ĐỊA CHÍ HUYỆN QUỲ CHÂU

BAN CHỈ ĐẠO

Thường trực Huyện ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Châu

BAN BIÊN SOẠN

Trần Văn Thức (Chủ biên)
Hoàng Quốc Tuấn
Trần Viết Thụ
Đào Khang
Trần Vũ Tài
Phạm Tiến Đông
Đinh Trung Thành
Bùi Minh Thuận
Võ Thị Hoài Thương
Nguyễn Thị Trang Thanh
Trần Thị Tuyến

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 8
Phần thứ nhất. ĐỊA LÝ 11
CHƯƠNG 1. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN 13
I. Vị trí địa lý 13
II. Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên 13
1. Đặc điểm địa chất, khoáng sản 13
2. Đặc điểm địa hình 15
3. Đặc điểm khí hậu 17
4. Đặc điểm thủy văn 21
5. Đặc điểm thổ nhưỡng 23
6. Đặc điểm động thực vật tự nhiên 27
CHƯƠNG 2. ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH 30
I. Địa danh hành chính Quỳ Châu qua các thời kỳ 30
1. Quỳ Châu trong thời kỳ từ nguyên thủy đến Văn Lang - Âu Lạc 30
2. Quỳ Châu trong thời kỳ Bắc thuộc 31
3. Quỳ Châu trong thời kỳ từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX 33
4. Quỳ Châu trong thời kỳ thuộc Pháp 39
5. Quỳ Châu trong thời kỳ từ năm 1945 đến tháng 4/1963 39
6. Quỳ Châu trong thời kỳ từ năm 1963 đến nay 41
II. Thay đổi địa giới hành chính 44
1. Thay đổi địa giới hành chính trước năm 1963 44
2. Thay đổi địa giới hành chính từ năm 1963 đến nay 45
III. Tổ chức bộ máy hành chính qua các thời kỳ 46
1. Tổ chức bộ máy hành chính thời kỳ phong kiến, thực dân 46
2. Tổ chức bộ máy hành chính thời kỳ từ tháng 8/1945 đến năm 1954 48
3. Tổ chức bộ máy hành chính từ năm 1954 đến nay 50
CHƯƠNG 3. ĐỊA LÝ DÂN CƯ 52
I. Dân số và phân bố dân cư 52
1. Quy mô dân số 52
2. Sự phát triển dân số qua các thời kỳ 52
3. Kết cấu dân số 54

4. Phân bố dân cư 61
II. Dân tộc 65
1. Quá trình hình thành các dân tộc ở Quỳ Châu 66
2. Người Thái 67
3. Người Kinh (Việt) 74
III. Nguồn lao động và việc làm 76
IV. Chất lượng cuộc sống 78
1. Một số chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống 78
2. Giáo dục và chất lượng giáo dục 79
3. Y tế và chăm sóc sức khỏe 81
4. Nhà ở, nước sạch và điện sinh hoạt 85
Phần thứ hai. LỊCH SỬ 87
CHƯƠNG 4. VÙNG ĐẤT QUỲ CHÂU TỪ THỜI TIỀN SỬ ĐẾN THẾ KỶ XV 89
I. Quỳ Châu thời Tiền sử và Sơ sử 89
1. Dấu tích con người và các văn hóa khảo cổ 89
2. Quỳ Châu thời dựng nước và văn hóa Đông Sơn 99
II. Quỳ Châu từ Bắc thuộc đến thế kỷ XV 102
1. Thời kỳ Bắc thuộc 102
2. Từ thế kỷ X - thế kỷ XV 103
CHƯƠNG 5. QUỲ CHÂU TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN NĂM 1945 109
I. Sự ra đời phủ Quỳ Châu 109
II. Quỳ Châu từ thế kỷ XV đến trước khi bị thực dân Pháp xâm lược 113
III. Quỳ Châu dưới ách cai trị của thực dân Pháp 118
IV. Phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Quỳ Châu dưới sự lãnh đạo của Đảng giai đoạn 1930 - 1945 121
CHƯƠNG 6. QUỲ CHÂU TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN NĂM 1963 125
I. Quỳ Châu năm đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám (1945 - 1946) 125
II. Quỳ Châu trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1951) 128
1. Thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên 128
2. Quỳ Châu trong giai đoạn đầu kháng chiến chống Pháp 1947 - 1951 130

III. Xây dựng hậu phương, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1952 - 1954).....134
IV. Quỳ Châu từ năm 1954 đến năm 1963.....140
CHƯƠNG 7. QUỲ CHÂU TỪ NĂM 1963 ĐẾN NAY (2010).....152
I. Thành lập huyện Quỳ Châu (mới).....152
II. Vừa sản xuất vừa chiến đấu, góp phần giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (1963 - 1975).....154
III. Quỳ Châu trong thời kỳ cả nước cùng quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, tiến hành sự nghiệp đổi mới (1976 - 2010).....170
1. Vượt qua khó khăn, thử thách giai đoạn 1976 - 1986.....170
2. Quỳ Châu trong sự nghiệp đổi mới đất nước (1986 đến nay).....179
Phần thứ ba. KINH TẾ.....209
CHƯƠNG 8. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ HUYỆN QUỲ CHÂU.....211
I. Khái quát kinh tế huyện Quỳ Châu qua các thời kỳ.....211
1. Kinh tế Quỳ Châu thời Tiền sử và thời kỳ phong kiến.....211
2. Kinh tế Quỳ Châu thời kỳ Pháp thuộc (1884) đến Cách mạng tháng Tám năm 1945).....213
3. Kinh tế Quỳ Châu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp 1946 - 1954.....215
4. Kinh tế Quỳ Châu thời kỳ 1955 - 1975.....216
5. Phát triển kinh tế, thực hiện đường lối đổi mới (1975 - 2010).....219
II. Tác động của các nguồn lực đến phát triển kinh tế.....225
1. Tác động của các nguồn nội lực.....225
2. Tác động của các nguồn ngoại lực.....234
CHƯƠNG 9. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ HUYỆN QUỲ CHÂU.....240
I. Vấn đề tăng trưởng và cơ cấu kinh tế.....240
1. Tốc độ tăng trưởng.....240
2. Cơ cấu kinh tế.....241
II. Phân vùng kinh tế.....243
III. Phát triển các ngành kinh tế.....245
1. Nông - Lâm - Ngư nghiệp.....245
2. Công nghiệp - xây dựng.....263
3. Các ngành dịch vụ.....272
IV. Định hướng phát triển kinh tế huyện Quỳ Châu.....276

1. Cơ hội và thách thức trong phát triển kinh tế huyện Quỳ Châu 276
2. Quan điểm và mục tiêu phát triển kinh tế 281
3. Định hướng phát triển kinh tế huyện Quỳ Châu.....283
Phần thứ tư. VĂN HÓA - XÃ HỘI 293
CHƯƠNG 10. VĂN HÓA.....295
I. Di tích - danh thắng, di vật.....295
1. Hệ thống các di tích - danh thắng 295
2. Một số di tích - danh thắng tiêu biểu 296
3. Di vật khảo cổ 302
II. Ẩm thực truyền thống.....303
1. Cơ sở hình thành văn hóa ẩm thực ở Quỳ Châu.....303
2. Nguồn nguyên liệu 306
3. Dụng cụ đun nấu và cách thức chế biến.....308
4. Một số món ăn, thức uống tiêu biểu 312
III. Nhà cửa và trang phục 332
1. Nhà cửa.....332
2. Trang phục 340
IV. Tín ngưỡng.....353
1. Hệ thống các "phí" - cốt lõi tín ngưỡng của người Thái ở Quỳ Châu.....353
2. Một số tín ngưỡng tiêu biểu.....358
V. Phong tục - tập quán 364
1. Phong tục hôn nhân.....364
2. Phong tục trong sinh đẻ và nuôi dạy con cái.....372
3. Phong tục tang ma.....375
4. Tục làm vía (hăng vắn).....381
5. Các phong tục, tập quán liên quan đến nhà cửa 383
VI. Lễ hội - lễ tết.....389
1. Một số lễ hội tiêu biểu.....390
2. Những lễ tết chủ yếu 399
CHƯƠNG 11. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT.....403
I. Văn học 403
1. Truyện kể dân gian.....403
2. Truyện thơ và đồng dao.....408

3. 100 câu lời hay ý đẹp của người Thái ở Quỳ Châu nói riêng và người Thái miền tây Nghệ An nói chung 421
4. Chữ viết 425
II. Nghệ thuật 430
1. Âm nhạc dân gian 430
2. Dân ca 432
3. Nghệ thuật tạo hình và trang trí trang phục 435
4. Nghệ thuật biểu diễn 441
CHƯƠNG 12. GIÁO DỤC, Y TẾ, THỂ DỤC - THỂ THAO 444
I. Giáo dục 444
1. Giáo dục ở huyện Quỳ Châu giai đoạn 1945 - 1986 444
2. Giáo dục ở huyện Quỳ Châu giai đoạn 1986 - 1996 448
3. Giáo dục ở huyện Quỳ Châu giai đoạn 1996 - 2000 451
4. Giáo dục ở huyện Quỳ Châu giai đoạn 2000 - 2010 458
5. Phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo huyện Quỳ Châu đến năm 2020 462
II. Y tế 463
1. Về y học cổ truyền 463
2. Về y học hiện đại 464
3. Chiến lược phát triển y tế đến năm 2020 471
III. Thể dục - thể thao 471
Phần thứ năm. CÁC XÃ VÀ THỊ TRẤN 475
A. KHÁI QUÁT CHUNG 477
B. NHỮNG THÔNG TIN CHÍNH YẾU 478
I. Xã Châu Thuận 478
II. Xã Châu Bính 487
III. Xã Châu Tiến 499
IV. Xã Châu Thắng 508
V. Xã Châu Phong 515
VI. Xã Châu Hoàn 523
VII. Xã Diên Lãm 529
VIII. Xã Châu Hội 540
IX. Xã Châu Nga 549
X. Xã Châu Bình 557

XI. Xã Châu Hạnh 565
XII. Thị trấn Tân Lạc 573
Kết luận 579
Phụ lục 585
Phụ lục 1. 587
Phụ lục 2 597
Phụ lục 3 598
Tài liệu tham khảo 602

LỜI NÓI ĐẦU

Nằm ở vị trí trung tâm của vùng rừng núi tây bắc Nghệ An, Quỳ Châu là mảnh đất có truyền thống lịch sử và văn hóa lâu đời. Thiên nhiên đã ban tặng cho Quỳ Châu nhiều danh lam, thắng cảnh hùng vĩ và hữu tình như: rừng rậm, núi cao, sông sâu, thác lớn, hang động có nhiều thạch nhũ đẹp; cùng với mạng lưới sông, suối đan xen dày đặc, tưới mát cho những thung lũng phù sa màu mỡ. Chính trên mảnh đất này, hơn hai mươi vạn năm trước, những "người khôn ngoan" (Homosapiens) đầu tiên, biết chế tạo công cụ lao động đã cư ngụ ở đây - "Người Thăm Ồm". Kết quả khảo sát hệ thống hang động nằm trong các dãy núi đá vôi thuộc vùng Thượng Pu Pai và Hạ Pu Pai của khoa học khảo cổ đã phát hiện nhiều dấu tích của "các thế hệ con cháu người Thăm Ồm" từ thời Tiền sử cho đến khi bước vào xã hội văn minh. Sự phong phú, đa dạng của các nguồn thức ăn từ rừng xanh đại ngàn, từ sông và khe suối, cộng với sự phì nhiêu của đất đai trong các thung lũng đã cuốn hút con người từ nhiều nơi quy tụ về đây dựng bản lập mường, xây dựng cuộc sống thuận hoà và thịnh đạt từ bao đời nay.

Các thế hệ người dân Quỳ Châu rất tự hào về truyền thống lịch sử vẻ vang của quê hương mình. Trong quá trình khai phá, tạo lập, xây dựng, bảo vệ và phát triển bản làng, các cộng đồng cư dân Quỳ Châu, mà đa số là đồng bào dân tộc Thái, đã đúc kết nên những giá trị đặc sắc trong đời sống văn hóa vật chất và tinh thần. Những truyền thuyết, huyền thoại kể về một thời oanh liệt, hào hùng thuở "khai sơn, phá thạch" dựng bản, lập mường được nói đến trong những truyện thơ nổi tiếng như: "Lái lông mương", "Lái Khủn Chưởng"; hay những cọn nước, nhà sàn; những bộ trang phục truyền thống, gắn với nghề dệt thêu thổ cẩm; những điệu nhuôn, xuối, khắc luống, nhảy sạp và hàng trăm món ẩm thực truyền thống mang đậm hương vị núi rừng như: canh bon, canh ột, hò-moọc, chỉn-xồm, lẩu-xạ… đều đã gắn bó mật thiết, sâu đậm trong cuộc sống và tâm thức của mỗi người dân Quỳ Châu.

Mảnh đất Quỳ Châu còn nổi tiếng bởi những di tích danh thắng và những lễ hội mùa xuân như: Thăm Ồm, Tôn Thạt, Thăm Chạng, lễ tế thần ở đền Chiềng Ngam, lễ hội hang Bua, lễ hội hang Có Ngụn và leo núi Phá Xăng, những làng Thái cổ… Tất cả đã góp phần làm cho Quỳ Châu ngày càng trở nên hấp dẫn hơn và thu hút được sự quan tâm của nhiều người.

Nhân dân Quỳ Châu có truyền thống yêu nước nồng nàn, trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược ở thế kỷ XV, Quỳ Châu là một trong những địa bàn hoạt động quan trọng của nghĩa quân Lam Sơn. Trong những năm cuối thế kỷ

XIX, mảnh đất Quỳ Châu lại chứng kiến những trận chiến đấu oanh liệt của các nghĩa sỹ yêu nước chống thực dân Pháp. Gương hy sinh anh dũng của Đốc binh Lang Văn Thiết mãi mãi là niềm kiêu hãnh và tự hào của các thế hệ người dân Quỳ Châu. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nhân dân Quỳ Châu đã có những đóng góp to lớn về sức người, sức của cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng quê hương, đất nước.

Trong giai đoạn hiện nay, với truyền thống anh dũng, kiên cường trong đấu tranh dựng nước và giữ nước; cần cù, thông minh và sáng tạo trong lao động sản xuất; tài hoa và tinh tế trong đời sống văn hóa tinh thần; nhân dân các dân tộc Quỳ Châu đã cùng nhau đoàn kết làm cho quê hương Quỳ Châu ngày càng khởi sắc; diện mạo Quỳ Châu ngày càng đổi mới; đời sống chính trị, quốc phòng - an ninh luôn được củng cố và ổn định. Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Quỳ Châu quyết tâm phấn đấu, sớm đưa Quỳ Châu trở thành một huyện phát triển vững mạnh, toàn diện về mọi mặt của vùng tây bắc Nghệ An.

Để hiểu hơn về vùng đất Quỳ Châu giàu bản sắc văn hóa và truyền thống cách mạng, ngay từ năm 2000, Ban Thường vụ Huyện ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Châu đã thông qua Quyết định tổ chức biên soạn tập sách ***Địa chí huyện Quỳ Châu****. Song, vì nhiều lý do khác nhau mà mãi đến năm 2010, Quyết định này mới chính thức được khởi công thực hiện.*

Tập sách ***Địa chí huyện Quỳ Châu*** *nhằm giới thiệu một cách toàn diện về thiên nhiên, con người, lịch sử, kinh tế, văn hóa… của vùng đất Quỳ Châu. Qua đó góp phần tuyên truyền, giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa của quê hương Quỳ Châu cho các thế hệ hôm nay và mai sau. Tập sách còn hướng tới mục đích giới thiệu với bạn bè trong và ngoài nước, với các nhà chính trị, các nhà khoa học, các doanh nhân và với các tổ chức, cá nhân hoạt động trên lĩnh vực giáo dục, văn hóa - nghệ thuật… những thông tin đầy đủ, toàn diện về Quỳ Châu; từ đó hoạch định những chính sách phát triển phù hợp và mở rộng quan hệ hợp tác cùng nhân dân Quỳ Châu thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, từng bước thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.*

Địa chí huyện Quỳ Châu *là một* công trình văn hóa - khoa học mang tính chất bách khoa thư *về những lĩnh vực cơ bản nhất, từ thiên nhiên đến con người và kinh tế, lịch sử, văn hóa, xã hội… đã từng diễn ra trên mảnh đất Quỳ Châu. Vì vậy, để thực hiện công trình này, đòi hỏi phải tập trung trí tuệ của các tầng lớp nhân dân*

địa phương, của các nhà khoa học trong cả nước. Tập sách đã được tập thể các nhà khoa học là giảng viên thuộc các ngành: Sử học, Văn hóa học, Khảo cổ học, Dân tộc học, Xã hội học, Địa lý học, Kinh tế học, Ngôn ngữ và Văn học của Trường Đại học Vinh thực hiện với thái độ khoa học nghiêm túc và có ý thức trách nhiệm cao. Trong quá trình thực hiện, các tác giả đã cố gắng sưu tầm, tập hợp nhiều nguồn tư liệu khác nhau như: tài liệu trong các thư tịch cổ, trong các kho lưu trữ, các thư viện và qua hồi ức của các già làng, trưởng bản, những vị cao niên, những người am hiểu về phong tục tập quán cũng như đặc điểm tự nhiên, xã hội của vùng đất Quỳ Châu nói riêng, miền núi Nghệ An nói chung. Đồng thời, các tác giả cũng đã cùng với các học viên cao học và sinh viên năm thứ 4 của Khoa Lịch sử, tiến hành điều tra, khảo sát trên địa bàn của 12 xã, thị trấn trong huyện để có được những tư liệu thực tế, toàn diện về đời sống vật chất, tinh thần, các hoạt động sản xuất, xây dựng và bảo vệ bản làng quê hương của nhân dân địa phương.

Tuy nhiên, do còn nhiều khó khăn trong quá trình sưu tầm, xử lý tài liệu và hạn chế về thời gian biên soạn, nên tập sách sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, nhất là chưa nêu được một cách đầy đủ những thành quả to lớn mà các thế hệ cán bộ và nhân dân các dân tộc Quỳ Châu đã tạo lập được trong quá trình lịch sử hàng nghìn năm. Chúng tôi rất mong được sự thông cảm và góp ý của các đồng chí và các bạn. Hy vọng rằng, tập sách ***Địa chí huyện Quỳ Châu*** *sẽ là tài liệu bổ ích không chỉ với đông đảo nhân dân Quỳ Châu mà còn có ý nghĩa với nhân dân trong tỉnh Nghệ An, cũng như trong cả nước.*

Nhân dịp xuất bản cuốn ***Địa chí huyện Quỳ Châu****, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các nhà khoa học, các giảng viên, học viên, sinh viên các khoa Lịch sử, Địa lý, Kinh tế, Ngữ văn của Trường Đại học Vinh; Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An; các ban, ngành, đoàn thể và nhân dân các xã, thị trấn trong huyện; các bậc lão thành cách mạng, các già làng, trưởng bản… đã tận tình giúp đỡ và tạo điều kiện cho các tác giả và chúng tôi hoàn thành công tác biên soạn tập sách này.*

T/M BCH ĐẢNG BỘ, HĐND, UBND
HUYỆN QUỲ CHÂU
Bí thư
Lang Văn Chiến

Phần thứ nhất
ĐỊA LÝ

Chương 1
ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Theo thuật ngữ khoa học địa lý, vùng đất Quỳ Châu là một hệ thống địa kinh tế - kỹ thuật bao gồm các hợp phần tự nhiên và các hợp phần kinh tế - xã hội. Về tự nhiên, hệ thống địa lý của huyện Quỳ Châu gồm các hợp phần: thạch quyển (đá), thủy quyển (nước), khí quyển (không khí), thổ nhưỡng quyển (đất) và sinh quyển (giới sinh vật). Chương *Địa lý tự nhiên* sẽ giới thiệu: các hợp phần tự nhiên của huyện Quỳ Châu; mối tương tác giữa các hợp phần tự nhiên với nhau; giữa các hợp phần tự nhiên với các hợp phần kinh tế - xã hội, trong phạm vi của huyện Quỳ Châu và với các vùng lãnh thổ bên ngoài.

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Quỳ Châu là huyện miền núi, cách thành phố Vinh 145 km về phía tây bắc; có tọa độ địa lý: $19^0 06'$ đến $19^0 47'$ vĩ độ bắc, $105^0 54'$ đến $105^0 17'$ kinh độ đông. Địa bàn Quỳ Châu nằm trong vùng chuyển tiếp từ miền núi cao xuống miền núi thấp và trung du của tỉnh Nghệ An, có địa giới hành chính như sau:

- Phía tây và tây bắc giáp huyện Quế Phong.
- Phía tây nam giáp huyện Tương Dương.
- Phía bắc và đông bắc giáp huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
- Phía đông giáp huyện Nghĩa Đàn.
- Phía nam và đông nam giáp các huyện Quỳ Hợp và Con Cuông.

Quỳ Châu có diện tích tự nhiên là 105.765,63ha. Ranh giới hành chính giữa huyện Quỳ Châu và các huyện láng giềng được phân định bởi các dãy núi hoặc thung lũng, đứt gãy nhỏ.

II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Đặc điểm địa chất, khoáng sản

a. Đặc điểm địa chất

Lãnh thổ huyện Quỳ Châu bao gồm một nếp lõm ngắn, một phần của khối nâng Pù Hoạt ở phía bắc và vòm nâng Pù Khạng ở phía nam, nằm trong đơn vị cấu trúc lớn là Đới phức nếp lồi Pù Hoạt. Trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, có hệ uốn nếp Trường Sơn gồm ba thành hệ kiến trúc là: Đới phức nếp lồi Pù Hoạt; Đới phức nếp lõm sông Cả và Đới phức nếp lồi Trường Sơn. Lãnh thổ Nghệ An chiếm hầu hết Đới phức nếp lồi Pù Hoạt, một phần Đới phức nếp lõm sông Cả và tiếp giáp với

Đới phức nếp lồi Trường Sơn. Ngoài ra còn chiếm một phần của Võng chồng Sầm Nưa. Lãnh thổ Quỳ Châu nằm trong Đới phức nếp lồi (đới nâng) Pù Hoạt.

Như vậy, lãnh thổ huyện Quỳ Châu và miền núi Nghệ An được thành tạo từ rất sớm, bắt đầu cách đây 2,6 tỉ năm và kết thúc cách đây 540 triệu năm. Đới nâng Pù Hoạt được cấu tạo từ hai vòm nâng Pù Khạng và Pù Hoạt; ở giữa là nếp lõm Quỳ Châu.

Vòm nâng Pù Khạng có diện tích 380km^2 gồm các đá biến chất tuổi Proterozoi muộn - Paleozoi sớm và các đá thạch anh nằm ở giữa vòm tạo nên nhân cổ nhất. Thành phần thạch học chủ yếu của hệ tầng Pù Khạng gồm có đá gơnai và đá phiến kết tinh giàu nhôm, amfibôn và đá hoa không đáng kể.

Dọc theo các suối ở sườn tây nam dãy núi Pù Khạng thuộc huyện Quỳ Châu có thể quan sát đầy đủ các tập của hệ tầng lộ ra từ dưới lên trên như sau:

- Plagiôgai xen các đá phiến hai Mica granat xilimanit bị Granit hóa và micmatit hóa mạnh, dày khoảng 2.000m.

- Đá phiến mica granat xilimanit và micmatit theo lớp, dày khoảng 1.500m.

- Đá phiến mica xilimanit xen tầng micrôgnai xilimanit và quăczit mica bị micmatit hóa yếu, dày khoảng 600m.

- Đá phiến mica có Granat, Đixten và xtơrôlit xen plagiôgnai mica granat và quăczit lớp mỏng, dày khoảng 700m.

- Đá phiến mica granat xen lớp mỏng quăczit và những thấu kính thạch anh, dày khoảng 1.500m.

Ở Quỳ Châu còn quan sát được những trầm tích biến chất yếu hơn thuộc hệ tầng Suối Mai tuổi Palêozoi hạ nằm không chỉnh hợp lên trên, làm cho chiều dày tổng cộng của địa tầng lên đến khoảng 5.500m.

Nếp lõm Quỳ Châu có cấu trúc hình yên ngựa, tạo nên bởi trầm tích Proterozoi muộn bị biến chất mạnh. Tại đây tìm thấy các đứt gãy và các thể Granit tuổi Mezozoi muộn. Lãnh thổ huyện Quỳ Châu là một bộ phận của Phức nếp lồi Pù Khạng - một phức nếp lồi dạng vòm không đối xứng, một đơn vị cấu tạo của đới nâng Kim Sơn - Pù Khạng. Trên bình đồ nó có dạng elip, trục kéo dài phương tây bắc - đông nam khoảng 50km, nơi rộng nhất khoảng 25km, được cấu thành bởi đá trầm tích siêu biến chất thuộc hệ tầng Bản Khạng (PR3 €1bk) gồm Gơnai, phiến kết tinh hai Mica chứa Silimanit, Đixten, Granat.

Đứt gãy Thái Hòa - Quỳ Châu thuộc hệ đứt gãy Mường Tè - Sầm Nưa - Thái Hòa. Đây là đứt gãy có phương tây bắc - đông nam, cắm về phía đông bắc. Độ sâu ảnh hưởng của đới đứt gãy là 30 - 35km.

b. Tài nguyên khoáng sản.

Quỳ Châu là huyện miền núi giàu tài nguyên khoáng sản: chủng loại phong phú, có nhiều loại quý hiếm:

+ Đá quý Rubi: tại xã Châu Bình đá quý phân bố trên diện tích khoảng 400ha nhưng chưa được khảo sát kỹ và đánh giá về chất lượng và trữ lượng.

+ Vàng: Theo đánh giá sơ bộ mỏ vàng gốc Tà Sỏi có trữ lượng khoảng 8 tấn (chiếm 40% trữ lượng vàng toàn tỉnh). Riêng vùng trung tâm huyện đã đánh giá sơ bộ có trữ lượng khoảng 2,6 tấn, có chất lượng tốt. Ngoài ra còn có vàng sa khoáng trên sông Hiếu, đoạn chảy qua Châu Tiến, Châu Hạnh, Khe Tằn tại Châu Hội và trên sông Quàng đoạn qua Châu Thắng.

+ Ăngtimon tại bản Tà Sỏi, xã Châu Hạnh diện tích khoảng 40ha.

+ Đá xây dựng tại các xã Châu Hạnh, Châu Tiến, Châu Bình, diện tích 758ha.

+ Sét nguyên liệu làm đồ sứ tại xã Châu Hạnh. Loại tài nguyên này ở Quỳ Châu có khả năng cung cấp nhu cầu cho các huyện khác trong tỉnh.

+ Quặng Bauxit tại khe Bấn, xã Châu Hạnh, diện tích khoảng 2,9ha.

+ Quặng sắt tại xã Châu Bình và Châu Hội.

2. Đặc điểm địa hình

Đặc điểm địa hình huyện Quỳ Châu được thể hiện qua các yếu tố: độ cao, độ dốc và một số dạng địa hình tiêu biểu.

- Sự phân hóa địa hình theo độ cao ở Quỳ Châu

Quỳ Châu có độ cao tuyệt đối trung bình là 360 mét, độ cao tuyệt đối thấp nhất là 59 mét, độ cao tuyệt đối cao nhất là 1.241 mét. Theo độ cao, địa hình Quỳ Châu được chia thành năm kiểu chính: núi trung bình, núi thấp, đồi cao, đồi trung bình và thung lũng.

+ Địa hình núi trung bình (độ cao 1.000 - 1.500m)

Địa hình núi ở Quỳ Châu chủ yếu là núi trung bình và núi thấp; núi cao chiếm diện tích không đáng kể. Địa hình núi trung bình có diện tích 1.056,54ha, chiếm 0,99% diện tích tự nhiên toàn huyện. Địa hình có độ cao > 1.000m phân bố khu vực tây nam Quỳ Châu, phần giáp với huyện Tương Dương, thuộc khu Bảo tồn thiên

nhiên Pù Huống (các xã Diên Lãm, Châu Hoàn) và một khu nhỏ ở phía bắc Quỳ Châu (thuộc các xã Châu Bình, Châu Hội, Châu Nga). Núi Pù Xen có đỉnh Pù Cô Lô cao nhất của Quỳ Châu (1.124m). Ngoài ra còn các đỉnh núi khác (đỉnh Pù Huống: 1.056m; đỉnh Pù Khạng: 1.085m; đỉnh Pù Quan: 1.000m).

+ Địa hình núi thấp (độ cao 500 - 1.000m)

Kiểu địa hình núi thấp có diện tích 42.629,75ha, chiếm 40,31% diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố nhiều nhất ở các xã Diên Lãm và Châu Hoàn (10.720ha), tiếp đến là tại các xã Châu Phong, Châu Thắng, Châu Bình, Châu Hội.

+ Địa hình đồi cao (độ cao 300 - 500m).

Địa hình đồi cao có diện tích 23.244,00ha, chiếm 21,98%, phân bố ở các xã Châu Phong, Diên Lãm; rải rác ở các xã Châu Bình, Châu Nga, Châu Hội.

+ Địa hình đồi trung bình (<300m).

Địa hình có độ cao < 300m phân bố ở thị trấn Tân Lạc và các xã: Châu Hạnh, Châu Tiến, Châu Bình, Châu Thuận, Châu Nga, Châu Bính, Châu Thắng, diện tích 38.611,88ha, một phần xã Châu Phong (2.974ha) và rải rác ở các xã khác.

Trên vùng đồi núi đá vôi phát triển dạng *địa hình caxtơ (hang động).* Quỳ Châu có nhiều hang đá vôi đẹp, đã phát hiện như: Thăm Búa, Thăm Ồm, Thăm Có Ngụn, Thăm Ké Xăng.

+ Địa hình thung lũng

Các thung lũng ở Quỳ Châu phân bố dọc theo các sông và khe suối thuộc các xã: Châu Tiến, Châu Bính, Châu Bình, chiếm 0,21% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Trong địa hình thung lũng, đặc trưng nhất là các *thung lũng sông và dạng địa hình trong thung lũng sông.* Sông Hiếu chảy qua địa bàn huyện Quỳ Châu có địa hình đa dạng và đẹp nhất trên toàn bộ chiều dài dòng sông. Đây là khúc trung lưu nên độ dốc lòng sông giảm, quá trình xâm thực ngang phát triển mạnh, hình thành nhiều khúc uốn và nhiều dạng địa hình khác nhau.

+ Bãi bồi và thềm sông

Ở phần lồi của bờ sông Hiếu đoạn thuộc địa phận xã Châu Thắng có các doi cát hình bán nguyệt. Mỗi mùa lũ, các doi cát được bồi cao thêm, dần dần trở thành các thềm sông bậc 1 - loại thềm sông chưa ổn định.

+ Doi cát ven sông

Dọc theo sông Hiếu đoạn qua huyện Quỳ Châu có một số bãi cát ở bên hoặc giữa lòng sông.

- Sự phân hóa địa hình theo độ dốc ở Quỳ Châu

Lãnh thổ huyện Quỳ Châu có độ dốc trung bình là 28^0, có nơi 50 - 60^0. So với một số huyện miền núi khác ở Nghệ An như Kỳ Sơn, Tương Dương, địa hình Quỳ Châu ít dốc hơn. Mặc dù Quỳ Châu có diện tích rừng chiếm tỷ lệ cao và độ che phủ rừng đứng đầu tỉnh Nghệ An, nhưng địa hình có độ dốc nhỏ (< 15^0) chiếm hơn 1/2 diện tích tự nhiên.

Địa hình dốc nhẹ (< 15^0) có diện tích lớn nhất, tập trung chủ yếu ở phần trung tâm Quỳ Châu. Địa hình dốc vừa (15 - 25^0) và dốc mạnh (25 - 35^0) phân bố khắp huyện. Địa hình rất dốc (>35^0) chủ yếu ở xã Châu Hội, Diên Lãm, Châu Phong.

Độ dốc lớn nhất hầu hết nằm ở thượng nguồn hai hệ thống suối Nậm Gươm và Nậm Huống thuộc hai xã Châu Hoàn và Diên Lãm.

3. Đặc điểm khí hậu

a. Đặc điểm chung

Quỳ Châu nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới bán cầu Bắc, ô gió mùa châu Á, tiểu vùng khí hậu Bắc Trung Bộ với đặc điểm chung là nhiệt đới ẩm gió mùa; có hai mùa: mùa nóng (mưa nhiều) từ tháng 4 đến tháng 10 và mùa lạnh (mưa ít) từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; xen giữa là hai mùa chuyển tiếp: lạnh sang nóng (tương ứng mùa xuân ở vùng ôn đới) và nóng sang lạnh (tương ứng mùa thu ở vùng ôn đới).

Mùa hạ chịu tác động mạnh mẽ của gió mùa tây nam bị biến tính rất khô và nóng, mùa đông chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc lạnh, có mưa phùn.

Quỳ Châu đồng thời cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp của thời tiết miền tây bắc Nghệ An nên có những đặc trưng riêng về các yếu tố thời tiết. Rét đến sớm và mùa khô hanh thường kéo dài.

b. Chế độ nhiệt - ẩm

Quỳ Châu là tâm nóng của Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ vào mùa hạ (đặc biệt là vào những ngày có hoạt động của gió Lào).

Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 23^0C - 25^0C (năm 2005: $23,07^0$C, năm 2010: $24,1^0$C). Năm 2010, tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 6: $29,7^0$C, trong đó có nhiều ngày đạt từ 39^0C - 41^0C, tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng Giêng: $18,9^0$C. Nhiệt độ cao tuyệt đối là 42^0C (23/7/2007). Thông thường tháng Giêng có

nhiệt độ thấp nhất (trung bình 18^0C). Nhiệt độ tối thấp dao động từ 5 - $8,8^0$C (ngày 01/01/2005 là $5,0^0$C, ngày 27/12/2010 là $8,8^0$C). Vào mùa đông, một số nơi có nhiệt độ xuống dưới 0^0C, có sương muối (Tháng Giêng năm 1974, có đợt sương muối kéo dài 5 ngày liên tục).

Tổng nhiệt hoạt động (giá trị tổng cộng của thời gian có nhiệt độ > 10^0C trong một năm) của Quỳ Châu khoảng 8.500^0C/năm.

Cân bằng bức xạ (hiệu số giữa nhiệt lượng mặt trời chiếu xuống mặt đất vào ban ngày và nhiệt lượng tỏa ra của bề mặt đất vào ban đêm ở một đơn vị lãnh thổ) ở Quỳ Châu đạt trên 75 kcal/cm^2/năm.

Biên độ nhiệt ngày - đêm của Quỳ Châu có sự chênh lệch lớn, nhất là mùa hạ. Ban ngày khi có gió Lào, nhiệt độ có thể lên trên 40^0C, nhiệt độ tối cao 42^0C, trong khi về khuya nhiệt độ giảm rất nhanh, xuống 18 - 20^0C. Một ngày ở Quỳ Châu có thể cảm nhận thời tiết của bốn mùa: sáng sớm - mùa xuân; trưa - mùa hè; nửa đêm - mùa thu; gần sáng - mùa đông.

Biên độ nhiệt trong năm của Quỳ Châu dao động trên 10^0C (các năm 2005, 2010: nhiệt độ trung bình mùa hạ từ 28 - 29^0C; mùa đông từ 16 - 17^0C).

Số giờ nắng trung bình của Quỳ Châu khoảng 1.580 - 1.590 giờ/năm. Nhiều nhất tháng 7: 204 giờ, ít nhất tháng 6: 17 giờ *(Niên giám thống kê Nghệ An 2011).* Nếu tính trung bình mỗi ngày có 8 giờ có mặt trời thì mỗi năm Quỳ Châu có 126 - 127 ngày có nắng, số ngày còn lại là trời âm u hoặc mưa.

Lượng mưa trung bình năm ở Quỳ Châu khoảng 1.600mm. Mưa phân bố không đều, tập trung trên 85% vào các tháng 8, 9 và tiểu mãn tháng 5 (năm 2005, tháng 8: 467,9mm, tháng 9: 524,0mm). Trong năm 2010, ngày có lượng mưa lớn nhất là 132mm (ngày 12/8) và 130mm (27/9); thấp nhất vào các tháng 3 (1mm), tháng 12 (5mm), các tháng còn lại chỉ chiếm khoảng 15%.

Mùa hạ, Quỳ Châu hay có mưa đá do hiện tượng đối lưu mạnh từ các đám mây dông gây ra. Những hạt mưa đá thường rơi xuống cùng với mưa rào, kết thúc nhanh trong vòng 5 -10 phút, lâu nhất cho cả một lần mưa cũng chỉ 20 - 30 phút.

Lượng bốc hơi trung bình: 697,6 mm/năm.

Chỉ số khô hạn hay hệ số độ ẩm: 0,436. Quỳ Châu có lượng bốc hơi thấp nên có chỉ số khô hạn (hệ số độ ẩm) cao hơn một số nơi khác trong tỉnh: cao gấp 3 lần huyện miền núi có độ cao tương đương là huyện Tương Dương (0,143), gấp hơn 2 lần huyện đồng bằng Quỳnh Lưu (0,230).

Độ ẩm không khí: trung bình 87% - 88%. Năm 2010, các tháng có độ ẩm thấp nhất là tháng 6 và tháng 10: 79%, cao nhất là tháng 8: 91%.

Sương mù (sương mù được chia thành: sương mù bức xạ hình thành khi mặt đất lạnh đi do bức xạ vào ban đêm trời quang mây, lặng gió; sương mù bình lưu hình thành khi không khí ẩm di chuyển ngang qua nơi có bề mặt lạnh sẽ bị lạnh đi). Sương mù ở Quỳ Châu chủ yếu là sương mù bức xạ. Do sương mù nên ở các xã vùng cao của Quỳ Châu các tia bức xạ mặt trời chiếu xuống đến mặt đất rất muộn, khoảng 7 giờ sáng mới có ánh nắng.

c. Chế độ gió

- Mùa đông

Gió trong mùa đông hoạt động ở Quỳ Châu thổi theo các hướng: tây bắc, bắc và đông bắc, trong đó thịnh hành là hướng đông bắc. Đầu mùa đông, khoảng tháng 11 - 12, trung tâm phát gió nằm ở khu vực cao nguyên Gôbi nên gió có tính chất lạnh và khô. Đây là khối khí cận cực bị biến tính qua lục địa Npc (N: Nord - phương bắc; p: pole - cực; c: continental - lục địa). Khối khí Npc chỉ thổi trong lục địa, vào Việt Nam có hướng bắc, đôi khi hướng tây bắc, thời tiết lạnh, khô, quang mây. Đến địa phận Quỳ Châu gió rất khô, dân gian gọi là gió heo, heo may hay gió hanh.

Giữa và cuối mùa đông, trung tâm phát gió chuyển về vùng Sibêri. Cao áp Sibêri rất mạnh, nhiệt độ rất thấp (- 30^0C đến - 40^0C, có khi thấp hơn). Vào thời điểm này, ở khu vực Bắc Thái Bình Dương có áp thấp Alusơn. Gió từ cao áp Siberi bị áp thấp Alusơn kéo ra biển trước khi thổi về phía nam. Vào đến Việt Nam gió có hướng đông bắc. Gió đi qua các biển Nhật Bản, Hoàng Hải và biển Đông trước khi vào Việt Nam nên nhiệt độ đã tăng lên nhiều nhưng vẫn ở mức 5^0C - 15^0C, có khi thấp hơn; vào đến Quỳ Châu thường là trên 12^0C. Vào thời điểm trước và sau tết Nguyên đán, ở đồng bằng Nghệ An hay có mưa phùn nhưng Quỳ Châu và các huyện miền núi cao của Nghệ An hiện tượng mưa phùn ít. Gió mùa đông bắc đã phá vỡ tính chất nóng ẩm của khí hậu Việt Nam nói chung, của Nghệ An trong đó có Quỳ Châu nói riêng. Các khối không khí lạnh trong mùa đông tác động mạnh nhất ở Việt Nam là khu vực Bắc Bộ, chỉ những đợt gió mạnh mới đến Nghệ An. Vì vậy, mỗi năm ở Bắc Bộ có khoảng 20 - 30 đợt không khí lạnh, Nghệ An chỉ có khoảng 15 - 20 đợt. Tác động của gió mùa đông bắc ở Quỳ Châu và các huyện miền núi yếu hơn so với các huyện ở đồng bằng, nhất là các đợt vào giữa và cuối mùa đông.

Khi không có các hướng gió trên, Quỳ Châu cũng như các vùng khác ở Việt Nam chịu ảnh hưởng của gió tín phong có hướng đông - đông nam từ biển thổi vào. Gió ấm và rất ẩm, tuy nhiệt độ không cao nhưng gây hiện tượng thời tiết oi bức, khó chịu, đau đầu, vi khuẩn hoạt động mạnh nên thức ăn dễ bị hỏng. Thời gian hoạt động mạnh nhất của gió mùa mùa đông từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Thời điểm tháng 4 - 5, Quỳ Châu cũng như Nghệ An và một số tỉnh Bắc Trung Bộ có lũ tiểu mãn. Đây là thời điểm nhiệt độ và độ ẩm không khí ở khu vực này đã cao, không khí lạnh muộn tràn về, hơi nước ngưng kết gây mưa. Đây cũng là thời điểm trên biển Đông đã bắt đầu hình thành các cơn áp thấp nhiệt đới luôn kèm theo mưa lớn.

- Mùa hạ

Gió trong mùa hạ hoạt động ở Quỳ Châu thổi theo các hướng tây nam, đông, đông nam, trong đó thịnh hành là hướng tây nam. Gió tây nam diễn biến phức tạp, với hai khối không khí chính là khối khí chí tuyến bán cầu Bắc từ vịnh Bengan và khối khí xích đạo từ bán cầu Nam thổi lên.

Khối khí chí tuyến vịnh Bengan (TBg: T: tropical - chí tuyến, nhiệt đới; Bg: Bengan) là khối khí nóng ẩm tác động vào Việt Nam và vào miền Tây bán đảo Đông Dương. Loại gió này hình thành do tác động của áp cao mùa đông ở bán cầu Nam và áp thấp mùa hè ở bán cầu Bắc nên cường độ rất mạnh. Đặc trưng của thời tiết là nóng, thường có dông nhiệt. Gió từ biển thổi vào nên ẩm và ấm. Từ vịnh Bengan tới Quỳ Châu, trên chặng đường dài hàng nghìn kilômét, khối khí này đã bị biến tính. Đặc biệt, khi vượt qua dãy Trường Sơn, khối khí này chịu ảnh hưởng hiệu ứng phơn, hơi nước ngưng tụ thành mưa trút hết ở sườn tây thuộc nước Lào, trở nên khô; đồng thời khi trượt từ trên đỉnh xuống chân núi, theo nguyên lý từ cao xuống thấp, mật độ không khí tăng lên kéo theo sự gia tăng nhiệt độ cứ xuống 100 mét, nhiệt độ tăng thêm 1^0C. Về đến Quỳ Châu, nhiệt độ tăng lên 35 - 40^0C, có khi lên đến 42^0C, độ ẩm giảm xuống 35 - 40%; trời quang mây. Đây là gió khô nóng nhất Việt Nam. Gió thổi đến Việt Nam từ Lào nên gọi là gió Lào. Bình quân số ngày có gió tây nam ở Quỳ Châu là 30 - 40 ngày/năm, thường bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 8, cao điểm là tháng 6 - 7. Gió tây nam có tốc độ gió lớn (khoảng 20 m/s). Có những đợt gió rất mạnh, vận tốc gió lớn nên khi vượt qua dãy Trường Sơn, hơi nước không kịp trút hết, gió vượt qua núi, đem theo hơi nước, trời nhiều mây, thậm chí có mưa nhỏ, dân gian gọi là *mưa ngoi Nam*, lượng mưa không đáng kể nhưng nhiệt độ giảm xuống. Gió Lào khô nóng, gây hạn hán nghiêm trọng.

Khối khí xích đạo (Em - E: equater - xích đạo, m: marine - biển) phát nguyên từ biển trên khu vực xích đạo nên mát và ẩm (lúc này Mặt Trời đã lên bán cầu Bắc; bán cầu Nam đã là mùa đông, xích đạo không còn quá nóng, trên biển lại càng mát). Gió hoạt động từ tháng 6 đến tháng 10, nhiều nhất vào tháng 8, thổi xen kẽ với gió Lào nhưng ngược hướng. Mỗi lần gió về, thường sau buổi trưa, trời đứng gió, thời tiết rất oi bức, đến quãng 13 - 14h, gió này từ biển thổi vào đem theo hơi nước, thời tiết mát mẻ.

Thổi xen kẽ với các gió trên còn có luồng tín phong hướng đông nam mang nhiều hơi nước gây mưa rào. Gió mùa mùa hạ từ bán cầu Nam thổi lên đến quá Ninh Bình, có khi lan ra cả Bắc Bộ. Gió mùa tây nam hoạt động mạnh nhất ở khu vực Quảng Trị, Quảng Bình và phía nam Hà Tĩnh, ở Nghệ An phần nào yếu hơn nhưng vẫn rất gay gắt.

Như vậy, các khối khí thổi đến Quỳ Châu gồm có:

Các khối khí có tính khô: là khối khí cận cực bị biến tính qua lục địa Npc thổi vào đầu mùa đông gây ra thời tiết khô hanh và khối khí chí tuyến từ vịnh Bengan TBg bị biến tính khi đi qua dãy Trường Sơn (chịu tác động của hiệu ứng phơn) thổi trong mùa hạ.

Các khối khí có tính ẩm gây mưa nhỏ và vừa: khối khí cận cực bị biến tính qua biển Npm thổi vào giữa đến cuối mùa đông và khối khí xích đạo Em thổi vào mùa hạ.

Các khối khí có tính ẩm gây mưa lớn: dải hội tụ nội chí tuyến và xoáy thuận nhiệt đới ở hai mức độ: áp thấp nhiệt đới (gió từ cấp 5 đến cấp 8) và bão (gió từ cấp 9 trở lên).

4. Đặc điểm thủy văn

a. Đặc điểm nguồn nước trên mặt

- Đặc điểm chung:

Quỳ Châu có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, mật độ 5 - 7 km/km^2. Lượng mưa nhiều nên sông suối có nguồn nước dồi dào; địa hình dốc nên thế năng lớn. Nguồn nước mặt đáp ứng nhu cầu nước sản xuất và sinh hoạt. Sông suối chảy từ tây bắc xuống đông nam. Quan trọng nhất là sông Hiếu. Tả ngạn có sông Hạt, khe Tà Sỏi, Nậm Đinh, khe Bá, Huổi Sơn, Nậm Quang, Nậm Tiến, Nậm Mun, khe Tép… Hữu ngạn có các suối chính của sông Nậm Gươm (từ các nhánh Nậm Cơm, Nậm Gươm, Nậm Huống), Na Ngãi, Na Xén, khe Tụ, khe Bom Lầu.

- *Các đặc trưng dòng chảy*

+ Chế độ dòng chảy: Chế độ dòng chảy sông suối phụ thuộc lượng mưa, chia thành hai mùa rõ rệt.

Mùa cạn từ tháng 11 đến tháng 6 năm sau: mưa ít, dòng chảy chủ yếu do nước ngầm cung cấp; nước sông ít phù sa có màu xanh trong, vận tốc dòng chảy nhỏ; lòng sông bị thu hẹp, xuất hiện một số ghềnh, lộ rõ các bãi bồi ven bờ. Thời kỳ này xuất hiện lũ tiểu mãn vào tháng 5.

Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 10: mưa nhiều, mực nước lên cao, nước sông đục, vận tốc dòng chảy lớn (có khi lên tới 4,5m/s), tốc độ xâm thực hai bên bờ cao.

+ Môđun dòng chảy trung bình chung: Môđun dòng chảy lớn nhất trong mùa lũ là 92l/s/km^2; môđun dòng chảy nhỏ nhất trong mùa kiệt là 70l/s/km^2.

- *Các sông chính:* Hai sông chính ở Quỳ Châu là sông Hiếu và sông Hạt.

+ Sông Hiếu

Sông Hiếu là phụ lưu cấp I của sông Cả, chiếm 18% lưu vực sông Cả. Sông Hiếu bắt nguồn từ vùng núi Pù Hoạt (2.452m) thuộc huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đến huyện Nghĩa Đàn đổi hướng đông bắc - tây nam và đổ vào bờ trái sông Cả tại Đào Giàng. Sông Hiếu dài 228km, diện tích lưu vực 5.340km^2, độ cao trung bình 303m, độ dốc trung bình 13%, mật độ sông suối 0,71km/km^2. Tại Quỳ Châu, sông chảy xuyên suốt theo hướng tây bắc - đông nam qua các khu sản xuất và dân cư. Sông Hiếu có diện tích lưu vực trong địa phận Quỳ Châu là 2.470km^2; tổng lượng nước 2,13km^3, ứng với lưu lượng trung bình năm 71,6m^3/s; môđun dòng chảy trung bình năm 44,3l/s/km^2.

Đoạn sông Hiếu chảy qua huyện Quỳ Châu khá dốc, nhiều thác và ghềnh nhỏ. Vào mùa cạn, có những thác, ghềnh lộ ra đá gốc, đá cuội xếp ngổn ngang. Lòng sông dốc nên lũ lên xuống nhanh, chỉ sau vài ngày là trở lại mực nước bình thường.

Mặt cắt ngang sông có dạng parabol lệch phải. Độ rộng lòng sông ứng với mực nước kiệt trong mùa cạn là 64m, ứng với mực nước trong trận lũ lịch sử năm 1988 là 150m, ứng với mực nước trung bình là 100m. Bờ phải dốc, chế ngự bởi chân núi, có nơi lộ đá gốc. Bờ trái là thung lũng sông, thấp hơn bờ phải nhưng vẫn cao hơn mực nước của trận lũ năm 1998. Đây là nơi dân bản ngụ cư và canh tác. Sông Hiếu có một số thác nước đẹp như thác Đũa, thác Tạt Ngoi, khe Nậm Pông.

+ Sông Hạt

Sông Hạt là một nhánh lớn của sông Hiếu, bắt nguồn từ dãy núi cao của huyện Thường Xuân (Thanh Hóa) đổ vào sông Hiếu tại xã Châu Tiến (Quỳ Châu). Sông Hạt có chiều dài 23km, diện tích lưu vực 20km^2, lưu lượng dòng chảy trung bình năm 2,85m^3/s, độ dốc trung bình 0,03%. Sông Hạt có vai trò cung cấp nước tưới cho vùng lúa trọng điểm của huyện ở các xã Châu Tiến, Châu Bính.

Quỳ Châu còn có hàng chục sông suối nhỏ khác trong hệ thống sông Hiếu tạo thành hệ thống cấp nước tự nhiên cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

b. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Chưa có tài liệu thăm dò thủy địa chất đánh giá nước ngầm ở Quỳ Châu. Chất lượng nước dưới đất chỉ được đánh giá bằng khảo sát các giếng và ý kiến của người dân: chất lượng tốt, đảm bảo cho yêu cầu sinh hoạt. Ở độ sâu trung bình 7 - 10m, nơi thấp nhất 1 - 2m, nơi cao nhất 10 - 15m đã có các mạch nước ngầm (các giếng đào của nhân dân - tài liệu nghiên cứu thực địa).

5. Đặc điểm thổ nhưỡng

Thổ nhưỡng (đất trồng) ở Quỳ Châu có nhiều loại. Dựa theo cách phân chia của các nhà khoa học, có thể phân chia đất trồng ở Quỳ Châu theo các tiêu chí sau:

a. Phân loại đất theo thành phần đá mẹ

Thành phần đá mẹ tạo nên đặc tính của đất và là yếu tố quan trọng quyết định khả năng thoái hóa đất. Phân loại đất theo thành phần đá mẹ có ý nghĩa tham khảo trong việc lựa chọn cây trồng và kỹ thuật chăm bón thích hợp.

Tổng diện tích đất nông lâm nghiệp của huyện Quỳ Châu là 103.963,22ha, chiếm 98,30% tổng diện tích tự nhiên, phần còn lại là diện tích sông suối, núi đá. Các loại đất ở Quỳ Châu được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 1: Tài nguyên đất ở huyện Quỳ Châu

Loại đất	**Diện tích** (ha/%)	**Phân bố**	**Đặc điểm**	**Giá trị sử dụng**
Feralit đỏ vàng phát triển trên đá vôi	3.605/ 3,41	Châu Tiến, Châu Bính, Châu Hạnh	Đất sét màu vàng, đỏ nâu; kết cấu tốt, thành phần cơ giới nặng, đất xốp, thấm nước nhanh	Cây công nghiệp, cây ăn quả; hoa màu, cây lương thực

Feralit vàng đỏ phát triển trên đá biến chất	3.583/ 3,38	Châu Bình, Châu Bính, Châu Tiến	Đất cát pha hoặc thịt nhẹ, độ dốc 20 - 30^0, đất chua. Trên loại đất này thực vật phần lớn là rừng thứ cấp, nương rẫy. Cây phục hồi nhanh, sinh trưởng tốt	Vùng cao, dốc mạnh: sản xuất lâm nghiệp. Vùng thấp, dốc vừa: cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả. Vùng bằng: cây lương thực, cây ngắn ngày.
Đất Feralit đỏ vàng phát triển trên đá phiến sét ở độ cao 200-800m	5.540/ 5,24	Ở độ dốc 20 - 30^0 thuộc các xã Diên Lãm, Châu Phong, Châu Nga	Tầng đất > 50 cm. Đất thịt nhẹ, chua. Thực vật là rừng thứ cấp; trong nương rẫy. Cây phát triển tốt. Dưới thảm thực vật cây bụi, có độ phì khá, độ mùn từ 2 - 4%, đạm từ 0,1 - 0,25%, lân từ 0,006 - 0,07%, kali từ 1 - 2%, độ chua cao, pH_{KCL} < 4, thành phần cơ giới từ thịt nặng đến sét nhẹ.	Vùng thấp, dốc vừa: phát triển rừng, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Vùng bằng: cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày. Đất hoang hóa tầng đất mỏng, từ 30 - 50 cm: phát triển tự nhiên để thành rừng.
Đất Feralit vàng nhạt phát triển trên đá cát kết ở độ cao 200-800m	22.046 /20,84	Châu Bính, Châu Thuận, Châu Hội, Châu Tiến, Châu Bình, Châu Phong, Châu Hạnh, Châu Thắng, Châu Hoàn	Vùng núi thấp cát kết hạt mịn, phiến sét; tầng đất mỏng. Đất vàng xám đến vàng nhạt, đôi khi tím hồng. Thành phần cơ giới thịt nhẹ, khả năng giữ nước, giữ màu kém, nghèo chất dinh dưỡng. Thực vật chủ yếu là rừng gỗ tạp, giang, nứa.	Ở địa hình cao, có độ dốc lớn: phát triển lâm nghiệp. Vùng thấp, độ dốc nhỏ hơn: cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả.
Đất Feralit vàng đỏ phát triển trên đá cát kết	14.240 /13,46	Châu Hạnh, Châu Bình, Châu Nga, Châu Thuận, Châu Tiến, Châu Thắng, Châu Phong, Châu Hội	Tầng đất từ trung bình đến mỏng; màu vàng đến vàng đỏ; lớp trên rửa trôi mạnh có màu xám, hồng; kết cấu rời rạc, thấm nước nhanh dễ bị bào mòn. Đất chua, ít mùn, khả năng trao đổi thấp, nghèo dinh dưỡng.	Ở địa hình cao, có độ dốc lớn: phát triển lâm nghiệp. Vùng thấp, độ dốc nhỏ hơn: cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả; đồng cỏ chăn nuôi.
Đất Feralit	19.376 /18,31	Tập trung ở vùng núi	Đất màu vàng đỏ đến vàng nâu, tầng đất mỏng. Ở độ	Vùng địa hình tương đối bằng phẳng, tầng

vàng đỏ phát triển trên đá macma axit		thấp, độ dốc lớn tại Châu Thắng, Châu Phong, Châu Nga, Châu Hội, Châu Hạnh	cao 200 - 800m, phân bố ở các khe hẻm sâu, đi lại khó khăn (Ch. Nga, Châu Hội). Đất thịt nhẹ, kết cấu kém, ít tơi xốp, đất có lẫn các mảnh thạch anh; độ chua cao; tốc độ xói mòn, rửa trôi mạnh.	đất dày, ẩm: cây công nghiệp, cây ăn quả dài ngày hoặc cây lương thực. Chủ yếu để sản xuất lâm nghiệp.
Đất Feralit nâu vàng trên phù sa cổ	4.351/ 4,08	Châu Tiến	Đất nghèo dinh dưỡng do bị rửa trôi mạnh. Đất có độ chua cao, nghèo dinh dưỡng.	Cây công nghiệp ngắn ngày; cây lương thực, hoa màu.
Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước	5.013/ 4,74	Châu Thắng Châu Nga	Địa hình tương đối bằng phẳng. Đất thịt nhẹ, độ phì tương đối cao.	Sản xuất lúa nước.
Đất Feralit mùn vàng trên núi 800 - 1.500 m	17.000 /16,07	Châu Bính, Châu Thuận, Châu Hội, Châu Bình, Châu Phong, Diên Lãm, Châu Hoàn	Đất nhiều mùn, xác thực vật độ phân giải kém. Đất màu vàng sẫm. Hầu hết phát triển trên phiến thạch sét, phiến thạch mica, xen lẫn đá vôi, địa hình hiểm trở, phần lớn có độ dốc cao, có nơi 60 - 70^0.	Thảm thực vật trên loại đất này chủ yếu là rừng nên hướng sử dụng chính là bảo vệ rừng.
Đất phù sa	250 /0,24	Châu Hạnh, Châu Tiến, Châu Bính, Châu Hội, Diên Lãm	Chủ yếu là phù sa sông Hiếu, sông Hạt, thành phần cơ giới thường là thịt nhẹ hoặc cát pha.	Cây hàng năm, chủ yếu là lúa nước và một số cây hoa màu khác.

Nguồn: Đào Khang (2006), *Nghiên cứu tập quán du canh ở miền núi Nghệ An và xây dựng mô hình nông lâm kết hợp gắn với phát triển bền vững theo quan điểm địa lý tổng hợp.* Đề tài cấp Bộ, mã số B2005-42-82.

- Phân chia loại đất theo độ dày tầng đất mặt

Độ dày tầng đất mặt là cơ sở để lựa chọn cây trồng phù hợp. Đây là yếu tố quan trọng trong đánh giá đất đai đồi núi, nhất là đối với cây lâu năm, có bộ rễ ăn sâu. Độ dày tầng đất mặt của Quỳ Châu được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2: Độ dày tầng đất mặt ở huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An

Độ dày tầng đất (cm)	Đặc điểm	Diện tích	
		(ha)	%
< 20	Rất mỏng	6.339,11	5,99
20 - 50	Hơi mỏng	14.791,64	13,99
50 - 100	Trung bình	54.940,40	51,95
> 100	Dày	29.694,48	28,07
Tổng		**105.765,63**	**100,00**

Nguồn: Đào Khang (1999), Luận án Tiến sĩ *"Đánh giá đất đai đồi núi Nghệ An và đề xuất hướng sử dụng cho lâm - nông nghiệp 10 huyện miền núi"*.

b. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của Quỳ Châu là 105.765,63ha (số liệu thống kê tính đến ngày 31/12/2007). Xã có diện tích lớn nhất là Diên Lãm (13.881,38ha = 13,12% diện tích tự nhiên toàn huyện), thị trấn Tân Lạc có diện tích nhỏ nhất (548,04ha = 0,52%). Mục đích sử dụng đất đai ở Quỳ Châu được phân thành ba nhóm: đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

* *Đất nông nghiệp: 81.844,87ha (77,39% diện tích tự nhiên Quỳ Châu)*

Đất nông nghiệp được quan niệm là: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

- Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm: đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở Quỳ Châu là 5.539,63ha, chiếm 6,77% đất nông nghiệp nói chung; bình quân trên đầu người là 1.017m^2/ người, bằng 122% mức trung bình chung cả tỉnh.

Hiện tại quỹ đất sản xuất nông nghiệp này được sử dụng như sau:

+ Đất trồng cây hàng năm có diện tích 4.332,23ha (chiếm 78,2% diện tích đất sản xuất nông nghiệp). Trong đó: đất trồng lúa 2.007,50ha (chiếm 46,34%); đất trồng cây hàng năm khác như đậu, lạc, rau xanh,… 2.324,73ha (53,66%).

+ Đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.207,40ha, chiếm 21,8% đất sản xuất nông nghiệp. Cây trồng chủ yếu là cây công nghiệp (chè, mía), cây ăn quả (mít, chuối,…). Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện tại là đất vườn, phân bố ở các xã: Châu Bính, Châu Phong, Châu Hội, Châu Bình,…

- Đất lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp có diện tích 76.189,99ha, chiếm 93,09% diện tích nhóm đất nông nghiệp nói chung. Trong đó:

+ Rừng sản xuất: 44.411,49ha, trong đó: rừng tự nhiên sản xuất: 35.513,00ha; rừng trồng sản xuất: 3.695,16ha; rừng khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất: 3.588,28ha; đất trồng rừng sản xuất: 1.615,05ha.

+ Rừng phòng hộ: 21.452,00ha, trong đó: đất có rừng tự nhiên phòng hộ: 19.617,11ha; đất có rừng trồng phòng hộ: 13,49ha; đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ: 1.821,40ha.

+ Đất rừng đặc dụng: 10.326,50ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 115,25ha, chủ yếu là sông, suối nhỏ và ao hồ.

* *Đất phi nông nghiệp*

Đất phi nông nghiệp có 2.520,08ha, chiếm 2,38% diện tích tự nhiên của Quỳ Châu, trong đó:

- Đất ở: 534,66ha
- Đất chuyên dùng: 685,68ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 131,51ha
- Đất sông suối và mặt nước chuyên dụng: 1.168,23ha

* *Đất chưa sử dụng*

Đất chưa sử dụng có 21.400,68ha, chiếm 20,23% diện tích tự nhiên Quỳ Châu, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: 240,74ha
- Đất đồi núi chưa sử dụng: 21.159,94ha

6. Đặc điểm động thực vật tự nhiên

a. Đặc điểm thực vật tự nhiên

Rừng là một thế mạnh của Quỳ Châu. Diện tích rừng của Quỳ Châu đứng thứ tư sau Tương Dương, Con Cuông và Quế Phong nhưng độ che phủ đứng đầu tỉnh Nghệ An: năm 2009 là 74%. Quỳ Châu có nguồn thực vật, động vật rừng phong phú, đa dạng. Thực vật rừng có 84 họ, hơn 500 loài, trong đó gần 400 loài có giá trị kinh tế cao và có đầy đủ các đặc trưng của rừng nhiệt đới.

Rừng ở Quỳ Châu thuộc dải rừng đông bắc Trường Sơn có nhiều gỗ quý: sa mu, trai, lim, sến, nghiến, táu, giổi, kim giao, chò chỉ, dẻ,… Các loại cây dược liệu có: hoài sơn, thiên niên kiện, sa nhân,…. Quế là đặc sản của Quỳ Châu *(nhất quế Quỳ, nhì quế Thanh).*

b. Phân loại rừng ở huyện Quỳ Châu

** Phân loại rừng theo vị trí địa lý*

Theo vị trí địa lý, rừng Quỳ Châu được phân bố thành ba dải lớn:

- Dải rừng phía đông bắc: thuộc loại rừng giàu và rừng trung bình, phân bố tại các xã Châu Nga, Châu Hội, Châu Thuận, Châu Bính.

- Dải rừng phía tây nam: thuộc các xã Châu Hoàn, Diên Lãm và một phần xã Châu Phong. Đây là dải rừng có trữ lượng lớn, phần lớn diện tích thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳ Châu, khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Huống và một phần thuộc các hộ gia đình quản lý.

- Dải rừng vùng trung tâm gồm một phần của các xã Châu Bình, Châu Hội và phần lớn xã Châu Hạnh. Dải rừng này trước năm 2000 bị suy giảm mạnh nhưng sau đó được khoanh nuôi bảo vệ nên phát triển tốt.

Trong tổng diện tích đất có rừng ở Quỳ Châu là: 65.456,61ha rừng tự nhiên; 5.323,70ha rừng trồng; 5.409,68ha rừng khoanh nuôi, phục hồi.

Rừng Quỳ Châu có một số diện tích thuộc khu bảo tồn Pù Huống: vùng lõi 1 là 12.200ha, vùng lõi 2 là 3.524ha, vùng đệm 44.560ha, vùng chuyển tiếp 46.380ha.

** Phân loại rừng theo đặc điểm sinh thái cây*

- Rừng mưa nhiệt đới thường xanh: phát triển ở độ cao địa hình dưới 700m, nhiệt độ trung bình năm 20 - 25^{0}C, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất 15 - 20^{0}C, lượng mưa trung bình năm 1.500 - 2.500mm, chỉ số khô hạn > 3,0, độ ẩm tương đối 80 - 85%. Đất dưới rừng mưa nhiệt đới thường xanh là đất của vành đai nhiệt đới ẩm vùng thấp, đất đỏ vàng feralit, không có lớp đá ong chặt, thành phần cơ giới là sét, hình thành do sự phong hóa của các đá mẹ: gnai, phiến thạch mica, phiến sa thạch, riolit, bazan,…Rừng mưa nhiệt đới thường xanh là rừng rậm cây gỗ lớn lá rộng thường xanh, tán rừng nhấp nhô không đều, cao 20 - 30m, phân thành nhiều tầng:

+ Tầng cao: thành phần thực vật chủ yếu là sến mật (Madhuca pasquieri), táu (Vatica), giổi (Michelia mediocris), trường (Amesiodendron chinense), chò chỉ (Parashorea chinensis), dẻ (Castanopsis sp), trâm núi (Syzygium sp.)… Táu ở Quỳ Châu có táu mật (táu mặt quỷ) và táu muối (Vatica fleuryana). Trong tầng cao có ưu hợp chò chỉ (Parashorea Sinensis) và lim xanh trên các sườn núi ở độ cao khoảng 300m, tại xã Châu Hội.

+ Tầng dưới: thành phần thực vật chủ yếu là bời lời Ba Vì (*Litsea baviensis*), bộp (*Actinodaphne chinensis*), máu chó *(Knema conferta)*, dẻ bạc (*Quercus glauca*), cà ổi (Castanopsis ferox), ràng ràng (*Ormosia balansae),* cọ phèn (*Protium serratum*), giang (*Dendrocalamus patellaris*), song *(Calamus platyacanthus*), mây (*Calamus tonkinensis*),…

- Rừng kín thường xanh á nhiệt đới: phân bố ở Pù Huống, Mục Pán - Pù Lon. Thực vật có pơ mu *(Fokienia hodginsii)* đường kính đạt tới 100 - 200cm, sa mộc dầu *(Cunninghamia konishii),* dẻ lá tre *(Quercus blakei),* sến mật *(Madhuca pasquieri),* táu muối *(Vatica diospyroides),…* Tầng thực vật mục khá dầy, đôi chỗ xen lẫn các loài giang *(Dendrocalamus patellaris),* sặt *(Arundinaria).*

- Rừng lùn: phân bố ở đỉnh Pù Huống, diện tích hẹp. Thực vật có rêu, phong lan bám dày. Thực vật điển hình là: đỗ quyên *(Rhododendron arboreum),* sơn liễu *(Clethra sp.),* truông treo *(Enkianthus sp.),…* Tầng rừng cao không quá 5m, đường kính cây gỗ nhỏ dưới 30cm, cây lá nhỏ, gỗ cứng. Kiểu rừng này luôn có mây che phủ ẩm ướt và lạnh; có tầng thảm mục chưa phân hủy hết.

c. Đặc điểm động vật tự nhiên

Động vật rừng ở Quỳ Châu khá phong phú, nhiều loài động vật quý hiếm: gấu, khỉ, hươu, nai, voi, bò tót,… Ngoài ra còn có các loài động vật thủy sinh,... Trước đây, rừng Quỳ Châu là một trong những nơi giàu động vật quý hiếm. Hiện nay, đa dạng sinh học giảm sút nhiều, một số loài có nguy cơ tuyệt chủng cao (voi, bò tót,...) do mất rừng và nạn săn bắn trái phép.

Quỳ Châu có điều kiện tự nhiên đặc biệt. Vị trí địa lý nằm trong khu dự trữ sinh quyển thế giới. Tài nguyên rừng với độ che phủ đứng đầu tỉnh, năm 2009 là 74%. Tài nguyên khoáng sản phong phú, đặc biệt là nguồn đá rubi quý hiếm... Ngoài ra Quỳ Châu còn có nhiều danh lam, thắng cảnh, nhiều lễ hội văn hóa đặc sắc... Mặc dầu vậy, hiện nay mức sống bình quân của người dân Quỳ Châu vẫn đang còn nhiều khó khăn và thấp hơn so với nhiều địa phương khác ở Nghệ An.

Chương 2
ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH
I. ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH QUỲ CHÂU QUA CÁC THỜI KỲ

Lịch sử Việt Nam từ khi dựng nước đến nay đã trải qua rất nhiều lần thay đổi hệ thống hành chính quốc gia; điều đó kéo theo sự thay đổi diên cách địa lý của các vùng, miền trong cả nước. Sự thay đổi địa lý hành chính có thể diễn ra trên phạm vi toàn quốc, cũng có thể chỉ diễn ra cục bộ tại một địa phương nào đó, nhưng tất cả đều do cấp có thẩm quyền cao nhất của nhà nước quyết định. Tỉnh Nghệ An và các đơn vị hành chính cơ sở trực thuộc tỉnh cũng không nằm ngoài điều kiện có tính quy luật đó.

Hiện tại, hệ thống các đơn vị hành chính của tỉnh Nghệ An gồm có: một thành phố (Vinh), hai thị xã (Cửa Lò, Thái Hòa) và mười bảy huyện. Quỳ Châu là huyện miền núi, nằm ở vị trí trung tâm của vùng tây bắc Nghệ An. Trong diễn trình lịch sử của dân tộc, danh xưng hành chính của khu vực miền núi Nghệ An nói chung và Quỳ Châu nói riêng đã trải qua nhiều lần thay đổi, nhưng không phải tất cả mọi thay đổi đều được ghi chép một cách đầy đủ, rõ ràng trong sử sách. Đó chính là trở ngại lớn nhất đối với công việc phục dựng lại diên cách địa lý hành chính Quỳ Châu qua hàng nghìn năm lịch sử. Tuy nhiên bằng những sử liệu có được, chương này sẽ cố gắng làm sáng tỏ bối cảnh xuất hiện và thay đổi của danh xưng Quỳ Châu qua các thời kỳ lịch sử chính yếu. Đặc biệt là xác minh mốc lịch sử hình thành danh xưng *Châu Quỳ* - *Quỳ Châu*; để làm được điều đó cần phải khảo cứu một cách cẩn trọng những ghi chép về địa danh hành chính Nghệ An nói chung, Quỳ Châu nói riêng từ nhiều nguồn sử liệu trong các thời kỳ khác nhau của lịch sử dân tộc.

1. Quỳ Châu trong thời kỳ từ nguyên thủy đến Văn Lang - Âu Lạc

Mặc dù nhiều nguồn tài liệu của các ngành khoa học: Lịch sử, Địa chất, Cổ nhân - Cổ sinh đều cho phép khẳng định người nguyên thủy đã từng sinh sống trên đất Quỳ Châu từ hàng chục vạn năm trước, nhưng chắc rằng thời bấy giờ chưa xuất hiện các địa danh hành chính. Danh xưng của các di tích, các hang động lưu giữ những dấu tích của người tiền sử đang hiện hữu trên đất Quỳ Châu ngày nay là tên gọi do con người thời hiện đại đặt ra.

Các nguồn sử liệu cho thấy, phải đến thời Văn Lang - Âu Lạc của các vua Hùng, vua Thục thì mới xuất hiện các danh xưng hành chính. Hệ thống hành chính của nước Văn Lang bao gồm 15 bộ (hay Bộ lạc). Bộ Hoài Hoan là một trong 15 bộ

của nước Văn Lang, miền đất Quỳ Châu ngày nay của tỉnh Nghệ An, xưa kia từng là một phần trong địa dư của bộ Hoài Hoan. Trên vùng đất ấy đã hình thành nên những điểm tụ cư có quy mô khác nhau, tồn tại dưới dạng các công xã thị tộc hoặc liên minh thị tộc (bộ lạc). Mỗi điểm tụ cư như vậy có thể có một tên gọi riêng gắn liền với đặc điểm tự nhiên của nơi cư trú (núi, sông, khe suối, hang động…) hoặc nguồn gốc lịch sử dân cư; tuy nhiên, chưa hẳn đó đã là những địa danh hành chính. Các tài liệu thư tịch cổ đều xác nhận, thuở các vua Hùng dựng nước Văn Lang, các tụ điểm dân cư thường có tên gọi là *kẻ* (hay *cổ*) ở đồng bằng; *động, sách, nguồn* ở miền núi và *vạn* ở những vùng ven sông, ven biển; đó chỉ là những vùng quê được hình thành tự nhiên chứ chưa phải là các đơn vị hành chính. Đây là một thực trạng của xã hội Hoài Hoan từ thời dựng nước cho tới trước khi bị phong kiến phương Bắc xâm lược. Những tên gọi sông, núi, làng, bản… ở Quỳ Châu hiện nay và của nhiều nơi khác trên đất nước ta hầu như chỉ mới xuất hiện từ thời Bắc thuộc trở đi.

2. Quỳ Châu trong thời kỳ Bắc thuộc

Năm 179 trước Công nguyên, Triệu Đà thôn tính được Âu Lạc, chia đất đai của Âu Lạc thành hai quận: Giao Chỉ và Cửu Chân, vùng đất Nghệ An, Hà Tĩnh bấy giờ thuộc vùng cực Nam của quận Cửu Chân.

Năm 111 trước Công nguyên, nhà Tây Hán thay thế nhà Triệu trực tiếp cai trị Âu Lạc, ngoài hai quận trước đây, chúng lập thêm quận Nhật Nam, bao gồm vùng đất từ phía nam Hoành Sơn cho đến Bình Định, Phú Yên ngày nay. Quận Cửu Chân bao gồm vùng đất từ Ninh Bình cho đến bắc Hoành Sơn (Ninh Bình - Hà Tĩnh) và được chia làm 7 huyện: Tư Phố, Cư Phong, Hàm Hoan, Đô Lung, Dư Phát, Võ Thiết và Võ Biên[1]. Huyện Hàm Hoan tương ứng với vùng đất của hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay. Các sách, động ở miền rừng núi của huyện Hàm Hoan vẫn tồn tại độc lập như trước và chưa bị sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền đô hộ.

Nhưng đến đầu Công nguyên, khi nhà Tây Hán suy yếu và sụp đổ, chính sách cai trị của chính quyền phương Bắc đã có sự thay đổi. Trong thời gian xảy ra loạn Vương Mãng, một số gia đình quý tộc và dân thường người Hán đã chạy sang Giao Chỉ, Cửu Chân để lánh nạn rồi định cư, lập nghiệp ở đây. Trong buổi đầu trị nhậm của mình, sau khi nhà Đông Hán được thành lập, Thái thú Cửu Chân là Nhâm Diên đã dựa vào lực

---

1. Các sách : *Tiền Hán thư* (q.28 hạ, tr.10b), *Việt sử thông giám cương mục*, đều ghi 7 huyện ; nhưng Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí - Dư địa chí* lại dựa vào *Hậu Hán thư* (q.33, tr.33b) nên chỉ ghi có 5 huyện: Hàm Hoan, Tư Phố, Cư Phong, Vô Công, Võ Biên.

lượng của bộ phận người Hán này để kiểm soát hoạt động của các thủ lĩnh Lạc Việt. Sau khi đàn áp được cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, nhà Đông Hán, theo đề nghị của tên tướng Mã Viện đã bãi bỏ *chế độ dung dưỡng*, chúng tăng cường chế độ đô hộ bằng cách đưa quan lại và binh lính người Hán sang trực tiếp cai trị nhân dân Âu Lạc; chế độ đô hộ ở huyện Hàm Hoan bắt đầu được xiết chặt hơn.

Cuối thế kỷ II, đầu thế kỷ III, đời Sơ Bình, tình hình Trung Quốc rối loạn; sau khi nhà Đông Hán sụp đổ, đã hình thành nên cục diện Tam quốc (Nguỵ - Thục - Ngô). Nhân cơ hội này, nhân dân huyện Tượng Lâm (huyện cực nam của quận Nhật Nam), đã nổi dậy khởi nghĩa, giành thắng lợi và lập ra nước Lâm Ấp. Trong thời kỳ làm chủ cả vùng đông và nam Trung Quốc, nhà Đông Ngô đã hợp nhất các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố, lập thành một châu riêng gọi là *Giao Châu*. Đây là một âm mưu thâm độc của phong kiến phương Bắc, nhằm thực hiện ý đồ xóa nhòa ranh giới nam bắc Âu Lạc, nhưng chúng đã gặp phải sự phản kháng mãnh liệt của nhân dân Âu Lạc.

Năm 269, quân Ngô dưới sự chỉ huy của Thái thú Đào Hoàng, đã tiến đánh Cửu Chân, khi đến huyện Hàm Hoan, chúng đã gặp phải chống trả quyết liệt của nhân dân địa phương. Sử cũ chép: *Bấy giờ Hàm Hoan* "*địa thế hiểm trở, người di lạo hung tợn, đã mấy đời không chịu thần phục*"[1]. Đào Hoàng đem quân đánh phá khắp nơi, mở rộng vùng cai trị ra xa trung tâm, lập thêm nhiều huyện mới (30 huyện và "thổ dân có đến hàng nghìn người"), nhưng không ghi rõ là những huyện nào. Chỉ biết rằng sau khi Đào Hoàng chết (khoảng năm 299), nhà Đông Ngô đã tách phần nam huyện Hàm Hoan ra, đặt thành một quận mới: *quận Cửu Đức* (tức vùng đất thuộc nam Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay). Việc tách phần nam của Hàm Hoan để đặt thành một quận riêng không chỉ thể hiện việc mở rộng khu vực quản lý trực tiếp của chính quyền đô hộ, gia tăng ách thống trị và bóc lột tài nguyên của vùng đất phía nam nhiều rừng núi mà còn chứng tỏ vị trí quan trọng của miền đất này.

Năm 523, nhà Lương chia Giao Châu thành sáu châu và đổi quận Cửu Đức thành Đức Châu. Như vậy nhà Lương bỏ đơn vị hành chính cấp quận, đổi *quận* thành *châu.*

Năm 598 (*Khai Hoàng năm thứ 8*), nhà Tuỳ mặc dù chưa hoàn toàn chinh phục được nước Vạn Xuân, nhưng chúng vẫn tuỳ tiện đổi tên một số châu, huyện; trong đó Đức Châu được đổi thành *Hoan Châu*. Danh xưng *Hoan Châu* ra đời từ đó.

Năm 603, nhà Tuỳ đánh đổ được nhà nước của Lý Phật Tử, làm chủ Giao Châu.

---

[1]. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1972, tr.109.

Năm 607 (*Đại Nghiệp năm thứ 3*), chính quyền đô hộ bãi bỏ các châu cũ, thực hiện chế độ quận, huyện. Chúng chia Giao Châu thành bảy quận, trong đó có ba quận mang tên thời Hán (Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam), Hoan Châu được gộp vào quận Nhật Nam.

Năm 618, nhà Tuỳ đổ, Thái thú Giao Chỉ là Khâu Hòa xin thần phục nhà Đường và được phong làm Đại tổng quản Giao Châu. Khâu Hòa đã đặt lại các đơn vị hành chính từ huyện xuống hương, xã.

Năm 622, nhà Đường đổi quận Nhật Nam thành châu Nam Đức, nhưng đến năm 625 lại đổi châu Nam Đức thành Đức Châu và cuối cùng, năm 627 thời Trinh Quán lại đổi thành *Hoan Châu*. Từ đó tên *Hoan Châu* được giữ cho đến cuối thời Bắc thuộc[1].

Trong các năm 866, 867, trên cơ sở phân chia các đơn vị hành chính của Khâu Hòa trước đây, tiết độ sứ An Nam là Cao Biền đã cho hợp nhất các hương lớn, hương nhỏ lại và chia An Nam thành 159 hương. Miền rừng núi ở tây bắc Nghệ An có lẽ cũng được phân định theo đơn vị hành chính đó, nhưng cho đến nay vẫn chưa tìm được những ghi chép về danh xưng hành chính của chúng.

3. Quỳ Châu trong thời kỳ từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX

a. Trong buổi đầu của thời kỳ độc lập tự chủ

Dưới các triều đại: Ngô, Đinh, Tiền Lê, hệ thống hành chính đất nước được chia thành mười đạo, nhưng vùng đất Nghệ An vẫn gọi theo tên cũ là: Hoan Châu. Đây là miền biên viễn của quốc gia Đại Cồ Việt.

b. Trong thời kỳ của các triều đại Lý - Trần - Hồ (1010 - 1407)

** Thời nhà Lý (1010 - 1225)*

Sau khi thiết lập được vương quyền, nhà Lý bắt đầu tiến hành một số cải cách, sửa đổi lại hệ thống hành chính trên phạm vi cả nước.

Tháng 12/1010 (*Thuận Thiên nguyên niên*), Lý Thái Tổ cho "*đổi 10 đạo làm 24 lộ, châu Hoan, châu Ái làm trại*"[2]. Chính quyền các châu được củng cố và do tri châu, châu bá, châu mục cai quản.

Tháng 4/1036 (*Thông Thuỵ năm thứ 3*), Lý Thái Tông "*đặt hành dinh ở châu Hoan, nhân đó đổi tên châu ấy là Nghệ An*"[1]. Bấy giờ trị sở của châu Nghệ An đặt tại làng Tả Ao (nay thuộc xã Xuân Giang, Nghi Xuân, Hà Tĩnh)[2].

---

1. *Lịch sử Hà Tĩnh, Tập I*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.88.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Tập I*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1972, tr. 213.

Tháng 3/1037 (*Thông Thuỵ năm thứ 4*), vua "*xuống chiếu cho châu Nghệ An dựng các kho ở trong châu như Tư Thành, Lợi Châu, Vĩnh Phong, tất cả 50 sở*"… Tháng 11/1041 (*Càn Phù Hữu Đạo năm thứ 3*), "*xuống chiếu cho Uy Minh Hầu Nhật Quang làm tri châu Nghệ An*"[3].

Năm 1101 (*Long Phù năm thứ nhất*), Lý Nhân Tông cho đổi *Nghệ An châu trại* thành *phủ Nghệ An.*

** Thời nhà Trần (1225 - 1400)*

Trong thời gian tồn tại của triều đại này, vùng đất Nghệ An xưa đã trải qua rất nhiều lần thay đổi danh xưng:

- Năm 1256 (*Nguyên Phong năm thứ 6*), Trần Thái Tông cho đổi *phủ Nghệ An* thành *trại Nghệ An*.

- Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, trong các năm 1334, 1335 (*niên hiệu Khai Hựu năm thứ 6, 7*), Thái thượng hoàng Trần Minh Tông đi tuần thú Nghệ An cùng các tướng Nguyễn Trung Ngạn, Đoàn Nhữ Hài, đích thân đem quân đánh Ai Lao, xa giá tới Châu Kiềm và tiến vào đất Nam Nhung, quân Ai Lao thua chạy, Thượng hoàng sai Nguyễn Trung Ngạn mài đá, khắc chữ ghi công ở núi Thành Nam, thôn Trầm Hương [4]…

- Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sách *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử quán triều Nguyễn) và *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú) đều cho rằng: *thời Trần, miền thượng du sông Lam là đất Mật Châu (Châu Kiềm hay Kiềm Châu là tên gọi khác của Mật Châu). Núi Thành Nam và thôn Trầm Hương nay thuộc huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An…* Điều đó cho thấy, thời Trần địa giới của Châu Mật hay Châu Kiềm rất rộng lớn, có thể bao gồm cả vùng thượng du sông Cả và sông Hiếu của miền núi Nghệ An ngày nay.

- Năm 1375 (*Long Khánh năm thứ 3*), Trần Duệ Tông chia miền đất Hoan Châu làm 4 lộ: *Nhật Nam, Nghệ An nam, Nghệ An bắc, Nghệ An trung*, hay còn được gọi là *Nghệ An phủ.*

- Năm 1398 (*Quang Thái năm thứ 10*), Trần Thuận Tông cho đổi *Nghệ An phủ* thành *Lâm An trấn* và đổi *Diễn Châu lộ* thành *Vọng An trấn*.

[1.] *Đại Việt sử ký toàn thư, Tập I*, Sđd.

[2.] *Lịch sử Hà Tĩnh, Tập I*, Sđd, tr.120.

[3.] *Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ* - kỷ nhà Trần, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.

[4.] *Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ* - kỷ nhà Trần, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.

** Thời nhà Hồ (1400 -1407)*

Năm 1404, (*niên hiệu Hán Thương Khai Đại năm thứ 2*), Hồ Hán Thương cho đổi Nghệ An thành hai phủ: *phủ Diễn Châu* và *phủ Nghệ An*. Phủ Nghệ An gồm bốn châu: Hoan Châu, Nam Tĩnh, Trà Lung, Ngọc Ma và mười ba huyện là: Nha Nghi, Chi La, Phi Lộc, Thổ Du, Kệ Giang, Chân Phúc, Cổ Xá, Thổ Hoàng, Đông Ngàn, Thạch Đường, Kỳ La, Bàn Thạch, Hà Hoa.

c. Dưới thời thuộc Minh (1407 - 1428)

- Năm 1407, sau khi chiếm được nước ta, nhà Minh bỏ tên Đại Việt, lập thành quận Giao Chỉ, chia làm 15 phủ, 36 châu và 181 huyện[1].

- Sách *Nghệ An ký* của Hoàng giáp Bùi Dương Lịch chép: *Thời thuộc Minh, năm Vĩnh Lạc thứ 13* (1415)*, tách đặt* châu Quỳ*, lệ thuộc phủ Diễn Châu, đến năm Vĩnh Lạc thứ 15* (1417)*, lệ thuộc phủ Thanh Hóa. Đến năm 1460 (niên hiệu Quang Thuận năm thứ nhất - đời vua Lê Thánh Tông), lại thuộc về Nghệ An. Bấy giờ châu Quỳ quản lĩnh hai huyện: Trung Sơn và Thuý Vân* [2].

- Trong sách *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Giáo sư Đào Duy Anh đã dẫn lại những điều ghi chép của sách *Thiên hạ quân quốc* rằng: "*Mật Châu ở miền tây Nghệ An. Thời thuộc Minh có châu Quỳ, châu Trà Lung và châu Ngọc Ma… Mặc dầu ba châu ấy đến thời thuộc Minh mới thấy đặt tên như thế, (nhưng) miền thượng du đó, từ thời Trần đã ở trong bản đồ nước ta rồi. Miền sông Hiếu vốn đã thuộc phủ Diễn Châu. Nhà Minh thấy đất ở xa mới tách đặt Quỳ Châu để dễ cai trị*"[3].

- Trong *Sổ tay địa danh Việt Nam* tác giả Đinh Xuân Vịnh cũng ghi chép tương tự nhưng khác về thời gian: Quỳ Châu "*nguyên thuộc châu Mật về đời Trần sau là Châu Quỳ thuộc phủ Diễn Châu đặt thời Minh (1419). Năm 1420 đổi thuộc phủ Thanh Hóa, sau là phủ, thuộc tỉnh Nghệ An...*"[4].

- Trong các sách: *Địa lý các huyện, thành phố, thị xã, tỉnh Nghệ An* của Trần Kim Đôn và *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu* đều viết: *Vùng đất thuộc ba huyện*

---

1. Dẫn theo *Lịch sử Hà Tĩnh, Tập I,* tr.150.

2. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký* (Nguyễn Thị Thảo dịch và chú giải, Bạch Hào hiệu đính), Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tr. 34 - 36.

3. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Thuận Hóa, 1994, tr.157.

4. Đinh Xuân Vịnh, *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, tr. 548.

Quỳ Châu, Quế Phong, Quỳ Hợp ngày nay vốn là một đơn vị hành chính được hình thành từ thuở xa xưa. Từ năm Vĩnh Lạc thứ 13 (1415), được gọi là Châu Quỳ[1].

- Sách *Đại Việt sử ký toàn thư - Bản kỷ, Tập 10,* phần khởi nghĩa Lam Sơn, viết: "*Canh Tý [1420], (Vĩnh Lạc năm thứ 18). Mùa đông, tháng 10, vua* (Lê Lợi) *nghe tin quân Minh sắp đến, đặt mai phục ở bến Bổng* (thượng nguồn sông Chu) *chờ giặc, chém giết quân giặc nhiều vô kể, bắt được hơn trăm con ngựa. Vua cho nghỉ quân ở Mường Nanh* (nay là xã Thịnh Nang, huyện Lang Chánh, Thanh Hóa)*, rồi lại dời đến đóng quân ở Mường Thôi* (Man Xôi, Thanh Hóa)*. Tên đồng tri châu Quỳ Châu là Cầm Lạn dẫn bọn Lý Bân, Phương Chính đem hơn 10 vạn quân, theo đường Quỳ Châu đến thẳng Mường Thôi*"[2]. Như vậy, điều này cho thấy thời Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở đất Lam Sơn, Quỳ Châu đã thuộc phủ Thanh Hóa, đúng như ghi chép của Hoàng giáp Bùi Dương Lịch trong *Nghệ An ký*.

d. Trong thời kỳ của triều đại nhà Hậu Lê

Dưới triều đại phong kiến nhà Lê, đơn vị hành chính Nghệ An và các châu, huyện trực thuộc ít nhất cũng có ba lần thay đổi lớn, đó là:

- Năm 1428 (*Thuận Thiên nguyên niên*), Lê Lợi chia cả nước thành 5 đạo: Đông, Tây, Nam, Bắc và Hải Tây (đạo Hải Tây bao gồm vùng đất từ Ninh Bình đến Thừa Thiên Huế ngày nay). Dưới đạo vẫn giữ nguyên các đơn vị trấn, lộ, phủ, huyện, châu, xã. Bấy giờ phủ Nghệ An thuộc đạo Hải Tây.

- Năm 1466 (*Quang Thuận năm thứ 7*), Lê Thánh Tông chia cả nước thành 12 đạo *Thừa tuyên* và đổi *trấn* thành *châu*, đổi *lộ* thành *phủ*.

- Năm 1470 (*Hồng Đức năm thứ nhất*), Lê Thánh Tông định bản đồ Thừa tuyên Nghệ An gồm: 9 phủ, 25 huyện, 2 châu. Quỳ Châu được nâng từ cấp *châu* lên thành *phủ* (*Phủ Quỳ Châu*), quản lĩnh 2 huyện: Trung Sơn và Thúy Vân.

- Năm 1490 (*Hồng Đức năm thứ 21*), Lê Thánh Tông lại cho đổi *Thừa tuyên Nghệ An* thành *xứ Nghệ An* (hay thường gọi là *xứ Nghệ*) bao gồm Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay. Phủ Quỳ Châu bấy giờ vẫn quản lĩnh 2 huyện: Trung Sơn gồm 16 động và huyện Thúy Vân gồm 23 động[3].

Đến thời vua Lê Tương Dực đổi *xứ Nghệ An* thành *trấn Nghệ An*, nhưng hệ thống các đơn vị hành chính thuộc phủ Quỳ Châu về cơ bản vẫn giữ nguyên như trước.

---

1. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu* (Sđd), tr. 7; Trần Kim Đôn: *Địa lý các huyện, thành phố, thị xã, tỉnh Nghệ An*, Nxb Nghệ An, 2004.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ, Tập 10 - Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.

3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí - Dư địa chí Nghệ An,* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.79.

Từ năm Giáp Ngọ (1774), dưới thời các chúa Trịnh - Nguyễn, địa giới hành chính của trấn Nghệ An có thay đổi. Thời Tây Sơn (1778 - 1802), trấn Nghệ An đổi thành *Nghĩa An trấn*, nhưng không có ghi chép nào nói về phủ Quỳ Châu.

e. Trong thời kỳ của triều đại nhà Nguyễn

Từ thời Gia Long đến thời Tự Đức, địa giới và địa danh hành chính của Nghệ An được thay đổi nhiều lần, nhưng Quỳ Châu vẫn là đơn vị hành chính cấp phủ, trực thuộc trấn Nghệ An (thời Gia Long), tỉnh Nghệ An (thời Minh Mạng) và An Tĩnh (thời Tự Đức).

- Năm 1835 (*Minh Mạng năm thứ 16*), huyện Trung Sơn (phủ Quỳ Châu) được đổi tên thành *huyện Quế Phong*, danh xưng hành chính huyện Quế Phong bắt đầu xuất hiện từ đó.

- Năm 1840 (*Minh Mạng năm thứ 21*), trích 7 tổng ở phía tây của huyện Quỳnh Lưu, 1 tổng của huyện Yên Thành, 1 tổng của huyện Thúy Vân để lập thành *huyện Nghĩa Đường,* thuộc phủ Quỳ Châu. Năm 1886, vì kỵ húy[1], nên Đồng Khánh đã cho đổi tên huyện Nghĩa Đường thành huyện *Nghĩa Đàn*.

Trong 67 năm (từ 1840 - 1907), phủ Quỳ Châu quản lĩnh 3 huyện: huyện Quế Phong (gồm 4 tổng, 16 xã, thôn), huyện Thúy Vân (gồm 5 tổng, 30 xã, thôn) và huyện Nghĩa Đường/Nghĩa Đàn (gồm 8 tổng, 49 xã, thôn). Phủ lỵ đặt ở sách Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Đàn.

Bên cạnh hệ thống hành chính do nhà nước đặt lập, trên địa bàn Quỳ Châu còn tồn tại một hệ thống đơn vị hành chính được đặt lập theo một trật tự khác. Nhiều kết quả nghiên cứu của ngành dân tộc học đã xác nhận: khoảng từ sau thế kỷ thứ X trở đi đã liên tục diễn ra các cuộc di cư của nhiều nhóm tộc người từ những hướng khác nhau đổ vào miền đất phủ Quỳ Châu, trong đó chủ yếu là người Thái, người Khơmú và người Kinh (Việt). Trong quá trình tổ chức khai phá đất đai và định cư, họ đã tạo lập nên những đơn vị tổ chức xã hội dưới hình thức là các mường, bản, làng với những tên gọi đặc thù riêng, chứ chưa phải là những danh xưng hành chính do nhà nước quy định. Điều đó còn in đậm trong ý thức tự giác tộc người của từng cộng đồng dân cư. Cộng đồng người Thái trên vùng đất của phủ Quỳ Châu xưa đã lập nên những mường lớn - mường trung tâm với các mối quan hệ mường trong, mường ngoài được củng cố bởi các quan hệ dòng họ, lệ tục… Tất cả có 11 mường: Mường Tôn, Mường Quèn, Mường Chừn, Mường Quáng, Mường Hín, Mường

[1.] Vua Đồng Khánh có nhiều tên huý như: Nguyễn Phúc Chánh Mông, Nguyễn Phúc Ưng Kỷ, Nguyễn Phúc Ưng Thị, Nguyễn Phúc Biện và Nguyễn Phúc Đường.

Puộc, Mường Pắn, Mường Miếng, Mường Chón, Mường Cồ Bá và Mường Xớn Hám. Trong đó, Mường Tôn được gọi là mường gốc hay mường chủ, từ đó hình thành nên các "mường con", phân bổ trên khắp phủ Quỳ Châu xưa. Điều này tạo nên sự độc lập tương đối trong hệ thống hành chính do nhà nước lập ra.

PHỦ QUỲ CHÂU XƯA

TÊN MƯỜNG - TỔNG - XÃ QUA CÁC THỜI KỲ [1]

TT	Tên mường xưa	Tên tổng thời phong kiến	Số xã	Tên xã trước 1945	Tên xã sau 1945	Tên xã hiện tại
1	MƯỜNG TÔN	Tạo Khê	3	Tạo Khê Thính Giai Tri Lễ	Căm Lư, Kim Sơn, Châu Hùng	Châu Kim Tri Lễ
2	MƯỜNG QUÈN	Quý Dương	1	Quý Dương	Chóm Búa	Châu Thôn và một phần các xã Mường Nọc, Châu Kim,
3	MƯỜNG CHỪN	Vân Tập	3	Vân Tập Hữu Văn Hành Dịch	Phảnh Keo	Quế Sơn, Hành Dịch và một phần các xã Mường Nọc, Châu Kim.
4	MƯỜNG QUÁNG	Quang Phong	3	Quang Phong Bàng Nghệ Phụ Thánh	Kắm Muộn	Kắm Muộn, Quang Phong, Nặm Nhóng
5	MƯỜNG HÍN	Thanh Xuyến	3	Thanh Xuyên Việt Phú Thi Phố	Tiêu Bính	Châu Bính, Châu Thuận và một phần xã Tiền Phong.
6	MƯỜNG PUỘC	Quang Liên	3	Quang Liên Kim Diêm Hiệp Cát	Thông Thụ	Thông Thụ, Đồng Văn và một phần xã Châu Kim
7	MƯỜNG PẮN	Hữu Đạo	4	Hữu Đạo, Thọ Sơn, Gia Hội, Thanh Nga	Kắm Lán Tân Tiến	Châu Tiến, Châu Thắng, Tiền Phong
8	MƯỜNG MIẾNG	Đồng Lạc	4	Đồng Lạc,Tân Lạc, Gia Hội, Thanh nga	Hạnh Thiết	Châu Hạnh, thị trấn Tân Lạc, Châu Hội Châu Nga.

[1.] Tài liệu sưu tầm của ông Vi Ngọc Chân, cán bộ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Quỳ Châu.

9	MƯỜNG CHÓN	Tuyền Nham	3	Tuyền Nham Diên Lãm Tiên Lộc	Hùng Chân	Châu Phong, Châu Hoàn, Diên Lãm, Châu Thành, Châu Hồng, Châu Tiến,
10	MƯỜNG CỒ BÁ	Phạc Lộ	4	Cồ Bá, Yên Độ, Yên Lãng, Đắc Lộc	Chúng Láng	Yên Hợp, Châu Lộc, Liên Hợp, Đồng Hợp, Châu Bình.
11	MƯỜNG XỚN HÁM	Thuận Hàm	6	Thuận Hàm, Tử La, Diêu Phi, Tạo Thân, Vĩnh Lộc, Trọng Hạp.	Khủn Tinh	Châu Quang, thị trấn Quỳ Hợp, Châu Cường, Châu Đình, Châu Lý, Bắc Sơn, Nam Sơn,

4. Quỳ Châu trong thời kỳ thuộc Pháp

Sau khi khuất phục được triều đình nhà Nguyễn và thiết lập được nền đô hộ trên đất nước ta, thực dân Pháp đã từng bước tiến hành sửa đổi, cải cách hệ thống hành chính trên cả ba kỳ của nước Đại Nam để phù hợp với chính sách cai trị, đàn áp, bóc lột và khai thác thuộc địa của chúng. Ngày 20/7/1885, thực dân Pháp đánh chiếm được thành Nghệ An, nhưng phải hơn 10 năm sau chúng mới hoàn tất công cuộc bình định trên vùng đất Nghệ Tĩnh để bắt tay thiết lập chế độ cai trị ở đây.

Ngày 20/10/1907, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định sửa đổi hệ thống hành chính ở phủ Quỳ Châu. Chúng chia tách phủ Quỳ Châu lập thời Minh Mạng (1840) thành hai đơn vị hành chính ngang nhau: *phủ Quỳ Châu* và *huyện Nghĩa Đàn*. Phủ Quỳ Châu bấy giờ chỉ còn quản lĩnh hai huyện Quế Phong và Thúy Vân như thời kỳ trước năm 1840, cộng thêm hai tổng vùng trên của huyện Nghĩa Đàn. Hệ thống đơn vị hành chính cơ sở của phủ Quỳ Châu lúc bấy giờ gồm 37 xã, tổ chức thành 11 tổng: Đồng Lạc, Hữu Đạo, Thanh Xuyến (thuộc địa phận Quỳ Châu ngày nay), Văn Tập, Quý Dương, Thuận Khê, Quang Phong, Kim Diêm (thuộc địa phận Quế Phong ngày nay), Tuyền Nham, Thuận Hàm, Phạc Lộ (thuộc địa phận Quỳ Hợp ngày nay). Hệ thống hành chính này được thực dân Pháp duy trì cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945.

5. Quỳ Châu trong thời kỳ từ năm 1945 đến tháng 4/1963

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Hệ thống hành chính được thay đổi trên phạm vi cả nước. Chính phủ của nhà nước Việt Nam mới chủ trương xóa bỏ đơn vị hành chính cấp phủ và tổng, hợp nhất các

xã nhỏ thành các xã lớn. Thực hiện chủ trương của trên, tên gọi *phủ Quỳ Châu* được đổi thành *huyện Quỳ Châu*.

Sau sự kiện thành lập *Ủy ban cách mạng lâm thời* ngày 26/8/1945 (tại công đường phủ Quỳ Châu), trong các văn bản hành chính danh xưng huyện Quỳ Châu bắt đầu xuất hiện và thay thế danh xưng phủ Quỳ Châu. Do vậy, có thể xem ngày *26/8/1945 như là ngày chính thức ra đời của đơn vị hành chính huyện Quỳ Châu* (gồm Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Quế Phong ngày nay, hay còn gọi là huyện Quỳ Châu cũ).

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Quỳ Châu có 37 xã, 11 tổng; mỗi xã, tổng là một đơn vị hành chính độc lập thì nay bỏ cấp tổng và hợp nhất 37 xã thành 11 xã; tên gọi của 11 tổng trước đây giờ được dùng làm tên gọi cho 11 xã mới, đó là các xã: Đồng Lạc, Hữu Đạo, Thanh Xuyến, Văn Tập, Quý Dương, Thuận Khê, Quang Phong, Kim Diêm, Tuyền Nham, Thuận Hàm, Phạc Lộ. Hệ thống các đơn vị hành chính này của huyện Quỳ Châu được duy trì mãi cho đến năm 1961.

Việc tổ chức lại các đơn vị hành chính trên địa bàn huyện đã có vai trò quan trọng trong việc củng cố khối đại đoàn kết của đồng bào các dân tộc ở Quỳ Châu, tạo ra sức mạnh tổng hợp, góp phần vào thắng lợi chung của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Pháp và bọn tay sai phản động. Nhưng trong thời kỳ khôi phục, cải tạo và xây dựng đất nước từ năm 1954 - 1960, hệ thống đơn vị hành chính này đã dần bộc lộ những hạn chế. Các xã đều có địa bàn rộng, địa hình và điều kiện tự nhiên phức tạp; dân cư phân bố không đồng đều, trình độ dân trí thấp; yêu cầu đặt ra cho công tác quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của địa phương vượt quá năng lực của đội ngũ cán bộ cơ sở cấp xã. Vì vậy, lãnh đạo huyện Quỳ Châu đã lập tờ trình đề nghị tỉnh và trung ương điều chỉnh hệ thống hành chính cơ sở của huyện.

Hội đồng Chính phủ đã chuẩn y và ra Quyết định số 33/CP, ngày 27/2/1961, chia 9 xã của huyện Quỳ Châu thành 27 xã:

1/ Xã Hạnh Thiết chia thành 3 xã: Châu Hạnh, Châu Hội, Châu Nga.

2/ Xã Chúng Láng chia thành 3 xã: Châu Bình, Châu Lộc, Châu Yên.

3/ Xã Khủn Tinh chia thành 6 xã: Châu Quang, Châu Cường, Châu Thái, Châu Lý, Châu Sơn, Châu Đình.

4/ Xã Tân Tiến[1] chia thành 3 xã: Châu Thắng, Châu Tiến, Châu Thuận.

5/ Xã Tiêu Bính chia thành 2 xã: Châu Bính và Châu Phương.

[1.] Từ sau Cách mạng tháng 8/1945 - 1948 xã Tân Tiến có tên gọi là xã Kắm Lán, sau năm 1948 đổi thành xã Tân Tiến.

6/ Xã Hùng Chân chia thành 4 xã: Châu Phong, Châu Hoàn, Châu Thành, Châu Hồng.

7/ Xã Kim Sơn chia làm 4 xã: Châu Kim, Châu Long, Châu Thôn, Châu Thành.

8/ Xã Cắm Muộn (giữ nguyên).

9/ Xã Thông Thụ (giữ nguyên).

Trong quá trình chỉ đạo thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965), Tỉnh ủy tỉnh Nghệ An nhận thấy địa bàn của các huyện miền núi quá rộng, điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế, chính trị, văn hóa giữa các vùng không đều. Việc tổ chức điều hành thực hiện các nhiệm vụ gặp nhiều khó khăn, nhất là không phù hợp với năng lực, trình độ quản lý, lãnh đạo của cán bộ. Do đó, Tỉnh ủy đã chủ trương chia các huyện lớn thành các huyện nhỏ, có quy mô vừa phải, phù hợp để thực hiện kịp thời các nhiệm vụ cách mạng cấp bách. Thực hiện chủ trương của tỉnh, ngày 1/2/1963, Thường vụ Huyện ủy Quỳ Châu đã tiến hành họp bàn phương án phân chia huyện và lập văn bản tờ trình gửi lên cấp trên.

Ngày 19/4/1963, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 52/CP, chia 3 huyện Anh Sơn, Nghĩa Đàn và Quỳ Châu của tỉnh Nghệ An thành 7 huyện mới. Huyện Quỳ Châu được phân chia thành 3 huyện: huyện Quỳ Châu (mới), huyện Quỳ Hợp và huyện Quế Phong.

Về phương diện văn bản Nhà nước, ngày 19/4/1963 là ngày chia tách huyện Quỳ Châu cũ, nhưng đồng thời cũng có thể xem đó là ngày tái lập của huyện Quỳ Châu ngày nay (huyện Quỳ Châu mới).

Huyện Quỳ Châu mới bao gồm 11 đơn vị hành chính cơ sở cấp xã là: Châu Bính, Châu Phương, Châu Thuận, Châu Tiến, Châu Thắng, Châu Phong, Châu Hoàn, Châu Hạnh, Châu Bình, Châu Hội và Châu Nga. (huyện Quế Phong có 6 xã và huyện Quỳ Hợp có 13 xã). Danh xưng hành chính của 3 huyện mới: Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Quế Phong vẫn được duy trì từ sau ngày có quyết định chia tách cho đến tận ngày nay.

6. Quỳ Châu trong thời kỳ từ năm 1963 đến nay

Từ sau ngày 19/4/1963 đến nay, địa danh hành chính cấp huyện vẫn được giữ nguyên, nhưng một số đơn vị hành chính cấp xã có những điều chỉnh và thay đổi nhất định.

Năm 1965, xã Châu Phương[1] được cắt nhập về huyện Quế Phong, theo Quyết định số 143-NV, ngày 17/4/1965 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Từ tháng 4/1965 đến tháng 3/1969, huyện Quỳ Châu chỉ còn 10 xã.

Năm 1969, xuất phát từ tình hình thực tế là địa bàn xã Châu Hoàn quá rộng, lại bị dãy núi Pù Hốc ngăn cách thành hai vùng cách biệt, gây khó khăn rất lớn cho công tác tổ chức, quản lý và điều hành của bộ máy lãnh đạo địa phương. Nên ngày 24/3/1969, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 159-NV, chia xã Châu Hoàn thành hai xã mới là: xã Châu Hoàn (ngày nay) và xã Diên Lãm (trước năm 1945, Diên Lãm thuộc xã Hùng Chân, tổng Tuyền Nham). Sau quyết định này huyện Quỳ Châu có 11 xã.

Ngày 14/6/1990, Ban Tổ chức cán bộ của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Quyết định số 275/QĐ - BTCCBCP, thành lập *thị trấn Quỳ Châu*. Khi mới thành lập, thị trấn Quỳ Châu có tổng diện tích tự nhiên 88,14ha, dân số 400 hộ gồm gần 2000 nhân khẩu, trên cơ sở các xóm, bản: Rú Lim, Na Pựt, Hoỏng Vai, Tà Pụ, Piêng Phụ, Na Púa, Bản Cáng và Đống Pòng, được tách ra từ xã Châu Hạnh. Từ đây, hệ thống đơn vị hành chính cơ sở của Quỳ Châu gồm: 11 xã và 1 thị trấn như ngày nay.

Ngày 12/5/2010, Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Nghị quyết số 24/NQ-CP, về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã Châu Hạnh và đổi tên thị trấn Quỳ Châu thành *thị trấn Tân Lạc*, trực thuộc huyện Quỳ Châu.

Hiện nay, hệ thống hành chính của huyện Quỳ Châu gồm: 1 thị trấn và 11 xã: Thị trấn Tân Lạc, xã Châu Hạnh (vùng trung tâm); Châu Thuận, Châu Bính, Châu Tiến, Châu Thắng (vùng trên); Châu Phong, Châu Hoàn, Diên Lãm (vùng trong); Châu Bình, Châu Hội, Châu Nga (vùng dưới).

Trong thời gian từ năm 1961 đến nay, tất cả các đơn vị hành chính cơ sở của huyện Quỳ Châu đều có chung một đặc điểm là thường xuyên xảy ra sự biến đổi về dân số, đất đai, cơ cấu kinh tế, quốc phòng - an ninh và nhu cầu phát triển văn hóa - xã hội… dẫn đến sự cần thiết phải điều chỉnh hệ thống hành chính thôn, bản của từng xã. Sự thay đổi này thường diễn ra theo các hướng:

- Những thôn, bản có số lượng dân cư và diện tích đất đai tự nhiên lớn được chia tách thành các thôn, bản có quy mô phù hợp.
- Điều chuyển, sát nhập các cụm dân cư nhỏ, mới được hình thành, lập thành những thôn bản mới. (Xem cụ thể ở phần 5*: Các xã và thị trấn*)

[1.] Sau khi cắt nhập về huyện Quế Phong, xã Châu Phương được đổi tên thành xã Tiền Phong.

BẢNG THEO DÕI THAY ĐỔI ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH QUỲ CHÂU TỪ KHI XUẤT HIỆN DANH XƯNG CHÂU QUỲ (4/1415) ĐẾN NAY

Cấp hành chính	Danh xưng	Thời gian	Trực thuộc	Quản lĩnh
CHÂU	**Châu Quỳ** ↕ **Quỳ Châu**	1415 - 1417	Phủ Diễn Châu	- 2 huyện: huyện Trung Sơn và huyện Thúy Vân - Năm 1835, Trung Sơn được đổi tên thành *Quế Phong*
		1419 - 1428	Phủ Thanh Hóa	
		1428 - 1466	Phủ Nghệ An → Đạo Hải Tây	
		1466 - 1490	Thừa tuyên Nghệ An	
		1490 - 1510	Xứ Nghệ An	
		1510 - 1778	Trấn Nghệ An	
		1778 - 1802	Nghĩa An trấn	
		1802 - 1820	Trấn Nghệ An (Gia Long)	
		1820 - 1840	Tỉnh Nghệ An (Minh Mạng)	
PHỦ	**Phủ Quỳ Châu**	1840 - 1848	Tỉnh Nghệ An (Minh Mạng)	- 3 huyện: Thúy Vân, Quế Phong và Nghĩa Đàn - 2 huyện: Thúy Vân, Quế Phong
		1848 - 1883	An Tĩnh (Tự Đức)	
		1883 - 1907	Tỉnh Nghệ An	
HUYỆN	**Quỳ Châu** (cũ)	1945 - 1963	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong
	Quỳ Châu (ngày nay)	1963 → Nay (2011)	Nghệ Tĩnh (1976 - 1991)	11 xã và Thị trấn Tân Lạc
			Tỉnh Nghệ An	

**** Từ những dẫn liệu đã nêu trên có thể khái quát quá trình lịch sử hình thành địa danh hành chính Quỳ Châu như sau:***

1. Trong thời đại Lý - Trần, miền thượng du sông Cả, sông Hiếu là lãnh thổ biên viễn Tây Nam của quốc gia Đại Việt. Danh xưng hành chính thời ấy của vùng đất này là Châu Mật hoặc Châu Kiềm, có địa dư rất rộng lớn, gần như bao gồm toàn bộ đất đai thuộc các huyện miền núi của tỉnh Nghệ An ngày nay. Nhà Lý và nhà Trần luôn coi trọng việc ngăn chặn sự quấy phá của giặc Lão Qua, giữ yên bờ cõi tây nam của Tổ quốc.

2. Năm 1404 (niên hiệu *Hán Thương Khai Đại năm thứ 2*), Hồ Hán Thương cho phủ Nghệ An quản lĩnh 4 châu: Châu Hoan, châu Nam Tĩnh, châu Trà Lung và châu Ngọc Ma. Châu Trà Lung và châu Ngọc Ma thuộc đất Châu Mật thời Trần.

3. Tháng 4/1415 (*Vĩnh Lạc năm thứ 13*), nhà Minh tách từ vùng đất Châu Mật đặt thêm Châu Quỳ (Quỳ Châu), cho nhập vào phủ Diễn Châu.

Như vậy, danh xưng *Châu Quỳ* hay *Quỳ Châu* với tư cách là một đơn vị hành chính cấp châu đã chính thức xuất hiện từ *tháng 4 năm 1415*. (Đơn vị hành chính cấp châu này tồn tại 55 năm, từ năm 1415 đến năm 1470).

4. Năm 1470 (*niên hiệu Hồng Đức năm thứ nhất*), Quỳ Châu được đổi thành *Phủ Quỳ Châu*. Danh xưng phủ Quỳ Châu tồn tại liên tục trong 475 năm, từ năm 1470 đến năm 1945. Nhưng trong thời gian đó địa dư của phủ Quỳ Châu đã trải qua nhiều lần thay đổi.

5. Ngày 26/8/1945, tại công đường phủ Quỳ Châu ở Kẻ Bọn, *Ủy ban cách mạng lâm thời Quỳ Châu* được thành lập. Sau sự kiện này, danh từ *huyện Quỳ Châu* bắt đầu xuất hiện trong các văn bản hành chính thay thế cho danh xưng phủ Quỳ Châu. Từ 8/1945 - 19/4/1963, địa dư của huyện Quỳ Châu bao gồm các huyện: Quế Phong, Quỳ Hợp và Quỳ Châu ngày nay.

II. THAY ĐỔI ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

1. Thay đổi địa giới hành chính trước năm 1963

Sau năm 1840, ngoài việc kiêm lý hai huyện trước đây là Thúy Vân và Quế Phong, phủ Quỳ Châu còn quản lĩnh thêm huyện Nghĩa Đường mới lập.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* [1] của Quốc sử quán triều Nguyễn chép:

- *Huyện Quế Phong:* Ở phía tây phủ, phía đông đến địa giới huyện Nghĩa Đường, phía tây đến địa giới huyện Sầm Tớ (Ai Lao), phía nam đến địa giới huyện Thúy Vân, phía bắc đến địa giới huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- *Huyện Thúy Vân:*

Ở phía tây phủ, phía đông đến địa giới huyện Nghĩa Đường, phía tây đến địa giới huyện Sầm Tớ, phía nam đến địa giới huyện Nghĩa Đường, phía bắc đến địa giới huyện Quế Phong.

- *Huyện Nghĩa Đường:*

Đông - Tây cách nhau 117 dặm [2] (*tương đương 58,5km*), Nam - Bắc cách nhau 205 dặm (*tương đương 102,5km*), phía đông đến địa giới huyện Quỳnh Lưu, phía tây đến địa giới huyện Quế Phong, phía nam đến địa giới huyện Tương Dương, phía bắc đến địa giới huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Thời thuộc Pháp, sau Nghị định ngày 22/10/1907 của Toàn quyền Đông Dương về việc chia tách huyện Nghĩa Đàn ra khỏi phủ Quỳ Châu, thì địa giới của

---

[1.] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, q.5, tập 2, Nxb Thuận Hóa, 1992, tr. 118 - 129.

[2.] *Dặm* dùng trong *Đại nam nhất thống chí* là đơn vị đo lường của Trung Quốc ,1 dặm = 15 dẫn = 500m; còn *Dặm* trong đơn vị đo lường của Anh là *mile*, 1 dặm Anh = 2.850 feet ≈ 1.609m hoặc 63.360 inch.

Quỳ Châu lại thay đổi: *Địa dư phủ Quỳ Châu lúc này bao gồm phần đất của hai huyện Quế Phong, Thúy Vân và hai tổng thượng của huyện Nghĩa Đàn với diện tích 5.000km², chiều dài từ phà Dinh đến Huổi Ho là 120 km, chiều rộng từ đỉnh Pù Quế (xã Châu Nga) đến cuối xã Châu Sơn là 80 km. Phía bắc và đông bắc giáp hai huyện Như Xuân và Thường Xuân của tỉnh Thanh Hóa, phía tây giáp huyện Sầm Tớ, tỉnh Sầm Nưa (Lào) với đường biên giới hơn 85km, phía tây giáp huyện Tương Dương, phía đông nam giáp huyện Nghĩa Đàn*[1].

Địa giới hành chính này của phủ Quỳ Châu tồn tại từ năm 1907 đến khi có Quyết định 52/CP, ngày 19/4/1963 của Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 địa danh *phủ Quỳ Châu* đã được đổi thành *huyện Quỳ Châu*.

2. Thay đổi địa giới hành chính từ năm 1963 đến nay

a. Thay đổi ở đơn vị cấp huyện:

Sau ngày chia tách theo Quyết định 52/CP, huyện Quỳ Châu mới có 11 đơn vị hành chính cấp xã và địa giới hành chính được phân định như sau:

- Phía bắc và đông bắc: giáp huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Phía nam, đông nam và tây nam: giáp các huyện Quỳ Hợp, Con Cuông và huyện Tương Dương.

- Phía đông: giáp huyện Nghĩa Đàn.

- Phía tây, tây bắc và tây nam: giáp huyện Quế Phong và huyện Tương Dương.

Toạ độ địa lý:

- Từ $19^0 06'$ → $19^0 47'$ vĩ độ bắc.

- Từ $105^0 54'$ → $105^0 17'$ kinh độ đông.

Dân số: 52.856 người *(Niên giám thống kê Nghệ An năm 2010)*.

Năm 1965, địa dư hành chính của huyện Quỳ Châu lại có sự thay đổi. Theo Quyết định số 143-NV ngày 17/4/1965 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, xã Châu Phương được cắt chuyển về huyện Quế Phong (Quỳ Châu còn lại 10 xã).

Năm 1969, theo Quyết định số 159-NV ngày 24/3/1969 của Bộ Nội vụ, xã Châu Hoàn được chia tách thành 2 xã: Châu Hoàn và Diên Lãm. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Diên Lãm, Tuyền Nham, Tiên Lộc là 3 xã thuộc tổng Tuyền Nham. Sau năm 1945, Diên Lãm được sát nhập vào xã Hùng Chân. Từ ngày 27/2/1961 đến ngày 24/3/1969, Diên Lãm thuộc xã Châu Hoàn. Như vậy, với sự

---

[1]. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu*, Nxb Nghệ An, 2005, tr. 7 - 8.

chia tách xã Châu Hoàn và tái lập xã Diên Lãm, Quỳ Châu lại có 11 đơn vị hành chính cấp xã.

b. Thay đổi địa giới ở đơn vị cấp xã, thị trấn:

Ở đơn vị hành chính cấp cơ sở, địa phương có sự thay đổi địa giới nhiều nhất là thị trấn Quỳ Châu và xã Châu Hạnh. Năm 1990, thực hiện Quyết định số 275/TCCP của Ban Tổ chức cán bộ của Chính phủ, 8 đơn vị bản, làng, xóm (Rú Lim, Na Pựt, Hoỏng Vai, Tà Pụ, Piêng Phụ, Na Púa, Bản Cáng, Đống Pòng) với 1.850 nhân khẩu và 86ha diện tích tự nhiên thuộc xã Châu Hạnh đã được điều chuyển để thành lập thị trấn Quỳ Châu. Địa giới của thị trấn nằm gọn trên địa bàn của xã Châu Hạnh cả 4 phía: đông, tây, nam, bắc.

Sau khi phân rạch địa giới hành chính, xã Châu Hạnh còn lại 19 đơn vị xóm, bản là: Na Nình (Tân Hương), Tà Sỏi, Na Xén, Na Phi, Khe Hán, Kẻ Bọn, Hủa Na, Na Cà, Piêng Ke, Bản Tụ (Minh Tiến), Tà Lạnh, Bản Túng, Huổi Mì, Khe Bấn, Kẻ Nính, Hoa Hải, Khe Bá, Đình Hoa và Đình Tiến, với 12.218,5ha diện tích tự nhiên và 6.027 nhân khẩu.

Hai mươi năm sau, năm 2010, địa giới hành chính của xã Châu Hạnh lại được thay đổi bởi Nghị quyết số 24/NQ-CP ngày 12/5/2010, về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã Châu Hạnh để mở rộng địa giới và đổi tên thị trấn Quỳ Châu thành thị trấn Tân Lạc. Điều chuyển 5 xóm, bản: Tân Hương, Hạnh Khai, Định Hoa, Tân Thịnh, Hoa Hải với 459,86ha diện tích tự nhiên và 1.703 nhân khẩu của xã Châu Hạnh thuộc huyện Quỳ Châu về thị trấn Tân Lạc để quản lý. Sau quyết định điều chỉnh này, địa dư hành chính của thị trấn Tân Lạc là: 548,04ha và tổng dân số là: 4.245 người.

Ở những địa phương khác, sự thay đổi địa giới hành chính chỉ diễn ra trong nội bộ của xã, thường là điều chuyển một số diện tích đất tự nhiên và dân cư giữa các xóm, bản hoặc hợp tác xã. Xu hướng chung là số lượng xóm, bản của các xã thường tăng thêm do sự gia tăng dân số, nhưng điều đó không làm thay đổi địa giới của toàn xã.

III. TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH QUA CÁC THỜI KỲ

1. Tổ chức bộ máy hành chính thời kỳ phong kiến, thực dân

a. Thời phong kiến

Địa danh hành chính Quỳ Châu ra đời trong bối cảnh đất nước ta đang chịu sự thống trị hà khắc của giặc Minh. Trên vùng đất Quỳ Châu và miền núi Nghệ An, chúng lập nhiều đồn luỹ kiên cố như Bồ Ải, Khả Lưu, Trà Lân… để duy trì chế độ

bóc lột và đàn áp nhân dân ta. Ngoài binh lính người Hán, chúng còn tăng cường tuyển mộ thêm nhiều lính là người địa phương, mua chuộc dụ dỗ và cưỡng ép các tù trưởng, tộc trưởng, các thổ ty, lang đạo hợp tác làm tay sai cho chúng. Giặc Minh thực hiện chính sách dùng thổ quan, thổ binh với ý đồ "dĩ Di công Di" (dùng người Việt trị người Việt). Những tay sai đắc lực của giặc Minh lúc ấy là Cầm Bành (tri phủ Trấn Ninh), Căm Lạn (đồng tri châu Quỳ Châu) và bọn tay chân của chúng.

Từ thời Lê đến thời Nguyễn, để vỗ về các tộc người miền núi, nhà nước phong kiến thực hiện chính sách "kimi" (ràng buộc lỏng lẻo), nên vừa duy trì chế độ "thổ quan", vừa thực hiện chính sách "lưu quan". Nhưng đến thời Minh Mạng, chế độ thổ quan bị bãi bỏ và thiết lập hoàn toàn chế độ lưu quan.

Trước năm 1840, lỵ sở của phủ Quỳ Châu đặt tại địa phận tổng Đồng Lạc (thuộc Quỳ Châu ngày nay), nhưng sau khi lập thêm huyện Nghĩa Đường, địa dư của phủ được mở rộng, nên phủ lỵ chuyển về đặt tại sách Nghĩa Hưng (nay là xã Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Đàn).

b. Thời thuộc Pháp

Toàn quyền Đông Dương đã chính thức hóa việc thiết lập bộ máy cai trị của chúng tại vùng miền núi và vùng các dân tộc thiểu số bằng thông tư do đích thân toàn quyền Đơ-la-nét-xăng ký ban bố ngày 13/9/1891. Từ đây, thực dân Pháp bãi bỏ chế độ "lưu quan", thực hiện chế độ "thổ quan", dùng người dân tộc cai trị người dân tộc. Hình thức tổ chức xã hội "Mường, Châu" dưới thời nhà Nguyễn bị bãi bỏ. Việc tổ chức và bổ nhiệm hay phế truất các chức vụ trong bộ máy cai trị địa phương từ chánh tổng trở lên đều do người Pháp nắm giữ quyền quyết định. Chúng tăng cường sự quản lý bằng cách chuyển các chức vụ này vào ngạch lương do nhà nước bảo hộ chi trả; đồng thời để củng cố bộ máy cai trị, chúng ấn định thêm các chức bang tá, chánh đoàn, hương kiểm… cho phép và tạo điều kiện để một số linh mục lập nhà thờ Thiên chúa giáo ở Mường Hin (xã Tiền Phong, huyện Quế Phong ngày nay). Nấp dưới bóng thực dân Pháp, "bọn chúa đất, thổ ty lang đạo, bọn quan lại, tổng lý tay sai tha hồ bóc lột, kìm kẹp đồng bào các dân tộc ở huyện Quỳ Châu"[1].

Thực dân Pháp còn tăng cường lực lượng hình sự ở các phủ, huyện để trấn áp những người chống đối. Ngày 5/9/1892, toàn quyền Đông Dương ký Nghị định cho thiết lập lại và chính quy hóa các lực lượng lính cơ ở các vùng dân tộc thiểu số. Tri phủ Quỳ Châu cũng như các tri phủ miền núi khác, bắt đầu tuyển mộ binh lính người dân tộc thiểu số để thay thế dần binh lính người dân tộc Kinh. Để đề phòng

[1]. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu*, Nxb Nghệ An, 2005, tr.21- 22.

hậu quả binh biến, chúng cho giải thể các đồn chiềng, đồn mường được lập trước đây ở các địa phương. Thay vào đó, chúng cho lập hàng loạt đồn binh trên đất phủ Quỳ như: đồn làng Bái, làng Bổi, làng Nheo, làng Dinh, chợ Bãi…, tập trung nhiều nhất là vùng xung quanh lỵ phủ ở Nghĩa Hưng (Nghĩa Đàn), nhằm khống chế và kiểm soát cả một vùng miền núi rộng lớn từ đường 48 qua đường 7. Binh lính trong các đồn này phần lớn là con em đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi Thanh - Nghệ, do viên đội người Pháp chỉ huy.

Năm 1909 (hai năm sau khi chia tách huyện Nghĩa Đàn ra khỏi phủ Quỳ Châu), thực dân Pháp cho di dời phủ lỵ Quỳ Châu ngược lên vùng thượng nguồn sông Hiếu, nhằm thuận tiện cho việc kiểm soát khu vực tập trung đông đúc đồng bào dân tộc Thái và trù phú nhất về kinh tế của tây bắc Nghệ An; hơn nữa chúng có thể dễ dàng hơn trong việc khống chế vùng biên giới nước Lào. Lỵ phủ đặt ở bản Kẻ Bọn, nên thường gọi Phủ Bọn (thuộc địa bàn xã Châu Hạnh và thị trấn Tân Lạc ngày nay).

Năm 1924, sau khi hoàn thành tuyến đường 48, bọn tư bản Pháp đã tiến hành mộ phu là người dân tộc, để khai phá đồn điền trồng cà phê ở Kẻ Tụ và khai thác mỏ thiếc ở Tà Sỏi, đó là những địa điểm gần ngay cạnh lỵ phủ Kẻ Bọn.

Tháng 3/1945, phát xít Nhật hất cẳng thực dân Pháp, độc chiếm Đông Dương, bộ máy chính quyền thực dân phong kiến tay sai do Pháp lập nên ở Quỳ Châu trước đó, liền nhảy sang làm tay sai cho phát xít Nhật. Một số thanh niên trí thức, con em của bọn thổ ty, lang đạo như: Sầm Văn Thi, Sầm Văn Cương…, bắt tay hợp tác với kẻ thù mới của dân tộc, lập tổ chức "thanh niên" để lôi kéo và tuyên truyền các luận điệu bịp bợm của Nhật trong đồng bào các dân tộc ở Quỳ Châu.

2. Tổ chức bộ máy hành chính thời kỳ từ tháng 8/1945 đến năm 1954

Trong cao trào kháng Nhật cứu nước và Cách mạng tháng Tám năm 1945, ở nhiều khu vực miền núi như Quỳ Châu, cơ sở cách mạng hoặc chưa có hoặc còn yếu, nên bọn thổ ty, lang đạo nắm chính quyền tuy có hoang mang, dao động, song lực lượng của chúng còn mạnh, nên chúng ngoan cố tìm cách khống chế nhân dân. Do vậy, việc giành chính quyền ở miền núi Quỳ Châu không thể tiến hành như ở miền xuôi.

Việt Minh liên tỉnh Nghệ Tĩnh chủ trương dùng biện pháp hành chính để cải tổ chính quyền. Chủ tịch Ủy ban cách mạng lâm thời tỉnh Nghệ An, Lê Viết Lượng đã cho triệu tập tri phủ Quỳ Châu là Sầm Văn Viên về trụ sở để nghe giải thích tình hình của cách mạng và chỉ thị cho Sầm Văn Viên tập hợp các nhân viên, binh lính,

các cai phó tổng, lý trưởng các tổng, xã tập trung về lỵ phủ để đại diện Ủy ban cách mạng lâm thời tỉnh giao nhiệm vụ.

Ngày 26/8/1945, tại công đường phủ Quỳ Châu, đại diện Việt Minh liên tỉnh Nghệ Tĩnh, đồng chí Chu Huệ, tuyên bố:

1. Xóa bỏ chính quyền thực dân phong kiến và các điều luật do chúng đặt ra, bắt đầu thực thi các chủ trương, chính sách của chế độ mới.

2. Thành lập Ủy ban cách mạng lâm thời huyện Quỳ Châu[1].

3. Đối với các tổng, xã chưa có điều kiện thành lập Ủy ban cách mạng, thì giao cho các cai phó tổng, lý trưởng các xã từ nay phải phục tùng mệnh lệnh của Ủy ban cách mạng lâm thời huyện…

Tháng 10/1945, Ban Chấp hành Mặt trận Việt Minh huyện Quỳ Châu được thành lập, trên cơ sở đó các tổ chức đoàn thể khác của huyện như: Ban Chấp hành Hội Phụ nữ cứu quốc, Ban Chấp hành Thanh niên cứu quốc lần lượt ra đời.

Năm 1946, sau cuộc tổng tuyển cử Quốc hội và cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An, Ủy ban hành chính huyện Quỳ Châu được thành lập. Thời gian sau đó, huyện khẩn trương thực hiện chủ trương của trên, tiến hành cải tổ hệ thống đơn vị hành chính cơ sở, bỏ cấp tổng, hợp nhất các xã lập ra đơn vị hành chính mới gồm 11 xã. Các xã tiến hành tổ chức bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính xã.

Để hỗ trợ và làm chỗ dựa cho quần chúng nhân dân trong cuộc đấu tranh, khống chế sự hoạt động phá rối của bọn thổ ty lang đạo phản động, trung đoàn 57 đã điều chuyển lên huyện Quỳ Châu một đại đội bộ đội chủ lực của tỉnh, làm nhiệm vụ xây dựng cơ sở chính trị, tổ chức thành lập và huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ địa phương.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, cũng như cả nước, tình hình an ninh chính trị ở miền núi Nghệ An cực kỳ phức tạp. Được sự hỗ trợ của quân Pháp ở Lào, bọn quan lại, thổ ty, lang đạo - tay sai của Pháp trước đây ở Quỳ Châu bắt đầu tổ chức hoạt động ráo riết chống phá cách mạng. Chúng bắt liên lạc với quân Pháp ở Sầm Tớ và lập ra các tổ chức chính trị phản động, âm mưu thành lập một "*Xứ Thái tự trị Thanh - Nghệ*" theo kế hoạch của thực dân Pháp… Trước tình hình đó, để đập tan âm mưu của địch và động viên sức mạnh của nhân dân tích cực tham gia kháng chiến, Tỉnh ủy Nghệ An chủ trương thành lập bốn đơn vị "liên huyện". Hai huyện Quỳ Châu và Nghĩa Đàn được lập thành "*liên huyện Nghĩa - Quỳ*", một Ban cán sự liên

[1]. Xem chi tiết ở Chương 5 của tập sách này và *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu* (Sđd), tr.33 - 34.

huyện Nghĩa - Quỳ được thành lập, trực tiếp chỉ đạo công cuộc kháng chiến trên địa bàn của hai huyện.

Đồng thời, để phù hợp tình hình và nhiệm vụ cách mạng, từ tháng 10/1947, Ủy ban hành chính các cấp được đổi thành *Ủy ban kháng chiến hành chính*. Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Nghệ An đã kết hợp nhiều biện pháp đấu tranh khác nhau để lần lượt thay đổi các vị trí chức vụ chủ chốt trong Ủy ban kháng chiến huyện Quỳ Châu, nhằm loại bỏ và vô hiệu hóa những phần tử vốn là quan lại, thổ ty, lang đạo cũ có tư tưởng chống phá cách mạng và âm mưu lật đổ chính quyền ra khỏi bộ máy hành chính cũng như các tổ chức đoàn thể cấp huyện, cấp xã.

Trong suốt thời gian từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến khi kết thúc thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, cơ quan Đảng và chính quyền tỉnh Nghệ An đã liên tục tăng cường cho huyện Quỳ Châu nhiều cán bộ có năng lực và kinh nghiệm lãnh đạo. Nhờ vậy, trong những năm tháng gian nan đầy khó khăn và nguy hiểm, cán bộ và các tầng lớp nhân dân huyện Quỳ Châu đã xây dựng, bảo vệ và phát triển sức mạnh và hiệu quả lãnh đạo của tổ chức bộ máy hành chính địa phương từ huyện xuống xã và các thôn bản; góp phần to lớn vào thắng lợi chung của sự nghiệp cách mạng trên đất Quỳ Châu.

3. Tổ chức bộ máy hành chính từ năm 1954 đến nay

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, hệ thống tổ chức bộ máy hành chính của miền Bắc nói chung, tỉnh Nghệ An và huyện Quỳ Châu nói riêng có nhiều thay đổi quan trọng để phù hợp tình hình, nhiệm vụ mới của đất nước.

Trong giai đoạn lịch sử này, ở Quỳ Châu cũng như trên toàn miền Bắc đã diễn ra hai lần thay đổi tên gọi của hệ thống chính quyền từ tỉnh đến huyện, xã. Từ tháng 8/1954 "*Ủy ban kháng chiến hành chính*" đổi thành "*Ủy ban hành chính*" và từ 1976 đổi thành "*Ủy ban nhân dân*". Bộ máy chính quyền từ huyện xuống xã và các thôn bản dần được củng cố và hoàn thiện. Hội đồng nhân dân, Ủy ban hành chính/Ủy ban nhân dân (UBHC/UBND) được tổ chức thông qua bầu cử.

Ở cấp huyện, tham mưu, giúp việc cho UBHC/UBND là cả một hệ thống các phòng, ban ngành, đoàn thể như: Nông nghiệp, Kinh tế, Địa chính, Tư pháp, Công an, Quân đội (huyện đội), Văn hóa, Giáo dục, Y tế, Lao động tiền lương, Chính sách…, Mặt trận, Đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân tập thể, Hội Cựu chiến binh…

Ở cấp xã, về nguyên tắc, hệ thống chính quyền cũng có cơ cấu giống như cấp huyện nhưng quy mô nhỏ hơn, nhất là hệ thống tham mưu giúp việc có thể là chuyên

trách hoặc bán chuyên trách, chỉ có một số lĩnh vực nhất định mới tổ chức thành ban như: Ban Công tác mặt trận, Ban Công an…

Mỗi thôn, bản, làng, khối phố đều có một ban cán sự, đứng đầu là các trưởng thôn, trưởng bản, khối trưởng. Trong giai đoạn từ 1954 - 1960, ở các thôn bản đều thành lập các *Tổ đổi công*, đó là bước chuẩn bị cho việc thành lập các *Hợp tác xã (HTX) cấp thấp*. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, chính quyền ở các xã và thôn, bản đã tổ chức cho nhân dân từ chỗ làm ăn riêng lẻ, manh mún, chuyển sang làm ăn tập thể. Quá trình vận động thành lập từ tổ đổi công đến HTX cấp thấp, tiến tới thành lập các HTX cấp cao, quy mô toàn xã, đã tạo ra những thay đổi trong cơ cấu của bộ máy hành chính cơ sở. Ban chủ nhiệm hoặc Ban quản trị, đặc biệt chủ nhiệm các HTX, đội trưởng các đội sản xuất đóng một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của bà con dân bản.

Trong thời kỳ đổi mới, chủ trương thực hiện kinh tế thị trường, đa thành phần theo định hướng XHCN đã nảy sinh nhu cầu cấp thiết phải đổi mới cách thức tổ chức và hoạt động của bộ máy hành chính từ huyện xuống đến tận các xã và các thôn bản.

* *
*

Cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, ở Quỳ Châu, trong giai đoạn từ sau năm 1945 đến nay, đặc biệt là từ sau năm 1961, 1963, sự tách, nhập và lập mới các đơn vị hành chính từ xã xuống thôn bản, đã làm xuất hiện nhiều địa danh hành chính mới, thay thế cho những địa danh hành chính cũ. Đặc điểm của địa danh hành chính mới có ưu điểm là tạo ra một sự thống nhất về tên gọi cho phép dễ dàng nhận ra sự lệ thuộc giữa các cấp trong một địa bàn. Còn tên gọi cũ của các đơn vị hành chính thôn, bản thường gắn liền với các đặc điểm về tự nhiên, dân cư và truyền thống lịch sử, văn hóa. Việc thay thế các địa danh cũ bằng các địa danh mới, tạo ra một hệ quả ngoài mong muốn là làm phai mờ dần kí ức của các cộng đồng dân cư về nguồn gốc và truyền thống lịch sử của mình.

Chương 3
ĐỊA LÝ DÂN CƯ

Quá trình chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt đã tạo nên tính cách và bản sắc của người dân Nghệ An nói chung và người dân Quỳ Châu nói riêng là kiên cường, khảng khái, thông minh, cần kiệm, giàu lòng vị tha, có nhiều đóng góp về sức người, sức của cho các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

I. DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

1. Quy mô dân số

Quỳ Châu là huyện miền núi có dân số thuộc loại thấp của tỉnh Nghệ An. Quy mô dân số năm 1995 là 49.672 người, đến năm 2010 tăng lên 52.856 người. Theo *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*, Quỳ Châu đứng thứ 19 trong số 20 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Nghệ An (chỉ trước thị xã Cửa Lò) và chiếm 1,8% dân số toàn tỉnh Nghệ An.

Quỳ Châu được chia làm bốn tiểu vùng kinh tế (quen gọi là vùng): vùng dưới, vùng trên, vùng trong và vùng trung tâm. Tỷ trọng dân số của vùng trung tâm và vùng trong tăng lên, chủ yếu là gia tăng cơ học. Ở vùng trung tâm là do dân chuyển đến thị trấn (cán bộ công chức, tiểu thương). Ở vùng trong là do sự chuyển cư đến vùng còn nhiều tài nguyên đất trong điều kiện giao thông đã được cải thiện.

Dân số trong các xã không đều nhau. Xã có số dân lớn nhất là Châu Bình, năm 2010 là 8.890 người, chiếm 16,5% tổng số dân toàn huyện; xã có số dân thấp nhất là Châu Nga, năm 2010 là 1.920 người, chiếm 3,6% tổng dân số toàn huyện.

2. Sự phát triển dân số qua các thời kỳ

a. Gia tăng tự nhiên số dân huyện Quỳ Châu qua các thời kỳ

Năm 1979, dân số huyện Quỳ Châu là 23.157 người, năm 1984 là 32.557 người, năm 1992 là 42.447 người, năm 2009 là 52.637 người và năm 2010 là 53.910 người, gấp 2,3 lần số dân năm 1979.

Thời kỳ 1979 - 1989, dân số Quỳ Châu tăng nhanh chủ yếu do chuyển từ các huyện đồng bằng lên các vùng kinh tế mới ở tây bắc Nghệ An, trong đó có Quỳ Châu. Gia tăng dân số tự nhiên của Quỳ Châu ở mức tăng bình quân hàng năm là 2,1% - 2,2%. Từ năm 1994 về sau, mức tăng dân số bình quân của Quỳ Châu có xu hướng giảm. Năm 1996, tỷ lệ tăng tự nhiên của Quỳ Châu là 1,75%; năm 2000, tỷ lệ đó là 1,45% và năm 2009 là 1,05%, tương đương mức trung bình của cả nước. Tỷ lệ

gia tăng dân số tự nhiên giảm là do kết quả của việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình ở Quỳ Châu.

Tỷ lệ sinh của huyện Quỳ Châu cao là do trong một thời gian dài, nông dân, nhất là những gia đình ở vùng sâu có tư tưởng thích sinh nhiều con để có lao động làm nương rẫy. Từ khi có cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch (và cả lệnh đóng cửa rừng, cấm đốt rừng làm rẫy), tỷ lệ sinh giảm nhanh theo mức giảm chung của cả nước. Tỷ lệ sinh của Quỳ Châu năm 1996 là 24,2‰, đến năm 2009 còn 16,7‰, giảm 7,5‰ trong vòng 13 năm. So với tỷ lệ sinh trung bình toàn tỉnh, thì tỷ lệ sinh của huyện Quỳ Châu thấp hơn (năm 2009 tỷ lệ sinh của tỉnh là 18,6‰). Tỷ lệ tử giảm chậm nhưng đã ở mức thấp và ổn định.

Năm 2009, tổng số trẻ em sinh ra của Quỳ Châu là 944 cháu, tỷ lệ sinh đạt 16,7‰. Tổng số người chết là 286 người; trong đó, số trẻ em dưới 5 tuổi là 18 cháu, chiếm tỷ lệ 6,2‰. Tỷ lệ gia tăng dân số của Quỳ Châu năm 2009 là 1,05%, thấp hơn mức trung bình của tỉnh. Trước đây, gia tăng tự nhiên của huyện đều cao hơn mức trung bình của cả tỉnh.

b. Gia tăng cơ học

Gia tăng dân số cơ học ở huyện Quỳ Châu không có sự biến động mạnh. Đối với nhập cư, chủ yếu là các đợt chuyển dân từ các huyện đồng bằng lên các vùng kinh tế mới ở tây bắc Nghệ An, trong đó có Quỳ Châu vào những 60 và những năm 80 của thế kỷ XX. Đối lập với nhập cư là hiện tượng đi ra tìm việc làm ở các đô thị lớn ở miền Nam và đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài trong thời gian gần đây.

- *Nhập cư*

Nhập cư vào Quỳ Châu chủ yếu được tiến hành sau Cách mạng tháng Tám. Người nhập cư hầu hết thuộc dân tộc Kinh ở đồng bằng lên theo chiến lược/kế hoạch của các cấp chính quyền.

+ Tháng 4 năm 1956, có 80 cán bộ là người Kinh ở miền xuôi lên tăng cường ở Quỳ Châu. Một số ít ở lại định cư lâu dài và trở thành những cư dân người Kinh vốn đang rất ít ở Quỳ Châu.

+ Năm 1962, theo chủ trương di dân xây dựng các vùng kinh tế mới của tỉnh, nhiều hộ gia đình từ các huyện Hưng Nguyên, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc,… lên định cư ở Quỳ Châu, trong đó nhiều nhất là từ Hưng Nguyên và Diễn Châu. Các hộ gia đình từ Hưng Nguyên tập trung nhiều ở Nông trường 12 - 9, Nông trường Thái Lão tại các xã Châu Quang, Châu Yên. Các hộ gia đình từ Diễn Châu tập trung

nhiều ở Nông trang Hoa Hải, Nông trang Viên Châu tại các xã Châu Hạnh, Châu Bính.

+ Thời điểm này Quỳ Châu đón 73 hộ với 427 nhân khẩu Việt kiều từ Thái Lan về định cư, thành lập làng Việt kiều ở Châu Hội.

+ Từ năm 1961 đến năm 1963, mỗi năm có hơn 200 giáo viên miền xuôi lên Quỳ Châu công tác. Một số trong đó về sau ở lại Quỳ Châu, lập gia đình và định cư lâu dài cho đến nay. Từ đây cơ cấu dân số, dân tộc Quỳ Châu có sự thay đổi quan trọng. Số lượng người Kinh ngày càng lớn trong tổng số dân của huyện.

+ Năm 1979, Quỳ Châu đón gần 50 hộ từ các huyện miền xuôi lên, chủ yếu cũng từ Diễn Châu.

+ Từ năm 1980, dòng chuyển cư từ các huyện đồng bằng lên vùng kinh tế mới vẫn tiếp tục diễn ra. Năm 1984, huyện Quỳ Châu đã đón 10 hộ, 33 nhân khẩu từ huyện Quỳnh Lưu lên định cư.

Ngoài ra còn có 20 hộ người Kinh từ xã Đức Quang huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh lên định cư ở Quỳ Châu, tập trung tại khối Tân Hương thị trấn Tân Lạc, một số hộ di dân phát triển kinh tế lên làng Bính Thọ.

- *Xuất cư*

Sau năm 2000, hiện tượng xuất cư ở Quỳ Châu có chiều hướng tăng lên, chủ yếu là thanh niên đi tìm việc ở nơi khác, nhiều nhất là tại các khu công nghiệp ở phía Nam và xuất khẩu lao động ra nước ngoài.

Theo thống kê của Chi cục Thống kê huyện Quỳ Châu năm 2010, toàn huyện có 422 người chuyển đi, trong đó lao động là 294 người, chiếm 69,7% tổng số người chuyển đi. Còn số người chuyển đến địa bàn huyện có 410 người, trong đó lực lượng lao động là 278 người, chiếm 67,8% số người chuyển đến. Như vậy, tỷ lệ gia tăng cơ giới của huyện năm 2010 là - 0,02% (xuất cư nhiều hơn nhập cư).

3. Kết cấu dân số

a. Kết cấu sinh học

- *Kết cấu dân số theo giới*

Dân số huyện Quỳ Châu phân theo giới thay đổi theo từng thời kỳ. Trước đây, tổng số nữ luôn nhiều hơn nam. Gần đây, số bé trai mới sinh lại nhiều hơn bé gái làm cho tỷ lệ giới tính ở Quỳ Châu là nam nhiều hơn nữ.

Theo số liệu Tổng điều tra dân số lần thứ nhất năm 1979, tỷ lệ giới tính của huyện Quỳ Châu nữ nhiều hơn nam: dân số nữ của huyện là 12.161 người, chiếm

52,5% tổng số dân, tỷ số giới tính của huyện là 90,4, nghĩa là 100 nữ thì có 90,4 nam, thấp hơn nhiều so với tỷ số giới tính trung bình của cả nước (Năm 1979, tỷ số giới tính của cả nước là 94,2). Nguyên nhân chính là do hậu quả của các cuộc chiến tranh cướp đi nhiều sinh mạng nam giới ở tuổi trưởng thành; do nam giới phải lao động nhiều hơn và làm những công việc nặng nhọc hơn nên tuổi thọ thấp hơn nữ.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX trở đi, tỷ số giới tính của Quỳ Châu tiến dần tới cân bằng, tuy một số năm có sự chênh lệch nhất định.

Đến cuộc Tổng điều tra dân số lần thứ tư năm 2009, tổng số nữ của huyện là 26.117 người, chiếm 49,6% tổng dân số của huyện, tỷ số giới tính năm 2009 là 101,5, nghĩa là cứ 100 nữ thì có 101,5 nam. Như vậy, hiện nay, giới tính của huyện có xu hướng nam nhiều hơn nữ. Tỷ lệ giới tính trong tương lai nam sẽ còn cao hơn nữ nhiều, do tư tưởng luôn mong có con trai của người Á Đông. Đây là một thử thách rất khó vượt qua, nếu cán bộ và nhân dân Quỳ Châu không có các biện pháp tương thích. Lộ trình bắt đầu từ tuyên truyền (nâng cao dân trí), giáo dục (khen thưởng, phê bình) đến phát triển kinh tế - xã hội (đảm bảo cuộc sống vật chất về già; bình đẳng trong quan niệm về con trai, con gái).

Bảng 3: Dân số và cơ cấu dân số phân theo giới tính của Quỳ Châu thời kỳ 1979 - 2010

Năm	Tổng số	Nam		Nữ	
		Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
1979	23.157	10.996	47,5	12.161	52,5
1995	46.755	23.611	50,5	23.144	49,5
1997	48.318	24.027	49,7	24.291	50,3
1999	49.910	24.971	50,1	24.939	49,9
2002	50.821	24.982	49,2	25.839	50,8
2005	53.104	26.536	49,9	26.568	50,1
2007	54.468	26.753	49,1	27.715	50,9
2009	52.637	26.520	50,4	26.117	49,6
2010	53.910	27.123	50,3	26.787	49,7

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Quỳ Châu thời kỳ 1995 - 1999; 2000 - 2005 và 2005 – 2009.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 thì ở Việt Nam tỷ lệ nam/nữ là: 98 nam/100 nữ; ở Nghệ An 99 nam/100 nữ; ở Quỳ Châu là 101 nam/100

nữ. Tỷ số giới tính khi sinh của cả nước là 110,6 bé trai/100 bé gái; ở Nghệ An là 109,3 bé trai/100 bé gái. Ở Quỳ Châu, tỷ lệ giới tính của trẻ em từ 0 - 4 tuổi là 107,5 bé trai/100 bé gái.

Cơ cấu dân số theo giới tính ở bảng trên cho thấy, vào thập niên 1940 - 1950, khi y học chưa phát triển, chưa hiện đại và chưa có chương trình kế hoạch hóa gia đình, số con trong từng gia đình rất đông, nên các gia đình không chú trọng đến vấn đề lựa chọn giới tính của thai nhi. Những người muốn có con trai nối dõi, khi nhà nước vận động sinh đẻ có kế hoạch thì họ đã nhờ thành tựu của y học hiện đại để lựa chọn sinh con trai ngay khi thai nhi mới hình thành, do đó dẫn đến mất cân bằng giới tính.

- *Kết cấu dân số theo độ tuổi*

Dân số Quỳ Châu tăng từ 23.157 người năm 1979 lên 53.910 người năm 2010. Trước đây, trong cơ cấu dân số, số người dưới 15 tuổi chiếm tỷ lệ cao, trên 30%, về sau có xu hướng giảm, do tỷ lệ gia tăng tự nhiên thấp. Số người trong độ tuổi lao động tăng nhanh. Theo số liệu cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, số người dưới 15 tuổi của Quỳ Châu là 14.548 người, chiếm 27,64%; số người trong độ tuổi lao động là 34.129 người, chiếm 64,83% và số người từ 60 tuổi trở lên là 3.960 người chiếm 7,53% tổng số dân toàn huyện.

Theo Quỹ dân số Liên hợp quốc (UNFPA - United Nation Fund Population Association), Việt Nam đang bước vào thời kỳ *dân số vàng,* vì tổng tỷ suất số người phụ thuộc giảm xuống dưới 50% (Tổng tỷ suất số người phụ thuộc được xác định bằng tỷ số giữa tổng số người <15 tuổi và số người > 60 tuổi với số người trong độ tuổi 15 - 60 tuổi). Theo kết quả Điều tra dân số năm 2009, thì số người <15 tuổi chiếm 25%, số người trên 60 tuổi chiếm 9%; tổng tỷ trọng số người phụ thuộc là 34%. Điều này cho thấy Việt Nam đang trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng", trung bình hai người đi làm chỉ phải nuôi một người phụ thuộc.

Dân số Nghệ An tính đến tháng 4 năm 2009 là 2.913.055 người, là tỉnh có dân số đông thứ 4 trong cả nước (sau TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thanh Hóa), số người dưới 15 tuổi chiếm 26%, số người trên 60 tuổi chiếm 10,1%; tổng tỷ trọng số người phụ thuộc chiếm 36,1%. Như vậy, Nghệ An cũng đang trong giai đoạn dân số vàng, vì tỷ trọng người trong độ tuổi lao động rất lớn, chiếm 64% tổng dân số của tỉnh. Đây là cơ hội tốt để Nghệ An chú trọng nâng cao tay nghề cho lực lượng trong độ tuổi lao động.

Bảng 4: Cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của Quỳ Châu năm 2009

Nhóm tuổi	Số người	Tỉ lệ (%)
	52.637	**100,0**
0 - 4 tuổi	4.769	9,06
5 - 9 tuổi	4.321	8,21
10 - 14 tuổi	5.458	10,37
15 - 19 tuổi	6.029	11,44
20 - 24 tuổi	5.187	9,86
25 - 29 tuổi	4.949	9,40
30 - 34 tuổi	4.049	7,69
35 - 39 tuổi	3.709	7,05
40 - 44 tuổi	3.557	6,76
45 - 49 tuổi	3.079	5,85
50 - 54 tuổi	2.123	4,03
55 - 59 tuổi	1.447	2,75
60 - 64 tuổi	1.087	2,07
65 -69 tuổi	864	1,64
70 - 74 tuổi	754	1,43
75 - 79 tuổi	622	1,18
80 - 84 tuổi	324	0,62
85 +	309	0,59

Nguồn: Tổng điều tra dân số năm 2009, Chi cục Thống kê Nghệ An.

Quỳ Châu cũng đang có "cơ cấu dân số vàng". Số người trong độ tuổi lao động chiếm 64,83%; tổng tỷ trọng số người phụ thuộc chiếm 35,17%, thấp hơn mức trung bình của tỉnh Nghệ An.

b. Kết cấu dân số theo lao động

Quy mô lực lượng lao động ở Quỳ Châu không ngừng tăng lên trong thời kỳ 1979 - 2010. Năm 1979, số dân trong độ tuổi lao động của Quỳ Châu là 9.337

người, chiếm 40,3% tổng số dân của huyện, năm 2010 tăng lên 34.322 người, gấp 3,7 lần so với năm 1979 và chiếm 63,7% tổng dân số của huyện.

Nguồn lao động Quỳ Châu phân bố không đều theo vùng. Năm 2010, vùng dưới có số dân trong độ tuổi lao động là 10.593 người, chiếm 30,9% lực lượng lao động toàn huyện; tiếp đến vùng trên 9.631 người, chiếm 28,1%; vùng trung tâm 7.506 người chiếm 21,9%. Vùng trong có lực lượng lao động thấp nhất.

Nguồn lao động tập trung đông ở các xã: Châu Bình 5.580 người, chiếm 16,3% tổng lao động của huyện; Châu Hạnh 4.428 người, chiếm 12,9%; Châu Hội 3.839 người, chiếm 11,2%; Châu Phong 3.794 người, chiếm 11,1%.

Những đơn vị hành chính có lực lượng lao động chiếm tỷ trọng cao là: thị trấn Tân Lạc (năm 2010 chiếm 69,7% tổng số dân của thị trấn); xã Châu Bính 66,2%; xã Châu Hội 64,0%. Những xã có lực lượng lao động thấp là: Châu Hoàn 60,3% tổng số dân của xã; Châu Nga 61,2%.

Trong giai đoạn 2005 - 2010, lực lượng lao động của Quỳ Châu tăng nhanh. Tăng nhanh nhất là: thị trấn Tân Lạc, xã Châu Bính, xã Châu Hội. Trong vòng 5 năm, lực lượng lao động của thị trấn Tân Lạc tăng gấp 2,6 lần và tỷ trọng lao động trong cơ cấu dân số tăng thêm 9,1%; xã Châu Bính số liệu tương ứng là 1,3 lần và 5,4%; xã Châu Hội 1,3 lần và 3,3%.

Năm 1995, lao động nữ chiếm 49,8% tổng số lao động; năm 1999 là 49,9%; năm 2005 là 50,9%; 2007 là 51,8% và năm 2009 giảm xuống còn 47,9%.

Quỳ Châu có cơ cấu lao động trẻ. Nhóm trẻ (từ 15 - 34 tuổi) năm 2009 là 20.214 người, chiếm 59,2% tổng số lao động; nhóm trung niên (35 - 54 tuổi) chiếm 36,5%; nhóm già chỉ chiếm 4,3%.

- Kết cấu lao động theo khu vực/ngành kinh tế

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của Quỳ Châu là 32.141 người (chiếm 2,0% tổng số lao động đang làm việc của tỉnh Nghệ An). Trong đó lao động khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) là 26.038 người, chiếm 81% tổng số lao động của huyện. Lao động trong khu vực III (các ngành dịch vụ) là 3.946 người, chiếm 12,3%. Lao động trong khu vực II (công nghiệp - xây dựng) là 2.157 người, chiếm 6,7%. Riêng lao động công nghiệp năm 2009 là 1.590 người, chiếm 4,9% tổng số lao động.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động của Quỳ Châu diễn ra chậm do tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện chậm. Tỷ lệ lao động nông - lâm - thủy sản

hầu như không giảm đi và vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất. Sự gia tăng lao động trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng rất chậm.

Lực lượng lao động của Quỳ Châu phần lớn tập trung khu vực nông thôn. Năm 2009, lao động khu vực nông thôn chiếm tới 95%, lao động khu vực đô thị rất thấp, chỉ chiếm 5% và thấp hơn nhiều so với mức bình quân trong cả nước (20,2%).

c. Kết cấu dân số theo trình độ

- Kết cấu dân số theo trình độ văn hóa

Kết cấu dân số theo trình độ văn hóa bao gồm tỷ lệ người biết chữ và số năm đi học trung bình của dân cư. Ngoài ra, có thể xem xét thêm các chỉ tiêu khác như số lượng học sinh trên một giáo viên, số lượng học sinh, sinh viên trên 10.000 dân,….

Năm 2009, tỷ lệ người biết chữ của Quỳ Châu là 83,3% trong tổng số dân từ 15 tuổi trở lên, thấp hơn nhiều so với trung bình của tỉnh Nghệ An (94,7%). Năm 2009, số người mù chữ là 6.259 người, chiếm 16,4% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Tỷ lệ biết chữ cao nhất thuộc nhóm 15 - 17 tuổi và nhóm tuổi 18 - 19. Tỷ lệ biết chữ của hai nhóm này là 94,4% và 92,2%. Nhóm tuổi trên 50 tuổi, tỷ lệ biết chữ là 75,2%; nhóm tuổi từ 30 - 39 là 76,3%.

Quy mô/số lượng học sinh của Quỳ Châu không ngừng tăng lên ở tất cả các cấp học. Năm 2008, số học sinh phổ thông trên 1 vạn dân của Quỳ Châu là 1.831. Số học sinh trên một giáo viên là 15,7; trong đó cấp tiểu học là 14,6; cấp trung học cơ sở là 16,8 và cấp trung học phổ thông là 16,9 học sinh/1 giáo viên. So với trung bình chung của cả tỉnh Nghệ An thì số học sinh/1 giáo viên của Quỳ Châu thấp hơn (của Nghệ An năm 2008 là 17,7 học sinh/1 giáo viên).

Ở các nước phát triển, bình quân mỗi giáo viên phụ trách 19 học sinh tiểu học, 15 học sinh trung học cơ sở và 13 học sinh trung học phổ thông. Nhìn chung, tỷ lệ học sinh trên một giáo viên của Quỳ Châu cũng không chênh lệch lớn so với các nước phát triển.

- Kết cấu dân số theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Lực lượng lao động được đào tạo của Quỳ Châu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng lực lượng lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân. Lao động được đào tạo nghề chủ yếu tập trung trong lĩnh vực giáo dục, y tế, quân sự, công an và các ngành nghề thuộc khu vực dịch vụ. Các ngành nghề đang thiếu lao động có kỹ thuật như chế biến nông sản, trồng trọt, chăn nuôi được đào tạo ít.

Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật của Quỳ Châu là 2.951 người, chiếm 9,5% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học. Trong đó đào tạo sơ cấp nghề là 196 người, chiếm 0,6%; trung cấp nghề là 1.454 người, chiếm 4,7%; cao đẳng là 607 người, chiếm 2,0%; đại học và sau đại học là 694 người, chiếm 2,2% tổng số người 5 tuổi trở lên đã thôi học.

Năm 2000, tỷ lệ lao động được đào tạo của Quỳ Châu chiếm 6,4% tổng số lao động; năm 2005 là 7,5%; năm 2008 tăng lên 7,7% và năm 2010 khoảng 8,5% tổng số lao động.

Lực lượng lao động của Quỳ Châu phần lớn là lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Năm 2009, lao động nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tới 81% tổng số lao động của huyện, mà lực lượng lao động này hầu như chưa được đào tạo. Theo số liệu Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2006 của Tổng cục Thống kê, lực lượng lao động nông, lâm, ngư nghiệp của Quỳ Châu chưa qua đào tạo chiếm 97% tổng số lao động ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

d. Kết cấu dân số theo thành phần dân tộc

Quỳ Châu là một trong những nơi tụ cư chính và được coi là cái nôi của đồng bào dân tộc Thái ở tây bắc Nghệ An. Hai dân tộc sinh sống chủ yếu ở Quỳ Châu là người Thái (chiếm 74,43% dân số) và người Kinh (25,27% dân số). Tính đến năm 2010, dân tộc Thái có 9.364 hộ, 39.699 người; dân tộc Kinh có 2.975 hộ, 13.480 người. Các dân tộc khác có số lượng rất ít hoặc không đáng kể là: dân tộc Thổ có 112 người, chiếm 0,214%; dân tộc Hoa ở Quỳ Châu hiện tại chỉ còn 1 người (tên là Ông Triệu Bảo, 80 tuổi, trú tại thị trấn Tân Lạc); dân tộc Mường có 28 người, chiếm 0,053%; dân tộc Gié-Triêng có 12 người (người dân địa phương ở Quỳ Châu thường gọi tắt là dân tộc Ré), chiếm 0,023%; dân tộc Hmông có 4 người, chiếm 0,0076%; dân tộc Tày có 4 người, chiếm 0,0076%.

Do số lượng của một số dân tộc quá ít và sự thay đổi không đáng kể nên dân số theo thành phần dân tộc của huyện Quỳ Châu thường được thống kê hai thành phần chính là dân tộc Thái và dân tộc Kinh. Tuy nhiên, trong giai đoạn gần đây, tỷ lệ người Kinh đang có xu hướng tăng lên trong cơ cấu dân số của huyện.

Những xã có số lượng người Thái chiếm tỷ lệ cao là các xã vùng sâu. Tỷ lệ dân tộc Thái chiếm trên 90% tổng số dân các xã Châu Thắng, Diên Lãm, Châu

Nga,... Những đơn vị có tỷ lệ người Kinh cao là thị trấn Tân Lạc 78,4%; Châu Bình 44,9%; Châu Tiến 30,8%.

Sau ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (1975), do kinh tế đất nước gặp nhiều khó khăn, một bộ phận dân cư ở miền Bắc đã di cư vào phát triển các vùng kinh tế mới ở miền Nam. Quỳ Châu cũng nằm trong hoàn cảnh đó. Tuy nhiên, ở Quỳ Châu, số hộ gia đình chuyển cư vào miền Nam phần lớn là người Thái. Đó là lý do làm cho dân số Quỳ Châu có sự biến động về cơ cấu giữa người Kinh (tỷ lệ tăng lên) và người Thái (tỷ lệ giảm đi) trong giai đoạn này.

4. Phân bố dân cư

Quỳ Châu là huyện có diện tích rộng (1.057,65km^2, chiếm 6,4% tổng diện tích tỉnh), đứng thứ 6 ở tỉnh Nghệ An (sau các huyện Tương Dương, Kỳ Sơn, Quế Phong, Con Cuông và Thanh Chương). Dân số của huyện năm 2010 là 53.910 người, chiếm 1,8% tổng dân số toàn tỉnh Nghệ An, đứng thứ 19 trong tổng số 20 đơn vị hành chính của tỉnh Nghệ An (chỉ trước thị xã Cửa Lò). Mật độ dân số của Quỳ Châu thấp hơn mức trung bình của tỉnh. Năm 1995, mật độ dân số của Quỳ Châu là 43,2 người/km^2, năm 2009 tăng lên 49,8 người/km^2, tăng không nhiều trong vòng 14 năm[1].

a. Phân bố dân cư theo vùng

Dân số huyện Quỳ Châu phân bố không đồng đều giữa các vùng. Vùng trung tâm là vùng có mật độ dân số cao nhất (năm 1995 là 74,1 người/km^2, năm 2009 là 84,3 người/km^2), còn vùng trong là vùng có mật độ dân số rất thấp (năm 2009 là 29,2 người/km^2). Khoảng cách chênh lệch nhau về phân bố dân cư giữa các vùng là 2,8 lần.

Mật độ dân số của vùng trên năm 1995 là 53,2 người/km^2, năm 2009 là 59,6 người/km^2. Xã Châu Tiến tập trung dân cư đông đúc nhất, đặc biệt là xung quanh ngã ba Châu Tiến (thị tứ của huyện), mật độ dân số của Châu Tiến năm 2009 là 321 người/km^2.

Vùng dưới có quỹ đất lớn, nhưng mật độ dân số thấp: 45,1 người/km^2 năm 1995, tăng lên chậm, năm 2009 đạt 50,3 người/km^2. Trong đó, Châu Bình và Châu Hội có dân cư tập trung đông đúc hơn.

[1.] Năm 2009 mật độ dân số trung bình của tỉnh là 177 người/km^2. Tuy nhiên, so với các huyện miền núi khác của Nghệ An, mật độ dân số của huyện Quỳ Châu vẫn cao hơn (Quế Phong 33 người/km^2, Con Cuông 37 người/km^2; Kỳ Sơn 34 người/km^2).

b. Phân bố dân cư theo đơn vị hành chính

Dân cư phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính. Mật độ dân số cao nhất là thị trấn Tân Lạc: 446 người/km^2; thấp nhất là xã Diên Lãm: 16 người/km^2. Những xã có mật độ dân số cao là các xã thuộc vùng trên và vùng dưới. Thời kỳ 1995 - 2009, sự gia tăng mật độ dân số giữa các xã không chênh lệch nhau nhiều. Trong vòng 14 năm, mật độ dân số của các xã tăng khoảng từ 1,1 đến 1,2 lần.

Bảng 5: Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Quỳ Châu phân theo đơn vị hành chính năm 1995 và năm 2009[1]

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km^2)	Năm 1995		Năm 2009	
			Dân số (người)	Mật độ (người/km^2)	Dân số (người)	Mật độ (người/km^2)
	Toàn huyện	**1057,65**	**52.637**	**43,2**	**53.910**	**50**
1	Thị Trấn	5,48	2.183	398,4	2.445	2.778
2	Châu Bính	131,86	3.944	29,9	4.388	33
3	Châu Thuận	59,19	2.585	43,7	3.013	51
4	Châu Hội	98,88	5.468	55,3	5.931	60
5	Châu Nga	101,12	1.593	15,8	1.896	19
6	Châu Tiến	14,25	4.304	302,0	4.569	321
7	Châu Hạnh	126,84	7.316	57,7	8.322	66
8	Châu Thắng	41,85	2.318	55,4	2.747	66
9	Châu Phong	136,56	5.175	37,9	5.839	43
10	Châu Bình	130,98	7.878	60,2	8.807	67
11	Châu Hoàn	76,43	1.714	22,4	2.179	29
12	Diên Lãm	138,81	1.873	13,5	2.246	16

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Quỳ Châu thời kỳ 1995 - 1999;2005 - 2009.

c. Phân bố dân cư ở thành thị và nông thôn

Dân cư huyện Quỳ Châu phân bố không đồng đều giữa thành thị và nông thôn với sự vượt trội về số dân ở nông thôn so với thành thị.

- Dân cư trong khu vực thành thị

[1] Tính đến 31/12/2009.

Là một huyện miền núi, hoạt động kinh tế chủ yếu của Quỳ Châu là nông nghiệp. Quá trình đô thị hóa ở huyện diễn ra chậm. Dân số thành thị chiếm tỷ lệ nhỏ và có tăng nhưng không nhiều trong một thời gian dài, trong khi dân số nông thôn chiếm đa số và tăng đều hàng năm. Ngay tại thị trấn Tân Lạc, dân cư chủ yếu vẫn sống trong các bản và phần lớn ngành nghề chính là nông nghiệp. Dân số thành thị ở Quỳ Châu tăng chậm và có xu hướng giảm tỷ trọng trong cơ cấu tổng số dân của huyện. Năm 1995, số dân thành thị của huyện là 2.183 người, chiếm 4,7% tổng số dân. Đến năm 2009, số dân thành thị tăng lên 2.208 người, gấp 1,01 lần so với năm 1995 và chiếm 4,2% tổng số dân. Điều này chứng tỏ tốc độ đô thị hóa của Quỳ Châu rất chậm, cũng như tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế phi nông nghiệp.

So với nhiều địa phương khác trong tỉnh Nghệ An, tỷ lệ dân số sống ở khu vực đô thị của Quỳ Châu thấp hơn (4,2% so với 12,6% trong năm 2009). So với mức trung bình của cả nước, tỷ lệ dân số thành thị của huyện Quỳ Châu và tỉnh Nghệ An thấp hơn nhiều (năm 2009, tỷ lệ dân số thành thị của cả nước là 28,1%). So với các huyện miền núi cao, tỷ lệ dân thành thị của huyện Quỳ Châu thấp hơn không nhiều (của huyện Kỳ Sơn là 4,6%; huyện Quế Phong là 4,9%; huyện Tương Dương là 4,3% - năm 2009).

- *Dân cư trong khu vực nông thôn*

Năm 1995, dân số sống ở khu vực nông thôn của Quỳ Châu là 44.572 người, chiếm 95,3% tổng dân số toàn huyện. Đến năm 2009, số dân nông thôn tăng lên 50.429 người, gấp 1,14 lần so với năm 1995 và chiếm 95,8% tổng số dân.

Sự phân bố không đồng đều về mật độ dân cư ở Quỳ Châu gây ra những khó khăn về nâng cao hiệu quả về khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn lao động. Những nơi có điều kiện về đất đai, lại có mật độ dân số thấp (Diên Lãm 16 người/km^2, Châu Nga 19 người/km^2, Châu Hoàn 29 người/km^2). Những nơi tài nguyên đã được khai thác hết, lại tập trung dân cư tương đối đông (Châu Tiến 321 người/km^2). Các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ chưa phát triển nhưng dân số tập trung mật độ rất cao tại thị trấn Tân Lạc (2.778 người/km^2). Điều này không chỉ gây lãng phí nhân lực mà do không có việc làm, các hành vi không lành mạnh, thậm chí phạm tội dễ nảy sinh.

d. Quần cư

Quỳ Châu có 1 thị trấn là huyện lỵ Tân Lạc và 11 xã thuần nông. Dân cư sống chủ yếu ở nông thôn, tập trung trong các đơn vị quần cư cơ sở là *bản*, dù là người

Thái, người Kinh hay người các dân tộc khác. Tỷ lệ người Thái ở Quỳ Châu chiếm hơn 74% dân số, phân bố chủ yếu ở 11 xã thuần nông. Ở nông thôn, các đặc điểm về phong tục tập quán từ canh tác, sản xuất đến cư trú đều chịu ảnh hưởng của người Thái. Quỳ Châu lại là đất tổ của người Thái ở các huyện miền núi Nghệ An nên bản sắc Thái rất đậm nét, trong đó có đặc điểm quần cư. Ở thị trấn Tân Lạc và khu vực phụ cận, người Kinh chiếm số đông nên các tập quán phần nào chịu ảnh hưởng của người Kinh.

Đặc điểm nổi bật trong hệ thống quần cư ở Quỳ Châu mang nhiều bản sắc người Thái. Xã hội Thái đã đi trên một dòng lịch sử là từ *đẳm* chuyển sang *bản, mường*. Buổi đầu của sự xuất hiện hình thái xã hội tổ chức theo cơ cấu *bản mường* có thể có những điểm chung của người Thái ở nhiều nơi trong khu vực Đông Nam Á. Mường của người Thái ở miền tây Nghệ An có *mường trong* và *mường ngoài* ràng buộc nhau bởi tục lệ cống nạp. Mường trong có bản được chọn làm nơi trung tâm gọi là *chiềng*. Người ở mường trong được gọi là *người trong mường* (tày cuông mương), hoặc *người trong chiềng* (tày cuông chiềng), gọi tắt là người chiềng (Tày Chiềng). Theo đó, Tày Mường hay Tày Chiềng không phải là tộc danh đúng nghĩa mà do gọi người ở một vị trí địa lý lâu ngày thành quen. Năm 1834, theo lệnh vua Minh Mạng, các mường Thái được đổi thành tổng, trên tổng có phủ. *Người trong mường* lại được gọi là *người hàng tổng*. Tộc danh nhầm lẫn *Hàng Tổng* cũng xuất hiện tương tự.

- Quần cư nông thôn

Người Thái ở nông thôn Quỳ Châu lập bản chọn nơi có sông suối và thế đất thoáng đãng (*hua mun đin, tin mun nậm* - đầu gối đất, chân đạp nước). Người Thái ở nhà sàn, dựng nhà trong bản liền kề nhau (trong dân tộc học gọi là kiểu quần cư *mật tập*). Nhà quay chiều đòn giông theo dòng chảy hoặc theo phương uốn lượn của chân núi. Một quần thể nhà cửa trong một đơn vị lãnh thổ có phạm vi đất đai riêng được đánh dấu bằng các dạng địa hình của tự nhiên như sông suối, ngọn núi,... là một *bản*, dù là quần thể của người Thái hay sau này người Kinh lên lập bản xây dựng kinh tế miền núi. Trong một bản như thế có ruộng, sông, suối, khu dân cư, bãi tha ma. Bản của người Thái thường có khu rừng cấm thờ thần. Tuyệt nhiên không có nhà rông như các dân tộc Tây Nguyên hay đình, chùa như các làng của người Kinh ở đồng bằng.

Bản của người Thái ở Quỳ Châu (và nhiều địa phương khác ở Nghệ An) chỉ có người Thái ở, không có người dân tộc khác sống cùng. Sự đan xen quần cư Thái - Kinh chỉ có từ cấp xã.

Nhà ở của người Thái là nhà sàn. Nhà sàn là loại phổ biến của các dân tộc ở miền núi Nghệ An và Việt Nam (trừ người Hmông) nhưng người Thái luôn coi nhà sàn là nét đặc trưng của mình.

Các bản của người Kinh ở Quỳ Châu phần nào chịu ảnh hưởng của người Thái: không có đình, chùa, cây đa, giếng nước. Hôn nhân với người Thái làm cho bản sắc Thái lẫn vào nét sinh hoạt của người Kinh: đốt rừng làm rẫy, uống rượu cần. Điểm khác cơ bản nhất là người Kinh ở các xã thuần nông không ở nhà sàn mà ở nhà trệt nhưng sử dụng rất nhiều gỗ quý. Nhà của người Kinh không quây tụ kiểu mật tập như người Thái mà ở dãn ra, mục đích là để có vườn.

- Quần cư đô thị

Quỳ Châu là huyện miền núi, dân số ít, cả huyện chỉ có một thị trấn huyện lỵ nên tỷ lệ dân cư đô thị nhỏ. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, số dân thành thị là 2.208 người, chiếm 4,2% tổng số dân của huyện.

Dân cư sống tại thị trấn phần lớn là cán bộ công chức như giáo viên, nhân viên ngân hàng, bưu điện,... Các khối xóm đều có sự đan xen giữa người Thái và người Kinh, không có khối xóm người Kinh hay khối xóm người Thái riêng.

Nhà ở hầu hết là nhà xây, rất ít nhà sàn. Nhà xây đa dạng: nhà trệt có cột và khung gỗ, nhà trệt không có cột gỗ, nhà cao tầng vừa ở vừa kinh doanh nhà nghỉ,... Nhà sàn là loại làm mới cải tiến, hình dáng vẫn là nhà sàn truyền thống nhưng gỗ được cưa xẻ, bào trơn đánh bóng, kỹ thuật mộng thắt, mái lợp ngói, cột cao, khung nhà thường to hơn nhà sàn cổ, cửa panô, có nhà còn chạm trổ. Chủ nhân là các gia đình khá giả, cả người Kinh và người Thái. Các nhà dọc quốc lộ 48 đều quay mặt ra đường, hầu hết có hoạt động dịch vụ tiểu thương, nhà nghỉ, nhà hàng, hiệu uốn sấy, cắt tóc, thợ may, hiệu sách, cửa hàng tạp hóa.

II. DÂN TỘC

Cũng như nhiều địa phương khác của miền tây Nghệ An, Quỳ Châu là huyện miền núi vùng cao, các điều kiện tự nhiên như thời tiết, khí hậu, địa hình địa mạo, môi trường sinh thái khá phong phú, đa dạng, vừa thuận lợi, vừa khó khăn. Cơ cấu dân cư bao gồm nhiều thành phần tộc người, được hình thành trong những thời kỳ và hoàn cảnh lịch sử khác nhau.

Các dân tộc ở Quỳ Châu hiện nay sinh sống cộng cư, đan xen, nên mỗi tộc người lại tự bổ sung cho mình những nét văn hóa theo các chiều hướng khác nhau tạo nên các sắc thái rất riêng của từng tộc người.

1. Quá trình hình thành các dân tộc ở Quỳ Châu

Tài liệu khảo cổ học đã chứng minh sự tồn tại của người tiền sử cách đây 20 vạn năm ở trên đất Quỳ Châu (người Thăm Ồm). Trong truyện thơ *Lái lông mương* (lập bản dựng mường) của người Thái ở Quỳ Châu đã phản ánh ý thức ban đầu về vũ trụ của người từ thuở hồng hoang.

"... Ỷ khắc mới đẻ ra hòn đất
Ỷ khi mới đẻ ra ông trời
Miếng đất bằng lá đa
Ông trời bằng vỏ ốc…".

Trong quá trình phát triển, người nguyên thủy ban đầu sinh sống chủ yếu dựa vào các hoạt động hái lượm, săn bắt, săn bắn... Về sau họ mới biết đến gieo trồng trên những thửa ruộng ven khe suối trong vùng thung lũng của thượng nguồn sông Hiếu và định cư thành bản, thành mường. Theo các nhà khảo cổ học, trước thiên niên kỷ thứ nhất, vùng này đã có một bộ phận cư dân sống trong các nhà lều, làm ruộng, săn bắn và đánh cá. Có lẽ đây là lớp người đầu tiên đến khai phá miền rừng núi còn hoang vắng này, đặt nền móng cho công cuộc chinh phục và cải tạo thiên nhiên, xây dựng quê hương, bảo vệ Tổ quốc. Từ đó đến nay, vùng đất này, đã có 6 dân tộc anh em cùng chung sống. Đó là các dân tộc Thái, Thổ, Kinh, Hmông, Khơmú, Lào[1].

Tuy có nguồn gốc khác nhau, nhưng mỗi dân tộc đều tự hào về sự đóng góp của mình vào việc cải tạo thiên nhiên, xây dựng cuộc sống, tạo nên sự chuyển biến về mọi mặt trên mảnh đất Quỳ Châu. Mối quan hệ cộng đồng dân tộc, tình đoàn kết thương yêu giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc ngày càng thắm thiết. Mối quan hệ bền vững và tốt đẹp ấy đã tạo điều kiện cho đồng bào các dân tộc cùng tồn tại và phát triển, tạo dựng nên bản sắc văn hóa, vừa mang những đặc điểm chung của dân tộc Việt Nam, vừa mang đặc trưng riêng của từng dân tộc ở Quỳ Châu. Tuy nhiên, Quỳ Châu ngày nay với các đơn vị hành chính có nhiều thay đổi và thành phần tộc người cũng không còn như trước, cùng với quá trình di cư, hiện nay ở Quỳ Châu,

[1]. Đảng bộ huyện Quỳ Châu, *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu*, Nxb Nghệ An, 2005, tr.2.

cộng đồng người Thái chiếm gần 75% dân số, người Kinh và các tộc người khác chỉ chiếm trên 25% dân số (trong đó chủ yếu là người Kinh).

Cho đến nay, hầu hết các nhà khoa học đều cho rằng, tổ tiên của người Thái là từ Trung Quốc đến Việt Nam, cách ngày nay khoảng 1.000 năm. Đầu tiên, họ cư trú ở Tây Bắc, một số tiếp tục di cư sang Lào rồi về vùng miền tây Nghệ An, một nhóm di cư vào Hòa Bình, Thanh Hóa rồi đến miền tây Nghệ An. Sau những cuộc thiên di ấy, dù có sớm muộn khác nhau, người Thái thuộc các nhóm Hàng Tổng, Táy Mười, Táy Thanh (Man Thanh) đã đến định cư ở Quỳ Châu vào đầu thế kỷ XIV. Tuy có những khác nhau về ngữ điệu ngôn ngữ, nhưng nhìn chung là thống nhất và không có rào cản lớn. Đồng bào thường làm nghề khai thác sản phẩm rừng, chăn nuôi, dệt thổ cẩm, đan lát và trồng lúa nước. Qua thời gian dài, họ đã hình thành nên một cộng đồng tộc người có số lượng cư dân đông nhất ở Quỳ Châu, có vai trò và ảnh hưởng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Ngoài người Thái là chủ yếu, nơi đây còn có các tộc người khác cùng sinh sống như Lào, Khơmú... nhưng do số lượng ít và những yếu tố khác nhau nên đã dần thích nghi với lối sống sinh hoạt, sản xuất và canh tác của người Thái và đã "*Thái hóa*". Những năm gần đây, không còn thấy tài liệu nào nhắc đến những tộc người này ở Quỳ Châu nữa.

2. Người Thái

a. Tên gọi

Nhìn vào sự phân bố của người Thái ở khu vực miền núi Bắc Trung Bộ, chúng ta dễ dàng nhận thấy cũng như người Thái ở Thanh Hóa, người Thái ở Nghệ An có địa bàn cư trú khá tập trung. Đây là một đặc điểm vừa mang những yếu tố văn hóa truyền thống, thống nhất của người Thái, vừa mang tính đặc thù địa phương do những tác động của điều kiện sống và quá trình giao tiếp văn hóa với các văn hóa cư dân kề cận.

Hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng, người Thái ở Quỳ Châu cũng như người Thái vùng miền tây Nghệ An đều có nguồn gốc từ người Thái ở vùng tây bắc đã di cư đến đây vào khoảng thế kỷ XIV[1]. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng, mặc dù người Thái ở Nghệ An đều có nguồn gốc chung từ tây bắc, song đại bộ phận người Thái ở Quỳ Châu lại chủ yếu chuyển cư trực tiếp từ vùng Thượng Lào sang.

[1.] Mạc Đường (1964), Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn (1968), Lê Sỹ Giáo (1998), Vi Văn An (1998)...

Sở dĩ như vậy là vì giữa miền tây bắc Việt Nam và miền tây Nghệ An có địa hình bị chia cắt phức tạp, rất khó đi lại, trao đổi; còn nếu từ Lào có thể thâm nhập, trao đổi với miền tây Nghệ An bằng nhiều con đường khác nhau rất dễ dàng. Điều này cũng được phản ánh trong nhiều truyền thuyết dân gian của các nhóm người Thái ở Quỳ Châu như: ông thủy tổ của họ đã đến từ *Luông Phá Bàng* (Luông Pha Băng), hay trong các bài cúng, bài mo thường hay nhắc đến các địa danh liên quan đến nước Lào như: *nhân danh chấn Lạn Xạng, mường Phá*... còn những địa danh ở vùng Tây Bắc ít được nhắc đến.

Có thể vào khoảng thế kỷ XV, nơi đây mới bắt đầu hình thành nên những bản, mường lớn, dân cư đông đúc. Tuy nhiên, sau đó còn có một đợt chuyển cư rất lớn của người Thái từ vùng miền tây Thanh Hóa vào, diễn ra trong khoảng từ khoảng thế kỷ XVII cho đến đầu thế kỷ XVIII [1].

Ngày nay, tộc danh Thái là tên gọi chung cho các nhóm địa phương ở Nghệ An. Tên gọi này được khẳng định mang tính pháp lý từ khi Tổng cục Thống kê ban hành *Bảng danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam* (ngày 2/3/1979). Bản thân cộng đồng người Thái ở miền tây Nghệ An rất hài lòng với tên gọi này. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển của lịch sử tộc người, tên gọi của các nhóm Thái khác nhau ở miền tây Nghệ An vẫn là một vấn đề hết sức phức tạp. Cũng như những người đồng tộc của mình ở vùng Tây Bắc, người Thái ở Nghệ An đều tự gọi mình là "*Phủ Tày/Phu Tay*" hay "*Côn Ty/Côn Tay*" có nghĩa là "*Người Thái*"[2].

Về tên gọi, người Thái ở Quỳ Châu không phân biệt Thái Trắng (*Táy Khao/Tay Háo*) hay Thái Đen (*Táy Đăm*) như ở vùng Tây Bắc. Việc phân chia thành ngành Thái Đen hay Thái Trắng ở Nghệ An rất mờ nhạt. Nơi đây, các bộ phận người Thái chỉ phân biệt theo các nhóm địa phương (Local groups), với những căn cứ về nguồn gốc lịch sử của họ. Theo cách đó mà người Thái ở Quỳ Châu được chia thành ba nhóm như sau:

* *Nhóm Táy Mường,* hay còn gọi là Táy Chiềng (Táy Xiềng), Hàng Tổng và Táy Dọ chủ yếu là Thái Trắng, có mặt sớm nhất so với các nhóm Thái khác ở vùng

---

[1]. Mai Thanh Sơn, *Con trâu trong đời sống kinh tế - xã hội truyền thống của người Thái ở huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ Tĩnh,* Khóa luận tốt nghiệp đại học, Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1990, tr.6.

[2]. Đại học Quốc gia Hà Nội, Chương trình Thái học Việt Nam, *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam,* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1998, tr.319.

miền tây Nghệ An[1]. Các nguồn tài liệu cho biết, nhóm cư dân này đã dựng bản, lập mường tại vùng đường 7 vào khoảng thế kỷ XIII - XIV.

Ở vùng Quỳ Châu cũ, nhóm Táy Mường đã đến lập bản, dựng mường đầu tiên ở Mường Tôn (Mường Noọc - Châu Kim, Quế Phong). Ngoài ra, còn có hai trung tâm khác là Kim Tiến tức Châu Bính, Châu Tiến (Quỳ Châu) và vùng Khủn Tinh tức Châu Quang, Châu Thái, Châu Lý, Châu Đình (Quỳ Hợp). Tại đền Chín Gian ở Mường Noọc (nay là xã Châu Kim, huyện Quế Phong), trong thần phả còn ghi rõ dòng họ Sầm hay còn gọi là Lo Kăm (Cầm) do hai anh em là Cầm Lứ và Cầm Lạn đã dẫn dắt người Thái từ vùng Tây Bắc di cư vào Nghệ An (xem truyện *Con trâu bạc*) đã trải qua 17 đời làm thế tập *"tạo mường"* kiêm *"chẩu hua"* (chủ phần hồn) ở vùng Quỳ Châu xưa.

Từ thế kỷ XIX, họ Lang ngày càng lớn mạnh, chế độ *"tạo mường"* bị bãi bỏ thì họ Sầm chỉ còn được thế tập làm *"chẩu hua",* chủ trì đền Chín Gian ở Mường Noọc trông coi phần hồn cho những cư dân Thái trong vùng.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, chế độ "*chẩu hua*" cũng bị bãi bỏ. Như vậy, ít nhất từ khoảng cuối thế kỷ XIII thì người Thái đã có mặt tại Quỳ Châu ngày nay. Sử sách còn ghi, tại Châu Nga nơi diễn ra "*trận Bồ Đằng (Đăng) sấm vang chớp giật*" của nghĩa quân Lam Sơn đã có sự giúp sức quan trọng của nghĩa quân áo đỏ [2] người Thái Quỳ Châu. Tại Quỳ Hợp ngày nay, còn có di tích các bãi tập, các đền Thần Đinh thờ Lo Kăm Hoa, đền Kẻ Tàu ở Hữu Đạo cũ, đền Bản Can ở Chúng Láng (Quỳ Châu cũ)... thờ những tù trưởng đã có công giúp đỡ nghĩa quân Lam Sơn. Hay câu chuyện *Cô gái bản Lê* (Lè), *Cô gái bản Ban* ở Quỳ Châu đều vì nước mà tìm cách giết quân Minh. Nhưng cũng có một thổ quan người Thái, vì lợi ích cá nhân mà đi ngược lại lợi ích của dân tộc như tri châu Căm Lạn, tri phủ Cầm Bành… đã làm tay sai cho quân Minh, chống lại nghĩa quân Lam Sơn…

Đến thế kỷ XV, nhóm Táy Mường đã định cư ở vùng miền tây Nghệ An khá đông và cư trú trên một địa bàn khá rộng từ phía bắc là vùng Bồ Đằng, trung tâm là xã Châu Nga (Quỳ Châu), phía đông là đến Quỳ Hợp, phía nam đến Trà Lân thuộc Con Cuông hiện nay. Tại phủ Quỳ Châu cũ, nhóm Táy Mường đã cư trú tại Mường

---

[1]. Đại học Quốc gia Hà Nội, Chương trình Thái học Việt Nam, Sđd, tr. 331.

[2]. *Phong trào nghĩa binh Áo đỏ* chống giặc Minh xuất hiện năm 1410, đầu tiên ở Thái Nguyên, sau đó lan nhanh khắp vùng Việt Bắc, Tây Bắc và miền núi Thanh - Nghệ.

Cha Le (Quế Phong) đến mường Cồ Bá, qua Mường Choọng, Mường Hạt, Mường Ngình, Mường Ham...[1].

* *Nhóm Táy Thanh,* còn được gọi là Man Thanh hay Táy Nhại, chủ yếu thuộc người Thái Đen, một số sống xen kẽ với nhóm Táy Mường. Theo Đặng Nghiêm Vạn thì nhóm Táy Thanh gồm hai bộ phận Thái (một nhóm Thái Đen) ở Mường Thanh xưa thuộc châu Ninh Biên, phủ Gia Hưng, tỉnh Hưng Hóa (nay thuộc Điện Biên - Lai Châu). Họ di cư vào Nghệ An muộn hơn, cách ngày nay khoảng từ 200 - 300 năm, phần đông là họ đi qua đất Lào mới vào Nghệ An[2]. Trong lời thầy mo cúng tiễn hồn người chết lên trời "*Xên Xống*", thầy mo thường dẫn theo hai con đường. Con đường thứ nhất, dẫn hồn người chết đi ngược theo sông Lam đến Pu Đen Đin (ngọn núi cao giáp biên giới Việt - Lào thuộc huyện Kỳ Sơn); Đường thứ hai, xuôi sông Lam đến nặm Tá Khai - bến sông nơi giáp biển. Dù tiễn hồn theo hai đường khác nhau nhưng đều cùng đưa đến Mường Then (Mường Trời).

Ở Nghệ An, đa số người Man Thanh chủ yếu sinh sống trên địa bàn của các huyện dọc theo quốc lộ 7, và một số cư trú rải rác trên địa bàn của các huyện miền núi khác. Khi đến vùng đất Nghệ An, họ tự khai canh lập bản, dựng mường cũng có nơi họ phải làm "*cuông, nhốc*" (đi ở, làm thuê) cho người Táy Mường. Như vậy, có thể đoán định con đường chuyển cư của nhóm Táy Thanh vào đất Nghệ An được xác định theo hai hướng. Một hướng từ Thanh Hóa sang Quỳ Châu nhưng vì đến muộn nên nhóm Táy Thanh phải sống xen ghép với nhóm Táy Dọ đã di cư đến từ trước đó. Do vậy, trước đây họ bị coi là "*dân ngụ cư*" (páy cư) và có địa vị thấp hơn trong xã hội. Tuy nhiên, nhóm Táy Thanh không phải chuyển cư đến cùng một lúc, mà có bộ phận đến trước, bộ phận đến sau, được chia làm nhiều đợt khác nhau. Khi chuyển cư đến đây họ phải sống phân tán trong các ngọn nguồn, khe suối để tìm những vùng đất có thể khai khẩn canh tác nông nghiệp được. Do vậy, tuy đến sau nhưng một số người đứng đầu nhóm Táy Thanh vẫn trở thành những chủ đất nhỏ và lập nên các mường riêng.

* *Nhóm Táy Mười,* có nguồn gốc tại Mường Muổi, một vùng trung tâm của người Thái Đen ở Tây Bắc thuộc xã Chiềng Pấc, xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La, di cư đến Nghệ An muộn hơn vào khoảng nửa đầu thế kỷ XV. Vì đến sau, nên họ phải khai

---

[1]. Ninh Viết Giao, *Địa chí huyện Quỳ Hợp*, Nxb Nghệ An, 2003, tr. 207 - 208.

[2]. Đặng Nghiêm Vạn, "Bước đầu tìm hiểu về lịch sử phân bố cư dân ở miền núi Nghệ An", Tạp chí *Dân tộc học*, số 2/1974, tr. 27.

phá các nương rẫy để gieo trỉa lúa nương hoặc phải cày ruộng cho các chủ Thái khác. Do cư trú xen kẽ, gần gũi với nhóm Táy Mường và nhóm Táy Thanh, cho nên họ chịu ảnh hưởng văn hóa, ngôn ngữ và phong tục tập quán của hai nhóm cư dân này.

Cuốn sách của ông mo ở xã Chiềng Pấc - Mường Muổi (Thuận Châu, Sơn La) cho biết: bộ phận cư dân Táy Mười buộc phải chuyển cư vào vùng Thanh Hóa, Nghệ An cư trú, vì Lê Lợi khi đem quân lên chinh phạt Đèo Cát Hãn, một chủ đất ở Mường Muổi đã cùng với Kha Lại (bầy tôi phản nghịch của Ai Lao) chống đối, quấy nhiễu dân chúng vùng biên giới. Mùa xuân năm Nhâm Tý (1432), Lê Lợi phải thân chinh đánh châu Ninh Viễn, Kha Lại chết, Đèo Cát Hãn lẩn trốn, nhà vua đặt châu Ninh Viễn là châu Phục Lễ nay là tỉnh Lai Châu. Sau khi bình định được họ Đèo, nhà vua đem tù binh về dâng ở thái miếu và quyết định cho di dời một bộ phận cư dân ở Mường Muổi vào vùng Thanh Hóa, Nghệ An. Nhóm Mường Muổi khi vào Nghệ An, vẫn tự gọi mình theo tên quê hương cũ, nhưng do tiếp xúc cách phát âm của các cư dân quanh vùng nên "*Muổi*" bị đọc lệch là "*Mười*"[1].

Mặc dù có những tên gọi khác nhau, nhưng về cơ bản, cộng đồng người Thái đều có những đặc trưng tộc người giống nhau được thể hiện trên nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và nguồn gốc lịch sử.

Ngoài ba nhóm trên, ở miền tây Nghệ An còn có một bộ phận nhỏ thuộc *nhóm Tày Khăng* từ vùng Mường Khăng ở Lào di cư sang, nay cư trú ở Kỳ Sơn, Tương Dương và một nhóm Thái ở Tương Dương được gọi là *"Mèn"*. Tuy cư trú xen kẽ nhưng người Thái Trắng sống ở Quỳ Châu là chủ yếu, còn người Thái Đen lại sống tập trung ở Quỳ Hợp [2].

Như vậy, qua đó chúng ta thấy lấy tên gọi theo địa danh cư trú là hiện tượng phổ biến của người Thái Nghệ An cũng như ở Việt Nam. Tên gọi của các nhóm Thái ít nhiều phản ánh thời gian và lịch sử của quá trình di cư và cư trú của họ, trong đó có những tên gọi cổ hơn như Táy Dọ, Táy Nhại, và có những tên gọi chỉ mới xuất hiện vào giai đoạn muộn hơn như Táy Mường, Táy Thanh, Hàng Tổng[3]... Đặc biệt, người Thái Nghệ An lại rất mờ nhạt trong việc phân theo hai ngành Đen,

---

[1]· Cầm Trọng, *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 5.

[2]·Vi Văn Biên, *Văn hóa vật chất của người Thái ở Thanh Hóa và Nghệ An,* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2006, tr. 211.

[3]·Vi Văn An, "Góp phần tìm hiểu hai nhóm Thái Đen và Thái Trắng ở miền tây Nghệ An", Tạp chí *Dân tộc học*, số 4/2001, tr. 32.

Trắng, rất nhiều trường hợp khi được hỏi, đồng bào không biết mình là Thái Đen hay Thái Trắng, thế nhưng ý thức tự nhận theo nhóm lại rất rõ ràng.

Tuy nhiên, dù thuộc các nhóm Thái khác nhau nhưng họ đều mang những điểm đặc trưng của dân tộc Thái, đặc điểm dễ nhận thấy nhất đó là cùng chung một ngôn ngữ, và là những cư dân nông nghiệp lúa nước, thường tụ cư, tập trung ở các dòng chảy, ở các thung lũng chân núi. Các bản làng của người Thái đều được xây dựng ở gần bến nước với một bên là núi, một bên là ruộng. Bản và nhà cửa người Thái đều được xây dựng hướng ra thung lũng. Dù là thuộc nhóm Thái nào hay nguồn gốc khác nhau ra sao thì mỗi người Thái ở huyện Quỳ Châu ngày nay cũng đều tự hào về những gì họ đã làm được cho quê hương, đất nước.

b. Lịch sử cư trú

Thời gian và sự có mặt của các nhóm Thái ở từng địa phương của vùng miền tây Nghệ An sớm muộn khác nhau, trải qua những diễn biến hết sức phức tạp. Có nhóm đến trước, nhóm đến sau, nội bộ không thuần nhất, chia làm nhiều đợt.

Từ buổi bình minh của lịch sử cho đến nay, vùng đất này đã trải qua nhiều thay đổi về địa vực cư trú của các cộng đồng dân cư. Tình trạng du canh, du cư diễn ra trong một thời gian rất dài. Vấn đề lịch sử cư trú của người Thái đã từng được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Các nhà dân tộc học: Đặng Nghiêm Vạn, Cầm Trọng cho rằng, cộng đồng Thái vào Việt Nam đầu tiên từ thiên niên kỷ II sau Công nguyên, đầu tiên là ngành Thái Trắng và sau đó là Thái Đen. Vào khoảng thế kỷ XI và XII do nhu cầu sản xuất và mở rộng vùng cư trú, người Thái từ Nam Trung Quốc lại tiếp tục di cư vào vùng Tây Bắc Việt Nam với những đợt thiên di ồ ạt. Sau khi đẩy lùi các nhóm cư dân Môn - Khơme (vốn là cư dân bản địa), họ cư trú ở vùng Tây Bắc rộng lớn, rồi tràn ra khắp vùng từ Lai Châu, Nghĩa Lộ, Sơn La và sau đó tràn xuống phía nam vùng núi miền tây Thanh Hóa, Nghệ An. Sau khi đã định cư ở vùng Tây Bắc, một bộ phận người Thái đã chuyển cư sang Lào và từ Lào vào Nghệ An. Một nhóm khác từ Tây Bắc qua Hòa Bình, Thanh Hóa rồi đến Nghệ An.

Các nhà nghiên cứu như Diệp Đình Hoa, Hà Văn Tấn, Lê Sỹ Giáo… trong các công trình nghiên cứu của mình, đều cho rằng, người Thái Việt Nam có nguồn gốc vừa mang yếu tố bản địa vừa mang yếu tố di dân từ Trung Quốc. Theo Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn, đợt thiên di lớn nhất của người Thái vào Nghệ An là khoảng thế kỷ XV, gắn liền với thời Lê Lợi. Một số nhà nghiên cứu khác như Diệp Đình Hoa, Chamberlain (người Pháp) lại cho rằng người Thái có mặt ở Nghệ An khoảng thế

kỷ X. Luận cứ của tác giả là căn cứ vào việc nghiên cứu ngôn ngữ, lịch sử di cư của người Táy Mèn ở tỉnh Khăm Muộn (Lào) vốn có nguồn gốc từ Xiềng Mèn ở Tương Dương - Nghệ An[1].

Dựa vào kết quả phân tích di vật tìm được trong các di tích khảo cổ ở vùng miền núi Nghệ An và các truyền thuyết, chuyện kể của người Thái ở vùng đường 7, Diệp Đình Hoa đã nhận xét: "*Từ thế kỷ thứ X, có một đợt sóng thiên di của người Thái vào đất Nghệ An liên tục cho đến thế kỷ XIII. Họ đã vào vùng này theo đường sông Cả chia làm nhiều đợt khác nhau*"[2].

Các nguồn tài liệu của Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học và những văn bản chữ Thái... đã chứng tỏ Quỳ Châu là quê hương lâu đời của người Thái. Điều này cũng được khẳng định trong cuốn *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* (1978) và cuốn *Sổ tay về các dân tộc Việt Nam* (1999) do Viện Dân tộc học biên soạn. Theo nhiều nguồn tài liệu thì sự có mặt các nhóm Thái ở vùng núi Nghệ An rõ rệt nhất vào thời Trần và thời thuộc Minh từ thế kỷ XIII - XV. Ở Quỳ Châu, nhóm Táy Mường là nhóm quan trọng nhất và là nhóm đến cư trú sớm nhất so với các nhóm khác. Sử cũ chép vào thời thuộc Minh có Cầm Quý làm tri châu Ngọc Ma, khi Lê Lợi đem quân vào Nghệ An, Cầm Quý đã đem toàn bộ dân binh gia nhập nghĩa quân. Theo truyền thuyết, vùng Mường Noọc (Châu Kim, Quế Phong) là nơi tụ cư của đồng bào Táy Mường; cho đến nay nhiều người Thái ở Mường Noọc vẫn có người tự nhận mình là người Quỳ [3].

Từ thế kỷ XIV trở đi, ngoài các bộ phận người Thái đã định cư từ trước, ở vùng đường 7 còn được bổ sung thêm dân cư bằng những đợt chuyển cư liên tục, kéo dài từ vùng Tây Bắc qua Thanh Hóa vào Phủ Quỳ, rồi từ vùng Phủ Quỳ chuyển sang nhập cư với các bộ phận người Thái ở vùng Con Cuông và hạ Tương Dương. Những bộ phận Thái từ Tây Bắc qua Lào tràn xuống cư trú dọc theo sông Nặm Mộ và các thung lũng hẹp của huyện Kỳ Sơn. Một bộ phận khác tiếp tục đi sâu vào cư trú dọc theo sông Nặm Nơn, cư trú tại các xã vùng sâu của huyện Tương Dương hợp với bộ phận người Thái chuyển từ vùng Phủ Quỳ đến từ trước đó.

Những cuộc chuyển cư này kéo dài cho đến thế kỷ XVIII - XIX, khiến cho vùng Phủ Quỳ trở thành một trung tâm của người Thái ở vùng miền tây Nghệ An.

---

1. Nguyễn Đình Lộc, *Các dân tộc thiểu số ở Nghệ An*, Nxb Nghệ An, 1993, tr. 50.
2. Vi Văn Biên, Sđd, tr. 32,33.
3. Nguyễn Đình Lộc, Sđd, tr. 51.

Do sự gia tăng về dân số, vùng Phủ Quỳ trở nên "đất chật người đông" nên một bộ phận người Thái đã di chuyển sang vùng Con Cuông để tìm nơi sinh cơ lập nghiệp. Một bộ phận khác tiếp tục chuyển qua vùng Tương Dương. Bên cạnh đó, còn có một số dòng họ người Thái từ Phủ Quỳ di cư sang vùng Xiêng Khoảng, Bôlikhămxay hợp cư với nhóm Phu Thay ở Lào, nhất là vào những năm xảy ra nạn giặc Cờ Vàng, Cờ Đen[1].

Như vậy, chúng ta có thể thấy về thời gian, sự có mặt của từng nhóm Thái ở vùng miền tây Nghệ An nói chung và Quỳ Châu ngày nay nói riêng sớm muộn có khác nhau và trải qua những diễn biến hết sức phức tạp. Trong quá trình định cư ở vùng đất này có nhóm đến trước, có nhóm đến sau, được chia làm nhiều đợt, đã hình thành nên ba nhóm Thái chính, cư trú cho đến ngày nay là Táy Mường, Táy Thanh và Táy Mười. Về cơ bản, các nhóm đều có những nét văn hóa tương đồng. Tuy nhiên, nhóm Táy Mường tự nhận là Thái Trắng (Táy Khao), hai nhóm Táy Thanh và Táy Mười tự nhận là Thái Đen (Táy Đăm) cũng tồn tại những khác biệt nhất định trong đời sống văn hóa của từng cộng đồng, đặc biệt là phong tục tập quán.

3. Người Kinh (Việt)

Sau người Thái, người Kinh cũng là một bộ phận quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa của vùng đất Quỳ Châu. Cộng đồng người Kinh ở Quỳ Châu được tập hợp bởi nhiều nguồn và diễn ra trong nhiều thời điểm khác nhau. Ở Quỳ Châu, người Kinh cư trú trên nhiều địa bàn và thường sống xen kẽ với nhiều dân tộc khác nên việc làm rõ quá trình tộc người trong lịch sử của người Kinh ở vùng này là một điều hết sức khó khăn.

Từ thời phong kiến, một bộ phận quan lại được đưa lên miền núi theo chính sách "kimi"… của các nhà nước đã góp phần làm tăng sự có mặt của người Kinh ở vùng này. Liên tục trong vài thế kỷ, từ thời Lê - Trịnh đến thời Tây Sơn loạn lạc, chiến tranh nông dân nổi lên khắp nơi, lại thêm thiên tai, dịch bệnh, nạn đói triền miên, tô thuế nặng nề… dòng di cư, phiêu tán từ vùng đồng bằng ven biển kéo lên miền núi ngày càng tăng, bổ sung số lượng người Kinh lên đáng kể [2].

Tuy nhiên, số lượng người Kinh ở Quỳ Châu tăng lên chủ yếu từ những năm 50, 60 của thế kỷ XX trở lại đây. Sau năm 1954, khi Nhà nước có chính sách di dân

---

[1.] Vi Văn Biên, Sđd, tr. 38.

[2.] Nguyễn Đình Lộc, *Các dân tộc và quan hệ dân tộc ở miền núi Nghệ An hiện nay*, Luận án tiến sĩ lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1992, tr. 35.

từ miền xuôi lên vùng miền núi phía tây Nghệ An, thành lập các nông trang, nông trường, lâm trường và các khu kinh tế mới, đã thu hút đông đảo lực lượng lao động từ miền xuôi lên. Làn sóng di dân theo kế hoạch của địa phương cùng với làn sóng di dân tự do đã làm tăng nhanh số lượng dân cư miền núi Nghệ An nói chung và Quỳ Châu nói riêng [1].

Tháng 4 năm 1956, có 80 cán bộ là người Kinh ở miền xuôi lên tăng cường ở Quỳ Châu. Số cán bộ này về sau có nhiều người ở lại định cư lâu dài và trở thành những cư dân người Kinh vốn đang rất ít ở Quỳ Châu lúc bấy giờ.

Năm 1962, theo chủ trương di dân xây dựng các vùng kinh tế mới của tỉnh, nhiều hộ gia đình từ các huyện Hưng Nguyên, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc,… lên định cư ở Quỳ Châu, trong đó nhiều nhất là từ Hưng Nguyên và Diễn Châu. Các hộ gia đình từ Hưng Nguyên tập trung nhiều ở nông trường 12 - 9, nông trường Thái Lão tại các xã Châu Quang, Châu Yên (thuộc huyện Quỳ Hợp hiện nay). Các hộ gia đình từ Diễn Châu tập trung nhiều ở nông trang Hoa Hải, nông trang Viên Châu tại các xã Châu Hạnh, Châu Bính.

Từ năm 1961 đến năm 1963, có hơn 200 giáo viên miền xuôi được tăng cường lên Quỳ Châu công tác. Một bộ phận trong số giáo viên này về sau ở lại Quỳ Châu, lập gia đình và định cư lâu dài cho đến nay. Từ đây, bức tranh dân số, dân tộc Quỳ Châu có sự thay đổi quan trọng. Thành phần dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ ngày càng lớn trong tổng số dân của huyện Quỳ Châu.

Đầu năm 1963, có 73 hộ gia đình, gồm 427 nhân khẩu, người Việt Nam hồi hương từ Thái Lan về nước được bố trí định cư tại xã Châu Hội, lập thành xóm Việt Kiều. Năm 1968, xóm Việt Kiều được đổi tên thành làng, với tên gọi là làng Việt Hương (Việt có ý nghĩa là người Việt Nam; Hương là hồi hương về Việt Nam). Hiện nay (năm 2009) làng Việt Hương có 142 hộ với 568 nhân khẩu[2].

Từ năm 1980, dòng chuyển cư từ các huyện đồng bằng lên vùng kinh tế mới vẫn tiếp tục diễn ra. Năm 1984, huyện Quỳ Châu đã đón 10 hộ, 33 nhân khẩu từ huyện Quỳnh Lưu và 20 hộ từ xã Đức Quang, Đức Thọ, Hà Tĩnh. Hiện tại các hộ gia đình chuyển cư từ Đức Thọ đến đang sinh sống tại khối Tân Hương, thị trấn Tân Lạc.

Có một bộ phận khá lớn cư dân người Kinh sinh sống trong các nông, lâm trường quốc doanh là công nhân viên chức nhà nước. Họ là lực lượng đông đảo nhất

---

1. Nguyễn Đình Lộc, Sđd, tr. 35, 36.
2. Báo cáo của Ban Cán sự bản Việt Hương, tháng 8/2009.

mang những sắc thái văn hóa của người Kinh lên vùng đất này. Trong quá trình cộng cư, cộng đồng này đã có sự giao thoa văn hóa với các dân tộc thiểu số trong vùng. Ngoài sự tiếp thu các sắc thái văn hóa của địa phương, cộng đồng này cũng có những tác động to lớn trên nhiều mặt kinh tế, chính trị, văn hóa… làm thay đổi các hoạt động trong đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số nơi đây. Ngoài các khu nông, lâm trường, cộng đồng người Kinh chủ yếu sinh sống tập trung ở thị trấn và dọc tuyến đường 48, đồng thời có một bộ phận sống đan xen trong các bản với người Thái.

Trong suốt quá trình lịch sử cũng như hiện nay, ở Quỳ Châu, đồng bào dân tộc Kinh, dân tộc Thái và các dân tộc khác luôn chung sống hòa hợp, thân ái, đoàn kết cùng nhau bảo vệ, xây dựng và không ngừng phát triển nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của quê hương Quỳ Châu.

III. NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Nguồn lao động được tính là những người ở độ tuổi lao động, từ 15 tuổi đến 59 tuổi. Nguồn lao động ở Quỳ Châu khá dồi dào, được bổ sung hàng năm gần tương ứng với tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm. Tỷ lệ gia tăng dân số của Quỳ Châu năm 2007 là 1,65%.

Lực lượng lao động của Quỳ Châu chiếm tới 63,7% tổng số dân năm 2010. Cũng như nhiều địa phương khác trong tỉnh, Quỳ Châu đang đối mặt với vấn đề việc làm. Với nguồn lao động dồi dào như trên, bình quân hàng năm huyện phải giải quyết việc làm cho khoảng 600 - 800 lao động. Mục tiêu của huyện đến năm 2015 là đảm bảo ít nhất 87% lao động trong độ tuổi có việc làm và tỷ lệ lao động trong độ tuổi qua đào tạo đạt trên 35%.

Theo số liệu điều tra tình hình lao động, việc làm cuối năm 2005, tỷ lệ thất nghiệp của Quỳ Châu là 3,7%. Tỷ lệ thất nghiệp hàng năm tăng giảm không đáng kể, năm 2009 tỷ lệ này vẫn giữ mức 3,6%.

Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Châu đã phối hợp cùng các ban ngành chức năng của tỉnh Nghệ An, thực hiện nhiều chính sách nhằm tạo việc làm cho người lao động: đẩy mạnh sản xuất kinh doanh qua các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội; phát triển làng nghề; khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa; cấp vốn vay cho nhân dân mở rộng quy mô sản xuất và giải quyết việc làm,... Quỳ Châu còn đẩy mạnh và khuyến khích xuất khẩu lao động; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có uy tín, có tư cách pháp nhân về tuyển lao động. Nhờ đó, số

lao động có việc làm tăng nhanh. Năm 2005, huyện đã tạo việc làm cho 250 người; năm 2006 là 300 người và năm 2009 là 400 người.

Vấn đề dạy nghề, nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cũng được huyện chú trọng phát triển. Những ngành nghề được đào tạo nhiều như các nghề mây tre đan, chế biến nông lâm sản, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp,… Vì vậy, tỷ lệ lao động qua đào tạo của huyện tăng nhanh. Năm 2005 là 9,2%, năm 2006 tăng lên 10,6% và đến năm 2009 tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng 21,5%, và năm 2010 ước đạt 25%. Công tác đào tạo nghề của huyện Quỳ Châu cũng được quan tâm kịp thời, Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề đã thực sự phát huy hiệu quả, trong 5 năm (2006 -2009) đào tạo cho 1.500 học viên là con em đồng bào dân tộc với các nghề may công nghiệp, nề hoàn thiện, mộc gia dụng, thêu ren,... nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề lên 21% nhưng vẫn thấp hơn so với mức bình quân của tỉnh.

Để phát huy lợi thế của cơ cấu dân số vàng hiện nay, các chính sách về thị trường lao động có vai trò rất quan trọng trong việc tái phân phối lao động, hỗ trợ dịch chuyển lao động giữa các ngành nghề, kỹ năng, địa điểm để đạt được mục tiêu tăng trưởng hiệu quả và phát triển bền vững.

Chuyển dịch cơ cấu lao động cần phải được thực hiện dựa trên việc tăng năng suất lao động. Do vậy, các chính sách về tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là chính sách về giáo dục - đào tạo phải được chú trọng hơn và hiệu quả hơn. Yêu cầu phát triển kinh tế trong thời gian tới không chỉ đòi hỏi số lượng mà còn đòi hỏi chất lượng cao của nguồn nhân lực. Để tiếp tục tăng trưởng vượt qua ngưỡng các địa phương có thu nhập thấp, Quỳ Châu cần phải cấu trúc lại nền kinh tế, phát triển các loại sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao. Quá trình này đòi hỏi phải có đủ nhân lực có trình độ.

Lực lượng lao động đã qua đào tạo nghề ở Quỳ Châu chỉ chiếm 12% tổng số lao động của huyện, trong đó, lao động có trình độ đại học, cao đẳng chỉ chiếm 5 - 7%, chủ yếu là cán bộ trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, lực lượng vũ trang và tập trung ở vùng trung tâm.

Do nền kinh tế phát triển thiên về các ngành khai thác tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng nên sự phân bố lao động theo ngành mất cân đối, không phù hợp với xu thế phát triển của kinh tế thị trường. Ở Quỳ Châu, lao động trong nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỷ lệ quá cao: 81% tổng số lao động của huyện, lao động trong công nghiệp - xây dựng là 6,7%, lao động trong ngành dịch vụ chỉ chiếm 12,3%.

Nguồn lao động dồi dào trong khi sản xuất chưa phát triển, nhất là các ngành cần nhiều lao động tập trung như công nghiệp - xây dựng, dịch vụ nên hàng năm Quỳ Châu phải giải quyết việc làm cho khoảng 600 - 800 lao động là rất khó khăn. Số người trong độ tuổi lao động không có việc làm hàng năm đông dẫn tới các tệ nạn xã hội như: ma tuý, mại dâm, cờ bạc, rượu chè,…

Quỳ Châu cần có chiến lược phát triển con người vừa mang tính tổng thể vừa mang tính chi tiết theo đặc điểm của riêng Quỳ Châu trên cơ sở phát huy các lợi thế về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Điều nay đòi hỏi giáo dục phải có chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, phù hợp với xu thế và xứng tầm thời đại.

IV. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

1. Một số chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống

a. Thu nhập bình quân đầu người

Giai đoạn 2005 - 2010, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Quỳ Châu trung bình 8,6%/năm, đời sống vật chất và tinh thần của phần lớn dân cư đã từng bước được ổn định và cải thiện. Năm 2000, GDP/người của huyện là 2.564 nghìn đồng/người; năm 2010 tăng lên 8.099 nghìn đồng/người.

Bảng 6: Giá trị tăng thêm và GDP bình quân đầu người của Quỳ Châu giai đoạn 2000 - 2010

Năm	**Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành** (triệu đồng)	**GDP bình quân** (nghìn đồng/người)
2000	128.840	2.564
2004	195.048	3.751
2005	199.046	3.773
2006	226.146	4.233
2007	255.925	4.729
2008	325.671	6.142
2009	373.065	7.122
2010	436.616	8.099

(Nguồn: Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2000, 2005 và ước năm 2010 phân theo các huyện, thành phố, thị xã - Cục Thống kê Nghệ An).

So với một số huyện miền núi và trung bình của tỉnh Nghệ An thì GDP bình quân/người của Quỳ Châu vẫn thấp. Năm 2009, GDP bình quân đầu người của tỉnh Nghệ An là 12.029 nghìn đồng/người; huyện Quỳ Hợp là 12.389 nghìn đồng/người;

huyện Con Cuông 8.734 nghìn đồng/người. So với huyện Quế Phong thì GDP bình quân đầu người của Quỳ Châu cao hơn (năm 2009, GDP/người của huyện Quế Phong là 6.256 nghìn đồng/người).

b. Tình trạng nghèo đói

Mặc dù không nằm trong danh sách huyện nghèo thuộc *Đề án 30a* của Chính phủ, nhưng Quỳ Châu là huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao. Theo số liệu thống kê và báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội, trong 4 năm 2006 - 2009, tỷ lệ hộ nghèo giảm dần từ 46,3% xuống còn 34,7% (bình quân mỗi năm giảm 2,75%, giảm nhanh so với toàn tỉnh). Tuy nhiên, đây là con số giảm không bền vững vì trong 4 năm tỷ lệ hộ tái nghèo cao, 2.015 hộ (chiếm 16,6% tổng số hộ trong toàn huyện). So với trung bình của tỉnh thì tỷ lệ hộ nghèo của Quỳ Châu cao hơn nhiều (năm 2009, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh là 19,6%). *(Tuy nhiên, theo tiêu chuẩn nghèo mới, số hộ nghèo của Quỳ Châu năm 2010 là 57,1%)*

Phân theo đơn vị hành chính, tỷ lệ hộ nghèo chênh lệch nhiều. Thị trấn Tân Lạc là đơn vị có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất 4,1%. Các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao là những xã vùng trong, vùng trên như Châu Hoàn, Châu Nga, Châu Thắng đều trên 40%.

c. Các chỉ tiêu khác

Một số thôn bản sống trong các vùng sâu vùng xa, điều kiện giao lưu khó khăn, từ giao thông đi lại đến sách báo, truyền hình, cáp điện thoại, sóng di động,... Nhiều gia đình sống tại các địa điểm đã có các cơ sở và điều kiện đó lại không có tiền; cộng thêm tư tưởng của nền kinh tế tự cấp tự túc tồn tại trong một thời gian dài, dẫu có tiền cũng chưa hẳn chịu bỏ ra để hưởng thụ các công nghệ "xa xỉ" đó. Đời sống tinh thần của nhân dân Quỳ Châu cũng như nhiều huyện khác ở miền núi Nghệ An, vì thế có phần hạn chế. Tuy nhiên, so với một số huyện như Kỳ Sơn, Tương Dương thì đời sống tinh thần của nhân dân Quỳ Châu có phần cao hơn. Năm 2010, tỉ lệ dân được xem truyền hình của Quỳ Châu là 89%.

2. Giáo dục và chất lượng giáo dục

Tỷ lệ người trên 15 tuổi biết đọc, biết viết của huyện đang tăng lên. Năm 2000, tỷ lệ người biết chữ trên 15 tuổi chiếm 70,8%, năm 2008 là 88,8%, năm 2010 là 100% (Phổ cập Tiểu học). Quỳ Châu đã quan tâm đầu tư cho xây dựng và trang bị các trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu dạy và học của các trường ở tất cả các cấp trên địa bàn huyện. Số trường học trong giai đoạn 2000 - 2009 của huyện giảm đi 5

trường, do sát nhập các trường tiểu học, tuy nhiên, số phòng học vẫn không ngừng tăng lên. Năm 2000, số phòng học là 523 phòng, đến năm 2009 là 589 phòng. Tính đến tháng 12 năm 2009, Quỳ Châu có 16 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm 40% tổng số trường toàn huyện. Trong đó, mẫu giáo có 4 trường; tiểu học 10 trường và trung học cơ sở 2 trường; cao hơn so với toàn tỉnh Nghệ An (năm 2009 là 580 trường, đạt 36,17% tổng số 1.573 trường toàn tỉnh).

Trong những năm gần đây, số lượng giáo viên và học sinh phổ thông của huyện giảm. Năm 2009, tổng số giáo viên phổ thông của huyện là 616 người, giảm 147 người so với năm 2000, số học sinh năm 2009 là 11.870 em, giảm 3.364 em so với năm 2000. Năm 2000, có 19,9 học sinh/1 giáo viên; đến năm 2009 tỷ số còn là 15,5. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn năm 2000 là 44,3%, năm 2005 là 88,7%, năm 2008 đạt 92,5%. Năm 2008, tỷ lệ giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh chiếm 0,49%.

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học của Quỳ Châu thuộc loại cao: cấp tiểu học đạt 98,9% (tức là 1.000 em đi học lớp 1, đến hết lớp 5 còn 989 em); cấp trung học cơ sở là 93,5% (tức là 1000 em vào lớp 6 thì hết lớp 9 còn 935 em, nếu 1000 em đi học lớp 1 đến hết lớp 9 còn 925 em); cấp trung học phổ thông là 91,3% (tức là 1000 em vào lớp 10 đến hết lớp 12 còn 913 em, nếu 1000 em đi học lớp 1 đến hết lớp 12 còn 845 em). Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học và trung học cơ sở của huyện thấp hơn so với mức trung bình của tỉnh, nhưng tỷ lệ hoàn thành cấp trung học phổ thông của huyện lại cao hơn tỉnh (tỷ lệ này của tỉnh là 88,2%). Từ năm 2005 đến năm 2009, số học sinh mẫu giáo tăng từ 1.760 trẻ năm 2005 lên 2.277 trẻ năm 2009. Ngược lại, số học sinh ở cả 3 cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đều giảm mạnh sau 5 năm: tiểu học từ 5.146 em còn 4.286 em; trung học cơ sở giảm từ 5.087 xuống còn 3.789 em; trung học phổ thông từ 1.649 xuống còn 1.518 em. Tỷ lệ bỏ học cao nhất thuộc về khối trung học phổ thông, năm 2009 là 1,41% (trung bình của tỉnh là 0,58%, Quỳ Châu chỉ đứng trước Kỳ Sơn 1,78% và Tương Dương 1,57% . Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2008 - 2009 của huyện Quỳ Châu đạt 91,3% (dự thi 446 em, đỗ tốt nghiệp 407 em), cao hơn so với mức trung bình của tỉnh (88,2%).

Nhìn chung, Quỳ Châu đang nâng lên về chất lượng giáo dục và cơ sở vật chất: Số phòng học, số trường đạt chuẩn quốc gia ngày càng tăng; tỷ số học sinh phổ thông trên 1 giáo viên gần ở mức đạt chuẩn; tỷ lệ tốt nghiệp, hoàn thành các

cấp học cao. Điều đó chứng tỏ chất lượng cuộc sống của người dân đang được cải thiện, được sự quan tâm đầu tư phát triển giáo dục của huyện và của tỉnh Nghệ An.

Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, Quỳ Châu cần phải tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục thông qua việc xây dựng chiến lược giáo dục và đào tạo thích hợp trong thời gian tới như: tăng cường công tác xã hội hóa nhằm bổ sung nguồn lực đầu tư cho giáo dục; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để mọi trẻ em đến tuổi đi học được đến trường; nâng cao tỷ lệ theo học ở các bậc học; chú trọng đào tạo nghề tại địa bàn,...

Năm 2010, Quỳ Châu có 90/142 xóm, làng đạt tiêu chuẩn văn hóa (63,38%); tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa là 66,18%.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Sức khỏe là vốn quý và là một yếu tố quan trọng đảm bảo hạnh phúc cho mỗi con người. Sức khỏe của toàn dân là điều kiện cần thiết để thực hiện các mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia, là tương lai của mỗi dân tộc. Sức khỏe là yếu tố cơ bản của chất lượng cuộc sống dân cư. Nó phụ thuộc không chỉ vào chức năng sinh lý, các quy định đặc thù sinh học, mà còn vào các điều kiện lao động, mức sống, y tế,... Sức khỏe vừa là mục đích, vừa là điều kiện của sự phát triển. Việc chăm sóc tốt sức khỏe sẽ làm tăng nguồn nhân lực về mặt số lượng nhờ kéo dài tuổi lao động.

Để đánh giá trạng thái sức khỏe và mức độ đảm bảo y tế cho dân cư của một địa phương, người ta thường sử dụng các chỉ tiêu như tỷ lệ người chết, tuổi thọ bình quân, tình trạng dinh dưỡng, tỷ lệ người có bệnh, số bác sĩ, y tá, y sĩ trên 1 vạn dân, số giường bệnh trên 1 vạn dân, ngân sách đầu tư cho y tế,....

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, công tác dân số, gia đình và trẻ em ở huyện Quỳ Châu có nhiều tiến bộ. Hệ thống các cơ sở khám chữa bệnh từ huyện đến xã từng bước được củng cố, nâng cấp. Chất lượng khám chữa bệnh được cải thiện. Công tác phòng chống dịch bệnh được quan tâm.

Toàn huyện Quỳ Châu tính đến năm 2010 có 14 cơ sở khám chữa bệnh, tăng thêm 3 cơ sở so với năm 2000. Trong đó, có 01 bệnh viện huyện, 01 phòng khám đa khoa khu vực và 12 trạm y tế phân đều trên 12 xã, thị trấn của huyện. Số giường bệnh tăng từ 100 giường bệnh năm 2000 lên 135 giường bệnh năm 2010 (bệnh viện huyện có 80 giường, phòng khám khu vực 10 giường và trạm y tế xã là 45 giường bệnh). So với năm 2008, số giường bệnh của bệnh viện huyện tăng lên nhanh, trong

khi đó, số giường của phòng khám khu vực và trạm y tế xã giảm (năm 2008 số liệu tương ứng là 50, 20, 55 giường bệnh). Số giường bệnh đạt bình quân 26 giường/vạn dân, cao hơn mức trung bình của tỉnh (của tỉnh năm 2010 là 22,7 giường/vạn dân).

Năm 2008, huyện có 04 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, chiếm 33,3% tổng số trạm y tế của huyện. Đến năm 2010, số trạm y tế đạt chuẩn quốc gia tăng lên 12 trạm (100% số xã, thị trấn). So với mức trung bình của tỉnh, tỷ lệ trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia của huyện thấp hơn nhiều (năm 2010 của tỉnh là 479/538 xã, phường đạt 89%).

Về sức khỏe trẻ em, năm 2005, tỷ lệ suy dinh dưỡng (SDD) trẻ em của huyện Quỳ Châu là 33%; đến năm 2010 giảm xuống còn 25%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em ở Quỳ Châu cao hơn nhiều so với toàn tỉnh và cả nước (năm 2009, trung bình toàn tỉnh trẻ SDD <5 tuổi là 23,5% và cả nước là 18,9%).

Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em ở Quỳ Châu có giảm nhưng chậm. Nguyên nhân tình trạng trẻ SDD vẫn ở mức cao do nhận thức và điều kiện kinh tế một số dân cư ở các xã vùng sâu, vùng xa còn gặp khó khăn. Kiến thức về dinh dưỡng của cộng tác viên ở cơ sở chưa đáp ứng với yêu cầu công tác. Nguồn kinh phí chỉ có nguồn của Trung ương, chưa huy động được nguồn đóng góp của địa phương.

Đội ngũ cán bộ ngành y của Quỳ Châu đang tăng lên trong giai đoạn gần đây. Năm 2000, tổng số cán bộ ngành y của huyện là 139 người, năm 2009 tăng lên 148 người, trong đó bác sĩ tăng thêm 02 người. Năm 2009, số bác sĩ của huyện là 19 người, chiếm 1,3% tổng số bác sĩ của toàn tỉnh. Bình quân một vạn dân có 3,6 bác sĩ. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với trung bình của tỉnh (bình quân một vạn dân có 4,6 bác sỹ). Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ tăng khá. Năm 2000 chưa có bác sĩ nào, năm 2004 có 04 bác sĩ, chiếm tỷ lệ 33,3%; năm 2009 có 8 bác sĩ, đạt tỷ lệ 66,7%. So với trung bình của tỉnh, tỷ lệ này của huyện thấp hơn (của tỉnh đạt 88% năm 2009). Tuy nhiên, tỷ lệ trạm y tế xã có nữ hộ sinh của Quỳ Châu đạt 100% năm 2009 và cao hơn nhiều so với trung bình của tỉnh.

Mạng lưới y tế của Quỳ Châu phát triển rộng khắp đến tận từng xã. Số lượng giường bệnh, bác sĩ, y tá, y sĩ ngày càng tăng. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế và nguồn đầu tư hạn chế nên mặc dù hệ thống y tế phát triển nhưng mức độ cải thiện cơ sở vật chất còn chậm. Nhiều vùng sâu, vùng xa của huyện mức độ đảm bảo y tế cho nhân dân còn thấp hơn so với mức bình quân đảm bảo y tế trên một vạn dân của tỉnh Nghệ An.

Để nâng cao sức khỏe cho nhân dân, Quỳ Châu đã và đang thực hiện 3 chương trình mục tiêu chính đó là: Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số kế hoạch hóa gia đình; Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em; và Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia.

- *Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số - kế hoạch hóa gia đình.*

Để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số - kế hoạch hóa gia đình (DS - KHHGĐ), Nghệ An đã ban hành Nghị quyết số 20 - NQ/TU ngày 26/6/2008 Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh công tác DS - KHHGĐ trong tình hình mới nhằm đẩy mạnh công tác nâng cao chất lượng dân số. Chi cục DS - KHHGĐ đã và đang kết hợp với các ban, ngành, cơ quan đoàn thể liên quan ở cấp tỉnh và địa phương tạo được nhiều chuyển biến tích cực trong công tác DS - KHHGĐ.

Năm 2009, Chi cục DS - KHHGĐ đã phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, tham mưu cho UBND tỉnh chủ trì tổ chức Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 15 - CT/TU ngày 23/10/2003 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác dân số, gia đình và trẻ em trong tình hình mới; Sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết số 47 - NQ/TW ngày 23/3/2005 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách DS - KHHGĐ và triển khai Chương trình hành động của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 20 - NQ/TU ngày 26/6/2008 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác DS - KHHGĐ trong tình hình mới. Trong 2 năm 2008 - 2009, Cục Dân số và Trung tâm dân số các huyện đã thực hiện Thông tư số 05/2008/TT-BYT ngày 14/5/2008 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy DS - KHHGĐ ở địa phương; Trung tâm DS - KHHGĐ các huyện, thành, thị đã tiến hành việc sắp xếp, bố trí cán bộ chuyên trách DS - KHHGĐ về trạm y tế làm việc.

Thực hiện việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về DS - KHHGĐ, hàng năm ngay từ đầu năm Trung tâm DS - KHHGĐ của huyện Quỳ Châu đã tiến hành giao chỉ tiêu kế hoạch cho các xã, phường, thị trấn; đồng thời hướng dẫn các xã, phường, thị trấn giao chỉ tiêu đến thôn, xóm, bản. Để triển khai các hoạt động truyền thông, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - KHHGĐ tại các xã, phường và xóm bản. Nhờ đó, tỷ lệ sinh con thứ 3 ở huyện giảm nhanh. Năm 2000, tỷ lệ sinh con thứ 3 là 16%, năm 2008 giảm xuống còn 6,5%.

- *Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em*

Phòng, chống suy dinh dưỡng bao gồm suy dinh dưỡng nhẹ cân theo tháng tuổi và suy dinh dưỡng về chiều cao. Thời gian qua, Việt Nam đã tập trung vào việc phòng, chống suy dinh dưỡng (SDD) nhẹ cân và đã đạt được những kết quả tốt: tỷ lệ này đã giảm từ 51,5% năm 1985 xuống 42,6%, năm 1995 và năm 2005 còn 25,2%, năm 2009 còn 18,9%. Riêng Nghệ An, tính đến năm 2008, tỷ lệ trẻ SDD < 5 tuổi vẫn tương đối cao: 23,5%; năm 2009 cũng ở mức tương tự, cũng trong năm này, tỷ lệ trẻ SDD ở Quỳ Châu là 26,5% và năm 2010 là 25%. So với cả nước, tỷ lệ SDD ở Quỳ Châu cao hơn nhiều (cả nước là 18,9%). Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em ở huyện Quỳ Châu giảm 8% trong giai đoạn 2005 - 2010. Đạt được kết quả đó là do huyện đã chú trọng phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em với nhiều biện pháp khác nhau.

Để có được thành tựu trên là nhờ tinh thần của đội ngũ cán bộ y tế ở các trung tâm y tế huyện, các trạm y tế xã, y tế thôn bản thường xuyên xuống các thôn, xã để tuyên truyền và vận động phòng chống SDD cho trẻ.

Mặt khác, Quỳ Châu đã tổ chức tập huấn cộng tác viên dinh dưỡng các xã và các lớp học thực hành dinh dưỡng cho các bà mẹ mang thai tham gia tại các thôn, bản, xã, phường. Năm 2009, trẻ < 2 tuổi được theo dõi bằng biểu đồ tăng trưởng, được cân 90.494 cháu, đạt 97% (năm 2008: 97%), trẻ < 5 tuổi được cân 204.430 cháu, đạt 95% (năm 2008: 95%). Số người đi khám thai trung bình/chu kỳ thai nghén: 3,3% (năm 2008: 3,2%). Tại Quỳ Châu, việc khám thai đủ 3 lần/kỳ thai nghén đạt 70% và khám thai 1 lần/kỳ thai nghén đạt 100%.

Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em ở Quỳ Châu có một số trở ngại do nhận thức hạn chế và điều kiện kinh tế của một số dân cư ở các xã vùng sâu vùng xa còn gặp khó khăn; kiến thức về dinh dưỡng của cộng tác viên ở cơ sở chưa đáp ứng với yêu cầu công tác; kinh phí chỉ có nguồn của Trung ương, chưa huy động được nguồn đóng góp của địa phương.

- *Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia*

Từ năm 1985, Nghệ An đã tham gia chương trình thí điểm tiêm phòng vắc xin ngừa 6 bệnh: lao, bại liệt, bạch hầu, ho gà, uốn ván và sởi. Đến năm 1995, chương trình tiêm chủng mở rộng (TCMR) được áp dụng trên phạm vi toàn quốc. Năm 1997, Chính phủ Việt Nam đã đồng ý với đề nghị của Bộ Y tế đưa thêm vào Chương trình TCMR để tiêm miễn phí cho trẻ thêm 4 loại vác xin mới là viêm gan vi rút B, viêm não Nhật Bản, tả và thương hàn. Nghệ An là một trong 7 tỉnh miền núi triển khai Chương trình TCMR kết hợp với quân y của bộ đội biên phòng đã

xóa được 100% xã trắng tại 7 huyện miền núi, biên giới khó khăn của 7 tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Bắc Cạn, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam. Chương trình này được triển khai miễn phí ở hầu hết các trung tâm y tế, trạm y tế xã, phường.

Báo cáo tổng kết năm 2009 của Sở Y tế Nghệ An cho biết, tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi phòng 7 bệnh truyền nhiễm năm 2008 đạt 93,4%, năm 2009 đạt 91,9%. Công tác tiêm chủng đảm bảo an toàn, không có tai biến xảy ra; bảo quản vắc xin tốt, tiêm đúng kỹ thuật.

Cho đến nay, Quỳ Châu cũng như tất cả các địa phương khác vẫn tiếp tục thực hiện và đang thực hiện Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia. Chương trình này được triển khai miễn phí ở hầu hết các trung tâm y tế, trạm y tế xã, phường.

Nhìn chung, tình hình sức khỏe của nhân dân không chỉ phụ thuộc vào riêng ngành y tế, mà còn vào sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế, xã hội, dân số, tình hình môi trường, trình độ dân trí,...Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe của huyện Quỳ Châu mặc dù đã đạt được nhiều kết quả khả quan, song vẫn phải tiếp tục đầu tư hơn nữa. Cùng với việc nâng cao mức sống dân cư, giảm tỷ suất gia tăng dân số, nó góp phần tạo nên một cộng đồng với thể lực, trí lực sung mãn, đáp ứng công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

4. Nhà ở, nước sạch và điện sinh hoạt

Nhu cầu về nhà ở được tính bằng bình quân diện tích m^2/người. Chất lượng nhà ở được chia làm ba loại: nhà kiên cố, nhà bán kiên cố và nhà tạm. Tình hình sử dụng điện, nước sạch căn cứ vào tỷ lệ cư dân được dùng điện, nước máy.

Nhu cầu và khả năng sử dụng điện, nước phản ánh trình độ phát triển kinh tế, xã hội, mức sống của người dân ở mỗi địa phương. Tình trạng nhà ở chật chội, ẩm thấp, tỷ lệ hộ sử dụng điện chưa nhiều, nguồn nước sạch thiếu và không đảm bảo vệ sinh, cộng thêm vấn đề ô nhiễm môi trường có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, sức khỏe, dân trí của con người và đe dọa tới sự phát triển bền vững của địa phương. Ở Quỳ Châu, trong thời gian qua, các điều kiện về nhà ở, nước sạch, điện sinh hoạt, vệ sinh môi trường đã được cải thiện đáng kể. Diện tích nhà ở của người dân Quỳ Châu khá lớn, nhưng chất lượng nhà ở chưa cao. Ở những bản vùng sâu, vùng xa, số nhà tạm còn nhiều. Theo số liệu của Cục Thống kê Nghệ An, năm 2004, Quỳ Châu đã xóa được 227 nhà tạm bợ với tổng kinh phí xây nhà mới là 1.938 triệu đồng. Năm 2005, xóa thêm 373 nhà và tổng kinh phí cho số nhà được làm mới là

2.331 triệu đồng. Tuy nhiên, ở một số bản các xã vùng sâu, số nhà tạm bợ vẫn còn. Tình trạng nuôi động vật dưới sàn nhà vẫn đang duy trì ở nhiều hộ nông dân, ảnh hưởng đến môi trường và chất lượng cuộc sống của người dân.

Hệ thống phân phối điện được quan tâm đầu tư. Tính đến năm 2010, 9/12 xã đã có điện lưới quốc gia. Tỷ lệ xã được phủ điện quốc gia đạt 66,7% tổng số xã toàn huyện. Số hộ dùng điện đạt 74%. Số trạm biến áp phân phối năm 2008 đạt 5.586 KVA, tăng 3,2 lần so với năm 2000. Hiện còn 3 xã chưa có điện lưới quốc gia là xã Châu Phong, Châu Hoàn và Diên Lãm.

Về sử dụng nước sạch sinh hoạt, năm 2005, nhà máy nước thị trấn Tân Lạc đã được đầu tư xây dựng với công suất 450 m^3/ngày đêm. Việc xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt cho người dân ngày càng được quan tâm. Đến nay, trên địa bàn huyện đã xây dựng được 29 công trình nước sinh hoạt. Nhà máy nước và các công trình nước sinh hoạt đi vào hoạt động đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về nước sinh hoạt của người dân. Nhu cầu nước sạch cho sinh hoạt của người dân ở các xã trên địa bàn huyện ngày càng lớn, nhưng do khó khăn về nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình, nên số người được hưởng nguồn nước sạch hợp vệ sinh hàng năm tăng chậm. Năm 2010, tỷ lệ dân số dùng nước sạch: thị trấn: 95%, nông thôn: 90% *(Niên giám thống kê Nghệ An năm 2010)*.

Ở Quỳ Châu, công trình vệ sinh của các hộ gia đình đã được nhiều người dân quan tâm và dành kinh phí xây dựng. Tính đến năm 2010, tỷ lệ hộ dân có công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn chiếm trên 55%. Tỷ lệ này thấp hơn so với toàn tỉnh.

Phần thứ hai
LỊCH SỬ

Chương 4
VÙNG ĐẤT QUỲ CHÂU TỪ THỜI TIỀN SỬ ĐẾN THẾ KỶ XV

I. QUỲ CHÂU THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ

Quỳ Châu (Nghệ An) là một địa bàn cư trú lâu đời và liên tục của con người từ hàng chục vạn năm trước cho đến tận ngày nay; nghĩa là từ thời Tiền sử - thời đại đồ đá, (bao gồm các giai đoạn đồ đá cũ, đồ đá giữa và đồ đá mới), phát triển qua thời Sơ sử - thời đại đồ đồng, đồ sắt và tiến vào thời đại văn minh của lịch sử - thời đại dựng nước. Đó là điều đã được khẳng định nhờ dựa vào kết quả nghiên cứu của các ngành khoa học như: Khảo cổ học, Dân tộc học, Sử học, Cổ nhân - Cổ sinh, Địa lý - Địa chất,… trong hơn một thế kỷ qua.

1. Dấu tích con người và các văn hóa khảo cổ

Nhiều kết quả nghiên cứu của ngành địa lý, địa chất và cổ sinh, cổ nhân cho thấy, khoảng hơn 3 - 4 triệu năm trước (thời kỳ thuộc kỷ Đệ Tứ), diện mạo tự nhiên của khu vực Đông Nam Á, bao gồm cả khu vực miền núi Nghệ An đã có những chuyển biến tích cực theo chiều hướng có lợi cho quá trình tồn tại và phát triển của hệ sinh thái động vật thuộc "*Diện hình động vật Quảng Tây: đười ươi - voi răng kiếm - gấu tre"*. Đây là một phức hệ động vật tiêu biểu của quần thể động vật sống ở giai đoạn đầu hậu kỳ Cánh Tân, có niên đại khoảng từ 14 vạn đến 25 vạn năm cách ngày nay, tồn tại phổ biến ở vùng nhiệt đới từ Vân Nam (Trung Quốc), Việt Nam, Thượng Lào đến Myanma. Hệ sinh thái động vật này được xem như là một căn cứ quan trọng cho việc xác định không gian phát sinh, tồn tại và phát triển của quá trình tiến hóa từ vượn đến người. Ở Việt Nam, dấu vết đầu tiên của con người được phát hiện trong các hang Thẳm Khuyên, Thẳm Hai (Bình Gia, Lạng Sơn) - đó là những *người vượn đi thẳng* (Homo erectus), có niên đại cách ngày nay khoảng 50 vạn năm. Hóa thạch người vượn ở Thẳm Khuyên, Thẳm Hai cùng nằm trong lớp trầm tích có chứa hóa thạch của đười ươi, gấu tre, voi, khỉ đuôi dài và răng của *Gigantopithecus* (vượn khổng lồ).

Ngay từ thập niên 30 (thế kỷ XX), một số nhà khoa học người Pháp như Xô-ranh (E. Saurin), Ma-đơ-len Cô-la-ni (M. Colani) đã tiến hành khảo sát, thăm dò nhiều hang động trong các dãy núi đá vôi vùng Phủ Quỳ, Nghệ An, trong đó có những hang động thuộc địa bàn Quỳ Châu như: *Thăm Có Ngụn, Thăm Ké Xăng* ở Châu Bính; *Thăm Ồm* (Xô-ranh gọi là hang Na Thắm), *Tôn Thạt, Thăm Chạng* ở

Châu Thuận; *Thăm Búa* ở Châu Tiến; *Thăm Tung Quèn* ở Châu Hội, *Thăm Quái* (hang Trâu) ở Châu Bình…

Những kết quả sưu tập trong các đợt khảo sát này đã được Xô-ranh công bố năm 1940 tại Singapore trong *Hội nghị lần thứ III các nhà tiền sử học Viễn Đông* với bản thông báo "*Các di chỉ khảo cổ ở Quỳ Châu và Thường Xuân*". Bấy giờ, những phát hiện ấy, không được quan tâm mấy và dần dần bị quên lãng. Nhưng bắt đầu từ thập niên 70, 80 (thế kỷ XX) với hàng loạt phát hiện mới của khảo cổ học đã làm cho bức tranh Tiền - Sơ sử Quỳ Châu được nhận thức một cách đầy đủ và rõ ràng hơn.

Trên quốc lộ 48, Km100 nằm đúng giữa đỉnh Pu Pai (Bù Bài), chia dốc Pu Pai thành hai tuyến địa hình: *thượng Pu Pai* và *hạ Pu Pai*. Các dãy núi đá vôi thượng Pu Pai nằm trên địa bàn các xã Châu Thắng, Châu Tiến, Châu Bính và Châu Thuận; còn các dãy núi đá vôi hạ Pu Pai nối liền địa bàn các xã Châu Hạnh, Châu Hội, Châu Nga và tiếp giáp với vùng Như Xuân (Thanh Hóa). Trong những năm 1973, 1975, 1977, các nhà khảo cổ Việt Nam và một số chuyên gia nước ngoài, đã tiến hành điều tra thu thập các dấu vết cổ sinh, cổ nhân trong hơn 40 hang động ở cả thượng Pu Pai và hạ Pu Pai, trong đó có một số hang động đã được chính thức khai quật. Nhờ vào khối tư liệu khá phong phú về hóa thạch xương, răng của người và động vật, cùng với các di vật khảo cổ khác như công cụ, vũ khí được chế tác bằng những chất liệu và trình độ kỹ thuật khác nhau mà các nhà khoa học đã xác định được tính chất, niên đại của các văn hóa khảo cổ thời Tiền sử ở Quỳ Châu.

a. Di cốt hóa thạch và văn hóa đá cũ ở Thăm Ồm:

Thăm Ồm tiếng Thái nghĩa là *Hang Lớn*[1], nằm trong dãy Phá Thắm, hang được hình thành xuyên suốt qua một ngọn núi đá vôi hẹp và dài, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, hang tựa như một hành lang dài hơn 100m, gồm 6 đoạn nối tiếp nhau theo hình "zích-zắc", có hai cửa đối xứng; cửa đông bắc (cửa lớn) hướng ra thung lũng suối Bản Thắm, cửa tây nam (cửa nhỏ) hướng ra một thung lũng tròn, hẹp, khép kín và không có dòng chảy. Hang nằm ở độ cao khoảng từ 15 - 20m so với mặt ruộng, lòng hang có hai lớp trầm tích màu vàng và màu đỏ, gắn kết rắn chắc, bám vào vách hang. Phần lớn các di cốt hóa thạch người, động vật chủ yếu nằm trong lớp trầm tích màu đỏ và tập trung nhiều ở cửa tây nam. Sưu tập di vật tìm

[1.] Trong tiếng Thái: *Thăm, Thẳm, Thẩm* đều có nghĩa là *hang*; người Thái ở Quỳ Châu phát âm là *Thăm*, nên trong cuốn sách này, những hang động ở Quỳ Châu chúng tôi đều dùng chữ *Thăm*...

được ở Thăm Ồm qua các lần thám sát năm 1973, 1975 và khai quật đợt I năm 1977 gồm có:

- *Hóa thạch xương răng động vật:*

Sưu tập hóa thạch xương răng động vật thu được ở Thăm Ồm có tới hơn 30 loài, gồm các bộ: Bộ linh trưởng, Bộ có vòi, Bộ guốc ngón chẵn, Bộ guốc ngón lẻ, Bộ ăn thịt, Bộ gậm nhấm, Bộ rùa… Trong đó có những hóa thạch tiêu biểu, rất có giá trị cho việc định hướng nghiên cứu lĩnh vực cổ sinh, cổ nhân như:

+ *Răng đười ươi*: tất cả có 74 chiếc, nhưng chỉ có 62 chiếc trong số đó là còn có thể nghiên cứu được.

+ *Răng tê giác*: tất cả có 22 chiếc (năm 1973: 7 chiếc, năm 1975: 6 chiếc, năm 1977: 9 chiếc).

+ *Răng gấu tre*: 2 chiếc

Qua so sánh kết quả phân tích địa tầng và kết quả giám định hóa thạch xương răng động vật ở Thăm Ồm với hóa thạch xương răng động vật ở Thẳm Khuyên, Thẳm Hai (Lạng Sơn) các nhà khoa học[1] đã rút ra nhận xét:

+ Mặt nhai răng đười ươi ở Thăm Ồm nhăn nhiều hơn mặt nhai răng hóa thạch đười ươi ở Thẳm Khuyên, Thẳm Hai; điều này có thể liên quan đến sự chọn lọc phụ thuộc vào chế độ ăn, từ chỗ ăn chuyên hóa một số loại thức ăn ở giai đoạn sớm, chuyển sang ăn nhiều loại thức ăn tạp ở giai đoạn muộn.

+ Tê giác ở Thăm Ồm rất giống với các loài tê giác phát hiện được ở miền Bắc Việt Nam và miền Nam Trung Quốc.

+ Niên đại của địa tầng chứa hóa thạch động vật ở Thăm Ồm cách ngày nay khoảng từ 14 vạn - 25 vạn năm (đầu hậu kỳ Cánh Tân), muộn hơn niên đại địa tầng chứa hóa thạch động vật ở Thẳm Khuyên, Thẳm Hai. Thành phần các giống loài động vật ở Thăm Ồm đã chứng minh đặc điểm khí hậu bấy giờ ở Thăm Ồm là khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.

- *Hóa thạch răng vượn khổng lồ (Gigantopithecus).*

Hóa thạch *chiếc răng cửa giữa thuộc hàm trên* (ký hiệu 75.TO.GL) của loài vượn khổng lồ (Gigantopithecus) tìm được ở Thăm Ồm là một trong những di vật đặc biệt hiếm và quý không chỉ góp phần xác định niên đại của di tích Thăm Ồm

---

[1.] Vũ Thế Long, Lê Trung Khá, Hoàng Văn Dư, *"Khai quật Thẩm Ồm (Nghệ Tĩnh) đợt I"*, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1977*, Hà Nội, 1978, tr.14; Vũ thế Long, *"Về những răng đười ươi ở Thẳm Ồm, Nghệ Tĩnh"*, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1978*, Hà Nội, tr.54-56.

mà còn có ý nghĩa to lớn trong việc nghiên cứu nguồn gốc của loài người. Gigantopithecus là một loài vượn cổ sống cách ngày nay khoảng từ 5 triệu - 10 vạn năm, đi lại bằng tứ chi, thân hình to lớn, trọng lượng cơ thể khoảng từ 300 - 500 kg; thức ăn chủ yếu của chúng là cây tre, một số loại cỏ và trái cây (tuỳ theo mùa). Cho đến nay hóa thạch của vượn khổng lồ chỉ mới được phát hiện ở vùng Hoa Nam (Trung Quốc), Pakistan và Việt Nam.

- Hóa thạch răng người Thăm Ồm

Năm chiếc răng người hóa thạch thu được ở Thăm Ồm gồm: 1 răng nanh hàm trên, 3 răng hàm hàm trên và 1 răng sữa. Tất cả những chiếc răng này đều được tìm thấy trong tầng trầm tích màu đỏ - tầng trầm tích chứa các hóa thạch động vật và công cụ bằng đá. Những chiếc răng hóa thạch này đã bị hư hỏng khá nhiều ở phần chân răng và men răng, nhưng thân răng và mặt nhai của răng còn khá nguyên vẹn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy: răng của người Thăm Ồm có hình dạng, kích thước gần với răng của người hiện đại (Homo sapiens), nhưng cũng còn lưu giữ những nét đặc trưng của răng người vượn như thành răng thấp, mặt trong của thành răng khum, đỉnh răng tương đối nhọn. Đặc điểm hình thái của răng người Thăm Ồm đã cho phép các nhà nghiên cứu đưa ra nhận định: *Người Thăm Ồm đang trong quá trình tiến hóa từ loại hình người vượn cuối cùng (Homo eretus) sang loại hình người hiện đại đầu tiên (Homo sapiens). Có thể nói, đây là cá thể người hiện đại đầu tiên và duy nhất được biết trên lãnh thổ Việt Nam, tính đến thời điểm hiện nay.* Niên đại của người Thăm Ồm được xác định ở vào khoảng thời gian từ giai đoạn cuối của trung kỳ Cánh Tân đến đầu hậu kỳ Cánh Tân, cách ngày nay trên dưới 20 vạn năm.

b. Các di vật bằng đá

Trong lần thám sát Thăm Ồm, tháng 3 năm 1975, các nhà khảo cổ đã tìm thấy một mảnh tước thạch anh, được ghè đẽo theo kỹ thuật Clắc-tôn - một loại hình kỹ thuật ghè đẽo đá điển hình của con người thời sơ kỳ đá cũ[1]. Đây cũng là di vật đồ đá cũ đầu tiên ở Việt Nam được tìm thấy trong lớp địa tầng có chứa di cốt hóa thạch người và động vật.

Từ trước đến nay, những di vật đá cũ được phát hiện trong các địa điểm: núi Đọ, núi Quan Yên, núi Nuông (tỉnh Thanh Hóa); Hàng Gòn, Dầu Giây, đồi Sáu Lé,

[1]. Đỗ Văn Ninh, *"Bàn về công cụ đá cũ Thẳm Ồm"*, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1975*, tr. 48.

Suối Đá, núi Cẩm Tiên, Cầu Sắt, Gia Tân, Phú Quý (tỉnh Đồng Nai); An Lộc (tỉnh Bình Dương) đều không kèm theo di cốt hóa thạch và không có địa tầng.

Trong lần khai quật Thăm Ồm, năm 1977, các nhà khảo cổ thu thập được năm di vật bằng đá thạch anh, tất cả đều nằm trong lớp địa tầng màu đỏ. Dựa vào các dấu tích quan sát được, năm di vật đá thạch anh này được phân thành hai nhóm công cụ:

- Hai di vật được con người sử dụng làm hòn ghè hay hòn đập;

- Ba di vật còn lại là những mảnh tước bóc ra từ những viên cuội thạch anh, được con người sửa sang, tu chỉnh tuy còn sơ sài nhưng đã tạo ra được một cạnh sắc làm rìa tác dụng; có thể dùng để cắt, chặt hoặc nạo. Những công cụ này có lẽ được con người sử dụng nguyên liệu tại chỗ để chế tạo; bởi vì ở Quỳ Châu, đá thạch anh rất nhiều, nhất là hai bên bờ sông Hiếu cũng như trong thung lũng Bản Thắm.

Những mảnh tước phát hiện ở Thăm Ồm trong lần khai quật này rất giống với những mảnh tước thường gặp trong di chỉ khảo cổ học Chu Khẩu Điếm (Trung Quốc), nơi phát hiện ra di cốt người vượn Si-nan-tơ-rốp (*Sinanthropus*) sống cách ngày nay khoảng 40 vạn năm. Thăm Ồm là một di chỉ hỗn hợp có giá trị to lớn đối với việc tìm hiểu, nghiên cứu về cổ sinh, địa tầng, địa mạo và khảo cổ học thời đại đá cũ. Kết quả khai quật Thăm Ồm đã xác nhận sự có mặt của người vượn, người khôn ngoan, biết chế tạo công cụ trên đất Quỳ Châu (Nghệ An) ngay từ thế Cánh Tân (*Pleistocen*) [1].

Di cốt người cổ ở Thăm Ồm là một tiêu bản hóa thạch quý hiếm bởi nó là một mắt xích quan trọng trong quá trình tiến hóa của loài người trên thế giới nói chung, của xã hội nguyên thủy Việt Nam nói riêng. Bộ sưu tập xương, răng động vật hóa thạch trong các lớp trầm tích ở Thăm Ồm đã phần nào nói lên đặc điểm hoàn cảnh sống của thời đại mà con người Thăm Ồm sinh sống. Những loài động vật thời ấy, hiện có số đang còn tồn tại và sinh trưởng cho đến ngày nay như hổ, gấu, trâu bò rừng, chồn, nhím, khỉ, vượn, nhưng cũng có những loài đã bị tuyệt diệt như *đười ươi lùn* (Pongopygmaeus), *voi răng kiếm* (S. Orientalis Owen), *gấu lông đen trắng* (Ailurropoda melanoleuca), kể cả giống *vượn khổng lồ* (Giganopithecus).

[1.] Thế Cánh Tân (Pleistocen) là thế địa chất thứ 3 của Kỷ Neogen hay thế thứ 6 của Đại Tân Sinh. Thế Cánh Tân tồn tại trong khoảng từ 1,8 triệu năm đến 10 vạn năm trước. Sự kết thúc của thế Cánh Tân trong Địa chất tương ứng với sự kết thúc của thời đại đồ đá cũ trong Khảo cổ học.

Trong một sinh cảnh như vậy, để có thể tồn tại, người Thăm Ồm hẳn phải liên kết thành những bầy người có số lượng nhất định, đủ tạo ra sức mạnh để tiến hành các hoạt động chế tạo công cụ và hái lượm, săn bắt kiếm sống; đồng thời để có thể tự vệ, chống trả sự tấn công của các loài dã thú. Trong môi trường nhiệt đới, nóng ẩm, mùa mưa có thể bị ngập nước như vậy, hoạt động sinh sống thường nhật của người Thăm Ồm có lẽ chủ yếu là trên các thềm phù sa cổ trong thung lũng, chỉ khi nào do mưa rét quá con người mới cư trú trong hang (?)

Cho đến nay các nền văn hóa khảo cổ thời đại đồ đá cũ ở Việt Nam đã được xác định tương đối rõ ràng. *Giai đoạn sơ kỳ* được minh chứng bằng những di tích khảo cổ tiêu biểu như: núi Đọ, núi Quan Yên (Thanh Hóa); Hàng Gòn, Dầu Giây (Đồng Nai) và Thăm Ồm (Quỳ Châu, Nghệ An).

Giai đoạn hậu kỳ có nền văn hóa khảo cổ Sơn Vi, niên đại phổ biến trong khoảng 18.000 năm - 11.000 năm cách ngày nay. Địa bàn phân bố của văn hóa Sơn Vi kéo dài từ vùng núi, trung du Bắc Bộ cho đến vùng núi, trung du Bắc Trung Bộ, nhưng tập trung nhất là ở Tây Bắc, vùng thượng lưu sông Hồng.

Ở Nghệ An, dấu tích của văn hóa Sơn Vi đã được phát hiện ở nhiều đồi gò bán sơn địa ven sông Lam, sông Hiếu, thuộc các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Nghĩa Đàn. Biểu hiện của văn hóa Sơn Vi trên địa bàn Nghệ An không tập trung, các di vật chủ yếu được phát hiện lẻ tẻ, ngoại trừ các di vật phát hiện ở lớp dưới của di tích Làng Vạc. Nhưng dấu tích của con người thời đại đồ đá mới, thời đại kim khí lại rất phong phú và phổ biến rộng khắp khu vực miền núi Nghệ An nói chung, huyện Quỳ Châu nói riêng.

c. Dấu tích con người thời đại đá mới

Dấu tích con người thời đại đồ đá mới ở nước ta đã được khoa học khảo cổ xác minh và khuôn định trong các nền văn hóa khảo cổ phát triển tiếp nối nhau cả về thời gian và không gian, từ giai đoạn sơ kỳ cho đến giai đoạn hậu kỳ; phản ánh sự sôi động về cuộc *"cách mạng đá mới"* của cư dân nguyên thủy Việt Nam trên con đường tiến hóa từ trạng thái mông muội, dã man sang trạng thái của xã hội văn minh. Nội dung lịch sử của quá trình chuyển hóa quan trọng đó được phản ánh sinh động trong các nền văn hóa khảo cổ tiêu biểu như: văn hóa Hòa Bình[1], văn hóa Bắc

[1] Thuật ngữ "Văn hóa Hòa Bình" là do Cô-la-ni đề xướng năm 1932 và được giới khoa học chấp nhận. Không gian phân bố của Văn hóa Hòa Bình rất rộng lớn, không chỉ giới hạn trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam mà còn lan tỏa khắp khu vực Đông Nam Á (cả lục địa và hải đảo) và Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản).

Sơn (giai đoạn sơ kỳ đá mới); văn hóa Đa Bút, văn hóa Quỳnh Văn (giai đoạn trung kỳ đá mới); văn hóa Hạ Long, văn hóa Hoa Lộc, văn hóa Thạch Lạc, văn hóa Bàu Tró… (giai đoạn hậu kỳ đá mới). Trên địa bàn của huyện Quỳ Châu, bằng chứng của những nền văn hóa khảo cổ này vừa được phát hiện trong các hang động, mái đá, thềm sông cổ, thông qua các cuộc điều tra, khảo sát của các nhà khoa học, vừa được phát hiện một cách ngẫu nhiên trong quá trình lao động sản xuất của nhân dân địa phương. Tất cả hợp thành một nguồn sử liệu có giá trị phản ánh sự tồn tại và phát triển liên tục của cư dân nguyên thủy ở Quỳ Châu.

Ở Nghệ An, nhiều vết tích của văn hóa Hòa Bình đã được phát hiện trên địa bàn của các huyện Anh Sơn, Tân Kỳ, Con Cuông, Tương Dương (tuyến quốc lộ 7); Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong (tuyến quốc lộ 48). Trong đó có một số di tích đã được khai quật như: hang Chùa (Tân Kỳ), hang Thẳm Hoi (Con Cuông), hang Đồng Trương (Anh Sơn). Trên vùng đất Quỳ Châu, không chỉ phát hiện được các di tích văn hóa Hòa Bình mà còn phát hiện nhiều di tích thuộc các văn hóa khảo cổ sau văn hóa Hòa Bình, điều đó càng chứng minh sự tồn tại liên tục của con người ở đây trong suốt thời đại đồ đá mới. Đó là những di tích tiêu biểu như:

- *Hang Ké Xăng (thăm Ké Xăng)*

Hang Ké Xăng thuộc bản Xăng, xã Châu Bính, cách trung tâm huyện lỵ Quỳ Châu khoảng 15km. Hang này được nhà địa chất người Pháp E. Saurin (E. Xô-ranh) phát hiện và khai quật năm 1936. Theo mô tả của Xô-ranh, trần hang Ké Xăng cao

---

Vấn đề niên đại của Văn hóa Hòa Bình hiện đang còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau. Trước đây Cô-la-ni chủ trương Văn hóa Hòa Bình có 3 giai đoạn phát triển liên tục: Hòa Bình I - tương ứng giai đoạn hậu kỳ đá cũ; Hòa Bình II - tương ứng giai đoạn tiền đá mới; Hòa Bình III - tương ứng giai đoạn sơ kỳ đá mới.

Ở Việt Nam, từ năm 1980 trở về trước, quan điểm chung của các nhà khoa học đều cho rằng Văn hóa Hòa Bình là nền Văn hóa khảo cổ thuộc thời đại đồ đá giữa. Nhưng khuynh hướng chung hiện nay của nhiều nhà khoa học lại muốn phân chia Văn hóa Hòa Bình theo 3 thời kỳ:

- Hòa Bình sớm, hay Tiền Hòa Bình, có niên đại tiêu biểu là di chỉ Thẩm Khuyên (32.100 ± 150 Tr.CN), Mái Đá Điều, Mái Đá Ngầm (23.100 ± 300 Tr.CN).

- Hòa Bình giữa, hay Hòa Bình chính thống, tiêu biểu bởi di chỉ Xóm Trại (18.000 ± 150 Tr.CN), Làng Vành (16.470 ± 80 Tr.CN).

- Hòa Bình muộn, tiêu biểu bằng di chỉ ở Thẩm Hoi (10.875 ± 175), Sũng Sàm (11.365 ± 80 cách ngày nay).

Thời kỳ Hòa Bình sớm thuộc phạm vi của thời đại đá cũ, thời kỳ Hòa Bình giữa và Hòa Bình muộn thuộc phạm vi của sơ kỳ thời đại đồ đá mới. Khung niên đại chung của Văn hóa Hòa Bình được xác định trong khoảng từ 18.000 năm - 7.000 năm cách ngày nay.

khoảng 7m, lòng hang sáng sủa, cửa hang hình bán nguyệt, mở về hướng Đông. Địa tầng của hang tính từ trên xuống gồm bốn lớp có màu sắc khác nhau (đen, vàng, nâu đỏ và lớp đất sinh thổ/"đất cái"), độ dày của mỗi lớp dao động trong khoảng từ 0,3 - 0,9m.

Các dấu tích khảo cổ về sự cư trú của con người đều tập trung ở lớp địa tầng thứ nhất. Khi đào nền hang xuống độ sâu 0,3m, Xô-ranh đã bắt gặp nhiều công cụ đá kiểu văn hóa Hòa Bình, cùng các mẩu xương đã bị vôi hóa, vỏ ốc và đá cuội, nhiều nhất là cuội thạch anh, cuội quắc-zít. Hiện vật mà Xô-ranh thu thập được gồm có: 1 chày nghiền, 1 công cụ chặt hình hạnh nhân, 1 nạo thô, 2 nạo nhỏ, 1 rìu ngắn, 1 rìu tam giác, 1 rìu mũi nhọn, 2 mảnh xương, 1 mảnh sừng hươu được lấy ra từ một hộp sọ. Các kết quả nghiên cứu đều cho rằng những công cụ ở hang Ké Xăng mang đặc trưng của văn hóa Hòa Bình[1] và rất giống với những công cụ tìm được ở hang Chùa (Tân Kỳ).

- *Hang Có Ngụn (Thăm Có Ngụn)*

Hang Có Ngụn nằm ở phía nam chân núi Phá Xăng, bên phải sông Nậm Hạt, gần hang Ké Xăng, thuộc Bản Xăng, xã Châu Bính. Hang nằm ở độ cao khoảng 15 - 16m so với mặt ruộng; cửa hang rộng khoảng 20m, mở về hướng đông, vòm ngoài cao 9m, vòm trong nghiêng vào chân núi, sâu 15m.

Trong lòng hang có các ngách nhỏ, diện tích khoảng từ $2m^2$ - $4m^2$. Hiện vật thu được trong hang đều thuộc văn hóa Hòa Bình, di vật gồm:

+ Công cụ đá cuội: chày nghiền, bàn nghiền, hòn kê, hòn đập, nạo, mũi nhọn, mảnh tước và một số viên cuội nguyên.

+ Đồ gốm văn thừng.

+ Xương sọ, xương sườn, xương đầu gối của những loài thú lớn và loài gặm nhấm.

- *Hang Ké Đốn*

Hang Ké Đốn nằm cách hang Có Ngụn khoảng 5km về phía tây nam, ở Bản Đan, trước đây thuộc địa bàn xã Châu Bính, Quỳ Châu, nay thuộc xã Tiền Phong, huyện Quế Phong. Hang có chiều dài khoảng từ 70 - 80m, cửa hang mở về hướng nam, rộng 6m, cao 5m; giữa cửa hang có nhiều khối đá cản lối đi. Hiện vật thu được trong lòng hang Ké Đốn cũng tương tự như những hiện vật ở hang Có Ngụn, đó là những chày nghiền (2 chiếc), bàn nghiền (1 chiếc), công cụ chặt (1 chiếc); nhiều đá cuội tự nhiên và những mảnh gốm văn thừng.

[1.] Hoàng Xuân Chinh (chủ biên), *Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1989, tr.212.

Khu vực thượng Pu Pai còn phát lộ rất nhiều hang động khác, tuy không phải ở hang động nào cũng tìm được những di vật là công cụ lao động, nhưng đặc điểm của các lớp trầm tích cũng như di cốt hóa thạch động vật trong các lớp trầm tích ở những hang động này rất gần gũi với những hang động khác trong vùng mà con người đã từng sinh sống. Đó là:

- *Hang Bua (Thăm Búa)*

Hang Bua nằm trên dãy Phá Én thuộc địa bàn xã Châu Tiến, đây là một trong những hang động nổi tiếng của miền tây Nghệ An, không chỉ ở vẻ đẹp kỳ vĩ tự nhiên của tạo hóa, hay ở huyền thoại về sự tích giao tranh giữa thần Núi (*Phí-Nu-Phá-Hủng*) và thần Nước (*Phí-Nặm-Huổi-Hạ*), mà hang Bua còn là một di tích khảo cổ có giá trị, lưu giữ dấu tích của con người trong nhiều thời đại. Hang Bua đã được khám phá từ những năm đầu thế kỷ XX, nhưng những dấu tích khảo cổ chỉ mới được phát hiện từ năm 1973. Hang Bua có 3 cửa: cửa trước, cửa phụ, cửa sau; cửa trước của hang mở về hướng tây nam, trông ra thung lũng Tạ Chum. Vì cửa trước và cửa phụ của hang có hình giống bông hoa sen nở, nên có tên gọi theo tiếng Thái là "Boọc Búa" (hoa sen). Dấu vết trầm tích của hang chủ yếu chỉ còn lại ở hai cửa hang trước và sau. Trong lớp trầm tích này có chứa hóa thạch các loài động vật giống như hóa thạch động vật đã được phát hiện ở Thăm Ồm và các hang động khác trong vùng, đó là: tê giác, hươu, nai, lợn rừng, cheo chèo… Đặc biệt là những người dân địa phương đã nhặt được trong hang hai chiếc rìu đá được mài trau chuốt, lưỡi vát, tiết diện mặt cắt hình chữ nhật - đây là loại hình công cụ đặc trưng của con người thời đại đồ đá mới hậu kỳ.

- *Thăm Quái* (*Hang Trâu*)

Hang nằm sâu trong dãy núi Túng Cán (Tùng Can) hiểm trở, thuộc bản Kẻ Can xã Châu Bình; vòm hang cao khoảng 4 - 5m, cửa hướng về phía đông nam. Trầm tích trong hang gồm hai lớp: lớp trong màu nâu, lớp ngoài màu vàng nhạt, tất cả các hóa thạch đều nằm ở lớp trầm tích màu nâu. Tuy chưa tìm thấy dấu tích công cụ lao động của con người, nhưng đặc điểm địa tầng, địa mạo và các di cốt hóa thạch động vật trong hang Thăm Quái cũng giống như ở các hang Có Ngụn, Ké Xăng. Ngoài ra trên địa bàn xã Châu Thuận, bên cạnh hang Thăm Ồm nổi tiếng còn có nhiều hang động khác như: hang Tôn Thạt, Thăm Chạng (hang Voi)… gắn liền với nhiều truyền thuyết, huyền thoại ly kỳ và lưu giữ nhiều dấu tích hoạt động của

con người trong nhiều thời đại khác nhau, nhưng đến nay vẫn chưa được khoa học khảo cổ khảo sát.

- *Hang Tung Quèn (Thăm Tung Quèn) hay còn gọi là hang Trung Cườm*

Hang thuộc địa phận xã Châu Hội, đoạn kilômét 81-82, quốc lộ 48. Hang có hai cửa hướng về phía đông nam; cả hai cửa cùng thông với nhau trong một vòm hang cao khoảng 8m, lòng hang không sâu; cửa hang ngang với mặt ruộng. Trong lớp trầm tích màu vàng nhạt bám trên vách hang, các nhà khảo cổ đã thu được các di cốt Hóa thạch gồm: 1 nửa hàm trên của gấu ngựa, 3 chiếc răng hươu. Theo các nhà nghiên cứu, trầm tích trong các hang động vùng hạ Pu Pai có niên đại muộn hơn trầm tích trong các hang động vùng thượng Pu Pai.

Vào giai đoạn hậu kỳ thời đại đồ đá mới, sơ kỳ đồ đồng, cách ngày nay khoảng 5.000 - 4.000 năm, cư dân nguyên thủy ở miền núi Nghệ An nói chung, Quỳ Châu nói riêng, không còn bó hẹp nơi cư trú trong các hang động, mái đá mà đã biết nương theo các khe suối, các dòng sông tiến đến những dải đồng bằng chân núi trong các thung lũng; thực hành nhiều phương thức hoạt động kiếm sống khác nhau; công cụ lao động không ngừng được cải tiến ngày càng sắc bén hơn. Từ những công cụ đá cuội được ghè đẽo thô sơ, con cháu của người Thăm Ồm trên đất Quỳ Châu đã tiến tới sử dụng kỹ thuật mài, cưa và khoan đá. Hàng trăm di vật khảo cổ là những chiếc rìu đá mài và đồng thau hiện đang được lưu giữ trong nhân dân địa phương. Phần lớn số di vật đó là do người dân thu nhặt được trong quá trình đào đãi vàng trên sông Hiếu vào các năm 1986, 1987, 1988. Khu vực thu nhặt được nhiều di vật nhất là vùng Tạ Chum (Châu Tiến), Tà Sỏi, Kẻ Bọn, Tà Lạnh, Na Cà, Đồng Minh (Châu Hạnh) và thị trấn Tân Lạc. Những cổ vật rìu đá mài ở Quỳ Châu có các đặc điểm:

+ *Loại hình:* có hai loại, loại rìu có vai, có nấc, lưỡi vát hình răng trâu, tiết diện mặt cắt hình chữ nhật và loại rìu tứ giác, tiết diện mặt cắt hình bầu dục.

+ *Kích thước:* có thể phân thành hai nhóm, nhóm rìu lớn và nhóm rìu nhỏ. Nhóm rìu lớn có chiều dài dao động từ 10cm - 16cm, rìa lưỡi rộng từ 5cm - 6cm, dày khoảng 2,2cm. Nhóm rìu nhỏ có chiều dài từ 5,5cm - 6,5cm, rìa lưỡi rộng từ 4,5cm - 5,0cm, dày từ 0,9cm - 1,3cm.

+ *Kỹ thuật mài:* rất phát triển, phần lưỡi được mài nhẵn và sắc, diện mài phủ hết toàn công cụ, các vết ghè đẽo còn lại không đáng kể.

+ *Màu sắc, chất liệu:* được chế tạo từ các loại đá mịn, cứng, màu xanh đen hoặc xám đục; chủ yếu là đá quắc-zít, không cứng bằng thạch anh, nhưng dẻo.

Đó là những đặc điểm tiêu biểu của các công cụ đá thuộc loại hình Thạch Lạc của văn hóa Bàu Tró. Công cụ đá mới ở Quỳ Châu hoàn toàn tương đồng với những công cụ đá mới phát hiện được trong các di tích vùng lưu vực sông Hiếu và đồng bằng Nghệ An, nhất là với di tích Rú Ta và Lèn Hai Vai ở Diễn Châu. Theo kết quả nghiên cứu của khảo cổ học, "*cư dân Rú Ta*" là những người sống ở giai đoạn cuối cùng của thời đại đá mới, chuyển tiếp sang thời đại đồ đồng[1]. Họ có nhiều hình thức hoạt động kinh tế như: làm nương rẫy, trồng lúa nước, làm vườn, trồng rau củ và nhiều nghề thủ công như làm gốm, đan lát, dệt vải,…

Nếu đúng như vậy thì chắc rằng, vào giai đoạn hậu kỳ đá mới (6.000 -5.000 năm trước), từ thượng nguồn cho đến hạ nguồn sông Hiếu, ven các thung lũng chân núi đã hình thành nên nhiều điểm tụ cư đông đúc - bản làng của những con người biết mài đá, làm ruộng tưới nước, thuần hóa và chăn nuôi gia súc… Nhưng do trải qua quá trình biến đổi trong nhiều nghìn năm của điều kiện tự nhiên như: sự trôi cuốn của gió mưa, của các dòng chảy… mà dấu tích cư trú của con người ở thời kỳ lịch sử ấy đã bị xói lở, ẩn mình dưới lòng sông và các khe suối.

Song nhờ dựa vào các di vật khảo cổ, có thể nhận thấy một cuộc "*cách mạng đá mới*" đã diễn ra trên đất Quỳ Châu. Từ những kinh nghiệm tích luỹ được trong suốt thời đại đồ đá, cư dân nguyên thủy trên đất Quỳ Châu đã tiến vào thời đại kim khí - thời đại văn minh của lịch sử loài người.

2. Quỳ Châu thời dựng nước và văn hóa Đông Sơn

Khoảng hơn 4.000 năm trước, trên cơ sở nắm vững và thực hành thành thục kỹ thuật mài đá và luyện kim, đồng thau, cư dân nguyên thủy ở Việt Nam đã tiến tới việc luyện quặng và rèn sắt, tạo ra những công cụ, vũ khí sắc bén cho phép con người không ngừng mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng suất lao động làm thay đổi căn bản đời sống kinh tế, xã hội. Địa bàn cư trú của các bộ lạc nguyên thủy trải rộng trên khắp mọi loại địa hình, từ miền núi, trung du đến đồng bằng và ven biển; đặc biệt tập trung ở lưu vực của các dòng sông lớn (sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Thu Bồn, sông Đồng Nai...).

[1.] Hoàng Văn Khoán, Hà Hữu Nga, "*Khai quật Rú Ta (Nghệ Tĩnh)"*, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978*, tr.245.

Các bằng chứng khảo cổ cho thấy trong bước quá độ từ hậu kỳ đá mới sang sơ kỳ thời đại đồ đồng, trên địa bàn thuộc vùng lưu vực sông Cả đã tồn tại một giai đoạn văn hóa rực rỡ mà khảo cổ học gọi là "*văn hóa Tiền Đông Sơn*". Dấu tích của giai đoạn văn hóa này phân bố rộng khắp từ miền núi đến trung du và ven biển. Tiêu biểu là di tích Đồi Đền[1], Rú Trăn (Nam Đàn), Đồi Thần (Quỳnh Lưu).

Cư dân Tiền Đông Sơn ở Nghệ An đã phát triển kỹ thuật mài đá đến đỉnh cao. Họ đã biết chế tạo nhiều đồ trang sức như: vòng tay, hoa tai, hạt chuỗi bằng đá ngọc; chế tạo nhiều loại hình đồ gốm như nồi, vò, bình vai gãy có chân đế… được trang trí các họa tiết hoa văn, khắc vạch, chấm dải, cuống rạ, hình chữ S - đó là những mô típ hoa văn chủ đạo trên đồ gốm buổi đầu thời đại kim khí.

Những di vật như vậy, trước đây cũng đã được Xô-ranh phát hiện trong các hang động ở Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong (thuộc phủ Quỳ Châu xưa). Rõ ràng cư dân Tiền Đông Sơn ở Việt Nam nói chung, Nghệ An nói riêng đã đứng trước ngưỡng cửa của một xã hội tiền nhà nước. Đó là tiền đề quan trọng, để từ nửa đầu thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên cho đến thế kỷ thứ nhất, thứ hai sau Công nguyên, các bộ lạc nguyên thủy trên đất nước ta đã bước vào thời kỳ lập quốc, với sự ra đời của nhiều quốc gia cổ. Trong số đó, quốc gia của các nhóm tộc người ở vùng lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả, do người Việt cổ đóng vai trò chủ đạo, được hình thành sớm nhất: quốc gia Văn Lang - Âu Lạc, do các vua Hùng, vua Thục tiếp nối nhau trị vì.

Khoa học khảo cổ cũng đã chứng minh: *văn hóa Đông Sơn là nền văn hóa vật chất của người Việt cổ thời Văn Lang - Âu Lạc*. Lưu vực sông Cả và các chi lưu của nó như sông Hiếu, sông Con là một trung tâm lớn của văn hóa Đông Sơn mà Làng Vạc (Nghĩa Đàn) là di tích tiêu biểu nhất. Trong không gian sinh sống của chủ nhân văn hóa Đông Sơn ở Nghệ An, Làng Vạc là một điểm tụ cư đông đúc, một "*gạch nối*" giữa các nhóm cư dân miền núi, trung du và đồng bằng. Các di vật khảo cổ ở Làng Vạc không chỉ phản ánh sự phát triển rực rỡ của kỹ thuật luyện kim đồng thau, của sự phong phú đa dạng về đời sống vật chất, tinh thần của "*người Làng*

[1.] Đồi Đền nằm sát ngay Cửa Rào, nơi hợp lưu của sông Nậm Nơn và Nậm Mô để thành sông Cả. Tọa lạc trên đồi là một ngôi đền cổ được dựng đầu thế kỷ XIV (đời vua Trần Anh Tông) để thờ Đốc tướng quân Đoàn Nhữ Hài, về sau trong đền còn phối thờ thêm Lâm cung Thánh Mẫu và Mẫu Liễu Hạnh. Hiện nay, đền có tên là Đền Vạn thuộc xã Xá Lượng (huyện Tương Dương), lễ hội hàng năm được tổ chức vào các ngày 20, 21 tháng Giêng âm lịch.

Vạc", mà còn phản ánh sự phân hóa sâu sắc về mặt xã hội. Vật phẩm tuỳ táng và cách thức chôn cất của từng ngôi mộ ở Làng Vạc đã tự nói lên thân phận, quyền lực kinh tế, địa vị xã hội của chủ nhân.

Những dấu tích của văn hóa Làng Vạc cũng đã được phát hiện ở nhiều nơi trên địa bàn của huyện Quỳ Châu xưa và nay. Năm 1987, ông Sầm Văn Lai ở bản Na Bua (Châu Hoàn), đã phát hiện 1 chiếc rìu đồng xòe cân hình đuôi cá, có họng tra cán hình bầu dục - đây là loại di vật tiêu biểu, có tính đặc trưng của loại hình Làng Vạc. Cùng thời gian trên, ở xã Châu Hạnh, ông Lang Văn Dục (bản Tà Lạnh), thầy giáo An (bản Na Cà), ông Lang Văn Thu, Lang Văn Sinh, Lang Văn Tuyến (bản Đồng Minh), cũng đã thu nhặt được những rìu đồng tương tự, cùng nhiều mũi giáo, mũi lao bằng đồng ở vùng ven sông Hiếu và khe Hỉa. Đặc biệt, trên đất Quỳ Châu còn phát hiện được những chiếc trống đồng cổ ở Châu Hạnh, Châu Nga và chiếc vạc đồng ở Mường Chai (Châu Thuận).

Các nguồn sử liệu cổ đều ghi, thuở vua Hùng dựng nước Văn Lang, Nghệ An thuộc bộ Hoài Hoan, các tụ điểm dân cư bấy giờ thường có tên là *kẻ* (hay *cổ*) ở đồng bằng; *động, sách, nguồn* ở miền núi; *vạn* ở miền biển và ven sông. Đó là những vùng quê được hình thành tự nhiên, chứ chưa phải là đơn vị hành chính, đây là một thực trạng của xã hội Hoài Hoan từ thời dựng nước cho tới trước khi bị phong kiến phương Bắc xâm lược. Những địa danh ở Quỳ Châu hiện nay như tên núi, tên sông, tên làng, bản… có lẽ chỉ mới xuất hiện từ thời Bắc thuộc trở đi. Các nhà ngôn ngữ học đã đưa ra một giả thuyết cho rằng, ở thời kỳ Tiền Đông Sơn (khoảng 4.000 năm trước), khu vực miền núi Bắc Trường Sơn, bao gồm các tỉnh từ Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An đến Trung Lào, là địa bàn cư trú của những cư dân nói ngôn ngữ *Tiền Việt Mường* (Proto Việt Mường) hay *Tiền Việt Chứt* (Proto Việt Chứt). Về sau ngôn ngữ *Tiền Việt Chứt* mới phân hóa thành hai nhóm: *Việt Mường* và *Chứt Poọng*. Một bộ phận cư dân Tiền Việt Mường đã di chuyển địa bàn cư trú ra phía Bắc; họ tiếp xúc với cư dân nói ngôn ngữ Thái - Kadai và với tiếng Hán, dần dần chuyển sang nói ngôn ngữ *Việt Mường Chung*. Từ ngôn ngữ *Việt Mường Chung* đã hình thành nên *tiếng Việt* và *tiếng Mường* như ngày nay [1].

Nhóm người Cuối ở miền núi Nghệ An là một bộ phận của cư dân *Tiền Việt Mường*; đó là nhóm cư dân Việt cổ bản địa đầu tiên, về sau đã hòa trộn với những cư dân khác tạo thành các nhóm địa phương của dân tộc Thổ ở Nghệ An (Thổ Cuối, Thổ

---

1. *Lịch sử Hà Tĩnh, Tập I* ,Sđd, tr.77 - 78.

Mọn và Thổ Kẹo). Đến thời văn hóa Đông Sơn, các nhóm cư dân bản địa ở Quỳ Châu, cũng như cả vùng miền núi Nghệ An, có xu hướng chuyển cư dần xuống khu vực trung du và đồng bằng. Từ sau thế kỷ X trở đi, một lớp dân cư mới từ phía Bắc, phía Tây đã tiến vào chiếm lĩnh vùng lãnh thổ xưa của họ và định cư cho đến tận ngày nay.

Những phát hiện của khoa học về thời kỳ Tiền - Sơ sử ở Quỳ Châu, tuy chỉ mới là những nét chấm phá, chưa thật đầy đủ, nhưng dù sao cũng đã góp phần làm sáng tỏ hơn bức tranh tiền sơ sử của dân tộc nói chung, Nghệ An nói riêng.

II. QUỲ CHÂU TỪ BẮC THUỘC ĐẾN THẾ KỶ XV

1. Thời kỳ Bắc thuộc

Sau khi xâm chiếm được Âu Lạc, Triệu Đà đã biến Âu Lạc thành một bộ phận của nước Nam Việt, chia đất đai của Âu Lạc thành hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Nghệ An, Hà Tĩnh được xem là miền đất cực nam của Cửu Chân. Bấy giờ chính sách cai trị của nhà Triệu (nước Nam Việt) chưa ảnh hưởng mấy đến tình hình kinh tế, xã hội của khu vực này.

Năm 111 trước Công nguyên, nhà Tây Hán chia Âu Lạc thành ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Quận Cửu Chân bao gồm vùng đất từ Ninh Bình đến Hà Tĩnh ngày nay, có bảy huyện: Tư Phố, Cư Phong, Hàm Hoan, Đô Lung, Dư Phát, Võ Thiết và Võ Biên; Nghệ An tương ứng với vùng đất phía bắc của huyện Hàm Hoan và chưa bị sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền đô hộ.

Đến đầu Công nguyên nhà Tây Hán sụp đổ, trong loạn Vương Mãng, một số gia đình quý tộc và dân thường người Hán đã chạy sang Giao Chỉ, Cửu Chân lánh nạn, rồi định cư, lập nghiệp ở đây. Khi nhà Đông Hán thành lập, Thái thú Cửu Chân là Nhâm Diên đã dựa vào số cư dân người Hán này để tăng cường việc kiểm soát hoạt động của các Lạc tướng, thủ lĩnh Lạc Việt địa phương, tăng cường ách đô hộ. Kể từ đó ở huyện Hàm Hoan, các chính sách cai trị của chế độ đô hộ được xiết chặt hơn.

Sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nhà Hán bãi bỏ chế độ dung dưỡng, đưa quan lại và binh lính người Hán sang trực tiếp cai trị nước ta. Nhân dân huyện Hàm Hoan đã cùng với nhân dân cả nước không ngừng nổi dậy đấu tranh chống chính quyền đô hộ, làm thất bại âm mưu xóa nhòa ranh giới nam bắc Âu Lạc của nhà Ngô.

Năm 269, Thái thú Thương Ngô là Đào Hoàng, đã đem quân tướng đi đánh phá khắp nơi ở Hàm Hoan, mở rộng sự cai trị ra các vùng xa trung tâm, tách phần đất phía nam của huyện Hàm Hoan, đặt thành một quận mới: quận Cửu Đức (vùng

Hà Tĩnh ngày nay). Sự chống đối quyết liệt của người dân Hàm Hoan đã làm cho Đào Hoàng phải tâu về nước rằng: ở Hàm Hoan "*địa thế hiểm trở, người Di Lạo hung tợn, đã mấy đời không chịu thần phục*"[1]. Các cuộc khởi nghĩa của Bà Trưng, Bà Triệu trước đó đã có ảnh hưởng tích cực đến tinh thần quật khởi chống ách đô hộ của nhân dân huyện Hàm Hoan trong nhiều thế kỷ sau đó.

Từ thế kỷ thứ III trở đi, bộ máy cai trị của chính quyền đô hộ không ngừng được xiết chặt, vùng đất Nghệ Tĩnh bấy giờ trở thành bàn đạp để các triều đại phong kiến Trung Quốc tiến đánh Lâm Ấp (Champa). Vì vậy, người dân Hàm Hoan càng bị bóc lột nặng nề hơn cả về sức người và sức của.

Dưới thời thuộc Đường, bộ máy đô hộ cai trị được tăng cường hơn ở vùng đất Hoan Châu; quan lại nhà Đường thực hiện chính sách bóc lột nặng nề, vơ vét các nguồn tài nguyên lâm thổ sản quý hiếm của miền nhiệt đới để làm giàu cho bản thân và nộp về chính quốc. Sách *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên viết: "*Từ Hàm Hoan vào Nam, hươu hoẵng đầy gò, kêu gào vang động, chim công bay lượn, che rợp quanh núi*"[2]. Sống trong môi trường tự nhiên như vậy, việc săn bắt dã thú và khai thác lâm sản quý là một nguồn sống quan trọng của cư dân địa phương; nhưng đó cũng là một nguồn bóc lột lớn của bọn quan quân đô hộ. Trong số sừng tê, ngà voi và động vật quý hiếm mà nhân dân ta phải nộp cho bọn thái thú Cửu Chân, có một phần do người dân miền núi Nghệ An khai thác để cống nạp. Chính vì vậy, khi Mai Thúc Loan dấy binh khởi nghĩa, các tù trưởng miền núi đã tích cực huy động lực lượng tham gia, góp phần làm tan rã nhanh chóng bộ máy cai trị của nhà Đường trên đất Hoan Châu.

2. Từ thế kỷ X - thế kỷ XV

Trong buổi đầu đất nước mới giành được nền độc lập tự chủ - thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, hệ thống hành chính của đất nước không có gì thay đổi. Bấy giờ, vùng miền núi Quỳ Châu nói riêng, Hoan Diễn nói chung có vai trò to lớn góp phần giữ yên bờ cõi, ngăn chặn sự tấn công quấy phá của các quốc gia láng giềng phía Nam và phía Tây (Champa, Chân Lạp, Ai Lao).

Bắt đầu từ triều đại nhà Lý trở đi, địa giới và địa danh hành chính của cả nước cũng như vùng Nghệ Tĩnh trải qua nhiều lần thay đổi.

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ tập 4*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.

2. *Lịch sử Hà Tĩnh, Tập I*, Sđd, tr. 94.

Lý Thái Tổ chia đất nước thành 10 đạo, 24 lộ; châu Hoan, châu Ái gọi là trại. Năm 1036, Lý Thái Tông đổi châu Hoan thành Nghệ An. Liên tục trong nhiều thế kỷ (X - XV), vùng đất Nghệ An không phải lúc nào cũng được yên bình. Bấy giờ, cả vùng miền núi là phiên trấn phía tây Nghệ An, thường xuyên bị giặc "Lão Qua" tràn sang quấy nhiễu, cướp phá; miền duyên hải luôn bị người Champa và Chân Lạp tấn công.

Năm 1037, Lý Thái Tông đã cho xây dựng 50 kho lương thực ở Nghệ An. Năm 1041, vua cho người em thứ tám của mình là Uy Minh hầu Lý Nhật Quang làm tri châu Nghệ An. Lý Nhật Quang đặt lỵ sở ở Bạch Đường (nay là Bồi Sơn, Đô Lương), chiêu dụ dân chúng phát triển sản xuất; xây dựng, tu bổ hệ thống giao thông thủy bộ, khuyến khích mở mang các ngành nghề thủ công, tích trữ quân lương cho triều đình; đồng thời xây dựng lực lượng quân đội, bao gồm quân thường trực và các đội dân binh… Công lao của Lý Nhật Quang được triều đình đánh giá rất cao, năm 1044 ông được Lý Thái Tông gia tăng tước vương và trao quyền tiết việt châu Nghệ An (được toàn quyền hành động, xử lý công việc ở Nghệ An và quan hệ biên giới với Champa). Trong thời gian làm tri châu Nghệ An, Lý Nhật Quang đã tổ chức khai phá được nhiều vùng đất ở thượng nguồn sông Lam, sông Hiếu, sông Con, mở thêm 5 châu (huyện), lập được 22 trại, 56 sách[1], đồng thời không những ngăn chặn được sự quấy phá của giặc Lão Qua, mà còn trấn áp được sự "bạo loạn" của các tù trưởng địa phương. Theo truyền thuyết dân gian còn lưu truyền ở vùng Bạch Đường, bản thân Uy Minh vương Lý Nhật Quang đã tử trận trong lần đi đánh giặc Lão Qua ở Trấn Ninh (tức Bồn Man hay Mường Bồn).

Có thể thấy rằng, trong buổi đầu của vương triều Lý, miền tây Nghệ An còn là vùng núi hiểm trở, hoang vắng, dân cư thưa thớt, nhưng là một vị trí xung yếu ở miền biên viễn Tây Nam của quốc gia Đại Việt.

Buổi đầu của triều đại nhà Trần, địa giới hành chính Nghệ An vẫn duy trì như thời nhà Lý. Năm Ất Mão (1375), Trần Duệ Tông chia Nghệ An thành 4 lộ (Nhật Nam, Nghệ An Bắc, Nghệ An Trung và Nghệ An Nam), sau lại đổi Nghệ An thành trấn Lâm An. Năm Giáp Tuất, giặc Ai Lao xâm chiếm đất Nam Nhung, đóng trại sát sông Tiết La *(vùng Cửa Rào, Tương Dương ngày nay);* Thượng Hoàng Trần Minh Tông đích thân đem quân đi đánh. Xa giá đến Châu Kiềm (Mật Châu, tức Tương Dương ngày nay), quân giặc nghe tin bỏ chạy; vua sai Nguyễn Trung Ngạn mài núi

[1.] Hoàng Hữu Yên, *Đền Quả Sơn*, Nxb Nghệ An, 2001, tr.25 - 27.

khắc chữ ghi công (bài văn khắc ở núi Thành Nam, phía tây thôn Trầm Hương, huyện Tương Dương)[1]. *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chép: "*Phía tây thôn Trầm Hương, rừng rậm, núi nối liền nhau, dưới có hang sâu và hiểm trở, nhiều thú dữ. Sườn núi có một phiến đá, thời nhà Trần có khắc chữ to bằng bàn tay, sâu tới hơn một tấc, người nhà Trần đắp thành ở đấy, vì thành ở phía nam sông lớn, nên tục gọi là Thành Nam*"[2].

Từ thế kỷ thứ X trở đi, thành phần dân cư ở Quỳ Châu và vùng miền núi Tây Bắc Nghệ An bắt đầu có sự thay đổi đáng kể, các nhóm tộc người thiểu số Thái, Thổ, Hmông, Khơmú… liên tục từ phía Bắc, phía Tây tràn vào Nghệ An. Nhóm người Thái có mặt ở Nghệ An sớm nhất - vào khoảng thế kỷ XI, là nhóm ở Mường Noọc (Quế Phong), sau lan rộng ra hai trung tâm khác là Mường Chiềng Ngam, gồm Châu Tiến, Châu Bính (Quỳ Châu) và Mường Ham, Mường Khủn Tinh (Quỳ Hợp). Hiện nay trong tâm thức của người Thái ở Mường Chiềng Ngam vẫn ghi nhớ công ơn dựng mường, dựng bản của các bậc tiền nhân; lưu truyền cho nhau câu chuyện về ba anh em trai người họ Sầm (hay Lo Căm/Cầm) là Xiêu Bọ, Xiêu Ké, Xiêu Luống (Đuống), đã đến khai phá đầu tiên vùng đất đại ngàn, chỗ hợp lưu của sông Quàng, sông Hạt, sông Hiếu, lập nên Mường Chiềng Ngam. Truyền thuyết kể rằng, họ Sầm (Lo Căm/Cầm) đã đưa người Thái từ Tây Bắc Việt Nam qua Lào, rồi chuyển vào ở Nghệ An để tránh bị đè nén và loạn lạc. Vì thế, họ được dân bản tôn làm thành hoàng, lập đền thờ (đền Chiềng Ngam), hàng năm tổ chức tế lễ vào mùa xuân. Còn người Thái ở Mường Chai (Châu Thuận) cho rằng, bản mường của họ là do người Thái họ Cầm từ Thanh Hóa vào khai lập khoảng thế kỷ XIII - XIV, vị tổ đầu tiên là Cầm Coóng.

Các nhóm người Thái[3] khác (chủ yếu là ngành Thái Đen, nhóm Tày Thanh, Tày Mười) ở vùng Cửa Rào trên sông Nậm Pao (thượng nguồn sông Cả), hay ở

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ tập 7*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Tập I*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.

3. Người Thái ở Quỳ Châu gồm ba ngành chính là Tày Mười (*Táy Xiềng, Hàng Tổng, Táy Dọ - chủ yếu là người Thái Trắng*), Tày Thanh (*Man Thanh, Táy Nhại - chủ yếu là người Thái Đen*) và Tày Mười (*có nguồn gốc từ Mường Muổi, Thuận Châu, Sơn La - khi vào Nghệ An, "Muổi" bị phát âm chệch thành "Mười"*). Nhóm Tày Mười là nhóm có số lượng dân cư đông nhất. Tày Mười còn gọi là *Tày Chiềng*, nghĩa đen là người Thái ở *mường*, ở *chiềng*. Chiềng được xem là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của một mường. Nhóm Tày Mường có cơ cấu không thống nhất, thường gồm nhiều nhóm nhỏ hợp thành…

Tương Dương, Con Cuông tới muộn hơn (khoảng thế kỷ XV)[1]. Sự có mặt của người Thái đã làm thay đổi căn bản đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của cả vùng Quỳ Châu.

Những dải đồng bằng trong các thung lũng, chân núi kề cạnh với nguồn nước của các khe suối, đã được người Thái chiếm lĩnh để canh tác cây lúa nước bên cạnh loại hình canh tác nương rẫy. Dân cư ngày càng đông đúc, nhiều mường bản mới được thành lập, kinh tế phát triển, xã hội phân hóa thành nhiều tầng lớp khác nhau:

- Chúa đất (*Phìa, Tạo*): là tầng lớp giàu có nhất và có nhiều quyền lực nhất, nắm giữ phần lớn ruộng đất (*na phìa, na tạo - ruộng của phìa, tạo*).

- Nông dân tự do (*Páy, Táy*)

- Nông dân bán tự do (*Cuông, Nhốc, Thin*), thường là dân ngụ cư hoặc người khác tộc, đây là tầng lớp bị bóc lột nặng nề nhất.

- Tầng lớp gia nô, đầy tớ (*Côn hươn, Côn hoi, Côn khái*), phục dịch trong gia đình các chúa đất.

Các yếu tố văn hóa của người Thái ở Quỳ Châu ngày càng lan tỏa mạnh mẽ và ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa của các nhóm cư dân bản địa khác. Văn hóa của người Thái là một nền văn hóa phong phú và đa dạng cả về phương diện vật chất lẫn tinh thần, được bộc lộ thông qua các dấu hiệu như: nhà cửa, trang phục, ẩm thực, âm nhạc, kho tàng truyền thuyết, huyền thoại, hệ thống tín ngưỡng, phong tục tập quán, các sinh hoạt lễ hội, hôn nhân, tang lễ… Trên đất Quỳ Châu bấy giờ đã xuất hiện những trung tâm kinh tế, văn hóa và xã hội sầm uất, tiêu biểu như vùng Tạ Chum, Mường Chai, Kẻ Bọn… có quan hệ rộng rãi không chỉ với các mường trong khu vực, mà cả với bên kia biên giới (nước Ai Lao) hay với vùng miền núi Thanh Hóa và Tây Bắc Việt Nam. Bộ máy quản lý các phủ, châu, hương thôn không ngừng được củng cố; quân đội thường trực và dân binh được thành lập nhằm mục đích ngăn chặn sự tấn công của các lực lượng bên ngoài, bảo vệ sự bình yên của làng bản.

Sau thất bại của nhà Hồ (1407), nước ta rơi vào ách đô hộ tàn bạo của nhà Minh. Phong trào đấu tranh yêu nước chống quân Minh liên tiếp nổ ra trên phạm vi cả nước, tiêu biểu như cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng và nhiều cuộc khởi nghĩa khác do các quý tộc quan lại cũ của triều Trần, triều Hồ khởi xướng. Ở miền núi, phong trào chống Minh của đồng bào các dân tộc thiểu số cũng

[1]. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (Các tỉnh phía Bắc), Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr. 146 – 147.

phát triển mạnh mẽ và lan khắp từ miền rừng núi phía Bắc đến miền núi Thanh Hóa, Nghệ An (*phong trào nghĩa binh áo đỏ*). Để chống lại phong trào đấu tranh của nhân dân ta, thực hiện âm mưu đồng hóa triệt để quốc gia Đại Việt, nhà Minh đã thực hiện một chính sách đô hộ tàn bạo trên tất cả các lĩnh vực quân sự, kinh tế, văn hóa. Chúng đặt lại chế độ hành chính nhằm phá hủy kết cấu làng xã cổ truyền của người Việt, mở rộng chính quyền đô hộ đến tận cơ sở để trực tiếp khống chế nhân dân ta. Mặt khác, chúng cho xây dựng nhiều thành luỹ kiên cố và hệ thống *vệ, sở* dày đặc (mỗi *vệ* có 5.000 quân, mỗi *sở* có 1120 quân, tất cả có 14 vệ và 19 sở, tổng cộng gần 10 vạn quân). Chúng còn tuyển mộ một bộ phận quan lại và trai tráng người Việt để tăng cường thêm lực lượng, gọi là *thổ quan, thổ binh*. Từ Thanh Hóa trở vào cứ 2 suất đinh, chúng bắt 1 suất lính, số thổ binh này được chia về các vệ, các sở, đóng lẫn lộn với quân Minh để dễ bề kiểm soát. Riêng ở miền núi Nghệ An, quân Minh cũng xây dựng nhiều đồn luỹ kiên cố (thành Trà Lân), đồng thời dùng vũ lực, vàng bạc để uy hiếp, dụ dỗ, mua chuộc các quan lại, tù trưởng, binh lính địa phương hợp tác làm tay sai cho chúng, điển hình như tên Căm Lạn (đồng tri châu Quỳ Châu), tên Cầm Bành (tri phủ Trấn Ninh). Tháng 6 năm 1420, Căm Lạn đã dẫn đường cho bọn Phương Chính, Lý Bân (tướng giặc Minh) đem 10 vạn quân theo đường Quỳ Châu, đánh vào căn cứ của nghĩa quân Lam Sơn ở Mường Thôi (Man Xôi, Thanh Hóa)[1]. Âm mưu thâm độc của quân Minh là dùng phương sách "*dĩ Di công Di*" (dùng người Việt đánh người Việt) để gây chia rẽ, làm suy yếu sức mạnh đoàn kết của dân tộc ta. Nhân dân các dân tộc ở Quỳ Châu đã cùng với nhân dân cả nước tiến hành cuộc khởi nghĩa chống quân Minh xâm lược[2], giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc.

*

* *

Quỳ Châu là vùng "địa linh", chính nơi đây đã diễn ra bước chuyển quan trọng trong quá trình tiến hóa từ giai đoạn cuối cùng của người vượn thành những người khôn ngoan (Homosapiens) đầu tiên. Hàng chục vạn năm qua, trên mảnh đất Quỳ Châu luôn luôn hiện diện sự sinh sống và phát triển của con người. Các thế hệ cộng đồng dân cư ở đây được quy tụ từ nhiều nguồn và dân tộc khác nhau, nhưng đã không ngừng bền bỉ, kiên cường trong cuộc đấu tranh sinh tồn; khai phá, khắc phục,

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, quyển 10*. Kỷ nhà Lê (Phần khởi nghĩa Lam Sơn).

2. Xem chi tiết ở phần đầu chương 5.

cải tạo tự nhiên và sáng tạo ra những hình thức hoạt động sản xuất thích hợp để quần tụ, xây dựng nên những bản làng trù phú. Cộng đồng cư dân Quỳ Châu đã tạo dựng cho mình một đời sống văn hóa vật chất, tinh thần vừa phong phú vừa đa dạng; đồng thời không phân biệt nguồn gốc, không kỳ thị tộc người; "đấu cật chung lưng", đoàn kết đấu tranh chống áp bức, chống ngoại xâm, bảo vệ sự vẹn toàn nền độc lập tự chủ của bản làng, quê hương đất nước.

Chương 5
QUỲ CHÂU TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN NĂM 1945

I. SỰ RA ĐỜI PHỦ QUỲ CHÂU

Đầu thế kỷ XV, chế độ phong kiến nước ta rơi vào khủng hoảng, nhà Trần sau ánh hào quang của 3 lần kháng chiến chống Mông Nguyên thắng lợi đã suy yếu. Xã hội trở nên loạn lạc, các cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ. Trong bối cảnh đó, những cải cách của Hồ Quý Ly không thể làm cho tình hình tốt đẹp hơn mà ngược lại, tình hình chính trị - kinh tế - xã hội càng trở nên bất ổn và hậu quả là đất nước ta rơi vào tay quân Minh xâm lược. 20 năm thuộc Minh là giai đoạn gian khổ, tối tăm của lịch sử dân tộc. Nhà Minh đã thực hiện nhiều chính sách cai trị thâm độc nhằm đồng hóa người Việt, sát nhập nước ta vào đất nước Trung Quốc. Chúng đổi tên nước ta thành quận Giao Chỉ. Dưới quận, chia lại các phủ, châu, huyện. Cả nước ta lúc đó có 15 phủ, Nghệ Tĩnh có 2 phủ là Diễn Châu và Nghệ An. Năm 1415, Nhà Minh đặt Châu Quỳ ở phủ Diễn Châu. Danh xưng Châu Quỳ hay Quỳ Châu bắt đầu có từ đó. Đến năm 1417, chính quyền nhà Minh cho Châu Quỳ nhập vào phủ Thanh Hóa.

Trong thời kỳ chinh phục nước ta, bọn phong kiến Trung Quốc cũng đã thừa nhận *"Người Di Lạc, hung tợn đã mấy đời không chịu thần phục"* [1]. Điều đó nói lên khí phách anh hùng, đầy tính tự chủ của nhân dân ta, người dân Việt với lòng yêu nước nồng nàn đã liên tiếp đứng dậy khởi nghĩa chống lại nền đô hộ của nhà Minh, trong đó có đồng bào các dân tộc ở Quỳ Châu.

Nổi bật trong phong trào khởi nghĩa chống quân Minh xâm lược, giành lại độc lập, tự do cho dân tộc là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi khởi xướng và lãnh đạo qua 6 năm hoạt động (1418-1424), mặc dù đã giành được nhiều thắng lợi to lớn, tiêu diệt nhiều sinh lực của địch, nhưng địa bàn hoạt động của nghĩa quân ở miền núi Thanh Hóa luôn ở trong thế bị quân Minh bao vây, truy đuổi. Vì thế, Lê Lợi quyết định tiến quân vào Nghệ An theo kế sách của tướng quân Nguyễn Chích. Bởi vì, theo Nguyễn Chích "*Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng người đông… chiếm giữ cho được Nghệ An để làm đất đứng chân, rồi dựa vào sức người và của cải đất ấy mà quay ra đánh Đông Đô thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ*"[2]. Bấy giờ, địa hình và dân số Nghệ An và Thanh Hóa về cơ bản là tương tự như nhau. Nhưng trong tình thế lúc ấy, Nghệ An

---

[1.] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ủy ban Khoa học xã hội, 1972, tr. 109.

[2.] Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam, Tập I*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 289 – 290.

có những ưu thế thuận lợi hơn cho hoạt động và phát triển của nghĩa quân như: nhân dân Nghệ An có truyền thống đấu tranh quật cường; lực lượng quân địch ở Nghệ An lại tương đối yếu, chưa được củng cố và thường xuyên bị uy hiếp bởi những cuộc khởi nghĩa của nhân dân, những cuộc binh biến của một số quan lại và binh lính yêu nước trong hàng ngũ thổ quan, thổ binh.

Hơn nữa, Nghệ An lại ở xa các trung tâm sào huyệt của quân địch như Đông Quan, Tây Đô ở phía Bắc; phía Nam lực lượng của quân địch ở Tân Bình, Thuận Hóa không mạnh. Tháng 10 năm 1424, nghĩa quân Lam Sơn theo đường "thượng đạo" tiến vào vùng núi Nghệ An, mục tiêu hướng tới đầu tiên là đánh hạ thành Trà Lân. Nhưng khi qua núi Bồ Lạp (*hay Bồ Cứ, Bồ Đằng, Bù Đớn (tiếng Thái: Pu Đăng*) ở Bản Liệp, nay thuộc xã Châu Nga, nghĩa quân bị 5.000 quân của Cầm Bành, Căm Lạn đánh chặn đường phía trước; các tướng của giặc Minh là Trần Trí, Lý An, Phương Chính, Thái Phúc truy đuổi ở phía sau. Lợi dụng đêm tối, Lê Lợi cho nghĩa quân mai phục trong rừng, bất ngờ tấn công tiêu diệt hơn hai nghìn tên giặc, trong đó có tên Đô ty Trần Trung, thu nhiều khí giới và hơn một trăm con ngựa. Nhờ thắng lợi ở trận Bồ Đằng, nghĩa quân tiến đến trang Trịnh Sơn (*tức Kẻ Trịnh, nay thuộc xã Thạch Ngàn, huyện Con Cuông*) cách thành Trà Lân (*hay Trà Long*) khoảng 10km. Tại đây, nghĩa quân đánh bại quân của Sư Hựu, chém đầu thiên hộ Trương Bản và hàng nghìn tên giặc. Tri phủ Cầm Bành hoảng sợ, kéo lên núi cố thủ chờ viện binh. Quân Minh không dám tiến quân cứu Cầm Bành, buộc Cầm Bành phải đầu hàng sau hơn một tháng bị vây hãm, khi bị bắt, Cầm Bành được Lê Lợi tha chết, nhưng sau vì vẫn ngầm nuôi ý làm phản nên đã bị giết. Sau thắng lợi này, Lê Lợi trấn an, vỗ về dân chúng, khao thưởng các tù trưởng và tuyển dụng thêm được 5.000 trai tráng địa phương sung vào quân ngũ, lực lượng nghĩa quân Lam Sơn được tăng cường, tiến quân đánh hạ thành Trà Lân với khí thế "*sấm vang chớp giật*", "*trúc chẻ tro bay*" (*Bình Ngô đại cáo*). Thành Trà Lân có một vị trí chiến lược quan trọng, nằm bên bờ sông Lam nối liền miền núi với đồng bằng và trên đường "thượng đạo" chạy ngang qua miền tây Nghệ An.

Hạ được thành Trà Lân, nghĩa quân Lam Sơn đã chiếm lĩnh được một vị trí then chốt có thể khống chế cả miền rừng núi phía tây Nghệ An; từ đây có thể uy hiếp thành Nghệ An cũng như tràn xuống vùng đồng bằng. Tiếp sau chiến thắng Bồ Đằng, Trà Lân, nghĩa quân Lam Sơn giành thêm nhiều thắng lợi quan trọng khác ở các trận: Khả Lưu (*nay thuộc xã Vĩnh Sơn, Anh Sơn*), Bồ Ải (*hay Pù Ải nay thuộc*

xã Đức Sơn, Anh Sơn), giải phóng các châu huyện, vây hãm thành Nghệ An. Tháng giêng năm Ất Tý (1425), Lê Lợi tiến quân vào hương Đa Lôi (*nay thuộc xã Nam Kim, Nam Đàn*), được nhân dân địa phương nghênh đón, đem trâu rượu khao đãi. Tri châu Ngọc Ma là Cầm Quý đem hơn 8.000 quân và 10 thớt voi, xin theo về với nghĩa quân[1]. Tháng 5/1425, thành Trài ở Diễn Châu bị nghĩa quân đánh chiếm, vùng đất Nghệ An hoàn toàn được giải phóng.

Có thể khẳng định rằng, trong cuộc chiến tranh giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ của giặc Minh, nhân dân các dân tộc ở Quỳ Châu đã có những đóng góp to lớn cả về sức người và sức của, cũng như sự động viên khích lệ mạnh mẽ về tinh thần. Hiện nay trên đất Quỳ Châu đang tồn tại những địa danh gắn liền với hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn như: hang Voi (Châu Thuận), Bù Đằng (Châu Nga)…

Đồng bào các dân tộc ở Quỳ Châu đã hết lòng giúp đỡ nghĩa quân: ủng hộ, vận chuyển lương thực, dẫn đường, tham gia chiến đấu, trong đó tiêu biểu là Cầm Hiền, con một tạo mường ở Quỳ Châu đã tham gia đội quân Áo Đỏ chống quân Minh. Đội quân Áo Đỏ toàn người Thái, đang hoạt động ở Mường Mừn, Mường Miếng, Mường Chiếng... tức là từ Châu Nga, qua Châu Hội, Châu Hạnh lên Châu Tiến, Châu Bính xuống Châu Bình, Yên Hợp, Đồng Hợp, Châu Quang, Châu Lý, Châu Cường... bây giờ. Nghĩa quân Áo Đỏ đã cùng nghĩa quân Lam Sơn lập nhiều chiến công trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Chuyện "Hòn đá đỏ" và nhiều truyền thuyết khác kể lại việc nhân dân địa phương giúp Lê Lợi qua sông khi bị quân Minh truy kích được lưu truyền và để lại trong đồng bào các dân tộc niềm tự hào sâu sắc. Lần đầu tiên đồng bào các dân tộc ở huyện Quỳ Châu liên kết với đồng bào các dân tộc trong tỉnh và cả nước tham gia vào công cuộc bảo vệ Tổ quốc, mở đường đi lên trên đà phát triển ngày càng cao của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam. Cùng với nhân dân Nghệ An, nhân dân Quỳ Châu đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi chung của cuộc khởi nghĩa, những di tích lịch sử, đền thờ các vị anh hùng dân tộc ở Quỳ Châu là minh chứng cho những đóng góp to lớn của nhân dân vùng đất này đối với cuộc trường chinh chống quân Minh giành lại độc lập, tự do. Mỗi mảnh ruộng, bìa rừng, hốc núi, lùm cây... chỗ nào cũng lung linh sinh động kỳ tích chống ngoại xâm của cha ông để bảo vệ đất nước, bảo vệ bản mường.

---

[1]. Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, tr 111.

Tháng 12 năm 1427, khởi nghĩa Lam Sơn và cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược của dân tộc ta toàn thắng. Tháng 4 năm 1428, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, mở đầu cho một thời kỳ thịnh đạt của quốc gia Đại Việt. Nhà nước quân chủ thời Lê sơ, dưới các triều vua Lê Thái Tổ (1428-1433), Lê Thái Tông (1434-1442), Lê Nhân Tông (1443-1459), Lê Thánh Tông (1460-1497), Lê Hiến Tông (1497-1503) đã có nhiều chính sách tiến bộ, tích cực để khôi phục và phát triển đất nước lên một đỉnh cao mới về tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa giáo dục, trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất và cường thịnh ở vùng Đông Nam Á. Dưới triều đại Lê sơ hệ thống hành chính của đất nước có những thay đổi đáng kể.

Năm 1428 (*Thuận Thiên nguyên niên*), Lê Thái Tổ chia cả nước thành 4 đạo, phủ Nghệ An (bao gồm cả Hà Tĩnh) thuộc đạo Hải Tây.

Năm Đinh Tỵ (1437), trấn phủ sứ châu Phục Lễ là Lê Ngạn được bổ làm Tri châu Quỳ Châu.

Năm 1466 (*Quang Thuận năm thứ 6*), Lê Thánh Tông chia lập cả nước thành 12 đạo. Năm 1470 (*Hồng Đức năm thứ nhất*) đổi thành 12 đạo thừa tuyên, dưới có phủ, châu, huyện, xã, thôn, sở, trang, sách, động… Thừa tuyên Nghệ An gồm 9 phủ, 25 huyện và 2 châu; trị sở đặt ở Lam Thành (Hưng Nguyên). Quỳ Châu được đổi từ châu thành phủ - phủ Quỳ Châu, gồm 2 huyện, Trung Sơn và Thúy Vân.

Năm 1490 (*Hồng Đức năm thứ 21*), Lê Thánh Tông cho đổi thừa tuyên Nghệ An thành *Xứ Nghệ*. Bấy giờ, phủ Quỳ Châu vẫn quản lĩnh 2 huyện: Trung Sơn và Thúy Vân. Huyện Trung Sơn (tương ứng với huyện Quế Phong hiện nay) có 16 động; huyện Thúy Vân (tương ứng với hai huyện Quỳ Châu và Quỳ Hợp hiện nay) có 23 động. Đứng đầu các phủ, huyện, châu có tri phủ, tri huyện, tri châu; ở xã chức xã quan được đổi thành xã trưởng. Ở vùng miền núi thượng du, các bản mường vẫn được giao cho tù trưởng, lang đạo cai quản như cũ.

Trong buổi đầu của vương triều, nhà nước Lê sơ rất coi trọng việc khoan thư sức dân, đặc biệt là với dân chúng những nơi đã có đóng góp to lớn trong khởi nghĩa Lam Sơn như Nghệ An mà nhất là vùng miền núi, nơi từng được coi là "*đất đứng chân*" của quân khởi nghĩa. Số nghĩa quân giải ngũ trở về quê được nhận ruộng đất khẩu phần theo chế độ quân điền để làm ăn sinh sống, góp phần xây dựng lại quê hương và phục hồi kinh tế của đất nước. Nhà nước chủ trương mở rộng khai hoang thành lập các đồn điền nhằm khai thác hết tiềm lực của nghề nông. Lực lượng lao động trong các đồn điền chủ yếu là tù binh và tội nhân. Những người bị

tội đồ có loại bị bắt làm *đồn điền binh, chủng điền binh, thực điền binh* sung vào các sở đồn điền (cả nước có 43 sở đồn điền, ở Nghệ An có 4 sở). Tội lưu đày có loại "*lưu cận châu*" bị đày vào vùng Nghệ An, Hà Tĩnh lao dịch, mà chủ yếu là khai hoang trong các đồn điền. Sau khi khai phá, đất đồn điền thuộc quyền sở hữu của nhà nước và dần dần chuyển hóa thành đất công làng xã. Một số cơ sở khẩn hoang của nghĩa quân Lam Sơn trước đây ở miền núi Nghệ An, giờ được giao lại cho con cháu của họ. Mặt khác, trong thời gian khởi nghĩa và sau khởi nghĩa Lam Sơn, rất nhiều nghĩa quân là người Mường, người Thái ở Thanh Hóa đã mang theo gia đình và họ hàng, người thân vào Nghệ An sinh cơ lập nghiệp, một bộ phận trong số đó đã định cư ở Quỳ Châu, hòa nhập với cộng đồng người Thái ở đây. Nhiều truyện kể dân gian ở vùng Châu Thuận, Châu Nga thường nhắc đến mối quan hệ họ hàng với những người bà con đồng tộc ở huyện Thường Xuân, Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

II. QUỲ CHÂU TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN TRƯỚC KHI BỊ THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

Sau khi phủ Quỳ Châu được thành lập, theo cơ cấu tổ chức hành chính thời Lê sơ, dưới phủ có huyện, châu và xã. Phủ, huyện, châu có tri phủ, tri huyện, tri châu[1]. Ở các xã có quan về sau đổi là xã trưởng. Xã trưởng là những người thừa hành ở cơ sở nắm giữ cả việc hành chính và tư pháp, do các xã cử ra và được chính quyền cấp trên chấp nhận. Tù trưởng các dân tộc thiểu số được phong chức tước và giao cho cai quản miền núi. Cho dù có sự tồn tại của chính quyền trung ương, nhưng vai trò của những "chúa đất" vẫn rất lớn, quyền lực của các chúa đất được đề cao với sự hỗ trợ của các hủ tục mê tín dị đoan của các thế lực thầy cúng mà đồng bào vẫn gọi là "Ông Mo"[2]. Ngoài ra, giai cấp thống trị phong kiến ở Quỳ Châu dùng nhiều thủ đoạn mị dân, chia rẽ các dân tộc, làm cho tầng lớp lao động bị mê muội, hoàn toàn lệ thuộc vào chúa đất, thông qua chế độ tư hữu ruộng đất của dòng họ chúa. Người dân cày được nhận ruộng của chúa giao cho, phải gánh vác đầy đủ nghĩa vụ: chịu cống nạp, biếu xén hàng năm, chịu tô lao dịch và tô hiện vật cho chúa đất. Vì thế, người lao động các dân tộc tuy bị chúa đất bòn rút tàn tệ tận xương tủy, nhưng vẫn phải mang ơn chúng và thủ tiêu đấu tranh đòi quyền sống.

[1.] Thời Lê Thái Tổ tên gọi các quan chức này có khác, ở huyện có chuyển vận sứ, ở châu có phòng ngự sứ, chiêu thảo sứ. Về chi tiết xem *Lịch triều hiến chương loại chí,* phần *Quan chức chí.*

[2.] Ông Mo được coi là người đại diện linh hồn cho cả cộng đồng mường bản, là người tuyên truyền thần thánh hóa địa vị chính trị của dòng họ của chúa đất.

Sang thế kỷ XVIII, cuộc khủng hoảng của xã hội phong kiến càng gay gắt. Kinh tế nông nghiệp bị đình đốn, hàng loạt nông dân phá sản. Nạn đói kém, mất mùa diễn ra liên tục và trầm trọng, mâu thuẫn giai cấp ngày càng gia tăng, các cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ. Trong đó vùng đất Nghệ An là địa bàn của hai cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu và Lê Duy Mật.

Đến thời Nguyễn, lịch sử vùng đất Quỳ Châu chứng kiến sự xung đột giữa người Thái và người Khơmú *"Tân Mùi (1871)....giặc Xá[1] ở hai hạt phủ Tương, phủ Quỳ ở Nghệ An cùng với đám giặc tàn của nhà Thanh thông đồng quay lại quấy rối, quan lãnh binh Nguyễn Văn Chẩn, phó quản cơ Trần Dậu nhiều lần đem binh dũng đón chặn ở làng Trình, làng Xui, làng Vàng bị trận vong, triều lệ truy tặng Chẩn làm Chưởng vệ, Dậu làm Tinh binh vệ úy và cấp cho tiền tuất, phong ấm cho một con Dậu, Chẩn vì khinh tiến nên đình việc ấm nhiêu; (nay) sai tỉnh thần chia quân đánh chúng để cho yên được địa phương"*[2]. Trên thực tế lịch sử, dân tộc Khơmú vốn là một dân tộc cần cù, chịu khó, nhưng rồi họ bị địa chủ quý tộc Thái ở Quỳ Châu coi thường, vì thế xảy ra xung đột vũ trang kéo dài trong nhiều năm.

Qua các cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng và sự điều chỉnh của vua Tự Đức, phủ Quỳ Châu có nhiều thay đổi. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) đổi huyện Trung Sơn thành huyện Quế Phong, năm thứ 21 (1840), trích đất 7 tổng huyện Quỳnh Lưu và 1 tổng huyện Yên Thành lập huyện Nghĩa Đường thuộc phủ Quỳ Châu. Thủ phủ trước ở xã Đông Lạc huyện Thúy Vân, đến năm Tự Đức thứ 3 dời đến sách Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Đường. Phủ Quỳ Châu gồm 3 huyện:

- Huyện Nghĩa Đường (nay là huyện Nghĩa Đàn) gồm 8 tổng, 49 xã thôn.
- Huyện Quế Phong gồm 4 tổng, 16 xã thôn.
- Huyện Thúy Vân (nay gồm 1 phần đất huyện Quỳ Châu và Quỳ Hợp) gồm 5 tổng, 30 xã thôn[3].

Từ giữa thế kỷ XIX, chế độ phong kiến Việt Nam bước vào giai đoạn khủng hoảng. Sự phát triển kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa đã thúc đẩy quá trình xâm lược thuộc địa, Việt Nam nhanh chóng nằm trong tầm ngắm của các nước tư bản thực dân phương Tây, đặc biệt là nước Pháp. Ngày 31 tháng 8 năm 1858, sau một thời gian thăm dò, tìm hiểu, thực dân Pháp chính thức phát động cuộc chiến

---

1. Người Khơ mú trước kia gọi là người Xá.

2. *Đại Nam thực lục chính biên, Tập 3*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 93 - 94.

3. *Lịch sử Nghệ Tĩnh, Tập 1*, Sđd, tr. 88.

tranh xâm lược Việt Nam. Với những chủ trương sai lầm cũng như thiếu quyết đoán của nhà Nguyễn, Việt Nam dần dần rơi vào tay thực dân Pháp. Năm 1884, điều ước Pa tơ nốt được ký kết, đánh dấu quá trình xâm lược của thực dân Pháp hoàn thành. Nhân dân Việt Nam với lòng yêu nước nồng nàn đã anh dũng đứng lên tiến hành kháng chiến chống Pháp, trong đó tiêu biểu nhất là phong trào Cần Vương. Hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, ở nhiều địa phương trên cả nước, các cuộc khởi nghĩa đã liên tiếp diễn ra. Được tin vua Hàm Nghi trên đường ra Bắc sẽ tới miền núi Nghệ An, một số sĩ phu như Phó bảng Phan Duy Phổ, cử nhân Hồ Đức Thạc, Tú tài Hồ Trọng Miên, Hồ Trọng Hoán ở Quỳnh Lưu cùng với một số sĩ phu khác ở Diễn Châu, Yên Thành, Đô Lương.... đi lên vùng núi Quỳ Châu để đón xa giá của nhà vua. Trong phong trào Cần Vương, nhân dân Quỳ Châu dưới sự lãnh đạo của Đốc Thiết, Đốc Hạnh đã đứng lên khởi nghĩa. Đốc Hạnh tên thật là Lang Văn Hạnh, quê ở bản Kẻ Bọn, xã Châu Hạnh, xuất thân trong một gia đình giàu có, giỏi võ nghệ. Đốc Thiết tên thật là Lang Văn Thiết[1] là lãnh tụ phong trào chống Pháp ở miền tây Nghệ An từ năm 1886 đến năm 1896. Khi thực dân Pháp kéo lên xâm chiếm Quỳ Châu, Đốc Hạnh đã cùng Đốc Thiết tập hợp lực lượng, tổ chức đồng bào Thái và đồng bào các dân tộc khác đánh Pháp. Sau khi dập tắt được phong trào khởi nghĩa của Nguyễn Xuân Ôn (Nghệ Tĩnh) và phá vỡ các căn cứ Cần Vương ở Ba Đình, Hùng Lĩnh (Thanh Hóa), thực dân Pháp tăng cường càn quét và đánh lên các vùng thượng du của các tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh. Vì vậy, yêu cầu được đặt ra là cần có sự liên kết, phối hợp giữa các phong trào. Đây là cơ sở cho sự liên kết chiến đấu giữa phong trào đấu tranh ở huyện Quỳ Châu với cuộc khởi nghĩa của Cầm Bá Thước (Thanh Hóa). Đốc Hạnh xây đồn ở Pù Cằm, trên một dãy núi khá cao, án ngữ khu vực sông Hiếu và con đường chạy xuống Nghĩa Đàn. Ngoài ra, ông còn cho xây dựng các đồn lẻ quanh dãy núi Phá Đài, cách Pù Cằm 2km. Đốc Thiết đóng quân ở đồn Đò Ham, ven sông Hiếu. Cạnh Đò Ham còn có những hang đá lớn như hang Hẹ, hang Tùng Cươm. Dựa vào vị trí đó, nghĩa quân có thể ngăn chặn các

[1.] Lang Văn Thiết sinh ra trong một gia đình khá giả. Cha là Lang Văn Thu làm quản bản, nên dân địa phương thường gọi là ông Quản Thu. Mẹ của Lang Văn Thiết là em gái Tri phủ Sầm Văn Hào. Người em gái út của ông (Nàng Tư) là vợ của Cầm Bá Thước, lãnh tụ phong trào Cần Vương ở miền núi Thanh Hóa. Vì thế, Lang Văn Thiết có điều kiện gần gũi và sớm tiếp thu được tinh thần yêu nước, căm ghét giặc ngoại xâm của Cầm Bá Thước.

cuộc hành binh của quân Pháp lên phía tây Nghệ An và nam Thanh Hóa. Bài vè sau đây miêu tả những hoạt động chiến đấu của nghĩa quân:

"*Đốc Thiết người khôn khéo, sáng tạo*
Người chiêu binh lập ấp đóng đồn Đò Ham.
Có cả Đội Dương, Kẻ Ninh[1] *cùng quan Đốc Thiết hợp quân*
Đốc Thiết cho quân vào rừng lôi chạc song
Chạc song ta kéo qua sông rong dài.
Ai đi qua không dừng, lính tới giết ngay
Ai đem đồ quý ngà voi, mật ong, gỗ quý nạp quan Tây
Lính yêu cầu người đó đem ngay trở về
Không nghe ông chém lìa đầu kẻ gian"[2].

Với sự ủng hộ nhiệt thành của đồng bào các dân tộc ở Quỳ Châu và các vùng phụ cận, lực lượng của cuộc khởi nghĩa ngày càng lớn mạnh. Nghĩa quân được biên chế thành 6 đội, mỗi đội có chừng 200 người. Đội 1 và đội 2 đóng tại đồn Pù Cằm và hậu cứ Phà Dài, đặt dưới quyền chỉ huy của Đốc Hạnh. Còn ba đội khác thì chốt ở Đò Ham do Đốc Thiết chỉ huy. Đội thứ 6 đóng quân ở hậu cứ Tùng Cương do Đội Dung cầm đầu với nhiệm vụ thường xuyên vận chuyển lương thực, trang bị vũ khí ra căn cứ Trịnh Vạn cho nghĩa quân của Cầm Bá Thước.

Ngoài Đốc Hạnh, Đốc Thiết thì trong Bộ chỉ huy của nghĩa quân còn có Quản Thông và Quản Thụ là hai tướng lĩnh nhiều kinh nghiệm chiến đấu, có nhiều đóng góp không nhỏ cho sự phát triển của cuộc khởi nghĩa. Năm 1887, Quản Thông và Quản Thụ kéo quân về Quế Phong phối hợp cùng nghĩa quân của Đốc Thiết và Đốc Hạnh. Vào những năm 1888 - 1890, phong trào chống Pháp ở miền núi Thanh Hóa vẫn tiếp tục phát triển. Ở căn cứ Trịnh Vạn, Đốc Thiết điều quân sang hiệp đồng tác chiến với Cầm Bá Thước và đã đánh thắng quân Pháp nhiều trận, trong đó nổi bật là trận thắng ở Suối Tật.

Không chỉ phối hợp với nghĩa quân của Cầm Bá Thước, Đốc Hạnh và Đốc Thiết còn phối hợp với đạo quân của Đề Niên và Đề Vinh[3] chặn đánh quân Pháp tại Đò Ham vào cuối tháng 4/1890. Ngoài ra, Đốc Thiết còn nhiều lần cho quân tiến xuống dò la tin tức và tấn công Pháp tại Nghĩa Đàn. Tháng 7/1890, Đốc Thiết phối

---

1. Đội Dương là một thủ hạ của Đốc Thiết

2. Về Đốc Thiết, Tài liệu LV564b, tư liệu khoa Sử, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội.

3. Bộ phận còn lại của nghĩa quân Nguyễn Xuân Ôn.

hợp cùng Đề Niên và Đề Vinh tập kích quân Pháp ở phủ Quỳ Châu. Trong trận này, Tri phủ Sầm Văn Hào thoát chết. Trong giai đoạn này, sở dĩ nghĩa quân có thể hoạt động mạnh là vì thực dân Pháp đang còn lo đối phó với phong trào Cần Vương ở các khu vực đồng bằng, đối với khu vực miền núi, chúng chỉ có thể dùng tay sai mua chuộc, gây chia rẽ, phá hoại phong trào đấu tranh. Thực dân Pháp đã tiến hành việc mua chuộc Đốc Hạnh thành công. Đây là tổn thất không nhỏ cho phong trào đấu tranh ở vùng đất Quỳ Châu nói riêng và cho cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân các khu vực miền núi Thanh Nghệ Tĩnh nói chung. Tháng 8/1894, thực dân Pháp tập trung lực lượng nhằm dập tắt cuộc khởi nghĩa của Cầm Bá Thước ở Trịnh Vạn. Trước tình hình đó, Đốc Thiết đã chia quân, phối hợp với Cầm Bá Thước chống giặc. Tại trận đánh ở Đá Giăng, nghĩa quân bị thiệt hại nặng nề. Bộ phận còn lại rút về Pù Đờn. Cuối năm 1894, quân Pháp tấn công vào căn cứ Trịnh Vạn và các đồn lũy của nghĩa quân, trước sức mạnh của quân địch, phần lớn nghĩa quân đã anh dũng hy sinh. Đốc Thiết bị bọn tay sai Sầm Văn Hào giết hại tại đồn Thanh Nga.

Trong một bài vè của đồng bào dân tộc Thái nói về cuộc khởi nghĩa này có đoạn viết:

Trăng vào trời, mùng bảy trăng tỏ
Sương ở trời, từng giọt sương sa.
Đá ở núi, lở xuống thành đống chặn các khe,
Mường ta rậm, cỏ với cây dìu chắc.
Cây lim, cây ná xuân sang là chặt,
Đóng bè rời bản xuống miền xuôi.
Mường Miêng, mường Nghinh, mường Ham biết mấy năm rồi.
Năm mới đến bỏ đi năm xấu.
Bỗng đâu trong rừng lại thêm loài gấu,
Gấu biết nói, gấu đi hai chân.
Ta cầu xin với Trời, Trời vẫn lần khần.
Để loại gấu mắt xanh gầm rít,
Lùa đàn bà, đồ chi vơ hết,
Suối không chảy bản mường u buồn.
Đâu đâu cũng sợ thằng Tây trắng
Tại Thanh Nga, Gia Hội khéo đúc nên tướng...

Những địa danh được nhắc đến trong bài vè nay thuộc xã Châu Hạnh ở huyện Quỳ Châu và một số xã thuộc huyện Quỳ Hợp.

Cùng với cuộc khởi nghĩa của Lang Văn Thiết, còn có các hoạt động yêu nước của Nguyễn Quý Yêm. Nguyễn Quý Yêm, người Quỳnh Đôi, Nghệ An, đỗ Giải nguyên khoa thi năm 1882, sau khi kinh thành thất thủ, hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông đã tham gia các hoạt động yêu nước dưới sự lãnh đạo của Tống Duy Tân. Năm 1891, Tống Duy Tân giao cho ông xây dựng cơ sở phong trào ở Như Xuân (Thanh Hóa) và Quỳ Châu (Nghệ An). Ở Quỳ Châu, ông đã xây dựng được một số căn cứ ở Châu Hội, Châu Bình. Tuy nhiên, không lâu sau đó Tống Duy Tân bị bắt và bị giết nên phong trào Cần Vương ở đây tan vỡ.

III. QUỲ CHÂU DƯỚI ÁCH CAI TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP

Mặc dù nhân dân ta đã anh dũng đứng lên kháng chiến, nhưng do thiếu một giai cấp lãnh đạo và một đường lối lãnh đạo đúng đắn nên phong trào đấu tranh của nhân dân ta bị thất bại. Việt Nam trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Để tiến hành cai trị nhân dân ta, thực dân Pháp đã cho thi hành nhiều chính sách tàn bạo và thâm độc. Chúng thực hiện chính sách chia để trị, dùng người An Nam trị người An Nam, tăng cường khai thác thuộc địa, vơ vét tài nguyên đưa về chính quốc. Đối với các khu vực miền núi, ngày 3 tháng 9 năm 1891, toàn quyền Đông Dương ra thông tư cho tổ chức lại và chính quy hóa bộ máy cai trị ở các vùng dân tộc thiểu số. Chúng bỏ chế độ "lưu quan", thực hiện chế độ "thổ quan"[1], dùng người dân tộc cai trị người dân tộc, đặt thêm các chức bang tá, chánh đoàn, hương kiểm… để tăng cường bộ máy đàn áp, tìm mọi cách dùng thần quyền để mê hoặc quần chúng nhân dân.

Được sự che chở, ủng hộ của thực dân Pháp, bọn chúa đất, thổ ty, lang đạo, bọn quan lại, tổng lý làm tay sai cho Pháp tha hồ bóc lột, kìm kẹp đồng bào các dân tộc ở huyện Quỳ Châu. Bản chất hai mặt, xảo trá, hèn nhát của bọn thống trị ở Quỳ Châu đã được đồng bào Thái nói đến:

"Nồi nào đặt bếp tui cũng được

Cụ nào đến tui cũng lạy"[2]

Về quân đội, Pháp thành lập các đội lính cơ để cai trị đồng bào dân tộc thiểu số, xây dựng các đồn binh ở các vùng đại lý Phủ Quỳ, đồn làng Bái, làng Nheo, làng Bổi, làng Găng, làng Dinh, chợ Bãi… Lính các đồn phần lớn là con em các dân

---

1. *Đại Nam thực lục chính biên, Tập 20*, Nxb KHXH, 1975.

2. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu*, Nxb Nghệ An, 2005, tr. 23.

tộc miền núi Thanh - Nghệ, do viên đội người Pháp chỉ huy. Lực lượng lính cơ và các đồn binh đều do thực dân pháp điều động khi cần thiết.

Về kinh tế, thực dân Pháp và bọn tay sai thực hiện nhiều chính sách thuế khóa nặng nề, kiểm soát gắt gao các hàng hóa thiết yếu cho đời sống của người dân, đặc biệt là muối ăn.

Người nông dân nhận ruộng đất của bọn chúa đất phải nạp tô cho chủ đất. Tô bao gồm: tô hiện vật[1] và tô lao dịch[2]. Mọi thứ đóng góp về sưu thuế, lạc quyên, quốc trái, ngoài quy định chung và các khoản tiền chi phí cho hào lý, bọn quan lại tổng lý địa phương còn tự ý nâng thêm bắt nhân dân đóng góp.

Người dân Quỳ Châu, Nghệ An nói riêng cũng như nhân dân cả nước nói chung, ngoài vòng áp bức của bọn phong kiến vốn đã đè nặng lên đầu hàng thế kỷ, lại thêm tầng áp bức của tư bản thực dân Pháp, điều đó càng làm cho đời sống kinh tế ngày càng khó khăn. Người dân rơi vào cảnh bần cùng, phải đi làm "côn hòi"[3], một kiểu gia nô của thời trung cổ. Ruộng đất chủ yếu tập trung vào tay chúa đất[4]. Sự chiếm hữu ruộng đất lớn của chúa đất đã đẩy phần lớn nông dân địa phương vào tình trạng không có tấc đất cắm dùi, quanh năm phải đi làm thuê, làm mướn kiếm sống.

Về giao thông vận tải, để phục vụ cho nhu cầu khai thác tài nguyên và thuận lợi cho việc cai trị nhân dân ta, thực dân Pháp đã cho triển khai xây dựng tuyến đường bộ từ Vinh lên Quỳ Châu[5]. Sau khi tuyến đường này được hoàn thành, bọn tư bản thực dân đã bắt tay khai thác tài nguyên, thiết lập đồn điền.

Về văn hóa - xã hội: Cùng với những thủ đoạn khai thác, bóc lột nặng nề về kinh tế, thực dân Pháp tăng cường thực hiện chính sách văn hóa, giáo dục thực dân nhằm ru ngủ ý thức dân tộc của nhân dân ta, ổn định địa vị thống trị của chúng. Thực dân Pháp khuyến khích nhân dân ta dùng thuốc phiện và rượu cồn, tiến hành một nền văn hóa ngu dân, trong đó kìm hãm sự phát triển của nhận thức bằng những

---

1. Tô hiện vật nạp bằng thóc từ 15 đến 20 căn chằng (mỗi căn chằng khoảng 30kg), trên 1 xiêu ruộng (mỗi xiêu ruộng cấy được 50 bó mạ).

2. Tô lao dịch là tô làm công cho chúa đất từ cày bừa, gặt hái đến việc phục vụ mọi công việc sinh hoạt trong gia đình, cộng lại mỗi người cũng mất hàng trăm công.

3. "Côn hòi" là lớp người cực nhất xã hội ở Quỳ Châu thời bấy giờ - Người làm thuê hèn hạ kiểu nô lệ.

4. Trên 77% ruộng đất ở Quỳ Châu tập trung vào các chúa đất, tiêu biểu như Sầm Văn Kim ở Khủn Tinh chiếm 150 hécta, Sầm Văn Ngọc ở Tân Tiến chiếm 60 hécta, Sầm Văn Hạnh ở Thông Thụ chiếm 50 hécta, Sầm Văn La ở Nghĩa Tiến chiếm 47 héc-ta.

5. Sau này là tỉnh lộ 48.

trò mê tín dị đoan, cho phép phổ biến những hủ tục lạc hậu, phá hoại những thuần phong, mỹ tục của nhân dân ta, gây chia rẽ trong nội bộ các dân tộc.

Trong khi đó, nền giáo dục và y tế Quỳ Châu còn hết sức lạc hậu. Cho đến trước Cách mạng tháng Tám, Quỳ Châu chỉ có 1 trường tiểu học, chủ yếu dành cho con em các gia đình giàu có, bọn tay sai và chúa đất. Về y tế, chủ yếu dùng những phương thuốc cổ truyền, chỉ biết lấy lá rừng làm thuốc, dịch bệnh thường xuyên xẩy ra[1], gây ảnh hưởng nặng nề đến đời sống và tâm lý của người dân.

Về tôn giáo, thực dân Pháp đẩy mạnh việc tuyên truyền, phát triển các tôn giáo, khuyến khích việc tế lễ, bói toán, xây dựng nhà thờ thiên chúa giáo, gieo rắc lòng tin của giáo dân vào đấng tối cao, kích động mâu thuẫn tôn giáo, dân tộc, gây chia rẽ nội bộ nhân dân ta.

Chính sách xâm lược, bóc lột và nô dịch của thực dân Pháp đã làm cho bộ mặt kinh tế - xã hội của nước ta nói chung cũng như ở Quỳ Châu nói riêng có những thay đổi cơ bản. Cùng với sự chuyển biến từ xã hội phong kiến sang xã hội thuộc địa nửa phong kiến là sự phân hóa giai cấp sâu sắc với việc ra đời của một số giai tầng mới trong xã hội, như: tầng lớp công nhân[2], tầng lớp tư sản, tiểu tư sản[3] và song song với đó là sự phân hóa trong nội bộ giai cấp nông dân và tầng lớp chúa đất. Mâu thuẫn giữa dân tộc ta với thực dân Pháp, giữa nhân dân ta (mà chủ yếu là nông dân) với bọn phong kiến (tiêu biểu là chúa đất) ngày càng gay gắt. Sự phân hóa xã hội đã tạo ra nhiều yếu tố mới cho cuộc đấu tranh chống lại chế độ thực dân phong kiến tàn bạo. Mỗi giai cấp, tầng lớp trong xã hội có địa vị chính trị và quyền lợi kinh tế khác nhau thì có vai trò và thái độ khác nhau đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Giai cấp nông dân là giai cấp đông đảo nhất, chiếm trên 90% dân số ở Quỳ Châu, trong đó dân cày phụ thuộc chúa đất chiếm trên 50%. Đây là lớp người chịu áp bức nặng nề nhất của chúa đất. Mọi thứ từ tô lao dịch, tô hiện vật đến thuế sưu và các loại tạp dịch đều đổ lên đầu họ. Dân cày có chút ít ruộng đất riêng chỉ chiếm 30%, tầng lớp này có cơ hội giao lưu với các nơi và một số con em họ có chút ít học thức, nên họ thường châm ngòi cho các cuộc đấu tranh của nông dân trong dòng họ

[1.] Năm 1944, ở Quỳ Châu xẩy ra nạn dịch tả gây ra hậu quả nặng nề, nhiều nhà chết không còn ai sống sót.

[2.] Tầng lớp công nhân ở huyện Quỳ Châu đã bắt đầu hình thành từ những người làm phu mỏ, phu làm đường, khai thác và vận chuyển lâm sản… ở nhiều nơi đến.

[3.] Tầng lớp tiểu tư sản bao gồm học sinh và những người buôn bán nhỏ tập trung ở Kẻ Bọn và các vùng tập trung dân cư như: Mường Nọc, Đồng Nại.

của mình. Còn tầng lớp "côn hươn"[1] hoàn toàn phụ thuộc vào chúa đất, tuy bị bóc lột thậm tệ nhưng không dám đấu tranh.

Chúa đất ở Quỳ Châu phân hóa theo hai dòng họ lớn: họ Sầm và họ Lang. Tầng lớp họ Sầm hết đời này qua đời kia thay nhau nắm địa vị thống trị ở Quỳ Châu và số đông làm tay sai cho Pháp và dựa vào Pháp để đàn áp, bóc lột các dân tộc. Còn tầng lớp chúa đất dòng họ Lang và các dòng họ khác đều bị lép vế và bị tầng lớp dòng họ Sầm chèn ép, khinh bỉ. Do địa vị kinh tế, xã hội ngày càng khác nhau và có sự chi phối bởi hoàn cảnh chung của cả nước nên trong tầng lớp chúa đất dòng họ Lang và các dòng họ khác, có người đã cùng với nhân dân lao động đấu tranh chống lại ách thống trị của thực dân Pháp và tay sai, trực tiếp là một số người trong tập đoàn thổ ty, lang đạo dòng họ Sầm.

IV. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG CỦA NHÂN DÂN QUỲ CHÂU DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG GIAI ĐOẠN 1930 - 1945

Ngày 3 tháng 2 năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập. Sự kiện này đánh dấu một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng nước ta, chứng tỏ giai cấp vô sản đã trưởng thành và có đủ sức lãnh đạo sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Hội nghị hợp nhất các tổ chức Cộng sản ở Việt Nam mang tầm vóc như một Đại hội thành lập Đảng, đã thông qua Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, xác định đường lối chiến lược cho cách mạng Việt Nam. Thành quả lớn nhất của Hội nghị là đã quy tụ toàn bộ phong trào công nhân và phong trào yêu nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiền phong của giai cấp công nhân - với đường lối cách mạng đúng đắn, dẫn tới sự thống nhất về tư tưởng và hành động của phong trào cách mạng cả nước. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam giữa lúc chủ nghĩa tư bản diễn ra cuộc khủng hoảng sâu sắc về kinh tế, ở Đông Dương sự áp bức bóc lột vô nhân đạo của thực dân Pháp đã làm đồng bào ta hiểu rằng: "có cách mạng thì sống, không có cách mạng thì chết". Trong bối cảnh đó, Đảng ta liền giương cao ngọn cờ cách mạng, đoàn kết và lãnh đạo toàn dân ta tiến hành đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. *"Màu cờ đỏ của Đảng chói lọi như mặt trời mới mọc, xé tan màn đêm tối, soi đường dẫn lối cho nhân dân ta vững bước tiến lên con đường thắng lợi trong cuộc cách mạng phản đế, phản phong"*[2].

[1.] Người đầy tớ trong gia đình.

[2.] *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2002, tr. 121.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã tiến hành các cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp và chế độ phong kiến tay sai. Trải qua hai phong trào cách mạng 1930 - 1931 với đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh và cuộc vận động dân chủ 1936 -1939, lực lượng cách mạng ngày càng lớn mạnh. Trong bối cảnh đó, tháng 9 năm 1939, cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ đã có tác động không nhỏ đến cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta nói chung và nhân dân Quỳ Châu nói riêng. Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, phát xít Nhật nhanh chóng bành trướng thế lực của mình. Ngày 23/9/1940, quân đội Nhật tấn công vào Đông Dương, tiến vào Bắc Kỳ, đánh chiếm Lạng Sơn, ném bom ở Hải Phòng đổ bộ lên Đồ Sơn, thực dân Pháp không có một hành động phản kháng đáng kể nào, nhân dân ta rơi vào cảnh "một cổ, hai tròng". Chính sách áp bức, bóc lột nặng nề của thực dân Pháp và phát xít Nhật đã để lại hậu quả tai hại cho nền kinh tế đất nước, đến mọi mặt của đời sống nhân dân, trực tiếp làm cho hơn 2 triệu đồng bào ta chết đói trong mấy tháng cuối năm 1944 đầu năm1945 và hàng triệu quần chúng lâm vào cảnh sống dở chết dở. Đồng thời nó đã tác động đến tư tưởng, thái độ chính trị của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội ta lúc bấy giờ. Ngày 9 tháng 3 năm 1945, phát xít Nhật hất cẳng thực dân Pháp và độc chiếm Đông Dương. Bộ máy cai trị của thực dân Pháp được xây dựng ở nước ta bị phá vỡ. Bộ máy chính quyền bù nhìn thân phát xít Nhật được thiết lập. Từ làm tay sai cho thực dân Pháp, bộ máy phong kiến ở huyện Quỳ Châu chuyển sang làm tay sai cho bọn phát xít Nhật. Một số thanh niên trí thức, con em của bọn thổ ty, lang, đạo như: Sầm Văn Thi, Sầm Văn Cương… nhảy ra hợp tác với kẻ thù mới của dân tộc, liên lạc và nhận nhiệm vụ của bọn tay sai của Nhật ở thành phố Vinh về xây dựng "Đoàn thanh niên" và tuyên truyền các luận điệu bịp bợm của Nhật ở huyện Quỳ Châu.

Ngày 12 tháng 3 năm 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp và ra chỉ thị "*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta"*. Chỉ thị nêu rõ nhiệm vụ cần kíp trước mắt của chúng ta là: Đánh đuổi phát xít Nhật và sẵn sàng chuyển sang hình thức tổng khởi nghĩa khi có đủ điều kiện. Ngày 13/8/1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc. Nhật đầu hàng Đồng minh đã gây ra tâm lý hoang mang, dao động trong quân đội Nhật ở Đông Dương, chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim mất chỗ dựa. Trong khi đó, người Pháp chưa kịp tập hợp lại lực lượng để nhảy vào Đông Dương. Còn quân Anh và quân Tưởng, những đội quân giải giáp quân đội Nhật cũng chưa kịp vào. Thời cơ

ngàn năm có một đã đến, đây là điều kiện khách quan thuận lợi cho nhân dân đứng dậy giành chính quyền. Cùng với đồng bào cả nước, dưới sự lãnh đạo của Việt Minh liên tỉnh Nghệ Tĩnh, nhân dân trong tỉnh từ thành thị đến nông thôn lần lượt vùng dậy lật đổ chính quyền phát xít Nhật, thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng. Ở các huyện miền núi, vì chưa có cơ sở cách mạng, bọn thổ ty, lang đạo nắm chính quyền, tuy hoang mang dao động, song chúng còn có thế lực khống chế nhân dân, nên việc giành chính quyền không thể tiến hành như ở các huyện miền xuôi. Ở những huyện miền núi này, Việt Minh liên tỉnh Nghệ Tĩnh chủ trương dùng biện pháp hành chính cải tổ bộ máy chính quyền cũ, thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức, phát động quần chúng đấu tranh thực hiện các chính sách, chủ trương cách mạng của Đảng, từng bước tiến lên xây dựng chính quyền thực sự của nhân dân. Vì thế, Ủy ban tỉnh Nghệ An đã chủ trương giao cho Sầm Văn Viên triệu tập các nhân viên, binh lính để chính quyền cách mạng tiến hành giáo dục, cải tổ. Đồng thời, Việt Minh liên tỉnh cử đồng chí Chu Huệ[1] đang tham gia trong Ủy ban khởi nghĩa huyện Nghĩa Đàn lên phụ trách huyện Quỳ Châu.

Ngày 26 tháng 8 năm 1945, chính quyền cách mạng tuyên bố xóa bỏ chính quyền thực dân phong kiến và các luật do chúng đặt ra, thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng, thực hành các chủ trương, chính sách của chế độ mới. Ủy ban nhân dân cách mạng huyện Quỳ Châu được thành lập gồm 7 người[2], trong đó chủ yếu là các quan lại của chế độ cũ. Ở các tổng và xã, chúng ta vẫn giao cho các quan lại cai quản trong thời gian quá độ xây dựng chính quyền cách mạng.

Thực tiễn đã chứng minh rằng, việc thành lập chính quyền cách mạng theo hình thức và phương pháp như trên là hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh và đặc điểm lịch sử cụ thể ở huyện Quỳ Châu thời bấy giờ. Bằng hình thức và phương pháp ấy, chúng ta đã hạn chế được sự phản ứng của lực lượng lâu nay làm tay sai cho đế quốc, nhanh chóng ổn định được tình hình và tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ Đảng tổ chức, phát động quần chúng, xây dựng cơ sở cách mạng để tiến lên từng bước cao hơn. Các hội cứu quốc dần dần được thành lập nhằm mục đích tập hợp quần chúng nhân dân, giáo dục tinh thần cách mạng, huấn luyện cho quần chúng

---

1. Đồng chí Chu Huệ quê xã Diễn Trường huyện Diễn Châu, một đảng viên cộng sản hoạt động từ năm 1930.

2. Sầm Văn Viên nguyên tri phủ làm Chủ tịch, các ủy viên gồm: Sầm Văn Cương, Lang Văn Thước, Lang Văn Yên, Sầm Văn Toàn, Sầm Văn Hiên...

trưởng thành trong phong trào đấu tranh như: Hội Phụ nữ cứu quốc[1], Đoàn Thanh niên cứu quốc... Để bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo đảm cuộc sống an bình cho nhân dân, bảo vệ làng bản trước các ý đồ của các thế lực phản cách mạng, Đội tự vệ cứu quốc huyện Quỳ Châu đã được thành lập.

Trên cơ sở sự phát triển của các hội cứu quốc, tinh thần cách mạng ở Quỳ Châu phát triển nhanh chóng, nhân dân tham gia vào các phong trào cách mạng ngày càng sâu rộng, từ đó Ban chấp hành mặt trận Việt Minh huyện Quỳ Châu đã được thành lập gồm 6 ủy viên do đồng chí Mai Kinh làm chủ nhiệm.

Cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong tháng Tám năm 1945 đã hoàn toàn thắng lợi trên phạm vi cả nước. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại Quảng trường Ba Đình, trước đông đảo nhân dân Hà Nội và các vùng phụ cận, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Cùng với nhân dân toàn tỉnh, nhân dân Quỳ Châu chuẩn bị bước vào thời kỳ cách mạng mới, thời kỳ bảo vệ và xây dựng quê hương, đất nước dưới chế độ dân chủ nhân dân, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp xâm lược.

[1]. Bà Sầm Thị Thoát làm Hội trưởng Hội Phụ nữ cứu quốc.

Chương 6
QUỲ CHÂU
TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN NĂM 1963

I. QUỲ CHÂU NĂM ĐẦU TIÊN SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (1945 - 1946)

Năm đầu tiên, sau Cách mạng tháng Tám nhân dân ta đã chứng kiến những thách thức lớn lao đối với chế độ mới: thù trong, giặc ngoài, khó khăn chồng chất. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ mà đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã biết đoàn kết, gắn bó, vượt qua muôn vàn khó khăn, xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng còn non trẻ. Cũng như tình hình chung của cả nước, vào thời điểm này huyện Quỳ Châu đứng trước nhiều khó khăn thử thách to lớn. Trước hết, Quỳ Châu chưa có tổ chức Đảng Cộng sản, lực lượng cán bộ còn non trẻ, thiếu kinh nghiệm. Ở một số địa phương, kể cả chính quyền huyện, cũng phải sử dụng đội ngũ quan lại cũ mà trong đó một bộ phận không nhỏ có tư tưởng chống đối phong trào cách mạng. Đời sống nhân dân vô cùng khó khăn: nạn đói chưa hoàn toàn chấm dứt, ruộng đồng bị bỏ hoang nhiều, nguồn lương thực trong dân đã cạn, nguồn tài chính của cách mạng không có, trên 95% dân số trong huyện bị mù chữ, những hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan tồn tại phổ biến. Trong khi đó, ngày 23 tháng 09 năm 1945, ở miền Nam, thực dân Pháp núp bóng quân Anh với danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật ở Đông Dương, đã nổ súng tấn công hòng quay lại chiếm đóng nước ta. Cuộc kháng chiến anh dũng của quân dân Nam Bộ đã bùng nổ. Ở miền Bắc, từ vĩ tuyến 16 trở ra, với 20 vạn quân Tưởng cũng dưới danh nghĩa quân Đồng minh vào tước khí giới của quân Nhật đang cấu kết với bọn phản động trong Việt Quốc, Việt Cách ra sức chống phá cách mạng, tìm mọi cách lật đổ chính quyền cách mạng còn non trẻ.

Công việc khẩn cấp đặt ra đối với Quỳ Châu lúc này là phải nhanh chóng xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, đồng thời khẩn trương ổn định đời sống nhân dân, xây dựng chế độ mới, tích cực chuẩn bị kháng chiến.

Với tinh thần yêu nước nồng nàn, trong tuần lễ quyên góp vàng, bạc để xây dựng quỹ độc lập do chính phủ phát động vào cuối năm 1945, đồng bào các dân tộc ở huyện Quỳ Châu đã góp cho nhà nước 11 nén bạc và nửa kg vàng[1]. Nhiều người

[1.] *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Nxb Nghệ An, 2005, tr. 37.

đã đem đồ trang sức quý của mình như vòng tay, vòng cổ, dây xà tích, quả đào… làm bằng vàng, bằng bạc ủng hộ vào quỹ độc lập của nước nhà.

Để xây dựng và củng cố chính quyền ở Quỳ Châu lúc này, trước hết là phải lãnh đạo nhân dân thành lập chính quyền cách mạng mới, sau đó tiến hành giáo dục và tổ chức cho nhân dân bầu ra chính quyền chính thức, xây dựng chính quyền đó trở thành chính quyền thực sự của dân, do dân và vì dân. Đồng thời, nhanh chóng ổn định đời sống nhân dân, từng bước xây dựng chế độ mới để nhân dân có điều kiện tham gia bảo vệ chính quyền, xây dựng thực lực và chuẩn bị kháng chiến. Hệ thống chính quyền lúc này mới chỉ là chính quyền tạm thời, chưa phải là chính quyền do dân trực tiếp bầu lên. Ngày 6 tháng 1 năm 1946, cùng với cả nước, nhân dân Quỳ Châu đã đi bỏ phiếu bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam độc lập. Cuộc tổng tuyển cử trên địa bàn huyện, thực sự trở thành cuộc vận động chính trị sâu rộng. Nhân dân đã ý thức được về nền độc lập của đất nước, về chính quyền cách mạng của mình[1]. Nhờ công tác vận động, tuyên truyền của các tổ chức, đoàn thể Việt Minh, cuộc bầu cử Quốc hội ở Quỳ Châu đã diễn ra thành công. Quỳ Châu đã có một đại biểu Quốc hội đầu tiên là (đồng chí) ông Sầm Văn Kim. Thắng lợi của cuộc tổng tuyển cử đã đánh dấu mốc phát triển đầu tiên trong tiến trình xây dựng thể chế dân chủ trên đất nước Việt Nam, là kết quả của *"Sự hy sinh đấu tranh của tổ tiên ta, nó là kết quả của sự đoàn kết anh dũng phấn đấu của toàn thể đồng bào Việt Nam ta, sự đoàn kết của toàn thể đồng bào không kể già, trẻ, lớn, bé gồm tất cả các tôn giáo, tất cả các dân tộc trên bờ cõi Việt Nam đoàn kết chặt chẽ thành một khối hy sinh không sợ nguy hiểm giành lấy nền độc lập cho Tổ quốc"*[2].

Tiếp theo, tháng 2 năm 1946, Nghệ An tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh thành công. Ông Lang Văn Thước xã Hạnh Thiết đại diện cho đồng bào các dân tộc thiểu số huyện ở Quỳ Châu đã trúng cử Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa đầu tiên.

Điều đặc biệt trong quá trình xây dựng chính quyền ở huyện Quỳ Châu đó là, trong những ngày đầu chính quyền cách mạng còn non trẻ, ta buộc phải sử dụng lực lượng thổ ty, lang đạo và thông qua họ để tuyên truyền phổ biến các chính sách, chủ trương của Đảng và Chính phủ cho đồng bào các dân tộc. Xuất phát từ đặc điểm ấy,

---

[1.] Chỉ trong sáng ngày 6 tháng 1, trên 96% cử tri trong huyện đã đi bỏ phiếu bầu Quốc hội.

[2.] Hồ Chí Minh. *Toàn tập, Tập 4*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà nội, 1995, tr. 189.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã cử ra Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Châu gồm có 5 người[1]. Thực hiện chủ trương chung của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chính quyền huyện Quỳ Châu tiến hành giải thể cấp tổng, sát nhập các làng (thôn) thành nhiều xã mới[2]. Hệ thống chính quyền cách mạng của huyện đã có đủ ở các cấp và được bổ sung hoàn chỉnh hơn. Trong số 152 đại biểu hội đồng của 11 xã được nhân dân bầu ra, có 42 đại biểu thuộc thành phần lao động, chưa từng tham gia chính quyền, 110 đại biểu là tổng lý, hương chức cũ.

Cuộc tổng tuyển cử Quốc hội và bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp thành công đã có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với đồng bào các dân tộc ở huyện Quỳ Châu. Từ địa vị của người nô lệ, bị kìm hãm trong vòng mê muội. Đồng bào các dân tộc đã bước lên vũ đài chính trị với tư thế của người chủ của một nước độc lập. Từ đây, nhân dân Quỳ Châu đã có hệ thống chính quyền cách mạng chính thức do mình cử ra; chính quyền đó là đại biểu cho mọi tầng lớp nhân dân, thể hiện khối đại đoàn kết toàn dân.

Chính quyền cách mạng được thiết lập, nhân dân Quỳ Châu bắt tay vào công cuộc xây dựng và bảo vệ chính quyền. Các thế lực thổ ty, lang đạo, chúa đất vẫn tiến hành các hoạt động chống phá thành quả của cách mạng. Yêu cầu của cách mạng lúc này là tích cực tranh thủ và hạn chế sự chống phá cách mạng của các thổ ty, lang đạo, không phân biệt dân tộc, dòng họ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận động đồng bào các dân tộc đoàn kết chống giặc ngoài thù trong, xây dựng và bảo vệ Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa còn non trẻ. Quan điểm chỉ đạo của tỉnh là: *"Ra sức thu phục các tù trưởng, thổ ty, lang đạo nhằm củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, chống lại những luận điệu tuyên truyền chia rẽ của địch và tăng cường nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc"*[3]. Chủ trương thành lập "Ban dân tộc thiểu số" để tổ chức giáo dục tư tưởng, lập trường chính trị cho đồng bào các dân tộc thiểu số.

Vừa xây dựng cơ sở vật chất, Việt Minh và chính quyền huyện Quỳ Châu vừa chú trọng tổ chức lực lượng. Sau khi khởi nghĩa thành công, các đoàn thể cứu quốc

---

1. Sầm Văn Kim làm Chủ tịch, Sầm Văn Cương làm Phó chủ tịch, Sầm Văn Viên là cố vấn kiêm Tư pháp, Sầm Văn Kham, giáo viên làm Ủy viên Văn hóa giáo dục, Sầm Văn Ban, Ủy viên kinh tế xã hội.

2. 11 xã mới là: Đồng Lạc, Hữu Đạo, Thánh Xuyến (nay thuộc địa phận huyện Quỳ Châu), Vân Tập, Quý Dương, Tào Khê, Quang Phong, Kim Diêm (nay thuộc địa phận huyện Quế Phong), Tuyển Nham, Thuận Hàm, Phác Lồ (nay thuộc địa phận huyện Quỳ Hợp).

3. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Nghệ An, Tập 2,* Nxb Chính trị Quốc gia, 2008, tr. 82.

ra đời và phát triển nhanh chóng. Bên cạnh lực lượng chính trị, huyện còn chủ trương xây dựng lực lượng vũ trang, dân quân tự vệ, công an làm chỗ dựa cho quần chúng đấu tranh, khống chế sự hoạt động phá rối của bọn thổ ty, lang đạo phản động, buộc những tên đang được nắm giữ các chức vị trong Ủy ban nhân dân huyện và xã thực hiện đúng chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ. Lực lượng vũ trang đã phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể cứu quốc, cử những người có năng lực vận động quần chúng vào các làng bản để tuyên truyền vận động đồng bào các dân tộc, tổ chức và huấn luyện quân sự cho dân quân, mở lớp dạy bình dân học vụ cho dân quân và thanh niên, nhờ vậy tình hình an ninh - xã hội trong huyện được duy trì tương đối ổn định, bọn phản động không còn cơ hội hoạt động.

II. QUỲ CHÂU TRONG GIAI ĐOẠN ĐẦU CỦA KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946 - 1951)

1. Thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên

Mặc dù chúng ta đã phải nhân nhượng, nhưng với âm mưu xâm lược nước ta, thực dân Pháp ngày càng lấn tới. Không còn con đường nào khác, nhân dân Việt Nam phải đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ hai. 20h ngày 19 tháng 12 năm 1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. *"Hỡi đồng bào cả nước! Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng nhưng chúng ta càng nhân nhượng thì thực dân Pháp càng lấn tới vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa. Không, chúng ta thà hy sinh tất cả chứ không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ. Hỡi đồng bào chúng ta phải đứng lên..."*[1].

Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến đã toát lên một chân lý vĩ đại đó là *"Không có gì quý hơn độc lập, tự do"*, là tiếng gọi của non sông lay động mọi trái tim và khối óc của mọi người Việt Nam yêu nước, khơi dậy mạnh mẽ chủ nghĩa dân tộc truyền thống anh hùng bất khuất. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, nhân dân cả nước bước vào cuộc chiến đấu thần thánh chống lại cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ 2 của thực dân Pháp.

Thực hiện chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh", thực dân Pháp đem quân ồ ạt mở rộng khu vực chiếm đóng ra cả ba nước Đông Dương. Nam Bộ bị chiếm toàn bộ. Nhiều tỉnh ở Bắc Bộ, Trung Bộ và nước bạn Lào bị đánh chiếm. Cùng với hành động cho quân từ tàu chiến, tập kích vào dọc bờ biển, Pháp dùng đất Lào làm bàn

[1.] Theo bản bút tích lưu tại Viện bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

đạp tấn công vào hai tỉnh Nghệ - Tĩnh. Ở Trung Lào, chúng đem quân chiếm đóng hai vị trí chiến lược sát với hai tỉnh là đồn Noọng Hét nằm trên đường số 7 và đồn Na Pé nằm trên đường số 8. Ở Thượng Lào, chúng đem quân từ thị trấn Sầm Nưa, áp sát biên giới Việt Nam, thuộc địa phận huyện Quỳ Châu. Âm mưu của chúng là dùng các cứ điểm trên đất Lào, phối hợp với tàu biển tấn công đánh chiếm hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Ngay trong đêm toàn quốc kháng chiến, lực lượng vũ trang quân khu IV đã buộc bộ phận lính Pháp đóng tại thị xã Vinh phải đầu hàng vô điều kiện, ta bắt được 34 tù binh, thu nhiều vũ khí quân trang, quân dụng[1].

Trong quá trình ban đầu xây dựng chính quyền, chế độ mới, mặc dù đã có nhiều cố gắng và tiến bộ trong việc vận động đồng bào và xây dựng cơ sở cách mạng ở các huyện miền núi, song chúng ta vẫn mắc một số thiếu sót trong chính sách đối với miền núi như việc vận dụng đường lối giai cấp của Đảng trong đồng bào các dân tộc còn có nhiều biểu hiện sai lệch: Thiên về tranh thủ, lôi kéo bọn thổ ty, lang đạo, chưa chú ý đúng mức đối với công tác vận động, tổ chức các tầng lớp quần chúng, còn chủ quan trong việc đánh giá tình hình địch, chưa có biện pháp cụ thể và thích hợp với đặc điểm các huyện miền núi. Trước tình hình đó, tỉnh chủ trương cần tập trung lực lượng đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục đồng bào các dân tộc hiểu rõ đường lối kháng chiến và chính sách đại đoàn kết của Đảng và Chính phủ; chỉ rõ âm mưu thâm độc của thực dân Pháp và những luận điệu xuyên tạc của bọn phản động; sử dụng các sách lược phân hóa các thổ ty, lang đạo, lôi kéo những người yêu nước tiến bộ đi theo cách mạng, đấu tranh vạch mặt những tên chống phá cuộc kháng chiến. Ở những vùng có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, các thế lực thù địch thường xuyên sử dụng các luận điệu gây hiềm khích dân tộc, gây khó khăn cho những cán bộ cách mạng người Kinh ở miền xuôi lên hoạt động[2]. Ở huyện Quỳ Châu do những luận điệu xuyên tạc của bọn phản động, nên cán bộ chính trị người Kinh ở miền xuôi lên hoạt động trong đồng bào hết sức khó khăn.

Trên biên giới phía Tây Bắc của tỉnh Nghệ An, đối diện với huyện Quỳ Châu, kẻ địch liên tiếp tập kích càn quét, cướp phá các làng bản, gây tổn thất lớn cho đồng bào các dân tộc[3], tạo nên sự căm phẫn trong đồng bào.

---

1. *Lịch sử Đảng bộ quân sự tỉnh Nghệ An*, Nxb Quân đội nhân dân, 2010, tr. 80.

2. Thời gian này Liên khu ủy phải điều động đồng chí Nguyễn Quốc Sủng lên thay đồng chí Mai Kính lãnh đạo phong trào cách mạng ở Quỳ Châu.

3. Sáu tháng đầu năm 1947, chúng đã giết chết 18 người, đốt 38 nóc nhà, cướp 42 nén bạc, giết và bắt 67 con trâu bò.

Để đáp ứng quá trình lãnh đạo cách mạng, yêu cầu cấp thiết được đặt ra là cần phải có tổ chức Đảng. Trước tình hình phát triển của cuộc kháng chiến, trên cơ sở xem xét các điều kiện cần thiết cho sự ra đời của một tổ chức cộng sản ở Quỳ Châu, ngày 5/7/1947, tại làng Tân Lạc, Chi bộ Hoàng Văn Thụ được thành lập gồm 4 đồng chí[1]:

- Nguyễn Quốc Sủng làm Bí thư
- Tăng Ba
- Trần Phố
- Lang Văn Thịnh[2]

Chi bộ Hoàng Văn Thụ là cơ sở Đảng đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương ở huyện Quỳ Châu, là hạt nhân nòng cốt và là sự chuẩn bị đầu tiên cho sự ra đời của Đảng bộ huyện Quỳ Châu sau này. Việc Chi bộ Đảng được thành lập đã đánh dấu bước phát triển mới của phong trào cách mạng ở Quỳ Châu, từ đây, phong trào đấu tranh cách mạng ở Quỳ Châu đã có đội tiên phong lãnh đạo.

2. Quỳ Châu trong giai đoạn đầu kháng chiến chống Pháp 1947 - 1951

Tháng 3 năm 1947, Chính phủ quyết định đổi tên "Tổng chỉ huy Quân đội quốc gia" thành "Tổng chỉ huy Quân đội quốc gia và Dân quân tự vệ", thành lập các Ban chỉ huy tỉnh đội, huyện đội, xã đội dân quân, thuộc Ủy ban hành chính các cấp. Tháng 4 năm 1947, Trung ương Đảng ra Nghị quyết: "*Mỗi làng, mỗi địa phương phải phái ngay đồng chí hoặc cán bộ chính quyền ra đảm nhận việc phát triển dân quân"*[3]. Đến giữa năm 1947, chiến tranh đã lan rộng ra cả nước. Nghệ Tĩnh hầu như bị lọt giữa vòng vây của kẻ thù. Phía Bắc nhiều tỉnh Bắc Bộ đã bị giặc chiếm, phía Nam các tỉnh Bình - Trị - Thiên cũng bị chiếm. Về phía Tây, thực dân Pháp thường xuyên đem quân áp sát biên giới Lào - Việt, trong đó có đe dọa trực tiếp đến Quỳ Châu. Tình hình ấy càng thôi thúc mạnh tinh thần kháng chiến của đồng bào các dân tộc trong huyện.

Hưởng ứng lời kêu gọi kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cùng với nhân dân các huyện trong tỉnh, đồng bào các dân tộc ở huyện Quỳ Châu đã hăng hái tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp. Lực lượng dân quân tự vệ phát triển nhanh chóng, phối hợp cùng với bộ đội chủ lực, tham gia bảo vệ chính quyền. Mặt khác,

---

1. Dẫn theo *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu*, Nxb Nghệ An, Sđd.

2. Còn được gọi là Tổng Thịnh. Về sau Tổng Thịnh bị bọn phản động lôi kéo làm tay sai cho Pháp.

3. *Lịch sử Đảng bộ quân sự Nghệ An (1945 - 2005),* Nxb Quân đội nhân dân, tr. 88.

đồng bào các dân tộc ở Quỳ Châu đã giúp đỡ, ủng hộ bộ đội chủ lực tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Hội nghị Tỉnh ủy Nghệ An ngày 5 tháng 7 năm 1947 đã chủ trương chia tỉnh Nghệ An ra làm 4 liên huyện, mỗi liên huyện thành lập một Ban cán sự của Đảng để giúp Tỉnh ủy chỉ đạo sát với đặc điểm của từng vùng. Quỳ Châu và Nghĩa Đàn được thành lập một liên huyện do một ban cán sự gồm ba đồng chí lãnh đạo:

- Minh Châu[1], Ủy viên thường vụ Tỉnh ủy làm Bí thư Ban cán sự liên huyện Nghĩa - Quỳ.

- Phan Đình Lại, Bí thư huyện Nghĩa Đàn - Ủy viên Ban cán sự Nghĩa - Quỳ.

- Nguyễn Quốc Sủng, cán bộ phụ trách huyện Quỳ Châu - Ủy viên Ban cán sự Nghĩa - Quỳ.[2]

Việc thành lập Ban cán sự của Đảng ở Nghĩa - Quỳ đánh dấu bước chuyển biến mới của Đảng bộ tỉnh Nghệ An đối với việc chỉ đạo phong trào kháng chiến đối với các huyện. Đối với huyện Quỳ Châu, sự chỉ đạo của Đảng càng chặt chẽ, sít sao hơn. Để thống nhất chỉ đạo mọi mặt công tác giữa Đại đội 58 và cán bộ địa phương, Ban cán sự Nghĩa - Quỳ quyết định thành lập một chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương ở huyện Quỳ Châu.

Bước sang năm 1947, sau thất bại ở Việt Bắc, thực dân Pháp buộc phải thay đổi kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh, sang đánh lâu dài, đây là thất bại đầu tiên về mặt chiến lược của thực dân Pháp. Trong khi đó, ở chính quốc, nước Pháp đang lâm vào khủng hoảng, có tới 1.260 công ty bị phá sản, số nợ quốc gia ngày càng tăng đặc biệt là nợ Mỹ lên tới 6 tỷ đô la; đồng thời phong trào phản chiến của nhân dân Pháp ngày càng lên cao. Tại Việt Nam, chúng bất đắc dĩ phải thực hiện chính sách đánh lâu dài với ta, cho nên chúng không từ một thủ đoạn nham hiểm nào. Thực dân Pháp tiến hành tấn công chúng ta trên nhiều mặt trận, thực hiện khẩu hiệu lấy chiến tranh nuôi chiến tranh và âm mưu dùng người Việt trị người Việt. Về mặt quân sự, Pháp điều chỉnh chiến thuật: từ mở rộng chiếm đóng sang củng cố chiếm đóng, thay những cuộc hành quân lớn bằng những cuộc hành quân nhỏ; từ mũi nhọn tìm diệt chủ lực của ta, chuyển sang mũi nhọn phá hoại kinh tế của ta, biểu hiện của chính sách này là chúng rải quân đóng thành các đồn bốt ở nhiều nơi. Chúng tấn công vào vùng tự do của quân dân ta, tăng cường bắt người cướp của, để phục vụ cho chiến

---

1. Tức đồng chí Lê Nguyên Mân.

2. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Sđd, tr. 49.

tranh. Đồng thời, thực dân Pháp vẫn không ngừng cố gắng tập trung lực lượng lớn, mở những cuộc hành quân chiếm đóng, nhằm mở rộng vùng kiểm soát. Về mặt chính trị, chúng xúc tiến việc thành lập chính quyền tay sai do Bảo Đại làm Quốc trưởng, thực hiện âm mưu lấy người Việt trị người Việt, tập hợp tay sai nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân, tuyên truyền, xuyên tạc Đảng và Chính phủ. Chúng xúc tiến việc thành lập cái gọi là "xứ Thái tự trị" ở khu vực Tây Bắc Việt Nam giáp Lào, bao gồm các tỉnh: Sơn La, Lai Châu, Nghĩa Lộ, Lào Cai, Thanh Hóa, Nghệ An. Huyện Sầm Tớ (tỉnh Sầm Nưa của Lào) trở thành cứ điểm chỉ đạo thực hiện chủ trương này của thực dân Pháp. Từ vị trí này, chúng đem quân lập đồn Bản Hay, Bản Túc, Mường Na (huyện Sầm Tớ), đối diện với huyện Quỳ Châu tỉnh Nghệ An và huyện Lang Chánh tỉnh Thanh Hóa. Để đảm bảo an toàn cho tuyến biên giới phía tây giáp Lào, ta đã cho thành lập hai Ban chỉ huy ở hai mặt trận: Quốc lộ 7 và Quỳ Châu. Ban chỉ huy Quỳ Châu gồm đại diện Ban chỉ huy Đại đội 58 và trung đội địa phương của huyện Nghĩa Đàn, đóng tại Kẻ Bọn. Tỉnh đã điều một số cán bộ, đảng viên có kinh nghiệm lên tăng cường cho Quỳ Châu. Họ vừa dạy chữ cho đồng bào các dân tộc thiểu số, vừa xây dựng cơ sở kháng chiến và chống sự phá hoại của bọn phản động trong đảng Bào ca[1] ("Bào Ca Tày hắc mương muột", nghĩa là "Thanh niên hùng tráng Thái ái quốc" hay còn được gọi là Đảng nhà sàn).

Tận dụng cơ hội quân Pháp từ phía Bắc đánh vào, bọn phản động trong "Đảng Bào mương", chỉ huy lũ tay chân vừa chống phá kháng chiến của ta, vừa chuẩn bị kế hoạch đón thực dân Pháp đánh chiếm Quỳ Châu[2]. Phối hợp với bọn phản động nội địa, các đồn lính Pháp ở Sầm Tớ (Lào), liên tiếp đưa quân vào càn quét, cướp phá các làng bản ở dọc biên giới. Trong hai năm 1947 - 1948, lính Pháp và Lào gian đã 9 lần tập kích vào biên giới thuộc Quỳ Châu, có xã bị chúng càn quét đến 4 lần và có lần gồm hàng trăm lính Pháp và lính ngụy Lào, như trận tập kích vào Tri Lễ ngày 17 tháng 11 năm 1948. Với tinh thần chiến đấu anh dũng, quân và dân Quỳ Châu ở các xã biên giới đã diệt 15 lính Pháp, 75 lính ngụy Lào, thu 2 trung liên, 30 súng trường, hàng trăm lựu đạn và một số quân trang.

[1.] Lợi dụng chức vụ trong chính quyền, Sầm Văn Viên bí mật lôi kéo, tập hợp các chủ đất, các thổ ty, lang đạo ở huyện Quỳ Châu, Tương Dương (Nghệ An), Quan Hóa, Thường Xuân, Lang Chánh (Thanh Hóa) lập "Đảng Bào mương" và lập "Xứ Thái tự trị Thanh - Nghệ" theo kế hoạch của thực dân Pháp.

[2.] Điển hình là tên Sầm Văn Thi, lợi dụng chức vụ Ủy viên quân sự huyện, đã tiến hành mua vũ khí, tập luyện ngụy quân.

Trước những hoạt động chống phá chính quyền của Đảng Bào mương, chúng ta đã có những hành động kiên quyết. Được sự đồng ý của Tỉnh ủy, chúng ta đã cho bắt Sầm Văn Cương và Sầm Văn Viên là những tên đầu sỏ của Đảng Bào mương. Tỉnh ủy nhấn mạnh nhiệm vụ trước mắt là: phải nắm lấy quần chúng, tổ chức quần chúng, gây cơ sở chính trị, tăng cường cơ quan lãnh đạo, vận động đồng bào các dân tộc miền núi phải nắm vững đường lối của Đảng là: *"Lấy hạ tầng nhân dân, trước hết là thanh niên làm cơ sở, chú ý nâng cao sinh hoạt cho nhân dân, kiên quyết trị bọn phản động ngoan cố khi có chứng cớ"*[1].

Tiếp đó, để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển nhanh chóng, tỉnh đã cử các đồng chí: Hồ Ngọc Lân, Lê Công Liên, Đặng Thọ Cán, Lê Văn Khuê, Chu Văn Danh, Nguyễn Văn Lân, Phan Văn Phấn… lên Quỳ Châu tham gia vào công tác lãnh đạo phong trào cách mạng.

Thực hiện chủ trương của tỉnh, các ngành, các đoàn thể cũng đưa cán bộ lên thành lập ba phòng chuyên môn đặt bên cạnh Ủy ban huyện Quỳ Châu. Phòng "Sản xuất", sau đổi là Phòng "Chính trị" chuyên trách công tác xây dựng Đảng, chính quyền mặt trận (tiền thân của cơ quan Huyện ủy sau này). "Phòng Công an trinh sát" chuyên trách điều tra theo dõi về hoạt động của địch. "Phòng Quân sự" chuyên trách xây dựng, huấn luyện dân quân và tổ chức bố phòng, chống các cuộc đánh phá của địch.

Cuộc đấu tranh giữa lực lượng cách mạng và lực lượng phản cách mạng ở Quỳ Châu diễn ra vô cùng quyết liệt trên mọi phương diện. Không có một chủ trương, biện pháp nào do chúng ta đưa ra mà chúng không chống phá. Trước tình hình ấy, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh, dùng biện pháp hành chính, kết hợp với đấu tranh chính trị của quần chúng, lần lượt thay đổi vị trí một số chức vụ chủ chốt trong Ủy ban kháng chiến hành chính huyện. Sầm Văn Kim thôi giữ chức Chủ tịch huyện để làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội, bổ nhiệm ông Sầm Văn Phú lên làm Chủ tịch huyện và ông Lê Văn Khuê làm Trưởng phòng Thông tin tuyên truyền của huyện; Ông Sầm Văn Cương thôi giữ chức Phó Chủ tịch huyện, chuyển xuống làm Thẩm phán huyện Nghĩa Đàn.

Về văn hóa - xã hội: Trong giai đoạn này, song song với các hoạt động trên mặt trận quân sự, chính trị, tỉnh còn chủ trương đẩy mạnh xây dựng nền văn hóa mới, với ba đặc trưng cơ bản "tính dân tộc, tính khoa học và đại chúng". Là một

---

[1]. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Sđd, tr. 55.

huyện miền núi, trước cách mạng, người dân Quỳ Châu chịu áp bức nặng nề của bọn thổ ty, lang đạo, chúa đất, chịu sự kìm hãm trong những hủ tục lạc hậu... Sau khi cách mạng thành công, cùng với nhân dân cả nước, chính quyền Quỳ Châu đã mở các lớp Bình dân học vụ để xóa mù chữ cho nhân dân, tuyên truyền phổ biến chính sách của Đảng và Chính phủ, các hủ tục lạc hậu từng bước bị đẩy lùi, những giá trị văn hóa truyền thống được lưu giữ.

Về xây dựng lực lượng vũ trang, dân quân du kích: với mục đích xây dựng huyện Quỳ Châu trở thành tấm áo giáp vững chắc ở phía Tây Bắc của tỉnh Nghệ An, dưới sự chỉ đạo của các chi bộ Đảng, lực lượng dân quân du kích không ngừng được trưởng thành và lớn mạnh, cùng với đó là quá trình xây dựng bộ đội địa phương bổ sung kịp thời cho bộ đội chủ lực. Lực lượng vũ trang 3 thứ quân được hình thành, góp phần to lớn trong việc trấn áp các lực lượng phản cách mạng, chống các âm mưu mở rộng chiến tranh của thực dân Pháp, tham gia bảo vệ chính quyền, bảo đảm cuộc sống an toàn cho người dân.

Ngày 9 tháng 10 năm 1949, trên cơ sở phát triển của các chi bộ Đảng, nhận thấy các điều kiện đã chín muồi, Tỉnh ủy ra quyết định thành lập Ban cán sự Đảng bộ Đảng Cộng sản Đông Dương huyện Quỳ Châu gồm 5 đồng chí:

- Nguyễn Quốc Sủng, Ủy viên ban cán sự Nghĩa - Quỳ làm Bí thư.
- Lê Văn Lương, Phó Bí thư.
- Lê Công Liên, Ủy viên tài chính.
- Nguyễn Văn Phổ, Ủy viên quân sự.
- Đặng Thọ Cán, Ủy viên dân vận[1].

Ban cán sự Đảng bộ Đảng Cộng sản Đông Dương huyện Quỳ Châu được thành lập có ý nghĩa to lớn, chứng tỏ sự trưởng thành của phong trào cách mạng của huyện sau 4 năm nhen nhóm, xây dựng. Đây là sự chuẩn bị cần thiết cho các bước phát triển tiếp theo của cuộc kháng chiến ở huyện Quỳ Châu.

III. XÂY DỰNG HẬU PHƯƠNG, GÓP PHẦN VÀO THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1952 - 1954)

Thắng lợi của chiến dịch biên giới đã đưa cuộc kháng chiến của ta bước sang một giai đoạn mới - giai đoạn nắm quyền chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ, đẩy quân Pháp vào thế bị động chiến lược. Cùng với chiến thắng của quân dân Việt Nam, chiến tranh du kích cũng phát triển mạnh ở Campuchia và Lào. Mặt trận Ít-

[1]. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu*, Nxb Nghệ An, 2005, tr. 58

xa-la và Chính phủ kháng chiến Lào ra đời. Trong bối cảnh đó, tháng 2 năm 1951, Đại hội toàn quốc lần thứ II của Đảng đã diễn ra. Căn cứ vào yêu cầu lãnh đạo và tổ chức kháng chiến của 3 nước trên bán đảo Đông Dương, Đại hội quyết định tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở Việt Nam, Lào, Campuchia mỗi nước một Đảng Mác - Lênin riêng biệt, có cương lĩnh phù hợp với đặc điểm của từng dân tộc. Đối với Việt Nam, Đại hội quyết định thành lập Đảng Lao động Việt Nam. Đại hội đã thảo luận và thông qua báo cáo chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày, trong đó tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của Đảng ta qua các chặng đường lịch sử, kể từ ngày Đảng ra đời, khẳng định đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện lâu dài vì độc lập thống nhất dân chủ.

Tháng 8 năm 1951, Đại hội lần thứ nhất của Đảng bộ huyện Quỳ Châu khai mạc tại bản Na Phày, xã Kim Sơn (nay thuộc huyện Quế Phong). Đại hội gồm 45 đại biểu thay mặt cho 277 đảng viên, thuộc 12 chi bộ trong huyện, bao gồm ba chi bộ cơ quan và 9 chi bộ xã[1]. Đại hội nhấn mạnh nhiệm vụ sắp tới là *"Ra sức xây dựng Đảng bộ lớn mạnh, củng cố chính quyền, mặt trận và các đoàn thể vững chắc làm cơ sở vận động quần chúng, thực hiện tốt mọi chủ trương của Đảng và Chính phủ, đưa phong trào toàn huyện tiến kịp với các huyện miền xuôi, động viên nhân dân đem hết nhiệt tình yêu nước, tiết kiệm, nâng cao đời sống, đóng góp người và của cho kháng chiến, thi đua xây dựng đời sống mới, từng bước thanh toán nạn mù chữ và bệnh sốt rét"*[2]. Đại hội đã bầu đồng chí Nguyễn Quốc Sủng làm Bí thư. Thành công của Đại hội đã đánh dấu sự trưởng thành của lực lượng cách mạng ở Quỳ Châu. Đường lối kháng chiến được đề ra tại Đại hội là sự cụ thể hóa đường lối kháng chiến - kiến quốc của Đảng vào tình hình thực tế của huyện Quỳ Châu, đường lối đó phản ánh yêu cầu và nguyện vọng của đồng bào các dân tộc sống trên đất Quỳ Châu, góp phần định hướng, lãnh đạo đồng bào các dân tộc tiến hành sự nghiệp kháng chiến - kiến quốc.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và phương hướng nhiệm vụ của Đại hội Đảng bộ huyện, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy Đảng, cao trào thi đua sôi nổi đều khắp ở mọi ngành, mọi lĩnh vực công tác, đã thôi thúc và cuốn hút mọi

---

[1.] Thành phần đại biểu gồm có: 15 đại biểu thuộc khối cơ quan, 30 đại biểu thuộc khối nông dân (trong đó 20 đại biểu là dân tộc Kinh, 19 là đại biểu dân tộc Thái, 5 đại biểu dân tộc Man Thanh, 1 đại biểu dân tộc Khơmú, 2 đại biểu nữ).

[2.] Trích Báo cáo chính trị Đại hội lần thứ nhất Đảng bộ huyện Quỳ Châu.

tầng lớp nhân dân, mọi dân tộc tham gia vào công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và tay sai nhằm thực hiện nhiệm vụ "tích cực chuyển mạnh sang tổng phản công" do Trung ương đề ra.

Về công tác xây dựng lực lượng vũ trang 3 thứ quân: Tính đến cuối năm 1953, toàn huyện đã có 170 du kích tập trung ở huyện (tức đại đội độc lập), 1.008 du kích xã, 6.347 dân quân, trong đó 3.308 là nữ, tham gia công tác vận động thi đua "luyện quân lập công". Các đơn vị bộ đội, dân quân đều được chấn chỉnh về tổ chức, nâng cao trình độ giác ngộ chính trị, bồi dưỡng về tư tưởng quyết chiến, quyết thắng và sẵn sàng chiến đấu. Qua các cuộc chiến đấu, đã xuất hiện nhiều tấm gương điển hình trong phong trào đẩy mạnh chiến tranh du kích, bảo vệ bản làng[1].

Về kinh tế: Ngày 1 tháng 5 năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Sắc lệnh 13/SL về thuế nông nghiệp. Kinh tế nước ta chủ yếu là kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, thuế nông nghiệp là nguồn đóng góp lớn nhất của nhân dân, là nguồn thu chính của Nhà nước để tiến hành kháng chiến. Năm 1951 - năm đầu thực hiện Sắc lệnh thu thuế nông nghiệp của chính phủ, toàn huyện Quỳ Châu đã nạp cho nhà nước 16.200 tấn thóc thuế và 13 tấn thóc do nhân dân trả nợ cho nhà nước[2].

Tiếp sau Sắc lệnh thuế nông nghiệp, Trung ương Đảng và Chính phủ phát động cuộc "*Đại vận động tăng gia sản xuất và tiết kiệm".* Từ đó, một cao trào thi đua tăng gia sản xuất dâng cao khắp mọi ngành, mọi cấp ở mọi nơi trong đó có huyện Quỳ Châu. Các lực lượng vũ trang cũng thi đua tăng gia sản xuất nhằm tự túc một phần lương thực, thực phẩm. Bộ đội, dân quân du kích còn tích cực tham gia đào đắp đê đập, chống bão lụt và đào mương dẫn nước chống hạn, đẩy mạnh sản xuất. Trong 2 năm 1952-1953, Đảng bộ đã huy động 40.250 ngày công của nhân dân để tu bổ và làm mới 326 con mương, 52 cái bờ giữ nước và làm 3 công trình thủy lợi lớn là đập Hạnh Thiết, đập Kê Rốc và mương Kẻ Cọc, cùng 7.980 ngày công tu sửa và làm thêm 900 xe guồng nước. Nhờ đó, diện tích cấy lúa 2 vụ tăng gần gấp 3 lần so với năm 1946 (5.225/1.962 mẫu)[3]. Huyện đã vận động nhân dân trồng tới 9 triệu gốc sắn, 42.921 gánh dây khoai lang, 2.500kg hạt ngô giống. Hũ

[1.] Trương Văn Thị, một dân quân dân tộc Thổ ở xã Tri Lệ, khi bị quân địch tập kích bất ngờ, bộ đội chưa đến kịp, anh cùng với một dân quân dùng vũ khí thô sơ, bám trụ chiến đấu một mình, giết chết hai tên lính Pháp và đuổi số còn lại rút chạy về bên kia biên giới. Lương Văn Hiền, một dân quân dân tộc Thái ở xã Tri Lễ đã dùng mác giết 2 lính pháp và thu 4 khẩu súng...

[2.] *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Nxb Nghệ An, 2005, tr. 70.

[3.] *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu*, Sđd, tr. 67.

gạo tiết kiệm đã được thực hiện trong mọi gia đình và hàng năm thu được hàng nghìn tạ. Nhiều nơi nhân dân còn giảm bớt các phong tục cúng bái để tiết kiệm lương thực và thực phẩm. Cuộc vận động sản xuất, tiết kiệm đã trở thành một phong trào rộng lớn của nhân dân. Nhiều điển hình tập thể và cá nhân như: Sầm Văn Hóa ở xã Thông Thụ, Vi Văn Vân ở xã Tiêu Bính, Trương Văn Mài ở xã Chủng Láng được bầu là chiến sĩ thi đua nông nghiệp của tỉnh.[1]

Về văn hóa, xã hội: Các phong trào Bình dân học vụ, thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ, vệ sinh phòng bệnh, thực hiện đời sống mới vẫn duy trì thành nếp sống trong huyện, các tệ nạn xã hội, hủ tục lạc hậu từng bước bị đẩy lùi. Các tổ chức quần chúng hoạt động rất sôi nổi. Đến đầu năm 1954, toàn huyện đã có 250 lớp bình dân học vụ với 3.971 học sinh; 28 lớp bổ túc với 425 học sinh; 14 trường tiểu học phổ thông với 7.111 học sinh, trong đó có 165 học sinh nữ. So với dân số năm 1946 thì gần 3 người dân thì có 1 người được đi học (11.407 học sinh/33.100 người), mỗi xã có một trường tiểu học[2]. Các đoàn thể cứu quốc phát triển nhanh chóng thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia[3], qua đó giáo dục ý thức cách mạng và bản lĩnh chính trị cho nhân dân, góp phần xây dựng hậu phương vững chắc.

Trong những năm 1953 - 1954, cuộc chiến đấu trên đồng ruộng của nông dân không kém phần gian khó, hiểm nguy và vất vả. Song, với lòng yêu nước nồng nàn, ý chí quyết tâm đưa kháng chiến đến thắng lợi, giai cấp nông dân ở Quỳ Châu đã phấn đấu vượt mọi khó khăn, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp. Trong những năm đầu kháng chiến, tuy chưa có điều kiện thực hiện cải cách ruộng đất, nhưng hàng năm chính quyền các xã đều sử dụng nhiều hình thức phân cấp ruộng đất cho nông dân nghèo chưa có ruộng, tổ chức cho nông dân đấu tranh buộc các chúa đất, thổ ty, lang đạo phải giảm tô, giảm tức, nhiều người đã tự nguyện giảm 25% địa tô chính, giảm nợ lãi và bỏ các khoản địa tô phụ cho nông dân. Ở một số bản làng, cuộc đấu tranh giữa Hội nông dân cứu quốc với số người ngoan cố không thực hiện, diễn ra gay gắt, có nơi đã làm quá mức là xóa tô, xóa nợ như Kẻ Nính (xã Hạnh Thiết), Cô Hương (xã Khủn Tinh). Thông qua cuộc vận động giảm tô, giảm tức, trình độ giác ngộ của giai cấp nông dân được nâng lên rõ rệt, uy thế

---

[1]. Các số liệu, dẫn chứng lấy từ *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Nxb Nghệ An, 2005.

[2]. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Sđd, tr. 68.

[3]. Nông dân cứu quốc 10.951 hội viên, phụ nữ cứu quốc 7.254 hội viên, thanh niên cứu quốc 5.312 hội viên. Số cán bộ hoạt động ở các cơ quan huyện là 295 người.

của lang đạo, chủ đất bị đánh đổ, chính quyền ở thôn xã được củng cố, nông dân lao động đã nắm vai trò làm chủ nông thôn.

Qua phong trào đấu tranh thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ, nhiều cán bộ người địa phương và đồng bào các dân tộc thiểu số trưởng thành và được cử giữ các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính quyền, mặt trận và các đoàn thể cứu quốc[1].

Sau thất bại nặng nề trong chiến dịch Tây Bắc Bộ (12 - 1952), Pháp rút hết tàn quân về Nà Sản (Sơn La), xây dựng tuyến phòng thủ Thượng Lào, biến thị xã Sầm Nưa thành tập đoàn cứ điểm mạnh, đặt dưới sự chỉ huy của bộ chỉ huy Pháp ở Đông Dương. Để phá hoại âm mưu của địch, Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Thượng Lào và giao cho hai tỉnh là Nghệ An và Thanh Hóa trực tiếp phục vụ chiến dịch. Tháng 12 năm 1953, bộ đội và dân công tỉnh nối tiếp nhau ra tiền tuyến. Hơn 12.000 dân công Nghệ An theo đường 7 và đường sông Lam, vận chuyển 700 tấn gạo, hàng nghìn trâu bò, hàng trăm tấn muối, cá khô, nước mắm kem và các loại hàng khác sang Lào, phục vụ chiến đấu[2]. Trong đó, riêng Quỳ Châu đã huy động 5.367[3] dân công cùng với bộ đội và dân công tỉnh, vượt suối băng ngàn, vận chuyển lương thực, thực phẩm, súng đạn ra chiến dịch. Lần đầu tiên, đồng bào các dân tộc huyện Quỳ Châu lên đường phục vụ tiền tuyến và làm nhiệm vụ quốc tế đối với nước Lào, góp phần tích cực vào chiến thắng Thượng Lào. Với chiến thắng này, khu căn cứ kháng chiến của hai nước Việt - Lào được mở rộng, nối liền Tây Bắc, Việt Bắc nước ta qua Thượng Lào và Trung Lào với vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh. Chiến thắng Thượng Lào có ý nghĩa chiến lược quan trọng đối với cuộc kháng chiến chống kẻ thù chung của hai dân tộc Việt - Lào, mở ra một cục diện mới trên chiến trường Đông Dương. Mưu đồ bao vây, uy hiếp khu Việt Bắc và Tây Bắc của thực dân Pháp bị tan vỡ, đẩy chúng vào thế bị động, lúng túng. Đối với vùng hậu phương Thanh - Nghệ - Tĩnh, chiến thắng Thượng Lào đã chọc thủng vành đai phong tỏa của địch ở phía Tây, trước hết là huyện Quỳ Châu, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc củng cố, bảo vệ hậu phương, phối hợp chiến đấu giữa quân và dân

---

1. Ông Lang Văn Thước, Ủy viên Hội Nông dân tỉnh được bầu làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính huyện, ông Lang Văn Ân được bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính, ông Vi Văn Phương làm Chủ tịch mặt trận, ông Lữ Văn Liên làm Bí thư nông dân cứu quốc, chị Khả Thị Bích làm Bí thư phụ nữ, anh Nguyễn Viết Thương làm Bí thư đoàn thanh niên cứu quốc huyện.

2. *Lịch sử Đảng bộ quân sự Nghệ An (1945 - 2005),* Nxb Quân đội nhân dân, 2010, tr. 154.

3. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Nxb Nghệ An, 2005, tr. 71.

hai nước Việt - Lào. Chiến dịch Thượng Lào thắng lợi, giải phóng Sầm Nưa, một phần tỉnh Phongxaly, Xiêng Khoảng, tạo nên một vùng giải phóng liên hoàn 4.000km^2, nối liền hậu phương kháng chiến của Lào với vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh, tạo ra thế mới và lực mới, góp phần to lớn đưa cuộc kháng chiến nhanh chóng đi đến thắng lợi cuối cùng. Sau chiến dịch, nhiều cán bộ, chiến sĩ và nhân dân huyện Quỳ Châu được công nhận là chiến sĩ thi đua.

Không chỉ có đóng góp sức người, sức của cho tiền tuyến, Quỳ Châu còn tổ chức nhiều hoạt động khác nhằm ủng hộ công cuộc kháng chiến và kiến quốc. Huyện đã huy động 2.418 dân công, cùng với các huyện bạn làm đường tỉnh lộ 15A, đoạn đường đi qua huyện Nghĩa Đàn, khai thác các thứ gỗ, mét, nứa và các thứ lâm sản khác chở về xuôi phục vụ cho yêu cầu quốc phòng[1].

Sau gần 8 năm tiến hành chiến tranh ở Đông Dương, cuộc chiến tranh mà Đăcgiăngliơ gọi là cuộc "dạo mát quân sự", thì nay đã trở thành một mớ bòng bong, một ngõ cụt đối với nước Pháp. 19 lần thay đổi chính phủ, 7 lần thay đổi tổng chỉ huy, mất đến 39 vạn lính, 2.249 tỷ Frăng nhưng quân Pháp vẫn ngày càng bị động. Tình hình chính trị của nước Pháp ngày càng bất ổn, phong trào phản chiến của nhân dân Pháp ngày càng lên cao. Vấn đề đặt ra cho nước Pháp lúc này là phải tìm ra một lối thoát danh dự cho mình. Trong lúc đó, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam ngày càng phát triển về mọi mặt. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, cuộc kháng chiến toàn diện của nhân dân Việt Nam đã đạt được nhiều thắng lợi trên tất cả các mặt kinh tế - chính trị - quân sự - ngoại giao. Ngày 7/5/1953, được sự đồng ý của Mỹ, Pháp cử tướng Hăngri Nava - Đại tướng nguyên là Tổng tham mưu trưởng lục quân của Pháp ở khối quân sự Bắc Đại Tây Dương sang làm Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương, thông qua kế hoạch Nava với quyết tâm "chuyển bại thành thắng" trong vòng 18 tháng.

Cùng với việc triển khai kế hoạch Nava trên cả nước, đối với vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh, Nava đã gia tăng các cuộc oanh tạc bằng máy bay, tàu chiến, tung biệt kích, thổ phỉ vào vùng tự do. Tại Nghệ An, đầu năm 1953 đến tháng 7 năm 1954, thực dân Pháp cho lính Âu - Phi và ngụy quân cỡ đại đội tập kích vào một số xã ven biển, 14 lần thả 397 tên Việt gian, gián điệp xâm nhập các huyện Quỳ

[1.] Trong năm 1953 và nửa năm 1954, trên 3.000m^3 gỗ và hàng vạn cây mét, nứa ở Quỳ Châu đã theo dòng sông Hiếu chuyển về xuôi. Đồng bào còn góp cho Nhà nước 2.500kg mật ong, 300kg sáp ong cho ngành Y tế sản xuất thuốc chữa bệnh (dược phẩm) và 1.500kg diêm tiêu cho sản xuất vũ khí (quân giới).

Châu, Tương Dương, Yên Thành... 2 lần tập kích vào vùng biên giới Tương Dương, Quỳ Châu, 112 lần ném bom xuống 14/21 huyện ở Nghệ An, Hà Tĩnh[1].

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân và dân ta đã từng bước đánh bại mọi mưu đồ đen tối của Nava. Chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954, với những chiến thắng giòn giã của quân và dân ta trên khắp các chiến trường, đang chuyển cuộc kháng chiến sang giai đoạn mới - giai đoạn quyết định với chiến dịch Điện Biên Phủ. Là vùng hậu phương được giao nhiệm vụ chi viện cho mặt trận Điện Biên Phủ, Đảng bộ, chính quyền và quân dân Nghệ An nói chung và Quỳ Châu nói riêng đã sôi nổi, hăng hái thi đua hoàn thành nhiệm vụ. Tỉnh Nghệ An đã phát động lệnh tổng động viên với tinh thần "Tất cả để chiến thắng". Mọi ngành, mọi giới, người người, lớp lớp dồn sức cho Điện Biên Phủ. Có gia đình, cả cha con, dâu rể cùng ra tiền tuyến. Nhiều thiếu niên 15, 16 tuổi cũng xung phong gia nhập bộ đội, thanh niên xung phong. Với tinh thần "Tất cả cho Điện Biên Phủ", nhân dân Quỳ Châu đã ra sức tăng gia sản xuất, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của tiền tuyến.

Ngày 7 tháng 5 năm 1954, chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng. Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, chiến thắng oanh liệt nhất, tiêu biểu cho tinh thần quật cường của chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân ta. Chiến thắng Điện Biên Phủ *"đã được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng, một Đống Đa ở thế kỷ XX và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi nhất, đột phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa, của chủ nghĩa đế quốc[2]"*.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc, hòa bình được lập lại. Cùng với đồng bào cả nước, đồng bào các dân tộc ở huyện Quỳ Châu phấn khởi trong không khí chiến thắng và tiếp tục đoàn kết chiến đấu trong giai đoạn mới. Lịch sử sang trang, Đảng bộ và quân dân Quỳ Châu lại bước vào giai đoạn khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa và góp phần kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

IV. QUỲ CHÂU TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1963

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 - 1954) của nhân dân ta kết thúc, Hiệp định Giơnevơ (Genève) được ký kết. Miền Bắc Việt Nam được

---

1. *Lịch sử Đảng bộ quân sự Nghệ An (1945 - 2005),* Nxb Quân đội nhân dân, 2010, tr. 168.

2. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành thắng lợi mới,* Nxb Sự thật, 1970, tr. 50.

hoàn toàn giải phóng, vĩ tuyến 17 (đi qua sông Bến Hải, Quảng Trị) được quy định làm ranh giới quân sự tạm thời.

Mục tiêu của cách mạng Việt Nam lúc này là xây dựng miền Bắc, giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất đất nước, để cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Miền Nam còn phải tiếp tục hoàn thành công cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, đòi ngụy quân ngụy quyền thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ, thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất cả nước. Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, tiến hành hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất để từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam, tiến tới thống nhất nước nhà.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Nghệ An nói chung và Quỳ Châu nói riêng, thuộc vùng tự do. Cũng có lúc giặc Pháp đã đổ bộ, càn quét một số nơi ở ven biển và dọc biên giới phía tây của tỉnh, nhưng đã bị quân và dân địa phương đẩy lùi, đánh bại nhanh chóng. Giặc Pháp cũng đã dùng máy bay đánh phá, nhằm vào công trình thủy lợi và các cơ sở sản xuất, sinh hoạt khác, kể cả trường học, nên sau khi hòa bình được lập lại, Nghệ An cũng gặp rất nhiều khó khăn.

Hòa bình vừa được lập lại, hậu quả chiến tranh chưa được khắc phục, đời sống của nhân dân chưa được ổn định, thì đầu tháng 10 năm 1954, các tỉnh Liên khu IV bị trận lụt lớn chưa từng có trong lịch sử, gây thiệt hại hết sức nghiêm trọng. Riêng Nghệ An đã có 67 người chết, 2.300 trâu bò, lợn gà, 437 ngôi nhà bị lũ cuốn trôi, trên 2.580 ngôi nhà khác bị sập, 50 đoạn đê bị vỡ, toàn tỉnh mất trắng 70.000 mẫu lúa, hoa màu chưa thu hoạch[1]. Ở Quỳ Châu, các cánh đồng lúa ven sông Hiếu bị ngập sâu, hoa màu trên rẫy cũng bị lũ cuốn trôi, tài sản của nhân dân nhiều vùng bị thiệt hại nặng. Huyện ủy Quỳ Châu đã kịp thời phát động toàn Đảng bộ, toàn dân tương trợ nhau, khắc phục hậu quả do lũ lụt gây ra trên địa bàn huyện và góp phần khắc phục hậu quả chung trong tỉnh.

Dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy, các chi bộ Đảng đã cùng với chính quyền, mặt trận và các đoàn thể vận động đồng bào chung sức làm vệ sinh làng bản, phòng và chống bệnh cho người và gia súc, sửa chữa lại các hệ thống kênh mương, đường sá, để đảm bảo nước tưới cho đồng ruộng và giao thông; đồng thời vận động trồng rau màu chống đói. Phát huy truyền thống đồng bào các dân tộc "xóm dưới, làng trên", đồng bào các dân tộc đã chia sẻ nhau từng hạt giống, bát gạo, củ sắn để phát

[1]. *Lịch sử Đảng bộ quân sự tỉnh Nghệ An (1945 - 2005),* Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2010, tr. 182.

triển sản xuất và đảm bảo đời sống. Khắp nơi nhân dân tận dụng từng đám đất hoang hóa để trồng ngô, khoai, sắn, rau…; tích cực chăm sóc, bảo vệ lúa mùa; phát cỏ bờ ruộng, rào che để chống sâu keo, chuột bọ, thú rừng và trâu bò phá hoại.

Dưới sự lãnh đạo của các cấp bộ Đảng và chính quyền, nhân dân Quỳ Châu thực hiện cuộc vận động "đại vận động đoàn kết sản xuất". Đây là cuộc vận động lớn có ý nghĩa về chính trị, văn hóa, xã hội. Nhận thức đúng tầm quan trọng đó, Huyện ủy đã tập trung chỉ đạo cuộc vận động, cán bộ lãnh đạo của Huyện ủy, Ủy ban hành chính huyện, các ngành, đoàn thể đều được Huyện ủy phân công về giúp xã xây dựng, củng cố, phát triển tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ;vận động thành lập các tổ đổi công, vần công, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau, đẩy mạnh sản xuất, ổn định và nâng cao đời sống.

Để bước đầu ổn định đời sống của nhân dân, trước hết, toàn huyện phải lo khai hoang, phục hóa, trồng trỉa các cây rau màu ngắn ngày mau cho thu hoạch để cứu đói. Chính quyền và đoàn thể các cấp đã động viên nhân dân canh tác, giúp thêm về giống, về phân bón, để nông dân các nơi gieo trồng hết diện tích vừa bị nước lũ phá hoại và những nơi hoang hóa vì bom đạn, các soi bãi ven sông Hiếu, nhờ đó đã mau có lại màu xanh. Đặc biệt là ở các huyện miền núi, một phong trào thi đua sản xuất cứu đói đã được phát động. Đến đầu năm 1956, toàn huyện đã gieo trồng được 10.387ha ruộng đất, trong đó có 16ha vừa khai hoang phục hóa[1].

Tiếp đó, huyện đã phát động phong trào *"Toàn dân thi đua thực hiện lời Bác dạy"* trong tất cả các ngành, các cấp. Để tiến tới làm ăn tập thể với quy mô sản xuất lớn sau này, tỉnh bắt đầu vận động thành lập các tổ đổi công trong nông thôn. Năm 1955, Nghệ An có 8.900 tổ đổi công trong đó có 2.000 tổ là đổi công thường xuyên. Ở Quỳ Châu, toàn huyện đã thu hút 80% lao động và tổ đổi công, trong đó 26% số tổ đổi công đã thực hiện bình công chấm điểm. Việc cải cách ruộng đất hoàn thành, chúng ta đã thực hiện được khẩu hiệu *"Người cày có ruộng"* đối với tầng lớp cố bần nông, một bộ phận quan trọng của lực lượng sản xuất ở nông thôn để cùng nhau đưa đất nước phát triển đi lên. Trong thư chúc tết năm mới, ngày 1/1/1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã công bố trước toàn thể nhân dân và bạn bè thế giới: *"Thời kỳ khôi phục kinh tế đã kết thúc và mở đầu thời kỳ phát triển một cách có kế hoạch. Đó là một bước tiến bộ mới trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta…Phát triển kinh tế - văn hóa tức là dần dần xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xây dựng chủ nghĩa xã hội*

[1]. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Nxb Nghệ An, 2005, tr. 81.

là một cuộc đấu tranh cách mạng phức tạp, gian khổ và lâu dài"[1]. Người cũng chỉ ra rằng: *"xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc phải đồng thời đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà"*[2]. Công tác thu mua, thu thuế, thu nợ, đạt kết quả tốt, được tỉnh xếp vào huyện khá thứ hai về công tác thu thuế nông nghiệp và công thương nghiệp. Trong những năm 1955 - 1957, phong trào xóa nạn mù chữ phát triển khá mạnh mẽ. Huyện lập Ban xóa nạn mù chữ, tỉnh cử các cán bộ, giáo viên ở miền xuôi lên hỗ trợ. Các đoàn thể quần chúng phát triển, thi đua vận động hội viên tham gia học tập.

Quỳ Châu cũng như toàn tỉnh đã đạt được những thành tựu quan trọng trong bước đầu khôi phục và phát triển kinh tế (1955 - 1957). Nghệ An vốn là nơi có nhiều khó khăn trong việc tự túc lương thực, vì dân đông, cán bộ, viên chức và công nhân nhiều mà ruộng đất cấy lúa, trồng màu đã hẹp, lại không mấy phì nhiêu. Nhưng nhờ biết tận dụng hết diện tích nhất là lo tăng năng suất cây trồng, vật nuôi nên đến lúc này Nghệ An nói chung cũng như Quỳ Châu nói riêng đã khắc phục được những khó khăn nói trên.

Từ năm 1958, Quỳ Châu tiếp tục bắt tay thực hiện kế hoạch ba năm phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa (1958 - 1960). Trọng tâm trước mắt là cải tạo xã hội chủ nghĩa về quan hệ sản xuất trong các thành phần kinh tế.

Quỳ Châu là một huyện mà sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Vì vậy, quá trình cải tạo cơ bản tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp. Quá trình cải tạo được tiến hành theo ba bước, với ba hình thức tổ chức từ thấp đến cao. Trong đó, *"Tổ đổi công có mầm mống xã hội chủ nghĩa. Hợp tác xã bậc thấp nửa xã hội chủ nghĩa và hợp tác xã bậc cao hoàn toàn xã hội chủ nghĩa"*[3].

Ngày 27 tháng 1 năm 1959, Đảng bộ huyện Quỳ Châu tiến hành Đại hội lần thứ II tại Quang Hương, xã Khủn Tinh. Tham dự đại hội có 51 đại biểu chính thức và 7 đại biểu dự khuyết. Đại hội đi sâu kiểm điểm tình hình, đề ra những nhiệm vụ trọng tâm của huyện trong kế hoạch 3 năm 1958 - 1960 là:*"Ra sức phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, khâu chính là phát triển tổ đổi công, tiến tới thành lập hợp tác xã; đồng thời tích cực phát triển các thành phần kinh tế quốc doanh…"*[4].

---

[1] Hồ Chí Minh *Toàn tập, Tập 8*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 483.

[2] Hồ Chí Minh *Toàn tập,* Sđd, tr. 483.

[3] Trường Chinh, *Kiên quyết đưa nông thôn miền Bắc qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội,* Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 57 - 58.

[4] Văn bản Đại hội Đảng bộ huyện khóa II (23/01/1959). Tài liệu lưu tại Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng.

Đại hội cũng nhấn mạnh:*"Kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ và phát triển sản xuất mà củng cố tổ đổi công, nâng lên bình công, chấm điểm, từng bước xây dựng hợp tác xã cấp thấp ở những nơi có điều kiện. Năm 1959, huyện nhà sẽ xây dựng 1 đến 2 hợp tác xã làm thí điểm để có cơ sở phát triển phong trào hợp tác hóa cho năm sau..."*[1].

Từ những mô hình đầu tiên của các hợp tác xã, huyện chỉ đạo các địa phương tổ chức cho nông dân học tập, quán triệt ba nguyên tắc xây dựng hợp tác xã là: tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ. Các tổ đổi công điển hình cho từng khu vực như : Kẻ Tụ (Hạnh Thiết), Thọ Tiến (Tân Tiến), Mường Phiệt (Thông Thụ), Bản Dổn (Kim Sơn), Lê Lai, Thái Minh (Khủn Tinh) …. được huyện chỉ đạo xây dựng điểm để rút kinh nghiệm cho phong trào xây dựng tổ đổi công trong toàn huyện.

Đến tháng 10/1959, toàn huyện xây dựng được 645 tổ đổi công, trong đó có 246 tổ đổi công thường xuyên, 399 tổ đổi công từng vụ, 74 tổ đổi công đã thực hiện chế độ ghi điểm trả công theo lao động. Các xã : Khủn Tinh, Thông Thụ, Tiêu Bính, Kim Sơn, Cắm Muộn, Hạnh Thiết, Chủng Láng đã có từ 20% đến 30% số hộ tham gia tổ đổi công.[2] Hợp tác xã cấp thấp ra đời đầu tiên ở Kẻ Tụ (xã Hạnh Thiết), tiếp theo đó là hợp tác xã Thọ Tiến (Tân Tiến).

Phong trào hợp tác hóa đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn, phương thức làm ăn tập thể thay thế phương thức làm ăn cá thể đã tạo ra những thuận lợi trong việc huy động nhân lực xây dựng những công trình thủy lợi lớn. Thấy được ưu điểm lớn đó, người dân ở nhiều địa phương đã tự nguyện gia nhập, xây dựng các hợp tác xã. Trong đó tiêu biểu như Kẻ Khun, Đồng Minh (Hạnh Thiết), Bản Nen (Tiêu Bính), Bản Đôm (Hồng Chân), Kẻ Xẹt (Tân Tiến), Bản Đổ, Bản Dổn, Bản Chổi (Kim Sơn) và 10 hợp tác xã vùng Khủn Tinh[3].

Bên cạnh việc tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất, Quỳ Châu còn đẩy mạnh các tiến bộ trong kỹ thuật sản xuất như: người dân đã biết dùng phân bón, biết thâm canh tăng vụ, củng cố hệ thống thủy nông...Việc xây dựng quan hệ sản xuất mới, phong trào cải tiến kỹ thuật, phong trào thủy lợi đã góp phần đẩy mạnh tốc độ phát triển nông nghiệp. Vụ mùa năm 1959, toàn huyện đã cấy hết diện tích và đã chuyển hơn 200ha ruộng chiêm thành ruộng hai vụ. Lần đầu tiên, Quỳ Châu thâm canh hai

---

1. Văn bản Đại hội Đảng bộ huyện khóa II, Sđd.

2. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Nxb Nghệ An, 2005, tr. 87.

3. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Sđd, tr. 87.

vụ lúa với diện tích 2.600ha. Trồng trọt ổn định đã thúc đẩy chăn nuôi phát triển, đàn gia súc ngày một tăng. Trước kia chăn nuôi chỉ để giết thịt và cày kéo, nay còn có yêu cầu lấy phân bón ruộng. Trâu bò không chỉ đáp ứng nhu cầu trong huyện mà còn cung cấp cho các huyện miền xuôi.

Cùng với việc xây dựng các hợp tác xã nông nghiệp, huyện Quỳ Châu cũng tổ chức cho các hộ tiểu thủ công nghiệp học tập để xây dựng các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Mặc dù là một huyện miền núi, kinh tế hàng hóa kém phát triển nhưng huyện Quỳ Châu cũng có hệ thống các hộ tiểu thương khá đông đảo. Bà con tiểu thương lập các tổ đại lý kinh doanh ở các vùng tập trung như: Chợ Bãi, Đồng Nại (Khủn Tinh), Tân Lạc (Hạnh Thiết), Tạ Chum (Tân Tiến), Mường Nọc (Kim Sơn). Trong lĩnh vực thương nghiệp, tháng 9 năm 1959, huyện Quỳ Châu đã mở cửa hàng bách hóa tổng hợp. Sau đó, hàng loạt các cửa hàng mua bán trong huyện lần lượt được thành lập. Thời kỳ đầu, mạng lưới hợp tác xã mua bán, tập trung tại các chợ lớn và các vùng trung tâm của huyện hoặc khu vực biên giới như Tri Lễ, Thông Thụ. Các cửa hàng này đã phát huy tác dụng trong việc thu mua lương thực, thực phẩm, bán hàng tiêu dùng, công cụ sản xuất và góp phần ổn định giá cả thị trường, chống đầu cơ tích trữ. Đồng thời còn cung cấp cho nhân dân nước bạn Lào những mặt hàng thiết yếu như vải, muối, dầu thắp, thuốc chữa bệnh, thông qua các cửa hàng ở biên giới. Ngành thương nghiệp của huyện đã cơ bản hình thành hình thức tổ chức tập thể.

Văn hóa, giáo dục cũng được phát triển mạnh. Hệ thống trường phổ thông, vỡ lòng, bổ túc văn hóa, phát triển đều khắp trong huyện. Cuối năm 1959, hệ bổ túc văn hóa có 2.250 người học hết sơ cấp, đạt 111% kế hoạch; lớp 1 có 350 người, đạt 134% kế hoạch; lớp 2 có 424 người đạt 124% kế hoạch. Toàn huyện có 465 gia đình thanh toán nạn mù chữ. Riêng xã Tiêu Bính đã thanh toán nạn mù chữ cho số người từ 15 đến 45 tuổi, đạt 96%. Hệ phổ thông có một trường cấp II đầu tiên của huyện, gồm có 2 lớp với 60 học sinh. Các trường cấp I ở xã có 61 lớp với 1.872 em. Hệ vỡ lòng có 78 lớp với 2.885 em[1]. Tri thức khoa học đã thấm dần vào quần chúng và ngày một nâng cao thêm.

Trong hơn một năm, tình hình chung trong huyện có nhiều chuyển biến tốt. Phong trào cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày càng không ngừng phát triển. Hình thức tổ chức hợp tác xã đã đạt tỷ lệ cao trong tất cả các

[1]. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Sđd, tr. 89- 90.

ngành kinh tế của huyện. Nông nghiệp có bước phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện. Các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế... đều phát triển và trở thành nhu cầu của quần chúng. Công cuộc củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh trật tự được tiến hành tốt.

Cuối năm 1959, Nghệ An triển khai cải cách ruộng đất ở các huyện miền núi. *"Dựa hẳn vào bần cố nông và trung nông, tranh thủ những người thuộc lớp trên có liên hệ với quần chúng... Xóa bỏ thế lực kinh tế và chính trị còn lại của giai cấp địa chủ phong kiến, mở đường cho địa chủ lao động cải tạo thành con người mới, trấn áp bọn phản động phá hoại hiện hành, kiên quyết đưa nông dân vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp, tiến lên chủ nghĩa xã hội..."*[1].

Ngày 19/9/1959, Ban Thường vụ Huyện ủy họp bàn thực hiện chủ trương cải cách dân chủ trong huyện[2]. Đồng chí Hủn Quang Kình, Phó Bí thư Huyện ủy, chủ tịch Ủy ban hành chính huyện được cử làm trưởng ban chỉ đạo và thành lập các đội công tác về giúp xã. Hoàn thành cải cách dân chủ ở Quỳ Châu, đã xóa bỏ hoàn toàn uy thế chính trị và chế độ bóc lột của tầng lớp chúa đất phong kiến và xác lập hoàn toàn quyền sở hữu về tư liệu sản xuất cho nhân dân các dân tộc. Thắng lợi to lớn của cuộc cải cách dân chủ đã đưa phong trào hợp tác hóa tiến lên một bước mới. Sau cải cách dân chủ, nông dân có ruộng cày, mọi người sống thật sự bình đẳng, thương yêu nhau trong cộng đồng xã hội mới - xã hội chủ nghĩa.

Năm 1960, có nhiều sự kiện quan trọng: Mừng Đảng Lao động Việt Nam 30 tuổi, kỷ niệm 30 năm Xô viết Nghệ -Tĩnh, 15 năm Cách mạng tháng Tám, kỷ niệm 70 năm ngày sinh Hồ Chủ tịch. Tại Nghệ An, 1960 cũng là năm sẽ họp Đại hội đại biểu Đảng bộ các cấp. Quỳ Châu có nhiều hoạt động phát huy truyền thống, đẩy mạnh các phong trào thi đua lập thành tích dâng lên các ngày lễ lớn. Tại Đại hội Đảng bộ huyện, Quỳ Châu đã xác định nhiệm vụ tiếp theo là *"Tiếp tục củng cố và*

---

1. *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An, Tập 2,* Nxb Chính trị Quốc gia, 2008, tr. 93.

2. Bước I tổ chức học tập chủ trương cải cách dân chủ của Đảng, để nông dân và nhân dân càng hiểu rõ ranh giới giữa ta, bạn và địch, nhận rõ âm mưu thủ đoạn bóc lột của bọn chủ đất và tin tưởng, hăng hái, đoàn kết đấu tranh để xóa bỏ mọi đặc quyền đặc lợi của chúng.

Bước II là bước cuối cùng của cuộc cải cách dân chủ. Được phát động, hàng trăm quần chúng đã đứng lên vạch trần những thủ đoạn bóc lột, lừa bịp và những hành động chống phá của chúng. Sau đó, chính quyền tuyên bố tịch thu ruộng đất và một phần tài sản của chúng chia cho dân cày nghèo. Số địa chủ còn lại, chính quyền triệu tập họ tới, cho họ học tập chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ và giao cho họ phải tự nguyện đem nạp lại một số ruộng đất cho nông dân. Đối với gia đình họ ta vẫn cho lại một số ruộng đất, tài sản ngang với mức sống của trung nông lớp trên.

hoàn thiện cơ bản phong trào xây dựng hợp tác xã cấp thấp, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, phát triển chăn nuôi và nghề rừng, hướng chủ yếu là giải quyết lương thực và thực phẩm, xây dựng thủ công nghiệp, phấn đấu tự túc bằng được nông cụ cầm tay và xe cải tiến cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp trong huyện…"[1].

Nhìn lại quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế - văn hóa (1958 - 1960) trên đất Quỳ Châu, ta thấy dưới sự chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, sự chăm lo của Đảng bộ, chính quyền huyện và với sự nỗ lực lớn của nhân dân, chúng ta đã thu được những thành quả rất lớn lao, làm thay đổi hẳn bộ mặt của bản làng. Do từ chỗ đã hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế cá thể, tuyệt đại bộ phận nông dân thành xã viên hợp tác xã[2], canh tác đúng khoa học - kỹ thuật và công tác quản lý hợp tác xã nông nghiệp luôn được cải tiến mà nền nông nghiệp[3] của tỉnh đã phát triển khá toàn diện. Về công nghiệp, xây dựng các hợp tác xã mua bán[4], huyện vẫn để cho công nghiệp quốc doanh chiếm ưu thế trong sản xuất và thương nghiệp quốc doanh giữ vai trò chủ đạo về phân phối hàng hóa và bình ổn giá cả thị trường nên ở các lĩnh vực này đã tạo được sự cân bằng trong phát triển.

Trên cơ sở kinh tế được ổn định, tăng tiến, công tác quốc phòng được đẩy mạnh, an ninh bảo đảm, văn hóa, y tế giáo dục được chăm sóc, quần chúng nhận rõ tính ưu việt của chế độ mới nên càng ra sức lao động, học tập, xây dựng cuộc sống mới trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Từ ngày 5 đến ngày 10 tháng 9 năm 1960, Đảng Lao động Việt Nam tiến hành Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III. Tại Đại hội, Đảng đã vạch ra đường lối chung đưa miền Bắc "tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội " định ra nhiệm vụ cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới là *xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà*[5].

---

1. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Sđd, tr. 94.

2. Toàn huyện có 178 hợp tác xã, thu hút 63,35% nông dân tham gia, chiếm 63,18% tổng số ruộng đất, 50% số trâu bò, 99% số công cụ sản xuất.

3. Cuối năm 1960, tổng sản lượng lương thực đạt 18.151 tấn (cả hoa màu quy thóc), đời sống của nhân dân, cán bộ ngày càng ổn định và được cải thiện. So với năm 1957 thì tổng diện tích gieo trồng tăng 43%, bình quân thu nhập đầu người, về lương thực tăng 21%.

4. Hợp tác xã mua bán có 12 cửa hàng kinh doanh, 7 tổ đại lý kinh tiêu và thu mua với 6.181 xã viên. Số lượng hợp tác xã mua bán phát triển bằng cả 2 năm 1958 - 1959. Hợp tác xã tín dụng có 15 cơ sở với 3.533 xã viên và 7.060 đồng vốn.

5. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* Tập II (1954 - 1975), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội,1995, tr.132.

Theo Báo cáo chính trị đọc tại Đại hội, công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của cách mạng cả nước, có tác động to lớn trong sự nghiệp đấu tranh thống nhất Tổ quốc. Trong đó, công nghiệp hóa là trọng tâm của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, là con đường tất yếu để cải biến nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu ở nước ta. Nhiệm vụ của nhân dân Nghệ An lúc này là cùng cả nước thi đua thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, ưu tiên phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, lấy việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới làm then chốt, góp phần làm cho nước nhà có nền công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại và khoa học tiên tiến ở Đông Nam Á.

Chủ trương chung của tỉnh và huyện là: đối với nông nghiệp, kế hoạch nhằm đưa hầu hết các hộ gia đình vào hợp tác xã; đưa hầu hết các hợp tác xã nông, ngư, diêm nghiệp và thủ công nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao; xây dựng một số đơn vị hợp tác xã quy mô lớn toàn xã. Kế hoạch cũng đề ra tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất mới bằng con đường hợp tác hóa đối với miền núi. Trên miền núi, tỉnh bắt đầu xây dựng một số nông trường tại vùng đất đỏ Phủ Quỳ. Nơi thí điểm là vùng đất đỏ hai ven bờ sông Hiếu.

Về nông nghiệp, nền kinh tế bao trùm của tỉnh và huyện tập thi đua làm theo Đại Phong. Với khẩu hiệu: "Học tập, tiến kịp và vượt Đại Phong", nhằm qua việc đẩy mạnh canh tác toàn diện, củng cố và phát triển hợp tác xã, Quỳ Châu sẽ hoàn thành tốt vụ đông xuân[1], thực hiện thành công vụ thu, tiến tới làm vụ mùa thắng lợi, mong để tạo ra bước đột phá quan trọng trong công cuộc phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn theo một đà phát triển mới.

Để phù hợp với điều kiện tự nhiên và năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của cán bộ cơ sở, năm 1961, huyện đã đề nghị xin chia lại đơn vị hành chính cấp xã. Ngày 15/4/1961, Hội đồng Chính phủ ra quyết định chia 9 xã của huyện thành 27 xã mới:

Xã Hạnh Thiết được chia làm 3 xã: Châu Hạnh, Châu Hội, Châu Nga.

Xã Chủng Láng được chia làm 3 xã: Châu Bình, Châu Lộc, Châu Yên.

Xã Khủn Tinh được chia làm 6 xã: Châu Quang, Châu Cường, Châu Thái, Châu Lý, Châu Sơn, Châu Đình.

Xã Tân Tiến chia làm 3 xã: Châu Thắng, Châu Tiến, Châu Thuận.

---

[1] Diện tích lúa nước tăng 0,3% so với kế hoạch, năng suất đạt bình quân trên 22 tạ/ha. Diện tích hoa màu gần 900 ha các loại.

Xã Tiêu Bính chia làm 2 xã: Châu Bính và Châu Phương.

Xã Kim Sơn chia làm 4 xã: Châu Kim, Châu Long, Châu Thôn, Châu Thành.

Xã Cắm Muộn và xã Thông Thụ giữ nguyên[1].

Sau khi hoàn thành việc chia xã, các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã mới được xây dựng.

Thực hiện các nghị quyết của Đảng, Quỳ Châu tập trung chỉ đạo các ban ngành và các địa phương lập kế hoạch, xác định mục tiêu, chỉ tiêu, biện pháp tiến hành cho kế hoạch 5 năm (1961 - 1965) của huyện một cách cụ thể, trên tất cả các mặt. Hướng trọng tâm kế hoạch của huyện là đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, nâng cao sản lượng lương thực, thực phẩm, tạo điều kiện phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, đảm bảo phục vụ sản xuất nông nghiệp và hàng tiêu dùng cho nhân dân, nâng cao đời sống nhân dân. Muốn vậy, huyện chủ trương đẩy mạnh công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển hình thức tổ chức hợp tác xã, đồng thời phát triển các mặt văn hóa, y tế, giáo dục, đưa nông thôn phát triển toàn diện.

Trong suốt 3 năm phấn đấu liên tục, nhân dân Quỳ Châu đã thu được nhiều kết quả quan trọng. Về cải tạo xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, thời gian này các hợp tác xã bắt đầu thực hiện chế độ "khoán công, khoán sản lượng"[2], các hợp tác xã thủ công nghiệp mang tên "Xưởng nông cụ 1-5" của huyện. Xưởng nông cụ ra đời, cùng với 4 hợp tác xã may mặc ở Tân Lạc (Châu Hạnh), Tà Chum (Châu Tiến), Mường Nọc (Châu Kim) và Đồng Nại (Châu Quang) đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và đặt nền móng đầu tiên cho ngành thủ công nghiệp ở Quỳ Châu đã ra đời. Để đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, huyện đã tập trung toàn bộ lực lượng cho sản xuất nông nghiệp, mục tiêu là phát triển nông nghiệp toàn diện, đẩy mạnh năng suất[3], mở rộng diện tích, tăng vụ, khai hoang, nâng cao đời sống cho nông dân. Những kỹ thuật canh tác mới như cấy lúa chăng dây thẳng hàng, các loại phân bón hóa học, ngâm giống theo kỹ thuật "ba sôi, hai lạnh", chọn giống tốt, cày sâu, bừa kỹ, gieo trồng đúng thời vụ, bón nhiều phân và bón đúng thời kỳ sinh trưởng của cây trồng… được ứng dụng rộng rãi. Để đẩy

---

[1.] Quyết định số 33/CP, ngày 27/02/1961 của Hội đồng Chính phủ.

[2.] Đến năm 1963, giá trị ngày công trong hợp tác xã bình quân đạt từ 2kg gạo trở lên. Hầu hết bần cố nông đã có mức sống ngang hoặc xấp xỉ với trung nông, bình quân mỗi nhân khẩu trong hợp tác xã thu nhập 209 đồng từ năm 1959 tăng lên 1.114 đồng năm 1963…

[3.] Năm 1961, bình quân lúa ruộng nước đạt 22 tạ/ha, tổng sản lượng lương thực đạt 26.330 tấn (cả hoa màu quy ra thóc).

mạnh phong trào thâm canh tăng năng suất, một số điển hình hợp tác xã có năng suất cao bắt đầu xuất hiện như: Đồng Minh (Châu Hạnh), Hội Mài (Châu Hội), Thái Minh, Quang Hương(Châu Quang, Châu Thái). Đàn trâu bò của hợp tác xã phát triển nhanh. Bên cạnh giống lợn Mường nổi tiếng của Quỳ Châu, có thêm một số giống lợn mới tăng trọng nhanh và sinh sản tốt[1].

Công tác thủy lợi được đầu tư vốn xây dựng các công trình, các hợp tác xã củng cố hệ thống thủy nông nội đồng, nạo vét, mở rộng các dòng mương máng. Nhờ thế, việc tưới tiêu nước cho cấy trồng lúa đã chủ động hơn, việc tăng vụ, thâm canh được đảm bảo.

Cùng với trồng trọt và chăn nuôi, Quỳ Châu đã chú ý phát triển thế mạnh kinh tế của nghề rừng. Trạm lâm sản và xưởng cưa Việt Lâm ở Đò Ham (Châu Hội) được phát triển thành "Lâm trường quốc doanh 6-1". Các đội sơn tràng của hợp tác xã lần lượt được thành lập. Nhân dân tham gia tích cực vào việc khai thác đi đôi với trồng cây, tu bổ, bảo vệ rừng. Các chỉ tiêu lâm nghiệp đều đạt và vượt kế hoạch nhà nước. Đặc biệt năm 1961, năm đầu tiên thực hiện "Tết trồng cây" do Bác Hồ đề ra, toàn huyện đã trồng được 60.800 cây (trong đó nhà nước 40.800 cây), tu bổ 150ha rừng.

Vừa chăm lo đẩy mạnh sản xuất, huyện vừa chú trọng công tác đón nhân dân ở các địa phương khác lên xây dựng vùng kinh tế mới tại Quỳ Châu. Đồng bào các dân tộc ở huyện Quỳ Châu đã nồng nhiệt đón tiếp và tận tình giúp đỡ các huyện bạn nhanh chóng ổn định nơi ăn chốn ở để đi vào sản xuất, xây dựng làng bản mới[2]. Từ đây, trong cộng đồng các dân tộc ở huyện Quỳ Châu có thêm lực lượng lao động mới của đồng bào miền xuôi, góp phần vào việc khai thác tiềm năng của huyện nhà, phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Sự giao lưu văn hóa giữa đồng bào miền xuôi với đồng bào miền núi càng khăng khít và bổ trợ cho nhau để cùng tiến bộ. Đây là một bước phát triển mới của huyện Quỳ Châu, xóa bỏ tư tưởng kỳ thị, chia rẽ các dân tộc do thực dân và phong kiến gieo rắc từ bao đời nay.

Về văn hóa - xã hội, sự nghiệp thanh toán nạn mù chữ vẫn được tiếp tục. Một số bà con, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, người lớn tuổi, do khó khăn trong tiếp thu chữ viết phổ thông và học tập không thường xuyên nên có hiện tượng tái mù chữ. Các địa phương kịp thời phát hiện và tổ chức vận động bà con kiên nhẫn

---

1. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Sđd, tr. 101.

2. Các nông trang 12-9, nông trang Thái Lão của Hưng Nguyên ở Châu Quang, Châu Yên, nông trang Hoa Hải, nông trang Viên Châu của huyện Diễn Châu ở Châu Hạnh, Châu Bính được xây dựng.

theo học. Một số gia đình do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nên trẻ em bỏ học, không đến lớp. Nhà trường và các tổ chức, đoàn thể, chính quyền cùng phối hợp tổ chức nhiều hình thức giúp đỡ để các em tiếp tục được đi học. Bên cạnh đó, huyện Quỳ Châu còn được đón nhận các giáo viên từ miền xuôi lên tăng cường - đây là lực lượng không nhỏ, góp phần vào phát triển sự nghiệp văn hóa của huyện[1].

Cùng với việc tiếp tục tiến hành thanh toán nạn mù chữ, huyện chú trọng đẩy mạnh phong trào bổ túc văn hóa, nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân, nhất là đội ngũ cán bộ cơ sở. Hệ thống các trường lớp phổ thông, vỡ lòng, 7 trường thanh niên dân tộc vừa học vừa làm và trường phổ thông lao động đã được xây dựng và củng cố. Các thầy cô giáo và học sinh ở Quỳ Châu hăng hái hưởng ứng phong trào thi đua "Hai tốt". Phong trào đã tạo nên một khí thế mới trong các nhà trường. Chất lượng giảng dạy và học tập được nâng lên. Năm 1962, huyện Quỳ Châu đã được chính phủ công nhận căn bản xóa xong nạn mù chữ, hàng trăm người có trình độ Cấp I, Cấp II. Đây là một thành tựu có ý nghĩa chính trị hết sức to lớn.

Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao có nhiều tiến bộ. Các đội văn công, chiếu bóng, luân phiên nhau xuống từng hợp tác xã biểu diễn, hướng dẫn, dìu dắt các đội văn nghệ cơ sở. Công tác y tế chăm lo sức khỏe của nhân dân, phong trào vệ sinh phòng bệnh, xây dựng đời sống mới có bước phát triển khá tốt. Phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh và củng cố quốc phòng. Các cuộc vận động *Ba phòng*[2]*, Ba nhất* được triển khai sâu rộng trong quần chúng nhân dân. Lực lượng công an nhân dân đã dựa vào quần chúng để điều tra lập hồ sơ đầy đủ và bắt giữ toàn bộ bọn phản động trong tổ chức "Bào ca"[3] cùng với những bằng chứng về tội ác của chúng.

Những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực đã chứng minh tính ưu việt của chế độ mới. Nhân dân các dân tộc ở Quỳ Châu càng tin tưởng vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và sự lãnh đạo của Chính phủ mà đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Truyền thống của cộng đồng dân tộc trong quan hệ sản xuất mới, trở thành sức mạnh vật chất to lớn, tạo tiền đề cho mọi thắng lợi của cách mạng trong những năm tiếp theo.

[1.] Trong hai năm 1961-1963, nhân dân huyện Quỳ Châu đã đón nhận hơn 200 các giáo viên ở các huyện miền xuôi lên tăng cường.

[2.] *Ba phòng* là phòng gian, phòng hỏa, phòng tai nạn.

[3.] Năm 1963, Tòa án nhân dân tỉnh đã mở phiên tòa công khai xét xử bọn phản động này.

Chương 7

QUỲ CHÂU TỪ NĂM 1963 ĐẾN NAY (2010)

I. THÀNH LẬP HUYỆN QUỲ CHÂU (MỚI)

Ngày 21/5/1958, Tỉnh ủy Nghệ An đã ra nghị quyết xây dựng một cách toàn diện các huyện miền núi của tỉnh. Nghị quyết khẳng định: Muốn đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống của đồng bào, củng cố khối đoàn kết các dân tộc, bảo vệ biên giới, phải tăng cường công tác xây dựng Đảng và các đoàn thể quần chúng.

Nghị quyết nói trên của Tỉnh ủy đã có tác dụng thúc đẩy một bước trong việc phát triển tài nguyên miền núi và xây dựng đời sống các dân tộc thiểu số ở Nghệ An. Công cuộc cải cách dân chủ ở miền núi Nghệ An trước hết là tiến hành đấu tranh để đồng bào các dân tộc thiểu số được làm chủ đất rừng và thấy rõ quyền làm chủ của mình đối với vùng giang sơn giàu có này. Tiếp đó, Tỉnh ủy chủ trương chia các huyện miền núi ra thành các huyện nhỏ để phù hợp với trình độ và năng lực lãnh đạo của từng cán bộ. Quỳ Châu là huyện có địa dư quá rộng, tình hình kinh tế, chính trị giữa các vùng không đồng đều, không thuận tiện cho việc phân vùng phát triển kinh tế, văn hóa, đời sống và quốc phòng theo kế hoạch hóa. Ngày 19 tháng 4 năm 1963, Chính phủ ra Quyết định số 52/ CP[1] chia lại địa giới Quỳ Châu thành ba huyện mới: Quỳ Châu, Quế Phong và Quỳ Hợp[2], theo đó Đảng bộ huyện Quỳ Châu thành ba Đảng bộ theo huyện mới là: Đảng bộ huyện Quỳ Châu, Đảng bộ huyện Quế Phong và Đảng bộ huyện Quỳ Hợp. Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, Đại hội Đảng bộ huyện khóa V, đã tiến hành tách ba Đảng bộ huyện và hoàn thiện chủ trương tách huyện và thành lập huyện mới, cũng như đưa ra những phương hướng, nhiệm vụ cơ bản cho sự phát triển của huyện Quỳ Châu trong giai đoạn mới.

Huyện Quỳ Châu mới nằm giữa hai huyện Quế Phong (phía Tây Bắc) và huyện Quỳ Hợp (phía Đông Nam). Diện tích tự nhiên là 1198km^2, gồm có 11 xã với dân số 16.979 người, trong đó phần lớn là người Thái và người Kinh, số còn lại là người Thổ, Khơmú…

[1.] Quyết định 52/CP chia Nghệ An thành 7 huyện, bảy huyện đó có số xã và thị trấn như sau: huyện Anh Sơn 19 xã; huyện Đô Lương 31 xã và 1 thị trấn (thị trấn Đô Lương); huyện Nghĩa Đàn 22 xã và 1 thị trấn (Thái Hòa); huyện Tân Kỳ có 13 xã (10 xã của Nghĩa Đàn cũ, 2 xã của Anh Sơn cũ, 1 xã của Kỳ Sơn); huyện Quế Phong có 6 xã (là đất của Quỳ Châu cũ); huyện Quỳ Hợp gồm thị trấn Quỳ Hợp và 13 xã, trong đó 10 xã của Quỳ Châu cũ và 3 xã của Nghĩa Đàn cũ, về sau lập thị trấn Quỳ Hợp; huyện Quỳ Châu gồm Quỳ Châu và 11 xã còn lại, về sau lập thị trấn Quỳ Châu.

[2.] Quyết định 52/CP của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 19/4/1963.

Huyện Quỳ Châu mới được hình thành ba vùng chính:

Vùng I gồm các xã Châu Phương, Châu Tiến, Châu Bính, Châu Thuận và Châu Thắng. Đây là vùng lúa chủ yếu của huyện, là nơi có điều kiện để phát triển nông nghiệp toàn diện và các ngành nghề khác.

Vùng II gồm các xã: Châu Hạnh, Châu Hội, Châu Bình, Châu Nga. Vùng này có khả năng phát triển cân đối các ngành nghề nông - lâm - công nghiệp, có điều kiện để xây dựng các vùng liên kinh tế và văn hóa.

Vùng III gồm các xã Châu Hoàn, Diên Lãm[1], Châu Phong. Đây là các xã vùng cao, phần lớn là rừng rậm có nhiều loại cây lâm sản, diện tích rừng và đất rừng chiếm 93% diện tích tự nhiên, là nơi tập trung các loại gỗ quý, lâm sản xuất khẩu và đồng cỏ chăn nuôi.

Về diện tích, đất nông nghiệp đang canh tác, Quỳ Châu chỉ có 1.873ha, chiếm 1,8% diện tích toàn huyện. Ruộng nước có hơn 1.000ha, phần lớn tập trung ở vùng có nguồn nước tự chảy, đồng ruộng hẹp và bậc thang. Thủy lợi chưa phát triển, toàn huyện còn khoảng 10% đất bằng và đất dốc dưới 15^0, có thể phát triển các loại cây công nghiệp.

Trong quá trình phát triển kinh tế, Quỳ Châu là một huyện vừa có tiềm năng về nhiều lĩnh vực, đặc biệt là phát triển kinh tế nông lâm nghiệp lại vừa có thế mạnh phát triển một nền kinh tế vững chắc và toàn diện, đồng bào các dân tộc thiểu số ở Quỳ Châu qua quá trình xây dựng chính quyền mới, xã hội mới, đã tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng bộ và chính quyền các cấp. Tuy nhiên, Quỳ Châu cũng gặp không ít khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế: có địa hình phức tạp, hiểm trở; chế độ phong kiến ở đây kéo dài hàng nghìn năm đã đầu độc quá nặng nề đối với các dân tộc với nhiều tập quán lạc hậu. Sự phát triển kinh tế của các vùng không đều, ở những vùng sâu, vùng xa vẫn còn tồn tại nhiều hủ tục lạc hậu, nhiều tập quán canh tác thiếu khoa học, chủ yếu dựa vào nương rẫy, một trình độ sản xuất nông nghiệp thấp kém gắn liền với du canh, du cư nghèo nàn và lạc hậu. Đặc biệt, Quỳ Châu là nơi còn tồn tại các lực lượng phản động như Đảng Bào mương, các thế lực chống đối phong trào cách mạng. Phát huy các truyền thống, đoàn kết, sáng tạo khắc phục khó khăn, nhân dân Quỳ Châu dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện, tiếp tục sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng quê hương.

[1.] Năm 1966, xã Châu Hoàn chia làm hai xã: Châu Hoàn và Diên Lãm.

Cùng với quá trình chia tách huyện về hành chính, địa giới, thì trên lĩnh vực an ninh quốc phòng, Ban cán sự tỉnh đội đã ra nghị quyết lãnh đạo xây dựng lực lượng vũ trang của các huyện mới được thành lập. Cùng với cấp ủy các huyện, ban cán sự và thủ trưởng tỉnh đội đã tiến hành điều chỉnh lực lượng cho các huyện mới được chia tách với 97 cán bộ các cấp và sắp xếp phát triển 260[1] cán bộ trung, tiểu đội, chiến sĩ từ các đơn vị chủ lực của tỉnh và quân khu, đưa về xây dựng lực lượng vũ trang cấp huyện. Bên cạnh việc tổ chức lực lượng vũ trang theo địa giới hành chính, Ban cán sự tỉnh đội đã cùng Huyện ủy các huyện, tiến hành thống nhất nhân sự, cơ quan chỉ huy và chỉ định cấp ủy cơ quan quân sự huyện, thành lập các chi bộ trong lực lượng vũ trang huyện mới thành lập, đồng thời triển khai kế hoạch huấn luyện lực lượng trong 6 tháng cuối năm, xây dựng phương án bố phòng, phát triển lực lượng dân quân, du kích, hậu bị trong từng huyện.

Chủ trương tách huyện và thành lập huyện Quỳ Châu mới, xuất phát từ những yêu cầu khách quan và chủ quan của phong trào cách mạng, phù hợp với những đặc điểm tâm lý, văn hóa xã hội của địa phương, góp phần to lớn đưa Quỳ Châu tiếp tục phát triển và đóng góp vào sự nghiệp chung của cả dân tộc.

II. VỪA SẢN XUẤT VỪA CHIẾN ĐẤU, GÓP PHẦN GIẢI PHÓNG MIỀN NAM THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1963 - 1975)

Sau khi huyện Quỳ Châu được thành lập, toàn thể quân và dân Quỳ Châu dưới sự lãnh đạo của các cấp bộ Đảng và chính quyền, tiếp tục thực hiện thắng lợi những mục tiêu của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965).

Bên cạnh những thuận lợi, quá trình chia tách huyện cũng gây ra một số khó khăn nhất định trong công tác lãnh đạo xây dựng chính quyền và bố trí cán bộ. Trong bối cảnh đó, đế quốc Mỹ cùng bè lũ tay sai, một mặt mở rộng chiến tranh xâm lược miền Nam, đồng thời tăng cường tổ chức các hoạt động tiến công miền Bắc. Quỳ Châu lại là một địa bàn có tầm quan trọng về quân sự. Vì vậy đế quốc Mỹ dùng bọn phản động từ Lào, tiếp tay cho bọn phản động Việt Nam đang sống lưu vong, mưu đồ lấy Quỳ Châu làm cơ sở để mở rộng xuống đồng bằng, chuẩn bị chiến tranh phá hoại miền Bắc. Chúng thả biệt kích xuống xã Châu Nga, cấu kết với bọn phản động nội địa, dùng chiến tranh tâm lý để kích động, xuyên tạc làm cho

[1]. *Lịch sử Đảng bộ quân sự tỉnh Nghệ An (1945 - 2005),* Nxb Quân đội nhân dân, tr. 260.

không ít đồng bào ở vùng sâu hoang mang, bỏ ruộng, bỏ bản lên rừng ở. Có các xã như Châu Hoàn, Châu Phương hầu hết các bản đều rơi vào tình trạng yếu kém[1].

Trước tình hình diễn biến phức tạp, củng cố hợp tác xã, đẩy mạnh sản xuất, góp phần đấu tranh thống nhất nước nhà là yêu cầu cấp bách của huyện. Tháng 12/1963, tỉnh phát động phong trào thi đua với nội dung: xây dựng ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế tài chính, đẩy mạnh thi đua cải tiến kỹ thuật và chống quan liêu, chống lãng phí, chống tham ô, gọi là cuộc vận động Ba xây, Ba chống.

Liên hiệp Công đoàn tỉnh vốn đã có phong trào thi đua Bốn biến liền hòa nội dung đó vào trong cuộc vận động Ba xây, Ba chống, thúc đẩy thêm khí thế phấn đấu của công nhân viên chức khắp nơi.

Để tiếp tục thực hiện thắng lợi các mục tiêu của kế hoạch 5 năm, Đảng bộ huyện đã phát động đợt sinh hoạt chính trị[2] với mục đích làm cho toàn Đảng, toàn dân, nhận rõ tình hình và nhiệm vụ mới, phát huy tinh thần quyết chiến, quyết thắng, xây dựng và bảo vệ miền Bắc, tích cực ủng hộ miền Nam.

Về củng cố hợp tác xã nông nghiệp, quan điểm chỉ đạo là huy động, khuyến khích mọi nguồn lực lao động, trước hết là số lao động dư thừa vào việc sản xuất nông nghiệp, mở rộng địa bàn canh tác đồng thời tăng thêm đầu tư trên từng đơn vị diện tích về: ngày công, nước tưới, phân, giống để có hiệu quả rõ rệt trong mùa màng, sửa đổi cho hợp lý theo hoàn cảnh địa phương. Trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc về chế độ tài vụ mà thống nhất phân phối theo lao động. Đối với những hợp tác xã không thuận lợi về điều kiện đất đai, thủy lợi, Nhà nước phải đầu tư, giúp họ khắc phục dần dần từng bước khó khăn, nhằm bảo đảm cho người xã viên ở những nơi ấy có tăng thu nhập, để họ hăng hái sản xuất và làm nghĩa vụ đối với Nhà nước. Trên cơ sở đó, mọi xã viên cùng đưa hợp tác xã phát triển đi lên. Huyện tổ chức điều chỉnh lại quy mô các hợp tác xã, 7 hợp tác xã trong huyện được chia lại thành 17 hợp tác xã (trung bình mỗi hợp tác xã khoảng 30 hộ)[3].

Sau bước củng cố hợp tác xã, Huyện ủy tăng cường cán bộ giúp hợp tác xã lên phương án sản xuất cả năm, triển khai các mũi công tác và tiến hành củng cố, tổ chức lại đội chuyên môn trong sản xuất và xây dựng. Hợp tác xã công cụ 1-5 có nhiệm vụ chuyên sản xuất các nông cụ cải tiến, phục vụ kịp thời cho sản xuất. Các

---

1. *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Quỳ Châu, Nghệ Tĩnh,* Sơ thảo tập 1, Nxb Nghệ Tĩnh, tr.122.

2. Lớp chính trị đầu tiên gồm 31 người, lớp nghiệp vụ 22 người là cán bộ chủ chốt xã và các ngành cấp huyện học tập.

3. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Nxb Nghệ An, 2005, tr. 112.

đội Sơn Tràng, Kẻ Lè (Châu Hội), Minh Tiến, Đồng Minh (Châu Hạnh)… đều khai thác vượt mức kế hoạch. Đời sống của nhân dân được nâng lên một bước.

Về quốc phòng: với vị trí xung yếu của Nghệ An trước tình hình mới, khi đế quốc Mỹ ngày càng thất bại trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, ngày 10/10/1963, lãnh đạo tỉnh đã họp đề ra nhiệm vụ là ngoài việc tăng cường lực lượng biên phòng, phải chăm lo đời sống đồng bào dọc biên giới miền Tây. Tỉnh đã lập ra Ban chỉ đạo miền Tây gồm cán bộ lãnh đạo của tỉnh đội, công an, dân vận do một ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy làm Trưởng ban. Ban có nhiệm vụ giúp nhân dân địa phương đề cao cảnh giác chống bọn địch đột nhập, trà trộn gây hoang mang trong dân chúng và lén lút chỉ điểm, chống phá. Là địa bàn quan trọng của tỉnh, huyện xác định chỉ có làm tốt hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng thì mới thực hiện được đoàn kết dân tộc, mới xây dựng được đội ngũ cán bộ có năng lực. *"Tăng cường công tác trị an, quốc phòng, đảm bảo yêu cầu xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng hậu bị, lực lượng công an, củng cố các vùng xung yếu, làm tốt nhiệm vụ bảo vệ sản xuất, chống mọi âm mưu phá hoại của địch"*[1]. Nhờ có chủ trương đúng về tổ chức và xây dựng lực lượng dân quân, công an ngày càng vững mạnh, nên các vụ phá hoại sản xuất, gây rối trật tự trị an do các nhóm phản động ở Châu Bính, Châu Bình gây ra đều bị phát giác và bắt gọn. Tinh thần cảnh giác của đồng bào các dân tộc được nâng cao, góp phần đánh bại mọi âm mưu của đế quốc Mỹ trong việc phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Trong khi nhân dân miền Bắc nói chung và Quỳ Châu nói riêng đang hăng hái thi đua lao động sản xuất, thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất, thì đồng bào miền Nam ra sức chiến đấu chống lại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ. Trước nguy cơ sụp đổ của ngụy quân, ngụy quyền, đế quốc Mỹ một mặt tăng cường chiến tranh xâm lược miền Nam, mặt khác tăng cường tung gián điệp, biệt kích ra phá hoại miền Bắc, phá hoại địa bàn biên giới Việt - Lào, âm mưu mở rộng chiến tranh... Cuối năm 1963, cuộc đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm, báo hiệu sự thất bại không tránh khỏi của "Chiến lược chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ, để cứu vãn tình thế, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn quyết định chính sách của Mỹ ở Việt Nam là kiên trì theo đuổi các chính sách và hành động mà Mỹ cam kết để quyết giành thắng lợi, phê chuẩn kế hoạch oanh tạc miền Bắc mang tên Rôxtốp.

---

[1]. *Lịch sử Đảng bộ quân sự tỉnh Nghệ An (1945 - 2005),* Nxb Quân đội nhân dân, tr. 263.

Tháng 3/1964, Giônxơn ký tiếp kế hoạch gây hấn đối với miền Bắc Việt Nam, là kế hoạch dùng Hạm đội 7 tuần tiễu ngoài vịnh Bắc Bộ để ngăn chặn việc tiếp tế của ta cho miền Nam qua đường biển.

Ngày 27/03/1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập Hội nghị chính trị đặc biệt, khẳng định: Nếu đế quốc Mỹ liều lĩnh động đến miền Bắc thì nhất định chúng sẽ bị thất bại thảm hại. Tại Hội nghị, Hồ Chủ tịch kêu gọi quân dân miền Bắc hãy phấn đấu để hoàn thành kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất. Mỗi người hãy làm việc bằng hai để đền đáp cho đồng bào miền Nam ruột thịt[1].

Từ đó, Nghệ An đã dấy lên phong trào đẩy mạnh sản xuất và sẵn sàng chiến đấu. Lãnh đạo đã thành lập Ban phòng không từ tỉnh, thành phố xuống đến các huyện. Thanh niên hăng hái vào bộ đội. Quân và dân trong tỉnh tăng cường luyện tập phòng không. Tỉnh cho lập đơn vị B.72, chuyên lo công việc tiêu diệt phỉ khi chúng đột nhập vào biên giới. Khắp nơi chuẩn bị điều kiện với tư thế sẵn sàng đánh địch xâm nhập vào biên giới phía Tây, cũng như khi chúng oanh tạc bằng máy bay. Trong các cơ quan và làng xóm, mọi người đều đào hầm, hào giao thông. Nhân dân lập các đội trinh sát, đội cứu, tải thương để chủ động trong mọi tình huống.

Trung tuần tháng 4/1964, Hội đồng tham mưu liên quân Mỹ vạch xong kế hoạch ném bom miền Bắc Việt Nam, gồm 94 mục tiêu. Trong đó Nghệ An là một trong số những trọng điểm đánh phá của chúng.

Vào lúc 12h 30 phút ngày 5 tháng 8 năm 1964, đế quốc Mỹ đã dùng không quân đánh phá lãnh thổ miền Bắc nước ta, bằng 64 lần chiếc máy bay chiến đấu A1, A4, F4 và F8U. Địa bàn quân khu IV là nơi bị địch đánh phá đầu tiên và trên nhiều mục tiêu quan trọng Lạch Quèn (Thanh Hóa) đến Cảng Gianh (Quảng Bình) và Nghệ An[2].

Trước tình hình đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ An họp (8/1964) quyết định những nhiệm vụ cụ thể nhằm đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại, tiếp tục chi viện cho cách mạng miền Nam, và chỉ rõ: phải xây dựng miền núi thành căn cứ địa vững chắc…

Để đáp ứng yêu cầu mới của cách mạng, tháng 9 năm 1964, Đại hội Đảng bộ huyện Quỳ Châu lần thứ VI đã khẳng định: *"Toàn Đảng bộ, toàn dân ra sức phát triển kinh tế nông nghiệp toàn diện, tập trung giải quyết tốt vấn đề lương thực, đồng*

---

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tập II (1945 - 1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 206.

2. Nghệ An được công nhận là đơn vị bắn rơi chiếc đầu tiên trong 8 chiếc máy bay Mỹ bị quân dân miền Bắc bắn rơi ngày 05/08/1964.

thời phát triển mạnh chăn nuôi, lâm nghiệp… làm cho huyện khá trong thời bình và là căn cứ hậu phương vững chắc về mọi mặt trong chiến tranh[1]".

Tháng 9 và đầu tháng 10 năm 1964, máy bay Mỹ đã xâm phạm vùng trời Quỳ Châu 15 lần. Bọn phản động nội địa lợi dụng cơ hội này lén lút phá hoại việc thu hoạch mùa, thu mua lương thực, xúi dục chia rẽ các dân tộc nhất là giữa đồng bào dân tộc Kinh với các dân tộc khác[2].

Cũng như cả tỉnh, ở Quỳ Châu kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) mới thực hiện được 4 năm thì phải chuyển sang một thời kỳ khác, là thời kỳ vừa sản xuất vừa chiến đấu chống "chiến tranh phá hoại" của đế quốc Mỹ.

Bốn năm qua (1961-1964), trong điều kiện khó khăn về thời tiết và phải đối phó với âm mưu đột nhập gây rối và cả bước đầu oanh tạc của kẻ địch, nhân dân Quỳ Châu vẫn căn bản hoàn thành được những chỉ tiêu về kinh tế, văn hóa-xã hội, quốc phòng do kế hoạch đề ra. Với kết quả đó, công việc xây dựng chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ, bước đầu đã thu được những kết quả to lớn và những kinh nghiệm quý giá. Đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân trong toàn huyện đều đã được nâng lên một bước rất quan trọng. Những thành tựu mà Đảng bộ, nhân dân Quỳ Châu đạt được trong thời gian qua, đã tạo những cơ sở vật chất và ý thức tinh thần để bước vào một thời kỳ mới đầy thử thách gian nan và trách nhiệm cũng nặng nề cao cả hơn: đó là thời kỳ miền Bắc tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả nước cùng chung sức đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Quỳ Châu luôn chú trọng vấn đề tổ chức, động viên nhân dân đẩy mạnh sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh chăn nuôi, làm thủy lợi, nâng cao cảnh giác cách mạng, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo thành sức mạnh tổng hợp, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ cách mạng.

Bước vào năm 1965, tình hình cách mạng trong cả nước có những biến đổi lớn. Đế quốc Mỹ bắt đâu ồ ạt đưa quân vào miền Nam, tăng cường đánh phá miền Bắc, hòng ngăn chặn lực lượng cách mạng Việt Nam đang lớn mạnh về mọi mặt và cứu vãn nguy cơ sụp đổ của chính quyền tay sai.

Trước tình hình đó, Hội nghị lần thứ XI Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tháng 3/1965, quyết định chuyển hướng về tư tưởng và tổ chức, chuyển hướng xây

---

1. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện khóa IV*. Tài liệu lưu tại Ban nghiên cứu Lịch sử.

2. Hồ sơ lưu tại Công an huyện Quỳ Châu: *Báo cáo tình hình trị an năm 1964*.

dựng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng từ thời bình sang thời chiến và chi viện cho tiền tuyến lớn.

Vì phải đương đầu với cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc do đế quốc Mỹ gây ra, ngày 21/1/1965, lãnh đạo tỉnh Nghệ An đã họp thông qua đề án chuyển hướng xây dựng kinh tế 3 năm (1965 - 1967) với nội dung: đẩy mạnh việc phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp với nhịp độ nhanh, mạnh, không ngừng cải tiến, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới để phát triển công nghiệp, nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân; tăng cường tiềm lực quốc phòng, xây dựng hậu phương xã hội chủ nghĩa vững mạnh, làm tốt nhiệm vụ hậu phương, sẵn sàng đánh thắng chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, tích cực góp phần vào sự nghiệp cách mạng của cả nước và cách mạng Lào[1].

Nhận thức sâu sắc nghị quyết Trung ương Đảng và chủ trương của Tỉnh ủy trong tình hình chiến tranh ngày càng mở rộng, huyện Quỳ Châu mở chiến dịch "Đẩy mạnh việc xây dựng hậu cứ Quỳ Châu vững chắc" với quyết tâm đưa Quỳ Châu trở thành hậu phương cho cuộc trường chinh kháng Mỹ. Phong trào "phòng tránh đánh địch" và truy bắt bọn biệt kích, được các địa phương và toàn dân tham gia. Hàng chục kilômét hầm hào, hàng nghìn hầm trú ẩn các loại được đào đắp, xây dựng. Những vụ hoạt động gián điệp, chống phá cách mạng dưới mọi hình thức đều bị nhân dân phát hiện và truy bắt. Nhờ vậy, mọi hoạt động kinh tế xã hội trong huyện vẫn diễn ra bình thường.

Thực hiện chủ trương chuyển hướng về tư tưởng và tổ chức với chủ đề " chỉnh huấn mùa xuân, sẵn sàng chiến đấu", tiếp tục củng cố lập trường giai cấp, quan điểm cách mạng cho cán bộ, đảng viên, làm cho mọi người thấm nhuần hơn nữa nhiệm vụ cách mạng mới.

Trong khí thế chung của cả nước "Quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược", Ban chấp hành Huyện ủy tiếp tục phát động sâu rộng trong toàn Đảng bộ, toàn dân đợt sinh hoạt chính trị "Vì miền Nam ruột thịt, vì Trà Bồng kết nghĩa". Với khẩu hiệu hành động "Trà Bồng còn đau khổ, Quỳ Châu quyết không sợ đổ mồ hôi".

Ngày 10/5/1965, giặc Mỹ ném bom bến phà Kẻ Bọn (Châu Hạnh) và vùng trung tâm của huyện. Trong trận thử lửa đầu tiên này, một số đồng bào hoang mang, một số cán bộ cũng mất bình tĩnh. Trước tình hình đó, Huyện ủy kịp thời làm tốt công tác tư tưởng và tổ chức cho cán bộ, đảng viên phát động phong trào toàn dân

---

[1.] Lược trích *"Đề án Chuyển hướng xây dựng kinh tế 3 năm" (1965 - 1967)* của Tỉnh ủy Nghệ An.

"Biến đau thương, căm thù thành hành động cách mạng"[1], vượt qua gian khổ hy sinh, bám đồng để sản xuất, bám trận địa để chiến đấu bắn trả máy bay Mỹ.

Ngày 17/7/1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi, trong đó khẳng định: *"Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ. Không có gì quý hơn độc lập, tự do, đến ngày thắng lợi nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước đàng hoàng hơn, to đẹp hơn"*[2]. Đó là quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta nhằm quyết thắng quân Mỹ xâm lược. Nhờ có chủ trương và biện pháp đúng đắn, cộng với sự sáng tạo trong lao động sản xuất của nhân dân mà miền Bắc Việt Nam đã vượt qua những khó khăn và thử thách to lớn vươn lên chiến đấu và chiến thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Hòa nhịp với cả miền Bắc nói chung, quân và dân Quỳ Châu nói riêng đã dấy lên phong trào thi đua chống Mỹ cứu nước sôi nổi, các lực lượng vũ trang nhân dân nêu cao khẩu hiệu "Nhằm thẳng quân thù mà bắn". Trên đồng ruộng Nghệ An lúc này, toàn dân đang ra sức làm thủy lợi, địch đánh phá ác liệt nhất thì cũng là những năm Nghệ An làm thủy lợi mạnh nhất. Phong trào "Đồng khởi làm thủy lợi" được phát động khắp nơi. Huyện cho xây dựng trạm bơm phục vụ cho 5 xã: Châu Hoàn, Châu Hội, Châu Phong, Châu Bình và Châu Tiến, thay thế cho các cọn nước[3] thủ công. Nhiều nhà kho, sân bãi, lò xử lý giống… được xây dựng. Một số xã có quy mô lớn như Châu Hội, Châu Hạnh, Châu Bính… đều được trang bị máy tuốt lúa, máy xay xát thay thế sức lao động cho người dân và có lương thực nhập kho nhà nước kịp thời, phục vụ chiến đấu. Trên cơ sở sự chỉ đạo của Trung ương và tỉnh, Quỳ Châu đã cho sắp xếp quy mô một số hợp tác xã lớn mang tên "Liên hợp". Các xã Châu Hội, Châu Hạnh, Châu Bình lần lượt tổ chức lại quy mô, các hợp tác xã có từ 100 hộ trở lên, các hợp tác xã vùng sâu đều hình thành hợp tác xã liên bản.

Trong hoàn cảnh phải vừa lãnh đạo sản xuất vừa chỉ huy chiến đấu, tỉnh vẫn lo thực hiện chính sách hậu phương quân đội, nhất là những gia đình có các con em đi chiến trường B, chiến trường C4, cũng như các gia đình liệt sĩ, thương binh, góp phần động viên được tinh thần chiến đấu trên từng trận địa, đồng thời

---

1. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Sđd, tr. 117.

2. *Đại cương lịch sử Việt Nam, Toàn tập*, Nxb Giáo dục, tr. 1040.

3. Guồng nước.

4. B: chiến trường miền Nam; C: chiến trường trên nước bạn cùng chung một chiến hào.

làm cho thanh niên trong từng địa phương tiếp tục xung phong nhập ngũ, lên đường đi giết giặc cứu nước.

Với sự cố gắng và nỗ lực phi thường, nhân dân Quỳ Châu dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đã thu được nhiều thắng lợi to lớn[1], góp phần củng cố hậu phương, chi viện cho tiền tuyến không chỉ miền Nam ruột thịt mà cả sứ mệnh quốc tế cao cả với nước bạn Lào[2].

Mùa xuân năm 1966, huyện tổ chức sơ kết các phong trào thi đua cách mạng, thanh niên sơ kết phong trào "Ba sẵn sàng", phụ nữ "Ba đảm đang", dân quân sơ kết đơn vị "quyết thắng", đồng thời, phát động phong trào toàn dân ra quân "Mùa xuân thắng Mỹ"[3], tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua lao động sản xuất. Hưởng ứng đợt thi đua mới, các xã đã khai giảng các lớp bổ túc văn hóa. Cả huyện thực sự "Ngày sản xuất, trưa, tối học tập". Học viên các lớp phần lớn là dân quân, phụ nữ, xã viên. Phong trào xây dựng nếp sống văn hóa mới được phát động trong nhân dân, huyện đã cho thành lập Ban chỉ đạo nếp sống văn hóa mới và tiến hành thí điểm tại Bản Luồng (Châu Bính), Minh Tiến (Châu Hạnh), Bản Lầu (Châu Tiến), Kẻ Lè (Châu Hội). Được nhà nước đầu tư vật liệu xây dựng, nhiều đơn vị, tập thể và gia đình đã xây giếng nước, nhà tắm, nhà vệ sinh. Đường trong bản và liên bản được mở rộng thêm sạch sẽ, quang đãng. Sự chuyển biến trong tư trưởng và văn hóa đã góp phần thay đổi các tập tục lạc hậu như ma chay, cưới hỏi trong đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào.

Cuối năm 1966, toàn dân tộc quyết tâm đánh bại chiến lược chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ, nhân dân Quỳ Châu ra sức xây dựng hậu cứ *"Trên cơ sở kế hoạch sản xuất 2 năm, các hợp tác xã phải lên quy hoạch thủy lợi, bảo đảm sử dụng tốt*

[1.] Diện tích sản xuất lúa lên 1.243ha, đạt 99% kế hoạch, 79% được cày hai lần, 70% diện tích được bón phân theo đúng quy trình kỹ thuật… Đặc biệt là các hợp tác xã Liên Hợp, Hạnh Khai, Liên Hội… đưa 50% giống lúa mới vào cơ cấu cây trồng. Xây dựng thí điểm ba trại chăn nuôi trâu, bò tập thể ở ba hợp tác xã : Bản Bông (Châu Thuận), Hạnh Khai (Châu Hạnh) và Liên Hội (Châu Hội). Các cơ sở này đã thực hiện tốt việc khoanh vùng chăn dắt cũng như quy định chế độ phân công lao động và hưởng thụ. Ngoài ra huyện còn chỉ đạo một số hợp tác xã trọng điểm ở ba vùng dành từ 6% - 8% lao động, lập các đội chuyên như: sơn tràng, vôi, gạch, ngói, rèn mộc. Các ngành nghề được khuyến khích phát triển đã góp phần tăng thu nhập cho xã viên và phục vụ sản xuất.

[2.] Năm 1965, Quỳ Châu nhập kho 458 tấn thóc, đạt 91% kế hoạch, các hợp tác xã Liên Hợp (Châu Bính), Hạnh Khai (Châu Hạnh), Liên Hội (Châu Hội) đạt 5 tấn/1ha.

[3.] Gồm các mũi tiến công: Mùa xuân bổ túc văn hóa, mùa xuân xây dựng bản làng văn hóa mới, mùa xuân làm thủy lợi và cải tạo đồng ruộng.

nước đầu nguồn để tưới tiêu và chống xói mòn. Ủy ban hành chính huyện giúp các xã quy vùng sản xuất cho các hợp tác xã. Song song với công tác quy vùng sản xuất, các xã xác định lại nguồn lao động để có kế hoạch điều hành hợp lý, phục vụ tốt nhiệm vụ sản xuất chiến đấu, phòng tránh bom đạn địch"[1]. Với tinh thần đó, huyện đã phát động chiến dịch ra quân làm thủy lợi, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi như Khe Nhã, Kẻ Cọc, Na Xén, Đồng Phầu… để tưới nước cho 1.235ha đã được cải tạo mặt bằng. Đội chuyên làm thủy lợi của hợp tác xã ra đời. Phong trào làm thủy lợi đã thu hút đông đảo lao động tham gia. Đồng ruộng được cải tạo, giống lúa mới được đưa vào sản xuất rộng rãi. Nhiều hợp tác xã đã thành lập đội kỹ thuật do thanh niên đảm nhiệm. Hợp tác xã Hạnh Khai, Hoa Tiến, Liên Hội, Liên Hợp… đều có hệ thống xử lý giống theo phương pháp kỹ thuật liên hoàn. Phong trào làm phân bón cũng được đẩy mạnh, phân vôi, phân bắc, phân chuồng đã được sử dụng[2].

Trong lúc nhân dân Quỳ Châu đã và đang thu được nhiều thành tựu to lớn trên tất cả các phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, ngày 10 tháng 5 năm 1967, tại bản Kẻ Đôm, xã Châu Phong, Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Quỳ Châu đã khai mạc. Đại hội đã đánh giá khái quát những kết quả mà nhân dân Quỳ Châu đạt được trong việc vừa xây dựng hậu phương vừa tiến hành chống chiến tranh phá hoại của Mỹ[3]. Trên cơ sở đó, Đại hội đề ra phương hướng cho những năm mới là: *"Tăng cường đoàn kết nhất trí, nêu cao tinh thần tự lực tự cường, chí khí anh hùng cách mạng của các dân tộc, ra sức xây dựng kinh tế toàn diện, lấy nông nghiệp làm trọng tâm. Tăng cường củng cố và tiếp tục phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, từng bước đổi mới nông thôn, tiếp tục xây dựng hậu cứ của tỉnh ngày càng vững chắc"*[4].

Thực hiện những chủ trương được đề ra tại Đại hội, nhân dân Quỳ Châu tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được, xây dựng Quỳ Châu thành hậu cứ vững chắc. Mục tiêu quan trọng năm 1968 của huyện là: bước đầu ổn định các khu vực dân cư theo tinh thần nhiệm vụ chiến lược của Đảng, xây dựng kinh tế và củng cố quốc phòng, lấy đó làm nền tảng để tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, phục

---

1. *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Quỳ Châu Nghệ Tĩnh, Sơ thảo tập 1.* Nxb Nghệ Tĩnh, 1986, tr. 135.

2. Phòng Nông thôn Quỳ Châu - Báo cáo năm 1966. Lưu Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng.

3. Đế quốc Mỹ đã đánh vào 8 bản đông dân và lâm trường Quỳ Châu 126 quả bom, 12 quả bom bi, 52 quả rốc két và nhiều loại đạn 20 li. *Tổng kết hai năm chiến tranh chống Mỹ, 1967* – Tài liệu lưu tại Huyện ủy Quỳ Châu.

4. *Văn bản Đại hội Đảng bộ huyện khóa VII* - Lưu Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng.

vụ thâm canh, phân công lao động, thực hiện hợp tác hóa và củng cố hợp tác xã ngày càng vững mạnh.

Với đặc thù là một xã miền núi với đa số đồng bào dân tộc có những tập quán sinh hoạt lạc hậu, việc xây dựng hợp tác xã có nhiều khó khăn, công tác định canh, định cư cần được củng cố. Nguyên tắc chung là: để nguyên xã, đổi bản, giãn dân trong hợp tác xã. Mọi chủ trương phải phù hợp với đặc thù của các dân tộc và điều kiện văn hóa, phong tục tập quán. Bước đầu, huyện đã triển khai khá thành công. Đoàn thanh niên và các trường phổ thông là lực lượng đóng góp trong công cuộc vận động này. Xã Châu Bính đã dời một số bản ở nơi hẻo lánh như Bản Hạt, Bản Bia, bản Mú Luộc (dân tộc Khơmú)… nhập vào các nông trang ở miền xuôi lên, lập thành một hợp tác xã lớn, gần đồng ruộng thuận lợi cho việc phát triển sản xuất. Xã Châu Hạnh đã thực hiện giãn dân Bản Bọn, lập bản Đồng Minh mới ở vùng Piêng Ke, các xã Châu Tiến, Châu Thuận, Châu Bình… lần lượt thực hiện sắp xếp lại dân cư theo quy hoạch. Đời sống nhân dân ổn định, kinh tế gia đình phát triển. Bản làng đổi mới, sự giao lưu văn hóa, kinh tế giữa đồng bào miền núi và miền xuôi được tăng thêm, các dân tộc đoàn kết, giúp đỡ nhau phát triển sản xuất, dần xuất hiện loại kinh tế vườn (điển hình là xã Châu Bính, Châu Tiến và Châu Hạnh)[1].

Huyện đã thực hiện quy hoạch vùng sản xuất, xây dựng cụm dân cư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều hành lao động tập trung, để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cũng như huy động sức người sức của cho tiền tuyến.

Thắng lợi to lớn của quân và dân hai miền Nam - Bắc trong năm 1968 đã làm cho đế quốc Mỹ thất bại trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ". Mỹ buộc phải chấp nhận đại diện của Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại Hội nghị Pari và xuống thang chiến tranh, tuyên bố chấm dứt ném bom không điều kiện đối với miền Bắc. Tuy nhiên, không từ bỏ bản chất của kẻ xâm lược, đế quốc Mỹ bắt đầu thực hiện "phi Mỹ hóa" rồi "Việt Nam hóa chiến tranh", đưa quân ngụy làm trụ cột cộng với vũ khí, trang bị, viện trợ của Mỹ duy trì cuộc chiến. Nhận thức được âm mưu của kẻ thù, Tỉnh ủy nhấn mạnh *"Đế quốc Mỹ đã buộc phải ngừng ném bom và bắn phá miền Bắc nhưng do bản chất ngoan cố và hiếu chiến, chúng có thể trở lại bắn phá miền Bắc, đánh phá Nghệ An chúng ta ác liệt hơn"*[2]. Chủ trương của tỉnh là *"Hết sức tranh thủ mọi điều kiện thuận lợi của tình hình mới, tập trung sức*

---

[1]. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Nxb Nghệ An, 2005, tr. 125.

[2]. *Nghị quyết Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh Nghệ An - 1969*, Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ Tỉnh ủy.

chuyển hướng, kịp thời lãnh đạo, nhằm phát triển kinh tế toàn diện, tạo những chuyển biến mới, nhanh chóng và vững chắc. Chi viện tích cực cho miền Nam và cách mạng Lào, đồng thời tăng cường tiềm lực quốc phòng, nâng cao từng bước đời sống của nhân dân"[1]. Đối với huyện Quỳ Châu *"Mặc dù gặp những khó khăn do thời tiết biến đổi phức tạp, chiến tranh ác liệt, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa ngày càng được củng cố, công tác quản lý cải tiến xã ngày càng được nâng cao và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, công tác an ninh quốc phòng cũng thu được kết quả tốt. Mọi âm mưu phá hoại của địch đều bị đánh bại. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững"*[2]. Tuy nhiên, trên thực tế, trong những năm qua sự phát triển kinh tế xã hội, Quỳ Châu còn gặp nhiều khó khăn và khuyết điểm. Cụ thể: *"Một là tốc độ phát triển kinh tế, văn hóa còn chậm; trồng trọt chưa toàn diện; diện tích canh tác không ổn định; việc trao đổi nông sản còn nhiều hạn chế. Hai là công tác xây dựng Đảng chưa thực sự gắn chặt với nhiệm vụ chính trị. Đội ngũ cán bộ tăng nhưng năng lực, trách nhiệm, ý chí chiến đấu chưa đều; cán bộ chưa được chuyên môn hóa. Nhiều tổ chức cơ sở Đảng còn buông lỏng việc quản lý đảng viên"*[3].

Từ thực tế đó, nhiệm vụ trọng tâm của huyện trong thời gian tới đó là *"Tập trung khai thác hết tiềm lực, lao động và tài nguyên, quyết tâm phấn đấu đạt ba mục tiêu: tập trung thu hoạch vụ đông xuân, ra quân làm thủy lợi, khai hoang mở rộng diện tích, kinh tế toàn diện về nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi và thủ công nghiệp địa phương, lấy nông nghiệp làm cơ sở"*[4].

Huyện đã phát động phong trào thi đua: phát huy quyền làm chủ của quần chúng, đẩy mạnh công tác "Ba xây, Ba chống" trong các hợp tác xã, tăng cường hơn nữa công tác quản lý, thực hiện tốt ba khoán và đẩy mạnh khâu kỹ thuật trong vụ mùa.

Ngày 24/4/1969, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua điều lệ của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, huyện đã tiến hành tổ chức cho các xã viên học tập điều lệ, để hiểu thêm về hợp tác xã, qua đó thấy được sự ưu việt của mô hình sản xuất mới.

---

1. *Nghị quyết Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh Nghệ An - 1969*, Sđd.
2. *Văn bản Đại hội Đảng bộ huyện khóa VIII* - Lưu Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng.
3. *Văn bản Đại hội Đảng bộ huyện khóa VIII*, Sđd.
4. *Văn bản Đại hội Đảng bộ huyện khóa VIII*, Sđd.

Trong lúc toàn Đảng, toàn dân Quỳ Châu đang nỗ lực thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ VIII thì được tin Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần. Với niềm tiếc thương và lòng biết ơn vô hạn, Đảng bộ và nhân dân Quỳ Châu quyết tâm thực hiện thắng lợi những mong ước của Người với khẩu hiệu : "Sống chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại", toàn dân dấy lên một cao trào thi đua lao động quên mình. Xã viên hợp tác xã, công nhân viên chức đều tự nguyện làm thêm giờ, nhận thêm việc. Các hợp tác xã và tổ thủ công làm thêm nhiều sản phẩm. Công nhân lâm trường, các đội nghề rừng trồng thêm cây, khai thác thêm gỗ vượt kế hoạch[1].

Tháng 3 năm 1971, đã diễn ra đại hội Đảng bộ huyện khóa IX. Đại hội đánh giá hai năm thực hiện Di chúc thiêng liêng của Hồ Chủ tịch: *"Nhân dân các dân tộc tin tưởng vào sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, tích cực tiếp thu, áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật xây dựng hợp tác xã vững mạnh, làm tốt chính sách hậu phương quân đội, chi viện mọi mặt cho chiến trường. Điểm nổi bật là thực hiện tốt việc vận động định canh định cư. Hơn 40 hợp tác xã và 5 đơn vị sản xuất đã chuyển hướng sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng"*[2].

Dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền, cùng sự quyết tâm của toàn thể nhân dân các dân tộc ở Quỳ Châu, quá trình xây dựng và phát triển kinh tế huyện nhà tiếp tục thu được nhiều thành tựu to lớn. Với quyết tâm đưa giống mới có năng suất cao, thực hiện các biện pháp kỹ thuật, công tác quản lý được tăng cường, thủy lợi được giải quyết nên năng suất lúa ngày càng tăng. Nổi bật là mặt trận sản xuất nông nghiệp: 80% giống lúa được vào cơ cấu, năng xuất lúa của nhiều hợp tác xã đã tăng lên. Số hợp tác xã đạt 5 tấn/ha ngày càng phổ biến, có những đơn vị bắt đầu vượt chỉ tiêu 5 tấn như: Hợp tác xã Hội Mài (Châu Hội) đạt 5,6-6,2 tấn/ha. Những vùng ruộng Trà Bồng cao sản đạt 7,8 tấn/ha. Một số đơn vị yếu kém như: Châu Thuận, Châu Hoàn… đã vươn lên.

Đầu năm 1972, tình hình trong nước có nhiều biến động lớn, bị thất bại thảm hại trên chiến trường miền Nam, giặc Mỹ điên cuồng đánh phá trở lại miền Bắc một cách ác liệt hơn. Trong khi Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện khóa XIII đang tiến

---

[1]. Cuối năm 1969, nhiều hợp tác xã đã đạt mục tiêu 5 tấn thóc, 2 con lợn trên một hecta gieo trồng. Điển hình cho năng suất lúa là hợp tác xã Hạnh Khai (Châu Hạnh) đạt 6 tấn/ha. Các hợp tác xã như Kẻ Bua, Xan Tàu Chàng (Châu Tiến)… đạt bình quân diện tích canh tác theo lao động cao. Các hợp tác xã như: Xẹt Ban (Châu Thắng), Kẻ Lè (Châu Hội), Bua Lầu (Châu Tiến)… chăn nuôi giỏi.

[2]. *Văn bản Đại hội Đảng bộ huyện khóa IX* - Lưu Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng.

hành thì ngày 10/4/1972, Mỹ dùng máy bay B52 dội bom xuống thành phố Vinh, tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai trên miền Bắc Việt Nam.

Ở Nghệ An, tất cả các địa phương, công trình giao thông, cầu cống, kho bãi, trường học, bệnh viện, nhà máy cũng bị đánh phá nhiều lần. Huyện Quỳ Châu lãnh đạo nhân dân tập trung thực hiện phòng tránh địch, phát động nhân dân đào hầm trú ẩn, lập phương án sơ tán những nơi cần thiết, lực lượng dân quân tự vệ được thành lập, các đội thoát ly sản xuất thường xuyên trực ở các trận địa bắn máy bay.

Nhằm đảm bảo tăng năng suất lúa, huyện chú trọng chỉ đạo cho các hợp tác xã, nhất là động viên các đoàn thể quần chúng tích cực làm phân bón, tiếp thu các biện pháp kỹ thuật, ứng dụng vào sản xuất. Vì vậy, năm 1972, toàn huyện đã đạt xấp xỉ 5 tấn thóc/ha. Có 11 hợp tác xã và 6 xã đạt 5 tấn[1]. Huyện cũng chủ trương, đưa chăn nuôi lên ngành chính, để phát triển cân đối, hài hòa giữa trồng trọt và chăn nuôi[2].

Đối với nghề rừng, ở các hợp tác xã đã đưa tỷ lệ lao động nghề rừng từ 8% lên 20%, các chế độ khuyến khích lao động được thực hiện đầy đủ kịp thời nên đã khuyến khích sản xuất. Vì vậy, toàn huyện đã vượt chỉ tiêu 15.000m^3 gỗ, 2 triệu cây nứa và 15 nghìn cây mét của kế hoạch nhà nước năm 1972 trước thời gian[3].

Các cấp chính quyền và các đoàn thể quần chúng tăng cường tổ chức chặt chẽ các điểm định canh, định cư, kết hợp với công tác phòng không, sơ tán, trên cơ sở không ngừng củng cố hợp tác xã vững mạnh. Từ kinh nghiệm chỉ đạo thí điểm xã Diên Lãm, huyện chủ trương triển khai diện rộng trong toàn huyện, đối với những vùng thuộc diện vận động định canh, định cư thì cố gắng tránh tình trạng làm phá vỡ những vùng đã đi vào thế ổn định. Đến năm 1973, toàn huyện đã chuyển được 8 bản định canh, định cư gồm 272 hộ, 1.769 nhân khẩu[4]. Có bản mới, làng mới ổn định, sạch đẹp, tiện lợi cho sản xuất, nhờ đó đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện ngay trong điều kiện có chiến tranh.

Với tinh thần "quyết thắng Mỹ, thắng trời, thắng bảo thủ lạc hậu", Quỳ Châu đã đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và các công trình phúc lợi xã hội. 10 công trình thủy lợi do nhà nước và nhân dân cùng làm đã đưa vào sử dụng.

---

[1] Hợp tác xã Hạnh Khai đã đạt 7 tấn/ha. Đây là đơn vị liên tục đạt năng suất cao, chăn nuôi giỏi được Chính phủ tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

[2] Ngoài chăn nuôi tập thể gia đình, huyện còn thành lập trại chăn nuôi lợn quốc doanh nhằm cung cấp giống lợn cho các hợp tác xã.

[3] *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Quỳ Châu Nghệ Tĩnh*, Sơ thảo tập 1, Nxb Nghệ Tĩnh, tr.149.

[4] *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Quỳ Châu Nghệ Tĩnh*, Sđd, tr.150.

Giếng nước, nhà kho, sân phơi, trường học, trạm y tế, nhà trẻ được xây dựng khắp nơi trong huyện. Dưới sự lãnh đạo của các cấp chính quyền, một nền văn hóa mới được hình thành, phong trào thi đua dạy tốt, học tốt tiếp tục thu được nhiều thành tựu. Tổ lao động xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển, điển hình là Trường phổ thông cấp II Châu Hạnh. Xã Châu Hội thực hiện tốt phong trào toàn dân đi học, được Đảng bộ công nhận là *"xã Cẩm Bình của miền núi Nghệ An"* và vinh dự đón nhận Huân chương lao động hạng Ba.

Cùng với sự phát triển của ngành giáo dục, phong trào văn hóa văn nghệ cũng được quan tâm đúng mức. Các xã đều có đội văn nghệ quần chúng. Hệ thống truyền thanh được xây dựng ở huyện và ở các xã, có quy mô lớn, đội chiếu bóng 183 tích cực bám sát cơ sở phục vụ nhân dân, vận động phong trào học tập và làm theo phim ảnh. Được sự giúp đỡ của tỉnh, huyện đã xây dựng bộ phim đèn chiếu mang tên "Quỳ Châu sản xuất và thắng Mỹ" tổ chức chiếu rộng rãi khắp các bản làng. Nhờ có các hoạt động phong phú đó mà phong trào văn nghệ đã thiết thực góp phần giáo dục tư tưởng, kịp thời nêu gương người tốt việc tốt, cổ vũ toàn dân hăng hái thi đua thực hiện nhiệm vụ chính trị của toàn huyện đã được đề ra trong Đại hội Đảng bộ huyện.

Ngày 27/1/1973, sau những thất bại trên chiến trường, đặc biệt là trận Điện Biên Phủ trên không, Mỹ buộc phải ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam. Mỹ buộc phải rút quân ra khỏi miền Nam, quân ngụy bơ vơ mất đi chỗ dựa vững chắc và trở nên yếu thế trên chiến trường tạo đà cho quân và dân ta tiến lên " đánh cho ngụy nhào". Miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục phát triển kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh và có điều kiện hơn nữa trong việc tạo điều kiện cho cách mạng Việt Nam chuyển sang thắng lợi cuối cùng.

Nghệ An luôn luôn là nơi có vị thế hiểm yếu. Nay tuy không còn máy bay Mỹ oanh tạc, nhưng âm mưu phá hoại bằng diễn biến hòa bình và sẵn sàng gây bạo loạn thì kẻ địch không hề từ bỏ. Chống lại ý đồ và các hành động đó cũng như việc làm sạch môi trường, tránh bom nổ chậm của địch cũng là một công việc rất nguy hiểm và nặng nề khi mà mỗi xóm thôn, làng bản còn phải gồng mình lên để sớm giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Từ những thành tích đã đạt được, căn cứ vào tình hình cụ thể của cách mạng, Quỳ Châu xác định nhiệm vụ trong những năm tới là: *"Đẩy mạnh phát triển kinh tế, từng bước xây dựng cơ cấu cây trồng hợp lý, đưa nền sản xuất nhỏ, phân tán, tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, nhằm phát huy ba thế mạnh của huyện một cách đúng hướng, cân đối và vững chắc, tăng cường*

xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, sẵn sàng chiến đấu thắng lợi, bảo vệ quê hương và phục vụ kịp thời yêu cầu tiền tuyến"[1]. Hai mũi trọng tâm trong công tác sắp tới của huyện đó là:

1. Quyết tâm đưa vào sử dụng 8 công trình thủy lợi và khởi công xây dựng thêm 3 công trình mới cho 11 hợp tác xã, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp để tăng thêm diện tích lúa hai vụ ổn định.

2. Đáp ứng đầy đủ và kịp thời các nhu cầu của tiền tuyến về sức người và sức của.

Để thực hiện các mũi công tác trên, huyện điều hành ngay một đợt lao động tập trung giải quyết dứt điểm 4 công trình mới của năm 1973 (công trình đập Huổi Chao, đập Kẻ Lè, đập Kẻ Đôm, Kẻ Ban). Hàng chục máy bơm nước được trang bị cho các hợp tác xã không xây được đập. Vừa tiến hành làm thủy lợi, kiến thiết đồng ruộng, các địa phương vừa mở rộng đường giao thông liên xã, liên bản, làm trường học mới bán kiên cố để đẩy mạnh sản xuất, ổn định đời sống trong điều kiện miền Bắc đã hòa bình.

Song song với quá trình xây dựng và phát triển kinh tế[2], công tác an ninh quốc phòng tiếp tục được chú trọng, các đơn vị dân quân nâng cao ý thức cảnh giác trước những hành động phá hoại của đế quốc Mỹ và tay sai. Các địa phương đã tổ chức tốt việc đăng ký lực lượng dự bị, sẵn sàng cung cấp nhân lực cho tiền tuyến[3]. Các hợp tác xã đã quan tâm chăm sóc đến các gia đình thương binh liệt sĩ, bằng các việc làm cụ thể như: ưu tiên phân phối lương thực, làm nhà, ưu tiên đất phần trăm để sản xuất. Một số hợp tác xã ở Châu Hạnh, Châu Bính, Châu Hội còn tích quỹ phúc lợi để trợ cấp thêm cho các gia đình có con em đang trực tiếp chiến đấu ở chiến trường[4].

Năm 1974, tình hình cách mạng miền Nam có nhiều chuyển biến to lớn. Thời cơ cho nhân dân ta tiến lên hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước đã đến, nhân dân hai miền Nam - Bắc, dưới sự lãnh đạo của Đảng đã và đang nỗ lực thi đua lao động sản xuất, sáng tạo, chiến đấu anh dũng kiên cường để nhanh chóng đánh cho ngụy nhào như lời Bác dạy.

---

1. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Nxb Nghệ An, tr.137.

2. Năng suất lúa toàn huyện đạt 4,89 tấn/ha. Có 6 xã và 11 hợp tác xã đạt 5 tấn/ha trở lên, hợp tác xã Hội Mài (Châu Hội), Hạnh Khai (Châu Hạnh),vẫn dẫn đầu phong trào thâm canh với năng suất từ 6-7,8 tấn/ha

3. Thanh niên lên đường đi chiến đấu vượt 8% so với chỉ tiêu được giao.

4. Do có thành tích xuất sắc, Đảng bộ và nhân dân huyện Quỳ Châu vinh dự được Chính phủ tặng Huân chương Lao động hạng Ba và được Ủy ban hành chính tỉnh Nghệ An công nhận là đơn vị huyện đạt năng suất 5 tấn/ha trên diện tích hai vụ lúa ổn định.

Các nhiệm vụ công tác chủ yếu trong năm 1974 của huyện là:

1. Phải cơ cấu theo vùng để bố trí cơ cấu kinh tế hợp lý.

2. Đẩy mạnh việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

3. Chú trọng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân[1].

Việc xác định rõ nhiệm vụ kinh tế chủ yếu cho từng vùng tạo điều kiện cho các hợp tác xã đưa nội dung kinh tế gia đình vào kế hoạch sản xuất và xây dựng phù hợp với điều kiện địa phương. Bước đầu ở xã Châu Hội, Châu Bính, Châu Hạnh triển khai kế hoạch vận động nhân dân làm nhà kê đá tảng. Một số hợp tác xã bắt đầu xây dựng ao cá tập thể. Đây là một chuyển biến rất mới về kinh tế ở huyện miền núi, mở ra hướng phát triển thế mạnh trong chăn nuôi, vừa mở ra khả năng mới cho việc phát triển kinh tế phụ gia đình *"Trong những năm qua, nhân dân đã anh dũng vượt qua khó khăn trở ngại, từng bước phát huy ba thế mạnh, đưa huyện nhà tiến lên những bước mới…"*[2], phương hướng phát triển kinh tế của huyện là: *"Phát huy ba thế mạnh: trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng, nhằm giải quyết tự túc lương thực, thực phẩm, nâng cao đời sống nhân dân, tăng tích lũy cho hợp tác xã và nhiều sản phẩm hàng hóa bán cho nhà nước. Nâng cao cảnh giác cách mạng, ra sức xây dựng, củng cố dân quân tự vệ, không ngừng tăng cường năng lực chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu, chi viện đầy đủ kịp thời cho cách mạng miền Nam"*[3].

Trước sự thay đổi của tình hình, Hội nghị Bộ Chính trị của Đảng vào tháng 1/1975 đã xem xét tình hình cụ thể và ra một Nghị quyết lịch sử. Hội nghị nhận định: Tương quan lực lượng giữa ta và địch trên phạm vi cả nước cũng như trên chiến trường miền Nam đã có nhiều thay đổi lớn, ta mạnh hơn địch, chưa bao giờ ta có thời cơ chiến lược thuận lợi như lúc này để hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam[4]. Giữa lúc Bộ Chính trị đang họp thì nhận được tin quân ta đã giành được thắng lợi trong chiến dịch đường số 14 ở Phước Long, giải phóng hoàn toàn thị xã Phước Long và toàn tỉnh Phước Long. Chiến thắng này đã chứng tỏ sự suy yếu của quân ngụy, tạo ra những thắng lợi cơ bản cho quân ta, đồng thời giúp Bộ Chính trị củng cố thêm quyết tâm và bổ sung hoàn chỉnh kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong 2 năm 1975-1976, cụ thể là năm 1975 tranh thủ

---

1. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Sđd, tr.141.

2. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Quỳ Châu khóa XII*, Tài liệu lưu tại Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng.

3. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Quỳ Châu khóa XII*, Sđd.

4. *Đại cương lịch sử Việt Nam, Ttoàn tập,* Nxb Giáo dục, tr.1079.

thời cơ, bất ngờ tấn công địch trên quy mô lớn rộng khắp, tạo điều kiện đến năm 1976 tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa giải phóng miền Nam. Bộ Chính trị đề ra kế hoạch trong 2 năm nhưng lại nhấn mạnh cả năm 1975 làm thời cơ và chỉ rõ: Nếu như thời cơ đến đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975. Bộ Chính trị cũng nhấn mạnh sự cần thiết tranh thủ thời cơ, thực hiện tổng công kích, tổng khởi nghĩa đánh nhanh thắng nhanh, giảm bớt thiệt hại về người và của cũng như hạn chế sự tàn phá của chiến tranh[1].

Để kịp thời động viên sức người sức của cao nhất, phục vụ cho tiền tuyến, Quỳ Châu đã phát động một cao trào thi đua sôi nổi trong toàn huyện, đẩy mạnh sản xuất, sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu tốt[2].

Cùng với quyết tâm của nhân dân cả nước, bằng tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ngày 30/04/1975, chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử giành thắng lợi hoàn toàn. Miền Nam hoàn toàn giải phóng. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước kết thúc thắng lợi. Thắng lợi đó của nhân dân ta trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, như Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ IV của Đảng đã chỉ rõ *"Mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đã đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc"*[3]. Đối với nước ta, đó là bản anh hùng ca vĩ đại nhất trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc. Nhân dân Quỳ Châu hòa chung với niềm vui lớn cùng dân tộc. Quần chúng khắp nơi trong huyện ngập tràn niềm vui của ngày hội đất nước thống nhất, ngày hội bước vào kỷ nguyên mới, độc lập, tự do, thống nhất và chủ nghĩa xã hội.

III. QUỲ CHÂU TRONG THỜI KỲ CẢ NƯỚC CÙNG QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, TIẾN HÀNH SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI (1976 - 2010)

1. Vượt qua khó khăn, thử thách giai đoạn 1976 - 1986

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước kết thúc, cả nước thống nhất, tháng 12 năm 1976, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV đã xác định rõ đường lối, phương

---

[1]. *Đại cương lịch sử Việt Nam,Toàn tập,* Sđd, tr.1079.

[2]. Diện tích lúa nước vụ Đông xuân 1974 - 1975 tăng hơn đông xuân năm 1973 là 100ha. Điển hình về mở rộng diện tích là xã Châu Tiến và Châu Thuận. Chăn nuôi phát triển khá. Nghề rừng có nhiều đơn vị hoàn thành kế hoạch xuất sắc trước thời gian. Các lĩnh vực văn hóa xã hội chuyển biến mạnh mẽ và toàn diện.

[3]. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV* (1976), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

hướng, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong tình hình mới. Nghị quyết Đại hội cũng đã xác định rõ vai trò, vị trí của cấp huyện nói chung và các huyện miền núi nói riêng, Nghị quyết chỉ rõ: *"Cần kết hợp củng cố hợp tác xã với xây dựng huyện và kiện toàn cấp huyện trở thành đơn vị kinh tế nông, lâm, công nghiệp", " Xây dựng huyện và kiện toàn cấp huyện là vấn đề then chốt hiện nay cần đặc biệt chú ý làm tốt"*[1].

Trên cơ sở đường lối chủ trương của Đảng, căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Đảng bộ Quỳ Châu đề ra nhiệm vụ trong giai đoạn tới của huyện là: *"Ra sức đẩy mạnh ba cuộc cách mạng để khai thác tốt mọi khả năng tiềm tàng của một huyện miền núi là trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng đúng hướng và hợp lý. Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tiến tới giải quyết tự túc lương thực, từng bước giải quyết thực phẩm đủ đáp ứng nhu cầu trong huyện và làm nghĩa vụ hàng hóa"*[2]. Để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu kinh tế, xã hội cần phải "*Đặc biệt chú trọng khâu then chốt là cách mạng khoa học kỹ thuật. Quỳ Châu phải tạo ra bằng được cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp để nâng cao trình độ thâm canh cây trồng cho năng suất cao*"[3]. Cuối năm 1976, huyện tiếp tục chủ trương:

"1. Tổ chức lại sản xuất và cải thiện một bước quản lý kinh tế (đặc biệt ở cơ sở) theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

2. Trong những năm tới đưa nghề rừng trở thành nghề chính.

3. Tăng cường hơn nữa công tác định canh, định cư theo từng vùng nông nghiệp và lâm nghiệp một cách hợp lý.

4. Chú trọng công tác tuyển chọn giống cây trồng, vật nuôi.

5. Đẩy mạnh ba cuộc cách mạng ở nông thôn, củng cố mạng lưới thương nghiệp, hợp tác xã mua bán, cửa hàng thu mua tổng hợp".[4]

Nhờ có đường lối đúng đắn, biết phát huy sức mạnh của toàn thể nhân dân, huyện Quỳ Châu đã đạt được những kết quả bước đầu trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Trên lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, bao gồm: tiếp tục xây dựng và củng cố các hợp tác xã nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa, tạo ra những điều kiện mới trong sản xuất

---

1. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (1976), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện,* Sđd, tài liệu lưu tại Ban nghiên cứu lịch sử Đảng.
3. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện,* Sđd, tài liệu lưu tại Ban nghiên cứu lịch sử Đảng.
4. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Nxb Nghệ An, tr.149.

nông nghiệp, góp phần đẩy mạnh tiến trình thực hiện cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông nghiệp.

Trên các lĩnh vực xây dựng các công trình cơ bản: Được sự hỗ trợ của Nhà nước và có sự tham gia đóng góp của nhân dân, ở hầu hết các hợp tác xã đã hình thành được các cơ sở kỹ thuật mới, trực tiếp phục vụ cho sản xuất nông nghiệp cả trong lĩnh vực trồng trọt lẫn chăn nuôi. Hai công trình thủy nông Khe Nhã, Na Xén được hoàn thành. Hàng trăm héc - ta ruộng của hợp tác xã Hạnh Khai được tưới nước, tạo điều kiện cho việc khai hoang bãi bằng Na Phí. Tại Khe Nhã tuyến mương chính kéo dài từ cánh đồng Kẻ Cọc đến Bua Lầu tưới cho 500 ha vùng mới khai hoang Na Nhàng (Châu Tiến) cũng được thi công...Chính nhờ có chủ trương tăng cường các khâu cơ sở vật chất phục vụ sản xuất, cho nên sản xuất nông nghiệp giữ được tốc độ tăng trưởng cao[1]. Một số công trình khác như đập Na Ngại, trạm bưu điện Châu Tiến, chợ Tân Lạc, bệnh viện được khởi công xây dựng, nhanh chóng hoàn thành và đưa vào sử dụng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân. Nhà Bảo tàng Lịch sử văn hóa Quỳ Châu - một công trình văn hóa có ý nghĩa to lớn đối với Đảng bộ, nhân dân Quỳ Châu được xây dựng.

Các phong trào thi đua yêu nước tiếp tục phát triển, như các phong trào *"bốn xây, bốn chống"* và khẩu hiệu *"Ngành hay, xã giỏi, điểm tốt",* nhằm hoàn thành các công trình xây dựng và giành một năm sản xuất đạt sản lượng cao đã thu được nhiều thành tựu to lớn[2].

Tháng 4/1977, huyện cho thành lập ban quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội huyện, trên cơ sở nghiên cứu kỹ tình hình, ban quy hoạch đã dự kiến trong khoảng 10 đến 15 năm, Quỳ Châu sẽ phấn đấu trở thành huyện có nền kinh tế nông - lâm - công nghiệp phát triển cân đối, vững chắc. Trong chặng đường đầu (1977-1985), hướng cơ cấu kinh tế của huyện là nông - lâm - công nghiệp trong đó nông nghiệp là hàng đầu. Nhiệm vụ cụ thể của thời gian này là: Quy hoạch xong ranh giới đất đai nông - lâm nghiệp, sắp xếp lại lực lượng lao động trong toàn huyện, tiếp tục đầu tư

---

[1] Vụ đông xuân 1975 - 1976 đã cấy được 1.130ha lúa, trồng 100ha sắn và 200ha ngô.

[2] Đến cuối năm 1976, phong trào thi đua đã đạt được những kết quả vững chắc, hoàn chỉnh bước đầu về kiến thiết ruộng đồng ở các xã Châu Hạnh, Châu Bính, Châu Tiến, Châu Hội. Các trục đường chính Đò Ham - Châu Nga, Kẻ Bọn - Diên Lãm, Tà Chum - Châu Thuận được hoàn thành. Hệ thống mương tưới khánh thành góp phần mở rộng các vùng lúa nước. Năm 1975 năng suất lúa nước chỉ đạt 19,36 tạ/ha, đến năm 1976 đạt 20,4 tạ/ha. Tổng đàn trâu bò năm 1975 là 4.216 con, năm 1976 là 4.385 con. Định canh, định cư xây dựng quê hương mới được duy trì.

cho xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, tạo điều kiện đi vào thâm canh phát triển nông nghiệp làm cơ sở cho lâm, công nghiệp và các ngành kinh tế khác cùng phát triển.

Trên tinh thần đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện, nhân dân Quỳ Châu đã cố gắng khắc phục mọi khó khăn, đẩy mạnh phong trào thi đua lao động sản xuất, cải thiện một bước đáng kể về đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân: *"Phát huy mọi khả năng tiềm tàng, dốc sức vào việc xây dựng và phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh chăn nuôi, giải quyết bằng được việc tự túc lương thực, thực phẩm, ra sức phát triển nghề rừng trở thành nghề chính. Tăng nhanh năng lực các ngành công nghiệp, thủ công nghiệp địa phương"*[1]. Các công trình xây dựng, giao thông vận tải được tu bổ[2], hoàn thành, hệ thống thủy nông phục vụ tốt cho sản xuất, các lâm trường hình thành, công tác khai hoang phục hóa được phát động.

Huyện tổ chức xây dựng trại giống lúa cấp II để cung cấp, phân phối giống cho các hợp tác xã, tăng cường thâm canh. Cánh đồng lúa giống của trại được tổ chức tại hợp tác xã Thống Nhất (Châu Bính) do hai kỹ sư cùng với cán bộ của tỉnh phụ trách. Từ trại giống này nhiều giống mới được sản xuất như: NN22, trân châu lùn… đã cung cấp cho nhiều hợp tác xã, chiếm khoảng 70% đến 80% tổng diện tích canh tác vụ đông xuân năm 1978 - 1979[3]. Việc đưa giống mới vào sản xuất là một bước chuyển biến mới trong khoa học kỹ thuật nông nghiệp đối với Quỳ Châu. Giống mới vừa ngắn ngày, vừa cho năng suất cao, làm cho người dân nơi đây thấy được tác dụng to lớn của thâm canh, góp phần thay đổi tập quán làm ăn cũ. Việc trồng giống mới đã làm cho năng suất và sản lượng lúa tăng lên rõ rệt, đời sống nhân dân bước đầu ổn định, phong trào xây dựng hợp tác xã nông nghiệp phát triển tốt. Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu từ 4.328ha năm 1975 tăng lên 5.015 ha năm 1979. Vụ đông xuân năm 1978 - 1979, Quỳ Châu đã hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ lương thực với khối lượng 700 tấn trước thời hạn[4]. Đến cuối năm 1979, có nhiều vùng chuyên canh, nhiều công trình thủy lợi, giao thông, văn hóa… được xây dựng và củng cố. Các tiến bộ khoa học kỹ thuật được ứng dụng vào sản xuất nhất là giống mới. So với năm 1976, tổng sản lượng lương thực đạt 119%, tổng giá trị thu nhập đạt 156%, bình quân thu nhập đầu người về lương thực đạt 34 kg/tháng, tăng 5,6 kg

---

1. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Quỳ Châu khóa XV*. Tài liệu lưu tại Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng.

2. Các công trình xây dựng như tuyến đường Châu Tiên - Châu Bính, Hội Mài - Kẻ Khun, đường 48 trung độ ba, đập Khe Nhã, thủy điện Na Xén, đập Phai Tủ, máng xi măng Kẻ Nính… được tu bổ, hoàn thiện.

3. *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Quỳ Châu năm 1978 - 1979*, Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ huyện.

4. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện khóa XVI*, Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ huyện.

so với bình quân năm 1976[1]. Trong chăn nuôi, tổng đàn trâu, bò, lợn tăng rõ rệt. Một số mặt hàng thủ công nghiệp do địa phương sản xuất đã phục vụ tốt đời sống của nhân dân.

Công tác an ninh chính trị, an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững, công tác đấu tranh chống tội phạm được triển khai thường xuyên, công tác tuyển quân luôn vượt chỉ tiêu. Lực lượng dân quân tự vệ của các thôn xóm, bản làng, hợp tác xã có kế hoạch tập luyện hàng năm, đồng thời kết hợp chặt chẽ với chính quyền, công an tăng cường tuần tra canh gác, bảo vệ an toàn địa bàn của mình, đảm bảo cho nhân dân yên tâm sản xuất.

Trên lĩnh vực văn hóa - xã hội, huyện chủ trương phát động phong trào thực hiện nếp sống mới, con người mới, theo những quy chuẩn đã cụ thể hóa ở Quỳ Châu là hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước, chống tham ô, lãng phí tài sản xã hội chủ nghĩa… Về giáo dục, số lượng học sinh phổ thông ngày càng đông, trường cấp I, cấp II, cấp III tăng 1,5 lần[2]. Chất lượng giáo dục được nâng lên. Con em các dân tộc thi đậu vào các trường chuyên nghiệp, trung học và đại học ngày càng nhiều. Phong trào văn hóa mang nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc ngày càng được quan tâm và phát triển khá sôi nổi. Trong đợt Hội diễn văn nghệ dân tộc các tỉnh miền Bắc, huyện đã đạt giải thưởng Huy chương Bạc.

Trong những năm qua, với sự cố gắng và nỗ lực của toàn Đảng bộ, toàn quân và toàn dân, tỉnh Nghệ An đã thu được nhiều thành tích trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, an ninh - quốc phòng *"phát động được một phong trào của quần chúng khá sôi nổi liên tục, anh dũng vượt qua thử thách hiểm nghèo do thiên tai gây ra, đùm bọc lẫn nhau, cùng thi đua giành được những thắng lợi bước đầu trên mặt trận thủy lợi, tiêu biểu là công trình thủy nông Kẻ Gỗ; phát triển một bước hệ thống công nghiệp, nhất là về vật liệu xây dựng. Công tác an ninh quốc phòng và văn - hóa xã hội đều có những thành tựu mới đáng kể"*[3]. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích trên, Nghệ An còn có một số mặt yếu kém: mấy năm liền sản lượng lương thực sụt dần, hàng tiêu dùng thiếu, hàng xuất khẩu ít ỏi. Nói chung, sản phẩm xã hội trong tỉnh tăng chậm, thu nhập bình quân đầu người giảm sút, làm chưa đủ ăn, không có tích lũy. Đó cũng thể hiện tình trạng chung của cả nước, Nghệ An

---

1. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện khóa XVI*, Sđd.

2. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện khóa XVI*, Sđd.

3. *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An, Tập III*, Nxb Nghệ An, tr.145.

củng cố làm sao tạo thế cho sản xuất nông nghiệp phát triển đi lên, vẫn tiếp tục cải tiến quản lý hợp tác xã và di dân khai hoang.

Trên cơ sở phân tích những kết quả đạt được và những hạn chế, tồn tại, Đảng bộ huyện đã đề ra phương hướng[1] cho những năm tới là: *"Phát huy ba thế mạnh của một huyện miền núi và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, ra sức mở rộng diện tích đất nông nghiệp kể cả diện tích lúa và màu, bố trí lại cây trồng để thâm canh tăng năng suất, phát triển cân đối giữa trồng trọt, chăn nuôi và nghề rừng (kể cả khai thác, khoanh nuôi, tu bổ và trồng mới) làm cho Quỳ Châu trở thành một huyện nông - lâm - công nghiệp giàu có, quốc phòng vững mạnh, văn hóa xã hội không ngừng được vươn lên"*.[2]

Năm 1980, huyện đã thành lập ban chỉ đạo tăng cường hợp tác hóa và ban kiểm tra, quản lý rừng. Ban tăng cường hợp tác hóa điều tra nghiên cứu tổ chức lao động ngành nghề ở từng đơn vị cơ sở để lập phương án tổ chức lại hợp tác xã có quy mô, cơ cấu thích hợp. Để khắc phục tình trạng hợp tác xã xây dựng theo đơn vị dân cư thưa thớt, ban đã quyết định sát nhập một số hợp tác xã quá nhỏ như Minh Châu, Na Xén, Thuận Lập, Kẻ Sớn, Hạnh Khai và chia một số hợp tác xã có quy mô quá lớn thành những hợp tác xã có quy mô vừa. Nhờ vậy, vai trò, vị trí của các hợp tác xã tiếp tục được nâng cao.

Huyện chủ trương khoanh vùng, chia đất theo định mức 700m^2 đến 6000m^2 cho mỗi hộ gia đình tự quản, nhằm ngăn chặn tệ phá rừng, sản xuất riêng rẽ, không theo sự quản lý thống nhất của hợp tác xã. Đối với những hợp tác xã ruộng nhiều, còn bỏ hoang thì cho xã viên mượn sản xuất để tăng thu nhập. Việc phân công lao động giữa các ngành trong hợp tác xã thì chú ý khắc phục tình trạng lựa chọn công việc tùy tiện. Các hợp tác xã điều chỉnh định mức sát đúng để quản lý lao động tốt hơn.

Trong những năm 1979 - 1980, nhân dân Quỳ Châu vẫn luôn cùng nhau khắc phục mọi khó khăn, tạo ra bước phát triển trên mọi lĩnh vực: công nghiệp có những bước đột phá mới, mở mang mạng lưới giao thông - vận tải, thủy lợi[3]. Trong nông nghiệp, cơ chế "khoán 100" được thực hiện đã đem lại hiệu quả vượt bậc, cùng với việc đổi mới cơ chế quản lý trong hợp tác xã nông nghiệp, luôn đấu tranh, rút kinh

---

[1.] Đại hội Đảng bộ huyện khóa XVI diễn ra từ ngày 13 đến ngày 15/08/1979 với sự tham dự của 115 đại biểu.

[2.] Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện khóa XVII, Sđd.

[3] Tu sửa đập Khe Nhã, đập nước Na Xén, Kẻ Lè, Huôi Hùng, Khe Nung và đường giao thông Xăng - Kiềng - Cọc, Hội Mài - Kẻ Khun - Trung Độ 3, đập Bai Tụ (Châu Hạnh), đập Khe Nem (Châu Bình), Kẻ Bông (Châu Thuận) đảm bảo đủ cung cấp nước tưới cho 4.133ha lúa.

nghiệm từ thực tiễn. Sau khi các đội chuyên làm phân, giống được thành lập, việc dùng phân hữu cơ và vô cơ kết hợp với thuốc trừ sâu, giống mới, trở thành cung cách làm ăn của xã viên. Những giống lúa mới như X1, X3, NN22… kết hợp với các loại giống tốt của địa phương đã tạo nên cơ cấu cây trồng phù hợp với chất đất và từng mùa vụ. Cũng từ những năm này, trong trồng trọt đã thêm các giống cây công nghiệp xuất khẩu, nổi bật là cây lạc được bắt đầu chú ý phát triển. Cùng với sự phát triển của trồng trọt, ngành chăn nuôi cũng có nhiều bước phát triển đáng kể.[1]

Không những thế, Quỳ Châu còn lãnh đạo nhân dân phát huy công tác trồng rừng và bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc. *"Để bảo vệ rừng và bắt rừng phục vụ trực tiếp cho cuộc sống, phải chặn đứng nạn phá rừng và khai thác không hợp lý, xúc tiến giao đất giao rừng, giao đồi trọc cho các hợp tác xã quản lý và kinh doanh, phát động toàn dân tham gia trồng cây gây rừng"*[2].

Bên cạnh những thành tựu về kinh tế, công tác an ninh quốc phòng, xây dựng Đảng và các tổ chức đoàn thể cũng được chú trọng: an ninh chính trị được giữ vững, tạo ra môi trường ổn định, lành mạnh cho nhân dân sống và làm việc. Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo tự tin, năng động nắm bắt tình hình thực tế, gần dân và yêu dân. Mỗi đảng viên nên tự giác cùng nhân dân tăng gia sản xuất, luôn có ý thức phê bình và tự phê bình, đấu tranh chống lại hủ tục.

Trên lĩnh vực xây dựng cơ bản và xây dựng nền văn hóa mới: công tác khôi phục, sửa chữa, xây dựng những công trình phục vụ nhu cầu bức thiết của nhân dân như: điện, đường, trường, trạm… được hoàn thành. Huyện đã tập trung xây dựng các cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, phát triển phong trào văn nghệ quần chúng, khuyến khích sáng tác nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị, ca ngợi cuộc sống mới, con người mới, làm cho gương mặt các bản làng ngày càng đổi mới, đời sống văn hóa vui tươi lành mạnh. Văn hóa phản ánh và xuất phát từ nhu cầu thực tế đó. Việc thực hiện xây dựng nếp sống mới, con người mới ở Quỳ Châu gắn liền với công tác bảo vệ sức khỏe, phát triển văn hóa giáo dục. Ở các trường phổ thông cơ sở thực hiện tốt việc cải cách chương trình giáo dục, quan tâm củng cố trường lớp, trang bị phương tiện dạy và học theo phương pháp mới, nên đã thu hút con em các dân tộc đi

---

[1.] So với năm 1979, đàn trâu bò năm 1981 tăng 3,6%, đàn lợn tăng 4,2%. Ngoài những loại giống có tăng trọng khá, huyện còn nhập thêm các loại giống mới như lợn Móng Cái, Đại Bạch… tạo ra loại giống thuần chủng thích ứng với môi trường và cho năng suất cao.

[2.] *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVII*, Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ huyện.

học ngày càng đông. Năm 1981, hệ mẫu giáo tăng 60%, hệ phổ thông cơ sở tăng 60% so với năm 1976[1]. Công tác bổ túc văn hóa xóa nạn mù chữ cũng được chú ý.

Như vậy, *"Trong những năm 1980 - 1981, phong trào sản xuất ngày càng đi đúng hướng, diện tích lúa và màu tăng, đời sống nhân dân được ổn định, nghĩa vụ lương thực đạt 1.000 tấn là mức cao nhất từ trước đến nay; chăn nuôi trên đà phát triển tốt, tổng đàn gia cầm đều tăng, đáng chú ý là phong trào chăn nuôi cá đang dần dần chiếm vị trí quan trọng trong ngành chăn nuôi và trong đời sống kinh tế của nhân dân"*[2]. Nhiệm vụ trong những năm tới của huyện là:

1. Phấn đấu ổn định một bước đời sống của nhân dân, trước hết là tự túc được lương thực và thực phẩm, chú ý sản xuất hàng xuất khẩu, mở rộng quan hệ kinh tế, trao đổi hai bên cùng có lợi.

2. Tiếp tục hoàn chỉnh, bảo vệ và sử dụng tốt những cơ sở vật chất kỹ thuật đã có, tiến hành xây dựng một số công trình mới, nhằm phục vụ các ngành kinh tế quan trọng trong huyện, đẩy mạnh thâm canh và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

3. Củng cố và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất, kết hợp kinh tế nhà nước, tập thể và gia đình trên địa bàn huyện.

4. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, từng bước xóa bỏ tàn dư lạc hậu, kiên quyết bài từ mê tín dị đoan[3].

Trong thời gian này, Ban quy hoạch huyện đã khảo sát, nghiên cứu và phân chia huyện thành ba vùng kinh tế chính, bao gồm:

Vùng I, gồm các xã Châu Bính, Châu Tiến, Châu Thắng, Châu Thuận.

Vùng II, gồm các xã Châu Hạnh, Châu Hội, Châu Bình, Châu Nga.

Vùng III, gồm các xã Châu Phong, Châu Hoàn, Diên Lãm.[4]

Căn cứ vào đặc điểm của từng vùng mà áp dụng thực hiện những loại hình hợp tác xã và hướng phát triển kinh tế gia đình cho từng vùng, 49 hợp tác xã trong huyện được phân ra bốn loại hình cụ thể:

1. Hợp tác xã thủ công nghiệp Tân Châu

2. Hợp tác xã thủ công và công nghiệp Đức Tân

---

1. *Báo cáo ngành Giáo dục huyện Quỳ Châu năm học 1980 - 1981,* Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ huyện.

2. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện khóa XVII*. Tài liệu lưu tại Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng.

3. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện khóa XVII*, Sđd.

4. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện khóa XVII*, Sđd.

3. Hợp tác xã trồng cây công nghiệp mía, lạc gồm các vùng kinh tế mới và một số hợp tác xã: Hồng Tiến, Hợp Tiến (Châu Tiến), Hạnh Khai, Đồng Minh, Hoa Hải (Châu Hạnh), vùng kinh tế mới Châu Bình…

4. Các hợp tác xã còn lại là nông lâm hay lâm nông kết hợp.[1]

Các hợp tác xã đã tổ chức xây dựng những vùng chuyên canh như: lúa, lạc, mía… được tập trung đầu tư thâm canh và cho năng suất cao.

Vẫn nhờ sự bung ra từ khoán 100, trên đất Nghệ Tĩnh nói chung và Quỳ Châu nói riêng, sau vụ đông - xuân thì vụ hè - thu cũng được coi là vụ chính (nhằm tránh lũ lụt ở các tháng 8 và 9 hằng năm), tiếp đến các vụ sản xuất từ năm 1982 đến năm 1983, với tinh thần ra sức "trời làm mất bắt đất phải đền", ruộng đồng Quỳ Châu đâu đâu cũng đạt năng suất cao[2]. Năm 1983, tổng diện tích gieo trồng đạt 5000ha, trong đó lúa nước 2.500ha, lúa khô từ 1.134ha giảm xuống 704ha do hạn chế phá rừng, năng suất lúa bình quân 43,65 tạ/ha, đưa tổng sản lượng lên 9.037,9 tấn, tăng hơn năm 1982 là 760 tấn. Nhiều hợp tác xã đã đạt năng suất từ 6 - 8 tấn/ha như Thống Nhất (Châu Bính), Đồng Minh (Châu Hạnh). Lạc đạt 157 tấn, nhập cho ngoại thương 80 tấn[3]. Đây là thành tích nổi bật chưa từng có từ trước đến nay. Về công nghiệp và thủ công nghiệp đã có nhiều cố gắng đưa giá trị tổng sản lượng tăng hơn năm 1982 là 9,2%. Công tác định canh, định cư, củng cố quan hệ sản xuất mới trong hợp tác xã nông nghiệp đã có nhiều tiến bộ. Vì vậy, đời sống nhân dân được nâng lên rõ rệt không xảy ra hiện tượng đói giáp hạt như những năm trước.

Cùng với sự chuyển biến trên mặt trận kinh tế, lĩnh vực văn hóa xã hội cũng được quan tâm đúng mức. Phong trào xây dựng nếp sống mới và con người mới phát triển tốt trên địa bàn toàn huyện. Những mục tiêu xây dựng nền văn hóa mới đó là :

1. Xây dựng cuộc sống văn minh lành mạnh trong từng gia đình, từng con người xã hội.

[1.] Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện khóa XVII, Sđd.

[2.] Kết thúc vụ đông xuân 1982 - 1983, toàn huyện đã hoàn thành tổng mức lương thực 300 tấn. Năm 1983, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tặng Bằng khen cho Đảng bộ và nhân dân Quỳ Châu về thành tích xuất sắc trong sản xuất và huy động lương thực. Hợp tác xã Đồng Minh (Châu Hạnh) đại diện cho nhiều hợp tác xã xuất sắc trong huyện cũng được phần thưởng cao quý. Cây lạc được chú ý phát triển, diện tích lạc vụ đông xuân 1982 -1983 tăng gấp 3 lần năm 1981. Huyện đã bán cho nhà nước 120 tấn lạc vỏ tăng gấp 10 lần so với năm 1982. Quỳ Châu là một trong những huyện được tỉnh tặng bằng khen về thành tích xuất khẩu lạc.

[3.] Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quỳ Châu năm 1983. Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ huyện.

2. Thực hiện mọi quyền làm chủ trên mọi lĩnh vực của các dân tộc.[1]

Phong trào tuyển quân, thực hiện nghĩa vụ quân sự trong ba năm đã đạt và vượt chỉ tiêu trên giao. Năm 1984 có 150 thanh niên lên đường nhập ngũ.

Tuy nhiên, công tác trị an - quốc phòng vẫn còn bộc lộ một số thiếu sót như: chưa kịp thời đối phó với kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của kẻ địch. Những tiêu cực trong đời sống kinh tế-xã hội chậm được giải quyết, tinh thần cảnh giác cách mạng có lúc, có nơi còn sơ hở để kẻ địch lợi dụng kích động.

Năm 1985, là năm có nhiều sự kiện lịch sử quan trọng: kỷ niệm 10 năm giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc, 40 năm thành lập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quỳ Châu kỷ niệm 40 năm thành lập huyện và thành lập Đảng bộ huyện. Có thể nói rằng, trong vòng 5 năm (1981 - 1985), nhân dân Quỳ Châu đã nỗ lực, phấn đấu, khắc phục khó khăn về thiên tai, thiếu thốn về vật tư, năng lượng, vượt qua những biến động để ổn định đời sống, phát triển sản xuất, chăm lo công tác an ninh trật tự, văn hóa - xã hội[2] một cách có kết quả[3]. Trong những điều kiện đầy khó khăn như vậy, nhưng Quỳ Châu đã thu được những kết quả khả quan là điều đáng tự hào, tạo nền tảng cho bước phát triển tiếp theo.

2. Quỳ Châu trong sự nghiệp đổi mới đất nước (1986 đến nay)

Trong những năm 1981 - 1985, sự nghiệp xây dựng đất nước của nhân dân ta bên cạnh những thành tựu cũng gặp phải không ít những khó khăn, thử thách. Một số chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước còn bộc lộ tính giáo điều, duy ý chí. Điều đó đã làm cho tình hình đất nước đứng trước nguy cơ khủng hoảng. Trước

---

1. Tài liệu Phòng văn hóa, Thông tin cung cấp.

2. Năm 1985 đã cải tạo được 233/273 người làm nghề mê tín dị đoan. Củng cố 11 trạm y tế xã, kịp thời dập tắt các đợt dịch bệnh, bảo vệ tốt sức khỏe cho cán bộ và nhân dân. Bước đầu thực hiện có kết quả cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, 1000 phụ nữ đã tự nguyện đặt vòng tránh thai. Ngành giáo dục phát triển tốt theo hướng nâng cao chất lượng dạy và học, năm 1985 số học sinh phổ thông cơ sở đã đạt 9.951 em, mẫu giáo 1.542 cháu, 350 học sinh phổ thông trung học, 24 lớp bổ túc văn hóa với 856 học viên, 682 người từ 15 đến 40 tuổi đã thoát nạn mù chữ.

3. Về nông nghiệp: diện tích các loại cây trồng đều tăng. Lúa tăng 11%, ngô tăng 66,6%, sắn tăng 6,9% so với năm 1984. Tổng sản lượng lương thực vụ đông xuân đạt 5.004 tấn. Chăn nuôi cũng có bước phát triển đáng kể. Tổng đàn trâu 3.984 con đạt 100,6% kế hoạch, tổng đàn bò 5.330 con đạt 121,1%, đàn lợn 4.809 con. Về lâm nghiệp đã trồng được 20ha rừng tập trung. Trồng 100.000 cây phân tán. Chăm sóc tốt 81ha rừng mới trồng, khai thác được 400m^3 gỗ tròn, 79.000 cây nứa, 20.000 cây tre mét. Công nghiệp và thủ công nghiệp địa phương phát triển ổn định vững chắc. Giá trị hàng thủ công nghiệp đạt 3 triệu đồng trong đó có 13.300 đồng từ hàng xuất khẩu, tự túc được 700 mét vải mặc.

bối cảnh đó, Đại hội VI của Đảng (tháng 12/1986) đã phát động sự nghiệp đổi mới đất nước.

Đối với Nghệ Tĩnh nói chung, tại đại biểu Đảng bộ Nghệ Tĩnh lần thứ IV[1] (từ ngày 29/10 đến ngày 3/11/1986) với sự tham gia của 617 đại biểu, thay mặt cho gần 180.000 đảng viên trong toàn Đảng bộ, đã đề ra đường lối đổi mới mà sợi chỉ đỏ xuyên suốt là vấn đề đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế, đổi mới toàn diện mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và xây dựng Đảng cùng hệ thống chính trị[2]. Đại hội đã đề ra phương hướng nhiệm vụ của Đảng bộ trong nhiệm kỳ mới là: *"Quán triệt hai nhiệm vụ chiến lược và ba cuộc cách mạng những năm 1986-1990, Đảng bộ và nhân dân Nghệ - Tĩnh nêu cao ý chí tự lực, tự cường, sử dụng và khai thác có hiệu quả thế mạnh về đất đai, tài nguyên, lao động, cơ sở vật chất - kỹ thuật; khai thác tốt hơn thế mạnh các vùng kinh tế trong tỉnh, nhất là vùng trung du, miền núi và vùng biển, phát huy sức mạnh và tiềm năng của các cơ sở kinh tế, văn hóa của Trung ương trên địa bàn tỉnh, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất đi đôi với củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, nhanh chóng thoát ra khỏi cơ cấu kinh tế còn mang nặng tính tự cấp, tự túc, chuyển sang sản xuất hàng hóa ngày càng nhiều, thực hiện một bước tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế trong tỉnh, ổn định và cải thiện một bước đời sống nhân dân, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước và làm tốt nghĩa vụ quốc tế được Đảng và Nhà nước giao phó"*[3].

Đối với Quỳ Châu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 1986 - 1990 là:

1. Phấn đấu trong 5 năm từ 1986-1990, trang trải được những nhu cầu cần thiết về kinh tế, ổn định đời sống nhân dân, có tích lũy ngân sách, có quỹ hàng hóa đối lưu và xuất khẩu.

2. Tiếp tục đẩy mạnh cách mạng tư tưởng văn hóa, làm khơi dậy và phát huy truyền thống tốt đẹp, đoàn kết của các dân tộc anh em. Đẩy mạnh xây dựng nếp sống mới, gia đình văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

3. Tăng cường xây dựng lực lượng vũ trang địa phương trong sạch, vững mạnh toàn diện về tư tưởng và tổ chức, tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng.

[1.] Tức Đại hội XII theo văn kiện Đại hội.

[2.] Mặc dù Đại hội Đảng bộ tỉnh tiến hành trước Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI nhưng tinh thần đổi mới đã được toàn Đảng bộ quán triệt qua các văn kiện dự thảo của Trung ương sẽ trình Đại hội VI.

[3.] *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An, Tập III,* Nhà xuất bản Nghệ An, tr.94.

Chủ động đánh bại kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, thẳng tay trừng trị bọn lưu manh, côn đồ…

4. Tăng cường chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động.

5. Tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, nâng cao trình độ mọi mặt cho cán bộ, đảng viên. Trên cơ sở đó, củng cố quan điểm lập trường giai cấp công nhân và tính chủ động sáng tạo, thúc đẩy thực hiện nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng…[1]

Thực hiện đường lối đổi mới, toàn Đảng, toàn quân và toàn thể các dân tộc Quỳ Châu đã bắt tay vào thực hiện kế hoạch 5 năm (1986 - 1990).

Trong nông nghiệp, trọng tâm là cây lúa, bên cạnh đó xây dựng mô hình nông - lâm kết hợp, thực hiện có hiệu quả chủ trương "khoán gọn", gắn kế hoạch sản xuất với kế hoạch phân phối ngay từ đầu, dân chủ hóa, công khai hóa việc đóng góp và sử dụng các thứ quỹ của hợp tác xã, làm nghĩa vụ đối với nhà nước, giảm bộ máy quản lý hợp tác xã, thực hiện xóa bỏ bao cấp, thúc đẩy mạnh hơn nữa. Đầu năm 1988, Bộ Chính trị khóa VI ra Nghị quyết 10 đưa cơ chế khoán lên một bước cao hơn: Xác định hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ và được giao ruộng sử dụng lâu dài. Cũng vào thời gian này, Bộ Chính trị còn có Nghị quyết 22, Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định 72 và Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh có Nghị quyết 15, 17 "Về phát triển kinh tế - xã hội miền núi, trung du", "Hoàn thiện khoán sản phẩm trong nông nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 10". Ủy ban nhân dân huyện cụ thể hóa nghị quyết của Bộ Chính trị, nghị quyết của Tỉnh ủy bằng các đề án phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quy mô từng hợp tác xã nông nghiệp, từng đơn vị quốc doanh trên địa bàn. Thực hiện thí điểm chủ trương khoán 10 tại hợp tác xã Thống Nhất (Châu Bính) làm điểm, cử một kỹ sư nông nghiệp về trực tiếp làm chủ nhiệm hợp tác xã. Từ điểm chỉ đạo thực hiện khoán 10, đã rút ra ưu điểm: đã thực sự có tác dụng kích thích nông dân tích cực sản xuất, hăng hái nhận ruộng khoán, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tập trung đầu tư thâm canh, xen canh, gối vụ, kế hoạch sản xuất gắn chặt với kế hoạch phân phối. Việc trích lập các loại quỹ được công khai và dân chủ hóa, chi dùng các quỹ đúng mục đích. Thu nhập của người lao động trực tiếp tăng rõ, hạn chế được tình trạng khê đọng sản phẩm, nợ nần hợp tác xã và hoàn thành nghĩa vụ với nhà nước tốt hơn, tình trạng bao cấp trong hợp tác xã được khắc phục một bước quan trọng. Việc thực hiện các chính sách xã hội ở nông thôn tốt hơn, bộ

[1]. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII*. Tài liệu lưu tại Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng.

máy quản lý được kiện toàn gọn nhẹ hơn trước. Từ thực hiện điểm chỉ đạo hợp tác xã Thống Nhất (Châu Bính), huyện đã tổ chức rút kinh nghiệm và đến sản xuất vụ mùa năm 1988, triển khai thực hiện khoán 10 trong nông nghiệp cho 33/56 hợp tác xã trong toàn huyện[1]. Cùng với những thay đổi trong cơ chế quản lý là áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhờ vậy năng suất ngày càng tăng. Năng suất lúa nước đạt 45,8 tạ/ha năm 1986 lên 51,22 tạ/ha năm 1987 và 60 tạ/ha năm 1988. Tổng sản lượng lương thực bình quân đạt 8.886,3 tấn, trong đó màu quy ra thóc bình quân chiếm 30,4%. Chăn nuôi giữ được nhịp độ ổn định cả đàn trâu, bò và đàn lợn[2].

Về lâm nghiệp, xác định được lợi thế từ điều kiện tự nhiên của huyện, huyện đã thực hiện thành công kế hoạch giao đất, giao rừng cho bà con các dân tộc tự quản lý và tự hoạch định quá trình phát triển. Thông qua nhiệm vụ giao đất, giao rừng cho các hợp tác xã và hộ xã viên, huyện và các cơ sở, bước đầu đã xây dựng được quy hoạch chuyên ngành về lâm nghiệp, khoanh được khu vực rừng đầu nguồn, rừng chuyên dụng, rừng gỗ lớn và quy hoạch vùng trồng cây đặc sản, làm rõ vùng ranh giới hành chính và khu vực quản lý của từng đơn vị quốc doanh, hợp tác xã và hộ gia đình.[3]

Rừng và đất rừng sau khi giao đã có chủ nên nhiều đơn vị đã chủ động cụ thể hóa pháp lệnh bảo vệ rừng thành những quy định, quy ước bảo vệ rừng cụ thể của từng địa phương. Nạn khai thác lâm sản, phá rừng làm rẫy trái phép được hạn chế. Phương châm "rừng nuôi rừng, người nuôi người" được nhân dân nhận thức ngày càng sâu sắc. Phong trào trồng, tu bổ và bảo vệ rừng trên đất Quỳ Châu có bước tiến mới. Nhiều đơn vị và hộ gia đình đã tạo được vườn ươm cây rừng và trồng rừng, điển hình như gia đình ông Lang Văn Chương xã Châu Bình đã ươm và trồng 2.500 gốc quế, tạo hiệu quả cao về môi sinh và kinh tế. Nhiều hợp tác xã đã thành lập được đội chuyên về lâm nghiệp. Năm 1986, trồng rừng đạt 61,5ha/223ha, năm 1987 trồng rừng đạt 266,2/250ha theo kế hoạch[4].

---

1. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu*, Sđd, tr.179.

2. *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quỳ Châu năm 1988*. Tài liệu lưu tại Phòng lưu trữ huyện.

3. Đến hết năm 1986, 10/11 xã trong huyện trừ xã Châu Tiến đã hoàn thành giao đất, giao rừng với tổng diện tích 16.170,5ha, trong đó đất có rừng 6.509ha, đất trồng 8.359ha, rừng trồng 152ha với số hộ được giao là 2.156 hộ, hộ đã nhận 1.312 hộ. Số liệu lấy từ *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Quỳ Châu năm 1986*.

4. *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quỳ Châu năm 1986*. Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ huyện

Trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, Quỳ Châu phấn đấu tập trung hướng tới sản xuất các mặt hàng tiêu dùng, hàng hóa phục vụ sản xuất nông nghiệp và xây dựng cơ bản, khai thác tối đa các nguồn tiềm năng thiên nhiên sẵn có của địa phương; đặt mục tiêu chú trọng phát triển các ngành nghề thủ công nghiệp trong nông nghiệp[1] nhằm giải quyết lao động dư thừa, tận dụng thời gian nông nhàn, sản xuất thêm nhiều hàng hóa của cải cho xã hội, góp phần đáp ứng nhu cầu nội tại của địa phương cũng như để xuất khẩu. Năm 1986 - 1988, tổng sản lượng công nghiệp, thủ công nghiệp của huyện đạt bình quân 5,6871 triệu đồng (giá cố định 1982). Trong 3 năm 1986 - 1988, mặc dầu rất khan hiếm về tiền mặt, hàng đối lưu, nhưng thương nghiệp đã thu mua được 96 tấn cật lùng, 42 tấn chổi đót, 19,5 tấn dược liệu (gồm quế thanh, ý dĩ, sa nhân). Bình quân giá trị hàng hóa xuất khẩu mỗi người 1 năm tăng từ 0,2 rup - đôla năm 1986 lên 1,6 rup - đôla năm 1988.[2] Công tác tài chính, lưu thông phân phối từng bước vượt qua lúng túng ban đầu trong chuyển đổi, cơ chế vươn lên thay đổi quy cách nắm hàng, tiền, thu ngân sách… góp phần làm giảm dần sự căng thẳng về hàng hóa, tiền mặt, phục vụ kịp thời yêu cầu sản xuất, đời sống thanh toán tiền lương và các chế độ cho các đối tượng được hưởng chính sách.

Gắn liền với việc đẩy mạnh công cuộc phát triển kinh tế, trên lĩnh vực văn hóa - xã hội, huyện Quỳ Châu chủ trương thực hiện theo phương châm "nhà nước và nhân dân cùng làm". Nhà nước cung cấp vật tư, nhân dân đóng góp ngày công lao động để xây dựng mới, tu sửa lại hệ thống trường học, bệnh viện, trạm y tế[3]. Hệ thống giáo dục phấn đấu tăng nhanh số lượng các cháu được đến nhà trẻ, đi học mẫu giáo, học sinh tiểu học, mở thêm các lớp bổ túc văn hóa, các lớp học tại chức, nâng cao chất lượng dạy và học. Sự nghiệp phát triển văn hóa quần chúng được huyện đặt vào đúng vị trí, đồng thời luôn tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ thông tin viên, đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao quần chúng.

---

1. Tiêu biểu nhiều hợp tác xã vươn lên xây dựng nghề kinh doanh sản xuất gạch, ngói, nung vôi, khai thác dược liệu như hợp tác xã nông nghiệp Đồng Minh (Châu Hạnh), hợp tác xã Hợp Tiến (Châu Tiến) đã kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế. Nhiều điểm xay xát chế biến lương thực với công suất nhỏ đã hình thành và sản xuất ổn định ở các điểm xã Châu Hạnh, Châu Tiến, Châu Bình.

2. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Sđd, tr. 182.

3. Xây dựng xong hội trường huyện, nhà bệnh viện và các trường phổ thông cơ sở Châu Bình I, trường Châu Hạnh I kịp thời phục vụ năm học mới.

Trong công tác y tế, Quỳ Châu tập trung củng cố hệ thống y tế cơ sở, tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh, đẩy mạnh trồng các loại dược liệu, tích cực vận động sinh đẻ có kế hoạch...

Với khí thế mới, toàn huyện triển khai quán triệt về tầm quan trọng, cấp thiết của nhiệm vụ quốc phòng toàn dân, trật tự an toàn xã hội. Huyện luôn quan tâm xây dựng củng cố các tổ chức dân quân, tự vệ, đặt kế hoạch luyện tập thường xuyên, làm tròn nhiệm vụ đưa thanh niên lên đường nhập ngũ theo chỉ tiêu trên giao. Trong công tác an ninh, chú trọng phát động quần chúng nhân dân tham gia bảo vệ trật tự làng xóm, phát hiện đấu tranh chống các loại tội phạm hình sự cũng như kinh tế ; đồng thời không ngừng củng cố các tổ an ninh vững mạnh, phát huy hết mọi khả năng sáng tạo của nhân dân nhằm bảo vệ vững chắc chế độ xã hội chủ nghĩa, đập tan mọi âm mưu của kẻ thù, bảo vệ cuộc sống bình yên ở địa phương.

Các tổ chức quần chúng từ huyện đến cơ sở có nhiều chuyển biến tiến bộ. Đoàn thanh niên đã có nhiều biện pháp sáng tạo, tập hợp lực lượng, phát động phong trào thi đua nhận và hoàn thành các công trình tuổi trẻ[1] phục vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện.

Công tác thiếu nhi, nhi đồng được quan tâm. Toàn huyện có 5.472 cháu ngoan Bác Hồ. Đó là con số góp phần quan trọng khẳng định sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền và tổ chức đoàn thanh niên cũng như toàn xã hội đối với việc chăm sóc thiếu nhi, nhi đồng của huyện nhà. Tổ chức công đoàn huyện được phát huy hết vai trò, là cầu nối và là nơi thể hiện ý chí, nguyện vọng của giai cấp công nhân[2]. Hội liên hiệp phụ nữ với phong trào "người phụ nữ mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" đã động viên chị em phát huy tinh thần làm chủ tập thể, thi đua sản xuất, thực hành tiết kiệm, xây dựng cuộc sống mới, tích cực vận động chị em sinh đẻ có kế hoạch… hội đã có những giải pháp tích cực thu hút hội viên, củng cố tổ chức từ huyện đến cơ sở.

Như vậy, *"Trong điều kiện bước đầu đổi mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, Đảng bộ và nhân dân Quỳ Châu đã vượt qua nhiều khó khăn*

---

[1] · Đã nhận và hoàn thành 25 công trình giao thông, thủy lợi với khối lượng 11km đường liên thôn, 10.000m^3 đất, đá đắp và tu sửa mương, phai. Ngoài ra còn tích cực tham gia các đợt huy động của huyện như đoàn viên tham gia cùng nhân dân 4 xã vùng dưới nạo vét lòng hồ Na Xén trong 5 ngày, tham gia cùng nhân dân 3 xã vùng trong làm đường Phong - Hoàn đảm bảo kỹ thuật đạt khối lượng được lãnh đạo công trường ghi nhận và nhân dân khen ngợi.

[2]· Năm 1986 -1988, hoạt động công đoàn và công nhân viên chức có 537 đoàn viên tích cực và 601 đoàn viên loại khá. Tập thể qua phân loại có 9 đơn vị loại A, 7 đơn vị loại B, và 5 đơn vị loại C.

thách thức, phấn đấu tích cực đạt được một số kết quả có nhiều chuyển biến tiến bộ tốt. Nhất là đã bám thực hiện ba chương trình kinh tế, giữ vững an ninh quốc phòng, quan tâm đời sống nhân dân. Từng bước khắc phục tiêu cực và xây dựng được bầu không khí dân chủ và công bằng xã hội"[1].

Bên cạnh những ưu điểm, trong 5 năm đầu thực hiện sự nghiệp đổi mới quê hương, Quỳ Châu cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế: *"Kinh tế - xã hội còn rất nhiều khó khăn, phong trào chưa có đỉnh cao mũi nhọn. Tổng sản phẩm xã hội và đời sống nhân dân còn thấp, cơ cấu kinh tế mất cân đối, sản xuất còn ở tình trạng tự cung, tự cấp, chưa có sản phẩm hàng hóa. Hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu còn nhiều yếu kém, trì trệ. Tiêu cực xã hội chưa giảm, dân chủ và công bằng xã hội còn bị vi phạm, tâm lý xã hội còn diễn biến nặng nề, niềm tin của quần chúng nhân dân chưa được khôi phục đáng kể*[2]". Trên cơ sở đó, huyện đã vạch ra phương hướng chung của toàn huyện trong thời gian tới là: *"Tập trung giải quyết tập quán sản xuất và văn hóa. Tạo chuyển biến mới tình hình kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân"*[3]. Các mục tiêu cụ thể là :

1. Về lương thực, thực phẩm: Phấn đấu đạt 10,4 nghìn tấn lương thực năm 1989, 11 ngàn tấn lương thực năm 1990.

Đến năm 1990: trồng được 700ha quế, 300ha cà phê, 100ha chè, 250ha trẩu, 300ha luồng. Tổ chức khai thác hàng năm 1.000m^3 gỗ tròn, 400 nghìn cây nứa, 35 nghìn cây mét.

2. Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: phấn đấu đến năm 1990 đạt 12 - 16 triệu đồng (giá cố định năm 1982).

3. Về xuất khẩu: phấn đấu đến năm 1990 đạt 60 nghìn rúp - đôla (bình quân 1,5 rúp - đôla người/năm).

4. Về xây dựng ngân sách: phấn đấu thu ngân sách huyện đạt 250 triệu năm 1989, 300 triệu năm 1990. Mỗi xã đạt từ 5 - 10 triệu đồng.

5. Phấn đấu hạ tỷ lệ dân số đến năm 1990 xuống dưới 2%.

6. Các chỉ tiêu về xây dựng cơ sở vật chất[4].

---

1. Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX, Sđd.

2. Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX, Sđd.

3. Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX, Sđd.

4. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX*, Sđd.

Phát huy thế mạnh các thành phần kinh tế, từng bước khắc phục tập quán sản xuất tự cung, tự cấp, vươn lên sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường; với chủ trương coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, lương thực là mục tiêu số một, kiên quyết chỉ đạo thực hiện khoán 10. Huyện đã điều chỉnh quy mô hợp tác xã dựa trên cơ sở phù hợp với đặc điểm sản xuất, định canh định cư của nhân dân và năng lực quản lý của cán bộ, gắn hoạt động sản xuất kinh tế nông nghiệp với hoạt động xây dựng nông thôn mới ở từng hợp tác xã, từng bản làng. Ban quản lý hợp tác xã kịp thời điều tra lại diện tích, phân hạng chính xác các loại ruộng đất, đồi rừng, các điều kiện sản xuất kinh doanh của từng cây trồng, vật nuôi để xây dựng các định mức lao động, đầu tư về đơn giá, để trình đại hội xã viên bàn bạc kế hoạch, giao khoán ruộng đất cho hộ ổn định trong vòng 10 - 20 năm, mức khoán ổn định trong vòng 5 năm, chỉ điều chỉnh mức khoán khi điều kiện vật chất thay đổi... 70% quỹ đất ở các hợp tác xã hoàn chỉnh, 90% quỹ đất ở các hợp tác xã cấp một và trâu bò, nông cụ hóa giá cho các xã viên nhận khoán[1]. Số quỹ đất còn lại do ban quản lý hợp tác xã dùng vào kế hoạch dự phòng, khoán cho xã viên theo hình thức đấu thầu. Các tài sản không phân chia sử dụng và dịch vụ cho các xã viên.

Các hợp tác xã cũng đã xác định được phương hướng sản xuất theo các loại hình: Hợp tác xã nông - lâm - tiểu thủ công nghiệp (lấy nông nghiệp làm chính), hợp tác xã lâm - nông nghiệp (lấy lâm nghiệp làm chính), hợp tác xã kinh doanh tổng hợp (lấy thủ công nghiệp làm chính). Hộ xã viên được giao ruộng đất, trâu bò, tự chủ khai thác phát huy hiệu quả cao để không ngừng nâng cao đời sống cho gia đình, phúc lợi cho xã hội, làm nghĩa vụ nhà nước. Ban quản lý hợp tác xã làm dịch vụ theo yêu cầu sản xuất của hộ xã viên. Mặc dù vậy, cơ chế khoán 100 vẫn mang tính bao cấp. Sau khi có chủ trương đổi mới, ngày 5/4/1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 10.NQ.TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp thay cho cơ chế khoán theo Chỉ thị 100-CT.TW ngày 13/1/1981. Nghị quyết 10 xác định hợp tác xã là đơn vị kinh tế tự chủ, tự quản; hộ gia đình, xã viên là đơn vị nhận khoán với hợp tác xã. Nghị quyết này đã có tác dụng khắc phục sự hạn chế của cách khoán trước đó.

Nghị quyết lần thứ 10 của Bộ Chính trị về quản lý đổi mới nông nghiệp, thực sự đã giúp cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc ở Quỳ Châu nâng cao một bước quan trọng về nhận thức, đổi mới tư duy kinh tế. Đồng thời với tổ chức lại lao động, huyện chăm lo chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, khuyến khích

[1]. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Sđd, tr. 193.

mở rộng diện tích, nâng cao trình độ thâm canh trồng trọt. Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên, đất đai, khí hậu và kinh nghiệm nhiều năm, huyện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với từng vùng, từng bước ổn định thâm canh lúa nước, giảm lúa khô, mở rộng thâm canh màu, chọn lựa các loại cây có giá trị kinh tế cao, chủ động phòng trừ sâu bệnh. Mở rộng diện tích tưới tiêu bằng đầu tư xây dựng, tu bổ nâng cấp các công trình thủy lợi, đưa tiến bộ khoa học vào ứng dụng, góp phần nâng cao năng suất các loại cây trồng. Trong 2 năm (1988 - 1990), tổng diện tích gieo trồng bình quân đạt 82% kế hoạch, trong đó cây lương thực được chú trọng hơn, nên diện tích đạt 93% kế hoạch. Tổng sản lượng lương thực vẫn đạt cao hơn mức bình quân 1986 - 1990[1] và đã xuất hiện nhiều điển hình tiên tiến trong lao động sản xuất[2]. Tuy vậy, sản xuất lương thực của huyện vẫn không vươn tới mục tiêu Đại hội Đảng bộ khóa XIX đặt ra là 10,4 nghìn tấn năm 1989, 11 nghìn tấn năm 1990[3].

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích đó, quá trình phát triển kinh tế của huyện Quỳ Châu cũng còn nhiều hạn chế, trong một số lĩnh vực cách thức tổ chức chưa hợp lý, một số chỉ tiêu đề ra chưa đạt được kết quả như mong muốn[4]. Các đơn vị sản xuất và dịch vụ quốc doanh của huyện đang chuyển đổi cơ chế từ bao cấp sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa trong điều kiện miền núi, giao thông có nhiều ách tắc, vốn ít, công nghệ, sản xuất lạc hậu, trình độ kỹ thuật, kinh doanh của người lao động sản xuất thấp, lại có ảnh hưởng nặng nề tư tưởng bao cấp, sản xuất kinh doanh thua lỗ kéo dài, có nguy cơ phá sản.

Trước tình hình đó, huyện đã chủ trương tập trung củng cố, giao quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho các công ty, xí nghiệp. Các đơn vị xí nghiệp gạch ngói, xí nghiệp 1/5, công ty thương nghiệp, Công ty dược đã dân chủ lựa chọn các phương án bảo đảm đời sống công nhân; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, mở rộng mạng lưới mua, bán... huyện đã khảo sát kỹ và có nhiều giải pháp tháo gỡ cho các đơn vị, như vận động công nhân cho đơn vị vay vốn, bán hạ giá một số mặt hàng tồn đọng,

---

1. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quỳ Châu 1988 - 1990, Lưu tại Kho lưu trữ huyện.

2. Năm 1989, toàn huyện đã có 4 xã, 19 hợp tác xã đạt năng suất bình quân 30 tạ/ha/vụ. Nhiều hộ gia đình thâm canh giỏi đã đạt năng suất vượt trội, như hộ gia đình ông Trần Văn Chính, ông Lang Văn Yên, hợp tác xã Đồng Minh, xã Châu Hạnh đạt 55-60 tạ/ha/vụ. Hộ ông Vi Văn Tuyền, hợp tác xã Hội 3, xã Châu Hội đạt 37,5 tạ/ha/vụ. Hộ ông Lang Văn Thi, hợp tác xã Châu Bính đạt 57 tạ/ha/vụ...

3. Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Quỳ Châu khóa XIX, Lưu tại Kho lưu trữ huyện.

4. Tổng đàn trâu, bò, lợn của huyện trong hai năm 1989 - 1990 đạt thấp nhất kể từ năm 1981 đến năm 1990. Việc trồng rừng còn khó khăn, năm 1989 đạt 68% kế hoạch; năm 1990 chỉ đạt được 26% kế hoạch.

thậm chí còn quyết định bán một số tài sản cố định để thu hồi vốn cho duy trì sản xuất. Trong tổ chức sản xuất, tích cực áp dụng chế độ khoán... nhờ có nhiều giải pháp khắc phục tích cực nên các đơn vị từng bước đi vào sản xuất kinh doanh ổn định, tạo điều kiện làm việc, đời sống công nhân giảm bớt khó khăn[1].

Đối với các hợp tác xã, hộ viên sản xuất thủ công nghiệp, huyện có chủ trương khuyến khích mở rộng, thu hút hợp lý. Đối với lao động có kỹ thuật, có tay nghề cao, nghề mới, đủ khả năng đầu tư sản xuất được ưu đãi hoặc giảm thuế kinh doanh trong thời gian đầu.

Nhờ những chủ trương đúng đắn đó, quá trình đổi mới ở Quỳ Châu bước đầu có dấu hiệu khởi sắc. Nét nổi bật của kinh tế hộ gia đình của các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện đã có 180 hộ làm ăn giỏi, trong đó có 31 hộ làm thủ công nghiệp thu hiệu quả kinh tế cao.[2]

Tuy vậy, giá trị tổng sản lượng sản xuất công nghiệp đang có chiều hướng giảm, năm 1989 đạt 84% kế hoạch, năm 1990 chỉ đạt 21,15% kế hoạch[3].

Những thành tựu này đã đưa lại cho Quỳ Châu những chuyển biến về đổi mới cơ cấu kinh tế, từ một huyện miền núi kinh tế thuần nông nay đã có những chuyển đổi dần sang đa dạng hóa. Công tác quản lý sản xuất nông nghiệp bắt đầu có những chuyển biến tích cực rõ rệt, bước đầu phá bỏ được thế độc canh, coi trọng thâm canh tăng vụ, phát huy năng lực hộ gia đình trong sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sản xuất của ngành này theo hướng sản xuất nông sản hàng hóa. Mặc dù vậy, huyện vẫn còn nhiều khó khăn đặc biệt là việc lưu thông, phân phối sản phẩm thị trường nhỏ hẹp, sản phẩm làm ra không tiêu thụ được, hàng hóa tồn đọng, tiền mặt khan hiếm gay gắt, sức mua của người dân giảm, tư thương tìm cách tranh mua tranh bán... lưu thông hàng hóa chiều đi chỉ bằng 25- 30% hàng chiều về, thu, chi tài chính còn mất cân đối lớn. Thu ngân sách tại huyện năm 1989 đạt 15,4%, năm 1990 đạt 18,2% tổng nguồn thu, chưa hình thành cơ cấu kinh tế phù hợp với tiềm năng để tạo chuyển biến lớn, chậm đổi mới tư duy kinh tế. Nhịp độ phát triển kinh tế cầm chừng, có lĩnh vực giảm sút. Việc thực hiện "khoán 10" đã hơn ba năm nhưng toàn huyện mới có 19/74 hợp tác xã làm đúng, còn lại vẫn còn tình trạng khoán trắng. Sau chuyển đổi hạch toán kinh doanh, các dịch vụ sản xuất

---

1. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu*, Sđd, tr. 196.

2. *Báo cáo tình hình kinh tế, xã hội huyện Quỳ Châu năm 1990*, Lưu tại Kho lưu trữ huyện.

3. *Báo cáo tình hình kinh tế, xã hội huyện Quỳ Châu năm 1990*, Sđd.

nông nghiệp tỏ ra lúng túng. Công nghiệp quốc doanh vẫn còn bế tắc, chưa thoát khỏi lúng túng do chuyển đổi cơ chế tiểu thủ công nghiệp chuyên doanh, kiêm phát triển chưa nhiều, ngành nghề truyền thống bị mai một. Đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, nhất là đồng bào ở vùng sâu vùng xa. Một bộ phận nông dân có giàu lên, nhưng đa số còn thiếu đói giáp hạt[1].

Huyện đã có nhiều giải pháp tích cực và mở rộng hình thức huy động vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản. Ngoài vốn tự có, huyện tích cực khai thác vốn từ ngành dọc, vốn nước ngoài đầu tư của PAM (Bỉ), của CIDSE (tổ chức từ thiện thế giới), vốn vay ngân hàng nhà nước... Chủ yếu là khai thác vốn đầu tư nước ngoài. Số vốn có, được huyện tập trung đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi[2] phục vụ sản xuất và các công trình phúc lợi[3].

Lĩnh vực văn hóa - xã hội cũng đã có những sự chuyển hướng tốt cả về chất và lượng. Huyện chủ trương thực hiện việc xây dựng gia đình văn hóa với các nội dung sản xuất giỏi, chấp hành tốt các chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước. Môi trường văn hóa thông tin được cải thiện sinh hoạt và hưởng thụ văn hóa của nhân dân ngày càng được cải thiện, thuần phong mỹ tục được giữ gìn, phát huy. Hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao gắn với các ngày lễ lớn như kỷ niệm 120 năm ngày sinh Lê-nin (1870-1990), 100 năm ngày sinh Bác Hồ (1890-1990), 45 năm ngày Quốc khánh... rất sôi động và hiệu quả. Cùng với những bước đi ổn định của lĩnh vực văn hóa, xã hội nói chung, công tác giáo dục - y tế cũng được đẩy mạnh hơn trước[4].

Ngành y tế được củng cố và đầu tư thêm trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân. Công tác y tế dự phòng được quan tâm thích đáng, thường xuyên tiến hành các chương trình tiêm chủng cho trẻ em... Cơ sở vật chất và trình độ khám, chữa bệnh ở các tuyến trung tâm, khu vực, trạm y tế xã và y tá thôn bản từng bước được tăng cường. Song, công tác y tế còn nhiều

---

1. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Sđd, tr. 199.

2. Huyện đã xây dựng hoàn thành công trình thủy lợi Khe Ngang, Kẻ Cạn, Thung Khang xã Châu Bình, Khe Chai xã Châu Bính, Tà Soi xã Châu Hạnh, Phai Tén xã Châu Thuận, Huồi Púng xã Châu Phong, Khe Mó xã Châu Tiến.

3. Hoàn thành xây dựng 5 trường phổ thông cơ sở. Ngoài ra huyện đã sắm được xe ben, máy ủi trị giá 26 triệu đồng và đã lo đủ vốn cho xây dựng các công trình như đường Phong - Hoàn - Lãm, trạm 07 xã Châu Tiến, đầu tư cơ bản cho trồng 38ha rừng của khu kinh tế mới và vùng định canh định cư.

4. Số lượng học sinh tốt nghiệp đạt trên 70%. Ngành Giáo dục - Đào tạo đã xây dựng được những mô hình trường học tiên tiến như trường xã Châu Hội, Châu Hạnh, nhà trẻ liên cơ.

diễn biến phức tạp. Dịch sốt rét lây lan trên diện rộng, tỷ lệ tử vong cao để lại hậu quả nghiêm trọng, tổ chức phòng, chống bệnh cho các đơn vị vùng cao, vùng xa, các tụ điểm dân cư có môi trường phức tạp còn gặp nhiều khó khăn.

Lĩnh vực quốc phòng - an ninh trong thời kỳ này có những chuyển biến sâu sắc. Theo phương châm tăng cường củng cố nền quốc phòng toàn dân, bảo đảm tuyệt đối trật tự, an toàn xã hội, huyện đã vận động nhân dân, đặc biệt là tầng lớp thanh niên học tập luật nghĩa vụ quân sự, giáo dục ý thức, trách nhiệm đối với công tác bảo vệ Tổ quốc. Trên toàn huyện đã dấy lên phong trào vận động nhân dân xây dựng và bảo vệ trật tự an toàn xã hội, triển khai học tập các nghị quyết, chỉ thị như Chỉ thị 135, Nghị quyết 20 của Ban Chấp hành Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh về quốc phòng an ninh, Nghị quyết 02 của Bộ Chính trị "xây dựng làng xã chiến đấu", Quyết định 240 của Hội đồng Bộ trưởng về công tác phòng chống tội phạm, chống tham nhũng. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội có chuyển biến không để xảy ra vụ việc lớn. Làm tốt công tác phát động quần chúng đấu tranh chống tội phạm. Xây dựng phong trào tự quản, phong trào an toàn làm chủ và xây dựng làng xã chiến đấu.

Cùng với những kết quả trên các lĩnh vực, nhân dân Quỳ Châu đã hăng hái tham gia xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng chính quyền nhân dân vững mạnh. Quỳ Châu đã chú trọng tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia các cuộc bầu cử, toàn huyện có 94,3% cử tri đi bầu, đã bầu 2 đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, 39 đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, trong đó có 26 đại biểu là người dân tộc, 35 đại biểu là đảng viên. Bầu 351 đại biểu Hội đồng nhân dân xã[1]. Tất cả các thôn bản trong huyện đều được xây dựng thành đơn vị hành chính của chính quyền xã. Chi bộ Đảng, đội sản xuất, các tổ chức quần chúng cơ sở đều thành lập theo đơn vị thôn bản. Ngân sách địa phương được xây dựng ở xã. Các tổ chức đoàn thể được kiện toàn, góp phần tập hợp các lực lượng quần chúng nhân dân

Qua hơn mười năm cùng cả nước độc lập, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân, nông dân tập thể, đội ngũ trí thức và các tầng lớp lao động khác trong tỉnh đã rất nỗ lực, phấn đấu để hoàn thành trách nhiệm của mình. Từ trong các tập thể đã xuất hiện nhiều nhân tố mới trong các phong trào thi đua thuộc các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, văn hóa, y tế, khoa học, giáo dục. Dù đời sống vật chất còn nhiều khó khăn nhưng đồng

[1.] Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Châu, Lưu tại Kho lưu trữ của huyện.

bào các dân tộc trong tỉnh vẫn tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, tin tưởng vào công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên đất Quỳ Châu.

Từ năm 1991, nhân dân Nghệ An nói chung và Quỳ Châu nói riêng xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh có những thuận lợi hết sức cơ bản, nhưng đồng thời cũng đầy rẫy những khó khăn, thách thức. Cùng với cả nước, Nghệ An và Quỳ Châu vẫn chưa thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội. Nhiều vấn đề kinh tế, xã hội nóng bỏng vẫn chưa được giải quyết. Nền kinh tế của tỉnh còn mất cân đối lớn, hiệu quả kinh tế thấp, nhiều cơ sở sản xuất đình đốn kéo dài. Tuy vậy, sau 5 năm đổi mới, tình hình kinh tế - xã hội Quỳ Châu có những chuyển biến tích cực, nhất là trong việc thực hiện những mục tiêu của "Ba chương trình kinh tế", nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước dần dần hình thành. Sinh hoạt dân chủ trong xã hội được phát huy, quốc phòng an ninh giữ vững.

Tháng 6 năm 1991, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII đã đánh giá tình hình, khẳng định những thành tựu và rút ra những bài học kinh nghiệm qua 5 năm đổi mới, đề ra Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Đại hội khẳng định: *Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng kim chỉ nam cho hành động của Đảng, quyết tâm đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện. Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn để đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*[1].

Ngày 12 tháng 8 năm 1991, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa VIII đã quyết định chia tỉnh Nghệ Tĩnh thành hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

Trong không khí phấn khởi thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, Đại hội Đảng bộ huyện Quỳ Châu[2] đã vạch ra phương hướng, mục tiêu tổng quát về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (1991- 1995) là: *"Ổn định và phát triển nền kinh tế nông - lâm - công nghiệp cân đối thích ứng với cơ chế thị trường gắn với xây dựng nông thôn mới, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, khuyến khích mọi người làm giàu chính đáng, hạn chế nạn đói giáp hạt, hạn chế*

---

1. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia.

2. Đại hội đại biểu lần thứ XX (vòng 2) Đảng bộ huyện Quỳ Châu được tổ chức tại trung tâm huyện vào ngày 19 - 20/12/1991.

người quá nghèo khổ, đẩy lùi dịch bệnh, cải thiện đời sống tinh thần cho nhân dân, từng bước nâng cao dân trí, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, công bằng xã hội, chính trị ổn định, an ninh quốc phòng đảm bảo tốt" [1].

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX, Quỳ Châu bắt đầu hướng sản xuất là tập trung vào nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm cơ sở để phát triển các lĩnh vực khác và tiến hành đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Huyện đã chủ động tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực, mạnh dạn thực hiện công cuộc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ở nông thôn theo cơ chế thị trường, thực hiện đổi mới cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, cơ cấu luân canh, trồng xen, gối vụ cả lúa và màu được thực hiện phổ biến. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế sản xuất hàng hóa từng bước phát triển. Các mô hình VAC, mô hình vườn rừng gắn với chăn nuôi, trồng cây ăn quả phát triển ngày càng nhiều, tạo ra môi trường thuận lợi cho việc thi đua xóa đói, giảm nghèo, vươn lên làm giàu chính đáng. Nhờ vậy, các ngành, các cấp chính quyền đã có sự phối hợp chặt chẽ với cơ sở và nhân dân nhằm triển khai thực hiện mô hình khuyến nông[2], tổ chức chuyển giao kỹ thuật cho nông dân trên các khâu giống, kỹ thuật và phương tiện bảo vệ thực vật, chỉ đạo thời vụ và các phương tiện cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ nông nghiệp khác.

Thực hiện Luật Đất đai (sửa đổi) năm 1992 của Nhà nước và Chỉ thị 4-CT/UB ngày 14/9/1992 của ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về chính sách đất đai, huyện đã giao đất cho: 1.171 hộ với diện tích 2.993ha và giao khoán bảo vệ rừng cho 2.197 hộ với diện tích 26.000ha[3]. Với cơ chế khoán mới, hộ gia đình là đơn vị tự chủ sản xuất kinh doanh, nên đã đầu tư tiền vốn, lao động để mở rộng sản xuất, tăng hiệu quả các loại giống cây, còn đưa lại năng suất, hiệu quả kinh tế cao được nhân rộng. Đồng thời, 100% hợp tác xã đều được chuyển đổi theo cơ chế quản lý mới. Những hợp tác xã lớn được tách nhỏ cho phù hợp với khả năng trình độ của cán bộ quản lý. Đến năm 1995, nông thôn Quỳ Châu được tổ chức thành 84 hợp tác xã, các ban quản lý hợp tác xã được kiện toàn, có chức năng làm dịch vụ phục vụ sản xuất. Về thủy lợi: đã hoàn thành công trình đập nước Huổi Búng, Khe Ngang, Khe Mó, được Bộ Thủy lợi bổ sung các hạng mục cho công trình Kẻ Cọc gồm: cầu

---

1. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX (vòng 2),*Tài liệu lưu tại Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng.

2. Toàn huyện đã có 3.205 lượt hộ vay vốn ngân hàng trên 2,3 tỷ đồng đầu tư cho sản xuất kinh doanh.

3. *Báo cáo tình hình kinh tế, xã hội huyện Quỳ Châu năm 1992*, Tài liệu lưu trữ tại Kho lưu trữ huyện.

máng, đường thi công kết hợp quản lý kênh N[2] với số vốn 23 tỷ đồng. Triển khai thi công công trình thủy lợi Na Ngãi, nước sạch ở thị trấn, hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục đập nước Bản Đôm với tổng số vốn 740 triệu đồng[1].

Mặc dù sản xuất nông nghiệp trong những năm 1991 - 1995, với thời tiết diễn biến phức tạp, hạn hán, mưa đá, lũ lụt, lao động bị phân tán do đào vàng sa khoáng, đá đỏ... nhưng diện tích lúa nước vẫn đạt trên 90% kế hoạch, sản lượng lương thực ổn định từ 6.500 đến 7.000 tấn. Chăn nuôi trâu, bò, lợn tăng hàng năm 7-12%. Đời sống nhân dân ổn định, mức sống có vùng, có hộ không những được cải thiện mà đã nâng cao[2]. Toàn huyện đã có 700/6.480 hộ nông dân sản xuất khá, giỏi[3]. Vận động xây dựng quỹ đền ơn đáp nghĩa và tặng sổ tiết kiệm cho các gia đình thương binh, liệt sĩ, truy tặng cho 3 bà mẹ Việt Nam Anh hùng, đồng thời xây tặng nhà tình nghĩa cho thương binh nặng trị giá 28 triệu đồng.

Về lâm nghiệp: Khai thác các nguồn vốn của Trung ương, như Chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc (327), nguồn vốn của Chương trình lương thực thế giới (PAM) và các nguồn vốn của các tổ chức phi chính phủ của các nước (GDSE) đầu tư cho cả phát triển vốn rừng và công tác quản lý bảo vệ rừng. Nhiều gia đình thuộc vùng dự án định canh định cư - kinh tế mới các xã Châu Bính, Châu Thuận, Châu Hoàn, Diên Lãm, Thuận Lập - Ta Sỏi (Châu Hạnh) nhận đất rừng, khoanh nuôi, bảo vệ, nhận đất trống, đồi trọc để trồng rừng. Đến hết năm 1995, toàn huyện đã giao đất giao rừng cho 1.171 hộ, với diện tích 2.993ha, giao khoán bảo vệ rừng cho 2.197 hộ với diện tích gần 26 nghìn ha. Trồng và chăm sóc rừng trồng với diện tích 1.600ha, trong đó rừng quế có 608 ha. Độ che phủ của rừng đạt 57%.[4]

Trên lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được phát triển theo cơ chế thị trường, ngoài xí nghiệp gạch ngói, huyện đã thành lập thêm hai công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến lâm sản, khai thác khoáng sản. Nhiều sản phẩm hàng hóa mới ra đời đáp ứng tiêu dùng cho nhân dân. Các dịch vụ thương mại, may mặc, sữa chữa xe máy, xay xát phát triển không chỉ ở thị trấn mà còn phát triển ở nhiều điểm liên xã, liên bản, thị tứ, giá trị sản lượng công nghiệp tiểu thủ công

---

1. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1991 - 1995*, Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ huyện.

2. Đến năm 1995, số hộ nghèo đã giảm, số hộ khá tăng.

3. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1991 - 1995*.Sđd .

4. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1991 - 1995*, Sđd.

nghiệp năm 1995 đạt 633 tỷ đồng, tăng 21,4% so với năm 1994[1]. Thực hiện tốt chủ trương tinh giảm biên chế hành chính sự nghiệp, sắp xếp lại các xí nghiệp, thực hiện chế độ tiền lương mới, giải quyết lương, phụ cấp cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng hưởng chính sách kịp thời.

Các chính sách dân tộc và miền núi được quan tâm. Chương trình 1960 và hỗ trợ đồng bào dân tộc gặp khó khăn được thực hiện tốt. Đã tiếp nhận chương trình 1960 trị giá 243.163.000 đồng, hỗ trợ đồng bào dân tộc gặp khó khăn 100 triệu đồng. Đời sống nhân dân được ổn định.

Trên mặt trận văn hóa, xã hội, huyện chú trọng quan tâm phát triển các mô hình làng văn hóa, gia đình văn hóa, vận động nhân dân tham gia xây dựng làng bản văn minh hiện đại, tăng cường phát triển mạng lưới giao thông[2], điện dân dụng[3], thông tin liên lạc... phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Phong trào xây dựng, tu sửa, nâng cấp nhà ở, chuồng trại chăn nuôi, mua sắm các dụng cụ, thiết bị đồ điện gia đình trong nhân dân trở thành phổ biến ở nhiều nơi, thể hiện kinh tế phát triển làm thoã mãn nhu cầu của người dân. Ngành giáo dục đầu tư, nâng cấp và xây dựng trường lớp khang trang, chất lượng dạy và học, số học sinh lên lớp, tốt nghiệp, vào các trường đại học, các trường chuyên nghiệp đạt khá và tăng hơn so với các năm trước[4], đã triển khai tu sửa, chống xuống cấp 8 trường, xây mới 3 trường với tổng số vốn đầu tư gần 1,3 tỷ đồng, trong đó nhân dân đóng góp 1/3 số vốn. Ngành y tế thi công 1 bệnh viện 2 tầng có trang bị máy móc tốt, các trạm y tế được trang bị hiện đại với số vốn trên 1 tỷ đồng. Các cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức đoàn thể chính trị xã hội của huyện đều được đầu tư kinh phí sửa chữa, nâng cấp[5]. Đã hoàn thành hệ thống vi ba truyền hình đưa vào sử dụng có hiệu quả, trị giá gần 3 tỷ đồng.[6]

---

1. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1991 - 1995*, Sđd.

2. Hàng năm đã huy động hàng vạn ngày công tu sửa, làm mới hàng trăm kilômét đường liên thôn, liên bản. Năm 1995 đã làm mới 10km đường Diên Lãm - Châu Hoàn, hoàn thành cầu treo Xốp Lịch, với số vốn đầu tư của ngân sách huyện và nhân dân góp hai tỷ đồng.

3. Được Trung ương bổ sung kế hoạch và đầu tư 650 triệu cho 4 trạm hạ thế và 1,5km đường rẽ 35kw. Huy động sức dân xây dựng hệ thống đường dây 0,4mm trên 2 tỷ đồng.

4. Tiêu biểu là các xã Châu Nga, Châu Thắng, Diên Lãm, Châu Hoàn...

5. Hoàn thành xây dựng trụ sở công an, huyện đội, chi cục thuế, đang thi công trụ sở Huyện ủy, khởi công xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân huyện và đang làm thủ tục xây dựng trụ sở Viện kiểm sát, ngân hàng người nghèo với số vốn gần 4 tỷ đồng.

6. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1991 - 1995*, Sđd.

Ngành y tế đã có nhiều cố gắng, nỗ lực trong việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, công tác y tế dự phòng phát triển mạnh và được chú trọng, đặc biệt là công tác tiêm chủng[1], các dịch bệnh nhanh chóng được loại trừ[2]. Chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình được mở rộng xuống cơ sở. Truyền thông dân số, phục vụ các biện pháp tránh thai được chú ý. Số người sinh con thứ ba trở lên giảm. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên đến thời điểm 31/12/1995 là 2,1%[3].

Mặt trận và các đoàn thể có những chuyển biến tích cực trong hoạt động chỉ đạo phù hợp với điều kiện mới của cơ chế thị trường và chính sách kinh tế nhiều thành phần. Qua các phong trào "Thanh niên lập nghiệp và tuổi trẻ giữ nước" của đoàn thanh niên, phong trào "Giúp nhau làm kinh tế", "Nuôi dạy con tốt, góp phần giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng và bỏ học" của Hội Phụ nữ, phong trào "Làm kinh tế giỏi, xóa đói giảm nghèo" của Hội Nông dân, thực hiện "Cựu chiến binh gương mẫu trên quê hương Bác Hồ" của Hội Cựu chiến binh, đã tạo nên hình mẫu về đổi mới cách làm ăn, xây dựng cuộc sống văn hóa mới, đồng thời qua đó tập hợp được đoàn viên, hội viên; làm cho đoàn viên, hội viên gắn bó với tổ chức của mình. Hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao được duy trì khá tốt, phong trào vận động xây dựng gia đình văn hóa, làng bản văn hóa phát triển mạnh. Công tác thông tin truyền thông được chú trọng, bước đầu đáp ứng nhu cầu của nhân dân. [4]

Giai đoạn 1991 - 1995, giai đoạn tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới của nhân dân Quỳ Châu là một giai đoạn bản lề quan trọng trong quá trình đi lên của địa phương. Từ chỗ bắt đầu sau những năm tháng khó khăn để tiến hành sự nghiệp đổi mới của mình, nhân dân Quỳ Châu đã vượt qua mọi khó khăn thử thách để tiếp tục

---

1. Các chương trình quốc gia về tiêm chủng mở rộng phòng chống uốn ván, bại liệt, bướu cổ... thực hiện đúng thời gian, đúng lứa tuổi. Cán bộ y tế cơ sở, dụng cụ y tế phục vụ cho chăm sóc sức khỏe của nhân dân từng bước được đầu tư đáp ứng yêu cầu ngày càng tốt hơn.

2. Đầu năm 1992, ở Quỳ Châu có dịch sốt sét, trên 12 nghìn dân bị sốt rét, có lúc dịch sốt rét làm đình đốn việc sản xuất, vì hầu như nhà nào cũng có người bị sốt. Dịch sốt đã cướp đi tính mạng của 178 người dân. Trước tình hình đó, được sự giúp đỡ của Bộ và Sở Y tế, huyện đã mở chiến dịch "phòng, chống sốt rét". Từ ngày 10/3/1992 đến ngày 20/4/1992, phổ biến cho nhân dân cách phòng chống sốt rét. Chiến dịch đã phun thuốc DDT và làm vệ sinh môi trường, 95,1% số hộ gia đình đã được phun thuốc, số dân được bảo vệ là 37.583; số bệnh nhân được điều trị cắt cơn sốt là 16.919 người;

3. *Báo cáo tổng kết công tác y tế năm 1992*, Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ huyện.

4. Đến năm 1995, huyện đã có 6 trạm thu phát truyền hình, các trạm phát truyền thanh theo cụm xã. Bước đầu cấp phát radio đến tận bản ở các xã Châu Tiến, Châu Bính, Châu Thuận, Châu Thắng,... theo chương trình phủ sóng truyền thanh và truyền hình của Trung ương.

đưa công cuộc xây dựng và bảo vệ quê hương thân yêu của mình đi vào chiều sâu với những nhân tố mới, những động lực mới và cả niềm hứng khởi và niềm tin tưởng mới. Trong giai đoạn 1996 - 2000 nhiệm vụ trọng tâm là: *"...Chuyển mạnh sang cơ cấu lâm - nông - công nghiệp, thương mại - dịch vụ du lịch. Trước mắt coi trọng nông nghiệp làm cơ sở phát triển lâm nghiệp và các mặt khác. Phát triển nền kinh tế hàng hóa theo kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Xóa hộ đói, giảm hộ nghèo. Giảm tỷ lệ phát triển dân số, tăng cường chăm sóc sức khỏe nhân dân, cải thiện đời sống vật chất, văn hóa tinh thần, nâng cao dân trí, xây dựng nông thôn mới XHCN. Chính trị ổn định, quốc phòng an ninh đảm bảo tốt..."*[1]

Đến năm 1996, công cuộc đổi mới vì chủ nghĩa xã hội do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo đã tiến hành được 10 năm, gặt hái nhiều thành tựu quan trọng về mọi mặt. Đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, cải thiện một bước đời sống vật chất của đông đảo nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh. Đồng thời, thành tựu 10 năm đổi mới đã tạo được nhiều tiền đề cần thiết cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong quan hệ đối ngoại, Đảng ta thực hiện đường lối ngoại giao mở rộng, tích cực, năng động, đa phương hóa, đa dạng hóa. Đến năm 1996, nước ta đã có quan hệ ngoại giao với hơn 160 nước, có quan hệ buôn bán với trên 100 nước. Thành tựu trên lĩnh vực đối ngoại là một nhân tố quan trọng góp phần giữ vững hòa bình, phá thế bao vây, cấm vận, cải thiện nâng cao vị thế của nước ta trên thế giới, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, nước ta cũng phải đối đầu với nhiều thách thức như nguy cơ tụt hậu về kinh tế; "diễn biến hòa bình"; tệ nạn quan liêu, tham nhũng; nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa; mặt trái của toàn cầu hóa kinh tế; sự bất ổn định về chính trị của một số nước trong khu vực...

Tình hình thế giới và thực tiễn đổi mới sinh động nói trên, đặt ra cho Đảng ta những nhiệm vụ và bước đi mới.

Trong hoàn cảnh đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra từ ngày 28/6 - 1/7/1996, tại Hội trường Ba Đình - Hà Nội để đưa ra những chủ trương, đường lối phù hợp, thúc đẩy sự nghiệp đổi mới đất nước.

[1.] Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện khóa XXI. Tài liệu lưu tại Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện, nhân dân Quỳ Châu đã nỗ lực, cố gắng, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, thực hiện thành công những mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1996 - 2000)

Trong nông nghiệp: Bước sang năm 1996, sản xuất nông nghiệp Quỳ Châu nhìn chung đang chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, từng bước công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn. Mặc dù thời tiết không thuận lợi nhưng nền kinh tế trong tỉnh vẫn có bước tăng trưởng, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, các chỉ tiêu chủ yếu đạt kế hoạch đề ra cho giai đoạn 1996 - 2000. Nông nghiệp, nông thôn phát triển khá[1]. Hộ gia đình là đơn vị tự chủ về kinh tế, được giao quyền sử dụng đất lâu dài và thường xuyên khuyến khích nông dân ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất các giống lúa có năng suất cao[2]. Năng suất lúa nước tăng 20,1 tạ/vụ năm 1990 lên 40,5 tạ/vụ năm 2000. Năm 1997, huyện chỉ đạo thí điểm chuyển vụ mùa sang hè thu với 30ha lúa ở xã Châu Hạnh thu được thắng lợi và nhanh chóng được triển khai khắp toàn huyện[3]. Nhờ những biện pháp trên, năm 2000, Quỳ Châu đã đưa tổng sản lượng lương thực đạt 11.296 tấn, tăng 77% so với năm 1995. Bình quân lương thực đầu người đã đạt 226kg. Ngoài sản xuất lương thực, việc trồng rau, màu cũng được chỉ đạo sát sao. Rau, màu đã đáp ứng được nhu cầu tại chỗ, đặc biệt khoai tây vụ đông năm 1999, đạt sản lượng 350 tấn[4].

Tận dụng điều kiện tự nhiên thuận lợi, nhân dân đã tích cực phát triển chăn nuôi gia súc có sừng, gia cầm, ao và cá lồng trên sông... tăng thu nhập và giải quyết thực phẩm trên địa bàn. Các loại giống con tốt như bò sind, lợn Móng Cái, dê bạch thảo, gà Tam Hoàng, vịt siêu trứng... đã được du nhập và phát triển tốt trên địa bàn[5].

Trong lâm nghiệp: Chương trình trồng rừng được triển khai tích cực. Trong 5 năm trồng mới 45.000ha, quản lý chăm sóc bảo vệ rừng 563.000ha, tăng độ che phủ từ 36% năm 1995 lên 42% năm 2000. Phong trào trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc cũng phát triển khá nhanh. Diện tích rừng trồng ngày càng tăng, năm 2000, đạt 2140,8ha, tăng gấp 3 lần so với năm 1995[6]. Công tác phòng chống

---

[1] Đến năm 2000, huyện đã nâng diện tích gieo trồng lên 4.423,5ha, tăng 16% so với năm 1990.

[2] Các loại giống lúa như : Chiêm đen, CR 203, khang dân, kim cương... được đưa vào sản xuất trên 80% diện tích.

[3] Đến năm 2000, huyện có 200ha thường xuyên chuyển vụ, việc chuyển sản xuất vụ hè thu và thu đông thắng lợi đã hạn chế được việc phát rừng làm rẫy. Năm 2000, toàn huyện rẫy gốc chỉ còn 124ha.

[4] *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000*, Sđd.

[5] Tổng đàn trâu, bò năm 2000 có 31.510 con, tăng gấp 2 lần tổng đàn trâu, bò năm 1990.

[6] *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000*, Sđd.

cháy rừng, ngăn chặn khai thác gỗ trái phép và săn bắt động vật quý hiếm có nhiều cố gắng. Kinh tế hộ gia đình có bước phát triển mới, nhiều hộ nông dân sản suất, kinh doanh hàng hóa theo mô hình vườn rừng, vườn đồi, trang trại trồng trọt[1]. Giao đất giao rừng theo Nghị định 02 CP năm 2000, đạt 74,654ha, gấp 10 lần so với năm 1995[2]. Rừng đã có chủ, nạn phá rừng bừa bãi được đẩy lùi, độ che phủ của rừng đạt 70%, những chính sách đúng của Đảng qua bàn tay lao động của người dân, từng bước trả lại màu xanh nguyên sơ cho làng bản, thôn xóm, tạo môi trường, môi sinh trong sạch, tạo nên cảnh quan kỳ vĩ cho quê hương. Những đơn vị tiêu biểu cho phong trào nhận bảo vệ, chăm sóc, tu bổ rừng tốt là các xã Châu Hạnh, Châu Hội, Châu Bình...

Nhằm phát huy hết những lợi thế của mô hình hợp tác xã, huyện đã chỉ đạo các địa phương tích cực thực hiện đổi mới hợp tác xã nông nghiệp, phát triển đa dạng các hình thức hợp tác ở nông thôn. Quá trình chuyển đổi hợp tác xã đã diễn ra tích cực, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp. Những hợp tác xã sau khi thực hiện việc chuyển đổi hoặc thành lập mới theo Luật hợp tác xã đã thể hiện được tính chất đa dạng hơn về quy mô, gọn hơn về bộ máy; nội dung hoạt động thiết thực, cụ thể và đều đạt hiệu quả cao hơn trong sản xuất, dịch vụ, được xã viên đồng tình ủng hộ. Các hoạt động sản xuất và dịch vụ của hợp tác xã đã gắn liền và tác động rõ nét đến quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề ở từng địa phương; đã thể hiện là chỗ dựa cho người lao động, đặc biệt là những người thiếu vốn sản xuất, góp phần xóa đói giảm nghèo[3] và đóng góp một phần vào các hoạt động phúc lợi địa phương.

Sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại có nhiều khởi sắc, những ngành nghề truyền thống tiếp tục được phát huy, bên cạnh đó còn du nhập, phát triển thêm các ngành nghề mới. Giá trị từ thủ công nghiệp năm 1995 là 563 triệu đồng, đến năm 2000, Quỳ Châu đã đạt 2.749 triệu đồng, tăng 4,8 lần[4]. Ngoài những nghề chế biến lâm sản, nhiều ngành nghề khác mở mang và phát triển như lắp ráp điện tử, thêu ren, vàng bạc....

---

1. Tiêu biểu cho phong trào mô hình xây dựng vườn nhà, vườn đồi, vườn rừng của huyện nhà như gia đình ông Phan Bá Giang, ông Lô Văn Thiều, Dương Văn Bá, Nguyễn Văn Khôi xã Châu Bình, ông Hồ Viết Thắng, Vi Văn Chôm xã Châu Hạnh, ông Vi Văn Hướng, Trần Văn Tụ xã Châu Bính thu nhập hàng năm hàng chục triệu đồng.

2. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000*, Sđd.

3. Hộ đói nghèo từ 39,32% năm 1995 giảm xuống còn 15,5% năm 2000.

4. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000*, Sđd.

Thương mại dịch vụ, thông tin được phát triển nhanh chóng, hàng hóa đa dạng, phong phú, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân. Hệ thống thương mại được mở tận vùng sâu vùng xa, giá cả các mặt hàng ổn định, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện và nâng cao. Một số cơ sở nổi lên, đời sống nhân dân được cải thiện từ nghề thủ công và dịch vụ thương mại như thị trấn Quỳ Châu, các xã Châu Tiến, Châu Hội, Châu Bình, Châu Phong, Châu Bính.

Với phương châm *"Đi ra bằng đường, đi lên bằng trường, ổn định và phát triển bằng rừng"*, hàng năm huyện đã huy động hàng vạn ngày công làm mới và tu sửa hệ thống mạng lưới giao thông nông thôn. Tổng giá trị đầu tư cho làm mới và tu sửa mạng lưới giao thông của huyện năm 2000 ước tính trên 150 tỷ đồng. Đến năm 2000, toàn huyện đã có 102/105 bản đã có đường ô tô tới trung tâm vào mùa khô. Tổng chiều dài đường ô tô có thể qua được là 310km.[1] Đường 48 đoạn qua huyện đã được nhựa hóa. Cầu treo Châu Hội, cầu máng sông Hạt được hoàn thành và đưa vào sử dụng, thỏa mãn ước mơ lâu đời của nhân dân các dân tộc huyện nhà. Sự phát triển của hệ thống cơ sở hạ tầng đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội địa phương.

Với chủ trương tập trung vào các khâu "Điện, đường, trường, trạm", bằng phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", các đơn vị thi công bỏ vốn làm trước, nhân dân đóng góp vật liệu, ngày công. Năm 1995, xây dựng 5 trạm điện hạ thế, năm 2000 đã có 15 trạm với công suất 2.640 KVA. Điện lưới quốc gia đã về với 7/12 xã, thị trấn, 35% dân số được dùng điện lưới quốc gia[2].

Trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng: hệ thống kênh mương thủy lợi nội đồng được hoàn thiện và kiên cố hóa, giao thông nông thôn được thường xuyên tu bổ, cải tạo và làm mới[3], hệ thống trường học[4], các cơ sở hoạt động văn hóa tập thể,

---

1. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000*, Sđd.

2. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000*, Sđd.

3. Công trình thủy lợi Kẻ Cọc, Ke Nhã đầu tư xây dựng với giá trị 24 tỷ đồng đã giải quyết tưới tiêu cho diện tích 600ha lúa tại các xã Châu Bính, Châu Tiến, Cầu máng sông Hạt là công trình kết hợp giao thông, thủy lợi có ý nghĩa kinh tế - xã hội. Ngoài ra các đập nước Khe Ngàng, Khe Nung, Huồi Púng và hàng trăm kilômét kênh mương nội đồng được xây dựng đảm bảo tưới tiêu khoa học. Tổng giá trị đầu tư cho các công trình thủy lợi ước tính 34 tỷ đồng.

4. Huyện đã xây dựng được 4 trường nhà tầng với 36 phòng học, xây 293 trường học cấp bốn, lợp ngói phục vụ tốt cho việc dạy và học của thầy và trò ở các cấp học. Xã Châu Bình đã đóng góp hơn 1 tỷ đồng, xây dựng 64 phòng học khang trang phục vụ việc học tập cho con em trong xã. Ngoài ra các xã như: Châu Hạnh, Châu Tiến, Diên Lãm cũng tích cực thực hiện xóa phòng học "tranh tre nứa lá", xây dựng trường lớp ngói phục vụ học sinh.

trạm y tế[1], công sở [2]cũng được chú trọng cải tạo, xây dựng mới và bổ sung nhiều trang thiết bị phù hợp với hoạt động chuyên môn.

Các ngành tài chính, thương mại, dịch vụ đều có tiến bộ. Thu ngân sách hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch tỉnh giao từ 10 - 15%. Thu ngân sách của huyện cùng sự hỗ trợ ngân sách của tỉnh đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên theo kế hoạch của các đơn vị, đồng thời còn tiết kiệm chi để thực hiện chính sách xã hội và đầu tư xây dựng phát triển. Hoạt động của ngân hàng, kho bạc đảm bảo tốt. Thương mại dịch vụ đã đáp ứng kịp thời các yêu cầu cần thiết cho sản xuất và đời sống, đồng thời tiêu thụ, thu mua hàng hóa cho nhân dân. Các chợ, thị tứ và mạng lưới chợ nông thôn đang từng bước hình thành, ngày càng thuận lợi cho trao đổi hàng hóa.

Phong trào xây dựng "làng văn hóa", "gia đình văn hóa" và "gia đình thể thao" được quan tâm hơn trước. Trên cơ sở những đặc điểm văn hóa của các dân tộc, Quỳ Châu đã đề ra phương hướng phát triển ngành văn hóa một cách sáng tạo, vừa gìn giữ được những bản sắc văn hóa của dân tộc, vừa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ mới. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao từ cơ sở cho đến huyện được duy trì thường xuyên, nhiều hội thi của các đoàn thể quần chúng đã mang lại những hiệu quả tích cực, có tác dụng giáo dục, xây dựng nếp sống văn hóa trong cộng đồng dân cư. Các hoạt động du lịch, các lễ hội văn hóa diễn ra thường xuyên, đảm bảo đời sống tinh thần cho nhân dân.

Ngành giáo dục đào tạo cũng có nhiều chuyển biến tích cực, phát triển đều trên các ngành học. Số học sinh các cấp học tăng, học sinh bỏ học giữa chừng giảm. Giáo viên chuẩn hóa được tăng thêm. Cơ sở vật chất được chú ý xây dựng. Xã hội hóa giáo dục cùng phong trào thi đua dạy tốt học tốt được đẩy mạnh. Nhờ đó số giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi ở các cấp tăng lên. Năm 1999, huyện đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, vượt trước thời gian một năm so với kế hoạch.

Công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho nhân dân thường xuyên được duy trì, huyện tập trung thực hiện tốt công tác phòng dịch, do vậy không có dịch bệnh xẩy ra. Cơ sở vật chất của ngành y tế được tăng cường, năng lực chuyên môn và thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ y tế được nâng cao. Công tác dân số kế hoạch

---

[1] · 10/12 xã, thị trấn đã có trạm y tế xây bằng nhà cấp 4 khang trang. Để phục vụ tốt, kịp thời cho việc chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, huyện đã xây dựng 2 trạm đa khoa tại xã Châu Phong, Châu Tiến. Giá trị đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chữa bệnh cho nhân dân là 5 tỷ đồng.

[2] Đến năm 2000, 12/12 xã, thị trấn đã xây dựng được trụ sở làm việc khang trang.

hóa gia đình, chăm sóc bảo vệ bà mẹ, trẻ em ngày càng được nâng lên trong ý thức của mỗi người dân, nhờ đó tỷ lệ tăng dân số năm 2000 chỉ còn 14,5%, giảm 7,96% so với năm 1995. Trẻ suy dinh dưỡng 38,54% giảm 13,5% so với năm 1995.[1]

Quỳ Châu còn tổ chức thực hiện tốt các chính sách xã hội, chính sách người có công được giải quyết kịp thời. Phong trào đền ơn đáp nghĩa được phát triển sâu rộng trong nhân dân. Đã xây dựng được 5 nhà tình nghĩa trị giá 82,4 triệu đồng. Tặng 172 sổ tiết kiệm trị giá 19,3 triệu đồng. Các hoạt động từ thiện ngày càng ăn sâu vào ý thức người dân Quỳ Châu, đã ủng hộ đồng bào bão lũ lụt miền Trung 216 triệu đồng. Số hộ nghèo giảm xuống còn 15,5%, tính đến năm 1999, Quỳ Châu đã có 3.556 gia đình được công nhận gia đình văn hóa, 10 đơn vị văn hóa.[2]

Trên lĩnh vực an ninh quốc phòng, huyện đã duy trì được khả năng sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, quản lý chặt chẽ quân dự bị, động viên tuyên truyền giáo dục kiến thức quốc phòng toàn dân cho lực lượng dân quân tự vệ, thanh niên học sinh các trường phổ thông trung học. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững, tình hình chính trị ổn định, không xẩy ra các điểm phức tạp, điểm nóng mới. Phong trào toàn dân tham gia bảo vệ Tổ quốc được duy trì, thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc.

Những thành tựu mà Đảng bộ và nhân dân các dân tộc ở Quỳ Châu phấn đấu đạt được trong những năm 1996 - 2000 có ý nghĩa lịch sử to lớn, là tiền đề để Đảng bộ và nhân dân Quỳ Châu vững bước tiến vào thiên niên kỷ mới, giành nhiều thắng lợi trên tất cả các lĩnh vực, đưa sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thành hiện thực ngay trên quê hương Quỳ Châu.

Bước sang thế kỷ XXI, giai đoạn bản lề trong tiến trình hướng tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhân dân địa phương còn phải giải quyết nhiều nhiệm vụ nặng nề và đầy khó khăn, phức tạp. Hơn nữa, yêu cầu cấp thiết của thực tiễn đời sống xã hội hiện nay, đòi hỏi toàn thể nhân dân Quỳ Châu tiếp tục phát huy những truyền thống vẻ vang của mình, ra sức phấn đấu nhằm đưa quê hương bước sang thiên niên kỷ mới với những thành tựu mới to lớn hơn. Từ xuất phát điểm như vậy, Quỳ Châu đã xác định nhiệm vụ trong năm năm 2001- 2005 là: Hướng chính là tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng " Lâm - nông - công nghiệp -

---

[1]. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000*. Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ huyện.

[2]. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000*. Sđd.

thương mại - dịch vụ - du lịch". Khuyến khích mọi thành phần kinh tế phát triển sản xuất hàng hóa, xóa đói giảm nghèo, làm giàu, nâng cao dân trí, tay nghề lao động, đào tạo nhân tài, thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe, bảo vệ bà mẹ trẻ em, phát triển dân số hợp lý, đẩy mạnh văn hóa thông tin, thể dục thể thao, xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, xây dựng thế trận lòng dân và an ninh nhân dân và bảo đảm chính trị ổn định.[1]

Các chỉ tiêu về phát triển kinh tế của giai đoạn 2000 - 2005 được xác định với mức độ phấn đấu cao, nhằm nhanh chóng thoát khỏi huyện nghèo và rút ngắn khoảng cách tụt hậu về kinh tế so với cả tỉnh. Nguồn chi thường xuyên và đầu tư phát triển của huyện chủ yếu đang dựa vào trợ cấp của tỉnh. Tư tưởng bảo thủ, trì trệ, ỷ lại và tập quán, thói quen nếp nghĩ, cách làm cũ gây cản trở trong hội nhập, phát triển của huyện. Cơ sở hạ tầng mặc dù đã được đầu tư nhưng vẫn chưa đủ điều kiện đáp ứng khai thác tiềm năng lợi thế của huyện. Năng lực lãnh đạo của đội ngũ cán bộ từ huyện đến cơ sở đang bất cập trước yêu cầu nhiệm vụ mới[2].

Để thực hiện có kết quả những mục tiêu cơ bản trong công cuộc đổi mới, phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hướng tới phát triển toàn diện, đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn trong những năm đầu của thế kỷ XXI, huyện đã bắt đầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng cường sự nghiệp an ninh quốc phòng, xây dựng nếp sống văn hóa văn minh... Huyện đã chú trọng quan tâm chỉ đạo trên tất cả mọi mặt, chú ý coi trọng vấn đề chất lượng và đi sâu trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương.

Trong 5 năm 2001 - 2005, Quỳ Châu đã phấn đấu đưa tỷ trọng nông - lâm nghiệp giảm từ 54% xuống 50%. Tổng đàn trâu, bò đạt 23.571 con, đạt bình quân hộ có 2,1 con, đàn lợn và gia cầm phát triển tốt, từng bước xã hội hóa công tác lâm nghiệp. Công tác quản lý bảo vệ rừng đạt kết quả cao, đưa kiểm lâm về xã, các vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng được phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh. Huyện đã làm tốt giao khoán, khoanh nuôi bảo vệ rừng. Trồng mới trên 2.000ha rừng tập trung, nâng độ che phủ của rừng lên 72%.[3]

Tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản được nâng từ 17,84% lên 24,2%. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Quỳ Châu còn gặp nhiều khó

---

1. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXII*, Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ Huyện.

2. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000*, Sđd.

3. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005*, Sđd.

khăn, nhưng đã phát triển đúng hướng. Bước đầu trên địa bàn huyện đã thành lập được một số công ty trách nhiệm hữu hạn, một số tổ hợp tác chế biến nguyên liệu dệt thổ cẩm. Nghề mây tre đan, làm nấm được du nhập, thu hút lực lượng lao động của huyện nhà. Một số sản phẩm hàng hóa như trầm hương, thổ cẩm, mây tre đan được khách hàng gần xa ưa chuộng. Vật liệu xây dựng như cát, sỏi, đá được khai thác đáp ứng nhu cầu trên địa bàn.

Tiếp tục tích cực thu hút và khai thác các chương trình mục tiêu quốc gia như: Chương trình 135, trung tâm cụm xã, dự án phát triển nông thôn đa lĩnh vực, dự án phát triển hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng, chủ trương bê tông hóa kênh mương… Giải tỏa mọi điểm ách tắc trên quốc lộ 48, thi công hoàn thành tuyến đường 48 đi xã Châu Thuận, nhựa hóa một số tuyến đường thị trấn, bê tông hóa một số tuyến kênh mương nội đồng vùng xã Châu Tiến, Châu Bình, Châu Hạnh. Hoàn thành Nhà máy nước sạch ở thị trấn và một số cơ sở khác. 8/12 xã có điện lưới quốc gia. Ô tô đã đến được 100% số bản làng trong toàn huyện vào mùa khô. Bộ mặt nông thôn Quỳ Châu có nhiều khởi sắc.

Trong những năm đầu của thế kỷ mới, các ngành tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại, xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở cũng đã tiếp cận những hướng đi mới và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Sự đa dạng hóa về chủng loại, mở rộng quy mô sản xuất và chuyên môn hóa về ngành nghề đã đưa giá trị tổng sản lượng sản xuất tiểu thủ công nghiệp ngày càng tăng[1]. Thương nghiệp quốc doanh được củng cố và sắp xếp lại. Thương nghiệp ngoài quốc doanh phát triển tốt trên cả bốn vùng của huyện, tổng mức bán lẻ hàng hóa hàng năm tăng bình quân 18-20%. Thực hiện đúng chính sách trợ cước, trợ giá đối với các mặt hàng thiết yếu bán cho đồng bào miền núi và dân tộc. Các ngành dịch vụ như tín dụng, ngân hàng đã từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống của nhân dân.

Công tác văn hóa - xã hội, y tế - giáo dục ngày càng được quan tâm. Hàng năm, huyện thường xuyên tổ chức hoạt động văn hóa vào những dịp lễ hội. Phong trào xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh. Thực hiện cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đã có 129/131 bản được phê duyệt quy ước, hương ước. Hàng nghìn gia đình được công nhận gia đình văn hóa. Toàn huyện có 62 đơn

[1]. Thương mại, dịch vụ tăng từ 16,6% lên 25,8%, Thu trên địa bàn bình quân hàng năm đạt 1,1 tỷ đồng. Hàng năm thu vượt chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao bình quân 20%.

vị đạt tiêu chuẩn đơn vị văn hóa.[1] Quy mô các cấp học, ngành học hợp lý. Chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên, đã có nhiều tiến bộ trong giáo dục chính trị, đạo đức phẩm chất cho học sinh, công tác phổ cập giáo dục thu được nhiều thành tựu[2]. Đồng thời, huyện đã có chủ trương tăng cường giáo dục hướng nghiệp, số học sinh kém đã giảm bớt, số học sinh giỏi tăng, số được tuyển vào đại học, cao đẳng hàng năm tăng lên.

Huyện triển khai đề án xã hội hóa công tác y tế đạt hiệu quả.Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân có nhiều tiến bộ. Tiêm chủng mở rộng hàng năm đạt 90% trở lên. Đến năm 2005, đã có 33% số trạm y tế có bác sĩ, 100% thôn bản có cán bộ y tế, gần 80% số hộ dân dời chuồng gia súc ra xa nhà ở. Huyện đã tổ chức phòng tránh có hiệu quả dịch sốt rét, dịch viêm não, lao và dịch sốt xuất huyết. Chú ý đầu tư xây dựng bệnh viện huyện, phòng khám khu vực, các trạm y tế và tăng cường trang thiết bị hiện đại phục vụ cho khám và điều trị.[3] Công tác kế hoạch hóa gia đình thực hiện tốt[4].

Chương trình dự án đưa văn hóa về cơ sở thực hiện có hiệu quả. Trên 70% số hộ mua sắm được máy thu hình và thu được sóng truyền hình. Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng khắp. Số người tham gia luyện tập thể dục thể thao tăng, đã có 1.000 gia đình được công nhận gia đình thể thao. Các hoạt động văn hóa văn nghệ phát triển đều, phong trào văn nghệ quần chúng được khơi dậy và duy trì thường xuyên. Công tác bảo tồn và khai thác các di tích thắng cảnh được chú ý. Các điểm bưu điện văn hóa xã phục vụ thiết thực nhu cầu về thông tin tuyên truyền cho nhân dân. Triển khai thực hiện nghiêm túc quy định nếp sống văn hóa trong việc cưới, việc tang.

Công tác xã hội, chăm sóc người cao tuổi, người có công với nước, gia đình thương binh, liệt sỹ luôn được triển khai bằng những đợt vận động, xây dựng các

---

1. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001- 2005*, Sđd.

2. Huyện đã phổ cập xong giáo dục tiểu học trong độ tuổi. Hết năm 2005, đã phổ cập phổ thông cơ sở ở 6 xã, toàn huyện đã có 7 trường đạt chuẩn quốc gia.

3. *Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005*, Sđd.

4. Tỷ lệ sinh bình quân hàng năm giảm từ 0,2-0,3%, hạ tỷ lệ tăng dân số từ 1,45% năm 2000 xuống 1,15% năm 2005, vượt trước thời gian 2 năm so với kế hoạch. Tiêm chủng mở rộng cho trẻ em dưới 1 tuổi đạt 90%, tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 38,55% năm 2000 xuống 32% năm 2005

quỹ hỗ trợ, quỹ tình thương[1]. Các hoạt động từ thiện, giúp đỡ người tàn tật, nạn nhân chiến tranh, trẻ em cơ nhỡ không nơi nương tựa… thu hút sự tham gia đầy đủ và có trách nhiệm của cộng đồng.

Công tác quốc phòng an ninh có nhiều tiến bộ, từng bước gắn phát triển xã hội với củng cố quốc phòng an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ, quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng thế trận an ninh nhân dân, bảo vệ Tổ quốc, thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ xây dựng cơ sở an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu, quán triệt sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, nhận thức về quốc phòng an ninh cho cán bộ, đảng viên và lực lượng vũ trang, thực hiện tốt nghĩa vụ khám tuyển và giao quân hàng năm.

Trên cơ sở các kết quả đạt được của kế hoạch 5 năm (2000 - 2005), nhân dân Quỳ Châu tiếp tục bắt tay thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm (2006 - 2010) được đề ra tại Đại hội Đảng bộ huyện khóa XXIII vào tháng 10 năm 2005. Phương hướng nhiệm vụ mục tiêu kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2006 - 2010: *"Hướng chính là tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu kinh tế: Lâm - nông - công tiểu thủ công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch"*[2], nâng cao dân trí, tay nghề, kỹ năng lao động, đào tạo nhân tài, chăm sóc sức khỏe, bảo vệ bà mẹ trẻ em, phát triển dân số hợp lý. Nâng cao năng lực, sức chiến đấu của Đảng, xây dựng chính quyền thực sự là của dân, các đoàn thể quần chúng thực sự đại diện cho quyền và lợi ích của dân[3].

Thành công của Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII và thành tựu đạt được trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh và xây dựng hệ thống chính trị của huyện nhà trong những năm cuối thế kỷ XX, những năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, nhất là giai đoạn 5 năm (2000 - 2005) sẽ là điểm tựa vững chắc để Quỳ Châu vững bước trên con đường công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập trong thiên niên kỷ mới.

Phát huy một cách triệt để những kết quả thu được trên các lĩnh vực trong những năm qua, Quỳ Châu tiếp tục hướng tới những thành tựu to lớn hơn nữa. Với phương hướng đó, trước mắt, huyện cố gắng tập trung mọi nỗ lực để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm là luôn xây dựng được kế hoạch phát triển hàng năm phù hợp với tình hình cụ thể của địa phương, không ngừng đẩy mạnh phát triển sản xuất,

---

1. Xây dựng mới và sửa chữa 23 nhà tình nghĩa, 30 ngôi nhà tình thương, xóa được 251 ngôi nhà dột nát, tặng hàng trăm sổ tiết kiệm trị giá hàng chục triệu đồng.

2. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Sđd, tr.262.

3. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu,* Sđd, tr.262.

tăng cường cơ sở vật chất, không ngừng đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Trên lĩnh vực kinh tế: Tốc độ tăng trưởng bình quân 2006-2010 đạt 16,2%. Trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 27,25%, dịch vụ tăng 18,8%, nông nghiệp tăng 6,6%; tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 48% năm 2005 xuống 31,4% năm 2010; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng từ 19,6% năm 2005 lên 28,1% năm 2010[1]. Dịch vụ tăng từ 32,4 % năm 2005 lên 40,5% năm 2010. Năng suất lúa năm 2005 đạt 41,6 tạ/ha, năm 2010 đạt 55,1 tạ/ha; năng suất ngô tăng từ 12,8 tạ/ha năm 2005 lên 26,1 tạ/ha năm 2010. Sản lượng lương thực đạt mức cao so với mục tiêu đề ra (năm 2005 đạt 14.004 tấn, năm 2006 đạt 17.253 tấn, năm 2010 đạt 22.190 tấn)[2]. Công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng mùa vụ được chú trọng, đã hình thành các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ các nhà máy chế biến như: mía 1.200ha, sắn 820ha. Nhiều công trình thủy lợi lớn được đầu tư xây dựng như: hồ chứa nước Khe Xén xã Châu Hạnh, Khe Cua xã Châu Thuận, đập Khe Khúc xã Châu Phong, đập Đồi Triệu và đập Khe Chuối xã Châu Bình... Kiên cố hóa kênh mương thêm 16km, đưa tổng diện tích tưới ổn định lên 3.801ha/ 7.785ha diện tích gieo trồng, đạt 48,8%[3].

Lâm nghiệp có bước tăng trưởng khá, đã sớm thực hiện xã hội hóa nghề rừng, tăng cường khoanh nuôi, bảo vệ và trồng rừng, gắn với công tác định canh định cư. thực hiện khoanh nuôi tu bổ rừng được 65.067ha. Trong 5 năm (2006-2010), đã trồng mới được hơn 5.758,1ha, tăng độ che phủ rừng từ 69% năm 2005 lên 74% năm 2009, năm 2010 đạt 78%, một số rừng kinh tế được hình thành: rừng keo 5.258ha, rừng bạch đàn 500ha[4]... rừng đặc dụng Pù Huống tiếp tục được đầu tư góp phần bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái. Công tác xây dựng nông thôn mới được quan tâm[5], trong đó đáng chú ý kinh tế trang trại phát triển nhanh và có hiệu quả[6], tiểu thủ công nghiệp bước đầu khởi sắc[7].

[1.] Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010, phương hướng kế hoạch 2011 - 2015. Tài liệu lưu tại kho lưu trữ huyện.

[2.] Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010..., Sđd.

[3.] Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010..., Sđd.

[4.] Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010..., Sđd.

[5.] Cơ bản hoàn chỉnh mạng lưới đường giao thông nông thôn, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa cộng đồng các thôn, bản.

[6.] Đến nay toàn huyện có 222 trang trại, giải quyết việc làm cho hơn 648 người lao động.

[7.] Năm 2009, tỉnh công nhận 02 làng nghề và tiếp tục xây dựng 03 làng có nghề với các mặt hàng chủ yếu là: Hương trầm, vải thổ cẩm, chế biến nông sản.

Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng tiếp tục tăng trưởng, giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng bình quân 2006 - 2010 tăng bình quân 18,8%[1]. Kết cấu hạ tầng được xây dựng ngày càng hoàn thiện, với các công trình "Điện, đường, trường, trạm" phủ kín các xã, thị trấn, các hệ thống đường liên thôn, liên bản[2] hoàn thành, tạo điều kiện cho sự phát triển của các loại hình kinh tế và sự giao lưu của nhân dân.

Về văn hóa, giáo dục: tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng cuộc vận động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", đưa cuộc vận động phát triển cả bề rộng và chiều sâu. Công tác tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị thực hiện tốt, thực hiện xây dựng nếp sống mới có tiến bộ. Năm 2010, tỷ lệ gia đình văn hóa ước đạt 66%/MT 75%; tỷ lệ làng bản đạt chuẩn văn hóa năm 2010 đạt 60% /MT 60%, 85 thôn, bản có nhà văn hóa. Công tác xã hội hóa các hoạt động văn hóa được tăng cường, tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân được tham gia các hoạt động văn hóa và hưởng thụ các giá trị văn hóa: duy trì lễ hội hang Bua, các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng phát triển rộng khắp. Thực hiện có hiệu quả việc bảo tồn và phát huy di tích lịch sử, văn hóa gắn với phát triển du lịch. Đẩy mạnh thực hiện phong trào xã hội hóa giáo dục, quy mô trường lớp có tăng lên rõ rệt, các trang thiết bị dạy học được đầu tư[3], chất lượng đội ngũ giáo viên ngày càng được nâng cao[4], nhờ đó chất lượng dạy và học được đảm bảo[5].

Về công tác y tế: Việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có bước phát triển. Bệnh viện đa khoa và các trạm y tế xã đã được đầu tư nâng cấp[6], chất lượng khám chữa bệnh, y đức của người thầy thuốc có tiến bộ. Công tác y tế dự phòng được

---

1. *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010...*, Sđd.

2. Đường thị trấn - Châu Phong, đường Châu Hội - Châu Nga, đường Kẻ Nính - Châu Hội, đường Châu Phong - Châu Hoàn, nhiều khả năng trong năm 2010 sẽ đạt mục tiêu 100% xã có đường nhựa đến trung tâm.

3. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh, đến nay có 20 trường được công nhận đạt chuẩn (tỷ lệ trường chuẩn đạt 52%).

4. Số giáo viên đạt chuẩn năm 2009 là 99,6%.

5. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm học 2006 - 2007 đạt 53%, năm học 2008 - 2009 đạt 87%. Chất lượng phổ cập THPT và phổ cập THCS từng bước được nâng cao, 100% xã có trung tâm học tập của cộng đồng. Công tác dạy nghề được quan tâm, trung tâm hướng nghiệp dạy nghề đã thực sự phát huy hiệu quả, trong 5 năm đào tạo cho hơn 1.500 học viên là con em đồng bào dân tộc với các nghề: may công nghiệp, nghề hàn, mộc dân dụng... góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề lên 21,6%.

6. Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế tăng từ 0% năm 2005 lên 50% năm 2010/MT 50%.

tăng cường[1], góp phần chủ động phòng chống, không để phát sinh dịch lớn, giảm tỷ lệ mắc và chết do các bệnh truyền nhiễm

Trên lĩnh vực an ninh quốc phòng, huyện đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm của công dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm, giữ vững an ninh quốc gia, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Nhìn lại những chặng đường phát triển và đi lên của huyện Quỳ Châu qua các giai đoạn phát triển có thể thấy rằng, dẫu phải trải qua mọi gian nan và thử thách, nhưng Quỳ Châu đã đạt được những thành tựu to lớn. Bộ mặt huyện đã hoàn toàn được đổi mới. Đó là công lao của nhiều thế hệ những con người trên mảnh đất có bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời ở đất Quỳ Châu.

[1.] Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng hàng năm đạt trên 95%. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm từ 32% năm 2005 xuống còn 25% năm 2010.

Phần thứ ba
KINH TẾ

Chương 8

KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ HUYỆN QUỲ CHÂU

I. KHÁI QUÁT KINH TẾ HUYỆN QUỲ CHÂU QUA CÁC THỜI KỲ

1. Kinh tế Quỳ Châu thời Tiền sử và thời kỳ phong kiến

Ngay từ thời Tiền sử, vùng đất Quỳ Châu - Nghệ An đã có người sinh sống. Bằng những vật dụng thô sơ như cành cây, hòn cuội, họ đã chế tác ra những công cụ đơn giản để hái lượm, săn bắt các sản vật tự nhiên; lợi dụng những hang động, mái đá để làm nơi cư ngụ. Việc khai thác các sản vật tự nhiên cũng như các hoạt động sinh sống nói chung được tiến hành theo từng nhóm liên kết chủ yếu là theo huyết tộc. Đây là cách thức tổ chức xã hội có thể giúp cho con người thời bấy giờ duy trì sự tồn tại, chống chọi với thiên tai, với thú dữ và để săn bắt, hái lượm duy trì cuộc sống.

Cho đến những thế kỷ trước và sau Công nguyên - thời Văn Lang, Âu Lạc thì việc canh tác cây lúa đã trở thành một trong những hoạt động sản xuất và đời sống của cư dân ở Quỳ Châu. Việc canh tác được tiến hành bởi các hộ gia đình với công cụ sản xuất riêng, trồng cấy trên diện tích đất tự khai phá nhưng sử dụng theo luật tục của công xã, cộng đồng và chịu sự điều phối của các tù trưởng, thủ lĩnh bộ lạc. Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, nhiều nghề sản xuất phụ từng bước hình thành và phát triển. Những nghề phụ đã có từ các giai đoạn trước như hái lượm, săn bắn vẫn được duy trì và mở rộng. Cộng đồng các dân tộc ở Quỳ Châu không những chỉ săn bắn những thú lớn để lấy thịt mà còn săn bắn cả những thú nhỏ như nhím, chuột… để bảo vệ nương rẫy. Ngoài ra, họ còn chăn nuôi gia súc để lấy thịt, đi săn, giữ nhà. Nghề đánh cá thời kỳ này cũng manh nha xuất hiện với phương tiện đánh bắt còn khá thô sơ. Tại các vùng ven sông, suối đã phát hiện được rất nhiều chì lưới các loại bằng đá, đất nung, lưỡi câu bằng đồng.

Trong suốt thời kỳ phong kiến, Quỳ Châu vốn là vùng khai thác lâm sản, khoáng sản quan trọng của Nghệ An. Địa hình của huyện khá phức tạp, hơn 72% diện tích nằm ở độ cao trên 200m so với mặt nước biển, bị chia cắt bởi mạng lưới sông suối dày đặc. Quỳ Châu là huyện có diện tích rừng lớn ở Nghệ An, chiếm gần 60% diện tích đất tự nhiên, đứng thứ tư sau Tương Dương, Con Cuông và Quế Phong. Rừng Quỳ Châu mang đặc tính của rừng nhiệt đới, được phân bổ trên triền dốc lớn, núi cao với nhiều loại gỗ quý như: lim, lát hoa, hoàn linh, săng lẻ,... và nhiều loại cây dược liệu như Hoài

sơn, thiên niên kiện, sa nhân.... Trong đó phải kể đến cây quế, được xem như đặc sản của huyện, cùng nhiều loài thú như: hươu, nai, gấu...

Khoảng từ thế kỷ XI - XV, người Thái bắt đầu có mặt ở Quỳ Châu với ba nhóm chính là Tày Mường, Tày Thanh, Tày Mười. Tuy thời gian di cư đến đây và nguồn gốc các nhóm địa phương khác nhau nhưng họ rất tự hào về những giá trị văn hóa truyền thống của tộc người mình, như kinh nghiệm làm ruộng lúa nước, làm nương rẫy và nhiều nghề thủ công, trong đó có nghề dệt thổ cẩm lâu đời và được trao truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác… Vào thời kỳ này, chế độ ruộng đất ở Quỳ Châu về cơ bản vẫn là nương rẫy của công xã/mường, bản và nương rẫy của hộ gia đình.

Sau khi nhà Mạc thay ngôi nhà Lê, tiếp đó là Trịnh - Nguyễn phân tranh hơn 200 năm, chiến tranh diễn ra liên miên, "… *đời sống nhân dân đói khổ, làng xóm tiêu điều hoang vắng, nhân dân dắt díu nhau phiêu bạt muôn phương, chết đói đầy đường*" (*Việt sử thông giám cương mục*). Vì vậy, khi quân Tây Sơn xóa xong chế độ chúa Nguyễn ở Đàng Trong, đánh tan quân xâm lược Xiêm (1785) và kéo quân ra xóa nốt chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, đã được dân khắp nơi ủng hộ. Triều Tây Sơn đã chú ý chăm lo cải thiện đời sống nhân dân sau bao năm gian khổ. Đời sống của đồng bào Quỳ Châu phần nào được cải thiện sau một thời kỳ dài cơ cực.

Thời nhà Nguyễn, sau khi cướp ngôi (1802), Gia Long đã "cùng bầy tôi bàn đến chế độ ruộng đinh điền" và chỉ mấy tháng sau, vào đầu xuân năm 1803, Gia Long đã ban hành chính sách tô thuế ruộng đất công tư và tiếp đó là luật cấm bán ruộng đất công thành ruộng tư. Đến tháng 4 năm Gia Long thứ 3 (năm 1804), nhà Nguyễn ban hành một chính sách ruộng đất mới, đó là "*định lệ quân cấp công điền công thổ*" quy định khá tỉ mỉ chi tiết về khẩu phần được hưởng của từng loại người. Ngoài ra nhà Nguyễn còn ban hành nhiều luật lệ, chính sách, chế độ khác nhau có liên quan như sổ địa bạ, quan trại, quan điền, tịch điền, ruộng đất miễn thuế.

Đến thời Tự Đức, dân cư ở Quỳ Châu tăng dần lên nhưng ruộng đất lại giảm. Bởi con người lấy đất ruộng làm nhà ở, một phần dành cho xây dựng còn phần lớn bị bỏ hoang. Tình trạng đất ít, năng suất lúa canh tác trên nương rẫy phụ thuộc nhiều vào tự nhiên lại bị sưu cao, thuế nặng, dịch bệnh, hạn hán khiến đời sống đồng bào các dân tộc khốn đốn.

Như vậy, trong suốt thời kỳ từ cuối thế kỷ XIII đến cuối thế kỷ XIX, kinh tế tiểu nông - sản xuất nương rẫy, vẫn là nét đặc trưng cơ bản và bao trùm toàn bộ đời

sống kinh tế - xã hội của Quỳ Châu. Kinh tế du canh du cư, luôn có xu hướng tự cấp tự túc, liên tục được tái tạo bởi cơ chế định kỳ tái phân phối công điền bản, làng và được duy trì bởi chế độ bóc lột phi kinh tế bằng địa tô và lao dịch.

Các tổ chức kinh tế - xã hội ở Quỳ Châu thời phong kiến khá đa dạng, song về bản chất kinh tế, đó vẫn chỉ là kinh tế tiểu nông nặng tính chất tự cấp tự túc, vì lực lượng sản xuất chủ đạo trên phạm vi toàn huyện vẫn là hộ nông dân với kỹ thuật và công cụ sản xuất thô sơ, kém năng suất.

2. Kinh tế Quỳ Châu thời kỳ Pháp thuộc (1884) đến Cách mạng tháng Tám năm 1945

Đây là thời kỳ thực dân Pháp xâm lược bắt đầu đặt ách đô hộ lên nước ta, thiết lập chế độ kinh tế thực dân nửa phong kiến trên phạm vi cả nước. Song cần ghi nhận, đây cũng là thời kỳ mà kinh tế Quỳ Châu có những mặt tiến triển đáng kể so với giai đoạn lịch sử lâu dài trước đó. Nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là nghề khai thác gỗ, nghề thủ công và giao thông vận tải đã phát triển một bước quan trọng.

a. Nông, lâm nghiệp

Dưới thời Pháp thuộc, nông nghiệp và nghề rừng vẫn là nền tảng kinh tế của Quỳ Châu. Ngoài cây lúa giữ một vai trò rất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp còn có các loại hoa màu khác như ngô, khoai, sắn cũng chiếm một tỷ lệ khá lớn, được người dân trồng trọt ở vùng triền đồi thấp, vùng bãi ven sông. Với diện tích đất canh tác thấp lại bị lệ thuộc vào điều kiện thời tiết, năng suất thấp, vì vậy, đời sống của đồng bào Quỳ Châu rất khổ cực và phải chịu đựng sự đe dọa thường xuyên của nạn đói. Trong thập niên 30 (thế kỉ XX), khi nền kinh tế thuộc địa của Pháp ở Đông Dương được xem là thịnh vượng, thì ở Quỳ Châu, bọn quan lang, phìa tạo hùa nhau tước đoạt ruộng đất của nông dân càng làm cho đời sống của đại bộ phận đồng bào thêm cơ cực.

Nghề khai thác rừng và tài nguyên rừng được xem như ngành kinh tế chính của Quỳ Châu cũng như của từng hộ gia đình một phần phục vụ cho nhu cầu, phần khác phải cống nộp cho quan lại.

b. Tiểu thủ công nghiệp

Trong lịch sử phát triển kinh tế của Nghệ An nói chung và Quỳ Châu nói riêng, bên cạnh các hoạt động canh tác nương rẫy, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp được hình thành và phát triển từ rất sớm. Từ thế kỷ thứ XVII - XVIII, Quỳ Châu đã phát triển các nghề tiểu thủ công với các nghề truyền thống như dệt thổ

cẩm, đan lát thủ công, tuy chưa phát triển mạnh, nhưng phần nào đã mang lại thu nhập cho nhiều hộ dân trong huyện.

Cho đến đầu thế kỷ XX, tiểu thủ công nghiệp ở Quỳ Châu đã phát triển khá đa dạng, với nhiều ngành nghề, hàng chục loại sản phẩm tiểu thủ công nghiệp phục vụ cho sản xuất và đời sống của dân cư. Ngoài các nghề thủ công truyền thống còn có sự phát triển của các nghề mới (đan lát đồ gia dụng, làm hương trầm…), các nghề sản xuất nông cụ (rìu, mai, cuốc, thuổng,…), đặc biệt nghề thợ mộc phát triển tương đối nhanh bởi chính lợi thế của địa phương… Tuy nhiên, trình độ phát triển và sản phẩm của tiểu thủ công nghiệp, sản phẩm của làng nghề thủ công còn thấp, quy mô sản xuất manh mún, nhỏ bé, kỹ thuật đơn giản… Các hoạt động sản xuất hầu hết mới chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình, lượng sản phẩm trở thành hàng hóa trao đổi không lớn, nên chưa hình thành được một tầng lớp thợ thủ công có trình độ tinh xảo.

Với địa hình rừng núi hiểm trở, huyện Quỳ Châu có nguồn tài nguyên rừng lớn, song công cụ khai thác thô sơ, chặt phá, săn bắt bừa bãi nên việc khai thác nguồn lợi từ rừng cũng không cung cấp đủ cho họ cuộc sống tạm no đủ quanh năm. Nguồn lợi tài nguyên rừng chủ yếu cung cấp cho các cư dân vùng nông nghiệp trong huyện.

Trước Cách mạng tháng 8/1945, hầu hết các cơ sở công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp khai thác, chế biến gỗ ở Quỳ Châu vẫn chỉ là các cơ sở gia đình tạm bợ, có quy mô sản xuất nhỏ, công việc sản xuất bằng thủ công, đa số do thực dân Pháp và một số quan lại địa phương cai quản, dựa chủ yếu vào bóc lột sức lao động của nhân công.

c. Giao thông, vận tải

Sau khi thiết lập chính quyền đô hộ trên đất Quỳ Châu, hệ thống giao thông đã được quan tâm để thuận tiện cho nhu cầu khai thác tài nguyên và trước hết là vì mục đích cai trị đất nước ta. Thực dân Pháp đã khai phá một số trục đường bộ từ Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp. Việc mở mang đường sá, cầu cống này có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

d. Thương mại

Thương mại của huyện Quỳ Châu thời kỳ thuộc Pháp chủ yếu bao gồm các chợ tạm, tự phát chỉ là một thị trường trao đổi của địa phương. Thương phẩm chủ yếu là những mặt hàng nông, lâm sản mà đồng bào tự khai thác, sản xuất đem ra mua - bán với mục đích để trao đổi lấy những nhu yếu phẩm mà họ không tự cung

cấp được như muối, công cụ sản xuất cầm tay.... Việc thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác, chiếm đoạt, giành đặc quyền về các ngành kinh tế quan trọng đã làm cho dân cư ở Quỳ Châu có phân hóa sâu sắc. Người nông dân không có ruộng phải đi làm thuê và bị bọn quan lại bóc lột. Với những người có ruộng thì số sản phẩm có được từ sản xuất nương rẫy, săn bắn (nếu không gặp thiên tai) thì phải hết sức tằn tiện mới đủ sống. Cuộc sống của những người nông dân ở các bản làng ngày càng trở nên ngột ngạt.

Như vậy, nền kinh tế của Quỳ Châu thời kỳ Pháp thuộc mới manh nha xuất hiện một số yếu tố của một số ngành nghề, giảm thiểu phần nào tính du canh du cư và bị cuốn vào thị trường của một xã hội thuộc địa. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế - xã hội thuộc địa nửa phong kiến trên địa bàn của một huyện vùng núi cao hẻo lánh, giao thông khó khăn, những biến đổi kinh tế - xã hội của Quỳ Châu đã không mang lại lợi ích cho quảng đại quần chúng nhân dân mà chủ yếu phục vụ cho tầng lớp quan lại cai trị dưới hình thức cống nạp sản phẩm và sản vật, làm cho đại bộ phận dân cư các bản làng rơi vào tình trạng nghèo khó.

3. Kinh tế Quỳ Châu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp 1946 - 1954

Ngay sau Cách mạng tháng Tám, vấn đề quan trọng đặt ra với Quỳ Châu là phải sản xuất ra lương thực, thực phẩm để ổn định đời sống vật chất cho nhân dân.

a. Nông, lâm nghiệp

Một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của chính quyền cách mạng dân chủ nhân dân thời kỳ này là tiến hành chia lại công điền, công thổ cho những người không có ruộng, tạm cấp ruộng đất vắng chủ, tịch thu ruộng đất của địa chủ, giảm tô, giảm tức. Tình trạng bất bình đẳng trong quan hệ ruộng đất dần được xóa bỏ. Quỹ đất được khai thác một cách có hiệu quả để phục vụ cho cuộc sống của đồng bào các dân tộc.

Trong sản xuất nông lâm nghiệp, nhân dân đã khai hoang thêm nhiều diện tích đất có thể canh tác ở các vùng núi thấp, mở rộng diện tích canh tác.

Cùng với cả nước xây dựng hũ gạo kháng chiến, hàng trăm mét khối gỗ đã được huy động ủng hộ cho kháng chiến.

b. Tiểu thủ công nghiệp

Để phục vụ cho sản xuất và đời sống, ngành tiểu thủ công nghiệp với các nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, đan lát thủ công, hương trầm, tuy chưa phát triển mạnh, nhưng phần nào đã mang lại thu nhập cho nhiều hộ dân trong huyện. Một số

nghề khác như rèn, đúc… hình thành. Nguyên vật liệu chủ yếu do nhân dân tự quyên góp. Tuy điều kiện hết sức khó khăn, nhưng đã sản xuất được hàng trăm công cụ sản xuất phục vụ cho phát triển kinh tế của địa phương.

Tuy kinh tế của Quỳ Châu giai đoạn này đã đạt được những kết quả đáng kể, đời sống của nhân dân trong huyện đã thoát được cảnh chết đói, lầm than, song sự phát triển kinh tế thời kỳ này cũng gặp không ít khó khăn. Một mặt, do phải chuẩn bị kháng chiến và đối phó với chiến tranh nên sản xuất phải cầm chừng. Mặt khác việc tập trung sức người, sức của cho kháng chiến với tinh thần tự cấp, tự túc, tự lực cánh sinh đã ảnh hưởng nhất định đến việc huy động các nguồn lực cho phát triển kinh tế của huyện trong khi đa số dân cư còn thiếu vốn liếng và tư liệu sản xuất.

4. Kinh tế Quỳ Châu thời kỳ 1955 - 1975

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương được ký kết năm 1954, hòa bình lập lại, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, cách mạng Việt Nam bước sang một thời kỳ phát triển mới với hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng nông thôn mới ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Sau chiến tranh, tuy nạn đói đã được khắc phục, nhưng Quỳ Châu vẫn là huyện còn rất nghèo và đặc biệt khó khăn so với các huyện miền Tây Nghệ An. Chính quyền huyện Quỳ Châu đã tích cực vận động nhân dân khẩn trương bắt tay vào khôi phục sản xuất, ổn định tình hình kinh tế - xã hội.

a. Nông, lâm nghiệp

Trong sản xuất nông nghiệp, trồng trọt vẫn chủ yếu sản xuất nương rẫy và có một số diện tích cấy lúa nước, dựa vào cây lúa nước là chính, ngoài ra còn trồng thêm sắn, ngô. Song đất đai, ruộng, vườn lại bị hoang hóa do luôn luôn phải đối mặt với thiên tai, trong khi hệ thống thủy lợi, phục vụ tưới tiêu hầu như chưa có. Ổn định tăng gia sản xuất, thực hiện cải cách ruộng đất trong kháng chiến và sau hòa bình lập lại đã tạo cơ sở bền vững cho các hộ gia đình bà con các dân tộc ở Quỳ Châu phát huy khả năng của mình trong lao động. Trong tay người nông dân đã có ruộng, vườn, công cụ lao động. Các bản làng và từng hộ gia đình đã khẩn trương phân loại nương rẫy phù hợp với từng loại cây trồng, đề ra kế hoạch cho từng vụ để sản xuất nhiều sản phẩm cho bản thân và cho xã hội. Sau 3 năm thực hiện khôi phục kinh tế, miền Bắc bước vào thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 (11/1958) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về cải tạo xã hội chủ nghĩa và đề ra kế hoạch phát triển kinh tế - văn

hóa trong thời kỳ 1958 - 1960, Huyện ủy Quỳ Châu đã tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng quan hệ sản xuất mới với chủ trương: trong nông nghiệp, xây dựng hợp tác xã nông nghiệp dựa trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi; tiến hành cải cách dân chủ kết hợp với xây dựng hợp tác xã; kết quả tính đến năm 1975, toàn huyện xây dựng được 36 hợp tác xã nông nghiệp, 2 HTX quy mô toàn xã bao gồm 3.205 nông hộ, trong đó bậc cao là 2.502 hộ.

Bảng 7: Ba mục tiêu trong nông nghiệp của huyện Quỳ Châu năm 1975

I. Mục tiêu về lao động	**Đơn vị tính**	**Khối lượng**
Tổng diện tích gieo trồng	ha	3.469
Tổng số lao động trồng trọt	người	3.725
Diện tích gieo trồng bình quân	ha/người	0,51
II. Mục tiêu về năng suất		
Lúa		
Diện tích canh tác 2 vụ	ha	1.186
Sản lượng thóc	tấn	4.777
Năng suất bình quân	tạ/ha	40,28
Lương thực		
Diện tích canh tác trồng cây lương thực	ha	2.611
Sản lượng lương thực theo năm	tấn	5.826
- Thóc	-	5.235
- Màu quy thóc	-	591
Năng suất bình quân	tạ/ha	22,3
III. Mục tiêu chăn nuôi lợn		
Lợn bình quân trong năm	con	7.354
Lợn hơi trong năm	tấn	102
Sản lượng đầu lợn bình quân/ha	con/ha	1,67
Thịt hơi bình quân /ha	kg/ha	23,2
Đàn lợn xuất chuồng	con	2.915
Bình quân xuất chuồng 1 con	kg/con	34,9

Nguồn: Niên giám thống kê Nghệ An 1975, tr. 26.

Chăn nuôi cũng đạt được những kết quả khả quan. Tính đến ngày 1/4/1975 tổng đàn gia súc của huyện có: đàn bò: 956 con; đàn trâu: 3.069 con; đàn lợn: 7.271 con; gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng): 58.759 con. Năm 1975, Quỳ Châu đã đóng góp

cho Nhà nước 670 tấn lương thực quy thóc; 40 tấn thịt lợn hơi *(Nguồn: Niên giám thống kê Nghệ An 1976, tr. 20)*.

Từ những năm 1960 của thế kỉ XX, Quỳ Châu đã khai thác bình quân hàng năm khoảng từ 2 đến 3 chục nghìn mét khối gỗ. Tuy nhiên việc khai thác kiệt quệ làm cho vốn rừng ngày càng suy giảm. Thêm vào đó, tình trạng xâm canh, xâm cư hàng năm, 1.000 ha rừng bị đốt làm nương rẫy, đã làm cho tài nguyên rừng ngày càng suy kiệt cả về diện tích và các nguồn tài nguyên.

Trong giai đoạn 1955 -1975, Nhà nước đã thành lập hai lâm trường quốc doanh là Lâm trường Quỳ Châu (năm 1961) với số lượng lao động thời điểm cao nhất lên 1.300 người, khai thác bình quân 15.000 mét khối gỗ các loại; Lâm trường Hùng Châu (năm 1973) với số lượng lao động năm cao nhất lên tới 500 người, bình quân hàng năm khai thác khoảng 6.000 mét khối gỗ.

b. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Từ sau kháng chiến chống Pháp, hòa bình được lập lại ở miền Bắc, Quỳ Châu cũng như các địa phương ở miền Bắc, thực hiện khôi phục kinh tế (1958 - 1960). Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện bước sang thời kỳ phát triển mới. Theo tinh thần của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 (khóa II), các hộ cá thể được động viên tham gia làm ăn tập thể trên cơ sở xóa bỏ hình thức sở hữu cá thể, xây dựng hình thức sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất để từng bước biến nền sản xuất manh mún, lạc hậu thành một nền sản xuất lớn. Trong phong trào hợp tác hóa, loại hình hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp được huyện quan tâm và có nhiều diễn biến tốt. Sau khi được học tập, trên cơ sở những lò rèn, xưởng sản xuất nông cụ được thành lập. Từ đó các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp từng bước được phục hồi, nghề khai thác đá, sản xuất nông cụ, chế biến lâm sản cũng có nhiều chuyển biến tốt, góp phần tích cực vào cải tiến các loại công cụ sản xuất. Tuy chưa phát triển mạnh nhưng các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp đã đáp ứng phần nào nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân.

Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, một mặt huyện tập trung vào việc đảm bảo an toàn cho các cơ sở sản xuất khỏi sự đánh phá của kẻ thù, mặt khác duy trì và mở rộng sản xuất các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nhất là các cơ sở công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp, giao thông vận tải và sản xuất hàng tiêu dùng đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Giá trị tổng sản lượng thủ công nghiệp năm 1975 toàn huyện đạt: 149.000 đồng.

c. Thương mại, tài chính

Sau hòa bình lập lại, hợp tác xã mua bán và hợp tác xã tín dụng đã hình thành sơ khai, mức độ và quy mô hoạt động còn hạn hẹp. Trong những năm 1959 - 1960, đồng bào Quỳ Châu đã tích cực đóng góp cổ phần để gia nhập hợp tác xã mua bán. Hệ thống hợp tác mua bán từ huyện xuống các xã đã phối hợp với mậu dịch quốc doanh, bước đầu tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng gia sản xuất trong canh tác cây lúa, trồng rừng và khai thác rừng.

Đến năm 1975, hầu hết các xã trong huyện đều có hợp tác xã tín dụng, hỗ trợ tích cực trong việc phát triển các ngành kinh tế. Vốn của hợp tác xã chủ yếu là của xã viên và một phần được ngân hàng bổ sung thêm. Các hợp tác xã này đã giúp cho các xã viên vay vốn, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất và cải thiện đời sống.

d. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Sau Hiệp định Pa ri (1973), một trong những nhiệm vụ trước mắt mà chính quyền và Đảng bộ huyện Quỳ Châu đề ra là khắc phục những hậu quả của cuộc chiến tranh phá hoại, khôi phục giao thông vận tải được diễn ra hết sức khẩn trương đặc biệt là tuyến quốc lộ 48, đường nối trung tâm các xã trong huyện. Bằng sự lao động sáng tạo và cần cù, đồng bào các dân tộc ở Quỳ Châu đã tham gia chuyên chở và san lấp hàng nghìn mét khối đất đá, góp phần quan trọng vào việc thông xe tuyến đường 48 và khôi phục nhiều cầu, phà trong đó có bến phà Dinh theo đúng kế hoạch.

Trong các thôn, xã, nhân dân khẩn trương san lấp hầm hào, sửa chữa những đoạn đường trong huyện bị hư hỏng. Với sự đóng góp nguyên vật liệu và sức lao động của nhân dân, nhiều trụ sở công cộng, các trường học và các trạm y tế được sửa sang, khôi phục lại.

5. Phát triển kinh tế, thực hiện đường lối đổi mới (1975 - 2010)

Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (năm 1976), cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới: cả nước bước vào thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân cả về chủ quan và khách quan, tình hình kinh tế Quỳ Châu cũng như của cả nước không nhiều điểm sáng. Dưới ánh sáng đường lối đổi mới của Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), Quỳ Châu đã thực sự chuyển mình cùng cả nước.

a. Nông, lâm nghiệp

Đến năm 1990, Quỳ Châu có tổng diện tích 104.000ha, trong đó diện tích rừng và đất rừng chiếm 88.387ha được phân ra thành ba loại:

- Rừng đặc dụng: 385ha

- Rừng phòng hộ: 23.300ha

- Rừng kinh tế: 64.698ha

Với tổng diện tích đất nông nghiệp chỉ có 11.600ha, sản xuất nông nghiệp cùng với các ngành nghề tiểu thủ công, giải quyết được cho 5.000 lao động.

- *Trồng trọt:* hoạt động trồng trọt trên địa bàn Quỳ Châu chủ yếu tập trung sản xuất lương thực. Hàng năm có 2.400 - 2.600ha lúa, 150 - 200ha ngô, 620 - 650ha sắn, sản lượng lượng thực thời kỳ này đạt 6.385 tấn/năm, đáp ứng 50% nhu cầu lương thực, bình quân lương thực quy thóc đạt 140 kg/người/năm.

Cây công nghiệp ngắn ngày chủ yếu là cây lạc với 199ha, sản lượng lạc vỏ 179 tấn/năm, diện tích trồng mía 50 - 60ha, bông 25 - 38ha, chưa đáp ứng đủ cho nhu cầu tại chỗ, một số cây trồng mới được đưa vào cơ cấu cây trồng chính như cà phê, cây ăn quả...

Nhìn chung giai đoạn từ năm 1975, đặc biệt từ năm 1990 đến nay nông nghiệp Quỳ Châu đã có bước phát triển, tốc độ sản xuất tăng khá nhanh. Để thúc đẩy tăng gia sản xuất, tạo ra năng suất lao động cao, chính quyền huyện đã hỗ trợ các hợp tác xã được vay vốn từ ngân sách để mở rộng sản xuất, thâm canh gối vụ. Phân hóa học, thuốc trừ sâu và các loại nông cụ được phân bổ đến tận tay người lao động. Giống lúa mới cho năng suất cao đã được nhân rộng ở huyện và cây lạc bước đầu đưa vào trồng thử nghiệm đã cho kết quả tốt. Tuy nhiên sản xuất nông nghiệp nói chung, trồng trọt nói riêng của Quỳ Châu phải đối mặt với nhiều khó khăn do điều kiện địa hình, do đặc trưng tập quán canh tác của đồng bào, do tệ phá rừng... khiến cho diện tích canh tác bị thu hẹp, năng suất, sản lượng giảm do thiếu nước tưới....

Từ năm 1990 đến nay, sản xuất nông nghiệp ở Quỳ Châu đã có sự chuyển biến mạnh về cơ cấu, nhất là cơ cấu mùa vụ, giống cây trồng, vật nuôi. Một số giống cây trồng có năng suất cao được nhân đại trà như giống lúa CR 203, lạc, vừng, đậu tương….

Trong giai đoạn 2005 - 2010, nông nghiệp đạt mức tăng trưởng khá. Cơ cấu vật nuôi, cây trồng chuyển dịch đúng hướng. Các giống cây trồng như lúa lai, ngô lai, các giống cây trồng có năng suất cao được đưa vào sản xuất. Tổng sản lượng lương thực tăng từ 14.004 tấn năm 2005 lên 22.190 tấn năm 2010, bình quân lương thực đầu người 400kg/người/năm.

Huyện đã hình thành các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ các nhà máy chế biến. Tính đến năm 2010, nhờ sự chỉ đạo trực tiếp, có hiệu quả của các cấp ủy Đảng, chính quyền, toàn huyện đã có 268 trang trại đạt tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, góp phần giải quyết việc làm cho 710 lao động thường xuyên và 3.150 lao động thời vụ.

- *Chăn nuôi:* Chăn nuôi gia súc, gia cầm của huyện có bước phát triển về số lượng. Thời kỳ 1991 - 1995, chương trình ứng dụng kỹ thuật vào chăn nuôi như lai tạo đàn bò, đàn lợn được triển khai thực hiện đại trà và đưa lại kết quả khả quan. Tỷ trọng chăn nuôi gia súc, gia cầm tăng lên, trong đó số lượng đàn lợn tăng nhanh nhất, với tốc độ bình quân 4,41%/năm. Chăn nuôi, thú y, công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm được chú trọng nên tổng đàn con tăng nhanh. Tổng đàn trâu, bò năm 2010 là 27.940 con; đàn lợn: 25.000 con; đàn gia cầm: 265.900 con.

- *Về lâm nghiệp:*

Đã có thời điểm, do nạn phá rừng làm nương rẫy, rừng Quỳ Châu bị tàn phá nặng nề. Nhưng do đẩy mạnh công tác khoanh nuôi bảo vệ rừng, nên trong những năm gần đây, rừng Quỳ Châu được tái sinh nhanh, độ che phủ đạt 74%. Thêm vào đó, khí hậu và đất đai của Quỳ Châu rất thích hợp để trồng các loại cây đặc sản quý hiếm, nên càng tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế rừng, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

Quỳ Châu có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế lâm nghiệp, diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn khá nhiều, huyện đã đẩy mạnh mở rộng diện tích rừng trồng. Hàng năm, toàn huyện trồng mới trên 1.000ha rừng, bao gồm cả hai Lâm trường Quỳ Châu, Lâm trường Cô Ba. Các loại cây đưa vào trồng chủ yếu là quế, lát hoa; các loại cây nguyên liệu như keo lai, bạch đàn được cung cấp cho nhà máy giấy Nghệ An và Nhà máy gỗ MDS. Đặc biệt, vài năm trở lại đây, bà con trồng măng tre phục vụ xuất khẩu, góp phần đáng kể vào việc tăng thu nhập, cải thiện đời sống, tăng thêm lượng hàng hóa, xây dựng rừng phòng hộ. Ngoài các loại cây lâm nghiệp, Quỳ Châu còn trồng mía ở những vùng đất đỏ, vùng đồi để cung cấp nguyên liệu cho Công ty liên doanh đường Taste & Lyle.

Công tác trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc phát triển khá thuận lợi. Công tác kiểm tra, hướng dẫn nghề rừng đạt nhiều kết quả tích cực.

Sự phát triển nông, lâm nghiệp của huyện Quỳ Châu giai đoạn này khá thuận lợi. Cơ cấu nông, lâm nghiệp biến đổi nhanh chóng, sản xuất lương thực vẫn chiếm tỷ trọng cao, cả về diện tích lẫn sản lượng. Bước đầu tập trung phát triển cây công nghiệp phục vụ cho chế biến, sản lượng lương thực quy thóc tăng nhanh và lương thực bình quân đầu người ngày càng tăng. Diện tích rừng được phủ xanh nhờ việc trồng mới và thông qua các chương trình dự án PAM, nên độ che phủ dần tăng.

Tính riêng trong giai đoạn 2005 - 2010, toàn huyện đã trồng mới được 6.200ha rừng; 625.000 cây phân tán; khoanh nuôi, tu bổ 65.067ha, độ che phủ của rừng đạt 74%.

b. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp ở Quỳ Châu chưa phát triển, tuy Nhà nước có thành lập một số xí nghiệp khai thác đá quý, song hoạt động sản xuất, kinh doanh chưa thực sự hiệu quả.

Các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh của huyện phát triển không đều, chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực như công nghiệp khai thác các loại vật liệu xây dựng tại các xã Châu Hạnh, Châu Hội, Châu Tiến, Châu Phong với sản lượng khai thác đá bình quân hàng năm 32.000 mét khối; sản lượng sỏi cát: 28.000 mét khối/năm.

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp có bước phát triển, các nghề truyền thống được khôi phục, đồng thời mở thêm các ngành nghề mới, sản xuất, cung cấp các loại máy móc công cụ thô sơ cho sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp.

Một số ngành nghề tiểu thủ công phát triển khá đa dạng. Toàn huyện có một xí nghiệp gạch ngói, 4 lò gạch phân tán, sản lượng đạt 5,7 triệu viên, 14 lò vôi, quần áo may sẵn 30.000 cái/năm; mộc dân dụng 390 mét khối; 85 máy xay xát sản lượng bình quân 12.000 tấn/năm, các cơ sở gia công đồ gia dụng, mộc tư nhân nhưng quy mô nhỏ, phân tán chủ yếu đáp ứng một phần nhu cầu tại chỗ. Ngoài ra một số nghề có ưu thế về nguyên liệu sản xuất nông cụ; dệt thổ cẩm 1.600 m^2/năm; hương trầm 8,3 triệu que/năm[1], … Huyện đã tập trung chỉ đạo xây dựng và được công nhận hai làng nghề (dệt thổ cẩm ở Hoa Tiến và nghề làm hương trầm ở khối 2 thị trấn Tân Lạc), ba làng có nghề: khối 1, khối 3 thị trấn Tân Lạc và bản Hạnh Khai, xã Châu Hạnh.

Nhìn chung công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Quỳ Châu trong thời kỳ đổi mới đã có sự chuyển mình, giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng bình quân tăng 18,8%/năm trong thời kỳ 2005 - 2010, tuy nhiên tốc độ phát triển còn thấp chưa

[1.] Nguồn: *Niên giám thống kê huyện Quỳ Châu*, 2009, tr. 45.

khai thác được tiềm năng sẵn có của địa phương, nhất là những lợi thế về nguồn lợi lâm sản, khoáng sản.

c. Thương mại - dịch vụ, tài chính

- *Thương mại - dịch vụ*: Các hoạt động dịch vụ, thương mại phát triển mạnh mẽ, đáp ứng ngày càng tốt hơn cho nhu cầu sản xuất, đời sống. Dịch vụ sản xuất vật liệu xây dựng được phục hồi và xuất hiện thêm các dịch vụ khác như sản xuất đá lạnh, dịch vụ ăn uống, tiêu dùng, may mặc, du lịch có điều kiện để phát triển.

Lĩnh vực du lịch đã từng bước được đầu tư xây dựng và nâng cấp nhằm khai thác các tiềm năng du lịch trên địa bàn huyện như: Hang Bua, Thăm Ồm, khu lưu niệm Đốc binh Lang Văn Thiết, bảo tàng văn hóa các dân tộc...

Hầu hết các mặt hàng thiết yếu đã được lưu thông, phân phối, cung cấp cho nhân dân như lương thực, vải vóc, muối, đồ dùng gia đình, vật tư, phân bón, công cụ sản xuất… Các mặt hàng thu mua chủ yếu là nông lâm sản, thực phẩm. Chợ thị trấn, các thị tứ và chợ nông thôn đã được đầu tư xây dựng và nâng cấp, từng bước đáp ứng cho việc trao đổi hàng hóa, nông sản thực phẩm của nhân dân. Tổng thu ngành thương mại, dịch vụ (theo giá cố định năm 1994) tăng từ 63,3 tỷ đồng năm 2005 lên 150 tỷ đồng năm 2010 *(Nguồn: Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Quỳ Châu khóa XXIII*).

- *Tài chính:* Trong thời kỳ kinh tế mở cửa, các hoạt động tài chính, ngân hàng, kho bạc nhà nước, tín dụng có nhiều đổi mới, phong trào lập quỹ tín dụng xóa đói giảm nghèo, huy động vốn giúp đỡ các hộ nông dân, các gia đình khó khăn với số vốn tối thiểu để sản xuất kinh doanh được thực hiện. Tổng thu ngân sách bình quân năm trên địa bàn huyện thời kỳ 2005 - 2010 đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh giao bình quân 20%/năm. Chi ngân sách hàng năm đều vượt chỉ tiêu kế hoạch, đáp ứng yêu cầu chi thường xuyên cho các đơn vị.

d. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Về công tác xây dựng cơ bản, trong những năm qua, đã xây dựng được một số cầu đường, trạm y tế, chợ…

Về giao thông, Quỳ Châu có 39km quốc lộ 48 chạy qua. Từ trục đường 48 có 84km đường nhánh đến trung tâm của tất cả các xã trong huyện, ngoài ra còn có khoảng 102km đường nối trung tâm xã với các bản lớn. Nhìn chung, mạng lưới giao thông đường bộ ở Quỳ Châu về cơ bản đã rút ngắn khoảng cách giữa các làng, bản

với trung tâm xã và huyện. Tuy nhiên, chất lượng các loại đường thấp, công trình chưa đầy đủ, gây ra nhiều khó khăn cho việc đi lại, nhất là mùa mưa lũ.

Về thủy lợi, toàn huyện có 18 công trình được nhà nước đầu tư từ năm 1960 lại nay, với năng lực tưới thiết kế 8.675ha, thực tế tưới 6.153ha; ngoài ra còn có 22 công trình thủy nông nhỏ do dân tự làm.

Về nước sinh hoạt, hầu hết đồng bào các dân tộc đều dùng nước suối. Cả huyện mới chỉ có 1 công trình Nà Xén cấp nước sinh hoạt cho 400 hộ với khoảng 2.200 nhân khẩu vùng trung tâm thị trấn Tân Lạc.

Mạng lưới điện, hiện tại lưới điện quốc gia đã đến Quỳ Châu, song mới chỉ có ở một số vùng dân cư ven đường quốc lộ 48, từ Châu Bình đến thị trấn Tân Lạc. Ngoài ra, bằng nguồn vốn tự có, các làng bản đã đầu tư lắp đặt 850 máy thủy điện nhỏ, loại 0,3kw, 9 máy loại 8kw với tổng công suất 327kw. Nhìn chung, nguồn điện hiện có mới chỉ đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt.

Những kết quả của quá trình đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong 25 năm đổi mới đã tạo điều kiện vật chất và tinh thần khả quan hơn cho nhân dân địa phương, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho một số lao động, đời sống nhân dân được cải thiện, số hộ có thu nhập khá ngày càng tăng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: nông - lâm nghiệp từ 48% năm 2005 xuống 35% năm 2010 (mục tiêu đại hội: 35,5%); thương mại - dịch vụ từ 32,4% năm 2005 lên 38,4% năm 2010 (mục tiêu đại hội: 34,5%); công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp từ 19,6% năm 2005 lên 26,6% năm 2010 (mục tiêu đại hội: 30,3%). Theo cách tính mới, nông - lâm - ngư nghiệp từ 53,6% năm 2005 xuống 48% năm 2010; thương mại - dịch vụ từ 34,73% năm 2005 lên 36% năm 2010; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp từ 11,67% năm 2005 lên 16% năm 2010. *(Nguồn: Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Quỳ Châu khóa XXIII)*

Bộ mặt nông thôn miền núi, thị trấn, thị tứ đã có nhiều chuyển biến tích cực. Đời sống nhân dân từng bước được cải thiện và nâng cao hơn. Thu nhập bình quân đầu người từ 4,6 triệu đồng năm 2005 lên 8,89 triệu đồng năm 2010. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 16%, trong đó nông lâm nghiệp nhịp độ tăng tăng bình quân 6,6%; công nghiệp - xây dựng nhịp độ tăng bình quân 27,25%; thương mại, dịch vụ tăng bình quân 18,8%.

Nhìn chung, những thành tựu về kinh tế của huyện đạt được tuy còn thấp, chủ yếu vẫn dựa vào nông - lâm nghiệp nhưng đời sống vật chất, tinh thần của người

dân đã ổn định và cải thiện. Cơ cấu kinh tế của huyện đã phát huy lợi thế định hướng chuyên môn hóa sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngày càng rõ rệt. Đặc biệt là bố trí cơ cấu một cách hợp lý để đảm bảo chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ; quan tâm phát triển làng nghề, các mặt hàng đặc sản, truyền thống của địa phương… Tuy cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, nhưng mức độ chuyển dịch còn chậm, các lĩnh vực sản xuất còn manh mún, năng suất cây trồng, vật nuôi còn thấp, nguồn thu còn thấp so với yêu cầu chi thường xuyên trên địa bàn, hạ tầng cơ sở vật chất còn yếu, chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của huyện. Bên cạnh những lợi thế, cơ hội và điều kiện phát triển, nền kinh tế Quỳ Châu cũng đang đứng trước nhiều trở ngại, thách thức đòi hỏi phải có những giải pháp và nỗ lực rất lớn để khắc phục, vượt qua.

Sản xuất hàng hóa phát triển song còn nhiều phân tán, quy mô sản xuất và trình độ công nghệ - kỹ thuật cũng như chất lượng sản phẩm hàng hóa chưa cao (nhất là khu vực nông nghiệp, nông thôn). Nhiều tài nguyên, nguồn lực chưa được khai thác, sử dụng có hiệu quả, thậm chí còn lãng phí, thất thoát.

Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm còn cao so với các địa phương trong tỉnh. Do vậy, Quỳ Châu vẫn là huyện nghèo; đây đang là những hạn chế, trở ngại cho quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập phát triển kinh tế - xã hội của Quỳ Châu hiện nay và trong giai đoạn tới.

II. TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NGUỒN LỰC ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tác động của các nguồn nội lực

a. Tác động của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là những nguồn lực của tự nhiên mà trong suốt quá trình phát triển kinh tế, Quỳ Châu đã khai thác, sử dụng theo phương thức phát huy các lợi thế và hạn chế những trở ngại do tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

- Tác động của vị trí địa lý đến phát triển kinh tế - xã hội

Cũng như vị trí địa lý các vùng lãnh thổ khác, vị trí địa lý huyện Quỳ Châu có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng. Quốc lộ 48 chạy qua địa bàn huyện dài 39km, nối Quỳ Châu với các huyện Quỳ Hợp, Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu, Diễn Châu về phía Đông, với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về phía tây, với huyện Như Xuân tỉnh Thanh Hóa về phía bắc và đông bắc, đây là

điều kiện thuận lợi để Quỳ Châu thông thương và giao lưu văn hóa với các địa phương trong tỉnh, với tỉnh Thanh Hóa và với nước bạn Lào.

Địa phận Quỳ Châu có sông Hiếu chảy song song với quốc lộ 48. Ngoài việc cung cấp nước tưới cho nông nghiệp và sinh hoạt, còn có vai trò quan trọng trong lưu thông vận chuyển hàng hóa nông - lâm sản về các huyện miền xuôi.

Những thuận lợi về vị trí địa lý của Quỳ Châu là cơ sở tạo ra địa bàn tụ cư của con người diễn ra liên tục trong nhiều thời đại và là quê hương của dân tộc Thái ở vùng Tây Bắc Nghệ An.

Tuy nhiên, Quỳ Châu nằm cách xa các đường giao thông huyết mạch của đất nước như quốc lộ 1A, sân bay Vinh, cảng Cửa Lò,... đã hạn chế nhiều mặt trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế đất nước phát triển theo cơ chế thị trường.

- Tác động của cấu trúc địa chất, địa hình đến phát triển kinh tế - xã hội

Vùng đất huyện Quỳ Châu là một bộ phận của Phức nếp lồi Pù Khạng (gồm hai huyện Quỳ Hợp và Quỳ Châu). Cấu trúc địa chất với nhiều núi đá vôi tạo ra nhiều hang động (caxtơ). Phong cảnh núi rừng bao la, đèo cao vực sâu, hang động nhiều nhũ đá đẹp, hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước.

Cấu trúc địa chất phức tạp của Quỳ Châu tạo ra đặc điểm địa hình đa dạng: nhiều đồi núi, độ dốc lớn, độ cao trên 300m chiếm hầu hết diện tích tự nhiên; lãnh thổ bị chia cắt mạnh bởi mạng lưới sông ngòi khe suối.

Địa hình đa dạng là điều kiện để Quỳ Châu phát triển kinh tế theo hướng nông - lâm kết hợp, vốn đã thông dụng và có hiệu quả cao trong các ngành kinh tế khu vực I trên thế giới.

Tuy nhiên, địa hình phức tạp gây khó khăn cho sản xuất trong việc mở rộng diện tích đất nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, hạn chế giao lưu giữa các thôn xã trong huyện, nhất là vùng sâu.

- Tác động của khoáng sản trong phát triển kinh tế - xã hội

Quỳ Châu là địa phương có nhiều loại khoáng sản quý hiếm như: hồng ngọc (Rubi), vàng gốc, bôxit, thiếc, sắt, chì, vật liệu xây dựng. Đây là lợi thế lớn để phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Tài nguyên khoáng sản của huyện có giá trị kinh tế cao, tập trung tại một số khu vực, gần đường giao thông, rất thuận lợi cho việc quản lý, thăm dò và khai thác

như: đá quý ở Châu Bình, vàng và ăntimon ở bản Tà Sỏi (Châu Hạnh) nằm sát bên quốc lộ 48,…

Tuy nhiên, phần lớn các khoáng sản của Quỳ Châu có trữ lượng không lớn, nhiều khoáng sản không được khai thác quy mô công nghiệp. Có những thời kỳ công tác quản lý tài nguyên khoáng sản ở Quỳ Châu không được chú trọng, gây thất thoát, lãng phí tài nguyên và ảnh hưởng không tốt đến môi trường sinh thái, an ninh xã hội,...

Gần đây, chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản ở Quỳ Châu được thực hiện khá nề nếp và hiệu quả. Các đơn vị thăm dò, khai thác khoáng sản được quản lí chặt chẽ. Đến năm 2008, trên địa bàn huyện đã có 6 đơn vị được cấp phép khai thác và thăm dò khoáng sản.

- Tác động của thổ nhưỡng đến phát triển kinh tế - xã hội

Cấu trúc địa chất gồm nhiều loại đá mẹ, địa hình nhiều đồi núi, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, đã tạo ra hệ thống thổ nhưỡng Quỳ Châu gồm nhiều loại, trong đó chủ yếu là đất feralit: đất feratlit đỏ vàng phát triển trên đá vôi; đất feralit vàng đỏ phát triển trên đá biến chất; đất feralit đỏ vàng phát triển trên đá phiến sét; đất feralit vàng nhạt phát triển trên đá cát kết; đất feralit vàng đỏ phát triển trên đá cát kết; đất feralit vàng đỏ phát triển trên đá macma axit; đất feralit nâu vàng trên phù sa cổ; đất feralit mùn vàng trên núi; đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước; đất phù sa; đất dốc tụ và các loại khác.

Đất feralit thuận lợi phát triển các loại cây công nghiệp, cây ăn quả và trồng rừng. Nhóm đất phù sa chiếm khoảng 250ha, phân bố dọc các sông. Đất phù sa thích hợp với các loại cây hàng năm, chủ yếu là lúa nước và một số hoa màu. Ở Quỳ Châu còn có đất phù sa không được bồi đắp hàng năm và đất dốc tụ trong các thung lũng, khe suối.

Với nhiều loại đất khác nhau, huyện có thể phát triển cơ cấu cây trồng đa dạng. Tuy nhiên, diện tích phân bố các loại đất manh mún, khó quy hoạch sản xuất nông nghiệp theo quy mô lớn. Địa hình Quỳ Châu chủ yếu là đồi núi, độ dốc lớn, đất dễ bị xói mòn, rửa trôi trong quá trình canh tác; khai thác sử dụng cần chú ý đến các biện pháp bảo vệ, phát triển bền vững.

Những năm 80 của thế kỷ XX, Nhà nước thực hiện chương trình phát triển các vùng kinh tế mới, di dân từ các huyện miền xuôi lên miền núi khai hoang, diện mạo đất - rừng ở Quỳ Châu thay đổi mạnh mẽ.

Vấn đề sử dụng đất ở huyện Quỳ Châu có các đặc điểm sau:

* Diện tích tự nhiên phần lớn là đất đồi núi nhưng độ dốc không lớn lắm (51,5% có độ dốc $<15^0$; 32,99% có độ dốc 15^0 - 25^0). Diện tích đất trồng cây hàng năm chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp (77,39%). Canh tác trên đất dốc với kỹ thuật làm đất không phù hợp, làm đất bị rửa trôi chất dinh dưỡng.

* Quỳ Châu chưa quy hoạch đất đồng cỏ. Ngành chăn nuôi gia súc lớn chưa được chú trọng phát triển quy mô lớn.

* Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp thấp. Năm 2008 là 1.087.254 triệu đồng, chiếm 7,0% giá trị sản xuất của ngành nông - lâm - ngư nghiệp.

* Diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều (chiếm 20,23%), chủ yếu là đất đồi núi, cần thiết phải sớm đưa vào quy hoạch sử dụng có hiệu quả loại đất này.

Tóm lại, Quỳ Châu là huyện miền núi có quỹ đất lớn, đặc biệt là đất lâm nghiệp. Trong cơ cấu kinh tế của huyện, nông, lâm nghiệp chiếm vai trò chủ đạo (48% năm 2010), sử dụng bền vững đất nông, lâm nghiệp là động lực cơ bản thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội huyện Quỳ Châu.

- Tác động của khí hậu và thời tiết đến phát triển kinh tế - xã hội

Quỳ Châu nằm trong tiểu vùng khí hậu Bắc Trung Bộ với đặc điểm chung là nhiệt đới ẩm gió mùa; đồng thời cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp của thời tiết miền Tây Bắc Nghệ An nên có những đặc trưng riêng về các yếu tố thời tiết. Quỳ Châu là nơi có độ ẩm khá cao so với các địa phương khác trong tỉnh: cao gấp 3 lần huyện miền núi có độ cao tương đương là huyện Tương Dương, gấp hơn 2 lần huyện đồng bằng Quỳnh Lưu.

Điều kiện khí hậu, thời tiết ở huyện khá thuận lợi để phát triển nông, lâm nghiệp: nhiệt lượng, ánh sáng dồi dào; độ ẩm cao thích hợp cho cây trồng vật nuôi phát triển quanh năm.

Vị trí địa lý nằm sâu trong đất liền và địa hình nhiều đồi núi nên Quỳ Châu ít chịu ảnh hưởng của bão. Tốc độ gió ở huyện thấp nhất của Nghệ An, trung bình 0,6m/giây).

Tuy nhiên, khí hậu và thời tiết ở Quỳ Châu cũng gây nhiều bất lợi trong sản xuất. Vào những ngày có gió Lào, nhiệt độ cao, độ ẩm không khí xuống thấp làm cho cây trồng thiếu nước nghiêm trọng. Vào mùa mưa bão, thường xảy ra ngập lụt, sạt lở. Địa hình nhiều đồi núi xen kẽ là các thung lũng nhỏ tựa như những bồn địa hút gió, nên một số nơi thường xuất hiện những cơn lốc vào mùa hạ gây nhiều thiệt

hại cho sản xuất và đời sống. Mưa lớn tập trung trên địa hình dốc, thảm thực vật mỏng, dẫn tới lũ lụt, xói mòn mạnh. Năm 1998, cả huyện bị ngập úng 401ha, làm giảm 50 - 60% sản lượng lương thực, mất 721 tấn lương thực (quy ra thóc).

- Tác động của thủy văn đến phát triển kinh tế - xã hội

Quỳ Châu có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, mật độ 5 - 7 km/km^2. Các sông suối có nguồn nước dồi dào, chảy trong địa hình dốc nên có thế năng lớn. Sông Hiếu chảy trên đất Quỳ Châu có nhiều sông nhánh, khe suối nhỏ phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, tạo thành hệ thống cấp nước tự nhiên cho sản xuất và sinh hoạt.

Nguồn nước mặt khá dồi dào, đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên, do địa hình dốc, thảm thực vật nhiều nơi quá thưa nên khả năng điều tiết nước bị hạn chế, một số nơi vẫn bị khô hạn. Các sông suối lắm thác ghềnh, có tiềm năng thủy điện nhưng giao thông lại khó khăn.

Hiện nay, sông Hiếu đang bị ô nhiễm nặng, do nạn khai thác khoáng sản bừa bãi. Ven sông Hiếu, đoạn chảy qua địa phận huyện Quỳ Châu, đất bị xói lở, sông bị đào lòng, nhiều vụ sạt lở đất làm mất diện tích đất trồng, gây nhiều thiệt hại.

- Tác động của tài nguyên sinh vật đến phát triển kinh tế - xã hội

Rừng là một trong những thế mạnh của Quỳ Châu. Diện tích rừng của huyện đứng thứ tư sau Tương Dương, Con Cuông và Quế Phong, nhưng độ che phủ đứng đầu tỉnh Nghệ An: năm 2009 là 74%. Huyện có nguồn thực vật, động vật rừng phong phú, đa dạng. Thực vật rừng gồm 84 họ, hơn 500 loài, trong đó có gần 400 loài có giá trị kinh tế cao và có đầy đủ các đặc trưng của rừng nhiệt đới.

Rừng ở Quỳ Châu thuộc dải rừng Đông Bắc Trường Sơn, có nhiều gỗ quý: samu, trai, lim, sến, nghiến, táu, giổi, kim giao, chò chỉ, dẻ,… Các loại cây dược liệu có: Hoài sơn, thiên niên kiện, sa nhân,…

Tài nguyên rừng còn khá lớn về diện tích lẫn trữ lượng, là cơ sở phát triển công nghiệp chế biến lâm sản tại chỗ. Ước tính hiện có khoảng 5 triệu m^3 gỗ, 5.600 triệu cây nứa, mét (so với năm 1975 giảm khoảng 2 triệu m^3 gỗ). Các điều kiện: địa hình, khí hậu, đất đai Quỳ Châu thuận lợi để trồng các loại cây đặc sản, lâm sản (quế, máu chó, rễ hương) kết hợp khoanh nuôi bảo vệ rừng. Huyện cần quy hoạch bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn sông Hiếu và khả năng tạo nguồn sinh thủy phục vụ nông nghiệp cho các huyện đồng bằng.

Rừng nguyên sinh Pù Huống là lợi thế để phát triển du lịch sinh thái, kết hợp với các loại hình du lịch khác.

Động vật rừng khá phong phú. Các loài quý hiếm có: gấu, khỉ, hươu, nai, voi, bò tót. Nhiều loài động vật thủy sinh. Một thời, rừng Quỳ Châu là nơi rất giàu động vật quý hiếm. Hiện tại nguy cơ tuyệt chủng rất cao, do mất rừng và săn bắn trái phép.

Tóm lại, cấu trúc địa chất - khoáng sản, địa hình, thổ nhưỡng và các yếu tố tự nhiên khác là nguồn lực tự nhiên phục vụ cho các ngành sản xuất trong đời sống xã hội. Khoáng sản và thổ nhưỡng được sử dụng gián tiếp thông qua các khâu chế biến (đối với khoáng sản) và trồng trọt (đối với thổ nhưỡng). Địa hình được sử dụng vừa trực tiếp (du lịch) vừa gián tiếp (xây dựng công trình). Tìm hiểu các điều kiện địa chất, địa mạo là vấn đề quan trọng, phục vụ cho định hướng quy hoạch tổng thể phát triển bền vững lãnh thổ trong tương lai, công việc này trước đây không được coi trọng và thường bị bỏ qua khi xây dựng quy hoạch phát triển. Do đó, đã có nơi, có lúc xảy ra những sự cố đáng tiếc. Tác động của con người vào môi trường tự nhiên ngày càng mạnh mẽ, dẫn đến các thiên tai (trượt lở, xói lở bờ sông,...) ngày càng gia tăng. Kết quả là sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, mất cân bằng sinh thái, ô nhiễm môi trường tự nhiên. Để đảm bảo phát triển bền vững, các nhà quản lý và hoạch định chính sách cần nắm được những điều kiện cơ bản nhất về tự nhiên nơi mình đang sống, cũng như quy luật về sự hình thành và phát triển, xu hướng biến đổi trong tương lai của chúng. Tai biến môi trường gần đây ở nhiều nơi trên thế giới và ở Việt Nam là sự cảnh báo về hậu quả của quá trình can thiệp sâu và toàn diện đối với thiên nhiên. Các yếu tố tự nhiên tự bản thân đã là tài nguyên, con người phải biết sử dụng khôn ngoan nhất. Xã hội càng phát triển, nhu cầu của con người càng cao; dân số càng đông, sử dụng các nguồn tài nguyên càng nhiều, con người càng tác động mạnh mẽ đến các nguồn tài nguyên. Nếu không có biện pháp bảo vệ, nguồn tài nguyên của Quỳ Châu nhanh chóng cạn kiệt; hiện tượng khai thác đá đỏ trước đây ở Châu Bình là một bài học đau đớn…

b. Tác động của nguồn lực nhân văn huyện Quỳ Châu đến phát triển kinh tế - xã hội

Các nguồn lực nhân văn phát triển kinh tế Quỳ Châu gồm các nguồn lực dân cư và các nguồn lực kinh tế - xã hội.

- Tác động của nguồn lực dân cư đến phát triển kinh tế - xã hội

Quỳ Châu có dân số thuộc loại thấp của tỉnh Nghệ An (53.910 người, đứng thứ 19 trong số 20 đơn vị hành chính, chỉ chiếm 1,8% dân số của tỉnh Nghệ An),

mật độ dân số thấp (49,8 người/km^2) là một khó khăn của Quỳ Châu trong khai thác tài nguyên thiên vốn đa dạng, phong phú và cần nhiều lao động.

Quỳ Châu có tỷ lệ giới tính thay đổi theo chiều hướng tăng nam giảm nữ. Trước đây huyện có số nữ nhiều hơn nam. Gần đây, tỷ lệ bé trai mới sinh lại nhiều hơn số bé gái, làm cho tỷ lệ giới tính ở Quỳ Châu nam nhiều hơn nữ. Trong tương lai, đây là thách thức về xã hội của huyện.

Cùng với cả nước và Nghệ An nói chung, Quỳ Châu đang có *tỷ lệ dân số vàng.* Số người trong độ tuổi lao động ở Quỳ Châu chiếm 64,83%; tổng tỷ trọng số người phụ thuộc chiếm 35,17%, thấp hơn mức trung bình của tỉnh Nghệ An. Đây là cơ hội tốt để huyện sử dụng nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế của huyện.

Lực lượng lao động không ngừng tăng lên trong thời kỳ 1979 - 2010. Năm 1979, số dân trong độ tuổi lao động là 9.337 người, chiếm 40,3% tổng số dân của huyện. Năm 2010 tăng lên 34.322 người, gấp 3,7 lần so với năm 1979 và chiếm 63,7% tổng dân số của huyện.

Lực lượng lao động của Quỳ Châu có cơ cấu lao động trẻ. Nhóm trẻ (từ 15 - 34 tuổi) năm 2009 là 20.214 người, chiếm 59,2% tổng số lao động; nhóm trung niên (35 - 54 tuổi) chiếm 36,5% và nhóm già chỉ chiếm 4,3%. Đây là một cơ hội tốt để huyện nâng cao chất lượng nguồn lao động thông qua đào tạo nghề cho lực lượng lao động trẻ.

Nguồn lao động tập trung chủ yếu trong các ngành kinh tế khai thác tài nguyên đất và rừng. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, số lao động của Quỳ Châu ở khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) là 26.038 người, chiếm 81% tổng số lao động của huyện, cao hơn nhiều so với mức trung bình chung toàn tỉnh (69,7%).

Lực lượng lao động phần lớn tập trung ở khu vực nông thôn. Năm 2009, lao động khu vực nông thôn chiếm tới 95%, lao động khu vực đô thị chỉ chiếm 5% và thấp hơn nhiều so với mức bình quân trong cả nước (20,2%).

Tỷ lệ biết đọc biết viết của huyện tương đối thấp so với toàn tỉnh. Kết quả điều tra năm 2009 về trình trạng biết đọc, biết viết của Quỳ Châu từ 15 tuổi trở lên như sau:

* Tổng số dân từ 15 tuổi trở lên: 38.089 người.
* Số người biết đọc, biết viết: 31.715 người (83,27%).
* Số người không biết đọc, biết viết: 6.259 người (16,43%).
* Số người không xác định được: 115 người (0,30%).

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân cư Quỳ Châu đã qua đào tạo chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng số lao động trong các ngành kinh tế quốc dân, tập trung nhiều nhất trong các lĩnh vực chính trị, xã hội (giáo dục, y tế), quân đội, công an và một số trong các ngành dịch vụ (tài chính, ngân hàng, thương mại). Các ngành nghề kỹ thuật như chế biến nông sản, trồng trọt, chăn nuôi được đào tạo ít.

Trong thời gian gần đây, hiện tượng người dân Quỳ Châu đi ra tìm việc làm ở các đô thị lớn và đi xuất khẩu lao động khá nhiều. Năm 2010, huyện có 422 người chuyển đi, trong đó lao động là 294 người, chiếm 69,7% tổng số người chuyển đi. Đây cũng là một thách thức lớn cho huyện, do thiếu hụt lực lượng lao động trẻ trong quá trình thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế của huyện.

- *Nguồn vốn đầu tư*

Quỳ Châu có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế. Chủ trương xóa đói giảm nghèo đối với các huyện miền núi là một trong những cơ hội tốt để Quỳ Châu nhận được sự quan tâm về đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Thời kỳ 2001 - 2010, tổng nguồn vốn huy động đầu tư phát triển đạt 681,463 tỷ đồng. Trong đó: giai đoạn 2001 - 2005, nguồn đầu tư thực hiện là 237.014 triệu đồng, chiếm 34,8% tổng vốn đầu tư thời kỳ 2001 - 2010; giai đoạn 2006 - 2010 là 444.449 triệu đồng, chiếm 65,2%.

So với các huyện miền núi, Quỳ Châu có nguồn vốn đầu tư thấp nhất. Năm 2005, vốn đầu tư của huyện là 84.540 triệu đồng, chiếm 1% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh. Đến năm 2009, tăng lên 184.342 triệu đồng, cũng chỉ chiếm 1% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh.

Nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước vẫn chiếm chủ yếu (76,4% tổng nguồn vốn thời kỳ 2001 - 2010); nguồn vốn địa phương, dân góp chiếm 16,8%; nguồn vốn nước ngoài và vốn các doanh nghiệp (cả vốn ODA) chỉ chiếm 6,8%.

Phần lớn nguồn vốn đầu tư phân bổ vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng và dịch vụ. Thời kỳ 2001 - 2010, đầu tư vào hạ tầng và dịch vụ là 598.889 triệu đồng, chiếm 87,9%; đầu tư cho nông - lâm - ngư nghiệp là 56.293 triệu đồng, chiếm 8,2% và đầu tư cho ngành công nghiệp là 26.281 triệu đồng, chiếm 3,9% tổng vốn đầu tư của huyện thời kỳ này.

- *Cơ sở hạ tầng*

+ Hệ thống giao thông

Quốc lộ 48 là tuyến giao thông quan trọng nhất ở Quỳ Châu, được xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc gia, mặt đường rải nhựa, cầu cống, hệ thống biển báo, khe rãnh thoát nước 2 bên đường đạt chuẩn và được duy tu bảo dưỡng định kỳ.

Các tuyến đường liên xã phần lớn đã rải nhựa. Một số đoạn còn rải cấp phối (đất núi lẫn sạn sỏi) ô tô đi được, nhưng không bảo đảm trong mùa mưa.

Tuyến đường đi đến thôn xã xa nhất, nhiều đèo cao, suối sâu, quanh co hiểm trở, nhất là tuyến đi vào các xã vùng sâu Châu Phong - Châu Hoàn - Diên Lãm đang thi công ở giai đoạn cuối, có hệ thống biển báo, khe rãnh thoát nước đạt chuẩn.

Đường đi trong các bản chủ yếu rải cấp phối, có nơi cầu còn bắc bằng tre, gỗ; rất ít đường được bê tông hóa như ở các huyện đồng bằng.

Thiếu kinh phí là nguyên nhân lớn nhất dẫn đến tình trạng giao thông kém ở Quỳ Châu. Nguồn của trung ương chiếm tỷ lệ lớn nhất. Phần còn lại là nguồn của huyện, xã, nhà máy, công ty ủng hộ và ngày công lao động của nhân dân. Có xã đã huy động các loại phương tiện tham gia giao thông trên địa bàn xã đóng góp vào đầu tư xây dựng các công trình.

+ Nguồn cung cấp điện

Quỳ Châu xa các trung tâm kinh tế; địa hình đồi núi hiểm trở, dân cư phân bố rải rác trong rừng sâu, nên không thuận lợi cho việc cung cấp điện từ mạng điện lưới quốc gia.

Trong khi ở đồng bằng, 100% số thôn xóm đã được cấp điện lưới thì ở Quỳ Châu, tính đến thời điểm tháng 12/2009, mới chỉ có 8/12 xã có điện lưới. Năm 2010 có 9/12 xã có điện lưới. Số hộ dùng điện đến cuối năm 2009 chiếm 83%. (Tại thời điểm cuối tháng 12/2009, cả tỉnh Nghệ An còn 30 xã chưa có điện: Kỳ Sơn 12 xã, Tương Dương 9 xã, Quỳ Châu 4 xã, Quế Phong 4 xã).

- Tài nguyên du lịch nhân văn

Quỳ Châu có nhiều di tích lịch sử văn hóa gắn với các danh lam thắng cảnh, có thể khai thác phục vụ du lịch như: hệ thống di tích Bù Đằng của nghĩa quân Lê Lợi; di tích Đốc binh Lang Văn Thiết (Châu Nga và Châu Hội); đền bà Hương Án (thị trấn Tân Lạc); di chỉ người vượn ở Thăm Ồm (Châu Thuận),…. Quỳ Châu là huyện có 74,6% dân số là dân tộc Thái, hiện nay vẫn còn lưu giữ được nhiều bản sắc văn hóa dân tộc như: các làn điệu dân ca, dân vũ; nhiều loại nhạc cụ truyền thống và nhiều lễ hội đặc sắc như lễ Cầu Mưa, lễ Háu Cắm, lễ Hội Thề, hội Xên Mường, Xên Bản, hội Xăng Khan,…

2. Tác động của các nguồn ngoại lực

a. Các chủ trương, đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của tỉnh Nghệ An

Đường lối chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta có tác động rất mạnh đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An nói chung và huyện Quỳ Châu nói riêng. Sự điều hành vĩ mô của Nhà nước với các chính sách, chế độ, biện pháp đúng đắn sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng, các tỉnh trong nước.

Trong những năm qua, các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đã chú trọng, ưu tiên phát triển kinh tế ở các huyện miền núi nghèo, trong đó có Quỳ Châu như Chương trình 135; Chương trình xây dựng nông thôn mới; Chương trình 135 giai đoạn II; Quyết định số 147/2005-QĐ-TTg ngày 15/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội miền tây Nghệ An, trong đó có huyện Quỳ Châu;….

Những chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế huyện Quỳ Châu phát triển.

Trong thời gian qua, tỉnh Nghệ An đã thực hiện nhiều chương trình, dự án nhằm phát triển các huyện miền núi, các xã nghèo. Các chương trình, dự án có thể kể đến như: Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã nghèo; dự án khuyến nông, lâm, ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề; chính sách tín dụng ưu đãi người nghèo; chính sách hỗ trợ người nghèo về nhà ở, giáo dục, y tế;….

Trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020, nhiều dự án, chương trình đã được quy hoạch phát triển ở các huyện, trong đó có huyện Quỳ Châu, như: dự án xây dựng nhà máy chế biến tinh dầu quế ở Quỳ Châu công suất 5000 tấn/năm với tổng vốn đầu tư 30 tỷ đồng; dự án xây dựng khu du lịch Hang Bua - Thăm Ồm diện tích 200ha, tổng vốn đầu tư 30 tỷ đồng;…

Những chính sách, biện pháp của tỉnh là nhân tố quan trọng tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Quỳ Châu. Nó có tác động định hướng cho sự phát triển của địa phương, hòa nhập với hệ thống cơ cấu vùng đất cấp lớn hơn và cùng cấp.

b. Nguồn vốn bên ngoài

Quỳ Châu nằm trong vùng kinh tế Phủ Quỳ, nên huyện có một thế "mở" khá rộng, đặc biệt là về phía Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các mô

hình kinh tế liên huyện và thực hiện các dự án liên kết kinh tế.

Cơ hội phát triển rất căn bản và thuận lợi đang mở ra nhiều triển vọng cho Quỳ Châu trong chặng đường phát triển sắp tới. Xu thế mở cửa hội nhập với các nước trên thế giới và Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã mở ra triển vọng lớn trong hợp tác, giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học - công nghệ… tạo điều kiện cho Quỳ Châu thu hút nguồn lực từ bên ngoài, đồng thời có cơ hội để phát triển nhanh chóng các ngành công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ. Với vị trí trung tâm tây bắc Nghệ An, Quỳ Châu có thể tiếp cận khai thác vốn đầu tư, công nghệ - kỹ thuật và thị trường bên ngoài để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Vốn nước ngoài và ngoại huyện đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của huyện Quỳ Châu. Việc huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau, cũng như đầu tư có trọng điểm, đúng hướng góp phần không nhỏ đem lại hiệu quả phát triển kinh tế của huyện.

Trong thời gian qua, vốn đầu tư của huyện vẫn đang còn thấp, chủ yếu là nguồn vốn từ ngân sách nhà nước. Giai đoạn 2001 - 2010, tổng vốn đầu tư vào huyện Quỳ Châu là 681,463 tỷ đồng, trong đó, vốn nhà nước chiếm 76,4%; vốn nước ngoài và doanh nghiệp chiếm 6,8% tổng số vốn.

Quỳ Châu là một trong những huyện triển khai nguồn vốn ODA lớn trên địa bàn tỉnh. Năm 2002, huyện đã thu hút nguồn vốn ODA từ vương quốc Bỉ với dự án phát triển nông thôn đa lĩnh vực được thực hiện trên 12 xã, thị trấn của huyện với tổng vốn đầu tư 3.646.590 Euro, phần vốn vương quốc Bỉ tài trợ là 2.883.590 Euro (chiếm 79%). Dự án được thực hiện trong vòng 5 năm. Năm 2009, vương quốc Bỉ tiếp tục đầu tư vào huyện Quỳ Châu qua dự án giảm nghèo thông qua tăng cường năng lực thể chế cấp huyện Quỳ Châu và cấp tỉnh Nghệ An với tổng vốn đầu tư là 3.700.000 Euro, trong đó vốn của Bỉ là 2.500.000 Euro.

Ngoài ra, trong thời gian qua, huyện đã thu hút được một số vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trên các địa bàn khác đến đầu tư ở huyện.

Thu hút được nhiều nguồn vốn khác nhau, trong đó có cả vốn nước ngoài, là một thuận lợi lớn để huyện Quỳ Châu phát huy các lợi thế của mình, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống người dân và đặc biệt tiếp thu được những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất.

Tuy nhiên, là một huyện miền núi nên việc thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài của huyện còn gặp nhiều khó khăn, nhất là thu hút, kêu gọi vốn đầu tư từ các doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp là một trong những động lực chính để phát triển kinh tế, nhưng hiện nay, số doanh nghiệp đầu tư vào huyện Quỳ Châu rất ít.

Vì vậy, muốn tăng tỷ trọng nguồn vốn ngoại lực, huyện cần cải thiện đáng kể kết cấu hạ tầng, có chính sách, cơ chế phù hợp để tạo môi trường đầu tư hấp dẫn. Cần xác định đúng các lĩnh vực, các vùng trọng điểm để huy động vốn ODA (nông nghiệp, nông thôn, các xã đặc biệt khó khăn, hạ tầng, đào tạo nhân lực...) và sử dụng hiệu quả nguồn vốn này trong khi còn đủ tiêu chuẩn tiếp nhận viện trợ.

c. Thị trường và mối liên hệ kinh tế liên vùng

Nghệ An có dân số đông nên nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng dân dụng thiết yếu, lương thực thực phẩm rất lớn. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, mức sống của người dân ngày càng được nâng cao, làm tăng thêm nhiều nhu cầu và đòi hỏi mới về hàng hóa và dịch vụ. Đây là một cơ hội để Quỳ Châu phát huy các lợi thế của mình trong phát triển kinh tế và mở rộng thị trường trong tỉnh.

Nghệ An nằm ở trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, có thể giao lưu dễ dàng với các khu vực trong nước và với nước ngoài. Việt Nam là thành viên của hiệp hội ASEAN, APEC, WTO, là cơ hội tốt để Nghệ An nói chung và Quỳ Châu nói riêng đẩy mạnh hơn nữa quá trình phát triển kinh tế hàng hóa.

Thị trường Việt Nam với hơn 86 triệu dân, nhu cầu ngày càng đa dạng, phong phú, sức mua tăng nhanh hàng năm ở cả thành thị và nông thôn. Nhu cầu về sản phẩm chế biến sẽ ngày càng gia tăng, tạo điều kiện để Nghệ An cũng như Quỳ Châu phát triển những nông phẩm cùng tham gia chiếm lĩnh thị trường của tỉnh và các khu vực khác trong cả nước.

Tỉnh Nghệ An chuẩn bị xây dựng cửa khẩu Thông Thụ (huyện Quế Phong), là cơ hội tốt để huyện giao lưu kinh tế với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Thị xã Thái Hòa được thành lập sẽ là nơi phát triển của vùng Tây Bắc Nghệ An, cùng với khu công nghiệp Phủ Quỳ, sẽ có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Quỳ Châu. Xây dựng Nhà máy mía đường Nghệ An Tate & Lyle đã làm thay đổi mạnh mẽ kinh tế các xã vùng dưới của huyện.

d. Tác động của bối cảnh quốc tế và trong nước đến sự phát triển kinh tế của huyện Quỳ Châu

+ Tác động của bối cảnh quốc tế

Hòa bình, ổn định, hợp tác để phát triển vẫn là xu thế chính của thế giới và khu vực. Kinh tế thế giới có khả năng duy trì được tốc độ phát triển cao trong giai đoạn đến năm 2010, trong đó châu Á - Thái Bình Dương luôn là khu vực phát triển năng động nhất. Theo dự báo của Ngân hàng thế giới, khu vực này có khả năng tăng trưởng với tốc độ 5 - 5,5%/năm, trong giai đoạn đến năm 2020, cao gấp đôi so với mức dự báo cho toàn thế giới (2,5 - 2,7%/năm).

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và một số lĩnh vực khoa học - công nghệ then chốt khác sẽ tiếp tục phát triển theo chiều sâu và trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, có những tác động rộng lớn đến việc cơ cấu lại nền kinh tế thế giới theo khả năng tiếp thu trình độ công nghệ của mỗi nền kinh tế, theo đó là sự phân công lao động toàn cầu, có tác động thúc đẩy kinh tế thế giới phát triển.

Hội nhập kinh tế quốc tế cho phép Nghệ An cũng như Quỳ Châu tiếp cận dễ dàng hơn với thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại của thế giới. Những tiến bộ khoa học và công nghệ sẽ được áp dụng rộng rãi, trước hết trong lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi, chế biến nông sản; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất, chế biến các sản phẩm có chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc gia và xuất khẩu. Đồng thời, Quỳ Châu có cơ hội tiếp cận và áp dụng các phương thức quản lý và kinh doanh hiện đại, đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, thị trường sẽ có những thay đổi lớn, phạm vi sẽ được mở rộng ra toàn thế giới, không còn bị giới hạn trong biên giới quốc gia; thị trường ngày càng phát triển nhanh cả về số lượng, chủng loại và chất lượng; giá cả hàng hóa, dịch vụ ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào các quy luật của kinh tế thị trường; vai trò của thị trường trong nước đối với việc mở rộng và khai thông thị trường ngoài nước không còn mang tính quyết định như trước đây, trong khi thị trường ngoài nước trở nên ngày càng quan trọng hơn; ranh giới giữa thị trường trong nước và ngoài nước ngày càng mờ nhạt. Các xu hướng này có nhiều tác động thuận lợi đến Nghệ An và Quỳ Châu: thị trường ngày càng mở rộng cho phép Quỳ Châu mở rộng quy mô sản xuất, phát triển thêm nhiều sản phẩm mới, gia tăng kim ngạch xuất khẩu.

Với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, huyện cần chuẩn bị điều kiện tiếp nhận những thành tựu về khoa học - công nghệ mới tiến bộ của thế giới thông qua đầu tư, chuyển giao công nghệ của các tập đoàn đa quốc gia, quốc tế. Hội nhập quốc tế cũng đặt các hàng hóa của Nghệ An và Quỳ Châu trước sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt đối với hàng hóa nhập khẩu, khiến cho một số doanh nghiệp có thể lâm vào tình trạng phá sản, nếu không có khả năng giảm chi phí, giảm giá thành sản xuất để cung cấp hàng hóa, dịch vụ với giá cả cạnh tranh hơn.

+ Bối cảnh trong nước

Những thành tựu của 5 năm qua (2001 - 2005) và 20 năm đổi mới (1986 - 2005) đã làm cho thế và lực của Việt Nam lớn mạnh lên rất nhiều; đất nước tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, kinh tế - xã hội và liên tục phát triển, tạo niềm tin cho toàn dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm đạt 7,5%/năm, là tốc độ khá cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch đúng hướng và chất lượng sản phẩm có nhiều cải thiện. Cơ cấu các ngành kinh tế ở Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đang được chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế vùng ven biển, hải đảo, miền núi; nhiều khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp bắt đầu được xây dựng và từng bước phát huy hiệu quả; vùng kinh tế trọng điểm miền Trung phát triển mạnh, tác động lan tỏa đối với các địa phương trong vùng. Bối cảnh này có tác động tích cực đến phát triển kinh tế tỉnh Nghệ An cũng như huyện Quỳ Châu.

Nhiều cơ chế, chính sách ban hành trên cơ sở đổi mới mạnh mẽ về tư duy kinh tế đã phát huy tính tích cực, thu hút cao hơn các nguồn vốn đầu tư và đầu tư đúng hướng vào các mục tiêu then chốt, nhất là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, hiện đại. Xu hướng này tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế Nghệ An và huyện Quỳ Châu phát triển, giúp cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất, kinh doanh. Vốn trung ương đầu tư cho hạ tầng trên địa bàn tăng đáng kể qua từng năm.

Những kết quả tích cực đạt được trong tiến trình cải cách hành chính thời gian qua, nhất là những cải cách thể chế kinh tế, đổi mới bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ,... đã có những tác động tích cực trong việc chỉ đạo điều hành thực

hiện các mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và từng địa phương trong đó có Nghệ An và huyện Quỳ Châu.

Tóm lại, xu thế hội nhập quốc tế và khu vực với sự phân công lao động, chuyên môn hóa ngày càng cao, dựa trên lợi thế so sánh của mỗi quốc gia là một cơ hội rất quan trọng để tỉnh Nghệ An cũng như huyện Quỳ Châu hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, phát huy những tiềm năng, lợi thế so sánh của mình. Xu thế này mang lại thị trường lớn hơn nhiều cho hàng hóa và dịch vụ của toàn tỉnh và của huyện Quỳ Châu. Huyện hoàn toàn có thể mở rộng đáng kể thị trường xuất khẩu của mình nếu nắm bắt tốt cơ hội, nâng cao năng lực sản xuất và đa dạng hóa mặt hàng lợi thế của mình.

Chương 9
HOẠT ĐỘNG KINH TẾ HUYỆN QUỲ CHÂU

Từ năm 1986, Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế, từ nền kinh tế sản xuất có kế hoạch (sản xuất theo kế hoạch được giao) sang nền kinh tế thị trường (sản xuất theo nhu cầu thực tế của thị trường). Cùng với cả nước, Quỳ Châu nỗ lực thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thực hiện công cuộc công nghiệp hóa gắn với xóa đói giảm nghèo có hiệu quả, từng bước khai thác các lợi thế phát triển nông nghiệp nhiệt đới.

I. VẤN ĐỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ CƠ CẤU KINH TẾ

1. Tốc độ tăng trưởng

Tổng giá trị sản xuất của huyện Quỳ Châu năm 2005 là 325.719 triệu đồng, năm 2009 tăng lên 782.409 triệu đồng, gấp 2,4 lần so với năm 2005 và chiếm 3,3% giá trị sản xuất toàn vùng miền núi, chiếm 0,9% giá trị sản xuất của cả tỉnh Nghệ An. Giá trị tăng thêm của huyện theo giá hiện hành năm 2005 là 199.046 triệu đồng, năm 2010 là 436.616 triệu đồng, chiếm 3,6% giá trị tăng thêm toàn vùng miền núi và chiếm 1,1% GDP toàn tỉnh (GDP của tỉnh Nghệ An năm 2010 là 41.427.376 triệu đồng). Các thông số trên cho thấy: trong số 20 đơn vị hành chính cấp huyện, thị của Nghệ An thì Quỳ Châu có quy mô kinh tế thuộc diện nhỏ bé. Năm 2008, giá trị tăng thêm bình quân đầu người của huyện là 6,3 triệu đồng, cao hơn huyện Quế Phong (5,8 triệu đồng), thấp hơn huyện Quỳ Hợp (10,4 triệu đồng) và thấp hơn trung bình của toàn tỉnh (10,8 triệu đồng). Năm 2010, giá trị tăng thêm bình quân đầu người của huyện là 8,89 triệu đồng.

Bảng 8: Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm huyện Quỳ Châu giai đoạn 2005 - 2010

Đơn vị: triệu đồng

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Theo giá hiện hành						
Giá trị sản xuất	325.719	380.684	441.781	575.486	659.516	782.409
Giá trị tăng thêm	199.046	226.146	255.925	325.671	367.420	436.616
Theo giá so sánh						
Giá trị sản xuất	193.918	213.030	233.163	256.088	277.753	304.502
Giá trị tăng thêm	117.441	128.314	139.697	150.759	160.601	177.014

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2008, 2009, ước năm 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã - Cục Thống kê Nghệ An

Tốc độ tăng giá trị sản xuất năm 2010 của huyện là 9,63%, bình quân giai đoạn 2005 - 2010 là 9,4%/năm, thấp hơn so với trung bình của tỉnh (trung bình của tỉnh năm 2010 là 9,8%); giai đoạn 2005 - 2010 là 11,6%/năm. Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm huyện Quỳ Châu năm 2010 là 10,2% và bình quân giai đoạn 2005 - 2010 là 8,6%/năm (trung bình của tỉnh giai đoạn 2005 - 2010 là 9,7%/năm). Trong các ngành kinh tế, tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành công nghiệp - xây dựng cao nhất (năm 2005: 11,7%, năm 2010: 16,0%); ngành nông - lâm - ngư nghiệp thấp nhất (năm 2005: 53,6%, năm 2010: 48%).

Bảng 9: Tốc độ tăng trưởng kinh tế phân theo ngành giai đoạn 2005 - 2010

Đơn vị: %

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng	**6,5**	**9,3**	**8,9**	**7,13**	**5,1**	**10,2**
Nông - lâm - thủy sản	0,8	7,7	7,6	4,8	2,1	13,5
Công nghiệp - xây dựng	15,0	10,0	15,1	9,9	14,2	4,8
Dịch vụ	12,4	11,5	8,3	9,6	7,0	8,0

Nguồn: Tính toán từ *Báo cáo tình hình thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu các năm 2005 - 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã* - Cục Thống kê Nghệ An.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện trong thời gian qua thấp so với cả tỉnh và một số huyện khác trong khu vực miền núi. Tăng trưởng kinh tế của Quỳ Châu chủ yếu được tạo ra từ các ngành, lĩnh vực truyền thống, dựa vào khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Trình độ sản xuất của các ngành kinh tế chưa cao. Công nghiệp phát triển chậm và chưa có những ngành công nghiệp hiện đại.

2. Cơ cấu kinh tế

Cho đến nay, ngành kinh tế chủ yếu của huyện vẫn là ngành nông - lâm - ngư nghiệp. Tỷ trọng nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 48% tổng giá trị tăng thêm của toàn huyện năm 2010. Ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng rất thấp trong cơ cấu kinh tế của huyện.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang diễn ra theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ nhưng rất chậm. Trong giai đoạn 2005 - 2010, tỷ trọng nông - lâm - ngư nghiệp chỉ giảm 5,6%; trong khi tăng thêm của ngành công nghiệp - xây dựng là 4,3% và dịch vụ là 1,7%. So với các huyện trong khu vực miền núi và của cả tỉnh Nghệ An, tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp của Quỳ Châu vẫn cao nhất và tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng thấp nhất.

Bảng 10. Cơ cấu kinh tế của huyện Quỳ Châu phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2005 - 2010

Đơn vị: %

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông - lâm - ngư nghiệp	53,6	52,7	51,9	51,0	49,8	48,0
Công nghiệp - xây dựng	11,7	12,4	12,9	13,2	13,9	16,0
Dịch vụ	34,7	34,9	35,2	35,8	36,3	36,0

Nguồn: Tính toán từ *Báo cáo tình hình thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2008, 2009, ước năm 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã* - Cục Thống kê Nghệ An.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện phù hợp với hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước. Tỷ trọng các phân ngành công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp hàng hóa mà huyện có lợi thế phát triển liên tục tăng trong những năm qua, như các ngành: công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản,….

Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế cũng đang chuyển dịch đúng theo quy luật của kinh tế thị trường: tăng trưởng và gia tăng dần tỷ trọng của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, nhất là trong các lĩnh vực thương mại, khách sạn - nhà hàng, giao thông vận tải. Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong nền kinh tế chủ yếu do khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tạo ra (khoảng 96%) so với khu vực kinh tế quốc doanh (chỉ chiếm 4%). Tuy nhiên, nhìn chung, kinh tế ngoài quốc doanh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Quy mô hoạt động của các loại hình kinh tế tư nhân nhỏ bé, manh mún, đơn giản, vốn và lao động ít, doanh thu thấp hơn so với mức bình quân chung của cả tỉnh. Hiệu quả kinh tế của khu vực kinh tế nhà nước chưa cao. Quá trình sắp xếp, tổ chức lại còn chậm, đa số các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ có sự chuyển dịch theo hướng giảm bớt chênh lệch giữa các vùng do quá trình mở rộng đô thị; quá trình hiện đại hóa trong ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn cùng với việc đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn ngày càng tăng trong thời gian qua.

Nhìn chung, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang diễn ra đúng hướng, phù hợp với mục tiêu phát triển và tiềm năng, lợi thế của huyện. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm và chưa vững chắc. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong từng ngành, từng lĩnh vực chưa mạnh. Nhiều ngành dịch vụ chưa phát triển đúng với tiềm năng và cơ hội sẵn có. Tiềm năng du lịch tự nhiên chưa được đầu tư

khai thác hợp lý do thiếu vốn. Mức chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn những năm gần đây diễn ra nhanh hơn, nhưng vẫn còn nhiều tiềm năng trong nông nghiệp chưa được khai thác.

Kinh tế huyện từ bao đời nay vẫn nặng về khai thác tự nhiên. Các ngành kinh tế khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) luôn chiếm tỷ trọng cao, trong đó nông nghiệp với ngành trồng trọt chiếm ưu thế vẫn có giá trị sản xuất cao nhất.

Công nghiệp ở Quỳ Châu có điều kiện phát triển: mật độ và chủng loại khoáng sản vào loại cao nhất Nghệ An; tài nguyên đất phát triển rừng và sản xuất cây công nghiệp phong phú. Đến nay, công nghiệp Quỳ Châu vẫn phát triển rất chậm, thậm chí vùng nguyên liệu (mía) của Quỳ Châu lại cung cấp cho nhà máy nằm ở một huyện khác.

Các ngành dịch vụ phát triển chưa hết tiềm năng. Tài nguyên du lịch Quỳ Châu phong phú và có một số thế mạnh vượt trội nhưng chưa được khai thác hiệu quả.

Để có cơ cấu ngành kinh tế thích hợp với các nguồn lực của mình, Quỳ Châu cần hoạch định chiến lược phát triển kinh tế dựa trên các lợi thế của mình, xu thế phát triển của thời đại, trình độ phát triển của khoa học kỹ thật và công nghệ của thế giới và quan trọng nhất là nắm bắt được nhu cầu xã hội, thị trường trong và ngoài tỉnh, thị trường Việt Nam và thế giới.

II. PHÂN VÙNG KINH TẾ

Địa bàn huyện Quỳ Châu được phân định thành bốn vùng tự nhiên theo đặc điểm địa hình, do vậy, hoạt động kinh tế của cư dân trên mỗi vùng đều có những sắc thái riêng. Thời kỳ mở cửa, trên mỗi vùng, ngoài các hoạt động kinh tế truyền thống đã có thêm những hoạt động kinh tế mới như: công nghiệp, dịch vụ… Tuy nhiên, các hoạt động này cũng phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên của vùng (như vị trí địa lý, đặc điểm địa hình, đặc điểm đất đai,…). Phân vùng kinh tế Quỳ Châu, về cơ bản là dựa vào đặc điểm của tự nhiên và đặc điểm phát triển của các hoạt động công nghiệp, dịch vụ. Bốn vùng kinh tế của Quỳ Châu tương ứng với bốn vùng tự nhiên: *vùng trên, vùng trung tâm, vùng dưới và vùng trong.*

- Vùng trên: gồm có các xã Châu Thuận, Châu Bính, Châu Tiến, Châu Thắng. Đây là vùng trọng điểm lúa của huyện, chiếm 50% diện tích và sản lượng lúa toàn huyện. Vùng này tập trung thâm canh tăng vụ, áp dụng tiến bộ của khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, nhằm ổn định nguồn lương thực tại chỗ, làm "bàn đạp" phát

triển kinh tế rừng. Tiềm năng du lịch trong vùng rất lớn, có thể phát triển du lịch khám phá các hang động, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, bán hàng lưu niệm (thổ cẩm, mây tre đan, …).

- Vùng trung tâm: gồm thị trấn và xã Châu Hạnh. Đây là trung tâm kinh tế - xã hội của huyện, tập trung nhiều cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp vừa và nhỏ, các loại dịch vụ, thương mại. Phát triển nghề truyền thống như làm hương trầm, các dịch vụ chế biến nông - lâm sản, buôn bán hàng dịch vụ tổng hợp giải quyết đầu vào, đầu ra cho bà con các vùng sâu vùng xa.

- Vùng dưới: gồm các xã Châu Bình, Châu Nga, Châu Hội. Vùng này có quỹ đất lớn, nhân dân phát triển kinh tế theo mô hình trang trại. Chỉ tính riêng xã Châu Bình đã có 172 trang trại VACR, nhiều gia đình trồng từ 30 đến 50ha rừng. Vùng này đã và đang được khai hoang mở rộng diện tích trồng mía nguyên liệu cho Nhà máy đường Nghệ An Taste & Lyle. Đến năm 2004, vùng dưới đã có 1.000ha mía cung cấp cho nhà máy. Ngoài ra, nhân dân 3 vùng (vùng trên, vùng trung tâm, vùng dưới) còn mở rộng khai thác khoáng sản như: rubi, bauxit, đá trắng,...

- Vùng trong: gồm các xã Châu Phong, Châu Hoàn, Diên Lãm. Vùng này có trên một vạn dân sinh sống, chủ yếu là đồng bào dân tộc Thái; diện tích 36.000 ha. Đây là vùng sâu, vùng xa - vùng khó khăn nhất của huyện. Diện tích đất nông nghiệp chiếm 1,5 - 2% diện tích tự nhiên. Giao thông giữa các xã vùng trong còn rất khó khăn. Nhiệm vụ chủ yếu của vùng trong là giữ gìn và phát triển vốn rừng, trong đó có trên 11.000ha trong khu rừng đặc dụng Pù Huống. Bên cạnh đó cần phát triển mạnh chăn nuôi, nhất là các loại gia súc có sừng như trâu, bò, dê,...

Mối liên hệ kinh tế, sự trao đổi hàng hóa giữa các tiểu vùng của Quỳ Châu rất hạn chế, các tiểu vùng vẫn sản xuất theo kiểu tự cấp tự túc, tính chất sản xuất hàng hóa kém. Vùng phát triển hơn là vùng trung tâm và vùng dưới, còn vùng trong đang gặp rất nhiều khó khăn, một số xã vẫn chưa có mạng lưới điện, điện thoại, không có chợ,... Mối liên kết kinh tế của Quỳ Châu với thành phố Vinh và vùng Nghĩa Đàn - Thái Hòa có xu hướng gia tăng, nhưng chủ yếu là chiều từ dưới lên, còn chiều hàng hóa từ trên xuống thì ít hơn nhiều.

Trong một vùng lãnh thổ, các đô thị đều là những trung tâm phát triển, có tác dụng lôi kéo các vùng khác phát triển theo. Ở Quỳ Châu, thị trấn Tân Lạc cũng đóng vai trò như là một điểm phát triển của huyện.

Nằm ở trung tâm của huyện, thị trấn Tân Lạc có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế cho cả huyện. Do kinh tế Quỳ Châu chủ yếu là nông nghiệp, tư tưởng sản xuất tự cấp tự túc còn nặng, nên mối liên kết kinh tế nội huyện không mạnh. Giao thông giữa một số xã vùng trong (Châu Phong, Châu Hoàn, Diên Lãm) và thị trấn còn khó khăn nên trao đổi kinh tế chỉ chủ yếu dọc quốc lộ 48, giữa thị trấn với các vùng có nông/lâm sản hàng hóa đáng kể như vùng dưới (Châu Bình, Châu Nga, Châu Hội) và vùng trên (Châu Thuận, Châu Bính, Châu Tiến, Châu Thắng). Hầu như mọi lợi thế về phát triển kinh tế của Quỳ Châu đều tập trung ở vùng dưới (quỹ đất dồi dào, liên hệ chặt chẽ với khu công nghiệp chế biến ở Nghĩa Đàn), nên vùng dưới nhìn chung có liên kết kinh tế mật thiết với thị xã Thái Hòa và huyện Nghĩa Đàn hơn là với thị trấn Tân Lạc. Đây là đặc điểm chung của mối quan hệ kinh tế theo vùng nguyên liệu của các khu công nghiệp chế biến.

Động lực phát triển đô thị ở địa bàn miền núi có đặc điểm riêng. Với cơ cấu kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác nông lâm sản, chăn nuôi và khai thác khoáng sản thì sự phát triển đô thị phải dựa vào dịch vụ và công nghiệp chế biến nông lâm sản, khoáng sản. Tuy nhiên, do vị trí và đặc thù của Quỳ Châu, nhu cầu sử dụng lao động công nghiệp và tiềm năng khai thác khoáng sản quy mô tập trung không lớn nên động lực chính của quá trình công nghiệp ở Quỳ Châu là công nghiệp chế biến quy mô nhỏ các sản phẩm khai thác từ rừng, sản phẩm chăn nuôi, cây công nghiệp. Động lực phát triển ở thị trấn Tân Lạc chủ yếu là buôn bán nhỏ và dịch vụ.

Bên cạnh tiềm năng phát triển đô thị tại thị trấn Tân Lạc và xã Châu Hạnh, ở một số xã có dân số tập trung, có kinh tế trang trại và trao đổi hàng hóa phát triển (như Châu Bình, Châu Hội, Châu Tiến) đều có khả năng phát triển thành thị tứ. Thị trấn, thị tứ ở Quỳ Châu khó mở rộng quy mô như thị xã Thái Hòa.

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông - lâm - ngư nghiệp

Nông - lâm - ngư nghiệp là các ngành kinh tế chính của Quỳ Châu. Năm 2005 giá trị sản xuất của nông - lâm - ngư nghiệp là 150.515 triệu đồng. Năm 2010 tăng lên 346.055 triệu đồng, gấp 2,3 lần năm 2005 và chiếm 1,7% tổng giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp toàn tỉnh.

Về giá trị tăng thêm, trong giai đoạn 2005 - 2010, giá trị tăng thêm của nông - lâm - ngư nghiệp của huyện tăng lên 2,1 lần và năm 2010 là 222.232 triệu đồng, chiếm 4,3% giá trị tăng thêm ngành nông - lâm - ngư nghiệp của khu vực miền núi và 1,9% của tỉnh Nghệ An.

Bảng 11: Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của nông - lâm - ngư nghiệp giai đoạn 2005 - 2010

Đơn vị: triệu đồng

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Theo giá hiện hành						
Giá trị sản xuất	150.515	176.117	198.831	257.936	286.806	346.055
Giá trị tăng thêm	106.755	119.258	132.952	166.081	182.934	222.232
Theo giá so sánh						
Giá trị sản xuất	89.338	96.686	103.618	112.019	117.543	132.396
Giá trị tăng thêm	62.859	67.682	7. 836	77.247	80.324	91.147

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2008, 2009, ước năm 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã - Cục Thống kê Nghệ An

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của các ngành nông - lâm - ngư nghiệp thấp, bình quân giai đoạn 2005 - 2010 là 7,7%/năm (trong khi tốc độ tăng giá trị sản xuất của nông - lâm - ngư nghiệp giai đoạn này là 8,2%). Trong đó, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2005 - 2010 của nông nghiệp là 6,0%/năm; lâm nghiệp 10,3%/năm và ngư nghiệp 0,2%/năm. Tuy nhiên, trong nhiều năm, tốc độ tăng trưởng của các phân ngành không ổn định; như năm 2009 của ngành lâm nghiệp, năm 2008 của ngành ngư nghiệp.

So với tốc độ tăng trưởng bình quân, tốc độ tăng giá trị sản xuất của các phân ngành trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp cao hơn nhiều. Bình quân giai đoạn 2005 - 2010, tốc độ tăng giá trị sản xuất của nông nghiệp là 7%/năm; lâm nghiệp 10,5%/năm và ngư nghiệp 0,9%/năm. Điều đó chứng tỏ chi phí sản xuất của các ngành còn cao và hiệu quả phát triển kinh tế chưa nhiều.

Trong cơ cấu các ngành nông - lâm - ngư nghiệp, nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất và đang có xu hướng tăng lên. Trong giai đoạn 2005 - 2010, tỷ trọng ngành nông nghiệp tăng từ 54,9% lên 59,8%. Lợi thế của Quỳ Châu là tài nguyên rừng, tuy nhiên giá trị sản xuất từ lâm nghiệp của huyện lại thấp. Tỷ trọng lâm nghiệp có

xu hướng giảm trong cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp và giảm từ 42,3% xuống 38% cùng giai đoạn trên. Tỷ trọng ngành ngư nghiệp ít thay đổi.

Bảng 12: Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của nông - lâm - ngư nghiệp phân theo ngành giai đoạn 2006 - 2010

Đơn vị: %

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Toàn ngành	**7,7**	**7,6**	**6,1**	**2,1**	**13,5**
Nông nghiệp	7,8	2,5	8,7	3,8	4,5
Lâm nghiệp	7,4	16,6	2,8	-0,4	26,4
Ngư nghiệp	9,2	- 22,0	8,3	8,9	-0,4

(Nguồn: Tính toán từ *Báo cáo tình hình thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2008, 2009, ước năm 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã* - Cục Thống kê Nghệ An*)*

So với vùng miền núi và toàn tỉnh Nghệ An, xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế các ngành nông - lâm - ngư nghiệp của Quỳ Châu phù hợp với xu thế chung: tăng tỷ trọng của nông nghiệp và giảm tỷ trọng lâm nghiệp. Tuy nhiên, tỷ trọng lâm nghiệp trong cơ cấu của huyện cao hơn nhiều so với các huyện khu vực miền núi và trung bình của toàn tỉnh. Cụ thể:

- Ngành nông nghiệp: tuy đất sản xuất nông nghiệp của Quỳ Châu chỉ có 5.539,63ha, chiếm 6,77% nhóm đất nông nghiệp (nhóm đất nông nghiệp bao gồm đất sản xuất nông nghiệp (5.539,63ha), đất lâm nghiệp (76.189,99ha) và mặt nước nuôi trồng thủy sản (115,25 ha) nhưng giá trị tăng thêm của nông nghiệp chiếm đến 59,8% (năm 2010) thể hiện hiệu quả kinh tế của ngành nông nghiệp ở Quỳ Châu là rất cao.

- Ngành lâm nghiệp: đất lâm nghiệp chiếm 76.189,99ha (93% diện tích nhóm đất nông nghiệp) nhưng giá trị tăng thêm của ngành lâm nghiệp chỉ chiếm 38% (năm 2010) thể hiện hiệu quả sản xuất của ngành nông nghiệp chưa cao.

- Ngành ngư nghiệp: mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ có 115,25ha (0,14% diện tích nhóm đất nông nghiệp) nhưng giá trị tăng thêm chiếm 2,2% (năm 2010) cơ cấu giá trị tăng thêm của nông - lâm - ngư nghiệp.

Giá trị tăng thêm nông - lâm - ngư nghiệp (theo giá hiện hành) trên bình quân dân số nông nghiệp có tăng nhưng không nhiều so với các ngành kinh tế khác. Năm 2005 là 2.118 nghìn đồng/người; năm 2008 là 3.269 nghìn đồng/người và năm 2010 là 4.429 nghìn đồng/người.

Sản lượng lương thực của huyện tăng ổn định và liên tục qua các năm, nâng sản lượng lương thực bình quân đầu người từ 264kg năm 2005 lên 390kg năm 2008. Trong đó, bình quân lương thực theo đầu người cao nhất ở vùng dưới, 406kg năm 2008.

Sản xuất nông nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực. Cơ cấu mùa vụ tăng từ 2 vụ lên 3 vụ; áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật, công nghệ tiên tiến; đưa các giống mới (lúa lai, ngô lai…) có năng suất cao vào sản xuất, kết hợp với các biện pháp thâm canh khác, làm cho năng suất liên tục tăng. Công tác khuyến nông, khuyến lâm được chú trọng. Huyện đã tổ chức được nhiều lượt tập huấn cho nông dân với các chuyên đề như: trồng các giống lúa lai, ngô lai, nuôi bò lai sin, lợn Móng Cái, nuôi trồng thủy sản, mô hình VACR, kết quả đã có nhiều mô hình sản xuất giỏi, thu nhập cao. Bước đầu đã hình thành các vùng nguyên liệu tập trung cho các nhà máy chế biến như vùng mía 1.200ha, vùng sắn 820ha. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, vịt đàn. Số lượng trang trại của huyện tăng nhanh, năm 2009 có 268 trang trại.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn mang tính tự cấp tự túc, số lượng sản phẩm hàng hóa rất ít, trừ một số vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp, còn lại sản phẩm chủ yếu tiêu thụ nội vùng; trao đổi sản phẩm hàng hóa với các vùng khác không nhiều. Ở nhiều xã, chăn nuôi vẫn theo tập quán chăn thả tự nhiên. Số lượng trang trại nhiều, nhưng quy mô nhỏ lẻ. Các dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng trên địa bàn thành công, nhưng không nhân rộng được vì thiếu thị trường tiêu thụ ổn định.

Lâm nghiệp là thế mạnh, nhưng lợi nhuận thu lại từ rừng rất ít. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của lâm nghiệp đang giảm trong thời gian gần đây. Trừ một số rừng trồng keo lai 5.258ha, rừng bạch đàn 500ha, còn lại chủ yếu là khoanh nuôi, tu bổ rừng. Tận thu các sản phẩm phụ của rừng (măng, dây, sợi,...) doanh thu không nhiều mà còn ảnh hưởng đến rừng.

a. Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành sản xuất chính trong cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp của huyện Quỳ Châu. Giá trị sản xuất của nông nghiệp tăng từ 93.229 triệu đồng năm 2005 lên 232.695 triệu đồng năm 2010, chiếm 1,4% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Giá trị tăng thêm của nông nghiệp năm 2005 là 58.590 triệu đồng, năm 2010 tăng lên 132.819 triệu đồng, chiếm 59,8% cơ cấu

ngành nông - lâm - ngư nghiệp của Quỳ Châu và chiếm 1,4% tổng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp toàn tỉnh năm 2010. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng nông nghiệp của huyện tương đối cao và ổn định so với trung bình của tỉnh và của cả nước.

Trong cơ cấu của nông nghiệp, trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng cao và không giảm nhiều trong giai đoạn 2005 - 2010 (năm 2008, tỷ trọng ngành trồng trọt chiếm 63,8% cơ cấu nông nghiệp). Tỷ trọng chăn nuôi có tăng, nhưng không nhiều (tăng từ 35% lên 37,8%).

- Trồng trọt

Diện tích đất gieo trồng năm 2009 là 7.940ha, chiếm 9,7% diện tích đất nông nghiệp, 7,5% diện tích đất tự nhiên toàn huyện và có xu hướng tăng lên. Nhìn chung, diện tích tất cả các loại cây đều tăng; trong đó, tăng nhanh nhất là cây cho chất bột. Trong giai đoạn 2005 - 2009, diện tích cây chất bột tăng gấp 5,2 lần, chủ yếu là phát triển trồng sắn nguyên liệu (tăng từ 269,4ha lên 1409,8ha)

Trong cơ cấu ngành trồng trọt, tỷ trọng diện tích cây lương thực chiếm nhiều nhất, trên 50%. Cây công nghiệp chiếm tỷ trọng thấp. Xu hướng chung của huyện là giảm tỷ trọng diện tích cây lương thực và tăng tỷ trọng các loại cây khác. Tỷ trọng diện tích cây lương thực giảm từ 69,1% xuống 56,9% giai đoạn 2005 - 2009, trong khi đó, cây chất bột tăng từ 4,9% lên 17,8% và tỷ trọng diện tích rau đậu và các loại cây khác tăng từ 7,2% lên 9% ở giai đoạn trên. Sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp với hướng phát triển nông sản hàng hóa: chuyển một số diện tích sang trồng những cây nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến.

Diện tích gieo trồng tập trung nhiều nhất ở vùng dưới, chiếm tới 34,3% diện tích gieo trồng toàn huyện. Vùng trung tâm có diện gieo trồng thấp nhất, chỉ chiếm 14,3% tổng diện tích gieo trồng toàn huyện năm 2009.

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt liên tục tăng với tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2001 - 2010 là 3,02%/năm. Trong đó, giai đoạn 2001 - 2005 tăng 1,01%/năm, giai đoạn 2006 - 2010 tăng 5,08%/ năm. Giá trị gia tăng ngành trồng trọt theo giá so sánh năm 2005 là 22.618 triệu đồng, năm 2010 khoảng 28.922 triệu đồng, gấp 1,3 lần so với năm 2005. Giá trị gia tăng ngành trồng trọt theo giá hiện hành tương ứng là 37.315 triệu đồng và 69.719 triệu đồng, chiếm 60,5% cơ cấu nông nghiệp toàn huyện.

+ Cây lương thực

* Lúa

Lúa là sản phẩm chủ đạo trong sản xuất nông nghiệp của người Thái ở Quỳ Châu, được trồng ở ruộng nước và rẫy. Người Thái rất coi trọng ruộng và rẫy "pó háy mế na" (Ông rẫy Bà ruộng). Ở Quỳ Châu có cả ruộng bậc thang và ruộng bằng. Người Thái chia ruộng thành hai loại: ruộng nước mưa và ruộng nước ngâm. Ruộng nước mưa ở những khu đất cao chỉ sản xuất mỗi năm 1 vụ nhờ nước mưa, năng suất không ổn định. Ruộng nước ngâm chủ động nước tưới, sản xuất 2 vụ/năm. Người Thái gọi ruộng nước ngâm là ruộng tốt (nà tống), ruộng nước mưa là ruộng xấu (nà loọng). Cách gọi ruộng nước ngâm, ruộng nước mưa là ruộng tốt ruộng xấu ở đây không phải theo độ dinh dưỡng của đất. Một cách phân chia ruộng tốt ruộng xấu khác là: ruộng tốt là ruộng nhiều mùn và ở gần bản (nà hang bản và nà pác mương); ruộng xấu là những thửa ít mùn, kề sát bên bãi cát cao cạnh suối. Cách phân hạng như vậy nhằm lựa chọn loại giống thích hợp với từng loại ruộng. Trước đây, nguồn chất hữu cơ cung cấp cho ruộng chủ yếu là chất mùn từ trong rừng theo mưa đổ về, phân súc vật, chất thải từ các bản chảy ra mương và tro đốt từ rơm rạ. Từ những năm 60 đến nay nông dân đã biết dùng phân chuồng bón ruộng.

Cùng với quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, diện tích gieo trồng lúa có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2005 - 2009. Trong cơ cấu mùa vụ, sự chuyển dịch đang diễn ra đúng hướng: giảm diện tích lúa mùa, tăng diện tích lúa đông xuân và lúa hè thu giai đoạn 2005 - 2009. Diện tích lúa mùa giảm 1.674,3ha, diện tích lúa hè thu tăng thêm 884,9ha và lúa đông xuân tăng thêm 294,6ha.

Trong bốn vùng kinh tế của huyện, vùng trên có diện tích gieo trồng lúa lớn nhất. Năm 2009, diện tích gieo trồng lúa cả năm của vùng trên là 1.373,4ha, chiếm 36,1% diện tích gieo trồng lúa toàn huyện.

Diện tích trồng lúa của xã Châu Bình (573,7 ha) và Châu Phong (541,0 ha) lớn nhất; ít nhất là Thị trấn Tân Lạc (20,5 ha).

Mặc dù diện tích gieo trồng lúa giảm nhẹ, nhưng sản lượng lúa vẫn tăng. Năm 2009, năng suất lúa bình quân đạt 46,9 tạ/ha. Năng suất vụ đông xuân đạt cao nhất: 56,5 tạ/ha và vụ mùa thấp nhất: 33 tạ/ha. Những xã đạt năng suất cao là Châu Bình, Thị trấn, Châu Hội, Châu Hạnh,…

Năng suất lúa tăng là do huyện đã đưa các giống lúa lai năng suất cao vào gieo trồng và áp dụng các biện pháp thâm canh. Nhờ đó, sản lượng lúa không ngừng tăng lên. Các giống lúa lai chất lượng cao được trồng tại những vùng có điều kiện đầu tư

thâm canh là: Thiên nguyên ưu 9, Nhị ưu 725, LC25, Kim ưu 725, Nhị ưu 838,... Các giống lúa thuần chủ lực được trồng ở Quỳ Châu là Khang dân 18 nguyên chủng, Vật tư - NA1 và các giống đã được chọn lọc ở các địa phương.

Sản lượng lúa liên tục tăng. Năm 2005 là 13.237 tấn, năm 2010 đạt gần 18 nghìn tấn. Các xã có sản lượng lúa cao là Châu Bình, Châu Phong, Châu Tiến, Châu Hạnh,…

Sản lượng lúa vụ mùa giảm nhanh và hiện chỉ còn chiếm 20,6% tổng sản lượng lúa toàn huyện. Lúa hè thu tăng từ 151,7 tấn năm 2005 lên 4.152,9 tấn năm 2009.

Bảng 13: Sản lượng và cơ cấu sản lượng lúa phân theo vụ năm 2005 và năm 2009

	Năm 2005		**Năm 2009**	
	Sản lượng (tấn)	**Cơ cấu** (%)	**Sản lượng** (tấn)	**Cơ cấu** (%)
Tổng	**13.237,0**	**100,0**	**17.842,8**	**100,0**
Lúa đông xuân	6.575,3	49,7	10.005,0	56,1
Lúa hè thu	151,7	1,2	4.152,9	23,3
Lúa mùa	6.498,0	49,1	3.684,9	20,6

Nguồn: Tính toán từ *Niên giám thống kê huyện Quỳ Châu thời kỳ 2005 - 2009*

Bên cạnh việc ứng dụng các tiến bộ về khoa học kỹ thuật trong canh tác lúa, nông dân Quỳ Châu còn giữ những tập quán sản xuất đặc trưng. Trong các khâu kỹ thuật liên hoàn như: làm ruộng mạ, ngâm mạ, cày, bừa, trục, chăm sóc, nông dân rất chú trọng đến khâu làm mạ, bởi họ quan niệm "đi cà chắng pên na" (tốt mạ hơn tốt lúa). Trong khâu cày, bừa, trục, thường cày 2 lượt, trục để tạo mặt bằng, đến lúc đất nhuyễn mới cấy. Trước đây, người Thái để trâu quần ruộng xong (ôn na) rồi cấy. Dấu vết văn hóa "hỏa canh thủy nậu" truyền thống này vẫn còn tồn tại đến trước Cách mạng tháng Tám. Ở những vùng thung lũng hẹp, khi xới lớp đất mặt mỏng, nông dân chỉ cần đốt cây cỏ, rơm rạ rồi dẫn nước vào, ngâm đất cho mềm và cho trâu bò dẫm thành bùn để cấy lúa; không dùng cày vì tầng đất mỏng, cày sẽ quật lên lớp đất sâu nghèo mùn làm thoái hóa đất. Đây là hình thức canh tác rất nguyên thủy mà ngày nay vẫn được áp dụng đối với những nơi mặt bằng hẹp (trong các tư liệu thư tịch cổ Việt Nam có nói các cư dân Việt cổ dùng lối canh tác này). Hiện nay, cách thức canh tác này chỉ còn sót lại rất ít ở vùng "kinh tế thung lũng" của đồng bào Thái. Ở vùng rừng núi, trâu, bò, lợn, gà thả rông nên việc thu gom và cấy lúa ruộng nước, bón phân chưa được chú ý. Sau này, đồng bào Thái đã biết dùng cày, bừa và canh tác ruộng nước

cũng đạt trình độ khá cao, nhưng nét văn hóa cổ xưa trong canh tác của họ còn lại rất ít, cần được bảo tồn. Tầm quan trọng của việc làm ruộng nước đã được đúc kết trong câu tục ngữ: "háy têm ta bỏ tỏ nà hới quàng" (nương rộng quá tầm mắt cũng không bằng một thửa ruộng rộng hay hẹp).

Trong tập quán canh tác lúa nước, nông dân Quỳ Châu vẫn sử dụng các cọn nước. Cọn nước là một sáng tạo trong kỹ thuật làm thủy lợi của cư dân thời kỳ tiền công nghiệp. Cọn nước được làm bằng tre, gỗ, áp dụng theo nguyên tắc lợi dụng dòng chảy, ngăn dòng, tạo áp lực, tác động cho guồng quay. Khi guồng quay sẽ múc nước từ dưới sông, suối lên đổ vào hệ thống mương máng, dẫn nước vào đồng ruộng. Cùng với cọn nước là hệ thống thủy lợi như đập chắn nước (còn gọi là mương - phai), kè ngăn thông mực nước (còn gọi là lái), máng dẫn nước tới từng thửa ruộng (còn gọi là lín). Hệ thống thủy lợi này, góp phần giải phóng sức lao động trong suốt thời kỳ dài, trước khi công nghiệp phát triển. Ở Quỳ Châu vẫn lưu giữ cách thức làm thủy lợi này. Dọc các sông, suối có nhiều cọn nước hoạt động suốt ngày đêm, năm này qua năm khác.

Trong sản xuất lúa nước, nông dân Quỳ Châu đã sử dụng các loại máy cày, máy bừa vào làm đất và chọn các giống lúa năng suất cao. Nông dân đã chú trọng đầu tư máy móc phục vụ sản xuất, đã có máy cày đa chức năng, máy tuốt công suất từ 8 - 10 CV, máy bơm nhỏ Trung Quốc và Hàn Quốc, máy xay xát lúa, máy nghiền thức ăn gia súc, bình phun thuốc trừ sâu có động cơ,… Tuy nhiên, ở những xã có địa hình khó khăn, canh tác lúa vẫn chủ yếu sử dụng bằng sức người và những tập quán canh tác trước đây. Mặt khác, do chăn nuôi trâu, bò là lợi thế của huyện, diện tích ruộng đất ít nên nông dân Quỳ Châu không mấy thiết tha với máy móc nông nghiệp mà vẫn sử dụng sức kéo của trâu, bò là chính.

* Sản xuất ngô

Ngô là cây lương thực được gieo trồng nhiều ở Quỳ Châu. Diện tích ngô năm 2010 là 715ha, tăng thêm 107ha so với năm 2005 và chiếm 15,8% diện tích gieo trồng cây lương thực của huyện.

Ngô được trồng 3 vụ trong năm. Ngô vụ đông có diện tích lớn nhất và đang có xu hướng tăng; năm 2010 là 392ha, chiếm 54,8% diện tích ngô cả năm.

Diện tích ngô tập trung nhiều nhất ở vùng trên, năm 2010 là 272ha, chiếm 37,9% diện tích ngô toàn huyện. Các xã có diện tích trồng ngô lớn là Châu Bình (138ha), Châu Bính (108,3ha).

Năng suất ngô tăng nhanh do đưa vào trồng các giống ngô lai năng suất cao, thích nghi với điều kiện địa phương như CP - 888, CP3Q,... Năng suất ngô tăng từ 12,8 tạ/ha năm 2005 lên 20,6 tạ/ha năm 2009. Những nơi có năng suất ngô cao là thị trấn Tân Lạc 29,2 tạ/ha; Châu Bình 22,3 tạ/ha; Châu Thắng 22,0 tạ/ha,…

Sản lượng ngô cũng tăng nhanh. Năm 2005, sản lượng ngô toàn huyện là 778,8 tấn, năm 2010 đạt 1.472 tấn, gần gấp 2 lần năm 2005.

* Khoai lang

Khoai lang là cây màu trồng luân canh với lúa vào vụ đông xuân trên đất cao pha cát. Khoai lang chủ yếu làm thức ăn chăn nuôi gia súc. Vấn đề lương thực đã được đảm bảo nên diện tích trồng khoai lang của huyện không tăng nhiều (năm 2005: điện tích 201 ha, năng suất 31,7 tạ/ha, sản lượng 638 tấn. Năm 2010: diện tích 211,7ha, năng suất 36,3 tạ/ha, sản lượng 768,2 tấn).

* Sắn

Sắn được trồng trên đất đồi thoải bạc màu. Diện tích trồng sắn năm 2005 là 413ha. Những năm tiếp theo, diện tích trồng sắn tăng nhanh do nhu cầu cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tinh bột sắn. Mặt khác, giá thành bán sắn nguyên liệu cao hơn so với cây mía (trong khi mía lại bị bệnh chồi cỏ, năng suất không cao), nên diện tích trồng sắn tăng nhanh. Năm 2010, diện tích trồng sắn của toàn huyện là 1.099,1ha. Những xã trồng sắn nhiều gồm: Châu Phong 246ha; Châu Bình 183ha; Châu Hội 122ha; Châu Bính 117ha,…

* Các loại cây thực phẩm

Trong các loại cây thực phẩm, các loại rau chiếm diện tích lớn nhất và ngày càng tăng, từ 326,4 ha năm 2005 (chiếm 7,2% tổng diện tích gieo trồng toàn huyện) lên gần 500 ha năm 2010 (9% diện tích gieo trồng toàn huyện). Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của địa phương, một khối lượng rau rất lớn vẫn phải chuyển từ đồng bằng lên.

** Canh tác nương rẫy*

Dân cư ở Quỳ Châu chủ yếu là người Thái và người Kinh, nên ruộng nước rất được coi trọng. Ngoài ruộng, người dân Quỳ Châu cũng có tập quán canh tác nương rẫy, nhất là người Thái. Rẫy được phát để trồng cây lương thực: lúa, ngô, khoai sắn và cây thực phẩm: rau, đỗ, lạc, bầu, bí. Trước đây, khi diện tích rừng còn nhiều và chưa bị cấm, người Thái phát rừng làm rẫy sản xuất du canh.

Du canh là hình thức sản xuất nông nghiệp cổ sơ nhất, từ thời nguyên thủy, tiến hành trên đất lâm nghiệp có rừng ở miền núi, khởi đầu từ khả năng biết lợi

dụng/bắt chước các đám cháy rừng tự nhiên, vốn không quá hiếm trong mùa khô ở miền rừng núi dốc; dần dần trở thành tập quán, hình thành nên hình thức sản xuất, tồn tại dai dẳng cho đến ngày nay, tại nhiều nơi trên thế giới, trong đó có miền núi Nghệ An, bao gồm cả Quỳ Châu.

Du canh là hoạt động sản xuất nông nghiệp theo hình thức "phát - đốt - chọc - trỉa": phát, đốt các khu rừng nguyên sinh hay thứ sinh; chọc lỗ, trỉa hạt, không bón phân và thu hoạch. Một số nơi có sử dụng cuốc (lối canh tác "đao canh hỏa chủng"). Gần đây, rẫy cũng được cuốc xới kỹ, có bón phân, chăm chút chu đáo như vườn rau. Các công cụ làm đất của người Thái rất độc đáo, được sáng tạo phù hợp với điều kiện địa lý của địa phương. Đó là cái mai (lủa), cày (thay), bừa (phía), trục cạnh (lục tục),… Các công cụ này được sử dụng chủ yếu trước Cách mạng tháng Tám, sau này ít dùng hơn.

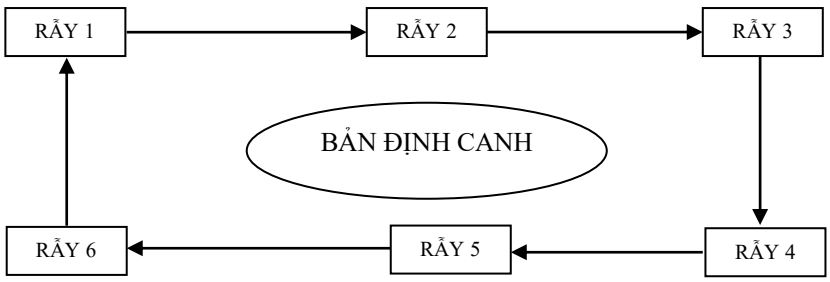
Du canh của người Thái ở Quỳ Châu có hai hình thức: du canh luân chuyển và du canh bổ trợ.

+ Du canh luân chuyển (còn gọi là du canh tại chỗ, du canh quay vòng)

Hình thức du canh luân chuyển: trên rẫy du canh, nông dân canh tác một thời gian cho đến khi đất giảm dinh dưỡng thì hoang hóa cho rừng tái sinh trở lại. Thời kỳ bỏ hóa tuỳ thuộc vào tập quán của từng dân tộc, từng vùng, hoàn cảnh từng gia đình,... nhưng nói chung thường dài hơn thời kỳ gieo trồng. Sau một thời gian canh tác, độ phì trong đất chưa bị kiệt hẳn, nông dân bỏ hoang hóa một thời gian (hưu canh) rồi sau đó sử dụng lại rẫy đó.

Chu kỳ canh tác trước đây từ 6 - 8 năm, sau đó còn 3 - 4 năm. Thời gian hưu canh trước đây 4 - 5 năm, hiện nay 3 - 4 năm, thậm chí 2 - 3 năm.

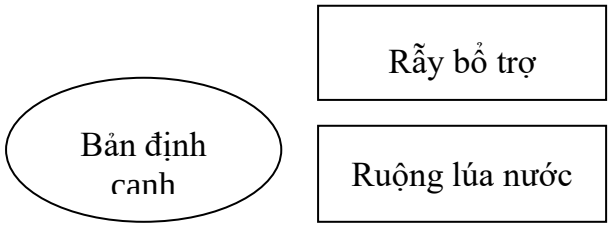
Du canh luân chuyển, nếu có thời gian hưu canh đủ dài thì không có tác hại lớn trong việc làm suy giảm vốn rừng, bởi rừng là loại tài nguyên có hạn có thể phục hồi. Tuy nhiên, do thời gian hưu canh bị rút ngắn dần nên đất đang bị nghèo kiệt nhanh chóng.



Sơ đồ du canh luân chuyển

+ Du canh bổ trợ

Du canh bổ trợ là hình thức phát rẫy cạnh ruộng lúa nước. Việc đốt rẫy ngoài mục đích lấy đất canh tác, còn có ý nghĩa cung cấp tro cho ruộng lúa, vừa là dinh dưỡng vừa có tác dụng khử độ chua trong đất. Những bản người Thái sống cạnh đường giao thông đang canh tác theo hình thức này. Rẫy được coi là tài sản cố định của nông dân. Du canh bổ trợ không có tác hại nhiều đối với rừng, vì rẫy loại này không phá rừng già, thường có diện tích nhỏ, chủ yếu nằm quanh ruộng lúa nước, gần bản.



Sơ đồ du canh bổ trợ

Người Thái phân loại rẫy để sử dụng thích hợp. Dựa vào địa hình, có rẫy dốc, rẫy bằng; theo giống cây trồng có: rẫy lúa, rẫy ngô, rẫy sắn, rẫy chàm; theo kĩ thuật canh tác có: rẫy dùng cuốc, rẫy dùng cày, rẫy dùng dao, rìu; theo thời gian sử dụng có: rẫy một vụ (háy huốt), rẫy hai vụ (háy lộc); theo độ phủ xanh của cây có: rẫy rừng già và rẫy rừng tái sinh. Trước đây, người dân chưa biến nương rẫy thành vườn ổn định, nhưng ngày nay, trên nhiều rẫy đã có trồng cây ăn quả lâu năm như mít, xoài, vải thiều,...

+ Cây công nghiệp

Cây công nghiệp có hai loại: cây công nghiệp dài ngày (cây công nghiệp lâu năm) và cây công nghiệp ngắn ngày (cây công nghiệp hàng năm). Gọi là cây công nghiệp vì đây là các loại cây làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến nông sản. Cây công nghiệp ở Quỳ Châu chủ yếu là cây hàng năm, hai cây chính là mía và lạc.

Diện tích trồng cây công nghiệp có xu hướng giảm tỷ trọng trong cơ cấu diện tích cây trồng của toàn huyện. Năm 2005, diện tích trồng cây công nghiệp chiếm 18,8% tổng diện tích gieo trồng toàn huyện, đến năm 2009, giảm xuống còn 16,3%. Diện tích cây công nghiệp giảm chủ yếu là do diện tích trồng mía giảm.

* Cây mía

Từ khi có nhà máy đường Tate &Lyle (ở Quỳ Hợp), diện tích trồng mía ở Quỳ Châu tăng nhanh, năm 2005 là 909ha, năm 2007 là 1200,7ha và năm 2010 là

1150ha, chiếm 4,2% diện tích trồng mía của toàn tỉnh. Các xã có trồng mía nhiều là Châu Bình 523ha; Châu Hạnh 320ha; Châu Hội 207ha,…

Mía của Quỳ Châu được trồng chủ yếu ở tiểu vùng dưới. Năm 2009, diện tích mía của vùng dưới là 734,9ha, chiếm 63,9% tổng diện tích trồng mía của toàn tỉnh, đứng thứ 5 trong tỉnh (sau các huyện Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Tân Kỳ và thị xã Thái Hòa). Năng suất mía trung bình khoảng 500 tạ/ha. Xã có năng suất mía cao nhất năm 2009 là Châu Bình, 505 tạ/ha, giảm so với 2005 (550 tạ/ha), do bệnh chồi cỏ.

Sản lượng mía năm 2005 là 49.999 tấn, năm 2009 là 57.500 tấn (giảm 2.977 tấn so với năm 2008) và chiếm 3,7% sản lượng mía toàn tỉnh. Vùng dưới có sản lượng mía cao nhất, năm 2009 là 36.990 tấn, chiếm 64,3% sản lượng mía toàn huyện. Các xã có sản lượng mía cao là xã Châu Bình, Châu Hạnh, Châu Hội,…

Việc phát triển cây mía nguyên liệu đã xóa đói, giảm nghèo và đem lại thu nhập cao cho người dân huyện Quỳ Châu, nhất là những xã thuần nông. Tuy nhiên, trong vài năm trở lại gần đây, cây mía bị bệnh, cùng với sự bấp bênh của nhà máy chế biến đường, làm cho diện tích vùng mía bị thu hẹp và ảnh hưởng đến đời sống của người dân trồng mía.

* Lạc

Lạc là cây công nghiệp quan trọng của vùng Bắc Trung Bộ và của tỉnh Nghệ An. Quỳ Châu là huyện miền núi, nhưng diện tích cây lạc của huyện cũng khá cao và là cây công nghiệp hàng năm có diện tích lớn thứ hai sau cây mía.

Diện tích trồng lạc năm 2010 là 147,3ha, tăng 29,3ha so với năm 2005 và chiếm 0,6% diện tích trồng lạc toàn tỉnh và giảm nhiều so với năm 2000 (313ha) do một số vùng trồng lạc năng suất không cao đã chuyển sang trồng cây khác có hiệu quả kinh tế hơn. Diện tích trồng lạc tập trung nhiều ở vùng dưới và vùng trên. Năm 2010, diện tích trồng lạc của vùng dưới là 52,7ha, chiếm 35,8% tổng diện tích trồng lạc của huyện; của vùng trên là 48,6ha, chiếm 33,0% diện tích trồng lạc của huyện. Những xã có diện tích trồng lạc nhiều là Châu Bình (40,5ha), Châu Thắng (20,0ha), Châu Phong (17,1ha),…

Năm 2010, năng suất lạc trung bình toàn huyện là 14,7 tạ/ha. So với trung bình của cả tỉnh thì năng suất lạc của Quỳ Châu thấp hơn nhiều (năm 2010 năng suất lạc toàn tỉnh là 22,3 tạ/ha).

Sản lượng lạc của huyện năm 2005 là 161,4 tấn, năm 2009 tăng lên 216,3 tấn, chiếm 0,4% sản lượng lạc của toàn tỉnh.

* Hương bài

Cây hương bài còn có nhiều tên khác như: cây rễ hương, cây hương lâu, cây huệ rừng,... tên khoa học là *Dianella ensifolia Lam*. Nông dân Quỳ Châu trồng cây hương bài dưới tán rừng đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững trên đất dốc.

Hương bài được sử dụng từ hàng nghìn năm về trước ở phương Đông, vì nó ra tạo ra cảm giác trấn an và thư giãn. Hương bài có hương như mùi trầm và được dùng làm chất tạo hương vị cơ bản đặc biệt, trong các nghi lễ ở phương Đông. Bộ phận sử dụng là rễ. Ở Quỳ Châu, rễ hương bài được phơi khô, trộn với nhiều vị có hương thơm khác như hồi, quế, bã mía, để làm hương thắp. Nghề làm hương bài ở Quỳ Châu nổi tiếng từ lâu, rễ hương trong huyện không đủ, phải nhập thêm từ nơi khác.

Cây hương bài thích hợp với đất và khí hậu Quỳ Châu, nhất là ở các xã Châu Hạnh, thị trấn, Châu Nga, Châu Tiến, Châu Hội.

- Chăn nuôi

Chăn nuôi phát triển khá mạnh. Giá trị sản xuất của chăn nuôi (theo giá so sánh) tăng từ 19.138 triệu đồng năm 2005 lên 41.515 triệu đồng năm 2008 (gấp hơn 2 lần so với năm 2005), năm 2010 đạt 27.490 triệu đồng. Giá trị tăng thêm của chăn nuôi tăng không ngừng, năm 2005 là 20.498 triệu đồng; năm 2008 tăng lên 34.023 triệu đồng và năm 2010 là 43.592 triệu đồng. Tỷ trọng của chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp tăng từ 19,2% năm 2005 lên 21,2% năm 2010

Bảng 14: Tổng đàn gia súc, gia cầm giai đoạn 2005 - 2009

	Năm	**2005**	**2006**	**2007**	**2008**	**2009**
I	**Số lượng** (con)					
1	Trâu	16.897	17.338	18.304	18.563	19.121
2	Bò	6.080	6.487	7.527	7.259	7.862
3	Lợn	20.528	21.170	22.829	22.583	23.842
-	Trong đó nái đẻ	4.155	4.250	5.000	4.890	4.890
4	Dê	1.200	1.400	1.500	607	814
5	Hươu	22	11	10	4	1
6	Gia cầm	115.454	229.584	238.386	236.779	254.334
II	**Sản lượng xuất chuồng** (tấn)					
1	Thịt trâu, bò	791,5	1160,8	1092	1004,8	1010
2	Thịt lợn hơi	328,7	1040	1240	991	830
3	Thịt gia cầm	61,8	150,9	136	218,6	220
4	Thịt gia súc khác	60	68	54	54.6	45

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Quỳ Châu thời kỳ 2005 - 2009)

Quỳ Châu là một trong những huyện cải tạo tốt các giống chăn nuôi: chương trình sind hóa đàn bò, nuôi bò thịt chất lượng cao, chương trình lợn hướng nạc,… Nhờ đó chất lượng đàn gia súc được cải thiện, nâng hiệu quả kinh tế cho nông dân. Một số mô hình sản xuất chăn nuôi tiên tiến quy mô vừa và lớn được hình thành và ngày càng phát triển.

+ Chăn nuôi trâu

Trâu rất được người Thái quý trọng, vì ngoài sử dụng làm sức kéo trong nông nghiệp còn là lễ vật cúng tổ tiên nên được nuôi với số lượng lớn. Trước Cách mạng tháng Tám, Quỳ Châu là vùng nuôi trâu nổi tiếng của xứ Nghệ. Trước đây, trâu bò được người dân nuôi dưới gầm nhà sàn và thả rông. Về sau một số được chăn nuôi trong các chuồng trại và ăn thức ăn chế biến.

Năm 2005, cả huyện có 16.897 con, năm 2010 tăng lên 19.121 con, chiếm 6,3% tổng số trâu của cả tỉnh. Trâu được nuôi đều ở các vùng (riêng vùng trung tâm có số lượng thấp nhất). Trâu được nuôi nhiều nhất ở tiểu vùng trong do có lợi thế về nguồn thức ăn tự nhiên. Năm 2010, số trâu của vùng trong là 5.717 con, chiếm 29,9%; của vùng trên là 5.342 con, chiếm 27,9% và vùng dưới là 5.305 con, chiếm 27,7% tổng số trâu toàn huyện. Những xã nuôi nhiều trâu nhất là Châu Phong (3.184 con), Châu Hạnh (2.673 con), Châu Bình (2.425 con),….

+ Chăn nuôi bò

Bò ở Quỳ Châu chủ yếu nuôi bò thịt và bò cày kéo. Đàn bò năm 2010 là 7.862 con, tăng thêm 1.782 con so với năm 2005 và chiếm 1,9% tổng đàn bò toàn tỉnh. So với các huyện miền núi khác ở Tây Bắc Nghệ An, số lượng bò của huyện Quỳ Châu thấp hơn nhiều (Quỳ Hợp 13.644 con; Quế Phong 12.729 con,…). Bò được nuôi nhiều ở vùng dưới. Năm 2010, đàn bò của vùng dưới là 3.270 con, chiếm 41,6% tổng đàn bò toàn huyện; vùng trong là 2.211 con, chiếm 28%. Các xã nuôi nhiều bò nhất là Châu Bình (1.778 con), Châu Hội (1.235 con), Châu Phong (1.053 con),…

Sản lượng thịt trâu, bò xuất chuồng của huyện năm 2005 là 791,5 tấn, năm 2010 tăng lên 1.010 tấn, chiếm 48% tổng lượng thịt hơi xuất chuồng của huyện. Thịt trâu bò chủ yếu tiêu thụ trong vùng và các huyện xung quanh.

+ Chăn nuôi lợn

Chăn nuôi lợn ở Quỳ Châu trước đây rất hạn chế, chủ yếu nhằm mục đích cúng tế và làm thực phẩm tự túc trong gia đình. Về sau tăng lên nhanh, năm

2000 là 13.802 con; năm 2005 là 20.528 con và năm 2010 tăng lên 23.842 con, chiếm 1,9% tổng số lợn của cả tỉnh.

Lợn được nuôi khắp trong cả huyện. Hầu hết các hộ gia đình đều nuôi lợn, nhằm tận dụng phụ phẩm của nông sản. Vùng dưới có tổng số lợn nhiều nhất trong 4 vùng, năm 2010 là 7.708 con, chiếm 32,3% tổng số lợn toàn huyện. Những xã nuôi nhiều lợn là Châu Hội (3.923 con), Châu Hạnh (3.260 con), Châu Bình (3.062 con),...

+ Chăn nuôi gia cầm

Tổng đàn gia cầm tăng từ 115.454 con năm 2005 lên 265.900 con năm 2010, chủ yếu là gà và vịt. Vịt bầu là một đặc sản của Quỳ Châu và vùng Phủ Quỳ nói chung. Do vịt dễ bị dịch bệnh, nhất là bệnh cúm gia cầm H5N1 và không kinh tế như các loại gia cầm khác, nên số lượng vịt bầu tăng không nhiều. Trang trại nuôi vịt bầu nổi tiếng ở Quỳ Châu là của ông Diệu ở xã Châu Tiến, có 2 nghìn con vịt bầu, trong đó vịt bầu đẻ là 1,6 nghìn con. Hàng năm, ông Diệu cung cấp giống vịt bầu với số lượng hàng chục vạn con về nhân giống ở các làng bản trong vùng. Ngoài bảo tồn giống vịt nhân ra khắp nơi, ông Diệu còn nuôi vịt siêu đẻ 7.000 con, đẻ 1,6 vạn quả trứng/tháng. Chỉ tính riêng thu nhập từ vịt siêu đẻ, ông Diệu đã có 20 triệu/tháng. Từ trang trại vịt bầu dưới chân cầu Châu Tiến, đến nay ông Diệu đã có thêm 4 trại nuôi vịt khác nằm ở 2 huyện Quỳ Châu và Quế Phong, thu hút nhiều lao động có việc làm, thu nhập ổn định.

Đàn vịt năm 2010 của Quỳ Châu là 44.966 con, tăng thêm 20.961 con so với năm 2005 và chiếm 17,7% tổng đàn gia cầm của huyện.

b. Ngành lâm nghiệp

Lâm nghiệp là một lợi thế của Quỳ Châu. Tuy nhiên, giá trị thu được từ ngành lâm nghiệp chưa cao và tỷ trọng của ngành lâm nghiệp vẫn thấp trong cơ cấu kinh tế nông - lâm - nghiệp của huyện. Giá trị tăng thêm ngành lâm nghiệp năm 2005 là 45.152 triệu đồng, năm 2010 tăng lên 84.595 triệu đồng, gấp 1,9 lần năm 2005 và chiếm 8,6% tổng giá trị tăng thêm ngành lâm nghiệp toàn tỉnh Nghệ An.

Từ khi Việt Nam có chủ trương đóng cửa rừng (năm 1993), tốc độ tăng trưởng của ngành lâm nghiệp khá cao, năm 2010 là 26,4%, cao hơn nhiều so với mức trung bình của cả tỉnh (năm 2010 của tỉnh là 8,6%). Tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2005 - 2010 của ngành lâm nghiệp Quỳ Châu là 10,2%/năm, cao hơn nhiều so với tốc

độ tăng trưởng của nông - lâm - ngư nghiệp nói chung. Tuy nhiên, tỷ trọng ngành lâm nghiệp trong cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp đang có xu hướng giảm.

Trong lâm nghiệp, tỷ trọng ngành khai thác rừng vẫn chiếm vị trí lớn nhất và có xu hướng gia tăng. Năm 2005, giá trị sản xuất ngành khai thác rừng (theo giá so sánh) là 22.947 triệu đồng, năm 2010 tăng lên 37.342 triệu đồng và tỷ trọng của ngành khai thác rừng cũng tăng từ 73,4% lên 86,2% cùng giai đoạn. Trong khi đó, giá trị sản xuất ngành trồng rừng giảm 2.301 triệu đồng trong giai đoạn trên (từ 8.313 triệu đồng xuống còn 6.012 triệu đồng) và tỷ trọng giảm tương ứng từ 26,6% xuống 13,8%.

Trong khai thác rừng, giá trị sản xuất của khai thác gỗ tăng nhanh và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành lâm nghiệp. Tỷ trọng của khai thác gỗ tăng từ 29,6% năm 2005 và năm 2010 chiếm 47,7% giá trị sản xuất lâm nghiệp của huyện.

Trong những năm qua, nhờ nguồn vốn của Chương trình 661, định canh định cư, giao đất, giao rừng cho nhân dân quản lý, bảo vệ, để phát triển rừng, nên diện tích rừng trồng hàng năm đều tăng, nâng tỷ lệ độ che phủ rừng từ 58% năm 2000 lên 76% năm 2008 và đạt khoảng 78% năm 2010. Giai đoạn 2005 - 2010, bình quân mỗi năm trồng mới 600 - 800 ha rừng tập trung; 60 - 85 nghìn cây phân tán; khoanh nuôi bảo vệ 20.000 - 25.000 ha; phát triển nhanh rừng nguyên liệu, mỗi năm trồng 200 - 300 ha. Đến năm 2010, diện tích trồng rừng tập trung đạt 6.200 ha, trồng mới 4.500 ha rừng nguyên liệu (keo lai, tre, mét,…) và các cây bản địa có giá trị kinh tế cao ở các xã Châu Bình, Châu Hội, Châu Hạnh, Châu Bính.

c. Ngành ngư nghiệp

Quỳ Châu tuy có thế mạnh về sông, hồ nhưng do phương thức nuôi trồng quảng canh nên năng suất thấp. Diện tích nuôi trồng tăng chậm, giai đoạn 2005 - 2010 chỉ tăng thêm 14,5ha và năm 2010 đạt 181ha. Giai đoạn 2006 - 2010, giá trị sản xuất của ngành thủy sản tăng bình quân hàng năm 6,2%. Giá trị tăng thêm tăng từ 3.013 triệu đồng năm 2005 lên 4.818 triệu đồng năm 2009 và chiếm 2,2% cơ cấu kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp (giảm 0,6% so với năm 2005). Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành thủy sản giai đoạn 2005 - 2010 thấp 0,9%/năm.

Trước đây, ở Quỳ Châu có phát triển nuôi tôm, nhưng hiệu quả không cao, nông dân chuyển sang nuôi cá là chính. Năm 2010 diện tích nuôi cá là 185 ha, sản lượng đạt hơn 500 tấn, tăng thêm 79,5 tấn so với năm 2005. Khai thác tự nhiên: cá 125 tấn, tôm và các thủy sản khác 17 tấn.

Bảng 15: Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm ngành ngư nghiệp giai đoạn 2005 - 2010

Đơn vị: triệu đồng

	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Theo giá hiện hành						
Giá trị sản xuất	4.972	5.494	4.857	6.315	7.623	8.089
Giá trị tăng thêm	3.013	3.369	2.945	3.765	4.541	4.818
Theo giá so sánh						
Giá trị sản xuất	2.678	2.959	2.320	2.558	2.809	2.799
Giá trị tăng thêm	1.633	1.783	1.391	1.507	1.653	1.647

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2008, 2009, ước năm 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã - Cục Thống kê Nghệ An.

Nuôi cá lồng bè trên sông phát triển, chủ yếu ở xã Châu Tiến. Hình thức nuôi này có khó khăn về vốn đầu tư; những năm có lũ lớn còn làm hư hỏng lồng bè.

d. Kinh tế trang trại

- *Số lượng và loại hình trang trại*

Theo số liệu thống kê tính đến ngày 01/7/2010, trên địa bàn Quỳ Châu có 268 trang trại đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Kinh tế trang trại phát triển nhanh và tương đối ổn định. Loại hình trang trại phần lớn là sản xuất kinh doanh cây công nghiệp hàng năm, cây lâm nghiệp, phát triển chăn nuôi và trang trại tổng hợp.

Số lượng trang trại tăng nhanh, trong vòng 5 năm tăng gấp 3,5 lần. Năm 2010, toàn huyện có 268 trang trại, chiếm 14,4% số lượng trang trại toàn tỉnh Nghệ An.

Trong các loại hình trang trại, loại hình trồng trọt chiếm nhiều nhất, chủ yếu là trồng cây hàng năm. Trang trại lâm nghiệp và trang trại hỗn hợp tăng nhanh, tập trung nhiều ở 2 xã Châu Bình và Châu Hạnh.

+ Trang trại trồng cây hàng năm: có 137 trang trại. Cây trồng chính là mía và sắn cao sản, cung cấp nguyên liệu cho Nhà máy đường Tate & Lyle và các nhà máy chế biến khác. Ưu điểm là vốn đầu tư ít, quay vòng nhanh; hạn chế là đầu ra không ổn định.

+ Trang trại lâm nghiệp: có 93 trang trại. Cây trồng chính là keo lai. Ưu điểm là cho hiệu quả kinh tế cao, một phần do có hỗ trợ của các dự án, chương trình

khuyến nông - khuyến lâm; được coi là thế mạnh của kinh tế trang trại miền núi; hạn chế là thời gian cho thu hoạch dài.

Bảng 16: Số lượng trang trại phân theo loại hình trang trại năm 2005 và 2010

Loại hình trang trại	Năm 2005		Năm 2010	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)
Tổng số	**77**	**100**	**268**	**100**
Trang trại trồng cây hàng năm	57	74,0	137	51,1
Trang trại trồng cây lâu năm	0	0	14	5,2
Trang trại chăn nuôi	5	6,5	8	3,0
Trang trại lâm nghiệp	15	19,5	93	34,7
Trang trại thủy sản	0	0	2	0,8
Trang trại tổng hợp	0	0	14	5,2

Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển kinh tế trang trại tỉnh Nghệ An năm 2005, 2010.
Cục Thống kê Nghệ An.

+ Trang trại chăn nuôi: có 08 trang trại. Vật nuôi chính là gia súc lớn. Ưu điểm là phát triển ổn định; hạn chế là vốn lớn, hiệu quả chưa cao.

+ Trang trại nuôi trồng thủy sản: có 02 trang trại nuôi cá trên hồ đập; chưa được đầu tư nhiều, hiệu quả chưa cao.

+ Trang trại hỗn hợp: có 14 trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp: cây lâm nghiệp, công nghiệp ngắn ngày, cây hàng năm và chăn nuôi gia súc, gia cầm...

- *Tình hình sử dụng đất sản xuất của các trang trại*

Tổng diện tích đất của các trang trại năm 2010 là 3.159,5ha, bình quân 11,8ha/trang trại (trung bình của tỉnh là 8,4ha); tăng lên nhiều so với năm 2005 (7,6ha).

Trang trại tổng hợp có bình quân diện tích đất cao nhất, tiếp đến trang trại lâm nghiệp. So với các huyện miền núi Nghệ An, bình quân diện tích đất lâm nghiệp mỗi trang trại của huyện không cao (vùng miền Tây bình quân mỗi trang trại lâm nghiệp khoảng 34ha đất).

- *Tình hình sử dụng lao động và quản lý trang trại*

Năm 2010 các trang trại ở Quỳ Châu sử dụng 3.860 lao động; lao động thường xuyên là 710, bình quân 2,7 lao động/trang trại; lao động thời vụ là 3.150, bình quân 11,8 lao động/trang trại.

Chủ các trang trại là nông dân, cán bộ công nhân viên chức, cán bộ đã nghỉ hưu,.. trong đó chủ yếu là trang trại hộ nông dân, lấy lao động gia đình là chính và thuê lao động thời vụ khi gieo trồng và thu hoạch, chủ yếu là lao động chưa qua đào tạo.

- *Vốn đầu tư kinh doanh sản xuất.*

Tổng vốn đầu tư kinh doanh sản xuất của các trang trại năm 2010 là 23.789 triệu đồng, bình quân 88,8 triệu đồng/trang trại, thấp hơn nhiều so với mức bình quân của tỉnh (218 triệu đồng); giảm so với các năm trước.

Vốn tự có của các chủ trang trại chiếm khoảng 77%, còn lại là vốn vay. Phần lớn các trang trại thiếu vốn mở rộng sản xuất kinh doanh.

- *Thu nhập của các trang trại*

Tổng thu nhập của các trang trại năm 2010 là 19.171 triệu đồng, bình quân 71,5 triệu đồng/trang trại, thấp hơn mức bình quân của cả tỉnh (81,7 triệu đồng). Thứ tự về thu nhập bình quân của trang trại là: trang trại tổng hợp 93,6 triệu đồng; trang trại trồng cây lâu năm 83,9 triệu đồng; trang trại trồng cây hàng năm 83,6 triệu đồng; thấp nhất là trang trại nuôi thủy sản 34,5 triệu đồng.

Thu nhập bình quân/01 lao động thường xuyên: 27 triệu đồng/năm, 2,25 triệu đồng/tháng.

Phần lớn các trang trại đã bù đắp đủ chi phí và có lãi. Một số trang trại có thu nhập hàng trăm triệu đồng/năm.

Kinh tế trang trại phát triển khá về số lượng, chất lượng, quy mô; nhiều loại hình, đúng định hướng, diện tích đất, số lượng lao động, vốn đầu tư,… đều tăng. Nhiều trang trại đã đầu tư hàng trăm triệu đồng để phát triển sản xuất và có thu nhập khá, giải quyết việc làm cho số lượng lớn người lao động ở nông thôn, tăng thu nhập cho nông dân. Các trang trại đã sản xuất ra một khối lượng sản phẩm lớn bán cho các nhà máy chế biến và bán cho nhân dân trên địa bàn, góp phần xóa đói giảm nghèo ở nhiều xã của huyện Quỳ Châu.

2. Công nghiệp - xây dựng

Công nghiệp - xây dựng huyện Quỳ Châu phát triển nhanh. Các lĩnh vực ưu tiên gồm hệ thống giao thông, cơ sở chế biến, công trình phúc lợi xã hội như trường học, trạm y tế,… Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng trong cơ cấu kinh tế.

Giá trị sản xuất của công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2005 - 2010 tăng 2,6 lần, đạt 170.663 triệu đồng năm 2010. Giá trị tăng thêm của công nghiệp - xây dựng năm 2010 là 59.630 triệu đồng, gấp 2,6 lần năm 2005 và chiếm 13,7% tổng giá trị

tăng thêm của huyện; chiếm 0,4% giá trị tăng thêm của công nghiệp - xây dựng tỉnh Nghệ An.

Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp - xây dựng năm 2009 là 16,3%; năm 2010 khoảng 4,8%; trung bình giai đoạn 2005 - 2010 là 11,4%/năm. Trong đó, tốc độ tăng trưởng trung bình của công nghiệp là 16,8%/năm; của xây dựng 10%/năm.

Bảng 17: Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2005 - 2010

Đơn vị: triệu đồng

	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Theo giá hiện hành						
Giá trị sản xuất	65.390	73.861	91.184	119.548	148.834	170.663
Giá trị tăng thêm	23.227	27.918	33.114	42.935	52.823	59.630
Theo giá so sánh						
Giá trị sản xuất	41.287	45.943	53.874	61.111	71.445	76.098
Giá trị tăng thêm	16.021	17.627	20.284	22.603	26.277	27. 547

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2008, 2009, ước năm 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã - Cục Thống kê Nghệ An.

Trong cơ cấu công nghiệp - xây dựng, ngành xây dựng vẫn chiếm tỷ trọng lớn (76,1%) và có xu hướng giảm trong giai đoạn 2005 - 2010 (3%). Tỷ trọng công nghiệp thấp và tăng chậm, năm 2010 đạt 23,9%; tăng 3% so với năm 2005.

a. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng nhanh: bình quân của ngành công nghiệp là 16,8% giai đoạn 2005 - 2010. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp năm 2010 là 14.227 triệu đồng, gấp 2,9 lần so với năm 2005. Mặc dù tốc độ tăng trưởng của công nghiệp cao, nhưng quy mô còn nhỏ bé, nên tỷ trọng không tăng lên nhiều và chỉ chiếm 23,9% tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp - xây dựng toàn huyện năm 2010.

Những phân ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong thời kỳ 2001 - 2010 là công nghiệp khai thác (12,1%) và công nghiệp chế biến (11,7%). Tốc độ tăng giá trị tăng thêm tương ứng là 11,6% và 11,2% cùng thời kỳ. Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước, có tốc độ tăng trưởng chậm.

Trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp, công nghiệp khai thác có xu hướng giảm, công nghiệp chế biến tăng tỷ trọng, nhưng không nhiều. Năm 2005, tỷ trọng

ngành công nghiệp khai thác trong cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp là 31,1%; đến năm 2010, giảm xuống còn 28,9%. Công nghiệp chế biến tăng từ 65,2% lên 66,1% và công nghiệp sản xuất, phân phối điện nước tăng từ 3,6% lên 5% cùng giai đoạn trên.

Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã tạo ra sản phẩm có khả năng cạnh tranh ở trong tỉnh như sản xuất phi kim loại, dệt thổ cẩm, chế biến hương trầm, sản xuất đồ mộc, chế biến gỗ.

Số cơ sở sản xuất công nghiệp tăng nhanh, từ 343 cơ sở năm 2000 lên 985 cơ sở năm 2008. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở Quỳ Châu sử dụng 2.950 lao động; chủ yếu tập trung ở các nghề khai thác vật liệu xây dựng, sản xuất đồ mộc dân dụng, cưa xẻ gỗ, hương trầm, dệt thổ cẩm, sơ chế lâm sản phụ và một số nghề khác.

Các phân ngành công nghiệp chủ yếu hầu hết thuộc những ngành nghề truyền thống, trình độ công nghệ không cao, sử dụng nhiều lao động và tài nguyên thiên nhiên mà lợi thế so sánh đang giảm dần. Quỳ Châu chưa nắm bắt được cơ hội phát triển những ngành công nghiệp có tiềm năng to lớn của huyện về nguồn nhân lực. Hạ tầng các cơ sở công nghiệp chưa thu hút nhiều dự án đầu tư. Sự hợp tác, liên kết giữa các vùng trong huyện và giữa Quỳ Châu với các huyện khác trong tỉnh trong phát triển công nghiệp còn hạn chế.

- Công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng (VLXD)

Công nghiệp khai thác có tốc độ tăng trưởng nhanh, giai đoạn 2006 - 2010 tăng khoảng 12%/năm. Giá trị sản xuất của công nghiệp khai thác (theo giá so sánh) tăng từ 1.180 triệu đồng năm 2005 lên 1.720 triệu đồng năm 2008 và 2.110 triệu đồng năm 2010. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp khai thác mỏ (theo giá hiện hành) tăng từ 1.514 triệu đồng năm 2005 lên 2.190 triệu đồng năm 2008 và ước đạt 5.200 triệu đồng năm 2010.

+ Khai thác đá xây dựng các loại: được khai thác tại các địa bàn xã Châu Hạnh, Châu Hội, Châu Tiến, Châu Phong và Châu Bính. Sản lượng năm 2010 đạt 84.000m^3. Các công ty khai thác bao gồm: Công ty TNHH Thiên Sơn ở mỏ Châu Hạnh và Châu Phong; Công ty TNHH Tùng Cường mỏ Châu Tiến; Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại An Bình mỏ bản Bua (Châu Phong); Công ty cổ phần thương mại Nghệ An tại bản Đôm (Châu Phong); Công ty cổ phần xây dựng và phát triển nông thôn Nghệ Tĩnh tại Châu Hạnh; Ngoài ra còn một số đơn vị khác tại mỏ bản Luồng (Châu Phong) và xã Châu Hội.

+ Khai thác cát, sỏi: khai thác chủ yếu dọc sông Hiếu thuộc địa phận các xã: Châu Hạnh, Châu Thắng, Châu Hội, Châu Tiến, thị trấn và khe suối ở các vùng sâu, vùng xa. Sản lượng khai thác cát sỏi khoảng 65.000m^3/năm.

+ Khai thác quặng: Hiện có 5 đơn vị khai thác, bao gồm: Công ty cổ phần VINA Hoa Trang đang khai thác quặng Bô xít tại mỏ Khe Bấn (xã Châu Hạnh), sản lượng hàng năm khoảng 1.100 tấn; khai thác quặng sắt có 4 đơn vị: Công ty TNHH XNK khoáng sản Kim Thịnh Hà Nội tại bản Khứm xã Châu Hội, Công ty cổ phần khoáng sản và luyện kim Thăng Long Hà Nội tại bản Can và Quỳnh 2, xã Châu Bình, Doanh nghiệp tư nhân Khầm Tiến tại bản Can xã Châu Bình.

+ Khai thác chì, kẽm: năm 2010 Công ty TNHH xuất nhập khẩu khoáng sản Kim Thịnh đầu tư khai thác tại bản Nga My xã Châu Nga, hiện đang tiến hành làm thủ tục xây dựng xưởng chế biến, trữ lượng15.485 tấn quặng tinh, công suất 2000 tấn quặng tinh/năm. Hiện các đơn vị chưa hoạt động do chưa được bàn giao mỏ.

+ Khai thác vàng: hiện có 2 đơn vị được cấp giấy phép khai thác theo quy định, gồm: Công ty cổ phần tư vấn và dịch vụ Hùng Vương tại bản Nga My xã Châu Nga, công suất sản lượng 5,1kg/năm; và chi nhánh Công ty cổ phần xuất nhập khẩu khoáng sản Lạng Sơn khai thác dọc sông Hiếu.

- Công nghiệp chế biến

Năng lực của công nghiệp chế biến ngày càng được nâng cao, sản phẩm phong phú; sản phẩm tăng nhanh qua các năm: từ 5.100 tấn năm 2000 lên 13.006 tấn năm 2008 và 15.000 tấn năm 2010. Hàng may mặc tăng tương ứng từ 22.640 lên 40.345 và 45.790 sản phẩm. Sản xuất cửa sắt, cửa xếp và đồ sắt nông cụ tăng từ 2.218 năm 2000 lên 14.625 năm 2008 và 17.200 sản phẩm năm 2010.

Chế biến gạch nung: hiện nay có 2 cơ sở tại xã Châu Bình và 2 cơ sở tại xã Châu Hạnh, sản lượng năm 2010 đạt khoảng 7,4 triệu viên. Loại vật liệu này so với nhu cầu trong huyện mới đáp ứng được 50 - 60%.

- Công nghiệp điện - nước

+ Sản xuất, phân phối điện

Trong giai đoạn 2006 - 2010, Quỳ Châu xây dựng được 8 trạm biến áp; cải tạo hệ thống lưới điện xã Châu Bình; xây dựng, cải tạo lưới, nâng cấp điện xã Châu Tiến, Châu Hạnh từ Dự án điện REII; xã Châu Thắng từ Chương trình 135; triển khai xây dựng hệ thống lưới điện vào xã Châu Nga theo Chương trình 229.

Tính đến thời điểm tháng 12/2009, ở Quỳ Châu có 8/12 xã có điện lưới. Dự kiến năm 2010 có 9/12 xã có điện lưới, sản lượng điện tiêu thụ trên địa bàn là 7.560.000 KWh, Tổng số TBA là 39 trạm; số hộ dùng điện chiếm 83%. Hiện nay, huyện đang triển khai Dự án công trình thủy điện Nậm Pông thuộc xã Châu Phong và Châu Hạnh, công suất 30MW.

+ Sản xuất phân phối nước

Quỳ Châu có 1 trạm cấp nước công suất 400m^3/ngày đêm, phục vụ cho khu vực thị trấn Tân Lạc và xã Châu Hạnh. Hệ số sử dụng công suất đạt 90% công suất thiết kế. Sản lượng nước máy tiêu thụ bình quân là 169.000 m^3/năm. Số hộ dùng nước là 534 hộ; chất lượng nước ngày càng tốt hơn.

- Tiểu thủ công nghiệp

Quỳ Châu có một số cơ sở sản xuất các sản phẩm từ nông - lâm nghiệp, một số ngành nghề truyền thống đang được khôi phục và phát triển: dệt thổ cẩm, làm hương trầm, mộc dân dụng,... Hiện đã có doanh nghiệp tư nhân Ngọc Sơn và Công ty TNHH Trúc Sơn, chuyên sản xuất đồ mộc dân dụng và cao cấp. Nghề dệt thổ cẩm đã thành lập hai HTX tại xã Châu Tiến. Đặc biệt trong những năm gần đây, phát triển thêm một số nghề mới: sơ chế tăm, đũa từ cây lùng; chế biến lương thực, thực phẩm. Công ty TNHH Bảo Châu đặt tại địa bàn xã Châu Thắng chuyên sơ chế nguyên liệu từ lùng, sản lượng đạt khoảng 300 tấn/năm.

Giai đoạn 2006 - 2010 số cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống có tăng cả về số lao động và số cơ sở. Năm 2010 tổng số cơ sở, hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp là 1.207 cơ sở; trong đó khai thác mỏ (đá, cát, sỏi): 17; chế biến gạch nung: 5 cơ sở; công nghiệp chế biến (cưa xẻ gỗ 32); sản xuất đồ mộc: 45; lương thực, thực phẩm: 326; may mặc: 51; hàn sắt, nhôm kính: 12; sửa chữa điện, cơ khí nhỏ: 15; thổ cẩm: 517 hộ; hương trầm: 125 hộ; sơ chế lâm sản : 03 cơ sở; chế biến bún, bánh và một số nghề khác.

Quỳ Châu có 02 làng nghề (dệt thổ cẩm Hoa Tiến - Châu Tiến và sản xuất hương trầm ở khối 2 - thị trấn Tân Lạc) được tỉnh công nhận; huyện công nhận 03 làng có nghề gồm: khối 1, khối 3 và khối Hạnh Khai thuộc thị trấn Tân Lạc.

+ Nghề làm hương trầm

Khối 2 thị trấn Tân Lạc được UBND tỉnh Nghệ An công nhận là làng nghề hương trầm truyền thống từ tháng 3/2010, có 36 hộ chuyên làm nghề cuốn hương. Người đầu tiên trong nghề làm hương là cụ Võ Lê Hải. Cụ sinh năm 1898 ở xã Diễn

Ngọc (huyện Diễn Châu), lên sinh sống tại Quỳ Châu. Trong khi làm rẫy, cụ phát hiện ra rễ cây hương trầm có mùi thơm lạ, cụ đem về giã nhỏ, phơi khô và thêm các nguyên liệu phụ khác như quế, bột bã mía phơi khô rồi dùng giấy viết chữ nho và thân cây phơi khô để cuốn. Từ đó, cụ chuyên tâm vào việc cuốn hương để dùng và bán cho bà con trong xóm.

Năm 1937, khi vua Bảo Đại du ngoạn thắng cảnh Thẳm Bua, thấy có mùi hương trầm thơm dịu ngọt, quyến rũ, nên đã đưa về Cố đô Huế để dùng. Hương trầm Quỳ Châu từ đây bắt đầu con đường phát triển và khẳng định thương hiệu. Năm 1985, cụ Võ Lê Hải qua đời, gia đình cụ cũng làm hương trầm ít đi. Nhiều người không còn mặn mà với nghề truyền thống này, khiến nghề hương trầm ở đây mai một.

Khoảng năm 2000, khi nhu cầu sử dụng hương trầm ngày càng nhiều, nghề làm hương ở Quỳ Châu được khôi phục lại. Nhiều gia đình mạnh dạn đầu tư lớn, mua máy chẻ chu, chẻ nan, đập bột,… làm hương theo quy mô lớn. Năm 2007, làng nghề hương trầm được UBND huyện Quỳ Châu công nhận là làng nghề. Nghề làm hương trầm phát triển mạnh, ngày càng có nhiều gia đình xem hương trầm là một nghề chính, để phát triển kinh tế.

Năm 2010, sau khi được công nhận làng nghề, làng nghề hương trầm khối 2 - thị trấn Tân Lạc đã sản xuất được 677.450 búp hương, mỗi búp hương bán ra với giá 4.000 đồng, tổng thu nhập của làng hương trầm đạt gần 3 tỷ đồng.

Nghề làm hương ở Quỳ Châu có từ lâu và có bí quyết riêng, có mùi thơm đặc biệt, không ở đâu có được. Hương trầm Quỳ Châu nổi tiếng khắp mọi miền Tổ quốc, từ hàng chục năm nay. Để có hương trầm thơm mang nhãn hiệu Quỳ Châu, người làm hương chọn lựa nguyên liệu rất kỹ. Bắt đầu từ mùa hè đã đi khắp vùng đặt mua rễ hương bài. Rễ hương đưa về phơi khô xay nhỏ cùng với một số phụ gia khác làm thành bột để làm hương. Ngoài rễ cây hương bài, trong nguyên liệu làm hương trầm còn có thảo quả, hoa hồi, quế chi (hoặc bột quế khô), trầm xô, bã mía...., trong đó có thảo quả là phải nhập về từ một số tỉnh khác như Lạng Sơn, Cao Bằng…

Khi đã có đủ "vị", nguyên liệu được đem phơi khô rồi xay nghiền thành bột mịn, trộn đều với nhau theo một công thức tỷ lệ nhất định thành bột hương. Người ta dùng giang hay dùng cây lùng (thuộc họ giang, nứa) có sẵn ở vùng này, chẻ nhỏ làm "chu" (hay còn gọi là que). "Chu" được phơi sương phơi nắng theo một kỹ

thuật riêng, làm sao để "chu" khô ải mà không giòn, khó gãy. Tất cả bí quyết trên quyết định cho một búp hương cháy đều, chu hương sau khi cháy còn nguyên, uốn cong tuyệt đẹp mà không rơi rụng, như báo hiệu một điềm tốt lành đầy vẻ tâm linh.

Việc chuẩn bị "chu" làm hương được hoàn tất từ nhiều tháng trước, phơi khô nhuộm phẩm đỏ phần gốc. Mỗi mùa làm hương trầm phải có đến hàng triệu thanh "chu" được chuẩn bị sẵn.

Việc cuốn hương được tiến hành trên một chiếc bàn gỗ nhỏ cùng với các nguyên liệu giấy bản, "chu", hồ dính và bột hương nguyên liệu.

Người Quỳ Châu làm hương suốt cả năm, nhưng tập trung nhất là dịp cận tết Nguyên đán. Hàng năm vào dịp áp tết Nguyên đán, hương trầm Quỳ Châu lại theo những chuyến xe tỏa đi khắp nơi. Và như một "đặc sản" tiêu biểu, trong gói quà xuân cho người thân ở xa, thậm chí cả những người Việt xa Tổ quốc, tết đến, ai cũng mong muốn có một số búp hương trầm Quỳ Châu làm ấm cúng bàn thờ gia tiên, thơm lừng thôn xóm.

Hương trầm Quỳ Châu giờ đây đã thực sự có thương hiệu và đứng vững trên thị trường, mang lại nguồn thu nhập khá và tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động. Nhiều thanh niên đã tìm đến nghề hương trầm để lập nghiệp. Tuy nhiên, điều khiến những người làm hương trầm ở Quỳ Châu trăn trở là nguồn nguyên liệu. Cây rễ hương ở đây chưa được chú trọng trồng, nên phải mua từ miền xuôi với giá cao mà chất lượng không đảm bảo, ảnh hưởng đến mùi thơm dịu, đặc trưng của hương trầm Phủ Quỳ.

+ Nghề dệt thổ cẩm

Nghề dệt thổ cẩm của người Thái ở Quỳ Châu đã có từ rất lâu đời. Trước đây, sản phẩm thổ cẩm được làm ra chủ yếu để phục vụ nhu cầu trong gia đình, làm của hồi môn khi con gái về nhà chồng. Con gái Thái phải biết dệt thổ cẩm và thêu thùa, tự tay làm chăn, đệm, khăn Piêu,… Thổ cẩm trở nên một phần không thể thiếu trong đời sống vật chất và tinh thần của người Thái.

Con gái Thái 6, 7 tuổi đã làm quen với bông, sợi, dệt vải; mười hai, mười ba tuổi bắt đầu làm quen với công việc thêu thùa. Mặc dù vất vả với việc làm nương rẫy, nhưng mỗi khi có thời gian là phụ nữ Thái lại miệt mài bên khung cửi. Mỗi nét hoa văn, mỗi gam màu phối trộn, thấm đượm tình yêu lao động, yêu quê hương. Từ khung dệt thổ cẩm thô sơ, được làm từ những thanh tre, ống nứa,… phụ nữ Thái đã dệt nên những tấm thổ cẩm để trang trí cho từng loại sản

phẩm mà họ cần. Thổ cẩm được dệt hoàn toàn bằng tay nên độ chặt, lỏng, mềm cứng của sản phẩm đều được người phụ nữ Thái điều chỉnh một cách tinh tế.

Tính cách và tuổi tác được thể hiện rất rõ trên những sản phẩm thổ cẩm của người Thái. Với những cô gái Thái đang yêu thì không thể giấu nổi tình cảm của mình bằng những gam màu sáng chủ đạo. Phụ nữ lớn tuổi thiên về những gam màu sẫm, những đường nét rắn rỏi và đậm nét suy tư.

Hàng dệt thổ cẩm của người Thái ở Quỳ Châu có họa tiết hoa văn phong phú, nhã nhặn, thực sự chiếm được cảm tình của nhiều khách hàng trong nước và quốc tế. Những chiếc khăn Piêu trên cơ sở những mô tuýp truyền thống, kết hợp với những nét hiện đại hay những chiếc túi xách xinh xắn được dệt bằng chất liệu tơ tằm, đã có mặt không chỉ ở nhiều thành phố lớn của Việt Nam như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh mà cũng đã được xuất khẩu sang Nhật Bản và nhiều quốc gia ở châu Âu như Pháp, Bỉ, Ý,… Kỹ thuật nhuộm màu bằng chất liệu cỏ cây, hoa, lá của người Thái ở Quỳ Châu làm tăng giá trị hàng dệt Quỳ Châu thành mặt hàng thời trang cao cấp.

Làng Hoa Tiến xã Châu Tiến được coi là cái nôi dệt thêu thổ cẩm của người Thái ở Quỳ Châu. Ở Hoa Tiến, nhà nào cũng có khung dệt. Người già, trung niên và cả những bé gái mười hai mười ba đều biết dệt, thêu thổ cẩm.

Trước đây sản phẩm làm ra, người Thái chủ yếu sử dụng trong dịp lễ hội, cưới hỏi, ma chay. Một thời gian dài, nghề truyền thống này đã bị mai một bởi sự tràn ngập của các loại vải công nghiệp khác; mặt khác do nét văn hóa đặc trưng của đồng bào chưa được nhiều người tôn trọng, khuyến khích và bảo tồn.

Từ năm 1995 đến nay, với sự khôi phục, phát triển của văn hóa dân tộc và được đầu tư của các chương trình dự án như: Dự án củng cố và phát triển nghề dệt truyền thống do tổ chức UDSE tài trợ, dự án phát triển nông thôn đa lĩnh vực do Chính phủ Việt Nam và vương quốc Bỉ đồng tài trợ, làng nghề thổ cẩm Hoa Tiến được hỗ trợ về vốn, tập huấn kỹ thuật nhuộm tơ và cải tiến mẫu mã, chất lượng hàng hóa. Nhờ đó mà làng nghề thổ cẩm Hoa Tiến đã hồi sinh. Họ đã cho ra thị trường hàng trăm sản phẩm phong phú, đa dạng. Từ thổ cẩm tấm, quần áo, ga trải giường, khăn trải bàn cho đến những chiếc cặp, chiếc ví, chiếc cà vạt...

Làng Hoa Tiến có hai tổ dệt thêu, chuyên nhận hàng cho khách từ huyện Diễn Châu, thị xã Hà Đông (Hà Nội), tỉnh Hòa Bình, thành phố Hà Nội,... Các mặt hàng tiêu thụ chính là loại có thêu hoa văn: váy, khăn quàng, khăn đội đầu, với hoa văn

tinh tế độc đáo, nét riêng của người Thái Quỳ Châu. Nghề dệt thêu thổ cẩm góp phần tăng thu nhập cho các hộ gia đình ở Hoa Tiến.

Tuy nhiên, hiện nay nguyên liệu cho dệt thổ cẩm trong huyện chỉ mới đáp ứng được 30%, phần lớn phải nhập từ nơi khác. Để có được 1kg nguyên liệu cho dệt thổ cẩm, phải qua nhiều công đoạn phức tạp nên giá thành đắt. Đây là một khó khăn lớn để duy trì và phát triển làng nghề lâu dài.

b. Ngành xây dựng

Trong giai đoạn 2005 - 2010, giá trị sản xuất của ngành xây dựng tăng nhanh. Năm 2010, giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 131.511 triệu đồng, gấp 2,5 lần so với năm 2005 và chiếm 0,7% giá trị sản xuất ngành xây dựng toàn tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên giá trị tăng thêm của ngành xây dựng không nhiều, do xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng. Năm 2010, giá trị tăng thêm ngành xây dựng là 45.403 triệu đồng, chiếm 0,6% giá trị tăng thêm ngành xây dựng toàn tỉnh và chỉ bằng 34,5% giá trị sản xuất ngành xây dựng của huyện.

Tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành xây dựng thấp hơn so với ngành công nghiệp, trung bình 10%/năm. Ngành xây dựng tuy có xu hướng giảm tỷ trọng nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao (76%) trong cơ cấu ngành công nghiệp - xây dựng.

Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện tăng từ 53.667 triệu đồng năm 2005 lên 89.500 triệu đồng năm 2007. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu là vốn do trung ương cấp. Năm 2007, vốn do trung ương cấp là 55.387 triệu đồng, chiếm 61,9% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Phân theo công trình xây dựng, thì vốn đầu tư cho xây dựng công trình giao thông lớn nhất. Năm 2007, vốn xây dựng giao thông là 29.627 triệu đồng, chiếm 33,1% tổng vốn đầu tư; tiếp đến là vốn đầu tư cho xây dựng các công trình phúc lợi khác là 25.082 triệu đồng và chiếm 28,0% tổng vốn đầu tư.

Trong giai đoạn này, nhiều công trình giao thông đã được thực hiện: đường thị trấn - Châu Phong, đường Châu Hội - Châu Nga, đường Kẻ Nính - Châu Hội, đường Châu Phong - Châu Hoàn.

Nhiều công trình thủy lợi lớn được đầu tư xây dựng như: hồ chứa nước Khe Xén (Châu Hạnh), Khe Cua (Châu Thuận), đập Khe Khúc (Châu Phong), đập Đồi Triệu và đập Khe Chuối (Châu Bình)... kiên cố hóa kênh mương thêm 16km, đưa tổng diện tích tưới ổn định lên 3.801ha/7.785 ha diện tích gieo trồng, đạt 48,8%.

Nhà máy nước thị trấn Quỳ Châu đã hoàn chỉnh, nâng công suất 400m^3/ngày đêm; xây dựng mới 09 công trình nước sinh hoạt tự chảy, từ nguồn vốn Chương trình 134,135. Tỷ lệ số dân được dùng nước sạch đạt 80%.

Huyện đã đầu tư xây dựng hệ thống điện vào xã Châu Nga, 13 trạm biến áp, 22km đường dây 0,4KV cho các thôn bản. Hệ thống trường học, trạm y tế cơ bản được kiên cố.

3. Các ngành dịch vụ

Ngành dịch vụ ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong nền kinh tế của huyện. Giá trị sản xuất của các ngành dịch vụ năm 2010 là 265.691 triệu đồng (theo giá hiện hành), tăng gấp 2,4 lần so với năm 2005 và chiếm 1,04% tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ toàn tỉnh. Giá trị tăng thêm năm 2010 là 154.754 triệu đồng, gấp 2,3 lần năm 2005 và chiếm 0,98% giá trị tăng thêm ngành dịch vụ toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ năm 2009 là 6,07%; năm 2010 là 8,0%; bình quân giai đoạn 2005 - 2010 là 8,6%. Các ngành dịch vụ chủ yếu phát triển dọc theo quốc lộ 48, phục vụ nhu cầu thiết yếu của dân trong huyện.

Trong ngành dịch vụ, các phân ngành có tốc độ tăng trưởng tương đối cao và ổn định. Chiếm tỷ trọng lớn là ngành thương mại, sửa chữa xe có động cơ, thông tin liên lạc, vận tải hàng hóa,…

a. Giao thông vận tải

Hoạt động vận tải chủ yếu là đường bộ. Năng lực vận tải ngày càng được nâng lên do quốc lộ 48 đi qua địa bàn của huyện được nâng cấp, các phương tiện vận tải hoạt động thuận tiện.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng từ 28.000 tấn năm 2000 lên 137.000 tấn năm 2005 và 239.500 tấn năm 2010. Khối lượng luân chuyển hàng hóa năm 2010 là 7.666.000 tấn/km, gấp 4,9 lần so với năm 2000. Khối lượng vận chuyển hàng hóa hàng năm tăng bình quân 26,9% thời kỳ 2000 - 2010; trong đó giai đoạn 2005 - 2010 tăng bình quân 20,9%. Khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng tương ứng là 19,4% và 18,8%.

Doanh thu từ hoạt động vận tải hàng hóa tăng từ 2.278 triệu đồng năm 2000 lên 2.918 triệu đồng năm 2005 và đạt trên 5.100 triệu đồng năm 2010.

Khối lượng vận chuyển hành khách ít thay đổi. Năm 2010, vận chuyển hành khách là 105.000 lượt người, đã giảm so với trước. Doanh thu từ vận chuyển hành khách năm 2000 là 1.527 triệu đồng, năm 2010 tăng lên 5.250 triệu đồng.

Các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, nhất là thành phần kinh tế cá thể tham gia ngày càng nhiều vào dịch vụ vận tải. Hoạt động giao thông vận tải đã tạo được nhiều việc làm cho lao động, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

b. Bưu chính viễn thông

Quỳ Châu có 1 trung tâm bưu điện ở thị trấn Tân Lạc, 4 bưu cục ở các xã Châu Bình, Châu Hội, Châu Tiến, Châu Phong và 11 điểm bưu điện văn hóa xã.

Số máy điện thoại của huyện tăng từ 1.865 chiếc năm 2005 lên 3.068 chiếc năm 2007. Doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông tăng bình quân 10,5%/năm trong thời kỳ 2001 - 2010; trong đó giai đoạn 2006 - 2010 tăng 11,3%/năm. Các dịch vụ bưu chính viễn thông cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

c. Thương mại

Huyện có trên 925 cơ sở kinh doanh thương mại, với trên 1000 lao động. Hoạt động thương mại chủ yếu xuất phát từ nhu cầu trao đổi và mua bán hàng hóa của nhân dân địa phương. Nhờ hệ thống giao thông liên thôn, liên xã ngày càng được hoàn thiện, nên hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, sản phẩm giữa các thôn, xã được thuận lợi. Ngành thương mại đã góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình sản xuất, giải quyết việc làm cho nhiều lao động và tăng nguồn thu cho ngân sách.

Bảng 18: Tình hình phát triển ngành thương mại giai đoạn 2000 - 2010

Năm	2000	2005	2007	2008	2010
1.Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội (triệu đồng)	51.685	85.360	135.960	140.120	158.907
- Kinh tế nhà nước	1.231	15.536	19.714	19.056	18.751
- Kinh tế ngoài nhà nước	38.454	69.824	116.246	121.064	140.156
2. Lao động kinh doanh thương nghiệp (người).	358	745	944	1.000	1.450
- Thương nghiệp nhà nước	95	69	81	79	99
- Thương nghiệp ngoài nhà nước	263	676	863	921	1.351
3. Cơ sở thương nghiệp (cơ sở)	275	659	843	925	1.173
- Tổng số doanh nghiệp	16	29	38	39	53
+ Doanh nghiệp nhà nước	7	11	11	11	13
+ Doanh nghiệp tư nhân	9	21	27	28	40
- Số hộ kinh doanh cá thể (hộ)	259	630	805	886	1.120

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Quỳ Châu thời kỳ 2005 - 2010

Thương mại đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 13,5% thời kỳ 2001 - 2010, trong đó, giai đoạn 2006 - 2010 tăng bình quân 14,8%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt từ 85.360 triệu đồng năm 2005, lên 140.120 triệu đồng năm 2008 và 158.907 triệu đồng năm 2010. Tốc độ tăng trưởng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội tăng bình quân 13,2%/năm giai đoạn 2006 - 2010. Mức bán lẻ hàng hóa tiêu dùng bình quân đầu người của huyện tăng từ 1,6 triệu đồng/người năm 2000 lên 2,8 triệu/người năm 2005 và 3,7 triệu đồng/người năm 2008.

Tham gia vào kinh doanh, bán lẻ hàng hóa tiêu dùng trên địa bàn gồm nhiều thành phần kinh tế, năng động nhất là khu vực tư nhân. Tỷ trọng tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ của khu vực tư nhân chiếm 86,4% tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ của toàn huyện; khu vực thương nghiệp quốc doanh chỉ khoảng 13,6%.

Hệ thống mạng lưới chợ phát triển chậm và phân bố không đều do địa hình khó khăn, nhiều nơi dân cư sống phân tán, lớn nhất là chợ thị trấn Tân Lạc, còn lại chủ yếu là chợ tạm.

d. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

- Tài chính

Hoạt động tài chính có nhiều tiến bộ. Thu ngân sách ngày càng tăng. Tổng thu ngân sách của huyện tăng từ 1.646 triệu đồng năm 2005 lên 2.847 triệu đồng năm 2007. Trong đó, nguồn thu lớn nhất là từ khu vực ngoài quốc doanh, năm 2007, nguồn thu này là 1.490 triệu đồng, tăng 1,8 lần so với năm 2005 và chiếm 52,3% tổng giá trị thu ngân sách của toàn huyện. Tuy nhiên, so với các huyện trong vùng miền núi, thì nguồn thu ngân sách của huyện Quỳ Châu nhỏ bé hơn nhiều.

So với thu ngân sách thì chi ngân sách của Quỳ Châu lớn hơn rất nhiều lần. Năm 2005 chi ngân sách trên địa bàn huyện là 40.864 triệu đồng, năm 2007 tăng lên 70.765 triệu đồng. Trong đó, chi cho giáo dục là lớn nhất, năm 2007, chi cho giáo dục chiếm 55,1% tổng chi ngân sách toàn huyện, chi cho đầu tư phát triển: 14,4%.

- Hoạt động ngân hàng

Quỳ Châu là huyện miền núi, đời sống người dân còn nhiều khó khăn nên hoạt động ngân hàng chủ yếu cho vay vốn sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ.

Toàn huyện có hai ngân hàng là Ngân hàng Nông nghiệp và Ngân hàng Chính sách. Kết quả huy động vốn và tổng dư nợ liên tục tăng qua các năm: vốn huy động từ 132.848 triệu đồng năm 2005 lên 111.777 triệu đồng năm 2008 và 164.734 triệu

đồng năm 2010. Tốc độ tăng bình quân khoảng 23,1%/năm. Khả năng tạo nguồn vốn của các ngân hàng ở Quỳ Châu ngày càng chủ động, đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Dịch vụ bảo hiểm

Dịch vụ bảo hiểm chưa phát triển do những hạn chế cả về cầu và cung: thu nhập bình quân của nhân dân còn thấp, số doanh nghiệp có tiềm lực tài chính đủ khả năng chi trả bảo hiểm chưa nhiều và nhận thức của cả người dân và doanh nghiệp về sự cần thiết của bảo hiểm còn hạn chế. Số lượng doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm trên địa bàn huyện còn ít. Các loại hình bảo hiểm kinh doanh chủ yếu là bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tiền gửi, tiền vay,… Các loại hình bảo hiểm rất cần thiết cho hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ chưa phát triển.

e. Du lịch

Quỳ Châu có 20 điểm du lịch về thiên nhiên, di tích văn hóa, trong đó có nhiều điểm được công nhận là điểm đến của du lịch Nghệ An như: hang Bua, hang Thăm Ồm, khu di tích Đốc binh Lang Văn Thiết…

Bảng 19: Tình hình phát triển ngành du lịch giai đoạn 2000 - 2010

Năm	2000	2005	2007	2008	2010
1. Doanh thu du lịch (triệu đồng)	360	846	920	1.115	2.150
2. Tổng số phòng (phòng)	8	20	40	52	60
3. Công suất khai thác phòng (%)	-	20	26	30	30
4. Số khách đến (lượt người)	8.662	12.404	15.125	16.746	18.250
- Khách quốc tế		84	125	146	250
- Khách nội địa	8.662	12.320	15.000	16.600	18.000
5. Bình quân số ngày lưu trú/lượt khách (ngày/lượt khách)					
- Khách quốc tế		1,22	1,26	1,45	1,9
- Khách nội địa	1,69	1,62	1,71	1,73	1,8
6. Lao động kinh doanh du lịch (người)	32	62	68	76	94

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An đến năm 2020.

Lượng khách du lịch đến Quỳ Châu trong thời kỳ 2001 - 2010 tăng liên tục với tốc độ bình quân 7,7%/năm. Năm 2008 đạt gần 17 nghìn lượt khách, tăng 11% so với năm 2007. Doanh thu du lịch tăng hàng năm bình quân 19,6% thời kỳ 2001-

2010, trong đó giai đoạn 2006 - 2010 tăng 20,5%. Năm 2008, doanh thu từ du lịch đạt 1.115 triệu đồng, chiếm 6,6% giá trị tăng thêm ngành dịch vụ của huyện.

Tính đến nay, trên địa bàn huyện có 7 cơ sở lưu trú với tổng số phòng là 52 phòng. Tuy nhiên, công suất khai thác các phòng nghỉ không cao, chỉ khoảng 30%. Số lượng lao động trong ngành du lịch cũng tăng lên nhưng không nhiều. Năm 2008, phục vụ du lịch là 76 người, tăng thêm 44 người so với năm 2000 và chiếm 0,23% tổng lao động xã hội trên địa bàn huyện.

Số lượt khách đến Quỳ Châu tăng lên nhiều, trong đó có cả khách quốc tế. Tuy nhiên, số ngày lưu trú của khách trên địa bàn không nhiều. Năm 2008, số ngày khách lưu trú trên địa bàn huyện là 28.930 ngày, bình quân khoảng 1,7 ngày/lượt khách, không tăng nhiều so với những năm trước đây. Điều này ảnh hưởng đến doanh thu của ngành du lịch, vì việc lưu trú ít, đồng nghĩa với việc doanh thu không nhiều. Vì vậy, vấn đề lưu giữ khách ở lâu, kết hợp với các loại hình du lịch khác là một hướng phát triển kinh tế cần được coi trọng.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN QUỲ CHÂU

1. Cơ hội và thách thức trong phát triển kinh tế huyện Quỳ Châu

Bước sang thế kỷ mới, cả nước đang trong quá trình đổi mới và đẩy mạnh công cuộc phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững và hiện đại. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (2001) đã đề ra mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001-2010) là: Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao… Phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X (2006) tiếp tục khẳng định: Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước… sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đại hội XI (2011): nêu Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá

độ ở nước ta: từ nay đến giữa thế kỷ XXI toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Để đạt mục tiêu đó, một trong 8 phương hướng cơ bản là: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên môi trường.

Đồng hành cùng với cả nước và tỉnh Nghệ An, huyện Quỳ Châu đã và đang tiến hành từng bước công cuộc đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa quê hương, đất nước. Đây là một thời kỳ lịch sử trọng đại, có ý nghĩa đặc biệt to lớn đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Quỳ Châu. Trong đó, giai đoạn từ nay đến năm 2020 sẽ là bước chuyển có tính chất quyết định, đòi hỏi Quỳ Châu phải tập trung mọi nguồn lực, nắm bắt thời cơ, vượt qua thử thách, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững, gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển toàn diện về xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng và nâng cao hơn nữa đời sống của nhân dân.

a. Tiềm năng và cơ hội phát triển

Tiềm năng nguồn lực phát triển bao gồm vị trí địa lý, các nguồn tài nguyên đất đai, khoáng sản, rừng, các cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa và nguồn lực con người phong phú, tạo cho Quỳ Châu những điều kiện thuận lợi để thực hiện các khâu đột phá trong phát triển kinh tế của huyện trong bối cảnh mới.

- Tài nguyên đất: Quỳ Châu có diện tích tự nhiên là 105.765,63ha, đất sản xuất nông nghiệp 5.539,63ha, đất lâm nghiệp 76.189,99ha, đất chuyên dùng 685,68ha, đất ở 534,66ha, đất chưa sử dụng 21.400,68ha. Căn cứ vào đặc tính thổ nhưỡng được xem xét theo hecta, vùng: phía đông và tây quốc lộ 48 thuận lợi cho phát triển kinh tế rừng, bao gồm các khu chuyên canh cây nguyên liệu cho ngành công nghiệp giấy, khu chuyên canh trồng cây ăn quả, cây mía nguyên liệu, kết hợp với phát triển chăn nuôi đại gia súc, gia cầm.

- Tài nguyên nước: Trên địa bàn huyện, các con sông tự nhiên (sông Hiếu) và một mạng lưới sông suối dày đặc là nơi cung cấp và tiêu thoát nước, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của dân cư. Do có hệ thống sông, suối phân bố rộng, nên Quỳ Châu có điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi thủy sản nước ngọt, phát triển điện vừa và nhỏ.

- Các tài nguyên khác: Quỳ Châu có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, khai thác khoáng sản và du lịch. Quỳ Châu có đá quý ở Châu Bình; đá xây dựng ở Châu Hạnh, Châu Hội, Châu Tiến, Châu Bính; cát, sỏi ven sông Hiếu thuộc các xã Châu Hạnh, Châu Thắng, Châu Hội, Châu Tiến, thị trấn Tân Lạc; đất sét làm gạch ở Châu Bình, Châu Hạnh; quặng bôxit ở Châu Hạnh; quặng sắt ở Châu Hội; quặng chì, kẽm, vàng ở Châu Nga,…

Quỳ Châu có nhiều cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử có giá trị như: khu di tích hang Bua, hàng năm vào dịp đón năm mới, lễ hội hang Bua đã thu hút hàng vạn khách về dự hội. Hang Thăm Ồm là nơi tìm thấy dấu tích của người vượn. Ngoài ra, huyện còn có nhiều hang động núi đá đẹp khác, cùng với những huyền thoại cổ tích của người Thái về lập bản dựng mường. Quỳ Châu có hệ thống sông suối đã tạo ra nhiều thác nước đẹp như thác Đũa, thác Tạt Ngoi, khe Nậm Pông. Đây là lợi thế của huyện để phát triển du lịch sinh thái. Quỳ Châu còn là một trong những điểm du lịch nằm trên tuyến Cửa Lò - Vinh - Thái Hòa - Quỳ Châu - Quế Phong. Huyện đang xây dựng đề án phát triển du lịch sinh thái hang Bua - Thăm Ồm - thác Sao Va - Tạt Ngoi - thác Đũa. Dự án này thành công sẽ mở ra hướng đi mới cho Quỳ Châu trong quá trình hội nhập và phát triển. Mặc dù mới đưa vào khai thác, nhưng hàng năm lượng du khách về chiêm ngưỡng, tham quan Thăm Ồm, hang Voi khá nhiều.

Tài nguyên thiên nhiên của Quỳ Châu là tiềm năng để phát triển kinh tế theo một cơ cấu kinh tế đa dạng, vừa thuận lợi cho phát triển nông lâm sản, vừa thuận lợi cho phát triển công nghiệp và dịch vụ - du lịch. Hệ thống hang động, sông suối, hệ thống các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc là yếu tố hấp dẫn, để phát triển các tua du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng hấp dẫn.

- Nguồn nhân lực: Dân số toàn huyện năm 2010 là 53.910 người, tập trung ở 137 thôn bản thuộc 12 xã, thị, có 2 dân tộc là Kinh và Thái sống xen kẽ, nguồn lao động khá dồi dào: 34.322 người ở độ tuổi lao động (chiếm 63,7% dân số) có thể đáp ứng nhu cầu lao động tại chỗ. 100% lao động có trình độ phổ cập cấp trung học cơ sở. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật là 2.187 người, chiếm 21,6% nguồn lao động (bằng 9,5% số dân từ 5 tuổi trở lên đã thôi học). Đây là mức thấp hơn mức chung của cả nước nhưng lại tương đối cao hơn so với các huyện miền núi cũng như toàn tỉnh. Phần lớn lao động làm việc trong các cơ quan nhà nước đều được trải qua đào tạo. Trong những năm gần đây, tỷ lệ cán bộ lãnh đạo chuyên môn trong các xã được đào tạo tăng lên rất nhanh. Đó là kết quả của sự nhận thức đúng

đắn và sự quan tâm đầy đủ của Đảng bộ và chính quyền huyện Quỳ Châu đối với vấn đề nâng cao chất lượng cho người lao động trên địa bàn huyện. Đây là nguồn lực rất quan trọng trong thời kỳ đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Cơ hội phát triển rất căn bản và thuận lợi đang mở ra nhiều triển vọng cho Quỳ Châu trong chặng đường phát triển sắp tới. Xu thế mở cửa hội nhập với các nước trên thế giới và Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã mở ra triển vọng lớn trong hợp tác, giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học - công nghệ… tạo điều kiện cho Quỳ Châu thu hút nguồn lực từ bên ngoài, đồng thời có cơ hội để phát triển nhanh chóng các ngành công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ. Với vị trí trung tâm Tây Bắc Nghệ An, Quỳ Châu có thể tiếp cận khai thác vốn đầu tư, công nghệ - kỹ thuật và thị trường bên ngoài để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Trong quan hệ kinh tế vùng, liên vùng cũng như trong sơ đồ tổ chức kinh tế lãnh thổ quốc gia đến năm 2020, trong định hướng phát triển không gian vùng Nam Thanh - Bắc Nghệ và trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020, Quỳ Châu nằm ở vùng giáp ranh vùng Tân Kỳ - Đô Lương - Nghĩa Đàn - Thái Hòa gắn với miền Tây Nghệ An. Quỳ Châu có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng và môi trường sinh thái. Xu hướng liên kết kinh tế vùng và mở rộng các quan hệ kinh tế trong nước cũng là một thuận lợi để Quỳ Châu phát huy với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng và tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước. Đó là cơ hội để Quỳ Châu có thể tăng cường thu hút các nguồn lực trong nước, tranh thủ sự hỗ trợ của Nhà nước, các cấp, các ngành ở Trung ương, ở tỉnh và các địa phương khác về cả vốn đầu tư, công nghệ - kỹ thuật lẫn kết cấu hạ tầng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực…

Một thuận lợi khác rất cơ bản và quan trọng đối với Quỳ Châu trong giai đoạn đến năm 2020 là kinh tế của huyện sau những năm thực hiện công cuộc đổi mới đã cơ bản chuyển sang kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội nghĩa và đã tạo ra những tiền đề mới, động lực mới cho sự phát triển của huyện. Nền kinh tế đã tạo được thế và lực để vượt qua tình trạng trì trệ, tiếp tục theo đà phát triển đi lên. Những thành tựu trong những năm thực hiện công cuộc đổi mới đã thực sự làm tăng ý chí và niềm tin của Đảng bộ và nhân dân trong huyện

trên con đường đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển toàn diện kinh tế - xã hội.

b. Trở ngại và thách thức

Bên cạnh những lợi thế, cơ hội và tiền đề phát triển nói trên, nền kinh tế Quỳ Châu cũng đang đứng trước những trở ngại, thách thức, đòi hỏi phải có những giải pháp và nỗ lực rất lớn để khắc phục vượt qua:

- Sự khắc nghiệt của yếu tố đặc trưng "tiểu vùng khí hậu" miền núi phía Tây và sự tác động của biến đổi khí hậu, Quỳ Châu thường phải chịu những diễn biến khắc nghiệt của thời tiết như: nắng, nóng, mưa, gió, lụt, hạn hán.

- Nền kinh tế cơ bản vẫn là nền sản xuất nhỏ, phân tán, thuần nông; chất lượng và hiệu quả thấp, nhiều yếu tố mất cân đối và chưa thực sự ổn định để đảm bảo cho sự tăng trưởng nhanh, bền vững. Nhiều tài nguyên, nguồn lực chưa được khai thác, sử dụng có hiệu quả. Trình độ lực lượng sản xuất, trang thiết bị kỹ thuật còn thấp, cơ cấu kinh tế chưa chuyển biến kịp với xu thế của thời đại. Đây là thách thức lớn đối với Quỳ Châu trong quá trình phấn đấu trở thành huyện khá về kinh tế của tỉnh Nghệ An.

- Các điều kiện vật chất - kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tuy đạt được những bước tiến bộ nhất định, song vẫn còn thiếu hụt và lạc hậu về nhiều mặt: thủy lợi, giao thông vận tải, hệ thống thông tin, liên lạc, bưu điện và điện, nước, cơ sở y tế, văn hóa, giáo dục,... Để đáp ứng được yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đòi hỏi phải có những đầu tư lớn cho việc cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống và đổi mới thiết bị kỹ thuật ở khu vực này.

- Chất lượng nguồn nhân lực và trình độ của lao động xã hội tuy đã có bước cải thiện đáng kể, song nhìn chung còn ở trình độ thấp. Số người có trình độ quản lý, chuyên môn, kỹ thuật chiếm tỷ lệ ít và thiếu hụt nhiều so với yêu cầu đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế bền vững, đặc biệt là ở cấp cơ sở và trong các tổ chức, đơn vị sản xuất - kinh doanh. Đại bộ phận lao động là lao động thủ công, giản đơn, nhiều người thiếu kiến thức và kinh nghiệm sản xuất. Số lao động thiếu và chưa có việc làm ổn định còn khá đông và đang có chiều hướng gia tăng, nhất là khu vực nông thôn.

- Mức sống và điều kiện sống của dân cư nhiều nơi còn gặp nhiều khó khăn về y tế, giáo dục, văn hóa. Chênh lệch về điều kiện và mức sống giữa các hộ dân cư,

giữa các cộng đồng, giữa các khu vực dân cư đang có chiều hướng gia tăng làm nảy sinh không ít vấn đề bức xúc về mặt xã hội.

Đó là những trở ngại, thách thức đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời cũng là những nhiệm vụ nặng nề đang đặt ra trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội của huyện.

2. Quan điểm và mục tiêu phát triển kinh tế

a. Cơ sở xác định quan điểm và mục tiêu phát triển tổng quát nền kinh tế:

- Dựa vào đường lối phát triển kinh tế của Đảng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2006 - 2010 với sự tham gia của nhiều cơ quan, ban ngành ở Trung ương, tỉnh và huyện.

- Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXIII trình Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIV nhiệm kỳ 2010 - 2015).

b. Quan điểm và mục tiêu phát triển kinh tế của huyện Quỳ Châu đến năm 2020

Theo quy hoạch kinh tế - xã hội của Quỳ Châu đến 2015, tầm nhìn đến năm 2020, toàn huyện chia thành 4 vùng kinh tế sinh thái, gắn với quy hoạch khu tái định cư của vùng công trình thủy lợi Bản Mồng, để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, quan điểm phát triển kinh tế của huyện Quỳ Châu đến năm 2020 là:

- Phát triển kinh tế của huyện phải phù hợp với định hướng chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế của tỉnh Nghệ An, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền Tây Nghệ An và của cả nước. Đẩy mạnh việc đưa khoa học công nghệ vào sản xuất và phục vụ đời sống. Khuyến khích nhân dân tập trung đầu tư phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp, nhân nhanh các mô hình kinh tế, các trang trại, các cánh đồng có thu nhập cao. Trong quá trình phát triển, Quỳ Châu một mặt phải phát huy cao độ tính chủ động sáng tạo của mình, mặt khác chịu sự chi phối, chỉ đạo tập trung của tỉnh và của Trung ương, nhằm đảm bảo các mối quan hệ cân đối hợp lý của tổng thể nền kinh tế quốc dân và phát huy tối đa hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Đồng thời, cần giải quyết tốt mối quan hệ liên ngành, liên vùng với các ngành khác trong tỉnh và với các địa phương khác trong vùng, không phân biệt ranh giới hành chính. Đặc biệt, trong định hướng phát triển kinh tế của huyện, cần tính đến một cách đầy đủ các mối quan hệ nảy sinh trong quá trình hình thành và phát triển cực phát triển miền Tây Nghệ An.

- Phát huy tối đa các lợi thế phát triển, đặc biệt là về vị trí địa lý, tài nguyên đất đai, con người và lợi thế kinh tế rừng. Tập trung huy động các nguồn lực phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến nông - lâm sản, vật liệu xây dựng. Quỳ Châu là huyện có nhiều lợi thế và tiềm năng cho phát triển kinh tế, là huyện trung tâm của vùng Tây Bắc Nghệ An có nguồn tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng, khoáng sản, du lịch rất thích hợp để phát triển công nghiệp, lâm nghiệp. Tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú, thuận tiện cho phát triển các ngành công nghiệp vừa và nhỏ. Tạo điều kiện tối đa cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa được tiếp cận nguồn vốn, công nghệ. Khai thác có hiệu quả nguồn nội lực và thu hút các nguồn ngoại lực để đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện, nâng cao nhịp độ và chất lượng tăng trưởng trong từng ngành, từng lĩnh vực, bảo đảm nền kinh tế của huyện phát triển nhanh và bền vững.

- Phát triển kinh tế toàn diện, đồng thời chú trọng đầu tư trọng tâm trọng điểm vào một số vùng, lĩnh vực có nhiều lợi thế, nhằm tạo ra sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững. Theo hướng đó, việc tạo tiền đề cho sự phát triển, trước hết là hệ thống cơ sở hạ tầng nông nghiệp - nông thôn, hệ thống đường giao thông, đặc biệt là hệ thống thủy lợi, phục vụ tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống. Trong điều kiện nguồn vốn có hạn, việc bố trí cơ cấu đầu tư hợp lý, hiệu quả kinh tế phải lựa chọn những mục tiêu ưu tiên trong từng giai đoạn. Các lĩnh vực xếp vào danh mục ưu tiên là: du lịch sinh thái đi liền với thương mại, dịch vụ; công nghiệp chế biến và công nghiệp vật liệu xây dựng; khai thác và nuôi thủy sản; sản xuất thực phẩm và rau quả tươi sống phục vụ nhu cầu nhân dân và thị trường khu công nghiệp - đô thị…

- Phát triển kinh tế phải dựa trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng và thế mạnh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, đồng thời tăng cường các quan hệ hợp tác với các địa phương khác, các tổ chức và cá nhân nước ngoài. Trong chiến lược phát triển, Quỳ Châu cần phát huy cao độ sức mạnh của toàn dân, các tổ chức và cá nhân trên địa bàn, đặc biệt là lực lượng lao động trẻ có trình độ cao. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ cần thiết để người dân tích cực làm giàu trên chính nguồn tài nguyên của địa phương. Tranh thủ sự hợp tác của các nhà khoa học, trước hết trong các lĩnh vực tư vấn công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực. Tranh thủ tối đa sự trợ giúp của tỉnh và Trung ương trong việc nâng cấp cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài. Tăng

cường khai thác thế mạnh về tiềm năng đất đai, nguồn lao động để giảm bớt một phần sức ép về nhu cầu vốn đầu tư. Phát huy yếu tố nguồn lực con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài. Chú ý công tác đào tạo, nhất là đào tạo đội ngũ công chức, công nhân và lao động kỹ thuật, đội ngũ chuyên gia giỏi về công nghệ và quản lý, đội ngũ các doanh nhân. Khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện đầu tư xây dựng các cơ sở đào tạo nghề để đáp ứng cho nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ và xuất khẩu lao động.

- Phát triển kinh tế phải đi đôi với bảo tồn phát huy các giá trị truyền thống, giữ vững ổn định chính trị xã hội, kết hợp phát triển kinh tế với củng cố an ninh quốc phòng. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế song song với bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của địa phương và của đất nước. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, không ngừng củng cố an ninh - quốc phòng. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh và đối ngoại, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân đủ sức đánh bại âm mưu "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ, sẵn sàng đánh bại chiến tranh xâm lược của địch trong mọi tình huống, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Xác định các định hướng phát triển các ngành trên quan điểm khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, gắn liền với các giải pháp bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường đất và nước ở vùng thượng nguồn.

- Gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội, giảm chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư, giữa đô thị và nông thôn. Tập trung đầu tư có trọng điểm ở các vùng động lực, kết hợp phát triển vùng nông thôn, trên cơ sở giải quyết tốt các yếu tố hạ tầng và chính sách xã hội. Hình thành các khu dân cư nông thôn văn minh, xây dựng kết cấu hạ tầng, chú trọng tới các chính sách xã hội, tăng cường hợp tác phát triển các khu vực nghèo, các nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, xã hội,...

3. Định hướng phát triển kinh tế huyện Quỳ Châu

a. Định hướng phát triển tổng quát đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020

- Huy động mọi nguồn lực, tranh thủ các yếu tố thuận lợi, nhằm phát triển kinh tế toàn diện với tốc độ cao và bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng, có sức cạnh tranh trên thị trường. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng

tăng nhanh tỷ trọng giá trị lâm nghiệp - công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của huyện.

- Khai thác và phát huy triệt để những tiềm năng lợi thế có sẵn, đặc biệt là lợi thế về tài nguyên rừng, khoáng sản, đồng thời nắm vững thời cơ và các vận hội phát triển mới để phát triển nhanh, tạo sự đột phá và động lực mạnh thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện, vùng Tây Bắc tỉnh Nghệ An.

- Đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa lâm - nông nghiệp - nông thôn, tạo ra những nhân tố cơ bản để phát triển bền vững và tăng trưởng cao. Xây dựng hệ thống thị trấn, thị tứ, các cụm công nghiệp nhỏ trở thành những hạt nhân thúc đẩy phát triển các vùng nông thôn trong huyện, góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

- Phát triển kinh tế gắn với quản lý tốt các vấn đề xã hội, tập trung giải quyết việc làm; đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động, thực hiện xóa đói giảm nghèo. Chú trọng môi trường nông thôn, đặc biệt là môi trường trong khu dân cư.

Mục tiêu chủ yếu về tăng trưởng kinh tế là duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn huyện giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân hàng năm là 11,5-12%/năm. Phấn đấu đưa thu nhập bình quân đầu người đến năm 2015 đạt khoảng 110 USD.

Bảng 20: Định hướng tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011 - 2015

Chỉ tiêu	Giá trị
Giá trị sản xuất	529 tỷ đồng
- Nông, lâm, ngư nghiệp	42%
- Công nghiệp, xây dựng	20,5%
- Dịch vụ	37,5%

Nguồn: Huyện ủy Quỳ Châu*, Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ khóa XXIII trình Đại hội XXIV, Nhiệm kỳ 2010 - 2015.*

Nông, lâm, ngư nghiệp tiếp tục phát triển theo hướng đẩy mạnh đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích hợp với từng vùng sinh thái, hình thành các vùng chuyên canh, tạo ra một số nông sản đủ lớn, làm cơ sở cho phát triển công nghiệp chế biến, phát triển mạnh cây công nghiệp và cây ăn quả, giảm dần tỷ trọng giá trị ngành trồng trọt, tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi; đẩy mạnh phát triển lâm nghiệp, chú trọng việc khoanh nuôi bảo vệ, trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng kinh tế, rừng nguyên liệu, rừng gỗ xây dựng và rừng gỗ củi; phát triển mạnh nuôi, đánh bắt cá nước ngọt đặc sản trên các ao, hồ, bãi ven sông, suối. Phát triển chăn nuôi

đàn trâu bò, đàn vịt Quỳ Châu theo hướng trang trại, gắn với an toàn dịch bệnh, nâng cao tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp. Tốc độ tăng trưởng nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2015 bình quân khoảng 6,2- 6,6 %/năm.

Công nghiệp và xây dựng dự kiến mức tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 18 - 18,5%/năm. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2011 - 2015 lên trên 52% vào năm 2015. Chú trọng phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, hình thành các làng nghề sản xuất thủ công nghiệp. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn như chế biến nông lâm sản, may mặc, và một số sản phẩm cơ khí nhỏ thay thế nhập khẩu. Có phương án khai thác hiệu quả công trình thủy lợi Bản Mồng. Kết hợp giữa phát triển tiểu thủ công nghiệp với xây dựng kết cấu hạ tầng, từng bước hình thành các khu, cụm lâm - công nghiệp, để sau năm 2020, Quỳ Châu trở thành huyện khá của vùng Tây Bắc Nghệ An.

Thương mại, dịch vụ và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội là lĩnh vực kinh tế đặc biệt quan trọng và có nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển. Phát triển các ngành dịch vụ với tốc độ nhanh và đa dạng, đưa dịch vụ trở thành ngành tạo nhiều việc làm và đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế. Tập trung phát triển mạnh các ngành dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, du lịch… Nhanh chóng phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu, đặc biệt là giao thông, thủy lợi, điện, cấp, thoát nước sinh hoạt, bưu chính, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật các cụm - điểm tiểu thủ công nghiệp. Dự kiến duy trì tốc độ phát triển ngành thương mại - dịch vụ giai đoạn 2011 - 2015 bình quân ở mức 14 -14,3 % /năm.

b. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế chủ yếu của Quỳ Châu đến năm 2015

- Định hướng phát triển nông - lâm - ngư nghiệp

Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp theo hướng hàng hóa. Bố trí cây trồng, vật nuôi, mùa vụ, giống hợp lý, tổ chức sản xuất vụ hè thu, vụ đông trên diện rộng. Chuyển diện tích lúa không chủ động nước, sang trồng ngô, trồng cỏ, phục vụ chăn nuôi, trồng lạc, mía và một số cây trồng khác có hiệu quả hơn.

Quy hoạch thành vùng tập trung quy mô trên 25% tổng diện tích trồng lúa để trồng các gống lúa có chất lượng cao. Đưa các giống lúa có chất lượng cao vào khu vực Châu Tiến, Châu Bính.

Triển khai chỉ đạo phát triển chăn nuôi gia súc có sừng và đẩy mạnh chăn nuôi lợn theo hướng hàng hóa, phát triển đàn lợn, vịt bầu Quỳ Châu.

Phát triển vùng nguyên liệu, bố trí trồng 14.916 ha rừng nguyên liệu và cây cao su để chủ động nguồn nguyên liệu cho nhà máy chế biến lâm sản vào năm 2014 và chế biến mủ cao su vào giai đoạn 2016 - 2020.

Tiếp tục chỉ đạo mở rộng diện tích ao, hồ nuôi thủy sản, đặc biệt tận dụng tối đa diện tích mặt nước của công trình thủy lợi Bản Mồng. Nông - lâm - ngư nghiệp là nền tảng quan trọng để góp phần ổn định và phát triển bền vững kinh tế, xã hội. Trong giai đoạn 2011 - 2015, nông - lâm - ngư nghiệp vẫn là lĩnh vực chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế của huyện Quỳ Châu. Mục tiêu cơ bản là phát triển cả trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, trên cơ sở khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng ngành, từng lĩnh vực. Đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng năng suất, phát triển nền nông nghiệp sinh thái bền vững; phát triển sản xuất - kinh doanh hàng hóa, gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ, gắn tăng trưởng nông - lâm - ngư nghiệp với phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn, đặc biệt các xã vùng sâu, vùng xa.

Đẩy mạnh đầu tư thâm canh, ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa với các sản phẩm có giá trị và chất lượng phù hợp với thị trường. Đầu tư xây dựng mô hình sản xuất có giá trị kinh tế cao, thông qua chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, coi trọng cây lúa, cây có giá trị kinh tế cao và nuôi thủy sản. Tăng cường chỉ đạo phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, kinh tế tư nhân, kinh tế hộ gia đình. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng công trình thủy lợi Bản Mồng và các công trình thủy lợi nhỏ khác, phục vụ nuôi thủy sản và sản xuất nông nghiệp hiệu quả.

Về sản xuất nông nghiệp, phát triển theo hướng: hình thành các vùng chuyên canh như vùng trồng cây công nghiệp, vùng nuôi thủy sản… Chuyển diện tích trồng lúa năng suất thấp sang nuôi thủy sản và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như ngô. Mở rộng diện tích trồng cây lâu năm trên cơ sở cải tạo vườn tạp. Phát triển cây công nghiệp ngắn ngày trên các vùng đất có điều kiện. Tăng nhanh giá trị trên một đơn vị diện tích; quy hoạch lại sản xuất nông nghiệp cho phù hợp với quỹ đất phát triển công nghiệp - xây dựng, dịch vụ. Tập trung thâm canh, tăng năng suất, diện tích lúa được tưới tiêu chủ động.

Xu hướng phát triển ngành chăn nuôi toàn diện, đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính, tạo ra khối lượng, sản phẩm hàng hóa lớn, thu hút nhiều lao động, phát triển các loài vật nuôi có thế mạnh của địa phương như bò, lợn và gia cầm.

Về phát triển lâm nghiệp, trong giai đoạn tới, theo hướng xã hội hóa, bảo vệ và khai thác hợp lý vốn rừng, đảm bảo chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường đồng thời nâng cao khả năng cho ngành kinh tế. Một phần diện tích đất lâm nghiệp có rừng phải chuyển sang các mục đích sử dụng khác để phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế. Đẩy mạnh công tác phủ xanh đất trống đồi trọc bằng việc khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ và trồng rừng mới.

Về ngư nghiệp, với hoạt động nuôi và khai thác thủy sản sẽ phát triển theo hướng: Đẩy mạnh khai thác tiềm năng thế mạnh của vùng ven sông Hiếu, khai thác tiềm năng thế mạnh dự án thủy lợi Bản Mồng để biến nơi đây thành một trong những mũi nhọn kinh tế của huyện. Chú trọng phát triển toàn diện các ngành nghề bao gồm nuôi, đánh bắt, chế biến thủy sản, kết hợp bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Gắn khai thác nuôi với chế biến để nâng cao giá trị sản phẩm. Đầu tư thâm canh diện tích đất có mặt nước nuôi thủy sản, đồng thời khai thác đất có mặt nước chưa sử dụng, đưa vào nuôi thủy sản; trong đó đặc biệt chú ý nuôi thủy sản vùng ven sông, suối, đẩy mạnh việc nuôi cá lồng trên sông.

- Định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (CN-TTCN) và xây dựng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu trong chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội của huyện Quỳ Châu. Trong thời gian tới, công nghiệp phải được củng cố, mở rộng để từng bước nâng cao vai trò ngành trong cơ cấu kinh tế của huyện có sự phát triển theo chiều sâu. Phát triển công nghiệp luôn là khâu đột phá trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo vững chắc và hiệu quả.

Để nâng cao hiệu quả của sản xuất tiểu thủ công nghiệp, tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, khâu trọng yếu và đột phá quan trọng nhất là hình thành các khu công nghiệp tập trung với các quy mô khác nhau. Trong đó tập trung phát triển mạnh cụm công nghiệp nhỏ thị trấn Tân Lạc, phấn đấu đến năm 2015, diện tích trong cụm công nghiệp được lấp đầy đạt 70 -75%... Trong giai đoạn trước mắt, định hướng kêu gọi đầu tư vào phát triển các khu CN-TTCN vừa và nhỏ ở các khu vực vốn thuộc các xã trung tâm, ven quốc lộ 48 có điều kiện thuận lợi về tài nguyên, đất đai, mặt bằng và khai thác được nguồn lao động dôi dư do sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Việc phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của Quỳ Châu trong những năm tới là hướng tới một cơ cấu hợp lý và có hiệu quả, trong đó bao gồm những

ngành, sản phẩm mà Quỳ Châu có lợi thế về lịch sử, truyền thống, điều kiện tự nhiên, đất đai, dân cư, đặc biệt nhấn mạnh đến những ngành, sản phẩm chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng. Phấn đấu đến quý IV năm 2012 phát điện tổ máy số 1 thủy điện Nậm Pông. Duy trì và nâng cao năng lực khai thác đá các loại tại các mỏ đã được cấp phép, phấn đấu đến năm 2015 đạt sản lượng khai thác 220.000m^3. Tập trung chỉ đạo khai thác các loại quặng bôxít, vàng sa khoáng ở Châu Hạnh, dọc ven sông Hiếu, đá quý ở Châu Bình. Tập trung chỉ đạo các cơ sở chuyển đổi từ gạch nung sang không nung. Tận dụng nguyên liệu sẵn có từ khai thác đá để sản xuất gạch không nung tại các địa phương: Châu Bính, Châu Hội, Châu Hạnh, Châu Tiến, Châu Bính và vùng Châu Phong. Từng bước ứng dụng khoa học kỹ thuật vào khai thác, chế biến và hoàn thiện các sản phẩm từ những nguồn nguyên liệu như: cây lùng, rễ cây hương bài, tơ tằm, cây keo... Duy trì và phát triển các cơ sở chế biến gỗ, sản xuất đồ mộc gia dụng, khuyến khích áp dụng kỹ thuật mới để sản xuất đồ mộc cao cấp, mỹ nghệ tại thị trấn Tân Lạc. Từng bước hạ giá thành sản phẩm để nâng cao sức cạnh tranh. Trong những năm tới, Quỳ Châu tập trung quản lý tốt các làng nghề và làng có nghề thủ công truyền thống (dệt thổ cẩm, làm hương trầm...). Phấn đấu đến năm 2015 có 4 làng nghề và 12 làng có nghề. Giữ vững thương hiệu "Hương trầm Quỳ Châu " và "Thổ cẩm Quỳ Châu".

Kết hợp lực lượng CN-TTCN của huyện với các bộ phận công nghiệp của trung ương và tỉnh đặt trên địa bàn để hình thành các phương án tổ chức sản xuất kết hợp tập trung - phân tán, kết hợp các loại quy mô lớn - vừa - nhỏ trên cùng địa bàn. Thực hiện liên kết lực lượng CN-TTCN trên địa bàn huyện với các cơ sở công nghiệp đặt trên địa bàn các huyện khác của tỉnh như Quế Phong, Quỳ Hợp, Thái Hòa, Nghĩa Đàn, để thực hiện các phương án mở rộng sản xuất, liên kết khu vực CN-TTCN, nhằm tạo nên một khu vực CN-TTCN ở vùng Tây Bắc Nghệ An có hiệu quả nhất, khôi phục và xây dựng mới một số làng nghề mây tre đan và chế biến lương thực…

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng của huyện rất thuận lợi về thị trường, trong khi đó nhu cầu vật liệu xây dựng của nước ta lại rất lớn. Ngành khai thác đá tận dụng nguyên vật liệu tại chỗ, đáp ứng nhu cầu tăng nhanh của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Xây dựng nhà máy gạch tuy nen công suất 10 triệu viên/năm tại các xã trên tuyến đường quốc lộ 48.

Ngành xây dựng có tiềm năng lớn về lực lượng lao động tại chỗ dồi dào. Phát triển mạnh lực lượng doanh nghiệp, xây dựng hiện có trên địa bàn huyện theo hướng tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp có cơ sở nâng cao năng lực sản xuất, đầu tư vốn để đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, nâng cao hiệu quả xây dựng. Đồng thời tạo điều kiện khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp phục vụ nhu cầu xây dựng, sửa chữa, cải tạo chỗ ở của nhân dân và giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho họ.

- Định hướng phát triển các ngành thương mại, du lịch và các dịch vụ khác

Đây là lĩnh vực có ý nghĩa quan trọng đối với sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Quỳ Châu trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Định hướng chung phát triển lĩnh vực này đến năm 2015 là tập trung phát triển một cách đồng bộ các loại hình kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp, đặc biệt là xây dựng các cơ sở thương mại hiện đại có tính chuyên nghiệp cao, cải tạo nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở hiện tại phù hợp với quá trình hình thành các khu đô thị mới tập trung, mở rộng giao lưu hàng hóa giữa Quỳ Châu với các huyện lân cận. Phấn đấu nhịp độ tăng trưởng thương mại, dịch vụ bình quân đạt từ 14 -14,3%.

Ngành thương mại phát triển theo xu hướng mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ nông nghiệp - nông thôn, hình thành mạng lưới thương nhân đông đảo và đa dạng về loại hình tổ chức và thành phần kinh tế, làm cầu nối sản xuất với thị trường, mở rộng các loại hình dịch vụ ứng trước vật tư - kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm. Củng cố và phát triển các trung tâm buôn bán, ở thị trấn, thị tứ, đảm bảo tốt cho việc bán nhiều sản phẩm công nghiệp và mua các loại nông lâm sản. Chú trọng khai thác, tiêu thụ các nguồn hàng từ sản xuất nông nghiệp, CN-TTCN trên địa bàn huyện và các địa bàn lân cận, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ, phát triển các hình thức kinh doanh dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và không ngừng mở rộng thị trường, thúc đẩy các ngành sản xuất phát triển. Quy hoạch, sắp xếp mạng lưới chợ kinh doanh phục vụ gắn với mạng lưới khu dân cư, theo các loại chợ kinh doanh tổng hợp và chuyên doanh. Tăng cường các biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh sản xuất trên các lĩnh vực để tạo ra nhiều hàng hóa cho xuất khẩu mà huyện có nhiều tiềm năng như lạc, đá trắng, vàng sa khoáng. Vận dụng cơ chế chính sách, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ hợp dịch vụ chế biến, mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ.

Ngành du lịch với nhiều tiềm năng, có thể phát triển được nhiều loại hình du lịch đáp ứng nhu cầu của khách trong nước và quốc tế, tăng cường mở rộng liên kết với các tua du lịch trong vùng, trong tỉnh. Huyện cần đẩy mạnh việc khôi phục, giữ gìn và phát triển các làng nghề truyền thống, củng cố các làng bản dân tộc, khôi phục, duy trì những nét đẹp và độc đáo trong văn hóa bản làng. Kết hợp chặt chẽ giữa du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch tự nhiên - sinh thái với du lịch làng nghề, tạo cho du khách cảm nhận được một cách đầy đủ cuộc sống, con người và những danh lam thắng cảnh của Quỳ Châu.

Phát triển mạng lưới du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh và tiềm năng du lịch của huyện, đa dạng hóa các loại hình du lịch, tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm thu hút nhiều hơn nữa khách du lịch, tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, nhằm thu hút nhiều hơn nữa khách du lịch trong nước và quốc tế, góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Phối hợp chặt chẽ với các cấp các, ngành, đẩy nhanh việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư tu sửa, tôn tạo và khai thác các di tích lịch sử văn hóa và tín ngưỡng. Triển khai đầu tư, đưa vào hoạt động có hiệu quả các điểm du lịch hang Bua, Thăm Ồm, thác Đũa, làng Thái cổ. Lập dự án du lịch vùng lòng hồ Bản Mồng trong tương lai, khuyến khích phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ nhu cầu sản xuất, hưởng thụ văn hóa, vui chơi giải trí và du lịch. Đồng thời từng bước phát triển ngành du lịch theo các loại hình du lịch công vụ, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, vui chơi, giải trí vào các kỳ nghỉ lễ, nghỉ cuối tuần.

Tập trung đầu tư có trọng điểm cho phát triển du lịch, không chỉ về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật mà còn có cả những công tác xúc tiến, quảng bá. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm du lịch, hiện đại hóa và chuyên nghiệp hóa hoạt động này nhằm tạo thành một mạng lưới có khả năng phục vụ nhu cầu lưu trú và ăn uống. Có cơ chế khai thác tài nguyên du lịch một cách hợp lý, hiệu quả, tăng cường sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong đầu tư phát triển du lịch. Đồng thời có biện pháp triển khai tuyên truyền, giáo dục toàn dân nâng cao nhận thức về du lịch, tích cực bảo vệ môi trường và có hành vi ứng xử đẹp đối với khách tham quan. Kết hợp chặt chẽ trong quản lý phát triển du lịch với những yêu cầu về bảo vệ an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện.

Ngành tài chính, tín dụng: khai thác tốt và nâng cao chất lượng các nguồn thu; thực hiện nghiêm các luật thuế, phấn đấu thu ngân sách trên địa bàn vượt kế hoạch

từ 10 - 15%. Quản lý chặt chẽ chi ngân sách bao gồm cả chi đầu tư cơ bản và chi thường xuyên.

- Định hướng phát triển lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ dân sinh, kinh tế, huy động tối đa nguồn lực tổng hợp, lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quốc tế với cơ chế chính sách của tỉnh, huyện. Định hướng phát triển giao thông vận tải từ nay đến năm 2015 là đảm bảo mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện phát triển nhất quán và phù hợp với quy hoạch tổng thể của huyện, của vùng Tây Bắc Nghệ An. Phấn đấu kiên cố hóa 100% đường liên xã, liên thôn bản theo hướng rải nhựa, bê tông, lát gạch hoặc đá cấp phối. Đầu tư xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa các trục giao thông quan trọng nối thị trấn với các xã. Định hướng phát triển điện lực, tập trung đầu tư vào hệ thống truyền tải, lưới điện hạ áp, hệ thống biến thế, đảm bảo mục tiêu 100% số hộ dùng điện vào năm 2015 và đáp ứng nhu cầu điện ngày càng tăng của các cơ sở sản xuất - kinh doanh trên địa bàn với giá điện hợp lý. Đặc biệt chú trọng quản lý, khai thác có hiệu quả các trạm điện đã có, đẩy nhanh tiến độ thi công mạng lưới điện Châu Nga, xây dựng mạng lưới điện Châu Phong, Châu Hoàn, Diên Lãm. Mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển theo hướng mở rộng mạng lưới và nâng cao chất lượng thông tin liên lạc. Các cơ quan, doanh nghiệp, trường học sử dụng Internet tốc độ cao, phục vụ công tác, học tập, sản xuất kinh doanh. Xây dựng mạng thông tin có công nghệ hiện đại, chi phí thấp để nhân dân có thể sử dụng điện thoại cố định và di động một cách rộng rãi. Mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ mạng di động 3G trên địa bàn huyện.

Xây dựng khu tái định cư của công trình thủy lợi Bản Mồng và một số công trình trọng điểm như cầu Hoa Hải, cứng hóa cầu treo Châu Hội, khu trung tâm mới thị trấn Tân Lạc và tuyến đường mới Châu Hạnh đi Châu Thắng.

Năm 2013 - 2014 cải tạo, nâng cấp nhà máy nước thị trấn Tân Lạc công suất 2.500m^3 ngày đêm. Năm 2014 - 2015 xây mới nhà máy nước tại trung tâm cụm xã Châu Hội, công suất 600m^3 ngày đêm, năm 2015 xây mới nhà máy nước tại trung tâm cụm xã Châu Bính công suất 1.000m^3 ngày đêm.

Thực hiện có hiệu quả các chương trình: Xây dựng nông thôn mới đến năm 2020; Chương trình an toàn khu và Chương trình 42 xã nghèo theo Nghị quyết HĐND tỉnh để từng bước củng cố, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Định hướng tổ chức các tiểu vùng kinh tế

Để phát triển kinh tế, khai thác hết thế mạnh của mỗi vùng, trong quy hoạch phát triển đến năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2010, Quỳ Châu đã chia huyện thành bốn vùng sinh thái kinh tế.

1. Gồm có các xã Châu Thuận, Châu Bính, Châu Tiến, Châu Thắng (vùng trên). Đây là vùng trọng điểm lúa của huyện, chiếm 50% diện tích và sản lượng lúa toàn huyện. Vùng này tập trung thâm canh tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nhằm ổn định nguồn lương thực tại chỗ, làm "bàn đạp" phát triển kinh tế rừng. Du lịch mạo hiểm (thám hiểm các hang động) và du lịch sinh thái, du lịch văn hoá và cung cấp hàng thổ cẩm.

2. Vùng trung tâm gồm thị trấn và xã Châu Hạnh. Đây là trung tâm kinh tế - xã hội của huyện, tập trung nhiều cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp vừa và nhỏ, các loại dịch vụ thương mại. Phát triển nghề truyền thống làm hương trầm, các dịch vụ chế biến nông - lâm sản, buôn bán hàng dịch vụ tổng hợp giải quyết đầu vào, đầu ra cho bà con các vùng sâu vùng xa.

3. Vùng dưới gồm các xã Châu Bình, Châu Nga, Châu Hội. Quỹ đất lớn, nhân dân phát triển kinh tế theo mô hình trang trại. Chỉ tính riêng xã Châu Bình đã có 172 trang trại VACR, thậm chí có nhiều gia đình trồng từ 30 đến 50 ha rừng. Khai hoang mở rộng diện tích trồng mía nguyên liệu cho Nhà máy Đường Nghệ An Taste & Lyle. Đến năm 2004, vùng dưới đã có 1.000 ha mía cung cấp cho nhà máy. Ngoài ra, nhân dân vùng 3 còn mở rộng khai thác khoáng sản như: ru bi, bau xit, đá trắng,...

4. Vùng trong, bao gồm các xã Châu Phong, Châu Hoàn, Diên Lãm. Vùng này có trên 1 vạn dân sinh sống, diện tích 36 nghìn ha, 100% là đồng bào dân tộc Thái. Đây là vùng xa, những địa phương khó khăn nhất của huyện. Diện tích đất nông nghiệp chiếm 1,5 - 2% diện tích tự nhiên. Đặc biệt, giao thông giữa các vùng này còn rất nhiều cách trở.

Nhiệm vụ chủ yếu của vùng 4 là củng cố và phát triển vốn rừng, trong đó có trên 11 nghìn ha trong khu rừng đặc dụng Pù Huống. Phát triển mạnh chăn nuôi, nhất là con có sừng như trâu, bò, dê,...

Phần thứ tư
VĂN HÓA - XÃ HỘI

Chương 10
VĂN HÓA

I. DI TÍCH - DANH THẮNG, DI VẬT

Quỳ Châu là mảnh đất có truyền thống lịch sử - văn hóa lâu đời. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, mặc dầu có sự biến đổi về địa danh hành chính, nhưng Quỳ Châu luôn gắn liền với Nghệ An trong tiến trình phát triển chung của quê hương, dân tộc. Những hiện vật do các nhà khảo cổ học tìm thấy ở Thăm Ồm, Hang Bua, Có Ngụn, chứng tỏ rằng trên mảnh đất này, ngay từ thời tiền sử đã có mặt của người vượn cổ sinh sống. Trong thời kỳ quốc gia phong kiến độc lập, vào thế kỷ XI, công cuộc khai phá Quỳ Châu được đẩy mạnh hơn, gắn liền với công lao của Uy Minh vương Lý Nhật Quang. Vào thế kỷ XV, Quỳ Châu nằm trên con đường tiến quân của nghĩa quân Lam Sơn từ Thanh Hóa vào Nghệ An. Trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX, Quỳ Châu lại là trung tâm chống Pháp ở miền tây Nghệ An với cuộc khởi nghĩa do Đốc binh Lang Văn Thiết lãnh đạo. Truyền thống lịch sử lâu đời ấy đã để lại cho Quỳ Châu nhiều di tích mang đậm dấu ấn của các giai đoạn lịch sử khác nhau, không chỉ của địa phương mà của cả dân tộc.

Về tự nhiên, địa hình của Quỳ Châu khá phức tạp, có hơn 72% diện tích ở độ cao trên 200 m so với mặt nước biển, lại bị chia cắt bởi các dãy núi đá vôi và mạng lưới sông suối dày đặc. Đặc điểm địa hình đã tạo cho Quỳ Châu nhiều cảnh đẹp nổi tiếng, chủ yếu là các hang động và thác nước. So với các địa phương khác trong tỉnh, Quỳ Châu có nhiều địa điểm vừa là danh thắng vừa là di tích. Điều đó cho thấy ở đây có sự gắn bó, đan xen giữa môi trường tự nhiên với môi trường xã hội khá đậm nét.

1. Hệ thống các di tích - danh thắng

Quỳ Châu có nhiều di tích, danh thắng nổi tiếng, phần lớn còn chưa được xếp hạng. Năm 2006, Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An đã tiến hành điều tra, kiểm kê các di tích, danh thắng của các huyện trong tỉnh[1]. Mặc dù việc thống kê chưa đầy đủ, nhưng qua số liệu của Sở Văn hóa - Thông tin cũng cho chúng ta biết Quỳ Châu có các di tích, danh thắng chủ yếu sau đây:

---

[1]. Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An, *Danh mục kiểm kê di tích - danh thắng trên địa bàn Nghệ An,* Vinh, tháng 5 năm 2006. Tài liệu lưu trữ tại Ban Quản lý di tích - danh thắng Nghệ An.

DANH MỤC DI TÍCH, DANH THẮNG HUYỆN QUỲ CHÂU

TT	Tên di tích, danh thắng	Địa điểm	Loại hình	Xếp hạng
1.	Hang Bua	Châu Tiến	Danh thắng	Đã xếp hạng
2.	Mộ Đốc Thiết	Châu Nga	Lịch sử - Văn hóa	Đã xếp hạng
3.	Bãi Bù Đằng	Châu Nga	Lịch sử - Văn hóa	Chưa xếp hạng
4.	Bến Moong	Châu Hội	Lịch sử - Văn hóa	Chưa xếp hạng
5.	Cây táo và khu lưu niệm Đốc binh Lang Văn Thiết	Châu Hội	Lịch sử - Văn hóa	Chưa xếp hạng
6.	Đền bà Hương Án	Thị trấn	Lịch sử - Văn hóa	Chưa xếp hạng
7.	Đền Chiêng Ngam	Châu Tiến	Lịch sử - Văn hóa	Chưa xếp hạng
8.	Hang Có Ngụn và núi Phá Xăng	Châu Bính	Khảo cổ - Danh thắng	Chưa xếp hạng
9.	Hang Ké Xăng	Châu Bính	Khảo cổ	Chưa xếp hạng
10.	Hang Pá Xún	Châu Bình	Danh thắng	Chưa xếp hạng
11.	Hang Tôn Thạt	Châu Thuận	Danh thắng	Chưa xếp hạng
12.	Thăm Chạng (Hang Voi)	Châu Thuận	Lịch sử - Danh thắng	Chưa xếp hạng
13.	Thác Đũa	Châu Hạnh	Danh thắng	Chưa xếp hạng
14.	Thác Tạt Ngoi	Châu Hạnh	Danh thắng	Chưa xếp hạng
15.	Thăm Ồm	Châu Thuận	Khảo cổ	Chưa xếp hạng

2. Một số di tích - danh thắng tiêu biểu

a. Hang Bua: Thăm Búa[1] (Tiếng Thái Quỳ Châu: Thăm là hang, búa là sen, Thăm Búa có nghĩa là Hang Sen) là thắng cảnh và di chỉ khảo cổ học nổi tiếng của huyện Quỳ Châu. Hang nằm trong dãy núi đá vôi Phà Én thuộc bản Na Nhàng, xã Châu Tiến. Dãy núi Phà Én có nhiều hang động, nhưng Hang Bua là đẹp và lớn nhất. Hang có ba cửa: cửa chính, cửa phụ, cửa sau. Ngày xưa, trước cửa hang có hồ sen rất đẹp và hình dáng của cửa chính và cửa phụ trông cũng giống bông hoa sen

[1.] Nhiều tài liệu, bài viết, cuốn sách đã được xuất bản ở trung ương và địa phương đều dùng từ "Thẳm Bua" hay "Thẩm Bua". Ở đây, chúng tôi phiên âm theo tiếng Thái ở Quỳ Châu là Thăm Búa. Từ "Thẳm Ồm" cũng tương tự như vậy.

nên còn gọi là Boọc Búa. Cửa chính mặt quay về hướng nam, có hai tảng đá giống như hai con ếch đang ngồi canh cửa. Xa xa là thung lũng Chiêng Ngam rộng lớn, cây cối xanh tốt quanh năm, khí hậu mát mẻ, bản làng sầm uất. Đây cũng là nơi gặp nhau của ba con sông: sông Quàng, sông Việc, sông Hạt, rồi hợp lưu ra sông Hiếu chảy về xuôi. Tục ngữ của người Thái Quỳ Châu có câu "*Mướng Chiêng Ngam kin pá xám nặm*", nghĩa là: Chỉ có người mường Chiêng Ngam mới được ăn cá của ba sông chụm lại.

Lòng hang rất rộng, có thể chứa được hàng nghìn người. Đi sâu vào trong hang, ta sẽ bắt gặp nhiều hình thù kỳ lạ. Có những khối đá trông giống như ông già ngồi thổi sáo, bộ cồng chiêng. Có khối đá giống cây cổ thụ, ruộng bậc thang hay bồ đựng lúa, cái liềm... Trong hang còn có nguồn nước tự nhiên, gọi là "giếng tiên" nước mát lạnh, không bao giờ cạn. Hang Bua nổi tiếng từ lâu, vào năm 1937, theo lời mời của Tri phủ Sầm Văn Viên và quan chức địa phương, vua Bảo Đại đã đến vãn cảnh và tổ chức thi người đẹp ở đây.

Người dân địa phương ở đây còn lưu truyền nhiều truyện kể dân gian gắn liền với Hang Bua, để giải thích những thạch nhũ muôn hình muôn vẻ trong hang. Những câu chuyện đó càng làm cho Hang Bua thêm kỳ bí và hấp dẫn. Sau đây là hai truyện đáng chú ý:

- Đã lâu lắm rồi, có lần vùng mường Chiêng Ngam xảy ra trận lụt lớn, nước ngập mênh mông. Dân bản bồng bế, dắt díu nhau đem theo cả súc vật lên núi lánh nạn. Họ tìm đến Hang Bua trú ẩn. Vừa vào hang thì thần Núi hiện lên nói rằng, thần đồng ý cho dân bản ở nhờ nhà, nhưng không được ngủ. Nếu ai ngủ thì thần sẽ cho biến thành đá. Dân bản bàn nhau, để khỏi buồn ngủ, phải cùng nhau nhảy múa ca hát, thổi sáo, đánh cồng chiêng. Một ngày, hai ngày… rồi nhiều ngày trôi qua, trời vẫn mưa như trút. Sức lực cạn dần, mọi người lần lượt gục xuống và bị hóa thành đá. Hình người thổi sáo, bộ cồng chiêng, bồ lúa, cái liềm… chính là những dân bản khốn khổ chạy lụt ngày xưa và vật dụng của họ.

- Ngày xưa, mường Chiêng Ngam cây rừng rậm rạp, nhiều thú dữ, dân cư thưa thớt. Dân bản thường bị thú dữ ăn thịt và đối mặt với nhiều hiểm nguy, nhưng được Phí-pá-phá-hủng (thần Núi) cưu mang, giúp đỡ. Một hôm, quân của thần Núi đi chơi, thấy quân của Phí-nặm-huổi-hạ (thần Nước) bèn lấy đá ném chết. Thần Nước tức giận, dâng nước lên đánh thần Núi. Nhưng nước càng dâng cao bao nhiêu thì thần Núi hóa phép làm cho núi cao lên bấy nhiêu. Thần Nước sai quân lính đào

xuyên lèn đá để phá sập núi, nhưng không được, phải rút quân về. Thắng trận, thần Núi sai quân lính và dân bản đắp lại hang, nhưng việc làm chưa xong, để lại Hang Bua. Những tảng đá ngổn ngang trong hang là do quân lính thần Núi đắp dở dang và những giọt nước chảy xuống chính là quân lính của thần Nước bị bắt làm tù binh được thả ra tạo thành[1] **.**

Hang Bua còn là di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử và địa chỉ văn hóa của Quỳ Châu. Trong đợt điều tra, khảo sát năm 1973, các nhà khảo cổ học đã phát hiện ở đây răng hóa thạch của một số thú như tê giác, nai, lợn rừng… thuộc văn hóa Hòa Bình. Vào cuối thế kỷ XIX, Hang Bua từng là căn cứ của nghĩa quân Đốc binh Lang Văn Thiết chỉ đạo phong trào chống Pháp ở Quỳ Châu. Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đây là nơi đóng quân của Trung đoàn 148 bảo vệ miền tây Nghệ An. Đã từ lâu, Hang Bua trở thành trung tâm sinh hoạt văn hóa truyền thống của cư dân địa phương với những hoạt động mang đậm bản sắc dân tộc.

Hang Bua được Nhà nước xếp hạng di tích thắng cảnh cấp quốc gia theo Quyết định số 423 VH/QĐ ngày 20/2/1997 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

b. Thăm Ồm: Thăm Ồm (Tiếng Thái: Thăm là hang. Ồm là lớn; Thăm Ồm có nghĩa là Hang Lớn) là một trong những quần thể hang động đẹp ở Quỳ Châu, thuộc xã Châu Thuận. Hang nằm ở hữu ngạn suối bản Thắm (một phụ lưu của sông Hiếu). Hang vừa là một thắng cảnh vừa có giá trị về khảo cổ học. Hang như một hành lang dài hơn 100m, gồm sáu đoạn hình chữ chi, xuyên suốt qua núi đá vôi. Thăm Ồm có hai cửa: cửa đông bắc mở ra thung lũng suối bản Thắm, nền hang ở độ cao khoảng 17m so với mực nước suối mùa cạn, cửa phía tây mở ra một cái thung tròn, khá bằng phẳng. Vách núi trên cửa phía tây có hai ngấn nước nằm ngang núi đá vôi. Ngấn dưới cao 2,1m, ngấn trên cao 3,5m so với bề mặt của thung. Thăm Ồm được E. Xô-ranh (E. Saurin) phát hiện vào năm 1940 và mô tả sơ bộ trong báo cáo "Các di vật khảo cổ ở Quỳ Châu và Thường Xuân" tại Hội nghị lần thứ III các nhà tiền sử học Viễn Đông tại Singapore[2]. Năm 1977, các nhà khảo cổ học đã tiến hành khai quật lòng hang. Các di vật tìm thấy gồm:

---

1. Hoàng Văn Hùng, *Lễ hội Hang Bua của dân tộc Thái ở miền tây Nghệ An,* Khóa luận tốt nghiệp đại học, 1997. Lưu tại Thư viện Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Ký hiệu: 9027 (V.212).

2. Theo Huỳnh Ngọc Hương, Nguyễn Ngọc Mên, *Địa mạo khu vực di chỉ Thăm Ồm,* In trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1977*, Viện Khảo cổ học, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

- 5 chiếc răng người cổ, gồm 1 chiếc răng nanh hàm trên, 3 chiếc răng cấm hàng trên, 1 chiếc răng sữa.

- Một số xương và răng của các động vật như voi răng kiếm, gấu tre, đười ươi lùn.

Đặc điểm răng cho thấy, người nguyên thủy ở Thăm Ồm đã ở vào giai đoạn cuối cùng của người vượn, đang chuyển sang giai đoạn người hiện đại (Homosapiens).

Hiện nay, hang đang được tôn tạo để đón khách tham quan du lịch.

c. Hang Ké Xăng: Hang ở bản Xăng, xã Châu Bính. Trần hang cao đến 7m; tầng văn hóa dày 130m. Di chỉ khảo cổ học phát hiện và khai quật năm 1938, công bố năm 1940. Hiện vật tìm thấy gồm 8 đồ đá như: rìu thô, rìu ngắn, nạo nhỏ, rìu tam giác, công cụ hạnh nhân, mũi nhọn, 2 mảnh xương và 1 mảnh sừng. Những hiện vật tìm thấy ở đây thuộc văn hóa Hòa Bình.

d. Hang Có Ngụn: Hang nằm ở chân núi Xăng, bản Xăng, xã Châu Bính, huyện Quỳ Châu. Di chỉ khảo cổ học phát hiện năm 1986. Hiện vật tìm thấy gồm nhiều đồ đá bằng đá cuội như: chày, bàn nghiền, hòn kê, hòn dập, mũi nhọn, gốm thô hoa văn thừng và nhiều xương thú. Di chỉ này có niên đại thuộc văn hóa Hòa Bình.

e. Bù Đằng: Bãi đất thuộc xã Châu Nga. Nhiều sách chép là Bồ Cứ, Bồ Tất, Pù Liệp hay Pù Đờn. Địa điểm này liên quan tới cuộc khởi nghĩa Lam Sơn vào thế kỷ XV. Tại đây, vào cuối năm 1424, trên đường tiến quân từ Thanh Hóa vào Nghệ An, nghĩa quân Lam Sơn được sự giúp đỡ của nghĩa quân áo đỏ người Thái đã mai phục giết chết tướng giặc là Đô ti Trần Trung, diệt hơn 2.000 tên địch, bắt được hơn 100 con ngựa chiến của giặc. Đây là một trong những chiến thắng vang dội của nghĩa quân Lam Sơn, như trong bài *Cáo bình Ngô*, Nguyễn Trãi đã miêu tả:

"Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật,
Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay"[1]

f. Đền Chiêng Ngam: Đền mường Chiêng Ngam ở xã Châu Tiến thờ ba anh em có công lập mường. Theo tư liệu do cụ Vi Văn Thước (77 tuổi ở bản Hồng Tiến 2, xã Châu Tiến) cung cấp, thì ngày xưa có ba anh em từ Thanh Hóa vào đây khai phá vùng đất này: Anh cả là Xiêu Bọ, anh hai là Xiêu Ké, anh ba là Xiêu Luông. Lúc bấy giờ, đây là vùng đất hoang vu, chưa có người ở, ba anh em phải vào trú trong hang. Anh em phân công nhau làm việc, anh cả và anh hai vỡ đất làm ruộng còn em út thì đi chiêu tập dân các nơi khác về. Một thời gian sau, dân cư trở nên đông đúc, mường

[1.] Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Nguyễn Trãi, Toàn tập,* Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 79.

Chiêng Ngam ra đời (bao gồm phần đất của các xã Châu Tiến, Châu Bính và một phần Châu Thuận hiện nay). Khi ba ông mất, dân bản quyên góp tiền của và công sức dựng đền thờ. Trước đây, đền gồm ba gian làm bằng gỗ, nứa, lợp tranh. Vào dịp tế lễ, dân bản làm 5 mâm lễ vật để cúng ba ông và các vị thần linh. Mỗi mâm bao giờ cũng có 9 đôi đũa, 1 con dê và vò rượu cần. Trải qua một thời gian dài, đền bị hư hỏng, trở thành phế tích.

Hiện nay đền được xây dựng lại bằng gạch ngói ở chính trên nền của đền cũ. Đền gồm ba gian lợp ngói, kết cấu vì kèo, hai bên có bậc thang lên xuống. Trên nóc đền trang trí hình "lưỡng long chầu nguyệt". Đền có ba ban: Ban giữa thờ ba ông Xiêu Bọ, Xiêu Ké, Xiêu Luông. Hai bên thờ các vị thần linh khác như trời, đất, núi, sông...

g. Cụm di tích Đốc binh Lang Văn Thiết: Cụm di tích Đốc binh Lang Văn Thiết gồm các hạng mục: Mộ của ông ở Châu Nga và Khu lưu niệm ở Châu Hội.

Đốc binh Lang Văn Thiết là lãnh tụ phong trào chống Pháp ở miền tây Nghệ An từ năm 1886 đến năm 1896. Hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, năm 1886, tại cây táo vườn nhà, Lang Văn Thiết cùng nghĩa quân làm lễ ăn thề quyết tâm đứng lên khởi nghĩa. Trải qua 10 năm chiến đấu, nghĩa quân đã gây cho thực dân Pháp và phong kiến tay sai nhiều tổn thất nặng nề. Năm 1896, trong một trận chiến đấu không cân sức, Đốc binh Lang Văn Thiết đã anh dũng hy sinh. Dã man hơn, giặc đã chặt đầu Lang Văn Thiết đem về treo trên cây táo trước nhà ông (ở Châu Hội) để uy hiếp tinh thần đấu tranh của nhân dân ta. Sau khi Lang Văn Thiết hy sinh, đồng bào dân bản đã bí mật đưa thi hài ông mai táng tại cánh đồng bản Mưn, gần đồn Thanh Nga (nay thuộc xã Châu Nga).

- *Khu lưu niệm Đốc binh Lang Văn Thiết*: Khu lưu niệm gồm có: khuôn viên, nhà bia, ngôi mộ (tượng trưng) và cây táo. Khu lưu niệm được xây dựng ngay trên vườn nhà Lang Văn Thiết tại xã Châu Hội ngày nay, cách sông Hiếu khoảng 1,5km về phía bắc. Đây là nơi Lang Văn Thiết sinh ra, lớn lên và làm lễ cắt máu ăn thề, đứng lên khởi nghĩa. Khu lưu niệm khá vuông vức, rộng khoảng 600m^2 , có hàng rào gạch bao quanh. Chính giữa khu lưu niệm là nhà bia. Nội dung văn bia ghi tóm tắt tiểu sử và sự nghiệp của Lang Văn Thiết như sau: "Lang Văn Thiết (1850 - 1896). Lang Văn Thiết, thủ lĩnh của phong trào chống Pháp ở Nghệ An từ 1886 đến 1896. Ông sinh năm 1850 ở làng Gia Hội, tổng Đồng Lạc, nay là xã Châu Hội, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An. Năm 1886, hưởng ứng chiếu Cần Vương, Lang Văn Thiết đã

cùng nghĩa quân Cầm Bá Thước tổ chức các hoạt động chống Pháp ở miền tây Nghệ An, Thanh Hóa. Năm 1896, trong trận đánh ở đồn Thanh Nga, Lang Văn Thiết đã anh dũng hy sinh. Tên tuổi của ông sống mãi với quê hương, đất nước".

Nhìn từ ngoài cổng vào, bên phải của nhà bia là cây táo do ông Quản Thu (bố Lang Văn Thiết) trồng, đến nay đã hơn 150 năm. Năm 1975, do bị sâu phá hoại, để bảo vệ cây, nhân dân địa phương đã cưa ngọn, để lại phần gốc cao 1,5m. Hiện nay, trong khu lưu niệm có hai cây táo đứng sát nhau. Một cây chính (phía ngoài) được phát triển từ phần gốc cây cổ thụ mà thành và một cây phụ (phía trong) mọc lên từ rễ chìm của cây cổ thụ. Cả hai cây cao khoảng 6m, cành lá xum xuê, xanh tốt. Cây táo cổ thụ là nơi Lang Văn Thiết làm lễ cắt máu ăn thề, đứng lên khởi nghĩa và cũng là nơi quân giặc treo đầu ông nhằm đe dọa tinh thần đấu tranh của đồng bào. Phía trước hai cây táo là ngôi mộ (tượng trưng) của Lang Văn Thiết. Năm 1998, theo phong tục địa phương, dòng họ đã rước linh hồn Lang Văn Thiết về nhập vào ngôi mộ tượng trưng này để hương khói hàng năm.

Khu lưu niệm Lang Văn Thiết tọa lạc trong một khung cảnh thiên nhiên xinh đẹp. Đằng sau khu lưu niệm là dãy núi có hình dáng như con voi khổng lồ, nên gọi là núi Đầu Voi. Phía đông là bản Hội Mài, phía tây là bản Kẻ Khún, Kẻ Tằn với những mái nhà sàn nhấp nhô xen lẫn với vườn cây, ruộng bậc thang. Phía nam là dòng sông Hiếu uốn khúc, nơi có bến Moong gắn liền với tuổi thơ Lang Văn Thiết và những chiến công của ông.

- *Mộ của Đốc binh Lang Văn Thiết* (đã được xếp hạng của Bộ Văn hóa theo Quyết định số 3518/QĐ-BVHTT ngày 4/12/1998): Ngôi mộ nằm trên cánh đồng bản Mưn trước đây, nay thuộc xã Châu Nga. Dưới thời thực dân, phong kiến, mặc dù giặc thường xuyên đe dọa, nhưng anh em họ hàng và bà con dân bản vẫn bí mật bảo vệ, chăm sóc ngôi mộ. Trước đây, mộ được đắp bằng đất, đá; đến năm 2009, Ban Quản lý di tích - danh thắng tỉnh Nghệ An cùng chính quyền và nhân dân huyện Quỳ Châu đã tôn tạo, xây dựng lại ngôi mộ. Bao quanh ngôi mộ là bức tường bằng gạch dài 5,75m, rộng 4,45m, cao 1m. Lối vào khu mộ có cửa làm bằng sắt khá chắc chắn. Mộ Đốc binh Lang Văn Thiết được cấu trúc bởi hai bệ: Bệ dưới dài 2,1m, rộng 0,9m, cao 0,25m; bệ trên dài 1,55m, rộng 0,7m, cao 0,95m. Toàn bộ ngôi mộ được ốp bằng gạch men màu huyết dụ. Mộ chí ghi dòng chữ: "Đốc binh Lang Văn Thiết; Quê quán: Gia Hội, Châu Hội, Quỳ Châu; 1850-1896".

Từ khi được xây dựng lại, tại ngôi mộ cũng như ở khu lưu niệm, cán bộ và các tầng lớp nhân dân huyện Quỳ Châu cũng như du khách gần xa thường đến tham quan, thắp hương tưởng nhớ người anh hùng Cần Vương chống Pháp Lang Văn Thiết với đạo lý "Uống nước nhớ nguồn".

3. Di vật khảo cổ

Những di vật khảo cổ học phát hiện được ở Quỳ Châu đã khẳng định rằng, từ thời Tiền sử và Sơ sử, mảnh đất này là địa bàn cư trú của người vượn và người Việt cổ. Nhiều di vật khảo cổ tìm thấy ở đây hiện đang được lưu giữ tại Bảo tàng Quỳ Châu, Bảo tàng Tổng hợp Nghệ An, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam… Trong số các di vật ấy, trống đồng là tiêu biểu nhất, thể hiện sự có mặt của người Việt cổ trong buổi đầu của thời đại kim khí trên địa bàn huyện Quỳ Châu, cũng như thể hiện năng lực tư duy, trình độ kỹ thuật và thẩm mỹ của họ. Điển hình là hai chiếc trống đồng loại II (theo cách phân loại của nhà khảo cổ học người Áo, Henry Heger) phát hiện được ở xã Châu Nga và thị trấn Tân Lạc.

a. Trống đồng Châu Nga

- Đường kính mặt trống 57,0cm, mặt trống chườm ra khỏi tang 3,1cm. Chính giữa mặt trống là hình ngôi sao có 8 cánh, cánh sao thuộc loại tia, có độ dài ngắn không đồng đều. Từ tâm trở ra có 7 vành hoa văn: vành 1 hoa văn hình hoa lá cách điệu rất khó phân biệt, vành 2 hoa văn vòng tròn đồng tâm (hai vòng lồng nhau), vành 3 hoa văn hình hoa sen, vành 4 hoa văn hoa chanh, vành 5 hoa văn hình trám, vành 6 chia thành hai vành hay hai lớp trong và ngoài, lớp trong gồm hai loại họa tiết hoa văn hình cánh sen xen kẽ hoa văn vòng tròn đồng tâm, lớp ngoài là họa tiết hoa cúc kết thành dây. Đây là loại hoa văn chưa hề xuất hiện trên các trống H2 phát hiện ở những địa phương khác. Vành 7 trang trí bằng những chấm nổi tạo thành hình trám. Rìa mặt trống có 4 khối tượng cóc nằm theo hướng ngược chiều kim đồng hồ.

- Chiều cao trống: 35,4cm.

- Phần tang trống có 6 vành hoa văn, từ trên xuống: vành 1 gồm hai họa tiết lá đề biến điệu, xen kẽ các vòng tròn, vành 2 là những đoạn thẳng gãy khúc xếp thành hình chữ V liên kết lại với nhau, vành 3 hoa văn hoa chanh, vành 4 hoa văn hình trám, vành 5 hoa văn vòng tròn đồng tâm, vành 6 hoa văn hình cánh sen.

- Thân trống có 5 vành hoa văn, từ trên xuống: vành 2 hoa văn lá đề xen kẽ hoa thị, vành 3 hoa văn cánh sen, vành 4 bị mờ không rõ hoa văn gì, vành 5 hoa văn hổ phù hay còn gọi là hoa văn "thao thiết".

b. Trống đồng Châu Hạnh

- Trống hiện đang được lưu giữ tại Bảo tàng Quỳ Châu, có ký hiệu BTQC SC267/SBM Cu7. Trống do ông Trần Đình Cường đào được trong vườn nhà thuộc thôn Tân Lạc (nay thuộc thị trấn Tân Lạc) vào tháng 5 năm 1963. Khi phát hiện trống nằm ở độ sâu 2,0m, chôn ngửa, mặt úp xuống dưới, trong lòng có một lưỡi thuổng bằng đồng.

- Trống có đường kính mặt 51,0cm, chiều cao 29,0cm, rìa mặt chườm ra khỏi tang. Ngôi sao giữa mặt trống có 6 cánh nhưng rất mờ, từ tâm ra ngoài trên mặt trống có 7 vành hoa văn: vành 1 và 7: hoa văn lá đề, vành 2 và 6: hoa văn hoa chanh, vành 3: hoa văn hoa cúc, vành 4: hoa văn hình trám biến thể, vành 5: hoa văn dây lá cách điệu.

- Phần tang và thân trống được trang trí bằng những vành hoa văn giống như trên mặt trống nhưng đã bị mờ đi rất nhiều.

II. ẨM THỰC TRUYỀN THỐNG

1. Cơ sở hình thành văn hóa ẩm thực ở Quỳ Châu

Văn hóa ẩm thực ở xứ Nghệ nói chung và ẩm thực ở Quỳ Châu nói riêng được hình thành từ một nền tảng hết sức bền chặt và hòa quyện của tổng thể các yếu tố: điều kiện tự nhiên, nguồn gốc tộc người, trình độ phát triển kinh tế (hay phương thức sản xuất)...

Cư dân Quỳ Châu chủ yếu là người Thái và người Kinh. Địa bàn cư trú được chia thành bốn vùng rõ rệt, thể hiện đặc trưng ẩm thực của các không gian cư trú khác nhau của người dân Quỳ Châu.

- *Vùng trên*: Gồm các xã Châu Thuận, Châu Bính và Châu Tiến. Hàng năm, người dân vùng trên cùng du khách gần xa, tham gia sinh hoạt lễ hội Hang Bua sống động. Thông qua lễ hội này, người Thái ở Quỳ Châu có cơ hội giới thiệu các món ăn đặc sắc mang đậm hương vị ẩm thực truyền thống của mình đến với du khách gần xa.

- *Vùng trong*: Gồm các xã Châu Hoàn, Châu Phong và Diên Lãm. Cư dân vùng này phần lớn là đồng bào dân tộc Thái. Các xã ở đây tồn tại tương đối biệt lập, giao thông còn nhiều cách trở, khó khăn. Vì vậy, trong văn hóa ẩm thực ít bị giao

thoa, biến đổi so với các vùng khác trong toàn huyện. Ngoài đặc sản vịt bầu Quỳ Châu nổi tiếng, các xã ở vùng trong còn bảo tồn được nhiều món ăn truyền thống trong lễ tết, lễ hội cũng như trong cuộc sống hàng ngày.

- *Vùng trung tâm*: Gồm thị trấn và xã Châu Hạnh. Đây là trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội của huyện với sự cộng cư xen kẽ giữa cộng đồng người Kinh và người Thái. Do vậy, những dấu ấn trong văn hóa ẩm thực người Thái ở vùng trung tâm tương đối mờ nhạt, phần nhiều đã "Kinh hóa".

- *Vùng dưới*: Gồm các xã Châu Bình, Châu Hội và Châu Nga. Trong số các xã ở vùng dưới, chỉ có xã Châu Nga là còn giữ được những nét đặc sắc trong văn hóa ẩm thực của người Thái. Còn các xã khác hầu hết đã có sự giao thoa, ảnh hưởng văn hóa của người Kinh.

Không gian sinh thái là một trong những nhân tố quan trọng góp phần quyết định đến nguồn nguyên liệu và cách thức mà con người sử dụng để chế biến các món ăn của mình. Đồng thời, qua đó thể hiện thái độ ứng xử của con người đối với môi trường sống và có tác động trực tiếp đến trình độ sản xuất của cộng đồng cư dân. Con người đã biết lấy từ thiên nhiên những thứ phục vụ cho nhu cầu cuộc sống và biết giữ gìn, phát triển, nâng cấp nó lên, tạo thành các sản phẩm văn hóa đặc sắc, riêng biệt.

Mặt khác, nguồn gốc lịch sử, quá trình hình thành cộng đồng dân cư cũng có tác động đến truyền thống ẩm thực và cơ cấu bữa ăn của người dân Quỳ Châu. Nhìn chung, đối với bộ phận cư dân có đời sống định cư ổn định từ lâu đời, có chung nguồn gốc lịch sử, tộc người, ngôn ngữ… sẽ có những nét tương đồng và định hình cơ cấu bữa ăn mang tính truyền thống cao. Còn đối với bộ phận cư dân di cư đến vùng đất mới, sống xen lẫn với các cộng đồng tộc người khác, sẽ có ít nhiều sự thay đổi trong cơ cấu bữa ăn. Bản thân họ đã lưu giữ trong tiềm thức cơ cấu bữa ăn truyền thống của dân tộc, song cũng tiếp thu những tinh hoa ẩm thực từ cộng đồng tộc người khác. Họ chịu ảnh hưởng bởi môi trường sống và nguồn nguyên liệu để chế biến các món ăn, đồ uống từ nơi cư trú mới. Quá trình giao thoa đó làm cho bức tranh văn hóa ẩm thực thêm phong phú, đa dạng, thể hiện sự sáng tạo của con người và sự vận động liên tục của cuộc sống. Ở Quỳ Châu, nền tảng văn hóa ẩm thực được định hình rõ nét bởi cộng đồng người Thái và người Kinh, trong đó người Thái chiếm số đông (khoảng 80%). Trong quá trình xen cư đã có sự giao thoa, tiếp

biến giữa các tộc người, làm cho bức tranh ẩm thực của Quỳ Châu phong phú và đặc sắc.

Có thể về mặt lịch sử, cộng đồng người Thái ở Quỳ Châu được hình thành từ nhiều nguồn gốc với nhiều nhóm địa phương khác nhau, tạo nên một số khác biệt trong sinh hoạt văn hóa, nhất là trong tập tục, tín ngưỡng; nhưng trong lĩnh vực văn hóa ẩm thực thì dường như không có sự khác biệt, nếu có thì cũng không đáng kể.

Trong văn hóa ẩm thực, người Thái ở Quỳ Châu thường sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương để chế biến món ăn. Cơ cấu bữa ăn truyền thống gồm xôi, cá và nước chấm. Gia vị được ưa thích sử dụng để chế biến món ăn là ớt cay và mạc khén (hạt tiêu rừng). Bữa ăn ngày thường rất đơn giản, không chú ý nhiều đến chất dinh dưỡng, chỉ cần cơm/xôi và chẻo chấm là được. Nhưng khi nhà có khách, hay dịp lễ tết, lễ hội…, bữa ăn được chuẩn bị rất chu đáo, có nhiều món ăn ngon, đặc sắc như: cá/thịt nướng, cá/thịt chua, xôi nếp nương, cơm lam, canh lá đắng, *canh ột, nặm pịa, hó moọc, nhặm nhoọc*... Trong đó, món chủ lực ít vắng mặt trong bữa ăn thường ngày trong gia đình và tiếp khách quý là món *canh ột*. Thức uống chính là rượu cần, rượu nếp và nước uống được nấu từ các loại lá cây rừng.

Ở Quỳ Châu, cỗ tết của người Thái Trắng (Tày Mường) và người Man Thanh có khác nhau chút ít. Người Man Thanh bày cỗ cúng tổ tiên thường chỉ có một mâm. Trên chiếc mâm thau hay mâm gỗ, giữa mâm đặt một cỗ xôi bằng nếp cẩm, xung quanh bày các món canh, cá, thịt lợn, gà, vịt… Đối với người Tày Mường thì cỗ tết thường được bày lên hai mâm, mâm có cỗ xôi cùng với canh, cá, thịt… Có một mâm chỉ bày một thủ lợn (không kể to, nhỏ), cái nọng và khúc đuôi đã được luộc chín [1]. Khi bày cỗ tết, con dâu, cháu dâu không được đến gần bàn thờ gia tiên. Những dịp cúng lễ ngày thường, khi cúng xong, gia đình dọn xuống ăn trong bữa. Còn vào ngày mồng 1 Tết thì khi cúng xong phải để mâm cúng trên bàn thờ đến hết ngày, đến trưa mồng 2 mới được dọn xuống. Bánh chưng thì vẫn để trên bàn thờ vài ngày sau mới cất đi.

Hiện nay, ở Quỳ Châu, các làng bản có sự xen cư giữa người Thái và người Kinh, hoặc dọc quốc lộ 48, thường không còn giữ được tính thuần nhất của văn hóa Thái, trên tất cả các phương diện văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể. Trong ẩm thực cũng vậy, nhiều đồ ăn, thức uống mới, được người Thái tiếp nhận và sử dụng

---

[1.] Nguyễn Thị Nuôi, *Đời sống văn hóa vật chất của người Thái ở huyện Quỳ Châu (Nghệ An)*, Luận văn thạc sỹ lịch sử, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh, 2008, tr.95.

phổ biến trong đời sống hàng ngày. Chẳng hạn, người dân có xu hướng sử dụng các nguyên liệu thực phẩm được sản xuất bằng quy trình công nghiệp (các loại gia vị, bột nêm, dầu ăn thực vật…), hoặc ưa dùng các món ăn có nguồn gốc Âu - Mỹ, của các cộng đồng dân cư sống trong các môi trường sinh thái khác (đô thị, đồng bằng, ven biển…). Đây là xu hướng tất yếu trong quá trình hội nhập, song cũng là thử thách đối với việc giữ gìn các giá trị truyền thống trong văn hóa ẩm thực của đồng bào Thái ở Quỳ Châu.

2. Nguồn nguyên liệu

Nguyên liệu để chế biến các món ăn của đồng bào Thái, Kinh ở Quỳ Châu chịu ảnh hưởng của nền kinh tế nông nghiệp và quá trình khai thác tự nhiên của người dân tại nơi cư trú. Người Thái là tộc người có trình độ sản xuất phát triển, với sự kết hợp của các hình thức canh tác lúa nước và làm nương rẫy. Trong cơ cấu bữa ăn, lương thực chính của người dân là gạo nếp và gạo tẻ, trong đó gạo nếp được dùng phổ biến hơn. Nếp nương *(Khau niếu hày)*, nếp đen (*Khau đắm đòi*) là hai giống nếp thơm ngon, hiện nay vẫn được trồng ở bản Ná Ba xã Châu Hoàn, bản Na No, xã Diên Lãm.

Người Thái Quỳ Châu đã xây dựng bản mường trên miền đất thuộc lưu vực các con sông là phụ lưu của con sông Hiếu, đó là sông Nậm Hạt, Nậm Quàng, Nậm Việk, Nậm Cườm, Nậm Chàng, Nậm Tôn. Do cư trú gần các con suối nên họ thường đánh cá. Cá trở thành món ăn yêu thích, tục ngữ Thái có câu: "*Cơm dẻo, miếng cá trắng*" (*kháu òn, tòn pá háo).*

Nếu như trong cơ cấu bữa ăn của người Thái, lương thực chính là gạo (gạo nếp và gạo tẻ) thì thực phẩm chính là cá. Cá không chỉ là nguồn đạm chính trong bữa ăn hàng ngày mà nó còn là lễ mặn trong cưới, hỏi, trong các lễ tết thường kỳ. Cá là nguyên liệu chính để chế biến ra nhiều món ăn như: cá nướng, cá đồ, cá chua, cá nấu canh lá chua, măng chua, cá lạp, cá gỏi, cá moọc, cá vùi gio, cá lam trong ống nứa… Những món ăn chế biến từ cá đã trở thành món ăn truyền thống góp phần hình thành nên các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của người Thái ở Quỳ Châu.

GS. Ngô Đức Thịnh khi nghiên cứu về người Thái ở vùng miền núi Thanh - Nghệ Tĩnh đã khẳng định: "Người Thái và các tộc người ở đây đều có cùng một cấu trúc bữa ăn kiểu *cơm - cá*, tức chất bột của lúa gạo và đạm thủy sản, mà theo cách nói của người Thái "*pay kin pá, ma kin khẩu"* (đi ăn cá, về ăn cơm) hay *"Cơm trắng, miếng cá bạc"...* Ngoài ra, giữa các tộc này còn có sự tương đồng về cách

chế biến thức ăn như nướng, luộc, gỏi, *nậm pịa*...” [1]. Người Thái ở Quỳ Châu ưa dùng rượu cần.

Ở Quỳ Châu, chăn nuôi gia súc, gia cầm đã có truyền thống lâu đời, “trâu Quỳ”, “lợn Quỳ”, “vịt Quỳ” là những sản vật nổi tiếng từ xưa. Người dân nuôi trâu để làm thực phẩm, sức kéo và trâu còn được dùng làm vật tế lễ. Vịt Quỳ Châu nổi tiếng ở các xã Châu Phong, Châu Hoàn, Diên Lãm, Châu Thuận, Châu Nga... Cho đến nay thì vịt Quỳ Châu vẫn được nuôi rất phổ biến, trở thành món ăn yêu thích của người Thái và người Kinh trên địa bàn. Đồng bào cũng đã biết làm chuồng trại trong khuôn viên của nhà mình. Cùng với quá trình sống cộng cư với người Việt từ miền xuôi lên mà tập quán chăn nuôi của người Thái có nhiều thay đổi, tiến bộ và phát triển.

Rừng cũng là một nguồn để khai thác các loại nông lâm sản như rau rừng, cây thuốc, các loại cây củ như củ mài, bột báng, thú rừng... Hoạt động săn bắn, nhặt hái nguồn lợi từ rừng cũng đóng vai trò hỗ trợ làm phong phú thêm cho bữa ăn của đồng bào.

Như vậy, những hoạt động kinh tế đa dạng nói trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng nguyên liệu để sáng tạo các món ăn đặc sắc trong văn hóa ẩm thực của đồng bào Thái ở Quỳ Châu. Có thể hệ thống lại nguồn nguyên liệu để chế biến món ăn, thức uống của người Thái ở Quỳ Châu theo các nhóm như sau:

- Nhóm nguyên liệu lương thực gồm: gạo nếp (nếp trắng, nếp đen), gạo tẻ, ngô, kê, sắn, củ mài, sắn dây, củ nâu, bột báng...

- Nhóm nguyên liệu thực phẩm gồm: cá sông, cá suối, ếch, nhái...; thịt, các loại rau, măng. Trong đó, thực phẩm từ thịt gồm: thịt từ vật nuôi (như trâu, bò, lợn, gà, vịt...) và thịt thú rừng (lợn, nai, hoẵng, nhím, chồn...). Các loại măng gồm có: măng nứa (*nọ máy hịa*), măng tre (*nọ máy pháy, máy mẹt*), măng vầu (*nọ máy hốc)*, măng giang (*nọ máy hạng*), măng đắng (*nọ máy khốm*), đọt mây (*nọ vái*)... Các loại rau rừng khác gồm lá cây, các loại củ, lộc, búp non, hoa quả, nấm...

- Nhóm nguyên liệu để làm đồ uống gồm:

+ Nguyên liệu để chế biến rượu: rượu có hai loại, rượu trắng và rượu cần. Nguyên liệu để chế biến rượu cần là: gạo, ngô, sắn, vỏ trấu, men lá.

+ Các loại lá cây dùng để nấu nước uống: lá chè, lá ổi và các loại lá cây rừng khác.

[1.] Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Trẻ, Hà Nội, 2004, tr.160.

Từ nguồn nguyên liệu phong phú đó, người Thái ở Quỳ Châu đã sáng tạo ra nhiều món ăn, thức uống giàu bản sắc dân tộc. Thức ăn của người Thái rất bình thường nhưng lại rất phong phú và giàu vitamin, đạm. Sông, suối, khe trở thành nguồn cung cấp tôm, cua, cá, ốc, ếch nhiều dưỡng chất. Thảm thực vật, đồi núi là nguồn cung cấp rau sạch, măng, nấm, rêu giàu vitamin. Ẩm thực ở Quỳ Châu có các món ăn rất phong phú và đa dạng. Người dân rất thích ăn nếp, ăn cá, chế biến theo hình thức đồ, nướng, lam... Người dân còn uống rượu cần và dùng các loại lá rừng như lá chè, lá ổi để nấu nước uống, hút thuốc tự chế và ăn trầu.

3. Dụng cụ đun nấu và cách thức chế biến

Dụng cụ đun nấu và đồ đựng: Để chế biến được nhiều món ăn ngon, người Thái đã sáng tạo ra các dụng cụ đun nấu và đồ đựng phục vụ cho ẩm thực ngày thường và ngày lễ tết. Có thể kể ra đây một số đồ đựng và dụng cụ đun nấu tiêu biểu như:

- Chõ đồ xôi (*háy nửng khầu*). Có hai loại: chõ đồ bằng gỗ và chõ bằng ống luồng. Chõ bằng gỗ, chọn gỗ sung (*mạy đứa)* để làm chõ vì có ưu điểm thớ gỗ xốp nhẹ, khi hấp hơi nóng ít tỏa nhiệt ra ngoài và không có chất độc, ảnh hưởng đến sức khỏe. Thiết kế của chõ gỗ có hình trụ tròn, miệng loe, đáy có gờ thắt, lòng rỗng, có vòng mây ốp chặt xung quanh để chõ không bị vỡ và độ giãn nở đều. Đường kính chõ gỗ rộng khoảng 20cm, cao 50cm. Bên trong chõ đặt hai que nứa gài ở dưới gờ đáy, sau đó đặt chiếc vỉ đan (*hưm)* có ô vuông bằng *lùng*[1] lên trên. Chõ bằng ống luồng to được dùng trong các gia đình có ít người. Bên ngoài của chõ luồng được đan thêm một lớp vỏ hình mắt cáo bằng lùng, để khi nhấc xuống chõ đỡ nóng.

- Nồi nấu xôi (*niễng, mo nửng):* Đây là một tài sản quý và là đồ dùng gắn bó với các gia đình người Thái. Dụng cụ dùng để nấu xôi thường được gò hoặc đúc bằng đồng, miệng và đáy có đường kính bằng nhau, ở giữa có eo thắt. Trên miệng loe, có vòm gờ xung quanh, hai bên có quai để xách, ở giữa được gò lồi cao, tạo thành cái rãnh để đổ nước. Khi đặt, khoanh đáy chõ sẽ nằm gọn trong rãnh nước này để tạo thành bờ ngăn, hơi không thể thoát ra ngoài, gọi là đồ cách thủy. Trong quá trình sử dụng, chiếc nồi luôn có nước và bên trong bỏ hai viên sỏi, khi nước sôi thì viên sỏi phát ra tiếng kêu lách cách báo hiệu xôi đã chín.

Chiếc *mo nửng* là biểu tượng của một nếp nhà riêng, là tài sản chia cho con trai khi ra ở riêng. Nếu con gái bỏ trốn theo người yêu thì chỉ cần đặt trên chiếc nồi này một miếng trầu để làm dấu. Người Thái kiêng gõ vào nồi, đặt lên bếp quai xách

[1.] Một loại tre, theo cách gọi của địa phương.

phải song song với đòn nóc nhà, không được đặt ngược. Người Thái dùng nước ở trong nồi nấu xôi để trộn với lá thuốc nam rang vàng hoặc nướng để chữa bệnh.

- Dụng cụ vo gạo (*huốt)*: là dụng cụ được đan bằng lùng theo kiểu lóng đôi. Đáy hình chóp nhọn, càng lên càng loe rộng. *Huốt* cao khoảng 40cm, phần miệng có 3 gờ để làm chỗ tay cầm. Với cấu tạo đặc biệt như vậy, khi vo gạo bằng *huốt* xong, đổ gạo vào chõ sẽ không bị rơi vãi ra ngoài.

- Mẹt (*phướn, pưn):* mẹt để đựng xôi được đan bằng lùng theo kiểu lóng đôi, lóng ba, hình tròn, vành mẹt làm bằng tre hoặc song. Ở các xã Diên Lãm, Châu Phong, người ta còn làm mẹt bằng gỗ. Mẹt bằng gỗ có tác dụng đỡ dính xôi và có thời gian sử dụng được lâu bền hơn so với mẹt bằng giang, nứa. Mẹt để đựng xôi chỉ dùng để tơi xôi khi quạt, không được dùng vào bất cứ việc gì khác.

- Quạt xôi (*pi):* quạt xôi được làm bằng bẹ mo cau, cắt theo hình thang, hình trái tim, sau đó ép khô để dùng. Ngày nay, người Thái thường đan quạt nan hình tổ ong bằng lùng lóng một hay lóng đôi. Người Thái kiêng dùng quạt giấy để quạt xôi vì tục kiêng gắn với truyền thuyết con niềng niễng (*niểu vi)* là ân nhân cứu ông tổ của họ. Tục kiêng này chỉ có ở người Thái mang họ Vi mà thôi. [1]

- Đũa đánh xôi (*mái)*: người Thái dùng tre già để vót đũa. Đũa có độ dài 50cm, rộng 3cm, đầu đũa tù, thân hơi thon. Đũa đánh xôi không được dùng trong khi nấu canh, xào rau hay chế biến các món ăn khác. Người Thái kiêng dùng đũa đánh xôi đánh vào đầu trẻ con vì có câu chuyện cổ kể về sự tích của loài khỉ rằng: bà mẹ nọ, nhân một hôm quạt xôi, bầy con vì đói ngồi quanh mẹt thò tay vào bốc xôi ăn. Bực quá bà lấy đũa đánh xôi đánh vào đầu bọn trẻ. Bọn trẻ sợ chạy vào rừng không quay về nhà nữa; lâu ngày hóa thành khỉ. [2]

- Ép cơm (*ẹp khầu)*: là dụng cụ dùng để đựng xôi khi đã quạt nguội. Ép được đan bằng lùng theo kiểu lóng đôi, lóng ba với hai lớp đan và gồm hai nửa (nửa to và nửa nhỏ) gắn với nhau bằng viền mây. Ép có nhiều kích thước khác nhau, người Thái dựa vào độ cao của nắm tay để gọi tên: ép nắm nửa (*cắm đứn),* ép hai nắm (*xoóng cắm),* ép vừa (*ẹp ham),* ép to (*ẹp lống*) có đường kính 30cm. Vào mùa đông, khi quạt xôi xong, muốn ủ xôi cho nóng, người ta cho *ép xôi* vào chăn bông để giữ nhiệt. Trong bữa ăn thường để ép cạnh chỗ ngồi hai ba người cùng bốc chung, nếu

---

[1.] Vi Văn Biên (2006), *Văn hóa vật chất của người Thái ở Thanh Hóa và Nghệ An,* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr.91.

[2.] Theo Vi Văn Biên (2006), *Văn hóa vật chất của người Thái ở Thanh Hóa và Nghệ An.* Sách đã dẫn, tr.91.

có khách thì khách được dành một ép riêng. Ngoài đựng xôi, ép còn được dùng để đựng cơm tẻ, sắn, các loại rau đồ...

Cách thức chế biến: Các hình thức chế biến trong ăn uống có kỹ thuật làm chín thức ăn qua lửa, không qua lửa, kết hợp cả hai hình thức qua lửa và không qua lửa. Người Thái ở Quỳ Châu đã sáng tạo ra nhiều cách chế biến món ăn khác nhau. Nổi bật là các phương pháp chế biến: đồ, nướng, làm chẻo, lạp, làm chua bằng cách lên men.

- *Đồ* (*nửng*): là cách chế biến thông dụng đối với các nguyên liệu từ gạo nếp, gạo tẻ, các loại ngũ cốc (sắn khô, ngô, kê…) và cả những nguyên liệu từ thịt động vật, cá, các loại rau rừng… đều có thể dùng để đồ. Món ăn phổ biến nhất vẫn là xôi đồ (*khầu nửng*), cá đồ (*pá nửng)*. Dụng cụ đồ là *chõ* và *mo nửng* (nồi). *Chúc nửng* (hấp) cũng là hình thức làm chín thức ăn bằng hơi nước tương tự nhưng chủ yếu là thịt và thức ăn gói trong lá.

- *Nướng* (*pinh, chí, mản). Pinh* là nướng bằng cách hơ thức ăn trên than củi. *Chí* tức là đặt trực tiếp trên than để làm chín thức ăn. *Mản* là xiên thức ăn vào que tre rồi hơ lên than. Các món nướng gồm có: *pinh tộp* (nướng cá), *pinh hó* (gói nướng), *pinh mịnh* (hơ nướng), *pinh xang* (xiên nướng), *pinh mản xót* (xiên miếng to).

- *Lam* là hình thức cho nguyên liệu vào ống tre, nứa, lùng rồi làm chín bằng cách đốt trên lửa để chế biến thành món ăn. Gắn với mỗi loại nguyên liệu có các loại lam khác nhau như: *Khầu lám* (cơm lam), *lám chín đặc* (thịt nạc), *lám chín hạp hạ* (thịt bạc nhạc), *lám phắc* (rau), *lám nọ mạy* (măng)… Các loại lam rất ngon, ngọt và có mùi thơm của tre, nứa.

- *Phó* là cách gói thức ăn vào lá rồi vùi vào tro nóng để làm chín, như dùng lá dong gói ruột cá vùi trong tro nóng.

- *Nhoọc* là nghiền nhỏ nguyên liệu để chế biến thành các món ăn.

- *Hó moọc* là cách gói cá, gà... với gia vị, sau đó đem hầm cách thuỷ.

- *Lạp* là hình thức ăn gỏi có nhiều gia vị và thính, như: *Lạp pá* (lạp cá), *chỉn lạp* (thịt bóp tái)…

- *Chẻo (chéo)* là thức chấm làm bằng cách nấu chín cá, cua, ếch, nhái rồi giã nhuyễn trộn với các loại gia vị muối, ớt, gừng, hành tăm để tạo thành một thức chấm sền sệt. Chẻo thường dùng để chấm xôi, măng tươi, các loại rau đồ hoặc luộc...

- *Ết xôm* (làm chua): *pá xôm* (cá chua), *chỉn xôm* (thịt chua)…

- *Ết giang* (làm khô) là hình thức chế biến nhằm bảo quản thực phẩm, sấy khô thức ăn trên than củi sau đó đồ trong chõ hoặc đồ chín rồi mới đem phơi nắng, gác bếp cho khô. Đây là hình thức cất dành thực phẩm, nông sản lâu dài: *chỉn giang* (thịt sấy), *pá phé* (cá gác bếp), măng khô, ngô, sắn…

- *Úm* là kỹ thuật hầm, ninh các loại xương, thịt, cá cho nhừ, sau đó thêm nguyên liệu khác như rau, đậu, măng để thành món *cánh óm (*canh hầm), *cánh ột* (canh ột)...

- *Tôm* (luộc): giống các món luộc của người Kinh: thịt luộc (*chỉn tồm*), sắn luộc, măng luộc...

- *Ết phắc chúp* (làm nộm rau): rau đồ chín rồi cho gia vị ớt, mùi tàu, tỏi... vào.

- *Ết lạm xúc* (làm lạp chín): băm thịt nhỏ, xào chín trộn với măng chua và gia vị, ăn với rau sống.

- *Ết khủa* (xào) là kỹ thuật làm chín thức ăn trong mỡ nóng.

- *Ết khòi* (làm gỏi) áp dụng thường với một số loại thủy sản. Cá to thái miếng, cá nhỏ lấy nạc, thái mỏng ướp với nước măng chua cho chín, trước khi ăn thêm rau, gia vị vào.

- *Ết đíp* (làm sống) là ăn sống các loại rau, *ết lạp đíp* là hình thức lạp tái.

- *Ết bằm* (làm mắm) đối với các loại thủy sinh, nhuyễn thể, côn trùng được dùng để làm thức chấm. Sau khi làm sạch, cho gia vị rồi bỏ vào hũ sành ủ vài ba ngày. Khi lên nước, chắt nước đun sôi bỏ vào hũ (*lĩnh mắm)*. Sau khi lên mùi, người ta cho ớt, rượu, gừng rồi bịt kín khoảng 15 ngày, có mùi thơm đặc biệt.

- *Ết mà tới* là phương pháp làm tương, *ết lầu xạ* (làm rượu cần), *ết lượt ta* (làm tiết canh)...

Mặc dù có nhiều cách chế biến khác nhau, song cấu trúc bữa cơm trong gia đình người Thái ở Quỳ Châu được phân định rất rõ, bao gồm: nước chấm, đồ uống, đồ ghém, thức ăn và cơm. Trong cơ cấu bữa ăn của người Thái, món ăn truyền thống và chủ yếu là xôi. Quan niệm của người Thái về mâm cơm phải hội đủ yếu tố âm dương hài hòa. Ví dụ, cá mang tính âm khi ăn luôn dùng kèm các gia vị có tính nóng (sả, ớt, gừng) để cân bằng. Chính các vị nóng này, cũng được giảm đi bằng cách dùng kèm theo các vị chua của chanh, khế…

Trong bữa ăn ngày thường, trên mâm ăn không thể thiếu được món ớt giã hòa muối, tỏi, có rau thơm, mùi, lá hành... có thể thêm gan gà luộc chín, ruột cá, cá nướng, gọi chung là *chẻo*. Nếu có lòng non của trâu, bò, dê thì người ta nấu *nặm*

pịa. Thịt, cá có thể chế biến rất nhiều món như: nướng, lùi, đồ, sấy, canh, xào, rang, luộc, làm nộm, nhúng (*lạp*), ướp muối, thính làm mắm…

Vào ngày tết, có những món ăn không thể thiếu để dâng cúng tổ tiên và đón mừng năm mới như: Bánh chưng, bánh sừng trâu, bánh ít, hó moọc, thịt xông khói, cá nướng... Vào ngày mồng 1 Tết, các gia đình người Thái chuẩn bị sẵn một con lợn hoặc một con gà trống để cúng tổ tiên. Đến nay, tại một số xã vùng sâu như Châu Tiến, Diên Lãm, Châu Phong… vẫn giữ được tập quán này.

Ngoài các lễ vật dâng cúng gia tiên, người ta còn chuẩn bị các món khác để ăn tết, như: thịt lợn (luộc, xào măng khô, nấu canh với rau cải), thịt gà (luộc, xào với măng chua hoặc măng khô), cá... Các món ăn từ cá có thể làm: *pá pinh* (cá nướng) bằng cá rô phi, chẻ đôi dọc thân cá rồi cho lên gác bếp, để khô, đến tết đem cá này ra kho cúng tết; cá to dùng lá dong gói lại đưa lên đồ xôi (*háy khau*) rồi đem cúng gọi là món cá đồ (*pá họ*), cá chua *(pá xôm)* làm từ cá trộn với lõi non của cây chuối rừng, cho vào ống nứa để 4 - 5 ngày.

Ngày nay, do có sự tiếp xúc gần gũi với người Kinh, nên thức ăn của người Thái phong phú và hình thức chế biến đa dạng hơn. Bữa ăn bình thường của họ cũng có đầy đủ các món như người Kinh và cách chế biến nhiều món ăn cũng có sự tương đồng.

Như vậy, trong văn hóa ẩm thực của người Thái ở Quỳ Châu, điểm nổi bật là sự gắn bó của con người với môi trường tự nhiên, phản ánh điều kiện sống gắn bó với thiên nhiên của người dân nơi đây. Sự phong phú về nguồn nguyên liệu và đa dạng về cách thức chế biến món ăn của người Thái ở Quỳ Châu đã góp phần làm giàu thêm cho nền văn hóa ẩm thực Việt Nam. Trong xu hướng hội nhập văn hóa mạnh mẽ như hiện nay, văn hóa ẩm thực của người Thái ở Quỳ Châu vẫn giữ được tính truyền thống và đặc sắc riêng, thể hiện trong bữa ăn ngày thường, ngày tết và trong lễ hội Hang Bua.

4. Một số món ăn, thức uống tiêu biểu

Mảnh đất Quỳ Châu nổi tiếng với nhiều đặc sản như: cá nướng, vịt bầu Quỳ, bò giàng, thịt chua, măng chua, cơm lam, nậm pịa, rượu cần... Người Kinh và các nhóm người Thái ở Quỳ Châu xem tết Nguyên đán là tết quan trọng nhất. Vào dịp tết, mọi người đều chuẩn bị nhiều món ăn ngon để dâng cúng ông bà tổ tiên, vừa để tỏ lòng hiếu thuận, vừa cầu cho con cháu làm ăn phát đạt, mùa màng bội thu. Trong lễ hội Hang Bua (xã Châu Tiến), các món ăn ngon nổi tiếng được người phụ nữ

Thái chế biến cầu kỳ như: *hó moọc, pá pình* (cá nướng), *pá xôm* (cá chua), *chỉn xôm* (thịt chua), *chỉn pinh (*thịt nướng), *kháu lam* (cơm lam), *chẻo bón, chẻo môn*...

Văn hóa ẩm thực của người Thái ở Quỳ Châu rất phong phú và đa dạng. Có thể kể ra đây một số món ăn, thức uống tiêu biểu của người Thái ở Quỳ Châu đã trở thành di sản văn hóa đặc sắc của dân tộc.

a. Các món xôi, cơm

- *Xôi nếp nương*: Đây là món ăn truyền thống được người Thái thể hiện rất độc đáo và sử dụng thường xuyên, cả trong bữa ăn ngày thường và dịp lễ tết. Nguyên liệu để đồ xôi là nếp nương (*khau niếu hày*). Từng loại xôi được thêm phụ gia khác nhau có một hương vị khác nhau: xôi trắng, xôi màu, xôi sắn, xôi ngô, xôi gạo cẩm, xôi vừng... Ở Quỳ Châu, vào dịp lễ tết, người Thái thường đồ xôi ba màu. Màu sắc được sử dụng từ các loại lá, quả tự nhiên như: màu xanh từ lá dứa (*bớ kiếng*), màu hồng làm từ lá *tằm pông*, màu đỏ từ quả gấc (*mạc khau*).

Trước khi đồ xôi, cần phải ngâm nếp khoảng vài tiếng đồng hồ, dùng *huốt* để vo gạo, sau đó vớt ra để ráo nước. Cho gạo nếp vào chõ đồ xôi (*háy nửng khầu*), cho nước vào *mo nửng*, đặt chõ đồ lên *mo nửng* bắc lên bếp nấu. Khi xôi chín (nhận biết bằng cách nghe tiếng sỏi kêu ở trong *mo nửng*, hoặc thấy nước trên vung rơi xuống là xôi đã chín), nhấc nồi xôi xuống. Khi đã đồ chín, xôi được cời ra cái mâm, vừa quạt vừa cời cho hết hơi bốc lên rồi cho vào *ép khầu*. *Ép* tương tự như cái cặp lồng của người Kinh nhưng không kín hơi, làm cho xôi vừa dẻo, vừa thơm mà không bị ướt, không giữ nước. Nếu vào mùa đông, sau khi cho xôi vào *ép khầu*, người ta để *ép* ở trong chăn bông để giữ cho xôi được ấm nóng và dẻo.

Xôi là thức ăn khô, vì vậy khi ăn, dùng tay bốc là chính. Xôi được để trong *ép khầu* hoặc để ra giữa mâm để mọi người cùng ăn. Xôi chấm với muối ớt hoặc chẻo, nếu có thêm cá hoặc thịt nướng thì rất ngon. Trong mâm cơm có khách, xôi bao giờ cũng được đựng trong *ép* và luôn có đĩa muối ớt. Bởi vì người Thái quan niệm, cơm/xôi và muối là biểu hiện sự kính trọng của chủ đối với khách. Vì vậy, khi ăn, trước tiên khách phải chấm xôi vào đĩa muối để đáp lại sự kính trọng đối với chủ nhà. Còn trong mâm cơm mang tính tập thể cộng đồng như trong đám cưới, đám tang, mừng nhà mới, xôi và các thức ăn khác (chủ yếu là thịt luộc) đều bỏ ra mâm có lót lá chuối, dùng tay bốc ăn. Như vậy, đây là món ăn đặc trưng thể hiện ứng xử trong văn hóa ẩm thực của đồng báo Thái.

- *Khầu lám* (Cơm lam)*:* Cơm lam là món ăn hấp dẫn của người Thái ở Quỳ Châu và của nhiều dân tộc thiểu số ở nước ta. Để làm được ống cơm lam ngon, cần phải có sự chăm chút, khéo léo của người nấu, từ khâu chọn ống lam, chọn gạo nếp, cách ngâm gạo và cách nướng. Người Thái sử dụng cơm lam trong các dịp lễ hội cầu mùa, lễ tết, và cả trong cuộc sống đời thường.

Người ta chọn gạo nếp nương thơm ngon, đem ngâm cho nở rồi vo sạch, rắc thêm chút muối, trộn đều rồi cho gạo vào ống lam (được làm bằng nứa hoặc lùng) và đổ nước xâm xấp với gạo. Ống dùng để nấu cơm lam phải còn tươi. Dùng lá chuối rừng hoặc lá dong nút kín ống lam để cơm lam vẫn giữ nguyên được hương vị của nó. Khi cơm chín, hạt cơm có vị thơm ngọt của gạo nếp, của lá cây rừng và quyện thêm một chút vị ngọt đặc trưng của nứa (lùng). Quá trình nướng ống lam đòi hỏi người nấu phải khéo léo, dựng ống lam trên kiềng, thỉnh thoảng xoay đi xoay lại để ống lam được chín đều. Thời gian nấu cơm lam khoảng một giờ đồng hồ là cơm chín, tuy nhiên người Thái thường dựa theo kinh nghiệm của mình. Khi ngửi thấy mùi thơm từ ống lam bay ra là người ta đã biết cơm chín hay chưa mà không cần mở nút lá để kiểm tra.

Cách thưởng thức và trình bày cơm lam tuy đơn giản nhưng thể hiện được sự khéo léo, tinh tế của người chế biến. Khi cơm chín, người ta chẻ bỏ lớp vỏ ống nứa (lùng) cháy đen bên ngoài đến khi thấy lớp màng lụa của ống lam mỏng bao bọc phần ruột cơm là được. Cắt các ống cơm thành từng khẩu có độ dài khoảng 10cm và bày vào đĩa. Khi ăn chỉ cần bóc bỏ lớp lụa của ống lam bên ngoài. Người Thái thường ăn cơm lam cùng với cá nướng, thịt gà hay thịt lợn rừng nướng (những thực phẩm này có khi cũng được nướng trong ống nứa, lùng). Trong các nhà hàng hiện nay, người ta thường dùng cơm lam chấm với muối vừng, lạc. Sự kết hợp của hương vị nếp nương ngọt thơm với vị bùi béo của muối vừng càng làm cho đặc sản cơm lam của người Thái thêm hấp dẫn, thú vị.

Trước đây, cơm lam còn được ưu tiên dành cho phụ nữ trong thời kỳ sinh đẻ. Theo quan niệm của người Thái, phụ nữ sau khi sinh, ăn cơm lam sẽ tránh được các chất kim loại khi nấu bằng nồi: gang, nhôm, đồng... nên không gây ảnh hưởng tới sức khỏe và chất lượng nguồn sữa mẹ.

b. Các món bánh

Bánh cúng tết của người Thái ở Quỳ Châu có nhiều loại, gồm: *cà tôm háu quai* (bánh chưng sừng trâu), *cà tôm cọn tụ* (bánh chưng hình gậy), *cà tôm pề* (bánh

chưng để trẻ bế sau lưng)… Bánh tết thể hiện tấm lòng thành kính của con cháu đối với tổ tiên, với ông bà cha mẹ. Các loại bánh cùng với xôi được làm từ loại nếp trắng, nếp đen thơm dẻo, là lễ vật không thể thiếu trong dịp tết và lễ hội. Đồng bào Thái ở Quỳ Châu quan niệm đó là dâng lên tổ tiên kết quả lao động trong năm qua của con cháu. Mỗi chiếc bánh đều mang một ý nghĩa khác nhau, bánh được làm ra gửi gắm vào đó là cả mong ước năm mới an lành, hạnh phúc.

- *Bánh chưng vuông (cà tôm phom):* trước đây, bánh chưng của người Thái không có nhân (thịt, đậu…). Ngày nay, do sống gần gũi với người Kinh, bà con người Thái đã học theo người Kinh để làm bánh chưng có nhân thịt và đậu.

Nguyên liệu chính để làm bánh chưng gồm: gạo nếp (nếp trắng và nếp cẩm), thịt lợn, đậu xanh, hạt tiêu, hành củ, lá dong rừng. Gạo nếp được ngâm khoảng 3 giờ, sau đó đãi kỹ, để ráo nước. Đậu xanh được ngâm qua đêm, đãi sạch vỏ, đem hông chín. Thịt lợn được băm nhỏ, trộn với tiêu, đậu và hành để làm nhân bánh. Lá dong đem rửa sạch, lau khô. Bánh chưng vuông được gói thành hai loại:

+ *Bánh chưng to (cà tôm pề)*: người Thái chọn loại nếp dẻo và thơm nhất để gói bánh. Vì là bánh cúng nên quá trình gói bánh phải được thao tác rất cẩn thận, mọi thứ dùng để gói bánh đều phải sạch sẽ, thể hiện lòng kính trọng của con cháu đối với ông bà tổ tiên. Cách gói bánh *cà tôm pề* cũng thật đặc biệt: gói hai nửa dẹt bằng nhau sau đó mới áp vào làm một và buộc lạt. Hai nửa bánh đó là đại diện cho bố và mẹ, từ đó mới có các bánh chưng con (*cà tôm nọi)*. Các mối lạt sau khi buộc xong bện lại thành quai xách. Mỗi chiếc bánh nặng từ 0,3-0,5kg. Số lượng bánh thường phải là số chẵn, có tính cặp đôi. Đây cũng là quan niệm cân bằng âm dương của người Thái nói riêng và của cư dân nông nghiệp nói chung. Bánh "*tôm pề*" giống như một chiếc túi, bánh được gói để trẻ con gùi sau lưng. Hình bánh vuông nên người Thái cho rằng bánh "*tôm pề*" tượng trưng cho chiếc gùi thường gùi thóc gạo. Vì vậy, bánh "*tôm pề*" mang ý nghĩa sẽ có nhiều thóc gạo được gùi về và mong ước một cuộc sống ấm no.

+ *Bánh chưng con (cà tôm nọi)*: trong quan niệm của người Thái, bánh *tôm nọi* là con của bánh *tôm pề*. Mỗi bánh *tôm nọi* chỉ bằng 1/3 - 1/4 bánh *tôm pề*. Người ta buộc 10 bánh *tôm nọi* lại với nhau thành từng chùm. Cách gói bánh như vậy nhằm báo với tổ tiên về thành quả lao động của gia chủ, mặt khác cũng là để cầu mong sự sinh sôi nảy nở, năm tới mùa màng sẽ bội thu.

- *Bánh sừng trâu (cà tôm háu quai):* đối với cư dân nông nghiệp lúa nước nói chung thì "Con trâu là đầu cơ nghiệp", còn với người Thái thì: "Còn vía trâu đực thì còn làm ra thóc lúa, còn vía mẹ già thì tiền của vẫn còn dư" (*Vắn quai thấc ván khầu, vắn pọ mệ thầu vắn xịnh vắn hóng*). Vì vậy, con trâu có vai trò rất quan trọng trong tâm thức của người Thái ở Quỳ Châu. Với quan niệm "vạn vật hữu linh" (mọi vật đều có linh hồn), người Thái luôn tỏ thái độ tôn trọng đối với động vật và thực vật gắn bó với cuộc sống của con người. Họ gói một loại bánh dành riêng để cúng vị thần chăn dắt trâu, bò nhân dịp năm mới.

Bánh sừng trâu được gói bằng nếp trắng và nếp đen, hình giống sừng của con trâu, con bò. Bánh được gói theo từng cặp tượng trưng cho đôi sừng của con vật. Trước đây người Thái chỉ dùng nếp đen để gói bánh, không có nhân. Ngày nay có nhân thịt, đỗ giống bánh chưng, chỉ khác hình thức gói bánh. Trong ngày mồng 1 Tết, sau lễ cúng ông bà tổ tiên là lễ cúng trâu, bò. Lễ vật gồm thịt, cá, xôi và bánh sừng trâu, sừng bò. Đây là loại bánh quan trọng nhất ở mâm cúng thần trâu, nhằm cúng cho trâu chăm lo giữ gìn vật nuôi trong gia đình, nhất là trâu, bò - là tài sản quý giá của gia đình. Lễ cúng trâu, bò còn để cầu cho trâu, bò sinh sôi nảy nở, khỏe mạnh, không bị thú dữ và dịch bệnh hại. Sau khi cúng xong, gia chủ đưa bánh cho trâu đầu đàn hoặc trâu mẹ ăn tượng trưng, thể hiện sự quan tâm đối với con vật đã giúp họ làm nên mùa màng. Ngày xưa, *cà tôm háu quai* dùng mừng tuổi trẻ em nhân dịp năm mới. Hiện nay ở Quỳ Châu, bánh sừng trâu, sừng bò còn được dùng làm quà cho người đi xa, mang đi thăm hỏi người thân, bạn hữu để tỏ lòng quan tâm, quý mến.

- *Bánh gậy (cà tôm cọn tụ)*: nguyên liệu để làm bánh gậy chỉ có gạo nếp và lá dong. Lá dong được rửa sạch, lau khô. Ngâm gạo nếp khoảng 3 giờ, sau đó đãi kỹ, để ráo nước. Bánh "*cọn tụ*" được gói dạng hình ống giống như cái gậy cho nên được người dân cúng để làm gậy cho ông bà tổ tiên đi lại, ban phát hạnh phúc cho con cháu trong gia đình và chăm nom, gìn giữ của cải.

- *Bánh bao dao (tôm phắc vánh), bao kiếm (tôm phắc đạp)*: hai loại bánh này gần giống bánh tét của người Kinh, nhưng có kích thước nhỏ hơn. Khi gói bánh này người ta phải dùng khuôn bằng ống để buộc lá dong thành hình bao dao, bao kiếm, sau đó rút khuôn ra rồi cho gạo nếp vào. Mỗi chiếc bánh dài khoảng 30 - 35cm, bánh "*phắc đạp*" nhỏ và dài hơn bánh "*phắc kiếm"*. Đây là hai loại bánh được dùng để thờ cúng trong ngày tết. Dao và kiếm là hai vật dụng quan trọng của nam giới

vào rừng. Con dao cần đến trong mọi công việc, từ làm nhà cửa đến phát nương rẫy. Tục ngữ Thái có câu: *"Pá phăn bòng, mành khầu bóng toọng, phức phục hóng lắng*", có nghĩa là: "Rựa chặt ống, miếng cơm lót dạ, manh chiếu lót lưng", là những thứ tối thiểu đảm bảo sự tồn tại của con người. Với người Thái, dao, kiếm luôn gắn với chiếc bao. Vì vậy, người ta làm bánh bao dao, bao kiếm để thờ cúng tổ tiên vào dịp tết. Bánh mang ý nghĩa năm mới sẽ có nhiều điều may mắn, cũng như dao và kiếm tiếp thêm sức mạnh trong sản xuất, giúp người dân có thêm nhiều của cải, nông sản.

- *Bánh ít (pánh ịt):* được làm từ nguyên liệu là bột gạo nếp, mật mía, lá chuối và gừng. Cách làm bánh ít rất đơn giản, người ta trộn bột nếp với mật mía thật đều, cho thêm gừng đã giã nhỏ. Dùng lá chuối rừng hơ qua lửa cho mềm rồi gói bánh. Cách gói bánh "*pánh ịt*" cũng giống như gói bánh chưng, gói thành hai nửa sau đó ép lại thành một chiếc. Cho bánh vào nồi hấp chín là được.

- *Bánh rán (pánh han)*: món bánh rán cũng được làm từ bột nếp. Vào dịp tết, người ta đem ngâm gạo nếp, sau đó vớt ra cho ráo nước rồi cho vào cối giã gạo giã thành bột mịn. Đến sáng mồng 1 Tết, đem bột trộn với một ít nước rồi nhào thật dẻo, sau đó nặn thành hai loại bánh dẹt và bánh tròn như bánh rán của người Kinh nhưng không có nhân. Sau khi vắt xong cho bánh vào chảo mỡ rán vàng. Khi ăn, người ta dùng bánh rán chấm với mật mía. Bánh rán và bánh ít cũng được dùng để bày trên mâm cúng ngày tết.

Các loại bánh kể trên là những lễ vật không thể thiếu trong mâm cúng gia tiên ngày tết cổ truyền của bà con dân tộc Thái ở Quỳ Châu. Các loại bánh đều được làm từ nếp hoặc bột nếp, chỉ khác nhau về cách gói bánh. Hình dạng của bánh thể hiện quan niệm của người dân và gắn với tinh thần dân tộc, ẩn chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc. Bên cạnh các loại bánh, mâm cúng còn có các loại cá, hò mooc và có thêm thịt gà hoặc thịt lợn tùy theo từng gia đình.

c. Các món canh, rau, măng

- *Canh ột (cánh ột)*: đây là món ăn truyền thống đã trở thành đặc sản trong văn hóa ẩm thực của người Thái. Những khi nhà có khách hay có dịp lễ, tết, nhà có việc vui, buồn đều không thể thiếu món canh ột. Nguyên liệu để nấu canh ột gồm có: cá suối (cá nhỏ), thân chuối non, gạo, rau cải, hoa chuối rừng hoặc măng rừng, hành, tỏi, bột hạt tiêu rừng, ớt, sả... Gạo đã được ngâm, để ráo nước, cho vào cối giã thành bột. Các loại rau rừng đem thái nhỏ. Đun một lượng nước vừa đủ cả gia đình ăn,

cho thêm muối. Khi nước sôi, cho bột gạo vào nồi khuấy đều. Khi bột chín cho cá vào, tiếp tục cho các loại rau đã thái nhỏ vào nồi. Khi canh chín, cho thêm gia vị và lá lốt là có thể ăn được.

Hiện nay, người Thái ở vùng trung tâm và vùng dưới, do giao lưu, tiếp xúc với người Kinh, nên đã có nhiều biến đổi trong văn hóa ẩm thực. Theo đó, món canh ột cũng nằm trong quá trình giao thoa văn hóa đó. Tại thị trấn Quỳ Châu, món canh ột được chế biến như sau: nguyên liệu gồm gà cỏ, măng chua, gạo nếp rang giã nhỏ thành thính, hành củ, tỏi khô, mùi, xà lách, bột tiêu rừng, ớt, sả, muối, nước mắm, mì chính. Cách nấu: Thịt gà làm sạch, chặt nhỏ vừa ăn, ướp với các gia vị hành củ, tỏi băm nhỏ, muối, nước mắm, mì chính, nếu thích ăn cay thì cho thêm ớt vào. Phi hành tỏi thơm rồi cho măng chua vào nấu khoảng 15 phút. Cho thịt gà đã ướp sẵn, vào đảo khoảng 5 phút, thêm lượng nước vừa đủ, cho thêm sả đã thái nhỏ, cùng các gia vị hành, mùi, bột hạt tiêu rừng vào nấu chín. Cho thính gạo nếp vào khuấy đều đến khi thính tan nhuyễn, sao cho không loãng quá cũng không đặc quá. Món canh ột, khi nấu chín rất thơm, làm cho ai ngửi thấy đều thèm và muốn thưởng thức.

- *Canh đọt cọ, đọt mây (cánh húa bùn, húa xán)*: nguyên liệu gồm có đọt mây hoặc đọt cọ hái trên rừng, thân chuối non, cá, thịt lợn, thịt gà, gạo ngâm nước. Cách nấu giống như nấu canh ột.

Trước đây, hầu như các món ăn của người Thái ở Quỳ Châu đều được đun nấu bằng bếp củi và gia vị chủ yếu là muối, gừng, mì chính và hạt tiêu rừng. Ngày nay, người dân đã sử dụng các loại gia vị có bán sẵn ở chợ.

- *Canh lá đắng:* canh đắng là món thường được nấu vào dịp lễ tết, nhất là vào dịp sau đám tang ba ngày thì không thể thiếu món canh này. Theo ông Lô Đức Mậu ở bản Hoa Tiến 2, xã Châu Tiến thì đây là phong tục bắt buộc phải có của người Thái nơi đây. Ăn canh lá đắng vào dịp ba ngày sau đám tang là để linh hồn người chết được mát mẻ, con cháu thì làm ăn phát đạt. Nguyên liệu để nấu canh lá đắng chỉ gồm thịt trâu, bò khô, lá đắng, gia vị nước mắm, muối, ớt, tiêu… Thịt trâu, bò thái thành từng miếng mỏng, lá đắng thái nhỏ. Đun nước sôi, cho thịt và lá đắng vào nấu đến khi chín nhừ, cho gia vị vào là ăn được.

- *Canh môn (cánh bón)*: là món ăn dùng trong bữa cơm hàng ngày. Người Thái dùng đọt non của cây môn (ngọn, lá non), thịt bò hun khói, da trâu hoặc da bò đã sấy khô, ruột non trâu, bò không được làm sạch, phơi khô (*nặm pịa*), lá rau răm… để nấu canh. Qua tài liệu ghi chép được tại xã Châu Hoàn và Diên Lãm,

người Thái ở đây nấu món canh môn như sau: đun nước sôi, cho một ít muối vào, cho da trâu (hoặc bò) vào nồi nấu thật kỹ cho chín nhừ. Sau đó lấy đọt môn rửa sạch, bóc bỏ lớp vỏ ngoài. Đọt môn không thái, để dài, cuốn lại thành bó. Cho đọt môn và ruột non trâu (hoặc bò, nai) vào nồi da trâu, bò đã chín nhừ, tiếp tục đun sôi. Lấy đôi đũa đánh xéo bằng tay thật nhuyễn, cho hạt tiêu, tỏi, gừng, ớt, lá lốt, lá rau răm đã thái nhỏ vào rồi nêm thêm gia vị muối, mì chính là ăn được. Món này thường chế biến vào mùa đông.

- *Nhặm nhọc:* đây là món ăn đặc sản rất nổi tiếng của người Thái miền tây Nghệ An nói chung và ở Quỳ Châu nói riêng. Người Thái gọi là *nhặm nhọc* (hoặc *nặm nhọc, lắm nhọc*), người Khơmú cũng có món ăn này và gọi là *ụ rú*.

Nhặm nhọc là món ăn đậm đà bản sắc dân tộc Thái và đã để lại nhiều ấn tượng khó quên trong lòng du khách nếu đã một lần được nếm thử. Để làm được *nhặm nhọc* ngon, cần rất nhiều nguyên liệu như: da bò giàng, sóc rừng (hoặc chuột rừng), xương bò tươi, xương bò giàng, xương lợn tươi, gạo tấm nếp, hoa chuối rừng, cây lụi, cây mây (dùng lấy đọt non bóc vỏ), cây soong non, đọt non cây đùng đình, quả cà sọc nhỏ, rau bù lù, mạc khẹn, nấm hương, lộc quế, lá đắng, lá mùi tàu, ớt cay tươi và khô, củ sả, muối. Trong đó, da bò giàng và xương bò giàng là loại đã cất ở gác bếp lâu ngày đến khô.

Đây là món ăn ngon, sử dụng nhiều nguyên liệu và đòi hỏi cách chế biến công phu. Xương bò giàng đem rửa sạch, hầm với cà và hoa chuối rừng. Da bò giàng thui trên lửa cho phồng, vàng, giòn rồi rửa sạch, chặt nhỏ, thả vào nồi nước hầm. Sau khi các thứ trên chín kỹ, vớt ra để ráo. Chỉ lấy da và lấy thịt, bỏ xương. Còn hoa chuối và cà thì cho vào cối giã nhuyễn. Sau đó lại cho những nguyên liệu này vào nồi nước hầm. Lấy xương bò tươi, xương lợn tươi, thịt sóc (hoặc chuột rừng) đem thui trên bếp rồi cho tiếp vào nồi nước hầm. Sả, nấm hương, ớt cay, rau bù lù (đã rửa sạch), tất cả đều cắt nhỏ, đâm nhuyễn rồi cho vào nồi hầm. Gạo tấm nếp đem rang thơm, cho vào khi nồi nước hầm đang sôi, không dùng đũa quấy đảo. Khi nồi canh đã chín, cho thêm các gia vị như mạc khẹn, ớt cay bột, mì chính, muối, lộc quế.

Khi ăn, múc ra bát, ăn nóng, có thể ăn với cơm hoặc dùng chấm xôi ăn. Đây là món ăn có sự hòa quyện của nhiều hương vị: có vị ngọt thơm béo của da bò giàng, xương bò và xương lợn, vị ngọt chát của cà và hoa chuối rừng, vị đắng của đọt mây, song, vị cay của ớt, mùi thơm nồng của mạc khẹn (hạt tiêu rừng), của lộc quế. Bởi thế, hương thơm của món *Nhặm nhọc* rất hấp dẫn, người thưởng thức nhớ mãi suốt đời.

- *Măng đắng luộc chấm chẻo (máy khốm tôm chăm chẻo)*: măng đắng của đồng bào Thái ở Quỳ Châu được chia làm hai loại: *Mạy khúm* (măng đắng nhiều) và *mạy nhướng* (măng đắng ít). Măng đắng được chế biến thành nhiều món như: nướng, luộc và nấu canh ột... Người Thái ở Quỳ Châu tin rằng ăn măng đắng sẽ giúp cho cơ thể khỏe mạnh và sống lâu. Theo kinh nghiệm dân gian, những người phụ nữ Thái thường dùng măng đắng làm thuốc tẩy giun cho trẻ nhỏ.

Một nồi măng đắng luộc chấm với chẻo pha cây môn rừng, "*mạc khẹn*" (giống như một loại hạt tiêu rừng), "*mạc nhau*" (hạt cây dầu lai) được coi là một món đặc sản để đãi khách quý của bà con người Thái. Ăn măng đắng chấm chẻo được chế biến từ con cá sông nướng chín, trộn với lạc rang giã nhỏ mịn, gia vị muối, ớt, gừng… Chẻo làm từ cá là thứ nước chấm truyền thống và rất phổ biến của người Thái.

d. Các món cá:

Trong văn hóa ẩm thực của người Thái ở Quỳ Châu, các món ăn từ cá rất phổ biến và được coi là thực phẩm chính. Đặc biệt, vào những ngày lễ hội, tết, đám cưới… cá là món ăn không thể thiếu và được chế biến rất cầu kỳ.

- *Hó moọc*: vào ngày rằm tháng Bảy, người Thái ở Quỳ Châu cũng tổ chức lễ báo hiếu ông bà tổ tiên. Mâm cúng của họ rất đơn giản, chỉ gồm gà, xôi và *hó moọc* nhưng thể hiện được tấm lòng thành kính của con cháu đối với ông bà tổ tiên. Ngoài lễ cúng rằm tháng Bảy, món *hó moọc* còn là lễ vật dâng cúng vào dịp đồng bào Thái tổ chức lễ cầu mùa và ăn tết.

Nguyên liệu để làm moọc bao gồm: gạo tẻ, cá (có thể dùng thịt lợn, thịt gà, thịt bò thay thế cá), nõn chuối rừng. Gia vị được sử dụng để làm moọc gồm có muối, bột hạt dổi nướng, ớt xanh... Gạo được ngâm trước một đêm cho mềm. Gạo, cá (hoặc thịt) và nõn chuối đều được băm hay giã nhỏ, sau đó trộn tất cả chung với nhau, nêm gia vị rồi chuẩn bị gói moọc. Người Thái dùng lá chuối hoặc lá dong rừng để gói. Moọc phải được gói chặt để trong quá trình hông không bị vỡ. Khi gói xong, người ta xếp moọc vào nồi hông bằng gỗ, hông khoảng một giờ đồng hồ là moọc chín.

Khi moọc chín, thì nhấc ra khỏi hông và xếp gọn vào chiếc sọt nan đặt cẩn thận trong gian bếp cho nguội, sau đó mới đem ra thờ cúng tổ tiên. Sau khi dâng cúng ông bà tổ tiên và các vị thần linh, món *hó moọc* cùng với xôi, gà và rượu, trở thành bữa tiệc sum họp gia đình và thết đãi khách quý. Khi chế biến *hó moọc* người ta đã cho gia vị vừa miệng, nên khi thưởng thức, thường không cần kèm với nước

chấm. Trong mỗi gói *hó moọc* tỏa ra mùi thơm rất đặc biệt. Độ dẻo của gạo, vị bùi của thịt, vị ngọt của nõn chuối, quyện lẫn mùi thơm của hạt cay tiêu rừng, hạt dổi, làm cho món ăn thật hấp dẫn và nhớ mãi.

Lễ báo hiếu (hay cầu vía) của người Thái thường được tổ chức khi trong nhà có bố, mẹ của chồng/vợ ốm đau bệnh tật lâu ngày không khỏi. Người ta tổ chức lễ báo hiếu để động viên tinh thần bố, mẹ, cầu mong cho họ mau lành bệnh, hưởng thọ lâu dài, để con cháu được vui vẻ, ổn định làm ăn. Làm *hó moọc* là thể hiện lòng biết ơn của con cháu với ông bà tổ tiên và là dịp để họ hàng sum họp ăn cùng một mâm cỗ, truyền lại cho con cái những kinh nghiệm sống, kinh nghiệm làm ăn, cũng như đối nhân xử thế trong cuộc sống.

- *Pá pinh* (cá nướng): từ xa xưa, cá và các loại thủy sản khác đã là nguồn thực phẩm quan trọng trong bữa ăn hàng ngày của người Thái. Tục ngữ Thái có câu: "*Cầy măn mọk, páu to pá pinh má sú*" nghĩa là: *"Gà tơ tần đem đến, không bằng cá nướng đem cho*". Đối với đồng bào Thái, *"Cơm trắng, miếng cá bạc*" là biểu tượng cho sự no đủ, hạnh phúc.

Trong dịp tết Nguyên đán, cá là lễ vật không thể thiếu để cúng ma nhà, tổ tiên. Món cá nướng của cộng đồng người Thái, thường có ba loại là: cá nướng nguyên con (*pá pinh*); cá xẻ lưng uốn cong, kẹp gia vị để nướng (*pá pinh tộp*); cá gác bếp (*pá ché).*

Nguyên liệu để làm món cá nướng là loại cá to khoảng nửa cân trở lên, phải còn tươi sống, thường là các loại cá sông như cá chép, cá trắm… Sau khi làm sạch cá, cạo vảy, mổ bụng lấy ruột và mật cá ra, người ta ướp cá với các loại gia vị, để gia vị ngấm đều vào cá. Món *pá pinh* ướp bằng ớt bột khô, muối và nhồi vào bụng cá một số loại rau, gia vị thái nhỏ như: gừng, tỏi, sả, hành, rau thơm rừng. Sau đó xoa riềng đã được giã nhỏ và thính gạo lên ngoài vỏ cá rồi kẹp vào gắp nướng. Ướp cá khoảng 10 - 15 phút, để cá ngấm đều gia vị rồi mới đem nướng.

Người ta dùng thân cây tre dày, còn tươi (để tránh lửa làm cháy kẹp tre) chẻ đôi ra để kẹp cá vào giữa. Khi nướng cá, cần phải kiên trì hơ cho con cá chín dần, chín đều tận bên trong. Khi cá chín thơm, người Thái dùng sợi chỉ vuốt dọc theo chiều kẹp cá, con cá được gỡ ra vẫn nguyên vẹn, không vỡ nát. Món cá nướng được bày ra đĩa, miếng cá nướng vàng rộm, thơm phức. Món *pá pinh* ăn với cơm lam, xôi dẻo, ta mới cảm nhận được hết vị ngọt béo của cá, vị cay của ớt, mùi thơm của rau thơm trong bụng cá, màu vàng của cá nướng. Cơm, xôi ăn với cá nướng, chấm muối ớt giã là món ăn trong đời thường, món ăn vào dịp lễ hội và dâng cúng tổ tiên. Cá

nướng cũng là lễ vật không thể thiếu trong các đám cưới của người Thái ở Quỳ Châu. Khi đứa trẻ mới sinh ra, người mẹ đã lấy đôi đũa mới gắp miếng cá nướng chấm vào miệng con trẻ, làm như vậy có nghĩa là bé sinh ra hưởng miếng cơm cá để mau khôn lớn, trưởng thành. Cá nướng còn là đặc sản đem mời khách tới thăm nhà, thể hiện tình cảm và lòng hiếu khách của gia chủ.

- *Lạp pá* (lạp cá): lạp cá là món ăn giống như gỏi cá của người Kinh, khi ăn phải kết hợp với nhiều loại rau thơm và gia vị kèm theo như: lá dâu da xoan (*bớ ho*), lá sung non, lá mít, ớt cay, mùi tàu, thì là, gừng, hành, muối, hạt tiêu, thính gạo rang, tỏi khô… Để có món lạp cá ngon, phải chọn được loại cá sông to. Cá được rửa sạch, đánh vảy, lấy hết ruột, lóc hết phần da và xương cá. Khi chỉ còn lớp thịt cá, dùng dao thái mỏng, ngâm vào trong nước chua của lá dâu da xoan khoảng 15 phút. Sau đó vớt thịt cá ra, vắt khô, tơi. Trộn thịt cá với các loại gia vị nêu trên, đặc biệt là thính gạo rang thơm. Phần da cá được nướng hoặc rán giòn, bóp nhỏ vụn rải đều lên trên thịt cá. Khi ăn lạp cá phải uống rượu và ăn kèm với các loại rau gia vị để cân bằng âm dương và át đi mùi tanh của cá. Lạp cá có vị béo, bùi, ngọt, thơm của thịt cá, vị cay thơm của ớt, tỏi, gừng tươi, vị chát của lá sung, lá mít…

Ngoài ra, phần còn lại của con cá, người ta có thể chế biến thành một số món ăn khác như: ruột cá dùng làm chẻo để chấm xôi, đầu và đuôi cá nấu canh măng chua hoặc lá chua hái ở rừng. Món lạp cá là món ăn cao sang, nên thường chỉ dùng vào những khi nhà có khách quý, hoặc khi bắt được cá to, người ta làm lạp cá để thưởng thức. Đây cũng là món ăn khoái khẩu của đàn ông vào mùa hè, vì món lạp cá ăn vào rất mát và bổ.

- *Pá xôm* (cá chua): nguyên liệu để làm món cá chua gồm có: cá nhỏ (cá suối), ngô rang, một ít cơm để nguội, ống nứa, lá chuối rừng. Cá được rửa sạch, ngô rang giã nhỏ, rửa ống nứa thật sạch, lá chuối hơ qua lửa. Trộn thật đều hỗn hợp cá, muối, thính ngô và cơm nguội. Cho tất cả vào ống nứa, rắc thêm một ít thính lên trên rồi bịt bằng lá chuối, để từ một tuần trở lên, khi cá chua mới đem ra ăn. Cá chua có thể dùng để xào với măng chua hay nấu canh, ăn có mùi thơm, ngậy, vị chua ngọt. Canh cá chua cho thêm gạo tấm nấu kỹ, tạo thành món chẻo sền sệt để chấm xôi.

- *Pá lam* (cá lam): người Thái ở Quỳ Châu thường làm món cá lam bằng loại cá nhỏ ở khe suối. Nguyên liệu để làm cá lam gồm có muối, ớt, lá chua, ống nứa tươi, lá dong hoặc lá chuối. Đây thực chất là món canh cá nấu giấm trong ống lam. Cá được rửa sạch, trộn với gia vị muối, ớt, cùng với lá chua cho vào trong ống nứa

tươi, đổ thêm nước rồi dùng lá chuối (hoặc lá dong) nút miệng ống lam. Canh cá phải được nấu kỹ thì mới thơm và ngọt.

Ở những xã vùng trên như Châu Bính, Châu Tiến, khi không bắt được cá tươi, người ta dùng cá sấy khô để làm món *lam nhoọc.* Nguyên liệu để làm món này cũng khác với cách làm cá tươi. Người Thái dùng cá sấy khô, trộn với gạo tấm, lá môn, cho vào ống nứa tươi nấu kỹ. *Lam nhoọc* có khi cũng được nấu bằng nồi nhôm và gọi là *canh lam nhoọc.* Món ăn này thường có vị đắng, vì cá khô còn nguyên ruột cá, không được làm sạch như món cá lam.

e. Các món thịt:

Như phần trên đã nói, nguồn nguyên liệu để chế biến các món ăn từ thịt ở Quỳ Châu rất phong phú, nổi trội là thịt vịt bầu Quỳ Châu, thịt trâu, thịt bò, thịt lợn và những loại thịt thú rừng mà người dân săn bắt được.

- *Vịt bầu Quỳ:* vịt bầu là giống vịt quý có nguồn gốc bản địa và được coi là đặc sản truyền đời của đồng bào dân tộc Thái ở Quỳ Châu (Nghệ An). Tại Quỳ Châu, vịt được nuôi nhiều ở các xã Châu Hoàn, Châu Hạnh, Châu Bình, Châu Thuận, Châu Bính, Châu Tiến, Châu Hội, Diên Lãm.

Theo nghiên cứu của Trung tâm Khoa học và Khuyến nông Nghệ An và Viện Chăn nuôi Việt Nam, vịt bầu Quỳ có chất lượng thịt thơm ngon, thịt đùi có tỷ lệ protein thô 21,23 - 21,50%; tỷ lệ mỡ thô 1,18 - 1,68%; tỷ lệ nước 75,09 - 75,6%. Thịt lườn tỷ lệ protein thô 20,03 - 20,54%; tỷ lệ mỡ 1,24 - 1,41%; tỷ lệ nước 75,4 - 75,97%. Tỷ lệ mỡ và protein của thịt vịt bầu Quỳ cao hơn và thích hợp hơn các giống vịt khác, do vậy thịt vịt bầu Quỳ có mùi vị thơm ngon hơn.

Đặc sản vịt bầu Quỳ đã từng được dân gian ca tụng: "*Nhất vịt bầu Quỳ, nhì gà chín cựa*" [1]. Có được điều đó là do bởi thịt vịt bầu Quỳ chắc, hơi dai, không nhũn như các giống vịt công nghiệp. Thêm nữa, thịt vịt bầu Quỳ thơm chứ không có mùi hôi và tanh như các giống vịt khác. Thịt có vị ngọt, thớ thịt dày, thịt vịt có mùi đặc trưng thơm, ngon. Người bản địa nơi đây rất tự hào với đặc sản của quê hương và là giống vịt không nơi nào có.

Người Thái ở Quỳ Châu thường chế biến vịt bầu Quỳ thành các món như: vịt hấp, vịt luộc, vịt xáo măng, vịt nướng... Canh măng là món ăn không thể thiếu của người Thái, trong đó món vịt nấu canh măng rất được ưa chuộng. Người Thái có

[1.] Địa danh Quỳ được nhắc đến ở đây là vùng Quỳ Châu, Quế Phong (Nghệ An) nói chung, còn gà chín cựa của Mẫu Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

câu tục ngữ: *"Kin khầu bò mi canh cắp, non lắp bò mi xảo cọt"* (ăn cơm không có canh, khác nào đi ngủ mà anh thiếu nàng). Món canh măng nấu vịt, khi nấu, cho vào một nắm gạo. Nấu chín, nhấc ra, cho thêm gia vị ớt và lá phắc cụt. Nếu không có măng tươi, có thể nấu thịt vịt với măng khô cũng trở thành món ăn rất hấp dẫn. Bát canh măng nấu thịt vịt bốc khói nghi ngút, một đĩa thịt vịt hấp nóng và đĩa muối ớt làm cho người thưởng thức khó giấu nổi cảm xúc tuyệt vời.

- *Chỉn giang* (thịt khô, kho)*:* được chế biến từ thịt thú rừng, thịt trâu, thịt bò... Làm thịt khô, mục đích là để cất giữ thực phẩm khi săn được thú rừng to, lượng thịt nhiều, không dùng hết trong thời gian ngắn. Đây là món ăn đặc sản thường thấy trong bữa ăn của người Thái. Người Thái sử dụng món thịt khô thay cho thức ăn mặn, đặc biệt vào những dịp mưa, lũ hoặc những ngày giáp hạt, thiếu ăn.

Người ta dùng thịt bắp của trâu, bò, hoặc thịt thú rừng săn được. Thịt được rửa sạch, thái dọc thớ, thành miếng dài khoảng 20cm, sau đó xâu vào que nứa gác trên bếp rồi sấy bằng than củi. Khi miếng thịt chín khô, có màu nâu đậm ám khói, mùi khói lẫn vào trong từng thớ thịt, song lại không gây khó chịu, mà tạo nên một hương vị đặc trưng, không lẫn với bất cứ món ăn nào. Ngoài ra, người Thái còn sử dụng thịt trâu hoặc thịt bò tẩm ướp với các gia vị khác như ớt, gừng... trước khi hun khói. Khi miếng thịt khô đi, các gia vị này vẫn còn dính trên từng thanh thịt. Sau khoảng hai tuần (có thể lâu hơn càng ngon) lấy những xiên thịt khô xuống. Miếng thịt thành phẩm khô cứng nhưng vẫn giữ nguyên mùi vị đặc trưng, vị ngọt của thớ thịt, mùi thơm của khói bếp.

Để thưởng thức món *chỉn giang*, người ta chỉ cần đem các thanh thịt, nướng nhẹ qua than hồng hoặc được đồ trong chõ, gói lá dong hoặc lá chuối làm dập ra, vùi vào tro nóng. Thanh thịt khi nóng thì mềm dai và thơm hơn. Món thịt khô rất hợp để ăn với xôi, hay dùng để nhắm rượu, khi ăn người ta xé nhỏ dọc theo thớ, chấm với muối tiêu hoặc tương ớt... Món *chỉn giang* thường dùng đãi khách hoặc dùng trong ngày lễ tết.

Ngày nay, khi giao lưu văn hóa giữa các dân tộc ngày càng phát triển, đặc sản *chỉn giang* không chỉ bó hẹp trong bữa ăn của người Thái mà đã trở thành món ăn đặc sản được người Kinh ưa chuộng. Hương vị đặc sắc của món *chỉn giang,* khi lấy trực tiếp từ gác bếp, vẫn còn mùi khói, vị ngọt thơm của thịt, vị cay nồng của ớt, gừng, quấn quýt mãi với người thưởng thức.

- *Chỉn pinh* (thịt nướng): *Chỉn pinh* được dùng trong các bữa tiệc lớn trong năm của người Thái như: lễ hội cầu mưa, cưới hỏi, làm nhà mới... Với mỗi loại thịt, người Thái sử dụng các gia vị khác nhau như: thịt bò thì kết hợp với vị tỏi, gừng, ớt; thịt lợn thì dùng sả, hành, ớt; thịt gà nướng (*cáy pinh)* thì ướp gừng, tỏi, húng, muối, rồi quấn lá sả xung quanh. Với các loại thịt thú rừng, trước khi nướng người ta thường ướp với hạt tiêu rừng (mạc khẹn) và bột hạt giổi, để lúc nướng, thịt có hương thơm đặc trưng khó lẫn, khó quên khi thưởng thức. Những gia vị này thường không có bán tại các chợ ở Quỳ Châu, mà là do người Thái đi rừng lấy được và cất trong nhà làm gia vị gia dụng để chế biến món ăn, nên không phải nhà nào cũng có. Món thịt gà nướng thường được dành riêng cho phụ nữ sau khi sinh nở vì món ăn này rất bổ dưỡng. Còn trong các lễ hội hay đám cưới, người Thái thường dùng thịt lợn hoặc thịt trâu bò nướng để thết, đãi khách đến dự.

- *Chỉn xôm* (thịt chua): *Chỉn xôm* được làm từ các loại thịt trâu, bò, hươu, nhím, nai, thịt lợn. Để làm món *chỉn xôm,* chọn miếng thịt nạc, không có mỡ và bạc nhạc, rửa sạch, cắt thành từng miếng bằng bàn tay. Sau đó, đem nhúng qua nước sôi chừng nửa phút, cho săn tái mặt ngoài, rồi vớt ra, để ráo nước, thái mỏng; phải thái ngang thớ thịt, thái miếng to. Cho muối vào đảo đều để ướp, rồi nhồi thịt vào ống nứa, không nén thịt chặt quá, cũng không để thịt rời rạc quá, thịt sẽ không chua đều. Sau đó, rắc thính phủ lên trên, rồi nút ống lại bằng lá chuối hoặc lá dong rừng, ngoài bịt chặt miệng ống, lấy lạt buộc chặt. Xong, đem ống thịt bỏ lên gác bếp để lấy hơi lửa, dựng nghiêng kẻo chảy nước xuống, để độ một tuần là có thể ăn được. Tục ngữ của người Thái Quỳ Châu có câu "Thịt ba, cá bảy", nghĩa là thịt chua thì ba ngày, cá chua thì bảy ngày là ăn được. Trong môi trường nhiệt độ cao vừa phải, yếm khí, thịt lên men sẽ "chín" và có vị chua. Ngoài thịt là chính thì còn có các chất xúc tác làm cho quá trình lên men như thính gạo nếp và củ riềng được giã nhỏ[1].

Khi ăn, chỉ cần mở nút, lấy thịt ra đĩa, gắp miếng thịt bỏ vào trong các loại lá lộc thơm như lá chanh, lá sung, húng quế... cuộn lại, chấm nước mắm tiêu, ớt... Nhìn miếng thịt tuy vẫn đỏ hồng nhưng đã chín, bởi quá trình lên men, ăn thấy có vị chua, bùi, cay, béo, không ngậy.

[1] Vi Văn Biên (2006), *Văn hóa vật chất của người Thái ở Thanh Hóa và Nghệ An,* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr. 69.

Ngoài ra, người Thái ở huyện Quỳ Châu còn ngâm chua các loại bì trâu, bò và làm món *chỉn chụp xổm* (nộm bì và hoa chuối). Trong các tiệc vui của người Thái, đây là món ăn ưa thích dùng để nhắm rượu.

- *Chỉn tồm* (thịt luộc): Trong bữa ăn ngày thường ít khi người Thái chế biến món thịt luộc. Vào ngày tết, người ta luộc thịt treo lên để cất dành cho các lễ cúng, để dành tiếp khách hoặc ăn dần. Nguyên liệu để làm món thịt luộc chủ yếu là thịt lợn, gà hoặc thịt thú rừng như lợn rừng, nai, hoẵng..., không dùng thịt trâu, bò để luộc vì các loại thịt này thường dai. Ngoài dịp tết, món thịt luộc còn được chế biến vào những ngày gia đình có đám cưới, đám tang, bản làng có lễ hội, những khi có hội họp đông người, hay khi săn được những con thú lớn, vì đây là món ăn dễ chế biến và tiện lợi.

- *Chỉn lạp* (thịt bóp tái): Đây cũng là hình thức ăn gỏi thịt. Nguyên liệu để làm món *chỉn lạp* phải là thịt thú rừng (lợn rừng, hoẵng, nai...), không dùng các loại thịt của vật nuôi trong nhà (như trâu, chó, gà...) để chế biến lạp. Chọn thịt nạc ngon ở phần thăn, mông, đùi rồi thái mỏng, trộn với thính gạo rang vàng, vừng, lạc rang giã nhỏ và các gia vị hạt tiêu rừng (mạc khẹn), tỏi, ớt, cùng các loại rau ăn ghém. Khi ăn, gói thịt vào các loại lá ăn cùng như lá sung, lá ổi, lá mít, chấm với chẻo hoặc nước mắm, nhâm nhi với ly rượu cay nồng. Vị ngọt của thịt, hương thơm bùi béo của lạc, vừng, thính gạo rang, quyện hòa cùng các vị cay nồng của tỏi, ớt, vị chát của lá ăn kèm, làm cho món *chỉn lạp* trở thành món nhắm rượu khoái khẩu của những người đàn ông Thái. Trong dân gian, món *chỉn lạp* đã trở thành biểu tượng cho sự gắn bó keo sơn:

"*Phủ song hau, ki mạc pí nhăng huôm cạp*
Ki lạp nhắng buồm hiếng"

Nghĩa là: "Hai ta ăn hoa chuối còn chung một bẹ
Ăn lạp còn chung một thớt băm".

f. Các thức chấm

Trong cơ cấu bữa ăn của người Thái, nước chấm là thứ quan trọng không thể thiếu. Món ăn ngon hay không, phụ thuộc rất nhiều vào nước chấm. Hầu hết các món ăn của người Thái đều phải có nước chấm phù hợp, chỉ trừ các món canh và bánh chưng. Trong mâm cơm của đồng bào Thái ở Quỳ Châu, từ những món xôi, cơm lam, rau rừng luộc, măng đắng, thịt nướng, cá nướng... đều phải có nước chấm đi kèm. Tại các bản xa ở các xã Châu Hoàn, Châu Phong..., điều kiện đi lại khó

khăn, trong bữa ăn của người dân, chỉ có xôi hoặc cơm tẻ, ngô với rau đồ và món nước chấm phù hợp là được. Người Thái sử dụng nhiều nguyên liệu khác nhau để làm nước chấm, tên gọi của nước chấm được đặt theo tên nguyên liệu để chế biến hoặc gọi theo tên món ăn cùng.

Một số nước chấm tiêu biểu mà người Thái thường sử dụng trong bữa ăn hàng ngày cũng như dịp lễ tết như:

- *Chẻo (chéo):* Chẻo là món ăn mang đậm phong vị đặc trưng của dân tộc Thái và là món không thể thiếu trong bữa ăn truyền thống của gia đình người Thái. *Chẻo* thường được làm dạng đặc hoặc sền sệt để chấm thức ăn. Xôi chấm chẻo là món ăn được nhiều người ưa thích. Những lúc đi nương, đi rừng, người Thái mang theo xôi và chẻo để ăn.

Chẻo là nước chấm chính trong các bữa ăn của gia đình người Thái. Các món *chẻo* của người Thái rất đa dạng như: *Chéo ượt tắm cừa* (chẻo muối, tỏi, ớt); *chéo pá pinh* (chẻo cá nướng) ăn với rau cải non; *chéo hom péo (*chẻo rau mùi) chấm rau cải đồ, măng luộc; *chéo lượt cày* (chẻo chấm thịt gà); *chéo bờ lưu* (chẻo lá chanh); *chéo khính (*chẻo gừng); *chéo bón khố* (chẻo môn khô); *chéo hết bi (*chẻo nấm hương).

Món chẻo trong thực đơn của gia đình người Thái ở Quỳ Châu, không chỉ phong phú về tên gọi mà còn đa dạng ở cách chế biến. Có khi cùng một loại chẻo nhưng mỗi vùng lại có những cách chế biến khác nhau, phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu sẵn có tại nơi đó. Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu cách làm một số món chẻo thông dụng của người Thái ở Quỳ Châu:

*Chéo ượt tắm cừa (*chẻo muối, tỏi, ớt*)*: Nguyên liệu gồm có ớt, sả, muối, mì chính, hành, hạt tiêu rừng. Tất cả được nướng chín, cho vào cối giã nhỏ là được. Điểm độc đáo của món chẻo này là muối và mì chính được cho rất vừa, làm cho người ăn không có cảm giác mặn chát. Các nguyên liệu được nướng vừa dậy mùi thơm mà không bị cháy. Món chẻo ớt tuy cách chế biến đơn giản, nhưng lại rất quan trọng và được coi là linh hồn của bữa ăn người Thái. Tất cả các món ăn của người Thái đều chấm được với món chẻo này. Khi khách đến nhà được mời ăn cơm, khi ăn phải chấm vào bát chẻo này đầu tiên để thể hiện sự tôn trọng chủ nhà. Đây là phép ứng xử quan trọng trong văn hóa ẩm thực của người Thái.

Chéo bón khố (chẻo môn khô): Người Thái ở Quỳ Châu rất thích ăn chẻo môn khô. Ở một số xã như Châu Tiến, Châu Hoàn, người ta còn gọi với cái tên khác là *chéo*

bón. Chọn lá môn non vừa từ những cây môn mọc ở bờ sông, suối đem về phơi nắng khoảng 2 ngày. Sau đó bỏ vào ống nứa, lam cho chín, tiếp tục đưa ra phơi khô rồi nghiền nhỏ. Nếu bắt được cá, ếch, nhái... ở khe suối, cho vào ống nứa, lam chín. Khi không có cá tươi, có thể dùng cá nướng khô nấu chín. Môn khô (đã làm) được bỏ vào giã nhỏ cùng cá (hoặc ếch, nhái...) đã lam chín, gừng và ớt, nêm gia vị vừa ăn.

Ở xã Châu Tiến, ngoài *chéo bón khố* người dân còn làm *chéo mẩy xôm pột* (chẻo măng chua). Nguyên liệu chính là măng tươi, cá, ếch, nhái. Măng tươi làm sạch, cho vào cối giã nhỏ, bỏ vào ống nứa cho đến khi lên men chua rồi nấu chín. Cá, ếch, nhái được làm sạch, cho vào nồi nấu chín, giã nhỏ, trộn với măng chua đã nấu, nêm thêm gia vị ớt, gừng, muối, mì chính... là có thể ăn được. Món chẻo này có thể dùng để ăn với cơm, xôi đều thích hợp.

Chéo hết bi (chẻo nấm hương) cũng là món thường dùng của đồng bào Thái ở Quỳ Châu. Nguyên liệu gồm: nấm hương, cá suối, hạt dầu lai, sả, ớt. Nấm hương nấu chín, cá được làm sạch, nướng lên cho thơm, củ sả thái nhỏ, hạt dầu lai nướng chín. Tất cả trộn đều cho vào cối giã thật nhỏ, dùng làm nước chấm xôi, cơm rất ngon.

- *Nặm pịa* (phịa đắng, xúp lòng đắng): đây là thức chấm đặc trưng đã trở thành tập quán trong văn hóa ẩm thực của đồng báo Thái. Mỗi khi làm thịt những con vật ăn cỏ, nhai lại như trâu, bò, dê, nai, hoẵng... là người Thái không quên lấy dịch ruột non (*phèo)* của con vật để chế biến *pịa*. Nguyên liệu để làm món này gồm có: lòng non của dê (trâu, bò...), dịch non ở trong ruột và túi mật của con vật, gạo nếp rang lên, giã nhỏ, rau đắng, hạt tiêu rừng, muối, mì chính, rau mùi, lá lốt, húng quế... Trong các nguyên liệu kể trên, quan trọng nhất là dịch ruột non, phải lấy phần có màu vàng sậm, nếu lấy phần màu trắng thì không có vị đắng và không tạo nên hương vị đặc trưng của món ăn, còn nếu lấy phần ruột non có màu đen thì không hợp vệ sinh. Hạt tiêu rừng cũng là một gia vị rất quan trọng, hay nói đúng hơn là gia vị có ý nghĩa quyết định đến hương vị của món ăn. Khi chế biến, cho lòng dê (trâu, bò...) vào nồi luộc chín, sau đó vớt ra, thái nhỏ, ướp với gia vị trên, phi hành mỡ, xào kỹ. Đun nước có phần dịch ruột non và một ít mật của con vật, cho lòng non đã chế biến và thính gạo nếp vào nấu chín. Rau đắng rửa sạch, thái nhỏ cho vào nồi nước lòng nói trên và nêm thêm các gia vị vào, đun nhỏ lửa khoảng 5 - 7 phút là được. Món này ăn nóng, có thể ăn kèm với cơm.

Món *nặm pịa* dùng trong các dịp đặc biệt như dịp tết, mừng nhà mới hay dùng để đãi khách. Trước đây, *nặm pịa* con vật nào thì dùng để chấm thịt con vật đó.

Hiện nay, *nặm pịa* còn được dùng nấu canh và được dùng như một món khai vị. Người Thái ở Quỳ Châu thích dùng *nặm pịa* có vị đắng nhẩn của dịch ruột non, mùi thơm gia vị từ lá lốt, húng quế, vị cay của ớt hòa quyện rất hấp dẫn.

Ngoài hai loại thức chấm phổ biến trên, đồng bào Thái ở Quỳ Châu còn có các thức chấm khác như: *Mák thua ố, mẳm... Mák thua ố:* được chế biến từ hạt đậu tương, làm tương tự như món tương của người Việt, *mák thua ố* được dùng chấm món rau đồ hoặc xôi. Người Thái ở Quỳ Châu còn gói *mák thua ố* vào lá dong nướng lên, làm cho món thức chấm này có mùi vị thơm, ngon hơn. *Mẳm* là nguyên liệu từ động vật như loại cá nhỏ, tôm, châu chấu,... loại thức chấm này được chế biến mặn hơn những món ăn thông thường khác và có mùi vị đặc trưng. Là thức chấm được dùng phổ biến trong các gia đình mỗi bữa ăn hàng ngày. *Mẳm* có nhiều loại như: *mẳm pá đỳ, mẳm hén, mẳm tắc ten, mẳm manh kanh, mẳm hom... mẳm hom* dùng ăn với các loại rau sống. *Mẳm* là món ăn lành, phụ nữ mới sinh con cũng có thể ăn được [1].

g. Thức uống, đồ hút

- *Rượu cần (lầu xạ):* Người Thái ở Quỳ Châu rất thích uống rượu. Đối với họ uống rượu đã trở thành phong tục và là thức uống không thể thiếu trong các dịp lễ hội, cưới hỏi, tiếp khách và các sinh hoạt cộng đồng khác.

Rượu của người Thái có ba loại chính: *lầu xiếu* (rượu trắng), *lầu xạ* (rượu cần), *lầu xà lon* (rượu nếp). Người Thái xem rượu là cái cớ để chia sẻ niềm vui, gắn kết các thành viên trong cộng đồng.

Cũng như nhiều dân tộc thiểu số khác trong cả nước, người Thái ở Quỳ Châu chế biến rượu cần để phục vụ cho các sinh hoạt văn hóa dân gian truyền thống của đồng bào. Phong tục uống rượu cần đã trở thành một di sản văn hóa phi vật thể quý giá trong đời sống cộng đồng của người Thái ở Quỳ Châu.

Nguyên liệu dùng để ủ rượu cần bao gồm: gạo nếp, ngô, sắn, vỏ trấu và men lá. Trong đó, bí quyết làm men rất quan trọng. Men thường được làm từ bột gạo nếp trộn với lá cây đu đủ, quế... và một số thứ lá cây rừng. Quá trình làm men còn liên quan đến quan niệm của người Thái về tín ngưỡng phồn thực. Người ta ngâm gạo khoảng 1 giờ, sau đó đem giã nhỏ, trộn với một ít nước rồi vắt thành từng bánh men. Khi vắt bánh men, phải chú ý phân thành hai loại, bánh đực và bánh cái. Bánh

---

[1.] Nguyễn Thị Nuôi, *Đời sống văn hóa vật chất của người Thái ở huyện Quỳ Châu (Nghệ An)*, Luận văn thạc sỹ Lịch sử, khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh, năm 2008, tr. 94.

đực có hình bầu dục tượng trưng cho sinh thực khí nam và bánh cái có hình tròn tượng trưng cho sinh thực khí nữ. Trong quá trình vắt bánh men, chỉ có rất ít bánh đực mà phần lớn là bánh cái. Đây là biểu hiện của tín ngưỡng phồn thực, cầu mong cho giống nòi được duy trì, phát triển, mặt khác cũng thể hiện được vị trí, vai trò của người đàn ông trong xã hội của tộc người Thái.

Theo PGS. Ninh Viết Giao, cách chế biến rượu cần của người Thái gồm các bước: Chọn trấu để ủ rượu là trấu của lúa nếp nương, được giã bằng tay để lấy trấu và rửa sạch, phơi khô, sau đó trộn với nếp hoặc sắn đã hông chín. Cuối cùng họ cho nguyên liệu vào vò nén chặt, bịt kín miệng. Vò nhỏ 15 - 20 ngày là uống được, vò to từ 1 tháng đến 6 tháng mới uống được, để càng lâu càng ngon. Có nhiều loại vò rượu loại 4 cần, 6 cần, 8 cần, 12 cần. Tùy theo vò to hay nhỏ mà quy định nắm cần rượu cho hợp lý. *Phong* rượu làm bằng sừng trâu hay sừng bò tót. *Xe rượu* (cần rượu) được làm bằng cần cây trúc, cây mây. Gáo múc nước làm bằng gáo tre, lùng hoặc nứa già, những thứ này do đàn ông làm[1]. Trong tiệc rượu cần của người Thái phải có ông *cham* (trọng tài), là người linh hoạt, tháo vát, am hiểu về tục uống rượu cần, là người biết ứng xử công minh. Nếu *cham* mà làm sai luật thì phải uống phạt 9 phong (sừng) rượu. Theo tục ngữ người Thái: "*Cham lâu cau phóng*", tức là: trọng tài làm sai phải uống phạt 9 phong. Ông cham giữ vai trò rất quan trọng, điều hành cả cuộc rượu. *Cham* giỏi thì mời rượu giỏi, làm cho những người tham gia cuộc rượu phải uống hết mình.

Tục uống rượu cần của người Thái ở Quỳ Châu được biểu hiện trong đời sống sinh hoạt của từng gia đình, rượu cần dùng để cúng ma nhà, bốc vía, cưới hỏi, cúng rẫy, cúng đền thờ, sinh hoạt cộng đồng, để bày tỏ ý niệm, ước vọng của đồng bào với các vị thần linh, các "ma", cầu mong gia đình ấm no, hạnh phúc, mùa màng bội thu. Tục uống rượu cần còn có vai trò cố kết cộng đồng, làng xã trong sinh hoạt và trong sản xuất.

- Các thức uống khác:

Chè xanh (*nặm ché*): người Thái thường nấu chè xanh chứ ít khi om chè như người Kinh. Cách nấu nước chè như sau: đun nước sôi, lấy chè về rửa sạch, cho vào cối giã, rồi cho lá vào trước, còn nước chè để lại. Khi nhấc nồi nước chè xuống thì mới cho nước chè sống vào để nước xanh hơn. Nước chè uống lúc đông người, có

[1.] Theo Ninh Viết Giao (2003), *Địa chí huyện Quỳ Hợp,* Nxb Nghệ An, 2003, tr. 398.

khách đến nhà hoặc dịp tết. Vườn nhà nào cũng có trồng chè xanh. Hiện nay có nhiều gia đình dùng trà, giống người Kinh.

Một số nơi, người ta đã kẹp chè lại đem phơi khô, vò nát cho vào ống nứa khô gác lên gác bếp để dành đun uống dần gọi là chè ống (*ché boong).* Trong trường hợp đi nương, đi rừng không tiện mang theo xoong nồi, người Thái nấu chè vào ống nứa tươi gọi là *che lam.* Uống nước chè là sở thích của đàn ông Thái, khi nấu nước chè thường mời gọi những người trong bản đến uống và trò chuyện. Có những nhà nấu xong, họ rót ra một bát để lên bàn thờ mời ma nhà, tổ tiên uống nước, họ còn lấy chè chữa đau bụng, đắp vết thương[1].

Ngoài ra, vào mùa hè, người Thái thường hái lá cây rừng để nấu nước uống như: lá ổi xanh (*bơ ổi),* lá tủm (*bớ tủm),* lá chè rừng (*che lạn),* cây vỏ đỏ (*co năng đánh),* cây máu *(co lượt)...* Các loại lá cây này đun lấy nước uống hàng ngày rất mát và tốt cho sức khỏe. Đặc biệt là cây vỏ đỏ còn có tác dụng bổ máu cho sản phụ nên người Thái gọi là cây thuốc khỏe (*hặc mạng khỏe)*.

- Đồ hút:

Người Thái có loại thuốc riêng của mình và gọi là *gia tày* (thuốc của người Thái). Đây là thuốc lá do người Thái tự trồng và chế biến. Người ta hái lá thuốc về, thái nhỏ như sợi chỉ, đem phơi thật khô. Sau đó lại phơi sương cho ẩm, rồi cho vào ống nứa khô, dùng lá chuối nút chặt miệng lại, để lên gác bếp. Khi hút, dùng lá dong hoặc giấy cuốn điếu sâu kèn, cũng có thể dùng tẩu (bằng gỗ, nứa) để hút.

Người Thái cũng có thuốc lào như người Kinh và gọi là *da che.* Điếu (*còng hịt)* của người Thái to vừa phải, khi hút thuốc không phát ra âm thanh. Điếu có bốn bộ phận là ống điếu (*bòng)*, nõ điếu (*cọoc),* chân chống (*tin tẳng),* que xoi (*đìu thau).* Hút bằng cách châm ngọn lửa chứ không phải dùng than hồng để châm, nõ được thông trước và sau khi hút, cho đều hơi, nước trong ống điếu đổ đầy nõ. Người Thái kiêng dùng chân gạt hoặc đá vào điếu, vì như thế là xúc phạm đến người hút, đưa điếu phải dùng hai tay, nhiều người hút, thì phải ưu tiên cho người già, bó đuốc được chuẩn bị sẵn gác trên bếp. Ngày nay, hầu hết đàn ông Thái đều hút thuốc lào, chỉ một ít người già là hút thuốc tự chế, thanh niên còn hút thuốc lá như người miền xuôi[2].

[1.] Theo Vi Văn Biên (2006), *Văn hóa vật chất của người Thái ở Thanh Hóa và Nghệ An,* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2006, tr.81-82.

[2.] Vi Văn Biên (2006), *Văn hóa vật chất của người Thái ở Thanh Hóa và Nghệ An,* Sách đã dẫn, tr. 84 - 85.

Có thể thấy rằng, các món ăn, thức uống và đồ hút của người Thái ở Quỳ Châu rất phong phú và đa dạng về nguyên liệu cũng như cách chế biến. Thông qua thế giới ẩm thực của người Thái, chúng ta thấy được cách ứng xử của con người với môi trường tự nhiên, cách thức và trình độ chinh phục môi trường để sáng tạo ra những món ăn đặc sắc, hợp khẩu vị. Ẩm thực của người Thái là di sản văn hóa vô giá, trong đó thể hiện tinh thần, tình cảm và văn hóa tâm linh của cộng đồng.

III. NHÀ CỬA VÀ TRANG PHỤC

1. Nhà cửa

Trải qua quá trình ứng xử lâu dài với điều kiện tự nhiên, môi trường vùng thung lũng chân núi, người Thái nói chung và người Thái ở Quỳ Châu đã hình thành được những đặc trưng riêng trong đời sống. Trong những đặc trưng văn hóa vật chất tiêu biểu của người Thái ở Quỳ Châu, không thể không nhắc tới các công trình kiến trúc, đặc biệt là nhà ở, một biểu hiện cụ thể của đời sống văn hóa vật chất, có những giá trị, những sắc thái riêng, không lẫn lộn với các tộc người khác.

Nhà cửa là một nội dung quan trọng của văn hóa tộc người, không chỉ phản ánh các đặc tính vật chất mà còn thể hiện những yếu tố khác nhau trong đời sống xã hội cũng như tinh thần. Nhà cửa là một không gian nhân tạo - một dạng thức cụ thể của văn hóa - là môi trường cư trú và sinh hoạt của các thành viên trong một gia đình. Nhà ở của các bộ phận cư dân ở nước ta và khu vực Đông Nam Á, chủ yếu có ba dạng: Nhà sàn, nhà đất, nhà nửa sàn nửa đất. Cho đến hiện nay, ở các vùng của người Thái, nhà sàn hầu như vẫn là phổ biến nhất và nếu thống kê thì chắc chắn ở các vùng của người Thái vẫn là khu vực có số lượng nhà sàn nhiều nhất.

** Nhà sàn:*

Hầu hết các gia đình người Thái trên địa bàn huyện Quỳ Châu đều giữ kiến trúc nhà sàn, vì nó phù hợp với điều kiện sinh hoạt và sản xuất, ngoài ra ngôi nhà sàn là sự thích ứng tốt nhất với điều kiện tự nhiên nơi họ đang cư trú. Nhà sàn là một loại hình nhà cửa khá phổ biến, nhất là vùng nam Trung Quốc và những vùng thuộc các dân tộc thiểu số ở bán đảo Đông Dương [1].

Người Thái ở Quỳ Châu cũng là cư dân sống ở nhà sàn từ xưa đến nay. Ngôi nhà sàn của đồng bào có một quá trình phát triển và biến đổi theo thời gian. Loại hình nhà nửa sàn, nửa đất cũng thấy xuất hiện, nhưng rất ít, thường người ta chỉ làm

---

1. Viện Dân tộc học, *"Bàn về đặc điểm nhà sàn vùng Đông Nam châu Á"* (bản dịch Tạp chí *Dân tộc học Xô viết*), tháng 3/1965. tr. 2.

tạm thời, trước khi dựng ngôi nhà sàn to, đẹp và nó được gọi là nhà tạm *(hươn tạm* hay *hươn tụp).* Những năm gần đây, đã xuất hiện những ngôi nhà đất bằng gỗ hoặc xây gạch ở vùng người Thái Quỳ Châu. Đây thường là nhà của những cán bộ thoát ly và rõ ràng do ảnh hưởng từ ngôi nhà đất của người Kinh. Thêm vào đó, do nguyên vật liệu chủ yếu là gỗ ngày càng hiếm cho nên, ngôi nhà sàn ngày càng có xu thế ít đi, gọn nhẹ hơn trước đây. Cũng cần nhấn mạnh thêm là do quá trình ngói hóa, mà ngày càng xuất hiện nhiều thêm những ngôi nhà sàn cột có đá kê, lợp ngói, thay cho mái tranh cọ.

Nếu như nhà đất, nền nhà đồng thời cũng là nơi mọi sinh hoạt của con người thì ở nhà sàn, mặt đất chỉ là nơi dựng các chân cột, nơi để củi, nhốt gia cầm, gia súc. Sinh hoạt của con người được nâng lên cao hơn mặt đất chừng 2m. Nó tập trung trên một sàn gác, được giá đỡ bởi hệ thống dầm xà ngang, dọc, liên kết các cột. Từ mặt đất lên sàn, phải dùng cầu thang để lên xuống.

Ở vùng Quỳ Châu, các bản của người Thái thường có khoảng 30 - 40 nóc nhà, có những bản có tới trên một trăm nóc. Ngôi nhà của người Thái được làm bằng gỗ, rất lớn và chắc chắn nhất, so với các cư dân trong vùng. Có thể nói, vùng miền núi Nghệ An đã thu nhận được các kiểu nhà sàn của người Thái ở vùng Tây Bắc.

Nhà ở của cư dân nhóm Man Thanh, mang cung cách nhà ở của người Thái Đen (nhà nhỏ trung bình, hình mai rùa có *"khau cút"* lại còn ảnh hưởng cung cách nhà sàn người Mường) mái hình chữ nhật có lan can cầu thang trước và sau, có *"khau cút"* ở đầu hồi nhà, nhà của nhóm Táy Khăng lại có dáng dấp nhà ở của người Lào. Nhà ở thường thoáng đãng, rộng, do ít ngăn phên vách và hàng cột giữa, có nơi chỉ làm cột lửng, đặt trên xà ngang.

Người Thái ở Quỳ Châu xưa nay vẫn ở nhà sàn. Chiều dài của ngôi nhà thường từ 15 - 20m, chiều rộng từ 7 - 8m, nên diện tích sàn thường hơn 100m^2. Trước kia, nhà cửa được phân bố tập trung theo từng dòng họ. Nhà bố mẹ ở giữa, khi các con trai lấy vợ ra ở riêng, bao giờ cũng làm nhà ở xung quanh. Từ các gia đình nhỏ, lại tách ra nhiều nhà nữa. Cứ thế lâu dần, tạo thành một khu vực những nhà ở sát cạnh nhau, đều cùng một dòng họ. Trong bản không có hàng rào ngăn cách giữa các gia đình, nhà cửa của các gia đình giàu có thường là những nhà to, rộng hơn những nhà khác.

Ngày nay, không còn thấy có bản nào cư trú theo dòng họ nữa. Nhà cửa trong bản đang đi dần vào quy định chung thống nhất, các bản đều có con đường chính đi ra suối và nhà cửa đều bố trí hai bên đường, đầu nhà hướng ra mặt đường.

Khi làm nhà, còn có sự giúp đỡ của bà con trong bản. Những ngôi nhà được làm từ những loại gỗ tốt, có độ bền rất lâu, đến trên dưới một trăm năm. Ngôi nhà tốt, xấu cũng tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng gia đình, nhà có nhân lực, nhiều anh em trai, có thể đi rừng lấy được những loại gỗ tốt, làm nên những ngôi nhà to, đẹp. Để có một ngôi nhà khang trang, thời gian chuẩn bị thường phải từ 2 đến 3 năm. Gỗ làm cột, thường là các loại gỗ tốt và bền như lim, giổi, táu, sến, trai. Muốn có lõi tốt, phải chặt cây to, để khoảng 5 - 7 năm cho mục vỏ rồi kéo về nhà cất. Khi có đủ số lượng cần thiết, thì mới sắm gỗ làm quá giang, kèo. Quá giang và kèo thường là loại gỗ nhẹ nhưng không bị mọt. Ngày nay, cột, quá giang, kèo, thường được lấy từ cây tươi về rồi chế tác. Tre nứa được chặt và sử dụng trong khi dựng và hoàn thành ngôi nhà, tranh lợp do các gia đình trong bản góp theo quy định của từng bản. Các loại dây buộc chủ yếu là song, mây và lạt giang, tất cả đều được chuẩn bị từ trước và trong quá trình cất dựng[1].

Nhà ở thường được dựng theo hướng đông - tây. Quan niệm của đồng bào cho rằng *"Pu Then"* (ông trời) buổi sáng dậy "đi xem" dân gian bắt đầu nhìn từ đầu hồi nhà đằng trước, dọc theo nóc và chiều về nhìn ở đầu hồi phía sau. Đời sống của mỗi gia đình thế nào *"Pu Then"* đều thấu rõ cả điều thiện và điều ác để có sự phù trợ công bằng của ông sau hàng năm sinh sống. Chắc vì thế mà *khau cút* các đầu hồi nhà phía trước bao giờ cũng đẹp và cầu kỳ hơn *khau cút* hồi sau.

Nhà người Thái ở Quỳ Châu có các loại sau đây: Dạng nhà cổ truyền là nhà có đà (*hươn kháng*) hay còn gọi là nhà kim may (*hươn kim may)*. Đây là kiểu nhà đơn giản nhất, cột chôn, chủ yếu dùng ngoãm tự nhiên hay tự tạo và dùng lạt buộc. Ưu điểm của kiểu nhà này là rất vững chãi. Hiện nay, loại nhà này không còn thấy ở Quỳ Châu nữa; Dạng thứ hai là nhà quá giang cột chôn, cột vẫn chôn nhưng không có ngoãm (hoặc rất ít dùng), đà dưới và đà trên đã mất. Đỉnh đầu cột không để ngoãm mà để thành cái cọc gọi là *đuốt* để đặt quá giang, quá giang không còn xê dịch được mà đục lỗ để đặt vào *đuốt* cột. Kèo được lắp vào giữa quá giang rồi chốt con xỏ, hàng cột giữa cũng mất. Dùng rìu, đục để đục mộng lắp gá kèo vào cột vì thế gỗ tròn không còn được sử dụng; Dạng thứ ba là nhà kê hai hàng cột có quá

[1]. Vi Văn Biên, Sđd, tr. 97, 98.

giang (*hườn kê khứ*). Hai hàng cột được kê trên đá, có thêm xà dưới và xà trên giống như đà ở dạng thứ nhất. Có thêm một vì kèo ở trên quá giang gồm trụ, đấu và con cung, có quá giang. Khi làm phải dùng đục, bào lắp mộng hoàn toàn không có ngoãm; Dạng nhà thứ tư là nhà kê hạ (*hươn kè hạ),* dạng nhà này mới du nhập, nó gần giống với ngôi nhà của người Mường. Dạng này có bốn hàng cột, là dạng nhà khá phổ biến ở Quỳ Châu hiện nay.

Về kết cấu mái nhà, trên đòn tay (*pe*) còn có lớp rui (*cón*). *Pe* nằm song song với đòn nóc, rui *(cón)* lại song song với vì kèo. Trước kia *pe* được làm bằng tre, luồng, *cón* làm bằng nứa. Ngày nay, đa phần *pe* và *cón* đều bằng gỗ xẻ, lợp tranh cọ. Người Thái không có tập quán đóng buộc thêm mè như các dân tộc khác. Hai đầu hồi của nóc nhà xưa có đặt hình chữ thập, hoặc đường cong trang trí, mà người Thái gọi là *khau cút*. Đây cũng được xem là một biểu tượng văn hóa. Khác với những người đồng tộc của mình ở Tây Bắc, *khau cút* trên nóc nhà của người Thái ở Quỳ Châu không phải là hình chéo, hình sừng trâu, mà là hình con mèo (*hua meo*) và hình cái vòi voi (*nguông chạng*), đây có thể là do ảnh hưởng văn hóa Lào. Hai biểu tượng này, hiện nay vẫn còn ở nhà người Thái ở Quỳ Châu[1]. Nhìn vào nó, chúng ta có thể nhận biết cương vị của chủ ngôi nhà. Nhiều ý kiến về *khau cút* nhưng ngoài yếu tố cho đẹp, thì còn là để xác định đẳng cấp và dòng họ. Tuy nhiên, do nhiều tác động khác nhau, nên việc đặt *khau cút* cũng không còn phổ biến như trước. Như vậy, ngôi nhà người Thái ở Quỳ Châu gồm có cột (*xau),* đà ngang hay hạ (*nghiệc*), trên *nghiệc* là *tống,* trên *tống* là dát (*tạt*), đà dọc (*xà*) gọi là khang gồm khang trên, khang dưới, quá giang hay hạ trên (*khứ*), kèo (*keo*), đòn tay (*pe*) và rui (*cón*).[2]

Sau khi chuẩn bị chu đáo mọi nguyên vật liệu, thì họ tiến hành dựng nhà. Nhà sàn Thái cũng có hai tầng, tầng trên cao hơn tầng dưới khoảng 1,5m - 2m, để tránh hơi ẩm, tránh thú dữ. Tầng dưới là nơi trú ngụ của gia súc, gia cầm, cũng là nơi đặt *luống* (cối giã gạo), củi đun... Tầng trên là nơi sinh hoạt của các thành viên trong gia đình. Đồng bào Thái lên xuống nhà sàn bằng hai cầu thang đóng liền vào sàn nhà, một cầu thang dựng ở lối đi chính lên tầng trên, một cầu thang dựng ở phía sau

---

1. Mai Thanh Sơn, *Con trâu trong đời sống kinh tế - xã hội truyền thống của người Thái ở huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ Tĩnh,* Khóa luận tốt nghiệp Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1990, tr. 32.

2. Artha Nantachukra, *Các giá trị văn hóa vật chất của người Thái ở miền núi Nghệ An,* Luận án tiến sĩ sử học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998, tr. 137-139.

nhà dùng làm lối đi vào bếp. Cầu thang này thường là nơi lên xuống của phụ nữ trong gia đình.

Nhà thường gồm năm gian hay ba gian, thông thường là ba gian với hai đầu hồi. Khi dựng nhà, bao giờ cũng dựng cột chính (*sâu hoòng*) ở góc nhà đầu tiên. Gian gần với cầu thang có lan can bên ngoài gọi là *hòng noọc* hay *sâu hoòng,* dành riêng cho thờ ma nhà, tiếp khách quý. Gian này bao giờ cũng có vách ngăn với các gian khác bằng gỗ hoặc bằng phên. Các gian giữa là nơi sinh hoạt của các thành viên trong gia đình, người Thái gọi gian này là *hoọng cuông* hay *sâu khoăm*. Gian cuối cùng gọi là *hoòng chan* hay *sâu tán,* dành cho phụ nữ và là nơi cất giữ đồ đạc trong gia đình. Ở đó đặt một cái bếp để nấu ăn hàng ngày, khung cửi và chạn bát. Trong nhà, ở gian bếp là sàn gác (*than*) để chứa thóc lúa. Dưới *than* là gác bếp trên, (*thán hạnh*) dùng để gác sấy các loại nan đan, ống thuốc hút... Dưới *thán hạnh* là gác bếp (*xá*). Kế đó có sàn làm sân phơi và để đồ đựng nước. Trừ *hoòng noọc*, nhà chia dọc thành hai phần, phần ngoài và phần trong. Phần trong được chia thành những buồng nhỏ, chiều ngang độ 2m, chiều dọc độ 3m. Buồng nào cũng có vách ngăn, buồng gần *hoòng noọc* là của cha mẹ, tiếp theo là của anh chị cả, đến anh chị hai, đến anh chị ba... rồi đến của con trai chưa vợ, con gái chưa chồng trong gia đình. Chật quá thì nhà nối thêm gian phía *hoòng chan*. Phần ngoài đặt bếp dùng để nấu ăn khi nhà có việc, có khách và sưởi ấm vào mùa đông.[1]

Diện tích từ bếp nấu đến trước ngăn buồng gọi là *tín xồm*, là nơi dọn cơm ăn hàng ngày, nơi bày mâm làm lễ *Hăng vắn* (làm vía), buộc chỉ cổ tay, là nơi hợp vía cho cô dâu, búi tóc ngược cho cô gái ngày mới về nhà chồng. Hai bên bếp có thể đặt ghế mây hay trải chiếu ngồi sưởi, uống nước chè, hút thuốc những khi trời rét. Khách vào nhà được tiếp đãi ở *hoòng noọc*, nếu được mời ngủ lại không được nằm thẳng theo đòn dông của *hoòng noọc*, cũng không được dắt dao, treo mũ áo ở gian này.

Sàn nhà có gia đình làm bằng ván, thông thường và phổ biến là làm bằng tre, mét (luồng) hoặc cây bương được lau mắt, đập dập. Mái nhà hình chữ nhật góc nhọn không còn dấu vết mái nhà tròn, hình rùa như ở vùng Tây Bắc. Nhà thường bốn mái, hai mái chính và hai mái phụ ở hai đầu hồi. Tất cả đều được lợp bằng lá cọ hay lá gối, rất khít nhau, có thể sử dụng trong khoảng thời gian từ 15 năm đến 20 năm. Ở một số nhà, các hiên sau có thêm một số bộ lan can cho thêm phần hoa mỹ.

[1.] Theo Ninh Viết Giao*, Địa chí huyện Quỳ Hợp,* Nxb Nghệ An, 2003, tr. 262.

Trong nhà, tuy có những vách ngăn qua các buồng, song các cột lại được lẩn vào trong, nên rất rộng rãi, thoáng đãng. Phần ngoài của các gian giữa *hoọng cuống* cùng với gian ngoài *hoọng noọc*, nhiều nhà khi gia đình có việc như cưới hỏi, mừng nhà mới, tang ma có thể trải được vài chục chiếc chiếu. Đều là nhà của người Thái ở Quỳ Châu, nhưng nhà của người Man Thanh có đôi chút khác người Táy Mường. Nhà của người Táy Mường, khi làm nhà chôn cột, làm văng có lỗ để đặt vào con sỏ trên đầu cột, rồi mới gác các xà ngang theo vì nhà. Nhà người Man Thanh, không làm văng có lỗ mà làm cột có lỗ để đút đầu văng vào, còn xà ngang thì gác theo đầu cột rồi mới đặt kèo theo vì nhà. Song dù nhà của nhóm Thái nào thì bên trên các bếp và các buồng nhỏ bao giờ cũng có cái chạn dùng làm nơi cất giữ các sản phẩm thu hoạch được như ngô, đậu, khoai, sắn... Bếp ngoài, chỉ đôi khi đỏ lửa, còn chủ yếu là nấu nướng bằng bếp trong. Bếp trong là nơi nấu nướng ba bữa và sưởi ấm vào mùa đông. Bếp cũng là nơi mọi người trong gia đình và khách cùng sưởi ấm, cùng nhau trò chuyện ấm cúng và vui vẻ[1].

Trên đây là kiến trúc của ngôi nhà truyền thống phổ biến của người Thái ở Quỳ Châu. Tuy nhiên, nhà của người Thái ở đây, có các dạng khác nhau, nên kiến trúc và sự bố trí của từng dạng nhà cũng không giống nhau, mặc dù thoáng nhìn thì không thấy khác nhau về hình dáng. Ngay cả trong kiến trúc ngôi nhà sàn truyền thống cũng vậy, thực chất chúng ta thấy đã có nhiều sự thay đổi gọi là nhà cột chôn và nhà cột kê. Nhà cột chôn có trước nhà cột kê. Nhà cột chôn, hiện nay chỉ chiếm số ít, gỗ tốt, không phụ thuộc vào độ cao thấp của địa hình, kể từ gian thứ hai có một hệ thống buồng nhỏ vừa đủ cho một cặp vợ chồng sinh hoạt, xếp thứ tự, những người chưa có gia đình riêng và trẻ nhỏ thì ngủ ở phòng ngoài.

Nhà cột kê được cách tân từ ngôi nhà cột chôn, nhà cột kê ra đời khẳng định một bước phát triển mới trong đời sống văn hóa vật chất và tinh thần của các bản làng người Thái ở Quỳ Châu. Nhà cột kê ra đời do tiếp thu có chọn lọc từ những ưu thế về nhà ở của các dân tộc anh em, nhất là nhà của người Kinh. Tất cả cột đều được kê bằng đá tảng. Nhà cột kê chú ý việc thi công nền cho bằng phẳng, đầm chặt và cao hơn hẳn vườn. Cột được đánh bóng, bào nhẵn, công phu và đẹp. Kiến trúc của ngôi nhà được nâng cao hơn và có nhiều sáng tạo mới cho phù hợp. Nhà cột kê hiện đang phát triển từng ngày, theo sự phát triển của xã hội, loại bỏ được những hạn chế của ngôi nhà sàn truyền thống, tiếp nhận những ưu điểm của ngôi nhà miền

[1]. Ninh Viết Giao, Sđd, tr. 262-266.

xuôi. Trong quá trình tiếp xúc, giao lưu văn hóa, đồng bào người Thái ở Quỳ Châu vẫn giữ được bản sắc ngôi nhà sàn truyền thống của mình.

Trước đây, khuôn viên nhà ở của người Thái ở Quỳ Châu, không đồng nhất, có nhà có khuôn viên, có nhà lại không có khuôn viên, vì trước đây bản của người Thái thường dựng theo dãy, có sân ở giữa, các dãy nhà hướng vào sân. Muốn vào bản, phải qua cổng chính gọi là *cón bản,* làm bằng cọc gỗ, có thân cây gỗ nhỏ bắc ngang. Những nhà ở phía ngoài, phải rào xung quanh bằng nứa phứt nhọn, chĩa lên hoặc tre gai, cây gai và phải đóng mở gọi là *cón hươn*. Dựng bản theo kiểu mật tập như vậy nhằm tránh thú dữ, trộm cướp. Xen kẽ giữa các ngôi nhà là vườn mít, chuối, đu đủ... Trong vườn, ngoài mít, chuối, đu đủ còn có thêm các loại rau để làm gia vị.

Cho đến những năm 60, hầu hết các bản người Thái đều là nhà sát nhà, mái chạm mái. Những vườn cây xen kẽ giữa các nhà không còn, mà nhường chỗ cho những ngôi nhà sàn của các thế hệ con cháu mọc lên. Vì thế, khuôn viên của mỗi nhà (trừ những nhà ở rìa bản) chỉ là có tính chất ước lệ. Tuy nhiên, với những gia đình có điều kiện, người ta làm một nhà nhỏ bên cạnh nhà chính, bố trí như một nhà bếp (nhà ngang) để nấu nướng, ăn uống và một nhà chòi trong góc vườn để thờ *phí* (ma). Ngày nay, trong các bản làng của người Thái ở Quỳ Châu đã có khuôn viên, nhiều gia đình đã biết chú ý đến yếu tố thẩm mỹ của nó. Bên cạnh ngôi nhà sàn bằng gỗ cột kê, thưng ván, lợp ngói, gầm sàn được giải phóng, láng xi măng sạch sẽ. Có nhiều nhà được làm bằng vật liệu xây dựng mới, không làm theo kiểu nhà sàn nữa thì khuôn viên nhà ở được rào che kín đáo, cẩn thận. Nhiều gia đình ngoài nhà chính còn có nhà ngang, nhà bếp, nhà vệ sinh, chuồng trâu bò, lợn, gà... Trong vườn trồng các loại cây ăn quả như cam, bưởi hay các loại cây khác như cây xoan đào, một số cây có nguồn gốc từ miền xuôi như cây trứng gà, cây vú sữa... Ở Quỳ Châu cây quế được người Thái trồng rộng rãi, trở thành cây nguyên liệu làm hương trầm nổi tiếng. Ngoài ra, trong khuôn viên nhà ở của người Thái, còn được bổ sung bằng các loại như rau diếp, rau mồng tơi, bầu, bí... làm phong phú thêm thảm thực vật trong khuôn viên nhà ở, nâng cao chất lượng bữa ăn và đời sống của đồng bào[1].

Ngôi nhà sàn cổ truyền của đồng bào Thái ở Quỳ Châu là nơi có vai trò quan trọng trong việc lưu giữ các giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần trong đời sống của cộng đồng người Thái. Trải qua thời gian, ngôi nhà sàn là nơi ghi nhận những dấu ấn sâu sắc, phản ánh toàn bộ đời sống văn hóa - xã hội trong gia đình

[1.] Ninh Viết Giao, Sđd, tr. 269-271.

người Thái, với các luật tục khá chặt chẽ quy định các hành vi ứng xử và các quan hệ xã hội. Việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống trong ngôi nhà sàn của người Thái gắn liền với bảo tồn một không gian văn hóa mà ở đó thể hiện khá đầy đủ các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần mang đậm tính chất dân gian.

** Nhà nửa sàn, nửa đất:*

Loại nhà này là sự quá độ từ nhà sàn chuyển sang nhà đất, một mặt nó còn giữ lại những tập quán cũ của ngôi nhà sàn, một mặt do nó muốn đáp ứng yêu cầu của sinh hoạt và đời sống văn hóa mới hiện nay. Nhà có hai phần: một phần sàn, một phần đất. Giữa hai phần này không có tỷ lệ nhất định. Nhà cũng có hai cửa, hai đầu dọc như ở nhà sàn. Trong nhà, người ta thường bố trí nơi ngủ, bếp và nơi tiếp khách trên sàn, còn bàn làm việc, giường tủ các đồ điện như tivi, tủ lạnh… thì ở trên nền đất. Làm nhà nửa sàn, nửa đất có những cái lợi nhất định. Trước hết là tiết kiệm được khá nhiều nguyên vật liệu, vừa giữ được tập quán dân tộc, vừa khắc phục được những nhược điểm vốn có của nhà sàn. Nhà sàn thường hay bị rung và rung rất mạnh. Vì vậy, ở nhà sàn không thích hợp đối với những công việc cần yên tĩnh hoặc tỉ mỉ, chính xác. Nhà sàn cũng không tiện lợi cho việc sắp xếp các đồ đạc như bàn ghế, giường tủ… Nhưng nói chung, tâm lý người Thái hiện nay vẫn thích ở nhà sàn hơn nhà đất.

Nhà nửa sàn, nửa đất ra đời đã khắc phục được những nhược điểm của nhà sàn. Phần sàn không khác gì nhà sàn, nên các thói quen từ lâu đời vẫn được bảo toàn. Trên phần nền đất, con người có không gian yên tĩnh để làm việc hoặc học tập. Cho nên, loại nhà nửa sàn, nửa đất nếu được nghiên cứu thiết kế hoàn chỉnh, thì có thể là một kiểu nhà có nhiều ưu điểm, kết hợp được cả hai mặt xưa và nay.

** Nhà đất, nhà xây:*

Nhà đất hay nhà xây là kiểu nhà mới ra đời ở vùng đồng bào Thái. Loại nhà này tuy mới chỉ chiếm số ít nhưng là dấu hiệu cho thấy ngôi nhà sàn không còn giữ được thế độc tôn trong vùng này nữa. Nhà đất, nhà xây được làm từ trên nền đất, nền xi măng, chung quanh được che bằng phên nứa trát đất, hoặc tường xây gạch, hai mái được lợp bằng tranh hay ngói. Cách bố trí đồ dùng sinh hoạt trong nhà phong phú hơn. Trong nhà có tường ngăn đôi, ngoài tiếp khách, phần trong là nhà ở. Trên nhà có gác xép sàn bằng tre hoặc bằng gỗ, gác có cửa sổ mở ra đằng sau nhà. Bếp và buồng ngủ đặt ở ngăn trong. Ngăn ngoài là phòng khách và nơi làm việc,

không có *"hoóng"* nữa. Trong nhà đã xuất hiện các đồ dùng hiện đại như bàn ghế và giường ngủ. Ngôi nhà chỉ còn một cửa ra vào và hai cửa sổ hai đầu.

Nhà đất cũng như nhà nửa sàn, nửa đất rất yên tĩnh, tiện cho làm việc và học tập, hơn nữa, nó lại tiết kiệm được nhiều nguyên liệu. Song ở nhà đất, nhà xây đã làm các tập quán cũ trong đời sống sinh hoạt gia đình của tộc người không còn giữ được như ở nhà sàn, hay nửa sàn, nửa đất[1].

2. Trang phục

Trang phục là một trong những thành tố quan trọng của văn hóa tộc người, là dấu hiệu biểu trưng quan trọng, phản ánh thành phần tộc người. Có thể nói, trong văn hóa dân tộc, trang phục, đặc biệt là trang phục của phụ nữ, là cái mà ở đó bản sắc dân tộc biểu hiện rõ rệt, thường xuyên và lâu bền nhất[2]. Cùng với sự biến đổi và phát triển không ngừng của xã hội, đời sống con người ngày càng được nâng cao, trang phục của các dân tộc cũng không ngừng biến đổi. Từ chỗ mặc giản đơn với những loại vải sợi thủ công thô cứng, đến nay nền công nghiệp dệt đã được cải tiến rất nhiều, tạo ra nhiều sản phẩm vải với các kiểu dáng và mẫu mã đa dạng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu thẩm mỹ của từng tộc người.

Trang phục của người Thái Quỳ Châu nói riêng và Nghệ An nói chung, có một số nét khác biệt so với những người đồng dân tộc của họ ở vùng Tây Bắc. Áo phụ nữ Thái điển hình cho lối trang phục của các cư dân ở khu vực Đông Nam Á với ba loại: "áo chui đầu" (Đông Nam Á), áo xẻ ngực (Việt - Mường), áo xẻ nách (Hán). Trang phục Thái cổ truyền, hiện nay chỉ còn thấy ở những phụ nữ cao tuổi. Hầu hết đàn ông và phần lớn phụ nữ hiện nay đều ăn mặc theo lối người Kinh. Những bộ trang phục cổ chỉ thường xuất hiện trong dịp lễ tết, tế lễ, ma chay, cưới hỏi… Trừ người Hmông có lối ăn mặc riêng, còn phần lớn các cộng đồng cư dân trong vùng như Khơmú, Thổ và Ơđu, đều mặc trang phục của người Thái. Có thể nói, trang phục phụ nữ Thái đã trở thành nét văn hóa đóng vai trò chủ đạo trong đời sống các dân tộc ở vùng miền tây Nghệ An nói chung và Quỳ Châu nói riêng.

a. Quá trình tạo ra trang phục

Trồng bông, dệt vải, nhuộm chàm và nói chung là nghề dệt vải của người Thái đã có từ lâu đời. Có thể nói, người Thái là một trong số các dân tộc biết dệt vải sớm

---

[1.] Nguyễn Tiến Dũng, *Những giá trị văn hóa trong kiến trúc nhà sàn của người Thái huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An*. Luận văn thạc sĩ văn hóa học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, 2010, tr. 82, 83.

[2.] Ngô Đức Thịnh, *Trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam,* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000, tr. 9.

và những sản phẩm từ nghề dệt đã đạt được những tiến bộ về mặt kỹ thuật, mỹ thuật khá tinh xảo. Nghề trồng bông dệt vải đã đi vào tục ngữ, ca dao và thơ ca trong đời sống của đồng bào. Nghề dệt gắn liền với người phụ nữ, với đôi bàn tay khéo léo, tài hoa, đức tính cần cù, chịu thương chịu khó, sản phẩm thêu thùa của họ còn là một tiêu chí về cái đẹp của người phụ nữ.

Người Thái ở Quỳ Châu từ bao đời nay là cư dân nông nghiệp. Với nền kinh tế tự cung, tự cấp, bên cạnh việc trồng cây lương thực, đồng bào đã trồng bông, dệt vải để đáp ứng nhu cầu mặc trong đời sống của mình. Các sản phẩm nghề dệt của họ đã đạt đến trình độ cao về kỹ thuật thủ công truyền thống trong một xã hội nông nghiệp. Người phụ nữ Thái đã dệt nên những tấm thổ cẩm đặc sắc, mang đậm dấu ấn riêng, phản ánh đặc trưng văn hóa của tộc người. Những tấm thổ cẩm đó đã trở thành một trong những tiêu chí về cái đẹp trong việc đánh giá tư chất của mỗi phụ nữ Thái. Để tạo ra được những tấm thổ cẩm đẹp, người phụ nữ Thái phải tiến hành nhiều công đoạn khác nhau, bắt đầu từ việc trồng bông, nuôi tằm, kéo sợi, dệt vải, nhuộm chàm, cho đến việc cắt may, thêu thùa... Đó thực sự là một quy trình lao động bền bỉ và đầy tính sáng tạo để tạo nên sản phẩm.

** Sản xuất nguyên liệu*:

Nguyên liệu để làm ra trang phục chủ yếu là sợi bông và sợi tơ tằm. Để có được sợi cho việc dệt thổ cẩm, người Thái đã tiến hành trồng bông trên nương và trồng dâu nuôi tằm.

Bông là giống khó sống và thường rất nhạy cảm với thời tiết, cho nên thời vụ gieo trồng rất quan trọng. Thông thường, vào khoảng thời gian trước hoặc sau tết Nguyên đán, người Thái tiến hành việc chọn đất để làm nương bông và việc chọn nương trồng bông thường do phụ nữ đảm nhận. Để trồng bông, đồng bào phải chuẩn bị đất để gieo hạt bông và tiến hành các công đoạn chăm sóc cho đến khi thu hoạch. Mùa thu hoạch bông, thường vào khoảng tháng năm, tháng sáu. Thời tiết lúc này, thuận lợi cho việc thu hoạch và bảo quản bông vì khí hậu khô hanh, bắt đầu có gió Lào và nhiều nắng.

Ngoài trồng bông, người Thái Quỳ Châu còn trồng dâu. Cây dâu là nguồn thức ăn cơ bản của tằm. Để chuẩn bị cho một lứa tằm, đồng bào phải chuẩn bị nguồn thức ăn từ trước, đảm bảo đủ thức ăn cho tằm chóng lớn và vào kén. Nương dâu thường được trồng ở ven sông Hiếu và những bãi đất pha cát. Đây là loại đất phù hợp cho cây dâu phát triển.

** Xử lý bông, tơ:*

Bông sau khi được thu từ nương về để cho thành sợi, phải trải qua rất nhiều công đoạn sơ chế như *ỉn phai* (cán bông), *pựt phai* (bật bông), *lọ phai* (quấn bông), *pằn phai* (se sợi), *hà phai* (hồ sợi), *sáo lọc* (rút sợi), *pía đai* (cuốn sợi thành con), *lăng đai* (se sợi đơn thành sợi đôi), *phọoc đai* (xử lý cho sợi tơ mềm) mới có thể dùng để dệt nên các trang phục sử dụng trong đời sống hàng ngày.

** Kỹ thuật nhuộm:*

- *Nhuộm màu:* Cũng như nhiều dân tộc thiểu số khác sống ở vùng rừng núi, người Thái ở Quỳ Châu cũng tích luỹ được nhiều kinh nghiệm trong việc sử dụng lá, quả, cây, củ các loại khác nhau để nhuộm sợi bông, sợi tơ tằm nhằm tạo ra những gam màu đẹp và bền. Thông thường, sợi bông chỉ nhuộm chàm hoặc để màu trắng tự nhiên. Các màu khác để phối màu, khi trang trí thường dùng bằng sợi tơ tằm.

- *Nhuộm tơ tằm:* Đồng bào có rất nhiều kinh nghiệm trong việc tạo ra các loại màu như ý muốn để nhuộm vải. Lụa tơ tằm, thường được đồng bào người Thái nhuộm các màu như màu vàng từ cây mít, màu đỏ từ cánh kiến và các màu khác được sử dụng từ cánh kiến để chế biến ra. Việc nhuộm sợi phải được tiến hành nhiều lần cho đến khi đem giặt thấy không bị phai màu là đạt tiêu chuẩn.

** Cách dệt thổ cẩm:*

Người Thái ở Quỳ Châu do những đặc điểm về lịch sử và địa bàn cư trú, nên bên cạnh điểm thống nhất về văn hóa trang phục Thái với các vùng khác, còn có những nét riêng, thể hiện ở kỹ thuật thêu, dệt và trang trí hoa văn.

Khung dệt của người Thái ở Quỳ Châu, không khác gì khung dệt của người Thái ở các vùng khác. Người ta thường dựng một khung cửi (*ký húc*) bằng tre hay bằng gỗ. Đồng bào thường chọn loại gỗ nhẹ, không bị sâu mọt, nếu dùng tre thì phải chặt tre vào mùa đông, phơi khô rồi mới chế tác. Việc làm khung cửi và các bộ phận liên quan là công việc của nam giới, người chồng trong nhà. Riêng go và dây go cũng như thoi dệt, thường có một số người làm chuyên nghiệp.

Trong cách dệt, điều khác biệt đáng chú ý nhất, chính là cách dệt và các dạng thức hoa văn trang trí trên thổ cẩm. Người Thái ở Mai Châu, Hòa Bình thường dệt các loại vải thô, vải sọc, vải có ô vuông theo cách dệt lóng mốt thì người Thái Quỳ Châu, Nghệ An lại vừa dệt, vừa thêu. Họ thêu cài các hoa văn bằng các sợi màu đã được chuẩn bị qua các thao tác cài, đan trực tiếp trên khung dệt. Các dạng thức hoa văn cũng rất đa dạng, phong phú, gồm hình nhiều loại động vật như voi, rồng, mặt trời và hoa lá,

cây cỏ... được phối màu một cách hài hòa, làm nổi bật những khối hoa văn chính, để được những tấm thổ cẩm như ý. Bao gồm các loại dệt như: dệt kết hoa văn trên khung (*khuýt*); dệt I Kat (*cạt mí*); dệt thảm mạn (*hứa hẩu*); dệt chữ nhân.

Với các kiểu dệt như trên, đồng bào Thái ở Quỳ Châu đã dệt nên những tấm thổ cẩm rất đẹp, nhờ sự sáng tạo của khối óc và sự khéo léo của đôi bàn tay. Đặc biệt, đồng bào còn làm nên những bộ váy áo có các họa tiết, hoa văn sặc sỡ, với muôn kiểu dạng khác nhau, gồm các hoa văn chính và hoa văn phụ, điểm xuyết để làm nổi bật hoa văn chính. Óc thẩm mỹ về phối hợp màu sắc đã làm cho những bộ trang phục của người Thái nơi đây càng thêm rực rỡ, đặc sắc và mang đậm dấu ấn văn hóa tộc người.

Phụ nữ Thái ở Quỳ Châu thường dệt vải vào mùa đông, vào những lúc nông nhàn và vào ban đêm. Tiếng go dệt vải cũng là một trong những tiêu chí đánh giá sự chăm chỉ, siêng năng của người thiếu nữ, đồng thời còn là dấu hiệu mời gọi bạn tình lên chơi.

Người Thái ở Quỳ Châu thường dệt ba loại vải sau đây:

- Vải mộc trắng gọi là *phai hăm,* có khổ rộng từ 30 - 40cm. Đây là loại vải thô, được dệt theo kiểu lóng mốt và hoàn toàn bằng sợi bông trắng. Cứ dệt được từ 7 - 8 sải thì cuộn thành súc gọi là *hăm phai*. Loại vải này thường được dùng để cắt quần áo tang. Nhà nghèo nhất cũng phải để dành được hai súc gọi là vải *đề phòng* (*he hươn*). Đôi khi người ta cũng dùng loại vải này để cắt quần áo cho nam giới, nhưng cắt xong thì phải nhuộm chàm hoặc nhuộm nâu mới mặc.

- Vải thổ cẩm *(phai lái boọc)* có kích thước 40cm, được dệt từ sợi bông nhuộm màu, với nhiều kiểu hoa văn dùng để làm mặt chăn, địu, gối, đệm. Cũng có loại vải thổ cẩm phải dùng hai chất liệu sợi. Sợi làm nền là sợi bông nhuộm chàm và sợi để dệt, thêu, tạo hoa văn là sợi tơ tằm nhuộm ngũ sắc vừa sặc sỡ, vừa bền. Đồng bào cũng dùng loại vải này làm túi đeo, làm rèm màn, rèm buông trước cửa buồng. Đặc biệt, được dùng để phủ lên quan tài khi gia đình có tang để khoe tài khéo léo và thể hiện giàu có.

- Vải thổ cẩm gồm nhiều loại, nhiều màu, với đồ án trang trí hoa văn rất phong phú, là sản phẩm đẹp có tiếng của nghề dệt truyền thống của người phụ nữ Thái ở Nghệ An nói chung và người Thái ở Quỳ Châu nói riêng [1].

[1.] Artha Nantachukra, Sđd, tr. 156.

b. Các loại trang phục

** Trang phục phụ nữ:*

Bộ trang phục thông thường của người phụ nữ Thái ở Quỳ Châu là một phức hợp gồm nhiều bộ phận, với những chức năng cụ thể khác nhau trong một tổng thể, một hệ thống nhất. Khi quan sát tổng thể từ trên xuống, trang phục của phụ nữ gồm có: khăn *piêu*, trâm cài tóc, hoa tai, vòng cổ, dây lưng, xà tích, áo, váy…

- *Khăn (khắn):* Trong trang phục phụ nữ của bất kỳ tộc người nào, các hình thức chải tóc, đội khăn, nón mũ… rất được chú ý làm đẹp. Mỗi tộc người, mỗi địa phương lại mang dáng vẻ riêng, độc đáo toát lên tính địa phương, tính tộc người. Khăn của người Thái ở Quỳ Châu cũng có những đặc trưng riêng. Khăn dùng để đội đầu, có tác dụng che đầu khi trời nắng, làm ấm đầu khi mùa đông giá lạnh, giúp con người thuận tiện trong lao động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày. Không chỉ vậy, khăn còn là vật trang sức quan trọng của người phụ nữ trong những dịp đi chơi xa, trong những dịp lễ, dịp hội.

Khăn *piêu* của người phụ nữ Thái ở Quỳ Châu được làm từ vải bông, tự dệt, được chia làm các loại khác nhau như khăn dùng trong lao động sản xuất thường ngày và khăn trong các dịp lễ, tết, hội. Khăn dùng trong lao động sản xuất thường đơn giản, không cầu kỳ, được gọi là khăn *đắm*. Khăn chỉ là một dải vải nhuộm chàm, không trang trí hoa văn. Khăn rộng khoảng 40cm, dài từ 150 - 200cm. Đây là loại khăn bình thường, ai cũng có thể đội và đội bất kỳ lúc nào. Nhưng phần lớn chỉ thấy các chị, các bà đội loại khăn này những lúc làm công việc nội trợ trong gia đình.

Khăn dùng trong các dịp lễ, tết và các ngày hội, thường được trang trí đẹp và cầu kỳ hơn. Chiều rộng, chiều dài cũng tương tự như khăn *đắm*. Với nền là màu chàm, được người phụ nữ thêu, dệt các đồ họa hoa văn bằng các loại chỉ màu (xanh, đỏ, tím, vàng…) ở hai đầu khăn. Và những sợi chỉ màu dệt hoa văn được khéo léo, cần để dư ra một đoạn khoảng 5 - 10cm, tạo thành những sợi tua xanh, đỏ, tím, vàng… ở hai đầu khăn.

Phụ nữ Thái ở Quỳ Châu, trước khi quấn khăn, thường búi tóc lên đỉnh đầu rồi cài trâm. Riêng nhóm Táy Mường, khi có chồng, con gái phải búi tóc ngược *cẩu phổm* hay gọi là *tằng cẩu* giống như ngành Thái Đen ở vùng Tây Bắc.

Việc trang trí hoa văn ở hai đầu khăn mà không trang trí ở giữa hay trên toàn bộ khăn, không phải là sự ngẫu nhiên mà hoàn toàn có ý thức của người sáng tạo ra nó. Việc xử lý mỹ thuật như vậy, vừa tiết kiệm được công sức, vừa tiết kiệm được

nguyên vật liệu, bởi khi vấn khăn, hoa văn sẽ phô ra bên ngoài của khăn ở ngay trên đầu của người đội. Đây là sản phẩm văn hóa đặc sắc, thể hiện đầy đủ những vẻ đẹp, lắng đọng tâm hồn và phẩm chất của người con gái Thái.[1]

- *Áo (xưa):* Trước đây, phụ nữ Thái ở Quỳ Châu mặc áo ngắn, ống tay hẹp và xẻ ngực. Nẹp áo bằng khuy đồng, hay hình tròn gọi là nách hoặc khuy bằng dây vải được bện vấn tròn. Áo của phụ nữ Thái ở Quỳ Châu có nhiều loại, tuỳ thuộc vào chức năng sử dụng mà có tên gọi và cấu tạo khác nhau.

Xưa là loại áo thông dụng hàng ngày. Áo mới và đẹp, thường mặc trong các ngày hội, ngày tết. Khi đã cũ thì mặc trong lao động sản xuất hay ở nhà. Loại áo này thường có các gam màu như màu trắng, chàm, xanh và hồng. Cấu tạo kiểu xẻ ngực, có ống tay dài, thường được trang trí hai dải vải màu đối lập thành nẹp áo ở tà áo và cổ áo như trắng đen, xanh trắng… nhưng phổ biến nhất là nẹp màu đen.

Áo được cắt may rộng vừa, khi mặc ôm sát lấy thân người. Áo được trang trí bởi hàng cúc bằng các chất liệu như bạc, xương, đồng, sừng... và đặc biệt phổ biến nhất là hàng cúc bằng sợi do người thợ tự tay tết từ những sợi màu lại với nhau, mang hình dáng của cánh hoa, lá cây. Chúng được cấu tạo thành các bộ phận đan cài vào nhau. Khi mặc áo, hàng cúc được cài vào nhau tạo thành những bông hoa, chiếc lá trên nền của nẹp áo, trông giống như hình cây, làm nổi bật trên nền của áo, tạo nên "cá tính" địa phương của chiếc áo.

Xưa lồm là loại áo của phụ nữ Thái (là con dâu) mặc vào các dịp "cầu phúc" trong đám tang. Loại áo này có màu đỏ, cấu tạo kiểu chui đầu, rất rộng và dài xuống qua đầu gối. Khi các cô dâu mới về nhà chồng đều phải chuẩn bị cho mình chiếc áo này. Loại áo này chỉ được mặc trong đám tang của bố mẹ hay khi những người bề trên trong gia đình qua đời.

- *Váy (xin):* Giống như nhiều nhóm Thái ở các vùng trên đất nước ta, phụ nữ Thái ở Quỳ Châu cũng mặc váy. Nhưng váy của người Thái ở Quỳ Châu có những nét khác biệt so với những nơi khác, nó được tạo bởi từ hai mảnh vải thổ cẩm được ghép lại thành hai phần gồm thân váy và chân váy.

Từ trước tới nay, phụ nữ Thái ở Quỳ Châu vẫn mặc kiểu váy xà rông. Đó là loại váy kín được dệt, thêu bằng sợi bông nhuộm chàm. Tuy cũng đều mặc váy, nhưng giữa các nhóm Thái, kiểu váy mặc lại khác nhau.

[1.] Đại học Quốc gia Hà Nội, Chương trình Thái học Việt Nam, *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1998, tr. 528.

Thân váy là một tấm thổ cẩm màu chàm đen, tiếng Thái gọi là *tô xin* và chân váy phía dưới là một tấm thổ cẩm được trang trí các đồ án hoa văn rất cầu kỳ, mà người Thái gọi là *tín xin.* Riêng thân váy nhóm Man Thanh có cạp váy, gọi là *hủa xin.* Cạp váy được can từ miếng vải khác vào thân váy.

Váy của phụ nữ nhóm Táy Mường, Táy Mười lại có một phong cách trang trí khác biệt với nhóm Táy Thanh. Nhóm này thường mặc loại váy *xỉn đán,* được coi là dấu hiệu đặc trưng của phụ nữ Táy Mường. *Xỉn đán* gồm ba bộ phận: Cạp, thân và chân váy. Phần chân váy được làm độc lập, sau đó mới nối vào thân váy. Trang trí chủ yếu tập trung vào phần chân váy, hai mép của khổ vải, được sử dụng làm chân váy, dệt bằng các đường sọc ngang, với các sợi chỉ tơ tằm các màu, tạo thành từng bộ phận từ 6 - 7 sọc gọi là *khải xỉn.* Mỗi chân váy đều có ba bộ *khải,* bộ trên sọc to hơn bộ dưới, phân cách bằng sọc ngang màu đen. Màu sắc trang trí chủ đạo là màu trắng, đỏ, vàng, xanh, tím... Đặc biệt, thường sử dụng một màu chủ đạo để thể hiện mô típ hoa văn chính như toàn hình mặt trời, rồng, hươu... chứ không thêu nhiều mô típ trên cùng một chân váy. Sau đó mới dùng chỉ màu thêu các hoa văn phụ ở các bộ phận còn lại của chân váy sao cho hài hòa và đẹp.

Hầu hết thân váy của phụ nữ nhóm Táy Mường, Táy Mười chỉ là một màu đen, nhưng đối với thân váy của phụ nữ tầng lớp quý tộc được làm bằng vải đỏ và thêu hoa văn… bằng sợi tơ tằm với các màu trắng, xanh, vàng, da cam.

Bộ váy phụ nữ Thái đầy đủ gồm hai chiếc. Một váy mặc lót bên trong có nền trắng, sọc đen và một váy mặc ngoài có thân màu chàm đen, chân váy được trang trí nhiều họa tiết hoa văn. Váy mặc lót được làm đơn giản và ngắn hơn váy mặc ngoài từ 10 - 15cm để khi mặc không bị lộ ra ngoài. Đường nối các miếng vải ở thân váy được khâu vắt cho mềm. Đường viền cạp váy và chân váy được khâu đột cho cứng chắc và đẹp.

Cạp váy thường được làm bằng vải màu trắng hoặc đỏ. Khi nối vào thân váy, cạp có chiều cao khoảng 10 - 15cm. Người Thái gọi là "đầu váy" (*Húa xin*). Tên gọi đó nói lên sự quy định khi sử dụng váy, đầu váy luôn ở phía trên để phân biệt với chân váy phía dưới. Chân váy nhóm Táy Mường, Táy Mười thường trang trí các họa tiết hoa văn hình rồng, rắn, sao, mặt trời. Còn nhóm Táy Thanh, lại thường trang trí các họa tiết hoa văn hình học, hình thoi, hình quả trám. Việc trang trí hoa văn khác nhau tạo nên giá trị thẩm mỹ riêng cũng như thị hiếu và tâm lý, quan niệm sống của các nhóm Thái ở Quỳ Châu.

Cùng với chiếc áo, khi váy được mặc vào người đã làm tăng thêm dáng vẻ dịu dàng của người phụ nữ Thái. Khi mặc, đầu váy quấn chặt lấy thắt lưng, đoạn thừa nếp gấp về phía trước. Cách mặc này, vừa đơn giản vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng, phù hợp với động tác cử động của hai chân khi đi lại.

Trong nếp sống truyền thống, phụ nữ thường mặc váy chấm gót chân. Lối mặc váy dài thướt tha này chỉ thấy ở nhóm Táy Mường, Táy Mười. Còn nhóm Man Thanh lại mặc cao hơn, gọn hơn. Trong những công việc khác nhau, họ lại có những kiểu mặc khác nhau. Khi làm việc ở nhà, họ mặc váy dài đến mắt cá, khi lao động ở ruộng nước, bùn sâu… họ lại mặc theo lối vấn váy lên cao cho gọn. Trong những dịp lễ, tết, hội hè, phụ nữ mặc váy chùng đến gót chân, với dáng đi thướt tha, uyển chuyển cùng với những đồ trang sức bằng bạc lóng lánh. Trong ngày cưới, cô dâu thường chọn cho mình bộ váy, áo nào được thêu công phu, đẹp nhất để mặc khi về nhà chồng. Phụ nữ Táy Thanh mặc chiếc áo ngắn *(xưa tến)* màu đen với hai cánh tay dưới màu xanh. Chiếc váy truyền thống có cạp váy màu đỏ, mặc cao ngang ngực và dây lưng màu trắng. Phụ nữ Táy Mường, Táy Mười mặc bên trong chiếc áo cộc *(xưa tày)* và bên ngoài là hai chiếc áo dài *(xưa nhảo)* màu đen và màu trắng. Chiếc váy truyền thống mặc xếp nếp ở phía trước.

Bắt đầu từ ngày cưới, cô dâu được búi tóc và đội khăn đen *(khắn đăm)* và khăn thêu *(khắn tải*). Đây là dấu hiệu nổi bật và quan trọng nhất để phân biệt người con gái đã có chồng. Kể từ lễ cưới chính thức, cô gái bao giờ cũng mang trên đầu chiếc khăn đen, để chứng tỏ truyền thống, nề nếp, gia phong và lễ độ, chính chuyên[1].

Riêng chiếc váy tang thì ở chân váy không trang trí hoa văn. Điều này thể hiện tâm trạng buồn đau, mất mát của người vợ, người con đối với người đã khuất.

- *Dây lưng (xái ẻnh, xái hượt):* Khi mặc váy, tất nhiên phải dùng tới dây lưng. Dây lưng là một bộ phận không thể thiếu được trong bộ nữ phục của người Thái ở Quỳ Châu. Nó được chú ý làm đẹp và tạo được dấu ấn độc đáo riêng của mình.

Thắt lưng truyền thống là một dải băng vải dài chừng 200 - 250cm, rộng khoảng 20cm, sao cho mỗi lần quấn được từ 2 - 3 vòng qua eo, còn để lại mỗi đầu dây một đoạn chừng 30 - 40cm sau khi thắt.

Dây lưng có sự khác nhau của từng nhóm Thái. Nhóm Man Thanh, dây lưng làm bằng một guộc sợi gọi là *xái ẻnh*, để màu trắng tự nhiên của sợi hoặc nhuộm

---

[1.] Nguyễn Thị Nuôi, *"Trang phục của người Thái ở huyện Quỳ Châu"*, ngày 12/1/2010, Tạp chí *Văn hóa Nghệ An.* (www.vanhoanghean.com.vn).

màu xanh. Mỗi một dây lưng gồm khoảng 200 - 300 sợi. Một guộc sợi thường có từ 2 - 3 đường kết nối. Dây lưng của nhóm Táy Mường gọi là *xái hượt,* thường được làm bằng băng vải tơ tằm nhuộm màu, có chiều rộng từ 20 - 25cm, chiều dài từ 1 đến 2 sải tay, gồm hai loại. Loại không trang trí hoa văn, thường nhuộm màu xanh lá cây, loại có màu đỏ có trang trí hoa văn ở hai đầu dây lưng. Tuỳ từng lứa tuổi, người lớn hay trẻ em, mà thắt lưng cũng được dệt, gia công trang trí với kích thước to, nhỏ cho phù hợp. Khi *xái hượt* được quấn vào người, giữ cho váy khỏi tuột, hai đầu dây trang trí hoa văn, thường được giắt trước bụng hoặc lệch sang hai bên hông.

- *Đồ trang sức:* Cùng với y phục, đồ trang sức góp phần tạo nên những điểm nhấn đặc sắc trên tổng thể trang phục của người phụ nữ. Cũng như nhiều dân tộc trên đất nước ta, phụ nữ Thái nói chung và người Thái ở Quỳ Châu, từ lâu đời đã ý thức sâu sắc trong việc dùng đồ trang sức.

Trước hết, cần khẳng định phụ nữ Thái ở Quỳ Châu, chủ yếu sử dụng các đồ trang sức bằng bạc và nhôm, bởi từ xưa kia, bạc đã trở thành tiêu chuẩn của sự phân biệt giàu nghèo. Từ bạc nén, người ta có thể chế tác thành nhiều thứ trang sức khác nhau. Trang sức của phụ nữ Thái ở Quỳ Châu bao gồm nhiều loại khác nhau như trâm cài tóc, hoa tai, vòng cổ, vòng tay, xà tích… Từng yếu tố trang sức được mang theo trên các vị trí khác nhau của cơ thể làm tăng thêm nhiều lần vẻ đẹp của người phụ nữ.

Trâm cài tóc *(nám xiêm):* được làm từ bạc, nhôm, đôi khi là ngà voi hoặc gỗ mun. Trâm có hình thon nhọn ở một đầu, đầu kia là hình vuông, làm thành một cái hộp rỗng, có nắp đậy ở chân kim. Nếu là nhôm đúc thì làm đặc, đúc lỗ để xỏ dây, kích cỡ không cố định. Trâm là thứ trang sức không thể thiếu được của cô dâu trong ngày cưới. Thường do người mẹ tặng khi con gái đi lấy chồng hoặc do mẹ chồng tặng cho con dâu trong ngày cưới. Nhà giàu thì làm trâm bằng bạc, ngà voi, nghèo thì bằng nhôm, gỗ, nên cô gái nào trong lễ búi tóc ngày cưới (*tằng cẩu)* đều có một đôi trâm để cài. Sau khi búi tóc, trâm được cài vào búi tóc ở phía trái trên đỉnh đầu và quàng khăn ra ngoài. Có khi trâm ngắn nằm gọn trong khăn, cũng có chiếc trâm dài, lộ ra ngoài khoảng 10 - 15cm. Ngày thường các cô gái chỉ búi tóc mà không dùng trâm. Hiện nay, chỉ có các cụ bà là dùng trâm, các cô gái chỉ dùng trong lễ cưới, rồi cất để truyền cho con cháu.

Hoa tai *(cò hú):* nhóm Táy Mường gọi là *poóc hú,* là loại hoa tai hình con đỉa ăn no, làm bằng nhôm, bạc. Phần chính, được làm giống hình trăng lưỡi liềm, hai đầu

hoa văn hình xoáy trôn ốc. Khi đeo, mắc một đầu xoáy ốc vào lỗ tai, hướng phần cong lồi ra phía trước. Phụ nữ ai cũng đeo hoa tai, con gái chưa chồng thì đeo một đôi, có chồng thì đeo từ hai đôi trở lên. Hiện nay, vẫn dùng loại hoa tai này nhưng được đúc bằng vàng, bạc. Nhóm Táy Thanh dùng hoa tai giống như một cuộn chỉ, hay một cái khuy áo tết đan gọi là *chón hu*. *Chón hu* gồm hai đồng tiền nhỏ như hai đồng xu, có kích thước không giống nhau, cái ngoài có đường kính gấp đôi cái trong, trên mặt đồng tiền nhỏ gọi là chân, xỏ chân vào lỗ tai.

Vòng cổ *(poọc co):* Trước kia hầu hết phụ nữ Thái đều sử dụng vòng cổ. Tuy nhiên, họ chỉ đeo trong một số dịp nhất định như cưới xin, lễ, tết hay đi chợ. Hiện nay, xu thế đeo vòng đang ngày càng giảm bớt, chỉ còn các bà già ở các vùng sâu, vùng xa dùng vào dịp tết.

Vòng cổ là trang sức được làm bằng bạc nén hoặc bằng nhôm. Đúc hình tròn mở, thon dẹt ở hai đầu, trên thân không có trang trí hoa. Hai đầu vòng cổ được trang trí hình đuôi cá, đầu rồng, dây trầu, hoa đào. Mỗi chiếc vòng cổ được đúc từ 4 - 5 nén bạc. Các cụ bà đeo vòng cổ để kỵ gió, kỵ ma, con gái đeo vòng cổ để tăng thêm vẻ duyên dáng. Vòng cổ bằng bạc là của quý trong gia đình và còn là vật làm tin mà nhà trai phải tặng cho nhà gái trước lúc dạm hỏi.

Vòng tay *(poọc hén):* Được đúc bằng bạc hay nhôm và được trang trí nhiều kiểu khác nhau, có loại hình tròn, có loại hình dẹt. Phần thân, thường có tiết diện lớn nhất, sau đó nhỏ dần và làm thon dẹt ở hai đầu. Vòng tay có hình tròn hở, hai đầu cách nhau khoảng 3 - 4cm. Mặt ngoài có trang trí hoa văn như quả núi *(phá),* mắt con sâu *(poóc hén tá bồng),* hình xương sống (thường đeo từng đôi một). Chiếc vòng tay bằng bạc cũng là vật làm tin mà chàng trai thường tặng cho cô gái để khẳng định lòng chung thủy của mình. Những gia đình giàu có, khi cưới con dâu, thường tặng cho cô con dâu chiếc vòng cổ và vòng tay để tỏ lòng yêu quý.

Xà tích *(xai tiêu khòa):* Đây là một tập hợp của nhiều loại trang sức được chế tác từ bạc trắng. Là một chuỗi thường từ 2 - 6 dây, được treo hai đầu vào hai vòng khuyên tròn, đường kính khoảng 3cm. Các sợi bạc dài từ 30 - 35cm. Được gắn với một số thứ như hộp quả đào, khánh bạc, con cá, ngoáy tai bằng bạc... Trước đây, chỉ những gia đình giàu có, các chức dịch mới sắm được một bộ xà tích và cũng chỉ đeo vào một số dịp nhất định, nhất là dịp lễ cưới.

Mỗi bộ xà tích có một hoặc nhiều quả đào nhỏ để trang sức, một hộp quả đào lớn, móng hổ. Khi đeo xà tích, người ta luồn hai vòng khuyên lớn ở hai đầu chuỗi

dây vào dải dây lưng, để những thứ trang trí lộ ra trước bụng, phía sườn bên phải. Xà tích chỉ đeo vào những dịp hội hè, lễ tết, cưới xin…

Đồ trang sức của phụ nữ Thái ở Quỳ Châu rất phong phú, đa dạng với nhiều kiểu loại và họa tiết hoa văn trang trí. Trong khi sử dụng đồ trang sức thường đi cùng với nhau, chứ không dùng một cách đơn lẻ. Nói đến trang sức của người Thái ở Quỳ Châu, hai chất liệu chiếm ưu thế hàng đầu là bạc và nhôm. Điều cần nhấn mạnh thêm là tất cả những đồ trang sức bằng bạc và nhôm đều do các thợ người Thái chế tác. Và như vậy, trước đây, nghề đúc bạc của người Thái nơi đây cũng khá phát triển. Ngày nay, với xu thế chung là ít sử dụng hay bỏ hẳn đeo các đồ trang sức truyền thống, chuyển sang sử dụng các kiểu trang sức mới hiện đại, nhất là đối với chị em phụ nữ thoát ly.

Ngoài các đồ trang sức được chế tác bằng các chất liệu kim loại, phụ nữ Thái ở Quỳ Châu, cũng còn có một số trang sức được làm bằng các chất liệu khác, kiểu cách khác nữa. Đó là túi đeo, giỏ đeo, hộp kim chỉ…

** Trang phục nam giới:*

Có một nét chung trong trang phục của hầu hết các thành phần tộc người ở nước ta cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, trang phục nam bao giờ cũng giản dị hơn trang phục nữ. Nếu so sánh với trang phục nữ thì trang phục của nam người Thái ở Quỳ Châu cũng không nằm ngoài trường hợp đó. Trang phục của nam giới gồm có khăn, mũ, áo và quần.

- *Khăn:* Không chỉ ở nữ giới mà nam giới người Thái cũng vấn khăn (đội khăn). Tuy nhiên, khăn của nam giới rất đơn giản, không trang trí hoa văn như khăn *piêu* của phụ nữ, mà chỉ là một mảnh vải dài màu chàm đen. Khăn có chiều rộng khoảng 25 - 30cm, độ dài khoảng 100cm. Đây là loại khăn dùng trong khi lao động và sinh hoạt hàng ngày. Còn loại khăn dùng khi đi xa hay trong các dịp lễ, tết, ngày hội hoặc những công việc trang trọng của cộng đồng, thì lại dùng loại khăn dài hơn (khoảng 200cm) khăn dùng trong sinh hoạt hàng ngày.

Cũng như khăn *piêu* của phụ nữ, khăn của nam giới cũng có tác dụng bảo vệ cơ thể khi thời tiết thay đổi. Ngoài ra, quấn khăn trong các dịp lễ, hội làng... còn biểu hiện sự trưởng thành của người con trai, có thể tham gia gánh vác mọi công việc lớn nhỏ của gia đình và cộng đồng. Bắt đầu từ 13 - 14 tuổi, các thanh niên nam đã bắt đầu đội khăn.

Trong bộ trang phục nam giới của người Thái ở Quỳ Châu có một thứ không thể thiếu là mũ quan, tiếng Thái gọi là *mù hăm*. Khi người chết về thế giới bên kia không thể thiếu *mù hăm.* Đây là yếu tố tiên quyết, quyết định cho người quá cố có được nhận vào mường tổ tiên là *"Then Na"* [1] hay không? Người Thái quan niệm *mù hăm* là biểu hiện sự sang trọng, giàu có. Vì vậy, nếu chết đi mà bộ trang phục thiếu *mù hăm* thì sẽ không được nhận là con cháu trong dòng tộc.

Mù hăm được tạo thành bởi hai tấm vải. Một tấm vải trắng và một tấm vải thổ cẩm, dệt hoàn toàn bằng tơ đã được xử lý cho mềm. Hai tấm vải được khâu nối với nhau và có khâu một đường để luồn một sợi vải nhỏ làm dây buộc. Khi mặc quần áo quan cho người quá cố, cũng đồng thời đội mũ cho họ. Dải mũ dài đến thắt lưng và cắt một hình tam giác ở phần vải thổ cẩm, còn phần vải trắng giữ nguyên.

- *Áo:* Áo của nam giới thường đơn giản về cấu tạo và trang trí. Áo được cắt may kiểu xẻ ngực, cổ tròn, không có cầu vai, hai túi ở hai vạt áo và một túi trước ngực. Đây là loại áo góp phần tạo nên đặc điểm giới tính của trang phục. Loại áo cánh này thông dụng nhất trong trang phục của nam giới.

Áo được tạo thành bởi hai mảnh can nẹp trước, lượn đường nách… ghép tay áo sau đường nách. Sau cùng khoét và ghép cổ vai áo. Quanh cổ áo được lót một miếng vải hình tròn bên trong cho phẳng, bền và đẹp. Nẹp áo và cổ áo được sử dụng lối khâu đột cho cứng, còn các chỗ khác được khâu theo lối vắt cho mềm.

Cách tạo dáng, tạo hình được tuân theo nguyên tắc *"thượng thu, hạ thách".* Khi mặc vào, người ngực nở căng, gấu xòe chuyển tiếp xuống quần. Áo không rộng mà vừa với người, rất thuận tiện cho sinh hoạt và lao động. Thông thường áo được nhuộm màu chàm đen, chàm xanh hoặc để màu trắng tự nhiên của vải bông. Khi áo còn mới thì được mặc trong các dịp lễ, tết, hội hè, khi đã cũ thường được mặc trong lao động sản xuất thường ngày.

Trong tang lễ, quần áo được chuẩn bị rất chu đáo. Áo tang mặc cho người chết của nam giới gồm: Áo lót *xưa hong cay* và áo quan *xưa lồm* mặc khoác ngoài.

Xưa hong cay có cấu tạo, kích cỡ chiều rộng, chiều dài cũng giống như áo mặc khi còn sống. Chỉ khác là khi mặc cho người chết thì bỏ hết hàng cúc áo bằng bạc, bằng đồng đi. Đồng bào cho rằng, nếu để hàng cúc chôn cùng với thi hài thì hồn của

---

1. "Then Na" là mường tổ tiên của người Thái ở trên trời. Người Thái không có khái niệm "chết" mà chuyển từ kiếp này sang kiếp khác. Cho nên nếu hết thời hạn ở cõi trần gian thì lại lên mường Then sống với tổ tiên, một thời gian sau lại đầu thai kiếp khác. Mỗi dòng họ có một Then Na riêng.

người chết sẽ không được thanh thản và con cháu làm ăn không thuận lợi [1]. Sau khi làm lễ tắm rửa cho người chết, chiếc áo *hong cay* được mặc trong cùng và *xưa lồm* khoác bên ngoài.

Xưa lồm có khổ rộng, xẻ ngực và dài xuống tận mắt cá chân. Xưa kia, *xưa lồm* phải được làm bằng tơ nguyên chất nên áo có màu vàng *sum phu*, hoặc nhuộm màu chàm đen. Ngày nay, người Thái nơi đây sử dụng các loại vải công nghiệp để thay thế. Chiếc áo *lồm* ngoài việc mặc cho người chết, còn được các con rể mặc trong các dịp *"cầu phúc"* cho ông bà, bác, chú bên ngoại.

- *Quần (xông):* Nét biểu hiện *"giới tính"* trong trang phục nam là quần. Quần là một kết cấu gồm hai ống vải tách ra ở phần dưới và chung nhau ở phần trên. Để có được chiếc quần đẹp, vừa vặn, phải phụ thuộc vào trình độ thẩm mỹ và khéo léo của người phụ nữ trong gia đình.

Nếu chiếc áo của nam giới được nhuộm các loại màu xanh, màu chàm, màu trắng… thì quần thường được nhuộm màu chàm.

Trong các ngày hội, ngày lễ trang trọng của cộng đồng, đàn ông thường mặc quần mới. Đặc biệt trong lễ cưới, người con trai Thái mặc chiếc quần mới nhất, đẹp và vừa nhất do người vợ may cho. Người đàn ông Thái, sau khi lập gia đình thường có một bộ quần áo *sum phu (Xông xưa lồm sum phu)* bằng tơ tằm.

Đàn ông Thái rất ít dùng đồ trang sức. Có chăng chỉ đeo nhẫn, vòng tay. Đây cũng chính là đặc điểm giới tính trong văn hóa trang phục Thái nói chung và Thái ở Quỳ Châu nói riêng.

Ngày nay, nam giới người Thái vùng miền tây Nghệ An nói chung và huyện Quỳ Châu nói riêng, đã ăn mặc theo kiểu người Kinh. Nhiều yếu tố văn hóa mới đã xâm nhập, trong đó đáng kể nhất là bộ âu phục. Bộ trang phục truyền thống của đồng bào chỉ còn lác đác đâu đó trong đời sống và hiếm hoi lắm chúng ta mới có thể bắt gặp.

Trang phục của người Thái nơi đây phản ánh, ghi dấu một trình độ phát triển cao về thẩm mỹ dân gian. Nghệ thuật tạo hình trang phục, nhất là trang phục nữ là nơi thể hiện, nơi tập trung quan niệm thẩm mỹ, sự hài hòa và là nơi giữ gìn, phản ánh đặc trưng văn hóa tộc người. Màu sắc và vị trí trang trí hoa văn trên trang phục được xử lý tinh tế, hài hòa, không *"tham lam"* mà luôn có sự cân nhắc theo quan

[1]. Người Thái ở Quỳ Châu quan niệm, hồn ma rất kỵ các chất sắt, đồng, bạc (kim loại nói chung), nên việc dùng đồ trang sức bằng kim loại ngoài các ý nghĩa khác còn có ý nghĩa trừ tà ma.

niệm thẩm mỹ và tâm lý tộc người. Đó là sự hài hòa về phong cách tạo hình và sử dụng hoa văn với mật độ vừa phải, vị trí hợp lý, màu sắc không chói chang, đậm đặc như các dân tộc Lô Lô, Dao, Hmông… mà cũng không trầm lắng như Tày, Nùng…[1]

Trang phục Thái ở Quỳ Châu không chỉ tồn tại dưới dạng vật chất thuần tuý, mà còn hòa quyện trong các mối quan hệ với các sinh hoạt xã hội và tinh thần khác của con người nơi đây. Nó phản ánh dấu vết lịch sử cư trú của cộng đồng tộc người, những ước mơ, khát vọng, tâm hồn, phong tục tập quán… của cộng đồng người Thái nơi đây, tạo nên nét độc đáo, làm phong phú thêm bản sắc văn hóa dân tộc của các cộng đồng tộc người ở vùng núi rừng miền tây Nghệ An.

IV. TÍN NGƯỠNG

Đời sống tín ngưỡng của nhân dân Quỳ Châu rất phong phú, đa dạng bởi vì đây là vùng đất cư trú của nhiều dân tộc anh em. Mỗi dân tộc đều có tín ngưỡng dân gian truyền thống của riêng dân tộc mình. Tuy nhiên, trải qua quá trình cộng cư lâu dài, nhiều tín ngưỡng dân gian của các dân tộc không còn "nguyên bản" mà có sự pha trộn, ảnh hưởng của tín ngưỡng dân tộc khác.

Tín ngưỡng dân gian của đồng bào Kinh ở Quỳ Châu cũng giống như ở các địa phương khác trong tỉnh: Đó là một hệ thống tín ngưỡng bao gồm: tín ngưỡng các hiện tượng tự nhiên, tín ngưỡng thành hoàng, tín ngưỡng thờ mẫu, tín ngưỡng tổ tiên, tín ngưỡng anh hùng… Phần này giới thiệu một số nét về tín ngưỡng dân gian của người Thái ở Quỳ Châu là cộng đồng cư dân chiếm số lượng lớn, đồng thời trong đời sống tín ngưỡng của người Thái có những đặc trưng khá độc đáo.

1. Hệ thống các "phí" - cốt lõi tín ngưỡng của người Thái ở Quỳ Châu

Muốn hiểu được tín ngưỡng dân gian của người Thái ở Việt Nam nói chung, người Thái ở Quỳ Châu nói riêng, phải tìm hiểu vũ trụ quan và quan niệm về các *phí*[2] của họ. Vũ trụ quan và hệ thống các *phí* là "hằng số" trong các tín ngưỡng dân gian, trong đời sống tâm linh của người Thái Quỳ Châu.

Người Thái Quỳ Châu cho rằng vũ trụ gồm có ba tầng:

- Tầng trên cùng là *mướng Phà* (mường Trời), hay còn gọi là *mướng Bổn*, để chỉ thế giới ở trên trời. Mường Trời lại được phân chia thành nhiều tầng cao thấp

---

[1.] Lê Ngọc Thắng, *Nghệ thuật trang phục Thái*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1990, tr. 183.

[2.] Tuỳ từng vùng miền mà người Thái phát âm thành *phi* hay *phí*. Ở đây phiên âm theo tiếng đồng bào Thái ở huyện Quỳ Châu. Dù phát âm khác nhau nhưng nội dung của khái niệm này là giống nhau.

khác nhau. Tầng cao nhất ngoài vòm trời không có ánh sáng là nơi ở của những người khổng lồ ăn sương gió, sống lang thang. Có thể hiểu đây là thế giới của những thế lực siêu nhiên, huyền bí. Tiếp đó là thế giới thần linh và tổ tiên của người Thái ở thấp hơn, ngay sát vòm trời. Thần linh thì ở *mướng Thẻn* (mường của các Then). Trong tâm thức của người Thái Quỳ Châu, *mướng Thẻn* là nơi giàu có, xinh đẹp, ruộng đồng quanh năm tốt tươi, cá dưới ao nhiều đến nỗi đếm không xuể, đèn nến sáng trưng. Ở đây thần linh làm ăn, sinh hoạt như dưới trần gian. *Thẻn Luống* hay còn gọi *Pò Thẻn* là vị thần tối cao cai quản *mướng Thẻn*. Giúp việc cho *Thẻn Luống* có *Mẹ Cuồng* là vợ của Then và nhiều vị thần khác. Linh hồn tổ tiên các dòng họ người Thái thì ở một cõi riêng, gọi là *đẳm chào*. Mỗi dòng họ có *đẳm* riêng, lúc sống ai thuộc dòng họ nào thì khi chết linh hồn sống ở *đẳm* ấy. Thế giới *đẳm* cũng phân chia cao thấp, tuỳ thuộc vào địa vị của dòng họ nơi trần thế. Tầng cuối cùng của *mướng Phà* là *mướng phí tai sút đuôn* - nơi ở của những hồn ma của những người chết vì nghèo đói, vì tình, vì không vợ, không chồng… nên không được phép vào *đẳm* của dòng họ. *Mướng phí tai sút đuôn* là nơi tiếp giáp giữa *mướng Phà* (mường Trời) và *mướng Lùm* (mường người).

- Tầng giữa, ngay dưới mường Trời là *mướng Lùm* (mường người). Ở *mướng Lùm* cũng có hai thế giới: thực và hư. Thế giới thực là con người và vạn vật, là bản mường, cánh đồng, nương rẫy… Người Thái ở Quỳ Châu quan niệm rằng, con người ở *mướng Lùm* chỉ là sống tạm, một thời gian, sau sẽ chuyển lên sống vĩnh viễn ở *mướng Phà.* Thế giới hư là *mướng phí,* nơi ở của ma quỷ. Mỗi *phí* lại ở một khu vực riêng như *phí pú* ở núi cao, *phí pà* ở rừng sâu, *phí ngược* ở vũng nước xoáy… Con người mà xâm phạm đến chỗ này thì bị các *phí* bắt hồn vía, làm cho ốm đau đến chết, phải mời thầy *khài* cúng mới thoát được.

- Tầng thấp nhất là *mướng Boọc đai* ở dưới lòng đất. Đây là thế giới của những người lùn mà người Thái ở Quỳ Châu gọi là *Táy Boọc đai.* Theo tư liệu điền dã của Đậu Tuấn Nam[1], trong ngôn ngữ của người Thái ở Quỳ Châu thì *boọc* có nghĩa là hoa; *cờ boọc đai* là danh từ chỉ một cái ống nhỏ dùng để quấn những sợi tơ kéo từ kén tằm ra; *boọc đai* là hoa tơ. Như vậy, danh từ *mướng Boọc đai* có nghĩa là ngầm định sự nhỏ bé (như hoa tơ) của một thế giới trong lòng đất. Người Thái ở

[1.] Theo Đậu Tuấn Nam, *Tín ngưỡng các "phi" của người Thái Quỳ Châu, Nghệ An.* Luận văn thạc sĩ Khoa học Lịch sử, 2001. Lưu tại Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, Ký hiệu: LV-THS 0092, tr.34.

Quỳ Châu cho rằng, những người *Táy Boọc đai* cũng giống như ta, nhưng chỉ bằng chiếc cối giã trầu hay bằng ngón tay út. Họ cũng sống thành bản mường, cũng lao động sản xuất làm ra lúa gạo, đến tuổi trưởng thành cũng lấy vợ lấy chồng, sinh con đẻ cái, như con người trên mặt đất. *Mướng Boọc đai* chỉ là một thế giới làm nên vũ trụ hoàn chỉnh trong tâm thức của người Thái, chứ không liên quan gì đến các nghi lễ trong sinh hoạt tín ngưỡng dân gian.

Liên quan tới vũ trụ quan là hệ thống các *phí*. Trong đời sống tâm linh của người Thái nói chung, người Thái ở Quỳ Châu nói riêng, *phí* là một khái niệm phức tạp, bao hàm nhiều nghĩa, nhiều tầng nấc khác nhau. Một số người hiểu một cách đơn giản rằng *phí* của người Thái cũng giống như ma của người Kinh. Theo Lê Ngọc Thắng thì, "thế giới hư vô tồn tại trong ý niệm, bao hàm cái gọi là *phí*. *Phí* có nhiều loại, trong hoàn cảnh cụ thể, có ý nghĩa khác nhau, đa dạng và phong phú về chủng loại và chức năng trong đời sống tâm linh của cộng đồng. Tất cả các *phí* đều có khả năng biến hóa và có ảnh hưởng tốt hoặc xấu đến cuộc sống con người trong đời thường".[1] Như vậy, nội hàm của khái niệm *phí* rộng hơn nội hàm khái niệm *ma* nhiều: *Phí* là thế lực tự nhiên mà con người thần thánh hóa; *phí* là linh hồn tổ tiên, ông bà mà mỗi gia đình đều thờ cúng; *phí* là linh hồn của những người có công lao với cộng đồng mà dân bản phải thờ cúng; *phí* là những vong hồn của những người chết oan trái, thường quấy nhiễu người sống, nên phải thờ cúng; *phí* là hồn vía của người đang sống... Về ý nghĩa, *phí* có hai loại: *Thần* và *ma*. Thần là *phí* tốt, là những thế lực siêu nhiên thường chăm lo hạnh phúc cho con người, nhưng cũng có lúc trừng phạt con người, nếu con người làm cho thần phật ý. Ma là *phí* xấu, thường mang tai họa đến cho con người. Nhưng người Thái ở Quỳ Châu không phân biệt rạch ròi giữa thần và ma, mà chỉ phân biệt *phí* lành (*phí đi*) khi chúng phù hộ cho họ và *phí* ác (*phí hái*) khi chúng gieo tai họa cho họ.[2]

Việc phân loại các *phí* của người Thái là khá phức tạp, hiện nay đang còn nhiều ý kiến khác nhau. Đậu Tuấn Nam cho rằng, hệ thống các *phí* của người Thái ở Quỳ Châu bao gồm[3]:

---

1. Lê Ngọc Thắng, *"Đôi nét về tín ngưỡng dân gian Thái"*. In trong cuốn *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1998, tr. 605.

2. Theo Đậu Tuấn Nam, *Tín ngưỡng các "phi" của người Thái Quỳ Châu, Nghệ An*, Tài liệu đã dẫn.

3. Theo Đậu Tuấn Nam,*Tín ngưỡng các "phi" của người Thái Quỳ Châu, Nghệ An*, Tài liệu đã dẫn.

- Các *phí* thần thánh ở mường Phà (*phí Thẻn* hay *phí Phà*) gồm: *Pò Thẻn* là vị thần tối cao ở mường Then. *Thẻn Ná* là vị thần trông coi linh hồn tổ tiên của các dòng họ Thái. *Mẹ Cuồng* là vợ Then, cũng là người giúp việc cho *Pò Thẻn*, nhiệm vụ chủ yếu là "đúc trẻ con" xuống trần gian và coi sóc linh hồn của những đứa trẻ mà bà "đúc" ra. Giúp việc cho *Mẹ Cuồng* có *Thẻn Bẩu* là vị thần làm ra "khuôn đúc", *Thẻn Chằng* cân đo số mệnh con người, *Thẻn Bắc* quy định thời gian làm kiếp người. Ngoài ra còn có *Mẹ Xuổn Nén* và *Pù Noọng Pả* là những vị thần coi *vườn mệnh* và *ao cá vía* để giữ cho số mệnh của con người được bình yên. *Thẻn Kôm* là thần chuyên đi quan sát bốn phương trời. *Thẻn Cáo* là thần xét xử và quản lý phàm nhân. *Thẻn Thùm* là vị thần làm ra sấm sét, lũ lụt…

Ở mường Trời còn có các *phí* chuyên làm hại con người. Những *phí* này ở sát ngay *mướng Lùm* (mường người) nên mỗi khi người tổ chức cúng tế, chúng thường xuống quấy phá để đòi ăn lễ vật. Các *phí* này cũng có nhiều loại như: *phí noọc phà cắm bẳng* (phí ngoài trời đất ta ở); *phí Tồng* (chuyên tổ chức các cuộc vui chơi để lôi kéo linh hồn người sống làm cho họ ốm đau); *phí sút đuôn* (là hồn ma của những người chết đói, chết vì tình…).

- Các *phí vẳn* (linh hồn con người): Người Thái ở Quỳ Châu quan niệm rằng, trong thể xác con người có một lực lượng siêu nhiên gọi là *vẳn* hoặc *khoăn* (theo cách gọi của nhóm Táy Dọ hay Táy Thanh), tạm dịch là *hồn*. Trú ngụ trong thể xác con người có rất nhiều hồn, đếm không xuể. Chỉ riêng trên đầu đã có đến 30 hồn chủ và 90 hồn ở tóc như hồn đầu, hồn mắt, hồn tai... Các hồn ở khắp cơ thể người ta, nhưng phía sau lưng nhiều hồn hơn phía trước. Có nhà khoa học giải thích rằng, sở dĩ hồn ở sau lưng nhiều hơn phía trước vì phía sau lưng con người gặp nhiều hiểm nguy hơn, phải có nhiều hồn để bảo vệ cho họ. Khi hồn đang ở trong người thì gọi là *vẳn*, khi hồn tách khỏi thể xác thì gọi *phí* (*phí vẳn*). Hồn của bộ phận nào trong cơ thể mà tách ra thì bộ phận ấy ốm đau, phải nhờ thầy mo cúng gọi hồn về. Các con vật cũng có hồn, nhưng chỉ có một hồn mà thôi, như *vẳn quai* (hồn của trâu), *vẳn ngua* (hồn của bò), *vẳn cày* (hồn của gà)…

- Các *phí* tổ tiên: Khi người chết, hồn lìa khỏi xác biến thành *phí vẳn* đi sống ở thế giới khác. Theo các nhà nghiên cứu người Thái ở Quỳ Châu cho rằng, sau khi người ta chết, hồn tập hợp lại thành ba nhóm, mỗi nhóm sống ở một nơi khác nhau. Các hồn ở trên đầu thì ở trên bàn thờ trong nhà để làm *phí hươn* (ma nhà). Các hồn ở chân tay thì lên ở *tồng đăm* (ruộng của tổ tiên). Các hồn còn lại thì ra ngoài nghĩa địa.

- Các *phí* bản, mường: Các *phí* bản, mường được cả cộng đồng thờ cúng trong đền thờ chung. Đó là linh hồn những người có công khai phá thành lập bản, mường, được đồng bào chọn áo để thờ cúng, ở bản thì gọi là *pù chẩu xửa* hay *pù xưa,* ở mường thì gọi là *tạo chẩu xửa*. Các *phí* của bản, mường còn bao gồm nhiều thế lực siêu nhiên khác như: *phí* chủ đất (*phí chẩu đỉn*), *phí* chủ nước (*phí chẩu nậm*)…

- Các *phí* của tổ sư nghề mo và nghề chữa bệnh gồm: *Phí mo* (tổ sư của nghề mo), *phí mó môn* (tổ sư của nghề môn), *phí mó một* (tổ sư của nghề một) và *phí hắc may* (tổ sư nghề thuốc nam).

- Các *phí* trong tự nhiên: Theo quan niệm vạn vật hữu linh, người Thái ở Quỳ Châu cho rằng, bất cứ chỗ nào cũng có *phí*. Do vậy, số lượng các *phí* rất nhiều. Có thể kể ra đây một số *phí* như: *Phí châu đín* (ma chủ đất), *phí châu nặm* (ma chủ nước), *phí hảy* (ma rẫy), *phí ná* (ma ruộng), *phí pú* (ma rừng), *phí pán* (linh hồn của những người khi sống ham chơi), *phí huồng* (ma bắt giữ hồn vía trẻ con), *phí chuộng* (ma vấn vương, tức linh hồn của những người đa tình)…

Tác giả Lê Ngọc Thắng[1] không phân chia *phí* theo từng loại mà liệt kê các *phí* cụ thể, ví dụ như:

- *Phí vẳn*: có thể hiểu là linh hồn.
- *Phí hươn*: có thể hiểu là "ma nhà" hay tổ tiên.
- *Phí ban*: có thể hiểu là "ma bản" hay thổ công.
- *Phí mường*: có thể hiểu là "ma mường" hay thần lãnh địa.
- *Phí then*: có thể hiểu là "ma mường trời".
- *Phí pà*: có thể hiểu là "ma rừng".
- *Phí luông*: có thể hiểu là "ma to, lớn".
- *Phí ná*: có thể hiểu là "ma ruộng"…

Một số người khác lại chia các *phí* thành hai nhóm: *Phí* tự nhiên (bao gồm các *phí* ở mường Trời, các *phí* tự nhiên); *phí* người chết (bao gồm *phí vẳn,* các *phí* bản - mường, các *phí* tổ tiên, các *phí* người chết không được nhập vào tổ tiên, các *phí* của nghề mo).[2]

Trước đây, khi trình độ kinh tế - xã hội còn thấp kém thì người Thái ở Quỳ Châu có niềm tin tuyệt đối vào các *phí*. Hiện nay, do sự phát triển kinh tế - xã hội

---

[1.] Theo Lê Ngọc Thắng, *Đôi nét về tín ngưỡng dân gian Thái*. Tài liệu đã dẫn, tr. 605-606.

[2.] Vi Thị Thuận, *Hệ thống các "phi" của người Thái ở huyện Quỳ Châu, Nghệ An.* Khóa luận tốt nghiệp, 2006. Lưu tại Phòng Tư liệu Khoa Văn hóa dân tộc, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Ký hiệu: TL 2185.

và giao lưu, tiếp xúc văn hóa, niềm tin vào các *phí* đã có nhiều biến đổi. Tư liệu điền dã của Đào Tuấn Nam tại các xã, thị trấn ở huyện Quỳ Châu (vào năm 1999) cho biết, người Thái ở vùng trên và vùng trong có niềm tin vào các *phí* hơn là cư dân ở khu vực thị trấn. Ví dụ, có 32/40 người được phỏng vấn ở thị trấn không tin vào các *phí*, trong khi đó có 36/40 người được hỏi ở bản Hạt (xã Châu Bính) lại tin vào các *phí*. Ngay trong một xã, số người tin vào các *phí* cũng không đồng đều giữa các lứa tuổi. Nhìn chung, những người có lứa tuổi từ 50 trở lên tin các *phí* hơn là lớp trẻ. Ví dụ, trong số 36 người ở bản Hạt (Châu Bính) có niềm tin vào *phí* thì có đến 20 người độ tuổi từ 50 trở lên. Dù tin hay không tin thì người Thái ở Quỳ Châu đều tham gia các nghi lễ tín ngưỡng liên quan tới các *phí* và xem đó là nét văn hóa mang bản sắc dân tộc mà cha ông họ đã truyền lại từ nghìn đời nay.[1]

2. Một số tín ngưỡng tiêu biểu

a. Tín ngưỡng thờ cúng thần bản - mường

- *Đối tượng tín ngưỡng:* Đó là tất cả linh hồn của các thành viên trong bản, mường (*phí ban, phí mướng*), nhưng đứng đầu các linh hồn là linh hồn chủ, tức là linh hồn của người được dân bản, mường chọn áo để thờ cúng. Người Thái ở Quỳ Châu (nhóm Táy Dọ) quan niệm rằng, hồn vía con người cư trú ở trong áo, nên trong nghi lễ cúng bản mường, bà con lấy áo của linh hồn chủ đặt bên cạnh mâm lễ vật. Linh hồn chủ là linh hồn của người có công lập ra bản, mường và đứng đầu bản, mường đó. Khi người có công khai phá mất đi, hoặc không còn giữ vị trí đứng đầu nữa thì hậu duệ của người đó vẫn được cộng đồng coi là linh hồn chủ. Ở đơn vị mường, linh hồn chủ thuộc dòng dõi quý tộc của vùng đất đó. Ngoài ra, *phí* bản, mường còn bao gồm các thế lực siêu nhiên khác, cùng cư trú trong phạm vi bản, mường và bảo vệ cho cuộc sống của con người, như thần đất (*phí chẩu đỉn*), thần nước (*phí chẩu nặm*) và nhiều *phí* khác.

- *Nghi thức thờ cúng:* Nghi thức thờ cúng thần bản mường được tiến hành ở đền thờ. Bản mường nào cũng có đền thờ xây dựng ngay đầu bản, mường. Đền ở bản (*tến ban*) có quy mô nhỏ, làm bằng tranh tre, giống như một ngôi nhà. Đền ở mường (*tến mướng*) cao to hơn nhiều. Ở những mường giàu có, người ta xây dựng ngôi đền rất đồ sộ. Trông coi đền là một người do dân bản, mường chọn, nhưng phải được các *phí* chấp nhận, gọi là *pu đăm* (ông đăm). Ông đăm là người có phẩm chất đạo đức tốt, có những hiểu biết về phong tục, tập quán, được dân bản kính

[1]. Theo Đậu Tuấn Nam, *Tín ngưỡng các "phi" của người Thái Quỳ Châu, Nghệ An.* Tài liệu đã dẫn.

trọng. Có như thế, ông mới đủ tư cách thay mặt mọi người để phụ trách việc cúng tế thần linh, mong thần linh phù hộ cho dân bản. Trông coi đền mường (*tến mướng*), ngoài những phẩm chất trên, ông đăm còn phải là hậu duệ của *chẩu xửa* - dòng họ có công khai phá và đứng đầu mường.

Lễ cúng ở bản (*xên ban*) được tiến hành mỗi năm một lần vào tháng 8 hàng năm. Mọi thành viên trong bản đều phải có nghĩa vụ đóng góp lễ vật, gồm gạo nếp, *hó moọc*, rượu cần, trầu cau và một ít tiền mặt. Ông đăm đại diện cho các gia đình mang lễ vật đến đền thờ. Sau khi dâng lễ vật, ông đăm thay mặt mọi người cảm ơn *pù xưa* (linh hồn chủ của bản) đã phù hộ cho bà con dân bản trong suốt một năm qua, xin *pù xưa* thứ lỗi cho những sai sót của con cháu và cầu mong *pù xưa* tiếp tục phù hộ cho dân bản được mạnh khỏe, ấm no hạnh phúc. Sau khi lễ xong, mọi người thưởng thức đồ cúng ngay bên cạnh đền. Ngoài lễ cúng chung ở đền, mỗi gia đình còn làm mâm cỗ cúng *pù xưa* ở nhà mình để cảm ơn *pù xưa* và cầu xin cho các thành viên trong gia đình mạnh khỏe, làm ăn phát đạt. Trong thời gian này, dân làng kiêng không lao động sản xuất, kiêng vào rừng, không đi đâu xa, nếu không có việc quan trọng. Nói chung, mọi hoạt động của bản với bên ngoài gần như bị ngưng lại, thậm chí người ta còn cắm một cành cây xanh giữa đường vào bản để thông báo trong bản đang có việc *căm,* tức là cấm người lạ vào.

Lễ cúng ở mường *(xên mướng)* có quy mô lớn hơn, có thêm nghi lễ hiến tế cho thần linh và vui chơi giải trí, cứ 2 - 3 năm mới tổ chức một lần. Để chuẩn bị lễ cúng, ông đăm lau dọn đền cẩn thận, chuẩn bị trang phục, thông báo ngày giờ tiến hành, sau đó giao cho dân các bản trong mường đóng góp lễ vật. Ngoài lễ vật, các gia đình còn đóng góp một số tiền để mua trâu làm lễ hiến sinh. Chủ trì nghi lễ là ông mo mường. Ông mặc bộ đồ lễ màu đen, thắt lưng màu đỏ, dẫn mọi người cùng lễ vật tới vùng đất trước đền mường và đọc văn cúng mời thần linh về dự lễ. Tiếp đó, mọi người dắt trâu ra trước đền thờ làm lễ hiến tế. Theo phong tục truyền thống, ông mo và những người giúp việc đi quanh con trâu ba vòng, vừa làm động tác bổ ba nhát rìu vào đầu trâu. Tế xong, trâu được làm thịt ngay trước bàn thờ các *phí*. Người ta đem thịt trâu nấu chín cùng với các lễ vật khác, dâng lên cúng các *phí*. Lễ vật chuẩn bị xong xuôi, mo mường đọc bài văn cúng cảm ơn thần linh và cầu xin thần linh phù hộ cho bà con có cuộc sống no đủ, hạnh phúc.

Sau phần nghi thức là phần hội với những trò chơi dân gian truyền thống được diễn ra trong khu vực đền mường.

b. Tín ngưỡng về linh hồn con người

- *Đối tượng tín ngưỡng:* Người Thái ở Quỳ Châu quan niệm rằng, trong thể xác con người có một lực lượng siêu nhiên gọi là *vẳn* (gần tương đương từ "hồn" trong tiếng Việt). Con người ta có rất nhiều hồn, có đến hàng trăm hồn khác nhau. Hồn của bộ phận nào trong cơ thể mà tách ra thì bộ phận ấy ốm đau, phải nhờ thầy mo cúng gọi hồn về, mới khỏi bệnh, mạnh khỏe.

- *Các nghi thức gọi hồn*: Khi hồn ra khỏi cơ thể, người Thái ở Quỳ Châu có nhiều nghi thức "gọi hồn" về. Sau đây là một số nghi thức tiêu biểu:

+ Gọi hồn lạc (*hoọng vẳn ỏn*): Khi hồn rời khỏi cơ thể và đi lạc mất, làm cho con người sinh ốm đau bệnh tật. Để gọi hồn về, người Thái ở Quỳ Châu, thường lấy áo của người ốm, một gói cơm, một con gà con và nắm gạo rồi bỏ vào trong cái giỏ. Thầy mo cầm giỏ ra đầu bản để gọi hồn về, thường gọi hồn vào lúc chập tối, hồn mới mau trở về. Gọi hồn xong, gia đình làm thịt con gà (hay cá nướng) sửa soạn lễ "làm vía" cho người ốm chóng bình phục. Mâm cỗ cúng, đặt ngay dưới giường người ốm. Thầy mo cúng xong, người ốm ăn ba miếng trong mâm cúng; sau đó được thầy mo lấy sợi chỉ màu đen buộc vào cổ tay người ốm để hồn không còn đi lạc nữa.

+ Tìm hồn (*xoọc vẳn*): Lễ cúng này do mo môn hoặc mo một (những thầy mo biết phép thuật) thực hiện tại gia đình có người ốm. Lễ vật có xôi, gà, rượu. Khi cúng tìm hồn lạc, thầy mo nhờ cả *phí hươn* (ma nhà), *pù xưa* (*phí* chủ của bản) để đi tìm hồn vía của người ốm đem về. Cúng xong, gia đình cũng làm thịt con gà để "làm vía", sau đó lấy chỉ đen "buộc vía" để hồn người ốm mau khỏe.

+ Dỗ hồn (*òi vẳn*): Khi hồn của người bị *phí Tồng* (là loại *phí* chuyên tổ chức các cuộc vui chơi để lôi kéo linh hồn người sống làm cho họ ốm đau) lên *mướng Phà* (mường Trời) đi chơi, người ta thực hiện các nghi thức để dụ dỗ hồn ham vui chơi về. Nghi thức không thực hiện trong gia đình mà tại địa điểm người ốm hay lui tới vui chơi. Để dỗ hồn lạc, thầy mo đem đến nhiều của ngon, vật lạ, thường là những thứ mà người ốm thích ăn, cùng với các đồ chơi, trò chơi dân gian… để thu hút hồn lạc về. Sau lễ gọi hồn, gia đình cúng thịt gà và buộc chỉ tay cho người ốm để "làm vía".

+ Đón hồn vía ở tổ tiên về (*hong vẳn dong chẩu*): Thường là hồn của những người già cả hay lên *đẳm chào* để chơi với ông bà tổ tiên, làm cho người sinh bệnh tật. Khi biết hồn người ốm lên chơi với ông bà tổ tiên, gia đình mời thầy mo (phải là

mo môn hay *mo một*) cúng *đẳm chào* xin phép tổ tiên cho hồn về. Mâm cúng đặt ngay dưới chân cầu thang. Cúng xong, gia đình cũng thực hiện nghi thức "buộc vía" cho người ốm.

c. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

- *Đối tượng tín ngưỡng:* Người Thái ở Quỳ Châu tin rằng, khi chết thì hồn lìa khỏi xác biến thành *phí vẳn* và đi sống ở thế giới khác. Không phải tất cả *phí vẳn* đều trở thành *phí hươn* (tổ tiên). Chỉ có các hồn trên đầu (*vẳn gốc*) lên ở trên bàn thờ trong nhà mới làm *phí hươn*. Các hồn khác thì ở *tổng đăm* (ruộng của tổ tiên) hay ra ngoài nghĩa địa. Nhưng không phải *phí hươn* ngay một lúc mà chuyển hóa thành *phí tổ tiên* được mà phải qua nhiều tầng bậc khác nhau: Khi chủ nhà ở thế hệ thứ nhất qua đời thì linh hồn thành *phí hươn* ở bàn thờ trong nhà; thế hệ thứ hai chết thì *phí hươn* được đẩy lên bậc cao hơn ở lưng chừng trời, gọi là *phí đăm cảng táng*; thế hệ thứ ba qua đời thì *phí đăm cảng táng* trở thành *phí đăm* (hay *phí tổ tiên*) ngụ ở *đẳm chào.* Như vậy đối tượng tín ngưỡng tổ tiên của người Thái ở Quỳ Châu là cúng các *phí đăm* (linh hồn tổ tiên ông bà) ở trên trời. Trong quan niệm của người Thái ở Quỳ Châu, *phí* tổ tiên là những vị thần phúc hậu, luôn quan tâm chăm sóc và bảo vệ cho cuộc sống của họ.

- *Nghi thức thờ cúng:* Nghi thức thờ cúng tổ tiên của người Thái ở Quỳ Châu được tiến hành trong các dịp sau đây:

+ Thờ cúng tổ tiên khi cuộc sống khó khăn, bất trắc: Khi gặp khó khăn, người Thái ở Quỳ Châu làm lễ cúng để xin *phí* tổ tiên phù hộ cho họ. Mâm cỗ không đòi hỏi cầu kỳ, thường chỉ 1 con gà, 1 chai rượu và 1 đĩa trầu cau. Chủ nhà đặt lễ vật lên bàn thờ, trình bày lý do và nói rõ yêu cầu cần được tổ tiên giúp đỡ.

+ Thờ cúng tổ tiên trong tết Cơm mới: Tết "Cơm mới" diễn ra vào khoảng tháng 10, 11 âm lịch, khi bắt đầu thu hoạch. Thời gian tổ chức không ấn định cụ thể, mà tuỳ vào từng gia đình. Mâm cỗ cúng tổ tiên có các loại thức ăn như cơm lam, *hó moọc*, cá nướng, thịt lợn, thịt gà… nhưng đặc sắc nhất là cỗ xôi cúng (*khầu hang*) là thứ xôi có màu xanh như cốm với mùi hương đặc biệt. Người Thái ở Quỳ Châu cho rằng mùa màng được bội thu một phần là nhờ tổ tiên phù hộ, nên phải cúng để nhớ ơn tổ tiên.

+ Thờ cúng tổ tiên trong tết Nguyên đán: Hiện nay, ngoài lễ cúng vào dịp tết Cơm mới, người Thái ở Quỳ Châu còn tổ chức cúng tổ tiên vào ngày tết Nguyên đán. Sáng ngày 1 Tết, mỗi gia đình đều chuẩn bị ít nhất ba mâm cỗ: một mâm cúng

phí hươn, một mâm cúng *phí lủng tả* (linh hồn của ông bà ngoại, hoặc bố mẹ vợ) và một mâm cúng các *phí tổ tiên* khác. Mỗi mâm cúng cho từng loại *phí tổ tiên* khác nhau cũng có điểm khác nhau: mâm cúng *phí hươn* phải có thêm 1 đầu lợn, 2 chân trước và 1 phần đùi. Mâm cỗ có đầu, chân và đùi lợn được xem là một mâm cúng đầy đủ. Phong tục truyền thống của người Thái ở Quỳ Châu không có ngày giỗ ông bà, tổ tiên, nên tết Nguyên đán là dịp để con cháu bày tỏ lòng biết ơn của mình đối với ông bà, tổ tiên, đồng thời cũng là để cầu xin tổ tiên phù hộ cho họ.

+ Thờ cúng tổ tiên trong ngày rằm tháng Bảy: Trước đây, người Thái ở Quỳ Châu không có lễ rằm tháng Bảy, nhưng do quá trình giao lưu và tiếp xúc văn hóa, một số gia đình người Thái cũng tổ chức rằm tháng Bảy. Bà con cũng làm mâm cỗ cúng tổ tiên. Mâm cỗ cúng ngày rằm tháng Bảy của người Thái không cầu kỳ, chỉ có xôi, gà và món *hó moọc* được làm từ thịt hoặc cá băm nhỏ với gạo giã nhuyễn, gói lại trong lá chuối rồi luộc chín lên.

d. Tín ngưỡng nông nghiệp

Người Thái ở Quỳ Châu có nhiều nghi thức tín ngưỡng liên quan tới sản xuất nông nghiệp:

- Nghi lễ cúng đồng (*tế tồng*): Đầu vụ gieo trồng, bà con tiến hành nghi lễ *tế tồng*. Lễ được tiến hành ngay trên cánh đồng dưới sự chủ trì của một ông đăm. Nghi thức chính của lễ *tế tồng* là ông đăm thay mặt dân bản thỉnh cầu tới các vị thần linh, các loại ma ruộng phù hộ cho lúa tốt, mùa màng bội thu. Trên nương rẫy thì nghi lễ đầu vụ gieo trồng được làm đơn giản hơn và chỉ trong phạm vi từng gia đình. Chủ nhà dựng một bàn thờ tạm để làm lễ cầu xin các thần linh, ma rẫy phù hộ cho lúa tốt, không bị thú rừng phá hoại.

- Nghi lễ khi cấy lúa: Trước khi cấy, người Thái ở Quỳ Châu làm lễ để cầu xin các thần linh, ma ruộng phù hộ cho cây lúa sau khi cấy mọc khỏe, nhanh tốt, không bị sâu bệnh. Khi chủ nhà làm lễ cúng xong, người đàn bà đứng tuổi trong gia đình (gọi là mẹ *kè châu hươn*) xuống ruộng cấy những cây lúa đầu tiên. Cùng lúc đó người ta lấy những cây lau cắm xuống ruộng với mong muốn cây lúa sau khi cấy sẽ tốt như cây lau.

- Nghi lễ khi lúa bị sâu bệnh: Khi lúa bị sâu phá hoại, người ta tiến hành làm lễ cúng ngay tại ruộng. Quy mô của lễ cúng to hay nhỏ, tùy thuộc vào mức độ phá hoại của sâu bệnh. Nếu sâu bệnh chỉ ở một vài đám ruộng của gia đình thì lễ cúng được tiến hành trong khuôn khổ từng gia đình. Nếu sâu bệnh lan rộng ở nhiều đám

ruộng thì lễ cúng phải do ông đăm thay mặt bản làng đứng ra tổ chức và lễ vật do dân bản đóng góp. Cùng với các nghi thức cúng tế, bà con còn lấy cây "*chò mò*" băm nhỏ thả vào ruộng.

- Các nghi lễ khác: Ngoài những nghi lễ trên, người Thái ở Quỳ Châu còn có nhiều nghi lễ khác liên quan tới sản xuất nông nghiệp như: lễ cúng "*phà hoọng*" (còn gọi là tục đón tiếng sấm đầu xuân) chào đón thời khắc tốt đẹp cho vụ gieo trồng mới; nghi lễ đón hồn lúa thức dậy sau bao ngày đông tháng giá; nghi lễ cầu mưa được tiến hành vào những đêm trăng sáng, khi thời tiết hạn hán kéo dài, trai gái trong bản tụ tập đi quanh bản và hát bài *xó nặm phốn* (xin nước mưa)…

e. Tín ngưỡng vật tổ

Tín ngưỡng vật tổ là một tín ngưỡng nguyên thủy, có liên quan tới việc giải thích nguồn gốc của một tộc người, theo quan niệm xa xưa truyền lại. Đây là một loại hình tín ngưỡng khá phổ biến của các cộng đồng dân cư không chỉ riêng người Thái ở Quỳ Châu. Liên quan tới tín ngưỡng vật tổ là các biểu tượng về vật tổ, huyền thoại, nghi lễ liên quan đến vật tổ, tục kiêng không ăn các vật tổ…

Một số dòng họ người Thái ở Quỳ Châu hiện nay, còn có các tục kiêng liên quan tới tín ngưỡng vật tổ:

- Các họ Lộc, Lữ, Lương, Quang không được giết hay ăn thịt hổ, thậm chí nếu thấy hổ chết phải làm ma và để tang cho hổ, vì theo truyền thuyết các họ này vốn là con của một người thợ săn với mẹ hổ sinh ra.

- Họ Hà kiêng không săn bắt và giết chim bìm bịp, vì truyền thuyết kể rằng, ông tổ họ Hà bị gãy chân, nhờ một con bìm bịp chỉ cho cây thuốc quý, nên chân ông được chữa khỏi.

- Họ Lo Căm kiêng không giết và ăn thịt chim tăng - lo, vì truyền thuyết dòng họ kể rằng: Họ Lo Căm đánh nhau bị thua nên phải rời bỏ quê hương đi nơi khác, bao nhiêu lương thực mang theo đều ăn hết. Nhờ có chim tăng-lo cho mấy bông lúa nếp để làm giống. Từ đó, họ Lo Căm không bao giờ bắn giết và ăn thịt chim tăng-lo. Thậm chí, nếu thấy chim tăng - lo chết, còn phải buộc khăn trắng để tang.

- Họ Ngân không ăn thịt rắn, vì theo truyền thuyết dòng họ kể lại rằng: Do đánh nhau bị thua, họ Ngân phải đi nơi khác ở. Trên đường đi, nhiều người chết khát. Bỗng nhiên, mọi người nghe thấy tiếng của con vật đang quậy mình trong nước, bèn đi tìm và phát hiện thấy một con rắn nằm trong khe nước. Từ đó, người họ Ngân không ăn và giết hại rắn, vì rắn đã mách bảo cho họ tìm thấy nguồn nước.

- Họ Lương kiêng không giết và ăn thịt chim cuốc, vì truyền thuyết dòng họ kể lại, trên đường đi lánh nạn, do không tìm ra nước uống, nhiều người đã kiệt sức. Nhưng nhờ có tiếng kêu của con chim cuốc, họ đã tìm được một con suối.

Hiện nay, các tục kiêng liên quan tới tín ngưỡng vật tổ của người Thái ở Quỳ Châu không còn sâu sắc như trước nữa, chỉ còn có ý nghĩa như là một dấu hiệu để nhận biết những người có cùng chung nguồn gốc dòng họ mà thôi[1] .

V. PHONG TỤC - TẬP QUÁN

Phong tục, tập quán là hệ thống các quy tắc, yêu cầu đòi hỏi được xác lập nhằm củng cố những mẫu mực giao tiếp, ứng xử trong các cộng đồng người, các quy tắc sinh hoạt công cộng lâu đời của con người được hình thành qua quá trình lịch sử lặp đi lặp lại nhiều lần, trở thành thói quen trong lao động, cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày của các cộng đồng xã hội.

Do gắn bó chặt chẽ với những thói quen, nếp sống của các cộng đồng xã hội nên phong tục, tập quán được coi là các quy tắc ứng xử chung, điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhiều phong tục, tập quán trở thành luật tục ăn sâu, bén rễ rất bền chặt trong đời sống của nhân dân và có sức mạnh hơn cả những đạo luật, nó là một trong những nhân tố tạo nên sự đồng thuận của xã hội.

Với ý nghĩa đó, phong tục, tập quán của người Thái nói chung và người Thái ở Quỳ Châu nói riêng, đã góp phần quan trọng trong việc đưa pháp luật vào đời sống xã hội. Phong tục, tập quán trở thành chuẩn mực cho hành vi của con người trong những hình thức tổ chức xã hội, những phạm vi như dòng họ, xóm, ngõ, làng, bản hay những cộng đồng lớn hơn. Những quy ước đó được tuân thủ qua nhiều thế hệ, trở thành những *"thông lệ pháp lý"* và là *"cương lĩnh về nếp sống"* của từng cộng đồng dân cư ở vùng nông thôn - miền núi, một công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, một tri thức của dân gian về quản lý cộng đồng.

1. Phong tục hôn nhân

Hôn nhân là việc hệ trọng của cả đời người, mỗi nơi đều có cách tiến hành theo phong tục, tập quán của dân tộc mình, để thể hiện lòng trân trọng, quý mến người con gái. Hôn nhân của người Thái nói chung và người Thái ở Quỳ Châu nói riêng gồm nhiều nghi lễ phản ánh các đặc trưng văn hóa, lối sống cũng như những chuẩn mực ứng xử trong đời sống của tộc người.

[1.] Theo Đậu Tuấn Nam, *Góp phần tìm hiểu đời sống tôn giáo tín ngưỡng của người Táy Dọ vùng Quỳ Châu (Nghệ An).* In trong *Kỷ yếu Hội nghị thông báo dân tộc học năm 2004*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2006, tr. 361 - 439.

Trước đây, người Thái quan niệm con gái phải thạo dệt vải, con trai phải khéo đan chài (*Nhinh hụ khến phài, chai hụ xán hé*) mới được lập gia đình. Đến tuổi trưởng thành, trai gái được tự do tìm hiểu, yêu đương, đính ước với nhau, song hôn nhân thường do bố mẹ quyết định và phải được hai họ đồng ý. Tiêu chuẩn chọn vợ chọn chồng thường phải *"môn đăng hộ đối",* phải xứng đáng với đẳng cấp dòng họ, địa vị của gia đình. Ngoài ra, nhà trai còn để ý đến tính nết, sức lao động và sắc đẹp của người con gái.

Việc dựng vợ gả chồng cũng còn là dịp mua bán đầy tính toán. Tiêu chuẩn là đồng tiền và danh vị. Nhà trai là người mua và nhà gái là người bán. Người con gái là sản phẩm. Nên trong giai đoạn đi hỏi, vấn đề quan trọng đối với cả hai họ là giá của người con gái.[1]

Nghi lễ hôn nhân của các tầng lớp trong xã hội Thái rất khác nhau. Những người bần cùng đến với nhau và cưới nhau rất giản dị, được tiến hành một cách nhanh chóng. Họ làm một bữa cơm đơn giản, có mời một vài già bản, một vài người thân trong họ, một vài người quen thân của gia đình, làm một vài con gà, con vịt. Nếu chu đáo hơn thì có một con lợn, một ít hông xôi, một vài vò rượu… mời mọi người ăn uống vui vẻ. Đám cưới được báo với trưởng bản là hợp pháp.

Đối lập với đám cưới của những người bần cùng thì đám cưới của các chức dịch trong đẳng cấp quý tộc được tổ chức rất long trọng. Bởi vì, con *Tạo* lấy *Nàng* (vợ) được coi là việc hệ trọng của bản mường, nó được xem là việc xây đắp cho cái *"gốc"* của bản mường. *Nàng* sẽ sinh ra dòng giống quý tộc tiếp tục làm *Phìa, Tạo* là chủ bản mường. Tục lệ cưới xin trải qua nhiều nghi thức từ lệ mở gói ăn hỏi, lệ *"hỏi dứt lời, dạm đứt giá",* lệ dẫn con trai lên làm rể ở quản, lệ làm lễ nhập phòng và tổ chức cưới lên, lệ tổ chức cưới xuống và đón dâu về nhà chồng, lệ bô lão toàn mường đặt danh xưng cho vợ *Tạo* mường, lệ làm *"lễ tiễn đưa áo"*...

Trên cơ sở tư liệu của các nhà nghiên cứu đi trước, cùng với những câu chuyện của các nghệ nhân, thầy mo, già làng,… chúng tôi xin trình bày tục lệ cưới hỏi của tầng lớp bình dân của người Thái, mà người Thái ở Quỳ Châu hiện nay vẫn tiến hành trong các hôn lễ.

Sau khi người con trai tìm được người con gái vừa ý, họ trao kỷ vật làm tin cho nhau, thông thường chàng trai trao cho cô gái một vòng tay bằng bạc, còn cô

[1.] Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn, *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 245.

gái trao lại tấm khăn hoặc vật trang sức cho chàng trai. Sau đó, chàng trai đưa kỷ vật đó ra thưa với cha mẹ và xin phép đi hỏi vợ. Khi cha mẹ cho phép, nhà trai tìm một *pọo lam* (ông mối) và một *me lam* (bà mối) để lo việc lễ nghi, đồng thời thay thế cha mẹ thực hiện các lễ tục, trách nhiệm tổ chức mọi việc có liên quan đến cưới hỏi cho tới khi lễ cưới kết thúc. Ông, bà mối là người được dân bản tôn trọng, có nhiều con cái, gia đình khá giả, am hiểu phong tục tập quán lại biết ăn nói. Các bước cưới hỏi được tiến hành như sau:

a. Lễ đi hỏi

Lễ này còn được gọi là lễ dạm hỏi hay lễ chạm ngõ *(pó dám xáo).* Sau khi chọn được ngày lành tháng tốt, nhà trai gồm có ông bà mối, mẹ của chàng trai và một số người thân trong họ nội ngoại, mang lễ vật đến nhà gái. Lễ dạm hỏi gồm 2 mớ trầu cau, 1 vò rượu cần *(lầu xạ)*, 2 chai rượu siêu *(lầu xiếu)* và một ít bánh kẹo, hoa quả. Lễ này thường được tiến hành về ban đêm, nhằm thông báo sự kết họ giữa gia đình hai bên. Ngày hôm sau, nhà gái bắn tin cho nhà trai biết, nếu ưng thuận thì họ nhận lễ, nếu không ưng thuận thì họ nhờ người mang trả lễ vật.

Lễ đi hỏi, được tổ chức nhiều lần để củng cố mối quan hệ giữa hai bên gia đình. Đến lần cuối cùng, lễ vật gồm 8 mớ trầu cau, 1 đĩa trầu têm 8 miếng, 2 vò rượu cần (một vò đi theo lễ trầu cau, một vò để nạp cùng của làm tin). Xưa kia, người con trai phải nạp cho bên gái một đôi vòng tay bằng bạc, còn bên gái nạp cho bên trai tấm khăn hoặc cái áo để làm tin. Hiện nay, chủ yếu nhà trai nạp của làm tin cho bên gái bằng tiền mặt.

Đoàn đi hỏi gồm có bố hoặc mẹ, anh chị em, ông bà mối… thường phải 10 người trở lên, nhưng phải là số chẵn. Lễ vật thường là 10 mớ trầu cau, 1 đĩa trầu têm 10 miếng, 2 vò rượu cần, 2 chai rượu siêu, ngoài ra còn có cơm lam, cá ướp chua hoặc có lợn, gạo nếp. Đặc biệt, phải có một nén bạc hoặc hiện vật gì đó có giá trị tương đương nén bạc để trao cho nhà gái, gọi là *hỏng phạc* (tiền đặt cọc). Bên nhà gái có *lung tá* (ông ngoại, anh em trai của mẹ vợ) đến dự lễ ăn hỏi và nói chuyện với nhà trai. Nhà trai xin thôi, không có lễ vật trầu cau gì nữa, đến tháng bên trai đi thăm bên gái, ít nhất một lần chứ không mang lễ. Ông mối thay mặt nhà trai thưa chuyện và giới thiệu với anh em họ hàng hai bên.

Cũng ngày này, nhà gái đã định đồ dẫn cưới và định ngày cho chàng trai sang ở rể. Tục ở rể, thường có các mức độ thời gian khác nhau như ở rể tạm thời, ở rể định ngày và ở rể lâu dài. Nghi lễ này để chàng rể làm công trả ơn cho cha mẹ vợ và

cũng là thời gian để nhà gái thử thách khả năng lao động, thử thách khả năng ứng xử, cáng đáng mọi công việc trong gia đình của chàng rể.

Ngày nay, thông thường sau khi ăn hỏi là có thể tiến hành ngay lễ cưới chính thức. Tục ở rể chỉ còn trên danh nghĩa, nhất là đối với lớp thanh niên đi thoát ly công tác.

b. Lễ cưới

** Lễ vật cưới*: Bên nhà trai gồm có bố hoặc mẹ, anh chị em, ông bà mối... lễ vật gồm có 12 mớ trầu cau, 1 đĩa trầu têm 12 miếng, 1 vòng bạc và dăm vuông lụa hoặc vải để làm lễ tạ ơn mẹ vợ đã nuôi nấng vợ mình nên người. Tiền cheo cưới tùy hai bên thỏa thuận trong ngày ăn hỏi, thường là 5 nén bạc (còn gọi là *trâu nằm*), một hoặc hai trâu đứng, 2 vò rượu cần, 1 hoặc 2 con lợn, 10 kg gạo nếp, 10 chai rượu siêu, 40 ống cơm lam, 40 bánh nếp, gói theo kiểu sừng trâu *(pành hâu quái)* biểu thị sự tôn kính, sung túc và cầu mong con cháu sẽ sinh sôi phát triển. Đón tiếp nhà trai có bố mẹ cô dâu, các *lung tá* và một số anh em ruột của bố mẹ cô dâu. Trong ngày nạp lễ vật cưới này, hai bên cũng định ngày cưới. Đó phải là ngày chẵn, tháng chẵn theo lịch Thái (gọi là *mừ cụ, pướn cụ*) và tránh ngày mất *(mừ bòng nậm)* của bố mẹ.

** Đám cưới ở nhà gái (ết đoong hươn xáo):* Đến ngày cưới, đoàn nhà trai ngoài ông bố, ông mối, còn phải có 20 người gồm bốn chàng trai, bốn cô gái, bốn ông già, bốn bà già (trong đó có bà mối) và một số người khác gánh gạo, khiêng lợn (còn sống), rượu cần, rượu siêu, đồ nấu nướng, trầu cau, bánh sừng trâu… mang sang nhà gái. Ông mối trình với nhà gái các lễ vật đem đến, rồi nhà trai tự mổ lợn, hông xôi, làm thức ăn cho lễ cưới. Nhà trai còn đích thân đi mời họ hàng bên nhà gái, mời *lung tá*, người già cả trước, sau đó mới mời những người khác. Nhà gái cũng mổ lợn, hông xôi, đưa rượu ra tiếp khách.

Trước khi cô gái về nhà chồng, nhà gái chuẩn bị tư trang do cô tự làm như chăn, nệm, gối… (của hồi môn). Tùy theo khả năng nhà gái mà số chăn nệm này có thể nhiều hoặc ít, nhưng ít nhất ngoài đồ dùng cá nhân phải có một đôi nệm, một đôi gối, một chiếc chăn để tặng cha mẹ chồng. Những đồ tư trang này được đem ra trình diện trước chú rể và họ hàng nhà trai.

Khi nàng dâu chuẩn bị ra khỏi căn buồng của mình, ông mối thay mặt họ nhà trai và chàng rể ca ngợi công ơn bố mẹ vợ đã sinh thành, nuôi dưỡng người con gái nên người, để bây giờ làm dâu nhà mình và duy trì dòng giống cho dòng họ. Tiếp

đó, chàng rể bưng đĩa trầu xin đón dâu và tự tay mình đeo cho mẹ vợ một vòng cổ, một hoặc hai vòng tay bằng bạc, biếu một vò rượu, dăm vuông lụa hoặc vải nhằm tạ ơn mẹ vợ.

** Đám cưới ở nhà trai (ết đoong hươn bào):*

- *Tục đón dâu:* Bên nhà trai đi đón dâu, ngoài chú rể còn phải có hai người con gái và hai người con trai chưa vợ, chưa chồng làm phù dâu, phù rể. Người già đi bao nhiêu cũng được nhưng phải đủ đôi, không được lẻ.

Lễ đưa dâu được tổ chức vào lúc sáng sớm, khi mặt trời chưa tỏ. Khi đưa dâu, nhà gái bắc cầu bằng hai sợi chỉ (một trắng, một đỏ) từ trong nhà ra ngõ, nhằm mục đích cho cô dâu sinh được cả con trai và con gái đủ bề để nối nghiệp gia đình chồng một cách tốt nhất.

Đoàn nhà gái đi đưa dâu gồm có *lúng ta*, những người thân trong gia đình và bạn bè cô dâu. Cha mẹ của cô dâu chỉ tiễn con gái ra khỏi cầu thang nhà, không được đi theo đoàn. Khi đưa dâu về đến đầu bản, nhà trai làm lễ mở cửa bản, báo từ nay cô gái này sẽ là người của bản. Ông mối, bà mối lấy hai cái áo ngày thường cô dâu chú rể thường mặc, để trùm đầu cho hai người, áo cô dâu trùm lên đầu chú rể còn áo chú rể thì trùm lên đầu cô dâu. Đồng bào quan niệm để cho hồn cô dâu và chú rể hòa nhập vào nhau.

Trước khi bước chân vào nhà chồng, người ta tiến hành làm *lễ rửa chân* cho cô dâu và chú rể. Nước rửa chân được lấy từ suối, sạch sẽ và tinh khiết, được đựng trong hai ống nứa. Khi cô gái đặt chân trái, chàng trai đặt chân phải lên bậc cầu thang thứ nhất, thì bà mối đem hai ống nứa để rửa chân cho hai người. Dưới cầu thang đặt sẵn hai cái nồi đồng để hứng nước rửa chân, trong đó bỏ những đồng bạc trắng, nhằm xua đuổi mọi tà ma, không cho chúng bám theo vết chân, quấy rối hạnh phúc và mong ước cô dâu chú rể sẽ vứt bỏ những phiền muộn lo âu để bắt đầu một cuộc sống mới.

Đoàn đưa dâu bước vào nhà, được cả họ nhà trai đón tiếp nồng nhiệt. Lên đến nhà, cô dâu dựa vào cột *xáu hoòng* (cột cạnh bàn thờ) để gia tiên biết trong gia đình có thêm thành viên mới và cầu mong tổ tiên phù hộ cho đôi vợ chồng trẻ hạnh phúc.

- *Lễ Kin khâu cò huồm* (lễ tơ hồng - ăn chung trứng): Trong đám cưới của người Thái ở Quỳ Châu, lễ *Kin khâu cò huồm* (lễ cùng ăn chung) là đặc biệt hơn cả. Lễ này được xem là lễ ra mắt, nhận nàng dâu. Sau lễ này, thì chàng trai và cô gái chính thức nên vợ nên chồng.

Với lễ này cô dâu chú rể đã *"kin xảy huộm mon, non hươn huộm hòng"* (tức là đã ăn chung nhau quả trứng, ngủ chung nhau một giường để yêu thương nhau và sinh con đẻ cái). Ngay trong lễ *Kin khâu cò huồm* thì cô dâu chú rể sẽ cùng nhau uống chung vò rượu cần. Cũng giống như việc ăn trứng chung, ông mối bắt chéo hai cần rượu với nhau để cho cô dâu chú rể cùng uống, thể hiện sự hòa quyện khăng khít giữa hai tâm hồn với nhau. Người Thái quan niệm uống rượu sẽ giúp họ luôn say nồng, thăng hoa và ấm áp như mùa xuân. Còn những sợi đay chuốt trắng, buộc trên hai cần rượu tượng trưng cho sự *"bách niên giai lão"* và hạnh phúc bền chặt giữa hai người cho đến lúc *"đầu bạc răng long".* Cũng trong lễ này, cô gái được búi tóc lên cao *(tắng cẩu)* và lệch về bên trái. Kể từ giờ phút này, cô gái được xem là gái đã có chồng. Việc búi tóc lệch về bên trái là dấu hiệu riêng, duy nhất để phân biệt giữa người con gái và người phụ nữ đã có chồng. Ngày nay, tục này nhiều nơi đã bỏ hoặc có thì cũng chỉ là tượng trưng.

- *Tục cúng tổ tiên* (cúng ma ở nhà trai): Trong lễ cưới, người Thái có tục cúng ma ở nhà trai. Từ trong buồng cưới, ông mối dẫn dâu đến trước mâm lễ và đọc bài cúng báo cho ma nhà (tổ tiên) biết là có con dâu, từ hôm nay cô dâu sẽ trở thành thành viên của gia đình. Nghi lễ này, người Thái gọi là *xú pợ* (lễ nhập ma nhà - nhập dâu).

- *Lễ làm vía cầu may (Ết vẳn chôm):* Tại gian nhà trong, ông mối làm vía cho cô dâu và chú rể để cầu mong cho hai người luôn khỏe mạnh, hạnh phúc và bình an. Xong phần nghi lễ, mẹ chồng đem lễ vật ra mừng con dâu. Lễ vật nhiều hay ít, tùy thuộc vào hoàn cảnh của mỗi gia đình nhưng ít nhất cũng phải có một đôi váy, một chiếc áo thùng (của ngày xưa), một đôi khăn *piêu*, một đôi vòng cổ, một đôi vòng tay, hai cái chăn thổ cẩm. Nếu gia đình khá giả, có thêm nén bạc, nén vàng hay nhẫn cưới bằng vàng… để đón mừng dâu mới. Họ hàng thân tộc tặng cô dâu mới những món quà tương tự. Lễ vật cô dâu mang theo được chia cho các thành viên trong gia đình nhà chồng. Người lớn tuổi được nhận nhiều quà hơn, đây là nét đẹp thể hiện lòng tôn kính và hiếu thuận của con trẻ đối với người già.

Đặc biệt, trong lễ mừng dâu mới, đại diện hai họ nội ngoại sẽ buộc chỉ cổ tay cho đôi vợ chồng trẻ. Tiếp đó mọi người sẽ đến cầm vía, để chúc phúc cho cô dâu chú rể luôn khỏe mạnh, sống hạnh phúc bên nhau đến *"đầu bạc răng long",* ăn nên làm ra, có con trai con gái đủ bề để nối nghiệp gia đình.

- *Tục ra mắt họ nhà trai và liên hoan:* Sau khi xong mọi nghi lễ, tộc trưởng họ nhà trai dẫn cô dâu đi chào họ hàng nhà trai từng người, theo thứ bậc tuổi tác và quan hệ trong dòng họ. Xong lễ chào họ của cô dâu, nhà trai soạn cỗ, mời họ hàng hai bên nội ngoại và khách cùng ăn uống vui vẻ. Ăn uống xong, họ nhà gái xin phép ra về. Họ nhà trai chào tiễn đưa và gửi lời chúc sức khỏe tới ông bà thông gia (bố mẹ cô dâu). Còn tại nhà trai, mọi người vẫn múa hát, điểm trống, đánh chiêng xung quanh các vò rượu cần, ai ai cũng hưởng ứng hồ hởi, say sưa, kéo dài suốt chiều sang đêm. Chỉ khi cha mẹ, ông bà mối, họ hàng, khách khứa tự nguyện rút lui, thì cô dâu chú rể mới được tự do với cuộc sống riêng tư của mình.

c. Các tục lệ sau lễ cưới

* *Tục trả ơn ông mối (chá ơn ảnh lãm):*Với vai trò quan trọng của ông, bà mối trong đám cưới, nên sau đám cưới ít ngày, nhà trai phải sắm lễ vật mang đến nhà ông, bà mối để trả ơn. Lễ vật tối thiểu phải có hai bộ quần áo mới cho ông, bà mối, hai gối, hai đệm, một con gà, một chai rượu và một đĩa trầu cau. Người mang lễ đi trả ơn gồm có bố mẹ chú rể, chú rể và cô dâu.

* *Lễ lại mặt - Tục trở dấu chân (Khươn hoi):*Được tiến hành sau đám cưới khoảng ba ngày. Đôi vợ chồng trẻ đem lễ vật về thăm lại bố mẹ vợ và cúng ma nhà vợ. Tục này gọi là tục trở lại theo dấu chân để nhắc đôi vợ chồng mới cưới, nhất là chú rể không được quên công ơn của bố mẹ vợ đã sinh thành và dưỡng dục vợ mình nên người.

Trên đây là những nét chung nhất, cơ bản nhất về đám cưới truyền thống của người Thái ở Quỳ Châu. Ngày nay, mặc dù trong đám cưới đã có nhiều đổi mới, cách tân theo xu thế hiện đại, nhưng những nét văn hóa đặc trưng trong đám cưới truyền thống vẫn còn giữ nguyên giá trị và mang nhiều ý nghĩa nhân văn sâu sắc và những nét đẹp của nó, vẫn luôn tỏa sáng trong đời sống của tộc người. Ngoài các phong tục, tập quán gắn liền với nghi lễ trong các bước hôn nhân kể trên, người Thái ở Quỳ Châu còn có tục trộm vợ (*lặc mia*). Thông thường trai gái đến tuổi 14 - 15 thì được phép qua lại, tìm hiểu nhau. Khi đôi nam nữ đã ưng nhau thì gia đình nhà trai phải chuẩn bị tiến hành làm lễ cầu hôn. Lễ vật nhà trai mang đến nhà gái bao gồm rất nhiều thứ khác nhau như rượu, gạo nếp, lợn, gà, bò… Để đi đến được lễ cưới, người con trai cùng gia đình phải chịu những lễ vật thách cưới do nhà gái quy định, cùng khoảng thời gian ở rể để nhà gái chấm điểm và dạy bảo thêm cho người con trai chuẩn bị làm chủ gia đình. Trong thời gian này, gia đình nhà trai phải

thường xuyên mang quà sang thăm hỏi nhà gái. Vì vậy, những chàng trai con nhà nghèo thì việc lấy vợ quả là quá sức lo liệu của gia đình.

Từ đó, để tạo điều kiện cho những người nghèo lấy được vợ, cộng đồng người Thái nơi đây đã nảy sinh ra tập tục *"trộm vợ"*. Tuy nhiên, việc *"trộm vợ"* phải được thực hiện đúng theo những tập tục của từng địa phương. Khi hai người nam nữ yêu nhau, nhưng không có đủ điều kiện để đáp ứng những yêu cầu của gia đình nhà gái, người con trai sẽ thống nhất với người con gái để tổ chức một cuộc bỏ trốn về nhà chồng, thông qua một vụ trộm.

Để tổ chức một cuộc *"trộm vợ",* đòi hỏi phải đáp ứng nhiều tiêu chí. Trước hết, trai gái phải đến tuổi lấy vợ gả chồng, theo quy định của tộc người. Trước đây, việc trộm vợ có thể được tiến hành với những cô gái từ 14 - 15 tuổi. Việc trộm vợ phải được sự đồng thuận của người con gái (người bị trộm) và gia đình họ hàng nhà trai. Nhà trai cũng phải chứng minh được trong buồng ngủ của cô gái có cất giữ những kỷ vật tình yêu do chàng trai trao tặng trước đó (bạc trắng, khăn). Sau khi hai người đã thống nhất thì vụ trộm được tiến hành. Trong vụ trộm, nhất thiết phải có người làm chứng. Để đi trộm vợ, chàng trai thường đi với một người lớn tuổi, có khi là bạn thân để làm chứng. Người này có vị trí tương ứng với ông mối.

Sau khi bắt trộm được cô gái, chàng rể phải để lại trên bàn thờ nhà gái một chai rượu và một ít tiền mặt để gia đình nhà gái biết việc con mình đã bị bắt trộm về làm dâu. Sau khi đưa người con gái về đến nhà mình, nhà trai sẽ tổ chức ngay lễ cúng ma để nhập gia cho cô gái. Nghi lễ này rất đơn giản, gia đình nhà trai sẽ mời một thầy cúng về làm lễ cho chàng trai và cô gái. Lễ vật cúng gồm: hai quả trứng gà đã được luộc chín, đôi vòng bạc, một chiếc áo đỏ dài và váy. Sau khi cúng, thầy cúng bóc quả trứng chia làm bốn phần, chàng trai và cô gái mỗi người một phần, phải đưa chéo tay. Hai phần còn lại chia cho một bé trai và một bé gái. Mục đích là để sau này đôi vợ chồng sẽ sinh được con trai và con gái.

Theo phong tục của người Thái, sau lễ cúng ma là người con gái đã lấy một đời chồng. Như vậy, sau lễ này, người con gái đã trở thành con dâu của nhà trai. Sau khi đã trộm vợ thành công, nhà trai phải tổ chức đưa lễ sang nhà gái xin lỗi và nộp phạt cho nhà gái, đồng thời là lễ báo cáo với họ hàng, làng xóm của nhà gái. Lễ nộp phạt gồm: một chum rượu cần, 10 lít rượu trắng, một con lợn 30 - 40kg và một ít tiền mặt để *"rửa nhục"* cho họ hàng nhà gái.

Trộm vợ là một phong tục tập quán từ lâu đời của người Thái. Phong tục này lâu nay được cộng đồng người Thái ở Quỳ Châu thừa nhận và là một nét văn hóa nhằm giảm bớt những phiền hà, tốn kém trong việc cưới hỏi cho đôi thanh niên nam nữ và gia đình nhà trai.

2. Phong tục trong sinh đẻ và nuôi dạy con cái

Đồng bào Thái ở Quỳ Châu cho rằng, tại mường Trời có vị thần tạo ra đường sinh đẻ cho con người, vị thần có khuôn đúc thành con người, rồi thổi vào đó linh hồn sống. Các vị thần quyết định việc sinh đẻ, ngày sinh, tháng đẻ của con người dưới trần gian. Thậm chí các vị còn quyết định sự sống của những đứa trẻ dưới trần gian, cho xuống đầu thai vào một bà mẹ. Các vị thần đó, người Thái gọi là *Mẹ Cuồng* hay *Mẹ Náng.* Vì vậy, sau khi đứa trẻ ra đời khoảng một tháng, người Thái thường có lễ tục *Xọc mẹ Cuồng* tức là tìm bà mẹ đúc khuôn cho đứa trẻ.

Các vị thần không chỉ tạo ra đứa trẻ, mà còn tạo ra mọi thứ để nuôi dưỡng đứa trẻ như địu *(dừa),* nôi *(ù)* cùng nhiều vật dụng khác và giao tất cả những thứ đó cho bà mẹ ở trần gian.

Xưa kia, do đời sống khổ cực, trình độ khoa học thấp kém, điều kiện ăn ở thiếu vệ sinh và các loại bệnh dịch khác nhau, nên nạn hữu sinh vô dưỡng diễn ra rất phổ biến.

Khi người phụ nữ mang thai, nhất là đối với các cô gái mang thai lần đầu thì mọi người trong gia đình rất phấn khởi. Để chia sẻ niềm vui đó, mọi người thuộc hai họ (nội và ngoại) thường tới thăm hỏi, chúc mừng và tặng quà cho thai phụ. Gần tới ngày sinh, nhà ngoại tới thăm, tặng quà và cầu mong cho việc sinh đẻ tốt lành, mẹ tròn con vuông.

Trước đây, do điều kiện kinh tế khó khăn, mức sống chưa cao, hơn nữa lại chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, cần nhiều lao động, nên người phụ nữ khi mang thai vẫn phải làm việc bình thường. Đến khoảng tháng thứ 4, thai phụ bắt đầu phải kiêng kị như không được làm việc nặng, chạy nhảy, kiêng ra ngoài mưa, kiêng với tay lên cao… Đến tháng thứ 8, gia đình tổ chức lễ cúng *Khảy pì khảy bướn* (cúng cho dễ đẻ) cho mẹ con thai phụ, đồng thời báo với tổ tiên và cầu mong tổ tiên phù hộ *"mẹ tròn con vuông"*. Nghi lễ này thường được tiến hành vào những ngày tốt do thầy mo chọn.

Những dịp trong nhà có người sinh đẻ thì gia đình người Thái rất rộn ràng, một phần do phải chuẩn bị và chăm sóc cho sản phụ, một phần do nguồn vui của

mỗi thành viên trong gia đình khi có một thành viên mới chào đời. Nhất là khi vợ chồng người con cả sinh đứa con đầu lòng, gia đình có đứa cháu đầu tiên thì nguồn vui, nguồn tình cảm còn lớn hơn rất nhiều.

Trong thời gian sinh nở, sản phụ được chăm sóc rất cẩn thận, chu đáo, được ăn riêng bằng những thức ăn ngon và có nhiều chất như cơm lam *(khầu lam)*, thịt gà, cá…, ít thấy sản phụ ăn cơm nấu hoặc xôi. Trong quá trình mang thai, sản phụ phải kiêng một số thứ như không uống và tắm bằng nước lã mà thường tắm bằng nước lá sả, lá bưởi.

Trước đây, khi chưa có trạm y tế của xã, cùng với điều kiện địa hình đi lại khó khăn, nên việc sinh đẻ của phụ nữ Thái thường được tiến hành ngay trong ngôi nhà sàn của mình. Trong ngôi nhà thì bếp phụ, chính là nơi sản phụ ngồi và bà chủ nhà, con dâu, con gái cùng ngồi ở đó khi việc sinh đẻ diễn ra. Sản phụ khi ngồi bếp, được quan tâm săn sóc chu đáo, tận tình. Họ được bố trí ở bếp phụ gần cửa vào, xung quanh bếp có chiếu hoặc rèm che. Khi đó mời bà mụ (bà đỡ) đến đỡ đẻ, cũng có khi người mẹ của sản phụ là người đỡ đẻ luôn. Khi đứa trẻ lọt lòng, họ dùng vải mềm thấm khô, cắt rốn cho nó và dùng tã lót quấn lại. Rau đứa trẻ được chôn dưới đất ở những nơi quy định để mong đứa trẻ chóng lớn, thông minh…

Sau khi sinh nở, sản phụ được uống nước ấm, lam trong ống tre, nứa và ăn cơm lam. Đứa trẻ sau khi được tắm rửa sạch sẽ thì gia đình chọn một người trong gia tộc có đức tính tốt, nhai ba miếng cơm nhỏ mớm cho đứa trẻ với mong muốn đứa trẻ sau này lớn lên sẽ có những đức tính tốt như người đầu tiên mớm cơm.

Khi trong nhà có người sinh đẻ thì người chồng dùng lạt đan một tấm mành mắt cáo gọi là *ta leo* dùng để buộc ở cột nhà dưới chân cầu thang, để báo hiệu nhà có kiêng cữ. Đây là khoảng thời gian kiêng người lạ đến nhà. Nếu khách lạ ở xa đến thấy có dấu hiệu thông báo như vậy là không được lên nhà, bởi vì theo quan niệm của người Thái nói chung và người Thái ở Quỳ Châu nói riêng thì *"côn ma phí ma"* (người đến ma cũng đến). Ngoài ra, đồng bào còn đan hai tấm mắt cáo khác, buộc ở thanh trên của mỗi cửa ra vào ở hai đầu hồi, cùng với cành lá xanh nhỏ, có ý nghĩa để đuổi và trừ ma rừng, bảo vệ cho đứa trẻ mới lọt lòng còn non yếu, đồng thời bảo vệ cả sản phụ. Trong những ngày kiêng, sản phụ thường rất ít khi đi ra ngoài, nếu có đi đâu thì thường cầm theo một con dao có vạch vôi trắng để phòng ma làm hại.

Khoảng thời gian *dụ cọ*, mọi sinh hoạt của người mẹ được tiến hành ở xó bếp trong 3 ngày. Thời gian này, sản phụ thường dùng thuốc cỏ để uống và kiêng không

được ăn các loại chất tanh. Người chồng không được nằm chung với hai mẹ con mà nằm ở cạnh bếp bên ngoài để giữ lửa không tắt, nhằm sưởi ấm cho hai mẹ con. Sau 3 ngày, gia đình tổ chức lễ *Oọc cọ* để ra khỏi nơi kiêng cữ.

Hết khoảng thời gian này, gia đình sẽ tiến hành làm lễ cúng hồn cho mẹ con sản phụ và lễ đặt tên cho đứa trẻ. Về nghi lễ này thì tuỳ từng nhóm Thái Man Thanh (Táy Thanh) hay Táy Mường, Táy Mười mà có cách thức tổ chức khác nhau.

Thông thường, đối với nhóm Táy Mường, sau khi khoảng thời gian *ở lửa* kết thúc và không trùng vào tục kiêng trong những ngày cuối tháng thì sẽ tiến hành tổ chức lễ cúng hồn và đặt tên cho đứa trẻ. Đầu tiên là tổ chức nghi thức *pay xeo ban* (đi chơi bản). Gia đình chọn một người đứng tuổi, khỏe mạnh, bế đứa trẻ mới sinh xuống cầu thang, đi một vòng quanh nhà. Trong khi đó, một bà già đem một chiếc vòng bạc xuống đặt sẵn dưới chân cầu thang. Khi người bế đứa trẻ đi đến, trước khi bước chân lên cầu thang để lên nhà, cúi xuống như gặp may, nhặt chiếc vòng bạc đeo ngay vào tay đứa trẻ và mang đứa trẻ lên nhà. Lúc này, trên nhà đã chuẩn bị một mâm cúng, được đặt trước bàn thờ tổ tiên. Sau khi cúng xong hồn, người nhà mới định ra ba cái tên định đặt cho đứa trẻ vào ba đĩa xôi đưa ra trước mặt người mẹ của đứa trẻ, để người mẹ tự chọn lấy một đĩa. Nếu người mẹ chọn đĩa nào ăn thì cũng đồng thời bà đã nhận tên thay cho đứa con của mình.

Trong quá trình khôn lớn, đứa trẻ có thể hay bị ốm đau, bệnh tật, nếu thầy bói thấy tên lúc sơ sinh chưa phù hợp thì bố mẹ đứa trẻ phải làm lại lễ đặt tên cho đứa trẻ theo những nghi thức ban đầu và được tiến hành vào ban đêm. Lần làm lễ đặt lại tên này, không còn do người mẹ chọn tên cho con nữa, mà do chính đứa trẻ tự chọn đĩa xôi, để nhận lấy tên của mình.

Đối với nhóm Man Thanh (Táy Thanh), trong khoảng thời gian *ở lửa,* gia đình đã tiến hành tổ chức nghi lễ *hiệc khuôn lọt chong* (gọi hồn lọt khe sàn). Hôm gia đình tổ chức làm lễ, thì mỗi một người đàn bà hoặc đàn ông nắm rõ các nghi thức ở trong bản đến nhà chặt lấy một đoạn cây dâu bập thành chín bậc rồi cắm cho xuyên qua khe sàn, để một đầu chạm xuống đất, đầu trên vẫn mắc vào khe sàn. Sau đó, cầm một thanh củi đang cháy, có than hồng ở đầu, lẩm nhẩm đọc thần chú, rồi cầm chiếc áo đứa trẻ luồn theo đoạn cây dâu chui qua khe sàn. Người sản phụ đứng ở trên sàn nhà đón lấy chiếc áo rồi mặc ngay cho con. Sau khi xong việc, người làm lễ trở lên nhà, làm lễ cúng hồn, buộc chỉ tay cho cả hai mẹ con và đặt tên cho đứa trẻ.

Trong quá trình nuôi con, người mẹ cho con bú liên tục, không phân biệt giờ giấc. Thông thường, sau khi sinh xong có sữa khi nào là cho con bú ngay.

Xưa kia, theo truyền thống cổ truyền trong các gia đình người Thái ở Quỳ Châu, thường giáo dục trẻ em theo nếp sống phân công lao động theo giới. Ngay từ thời niên thiếu, trẻ em nữ đã được mẹ và các chị hướng dẫn các công việc nội trợ trong gia đình, luyện tập và làm quen với công việc dệt vải. Đến khoảng 13 tuổi, đã bắt tay vào việc thêu thùa, quay xa dệt vải. Không những thế, trong đời sống hàng ngày, trẻ em nữ còn được giáo dục nề nếp, phong tục, tập quán của cộng đồng và trong gia đình, đức tính chịu thương, chịu khó trong lao động sản xuất. Chúng được người mẹ tâm sự, dần dần cung cấp những kiến thức về cuộc sống, về yêu đương, giữ mình và nuôi dạy con cái.

Trong các gia đình, việc giáo dục đạo đức và lao động cho trẻ em nam thường khó khăn và vất vả hơn trẻ em nữ. Ngay từ lúc niên thiếu, họ đã phải theo cha, theo anh để học cách làm ruộng, làm nương, tập cầm dao, cầm rìu… Về đạo lý thì phải học cách ứng xử với bè bạn cùng trang lứa, thứ bậc trên, dưới trong gia đình và ngoài xã hội. Phải biết lễ độ, nhường nhịn, biết dùng hành động tốt của mình để cảm hóa đối phương… Đặc biệt, vào tuổi 14 - 15 các em thường phải biết đan chài và quăng chài kiếm cá, tập bắn nỏ, bắn súng để săn bắt[1].

3. Phong tục tang ma

Tục ngữ Thái có câu: *"Dặc đí chón bon mạ, dặc kha chón bòn hườn*" (Tốt đẹp nhờ mồ nhờ mả, khấm khá nhờ nơi dựng nhà). Do đó, việc tang ma của người Thái thường được tổ chức rất chu đáo.

Trong tâm thức của người Thái nói chung và người Thái ở Quỳ Châu nói riêng, thì một người chết đi là bắt đầu tiếp tục cuộc sống ở bên kia thế giới, họ có niềm tin về sự tồn tại của linh hồn sau khi chết. Bởi vậy, họ đã chuẩn bị mọi thứ cần thiết để người quá cố về sống với tổ tiên. Các nghi lễ nhằm báo hiếu với người đã khuất, thể hiện tình sâu, nghĩa nặng của con cháu trước sự chứng kiến của bà con chòm xóm.

a. Lễ khâm liệm và nhập quan

Khi trong gia đình có người tắt thở, người nhà sẽ vuốt mắt để cho người chết có một giấc ngủ vĩnh viễn. Sau đó, đưa thi hài ra gian nhà ngoài để tắm rửa bằng

---

[1.] Huyện ủy - Hội đồng nhân dân - UBND huyện Kỳ Sơn, *Đặc trưng văn hóa và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn, Nghệ An,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 95, 96.

nước lá thơm và thay quần áo mới. Lá dùng để đun nước tắm, thường là lá bưởi, lá bạch đàn và lá ổi, các loại lá này sẽ có mùi thơm dịu và có tác dụng khử được các mùi hôi tanh. Có hai loại vải dệt thổ cẩm chỉ dùng riêng cho người chết và không thể không có là *hăm* và *bàng*.

Tiếp theo là kê giường cho người chết, chiếc giường được đặt theo cái văng của khung nhà cạnh *xáu hoòng*, trải một đôi chiếu ngược lên giường cho người chết. Nếu người nghèo liệm ba khổ vải trắng, người trung bình liệm bảy khổ, người giàu liệm chín khổ. Trên chiếu lót ba khổ vải trắng và một cái nệm *hăm,* người chết được đặt lên giường quay đầu ra phía ngoài, phía trên phủ bốn khổ vải trắng và ba cái chăn. Vải *bàng* được dùng để che xung quanh. Khâm liệm xong, người con đầu vác gươm cùng con cháu đi ba vòng quanh giường người chết để tạ ơn rồi ngồi xuống khóc, nghi lễ này tiếng Thái gọi là *om choong*. Quần áo của con cháu trong ba ngày có tang là phải lật ngược, mặc trái để mọi người đến viếng biết. Những bậc anh chị, bố mẹ của người đã khuất thì không mặc trái.

Khi trong gia đình có người qua đời thì gia chủ thông báo cho anh em nội ngoại gần xa đến chia buồn và cử dâu rể đến phúng viếng, giúp đỡ. Gia đình mời thầy mo và một đội nhạc đám ma (*quản chai*). Khi bố mẹ vợ chết, các con rể phải đến phục dịch và rể đầu phải chủ trì tang lễ.

Bữa cơm đầu tiên để cúng người chết được người Thái tiến hành bằng cách người con trai đầu bắt một con gà gọi là *cày chi hèo,* đem con gà đó đập trước cột quan nhà thờ, rồi đập vào đầu cầu thang, sau đó đập vào *con xau* nhà bếp (tức đập vào ba hòn đá chụm lại thành cái kiềng - bếp tạm của người Thái). Hàm ý chỉ người chết về với tổ tiên, đập con gà vào cầu thang mục đích là để người chết biết đường lên thiên đường, còn đập con gà vào hòn đá ở bếp để báo cho thần bếp biết trong nhà có người chết. Sau đó con gà được làm sạch đem nướng chín, cùng với một bát xôi, một đôi đũa làm thành một mâm để cúng. Đây được xem là mâm cúng cho người chết ăn.

Sau khi thầy mo chọn được giờ tốt, thì đưa thi hài vào quan tài. Quan tài được làm bằng hai nửa thân cây khoét rỗng. Người nhà làm thịt một con lợn, một con gà để thầy mo làm lễ cúng đưa xác người chết vào quan tài. Mục đích cúng là để người chết được yên nghỉ và làm lễ tạ tội với người chết.

Trước đây, thời gian quàn linh cửu trong nhà không nhất định, có khi năm ngày, bảy ngày hoặc chín ngày, tùy thuộc vào việc định ngày mai táng. Thông

thường, quàn linh cữu trong nhà ba ngày. Khi trong họ có tang, tất cả các thành viên đều phải nghỉ việc để lo giúp tang chủ (vải vóc, tiền gạo, cùng các khoản phải nộp theo quy định của dòng họ).

Trước khi chọn được ngày tốt để đưa tang, anh em gia chủ phải có trâu hoặc bò để cúng. Khi chém trâu (hoặc bò) để làm lễ vật cúng người quá cố thì con dâu, con rể đi quanh ba vòng. Sau đó, con rể đầu và con trai đầu dùng rìu chém giả ba nhát. Thầy mo đọc bài cúng cho người đã khuất gồm có trâu, lợn to… và của do con cháu nạp như lúa, gạo, chăn màn, cày, bừa, cưa… Sau đó thầy mo cúng, khóc để dẫn đưa hồn người chết lên trời (Then). Những công việc này thường được tiến hành trong một ngày đêm.

Đêm trước ngày đưa ma, dân bản và bà con xa gần đến viếng, làm các trò vui như *khắp thạ, lăm thạ* (hát đố), *khắp ké khắp khang* (hát đối đáp), múa trống, múa chiêng (điệu riêng cho đám ma), múa sạp, đeo mặt nạ diễn *trò hái nấm, trò bắt dê…* để làm cho *"con ma nó vui"* trước lúc ra khỏi nhà, lên mường Trời.

b. Lễ đưa tang

Trước ngày đưa tang, con rể làm cầu thang mới có tám bậc, bắc thẳng với cửa sổ ở ngay đầu sàn nhà cho linh cữu đi qua. Tuyệt đối không được đưa linh cữu qua cầu thang cũ, nếu gia đình không có con rể thì phải lấy rể trong họ chứ con trai không được làm.

Ngày đưa tang, dâu và rể làm thịt trâu và xôi, rồi kết một cái mâm bằng tre hay ghép bằng ván, đưa đặt trước linh cữu, trên đặt bảy cái bát không, một cái đĩa không, một cái đĩa có một miếng trầu, một vò rượu trấu nhỏ đã cắm cần. Tất cả con cháu, dâu rể, anh em trong họ đứng xung quanh, mỗi người nhặt một miếng thịt hoặc một miếng lòng và véo một cục xôi. Xôi bỏ vào đĩa, lòng và thịt bỏ vào bát (ba bát đựng lòng, bốn bát đựng thịt), dù có đầy tràn xuống mâm cũng được.[1] Tiếng Thái gọi việc này là *tành pướn khâu* cho người đã khuất. Sau đó dâu và rể ném còn. Rể đầu và dâu đầu ném trước (3 lần) rồi đến các rể và dâu khác. Sau ném còn, dâu và rể đối đáp (kiểu đố tục giảng thanh), tiếng Thái gọi việc này là *Thà pờ khưới*. Tiếp theo dâu và rể lại nhảy sạp, rể đập sạp để dâu nhảy và ngược lại. Sau đó dâu rể đánh cồng chiêng và chơi kéo co *(pờ khưới).* Xong hết mọi thủ tục thì thầy mo vào đọc bài mo *"Mời hồn ăn lễ".* Thầy mo đọc xong tất cả lạy ba lạy rồi ngồi khóc.

[1.] Ninh Viết Giao, Sđd, tr. 376.

Trong ngày đưa tang, nhìn vào y phục của mọi người, ta có thể xác định được ai là người trong họ và ai là người ngoài họ. Đối với người ngoài họ, là bà con trong bản và ngoài bản đến chia buồn, phúng viếng, họ vẫn mặc quần áo bình thường. Riêng phụ nữ chỉ để đầu trần mà không đội khăn, đó gọi là những người *"đầu đen"*. Những người trong họ được gọi là họ *"đầu trắng"* (khăn trắng) phải tuân thủ cách ăn mặc trang phục như sau: con trai mặc quần áo trắng, chít khăn trắng, thắt dây lưng trắng, áo sổ gấu, không cài cúc và thắt buộc bằng dây vải. Riêng áo còn đính thêm một miếng vải trắng, xé làm ba như đôi én gắn ở phía sau lưng áo gọi là *bớ khó*. Các em trai, các cháu ruột đều chỉ mặc áo trắng và chít khăn trắng. Riêng con rể phải mặc quần, áo trắng, khăn và dây lưng trắng, để phục dịch trong quá trình làm ma và làm chay. Đối với phụ nữ, thì tất cả mọi người từ vợ, đến con, cháu, con dâu, em dâu đều mặc áo trắng sổ gấu, đầu quấn khăn trắng hoặc để tóc xõa trần, không đeo đồ trang sức. Theo phong tục người Thái, các bậc anh chị của người quá cố không phải mặc quần áo tang. Đàn ông chít khăn trắng, đàn bà xõa tóc. Tất cả quần áo, khăn và dây lưng đều cắt, khâu từ vải bông thô màu trắng do tang chủ và họ hàng mang đến. Riêng nhóm Táy Mường, các chàng rể của dòng họ chít khăn trắng, còn các cô dâu của dòng họ (trừ con dâu của người quá cố) thì mặc áo ngắn chui đầu màu đỏ. Riêng cô dâu cả của dòng họ phải mặc áo dài chui đầu cộc tay màu đỏ. Dây lưng của phụ nữ dùng trong đám tang cũng là màu đỏ, có thêu hoa văn ở hai đầu. Khăn đội đầu là chiếc khăn tải thêu hoa văn ở đầu khăn và đính những chùm tua ngũ sắc.

Khi người chết còn nằm trong nhà, hàng ngày gia đình cúng cơm cho người quá cố, con dâu phải mặc bộ trang phục này trong lễ cúng cơm cho bố (mẹ) chồng để tỏ lòng hiếu nghĩa. Còn lúc không cúng cơm, họ chỉ mặc quần áo bình thường, lộn trái[1].

Trước lúc khiêng linh cữu đi chôn, người nhà đã phân công các nhóm người hoàn tất mọi việc như một nhóm phát đường, một nhóm khiêng linh cữu, một nhóm làm nhà mồ và một nhóm đào huyệt. Huyệt được rể đầu chọn trước bằng cách bói trứng. Khi chọn được mảnh đất vừa ý trong khu rừng chọn làm nghĩa địa của bản, rể đầu lấy quả trứng gà tung lên, nếu trứng vỡ là được, nếu vì lý do gì đó (trứng rơi xuống chỗ khác có nhiều cỏ, chỗ đất ướt…) không vỡ thì phải chọn chỗ khác.

---

[1]. Vi Văn Biên, Sđd, tr. 187, 188.

Đến giờ tốt, linh cữu được khiêng xuống sân. Trước khi khiêng, gia chủ phải có chai rượu để mời đội khiêng quan tài một chén rượu, một miếng trầu và một ít tiền. Sau đó thầy mo cúng xin vía cho con cháu của người quá cố (lấy áo con cháu trong nhà làm thành một nhúm thu vía sau đó để ở nhà). Khi đưa linh cữu xuống sân, con rể phải bưng mâm cỗ vừa nói trên, cùng với con gà đã đập chết trước đó được làm thịt nướng lên đem cúng, đang treo ở cột *xáu hoòng* đưa đi theo quan tài xuống đến sân thì có người gõ một hồi chiêng và cất tiếng hú dài để báo cho mọi *phí* đều biết. Lúc linh cữu được đặt vào đòn khiêng, con cháu thắp các ngọn sáp, gắn vào đầu, chân và hai bên, rồi lạy ba lạy. Khi linh cữu được khiêng lên, con cháu ngồi xếp thành hàng đôi cho quan tài khiêng qua đầu, trên đường đi làm ba lượt như vậy, hai lượt đầu quay mặt hướng đi, còn lượt thứ ba thì quay mặt hướng về để ngáng đường. Tục này được gọi là *nọn tang* (ngủ dọc đường). Giữa đường, nơi tạm nghỉ (linh cữu đặt trên một cái giá do con rể chuẩn bị trước, có khi đồng bào còn tổ chức đánh vật, ném còn, múa sạp… giữa các trai trẻ với nhau. Đây là những sinh hoạt văn hóa mang tính vui vẻ để xua đi nỗi buồn đau, thương tiếc, làm cho *"con ma"* thấy vui mà đi theo, không luẩn quẩn, lưu luyến căn nhà mình đã cư trú nữa. Khi linh cữu đưa đến huyệt, người con cả cởi áo tang quét tượng trưng ba lần ở đáy huyệt, vừa quét vừa nói: *"Con đã quét dọn sạch sẽ, xin mời cha (mẹ) đến ở"*. Khi hạ huyệt xong, người con trai cả liền rút dao, vừa vạch lên nắp linh cữu ba đường vừa nói: *"Đây là nơi cha (mẹ) an nghỉ, con chỉ đường này là đường lên trời, đường này là đường đi rẫy làm nương, đường này là đường về thăm con, thăm cháu"*.[1]

Khi mộ được đắp xong, trên nấm mộ của người quá cố, con cháu dựng một nhà sàn nhỏ (nhà mồ) có bậc cầu thang số chẵn, ngược với bậc cầu thang nhà là số lẻ. Trong nhà sàn đó, con cháu đặt mâm cỗ bưng theo, treo con gà đã làm lễ mang theo. Con gái thì trồng một cây cau và một bụi trầu không bên cạnh mộ, có khi họ còn trồng thêm cây dâu (tiếng Thái gọi là *có mon*) để hàm ý chỉ người quá cố có thể nuôi tằm dệt vải, còn con trai thì trồng cây gai (tiếng Thái gọi là *có pản*) nhằm ý chỉ người quá cố có thể làm dây nỏ để bắn cung. Trên sàn nhà mồ để các vật dụng của người chết như chăn, đệm… Xung quanh nhà mồ có làm hàng rào để tránh thú dữ về phá. Xong xuôi công việc, mọi người ra về.

[1]. Ninh Viết Giao, Sđd, tr. 377, 378.

c. Các nghi lễ sau lễ đưa tang

Khi lễ đưa tang hoàn tất thì tất cả con cháu, dâu rể, anh em…, của người quá cố lấy nước gạo đem ra suối gần nhà tắm rửa, gội đầu sạch sẽ rồi mặc quần áo ướt đi về nhà. Tang chủ đi về trước lấy kéo ra đứng sẵn ở cầu thang, cắt mỗi người một vài sợi tóc để vào cái mẹt. Đây là tục *Tặt phổm, đổm nầu* (cắt tóc chịu tang) thể hiện quan hệ thân tình, sự ghi nhớ công ơn của con cháu với người quá cố. Mọi người cởi quần áo ướt ra đem vắt ở cầu thang, đưa ma ra khỏi nhà và mặc quần áo khô vào. Sau đó, người con trai cả ôm một con vịt sống ngồi nơi đặt linh cữu lúc để trên sàn nhà, khóc nộp hồn vịt cho hồn người chết lên Then, để đề phòng nhỡ gặp nước lụt thì vịt bơi đưa hồn sang. Tiếp theo, thầy mo làm lễ vía cho mọi thân nhân con cháu đến chịu tang. Khi thầy mo đọc bài lễ vía xong, mâm lễ được bưng xuống, mọi người giành lấy xôi thịt và ngồi xuống quanh mâm lễ ăn chung một cách ngon lành. Lúc đó, một người ngoài giả trách rằng: *"Sao con cháu dâu rể lại ăn chung mâm đặt gian ngoài (gian đặt bàn thờ ma nhà) và quần áo lại vắt lên cái thang đặt trước cửa sổ. Ăn cơm và vắt quần áo như vậy là kiêng, phải thôi ngay, từ nay về sau đừng để xảy ra chuyện như vậy nữa".* Thế là mọi người đứng phắt dậy, mâm lễ được hoàn lại chỗ cũ. Ai có quần áo vắt ở cầu thang thì lấy đi, giặt lại, phơi nơi khác. Cái cầu thang làm để đưa linh cữu xuống sân cũng phá luôn. Sau đó dân làng, anh em chia buồn với gia đình.

Ngày thứ hai, tất cả con trai, con gái, dâu rể đều ra thăm mộ. Người con trai cả mang theo tóc của người thân, cùng mũ rơm của con cái bỏ trên mộ.

Sang ngày thứ ba, con cháu làm lễ mở cửa nhà mồ. Ngày này, gia chủ giết gà làm cỗ, nhờ thầy mo đến cúng ông (bà) mời hồn ông (bà) về nhà làm ma nhà (*phí hươn*) phù hộ cho con cháu. Đồng thời thầy mo lấy chổi lá gai, nhúng vào chậu nước ngâm bồ kết, quét qua các xó xỉnh trong nhà, như quét hết mọi cái ốm đau, đen đủi, khó khăn,… để cho người sống có cuộc sống khỏe mạnh, may mắn. Sau đó chậu rửa và chổi được nhanh chóng mang ra vứt xuống suối. Từ đó, con cháu mới nhẹ nhõm, nỗi buồn, nhớ thương người chết nhanh chóng vơi đi.

Trong thời gian để tang, dâu con không được ca hát, dùng các loại đồ trang sức. Người Thái ở Quỳ Châu có tục để tang người chết trong chín tháng, bằng cách gắn một miếng vải trắng, xé làm ba mảnh sau lưng áo. Áo mặc phải sổ gấu. Con trai mặc áo không có khuy cài mà buộc bằng dây vải. Hết chín tháng, gia đình mổ lợn

mời họ hàng, làng xóm đến dự làm lễ mãn tang. Sau lễ này, mọi kiêng cữ được bỏ, sinh hoạt diễn ra bình thường.

Người Thái nói chung và người Thái ở Quỳ Châu không có tục tảo mộ hàng năm và bốc mộ như người Kinh. Người chết được chôn sâu tại nghĩa địa trong rừng.

Trên đây là những nghi lễ, thủ tục cơ bản về một đám ma cổ truyền của người Thái ở Quỳ Châu, Nghệ An .Nó phản ánh những quan niệm về đời sống tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán…,thể hiện mối quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với thế giới tâm linh riêng của người Thái nơi đây.

4. Tục làm vía *(Hăng vắn)*

Tục *Hăng vắn* (hay còn gọi là làm vía, buộc chỉ cổ tay) là một trong những nét văn hóa riêng, độc đáo của người Thái nói chung và đồng bào Thái ở Quỳ Châu nói riêng, vẫn còn được duy trì đến ngày nay.

Người Thái quan niệm con người có hai phần: phần xác và phần hồn, tức là *"vía".* Thể xác con người sống được, các bộ phận trong người hoạt động được là do có hồn vía. Hồn vía là lực lượng siêu linh, ngụ trong cơ thể con người, nhưng hồn vía cũng là *"cái bóng",* là con người thứ hai, có thể tách ra khỏi cơ thể để phiêu diêu đây đó trong mường Đất. Nhưng chủ yếu là lên mường Trời, vì có mối liên hệ khăng khít với các Then. Người Thái cho rằng, hồn vía của mỗi người nằm tại một cây chuối, trồng ở đất Then. Cây chuối úa vàng, người dưới mường Đất ốm đau, cây chuối quắt khô, người dưới mường Đất chết. Hồn vía cũng có quan hệ với con cá ở trong ao ở mường Trời, con cá cũng giữ hồn vía. Con cá trong ao trời ra sao thì người đó ở mường Đất cũng như vậy. Hồn vía của người nào ngụ trong *"cây chuối", "con cá"* ở mường Trời gọi là *mình, nén. Mình, nén* là quan niệm cốt lõi tinh túy nhất, là chỗ dựa tinh thần, là sinh mệnh, số mệnh của con người. *mình, nén* của người nào ở mường Đất ẩn trong *"cây chuối"* ở vườn Then, hay *"con cá"* ở ao Then ra sao thì hồn vía của người ấy như vậy. Tóm lại, *mình, nén* mất, tức hồn vía mất (bị lạc, hờn dỗi, bơ vơ đâu đó, không muốn ở với người trần gian nữa…) thì người ốm đau, lâm bệnh hoặc chết, kể cả cái chết bất đắc kỳ tử… Vì vậy, cần phải làm vía, buộc chỉ cổ tay, để giữ hồn vía ở lại, trở lại với cơ thể, với phần xác.[1]

Việc làm vía nhằm mục đích giúp người được làm vía tai qua nạn khỏi, gặp nhiều điều may mắn, không ốm đau bệnh tật, bình an, khỏe mạnh, sống lâu, hạnh

[1] Ninh Viết Giao, Sđd, tr. 389, 390.

phúc, nếu là người trẻ tuổi còn cầu chúc học hành tiến bộ. Ngoài ra, với những người đánh nhau, làm điều bậy bạ trong bản, mường… cũng phải sắm lễ để làm vía với lý do *"phạt vạ"*.

Tục *Hăng vắn* thường được tiến hành khi trong gia đình có người ốm, người thân chết hoặc mừng chẵn tháng đối với trẻ sơ sinh, mừng đón dâu, mừng khách quý lâu ngày đến thăm gia đình, mừng học giỏi, mừng tuổi già… Mỗi lý do đều có mục đích làm vía riêng, và tùy mức độ nặng nhẹ của sự việc mà tổ chức lễ làm vía to hay nhỏ.

Nếu trong gia đình gặp bất hạnh, trắc trở như có người ốm, người mất… thì gia chủ tổ chức lễ làm vía để trấn an, làm vía để cơ thể yên tâm, chắc chắn. Chẳng hạn như gọi vía cho trẻ con hay hốt hoảng, kém ăn, kém ngủ, khóc quấy… thường tổ chức buổi xế chiều, thầy mo được mời đến nhà, làm lễ cáo tổ tiên. Sau đó ông cầm một khúc củi cháy dở, một tay xách giỏ đồ lễ đem ra đầu bản, đứng ở ngã ba đường đọc bài mo gọi hồn - vía về. Tiếp đó, thầy trở về và cúng tại mâm lễ vía tại nhà. Cúng xong, thầy lấy chỉ buộc vào cổ tay người ốm. Trường hợp ốm nặng thì phải chuẩn bị nhiều lễ vật và thầy cúng nhiều ngày hơn.

Khi gia đình có khách quý đến nhà, hay mừng ông bà cha mẹ tuổi già, mừng cháu con học giỏi… thì gia chủ tổ chức lễ làm vía nhằm để an ủi, động viên vía, ràng buộc vía, nhắc nhở vía… để vía ở với người cho bền chắc hơn, lâu dài hơn, gắn bó keo sơn hơn. Rõ nhất về tục *Hăng vắn* của người Thái thường được tổ chức phổ biến vào dịp tết đến xuân về. Đặc biệt, những gia đình có cha mẹ, ông bà già thì con cháu thường tổ chức *Hăng vắn* cho ông bà, cha mẹ để người già được khỏe mạnh, sống lâu bên con cháu. Tục *Hăng vắn* cho người già thường được tổ chức đơn giản, gọn nhẹ hay cầu kỳ là tùy hoàn cảnh, điều kiện của từng gia chủ. Nhưng ít nhất thì trong năm, con cháu phải nuôi để dành một con lợn, được gọi là *mú vắn* (lợn vía) hoặc cũng có thể mua lợn của người khác về làm thịt để làm lễ vía. Mâm lễ gồm có thủ, mông, đùi, thịt và lòng lợn, xôi, chai rượu siêu, vò rượu cần… Sau đó, thầy mo đọc bài cúng, nội dung của bài cúng mục đích là để cho người được *Hăng vắn* bước sang năm mới khỏe mạnh, hạnh phúc, sống trường thọ. Cúng xong, con cháu và những người được mời tham dự, lấy sợi chỉ đen buộc vào cổ tay cho người già và buộc cho các cháu nhỏ tuổi nhất có mặt ở đó. Ăn cơm xong, ông bà, cha mẹ, các cụ già và con cháu cùng chung vui bên vò rượu cần ấm cúng. Như vậy,

tục *Hăng vắn* là tín ngưỡng nhằm cầu mong bình an, may mắn, cầu sức khỏe, sống lâu, cầu an khang, thịnh vượng cho con người.

Ngày nay, tục làm vía vẫn được duy trì trong cộng đồng người Thái nói chung và người Thái ở Quỳ Châu nói riêng. Thế nhưng, làm vía cho người ốm đau, bệnh tật thì nên loại bỏ, vì nó mang tính chất mê tín dị đoan. Còn buộc vía để chúc phúc, chúc mạnh khỏe, đặc biệt tục *Hăng vắn* dành cho người già thì nên duy trì và tổ chức một cách đơn giản, hợp lý vì nó thể hiện tình cảm, lòng biết ơn sâu sắc của con cháu dành cho ông bà, cha mẹ, nó mang đậm ý nghĩa giáo dục đạo lý làm người cho lớp trẻ. Chúng ta sẽ cảm nhận được trên các bản làng, mỗi độ tết đến xuân về, các cụ ông, cụ bà đều cảm thấy vui hơn, khỏe hơn sau lễ *Hăng vắn*, mọi người đi trên đường làng đều rộn rã nói cười với khuôn mặt rạng rỡ, mỗi khi gặp người qua đường đều nở nụ cười chào câu *"Pay kin hăng vắn ní xe"* (Đi ăn cơm làm vía về đấy). Tất cả các cụ ông, cụ bà đều cảm thấy vui vẻ, hạnh phúc và tâm niệm sẽ sống sao cho đúng nghĩa cây cao bóng cả, làm trụ cột và là chỗ dựa cho con cháu, tấm gương lớn cho con cháu noi theo.

Phong tục, tập quán có vai trò rất quan trọng trong đời sống tinh thần của người Thái ở Quỳ Châu, nó chứa đựng nhiều yếu tố văn hóa, mang bản sắc văn hóa tộc người. Trong quá trình giao lưu, tiếp xúc văn hóa thì các phong tục, tập quán dần dần thay đổi theo thời gian. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, do trình độ nhận thức ngày càng được nâng cao, đồng bào đã loại bỏ được những hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan ra khỏi đời sống văn hóa tinh thần.

Ngày nay, với nền kinh tế thị trường, kinh tế mở cửa, đã có những ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống văn hóa của đồng bào dân tộc miền núi nói chung và đồng bào Thái ở Quỳ Châu nói riêng, nhiều nét văn hóa truyền thống tốt đang bị pha trộn và ngày càng bị mai một, những giá trị tốt đẹp trong phong tục, tập quán cũng bị biến đổi mạnh mẽ, ngày càng làm ảnh hưởng đến bản sắc văn hóa của các dân tộc.

5. Các phong tục, tập quán liên quan đến nhà cửa

Trong đời sống một dân tộc, những giá trị văn hóa bao gồm nhiều mặt, phản ánh đời sống tinh thần và trình độ phát triển về mặt tổ chức xã hội của dân tộc ấy. Có biết bao điều liên quan tới nếp sinh hoạt, tới quan niệm của con người với con người, con người với thiên nhiên, vũ trụ, được phản ánh ở ngôi nhà một dân tộc. Vì thế phong tục tập quán gắn với nhà cửa là một vấn đề phức tạp đòi hỏi phải dày

công nghiên cứu. Ở đây, chúng tôi xin giới thiệu một vài phong tục tập quán được xem là dễ nhận thấy nhất, có liên quan đến nhà cửa của người Thái ở Quỳ Châu.

a. Mùa làm nhà, chọn đất, chọn cột và chọn ngày tháng

Người Thái ở Quỳ Châu thường làm nhà vào thời gian sau mùa thu hoạch lúa nước (tháng 9 âm lịch) cho đến tháng Giêng, tháng Hai năm sau. Đây là thời gian rảnh rỗi công việc đồng áng, nương rẫy, lại có lương thực dồi dào. Song điều căn bản là thời tiết khí hậu thuận lợi, ít mưa hoặc mưa nhỏ.

Quá trình dựng nhà là một công việc hệ trọng trong một đời người. Vì thế trong quá trình làm nhà, người ta rất coi trọng từ việc chọn gỗ làm cột, chọn đất cũng như chọn ngày giờ đào nền, xem thế đất, dựng cột, lợp mái nhà…

Người Thái Nghệ An nói chung và người Thái ở Quỳ Châu nói riêng kiêng chọn những cây gỗ bị gãy ngọn, có dây leo quấn xung quanh, cây đã bị gãy trước để làm cột nhà. Đồng bào cũng không bao giờ chỉ sử dụng một cây gỗ để cưa xẻ làm nhà, mặc dù có những cây gỗ to đủ để xẻ gỗ làm nhà. Đặc biệt, đồng bào không bao giờ chặt gỗ trong bãi tha ma để làm nhà, không chặt các cây cổ thụ nơi họ coi là linh thiêng, có ma quỷ trú ngụ. Người Thái nơi đây thường chặt gỗ làm nhà vào mùa đông để khỏi mối mọt và đồng bào có tập quán ngâm gỗ xuống bùn, ao trước khi làm nhà.

Việc chọn đất và hướng nhà đều mời thầy mo và người già có uy tín trong làng bản làm giúp. Trước hết, hướng nhà không được nhìn thẳng vào một đỉnh núi nào đó ở gần nhà nhất, thứ hai khi mặt trời mọc không được chiếu thẳng ánh nắng vào chính diện đầu nhà, cho nên không làm nhà theo hướng chính Đông hay chính Tây. Sau khi đã cắm đất, phải bói xem đất tốt, xấu thế nào để quyết định chính thức.

Người Thái ở Quỳ Châu có nhiều cách bói khác nhau, chúng tôi đã nghiên cứu và tiếp cận, thì thấy có một số cách bói như bói thóc, bói lạt, bói trứng...

Việc đào nền, đắp nền cũng phải chọn ngày lành tháng tốt mới tiến hành. Mùa làm nhà tốt nhất là vào mùa xuân và mùa thu, sau khi thu hoạch mùa vụ và là lúc nông nhàn.

b. Công việc dựng nhà

Trước khi dựng nhà, chủ nhà phải làm lễ *Khai hươn* trên mảnh đất định dựng nhà mới, với ý nghĩa báo cho ma nhà và ma đất biết để phù trợ. Thực tế là tuyên bố với họ hàng dân bản để họ thừa nhận sự ra đời của một tiểu gia đình, một chủ hộ mới trong bản.

Kin giám (ăn thăm) một bữa cơm. Hôm bắt đầu làm nhà, gia chủ lại phải có một vò rượu, một mâm cơm có chín bát đựng thức ăn gồm có rau rừng, thịt lợn, thịt gà và cá. Cá phải do chính chủ nhà (đàn ông) bắt được ở khe suối gần nhà nhất. Đêm hôm trước ngày dựng nhà, chủ nhà không nằm mơ thấy mình bị ma rừng mang lên nương rẫy, không nghe thấy nai, hoẵng kêu... thì hôm sau công việc cứ tiến hành. Nếu ứng phải các *"điềm rủi"* trên, thì phải tạm hoãn ngày dựng nhà lại.

Ngày chuẩn bị dựng nhà được bố trí cẩn thận, mọi công việc đều được sắp đặt sẵn. Dân trong bản (chủ yếu là đàn ông) đều biết, nhưng kiêng không được ai bàn tán, vì sợ ma nghe được sẽ tìm cách phá rối.

Theo như lời bài ca dao thì các ngày mồng 2, 3, 14, 15, 26, 27 âm lịch trong tháng là những ngày tốt có thể dựng nhà. Các ngày còn lại trong tháng là ngày kiêng kỵ không dựng được. Giờ để dựng nhà, thường được chọn theo bảng lịch của người Thái gọi là *Lai cưn* và kết hợp với cách tính theo bảng ngày giờ gọi là *Lai nham* (được gọi chung là lịch ngày giờ bằng bấm đốt ngón tay và lịch).

Theo tập quán, đầu tiên người ta dựng cột ma nhà *(xáu phí hươn)* đến cột hồn (*xáu vẳn)* đến cột bếp (*xáu tau phi*). Ngày dựng nhà còn được bà con, họ hàng trong bản đến giúp, trong đó bên ngoại *lung tá* buộc phải có mặt.[1] Cột nhà là bộ phận quan trọng đầu tiên của nhà, vì thế khi dựng nhà, bao giờ cũng dựng cột trước. Trong các cột, có ba cột quan trọng nhất: cột *xáu hoòng,* cột *xáu vẳn,* cột *xáu tàu phí*. Ba cột này đã dựng, coi như là nhà đã được dựng xong.

Sàn nhà của người Thái ở Quỳ Châu được lát bằng *có mẹt* (cây mét/luồng). Những cây được chọn để lát sàn phải thẳng và dài, có đường kính thân tròn to bằng nhau, không bị sâu, không cụt ngọn, không có tổ chim, tổ kiến. Khi dùng, cây mét được róc bỏ sạch mắt, bổ đôi và đập dập rồi ken khít vào nhau, khi lát sàn, tất cả ngọn cây đều quay về phía trên nhà có buồng ngủ.

Ngày lợp nhà cũng được chọn ngày tốt, không xung khắc với ngày sinh và tuổi chủ nhà và lợp mái phía buồng ngủ trước rồi lợp sang mái phía bếp. Trong khi lợp nhà, phụ nữ không được trèo lên để lợp mái nhà, mà chỉ đưa tranh cho đàn ông lợp nhà. Để có nhà sàn đẹp, một phần quan trọng thể hiện ở mái nhà.

Sau khi dựng nhà xong, thì việc làm bếp cũng được tiến hành, tập quán làm bếp thể hiện mối quan hệ xã hội sâu sắc. Bếp là một bộ phận rất quan trọng trong

[1.] Artha Nantachukra, Sđd, tr. 143, 144.

nhà ở. Hầu hết các dân tộc khi làm nhà đều dành những nghi lễ đặc biệt cho việc làm bếp và giữ lửa... Bếp không chỉ là nơi nấu ăn, nơi sưởi ấm, mà đằng sau bếp còn có *"thần bếp"* sẵn sàng phù hộ cho gia đình làm ăn no đủ. Những tập quán liên quan đến làm bếp đều có ý nghĩa tinh thần rất sâu xa và cao đẹp. Người Thái ở Quỳ Châu làm hai bếp, bếp chính và bếp ở gian khách. Làm bếp và lát sàn có quan hệ với nhau, được tính toán trước để khi lát sàn cắt đặt nguyên liệu khỏi bị thừa, thiếu. Những nơi để bếp thường bỏ trống, khung bếp làm bằng gỗ được lắp vào khoảng trống ấy. Công việc làm nhà (kể cả làm khung bếp) là của đàn ông. Thường thì ít khi công việc làm bếp có tính chất riêng biệt, sửa nhà và làm nhà thì mới sửa bếp và làm bếp, chứ không làm bếp khi chưa làm nhà. Người Thái nơi đây quan niệm *"nước và gió"* là điềm không tốt đối với bếp và nhà. Khi làm bếp, họ lấy lá tre đặt xuống bốn góc của khung bếp, làm như thế, họ tin rằng sẽ giữ lửa được cho bếp và phòng ngừa được hỏa hoạn do bếp gây ra.

Làm bếp xong, một vài người phụ nữ bên họ vợ của chủ nhà ra suối tìm ba hòn đá cuội đem về quây lại phía sau kiềng đun. Ba hòn đá này ở bếp nhà nào cũng có và được gọi là *Còn xàu.*

c. Lễ lên nhà mới

Sau khi đã dựng xong ngôi nhà, trước khi gia đình sinh hoạt trên đó, người Thái ở Quỳ Châu thường tiến hành làm lễ lên nhà mới. Lễ này đã trở thành một tập tục quen thuộc và không thể thiếu được, mỗi khi dựng xong nhà mới của người Thái ở Quỳ Châu.

Lễ lên nhà mới thường phải tuân theo tập quán. Người vợ phải là người lên nhà đầu tiên. Trước hết, bà đốt bếp lửa đặt cái ninh xôi vào góc bếp, đặt một gùi lúa lên sàn, đặt một, hai ống nước rồi đặt chăn chiếu vào buồng ngủ. Buổi tối của ngày lợp nhà mới thì chủ nhà thường mổ lợn, cất rượu để làm cơm tiếp đãi bà con, họ hàng. Lễ vật để cúng gồm ba mâm: một mâm cúng ma nhà, một mâm cúng thổ công và một mâm cúng long mạch để cầu yên và sức khỏe cho con cái. Ăn cơm xong, chủ nhà mở rượu cần mời bà con họ hàng uống, hát hò để chúc mừng gia đình có ngôi nhà mới, an khang thịnh vượng.

Xưa kia, việc làm nhà của người Thái ở Quỳ Châu còn tổ chức theo hội gọi là *Lang*. Mỗi bản là một *lang* hay hai, ba bản là một *lang*. Mỗi *lang* có một người phụ trách chung gọi là trưởng lang. Mỗi *lang* đều có quy định riêng về số lượng nguyên vật liệu đối với từng thành viên phải nộp khi có dịp dựng nhà mới, số lượng đóng

góp về tranh, lạt, ngày công… Tổ chức *lang* này còn quy định về các khoản đóng góp của thành viên trong việc tang ma, cưới xin (những công việc hệ trọng). Từ những năm 80 trở lại đây, do quá trình ngói hóa ngày càng mạnh, tổ chức *lang* này ngày càng mờ nhạt rồi tự tan rã[1].

Trong tập quán làm nhà của người Thái ở Quỳ Châu, bếp lửa là nơi thể hiện mối quan hệ xã hội sâu sắc. Nếu khi sống người ta ăn ở sinh hoạt ở bếp lửa nào, thì khi chết, cũng nằm bên cạnh bếp lửa ấy ngay cả đối với người cùng sống trong một nhà. Trong bếp thì việc giữ lửa và tro bếp khá nghiêm ngặt. Đối với nhà ở, đồng bào kiêng không bao giờ mang tro bếp ra khỏi nhà. Việc giữ ngọn lửa để không bao giờ tắt ở trong nhà có ý nghĩa như giữ gìn bản mệnh của gia đình.

d. Một số kiêng kỵ trong nhà và bếp

Nếu có ý định làm nhà mới, gia chủ phải đi xem tuổi và nhờ ông mo chọn đất, chọn hướng nhà như đã nói ở trên. Họ kiêng làm nhà vào đúng *"năm sinh"* và *"năm xung"*. Một giáp có 12 năm thì năm thứ 6 của giáp ấy là *"năm xung"*, không được làm nhà. Các năm còn lại nếu không ứng với năm tuổi thì đều có thể làm nhà được.

Ngoài ra, nếu định dựng nhà mà trong nhà có người thân chết như bố, mẹ, vợ, con… thì công việc làm nhà phải hoãn lại một năm. Sau năm kiêng, ứng với năm sinh hoặc năm xung thì công việc làm nhà lại phải hoãn đến các năm sau nữa. Hoặc là trong năm định dựng nhà mà chủ nhà đi rừng, làm nương rẫy… bị lạc lối, quên đường thì năm đó cũng phải hoãn làm nhà. Trong sinh hoạt hàng ngày, người Thái ở Quỳ Châu còn có một số kiêng kỵ khác như sau:

- Không được nằm dọc nhà mà phải nằm ngang, đầu quay về phía trên của nhà. Ngày thường, không được tháo gỡ phên vách ngăn cách trong nhà. Nếu nhà có người chết thì đặt người chết nằm dọc nhà và tháo gỡ phên vách, giường phản ngủ (nếu có), mọi người trong nhà phải nằm ngủ sàn một năm.

- Trong nhà không được đội mũ, nón, không được vác dao trên vai, đặt ghế chổng ngược. Khi ngủ không được mắc màn trắng ở gian có ma nhà, ngủ không được quay chân về phía bàn thờ. Khi đặt nồi lên kiềng, không để tai nồi song song với quá giang, không được gõ vào kiềng, nồi trên bếp, không được ngủ song song với quá giang.

- Tuyệt đối không được phơi áo, quần, váy ở gian có bàn thờ ma nhà. Đối với người trong nhà, vợ, con dâu, cháu dâu không được mặc áo trắng (trừ con gái và

[1]. Artha Nantachukra, Sđd, tr. 144.

khách), không được xõa tóc, không được tự do đi lại và nằm ngủ tại gian có bàn thờ ma nhà. Nếu là khách không được ngồi dựa vào cột bếp. Bố chồng, anh chồng không ngồi ăn chung mâm với em dâu, con dâu, không được vào buồng con dâu, em dâu. Em dâu không được ngồi ăn chung mâm với anh rể.

- Không được treo buộc đèn vào phên vách nhà hoặc phên vách ngăn buồng ngủ, không được lấy dao (các loại) cắm xuống kẽ hở của sàn nhà.

- Phụ nữ trong nhà, kể cả nữ chủ nhà không được đến cạnh bàn thờ, không được ngồi vào giường phản giành cho khách. Con dâu không được ngồi ở bậc cầu thang và cấm bén mảng đến cầu thang chính ở đầu nhà. Muốn lên nhà phải qua cầu thang phụ ở cuối nhà (phần kiêng này ngày nay không còn được duy trì nữa). Con dâu không được ăn cơm cùng mâm với bố chồng và khách.

- Khách lạ đến nhà phải nghỉ chân ngoài sàn trước nhà, khi được phép của chủ nhà mới được vượt qua cửa lớn vào trong nhà. Người lạ đến nhà mà bếp lửa chính châm lửa là chủ nhà không ưng ý thì khách không được treo túi xách, mũ, quần áo vào cột bàn thờ, không được đặt đồ đạc lên bàn thờ.

- Nếu ở chân cầu thang hay ngoài ngõ có buộc cành lá xanh hoặc cắm *ta leo* là dấu hiệu báo trong nhà có người ốm, có phụ nữ sinh đẻ… thì không được vào, nhất là khách lạ, không được tự ý lên nhà, mở cửa vào nhà, nếu chủ nhà đi vắng. Nếu đã lỡ lên nhà thì phải ít đi lại và tránh tiếp xúc với người ngoài.

- Khách ở trong nhà không được mang ống ra suối lấy nước, không được dùng chày đâm gạo khua vào cối và thành *loỏng*[1].

- Khi làm bếp, những người phụ nữ đang có thai, có tang không được tham gia, không được lấy cây que cọc nhọn đóng xuống phần đất nện của bếp lửa. Đun bếp không được đưa ngọn củi vào trước, không lấy chân đẩy gạt củi đang cháy trong bếp, không xê dịch ba hòn đá *con xâu* đặt sau bếp.

- Cạnh bếp là cột bếp lửa, không được dùng bất cứ một vật gì gõ đập vào đó. Con dâu khi đun bếp không được ngồi đối diện với cửa bếp. Dụng cụ để đồ cơm hàng ngày (*mo nưng*) không được lau chùi, không được thay nước ở trong đó mà chỉ được đổ tiếp thêm vào nếu nước cạn. Ngày cúng đầu năm *mo nưng* mới được mang ra suối để rửa.

Có thể thấy, việc kiêng kỵ trong ngôi nhà của người Thái ở Quỳ Châu rất phong phú và đa dạng, tuỳ từng dòng họ, có khác nhau đôi chút. Tuy nhiên, những

[1]. Khắc luống của người Thái hay dùng.

kiêng kỵ này ngày nay đã phai nhạt đi nhiều và không còn được tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Dù vậy, người già thường ngày vẫn nhắc nhở con cháu thực hiện các kiêng cữ nhằm gìn giữ các tập tục lâu đời của dân tộc.

VI. LỄ HỘI - LỄ TẾT

Trải qua quá trình lịch sử lâu dài, đồng bào các dân tộc ở Quỳ Châu đã sáng tạo và lưu giữ nhiều lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc như: Lễ hội Hang Bua, lễ hội Xăng Khan, lễ hội xuống đồng (*Lồng tồng*), lễ hội cầu mùa *(Lệ hạy),* tết ăn cơm mới *(Kin khầu mợ)*… Lễ hội truyền thống của đồng bào các dân tộc ở Quỳ Châu, cũng như nhiều nơi khác, được cấu thành bởi hai phần: phần lễ và phần hội. Tuỳ từng lễ hội, hai phần này nhiều khi tách bạch rạch ròi, nhiều khi đan xen, hòa quyện vào nhau. Phần lễ bao gồm những nghi thức tôn giáo, tín ngưỡng trang nghiêm, nhiều khi có những yếu tố thần bí nhằm thực hiện sự giao tiếp giữa con người với thế giới thần linh. Phần lễ bao giờ cũng "hàm chứa một tâm tưởng vừa kín đáo sâu xa, vừa lan tỏa bao trùm là sự thờ cúng các vị thần thánh. Xét về chiều sâu và cốt lõi, thần thánh của làng là hình ảnh hội tụ phẩm chất mà cả làng hướng tới: có công lao dựng làng, lập nước, có công ơn truyền nghề, có công lao đánh giặc, chống thiên tai, dịch bệnh…"[1]. Phần hội là nhằm thỏa mãn nhu cầu vui chơi giải trí, nhu cầu giao tiếp, gặp gỡ giữa người với người trong thế giới thực tại. Chính vì thế, phần hội bao giờ cũng có những trò chơi dân gian vừa mang tính chất giải trí, vừa để rèn luyện kỹ năng sản xuất, chiến đấu, sự khéo léo, nhanh nhẹn hoặc các tiết mục múa hát văn nghệ. Khảo sát các lễ hội truyền thống ở Quỳ Châu chúng ta thấy rõ trong nội dung của lễ hội thể hiện sự giao lưu, tiếp xúc văn hóa của các dân tộc anh em, là hệ quả của quá trình cộng cư lâu dài của nhiều dân tộc. Mỗi dân tộc đều để lại dấu ấn văn hóa của mình dù ít hay nhiều trong tiến trình của lễ hội. Tuy nhiên, đặc trưng nổi trội nhất vẫn là văn hóa của người Thái - cộng đồng dân cư đông nhất ở Quỳ Châu. Hiện nay, một số lễ hội cổ truyền được phục hồi, thu hút nhiều người không chỉ ở Quỳ Châu mà nhiều nơi khác trong tỉnh, trong nước, thậm chí cả khách nước ngoài đến tham dự như lễ hội Hang Bua chẳng hạn. Nhiều yếu tố trong lễ hội xưa được bảo lưu, nhưng cũng có những yếu tố mới xuất hiện. Phân loại lễ hội của đồng bào các dân tộc ở Quỳ Châu là một vấn đề phức tạp. Nhưng qua khảo sát thực tế, chúng ta thấy lễ hội truyền thống ở Quỳ Châu chủ yếu có hai loại:

[1.] Viện Văn hóa dân gian, *Lễ hội cổ truyền,* Nxb KHXH, Hà Nội, 1992, tr.9.

lễ hội liên quan tới sản xuất nông nghiệp và lễ hội tưởng nhớ các vị tiền bối có công xây dựng bản, mường.

Bên cạnh lễ hội, đồng bào các dân tộc ở Quỳ Châu còn tổ chức nhiều lễ tết trong năm. Một số nhà nghiên cứu văn hóa cho rằng, lễ tết cũng là một loại lễ hội, bởi vì, lễ tết cũng có hai phần lễ và hội. Nhưng thực ra giữa lễ tết và lễ hội có những điểm khác nhau rất căn bản: *Thứ nhất*, lễ hội được tổ chức theo không gian là chủ yếu (có lễ hội làng, lễ hội vùng và lễ hội cả nước, nhưng lễ hội cổ truyền Việt Nam cơ bản là lễ hội làng), thời gian tổ chức có thể diễn ra suốt trong năm, nhưng chủ yếu diễn ra vào mùa xuân và mùa thu (*xuân thu nhị kỳ, làng khai hội*) là thời điểm nông nhàn, cảnh vật tốt tươi, khí hậu mát mẻ. Trong khi đó, lễ tết được tổ chức theo thời gian của năm âm lịch (vì thế, tết là từ chữ tiết mà ra); *Thứ hai*, trong lễ hội, con người lấy vui chơi là chính - *chơi hội*; còn ở lễ tết ăn uống lại đóng vai trò quan trọng - *ăn tết*. Là những sinh hoạt văn hóa dân gian, cho nên lễ hội, lễ tết của đồng bào các dân tộc ở Quỳ Châu thể hiện rõ nét bản sắc văn hóa của cộng đồng dân cư nơi đây.

1. Một số lễ hội tiêu biểu

a. Lễ hội Hang Bua

Lễ hội được tổ chức tại bãi đất bằng phẳng trước cửa Hang Bua (xã Châu Tiến) vào các ngày 21, 22, 23 tháng Giêng (âm lịch).

Nguồn gốc của lễ hội: Lễ hội Hang Bua có từ lâu đời, đến nay chưa thấy có tài liệu nào cho biết chính xác thời gian ra đời lễ hội. Nhưng chắc chắn rằng, những nghi thức tín ngưỡng dân gian mà người dân địa phương tiến hành trước Hang Bua tạo nên "hồn cốt" của phần lễ sau này, cũng như tục trai gái đầu xuân rủ nhau đi chơi và tình tự trong hang là gốc gác của phần hội. Theo các cụ già kể lại, trước mặt Hang Bua có bãi đất bằng phẳng, một thời có đồn lính đóng ở đây nên gọi là "Piêng Đồn". Tại Piêng Đồn, có cây thị cổ thụ, bên cạnh cây thị là ngôi đền lớn có tên là Tẻn Bò. Hàng năm, vào tháng 1 (theo lịch Thái), dân bản chọn ngày tốt để cúng tế thần linh như: thần núi, những người có công khai phá lập bản mường, những linh hồn người chết trận và hai anh em Cầm Lư, Cầm Lạn là người có công dẫn dắt người Thái đến đây định cư. Lễ vật cúng gồm có xôi, thịt trâu, thịt bò hoặc dê, rượu cần, hoa quả. Những năm hạn hán, dân bản cũng tổ chức cúng cầu mưa ở đây. Lễ vật bắt buộc phải có con trâu trắng (*quai đòn*) và rượu cần. Năm 1937, vua Bảo Đại đến thăm Hang Bua, hội xuân năm đó rất to. Ngoài những trò chơi dân gian có từ

trước, người ta còn tổ chức hội thi người đẹp, thi dệt thổ cẩm. Trong một thời gian khá dài, lễ hội Hang Bua không được tổ chức quy mô lớn, nhưng đến sáng mồng 1 Tết âm lịch, dân bản thường tập trung trước cửa hang cầu mong thần linh phù hộ cho cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Trai gái thì cầu xin thần linh tác thành đôi lứa. Từ năm 1996, lễ hội Hang Bua phục hồi trở lại và được tổ chức vào các ngày 21, 22, 23 tháng Giêng âm lịch.[1]

Cũng như các lễ hội khác, lễ hội Hang Bua gồm có phần lễ và phần hội. Phần lễ được tiến hành trước cửa hang. Theo các cụ già kể lại, lễ vật cúng tế được bày trên năm chiếc mâm: Mâm thứ nhất cúng thần núi (thần núi ở đây là ông Phù Xưa, người đầu tiên đến đất này). Mâm thứ hai cúng những người có công lập bản làng: Ông Xiêu Luông lập bản Luồng, ông Xiêu Bọ lập bản Bua (tức bản Na Nhàng ngày nay), ông Xiêu Ké lập bản Lầu. Mâm thứ ba cúng "*bò nặm*", tức là các nguồn nước từ trên núi chảy xuống. Mâm thứ tư cúng hai anh em Cầm Lư, Cầm Lạn là những người có công đưa người Thái đến đây sinh cơ lập nghiệp. Mâm thứ năm cúng linh hồn của những người chết trận. Sau khi lễ vật chuẩn bị xong, thầy cúng đọc bài văn cúng. Chắc chắn là ngày xưa có nhiều bài văn cúng ở Hang Bua, nhưng do thời gian, phần lớn đã bị thất truyền, đến nay chưa có điều kiện sưu tầm đầy đủ được.

Cúng xong, thầy cúng cầm hai thanh nứa tung lên. Nếu một âm, một dương (một thanh sấp, một thanh ngửa) thì thần đã đồng ý nhận lễ. Nếu sấp cả hoặc ngửa cả thì thầy cúng lại tiếp tục cúng đến khi thần nhận lời mới thôi. Tiếp đến, thầy cúng múc ba gáo nước tưới lên vò rượu cần để mời thần linh uống rượu[1].

Mấy năm gần đây, chính quyền và nhân dân địa phương còn tổ chức tế lễ ở đền Chiêng Ngam. Lễ tế diễn ra vào sáng sớm ngày 22 tháng Giêng (âm lịch). Lễ vật gồm: trầu cau, bánh kẹo, rượu, 1 con gà, 1 bát cơm, 9 đôi đũa, 1 con dê. Chủ tế là một thầy cúng. Ngoài thầy cúng chủ tế, còn có vài ông khác và năm người con trai, năm người con gái phụ việc. Theo lời kể của cụ Vi Văn Thước (77 tuổi, bản Hồng Tiến 2, xã Châu Tiến) thì việc lựa chọn những người tham gia tế lễ rất cẩn thận, nhất là thầy cúng. Nhiều khi người ta còn đi xem bói các thầy cúng để chọn ra ông đủ tiêu chuẩn vào làm chủ tế.

[1.] Hoàng Thị Thanh Loan, *Lễ hội Hang Bua của người Thái ở xã Châu Tiến, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An.* Luận văn Thạc sĩ, 2005. Lưu tại Thư viện Trường Đại học Văn hóa, Hà Nội, ký hiệu: TL.2633.

[1.] Hoàng Thị Thanh Loan, *Lễ hội Hang Bua của người Thái ở xã Châu Tiến, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An.* Tài liệu đã dẫn.

Trong phần hội, nhiều tiết mục dân gian cổ truyền của đồng bào Thái được phục hồi. Có thể kể ra đây một số tiết mục mang đậm bản sắc văn hóa của cư dân vùng sơn cước:

- Chơi hang: Những người tham gia lễ hội, nhất là nam thanh nữ tú rủ nhau vào thăm thú cảnh đẹp trong Hang Bua.

- Ném còn: Một bên trai, một bên gái ném còn cho nhau. Người tung, người đón. Nếu ai đón còn trượt, phải "nộp phạt" khăn hay đồ trang sức; tan hội gặp nhau xin "chuộc lại", có cớ mà tâm sự tìm hiểu lẫn nhau.

- Khắc luống: Sáu cô gái mỗi bên ba cô, cầm chày gỗ dài khoảng 1,5m cùng gõ theo nhịp trong một khúc gỗ dài khoét rỗng tạo nên âm thanh giòn giã hòa chung với tiếng cồng chiêng, tiếng nhảy sạp, nghe thật vui tai.

- Thi bắn nỏ: Người ta dựng cây chuối to, trên thân chuối vẽ các vòng tròn đồng tâm. Người thi bắn đứng cách cây chuối từ 15-20 bước chân. Nỏ của ai, người nấy dùng.

- Thi đi cà kheo: Những người dự thi vừa đi trên cà kheo, vừa xô đẩy nhau. Ai đến đích nhanh và không ngã là thắng.

- Thi hát các làn điệu dân ca như hát *nhuôn*, hát *xuôi*, hát *lăm*.

- Thi người đẹp Hang Bua: Ngoài vẻ đẹp của cơ thể, người ta đánh giá cao về trang phục dân tộc, cách ứng xử của cô gái dự thi.

- Uống rượu cần: Người tham dự chia thành từng tốp (theo số chẵn) thi uống rượu cần. Tốp nào uống chậm, để rượu tràn ra ngoài thì bị "phạt".

Hiện nay, để phần hội thêm phong phú, đáp ứng nhu cầu của người tham dự, nhất là lớp trẻ, ngoài các trò chơi dân gian xưa, người ta còn tổ chức các trò chơi mới như thi đánh bóng chuyền, bóng bàn, kéo co, chiếu phim, thi nấu nướng các món ăn truyền thống, dệt thổ cẩm, tham quan các di tích lịch sử - văn hóa trong vùng…

b. Lễ hội Xăng Khan

Không chỉ riêng người Thái ở Quỳ Châu, mà đồng bào dân tộc Thái ở miền tây Nghệ An đều tổ chức lễ hội Xăng Khan. Tiến trình tổ chức lễ hội cũng không có sự khác biệt lớn. Cứ 3 - 5 năm một lần, vào khoảng tháng 11 âm lịch, khi mùa màng đã thu hoạch xong, hoặc tháng 2, tháng 3 theo lịch Thái, các ông mo và dân bản lại mở hội Xăng Khan. Trước đây, dân bản ở các xã vùng trong như Châu Phong, Châu Hoàn, Diên Lãm thỉnh thoảng cũng mở hội Xăng Khan, nhưng được tổ chức vào ngày 14 và 15 tháng 12 (âm lịch). Theo tiếng Thái, "*xăng khan*" là dặn dò và đáp

lời, nên mục đích ban đầu của lễ hội Xăng Khan là ngày tạ ơn tổ tiên, tạ ơn thần linh, tạ ơn các ông mo. Xăng Khan cũng là dịp ông mo tạ lỗi với những gia đình có người ốm đau mà ông mo không thể cúng bái, chạy chữa để qua khỏi cơn hiểm nghèo. Dần dần, với sự tham gia đông đảo của bà con dân bản, Xăng Khan không còn là ngày lễ của các ông mo mà trở thành lễ hội chung của cả cộng đồng. Không chỉ người trong bản, mà những người ở xa cũng bồng bế nhau mang theo lễ vật để góp công, góp của, san sẻ bớt khó khăn cho ông mo. Chính vì thế, qua lễ hội Xăng Khan, "chúng ta có thể hiểu được hệ thống tín ngưỡng dân gian, trình độ tư duy, trình độ phát triển về kinh tế - văn hóa - xã hội với cả những nét đẹp trong phong tục, tập quán, đạo đức, cũng như sinh hoạt, lối ứng xử của người Thái"[1] .

Không ai biết chính xác lễ hội Xăng Khan ở Quỳ Châu có từ bao giờ, chỉ biết là lâu lắm rồi. Các cụ già nói rằng, khi "*phèn đín tọ bở ba, phèn phà to kết hói, nơ phu nơ pạ to họi cày thường, cà mi xăng khản*", nghĩa là: Khi mặt đất bằng lá đa, bầu trời bằng vảy con ốc, núi rừng bằng dấu chân con gà ri thì đã có Xăng Khan.

Lễ vật trong nghi thức cúng tế có rượu cần, cau trầu, thịt gà, thịt lợn, hoa quả và một số dụng cụ làm trò diễn (kiếm và quạt). Trong đó, lễ vật chính là cây *xăng khan* (cây hoa thờ). Cây *xăng khan* được làm từ cây nứa, thân cây khoan nhiều lỗ để cắm các loại hình hoa quả, muông thú. Hoa quả, muông thú làm từ bấc cây tang nhuộm màu xanh, đỏ, tím, vàng... Riêng loại hoa làm từ bấc cây tang thì được cắt thành từng mẩu dài chừng 2 - 3cm, xâu vào sợi lạt nhỏ (đã được chẻ làm 2 - 3 nhánh). Ở phần ngọn các nhánh hoa, người ta gắn vào một bông hoa (được cắt từ cành dâu) để giữ các bông hoa phía trong không bị tuột khỏi cành, đồng thời để tạo ra một loại hoa khác gọi là *tang chò*. Hai xâu dây dài (*xái mường*) nối từ trên ngọn cây *xăng khan* xuống *phướn khài* (mâm cúng tổ sư), một dây tượng trưng cho con đường để thần linh từ mường Trời xuống trần gian dự lễ hội, một dây tượng trưng cho con đường về.

Không giống như các lễ hội khác, trong lễ hội Xăng Khan, phần lễ (các nghi thức cúng tế) và phần hội (vui chơi, giải trí) không tách bạch rõ ràng mà có sự đan xen, hòa quyện vào nhau. Theo khảo sát của Hoàng Hùng[1] thì phần lễ trong lễ hội Xăng Khan của người Thái có chín nghi thức chủ yếu:

[1.] Hoàng Hùng, "*Lễ hội Xăng Khan của người Thái ở miền tây Nghệ An"*. In trong *Kỷ yếu Hội nghị thông báo dân tộc học 2005*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2006, tr. 421.

[1.] Hoàng Hùng, "*Lễ hội Xăng Khan của người Thái ở miền tây Nghệ An"*, Tài liệu đã dẫn.

- Nghi thức *Páy poọc tang* (đi tìm cây lấy bấc để làm hoa): Trước khi đi tìm cây, ông mo chủ phải chọn ngày lành tháng tốt, mở rượu cần báo với ma nhà, xin ma nhà phù hộ để tìm được cây ưng ý. Trước khi chặt cây, ông mo chủ bày lễ vật xin phép thần rừng thần núi. Nội dung bài văn cúng như sau:

Thưa thần rừng, thần núi:

Có rừng, tôi mới có nhà ở

Có suối, tôi mới có nước uống

Có ruộng, tôi mới có cơm ăn

Có nhà ở, cơm ăn, nước uống

Nhưng trong bụng có nhiều điều chưa vui

Trong lòng có nhiều điều chưa thỏa

Tôi vào đây không phải để chặt, để phá

Mà xin đưa cây tang về làm lễ vật cúng thần linh.

- *Nghi thức đón mo khu và mo bạn*: Chủ tế trong lễ hội Xăng Khan là ông mo chủ. Nếu ông mo chủ có thầy dạy nghề cho mình (*pò khu*) còn sống thì sẽ được mời làm chủ tế. Giúp việc cho các chủ tế là mo bạn. Trước ba ngày mở lễ hội, mo chủ đi mời mo khu và các mo bạn. Đến giờ hẹn, *pò khu* và mo bạn cùng vợ và các *xảo chớ* mang theo đồ hành nghề (quạt và kiếm) đến ông mo chủ. Khi đến ngõ, *xảo chớ* đánh cồng báo hiệu. Mo chủ ra mời khách vào nhà với thái độ hết sức khiêm tốn:

Nhà của con cột bằng cây chuối

Con lợn ngứa lưng cà nhẹ cũng xiêu

Mái nhà con lợp bằng lá cây

Con bướm đậu cũng lay, cũng tốc

Xin vào nhà, xin đừng cười, đừng trách!

Khi *pò khu*, mo bạn và khách khứa vào nhà xong, mo chủ mở rượu cần chiêu đãi.

- Nghi thức *xạc húa* (gội đầu): Trước khi hành lễ, *pò khu*, mo chủ, mo bạn và mọi người dự lễ phải ra suối gội đầu cho sạch sẽ, nếu không thì tổ tiên và thần linh trách phạt. Các ông mo cũng rửa kiếm của mình vì họ tin rằng nếu kiếm được rửa cẩn thận sẽ sắc hơn, linh nghiệm hơn khi diệt ma tà. Cũng có bản, đồng bào không ra suối mà dùng nước gội đầu đã được chuẩn bị từ trước. Nước gội đầu được làm bằng quả bồ kết ngâm với nước vo gạo nếp thơm. Dù gội đầu chỉ là hình thức tượng trưng, mang tính chất nghi lễ, nhưng mọi người thực hiện một cách cẩn thận bởi một niềm tin:

Quanh năm làm ăn vất vả
Mủ cây đa dính khắp mặt
Mủ cây sung dính đầy người
Xin nước trong ông Pù Tôn Tắng
Xin nước ngọt bà Nhà Văng Tả
Rửa cho mặt trắng như trứng gà
Rửa cho người đẹp như bạc nén.

- Nghi thức *khạy đản* (lễ mở đầu): Nghi thức này nhằm mời tổ tiên ông bà từ bàn thờ của mo chủ xuống kiểm tra lễ vật chuẩn bị của con cháu, đồng thời cũng báo cho thần linh ở mường Trời biết gia đình tổ chức lễ hội Xăng Khan để về dự.

- Nghi thức dựng cây *xăng khan*: Đúng nửa đêm ngày 15 tháng 12 âm lịch, sau lệnh của mo chủ, mọi người xúm lại dựng cây *xăng khan* lên chính gian giữa. Vợ chồng mo chủ đứng dưới gốc cây với hàm ý mo chủ phải gánh vác nhiều. Dây *xái mường* chỉ có *pò khu* được nắm, vì *pò khu* mới xứng đáng mời thần linh về dự lễ hội. Phía dưới gốc hoa, người ta cột vào ba vò rượu (một vò to, hai vò nhỏ) để tượng trưng cho ba mường: mường *phà*, mường *lum* và mường *piếng*. Khi cây *xăng khan* đã dựng, sáp đã thắp lên, không ai được đụng vào nữa, vì đây là vật thiêng.

- Nghi thức *bắc tôn hinh: Bắc tôn hinh* là thần linh trên mường Trời. *Bắc tôn hinh* là nghi thức cúng mời thần linh mường Trời về dự lễ hội. Trên mâm lễ (*pán thốn*) có rượu trắng, cơm lam, cá nướng, thịt chua, rau quả…

- Nghi thức cúng *Pù xơn lắc xưa* (cúng trời, đất, bản mường): Lễ vật trong nghi thức này bắt buộc phải có vò rượu cắm sẵn chín cái cần, tượng trưng cho chín mường lớn trong vùng. Ông mo chủ thay mặt dân bản đọc văn cúng, cầu mong tổ tiên, thần linh phù hộ cho mùa màng tốt tươi, mọi người mạnh khỏe, ấm no.

- Nghi thức *cúng trứng gà gọi hồn:* Lễ vật cúng gồm có một quả trứng gà tươi và áo người bệnh. Khi cúng, ông mo xọc kiếm vào áo người bệnh để đuổi ma đi và gọi hồn người ốm trở lại. Ông mo cầm quả trứng gà đưa đi đưa lại trước người bệnh, sau đạp vỡ trứng để xem người bệnh đau ở chỗ nào mà chữa.

- Nghi thức *kỳ yên* và *hạ cây xăng khan:* Dân bản chuẩn bị chín mâm xôi, mâm có thủ lợn đặt trên bàn thờ tổ tiên. Ông mo cúng mời thần linh hưởng lễ cuối cùng để về trời. Cây *xăng khan* được hạ xuống, mọi người xô vào tranh cướp hoa, quả, các hình con vật đem về nhà mình và tin rằng may mắn sẽ đến với họ.

Như trên đã nói, trong lễ hội Xăng Khan, phần lễ và phần hội thường đan xen vào nhau. Sau mỗi nghi thức lễ, có các trò diễn do các ông mo thực hiện. Các trò diễn vừa mang tính chất giao tiếp với thần linh vừa mang tính chất giải trí. Sau khi ông mo chủ cúng báo cáo với tổ tiên và thần linh xong, các mo bạn bắt đầu hành lễ. Buổi hành lễ có 54 *muột*, mỗi *muột* là một trò diễn do mo chủ hoặc các mo bạn thể hiện như: cảnh dạy học, quét nhà, chặt củi, làm rẫy, múa kiếm. Nhiều trò diễn mang tính ma thuật, huyền bí, như ngồi vào kiềng sắt nóng đỏ, dùng răng cắn lưỡi kiếm đã nung đỏ, hút thuốc bằng quả ớt khô... Kết thúc *muột* này và chuyển sang *muột* khác, theo lệnh của ông mo chủ, người ta gõ nhẹ 3 hồi 9 tiếng cồng. Xen kẽ giữa các *muột*, dân bản tổ chức đánh cồng, khắc luống, hát các điệu *nhuôn, xuôi, lăm, khắp*, uống rượu cần. Mo chủ cũng tham gia múa xăng khan cùng các thiếu nữ. Khi múa, ông mo đi trước, các cô gái đi theo sau che ô và thực hiện động tác múa giống như ông mo. Ông mo nghiêng mình thì các cô cũng nghiêng mình theo, ông quay sang trái, sang phải thì các cô gái quay trái, quay phải. Một số cô gái khác cổ tay đeo lục lạc múa lượn vòng quanh cây hoa *xăng khan*.

c. Lễ hội cầu mùa *(Lệ hạy)*

Đồng bào dân tộc Thái ở Quỳ Châu hiện nay, nhất là ở các bản thuộc các xã vùng trên và vùng trong, vẫn thường tổ chức lễ hội cầu mùa. Thực ra, lễ hội cầu mùa cũng không phải chỉ riêng của người Thái ở Quỳ Châu, mà của nhiều dân tộc anh em khác cũng có lễ hội này. Lễ hội cầu mùa thuộc loại hình lễ hội nông nghiệp được tổ chức vào đầu mùa gặt hay lúc gieo hạt. Mục đích là cầu mong tổ tiên, thần linh giúp cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, để con người được ấm no, hạnh phúc. Điểm khác của lễ hội cầu mùa của người Thái ở Quỳ Châu so với dân tộc khác chỉ ở lễ vật và nghi thức tiến hành lễ hội mà thôi.

Lễ cầu mùa của người Thái ở Quỳ Châu được tổ chức vào khoảng trung tuần tháng 9 đến đầu tháng 11 hàng năm, đây là thời gian bắt đầu bước vào mùa thu hoạch. Trong khi đó, người Hà Nhì ở Bát Xát (Lào Cai) lại tổ chức vào cuối hè, khi cây lúa bắt đầu lên đòng, ngô gieo đã lên xanh lá; người Thái, Tày, Dao ở Tây Bắc lại tổ chức vào đầu mùa xuân.

Không gian tổ chức lễ hội là tại chòi canh nương rẫy, nơi tập trung nhiều hộ gia đình cùng làm nương rẫy nhất. Người ở Thái Quỳ Châu thường chọn chòi canh rẫy của một gia đình có diện tích nhiều nhất, năng suất cao nhất để tổ chức lễ hội.

Đồng thời, đó cũng là gia đình làm ăn giỏi, có lối sống mẫu mực, được bà con dân bản nể trọng.

So với các dân tộc khác, thì lễ vật trong lễ hội cầu mùa của người Thái ở Quỳ Châu khá đơn giản, chỉ có mâm xôi, gà luộc, rượu, trầu cau. Mâm cỗ cúng của đồng bào Thái ở vùng Mường Lò (Văn Chấn) gồm có một con lợn đã mổ bỏ nội tạng chưa nấu chín, 3 bát hương, hai đĩa xôi, 15 chiếc chén, 12 đôi đũa, một mâm lễ vật gồm một cuộn vải, ba đĩa lá trầu không, vòng cổ, vòng tay... Đôi khi ngoài mâm cỗ trên, người ta còn đặt con gà còn sống nguyên trong bu để cúng. Trong lễ hội cầu mùa của bà con dân tộc Hà Nhì ở Bát Xát (Lào Cai) thì trâu tế thần là con vật không thể thiếu, đó là một con đực to, màu đen tuyền, không có bất cứ đốm trắng nào trên mình. Thịt trâu được chia cho mọi nhà làm cỗ cúng. Mâm cúng của các gia đình Hà Nhì thường là mâm xôi, thịt trâu, một bát rượu nếp, chè gừng và một cặp bánh dầy… Mâm cỗ của người Tày (Tây Bắc) gồm sáu cỗ bánh với sáu loại bánh gồm: *uôi, bìa, phong trưu*, tẻ, chè lam và bánh nổ. Tất cả đều được làm từ bột gạo và những hạt thóc nếp rang nổ. Mỗi cỗ bánh kèm theo bảy mâm cỗ được chế biến từ thịt lợn, thịt gà, xôi nếp, rượu và một cây hoa 12 tầng tượng trưng cho 12 tháng trong năm. Điểm khác của đồng bào Thái ở Quỳ Châu là cung cách làm mâm cúng hết sức cẩn trọng, tỉ mỉ và tinh tế. Để đồ xôi cúng, đồng bào chọn cắt những bông lúa chín sớm ở những nơi tốt nhất trong đám rẫy của gia đình, rồi đưa lên bếp đun đến khi lúa nếp nứt và chín. Sau đó, lúa được phơi khô trên chạn bếp hoặc phơi nắng nhằm tạo ra một loại gạo màu xanh, thơm và dẻo, có hương vị như mùi cốm. Ngoài xôi thì mâm cúng của mỗi gia đình còn mổ thêm 2 - 4 con gà (bắt buộc phải có một con gà trống). Gà được luộc chín và đưa lên nương. Trầu cau mỗi mâm chín đôi, một bát nước chè xanh và một bát nước lã.

Người Khơmú tiến hành phần nghi lễ là do người phụ nữ đóng vai "mẹ lúa", các gia đình người Thái ở Quỳ Châu thường mời thầy mo cúng lễ. Sau khi đọc bài khấn, thầy mo tung hai đồng xu trong chiếc đĩa. Nếu thầy mo tung đồng xu được bên sấp bên ngửa thì mọi người rất mừng, vì đó là tín hiệu cho biết ma nương hài lòng với lễ vật của con cháu, mùa màng sẽ bội thu. Ngược lại, năm nào thầy mo tung đồng xu, hai, ba lần mà vẫn không được, thì năm đó mùa màng sẽ gặp nhiều khó khăn, thất thu. Sau khi cúng xong, thầy mo điều khiển mọi người làm lễ tạ ơn trước bàn thờ dựng ngay tại đám rẫy và rượu cúng được đổ xuống nương để thể hiện sự kính trọng và tấm lòng chân thực của con cháu với thần linh.

Xong phần nghi lễ, mọi người ăn uống ngay tại nương của gia đình chủ lễ. Ai cũng phải ăn uống no say để cầu mong một năm mùa màng phát đạt, cuộc sống no đủ và hạnh phúc. Cuối cùng, những điệu khắp, lăm, nhuôi, xuôi… cất lên hòa cùng nhịp múa. Đây cũng là dịp các đôi trai gái nào có tình ý với nhau thì hẹn hò, tâm sự. Nhiều cặp đã kết duyên đôi lứa sau lễ hội cầu mùa. Sau khi ăn uống và ca hát, mọi người chia tay và hẹn mùa sau gặp lại.

d. Lễ hội báo hiếu *(Ết vắn bún khun)*

Lễ hội báo hiếu cha mẹ là một nét đẹp văn hóa truyền thống của người Thái ở Quỳ Châu nói riêng, ở miền tây Nghệ An nói chung, hiện nay đang được duy trì khá phổ biến. So với lễ mừng thọ của người Kinh, lễ báo hiếu của người Thái khác về tính chất và nghi thức tiến hành. Đây là dịp để con cháu bày tỏ lòng tôn kính cha mẹ, trả ơn công sinh thành dưỡng dục, cầu mong cha mẹ mạnh khỏe, sống lâu. Tất cả người trong gia đình, dòng họ và bà con dân bản cùng tham dự, nhưng so với các lễ hội khác, lễ hội báo hiếu có quy mô nhỏ hơn. Khi con cái đã có gia đình, kể cả con gái đã về nhà chồng, mới được tổ chức lễ báo hiếu cho cha mẹ, nhất là cha mẹ già yếu hoặc ốm đau lâu ngày không khỏi. Thông thường cha mẹ ốm đau, con cái đem áo của người ốm cùng 10 lá trầu, 10 quả cau nhờ thầy mo (là người có khả năng liên hệ với hồn vía của người ốm) xem giúp. Nếu thầy mo yêu cầu thì con cái về tổ chức lễ báo hiếu. Trước đây, lễ báo hiếu không ấn định ngày cụ thể mà phụ thuộc vào điều kiện kinh tế của gia đình, nhưng hiện nay, người Thái ở Quỳ Châu thường tổ chức vào những ngày giáp tết Nguyên đán.

Việc tổ chức lễ báo hiếu được chuẩn bị chu đáo, cẩn thận. Trước hết, con cháu cùng nhau họp bàn để ấn định ngày giờ cụ thể. Sau đó, phân công mỗi người mỗi việc: Người thì lo chuẩn bị lễ vật, người thì đi mời thầy mo, anh em họ hàng, dân bản. Đồ cúng trong lễ báo hiếu của người Thái khá cầu kỳ, vì nó thể hiện lòng kính trọng của con cháu đối với cha mẹ. Tuỳ điều kiện gia đình mà làm mâm cỗ, nhưng mâm cúng nhất thiết phải có một cái thủ lợn, một đôi gà, một đôi vòng cổ hoặc vòng tay bằng bạc.

Khi mâm cỗ chuẩn bị xong, thầy mo đọc bài văn cúng. Nội dung bài văn cúng là cầu xin các thần linh, hướng dẫn cho hồn vía của người ốm nhận lễ vật của con cháu mang về cõi trời, để thân thể cha mẹ được mạnh khỏe, hưởng thọ dài lâu. Mâm cúng được hạ xuống, cha mẹ ăn ba miếng đầu tiên. Sau đó, thầy mo làm lễ buộc chỉ tay (chỉ màu đen) cho cha mẹ. Khi thầy mo buộc chỉ, con cái quây quần

xung quanh, nắm lấy tay cha mẹ. Nếu người tham dự quá đông, không lại gần được thì nắm tay nhau nối dài ra mãi ngoài sân, ngoài ngõ. Buộc chỉ tay xong, theo lời lệnh của thầy mo, mọi người cùng hô to câu *"hằng khoắn dào tò!"* cầu chúc cho cha mẹ mạnh khỏe, hưởng tấm lòng hiếu thảo của con cái.

Xong phần nghi thức, mọi người ăn cỗ, uống rượu cần và hát những điệu *nhuôn, xuôi, lăm*… để cha mẹ và bà con dân bản cùng vui.

2. Những lễ tết chủ yếu

a. Tết "ăn cơm mới" *(Kin khầu mợ)*: Đồng bào Thái ở Quỳ Châu có tục ăn tết cơm mới. Tết diễn ra vào tháng 10, 11 âm lịch, thời gian tổ chức không vào một ngày nhất định, mà tuỳ vào từng gia đình. Cùng ăn tết là những người trong gia đình và bà con anh em. Mâm cỗ cúng tết được làm rất cẩn thận. Thường có các loại thức ăn như cơm lam, *hó moọc*, cá nướng, thịt lợn, thịt gà… nhưng đặc sắc nhất là cỗ xôi cúng (*khầu hang*). Để làm xôi cúng, đồng bào chọn những bông lúa chín sớm còn non, đem về luộc chín rồi phơi khô lên, làm thành thứ xôi có màu xanh như cốm với mùi hương đặc trưng.

Sửa soạn xong xuôi, người ta kính cẩn dâng mâm cỗ cúng lên bàn thờ. Nếu chủ nhà biết văn cúng thì tự cúng lấy, không thì mời thầy mo cúng giúp. Nội dung bài văn cúng là tạ ơn thần linh, ông bà tổ tiên đã phù hộ cho mùa màng bội thu. Sau đó mọi người trong gia đình và khách khứa ăn uống vui vẻ, vừa ăn vừa hỏi thăm sức khỏe, chúc tụng lẫn nhau và trao đổi kinh nghiệm làm ăn.

b. Tết Nguyên đán*:* Tết Nguyên đán của đồng bào Kinh ở Quỳ Châu không có gì khác ở miền xuôi. Đây là dịp người ta dù đi làm ăn xa vẫn trở về quây quần với gia đình để thờ cúng tổ tiên, ông bà, đi thăm hỏi chúc tụng lẫn nhau. Lễ vật trên bàn thờ cũng bánh chưng, bánh giầy, mâm ngũ quả, đôi câu đối đỏ. Các cụ già kể rằng, người Kinh ở Quỳ Châu vào dịp tết Nguyên đán có tục "về xuôi ăn tết". Ngoại trừ những gia đình đã định cư lâu đời ở Quỳ Châu, những gia đình dưới xuôi lên đây khoảng ba bốn đời, trước hoặc sau tết Nguyên đán đều cử đại diện về quê tảo mộ, thắp hương ở nhà thờ họ, thăm bà con họ hàng. Cha mẹ già yếu thì con cháu đi thay. Năm nào không về được thì cả năm áy náy không yên. Về xuôi ăn tết khá vất vả, phải đi bộ hàng chục cây số, chiếc đòn gánh trên vai, một đầu là con gà trống trong lồng, đầu kia là bó chè xanh hay nải chuối, túi măng để "góp cỗ" và làm quà cho họ hàng.

Ngày xưa, đồng bào Thái ở Quỳ Châu không tổ chức ăn tết Nguyên đán (vì đây là tết của người Kinh), nhưng do quá trình giao lưu và tiếp xúc văn hóa, dần dần tết Nguyên đán cũng trở thành lễ tết truyền thống của người Thái. Vào những ngày tết Nguyên đán, người Thái ở Quỳ Châu cũng có tục thờ cúng tổ tiên, tục đón giao thừa, tục chúc tết, tục vui xuân như chơi đu, ném còn, múa sạp… Riêng mâm cỗ cúng của người Thái có điểm khác với người Kinh ở các loại bánh. Bánh cúng tết của người Thái ở Quỳ Châu có năm loại: bánh "*tồm pề*", bánh "*tôm hom"*, bánh "*hau quai*", bánh "*còn tụ*", bánh "*phắc vánh*". Bánh được làm từ nếp đen và nếp trắng. Nếu không có nếp màu đen, họ đốt rơm lên, lấy tro giã lẫn gạo nếp rồi sàng sạch muội tro mà vẫn giữ lại màu đen và bỏ thêm hoa vừng cho thơm. Mỗi loại bánh mang một ý nghĩa riêng, nhưng đều hàm ý cầu mong thần linh, tổ tiên phù hộ cho con cháu mạnh khỏe, làm ăn phát đạt. Mâm cúng còn có các loại cá, *hó moọc,* thịt gà hoặc thịt lợn tuỳ từng gia đình, nhưng nhất thiết phải có món cá. Tối 30, gia đình cùng anh em, bạn bè ăn bữa cơm tất niên, rồi suốt đêm thức uống rượu. Sau lễ cúng giao thừa bằng thịt, bánh... nhà nào có cồng chiêng thì mang ra gõ. Người Thái ở Quỳ Châu có tục gọi hồn. Vào tối 28, 29 hoặc 30, gia đình thịt hai con gà, một để cúng tổ tiên, con còn lại dùng để gọi hồn cho mọi người trong nhà. Để gọi hồn, thầy mo lấy của mỗi người một chiếc áo, tay cầm khúc củi đang cháy, rồi mang ra đầu bản gọi hồn hai ba lần, sau đó về chân cầu thang lại gọi một lần nữa. Xong việc, thầy mo buộc một sợi chỉ đen vào tay mỗi thành viên gia đình để trừ tà ma. Người Kinh mồng 1 kiêng đến nhà, nhưng người Thái thì mồng 1 đã nườm nượp đến nhà nhau chúc tết. Họ chỉ kiêng vứt lá dong xuống gậm sàn, kiêng quét nhà vào ngày mồng 1. Từ chiều mồng 1, thanh niên bắt đầu đi chơi, muốn đi đến bao giờ thì đi, đến bản nào ăn uống ở bản ấy, có khi đến mồng 10 mới trở về nhà mình.

c. Tết Nguyên tiêu (*Rằm tháng Giêng*): Chỉ người Kinh ăn tết này, đồng bào các dân tộc khác ở Quỳ Châu không có. Đồng bào Kinh ở Quỳ Châu vẫn nhớ tới câu ca xưa truyền lại "*cả năm chỉ rằm tháng Bảy, cả thảy chỉ rằm tháng Giêng*", nên thường tổ chức tết này. Nhiều dòng họ ở Nghệ An vào dịp tết Nguyên tiêu có tục thờ cúng tổ tiên tại nhà thờ họ. Người Kinh ở Quỳ Châu đều có gốc gác dòng họ dưới xuôi lên; cho nên, vào ngày 13 tháng Giêng gia đình nào cũng làm cỗ xôi, con gà cúng mời ông bà, bố mẹ (đã mất) về quê "đi họ ở nhà thờ". Hôm sau, gia đình cử đại diện mang theo lễ vật về quê cũ "đi họ". Những năm gần đây, do định cư lâu dài, anh em con cháu đông

đúc, kinh tế khấm khá hơn, một số dòng họ người Kinh ở Quỳ Châu xây dựng từ đường mới để "cúng vọng" tổ tiên.

d. Tết năm mới: Tết năm mới không chỉ của bà con người Thái ở Quỳ Châu mà của người Thái ở miền tây Nghệ An nói chung. Tết năm mới được tổ chức vào khoảng đầu tháng 3 âm lịch, nhưng không ấn định ngày cụ thể mà tuỳ vào từng năm. Bà con căn cứ vào tiếng sấm đầu mùa và sự thay đổi của cây cỏ để xác định khi nào thì năm mới đến để tiến hành lễ tết:

"Cu cổng phá nháu
Láu cổng phá đói
Oi cổng phá tái
Nọ vái cổng xái cốc phá hạt
Boọc húa cạy tủm tím má
Phà chặng tựn".

Nghĩa là:

"Chít trổ bông trời mệt
Lau trổ bông trời ốm
Mía trổ bông trời chết
Mây trổ ở gốc thì trời rách
Hoa mào gà nở rộ
Trời mới tỉnh"

Khi nào hoa mào gà nở và có tiếng sấm đầu mùa là bà con sửa soạn đón tết năm mới. Lễ tết năm mới của người Thái có một số phong tục khá độc đáo: Sau trận mưa đầu mùa, bà con dậy sớm ra suối rửa mặt, rửa chân tay. Mỗi người cầm theo một quả trứng gà, rửa trứng sạch sẽ. Người ta bỏ trứng gà vào chậu rồi lấy nước rửa mặt, vừa rửa vừa khấn: "*Xuội nà phà hoọng pỉ mở hờ dụ thâu dụ kẹ, hờ mốt pán xậy, hờ mảy pán toóng, hoong hoong khư boọc toong bướn hà*" nghĩa là: "Rửa mặt khi trời kêu năm mới, cho tấn tới mạnh khỏe sống lâu, sạch sẽ sáng trong như quả trứng hồng, phẳng phiu mịn màng như tấm lá dong, đỏ đẹp như hoa vông tháng năm ngày hạ". Trứng được đem về luộc chín để "làm vía" rồi cho trẻ con ăn và để cầu khấn ông trời phù hộ mọi người mạnh khỏe, mặt mũi trắng trẻo xinh đẹp. Mâm cỗ cúng ngày năm mới cũng gồm những lễ vật như vào các dịp lễ tết khác. Đặc biệt, gia đình các thầy *khài* (thầy cúng) làm lễ tết năm mới rất thịnh soạn. Họ hái hoa mào gà về cắm quanh bàn thờ và vò rượu để trang trí. Bà con dân bản tập trung tại

nhà thầy cúng để chúc tết, ăn uống. Nhất là học trò của thầy cúng hay những người được thầy chữa lành bệnh thường đến sớm, mang theo lễ vật và chung tay sửa soạn cùng với gia đình thầy mo. Chính vì vậy, bà con người Thái thường gọi tết năm mới là tết của thầy cúng[1] .

e. Rằm tháng Bảy: Rằm tháng Bảy là lễ tết truyền thống của bà con người Kinh ở Quỳ Châu, là dịp tưởng nhớ tổ tiên, ông bà và nhất là "báo hiếu" cho cha mẹ đã qua đời. Ngoài ra, rằm tháng Bảy còn là ngày "xá tội vong nhân", cho nên ngoài cúng ông bà, cha mẹ, bà con còn làm lễ cúng các linh hồn vất vưởng như oan hồn của người chết trận, tử tù, ăn xin, trẻ con chết yểu (ma con nít). Vì thế, ngoài mâm cúng trong bàn thờ gia tiên, bà con còn làm mâm cúng ngoài sân để cúng các linh hồn khác. Lễ vật cúng ngoài sân rất đơn giản, cũng hương đèn hoa quả, nhưng đồ ăn thức cúng chỉ là cháo loãng, muối trắng, bánh đa, vừng, hạt ngô rang (bỏng ngô)… Cúng xong, các thức cúng được người ta ném ra ngoài vườn, ngoài ngõ để các oan hồn được hưởng. Rằm tháng Bảy trùng với ngày lễ Vu Lan của Phật giáo, lại thể hiện tính nhân văn sâu sắc trong tín ngưỡng dân gian của người Việt Nam, nên trước đây được tổ chức rất chu đáo. Nhưng qua một thời gian dài, do nhiều nguyên nhân khác nhau, bà con người Kinh ở Quỳ Châu cũng như ở các địa phương khác trong tỉnh không làm rằm tháng Bảy. Gần đây do điều kiện kinh tế khá hơn, lễ tết này mới phục hồi trở lại.

Trong lễ tết truyền thống của người Thái và các dân tộc thiểu số ở Quỳ Châu không có rằm tháng Bảy. Nhưng do quá trình giao lưu và tiếp xúc văn hóa, một số tộc họ người Thái cũng tổ chức rằm tháng Bảy. Rằm tháng Bảy của người Thái có điểm giống với người Kinh ở chỗ là dịp để con cháu nhớ ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Trong rằm tháng Bảy, người Thái không có tục cúng các oan hồn như người Kinh. Thường thì đồ cúng ngày rằm tháng Bảy của người Thái khá đơn giản, chỉ có xôi gà và món *hó moọc,* được làm từ thịt hoặc cá băm nhỏ với gạo giã nhuyễn rồi gói lại trong lá chuối và luộc chín hoặc đồ như đồ xôi. Cũng như các lễ tết khác, vào rằm tháng Bảy bà con người Thái thường tổ chức uống rượu cần và hát đối đáp nam nữ, thậm chí các cụ già lớn tuổi cũng hăng hái tham gia.

[1.] Theo Nguyễn Doãn Hương, *"Tết của đồng bào Thái ở Nghệ An"*. In trong cuốn *Văn hóa và lịch sử của người Thái Việt Nam,* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1998.

Chương 11
VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT

I. VĂN HỌC

Văn học Thái xưa nay đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập và giới thiệu trong nhiều loại ấn phẩm khác nhau, nhưng hầu như tất cả đều có một nhận định chung rằng: dân tộc Thái có một nền văn học phong phú và đặc sắc. Để minh chứng cho nhận định ấy, các nhà nghiên cứu đã giới thiệu, phân tích, đánh giá những giá trị về hình thức và nội dung của nền văn học Thái trên các lĩnh vực như ca dao, tục ngữ, câu đố, truyền thuyết, huyền thoại, truyện thơ, truyện lịch sử…

Thông thường, khi nghiên cứu về văn học của một dân tộc hay một quốc gia nào đó, người ta thường phân chia thành hai loại chủ yếu là: *văn học dân gian* và *văn học viết*, với ngầm định tiêu chí cho từng loại như:

- Văn học dân gian thường không xác định chính xác nguồn gốc và tác giả, quá trình lưu truyền làm nảy sinh nhiều dị bản, có cùng một mô-típ. Phương thức lưu truyền phổ biến của nó rất đa dạng, có thể truyền miệng và lưu giữ trong ký ức dân gian, nhưng cũng có thể bằng các văn bản do người sau ghi chép lại…

- Văn học viết hay còn gọi là văn học bác học, văn học chính thống, phần lớn được xác định rõ ràng về nguồn gốc và tác giả. Phương thức lưu giữ và lưu truyền chủ yếu bằng văn tự dưới dạng các ấn phẩm chính thống…

Trong nền văn học của đồng bào dân tộc Thái nói riêng, của cộng đồng các dân tộc ở Quỳ Châu nói chung, rất khó tìm ra một ranh giới rõ ràng cho sự phân định giữa hai dòng văn học dân gian (folklore) và văn học viết. Vì vậy, chương sách này không nhằm mục đích phân tích sự phân định ấy mà chỉ nhằm giới thiệu những giá trị văn học đặc sắc của các dân tộc ở Quỳ Châu, trong đó chủ yếu là văn học của đồng bào dân tộc Thái.

1. Truyện kể dân gian

Truyện kể dân gian của đồng bào Thái ở miền tây Nghệ An nói chung và người Thái ở Quỳ Châu nói riêng, cũng không kém phần phong phú, đa dạng như truyện kể dân gian Thái nói chung. Loại hình này được bà con, đồng bào Thái lưu truyền đến ngày nay chủ yếu qua truyền miệng, qua trí nhớ của người dân. Nội dung của các truyện kể là giải thích về nguồn gốc loài người, về các hiện tượng trong tự nhiên, về các anh hùng dân tộc, về quá trình thành lập bản mường, về tình

yêu đôi lứa, về cuộc đấu tranh giữa cái thiện với cái ác, tốt với xấu, giàu với nghèo để giáo dục con người trong xã hội…

Theo quy luật phát triển tất yếu của ngôn ngữ, một khi chưa có chữ viết hoặc chữ viết chưa được thông dụng thì văn vần hầu như chiếm toàn bộ trong đời sống sáng tác của các dân tộc. Do đó, truyện kể của đồng bào Thái chủ yếu diễn đạt bằng thơ, còn văn xuôi chưa xuất hiện. Đồng bào thường gọi hình thức này là "Lái" (truyện kể). Xét cho cùng, "Lái" cũng là một loại hình như vè kể chuyện của bà con miền xuôi (chẳng hạn vè về nhân vật anh hùng Đốc Thiết…); "Lái" cũng là truyện thơ như "Lái nộc yêng"; "Lái" là vè kể truyện lịch sử mang tính sử thi như "Lái Khủn Chưởng"; "Lái" cũng là thần thoại, truyền thuyết, cổ tích… Tất cả đều thể hiện thế giới quan, nhân sinh quan, thể hiện ước mơ khát vọng về cuộc sống hạnh phúc, khao khát có cuộc sống tự do, công bằng của đồng bào nơi đây. Truyện kể của đồng bào Thái ở miền tây Nghệ An, trong đó có người Thái ở Quỳ Châu gồm nhiều loại, có thể chia theo từng nội dung như sau:

**** Truyện kể việc xuống mường***

Với các truyện kể tiêu biểu như "Lái lóng mương" (kể về quá trình con người xuống mường, phải đấu tranh gay gắt với lực lượng nhà trời…), "Lái khoải lóng mương" (kể truyện các con vật xuống mường), "Lái Ai Cắp Y Kèo"… Đặc biệt, "Lái Ai Cắp Y Kèo" kể về sự tức giận của trời trước cách sống ngang ngược, bướng bỉnh của con người. Bởi vậy, trời đã làm trận hồng thủy để trừng phạt con người. Tất cả con người chết hết, chỉ trừ Ai Cắp và Y Kèo sống sót. Sở dĩ có điều này là vì, Ai Cắp và Y Kèo nhờ một con chim cu xanh mách trước, lấy một quả bí đục lỗ rồi chui vào trốn. Khi nước rút, họ sống trơ trọi trên trần gian, sau đó được Pọ Phạ cho làm vợ chồng, sinh con đàn cháu đống. Câu chuyện ý muốn nói người Kinh, người Thái, người Khơmú, người Hmông… đều được sinh ra từ bọc thai của Y Kèo, đều là anh em của nhau. Do đó, tuy họ sống ở những địa hình khác nhau, nhưng luôn có truyền thống đoàn kết, yêu thương nhau.

**** Truyện kể về việc khai phá xây dựng bản mường***

Đây là những câu chuyện thể hiện tinh thần muốn chế ngự thiên nhiên. Sức mạnh của tự nhiên thường được thể hiện khi thì con yêu tinh, đười ươi, lúc thì con hổ, con rồng, con rắn khổng lồ, con trăn kỳ lạ… Lực lượng con người chiến thắng các thế lực tàn bạo đó vừa là hiện thực, vừa là ước mơ. Đó là các chàng dũng sĩ có sức khỏe phi thường, những người khổng lồ có lòng cứu nhân độ thế một cách vô

tư, hồn nhiên như: dũng sĩ Ai Chệt Hay, dũng sĩ chạy nhanh như gió, Tạo Nọi, Tô Má Nhủi, Xin Xây, Gia Ba Sử, chàng giết hổ, Vừ Lin Thoong… Những câu chuyện này, nếu chúng ta bóc cái màn thần linh huyền bí, sẽ biểu lộ rõ ý chí đấu tranh bất khuất của đồng bào các dân tộc ở Quỳ Châu trước sức mạnh của thiên nhiên để cùng nhau chung tay dựng bản, lập mường.

**** Truyện kể về đời sống, sinh hoạt bản mường***

Đó là những câu chuyện kể về các hoạt động tôn giáo nguyên thủy, về tín ngưỡng tô tem của đồng bào Thái ở Quỳ Châu như: truyện "Con bìm bịp" - vật tổ của họ Hạ, đã giúp một người họ Hạ biết được thứ lá quý để chữa bệnh hiểm nghèo; truyện "Chim tăng lo" - một trong những vật tổ của họ Lo Căm, đã giúp dòng họ này tìm ra được giống lúa giữa lúc cái chết kề bên; truyện "Con rắn" - vật tổ của họ Ngân, đã giúp họ Ngân tìm ra được nguồn nước uống trong lúc nắng hạn; truyện "Cái lốt khái" kể về một chàng trai nghèo khổ làm nghề đi săn, chàng đã lấy được cái lốt khái của một cô gái đẹp. Sau đó hai người lấy nhau, sinh ra được bốn người con đặt tên là Lộc, Lữ, Lương, Quang. Cô gái đó chính là một nàng tiên. Một hôm nọ, cô tìm được cái lốt khái và chạy vào rừng. Từ đó, cha con sống với nhau. Sau khi người cha chết, ông truyền cho mỗi người con mang tên một họ và con cháu không được giết hổ, không ăn thịt hổ, thấy hổ chết phải để tang… Đó còn là những chuyện cắt nghĩa cho sự hình thành các địa danh lạ như: "Sự tích các hang động ở lèn Vua" là do quân của thần Nước xuyên thủng núi để đánh nhau với thần Núi mà thành; "Sự tích Tạo Lun Cun" cắt nghĩa tên bản "Tồng Hin" là tấm đá giống con thuyền độc mộc ở đỉnh núi Phá Nhang tại xã Châu Quang; "Sự tích bản Căm" là do một người đàn bà rách rưới, bẩn thỉu, ghẻ lở, đến thử lòng người trong bản mà có… Đó còn là những chuyện không chỉ giải thích các hiện tượng tự nhiên mà còn mang nội dung xã hội sâu sắc, nhắc nhở giáo dục bà con sống có đạo lý ở đời như: "Sự tích ruộng Na Nhung", "quỷ Muỗi" nói về tình bà cháu; "Sự tích mỏm Pỏm Mồng" nói về tình vợ chồng; "Sự tích Mai rùa" nói về tình cha con; "Sự tích Hòn đá Củ Xôi" nói về sự không nên tò mò…

**** Truyện ca ngợi bản mường***

Tiêu biểu như các câu chuyện "Lái nộc yêng", "Lái Khủn Chưởng", "Lái Khủn Tưởng"… "Lái nộc yêng" (tức truyện "Chim yểng" hay "Đôi yểng vàng"), thông qua việc hỏi đáp của hai vợ chồng đôi chim yểng trong lúc đi đường, nhằm ca ngợi xứ Quỳ Châu (được hiểu không chỉ Quỳ Châu ngày nay mà cả xứ Quỳ Châu

trước đây), với núi sông hùng vĩ, bản làng đông vui, nhà nhà giàu có, cảnh trí nên thơ, trai gái xinh tươi, phong tục tốt đẹp. Những nơi đôi chim yểng bay qua từ Mường Nọc, Mường Hin đến Mường Mủn, Mường Miêng, Mường Chiêng Ngam… "ngó chỗ nào cũng đẹp, nhìn chỗ nào cũng xinh". Rất nhiều câu trong truyện "Lái nộc yêng" (Đôi yểng vàng) đã được các chàng trai, cô gái lấy ra để hát đối đáp với nhau trong các dịp vui như mừng nhà mới, mừng đám cưới, qua các điệu hát nhuôn, xuối, lăm, khắp.

"Lái Khủn Chưởng" được xem là bản anh hùng ca Thái, là tác phẩm sử thi tiêu biểu của người Thái. Nó được lưu truyền rất lâu đời và sâu rộng trong nhân dân bằng nhiều hình thức như kể, hát *(hắp)*, khóc *(hày)*, múa *(txạ)* và ghi vào sách bằng chữ Thái cổ, trong đó phổ biến nhất là hát. Từ cụ già đến em bé, không ai không mê say tác phẩm này. Mặc dù có chữ, nhưng người ta không tìm thấy tác giả của Khủn Chưởng. Những người chủ sách đều nhận là ghi lại của "*người trước*" (tức là của tập thể dân tộc Thái). Trong sử thi Chương của người Thái cũng dễ phân biệt Chương Han của người Thái Tây Bắc, Thạo Hùng - Thạo Chương của người Thái - Lào, Khủn Chưởng của người Thái ở Quỳ Châu. Như thế vừa có sản phẩm của dân tộc, vừa có sản phẩm của vùng trong dân tộc, cùng với tập thể tác giả của chúng[1]. Qua việc sưu tầm, biên dịch của các nhà nghiên cứu, về cơ bản thì sử thi Khủn Chưởng đã được phục hồi và chia làm hai phần: phần thứ nhất là "Xôn Cháng Ồm" (Chiến công của người cha) gồm có các chương: Khủn Chỏm xin con, Cưới nàng Ảm Pím, Lấy Ngọm Muồn, Đánh Phà Huồn; phần thứ hai là "Xôn Cháng Nọi" (Chiến công của người con) gồm có ba chương: Chuộc xác, Chuộc khí tài, Diệt mường. Nội dung của "Khủn Chưởng" là diễn tả hai nhiệm vụ của anh hùng sử thi (đánh giặc và lấy vợ) một cách phong phú và đặc sắc. Mục tiêu cuối cùng của cuộc đời chinh chiến của cha con Chưởng là đem lại cuộc sống hòa bình, ấm no cho mọi người:

"*Thắng giặc rồi, từ đây và mãi mãi*
Hãy cùng dân sửa sang lại bản mường
Dạy cho dân chăm chỉ ruộng đồng
Cho mọi người cơm no, áo ấm
Muôn năm trong cuộc sống vui tươi
Bố con ta có lúc thảnh thơi
Xin ông trời bắc cầu vàng, cầu bạc cho qua

[1]. Phan Đăng Nhật (chủ biên), *Khủn Chưởng anh hùng ca Thái*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 28.

Ta sẽ trở về với Hạ Xái quê hương xứ sở".[1]

Một trường ca nữa cũng được xem là nổi tiếng của đồng bào Thái nói chung và Thái ở Quỳ Châu mà chúng ta không thể không nhắc tới là "Lái Khủn Tưởng". Trường ca này được chia làm ba phần là Khủn Tưởng - Khủn Tinh - Nàng Ni, dài trên một nghìn câu, nó thể hiện khát vọng của người Thái: đã làm chủ mường Đất lại muốn làm chủ cả mường Nước và mường Trời. Điều đặc biệt, chúng ta cần lưu ý ở câu chuyện là này việc xây dựng hình tượng Ám Cai - con của Khủn Tinh và Nang Ni, nó thể hiện: Khủn Tinh là con trai của Khủn Tưởng (người) và nàng Ệt Khay (rồng) nên Khủn Tinh mang dòng máu của cả người và rồng. Còn Nang Ni tuy là vượn nhưng được ghi nhận là ở trong dòng dõi của Then Thượt trên trời, nên Nang Ni thuộc về tiên giới. Ám Cai là con trai của Khủn Tinh (người - rồng) và Nang Ni (tiên) nên Ám Cai có trong cơ thể mình cả ba dòng máu người - tiên - rồng. Hình tượng Ám Cai chào đời được miêu tả rõ trong "Huyền thoại Khủn Tinh", đó là:

"Dẻo dai tựa Chông La mường nước
Khỏe như tầng rễ đất Chiêng Chan
Tinh nhanh như vượn chúa mường
Ngời ngời bên cạnh mẹ rừng Nang Ni…" [2]

**** Truyện nói về các quan hệ xã hội ở bản mường, ở gia đình***

Đó là các mối quan hệ giữa người với người, giữa người với thiên nhiên. Các truyện kể tiêu biểu như: "Miếng da trâu", "Nàng Tóc thơm", "Chàng Voi", "Chàng Rùa", "Con cá măng", "Nàng Côi", "Chàng Mong"… Nhân vật chính của những câu chuyện này, thường là người mồ côi, người đàn bà góa hay người con út trong một gia đình. Họ là những người dân lao động nghèo khổ, thật thà, hiền lành, chăm chỉ, sống vị tha, luôn sẵn lòng tương trợ giúp đỡ người khác khi gặp hoạn nạn… Song họ lại luôn gặp những điều không may do thiên nhiên, do bọn cầm quyền (chúa đất, chúa mường…) ám hại, đối xử thô bạo, dã man… Tuy nhiên, trước bản chất lương thiện, tốt đẹp của mình, họ đã được các lực lượng siêu nhiên giúp đỡ; và nhiều khi bằng sự thông minh, dũng cảm, tài trí họ đã vượt qua những khó khăn, trắc trở, để đi đến cuộc sống no đủ, yên lành và hạnh phúc. Các câu chuyện có tác

---

1. Phan Đăng Nhật (chủ biên), Sđd, tr. 293.

2. Sầm Văn Bình (dịch giới thiệu và phỏng tác), *Huyền thoại Khủn Tinh*, Uỷ ban nhân dân xã Châu Cường, 2006, tr. 53.

dụng giáo dục con người sống lương thiện, nhân ái, đồng thời cũng phản ánh mơ ước của con người về một xã hội công bằng, tốt đẹp và đầy tình yêu thương.

**** Truyện nói về tình yêu trai gái, hạnh phúc lứa đôi***

Đây là mảng đề tài được đề cập nhiều, với những chuyện kể khá tiêu biểu như: "Chàng Chồn - Nàng Cả", "Tạo Kha - Nàng An", "Nàng Đỉ - Chàng Măn", "Khủn Lố - U Tiếm", "Noóng Bua", "Sự tích hòn Đá Thề"… Các câu chuyện phản ánh nhiều khía cạnh khác nhau của tình yêu trai gái: đó là những mối tình trong sáng, gắn bó, keo sơn, nhưng không đấu tranh được với những quyền lực trong xã hội, trong gia đình, những tục lệ khắt khe nên đã đưa đến cái chết thê thảm như Khủn Lố - U Tiếm, như đôi trai gái trong "Sự tích hòn Đá Thề"; đó là những câu chuyện lên án các cô gái hay chàng trai không chung tình, vì bị sắc đẹp hay vật chất cám dỗ; đó còn là những chuyện tình ban đầu éo le, trắc trở nhưng nhờ có lòng thủy chung son sắt, có tình yêu mãnh liệt, nên họ đã vượt được mọi khó khăn để đi đến bến bờ hạnh phúc.

Ngoài ra, đồng bào Thái ở Quỳ Châu còn có những câu chuyện ngụ ngôn, chuyện mang nội dung đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp… Tất cả cho thấy kho tàng chuyện kể nơi đây rất phong phú, đa dạng, để lại gia tài lớn trong kho tàng chuyện kể Thái nói riêng, chuyện kể Việt Nam nói chung.

2. Truyện thơ và đồng dao

a. Truyện thơ

Trong kho tàng văn học dân gian Thái ở Quỳ Châu, truyện thơ là mảng đề tài phong phú nhất và chiếm số lượng không nhỏ. Đầu tiên phải kể đến tập thơ tình ca nổi tiếng "Tiễn dặn người yêu" (Xống Chụ Xôn Xao) từng được ví như một "Truyện Kiều của dân tộc Thái". Câu chuyện thông qua mối tình của hai nhân vật chính, đã thể hiện được bao nhiêu cảnh tượng khác như công lao cha mẹ mang nặng đẻ đau, dưỡng dục con cái trưởng thành, những tập tục diễn ra trên đường nhân duyên, bao nỗi niềm vui, buồn, tâm tư, tình cảm, tâm hồn, tâm trạng đường tình và bối cảnh xã hội đương thời… Tất cả đó là tình cảm, tâm hồn, tâm tư, tâm trạng của dân tộc; thứ hai là phỏng theo các truyện cổ của chính người Thái để sáng tác thành truyện thơ. Đây được xem là hiện tượng phổ biến nhất, chẳng hạn như "Khun Lù - Nàng Ủa", "Chương Han", "Khủn Tinh", "Nang Công Căm"…; thứ ba là dựa vào những truyện thơ hoặc văn xuôi của các dân tộc khác như Việt, Lào, Trung Quốc để phỏng tác thành truyện thơ Thái, đó là các tác phẩm Tống Trân Cúc Hoa (Quăm

Chăng Nghiên), Truyện Kiều của Nguyễn Du (Quăm Năng Thư Câu), Chàng Thi Thôn (Quăm Thi Thôn), Tam Quốc diễn nghĩa (Quăm Tam Quốc), Lương Sơn Bá - Chúc Anh Đài (Tạo Xan Lưỡng cắp Năng Inh Lãi)…

Đồng bào Thái ở miền tây Nghệ An, đặc biệt là vùng Phủ Quỳ thường nhắc đến những truyện thơ tiêu biểu như "Lái nộc yêng" (tức truyện "Chim yểng" hay "Đôi yểng vàng"), "Khủn Chưởng", "Khủn Tinh" mà chúng tôi đã trình bày ở phần trên.

Ngoài ra, còn có các truyện như "Mộng mương" (Trông mường), "Nộc cốc căm" (Chim phượng hoàng), "Tạo Hún Lu - Nang Ùa Piểm" (Chàng Hún Lu - Nàng Ùa Piểm) và "Nang Căm - Tạo Ỉn" (Nàng Căm - Chàng Ín) đã được La Quán Miên sưu tầm và dịch trong tập *Truyện thơ và đồng dao Thái miền tây Nghệ An* do Nhà xuất bản Nghệ An phát hành vào năm 1996.

Truyện thơ "Trông mường" được tác giả dân gian miêu tả bằng hình thức một chàng trai được thả từ mường Trời xuống mường Đất và có người con gái quan sát thái độ, con mắt trông mường, ngắm mường Đất mà đây là mường Quỳ Châu của chàng trai này, qua đó tác giả dân gian nhằm ca ngợi các di tích thắng cảnh ở mường Quỳ và một số mường khác ở vùng miền tây Nghệ An.

Mường Quỳ, chỗ nào cũng đáng ngắm, chỗ nào cũng đẹp đẽ, nên thơ và giàu có:

"Chàng trông về mường nào, chàng hỡi?
Chàng ngoảnh về trông núi Pu - Quai
Phía trên, núi Chơ Nháng
Phía dưới, có Đền Tạm
Bên suối người tắm cho trâu
Bên trên, người họ Lô Căm ủ rượu
Chín chàng trai khỏe mổ trâu"

...

"Chàng ngoảnh trông về Mường Phạm
Người Chiềng Ngam ăn cá ba nguồn nước
Nặm Hạt cạn, thì Nặm Việc đầy
Nậm Giải khô, Nậm Quang vẫn chảy"

...

"Mường Quai Loi nổi tiếng đường đi khó
Có khi phải bắc cây lên đá mà đi
Qua chỗ khó, đến Xân Ham mường rộng

Sông nước Xân Ham cá lượn mặt nước như lá tre trôi

Đôi bờ hàng tre soi bóng

Bờ sông, bãi cát trắng phau

Chàng ngoảnh nhìn Mường Ham

Mường Ham có ba mươi chàng đang ngồi uống rượu

Vòi rượu vít về phía trên

Tiếng chiêng vọng vào Khún Khi mồn một

Tiếng vọng lên tận núi Phá Chong"...

Chàng trai còn phóng tầm mắt nhìn sang cả Mường Quạ (Con Cuông), chỗ người Đan Lai, Ly Hà ở:

"Chàng ngoảnh nhìn về nhiều phương

Thấy núi Pu - A, bên núi Pu - On

Rượu nóng bản Chiêng Phảy

Bến Tả Ngay, chỗ người Đan Lai ở

Bến Tả Bầu, chỗ người Ly Hà

Bên dưới, vũng Văng Mai

Phía trên, vũng Bâu Dương"...

Rồi chàng trai nhìn lên Mường Lào:

"Ngoảnh nhìn sang đất Lào, chàng hỡi !

Nhìn lên Chiêng Cọ nhiều chùa

Ai khéo quấn vải lên người, nhìn đẹp

Ai giàu, ai nghèo đều khóac nhiều tơ

Thấy Mường Lào có Thạt Luông

Mường Cạt lắm chùa chiền

Gái Lào đi vào hang

Thấy cây Chăm Pa lá mượt

Trong mường đang hội Lăm Vông".

Cuối cùng:

"Trông hết mường, ta nghỉ

Tả hết mường, ta thôi".

Qua "Trông mường", ta thấy cảnh và người nơi đây đã hòa quyện vào nhau với tình nghĩa sâu đậm. Tất cả đã toát lên niềm tự hào, tình yêu quê hương xứ sở của con người nơi đây.

Truyện thơ "Chim phượng hoàng", bằng hình tượng con chim phượng hoàng, tác giả nói về tình yêu đằm thắm, thiết tha giữa chàng trai và cô gái, thế nhưng cô gái đã bị gia đình ép duyên, gả cô ta cho người khác. Tất cả núi rừng, muông thú đều buồn não nuột, xót xa với tâm trạng của đôi bạn tình:

"Nàng bước theo chồng, lòng nhớ mẹ
Một bên khóc thầm
Con yểng vàng khóc theo nàng giọng khàn
Cu vẹt chạy xem
Bọ xít bay đằng sau, kêu than
Nỉ non tiếng sáo thổi
Thế là đường vào nhà em đã cắm chông mất rồi
Lối vào nhà em tấp đầy gai góc"
…
"Nàng lấy chồng tháng Giêng
Cây không khô mà chết đứng
Sông không cạn mà cá bỏ đi
Trời nóng mà sương đầm núi".

Và cô gái phải từ biệt người bạn tình để đi lấy chồng trong nỗi niềm day dứt, khôn nguôi:

"Ở lại nhé, chim phượng hoàng bay cao, liệng thấp
Nàng nghĩ tới người tình, ném đũa xuống mâm
Nhẫn vàng, mẹ đeo cho nàng
Nàng níu tay người tình, chân bước theo chồng
Đau xót quá, bạn ơi !
Chân em bước, bước đi xa mẹ
Để lại mẹ đằng sau
Tay nàng níu bức phên nứa muốn đứt
Níu phên buồng nhà em, sắp đứt ngón giữa
Tay nàng níu bức giữa, sắp đứt ngón út
Tay máu đỏ, sụt sùi bước xuống thang".

Truyện thơ "Chàng Hún Lu - Nàng Ùa Piểm", kể về hai chị em gái mồ côi, khi đi xúc cá nhặt được quả sung bổ đôi ăn cùng, sau đó hai người có bầu và sinh được chàng Hún Lu và nàng Ùa Piểm. Mặc dù hai anh em được người Kinh nuôi, lớn lên

yêu nhau nhưng không lấy được nhau. Câu chuyện muốn giải thích người Thái có tục kiêng con chị, con em không lấy được nhau cũng phản ánh các hoạt động sinh hoạt thường ngày của người Thái như:

"Dưới sàn nhà em có gà mổ bắp
Đầu sàn nhà em có chàng rể canh"
...
"Dậy sớm, dậy trước trâu
Dậy trưa, dậy trước gà
Dậy mà ngồi khung cửi dệt tơ
Mười ngày, dệt bằng lá mét
Tám ngày, tơ bằng lá cây".

Còn truyện thơ "Nàng Căm - Chàng Ín" cũng đưa ta vào những tình tiết ly kỳ, hấp dẫn như sự ra đời của Nàng Căm:

"Ngày xửa, ngày xưa có hai vợ chồng
Sống với nhau lâu mà chưa có con
Một hôm đi làm ngoài đồng thấy vũng nước trong
Người vợ rửa chân tay về nhà có thai
Mười hai tháng sau sinh ra một nén vàng
Vợ chồng mừng đem gối đầu giường
Lúc nào cũng vuốt ve
Ngày nào cũng dậy sớm đi làm
Trưa nào về cũng thấy cơm canh dọn sẵn
Tối nào về cũng thấy dọn sẵn cơm canh".

Rồi tới cảnh:

"Chàng Ín ở mường Trời nghe tiếng có Nàng Căm đẹp"
...
"Nàng Căm đẹp ngời ngời như trăng rằm
Chàng mới thả một cành hoa xuống
Thấy hoa đẹp, nàng giơ tay hái
Hái bông nào, bông ấy nở tươi"...

Rồi tới cảnh Chàng Ín xuống mường Đất đắp "phai" lấy thêm những người vợ mới, cảnh Nàng Xá lo Nàng Căm xinh đẹp hơn mình sợ Chàng Ín bỏ mình nên sai vợ

chồng trâu, vợ chồng vịt, vợ chồng ruồi lên xem… rồi tới cảnh "Thi làm gà mẹ nuôi con" giữa Nàng Căm và Nàng Cắm Cá cho thấy sự khôn ngoan của Nàng Căm:

"Để bây giờ ở dưới trần gian
Gà mẹ đưa con đi ăn gần bụi cây
Chứ không đưa con đi xa".

Qua đó, chúng ta có thể thấy tất cả các truyện thơ đều nói lên nỗi niềm, tâm trạng sâu kín của con người trong tình yêu đôi lứa, tình yêu đối với cha mẹ đến tình yêu thiên nhiên, bản mường, tình yêu quê hương xứ sở. Con người và cảnh vật, thiên nhiên nơi đây đều hòa quyện vào nhau, nói thay tâm trạng, nỗi lòng nhau.

b. Đồng dao

Khi nhắc đến đồng dao của các dân tộc, bao giờ nó cũng lột tả được sự tươi non, ngộ nghĩnh, làm mê đắm mọi thời và mọi người.

Đồng dao của người Thái ở miền tây Nghệ An nói chung và Quỳ Châu nói riêng có nội dung phong phú, phản ánh nhiều khía cạnh hoạt động của trẻ thơ, nó thể hiện tình yêu thiên nhiên và tính hiếu động của trẻ nhỏ. Những bài đồng dao thường đi kèm với các trò chơi của trẻ em hoặc có khi nó thể hiện nhu cầu hiểu biết của các em.

Trong hơn ba mươi bài đồng dao của người Thái đã sưu tầm được ở vùng miền tây Nghệ An, chúng ta thấy có đến hàng trăm loài vật, muông thú, cây cỏ và một số hành tinh trong vũ trụ được gọi tên. Bằng lời ca, tiếng hát, bằng trò chơi của trẻ em mà các con vật, các loại cây từ trên rừng xuống dưới biển, từ trong nhà ra ngoài đồng đã được hội tụ về đây. Từ con lợn, con chó, con gà, con dê, con trâu, con vịt nuôi dưới sàn nhà, đến con hươu, con nai, con voi, con khỉ, hổ vằn, sóc, chồn, hắc tinh tinh… Những con vật quý hiếm của núi rừng, tất cả đều trở nên gần gũi, thân thương trong mắt các em. Với bài *Lợn ăn no* cho chúng ta thấy được óc quan sát nhạy bén, ngây thơ và tư duy nhảy cóc của các em rất đáng yêu:

Mú ki ỉm, mú ma	Lợn ăn no, lợn đến
Má ki ỉm, má ọc	Chó ăn rồi, chó ra
Lục tè chậu nà nẩu mú ní	Sáng sớm mặt tím thâm lợn chạy
Ní páy pọ lảo tay tám pứn nhinh học	Chạy xuống chạy lên
Cón cù mi mẻ học	Gặp người Thái nạp tên bắn sóc
Cón cọc mi mẻ phan	Hốc sú có con mang

Pái chan mi mẻ bè	Hốc cây coọc[1] có con nai
Tò tè ài nộc xấu hắn	Đầu sàn con dê kêu
Hắn páy tảy căn cù	Cúc cu chim cu gáy
Hắn páy tảy căn cà.	Gáy đi đường bờ ruộng xa
	Gáy đi ra, nương mạ tốt.

Cuộc sống gắn bó, hòa quyện với thiên nhiên, đã giúp các em có sự hiểu biết lý thú về thế giới loài vật quanh mình được thể hiện qua bài *Váy xòe, váy quét* như sau:

Tạp ta dủ tờ nặm	Con cà cuống ở dưới nước
Bồng phằm dủ tênh cón	Con sâu róm ở trên cây
Tô dủ cón tô bảng	Con chồn bay ở trong hốc
Tô dủ lảng, tô quai	Ở dưới sàn con trâu
Tô xui xai, tô cùng	Tua rua con tôm hùm
Tô hầu thùng, tô pá	Con trong thúng con cá bống
Tô dủ nai, tô khiệt	Con ngoài đồng con nhái
Tô diệt nhạo, tô ngu	Con nằm dài con rắn
Tô hầu hu, tô tẩu	Con vào hang con rùa
Tô du lẩu, tô quáng	Ở rừng thưa con nai
Tô téo tang, tô bè.	Đi trên đàng con dê.

Những bài đồng dao Thái cho thấy núi rừng âm u, hiểm trở không ngăn được tầm mắt các em, các con vật từ gần gũi đến xa lạ đều được các em gọi về chơi cùng như con dã tràng, con phượng hoàng, con rồng, con bọ xít, bọ vừng, con bướm… đến các loại cây như cây nứa, cây mét, cây bưởi, cây dừa, cây săng lẻ, cây lim… và các loại rau, các loại hoa quả, rồi cả vũ trụ như trăng sao, mưa gió, sấm chớp… đều được các em gọi về trong đồng dao như trong bài *Trăng I:*

Bướn nga nghê, tếch ki cà !	Ánh trăng giỏi ăn mạ
Mạ ài cả ki mon	Ngựa anh cả ăn dâu
Mênh - chon hầu xuốn pản	Dế dũi trũi đầu, vào vườn gai
Nhả - hảng hụ tắm khầu, hầu hu	Hắc tinh tinh, có tài giã gạo vào lỗ
Mẻ - pú hụ phằn chược	Con cua biết bện thừng
Mẻ - ngược hụ pẩu khen	Con rồng biết thổi kèn
Tắc - tén hụ pẩu pỉ	Châu chấu biết thổi sáo

[1.] Tiếng Thái gọi là quả mạc coọc, tiếng Kinh gọi là quả cóc.

Mẻ - tỉ hụ phị lúm, phị nóng	Rái cá biết tát ao, tát đầm
Cắp - cóng hày lực mẻ	Cào cào lệ dầm khóc mẹ đêm đêm
Tặc - tè hày lán lô	Con sên khóc cháu rưng rưng
Mêng - pô hày pò ài, mẻ ài…	Bọ vừng khóc cha, khóc mẹ…

Con cào cào, châu chấu ở đây không "giã gạo", "đá voi" như trong đồng dao người Kinh, mà châu chấu thổi sáo, cào cào khóc mẹ… con sên thì khóc cháu, còn bọ vừng thì khóc mẹ khóc cha, việc giã gạo - công việc quen thuộc của đồng bào Thái thì dành cho hắc tinh tinh. Đối với tư duy nghệ thuật của người miền xuôi thì con rồng là biểu tượng của sự hút nước, phun nước. Thế mà trong đồng dao Thái, con rồng hiện lên đầy chất nghệ sĩ, rồng biết thổi kèn để các em múa hát.

Thủ pháp nhân hóa được thể hiện rõ trong các bài đồng dao, ngay cả trăng sao, cả những chú bướm đáng yêu cũng không thể chối từ trước lời mời đón ân cần, trân trọng của các em:

Gọi bướm xanh (Tạ Bờ mủi)

Mủi cà chắp, mủi cà chắm	Con bướm nghịch, con bướm ngộ
Tá đắm, tá đánh nủng xừa lè	Mắt đen, mắt đỏ mặc áo xanh
Xừa lè òm có hỏng họ teo tang	Áo xanh vòng quanh trên đường
Teo tang hờ láng nhinh pa cỏn	Trên đường nhường đàn bà đi trước
Teo tang hờ bờ đỏn pa lắng.	Đi đường xa vắng, cho bướm trắng theo sau.

Bài hát gọi trăng

Đây sân rộng thảnh thơi trai gái mời trăng xuống!

...

Vía ai nặng như đòn ghế đừng xuống!

Vía nặng như đá như núi đừng xuống!

Thoăn thoắt như con "mò" đừng xuống!

Lò cò như con vịt vàng đừng xuống!

Nàng trăng nào hóa điên, đừng xuống!

Có một số bài đồng dao phản ánh những sinh hoạt trong gia đình thường ngày của các em như đưa võng, chọc quả, câu cá… giúp chúng ta tiếp xúc ít nhiều với những phong tục tập quán nơi đây.

Bên cạnh đó, có một số câu, một số đoạn, ta bắt gặp ở các bài đồng dao ít nhiều nói lên quan niệm về nét đẹp của đạo đức, tôn trọng những phẩm giá tốt đẹp

của con người. Ngoài ra còn có đoạn, có bài đồng dao phản ánh nhu cầu thực tế về sự giao lưu hiểu biết lẫn nhau giữa các tộc người trong một vùng cư trú, thậm chí còn vượt biên giới để sang đất nước láng giềng qua bài *Gọi trăng III:*

Trăng bị mây che mười sải, hai mươi sải, trăng ra
Ra uống nước của người Thái
Ra xem cổ người Khơmú
Ra xem mặt người Lào
Ra xem gái ngã ba sông
Ra xem người Kinh thả đăng ở cửa bể.

Qua các bài đồng dao, trẻ em người Thái không chỉ là người sáng tạo mà còn trực tiếp diễn xướng một cách thông minh, sáng tạo. Đồng thời, các em còn vận dụng một cách nhuần nhuyễn các yếu tố thần kỳ, ngụ ngôn, trào phúng... Tất cả tạo nên một bức tranh sống động, không chỉ có tác dụng giáo dục thẩm mỹ, mà còn giúp các em nhận thức sâu hơn hiện thực xã hội phong phú.

Qua đó, chúng ta có thể thấy, đồng dao của người Thái ở miền tây Nghệ An và người Thái ở Quỳ Châu cũng giống như đồng dao của các dân tộc khác, nó được tâm hồn thơ ngây, hồn nhiên của các em thổi vào tất cả các sự vật vô tri vô giác những linh hồn, làm cho chúng cựa quậy, sống động và thân thiết với con người. Không chỉ vậy, do các em người Thái luôn sống gần gũi với thiên nhiên, nên đồng dao của các em có phần hồn nhiên hơn, ngộ nghĩnh hơn, trí tưởng tượng có phần phong phú, sáng tạo hơn nên đã đưa đến cho chúng ta bao nhiêu hình ảnh kỳ diệu, phi thường về các sự vật. Và thông qua đồng dao cho các em có được những nhận thức bước đầu về thế giới tự nhiên và xã hội, về những hình thức lao động đơn giản, về đạo lý làm người… nó là dòng suối mát giúp các em hình thành nhân cách ngay từ thuở thiếu thời.

c. Ca dao - Tục ngữ

Cũng giống như ca dao, tục ngữ của nhiều dân tộc anh em khác, ca dao tục ngữ Thái có nội dung rất phong phú, đề cập đến nhiều mặt của đời sống xã hội như kinh nghiệm sống, kinh nghiệm sản xuất, giáo dục về đạo đức lối sống, cách ứng xử giữa con người với con người… theo quan điểm của dân tộc. Nó được xem là tài sản quý báu của người Thái ở Quỳ Châu được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Về kinh nghiệm sống, mỗi thành viên trong gia đình cũng như ngoài cộng đồng xã hội, người Thái đã nhận thức rất tự giác rằng:

"Muốn cơm no, gắng làm ruộng

Muốn ăn cá, phải đắp bờ khơi mương".

Hay là:

"Có nước mới có cá

Có ruộng mới có lúa".

Việc đào kênh, khơi mương, đắp phai để dẫn nước từ con khe về đồng, con suối nhỏ ngăn bằng đập, kè phên, chắn nước, be bờ để giữ nước tưới mát cho lúa. Đồng thời, ruộng cũng là một cái ao lớn để nuôi thả cá - nguồn thức ăn dự trữ không thể thiếu được cho mỗi gia đình người Thái, đã trở thành kinh nghiệm quý báu mà cha ông lưu truyền cho con cháu.

Trong sinh hoạt đời thường, người Thái thường có những lời khuyên:

"Đũa một chiếc không gắp được

Kẹp một thanh không nướng được thịt

Kiềng hai chân không đặt được nồi".

Hoặc:

"Mắt ngủ lòng không ngủ

Đứng chủ lo trăm bề".

Đồng bào đã chỉ rõ tập quán sản xuất quảng canh, chặt phá rừng một cách bừa bãi sẽ dẫn đến hậu quả như sau:

"Mỗi ngày làm bằng mẹt, rừng cũng hết

Mỗi ngày làm bằng mâm, rừng già cũng không còn".

Về kinh nghiệm sản xuất, bà con thường nhắc nhở nhau:

"Trời mưa tháng ba, tháng tư được lúa chiêm

Trời hanh tháng tám, tháng chín, mất mùa lúa".

Sau một thời gian trời nắng hạn kéo dài, khi có triệu chứng trời sắp mưa, bà con khuyên nhau:

"Trời đổ sấm

Bà con xa gần

Góp tay góp chân

Đốt nương làm rẫy

Lúa ngô mọc dần".

Và họ cũng ao ước có một cuộc sống no đủ cho mọi nhà, mọi người:

"Cấy lúa ruộng sâu xanh mạ,
Cấy lúa ruộng xa xanh cây
Lúa mọc dày như cây săng mường Thổ Quáng,
Cây lúa cao như lúa mường buôn
Lúa nương nhìn hút mắt,
Lúa ruộng chặt tiếng cười.
Lúa trong kho không cạn,
Gạo chảy về sân như thác đổ"...

Về tình yêu trai gái, ca dao Thái có nhiều bài chân thành, thắm thiết diễn tả mọi tâm trạng của đôi lứa khi yêu, có ngọt ngào trong sáng, có nhớ nhung da diết, có hờn giận, oán trách…

"Anh xa em cá dưới nước cũng sầu,
Chim rừng nhác hót, ve sầu nhác kêu
Suối rừng vắng bóng người yêu,
Bên bờ anh đứng, lòng xiêu xiêu lòng".

Hoặc:

"Xé hanh ài phăn mạy cáng kem	"Tiếc công anh chặt cây bên ngàn
Cong tắc bò tắc	Trông gãy chẳng gãy nước tràn cuốn trôi
Ty lợ nọng ược tắc ược nái	Lòng em đã nguyện chốn nơi
Mệ nang bọ hờ	Mẹ em cay nghiệt ngăn rời lứa đôi
Ty lơ ời mưng hày tá bờ	Nơi em nước mắt rơi rơi
Mệ xộn lắng mưa".	Mẹ đẩy lưng áo dục rời vu quy".

Và họ vẫn tin có ngày sẽ đến được với nhau:

"Há bò đầy há mựa bọn	"Không đến được với nhau ngày hạ,
Há thà mựa náo	Ta đợi chờ mùa đông
Há bò đầy há	Hạnh phúc không được hái
Chơ nhăng bạo nhăng xáo	Thời con trai con gái
Há cong há mựa nham hầu".	Ta hẹn nhau lúc điểm bạc mái đầu".

Về việc giáo dục đạo đức, lối sống, cách ứng xử giữa con người với con người luôn được đồng bào Thái quan tâm, họ có những lời khuyên thấu tình, đạt lý.

Đối với người Thái, đồng bào quan niệm sống là phải biết ơn sự giúp đỡ của mọi người, phải có trước có sau:

"Ăn đừng quên đũa, ở đừng quên ơn".

Với công ơn cha mẹ sinh thành, dưỡng dục thì người con luôn phải ghi lòng tạc dạ để đền đáp:

"Công cha nuôi lớn hơn núi trước bản

Công mẹ nuôi còn lớn hơn cả trời đất".

Đối với cha mẹ thì xem việc nuôi dưỡng và giáo dục con cái là cả một quá trình lâu dài, phải có lòng kiên nhẫn không tính bằng ngày, bằng tháng được:

"Nuôi con không biết ngày

Nuôi tằm không biết tháng".

Đồng bào quan niệm giáo dục con cái là phải bắt đầu ngay từ khi con còn nhỏ, muốn con cái khôn ngoan, giỏi giang thì phải chăm lo dạy bảo:

"Dạy con, dạy từ lúc còn nhỏ

Tập cho người ở ngay từ khi mới về nhà".

Hay là:

"Dao không mài không sắc

Người không dạy bảo không hiểu biết".

Điều đặc biệt ở người Thái là quan niệm dạy dỗ con cái không dùng vũ lực mà chỉ dùng những lời chỉ bảo ân cần, êm ái để khuyên răn:

"Có đánh con chỉ đánh bằng con mắt

Đánh chó mới dùng roi".

Về quan hệ anh, chị em trong nhà, người Thái khuyên bảo phải thương yêu, đùm bọc lấy nhau, phải biết tôn trọng nhau, của cải tiền bạc không thể thay thế tình cảm ruột rà, máu mủ:

"Em dâu phải kính trọng anh chồng

Em rể phải kính nể chị dâu".

Hoặc:

"Tiền mười không thành chú

Tiền hai mươi không thành anh thành em".

Người Thái quan niệm đối với người đồng tộc, dù ở khác bản, khác mường vẫn luôn xem nhau như là anh em, luôn gắn bó giúp đỡ lẫn nhau:

"Trâu bò xổng xuống dưới, mường dưới giúp"

"Voi ngựa xổng lên trên, mường trên nuôi".

Đối với bản thân từng con người cụ thể, ca dao, tục ngữ Thái đã có những lời răn dạy cách ứng xử, lối sống rất bổ ích:

"Nghĩ ba lần mới nói

Đo ba lần mới cắt".

Hay là:

"Lòng gian không được ở

Đũa cong không được ăn".

Hoặc:

"Đời người gặp gian nan để học

Người thật thà không bao giờ chết đứng".

Khi gặp người khó khăn, hoạn nạn thì phải giúp đỡ chu đáo, trọn vẹn, giúp một cách vô tư, đến nơi đến chốn:

"Làm phúc làm cho trọn"

"Ngăn nước mạch, ngăn cho thành vũng".

Người Thái còn yêu, ghét rất rõ ràng:

"Yếu ca tọ pạc
Chăng ca phạc quan".

"Yêu nhau chắp nối lời trao
Ghét nhau ném trả lời chào cho nhau".

Hoặc:

"Yếu ca đưới mạc xỉ phả xóng
Chăng ca tóng hạt bò hờ".

"Yêu nhau cau bốn chẻ đôi
Ghét nhau lá rách cũng đòi không cho".

Người Thái luôn yêu quý, tôn trọng những người chăm chỉ lao động:

"Dặc ki nha nặng
Dặc hặng nha non".

"Muốn có ăn thì chớ có ngồi
Muốn giàu thì chớ ăn rồi ngủ trưa".

Hoặc:

"Hóng tín hóng mư nậm bọ
Hóng pọ hóng mệ xị láy nậm nong".

"Của chân tay nước đầy tích tụ
Của cha mẹ nước lũ cuốn trôi".

Có những câu thơ phê phán thói lười nhác lao động:

"Côn mặn xị mọi pượn bàn
Côn chạn xị mọi tá nghên".

"Người siêng thì nhìn người khác
Người nhác thì nhìn ngó mặt trời thấp cao".

Đối với phong tục tập quán dân tộc mình, người Thái luôn xem trọng và răn dạy con cháu noi theo:

"Giữ phong tục đừng cho nó vắng

Giữ phong cách dân tộc đừng cho nó phai mờ"...

Qua đó, chúng ta thấy ca dao tục ngữ Thái đã phản ánh một cách sinh động, sâu sắc mọi mặt của cuộc sống như lao động sản xuất, đối nhân xử thế, các mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên, giữa con người với con người… Nhiều bài ca dao, nhiều câu tục ngữ Thái đã được người đời tiếp nhận như một chân lý, triết lý khoa học, để định hướng cho mình trên mọi phương diện của cuộc sống. Và nó đã trở thành những nét đẹp của truyền thống trong văn hóa Thái, cần được phát huy, lưu truyền cho các thế hệ mai sau.

3. 100 câu lời hay ý đẹp của người Thái ở Quỳ Châu nói riêng và người Thái miền tây Nghệ An nói chung[1]

1	*Mí phá chẳng mí đín.*	Có trời mới có đất.
	Hé tốc nắm mí pờ tư chóm.	Quăng chài phải có người giữ chóp.
	Đín xám pó mí châu.	Dù tấc đất cũng phải có chủ.
	Máy câu lầu mí quán.	Rừng chín từng phải có người quản
5	*Mí hịt xím xóng, mí hóng xáo ha.*	Mười hai luật đời, hai mươi lăm luật mường.
	Mướng lớ mướng bò mí thăm lán.	Đã là mường phải có quan.
	Ban lớ ban bò mí thăm xửa.	Đã là bản phải có người cai.
	Thâu kè váng má, tá nái váng cư.	Tổ tiên nội ngoại truyền lại.
	Hịt phá khóng đín.	Hương trời ước đất.
10	*Bò mí máy bò pền pà.*	Không có cây, không thành rừng giàu.
	Bò ní ná bò ìm khâu.	Không có ruộng, lấy đâu ấm no.
	Bò mí thâu mí kè, bò mí pở bọc pớ xón.	Không có người già, lấy ai dạy dỗ.
	Pò xính đè, mẹ xính má.	Mẹ sinh ra, cha nuôi lớn.
	Um Văm cổ tái, um ngái cổ bọt.	Bồng sấp sợ ngạt, bồng ngửa sợ đui.
15	*Nhá díp bông xờ há.*	Đừng đùa với sâu róm.
	Cành tơ lứa ết chàn má.	Bắp chân thường làm cầu thải.
	Há nứa lứa ết chan khi.	Ống đùi thường làm hang con đái.

[1]. Theo Vi Ngọc Chân, giáo viên Trường Bồi dưỡng chính trị, huyện Quỳ Châu, Nghệ An và Trần Thức Liên sưu tầm và biên soạn.

	Lứa păn khău mứ.	Từng vắt xôi đặt lòng bàn tay con.
	Lứa tứ hén páy ta.	Từng địu con đi bến tắm rửa.
20	*Páy hày lứa ết xái ắc pá lái*	Từng theo mẹ lên rẫy.
	Páy ná lứa ết chược quái pán na.	Từng chạy trước bố đi ruộng.
	Pò mẹ bọc hơ đây, táy hơ phẳng.	Con cái phải nghe lời cha mẹ.
	Ý đú lực nha vang mua.	Thương con xin chớ bỏ mùa.
	Ý đú phúa nha vang phài.	Thương chồng xin chớ bỏ dệt thêu.
25	*Kin lâu nha vầu quăm hạy quăm na.*	Uống rượu đừng nói chuyện ruộng nương.
	Non xút non pha nha vầu quăm chụ.	Chung chiếu chung giường đừng ôn chuyện xưa tình cũ.
	Kín lâu mói lãu.	Uống rượu chỉ vui chuyện rượu.
	Phau hứa môi hứa.	Trông thuyền phải giữ thuyền khỏi trôi.
	Thùm nắm lái xì mói hú chòng.	Khạc nhổ phải xem phương.
30	*Nằng dòng do xí mói bàng há.*	Ngồi xổm phải xem hướng.
	Hến pườn khôn nhá dề.	Thấy người nghèo đừng khinh bỉ.
	Hến hóng pườn. Kề nhá lặc.	Thấy của người cất đừng ăn trộm.
	Nhá ết lắc còn mên, tên còn phán.	Đừng nói trứng khôn hơn vịt.
	Khố đọc nhá ham.	Cầu mục đừng lén sang.
35	*Cốc có xan nhá xấu.*	Gốc cây mạc san[1] đừng nghỉ.
	Hướn bò mí pọc kè nhá nón.	Nhà vắng đàn ông đừng ngủ.
	Ai nóng nừng húa chớ.	Anh em như trái tim hồng.
	Phúa mía mừng phướng xang.	Vợ chồng hoan hỉ chung thân.
	Ai chàng hóng, nóng mình chàng hán.	Chồng gọi ngọt, vợ dạ ngon.
40	*Bớ đí tum bớ hạt.*	Lá lành đùm lá rách nát.
	Nhạp nhá tum phèn nắng khố.	Thịt bạc nhạc đùm tấm da khô.
	Ai nóng hái nà mừa xám từa bo xỉa.	Anh em tốt, xấu không thể dứt bỏ nhau.
	Mí ho nhá dắm, mí quắm nhá xòn.	Có chuyện phải kể, bực tức phải kìm.
	Hướn lớ hướn bo hái.	Đời người không mấy ai suôn sẻ.

[1.] Loại cây, có quả thường sống ở nơi ven sông suối tiếng Thái gọi là *mạc san* (quả số).

Phai lớ phai bo hạt. Vải tốt đến thời thời cũng mục.

Phúa mía hóng đà. Vợ chồng là hương thơm.

Nhánh thống xờ lính, nhánh kính xờ vá phai. Mọi việc phải lường trước.

Nắm cà tà hóng tắc. Nước sông trong vắt là nơi tắm rửa.

Thuôi khâu tò bớ bắc. Dù chỉ cơm với rau.

Bớ phắc tò hỏi. Nhưng thủy chung, hạnh phúc.

Thuôi khâu nừng cò pến lánh. Một bát cơm cũng no.

Thuôi cánh đèo cò pến pừa. Một bát canh cũng thành bữa.

Khơ khắt xặt liến. Láng giềng gần cơm canh chia sẻ.

Khâu nhìn há, pá nhìn hơ. Một con cá chia đôi.

Khôn ngớn cắm dù, tỳ nhạc. Vàng bạc làm ra rất khó.

Hặc máy dù tì chắn. Tìm cây thuốc hiếm càng gian nan.

Khâu nắm mèn hóng dắm. Nên cơm gạo càng quý.

Ngớn cắm mèn hóng xòn. Vàng bạc nên cất kỹ.

Dặc mi nhá nặng. Muốn có đừng ngồi.

Dặc hằng nhá non. Muốn giàu đừng ngủ.

Hóng tín mứ ọc bò. Mỏ của ở chân tay.

Hóng pò hóng mẹ láy nón. Của cha mẹ như nước lũ cuốn trôi.

Đây việc púa, nhá xúa việc láng. Được việc nước, đừng bỏ việc làng.

Đây việc láng nhá váng việc hó. Được việc làng, đừng quên tục gia tiên.

Nặng xứ bọ tọ quăm vấu. Đến tận nhà mời, hơn cả viết giấy.

Nhá váng hịt váng khoóng. Không vứt bỏ luật lệ.

Côn mặn lắng han, côn chạn lắng tắc. Người siêng lưng thẳng bước thong dong, người nhác giả bộ lưng còng, gãy gập.

Hơ hú chắc mặc chanh. Phải biết rõ ngọn ngành.

Hơ bún họt nhọt piếng. Số phận đến cháp đỉnh.

Xọc má há đây. Dễ kiếm dễ làm.

Phít quắm pạc chà lạc quắm cốn. Không sai lời nói không kể rõ chuyện trò.

Quắn mì xì và, ngà măn xì chắp. Đã nói phải có, ngó cành mà đứng.

Phít nhá ha, phí ba nhá nắng.

Cọng lắm ắm thoi.

Dặc đay chằng má, dặc á chằng tau.

Côn hụ thầu, lầu huụ chựt.

Nhá bì tá xờ nhạp nhứa.

Nhá liếng tò xở cò hén.

Nhà liếng tén xở hén xừa.

Lực nhính táng lực chái.

Quái thớc táng quái mè.

Ha cày xì mí cốn kín húa.

Phúa táy nhắng châu mai.

Nớ xáo xì thám pì ai.

Cốn Thuôn đăm, hăm thuôn mạc.

Mẹ mai xì thám hón đọc.

Ôm xay hơ mí pớ chắm.

Phí ắm hơ mí pớ chòi.

Chàng tóm đây hố hừa.

Xút phá há tỳ kỉn.

Xút đin há tỳ dù.

Nhá ê kín dụ đéo.

Nhá ết múa khâu nắm cốn chán.

Xọc ban quang nướng huống pống dù.

Mói mướng mốn, cốn con.

Mói nắm láy, pé lòng.

Tồng quang ná khỏa.

Đín nhán phá tằm.

Páy tằm má Piếng.

Tì nắn ết kín hùng, ết nùng pến./.

Sai đừng đập đánh, lập lờ đừng mắng.

Cùng nhau trao đổi thuận hòa.

Muốn được mới tìm, muốn lấy mới đến.

Người phải già, rượu phải nhạt.

Đừng trợn mắt gần khói cay.

Đừng nuôi tò vò đầu cổ tay.

Đừng nuôi ong tay áo.

Coi con gái như con trai.

Coi trâu cái như trâu đực.

Gà làm thịt phải có người ăn đầu.

Góa chồng còn anh em.

Gái tơ lấy chồng thì hỏi anh em xa gần.

Chặt cây, chặt nhát vừa.

Bà góa lấy chồng, tùy thân suy ngẫm.

Ốm đau có người chăm sóc.

Mê man có người thức tỉnh.

Khéo toan lo sẽ có chuyện mừng.

Tột cùng tìm nơi gỡ.

Muốn làm nên phải yên nơi ở.

Đừng làm ăn riêng lẻ một mình.

Đừng làm ăn với người biếng nhác.

Nên tìm nơi đất bằng phẳng.

Người đông, đất rộng hút tầm mắt.

Nơi có sông hiền hòa, thuyền bè xuôi ngược dễ.

Nơi khai phá được nhiều ruộng.

Nơi đất rộng bao la.

Đi lại không leo núi.

Mới lập nghiệp an khang./.

4. Chữ viết

Theo bảng danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam của Tổng cục Thống kê, công bố ngày 02/3/1979, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có tất cả 54 dân tộc. Mỗi dân tộc đều có ngôn ngữ riêng. Ngoài ra, trong từng dân tộc còn có những phương ngữ riêng, tuy cùng một thứ tiếng nhưng lại khác nhau tương đối nhiều trong từng nhóm địa phương.

Bức tranh ngôn ngữ Việt Nam là một bức tranh hoành tráng gồm nhiều màu sắc, xếp sát nhau hoặc đan xen nhau, trong đó mỗi ngôn ngữ đều có vai trò và vị trí riêng của mình. Hiện nay, trong tổng số 54 dân tộc ở Việt Nam đã có 9 dân tộc có chữ viết đã hoặc đang sử dụng trong đời sống của các tộc người. Đó là chữ Việt (chữ Quốc ngữ), Thái, Hoa, Khơme, Chăm, Êđê, Tày - Nùng, Cơho và Lào[1].

Trong số những chữ viết của các dân tộc nêu trên thì có ba thứ chữ Chăm, Khơme và Thái được bắt nguồn từ chữ Brahmi - một loại chữ cổ của tiếng Sanskrít (Ấn Độ) và là những biến thể gián tiếp của thứ chữ này[2].

Cũng như những người đồng tộc ở Tây Bắc, người Thái ở miền tây Nghệ An có truyền thống văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần vô cùng phong phú, trong đó chữ Thái đóng vai trò không kém phần quan trọng. Nó phản ánh mức độ bảo tồn văn hóa dân tộc, nhất là trong thời đại ngày nay, dân tộc và ngôn ngữ được biểu hiện như một khía cạnh chính trị, phản ánh sự mất còn của một tộc người.

Cho đến ngày hôm nay, niên đại chính xác xuất hiện chữ Thái vẫn là vấn đề còn có nhiều ý kiến khác nhau của các nhà khoa học trong và ngoài nước. Tuy nhiên, chữ Thái chắc chắn đã xuất hiện và gắn bó với xã hội bản mường, với một cộng đồng cư dân có nghề trồng lúa nước được định hình vững chắc từ lâu đời. Chữ Thái xuất hiện như một nhu cầu sinh tồn và phát triển của xã hội bản mường Thái.

Vì thế, có thể nói chữ Thái là một sản phẩm trí tuệ của xã hội bản mường, sản phẩm của một nền văn minh, nền văn hóa lúa nước đã hình thành từ rất sớm. Bằng trí tuệ của cả cộng đồng, chữ Thái đã thực sự hoàn thiện và thật sự khoa học. Hoàn thiện và khoa học ở chỗ nó đã ghi đúng và đầy đủ tiếng dân tộc mình dù đã chia thành các phương ngữ khác nhau chút ít[3].

---

1. Viện Khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh, *Lịch sử Việt Nam, Tập I*, Nxb Trẻ, 2001, tr. 164.

2. Viện Khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh, Sđd, tr. 182.

3. Đại học Quốc gia Hà Nội, Chương trình Thái học Việt Nam, Sđd, tr. 108, 109.

Các học giả nghiên cứu về người Thái ở Việt Nam, từ trước đến nay phần lớn đều cho rằng, người Thái Đen (Táy Đăm) chiếm hơn 50% tổng số người Thái có mặt ở Việt Nam. Ngành Thái Đen có tính thống nhất cao về ngôn ngữ, văn tự, văn hóa… Từ xưa đến nay, các vùng cư trú của người Thái Đen vẫn được coi là trung tâm văn hóa chung của người Thái Việt Nam. Ở đó, các giá trị văn hóa được bảo tồn bền vững, trở thành các di sản văn hóa chung của người Thái. Theo Cầm Trọng, căn cứ vào cách ghi trong tập "Quắm tố mương" có thể suy ra mẫu văn tự của nhóm Thái Đen 1, 2 đã xuất hiện từ cách đây trên dưới nghìn năm. Chữ Thái cổ ở Việt Nam có tám cách viết khác nhau. Chúng hoàn toàn giống nhau về nguyên tắc dùng phụ âm, nguyên âm để ghép vần, ghi được âm tiết Thái như: chữ nhóm Thái Đen 1, 2; chữ Táy Thanh; chữ Lai - Pao thuộc nhóm Thái Đen 3; chữ Thái ở Mường Lay; chữ Thái Mường Xo thuộc nhóm Thái Trắng 1; chữ Thái ở Phù Yên; chữ Thái ở Mộc Châu + Mai Châu + Đà Bắc, thuộc nhóm Thái Trắng 2; chữ Thái ở Quỳ Châu thuộc nhóm Thái Trắng 3[1].

Chữ viết của đồng bào Thái ở Quỳ Châu và miền tây Nghệ An được chia ba loại: chữ Thái cổ (chữ "Lai - Tay"), chữ Thanh ("xứ Thánh"), chữ Lai - Pao.

Chữ Lai Pao được dùng rải rác trong các bộ phận cư dân Thái sống ở khu vực đường 7, đặc biệt là ở vùng Tương Dương. Còn chữ Thanh được dùng rải rác trong các cộng đồng cư dân Thái ở miền tây Nghệ An, đặc biệt là người Thái ở Nghĩa Đàn (người Thái chủ yếu di cư từ Thanh Hóa sang). Chữ Thái cổ (Lai - Tay) được xem là chữ viết chính của người Thái ở miền tây Nghệ An. Thứ chữ này được dùng chủ yếu ở các huyện dọc quốc lộ 48 như Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong (tức vùng Phủ Quỳ xưa).

Chữ Lai - Tay được xem là kiểu chữ quá độ từ chữ dấu nét ký hiệu Trung Quốc (chữ Trung Hoa cổ) thành chữ viết theo cách chữ Ấn Độ (chữ Phạn - Sanskrít) của dân tộc Lao - Tay. Tộc người này sinh ra từ dân tộc Ai Lao (hoặc Ngai Lao), sinh sống rải rác trên một địa bàn rộng lớn từ vùng Quý Châu, Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông của Trung Quốc và miền Bắc Việt Nam, cho tới vùng Átxam của Ấn Độ, miền Bắc Mianma cho đến vùng miền Bắc Campuchia và Nam Thái Lan, với các tên gọi khác nhau… Có ý kiến cho rằng, chữ Lai - Tay mới xuất hiện cách ngày nay khoảng 300 năm. Cũng có những tài liệu cho rằng chữ Thái hệ Lai - Tay đã xuất hiện từ khoảng 1000 năm trước. Qua việc nghiên cứu, nắm bắt

[1.] Cầm Trọng, *Những hiểu biết về người Thái ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 194, 195.

về một số đặc điểm tương đồng với chữ viết của các quốc gia khác như Trung Quốc, Lào… chúng ta thấy cách nhận định thứ hai có nhiều điểm hợp lý hơn. Thời trước, chữ Thái Lai - Tay được viết bằng bút lông với mực Tàu trên nền giấy dó. Các bài mo, các làn điệu dân ca như xuối, nhuôn, khắp, thường là ở thể thơ được ghi cẩn thận trên từng trang, sau đó ghép lại thành một quyển, gọi là quyển Lai - Tay. Nhiều quyển Lai - Tay cổ xưa đã được ghi chép và lưu giữ do các thầy mo, thầy cúng hoặc trong nhà của các ông Tạo (Chúa đất)… Những cuốn sách đó, được cất giữ cẩn thận và được coi là tài sản quý giá của gia đình. Họ không bán những sách đó và cũng hiếm khi cho người ngoài mượn[1].

Loại chữ Thái cổ này (chữ Lai - Tay) có một số đặc điểm đáng lưu ý như: Chữ cái Lai - Tay có đường nét khá đơn giản, thô sơ, còn có những đường nét thiên về lối ký hiệu; về cơ bản nó thống nhất với chữ Thái ở các vùng miền và quốc gia, bộ chữ gồm hai bộ phận (nguyên âm và phụ âm), một số nguyên âm và vần được viết dưới dạng ký hiệu hóa, một số phụ âm ở dạng cặp đôi; có từ được thể hiện thiên về hình thức của chữ tượng hình; cách sắp xếp chữ theo chữ Hán, nghĩa là viết từ cuối sách đến đầu sách, các dòng theo chiều dọc của trang giấy từ trên xuống dưới và từ bên phải đến bên trái trang; chữ Lai - Tay không phân biệt các chữ viết hoa và viết thường, chữ in và chữ viết tay…

Chính văn tự Thái đã góp phần quan trọng trong việc lưu truyền lại cho chúng ta một khối lượng lớn những cuốn sử chép tay trên lá cọ, giấy dó… Những tài liệu gia phả của các dòng họ, những luật tục của bản mường, những bản trường ca, những truyện thơ dài, những bài đồng dao, những nghi thức tôn giáo, những sách dạy luân lý ở đời… tất cả những thứ đó đều là những viên ngọc quý, những tài sản tinh thần vô giá, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong đời sống của cộng đồng người Thái vùng miền tây Nghệ An nói chung và người Thái ở Quỳ Châu nói riêng.

Quả thật, chữ viết đã trở thành một phương tiện hết sức quan trọng để truyền tải thông tin, vượt qua mọi khoảng cách của không gian và những biến động của thời gian. Song hiện nay, ở miền tây Nghệ An nói chung và vùng Quỳ Châu nói riêng, chữ Thái cổ với bao tư liệu còn lưu giữ lại trong các truyện cổ tích, truyền thuyết, truyện thơ, các bài mo… không còn mấy người đọc được. Vấn đề đặt ra hiện nay là chúng ta phải tạo điều kiện, khuyến khích con em đồng bào Thái đọc thông,

1. Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Hợp, *Lịch sử hình thành và phát triển Mường Ham*, Quỳ Hợp, 2006, tr. 28.

viết thạo chữ Thái, nhằm góp phần quan trọng trong việc lưu giữ các giá trị văn hóa truyền thống quý báu của dân tộc mình.

Trong những năm gần đây, nhiều người đã ý thức được sự mai một ngày càng nhanh chóng về chữ viết của người Thái ở vùng Quỳ Châu nói riêng và miền tây Nghệ An nói chung. Một số học giả, trí thức người Thái có nhiều hiểu biết về chữ Thái địa phương như Vi Ngọc Chân (Quỳ Châu), Sầm Văn Bình (Quỳ Hợp)… đã tiến hành biên soạn các tài liệu, mở lớp dạy học chữ - tiếng Thái Lai - Tay cho cộng đồng người Thái tại địa phương và những người muốn quan tâm tìm hiểu về thứ văn tự này. Thiết nghĩ đây là những việc làm rất đáng trân trọng, cần được khuyến khích và nhân rộng. Bởi vì, việc giữ gìn ngôn ngữ và chữ viết, chính là góp phần quan trọng để bảo tồn bản sắc văn hóa của tộc người.

*** Bài thơ học chữ Thái hệ Lai - Tay[1]**

Bài: QUÁM CU

Phiên âm tiếng Thái:	**Dịch tiếng phổ thông:**
QUÁM CU	**LỜI CẦU MONG**
Pờ lệch nhá xờ xoi,	Người khác đừng đến gièm pha,
Pờ nọi nhá xờ quám.	Đám trẻ không dám giễu cợt.
Bướn đắp hơ đắp đái,	Ngày tháng ngày trôi qua,
Bướn cái hơ cái pàu.	Cho muôn ngày tốt đẹp.
Đay pục khau cáng tồng hơ khóa,	Lúa gieo cấy giữa đồng quang,
Đay đắm khau cáng ná hơ pè.	Cho lúa tốt ngập đồng.
Liệng mè bi mè mọn phắc lọc hơ pến,	Nuôi tằm có kén chắc,
Khến xình dao hóng hướn hơ hưn.	Của cải tuôn vào nhà,
… Liệng pết hơ tím lộc mạy phày,	… Nuôi vịt cho đầy chuồng tre,
Liệng cày hơ tím lộc mạy xáng,	Nuôi gà cho đầy chuồng trúc,
Liệng mú hơ tím háng mạy què.	Đàn lợn đầy máng quế.
Liếng ngúa hơ mí ngúa hảu lải,	Nuôi bò cho thân béo tím sừng trơn,
Liếng quái hơ mí quái hảu e	Nuôi trâu cho trâu mập chân lùn…
Hơ mí be hảu tạu xì kịp tín tắm…	… Khoẻ mạnh muôn năm chớ đau
… Còi dù đí xén pí nhá ngàu nguốn pến xay,	đầu chóng mặt,
Nhá hơ mo hặc mạy tau vày hủa nón.	Chớ có nồi thuốc kề bên đầu giường.

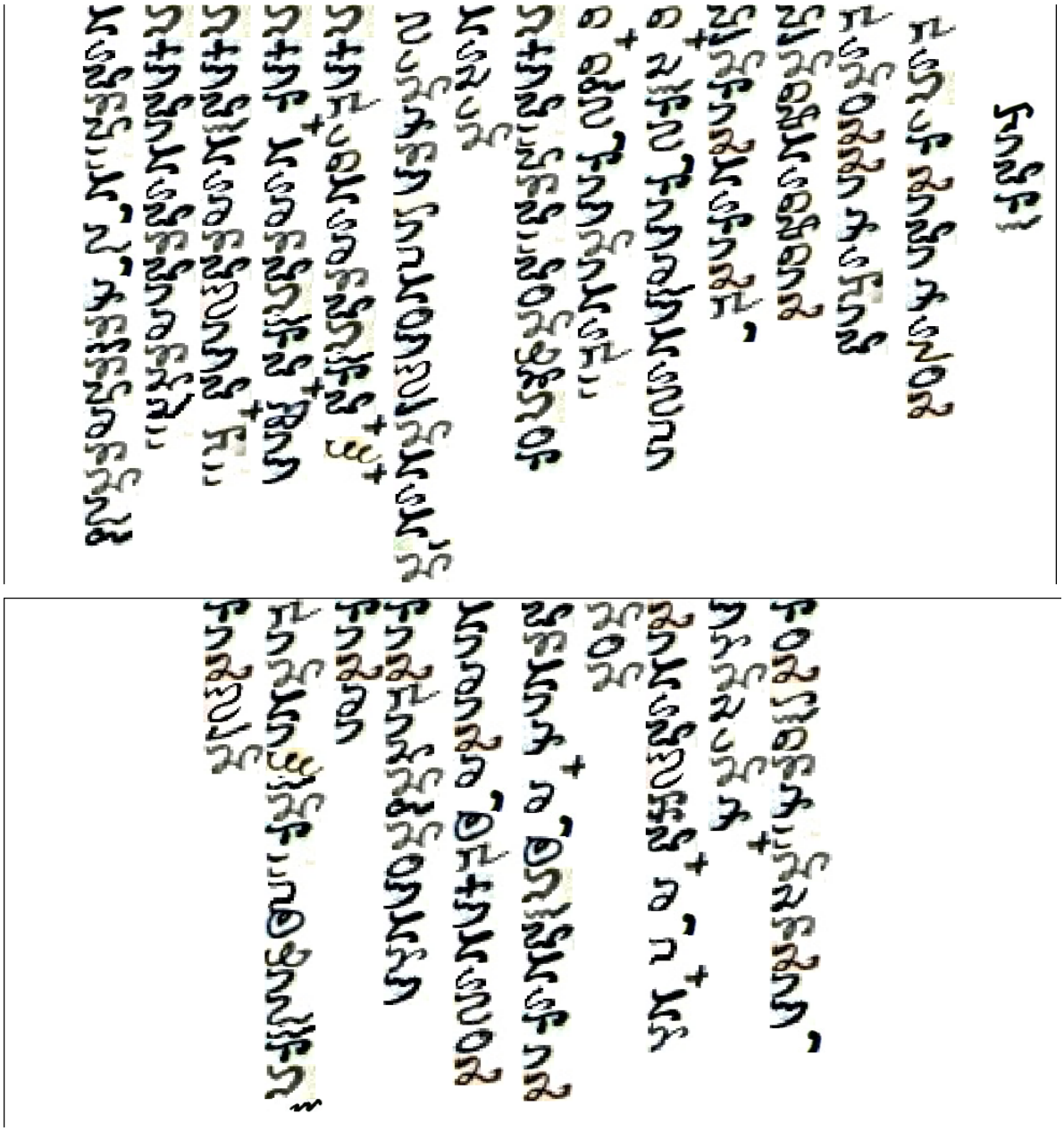
[1.] Sầm Văn Bình, *Tài liệu hướng dẫn học chữ Thái, hệ chữ Lai - Tay,* Nghệ An, 2009.

Mí hà xay tau mướng lùm hơ cái,
Hà tái tau mướng piếng hơ khòi.
Cái pán nắm nóng huống cái tà,
Pán hà phốn keo mướng phạ tốc lằng cái hướn…

Có nạn sốt thì dạt qua đi,
Có dịch bệnh chớ đừng lan tới.
Chạy nhanh như nước lũ cuốn trôi,
Đất sạch như trận mưa tháng tám…

Sầm Văn Bình (St) **Vi Ngọc Chân (Bd)**

Bản chữ Thái:



Chú thích:

- *lệch*: ộm, huổng, cà - pe nghìa đỏm *nọi.*
- *khỏa*: ộm ọc, puống ọc.
- *pè*: má, mí từm, tịt thẻm - pè phổng.
- *xình dao hổng hướn*: pà chông hổng tọn vạy, chực chẳm ế ọc, xọc đay.
- *quám cu*: quám xỏ, quám cóng hơ day hơ pển.
- *xển pỉ*: nghín pỉ.

II. NGHỆ THUẬT

Song song với sự phát triển của văn học, dân tộc Thái vùng miền tây Nghệ An nói chung và người Thái ở Quỳ Châu nói riêng, có một nền nghệ thuật dân gian rất phát triển, biểu hiện trên các loại hình như âm nhạc, điêu khắc và hội họa trang trí, nhảy múa… Qua quá trình khảo sát cụ thể về các nhóm Thái ở huyện Quỳ Châu, chúng tôi thấy nổi lên các làn điệu dân ca trong cách hát đối đáp giao duyên. Đây cũng là đặc trưng chung của âm nhạc Thái. Đặc trưng đó chính là sự xuất khẩu thành thơ và hát thơ bằng các làn điệu dân ca của địa phương mình. Làn điệu dân ca này nằm trong tổng thể phân loại vùng người Thái phía nam, phân bố từ huyện Phú Yên, Mộc Châu (Sơn La) xuống vùng miền tây Thanh Hóa và Nghệ An[1].

1. Âm nhạc dân gian

Âm nhạc trong đời sống của người Thái miền tây Nghệ An nói chung và ở Quỳ Châu nói riêng có thể diễn ra ở mọi không gian và thời gian. Nó phản ánh cuộc sống, tâm hồn của con người nơi đây một cách sinh động, phong phú. Các dịp lễ tết, các ngày hội của bản, của mường, các cuộc vui, hay trong lao động… thì âm nhạc là thứ không thể thiếu của người Thái nơi đây.

a. Âm nhạc trong lao động, trong tình yêu trai gái

Trong môi trường lao động, ngoài việc phải lo cái ăn, cái ở hàng ngày con người luôn muốn giãi bày, bộc lộ tâm tư, thể hiện tình cảm của mình nên đã sáng tạo ra các hình thức âm nhạc khác nhau, nhằm thỏa mãn mọi nhu cầu trong cuộc sống.

Từ việc giã gạo, giã cốm sau mỗi mùa thu hoạch, các cô gái Thái đã sáng tạo ra nghệ thuật âm nhạc đầy tính tiết tấu vui nhộn, tiếng gõ chày vào máng gỗ của các cô gái *"pụp pang, pụp pang, pụp pụp, pang pang!"* vang lên mỗi sáng, mỗi tối đã

[1.] Theo Cầm Trọng in trong *Đặc trưng văn hóa và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn, Nghệ An*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 113.

hình thành nên kiểu khắc luống riêng có của người Thái. Dần dần, họ đã sáng tạo nên các kiểu khắc luống phù hợp với từng hoàn cảnh, mục đích riêng như "khắc luống tên Phan" nghe như tiếng chân con nai nhảy; "kiểu phặt phưm" như mô phỏng người con gái dệt vải với tiếng thoi, tiếng dập vui tai; "kiểu ê muồn" nghe tiếng nhịp nhàng thong thả sau đó nhanh dần lên, dồn dập như trái tim xốn xang của cô dâu sắp bước lên cầu thang nhà chồng; hay "khắc kiểu Tò cáy" để làm vui cho linh hồn của người quá cố lúc linh cữu còn đặt trong nhà…

Trong quá trình lao động, lúc đi rừng lấy củi, lúc xuôi bè để làm khuây khỏa nỗi lòng, giảm bớt mệt nhọc, người Thái ở Quỳ Châu đã sáng tạo ra các loại hình âm nhạc khác nhau. Với cây dao sẵn có bên hông, cây nứa nhỏ bên đường người ta có thể làm ra cây "pí pặt", "pí hịa", "pí tam lay" (một loại sáo gồm ba đoạn nứa nối xếp nhau). Tuy đơn giản nhưng cũng tạo ra được các âm thanh thể hiện tâm tư, tình cảm của mình. Nếu không tìm ra cây nứa vừa ý, thì lá rừng sẵn có trước mặt, sau lưng người ta cũng có thể làm thành một loại nhạc cụ, để thay lời hò hẹn, nhắn gửi hay chọc ghẹo, trêu đùa nhau.

Một hình thức sinh hoạt âm nhạc nữa thường thấy trong khi lao động ở các vùng đất rộng, bãi cỏ nơi mà các em bé hay người già thường chăn dắt trâu, bò và thả diều, người ta thường dùng các ống rạ làm sáo gọi là "pí phường" với âm thanh phát ra nghe rộn rã, vui tai.

Trong tình yêu, các chàng trai, cô gái Thái luôn mượn âm nhạc để nói hộ lòng mình. Từ các làn điệu nhuôn, xuối, lăm, òn, xướn đến các nhạc cụ được sử dụng rất hợp tình, hợp cảnh. Ban ngày, khi đi làm ruộng, đi làm nương, trai gái thường dùng "pí xuối", "pí nhuôn" để thổ lộ tâm tình. Tối đến, khi cô gái đã vào buồng, cha mẹ đã say giấc ngủ, bản làng đã yên tĩnh thì tiếng đàn môi, tiếng pí, tiếng xixalo nhẹ nhàng, thủ thỉ, cất lên những lời yêu thương thay lời trái tim chàng trai muốn nói.

b. Âm nhạc trong lễ hội, trong cưới xin, tang ma

Trong các lễ hội, âm nhạc đóng vai trò rất quan trọng, tạo nên những âm thanh như mời gọi mọi người đến chơi hội và trở thành linh hồn của lễ hội. Nhạc cụ cơ bản được dùng nơi đây là cồng chiêng và trống, ngoài ra còn có pí, khèn bè, đàn môi, kèn lá… Mỗi thứ được sử dụng trong từng trường hợp cụ thể. Riêng cồng, trống, khèn là rộn ràng nhất, làm cho cuộc vui ngày càng rôm rả, náo nhiệt. Đặc biệt, trong các nghi lễ, chúng ta thấy nổi lên tiếng pí, tiếng khèn cùng với các bài mo uốn lượn, luyến láy các giai điệu lúc lên bổng, lúc xuống trầm và dù có luyến

láy xa đến đâu thì gần cuối câu hát cả tiếng mo và tiếng pí, tiếng khèn quyện vào làm một, cứ như thế, hết bài này đến bài khác, đưa người nghe lạc vào một thế giới tâm linh huyền bí, làm say đắm lòng người.

Trong đám cưới, nhạc cụ chủ yếu là cồng chiêng, trống và kèn. Người Thái thường đánh cồng trước, trong và sau đám cưới. Trong đám cưới, cồng được đánh lên, có kèn đệm theo khiến cho người nghe cảm thấy say sưa, xao lòng và rượu cần như ngọt hơn, nồng hơn với cả khách và chủ. Thông thường sau các nghi lễ, khi uống rượu cần, người Thái thường múa hát. Các bài nhuôn, xuối được cất lên với nội dung cầu mong cho cô dâu, chú rể khỏe mạnh, hạnh phúc dài lâu.

Còn trong tang lễ, âm nhạc của người Thái được sử dụng như thế nào? Người Thái ở Quỳ Châu quan niệm: người chết thì linh hồn trở về sống với tổ tiên, đó là thế giới của ông trời, nơi đó là nơi đẹp đẽ, sung sướng. Bởi vậy, âm nhạc trong tang lễ, ngoài các bài sầu ai, là những khúc ca vui tươi, lạc quan, có nơi còn tổ chức khắc luống, múa trống chiêng, nhảy sạp… Khi linh cữu của người quá cố đã đưa xuống sân, trước lúc đi chôn thì nhóm nhạc công quàn chài lại hòa tấu các bài nhạc mà giai điệu, tiết tấu nghe nhịp nhàng, không bi ai não ruột như các bài của phường bát âm trong lễ tang của người miền xuôi.

Ngoài ra, âm nhạc của người Thái còn được dùng trong các lễ mừng nhà mới, lễ cúng để chữa bệnh cho người ốm…

Qua đó, chúng ta có thể thấy, âm nhạc của cộng đồng người Thái ở Quỳ Châu có mặt trong mọi không gian và thời gian. Thông qua các tiết tấu, âm thanh, âm nhạc đã giúp con người thổ lộ tình cảm, giãi bày tâm sự, nhắn nhủ người thương… làm cho những ai đã một lần đến vùng đất của người Thái đều khó có thể quên được những giai điệu thể hiện tâm hồn sâu lắng mà tinh tế của người Thái ở Quỳ Châu, để cuộc sống của con người nơi đây ngày càng tươi đẹp hơn.

2. Dân ca

Dân ca của đồng bào Thái ở miền tây Nghệ An nói chung và người Thái ở Quỳ Châu nói riêng rất phong phú, giàu tính chất trữ tình, chứa đựng nhiều nội dung đa dạng như tình yêu, lối sống, khát vọng, các mối quan hệ, đấu tranh giai cấp… Sau đây là những làn điệu tiêu biểu:

**** Nhuôn***

Nhuôn là làn điệu dân ca phổ biến trong đời sống của cộng đồng dân tộc Thái ở Quỳ Châu, nó được sử dụng trong các cuộc vui, trong các lễ hội, khi uống rượu

cần hay trong lao động và trong sinh hoạt hàng ngày. Nhuôn có tính chất trong sáng, vui vẻ, nó thay lời chào hỏi, mời mọc khách trong các bữa tiệc hoặc đối đáp nam nữ trong các cuộc vui, hoặc là các bài cúng của các ông mo trong khi hành lễ. Khi hát nhuôn, thường có sáo "pì nhuôn" đệm theo.

Người già thường hay dùng điệu "cu mún" để hát, kể chuyện mua vui. Nam nữ thanh niên thì lại thường dùng các điệu "tò be" để hát đối đáp giao duyên.

Ngày nay, do nhiều nguyên nhân khác nhau, mà những cuộc vui tâm tình hát đối đã chìm sâu trong quá khứ. Thỉnh thoảng có một vài ông già bà lão, tình cờ gặp nhau trong những dịp chợ phiên, hay trong những đêm uống rượu, mới thể hiện lại các lời hát xưa. Vậy nhưng, sự háo hức, sự nồng nàn tinh tế của tình cảm lứa đôi, thể hiện trong những lời hát vẫn còn in sâu trong tâm hồn của các chàng trai, cô gái trong các bản mường và các thế hệ tiếp nối sau này. Mong sao, những ánh lửa lung linh của tháng ngày xa xưa đó sẽ được thể hiện qua những sắc thái và giá trị mới, tiếp tục làm phong phú thêm cho cuộc sống hôm nay.

**** Xuối***

Xuối là điệu hát ngâm vịnh. Đây là làn điệu rất được ưa thích, phổ biến trong đời sống cộng đồng, nhất là tầng lớp thanh niên thuộc nhóm Táy Mường, Man Thanh. Nội dung chủ yếu là nói về tình yêu nam nữ, nên tính chất trữ tình, đượm buồn được thể hiện rõ nét trong làn điệu này. Khi hát xuối thường có pí đệm theo, nếu vì điều kiện không có pí, thì người ta vẫn hát xuối. Xuối có nhiều loại như: Xuối khi đi rừng, Xuối khi làm ruộng, Xuối khi xuôi bè, Xuối khi uống rượu, Xuối khi nhớ thương nhau…

**** Lăm***

Lăm là một loại hát dân ca Thái, điệu hát mang tính chất nhẹ nhàng, êm ái, nhịp điệu khoan thai, thong thả. Lăm thường được sử dụng trong các cuộc vui như uống rượu cần, mừng dâu mới, lễ mừng nhà mới… Khi hát lăm, thường có khèn bè đệm theo, nếu không có khèn bè người hát phải hát vài câu thông cảm. Lăm có hai loại: "Lăm dợt dơi" là điệu hát lăm thường được phổ biến rộng rãi ở nhóm Táy Mường (Hàng Tổng) vùng đường 48 (Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong). Nhịp điệu của điệu "Lăm dợt dơi" thường chậm rãi, dìu dặt, nhiều nốt luyến láy; "Lăm tền còn" được dùng phổ biến ở nhóm cư dân Thái vùng đường 7 gồm các huyện (Anh

Sơn, Con Cuông, Tương Dương và Kỳ Sơn), loại lăm này được hát khi giã bạn, hát theo nhịp đi, nhịp nhảy.

**** Khắp***

"Khắp" nghĩa là hát, nhưng còn có nghĩa là thơ ca, làn điệu dân ca, cách trình diễn thơ ca... Những lời khắp có vần vè như thơ. Nhưng hơn thế nữa, nó còn có nhạc điệu và tiết tấu rất cao. Hiện nay, trong cộng đồng người Thái có khá nhiều làn điệu khắp khác nhau, tuỳ theo nội dung bài khắp, tuỳ thuộc ngữ cảnh người khắp, tuỳ từng địa phương...

Khắp là những bài hát phổ biến trong đời sống của đồng bào Thái nhóm Man Thanh. Nó có tính chất nhẹ nhàng, trong sáng, man mác buồn. Khắp có nhiều loại khác nhau, tùy theo hoàn cảnh để vận dụng khắp gì cho phù hợp như "Khắp xứ" là điệu hát có tính ngâm vịnh, kể chuyện bằng văn vần hoặc kể một truyện truyền thuyết, một truyện cổ tích nào đó. "Khắp xứ" êm đềm, thướt tha, mượt mà, quyến rũ, làm cho người nghe xao xuyến, rung động đến tận đáy lòng. Đây là điệu hát kể chuyện cho vui, thường được cất lên trong khung cảnh tĩnh lặng, gợi cảm, nhớ nhung của những cặp thanh niên nam nữ đang yêu; "Khắp ồi" là điệu hát phổ biến khi đi rừng, đi nương rẫy, làm việc một mình thì hát; "Khắp báo xao" là điệu hát giao duyên trai gái; "Khắp ọt èo" là điệu hát tình ca dành riêng cho nam nữ thanh niên, để thổ lộ tâm tình; "Khắp phả ái" khi uống rượu đã say, muốn thôi thì họ hát điệu này để xin mọi người đừng bắt uống thêm nữa…

Thanh niên Thái trước đây, ai cũng phải biết khắp, nếu không sẽ chẳng quen được với ai, chứ chưa nói đến yêu đương. Bởi lẽ, trai gái đối đáp, giao duyên, với nhau đều bằng khắp hoặc vay (đọc ngâm). Muốn làm quen, thăm hỏi, mời rượu, muốn từ chối rượu, muốn tỏ tình... đều phải dùng hình thức khắp. Đây là một nét văn hóa rất đẹp của người Thái ở Quỳ Châu nói riêng và miền tây Nghệ An nói chung. Tuy vậy, trong vài chục năm gần đây, hình thức này đang bị mai một dần. Bởi vì, hiện nay, nhiều đặc trưng văn hóa dân tộc khác (tiếng Việt, tiếng Anh...) được thể hiện bằng nhiều phương tiện hiện đại, đã và đang dần dần thay thế.

**** Òn***

Òn là làn điệu phổ biến trong đời sống của cộng đồng người Thái nhóm Man Thanh. Đây là một loại hình dân ca dùng trong sinh hoạt đời sống hàng ngày, nặng

về tự sự, xen lẫn trách móc, giận dỗi. Nó có tính chất trữ tình, nhẹ nhàng trong sáng và man mác buồn.

**** Làn điệu Ứ ư i (hát ru)***

Cũng như nhiều nơi, nhiều vùng, người Thái ở Quỳ Châu có những bài hát ru bé thơ nhẹ nhàng, êm ái mà người Thái gọi là ứ ư i lực, ứ ư i lán, pụm be…

Các bài Xến của Mo Môn, các bài Hắp của Mo Một. Đây đều là những hình thức hát xướng trong các buổi tế lễ, cúng tổ tiên…

Có thể nói, các làn điệu dân ca của đồng bào Thái ở miền tây Nghệ An nói chung và người Thái ở Quỳ Châu nói riêng rất phong phú, đa dạng và được diễn xướng bằng nhiều làn điệu để thổ lộ những tâm tình khác nhau. Đó chính là phương tiện để chuyển tải các nội dung văn học, xã hội… Tuy giản dị, mộc mạc nhưng các làn điệu dân ca đã lột tả được các trạng thái tình cảm của con người nơi đây. Do vậy, nó là một bộ phận không thể thiếu được trong đời sống văn hóa tinh thần của họ, đồng thời nó cũng góp phần to lớn tạo nên nét đặc trưng, phản ánh đậm nét bản sắc văn hóa truyền thống của người Thái ở Quỳ Châu.

3. Nghệ thuật tạo hình và trang trí trang phục

Khi nói đến nghệ thuật tạo hình trong văn hóa dân gian (folklore) của người Thái ở nước ta nói chung và người Thái ở Quỳ Châu nói riêng, chúng ta không thể không nói đến nền hội họa trang trí bằng phương pháp thêu và dệt thành những hoa văn trên tấm vải. Từ xưa đến nay, cộng đồng người Thái ở Quỳ Châu là một trong những bộ phận đang góp phần gìn giữ và phát triển sản xuất các sản phẩm nghệ thuật này.

Trang phục Thái, không chỉ đơn thuần là sản phẩm của tư duy khoa học, kỹ thuật thủ công, mà đó còn là sản phẩm của tư duy mỹ học, của nghệ thuật trang trí dân gian được chắt lọc và nối tiếp qua nhiều thế hệ.

Nghệ thuật, đó là sự biểu hiện của tâm hồn con người trước thiên nhiên và xã hội. Trang phục Thái trong tổng thể cũng như trong từng bộ phận đều có sự phản ánh những khía cạnh nhất định của cảm xúc thẩm mỹ con người.

Có một câu hỏi được đặt ra là tại sao hơn 50 thành phần dân tộc trên đất nước ta, lại không có cùng một chủng loại trang phục giống nhau? Nếu loại trừ những yếu tố văn hóa của trang phục hiện đại, chúng ta đều thấy rằng trang phục cổ truyền của các dân tộc là một vườn hoa của nghệ thuật tạo hình và trang trí rất đặc sắc, thể hiện nhân sinh quan và thế giới quan của từng cộng đồng tộc người.

Hoa văn Thái, nghệ thuật trang trí Thái được xuất hiện trên nhiều dụng cụ và chất liệu khác nhau như trên mặt phà (chăn), nhà cửa, bao da, gối, các đồ dùng bằng gỗ, bằng vải... và trên trang phục, đặc biệt là trang phục của phụ nữ.

Nhìn chung, phong cách trang trí trên trang phục phụ nữ Thái rất lắng sâu, ý nhị và tinh tế. Tuy nhiên, nghệ thuật trang trí Thái ở các vùng miền, các nhóm Thái lại không hoàn toàn giống nhau và trên từng chủng loại (khăn, áo, váy, dây lưng, trang sức...) lại có cách trang trí khác nhau.

a. Tạo hình và trang trí trang phục

Việc tạo hình trang phục Thái, trước hết dựa trên quan niệm thẩm mỹ của cộng đồng. Tuy nhiên, quan niệm thẩm mỹ phải dựa trên cơ sở xã hội và điều kiện tự nhiên cụ thể. Việc tạo hình trang phục là việc "định lượng" vải, là giới hạn không gian của các chủng loại khăn, áo, quần, váy, các đồ trang sức… theo một thông số kỹ thuật dân gian nhất định. Đặc điểm nhân chủng cũng là một yếu tố không thể thiếu được trong việc tạo hình trang phục. Có một mối liên hệ sâu xa giữa thông số kỹ thuật của khổ vải (40cm) với hình thể nhân chủng cư dân Thái.

Để tạo hình, tạo dáng một chiếc áo ngắn hoặc áo dài của cả nam lẫn nữ, chỉ cần bốn tấm vải khổ 40cm là đủ để che kín thân và xử lý những đường uốn lượn. Hai ống tay áo cũng được tạo thành từ miếng vải có khổ rộng như trên gập đôi lại.

Đáng lưu ý là việc tạo hình áo ngắn của phụ nữ cũng giống cách tạo hình áo của phụ nữ Thái ở Tây Bắc, phụ nữ Thái ở Quỳ Châu cũng ước lượng chính xác vòng ngực của mình. Bởi việc ước lượng vòng ngực có liên quan đến miếng vải can nách nằm ở giữa đường khâu sườn và đường khâu ống tay áo. Miếng vải can nách đạt yêu cầu là sau khi can vào, áo mặc vừa vặn, thoải mái khi cử động, nhưng lại làm cho toàn bộ áo ôm khít lấy thân người. Trong đời sống cộng đồng người Thái, việc tạo hình, tạo dáng một chiếc áo đã trở thành một trong những tiêu chuẩn để đánh giá người phụ nữ.

Ngoài việc dựa trên quan điểm thẩm mỹ của cộng đồng, việc tạo hình, tạo dáng chiếc áo Thái ở Quỳ Châu còn dựa trên những quan niệm, tín ngưỡng của cộng đồng. Việc tạo hình, tạo dáng trang phục trong hội, lễ, tết, cưới xin, ma chay… được tạo hình mang tính chất trang trọng hơn.

Trong trang phục, người Thái khi xưa, không chỉ chú ý tạo dáng trang phục cho phù hợp với giới tính và chức năng xã hội của nó, mà còn được gia công, trang trí công phu. Trang trí trên áo là biểu hiện của những giá trị thẩm mỹ dân gian trong

đời sống của cộng đồng Thái nói chung, song mỗi vùng lại có mỗi biểu hiện khác nhau. Đặc biệt, áo của phụ nữ Thái được chú ý trang trí mỹ thuật sao cho hài hòa với các bộ phận khác của trang phục. Tuy nhiên, không phải vì những yêu cầu trên mà áo của người phụ nữ Thái được trang trí rối rắm, rườm rà và không "đắt", với những bố cục không hợp lý.

Về cơ bản, áo của phụ nữ Thái ở Quỳ Châu không có gì khác với áo của phụ nữ vùng Tây Bắc, cả về màu sắc và kiểu dáng. Chỉ có sự khác nhau ở cách trang trí hàng cúc và khổ áo. Khổ áo của người phụ nữ Thái ở Quỳ Châu rộng và dài hơn so với áo phụ nữ ở Tây Bắc và điều khác biệt nhất là ở chỗ trang trí hàng cúc.

Áo phụ nữ Thái ở Tây Bắc được cài bằng hàng cúc bướm (mák pém). Đó là hàng cúc bạc vừa có giá trị sử dụng (cài hai thân trước của áo), vừa có giá trị thẩm mỹ cao. Áo của phụ nữ Thái ở Quỳ Châu được trang trí bằng những chiếc cúc bằng sợi chỉ, do tự tay người phụ nữ tết thành. Các hình hoa, lá... hàng cúc bạc hay sợi chỉ vẫn nổi bật giữa chiếc "xưa" hay "xửa cóm" và nổi bật giữa ngực khi mặc. Trên nền chàm hoặc trắng của thân áo, phụ nữ Thái viền nẹp áo bằng vải khác màu trước khi đính hàng cúc vào hai thân trước. Viền nẹp áo bằng vải màu (đối lập) không chỉ làm cho nẹp áo chắc khỏe mà còn tạo nên một giá trị trong nghệ thuật trang trí. Tuy nhiên, chúng ta vẫn dễ dàng nhận biết được áo của người Thái vùng Quỳ Châu (Nghệ An) hay áo của người Thái vùng Tây Bắc.

Váy "xin" của phụ nữ Thái ở Quỳ Châu được tạo hình bởi hai tấm thổ cẩm, được khâu lại theo chiều dài thành vòng khép kín rồi nối thân váy với chân váy. Chân váy Thái ở Quỳ Châu là một tấm thổ cẩm được trang trí hoa văn dày đặc, phong cách tạo dáng váy giống với phong cách tạo dáng váy của người Lào, khác với váy vùng Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình. Phải chăng đặc điểm khác biệt của tạo hình dáng váy của các nhóm Thái ở các địa phương khác nhau là do mối quan hệ văn hóa, lịch sử cư trú của tộc người chi phối và do giao thoa, tiếp biến, chịu ảnh hưởng văn hóa của các tộc người xung quanh.

Váy không chỉ được xử lý thuận tiện khi đi lại và đẹp trong tổng thể trang phục, mang giá trị thẩm mỹ cao, không chỉ ở lối tạo hình mà còn ở cách mặc mang "phong cách" Thái và quan niệm thẩm mỹ Thái.

Mỗi một vùng Thái, váy được xử lý trang trí với phong cách không hoàn toàn giống nhau. Váy của phụ nữ Thái vùng Tây Bắc được tạo bởi hai màu vải, màu chàm, màu đen của thân váy và màu trắng xanh nhạt của cạp váy. Phía trong gấu

váy được can, đáp vải màu đỏ. Lối xử lý màu trên váy như vậy cũng tạo nên "cá tính" mỹ thuật của váy vùng này. Riêng váy phụ nữ Thái ở Mai Châu, Hòa Bình là sự kết hợp của thân váy màu chàm đen với cạp váy (gần với phong cách cạp váy Mường) dệt bằng hoa văn con gà, con vịt hay hoa văn hình học.

Váy của phụ nữ Thái ở Quỳ Châu lại được xử lý trang trí với phong cách riêng, độc đáo, không giống các vùng Thái trên. Đó là việc trang trí ở chân váy với những đồ họa hoa văn rất công phu.

Chân váy là một bộ phận được dệt, thêu riêng, sau đó được nối vào phần vải chàm đen hoặc sọc ngang... của thân váy. Để có chân váy, người phụ nữ Thái ở Quỳ Châu phải mất nhiều thời gian và công phu hơn trong việc xử lý đồ án hoa văn trang trí trên đó. Do diện tích lớn của chân váy so với hai đầu *piêu* nên công việc dệt, thêu phức tạp hơn. Tính chất bố cục của chân váy mang tính "hoành tráng" hơn *piêu*. Nếu chúng ta thấy phụ nữ Thái ở Tây Bắc tập trung vào trang trí cạp váy thì người phụ nữ Thái Quỳ Châu lại thể hiện tài năng trang trí trên chân váy. Với những kinh nghiệm từ bao đời của kỹ thuật dệt truyền thống, sự khéo léo thêu dệt, cài hoa văn và óc phối hợp gam màu hài hòa, nhấn được đối tượng, đã tạo nên những chân váy sặc sỡ, rõ nét, mang đậm dấu ấn văn hóa truyền thống của người Thái ở Quỳ Châu.

Nhìn chung, chân váy được bố cục theo dải ngang. Trong những dải hoặc băng ngang của chân váy, các đồ án trang trí có thể được xử lý thành các phần trung tâm và phần liên quan, nhưng thường là những "nhịp" đồ án giống nhau, lặp đi, lặp lại cho hết diện tích chân váy.

Trên một số đồ án chân váy của phụ nữ Thái ở Quỳ Châu, ta thấy sự xuất hiện rất phong phú, đa dạng các loại hoa văn, nhưng phổ biến nhất là hình rồng và hình mặt trời. "Tần số" rồng và mặt trời xuất hiện nhiều lần trên đồ án hoa văn của chân váy, thể hiện khát vọng cầu mưa, cầu nắng. Đó chính là khát vọng mong mưa thuận gió hòa, khát vọng phồn thực của cư dân nông nghiệp trồng trọt.

Nét đặc trưng trong phong cách trang trí đồ án hoa văn ở khu vực trung tâm chân váy là phong cách thêu theo lối "tả thực". Nghĩa là, các hoa văn không bị cách điệu, hình học hóa hay bị kỹ thuật dệt chi phối mạnh mẽ... Các đường nét của động vật, thực vật được uốn lượn như thật, dễ nhận biết. Đây chính là nét độc đáo, đặc trưng nhất trong trang phục nữ của người Thái ở Quỳ Châu.

Chiếc *piêu* của phụ nữ Thái cũng được xử lý một cách tinh tế và hài hòa trong tổng thể trang phục. Nhìn chiếc *piêu*, chúng ta cũng dễ dàng nhận ra sự khác nhau

của phụ nữ Thái ở Tây Bắc và phụ nữ Thái ở Nghệ An nói chung và ở Quỳ Châu nói riêng. Điểm khác biệt là đồ án hoa văn trên chiếc Piêu của phụ nữ Thái ở Quỳ Châu được thêu dệt dày đặc hơn và không đính "cút *piêu*", đã tạo nên nét đặc trưng riêng của người Thái nơi đây.

Trên nền vải màu chàm, khăn *piêu* của người phụ nữ Thái được trang trí hoa văn ở hai đầu. Hai đầu của *piêu*, trang trí biểu hiện "cá tính" của từng chiếc khăn, là bằng chứng cụ thể về óc thẩm mỹ, tài thêu dệt của phụ nữ Thái. *Piêu* được trang trí ở hai đầu mà không trang trí ở giữa hay toàn bộ chiếc khăn. Đó không phải là ngẫu nhiên mà hoàn toàn có ý thức của người chủ sáng tạo ra nó. Việc xử lý mỹ thuật như vậy, xuất phát từ chức năng và cách sử dụng của *piêu*. Bởi khi đội, hai đầu khăn là chỗ cuối cùng được người phụ nữ Thái phô ra phía trước và phía sau. Với lối đội như vậy, các đồ án hoa văn trang trí màu sắc sặc sỡ, được giới thiệu với mọi người một cách tự nhiên. Cách trang trí, cách sử dụng đã thể hiện tâm hồn, tính cách và thẩm mỹ Thái. Nó vừa không "lãng phí" hoa văn mà vẫn dành một khoảng khăn màu chàm "hòa nhập" hay chuyển tiếp với màu đen của mái tóc. Đây chính là phong cách rất Thái nói chung. Trên cơ sở tạo dáng của khăn với độ dài, kích thước ổn định trong giới hạn "không gian" ở hai đầu *piêu*, người phụ nữ Thái đã xử lý những loại đồ án hoa văn trang trí khác nhau mang phong cách vùng miền. Chính vì vậy, đồ án hoa văn của *piêu* từng vùng, không chỉ "dừng lại" mà luôn luôn có sự tiếp thu, sáng tạo, phát triển... cùng với quy luật của nhận thức thẩm mỹ, trong từng thời kỳ của người Thái.

Đồ án trang trí trên *piêu* của phụ nữ Thái ở Quỳ Châu, có phong cách riêng biệt so với người Thái ở những nơi khác. Nếu như đồ án vừa phải, hài hoà của *piêu* Thái ở Sơn La, và nghệ thuật thêu thoáng của người phụ nữ Thái ở Điện Biên thì phong cách trang trí đồ án hoa văn Thái ở Quỳ Châu mang tích chất mạnh mẽ, đậm đặc hơn. Ở đây, đầu khăn được xem như một bảng ngắn để xử lý đồ án hoa văn trang trí trên đó. Không có trung tâm của bố cục trang trí, mà toàn bộ đồ án được xử lý chạy sát từ mép khăn bên này sang mép khăn bên kia, với các dạng thức hoa văn đa dạng như hình rồng, rắn, hoa lá, cây cỏ, sóng nước, uốn lượn...

Nội dung của mỗi đồ án hoa văn trên *piêu* của mỗi người phụ nữ, mỗi vùng đều muốn tái hiện lại một phần cuộc sống thực tế ở mỗi địa phương. Nhưng chung quy, trên nền chàm của *piêu*, gợi cho ta liên tưởng như nền đất, chứa chất bên trong

những mầm sống, mà trên đó những động vật (rắn, chim, rồng, hươu...), thực vật (hoa lá, cỏ cây...) sinh sống.

Trong tổng thể trang phục Thái, nhất là trang phục nữ, nghệ thuật trang trí trên *piêu* chiếm một vị trí quan trọng. Đó là tiếng nói của tâm hồn người phụ nữ Thái, là biểu hiện của tư duy thẩm mỹ dân gian được tiếp nối qua nhiều thế hệ. Việc "giải mã" những "thông tin" đồ án hoa văn *piêu* là vấn đề cần tiếp tục được quan tâm nghiên cứu hơn nữa.

Ngoài ra, các đồ trang sức (trâm cài, vòng cổ, hoa tai, vòng tay, xà tích…) thường được tạo hình từ chất liệu kim loại như bạc, nhôm… Việc tạo hình được dựa trên hình dáng bộ phận cơ thể (cổ, cổ tay) hay từ chức năng của nó trong mối quan hệ với các bộ phận cơ thể con người (trâm, hoa tai…) nhằm tăng thêm vẻ đẹp cho người phụ nữ Thái nơi đây.

b. Màu sắc trang phục

Màu sắc của trang phục cũng góp phần tạo nên những giá trị thẩm mỹ trên trang phục Thái. Tính đậm nhạt, hài hòa của màu sắc trang phục là "ngôn ngữ" riêng phản ánh rõ đặc trưng tâm lý, văn hóa tộc người Thái tại các địa phương trong cả nước.

Màu sắc trang phục Thái được tạo nên bởi hai chất liệu cơ bản là vải sợi (bông, tơ tằm) và kim loại (bạc). Màu của kim loại vốn là của tự nhiên, còn màu của vải sợi vừa là màu của tự nhiên vừa là do con người tạo ra. Từ nguyên liệu sợi bông hay sợi tơ tằm, để sử dụng theo đúng yêu cầu thẩm mỹ của trang phục, người phụ nữ Thái đã tạo ra các màu như chàm, xanh, đỏ, vàng, da cam, trắng... Sự phối hợp các loại sợi màu khi trang trí lại phụ thuộc vào các nhóm Thái ở các địa phương khác nhau, làm cho trang phục của đồng bào có tính đậm nhạt khác nhau, mang đặc trưng riêng của từng vùng.

Tỷ lệ sử dụng màu trên từng yếu tố trang phục cũng khác nhau, phụ thuộc vào từng chủng loại quần, áo, váy, khăn và phụ thuộc vào giới tính, công việc khác nhau. Do đó, phụ nữ Thái Trắng nổi tiếng với chiếc áo ngắn "xửa nọi" màu trắng, sáng và chiếc váy "xỉn" màu đen, tối. Việc dùng màu trong trang phục của phụ nữ Thái Trắng tạo nên một vẻ đẹp thanh thoát. Màu áo sáng (trắng) làm gương mặt nổi bật, màu đen của váy đưa lại ấn tượng đẹp đẽ về trang phục của phụ nữ Thái Trắng ở Tây Bắc[1]. Phụ nữ Thái ở Quỳ Châu càng có duyên với màu sắc trang phục đậm

[1.] Lê Ngọc Thắng, *Nghệ thuật trang phục Thái,* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1990, tr. 127.

nét hơn, mạnh mẽ với chiếc *piêu* được trang trí đẹp đẽ và hoa văn đậm đặc trên đầu với tỷ lệ chỉ màu sáng đậm hơn với các chùm "tai *piêu*", "cút *piêu*" được tết bằng các sợi chỉ màu xanh, đỏ, tím, vàng... rất rực rỡ, nhằm tôn làn da của người phụ nữ Thái nơi đây.

Chân váy Thái ở Quỳ Châu cũng được dệt, thêu với các loại chỉ màu phong phú, tương tự như các màu được dùng thêu trên chiếc *piêu*. Nó được chắp nối với thân váy màu chàm, tạo nên sự tương phản mạnh mẽ về màu cũng như những sắc thái mang đặc trưng địa phương rõ nét. Đây cũng chính là nét độc đáo, tạo nên sự khác biệt của trang phục Thái ở Quỳ Châu.

Trang phục của người Thái cũng được biểu hiện qua những "thông tin màu sắc". Mỗi một địa phương trang phục có sắc thái riêng của nó. Nhìn chung, đồng bào Thái dùng vải màu trắng để may trang phục (cả bộ đối với nam, áo và khăn đối với nữ).

Nếu phụ nữ Thái Đen vùng Tây Bắc (dâu cả) thường mặc "xửa luông" màu chàm hoặc màu đen trong đám tang thì người con dâu Thái ở Quỳ Châu (dâu cả và dâu thứ) đều mặc áo đỏ trong đám tang. Con rể mặc áo dài màu vàng "sum phu" trong đám tang. Hai chiếc áo này có ý nghĩa "trả hiếu" của con dâu, con rể với người đã khuất. Trong đám tang của người Thái ở Quỳ Châu, vai trò của con dâu, con rể là vô cùng quan trọng. Họ luôn phải túc trực và đảm đương mọi công việc trong đám tang. Đặc biệt, các công việc như đem của chia cho người chết, sắp mâm cỗ mời người chết ăn... Trong quá trình tiến hành các công việc trên, họ đều phải mặc chiếc áo đó. Bởi nó là "cầu nối" tình cảm giữa người sống và người chết. Sau khi đưa tang, con dâu mặc áo trắng, khăn trắng, con rể mặc cả bộ quần áo trắng, giống như con trai của người đã khuất. Đây chính là một trong những biểu hiện đặc trưng, độc đáo trong sắc phục của người Thái ở Quỳ Châu.

4. Nghệ thuật biểu diễn

Nghệ thuật múa dân gian của tộc người Thái nói chung và người Thái ở Quỳ Châu nói riêng đã thể hiện được những nét độc đáo riêng, thể hiện bản sắc văn hóa của tộc người, phản ánh đậm nét đời sống văn hóa nghệ thuật của người Thái từ xưa đến nay.

Trong đời sống của cộng đồng người Thái nơi đây có rất nhiều các điệu múa dân gian khác nhau như các điệu múa sạp, múa bắn cung, múa giã gạo. Ngoài ra, còn có các điệu múa Tăng bu la, là múa cầu phúc, cúng con ma trời để phù hộ cho

người dân làm ăn được mùa. Trong các nghi lễ này, nam nữ thanh niên nhảy múa với nhau theo nhịp điệu của các loại nhạc cụ truyền thống như trống, cồng, chiêng dưới sự chỉ huy của ông mo trong ngày hội sấm ra…

Múa trống chiêng là điệu múa gồm có rất nhiều người tham gia, bao gồm cả người già và người trẻ. Tất cả đều nhảy múa theo nhịp trống, chiêng một cách tự do thoải mái, tuỳ theo sự hưng phấn của từng người trên cơ sở thống nhất một số động tác về chân tay[1].

Múa xăng khan, thường được tổ chức vào ngày hội hoa nở, khi các ông mo tập trung lại để cúng con ma thầy (ma mồn) đã bày dạy nghề cho mình. Mục đích ban đầu của lễ hội Xăng Khan là ngày tạ ơn tổ tiên, tạ ơn thần linh, tạ ơn thầy của các ông mo. Xăng Khan cũng là dịp ông mo tạ lỗi với những gia đình có người ốm đau mà ông mo không thể cúng bái, chạy chữa để qua khỏi cơn hiểm nghèo. Dần dần, với sự tham gia đông đảo của bà con dân bản, Xăng Khan không còn là ngày lễ của các ông mo mà trở thành lễ hội chung của cả cộng đồng.

Trong lễ hội Xăng Khan, phần lễ và phần hội thường đan xen vào nhau. Sau mỗi nghi thức lễ, có các trò diễn do các ông mo thực hiện. Các trò diễn vừa mang tính chất giao tiếp với thần linh, vừa mang tính chất giải trí.

Về nhạc cụ, phổ biến nhất trong cộng đồng người Thái ở Quỳ Châu nói riêng và người Thái ở miền tây Nghệ An nói chung là các loại khèn bè. Kèn xôma hay kèn đám ma chỉ được dùng vào dịp đưa ma. Khi thổi, âm thanh phát ra to vang, nhạc điệu buồn, gây cảm xúc sầu thảm.

Sáo (*pí*) có các loại như: sáo nhuôn dùng để đệm cho hát nhuôm; sáo xuối dùng đệm cho hát xuối; sáo lăm dùng đệm cho cả các điệu lăm, xuối và khắp khi hát giao duyên còn sáo tờ ly ọi, lại thường được thanh niên nhóm Man Thanh thổi khi đi làm nương rẫy. Đây là loại nhạc cụ đã được cộng đồng người Thái chế tác từ cổ xưa. Những loại nhạc khí này vẫn còn được lưu truyền cho đến ngày nay và giữ nguyên được cấu trúc như ban đầu khi chế tác.

Ngoài ra, còn có các các loại nhạc cụ đóng vai trò quan trọng trong đời sống của cộng đồng người Thái nơi đây là nhị và đàn. *Xi cho lo* hoặc *xí lò* là một loại nhị mà thanh niên Thái thường dùng để đệm cho hát lăm, khắp, xuối trong những lúc đêm khuya thanh vắng. Đàn *tọi tính* là một loại đàn đơn giản, được nam nữ thường

[1.] Ninh Viết Giao, *Tân Kỳ truyền thống và làng xã,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 167.

dùng khi đi rẫy để biểu hiện nỗi lòng và chiếc *pì lài* làm bằng ống nứa nhỏ, có một lưỡi gà để thổi độc tấu. Rồi chiếc đàn "tơn" gồm ba cái que nhỏ, được những người con trai dùng để thổ lộ tâm tình trong đêm khuya.

Bộ cồng chiêng chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống nghệ thuật của cộng đồng người Thái nói riêng và các dân tộc ở miền núi nói chung. Tất cả các nhóm Thái ở Quỳ Châu đều sử dụng bộ cồng chiêng gồm bốn chiếc, với nhiều lối đánh khác nhau như: đánh theo lối cồng bộ (đánh cả bốn cồng, chậm rãi, khoan thai) cho các cụ già múa; cồng hạ (đánh ba cồng); cồng xoàng (đánh hai cồng). Còn nếu đánh theo lối cồng liệp nậm (đánh cả bốn cồng nhanh như nước chảy) thì chỉ dành cho nam nữ thanh niên múa.

Bộ khắc gõ cũng là những loại nhạc cụ không thể thiếu được đối với bà con người Thái ở Quỳ Châu trong những ngày vui. Khắc luống là cách đánh chày trên thành cối. Cách đánh này bao gồm có sáu cô gái, được chia mỗi bên ba cô, cầm chày gỗ dài khoảng 1,5m, cùng gõ theo nhịp trong một khúc gỗ dài khoét rỗng tạo nên âm thanh giòn giã hòa chung với tiếng cồng chiêng, tiếng nhảy sạp, nghe thật vui tai. Có nhiều cách khắc khác nhau như: khắc đâm chéo chày vào hai thành cối, khắc theo kiểu dệt vải, khắc theo kiểu chọi gà… Mỗi kiểu có một nội dung và ý nghĩa khác nhau, nhưng thường chỉ có đồng bào người Thái mới nhận biết được.

Bộ quản chài của người Thái ở Quỳ Châu được dùng khi có người chết bao gồm kèn xô ma, một trống, một chiêng, một mõ, một chũm chọe. Tất cả khi đồng tấu sẽ tạo nên một âm thanh có cảm giác buồn thương, nhớ tiếc[1].

[1.] Ninh Viết Giao, Sđd, tr. 166.

Chương 12
GIÁO DỤC, Y TẾ, THỂ DỤC - THỂ THAO

I. GIÁO DỤC

1. Giáo dục ở huyện Quỳ Châu giai đoạn 1945 - 1986

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Sự kiện này đánh dấu mốc lịch sử trọng đại của dân tộc, đưa nước Việt Nam từ một nước thuộc địa nửa phong kiến thành một nước độc lập, người dân Việt Nam từ thân phận nô lệ lên làm chủ đất nước. Đất nước bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Vừa mới ra đời, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, thử thách: kinh tế kiệt quệ, tài chính trống rỗng, nạn đói hoành hành, hơn 90% dân số mù chữ, nạn thù trong giặc ngoài… Trước tình thế *"Nghìn cân treo sợi tóc"* của dân tộc, Trung ương Đảng, Chính phủ lâm thời và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn trăn trở để tìm mọi giải pháp đưa đất nước thoát khỏi khó khăn. Ngày 3/9/1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra *"sáu biện pháp cấp bách"* để giải quyết các vấn đề khó khăn, trong đó có vấn đề giáo dục. Người chỉ rõ: *"Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu",* sự dốt nát là một loại giặc nội xâm. Vì vậy, Người khẳng định*: "Muốn giữ vững được độc lập, muốn làm cho nước mạnh dân giàu, mọi người Việt Nam phải biết quyền lợi của mình, phải có kiến thức mới tham gia vào công việc xây dựng nước nhà. Và để làm được điều đó trước hết phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ"*.[1] Một chiến dịch "diệt giặc dốt" và chống nạn mù chữ được phát động. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta còn quan tâm tới việc mở trường học. Nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người đã gửi thư cho các em học sinh, trong đó có đoạn viết như sau: *"Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em"*[2]. Ngày 8/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh thành lập *"Nha bình dân học vụ"*. Chính những thành công đó đã tạo nên những tiền đề cơ bản cho sự chuyển hướng và phát triển của ngành giáo dục từ sau cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ.

---

1. *Đại cương lịch sử Việt Nam, Toàn tập*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 235.
2. *Hồ Chí Minh với sự nghiệp phát triển giáo dục đào tạo*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 4.

Riêng đối với Quỳ Châu, từ bao đời nay, bọn thổ ty, lang đạo - tay sai của thực dân Pháp đã dùng chính sách ngu dân để dễ bề cai trị, kìm hãm đồng bào trong từng dân tộc, từng dòng họ, từng vùng. Bọn chúng kìm hãm sự giao lưu văn hóa, gây hiềm khích giữa các dân tộc. Tiếng Việt và chữ Quốc ngữ là ngôn ngữ phổ thông của nước nhà nhưng không được phổ cập ở Quỳ Châu. Cho đến tháng 8/1945, huyện Quỳ Châu có 33.000 dân mà chỉ có 243 người biết chữ Quốc ngữ, trong đó có 234 người học hết lớp 3; 8 người học hết lớp 4 và có 1 người thi đỗ Tú tài. Số người theo học chữ Quốc ngữ, phần lớn là con em thổ ty, lang đạo còn đông đảo đồng bào của các dân tộc trong huyện thì vẫn bị giam cầm trong bóng tối của nô lệ.

Dưới ánh sáng của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Quỳ Châu như được tiếp thêm nguồn sinh lực mới, nhân dân cả huyện tham gia học tập với quyết tâm xóa nạn mù chữ. Các lớp học "diệt dốt, xóa mù chữ" được mở rộng ở mọi nơi nhằm tạo điều kiện cho mọi người được tham gia học tập dễ dàng. Mỗi lớp học không quy định số lượng và thành viên đến lớp, có lớp học vài ba chục người, nhưng cũng có lớp chỉ dăm bảy người. Thì giờ học cũng rất linh hoạt, chủ yếu là buổi tối và buổi trưa. Đội ngũ giáo viên giảng dạy cho các lớp bao gồm tất cả những người biết chữ, còn học viên bao gồm các đối tượng chưa biết chữ. Ai sẵn sách vở bút mực thì dùng, bằng không thì tận dụng giấy loại, bảng gỗ để viết. Phong trào thi đua "diệt giặc dốt" cũng rất sôi nổi giữa tập thể này với tập thể kia, cá nhân này với cá nhân nọ về số lượng và thời gian hoàn thành xóa mù chữ. Các giáo viên làm nhiệm vụ xóa mù chữ cũng thi đua nhau giành danh hiệu chiến sĩ thi đua "diệt giặc dốt". Phương pháp dạy học được cải tiến dựa trên sự học hỏi giữa các vùng miền khác để giúp các học sinh nhớ bài và có thể nhớ được lâu. Các chữ được hình tượng hóa và ca dao hóa:

"O tròn như quả trứng gà,
Ô thời đội nón, Ơ là thêm râu"

Ngoài việc động viên mọi người tự giác thi đua xóa mù chữ, còn có những hình thức cưỡng ép học tập, như lập các trạm kiểm tra tại các chợ, các bến đò để hỏi chữ.

Nhờ có những biện pháp tích cực đó, số người biết đọc, biết viết trong huyện cũng tăng lên đáng kể, phong trào bình dân học vụ trở thành phong trào của toàn dân. Kết thúc khóa học thứ nhất, năm 1947 (từ tháng 1-5), Quỳ Châu có 32 lớp học sơ cấp và 6 lớp học dự bị bổ túc, 122 giáo viên và 750 học sinh. Đến khóa học thứ hai, năm 1947, chỉ riêng số lớp học sơ cấp là 96 lớp với 131 giáo viên và 1.431 học

sinh. Đến đầu năm 1954, toàn huyện có 250 lớp với 3.971 học sinh, có 465 gia đình thanh toán được nạn mù chữ. Riêng xã Châu Bính đã thanh toán mũ chữ cho số người từ 15 - 40 tuổi đạt 96%. Đến năm 1962, Quỳ Châu được Chính phủ công nhận về cơ bản đã xóa xong nạn mù chữ cho đối tượng từ 16 - 45 tuổi, có tới 90% dân số biết chữ [1].

Cùng với việc mở các lớp "Bình dân học vụ", công tác bổ túc văn hóa được các cấp chính quyền chú trọng, nhằm nâng cao trình độ văn hóa cho người dân, cán bộ và làm cơ sở để nâng cao trình độ kỹ thuật nghiệp vụ. Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), các lớp bổ túc văn hóa của huyện đã đào tạo 2.250 người học hết sơ cấp (đạt 111% kế hoạch), lớp 1 có 350 người (đạt 134% kế hoạch), lớp 2 có 424 người (đạt 124% kế hoạch). Chỉ tính riêng trong năm 1954, toàn huyện đã có 24 lớp bổ túc văn hóa với 425 học viên[2].

Bên cạnh các lớp bổ túc văn hóa và phong trào "Bình dân học vụ", thì ngành giáo dục phổ thông và ngành mầm non cũng thu được nhiều thành quả. Cho đến năm 1954, toàn huyện có 14 trường tiểu học với 7.111 học sinh, trong đó có 165 học sinh là nữ. So với năm 1946, thì gần 3 người dân có một người được đi học (11.407 học sinh /33.110 người dân)[3]. Đến cuối năm 1959, ở bậc học hệ phổ thông huyện đã có trường cấp II đầu tiên gồm có 2 lớp và 60 học sinh; hệ vỡ lòng có 78 lớp với 2.885 học sinh[4]. Tuy nhiên, đến thời điểm này thì ở huyện Quỳ Châu vẫn chưa có trường cấp III, do đó con em trong huyện muốn học cấp III phải cắp sách vở, gùi lương thực xuống miền xuôi để học.

Để khắc phục tình trạng đó và khuyến khích tinh thần học tập của con em đồng bào trong huyện, năm 1965 (trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ ác liệt nhất của hai miền Nam - Bắc), tại địa bàn huyện Quỳ Châu, một trường cấp III mang tên huyện - Trường cấp III Quỳ Châu đã được thành lập. Ban đầu, trường chỉ có hai lớp với gần 80 học sinh. Cơ sở vật chất, điều kiện học tập còn thiếu thốn. Song sự có mặt của mái trường là niềm vui của con em đồng bào các dân tộc. Các em không còn phải lội suối băng rừng, gùi gạo về xuôi để học cấp III nữa. Các em được học tập ngay trên chính mảnh đất quê hương của mình. Điều đó không chỉ kích thích

---

1. *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Quỳ Châu, Nghệ Tĩnh (Sơ thảo lần I)*. Nxb Nghệ Tĩnh, tr, 87.
2. *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Quỳ Châu, Nghệ Tĩnh (Sơ thảo lần I)*. Nxb Nghệ Tĩnh, tr, 87.
3. *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Quỳ Châu*, Sđd, tr, 88.
4. *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Quỳ Châu*,Sđd, tr, 86.

tinh thần học tập của con em các đồng bào đang sống trên địa bàn huyện mà còn tạo tiền đề tốt cho các thế hệ mai sau có điều kiện học tập tốt hơn.

Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, miền Nam hoàn toàn được giải phóng, đất nước thống nhất; mở ra một thời kỳ mới - thời kỳ cả nước cùng xây dựng, phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội. Cùng với không khí hòa bình thống nhất, Đảng và Nhà nước ta không chỉ quan tâm phát triển kinh tế, mà còn rất coi trọng đến các lĩnh vực khác, đặc biệt là giáo dục và đào tạo. Nhờ vậy, hệ thống trường lớp được xây dựng và ổn định từ ấp I đến cấp III, các ngành bổ túc văn hóa, đơn vị dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên, được củng cố và hoàn thiện. Đội ngũ cán bộ, giáo viên tăng lên về số lượng cũng như chất lượng. Học sinh đến trường ngày càng đông và chất lượng đào tạo cũng được nâng cao.

Trong bối cảnh chung đó, mặc dù là một huyện miền núi nghèo, đời sống của người dân đang còn gặp nhiều khó khăn. Nhưng với quan điểm: *"Ra sức đẩy mạnh ba cuộc cách mạng để khai thác tốt mọi khả năng tiềm tàng của huyện miền núi: trồng trọt, chăn nuôi và chăm lo cho sự nghiệp giáo dục phát triển đúng hướng và hợp lý..."*[1], ngành giáo dục Quỳ Châu cố gắng củng cố và phát huy những thành tựu đã đạt được trong các thời kỳ trước đây. Từ năm học 1975 - 1976, sự nghiệp giáo dục và đào tạo của huyện đã đổi thay về nhiều mặt, số lượng học sinh ngày càng tăng, chất lượng dạy và học ngày càng được nâng cao. Năm học 1976 - 1977, cấp I có 56 lớp với 2.153 học sinh, cấp II có 26 lớp với 1.042 học sinh, cấp III có 7 lớp với 486 học sinh. Như vậy, trong năm học 1976 - 1977, tổng 3 cấp học của huyện Quỳ Châu có 3.681 học sinh[2]. Số cháu vào mẫu giáo và nhà trẻ cũng tăng lên đáng kể, năm học 1976 - 1977, có 837 cháu đến nhà trẻ và 1.024 cháu đi học mẫu giáo[3]. Đến năm học 1982 - 1983, số cháu đến nhà trẻ tăng thêm 121 cháu, số cháu tham gia học mẫu giáo tăng thêm 354 cháu[4].

Để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của con em trên địa bàn, Phòng Giáo dục Quỳ Châu đã kịp thời mở thêm trường, lớp; đổi mới tư duy, cách dạy và học, củng cố và tăng cường xây dựng cơ bản, đảm bảo cơ sở vật chất trường học,

---

1. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Quỳ Châu khóa XIII*, Lưu tại Kho lưu trữ Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Châu.
2. *Báo cáo tổng kết công tác giáo dục của phòng giáo dục Quỳ Châu năm học 1976 - 1977*, tr. 6.
3. *Báo cáo tổng kết công tác giáo dục.....*Sđd, tr. 6.
4. *Báo cáo tổng kết công tác giáo dục của phòng giáo dục Quỳ Châu năm học 1982 - 1983*, tr. 8.

nhằm không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học. Vì vậy, trong giai đoạn này, ngành giáo dục Quỳ Châu đã có những biến chuyển rõ rệt.

Tuy nhiên, trong chặng đường từ 1945 - 1986, sự nghiệp giáo dục và đào tạo của huyện không tránh khỏi những khó khăn cả về chủ quan và khách quan cần được khắc phục như: cơ chế quan liêu, bao cấp kéo dài, làm nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực; hạn hán, lũ lụt thường xuyên xẩy ra, đời sống kinh tế của toàn huyện sụt giảm…; dân cư Quỳ Châu bao gồm nhiều thành phần tộc người khác nhau, đời sống vật chất, tinh thần, trình độ văn hóa của người dân còn thấp, mỗi tộc người lại có những phong tục, tập quán, tín ngưỡng riêng…; điều này đã gây những tác động nhất định, làm hạn chế đến việc phát triển giáo dục của huyện. Vì thế, việc xây dựng và phát triển sự nghiệp giáo dục của huyện Quỳ Châu là một việc rất khó khăn, đòi hỏi phải có thời gian và sự cố gắng của toàn Đảng, toàn dân, cũng như sự quan tâm giúp đỡ của các cấp, các ngành.

2. Giáo dục ở huyện Quỳ Châu giai đoạn 1986 - 1996

Bước vào thập niên 90 (thế kỷ XX), cùng với xu thế đổi mới của nước nhà, sự nghiệp giáo dục và đào tạo cũng có những thay đổi. Kinh tế đất nước bắt đầu phát triển, đời sống cán bộ, giáo viên và quần chúng nhân dân được nâng lên một bước và đi vào ổn định. Đặc biệt, bắt đầu từ Đại hội đại biểu của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII, sự nghiệp giáo dục và đào tạo được Đảng và Chính phủ quan tâm, xem là "quốc sách hàng đầu". Đại hội VII đã xác định trọng trách của giáo dục ở giai đoạn mới là phải ra sức *"nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân lực và đào tạo nhân tài".*[1] Sau Đại hội VII, ngân sách chi cho giáo dục tăng, chế độ chính sách đối với giáo viên đã có nhiều thay đổi, tạo tâm lý yên tâm cho giáo viên trong các cấp học. Mặt khác, đời sống kinh tế của người dân ngày càng được nâng cao, số lượng học sinh đi học tăng nhanh; quy mô của các trường học được mở rộng, mở thêm nhiều trường học mới; chất lượng giảng dạy và học tập luôn được chú trọng là nhiệm vụ hàng đầu.

Trước vận hội mới của dân tộc, ngành giáo dục ở Quỳ Châu đã kịp thời tiếp thu đường lối và quan điểm của Đảng về giáo dục, xây dựng những chương trình hành động thiết thực, cụ thể nhằm phát triển một cách toàn diện nền giáo dục của huyện.

Thứ nhất, ra sức chăm lo đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để đưa trình độ toàn ngành lên ngang tầm với nhiệm vụ cách mạng. Động viên và tạo điều kiện thuận lợi cho

[1.] Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

đội ngũ giáo viên (nhất là giáo viên trẻ) của huyện theo học các lớp hàm thụ, tại chức hệ cao đẳng, đại học; tổ chức nhiều lớp tập huấn, chuyên đề, nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên trong tất cả các cấp học.

Thứ hai, ở mỗi trường học đều tổ chức các lớp chọn dành cho những học sinh có năng khiếu nhằm bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ học sinh giỏi trong từng cấp học. Hàng năm, Phòng Giáo dục huyện còn tổ chức thi chọn giáo viên giỏi và học sinh ưu tú từ trường lên huyện và từ huyện lên tỉnh. Vì vậy, ngành giáo dục huyện Quỳ Châu đã có những năm đạt kết quả cao về phong trào thi đua "dạy tốt - học tốt".

Thứ ba, tích cực thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo luật định, các trường vừa theo dõi thường xuyên về độ tuổi vừa ra sức duy trì về sĩ số, không để học sinh bỏ học giữa chừng, thông qua xây dựng và phát triển dân chủ hóa trường học và xã hội hóa giáo dục. Từ đó mà các lực lượng xã hội ngày càng quan tâm hơn tới việc xây dựng cơ sở vật chất, cho con em đi học đúng độ tuổi và tạo điều kiện cho con em ăn học.

Thứ tư, tiếp tục thực hiện nhiệm vụ xóa mù cho các đối tượng bị mù chữ hoặc những đối tượng bỏ học giữa chừng trước đây mà nay quá độ tuổi học phổ thông.

Nhờ những cố gắng đó mà ngành giáo dục Quỳ Châu giai đoạn 1986 - 1996 đạt được nhiều thành tựu vững chắc. Hệ thống mạng lưới trường lớp được củng cố. Năm học 1992 - 1993, toàn huyện có 11 nhà trẻ với 1.143 cháu, 3 chủ nhiệm và 37 giáo viên; năm học 1993 - 1994, đã tăng thêm 217 cháu với 48 giáo viên và đến năm học 1994 - 1995, tăng lên 14 nhà trẻ với 1.346 cháu và 55 giáo viên. Bậc giáo dục mầm non cũng tăng đáng kể: năm học 1992 - 1993, huyện có 76 lớp với 1.370 em, 1 cán bộ quản lý và 42 giáo viên, đến năm 1994 - 1995 có 86 lớp với 1.463 học sinh, 5 người quản lý và 50 giáo viên. Ngành giáo dục phổ thông cũng được nâng cấp về số lượng. Khối cấp I có 11 trường với 287 lớp và có 6.491 học sinh[1], năm 1992 - 1993 tăng lên 20 trường với 315 lớp và có 7.843 học sinh (1993 - 1994), đến năm học 1994 - 1995 có 21 trường với 327 lớp và 7.958 học sinh. Khối cấp II có 8 trường với 44 lớp và 1.734 học sinh (1992 -1993) tăng lên 49 lớp và có 2346 học sinh (1994 - 1995). Công tác xóa mù chữ giai đoạn này cũng thu được nhiều thành tựu, nếu như năm học 1992-1993, toàn huyện đã xóa mù chữ cho 75 người, thì đến năm 1993 - 1994, đã xóa mùa chữ được 855 người[2].

[1.] *Báo cáo tổng kết năm học 1994 - 1995 và phương hướng năm học 1995 - 1996.*

[2.] *Đề án phát triển giáo dục, đào tạo huyện Quỳ Châu từ 1995 - 2000,* tr. 9.

Song song với việc phát triển về trường lớp, số lượng học sinh, đội ngũ giáo viên của huyện không ngừng được nâng cao trình độ. Chuyển biến chung của các trường là nâng cao, chấn chỉnh, coi trọng kỷ cương nề nếp.

Chất lượng giáo dục chuyển biến ở tất cả các môn, kể cả những môn học phụ. Qua đánh giá hàng năm, đa số học sinh đều đạt kết quả học tập từ trung bình trở lên, số học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh ngày càng nhiều… Năm học 1993 - 1994, học sinh khối phổ thông có 137 em đạt giải thưởng trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện và cấp tỉnh.

Đội ngũ giáo viên không ngừng được nâng cao về chất lượng và số lượng. Nếu như, trước năm học 1989 - 1990, giáo viên còn do nhiều hệ đào tạo và chưa đảm bảo chất lượng, từ năm 1990 - 1991, đội ngũ giáo viên đã có quy củ và hệ thống hơn. Học hệ 12 + 2 đối với cấp I, cao đẳng đối với cấp II, đại học đối với cấp III, các giáo viên còn lại được đi chuyên tu, bồi dưỡng cùng với việc học chuyên đề hàng năm. Do đó, chất lượng đội ngũ giáo viên đã được nâng lên đáng kể so với trước.

Để hỗ trợ cho chất lượng giáo dục và đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học và đồ dùng dạy học không ngừng được cải tiến và nâng cấp. Từ năm học 1989 - 1990 trở về trước hệ thống trường lớp xuống cấp nghiêm trọng nhưng từ năm học 1990 - 1991 đến năm 1995 hệ thống trường, lớp đã được tu sửa. Về cơ bản, toàn huyện đã xóa được các phòng học dột nát và đủ chỗ cho các em học đúng buổi, hạn chế được tình trạng học nhiều ca. Đó là kết quả nỗ lực phấn đấu không ngừng của đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý ngành giáo dục và đào tạo, sự cố gắng của học sinh và đặc biệt là có sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các đoàn thể cùng với sự đóng góp to lớn của nhân dân trong huyện.

Bên cạnh những thành tựu đạt được thì ngành giáo dục ở Quỳ Châu giai đoạn này còn tồn tại một số hạn chế như: quy mô phát triển trường, lớp chưa hợp lý, chưa phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; số học sinh yếu kém còn nhiều, hiện tượng học sinh đến tuổi đi học mà chưa đến lớp còn cao, học sinh bỏ học giữa chừng còn nhiều. Phổ cập giáo dục bậc tiểu học còn chậm, chưa huy động hết số cháu trong độ tuổi đi học. Ví dụ: năm học 1988 - 1989, huy động vào học lớp 1 toàn huyện là 1.670 em, đến đầu năm 1992 - 1993 chỉ còn lại 602 em học lớp 5 và thực tế thì hết lớp 5 chỉ còn 506 em[1]. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của giáo viên bất cập, so với yêu cầu chương trình sách giáo khoa hiện hành, nhiều thầy cô không

[1] Đề án phát triển giáo dục, đào tạo huyện Quỳ Châu từ 1995 - 2000, tr, 9

có điều kiện lên lớp để giảng dạy. Đời sống giáo viên, cán bộ nhân viên trong ngành còn nhiều khó khăn, nên không có đủ thời gian đầu tư cho nghiên cứu chuyên môn, nghiệp vụ. Cơ sở vật chất còn quá nghèo nàn, trường học chủ yếu là tạm, nhất là một số lớp học mẫu giáo còn phải học dưới sàn nhà của nhân dân, bàn ghế học sinh chưa đủ, điều kiện làm việc của thầy cô giáo còn thiếu thốn, nhiều trường học, nhà trẻ xuống cấp trầm trọng, trong lúc đó sự đóng góp của nhân dân địa phương còn ít và chậm. Sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền và toàn thể quần chúng còn ít, chưa thực sự chăm lo đến sự phát triển của nền giáo dục địa phương, thậm chí còn phó mặc cho ngành giáo dục. Công tác giáo dục chuyển biến chậm, cán bộ quản lý ngành còn thiếu và yếu so với yêu cầu đổi mới.

Nguyên nhân của sự hạn chế này là do: Bản thân ngành giáo dục chậm đổi mới, chưa làm tốt chức năng tham mưu và trách nhiệm quản lý nhà nước; nguồn đầu tư cho giáo dục còn quá ít và thiếu, bất cập với yêu cầu phát triển và đổi mới hiện nay; các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể, nhân dân chưa nhận thức đầy đủ vai trò của giáo dục, chưa kịp thời đề ra các chủ trương, giải pháp có hiệu quả để thúc đẩy sự nghiệp giáo dục phát triển.

Qua bức tranh khái quát về tình hình giáo dục của huyện Quỳ Châu trước năm 1996 có thể thấy rằng, sự nghiệp giáo dục và đào tạo của huyện đã đạt được những kết quả đáng tự hào. Tuy nhiên, với đặc trưng của một huyện miền núi: giao thông đi lại khó khăn, sự tiếp xúc, giao lưu với các vùng, miền bên ngoài còn ít, sự quan tâm của các cấp, các ngành còn hạn chế. Vì vậy, đời sống của đồng bào còn khó khăn, trình độ dân trí còn thấp. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến sự nghiệp giáo dục của huyện. Do đó, sự nghiệp giáo dục của huyện trước năm 1996 vẫn còn nhiều hạn chế cần phải khắc phục như: Chất lượng giáo dục đào tạo còn thấp so với xu hướng phát triển giáo dục của cả tỉnh nói riêng và của cả nước nói chung. Tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự bao cấp của nhà nước, của cán bộ, giáo viên; hệ thống cơ sở vật chất còn thiếu và nghèo nàn lạc hậu. Nhân dân chưa ý thức được vai trò của sự nghiệp giáo dục và đào tạo đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Nhưng, những thành quả mà huyện Quỳ Châu đã đạt được trong thời gian vừa qua sẽ là tiền đề cho huyện phát triển sự nghiệp giáo dục trong thời gian tới.

3. Giáo dục ở huyện Quỳ Châu giai đoạn 1996 - 2000

Trong những năm từ 1996 - 2000, sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở Quỳ Châu đã có những biến chuyển quan trọng trên nhều lĩnh vực khác nhau:

- ***Thứ nhất: Trong công tác chống mù chữ***

Đến thập kỷ 90 của thế kỷ XX, sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở Quỳ Châu có những khởi sắc đáng kể, tuy nhiên, số người mù chữ ở huyện vẫn chiếm tỷ lệ rất lớn; đặc biệt số người mù chữ trong độ tuổi 15 - 35 tuổi có tới 4.324 người, chiếm 32,6% tổng số người trong độ tuổi của huyện. Trong đó độ tuổi từ 15 - 25 là 2.347 người, chiếm 33,5% dân số trong độ tuổi từ 15 - 25. Trước tình trạng đó, vấn đề cấp thiết cho các cấp, các ngành trong huyện là phải nhanh chóng thanh toán nạn mù chữ cho đồng bào các dân tộc. Để thực hiện Chỉ thị 527, ngày 7/12/1992 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo về công tác chống mù chữ, huyện đã triển khai công tác chống mù chữ trong quần chúng nhân dân, điều tra cơ bản việc xây dựng kế hoạch, cơ sở vật chất, đội ngũ quản lý, việc dạy và học, tổ chức thi mãn khóa, xây dựng và quản lý ngân sách, báo cáo tổng kết. Chính vì vậy mà huyện đã xây dựng và thực hiện được một quy trình quản lý công tác chống mù chữ hợp lý, chủ yếu gồm các khâu:

- Điều tra cơ bản, lập danh sách những người mù chữ của từng bản và tổng hợp toàn xã.
- Căn cứ vào danh sách đã lập để huy động học viên đến lớp.
- Dạy và học theo chương trình đã quy định của từng mức 1, 2, 3 và sau khi biết chữ nhằm chống hiện tượng mù chữ trở lại.
- Thi mãn khóa sau khi hoàn thành chương trình từng mức.
- Duyệt kết quả đến từng người.

Nhờ thực hiện các chủ trương và giải pháp trên, lấy mục tiêu đạt chuẩn về chống mù chữ làm động lực mà tỷ lệ mù chữ của đồng bào trong huyện giảm một cách đáng kể. Nếu năm 1995, số lượng học viên thi đậu ở các mức 396/612 học viên trên tổng số 3.549 người mù chữ từ 15 - 35 tuổi, thì các năm tiếp theo số lượng học viên ngày càng được tăng lên, cụ thể như: năm 1996 đã thi đậu ở mức cho 576/726 học viên trên tổng số 2.354 người mù chữ độ tuổi 15 - 25[1]. Năm 1998, đã thi đậu ở các mức cho 476/803 học viên trên tổng số 1.699 người mù chữ độ tuổi từ 15 - 35 tuổi. Năm 1999, đã thi đậu ở mức cho 529/1.082 học viên trên tổng số 1.110 người mù chữ độ tuổi từ 15 - 35. Như vậy, tính đến năm 1996, đã huy động được

---

[1]. *Báo cáo tổng kết năm học 1996 - 1997 của ngành giáo dục và đào tạo huyện Quỳ Châu*. Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ UBND huyện.

8.138 người đến lớp chống mù chữ và sau mù chữ, trong đó có 3.152 lượt người dự thi kết thúc khóa học và có 2.090 người được công nhận biết chữ ở các mức.

Đến tháng 1 năm 2000, ở độ tuổi từ 15 - 25 chỉ còn 537 người mù chữ trong tổng số 9.383 người ở độ tuổi này, chiếm tỷ lệ 5,7%. Đây là một con số đáng khích lệ so với tổng số dân của huyện đến thời điểm đó. Điều đó chứng tỏ sự cố gắng nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân huyện Quỳ Châu.

Song song với việc đẩy mạnh công tác xóa mù chữ ở độ tuổi từ 15 - 35, huyện Quỳ Châu còn đưa ra các biện pháp tích cực khác để xóa bỏ tình trạng mù chữ trong các độ tuổi khác, nhằm nâng cao trình độ dân trí cho con em đồng bào trong huyện bằng nhiều hình thức khác nhau như: mở các lớp học tình thương (trong vòng 100 tuần) cho số trẻ em từ 6 - 14 tuổi chưa đến trường do hoàn cảnh khó khăn, mở các lớp bổ túc văn hóa ngắn hạn để dạy chữ cho các đồng bào đã lớn tuổi, mua sắm sách, vở, bút mực, thậm chí còn trao quà cho những em ở các xã vùng cao tham gia học tập, tổ chức thăm hỏi những đối tượng nghỉ học giữa chừng, động viên họ tham gia xóa mù chữ. Nhờ sự nỗ lực đó, tính đến tháng 1 năm 2000, ở Quỳ Châu có 12/12 xã, thị trấn được công nhận xóa mù chữ (chỉ trừ 2 xã là Châu Thắng và Châu Thuận tỷ lệ người mù chữ còn khá cao - chiếm 9%).

Nhìn vào kết quả công tác chống mù chữ của huyện từ năm 1996 - 2000, có thể thấy kết quả tuy còn nhiều hạn chế, tỷ lệ người dân chưa biết đọc biết viết trên địa bàn còn khá cao so với các huyện đồng bằng và miền núi thấp. Tuy nhiên, kết quả đạt được ở trên, chứng tỏ sự cố gắng rất lớn của các cấp chính quyền, của đoàn thể, của đồng bào trong huyện, vì mục tiêu xây dựng một xã hội học tập, phấn đấu để người dân trong huyện thoát khỏi tình trạng thất học, không biết chữ.

- Thứ hai: Về chất lượng cụ thể của từng bậc học

Ngành giáo dục mầm non: Trong thời gian 5 năm (1996 - 2000), bậc giáo dục mầm non cùng với các bậc học khác của huyện Quỳ Châu đã có những đổi thay và phát triển đáng kể: hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng ngày càng đảm bảo, chất lượng giáo dục được chú ý coi trọng hàng đầu… Trong các giai đoạn trước, bậc học mầm non ở huyện còn nhiều thiếu thốn và hạn chế, nhất là trình độ chuyên môn của đội ngũ các cô nuôi dạy trẻ, phần lớn giáo viên ở bậc học này chưa được đào tạo một cách bài bản; nhưng đến giai đoạn này đội ngũ giáo viên đã được củng cố và hoàn thiện. Trình độ và năng lực của giáo viên được nâng lên đáng kể, các giáo viên mầm non đã được Phòng Giáo dục huyện, Sở Giáo dục tỉnh tổ

chức các lớp đào tạo ngắn hạn, dài hạn trên địa bàn huyện để bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Nhờ sự cố gắng đó, đến năm học 1999 - 2000, tổng số giáo viên mầm non trên địa bàn huyện có 113 người, trong đó tốt nghiệp trung cấp là 67 người, tốt nghiệp sơ cấp là 28 người, chưa qua đào tạo là 18 người.

Cùng với nâng cao chất lượng giáo viên, Phòng Giáo dục huyện còn tổ chức thi giáo viên giỏi cấp huyện, tìm các biện pháp tích cực nhằm nâng cao thu nhập cho các cô giáo dạy trẻ…. Việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non là việc làm cần thiết bởi họ là những con người cần mẫn, là lớp người đặt nền móng cho các cháu bước đầu hòa nhập với thế giới văn minh.

Mô hình trường lớp mẫu giáo bán trú được mở rộng; các trường đã dạy đủ và đúng chương trình, các chuyên đề chữ cái, âm nhạc, vệ sinh, được thực hiện tốt, tỷ lệ số cháu được ăn và được theo dõi sức khỏe tại nhà trẻ và mẫu giáo ngày càng tăng; các trường mầm non trên địa bàn huyện đã kết hợp với các trạm y tế để tổ chức tiêm phòng cho các cháu, vì vậy mà tỷ lệ suy dinh dưỡng của các cháu giảm nhiều so với trước. Cụ thể: từ năm học 1999 - 2000, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ chỉ còn 415 cháu. Số học sinh đi nhà trẻ tăng nhanh: năm học 1996 - 1997 là 1.512 cháu, đến năm học 1998 - 1999 là 1.756 cháu. Số học sinh tham gia học mẫu giáo cũng tăng, năm học 1996 - 1997 là 1.920 cháu đến năm 1998 - 1999 tăng lên 2.123 cháu[1].

Chất lượng nuôi dạy trẻ của bậc học mầm non cũng được đảm bảo hơn so với các giai đoạn trước đó. Đội ngũ giáo viên nuôi dạy các cháu đã biết kết hợp các phương pháp nuôi dạy con trẻ một cách có khoa học, các giáo viên đã tổ chức nhiều cách học mới cho các cháu, kết hợp một cách khéo léo giữa dạy học với việc sử dụng đồ dùng trực quan, nhằm kích thích sự chú ý và khả năng nhận biết của các cháu. Ngoài ra, các trường còn tổ chức các hội thi nhỏ cho các cháu với những giải thưởng nhằm khuyến khích và động viên các cháu tham gia học tập một cách có hiệu quả nhất.

Để đưa ngành mầm non của huyện ngày một phát triển và hoàn thiện hơn thì việc đầu tư phát triển cơ sở vật chất góp phần rất quan trọng, trong 5 năm vừa qua, nhờ có ngân sách hỗ trợ từ nhiều nguồn khác nhau như: Ngân sách của tỉnh, huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo của huyện; sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài địa bàn huyện..., mà cơ sở vật chất của bậc mầm non đã được xây dựng và ngày càng đảm bảo tốt hơn cho nhu cầu dạy và học. Phòng học tranh tre tuy vẫn còn

[1]. *Đề án nâng cao chất lượng giáo dục huyện Quỳ Châu năm 2000*, tr, 13.

nhưng đã dần được thay thế bằng phòng học nhà cấp 4, số lượng bàn ghế đã phần nào đáp ứng nhu cầu học tập của các cháu, đồ dùng học tập và đồ chơi cho trẻ được trang bị trong các trường học… Về cơ bản, những vật dụng này đã đáp ứng việc học tập và vui chơi đồng thời bồi dưỡng năng lực học tập cho các cháu, là điều kiện tốt để các cháu thâm nhập và học hỏi với thế giới mới lạ bên ngoài.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, ngành giáo dục mầm non của huyện vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế như: chưa huy động hết các cháu trên địa bàn huyện trong độ tuổi đến trường, tỷ lệ nghỉ học giữa chừng còn nhiều, nhu cầu ăn uống, vui chơi và chăm sóc sức khỏe cho các cháu còn hạn chế, nhiều cán bộ, giáo viên chưa quan tâm thích đáng đến việc giáo dục con trẻ… Những tình trạng này cần phải được khắc phục để góp phần đưa ngành học mầm non phát triển so với các ngành khác ở huyện, góp phần đưa sự nghiệp giáo dục và đào tạo của huyện phát triển.

Ngành giáo dục tiểu học: Cùng hội nhập vào việc xây dựng nền kinh tế tri thức của đất nước, trong những năm qua, bậc giáo dục tiểu học của huyện đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển của huyện nhà. Trong 5 năm, ngành giáo dục tiểu học đã có nhiều bước trưởng thành. Nếu như trước đây, cơ sở vật chất của ngành còn thiếu thốn, hạn hẹp, các em đến trường còn phải học dưới những mái nhà tranh thiếu ánh sáng, thiếu điện nước, có những phòng học rách nát, các em không thể ngồi học được, mà phải chuyển qua học ghép với các lớp khác cùng khối, nhất là vào những ngày mưa. Có khi còn phải cho các em nghỉ học, đến mùa nắng nóng lớp lại đông, bàn ghế không đầy đủ, nên có những bàn học phải ngồi đến 5 - 6 em… Điều này làm ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập của các em, ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục trong huyện. Nhờ sự nỗ lực của các cấp, các ngành, mạng lưới trường học đã được cải thiện và khang trang hơn nhiều so với trước, hệ thống điện nước được làm mới và tu sửa, các trang thiết bị dạy học được mua sắm đã phần nào đáp ứng nhu cầu học tập của các em. Không chỉ vậy, hệ thống khuôn viên của các trường còn được chú ý đầu tư và xây dựng. Trong các trường đã phát động thêm phong trào xây dựng và bảo vệ công viên trường. Chính nhờ những cố gắng đó, trong 5 năm qua số lượng học sinh ở bậc tiểu học trong huyện đến trường ngày càng đông, một số trường đã tổ chức học bán trú cho các em (2 buổi/ngày), còn phần lớn các trường thực hiện học hai ca: khối lớp 1 đến lớp 3 học 2 buổi/ngày, khối lớp 4 và lớp 5 học 1 buổi/ngày (khối lớp 5 học kỳ II học 2 buổi/ngày để bồi dưỡng thi tốt nghiệp). Năm học 1996 - 1997, trên địa bàn huyện Quỳ Châu có 22 trường với

8.395 học sinh[1], năm học 1998 - 1999 có tới 8.457 học sinh, tăng khoảng 2000 học sinh so với năm học 1992 - 1993 (năm học 1992 -1993 là 6.491)[2].

Với việc mở rộng mạng lưới hệ thống trường lớp có chất lượng, ngành giáo dục có bước chuyển biến đáng kể. Các trường tiểu học ở Quỳ Châu đã áp dụng nội dung giáo dục toàn diện. Năm học 1994 - 1995, các trường đã thực hiện việc giảng dạy đủ chín môn học… phương pháp dạy học luôn được đổi mới với phương châm: *"lấy học sinh làm trung tâm"*. Hàng năm, Phòng Giáo dục đã tổ chức thi học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh nhằm tạo động lực cho các trường và các em học sinh phấn đấu. Học sinh thi học sinh giỏi phải thi cả hai môn Tiếng Việt và Toán. Năm học 1997 - 1998, ở bậc tiểu học có 37 học sinh đạt giải cấp huyện và một em đạt giải cấp tỉnh[3]. Những trường tổ chức học bán trú đã xin thêm nguồn kinh phí của Phòng, Sở Giáo dục và sự đóng góp của đồng bào, để nâng cao chất lượng bữa ăn cho các em, ngoài ra trong các trường tiểu học còn phối hợp với Phòng Y tế huyện, tổ chức khám định kỳ cho các em. Điều này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng dạy và học mà còn góp phần đảm bảo về mặt sức khỏe và tinh thần cho các em khi tham gia học tập.

Để thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học và xây dựng một nền giáo dục tiểu học phát triển cao, thì biện pháp mấu chốt nhất là huy động 100% trẻ em đi học đúng độ tuổi, đảm bảo chất lượng, khắc phục triệt để hiện tượng bỏ học và lưu ban nhiều, đồng thời quán triệt đến cơ sở trước hết là cấp ủy, cấp chính quyền và toàn thể các cấp về tinh thần và nội dung của luật phổ cập giáo dục tiểu học về những chủ trương và biện pháp cần thực hiện. Chính nhờ vậy, sau một thời gian ngắn ngành giáo dục tiểu học của huyện Quỳ Châu đã thay đổi nhanh chóng, số lượng và chất lượng đều chuyển biến tích cực, yêu cầu của việc phổ cập giáo dục tiểu học đến năm 1998 cơ bản được hoàn thành. Năm học 1999 - 2000, trên địa bàn huyện đã có năm trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, bao gồm: Trường Tiểu học thị trấn; Trường Tiểu học Châu Hạnh 3; Trường Tiểu học Châu Hội 2; Trường Tiểu học Châu Bình 1; Trường Tiểu học Châu Tiến 1; Trường Tiểu học Châu Hạnh 2[4].

---

1. *Báo cáo tổng kết năm học 1996 - 1997 của ngành giáo dục và đào tạo huyện Quỳ Châu.*
2. *Báo cáo tổng kết năm học 1997 - 1998 của ngành giáo dục và đào tạo huyện Quỳ Châu*.
3. *Báo cáo tổng kết năm học 1997 - 1998*...Sđd.
4. *Báo cáo tổng kết năm học 1999 - 2000 của ngành giáo dục - đào tạo huyện Quỳ Châu*. Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ huyện.

Như vậy, trong 5 năm qua, bậc tiểu học đã có những biến chuyển mới, tuy nhiên sự biến chuyển ấy còn chậm so với nhu cầu phát triển của xã hội. Đó là chưa kể tới những hạn chế, khó khăn mà bậc học đang phải đối mặt như cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập còn thiếu, năng lực trình độ chuyên môn của các giáo viên không đồng đều, điểm xuất phát về trình độ văn hóa của một số giáo viên còn thấp, điều đó đã làm cho việc lĩnh hội những kiến thức mới của các giáo viên rất khó khăn, làm giảm hiệu quả dạy học. Bên cạnh đó, học sinh chưa có ý thức trong việc học tập, việc học chỉ mang tính chất đối phó, đó là chưa kể những lúc thời tiết khắc nghiệt, trời mưa gió các em thường viện lý do để không phải đến lớp…. Vì vậy, muốn đưa bậc tiểu học phát triển trong thời gian tới, Quỳ Châu cần phải có những giải pháp cấp thiết và thiết thực hơn nữa để đưa sự nghiệp giáo dục và đào tạo của huyện phát triển theo hướng đi lên, hòa nhập vào xu hướng phát triển của tỉnh và cả nước.

Bậc giáo dục trung học: Cho đến nay, ngành giáo dục trung học của Quỳ Châu đã có nhiều bước đổi mới, mạng lưới trường lớp trung học đã từng bước được hoàn thiện. Năm học 1996 - 1997, trên địa bàn huyện có 8 trường THCS và một số trường phổ thông trung học - dân tộc nội trú với 4.467 học sinh, trong đó học sinh THCS là 3.432 (tăng 5% so với kế hoạch được giao), học sinh trường phổ thông trung học - dân tộc nội trú là 1035 em (đạt 96,7% kế hoạch)[1]. Chất lượng giáo dục từng bước được cải thiện. Đội ngũ giáo viên và học sinh giỏi hàng năm tăng lên đáng kể, năm học 1994 - 1995, toàn huyện có 24 em đạt giải học sinh giỏi cấp huyện và 3 em đạt giải cấp tỉnh, có 2 giáo viên giỏi cấp tỉnh. Tỷ lệ đậu tốt nghiệp hàng năm tăng theo thời gian: năm học 1995 - 1996 tỷ lệ tốt nghiệp của các trường THCS ở huyện là 82,4%, năm 1999 - 2000 tăng lên 87,8%; đối với trường phổ thông trung học - dân tộc nội trú tỷ lệ tốt nghiệp tương ứng là 82,8% tăng lên 90,1%. Bên cạnh đó, phong trào thi đua dạy tốt và học tốt được tổ chức khá rầm rộ. Phong trào thi đua không chỉ được phát động trong mỗi trường, giữa các lớp học với nhau, mà còn phát động giữa trường này với trường khác. Cách thức thi đua được tổ chức đa dạng, dưới nhiều hình thức khác nhau, có thể diễn ra kéo dài trong suốt năm học; nhưng có khi chỉ diễn ra trong vòng một tháng, một tuần hay tổ chức dưới dạng một cuộc thi. Ví dụ, trong năm học 1996 - 1997, Phòng Giáo dục của huyện đã phát động phong trào thi đua giành nhiều điểm tốt với chủ đề *"thanh niên*

---

[1]. *Báo cáo tổng kết nhiệm vụ năm học 1996 - 1997 ngành giáo dục và đào tạo huyện Quỳ Châu.* Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ của huyện.

quê hương làm theo lời Bác dạy" ở khối THCS, tuy thời gian chỉ diễn ra trong vòng một tháng nhưng đã tạo nên một phong trào thi đua rầm rộ giữa các trường học trong huyện với các nội dung thi như: giành nhiều điểm tốt, tuần học tốt, tổ chức quyên góp giúp đỡ những gia đình khó khăn…. Những hoạt động sôi nổi đó đã góp phần thúc đẩy phong trào thi đua học tập giữa các trường học, đưa chất lượng ngành giáo dục của huyện lên một bước tiến mới, ngày càng phát triển hơn. Năm học 1998 - 1999, ngành giáo dục của huyện không những đã phổ cập ở bậc tiểu học và củng cố vững chắc những kết quả đạt được, mà còn tiến hành phổ cập ở bậc THCS ở một số đơn vị như: Trường THCS thị trấn; Trường THCS Châu Hội, Trường THCS Châu Nga.

Cùng với việc nâng cao chất lượng đào tạo thì cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học cũng được chú ý nâng cao. Trong thời gian 5 năm (1996 - 2000) cơ sở vật chất của các trường đã được cải thiện về cơ bản, các lớp học bằng tranh tre dần được thay thế bằng những phòng học khang trang, có đủ một số tiện nghi cần thiết, phục vụ cho việc dạy và học. Chấm dứt tình trạng phải học nhiều ca trong một ngày, về mùa mưa các em không phải nghỉ học vì cơ sở vật chất không đảm bảo như: phòng bị mưa dột, không đủ ánh sáng, thiếu điện nước trong lớp học, trường học. Có thể thấy được sự cải thiện về cơ sở vật chất của ngành giáo dục trung học qua bảng số liệu dưới đây:

Bảng 21: Cơ sở vật chất của giáo dục trung học giai đoạn 1996 - 2000[1]

Bậc học, cấp học	Tổng số phòng học	Trong đó		
		Phòng học tầng	Phòng học cấp 4	Phòng tranh tre
THCS	95	32	49	14
THPT	26		26	
Cộng	121	32	75	14

Tuy nhiên, cơ sở vật chất của hệ thống giáo dục phổ thông ở Quỳ Châu còn nhiều khó khăn. Nguyên nhân cơ bản là vì ngân sách của nhà nước và kinh phí của huyện có nhiều hạn chế, sự đóng góp của nhân dân còn rất ít.

4. Giáo dục ở huyện Quỳ Châu giai đoạn 2000 - 2010

Bước sang thiên niên kỷ mới, với những thành tựu đã đạt được trong giai đoạn phát triển giáo dục trước, Quỳ Châu tiếp tục hoàn thành công tác phổ cập giáo dục

[1.] Tài liệu do Phòng Giáo dục cung cấp.

giai đoạn 2002 - 2006. Đến tháng 9 năm 2006, toàn huyện có 12/12 đơn vị xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học với tỷ lệ 1.222/1.258 (97,14%)[1]. Với những kết quả cụ thể như sau:

- Về mạng lưới trường lớp:

Có 11 trường THCS/12 xã, thị trấn đáp ứng nhu cầu đi học của trẻ trên địa bàn. Bình quân mỗi lớp THCS từ 35 học sinh trở lên.

Bảng 22. Mạng lưới trường lớp giáo dục trung học cơ sở giai đoạn 2002 - 2006

Năm học	2003 - 2004	2004 - 2005	2005 - 2006	2006 - 2007
Số trường	11	11	11	11
Số lớp	144	140	136	136
Số học sinh	5.076	5.261	5.108	5.117

(Nguồn: *Báo cáo tổng kết công tác phổ cập giáo dục - trung học cơ sở giai đoạn 2002 - 2006 và mục tiêu giải pháp cho giai đoạn tiếp theo 2007 - 2010*, tr. 5)

- Tình hình phổ cập giáo dục THCS

Bảng 23: Tình hình phổ cập giáo dục trung học cơ sở 2003 - 2006

Năm học	2003 - 2004	2004 - 2005	2005 - 2006	2006 - 2007
Tỷ lệ độ tuổi 15 - 18 tốt nghiệp THCS	40%	54,8%	73,1%	83,7%
Số xã đạt chuẩn phổ cập	1	1	7	12
Tỷ lệ phổ cập	8,3	8,3	58,3	100

(Nguồn: *Báo cáo tổng kết công tác phổ cập giáo dục - trung học cơ sở giai đoạn 2002 - 2006 và mục tiêu, giải pháp cho giai đoạn tiếp theo 2007 - 2010*, tr. 5)

- Đội ngũ giáo viên THCS.

Bảng 24: Đội ngũ giáo viên trung học cơ sở giai đoạn 2002 - 2006

Năm học	2003 - 2004	2004 - 2005	2005 - 2006	2006 - 2007
Tổng số	249	277	243	241
Đại học	44	45	50	51

[1]. *Báo cáo tổng kết công tác phổ cập giáo dục - THCS giai đoạn 2002 - 2006 và mục tiêu giải pháp cho giai đoạn tiếp theo 2007 - 2010.*

Cao đẳng	149	192	178	180
Chưa đạt chuẩn	56	40	15	2

(Nguồn: *Báo cáo tổng kết công tác phổ cập giảo giục - THCS giai đoạn 2002- 2006 và mục tiêu giải pháp cho giai đoạn tiếp theo 2007 - 2010*, tr. 5)

Hệ thống cơ sở vật chất, hệ thống trường học, được xây dựng ngày càng khang trang, đẹp hơn, các trường THCS đã bám vào tiêu chuẩn trường THCS đạt chuẩn quốc gia để xây dựng khuôn viên và cơ sở vật chất trường học. Nhờ đó, công tác phục vụ giáo dục được nâng cao.

Hoạt động xã hội hóa giáo dục tiếp tục được đẩy mạnh, trong đó mục tiêu trước mắt là phổ cập trung học cơ sở và từng bước chuẩn hóa đội ngũ giáo viên. Năm 2007, Quỳ Châu có 11 trường đạt chuẩn quốc gia, 12 trung tâm học tập của cộng đồng ở 12 xã được thành lập. Đây là bước tạo đà quan trọng cho sự phát triển của ngành giáo dục Quỳ Châu trong những năm tiếp theo. Trong các năm học 2008 - 2009, 2009 - 2010, ngành Giáo dục - Đào tạo huyện Quỳ Châu thu được nhiều thành tựu to lớn, điều đó được phản ánh qua số liệu sau:

Bảng 25: Số liệu ngành giáo dục Quỳ Châu trong năm học 2008 - 2009 và 2009 - 2010[1]

	Năm học 2008 – 2009	**Năm học 2009 – 2010**
I. Trường học	**40**	
1. Mầm non, mẫu giáo	12	12
2. Tiểu học	16	15
3. THCS	11	
4. THPT	1	
II. Phòng học	**589**	
1. Mầm non, mẫu giáo	105	140
2. Tiểu học	277	
3. THCS	165	
4. THPT	42	
III. Lớp học	**504**	
1. Mầm non, mẫu giáo	105	102

[1.] Tài liệu do Phòng Giáo dục Quỳ Châu cung cấp.

2. Tiểu học	231	
3. THCS	126	
4. THPT	42	
IV. Giáo viên	**820**	
1. Mầm non, mẫu giáo	203	200
2. Tiểu học	295	
3. THCS	235	
4. THPT	87	
V. Học sinh	**12.006**	
1. Mầm non, mẫu giáo	2.293	2.523
2. Tiểu học	4.296	
3. THCS	3.946	
4. THPT	1.471	

Thực hiện tốt các cuộc vận động trong ngành giáo dục như phong trào "hai không" hay cuộc vận động "Nói không với đào tạo không đạt chuẩn, không đáp ứng nhu cầu xã hội", chất lượng giáo dục toàn diện của huyện Quỳ Châu ngày càng được quan tâm, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng, giáo dục hướng nghiệp được coi trọng và có nhiều tiến bộ. Chất lượng giáo dục mũi nhọn đạt được nhiều kết quả: số học sinh đậu vào các trường đại học, cao đẳng năm học 2006 - 2007 là 39 em; năm học 2008 - 2009 là 172 em; tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm học 2006 - 2007 đạt 53%, năm học 2008 - 2009 đạt 87%[1]. Tỷ lệ học sinh bỏ học giữa chừng ngày càng giảm.

Đội ngũ giáo viên tiếp tục được tăng cường, số giáo viên đạt chuẩn năm 2009 là 99,6%[2]. Chất lượng phổ cập tiểu học và phổ cập trung học cơ sở từng bước được nâng cao, 100% xã có trung tâm học tập của cộng đồng. Hệ thống phòng học được kiên cố hóa với tốc độ nhanh. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh, đến nay có 20 trường được công nhận đạt chuẩn (tỷ lệ trường chuẩn đạt 52%).

---

1. *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010, phương hướng, kế hoạch 2011 - 2015*. Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ của huyện.

2. *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch*... Sđd.

- Công tác dạy nghề được quan tâm, trung tâm hướng nghiệp dạy nghề đã thực sự phát huy hiệu quả, trong 5 năm đã đào tạo hơn 1.500 học viên là con em đồng bào dân tộc với các nghề: may công nghiệp, mộc dân dụng... góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề lên 21,6%.

5. Phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo huyện Quỳ Châu đến năm 2020

Trên cơ sở những thành tích đã đạt được, ngành giáo dục và đào tạo ở Quỳ Châu xác định chiến lược phát triển đến năm 2020. Cụ thể, đối với từng bậc học và ngành học như sau:

- Giáo dục mầm non và phổ thông: Trong những năm gần đây, Quỳ Châu có hệ thống các trường phổ thông trung học, tiểu học, mẫu giáo khá phát triển. Định hướng và mục tiêu phát triển ngành giáo dục và đào tạo Quỳ Châu đến năm 2020 là:

+ Số học sinh/lớp: 25 cháu/1 lớp mầm non, 35 học sinh/1lớp tiểu học, 45 học sinh /1 lớp trung học cơ sở và trung học phổ thông.

+ Nâng tỷ lệ học sinh được hưởng chương trình giáo dục mầm non ở các nhà trẻ, mẫu giáo từ 50% năm 2010 lên 60% năm 2015 và 90% năm 2020.[1]

+ Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đáp ứng về yêu cầu trình độ chuyên môn, phẩm chất. Tăng nhanh số trường đạt chuẩn quốc gia, trước mắt đến năm 2015, ít nhất phải đạt 75% số trường đạt chuẩn.

- Đào tạo nghề: Xây dựng quy hoạch đào tạo, sử dụng nguồn lao động. Xây dựng các trung tâm hướng nghiệp dạy nghề đảm bảo yêu cầu nguồn nhân lực kỹ thuật cao, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập. Nâng cấp mở rộng trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề đồng thời tạo điều kiện, phục vụ nhu cầu học tập của con em trong huyện. Lao động được đào tạo bình quân hàng năm khoảng 500 lao động, tăng tỷ lệ lao động được đào tạo từ khoảng 15% năm 2010 và khoảng 25 - 30% vào năm 2020. Phát triển dạy nghề với hai cấp trình độ (sơ cấp, trung cấp) nhằm phát triển mạnh dạy nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn, nhất là ở những vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi…

Quan điểm phát triển giáo dục, đào tạo của huyện Quỳ Châu là: thực hiện xã hội hóa giáo dục; tạo môi trường thuận lợi cho phát triển giáo dục đào tạo, huy động

---

[1]. *Quy hoạch phát triển Quỳ Châu đến năm 2020*, Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Châu. Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ của Huyện.

mọi nguồn lực trong xã hội vào phát triển giáo dục. Xây dựng xã hội học tập, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục đào tạo.

II. Y TẾ

Quỳ Châu là một huyện miền núi, có trình độ dân trí thấp, nơi đây còn tồn tại nhiều tập quán, hủ tục lạc hậu. Tuy nhiên, nhờ sự tham gia vào cuộc của cả hệ thống chính trị, nên công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn huyện không ngừng được coi trọng và ngày càng nâng cao.

1. Về y học cổ truyền

Sự trải nghiệm lâu đời trong cuộc sống lao động và cải tạo tự nhiên, người dân đã tích luỹ kinh nghiệm, hình thành dần dần những phương pháp phòng và chữa bệnh bằng các loại thuốc có sẵn trong tự nhiên.... Những tri thức y học đó được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, trong mỗi làng bản, xuất hiện những "thầy lang" chuyên chữa các bệnh thông thường. Trong số đó, có người đã trở thành những thầy thuốc nổi tiếng trong vùng, với một số bài thuốc, vị thuốc mà các nơi khác không thể có được. Y học cổ truyền ra đời và phát triển theo suốt tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc.

Y học cổ truyền Quỳ Châu bao gồm những kinh nghiệm hay, những phương thuốc quý cùng với nguồn dược liệu được khai thác, chế biến và sử dụng tại địa phương. Ngoài những kinh nghiệm, những kiến thức y học dân gian, ở Quỳ Châu còn có các lương y được học hành, đào tạo bài bản qua trường lớp...

Từ xưa, các lương y, các thầy thuốc gia truyền cũng như đông đảo nhân dân Quỳ Châu đã có truyền thống khai thác sử dụng nguồn dược liệu của địa phương để chữa bệnh.

Hiện nay, bên cạnh hệ thống mạng lưới y tế hiện đại, huyện Quỳ Châu vẫn đang xây dựng hệ thống y học cổ truyền (YHCT) tại các thôn bản, làng xã nhằm phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, cũng như góp phần gìn giữ, bảo tồn những phương thuốc dân gian quý hiếm để chữa bệnh. Chúng ta có thể thấy được sự phát triển của ngành y học cổ truyền Quỳ Châu qua các số liệu sau:

- Số trạm y tế y học cổ truyền là 12
- Số cán bộ được đào tạo trình độ chuyên môn là 53 trong đó bác sĩ đa khoa là 05.
- Số trạm có phòng khám bệnh bằng YHCT: 6
- Số trạm có máy điện châm: 12

- Số trạm có dụng cụ hấp sấy tiệt trùng kim châm cứu: 8

- Số trạm có tủ nhiều ngăn đựng thuốc YHCT: 2

*Kinh phí dành cho hoạt động YHCT:

Kinh phí cho YHCT			Hoạt động khám chữa bệnh bảo hiểm y tế về YHCT	
Có	Không	Tỷ lệ % so với tổng kinh phí	Có	Không
X		20%	0	X

Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, việc chăm lo sức khỏe nhân dân ngày càng được tốt hơn, nền y học cổ truyền đã và đang có nhiều đóng góp cho sự phát triển của y tế huyện Quỳ Châu và góp phần đáng kể vào việc chăm lo, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

2. Về y học hiện đại

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, để bảo vệ và chăm lo sức khỏe cho nhân dân, mặc dù Quỳ Châu là một huyện miền núi, chưa có tổ chức y tế chính quy, nhưng phong trào phòng chống các dịch bệnh đã được chính quyền cách mạng quan tâm. Một số thầy thuốc được bổ túc kiến thức phòng và chữa bệnh cho nhân dân. Phong trào vệ sinh, phòng bệnh đã được phát động rộng khắp. Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có bước phát triển. Bệnh viện đa khoa và các trạm y tế xã đã được đầu tư nâng cấp, chất lượng khám chữa bệnh, y đức của người thầy thuốc có tiến bộ. Công tác y tế dự phòng được tăng cường, góp phần chủ động phòng chống, không để phát sinh dịch lớn, giảm tỷ lệ mắc và chết do các bệnh truyền nhiễm.

Các chương trình hành động về y tế được phát động và thu được nhiều kết quả khả quan. Nhận thức của nhân dân đã được nâng cao, hầu hết nhân dân ở các vùng đã biết phòng bệnh hơn chữa bệnh, hàng năm tỷ lệ tiêm chủng mở rộng, các chương trình mục tiêu khác, liên tục đạt trên 90% trở lên, khi ốm đau đã biết đi khám chữa bệnh kịp thời, giảm đáng kể các tệ nạn cúng bái, ma chay. Trung tâm y tế có một khoa truyền thông gồm sáu cán bộ, các trạm y tế xã có một phòng truyền thông và một cán bộ làm công tác truyền thông, tại các thôn bản có 136 cán bộ làm công tác tuyên truyền và một đội ngũ cộng tác viên dân số. Phong trào luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe đã được nhân dân quan tâm thực hiện, đến nay đã có

1.450 gia đình tập dục thể thao, 23,8% người luyện tập thể dục thường xuyên và 26 câu lạc bộ thể dục các loại.

Trong những năm qua, việc phát triển các dịch vụ, kỹ thuật mới và phát triển mạng lưới y tế được đặc biệt chú trọng. Hệ thống khám chữa bệnh ngày càng được củng cố, đến nay 100% đơn vị y tế đã có cơ sở làm việc; 100% số trạm y tế thực hiện khám chữa bệnh có bảo hiểm y tế. Tại bệnh viện, kết quả khám chữa bệnh hàng năm, liên tục vượt chỉ tiêu tỉnh giao, cụ thể: Năm 2005 có 70 giường bệnh, năm 2009 tăng lên 80 giường bệnh, tăng 14,28%; khám bệnh năm 2009 đạt 136% kế hoạch tăng 34% so với năm 2005; bệnh nhân điều trị nội trú năm 2009 là 124%, tăng so với năm 2005 là 22%. Chất lượng chuyên môn không ngừng nâng cao, giảm số ngày điều trị từ 7,5 ngày xuống 5,8 ngày, không có tai biến trong 5 năm qua. Bệnh viện huyện đã tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ y học, mở rộng nhiều dịch vụ mà trước Nghị quyết 23 của Đảng bộ huyện chưa triển khai như: Siêu âm tại giường; mổ đẻ lần 2, 3, mổ đẻ thẩm mỹ; chọc áp xe gan qua siêu âm, nội soi tai mũi họng; xét nghiệm sinh hóa máu: định lượng đường máu, axit uric máu, men gan; cắt tử cung, truyền máu, gây mê nội khí quản, sử dụng nhiều phần mềm tin học phục vụ chuyên môn và quản lý… Công tác khám chữa bệnh ngày càng được quan tâm, tỷ lệ nhân dân được chăm sóc và bảo vệ ngày càng tăng, việc áp dụng kỹ thuật cao vào điều trị có tiến bộ, xây dựng được lòng tin với nhân dân. Củng cố và phát triển y học cổ truyền, 100% trạm y tế có vườn thuốc nam, 80% số trạm y tế thực hiện khám chữa bệnh bằng đông - tây y kết hợp.

Ở tuyến xã, cán bộ đã được bố trí đủ số lượng theo quy định gồm có 69 nguồn cán bộ, trong đó có 6 bác sỹ, 57 y sỹ trung học và 6 cán bộ sơ cấp, 1 bác sỹ tăng cường của bệnh viện, 1 của trung tâm y tế; Bệnh viện đã bố trí 84/101 cán bộ, trong đó có 9 bác sỹ, 59 trung cấp chuyên môn và 16 cán bộ sơ cấp khác; Trung tâm y tế bố trí 34/38 định biên, trong đó có 3 bác sỹ, 19 y sỹ trung học chuyên môn, 6 trung học, 5 cán bộ sơ cấp và 136 cán bộ y tế thôn bản.

Trong những năm qua, hầu hết việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, y cụ cho các cơ sở y tế đều phải lồng ghép với các chương trình dự án: xây dựng bệnh viện đa khoa, dự án nâng cấp bệnh viện bằng nguồn kinh phí trái phiếu chính phủ đang trong giai đoạn hoàn chỉnh; xây dựng và nâng cấp các trạm y tế xã bằng nguồn kinh phí từ các dự án hỗ trợ y tế quốc gia, dự án Jaica Nhật Bản, dự án Phát triển nông thôn đa lĩnh vực, Nghị quyết 37... Đến nay trên địa bàn Quỳ Châu, 64,2% đơn vị y tế có cơ sở vật chất cơ bản đảm bảo theo quy định của Bộ Y

tế (8 xã đạt chuẩn và bệnh viện), đạt 67,6%/95% chỉ tiêu kế hoạch. Tuy nhiên, trong những năm qua, nhiều trạm y tế được đầu tư xây dựng mới, nhưng không đồng bộ, nên cơ sở vật chất một số trạm y tế xã đã xuống cấp, cần đầu tư xây dựng mới hoặc duy tu bảo dưỡng, Trạm y tế thị trấn Tân Lạc và Trung tâm y tế đang ở nhà tạm. Ngân sách chi thường xuyên cho các trạm y tế theo Thông tư 119 và một phần kinh phí của UBND xã hỗ trợ chỉ mới được thực hiện ở một số xã.

Năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 18/02/2008 cho phép Bệnh viện đa khoa thực hiện Nghị định 43/CP, các đơn vị được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính. Kết quả thực hiện cho thấy: tiết kiệm tài chính đã góp phần phát triển ngành, tăng thêm thu nhập, khuyến khích cán bộ viên chức tham gia lao động tích cực. Từ đó mỗi tháng cán bộ viên chức lao động thu nhập thêm 200.000 - 300.000 đồng/người, đơn vị đảm bảo thuốc men, y dụng cụ, hóa chất phục vụ chuyên môn, chủ động mua thêm máy nội soi tai - mũi - họng và nhiều loại y cụ, dụng cụ khác như: máy hút, bộ tiểu phẫu, ống nghe, huyết áp,... khuyến khích các cơ sở y tế tư nhân phát triển. Hiện tại, huyện Quỳ Châu có một phòng khám bệnh tư nhân, có bác sỹ chủ trì.

Về công tác cán bộ: mặc dù còn thiếu nhiều lực lượng bác sỹ và dược sỹ đại học, nhưng nhìn chung, đội ngũ cán bộ đã được bố trí phù hợp với năng lực trình độ và yêu cầu công việc, phù hợp với quy định của Bộ Y tế. Công tác đào tạo đã được chú trọng như đào tạo bác sỹ chuyên tu (10 người, đã tốt nghiệp 2 bác sỹ được bố trí công tác tại trạm y tế xã); đào tạo bác sỹ chính quy liên kết (2 người); đào tạo bác sỹ cử tuyển chính quy (1 người); đào tạo cử nhân điều dưỡng (2 người); bác sỹ chuyên khoa cấp 1 (1 người), nâng tổng số bác sỹ chuyên khoa cấp 1 lên 5 người, đạt 25% kế hoạch; không đào tạo được bác sỹ chuyên khoa cấp II và dược sỹ chuyên khoa II; đào tạo cán bộ cao cấp về chính trị (1 người); đào tạo từ sơ cấp lên trung cấp 7 người; đào tạo lên đại học khác 2 người; đào tạo kỹ thuật viên xét nghiệm cho trạm y tế xã 5 người, hiện tại còn 11 cán bộ sơ cấp của trung tâm y tế và các trạm y tế xã đang trực tiếp làm chuyên môn. Việc số lượng bác sỹ thiếu một phần là do không có nguồn nhân lực để đào tạo (số y sĩ đang có không còn đủ tuổi, số mới tuyển chưa đủ thời gian) và do thiếu bác sỹ nên việc bố trí đào tạo lại gặp rất nhiều khó khăn và một phần do chia tách ra nhiều đơn vị, nên thiếu về nhân lực. Việc chuẩn hóa đội ngũ cán bộ không đạt được mục tiêu do nhiều nguyên nhân (do số cán bộ sơ cấp còn lại quá tuổi đào tạo nâng cao, năm 2007 đã làm quy trình giải quyết theo Quyết định 107/QĐ-UBND tỉnh nhưng không được cấp tỉnh phê duyệt).

Các chương trình dự án trên địa bàn đã hỗ trợ thêm nhiều cho công tác đào tạo, tập huấn nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, đào tạo mới được 35 cán bộ y tế bản, đủ phủ kín 136/136 thôn bản (thiếu 2 cán bộ y tế bản do mới tách) và 4 lớp tập huấn công tác truyền thông do Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe tỉnh thực hiện cho 136 cán bộ y tế thôn bản và nhiều lớp tập huấn của các chương trình mục tiêu (phòng, chống HIV/AIDS, vệ sinh an toàn thực phẩm…)

- 100% số xã có nữ hộ sinh trung học đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

- 50% số xã có bác sỹ biên chế tại xã, 2 bác sỹ tăng cường đạt 66,6% chỉ tiêu kế hoạch.

Nhìn chung, đội ngũ y, bác sỹ số lượng và chất lượng được phát triển, tình hình y đức được tăng cường, đội ngũ y bác sỹ không ngừng trau dồi nghiệp vụ, học tập nâng cao trình độ. Được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng và sự giúp đỡ của Sở Y tế Nghệ An, trong những năm qua, công tác xây dựng chuẩn quốc gia về y tế được đẩy mạnh tại huyện Quỳ Châu. Tính đến tháng 9/2010, có 8 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế chiếm 66,6%, đạt 133% kế hoạch. Công tác xã hội hóa chưa được thể hiện rõ nét. Việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh chủ yếu dựa vào các chương trình dự án, sự đầu tư ngân sách của chính quyền địa phương còn hạn chế, chưa có sự hỗ trợ kinh phí cho xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các trạm y tế của UBND tỉnh, theo Quyết định 43 của tỉnh về xây dựng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo cải thiện môi trường theo Quyết định 112 của tỉnh chậm được giải quyết và khó thực hiện do mức hỗ trợ còn thấp, các hộ nghèo không đáp ứng được theo mô hình hố xí hợp vệ sinh. Một số chỉ tiêu đạt được nhưng chưa bền vững như tỷ lệ ba công trình vệ sinh (hố xí, giếng nước, nhà tắm và dời chuồng gia súc) đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa, bản đặc biệt khó khăn. Ở một số xã, trạm y tế tuy có bác sỹ, nhưng cơ sở vật chất, trang thiết bị khám chữa bệnh lại chưa đảm bảo… Đến năm 2010, mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở về cơ bản đã được hoàn thiện và thực hiện được đầy đủ các chức năng quy định. Chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân ngày được nâng lên, 6/12 xã có bác sỹ đạt 50%, đến nay đạt tỷ lệ 4 bác sỹ/vạn dân[1].

[1.] Năm 2000, tổng số cán bộ ngành y của huyện là 139 người, năm 2009 tăng lên 148 người, trong đó bác sĩ tăng thêm 02 người. Năm 2009, số bác sĩ của huyện là 19 người, chiếm 1,3% tổng số bác sĩ của toàn tỉnh. Bình quân 1 vạn dân có 3,6 bác sĩ. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với trung bình của tỉnh (bình quân 1 vạn dân có 4,6 bác sỹ). Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ tăng khá. Năm 2000 chưa có bác sĩ

Công tác phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em, trong những năm qua ở Quỳ Châu cũng đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Tính đến năm 2010, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi là 25%, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ này đạt chỉ tiêu được giao, tuy nhiên tỷ lệ này giảm chậm và nếu theo tiêu chí mới, cân đối chiều cao/cân nặng thì nguy cơ tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em sẽ có khả năng tăng lên. Trung tâm y tế huyện đã được thành lập và ngày càng hiện đại, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân

Công tác xã hội hóa vấn đề sức khỏe được đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả, thông tin - giáo dục - truyền thông bằng nhiều hình thức: pa nô, áp phích, tờ rơi quảng cáo được sử dụng nhiều hơn; các cuộc mít tinh diễu hành tuyên truyền cho sức khỏe đã được tổ chức tốt, với sự tham gia của nhiều ban, ngành và cộng đồng. Đặc biệt là sự phối kết hợp của ngành y tế với ngành văn hóa, giáo dục, Ủy ban dân số, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Mặt trận Tổ quốc,... đã mang lại những hiệu quả to lớn trong công tác tổ chức tuyên truyền cổ động nhân dân hưởng ứng nâng cao sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, như tuyên truyền phòng chống sốt rét, bướu cổ, lao, phong, xây dựng ba công trình vệ sinh… Đến nay, toàn huyện đã có 6.491 gia đình văn hóa, 1.240 gia đình thể thao; hàng năm có 80% số học sinh từ mẫu giáo đến trung học cơ sở được khám sức khỏe định kỳ, thực hiện tẩy giun sán cho học sinh mẫu giáo từ 20 tháng đến các cháu tiểu học mỗi năm 01 lần...

Bảng 26: Một số tiêu chí y tế của Quỳ Châu và tỉnh Nghệ An năm 2009

STT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Quỳ Châu
1	Tổng cơ sở y tế	Cơ sở	547	14
- Trong đó: Bệnh viện		Cơ sở	25	1
- Phòng khám khu vực		Cơ sở	43	1
2	Số giường bệnh	Giường	4.903	135
Trong đó: Số giường bệnh viện công lập		Giường	4.385	135
3	Số giường bệnh/vạn dân	Phần vạn	22,7	26

Nguồn: *Niên giám thống kê huyện Quỳ Châu thời kỳ 2005 – 2009.*

nào, năm 2004 có 04 bác sĩ, chiếm tỷ lệ 33,3%; năm 2009 có 8 bác sĩ, đạt tỷ lệ 66,7%. So với trung bình của tỉnh, tỷ lệ này của huyện thấp hơn (của tỉnh đạt 88% năm 2009).

Bảng 27: Một số thông tin y tế ở Quỳ Châu và tỉnh Nghệ An năm 2009

STT	Các chỉ số	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Quỳ Châu
1	Số bác sĩ	Người	1.429	19
2	Y sĩ	Người	1.668	54
3	Y tá	Người	2.311	55
4	Nữ hộ sinh	Người	903	20
5	Số dược sĩ (đại học và trung cấp)	Người	644	9
6	Số bác sĩ/vạn dân	Phần vạn	4,6	3,6
7	Số y sĩ, y tá/vạn dân	Phần vạn	13,6	20,8
8	Số bác sĩ đang công tác tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn	Bác sĩ	421	8
9	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	%	88,10	66,7
10	Tỷ lệ trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi	%	96,0	100

Nguồn: *Niên giám thống kê huyện Quỳ Châu thời kỳ 2005 - 2009.*

Ngân sách đầu tư cho y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân của huyện có xu hướng tăng lên.

Bảng 28: Ngân sách đầu tư cho y tế Quỳ Châu giai đoạn 2000 - 2005

Năm	Ngân sách đầu tư cho y tế		Bình quân đầu người (đồng)
	Số tiền (triệu đồng)	Chiếm tỷ lệ trong GDP (%)	
2000	360	0,28	7.165
2005	556	0,28	10.540
2006	520	0,23	9.733
2007	724	0,28	13.380
2008	680	0,21	12.823
2010	1.000	0,23	18.549

Nguồn: Tính toán từ báo cáo *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An đến năm 2020.*

Năm 2000, ngân sách đầu tư cho y tế của huyện là 360 triệu đồng; năm 2010, ước tính khoảng 1.000 triệu đồng, gấp 2,8 lần so với năm 2000. Tính bình quân đầu người, thì ngân sách đầu tư cho y tế rất thấp, mặc dù có tăng lên trong giai đoạn

2000 - 2009. Ngân sách đầu tư cho y tế, bình quân đầu người tăng từ 7.165 đồng năm 2000 lên 18.549 đồng năm 2010. Tuy nhiên, do thu nhập bình quân đầu người thấp, thu ngân sách của huyện không nhiều, nên mức đầu tư cho y tế và chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng của huyện Quỳ Châu còn ít, dao động từ 0,21 đến 0,28% GDP của huyện. Một số năm, đầu tư cho y tế còn sụt giảm.

Đáng chú ý là các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đặc biệt là căn bệnh thế kỷ HIV/AIDS đang có xu hướng gia tăng ở Quỳ Châu. Năm 2005, số người nhiễm HIV/AIDS của huyện là 79 người, chiếm 2,9% tổng số người nhiễm HIV toàn tỉnh Nghệ An. Năm 2009, số người nhiễm HIV tăng lên 221 người, gấp 2,8 lần so với năm 2005 và chiếm 4,4% tổng số người nhiễm HIV tỉnh Nghệ An. Tỷ lệ nhiễm HIV gia tăng với tốc độ nhanh trên địa bàn Quỳ Châu đã ảnh hưởng nhiều tới sức khỏe của nhân dân, tác động xấu đến cả cộng đồng và xã hội.

Công tác xây dựng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế: Hiện tại, Quỳ Châu đã có hai xã (Châu Bình và Châu Bính) được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế (đạt 16%). Từ năm 2008 đến nay, huyện đã chỉ đạo các xã (Châu Thắng, Châu Hội, Châu Hạnh, Châu Tiến, Châu Phong, Châu Thuận) phấn đấu đạt các tiêu chuẩn quốc gia về y tế, đến nay về cơ bản, công tác y tế ở các xã đã đạt điểm theo quy định và đang trình tỉnh thẩm định. Phấn đấu đến hết năm 2010 có 6 xã đạt chuẩn quốc gia đảm bảo đạt 100% chỉ tiêu được giao. Nhận thức của cán bộ và nhân dân đã được cải thiện, tỷ lệ hộ gia đình dời chuồng gia súc ra khỏi gầm nhà sàn là 89,3%, đạt 94% chỉ tiêu, tỷ lệ hộ gia đình dùng nước sạch là 62,3%, đạt 69,2% chỉ tiêu, tỷ lệ hộ gia đình có hố xí là 72,7% đạt 96,9% chỉ tiêu (kể cả hố xí tạm không đảm bảo quy định của Bộ Y tế). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 28,2%, giảm 3,3% so với năm 2005. Toàn huyện đang tích cực thực hiện Quyết định số 112/QĐ-TTg về hỗ trợ cải thiện môi trường, làm nhà vệ sinh đảm bảo đạt được tỷ lệ hố xí hợp vệ sinh theo chỉ tiêu được giao.

CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH, GIƯỜNG BỆNH QUA CÁC NĂM

	Năm 2008	**Năm 2009**
1. Cơ sở khám, chữa bệnh	**15**	**14**
- Bệnh viện huyện	1	1
- Phòng khám đa khoa khu vực	2	1
- Trạm y tế xã	12	12
2. Giường bệnh	**130**	**135**

- Bệnh viện huyện	55	80
- Phòng khám đa khoa khu vực	20	10
- Trạm y tế xã	55	45

Nguồn: *Trung tâm y tế huyện Quỳ Châu.*

3. Chiến lược phát triển y tế đến năm 2020

Trên quan điểm phát triển y tế phải gắn liền với quá trình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, phù hợp với yêu cầu, quy mô phát triển dân số trước mắt và lâu dài. Phát triển y tế hiện đại song song với việc sử dụng và phát huy vốn quý của y học dân tộc cổ truyền. Trước mắt, tập trung củng cố y tế cơ sở, từng bước nâng cao chất lượng quản lý, chất lượng chuyên môn khám chữa bệnh, đầu tư mua sắm các trang thiết bị hiện đại. Hình thành mạng lưới khám chữa bệnh ở các tuyến. Dự phòng tích cực và chủ động, lấy phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu làm mục tiêu phấn đấu.

Các mục tiêu cụ thể:

+ Thực hiện tiêm chủng mở rộng phòng chống và tiến tới thanh toán các bệnh truyền nhiễm như bại liệt, sởi, uốn ván… phấn đấu đạt tỷ lệ tiêm chủng.

+ Thực hiện thành công các cuộc vận động trong lĩnh vực y tế, tăng cường chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

+ Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ y tế cơ sở, hiện đại hóa các trang thiết bị cần thiết, phục vụ cho nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Tăng cường thực hiện các chính sách hỗ trợ, đào tạo đội ngũ y, bác sỹ và thu hút cán bộ có trình độ chuyên môn về phục vụ tại các xã, bản đặc biệt khó khăn.

+ Kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại vào sự nghiệp chăm lo sức khỏe cho nhân dân. Củng cố và phát triển mạng lưới y tế bao gồm y tế cơ sở và y tế tư nhân.

III. THỂ DỤC - THỂ THAO

Quỳ Châu là một huyện miền núi, với nhiều dân tộc sinh sống, mỗi dân tộc có những nét đặc trưng văn hóa truyền thống khác nhau và cùng với đó là nhiều lễ hội, nhiều tập quán khác nhau. Cứ vào dịp lễ tết, hội hè của các dân tộc đều có các hình thức trò chơi đề cao tinh thần thượng võ như: đánh cờ, kéo co, đánh vật…Những trò chơi đó đã góp phần rèn luyện người dân vượt qua mọi khó khăn, gian khổ trong cuộc sống.

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhất là sau năm 1975, đất nước hoàn toàn thống nhất, phong trào thể dục, thể thao ở Quỳ Châu đã có những bước phát triển đáng kể. Từ xa xưa thể dục thể thao đã được xem như một bộ phận không thể thiếu của nền văn hóa nhân loại nhằm hoàn thiện con người với quan niệm vận

động là sức khỏe, là sự sống. Thể dục thể thao mang lại sự phát triển hài hòa của một cá thể: "trong sạch về mặt đạo đức, phong phú về mặt tinh thần, hoàn thiện về mặt thể chất". Nhận thức được vai trò to lớn của thể dục thể thao, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa thể dục thể thao vào hàng quốc sách trong chiến lược phát triển con người và coi đó là biện pháp: "Bồi bổ sức khỏe hữu hiệu, ít tốn kém, làm cho khí huyết lưu thông, tinh thần đầy đủ và già trẻ, gái, trai ai cũng có thể làm được", đồng thời Bác cũng kêu gọi toàn dân tập thể dục: "Giữ gìn dân chủ, xây dựng nước nhà, gây đời sống mới, việc gì cũng cần có sức khoẻ mới thành công. Mỗi một người dân yếu ớt tức là cả nước yếu ớt, mỗi một người dân mạnh khoẻ là cả nước mạnh khoẻ". Xuất phát từ quan điểm đó, trong mọi hoàn cảnh, Đảng và Nhà nước ta luôn xem sức khỏe là tài sản quý báu nhất và là quan trọng nhất đối với mọi tầng lớp xã hội, nguồn nhân lực tương lai của đất nước phải phát triển đầy đủ các tố chất: tâm, trí, đức, thể, mỹ. Thực hiện lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "*Toàn dân tập thể dục", "khỏe để phụng sự Tổ quốc",* khắp nơi trong huyện, nhân dân Quỳ Châu từ già đến trẻ, đều tích cực tham gia các hoạt động thể dục, thể thao, rèn luyện thân thể.

Trong giai đoạn hiện nay, cùng với sự phát triển và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, phong trào thể dục - thể thao ngày càng được đẩy mạnh. Các phong trào thể dục, thể thao vừa mang tính chất quần chúng rộng rãi vừa hình thành những nội dung thi đấu mũi nhọn tại các hoạt động thể dục thể thao cấp tỉnh và cấp huyện. Hàng năm, huyện đều chỉ đạo tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cho thanh thiếu niên, đặc biệt là học sinh trong các cấp học, tạo thành một phong trào rộng lớn. Các xã đều tổ chức thường xuyên đại hội thể dục thể thao nhằm đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục thể thao, huyện cũng đã tiến hành các đại hội thể dục thể thao cấp huyện, qua đó phát hiện các nhân tố cho các môn thể thao trong quá trình tham gia thi đấu tại các đại hội cấp tỉnh. Huyện cũng đã đầu tư xây dựng sân chơi thể thao với số vốn lên tới hàng trăm triệu đồng, nhiều thôn, làng, bản có các sân bãi để nhân dân tham gia tập luyện thể dục, thể thao.

Để phát triển phong trào thể dục thể thao lên một tầm cao mới, huyện Quỳ Châu đã tiến hành xây dựng các chương trình hành động cụ thể, thúc đẩy phong trào toàn dân tham gia luyện tập thể dục thể thao, quan tâm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng; đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Phục vụ giáo dục thể chất, đào tạo, huấn luyện và thi đấu các môn thể thao.

Trong thời gian qua, với sự cố gắng nỗ lực của Phòng Văn hóa - Thể thao và của các tầng lớp nhân dân, phong trào thể dục, thể thao huyện Quỳ Châu đã thu được nhiều thành tích đáng khen ngợi. Năm 2001, đội tuyển bóng đá nhi đồng

huyện Quỳ Châu đã đạt giải Ba Giải bóng đá nhi đồng cúp báo Nghệ An lần thứ V; năm 2003, đội tuyển bóng chuyền nam của huyện đã đạt giải Nhất Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số các huyện miền núi lần thứ IV. Các phong trào thể dục thể thao quần chúng được phát triển mạnh, các đội tuyển của huyện đã tham gia đầy đủ các phong trào do tỉnh tổ chức. Năm 2005, huyện đạt giải Nhì toàn đoàn tại Giải gia đình thể thao; năm 2008, huyện tham gia tất cả các giải thể thao do tỉnh tổ chức như: Giải cầu lông Nghệ An, Giải bóng chuyền mini trên cát ở Nghệ An, Giải bóng chuyền Lễ hội làng Sen, Vòng loại Giải bóng đá thiếu niên - nhi đồng, Vòng chung kết Giải bóng đá thiếu niên - nhi đồng, Lễ hội uống nước nhớ nguồn, Giải bóng chuyền công nhân viên chức, Giải vô địch đẩy gậy, Giải điền kinh, bơi lội thanh thiếu niên nhi đồng và đã thu được thành công to lớn: 01 Huy chương vàng, 05 Huy chương bạc, 04 Huy chương đồng. Phát huy những thành tích trong năm 2008, sang năm 2009, huyện tiếp tục tham gia các hoạt động thể thao lớn của tỉnh. Tại Giải cầu lông Nghệ An, các vận động viên của huyện đã đạt 1 giải Nhất, 1 giải Nhì; Đội tuyển bóng đá thiếu niên nhi đồng lọt vào vòng chung kết toàn tỉnh Nghệ An, đạt 01 Huy chương vàng, 01 Huy chương bạc, 02 Huy chương đồng tại Giải vô địch đẩy gậy toàn tỉnh Nghệ An. Đặc biệt, huyện đã đạt giải Nhất toàn đoàn Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Nghệ An.

Trong năm 2010, tiếp tục thực hiện có hiệu quả cuộc vận động: "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại". Phong trào thể dục, thể thao quần chúng phát triển mạnh, thành tích thi đấu các môn thể thao dân tộc có sự tiến bộ đáng kể. Việc bảo tồn, khai thác và phát huy các môn thể thao dân tộc được quan tâm. Đến nay, toàn huyện có 1.640 hộ gia đình thể thao (tỷ lệ đạt 13,35%). Số người luyện tập thể thao thường xuyên: 13.286/55.700. Để tạo điều kiện cho toàn dân luyện tập thể dục, thể thao, huyện đã cho thành lập các câu lạc bộ thể thao các loại. Hiện tại, huyện có 31 câu lạc bộ thể thao.

Huyện đã phối hợp tổ chức 04 giải thể thao gồm: Lễ hội Hang Bua; Giải bóng chuyền, cầu lông công nhân viên chức lao động; Giải cầu lông lãnh đạo mở rộng; Giải bóng chuyền chào mừng ngày Quốc khánh 2/9 và ngày truyền thống ngành văn hóa và thông tin. Tham gia thi đấu các giải thể thao của tỉnh: Giải bóng đá thiếu niên - nhi đồng cụm dọc đường 48 tại huyện Quế Phong, tham gia Giải cầu lông gia đình, tham dự Đại hội thể dục thể thao toàn tỉnh lần thứ IV...

Trong giai đoạn tới, trên cở sở xác định nhiệm vụ tổng quát của ngành thể dục thể thao đã được Đảng và Nhà nước nhấn mạnh đó là *"Chiến lược phát triển thể thao Việt Nam đến năm 2020 nhằm xây dựng và phát triển nền thể dục, thể thao nước nhà để nâng cao sức khỏe nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng nguồn*

nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và tăng tuổi thọ của người Việt Nam theo tinh thần vì sự nghiệp dân cường, nước thịnh, hội nhập và phát triển"[1]. Huyện Quỳ Châu đã xác định những phương hướng phát triển thể dục - thể thao bao gồm:

- Xây dựng phong trào thể dục, thể thao mạnh tương xứng với sự phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư cho các môn thể thao truyền thống như bơi lội, cầu lông, bóng bàn…

- Phong trào tập luyện thể dục, thể thao của quần chúng cần được nhân rộng và phải được tổ chức, hướng dẫn có khoa học, hợp lý.

- Chú ý phát triển các môn thể thao truyền thống, thể thao dân tộc.

- Có quy hoạch cụ thể và đầu tư thỏa đáng, đồng bộ cho phát triển các môn thể thao thế mạnh của huyện (bóng đá, bóng chuyền, các môn võ…).

Căn cứ vào tiềm năng và thực trạng phát triển của thể dục thể thao huyện nhà, Quỳ Châu đã đặt ra những chỉ tiêu chủ yếu cho ngành thể dục thể thao trong giai đoạn tới đó là:

- Tiếp tục mở rộng hoạt động thể dục, thể thao, nâng cao tỷ lệ dân số luyện tập thể dục thể thao thường xuyên năm 2015 đạt 15% và năm 2020 đạt 30% góp phần nâng cao thể lực, phát triển con người toàn diện.

- Phát triển thể thao quần chúng trong trường học, cơ quan xí nghiệp, lực lượng vũ trang và nhân dân, phấn đấu năm 2015 đạt chỉ tiêu 15% dân số luyện tập thể dục, thể thao và năm 2020 là 25%. Đảm bảo 100% các trường phổ thông và trung học có giáo viên thể dục thể thao.

- Phấn đấu đến năm 2020 tham gia thi đấu được 30 - 40% số môn thể thao của toàn tỉnh và đạt được thành tích trong các đợt thi đấu.

- Phấn đấu năm 2020 cơ sở hạ tầng cho thể dục - thể thao đáp ứng được 70% nhu cầu tập luyện thể thao.

Kế thừa những thành tích đã đạt được, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền mà trực tiếp là Phòng Văn hóa - Thể thao, cùng sự ủng hộ của nhân dân, hy vọng rằng phong trào thể dục thể thao huyện Quỳ Châu sẽ ngày càng phát triển mạnh mẽ cùng sự phát triển về kinh tế, xã hội của địa phương.

---

[1]. *Chiến lược phát triển thể dục thể thao nước ta đến năm 2020*. Được Thủ tướng chính phủ phê duyệt ngày 3 tháng 12 năm 2010.

Phần thứ năm
CÁC XÃ VÀ THỊ TRẤN

A. KHÁI QUÁT CHUNG

Sau nhiều lần thay đổi về tên gọi và địa giới hành chính, hiện nay huyện Quỳ Châu có 12 đơn vị hành chính cơ sở trực thuộc, gồm 11 xã và 1 thị trấn:

1. Xã Châu Thuận
2. Xã Châu Bính
3. Xã Châu Tiến
4. Xã Châu Thắng
5. Xã Châu Phong
6. Xã Châu Hoàn
7. Xã Diên Lãm
8. Xã Châu Hội
9. Xã Châu Nga
10. Xã Châu Bình
11. Xã Châu Hạnh
12. Thị trấn Tân Lạc

❖ Dựa theo đặc điểm địa hình sinh thái kinh tế, địa bàn Quỳ Châu được phân chia thành bốn vùng:

1) *Vùng trung tâm,* gồm thị trấn Tân Lạc và xã Châu Hạnh.

2) *Vùng trên,* gồm các xã Châu Thuận, Châu Bính, Châu Tiến, Châu Thắng.

3) *Vùng trong,* gồm các xã Châu Phong, Châu Hoàn, Diên Lãm.

4) *Vùng dưới,* gồm các xã Châu Bình, Châu Nga, Châu Hội.

❖ Phần ghi chép về các xã, thị trấn được thực hiện theo trật tự sau:

- Các xã vùng trên
- Các xã vùng trong
- Các xã vùng dưới
- Các xã, thị trấn vùng trung tâm.

❖ Thông tin của mỗi xã được trình bày trong năm mục:

1. Lịch sử quá trình hình thành và phát triển

2. Đặc điểm về tự nhiên, diện tích, dân số

3. Đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội

4. Di tích danh thắng, danh nhân

5. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt qua các thời kỳ (Bí thư, Chủ tịch)

B. NHỮNG THÔNG TIN CHÍNH YẾU

I. XÃ CHÂU THUẬN

1. Lịch sử quá trình hình thành và phát triển

Tên gọi xưa của Châu Thuận là Mường Chai. Theo truyền thuyết, Mường Chai do một người dân tộc Thái tên là Cầm Coóng, từ Thường Xuân, Thanh Hóa vào khai phá và tạo lập nên khoảng từ thế kỷ XIII - XIV. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Mường Chai thuộc mường Chiềng Ngam, phủ Quỳ Châu; sau Cách mạng tháng Tám, Mường Chai thuộc xã Kắm Lán, huyện Quỳ Châu. Năm 1948 xã Kắm Lán đổi thành xã Tân Tiến.

Ngày 27/2/1961, theo quyết định của Chính phủ, xã Tân Tiến được chia tách thành ba xã: Châu Thuận, Châu Tiến, Châu Thắng. Địa danh hành chính Châu Thuận bắt đầu xuất hiện từ đó và duy trì cho đến tận ngày nay.

Hiện nay Châu Thuận có 9 đơn vị thôn bản

1. Bản Bông 1
2. Bản Bông 2
3. Bản Thắm
4. Bản Men
5. Bản Nong
6. Bản Noóng Hao
7. Bản Chiềng
8. Bản Chàng
9. Bản Piu

Châu Thuận là vùng đất có bề dày lịch sử lâu đời, các dấu tích khảo cổ chứng minh sự tồn tại liên tục của con người trong thung lũng khe Chai, khe Nính từ thời đại đồ đá cũ - hai chục vạn năm trước, cho đến tận ngày nay. Di cốt hóa thạch của người vượn và những công cụ đá thô sơ đã được tìm thấy trong trầm tích của hang Thăm Ồm.

Truyền thuyết kể rằng: ...*"Thuở trước, khi đất Mường Chai còn đặt dưới sự cai quản của bà Chai (con gái đầu của vợ chồng Căm Coóng, người lập bản Mường Chai xưa), giặc giã nổi lên thường xuyên, nhiều lần đất Mường Chai bị chúng đánh cướp... Bà Chai khi ấy đã già yếu, bèn cho người đi đón Tạo Noong (không rõ tên) là một người giỏi ở vùng Kẻ Nậm (tức bản Bình 3 của xã Châu Bình ngày nay) về giúp cai quản đất mường.*

Tạo Noong về, tuyển chọn tráng đinh tổ chức đánh đuổi giặc cướp. Đất Mường trở lại thanh bình. Nhưng khi đất mường không còn nạn giặc cướp, Tạo Noong ỷ mình có công đã trở nên hung bạo, gây nhiều điều tàn ác với dân Mường… Tạo Noong đặt ra một số điều luật mới, bắt buộc cả mường phải tuân thủ.

Ví như hàng ngày các gia đình trong mường phải luân phiên thay nhau đưa cơm rượu dâng cho nhà Tạo...

Mặc dầu đã có ba người vợ nhưng Tạo Noong lại bắt con gái trong mường trước khi về nhà chồng phải đến ở với Tạo ba đêm, kể cả con gái mường khác về làm dâu đất Mường Chai cũng vậy... Vì vậy, bà Chai đã phái người thân tín đi tìm một người tài giỏi khác về chế ngự Tạo Noong. Người đó là Tạo Nọi, tên thật là Cầm Bá Huệ, quê gốc ở huyện Thường Xuân (Thanh Hóa). Bà Chai sai làm một lễ tế trời rất lớn để đón Tạo Nọi, nhân đó tổ chức lễ kết nghĩa huynh đệ giữa Tạo Noong và Tạo Nọi. Khi về Mường Chai, Tạo Nọi mang theo một chiếc vạc đồng rất lớn, nấu được cả một con trâu mộng để tế trời. Trong lúc lễ tế trời và kết giao huynh đệ đang tiến hành thì Tạo Noong đã bị Tạo Nọi và trai bản bao vây đánh chết. Chiếc vạc sau đó được Tạo Nọi giao cho thầy mo cả - mo một (tức ông Đăm) bảo quản và chỉ được dùng trong các dịp tế lễ hàng năm của bản mường, tuyệt đối không dùng đun nấu thức ăn, nước uống lúc bình thường…".

Truyền thuyết trên đã phản ánh về một thời đại lịch sử mà tàn dư của chế độ mẫu hệ còn tồn tại sâu đậm trong xã hội của cộng đồng người Thái, cũng như về sự tranh giành quyền lực giữa các dòng họ quý tộc, các phìa tạo, chúa đất trong cộng đồng người Thái ở miền tây Nghệ An xưa nói chung, ở Mường Chai nói riêng.

- Thời kỳ Bắc thuộc

Vùng đất Châu Thuận hãy còn hoang vu, dân cư thưa thớt, đường đi lối lại chỉ là những lối mòn theo dấu chân hươu, chân nai. Chính sách cai trị của bọn đô hộ phương Bắc chưa ảnh hưởng mấy đến nơi này.

- Thời kỳ phong kiến tự chủ

Châu Thuận nằm trên con đường "thượng đạo" thuộc miền biên viễn phía Tây Nam của quốc gia Đại Việt. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, Châu Thuận là một trong những căn cứ của nghĩa quân Lam Sơn. Tương truyền, hang Voi (Thăm Chạng) là nơi Lê Lợi tập kết và huấn luyện tượng binh.

- Thời kỳ Pháp thuộc

Châu Thuận nằm trong vùng mường Chiềng Ngam, phải chịu nhiều tầng áp bức bóc lột, chia rẽ của chế độ thực dân, phong kiến, của phìa tạo, lang đạo. Nhân dân Châu Thuận đã tích cực hưởng ứng các phong trào chống Pháp nổ ra trên địa bàn, đặc biệt là phong trào do Đốc binh Lang Văn Thiết lãnh đạo.

- Từ ngày có Đảng

Nhân dân Châu Thuận luôn tin tưởng, đi theo con đường đấu tranh cách mạng, xây dựng và bảo vệ đất nước do Đảng lãnh đạo. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ trước đây và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, nhiều thế hệ con em Châu Thuận đã gia nhập quân đội. Số thanh niên nhập ngũ hàng năm đạt 100% kế hoạch trên giao. Chính sách hậu phương quân đội luôn được coi trọng, củng cố xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên.

2. Đặc điểm về tự nhiên, diện tích, dân số

a. Đặc điểm về tự nhiên:

Châu Thuận là xã nằm ở phần cuối của đường Chiềng Ngam, trung tâm xã cách huyện lỵ Quỳ Châu 25km về phía tây bắc.

Địa giới:

- Bắc giáp xã Thanh Quân, huyện Như Xuân, Thanh Hóa.
- Nam giáp xã Châu Hạnh.
- Đông giáp xã Châu Hội.
- Tây giáp xã Châu Bính.

Tọa độ:

- $19^0 37' 20"$ → $19^0 41' 17"$ vĩ độ Bắc;
- $105^0 03' 00"$ → $105^0 11' 20"$ kinh độ Đông.

Diện tích tự nhiên: 5.918,78ha, trong đó diện tích đồi núi, rừng chiếm 3/4 (rừng tự nhiên: 4.968,9ha, rừng trồng: 250ha); diện tích đất canh tác lúa nước: 116,5ha, diện tích đất vườn tạp: 42,47ha, đất nuôi thủy sản: 3,6ha, đất ở 15,61ha, đất dành cho hoạt động thể dục thể thao: 0,4ha, quốc phòng 1,36ha…

Khí hậu thời tiết: Châu Thuận nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng nóng và mưa nhiều. Mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 8 đến tháng 10, lượng mưa trung bình 1600ml; mùa khô từ tháng 12 năm trước đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 23 - 24^0C; độ ẩm từ 87 - 88%.

Địa hình: Xã Châu Thuận nằm gọn trong thung lũng của hai dòng suối: khe Chai và khe Nính. Phía tây có nhiều núi cao như Kèm Kho, Pù Tôn, vách núi dốc; phía đông đất đai khá bằng phẳng.

Tài nguyên khoáng sản: Trong lòng đất Châu Thuận không có khoáng sản quý hiếm, đồi núi ở đây chủ yếu là các loại đá trầm tích hữu cơ, sa thạch, phiến thạch sét, đá vôi và một số loại đá cuội như thạch anh, quắc-zít.

Tài nguyên nước: Mặc dù nằm trong vùng thượng nguồn của lưu vực sông Hiếu, với nhiều thác nước và khe suối (khe Chai, thác khe Chai, khe Nính), nhưng do địa hình nhiều đồi núi dốc nên nguồn nước không thuận lợi, mùa mưa có thể xảy ra hiện tượng lũ ống, lũ quét, mùa khô không đủ nước cho sản xuất và sinh hoạt. Nguồn nước sinh hoạt chính là các mạch nước ngầm ở các khe suối nhỏ trong khu vực. Hàng năm vào mùa khô, nhiều cụm dân cư ở các bản như bản Men, bản Thắm, bản Bông 1, bản Bông 2 thường thiếu nước trầm trọng, không những đối với sản xuất mà cả trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

b. Đặc điểm dân số và thành phần dân cư:

- *Tổng số hộ:* 656 hộ, trong đó số hộ nghèo chiếm 33,8%

- *Tổng số nhân khẩu:* 3.084 người, trong đó nam: 1.603 người (chiếm 51,98%); nữ: 1.481 người (chiếm 48,02%).

- *Nhân lực lao động trong độ tuổi:* 1.989 người, chiếm 64,49% dân số toàn xã.

- *Mật độ dân cư:* 50,2 người/km^2.

- *Tỷ lệ tăng dân số:* 1%/năm.

- *Thành phần dân cư:* trên địa bàn của xã có hai tộc người cùng sinh sống là người Thái và người Kinh, trong đó, thành phần đa số là người Thái, chiếm 99% dân số.

(Nguồn: Báo cáo dân số và biến động dân số năm 2010 của UBND xã Châu Thuận)

3. Đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội

a. Đặc điểm về kinh tế:

Châu Thuận là xã có nhiều tiềm năng thế mạnh về đất đai, rừng núi, khe suối… cho phép phát triển nhiều loại hình kinh tế khác nhau:

Trồng trọt: Nhờ có nguồn nước từ hệ thống khe suối, nhất là khe Chai và khe Nính mà diện tích ruộng lúa nước của Châu Thuận có thể canh tác hai vụ một năm cho năng suất cao; lúa đông - xuân đạt: 50 tạ/ha, lúa hè - thu đạt: 55 tạ/ha. Điều kiện đất đai thổ nhưỡng của Châu Thuận cho phép phát triển nhiều loại cây trồng khác như: sắn, mía, các loại rau màu, cây ăn quả. Diện tích gieo trồng ngày càng được mở rộng, tổng diện tích gieo trồng năm 2010 đạt: 366,5ha. Tổng sản lượng lương thực hàng năm đạt: 1.472 tấn.

Chăn nuôi: Địa bàn Châu Thuận rất thuận lợi cho việc phát triển chăn nuôi nhiều loại gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản. Năm 2010, tổng đàn gia

súc, gia cầm của Châu Thuận đạt: trâu 1.194 con, bò 217 con, lợn 1.345 con, gia cầm 8.447 con.

Lâm nghiệp: Là một trong những thành phần kinh tế trọng điểm, Châu Thuận là xã có diện tích lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong quỹ đất tự nhiên, bao gồm hai loại rừng tự nhiên và rừng trồng. Gần 5.000ha rừng tự nhiên của Châu Thuận là rừng nhiệt đới, phân bổ trên núi cao, triền dốc lớn với nhiều loài gỗ quý như: lim, lát hoa, hoàn linh, săng lẻ…, cùng nhiều loại cây dược liệu có giá trị như: thiên niên kiện, sa nhân, hoài sơn, quế… Trong rừng có một hệ sinh thái động vật phong phú, đa dạng với những loài thú như: khỉ, vượn, hươu nai, gấu… Rừng tự nhiên ở Châu Thuận là một nguồn lợi kinh tế, môi trường quan trọng, đồng thời là một kho thực phẩm có ý nghĩa đối với đời sống hàng ngày của người dân địa phương (rau rừng, măng, nấm, mộc nhĩ…). Để bảo vệ nguồn lợi tự nhiên này, các cấp bộ Đảng, chính quyền và nhân dân Châu Thuận rất coi trọng công tác phòng chống cháy rừng, cấm khai thác gỗ và các loài lâm thổ sản một cách bừa bãi, không phát đốt nương rẫy. Ngoài ra, Châu Thuận còn có 250ha rừng trồng, vừa nhằm tăng cường độ che phủ của rừng vừa cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ, giấy và tăng nguồn thu nhập kinh tế cho nhân dân.

Thủ công nghiệp và dịch vụ: Là một xã vùng sâu, vùng xa, hoạt động tiểu thủ công nghiệp cũng như dịch vụ, buôn bán ở Châu Thuận không phát triển. Nghề dệt thổ cẩm, đan lát, chế biến thực phẩm nhỏ lẻ, sản phẩm chỉ nhằm mục đích phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong gia đình, biểu hiện của nền kinh tế tự cung, tự cấp còn cao. Từ ngày hệ thống giao thông đường liên huyện, liên xã được mở mang, cải tạo nâng cấp, các phương tiện cơ giới (ôtô, xe máy) ngày càng phổ biến, thì các hoạt động dịch vụ dần dần thay đổi. Phần lớn các mặt hàng nhu yếu phẩm thiết thực cho cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của người dân Châu Thuận đều được đưa từ nơi khác đến. Chủng loại các mặt hàng trong chợ Mường Chai và hệ thống các ki-ốt ngày càng phong phú và đa dạng.

b. Đặc điểm về văn hóa, xã hội:

Văn hóa: Châu Thuận là một trong những cái nôi văn hóa truyền thống của người Thái ở vùng tây bắc Nghệ An. Ở đây đang còn lưu giữ nhiều nét văn hóa vật thể và phi vật thể mang tính cộng đồng của người Thái như hát nhuôn, xuối, khắc luống, văn hóa cồng chiêng, văn hóa rượu cần, tục mừng nhà mới… Đại bộ phân cư

dân Châu Thuận đang còn bảo lưu được những đặc trưng văn hóa truyền thống như nhà cửa, trang phục và các món ẩm thực...

Hệ thống tín ngưỡng của người Thái ở Châu Thuận được biểu hiện thông qua tục lễ tế Trời (*Pu Then*), tế lễ người có công khai lập bản, mường (*Pu bản, Pu mường*), được tiến hành dưới hình thức "*Xên Mường, Xên Bản*" vào dịp mùa xuân hàng năm. *Pu Then* (Trời) được quan niệm là vị thần quan trọng có ảnh hưởng và chi phối rất lớn đến đời sống của con người và cộng đồng. Vì thế mà tục lệ cúng trời, đất, mường bản là những nét sinh hoạt tôn giáo không thể thiếu trong đời sống tinh thần của họ. Tương truyền, từ khi mới lập bản, dựng mường, người dân Mường Chai đã xây một ngôi đền ở bản Piu để thờ Trời (*Pu Then*), việc tế lễ hàng năm được tổ chức vào tháng 3 âm lịch; vì thế người Mường Chai không tham gia tế lễ ở đền Chín Gian (Mường Nọc, Quế Phong). Ngoài ra, việc thờ cúng tổ tiên cũng rất được coi trọng. *Xên đẳm* là lễ cúng ma của từng dòng họ (*phí đẳm*); còn *Xên hươn* là lễ cúng ma của từng gia đình (*phí hươn*). *Xên đẳm* do những gia đình trong cùng dòng họ tổ chức vào dịp nhất định trong năm. Hiện nay, chỉ còn những dòng họ lớn còn giữ được nghi thức thờ cúng tổ tiên của dòng họ vào dịp rằm tháng 6, tháng 7 hàng năm. *Xên hươn* do những người chung sống trong một gia đình tổ chức. *Phí hươn* (ma nhà) theo quan điểm của người Thái là người cha đã khuất. Ma nhà được thờ ở một gian trong nhà ngay cạnh chỗ nằm của chủ nhà gọi là "*hoóng*". Bàn thờ ma nhà rất đơn giản, không có bài vị, chỉ có hai bát nước chè, một chai rượu và một đĩa trầu cau. Hàng năm, khi ngày tết đến, người Thái quét dọn, trang trí lại bàn thờ và thay chiếu mới để làm lễ cúng ma nhà. Trong quan niệm của đồng bào dân tộc Thái, "tổ tiên" ở trên trời chỉ được mời về trong các dịp gia đình có việc đại sự. Còn ma nhà lúc nào cũng ở bên cạnh để chăm sóc và phù hộ cho gia đình. Vì vậy, khi có của ngon vật lạ, người Thái đều đặt lên bàn thờ mời ma nhà thưởng thức trước. Đây là tục lệ đáng quý, tỏ sự tôn kính ông bà, tổ tiên của đồng bào người dân tộc Thái.

Để bảo tồn, phát huy những bản sắc văn hóa truyền thống, những thuần phong mỹ tục của mường bản và đề cao các chuẩn mực đạo đức, lối sống, xóa bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu, các tệ nạn xã hội, nhằm không ngừng nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa lành mạnh, tiến bộ, phát huy tinh thần tương thân, tương ái, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau, các thôn bản của xã Châu Thuận đã xây dựng bản "Quy ước" (một loại hương ước mới), gồm 8 chương, 32 điều. Bản quy ước quy định cụ thể, rõ

ràng về quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ của tất cả mọi công dân đang sinh sống và làm việc trên địa bàn các thôn bản thuộc xã Châu Thuận.

Hệ thống chính trị:

- *Tổ chức Đảng*: Đảng bộ xã Châu Thuận có 13 chi bộ, trong đó có 9 chi bộ thôn bản, 4 chi bộ cơ quan (chi bộ UBND xã, chi bộ trạm y tế và 2 chi bộ trường học). Năm 2010, toàn Đảng bộ có: 155 đảng viên, trong đó số đảng viên nông thôn chiếm 85%, 59 đảng viên đạt danh hiệu "*Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ*" (HTXSNV), 94 đảng viên "*Hoàn thành tốt nhiệm vụ*" (HTTNV); 7 chi bộ được công nhận là "*Chi bộ trong sạch vững mạnh*". Nhiệm kỳ 2005 - 2010, kết nạp thêm 44 đảng viên. Trong nhiều năm qua, Đảng bộ xã Châu Thuận liên tục được công nhận là "Đảng bộ trong sạch vững mạnh".

- *Chính quyền:* Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các ban, ngành đảm nhận từng lĩnh vực công tác như: Ban công an, xã đội, Ban công tác mặt trận, Ban văn hóa… và hệ thống cán sự ở thôn bản (trưởng bản, già làng).

- *Tổ chức đoàn thể:* Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Hội người cao tuổi…

Cả hệ thống chính trị luôn có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác tổ chức và điều hành có hiệu quả các đề án phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh ở địa phương.

Giáo dục: Hệ thống giáo dục của xã bao gồm các cấp học: mầm non, tiểu học và THCS (trường chung của hai xã Châu Thuận và Châu Bính); cơ sở vật chất của các trường khá khang trang; chất lượng của đội ngũ giáo viên không ngừng được nâng cao, số giáo viên đạt chuẩn là: 85%. Tất cả trẻ em trong độ tuổi đều được đến trường, số học sinh ở các cấp học ổn định, đạt 98%, hạn chế học sinh bỏ học dở chừng. Số học sinh được tuyển vào học tại các trường THPT Dân tộc nội trú của huyện, của tỉnh, cũng như thi đỗ vào các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học ngày càng tăng, số lượng năm sau cao hơn năm trước. Từ năm 2005 đến năm 2010, có 20 em thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng (đại học: 12, cao đẳng: 8).

Y tế: Vấn đề chăm lo, bảo vệ sức khỏe của cán bộ và nhân dân trong xã luôn được đặt lên hàng đầu; trạm y tế của xã có đội ngũ cán bộ đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng (y sĩ, y tá, hộ sinh, điều dưỡng viên). Cơ sở vật chất của trạm y tế có đủ giường bệnh và các trang thiết bị chuyên dụng cần thiết trong khám chữa bệnh ở cấp cơ sở. Mạng lưới y tế thôn bản luôn được củng cố, tăng cường công tác

khám, chữa bệnh cho nhân dân. Vấn đề sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống HIV/AIDS, đảm bảo vệ sinh môi trường… luôn luôn được chú ý. Tất cả trẻ em dưới 12 tháng tuổi đều được tiêm đủ các loại vắc-xin theo quy định của Bộ Y tế. Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đều đăng ký không sinh thêm con thứ 3. Hiện tại mức tăng trưởng dân số ở xã Châu Thuận là 1%. Tỷ lệ số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 là 0,55%; tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước hợp vệ sinh: 75%. 100% người dân được hưởng bảo hiểm y tế, trong đó có 2.800 người được cấp thẻ BHYT miễn phí.

4. Di tích danh thắng, danh nhân

Châu Thuận là địa bàn có nhiều di tích thiên tạo kỳ vĩ: khe suối, thác nước, hang sâu, núi cao, thung lũng rộng rãi, bằng phẳng. Hệ thống hang động ở Châu Thuận nổi tiếng không chỉ ở vẻ đẹp tự nhiên mà còn ở chỗ gắn liền với các dấu tích lịch sử của con người và các truyền thuyết huyền thoại như: Thăm Ồm, Tôn Thạt, Thăm Chạng (Hang Voi).

- *Thăm Ồm*, tiếng Thái có nghĩa là "*Hang Lớn"*, đã được các nhà địa chất và khảo cổ người Pháp (E. Saurin, M. Colani) khảo sát từ những năm 30 (thế kỷ XX). Năm 1973 được các nhà khảo cổ học Việt Nam thám sát và sau đó được tiến hành khai quật khảo cổ vào năm 1975. Thăm Ồm là địa điểm khảo cổ đầu tiên ở Việt Nam phát hiện được di cốt răng hóa thạch của người vượn đang trong giai đoạn tiến hóa cuối cùng thành người hiện đại (Homosapiens), có kèm theo công cụ lao động. Thăm Ồm nằm trong dãy Phá Thắm (núi Thắm), hang sâu hun hút, tựa như "một hành lang" xuyên qua ngọn núi đá vôi, càng vào sâu bên trong, hang càng chia thành nhiều ngách. Trong hang còn có những dòng suối, những trảng cát phẳng mịn. Theo người dân địa phương, có thể đốt đuốc đi trong hai ngày mới khám phá hết hang này. Quả là một điểm du lịch hấp dẫn cho những ai thích mạo hiểm.

- *Thăm Chạng* (Hang Voi), mặc dù nằm ngay cạnh huyện lộ 75 (đường Chiềng Ngam), nhưng vẫn còn khá nguyên sơ, muốn vào hang phải vạch cây rừng mà đi. Trần hang cao vút, lòng hang sâu thẳm, bên trong có suối nước chỗ hiện, chỗ ẩn, nước réo ào ào qua khe đá; mùa khô thì êm đềm nhưng mùa mưa thì rất hung dữ. Trong lòng hang có khối thạch nhũ hình bàn tay rất sinh động. Hang Voi có lối thông lên đỉnh núi và lối ăn sâu vào phía dưới, dân gian gọi là "*đường lên trời*" và "*đường xuống địa ngục*". Huyền thoại còn lưu truyền ở Mường Chai kể rằng: *có đàn voi thần từ trên Trời kéo nhau xuống Hạ giới, mải mê kiếm ăn mà lạc vào xứ*

Chiềng Ngam. Đến giờ Thượng giới đóng cửa, đàn voi vội vã về Trời, một con voi con lạc lối không theo kịp đàn, nó đứng trước cửa hang rộng lớn, thẫn thờ nhìn anh chị nó "bay" về Thượng giới và huơ vòi rống gọi bầy cho đến khi hóa đá. Cái tên hang Voi bắt nguồn từ sự tích đó. Về sau hang Voi còn gắn liền với việc luyện tập tượng binh của nghĩa quân Lam Sơn hồi thế kỷ XV.

- *Hang Tôn Thạt,* cũng là một hang động có vẻ đẹp kỳ vĩ của thạch nhũ và những lớp trầm tích màu đỏ, màu vàng bám chặt trên vách hang; trần hang cao ráo, lòng hang rộng rãi…

- *Đỉnh Kèm Kho* là đỉnh núi cao nhất ở Châu Thuận, đứng trên đỉnh Kèm Kho có thể bao quát được toàn bộ thung lũng Mường Chai và những dãy núi đá vôi khác trong khu vực như dãy Pù Tôn, Pù Minh Phương; đồng thời chiêm ngưỡng thác nước khe Chai tung bọt trắng xóa.

5. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt qua các thời kỳ

- ***Bí thư Đảng ủy xã:***

TT	Họ và tên	Thời gian	Quê quán	Ghi chú
1	Lữ Văn Kiện	1950 - 1955	Châu Tiến	(Thời kỳ này gọi là xã Tân Tiến)
2	Lô Văn Điểm	1955 - 1960	Châu Tiến	
3	Vi Quý Ngọm	1960 - 1967	Châu Thuận	Nay là xã Châu Thuận
4	Hà Huy Nghĩa	1968 - 1972	Châu Thuận	xã Châu Thuận
5	Vi Quý An	1972 - 1975	Châu Thuận	xã Châu Thuận
6	Vi Quý An	1975 - 1980	Châu Thuận	xã Châu Thuận
7	Vi Đình Hóa	1980 - 1984	Châu Thuận	xã Châu Thuận
8	Hà Bách Chiến	1985 - 1990	Châu Thuận	xã Châu Thuận
9	Hà Bách Chiến	1990 - 1994	Châu Thuận	xã Châu Thuận
10	Lô Minh Tôn	1994 - 1999	Châu Thuận	xã Châu Thuận
11	Lô Minh Tôn	1999 - 2005	Châu Thuận	xã Châu Thuận
12	Hà Bách Chiến	2005 → Nay	Châu Thuận	xã Châu Thuận

- ***Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã:***

TT	Họ và tên	Thời gian	Quê quán	Ghi chú
1	Lô Văn Điểm	1950 - 1955	Châu Tiến	(Thời kỳ này gọi là xã Tân Tiến)
2	Lô Văn Thấn	1955 - 1960	Châu Thuận	
3	Vi Quý An	1960 - 1967	Châu Thuận	Châu Thuận

4	Vi Quý An	1968 - 1972	Châu Thuận	Châu Thuận
5	Lu Văn Hòa	1972 - 1975	Châu Thuận	Châu Thuận
6	Lu Văn Hòa	1975 - 1980	Châu Thuận	Châu Thuận
7	Hà Bách Chiến	1980 - 1984	Châu Thuận	Châu Thuận
8	Lương Văn Dậu	1985 - 1990	Châu Thuận	Châu Thuận
9	Lương Văn Dậu	1990 - 1994	Châu Thuận	Châu Thuận
10	Hà Bách Chiến	1994 - 1999	Châu Thuận	Châu Thuận
11	Vi Ngọc Duyên	1999 - 2005	Châu Thuận	Châu Thuận
12	Vi Ngọc Duyên	2005 → Nay	Châu Thuận	Châu Thuận

II. XÃ CHÂU BÍNH

1. Lịch sử quá trình hình thành và phát triển

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Châu Bính thuộc tổng Thanh Xuyến (Mường Hin), sau thuộc mường Chiềng Ngam, một trong những trung tâm sầm uất của người Thái ở Quỳ Châu, được hình thành trong khoảng thời gian từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Châu Bính thuộc xã Tiêu Bính, huyện Quỳ Châu (cũ).

Theo Quyết định 33/CP ngày 27/2/1961 của Hội đồng Chính phủ, xã Tiêu Bính được chia tách thành hai xã: Châu Bính và Châu Phương (nay là xã Tiền Phong thuộc huyện Quế Phong). Địa danh hành chính Châu Bính bắt đầu xuất hiện từ đó và duy trì cho đến tận ngày nay.

Hiện nay Châu Bính có 13 đơn vị thôn bản

1. Bản Lạnh
2. Bản Luồng
3. Bản Hạt
4. Bản Nông Trang
5. Bản Bính Thọ
6. Bản Mờ
7. Bản Chào
8. Bản Cọc
9. Bản Xăng 1
10. Bản Xăng 2
11. Bản Kiềng 1
12. Bản Kiềng 2
13. Bản Phá Đáy

Sau năm 1961, số lượng và tên gọi của một số đơn vị làng bản trên địa bàn Châu Bính có sự thay đổi, hoặc sát nhập các bản cũ thành một bản mới hoặc chia tách một bản thành hai bản do số lượng dân cư tăng.

- Bản Pam và bản Na Toóng sát nhập thành bản Cọc

- Bản Lầu, bản Có Hướng, bản Kè và bản Mén sát nhập thành bản Chào và bản Mờ

- Bản Nọc và bản Có Hán sát nhập thành bản Xăng, về sau bản Xăng lại tách thành hai bản: bản Xăng 1 và bản Xăng 2.

- Bản Nông Trang được thành lập năm 1962

- Bản Lạnh và bản Luồng được thành lập năm 1968…

Châu Bính là một vùng đất có bề dày lịch sử lâu đời. Những dấu tích của con người tiền sử, thời văn hóa Hòa Bình, có niên đại hơn 1 vạn năm trước, đã được phát hiện trong các hang động đá vôi thuộc dãy núi Phá Xăng; đó là các hang động Thăm Ké Xăng, Thăm Có Ngụn, hang Ké Đốn (trước thuộc Châu Bính, nay thuộc bản Đan, Tiền Phong, Quế Phong). Các nguồn tài liệu lịch sử, văn hóa đã chứng minh sự tồn tại và phát triển liên tục của con người trên vùng đất Châu Bính từ thời nguyên thủy cho đến ngày nay. Những huyền tích đẹp đẽ về một thời khai sơn phá thạch, mở đất dựng mường và những chiến tích hào hùng trong cuộc đấu tranh chống lại các thế lực ngoại xâm, bảo vệ và xây dựng bản làng đang còn in đậm trong tâm thức của nhân dân địa phương. Ở bản Hạt đang còn lưu truyền một câu chuyện kể rằng:

"*...Ngày xưa, ở bản Tàu (Châu Tiến) có một gia đình thuộc dòng họ đông đúc* (họ Sầm - theo người kể)*, anh em thường xuyên cãi vã nhau do tranh giành ruộng rẫy, nương vườn, sinh ra mâu thuẫn. Có một người con của gia đình đó quyết định đưa vợ và các con lần theo sông suối đi tìm một vùng đất khác để sinh sống; ông là một người khỏe mạnh nên khi chuyển nhà, ông buộc tất cả các thanh sạp sàn thành một bó vác đi. Qua một chặng đường dài, dây lạt buộc bó sạp bị đứt, các thanh sạp rơi xuống, ông dừng lại cùng vợ con lập nghiệp ở đó và đặt tên bản là "bản Đứt" ("Đứt" tiếng Thái có nghĩa là "Hạt"). Cái tên bản Hạt (bản Đứt) bắt đầu xuất hiện từ đó*"[1].

Câu chuyện sự tích bản Hạt phản ánh một thực tế lịch sử rằng, khi số lượng dân cư của cộng đồng người Thái ở mường Chiềng Ngam (xưa) ngày càng trở nên đông đúc, việc mở rộng phạm vi mường bản trở thành một nhu cầu cấp thiết để duy trì và phát triển cuộc sống của cộng đồng. Trong các gia tộc, dòng họ bắt đầu có sự chia tách thành các nhóm gia đình đi khai phá đất đai, tạo dựng nên những bản làng mới ở lưu vực của các sông: Nậm Hạt, Nậm Quàng, Nậm Việc.

[1.] Ghi theo lời kể của cụ Sầm Văn Lập, người bản Hạt - *Tư liệu điền dã dân tộc học năm 1987* của Hoàng Quốc Tuấn, Khoa Sử - Đại học Vinh.

Thời kỳ Bắc thuộc, vùng đất Châu Bính hãy còn hoang vu, dân cư thưa thớt, đường đi lối lại chỉ là những lối mòn theo dấu chân hươu, chân nai. Chính sách cai trị của bọn đô hộ phương Bắc chưa ảnh hưởng mấy đến nơi này. Dưới thời phong kiến tự chủ, Châu Bính nằm trên con đường "thượng đạo" thuộc miền biên viễn phía Tây Nam của quốc gia Đại Việt. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, Châu Bính là một trong những căn cứ của nghĩa quân Lam Sơn.

Thời kỳ Pháp thuộc, Châu Bính nằm trong vùng mường Chiềng Ngam, phải chịu nhiều tầng áp bức bóc lột, chia rẽ của chế độ thực dân, phong kiến, của phìa tạo. Nhân dân Châu Bính đã tích cực hưởng ứng các phong trào chống Pháp nổ ra trên địa bàn, đặc biệt là phong trào do Đốc binh Lang Văn Thiết lãnh đạo.

Từ ngày có Đảng, nhân dân Châu Bính luôn tin tưởng, đi theo con đường đấu tranh cách mạng, xây dựng và bảo vệ đất nước do Đảng lãnh đạo. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ trước đây và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, nhiều thế hệ con em Châu Bính đã gia nhập quân đội. Số thanh niên nhập ngũ hàng năm đạt 100% kế hoạch trên giao. Chính sách hậu phương quân đội luôn được coi trọng, đồng thời không ngừng củng cố, tăng cường xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên.

2. Đặc điểm về tự nhiên, diện tích, dân số

a. Đặc điểm về tự nhiên:

Châu Bính là xã miền núi cao, nằm trên tuyến huyện lộ 75, trung tâm xã cách huyện lỵ Quỳ Châu 20km về phía tây bắc.

Địa giới:

- Tây và tây bắc giáp huyện Quế Phong
- Đông bắc giáp tỉnh Thanh Hóa
- Đông giáp xã Châu Thuận
- Nam giáp xã Châu Tiến
- Đông nam giáp xã Châu Hạnh

Diện tích tự nhiên: 13.296,57ha, diện tích rừng và đồi núi chiếm 3/4 (trong đó có: 7.743ha rừng tự nhiên, 150ha rừng trồng, 230ha đất trồng lúa hai vụ, 144,5ha đất trồng màu…).

Địa hình: Châu Bính là xã miền núi nằm trong một thung lũng được bao bọc bởi nhiều núi cao, địa hình thấp dần theo hướng đông - nam. Toàn bộ đất đai của xã nằm trong lưu vực của sông Nậm Hạt (bắt nguồn từ Quế Phong) và khe Nhã (bắt

nguồn từ Thanh Hóa). Khu vực phía bắc là những dãy núi đá cao và dốc, đất đai dưới chân núi, ven khe suối chỉ đóng vai trò phòng hộ đầu nguồn. Khu vực phía nam là vùng hạ lưu của khe Nhã và sông Nậm Hạt, đất đai tương đối bằng phẳng xen lẫn với một số đồi núi thấp, nhưng rất thuận lợi cho việc canh tác; các làng bản dân cư của xã tập trung ở khu vực này. Nhìn chung, Châu Bính là xã có địa hình phức tạp, trên 3/4 diện tích là đất đồi núi, bị chia cắt bởi mạng lưới sông suối dày đặc, gây nhiều khó khăn cho sự phát triển kinh tế, xã hội và khai thác các tiềm năng sẵn có trên địa bàn.

Thời tiết khí hậu: Châu Bính nằm trong vùng khí hậu Bắc Trung Bộ và của miền tây Nghệ An, mang đặc điểm chung là nhiệt đới gió mùa, nắng nóng và mưa nhiều. Số giờ nắng trong năm từ 1.580 - 1.600 giờ. Mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 8 đến tháng 10, lượng mưa trung bình 1.600ml. Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 23 - 24^0C, nhiệt độ cao nhất là 39^0C - 41^0C (tháng 7), nhiệt độ thấp nhất là 10^0C (tháng 1). Độ ẩm trung bình từ 87 - 88%. Hàng năm, Châu Bính chịu ảnh hưởng của hai luồng gió chính là gió mùa đông bắc vào mùa thu - đông và gió tây nam khô nóng vào mùa hè; ít bị ảnh hưởng của bão, nhưng thường xuất hiện lũ lụt vào mùa mưa.

- *Tài nguyên đất và khoáng sản:* Châu Bính là xã có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, kết quả điều tra nông hóa thổ nhưỡng cho thấy các loại đá chính ở đây gồm: sa thạch, phiến thạch sét, đá vôi, đá trầm tích hữu cơ. Từ nền địa chất đó đã hình thành nên các loại đất chủ yếu như: đất Feralit, đất mùn trên núi đá vôi, đất bồi tụ ven suối, đất dốc tụ. Đất Feralit bao gồm nhiều loại:

Feralit đỏ vàng là loại đất có màu đỏ vàng hoặc đỏ nâu, kết cấu tốt, thành phần cơ giới nặng, độ xốp cao nên thấm nước rất nhanh, phân bố ở các khu vực có độ cao dưới 200m, nằm ở chân các lèn đá vôi. Loại đất này được hình thành do sự gột rửa, hòa tan của cacbonat canxi. Đây là loại đất tốt thích hợp cho việc sản xuất nông nghiệp như trồng các loại cây lương thực, hoa màu, cây ăn quả và cây công nghiệp.

Feralit vàng đỏ là loại đất phát triển trên đá phiến sét, phân bố chủ yếu ở dạng đồi hoặc núi thấp có độ dốc 20 - 300. Thành phần cơ giới cát pha hoặc thịt nhẹ, tỷ lệ sét cao, đất chua, độ ẩm lớn. Loại đất này rất thích hợp cho sự phục hồi và sinh trưởng của cây cối ở rừng thứ cấp hay nương rẫy; đối với những vùng có độ dốc thấp, nên trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, trồng cỏ chăn nuôi; ở vùng có độ dốc cao dùng sản xuất lâm nghiệp.

Feralit vàng đỏ phát triển trên đá biến chất là loại đất thường phân bố ở các vùng núi cao trên 900m, có độ dốc lớn (> 250), đất có thành phần cơ giới nhẹ, hàm lượng mùn trung bình (1,72 - 2,24%). Loại đất này chủ yếu sử dụng cho mục đích rừng tự nhiên phòng hộ.

Đất mùn trên núi đá vôi là đất có phản ứng chua, tỷ lệ mùn cao, tốc độ phân giải chậm, chủ yếu đây là đất rừng tự nhiên, thích ứng với lâm nghiệp.

Đất bồi tụ ven suối được hình thành qua quá trình bồi đắp phù sa của các khe suối. Do địa hình dốc, nước rút nhanh, nên chỉ kịp lắng đọng các hạt lớn, thành phần cơ giới thường là thịt nhẹ hoặc cát pha. Diện tích của loại đất này không nhiều nhưng hiệu quả kinh tế mang lại rất cao, bởi đây là đất sử dụng để trồng lúa nước. Trong quá trình sử dụng cần chú ý bảo vệ chống trôi rửa, xói mòn.

Đất dốc tụ là kết quả của quá trình phong hóa từ trên núi bị nước mưa cuốn trôi xuống, lắng đọng ở những thung lũng nhỏ dưới chân núi, mực nước ngầm nằm gần mặt đất. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, kết cấu rời rạc, có phản ứng chua, nghèo mùn. Những nơi có nước tưới tiêu thường sử dụng trồng lúa, những nơi thiếu nước có thể dùng trồng hoa màu (ngô, khoai, đậu, lạc…). Khi sử dụng đất này cần chú ý hiện tượng rửa trôi làm đất thoái hóa, bạc màu hoặc bị bồi lấp.

- *Tài nguyên nước:* Địa bàn Châu Bính là nơi gặp nhau của sông Nậm Hạt và khe Nhã, chúng nhập dòng với nhau trước khi đổ ra sông Hiếu; ngoài ra còn có một mạng lưới dày đặc các khe suối nhỏ, là những chi lưu của sông Nậm Hạt và khe Nhã, khe Cọc. Tất cả tạo nên một hệ thống cung cấp nước tự nhiên cho sản xuất và sinh hoạt.

Nhìn chung, Châu Bính có nguồn nước tương đối dồi dào, thế năng lớn, nhưng do địa hình có nhiều đồi núi dốc, thảm thực vật che phủ giảm nên khả năng giữ nước kém. Về mùa mưa thường xảy ra lũ quét, mùa khô thì thiếu nước, do đó công tác thủy lợi là một yêu cầu quan trọng. Hiện nay, trên địa bàn Châu Bính đã có hai công trình thủy lợi đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng, đó là hệ thống thủy lợi đập khe Cọc và khe Nhã.

- *Tài nguyên rừng:* Châu Bính có tiềm năng tài nguyên rừng rất lớn, cả về diện tích và trữ lượng, có thể cho phép phát triển ngành công nghiệp chế biến lâm sản tại chỗ. Rừng ở đây chủ yếu là rừng giàu, rừng trung bình do lâm trường Quỳ Châu và

Ban quản lý rừng phòng hộ trực tiếp quản lý. Trên 1.000ha rừng phòng hộ đã được khoanh nuôi, giao cho người dân địa phương chăm sóc và bảo vệ.

Hệ thực vật trong rừng gồm nhiều loại gỗ quý như: sa mu, trai, lim, nghiến, táu, giổi, kim giao… và nhiều loài dược liệu có giá trị như: hoài sơn, thiên niên kiện, sa nhân…; đặc biệt rừng nứa phát triển rất mạnh. Trạng thái rừng ở Châu Bính hiện nay bao gồm loại rừng thuần chủng và rừng hỗn tạp gỗ - nứa, rừng trồng. Do hậu quả của việc chặt phá rừng và săn bắn bừa bãi diễn ra trong nhiều năm, nên hệ sinh thái động vật ở Châu Bính ngày càng cạn kiệt, nhiều loài chim và thú quý không còn. Hiện nay chỉ còn một số loài như: cầy, cáo, nai, hoẵng, trăn và một số loài chim không có giá trị với số lượng rất ít, tập trung ở các vùng núi cao.

b. Đặc điểm dân số và thành phần dân cư:

- *Dân số:* Tổng số dân cư và tỷ lệ tăng trưởng dân số của Châu Bính thay đổi hàng năm. Sau đây là bảng thống kê từ năm 2007 - 2010.

Bảng 29: Sự phát triển dân số xã Châu Bính giai đoạn 2005 - 2010

Năm	Tổng số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ phát triển dân số (%)
2005	891	4.467	3,65
2006	904	4.550	3,51
2007	918	4.574	8,74
2008	971	4.622	6,50
2009	1.036	4.696	9,30
2010	1.050	4.715	8,30

Nguồn: Số liệu theo *Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ xã Châu Bính khóa XVIII, nhiệm kỳ 2010-2015*.

- *Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm:* Khoảng 1,3%.

- *Lực lượng lao động trong độ tuổi:* Chiếm từ 51% - 52% dân số toàn xã, trong đó lao động nông nghiệp chiếm gần 86%, khoảng 14% là lao động phi nông nghiệp. Nguồn lực lao động xã hội chủ yếu là lao động phổ thông, lao động đã qua đào tạo rất ít.

- *Thành phần dân tộc:* Thành phần dân cư trên địa bàn xã Châu Bính chỉ bao gồm hai dân tộc Thái và Kinh, trong đó dân tộc Thái chiếm 85% dân số của xã. Cộng đồng cư dân có mặt sớm nhất ở Châu Bính hiện nay là người Thái thuộc mường Chiềng Ngam xưa; còn bộ phận cư dân người Kinh chỉ mới đến lập nghiệp ở Châu Bính sau này, chủ yếu là sau năm 1954 do chính sách di dân của Đảng và Nhà nước.

Nguồn gốc của người Kinh ở Châu Bính nói riêng, Quỳ Châu nói chung đa số là từ Diễn Châu, Nghi Lộc, họ tập trung sinh sống nhiều nhất là ở bản Nông Trang.

3. Đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội

a. Đặc điểm về kinh tế:

Châu Bính là xã có nguồn lực tự nhiên và xã hội cho phép phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế nông lâm ngư nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Trồng trọt: Nhờ có hệ thống tưới tiêu của sông Nậm Hạt và công trình thủy lợi khe Nhã, khe Cọc, mà diện tích lúa nước của Châu Bính luôn được duy trì, thâm canh hai vụ cho năng suất từ 50 - 55 tạ/ha. Năm 2010, diện tích lúa nước đạt 228ha, diện tích trồng hoa màu đạt trên 144ha. Năng suất ngô 35 tạ/ha, lạc 18 tạ/ha, sắn 40 tạ/ha, khoai lang 35 tạ/ha, mía 60 tạ/ha; tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt 2.365,13 tấn, bình quân lương thực đầu người đạt 47,1 kg/tháng. Ngoài ra, nhân dân địa phương còn trồng các loại rau, đậu phục vụ nhu cầu tiêu thụ hàng ngày.

Chăn nuôi: Kinh tế chăn nuôi của Châu Bính bao gồm nhiều loại gia súc, gia cầm và các loài thủy sản. Năm 2010, tổng đàn gia súc 1.950 con (trâu 1.400 con, bò 550 con); tổng đàn lợn 2.500 con; tổng đàn gia cầm 23.000 con (trong đó loài thủy cầm chủ yếu là giống *vịt bầu Quỳ*); tổng đàn cá giống 1.000kg; sản lượng cá thịt hàng năm đạt 16,5 tấn. Nhìn chung mức độ phát triển chăn nuôi của Châu Bính chưa tương xứng với tiềm năng vốn có, do tập quán nên phần lớn gia súc, gia cầm là chăn thả tự do, chuồng trại sơ sài…

Lâm nghiệp: Diện tích rừng và đất rừng của Châu Bính rất lớn (chiếm 3/4 diện tích đất tự nhiên). Năm 2010, diện tích rừng trồng đạt 150ha, 1.000ha rừng phòng hộ được khoanh nuôi bảo vệ; độ che phủ của rừng đạt 86%. Trong những năm gần đây, Nhà nước đã giao khoán đất lâm nghiệp cho người dân theo Chương trình 327 và Nghị định 163, nhưng kết quả không cao, bởi người dân chưa thực sự quan tâm đến việc trồng và chăm sóc bảo vệ rừng. Sản xuất lâm nghiệp ở Châu Bính chưa phát triển tương xứng với tiềm năng vốn có của địa phương.

Thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ: Tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ xây dựng của Châu Bính ngày càng phát triển góp phần làm thay đổi cơ cấu thành phần kinh tế địa phương. Ngành nghề chủ yếu là khai thác, chế biến lâm sản, vật liệu xây dựng (đá hộc, đá dăm, cát sỏi, đóng gạch, nung vôi), sản xuất một số mặt hàng tiêu dùng (chế biến tăm tre) phục vụ dân cư trên địa bàn và các vùng miền khác trong cả nước. Hoạt động của hệ thống dịch vụ thương mại đã đáp ứng kịp thời nhu cầu sản

xuất và tiêu dùng của nhân dân địa phương. Số lượng các kiốt bán hàng, dịch vụ ăn uống, chăm sóc sức khỏe, xưởng mộc, xưởng cưa, sửa chữa… ngày càng tăng. Năm 2010, trên địa bàn xã có 45 kiốt bán hàng, 10 xưởng cưa, mộc, 5 kiốt ăn uống. Tổng giá trị sản xuất hàng năm đạt trên 41 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người hàng năm đạt 8.192.000 đồng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm 11,3%, cơ cấu kinh tế chuyển dịch: tỷ trọng kinh tế nông lâm nghiệp từ 48,3% năm giảm xuống còn 44% năm 2009; thương mại dịch vụ từ 36,8% năm 2005 lên 37,5% năm 2009; tiểu thủ công nghiệp từ 17,9% năm 2005 lên 18,5% năm 2009.

Sự tăng trưởng kinh tế đã cho phép địa phương mở rộng và xúc tiến tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân: 13/13 bản có nhà văn hóa cộng đồng, có đường ôtô vào bản, 12/13 bản đã có điện lưới quốc gia, 95% dân cư được xem truyền hình, 85% dân cư thực hiện tốt ba công trình hợp vệ sinh…

b. Đặc điểm về văn hóa, xã hội:

Văn hóa: Trong đời sống văn hóa vật chất, tinh thần của cộng đồng dân cư trên địa bàn Châu Bính đang còn bảo tồn và phát huy được nhiều giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt là những yếu tố văn hóa đặc sắc của dân tộc Thái như: văn hóa nhà sàn, văn hóa rượu cần hay các làn điệu dân ca, dân vũ (nhuôn, xuối, lăm, khắp, khắc luống…). Đồng thời với việc bảo tồn các giá trị văn hóa cổ truyền, người dân Châu Bính cũng biết lựa chọn, tiếp thu những yếu tố văn hóa tiên tiến của thời đại, bổ sung vào kho tàng văn hóa của mình. Nhờ có sự tăng trưởng của đời sống kinh tế, sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ thông tin mà đời sống văn hóa của người dân Châu Bính ngày càng phong phú, đa dạng. Hệ thống thiết chế văn hóa làng bản được cụ thể hóa trong các bản hương ước mới, được phổ biến rộng rãi đến mỗi thành viên trong các hộ gia đình của từng thôn bản, nhóm dân cư. Quy ước của thôn bản là cơ sở pháp lý có hiệu lực chế tài nếp sống sinh hoạt của tất cả mọi thành viên làng xã. Phong trào thi đua thực hiện nếp sống văn hóa thôn bản, xây dựng *gia đình văn hóa*, *gia đình thể thao, làng văn hóa* được triển khai đồng bộ trên khắp địa bàn 13 bản trong xã, mỗi bản đều có một nhà văn hóa, một đội văn nghệ, năm 2010 có 800/1050 hộ gia đình được công nhận "Gia đình văn hóa". Chính nhờ vậy mà trong những năm gần đây các tệ nạn xã hội (nhất là ma tuý) ở Châu Bính đã giảm đi đáng kể. Để tăng cường hơn nữa đời sống văn hóa, thể thao cho nhân dân địa phương, từ năm 2004 đến nay, "*Lễ hội hang Có*

Ngụn và leo núi Phá Xăng" đã được khôi phục, tổ chức hai năm một lần (vào năm chẵn) trong các ngày mồng 8, mồng 9 tháng Hai (Âm lịch). Nội dung hoạt động của lễ hội rất phong phú, đa dạng, kết hợp văn hóa truyền thống và hiện đại (khắc luống, nhảy sạp, hát nhuôn, xuối, ẩm thực, đánh đu, kéo co, bắn nỏ, leo núi, thi người đẹp…). Hang Có Ngụn gắn liền với truyền thuyết về mối tình thủy chung giữa Nang Đòn xinh đẹp, con gái nhà quyền quý, giàu có với chàng trai nghèo trong bản; vì sự ngăn cấm, chia lìa của lệ tục mà hai người đã tìm vào hang sâu và hóa đá bên nhau. Từ đó, tục chơi hang hàng năm của con trai, con gái người Thái vùng Chiềng Ngam, vừa là du xuân, vừa là để gợi lại mối tình bi tráng của người xưa.

Hệ thống chính trị:

- *Tổ chức Đảng:* Đảng bộ xã Châu Bính có 17 chi bộ, bao gồm 13 chi bộ thôn bản và 4 chi bộ cơ quan (UBND xã, trạm y tế, trường tiểu học và THCS). Công tác xây dựng và phát triển Đảng nhiệm kỳ 2005 - 2010 như sau:

Bảng 30:Công tác xây dựng và phát triển Đảng nhiệm kỳ 2005 - 2010

TT	Tiêu chí	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Ghi chú
1	Số chi bộ	15	15	15	17	17	17	
2	Tổng số đảng viên	186	191	198	222	236	245	
3	Số đảng viên nghỉ sinh hoạt	8	8	10	8	9	10	
4	Số đảng viên tham gia xếp loại	178	183	188	214	227	235	
5	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	37	38	29	42	45	47	
6	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	47	45	30	44	36	34	
7	Hoàn thành nhiệm vụ	94	99	125	126	143	154	
8	Không hoàn thành nhiệm vụ	0	2	4	2	3	0	
9	Công tác phát triển Đảng	14	8	13	16	12	15	
10	Chi bộ trong sạch vững mạnh	9	7	10	13	12	13	

- *Chính quyền và các đoàn thể gồm:* Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các ban, ngành đảm nhận từng lĩnh vực công tác như: Ban công an, xã đội, Ban công tác mặt trận, Ban văn hóa và hệ thống cán sự ở thôn bản (trưởng bản, già làng), Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Hội người cao tuổi…

Giáo dục:

Hệ thống giáo dục của xã bao gồm các cấp học: mầm non, tiểu học và trung học cơ sở. Năm 1965, trường phổ thông cấp I-II Châu Bính được thành lập, đào tạo ba bậc học (mẫu giáo, tiểu học và THCS). Năm 1994, trường được tách thành: một trường mầm non, hai trường tiểu học (Châu Bính 1, Châu Bính 2) và một trường THCS.

Trường tiểu học: Năm 2004, hai trường tiểu học được sát nhập và mang tên Trường Tiểu học Châu Bính. Năm 2005 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 1. Hiện tại (năm học 2010 - 2011), đội ngũ cán bộ của trường gồm: giáo viên đứng lớp: 18, cán bộ quản lý: 2, nhân viên phục vụ: 4. Trình độ chuyên môn của độ ngũ cán bộ, giáo viên: đại học 6, cao đẳng 18, trung học 2. Chi bộ Đảng của trường được thành lập năm 2000 với 5 đảng viên, hiện nay có 17 đảng viên, là chi bộ đạt tiêu chuẩn "Chi bộ trong sạch vững mạnh". Cơ sở vật chất của trường có: 18 phòng học văn hóa, 2 phòng đa năng, 1 phòng thiết bị, 1 phòng máy tính, 1 phòng máy chiếu, 4 phòng hành chính. Trường có 14 lớp thuộc 5 khối, tổng số 338 học sinh, trong đó học sinh người dân tộc Thái chiếm 90%.

Trường THCS: Được thành lập năm 1967 với các tên gọi Trường phổ thông cấp 2 Châu Bính (giai đoạn 1967 - 1975), Trường PTCS Châu Bính (giai đoạn 1975 - 1995), Trường THCS Châu Bính (giai đoạn 1995 - 2009). Năm 2009, trường được sát nhập với Trường THCS Châu Thuận thành Trường THCS Bính Thuận. Đội ngũ cán bộ viên chức của trường gồm 36 người, trong đó: giáo viên 30, cán bộ quản lý và hành chính 6. Số cán bộ, giáo viên có trình độ đại học: 16, cao đẳng: 14. Chi bộ Đảng của trường liên tục trong nhiều năm liền đạt danh hiệu "Chi bộ trong sạch vững mạnh".

Trường mầm non: Được chính thức thành lập năm 1996, có hai điểm trường, đặt tại bản Hạt và bản Xăng. Đội ngũ cán bộ nhân viên của trường gồm 16 người, trong đó: cán bộ quản lý 2, giáo viên trực tiếp giảng dạy 11, nhân viên phục vụ 3. Trình độ của giáo viên: cao đẳng 10, trung học sư phạm 5. Số lượng các cháu đang

học tại trường trong năm 2010 là 185 cháu, gồm 6 nhóm lớp, thuộc độ tuổi từ 24 tháng đến 5 tuổi. Cơ sở vật chất của trường gồm: 6 phòng học, 2 phòng chức năng, 4 phòng làm việc, 2 nhà bếp; 5 trong số 8 máy vi tính nối mạng của trường được sử dụng trực tiếp cho công tác giảng dạy. Ngoài ra, ở mỗi bản đều đã có trường mầm non, nhưng điều kiện vật chất chưa thật đảm bảo, trang thiết bị và đồ dùng dạy học còn thiếu.

Hiện tại, cơ sở vật chất của các trường học ở Châu Bính đang từng bước được đầu tư nâng cấp, khuôn viên rộng rãi, đảm bảo cho giáo viên, học sinh yên tâm dạy và học. Chất lượng của đội ngũ giáo viên không ngừng được nâng cao và chuẩn hóa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tỷ lệ học sinh đậu tốt nghiệp các cấp ngày càng tăng, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục THCS đạt kế hoạch, cơ bản đã xóa xong nạn mù chữ. Tất cả các cháu trong độ tuổi đều được đến trường, hiện tượng học sinh bỏ học ngày càng giảm. Hàng năm số học sinh thi đậu vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp không ngừng tăng thêm.

Y tế:

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân luôn được quan tâm đúng mức, cơ sở khám chữa bệnh không ngừng được củng cố và nâng cao. Trạm y tế của xã có 6 cán bộ (3 y sĩ, 1 nữ hộ sinh, 1 y tá trung cấp, 1 trung cấp dược), 12 y tế thôn bản. Cơ sở vật chất của trạm y tế có đủ giường bệnh (5 giường) và các trang thiết bị chuyên dụng cần thiết trong khám chữa bệnh ở cấp cơ sở. Mạng lưới y tế thôn bản luôn được củng cố, tăng cường công tác khám chữa bệnh cho nhân dân. Vấn đề sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống HIV/AIDS, đảm bảo vệ sinh môi trường… luôn luôn được chú ý. Tất cả trẻ em dưới 12 tháng tuổi đều được tiêm đủ các loại vắc-xin theo quy định của Bộ Y tế. Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đều đăng ký không sinh thêm con thứ ba; 100% người dân được hưởng chế độ bảo hiểm y tế, các hộ nghèo được cấp miễn phí thẻ BHYT. 100% trẻ em dưới 6 tuổi đều được cấp thẻ khám chữa bệnh.

4. Di tích danh thắng, danh nhân

Châu Bính là địa bàn có nhiều di tích thiên tạo kỳ vĩ: sông, suối, thác nước, hang sâu, núi cao và hiểm trở, thung lũng rộng rãi, bằng phẳng. Hệ thống hang động ở Châu Bính nổi tiếng không chỉ ở vẻ đẹp tự nhiên mà còn ở chỗ gắn liền với các dấu tích lịch sử, với lễ hội cổ truyền của đồng bào dân tộc Thái ở mường Chiềng Ngam từ bao đời nay.

- *Sông Nậm Hạt, khe Nhã, khe Cọc* bắt nguồn từ núi cao, rừng sâu trước khi hòa vào sông Hiếu đã bồi đắp phù sa, màu mỡ cho thung lũng Châu Bính. Trong những dòng nước mát tuôn ra từ khe núi ấy còn chứa đựng cả một nguồn thực phẩm quý giá với nhiều loại cá, tôm, cua, ốc… vô cùng thiết thực cho cuộc sống của con người. Đồng thời, nhờ có nguồn nước dồi dào mà Châu Bính trở thành một trong những vùng trọng điểm lúa có năng suất và chất lượng cao của Quỳ Châu.

- *Núi Phá Xăng* là bức "tường thành" tự nhiên có ý nghĩa quan trọng trong việc che chắn cho vùng đất Châu Bính tránh được những tác hại của bão tố. Đồng thời, với địa hình hiểm trở, độ dốc lớn, vách núi cheo leo, Phá Xăng là điểm lý tưởng để thực hiện môn thể thao leo núi hay du lịch mạo hiểm. Ngọn Phá Chầng là ngọn núi cao nhất trong 11 ngọn núi của dãy Phá Xăng. Nó được chọn là đích cuối cùng cho các vận động viên trong ngày hội leo núi Phá Xăng.

- *Hệ thống hang động:* Thăm Có Ngụn, Thăm Ké Xăng, Thăm Ké Đốn, đều là những di chỉ khảo cổ có giá trị khoa học lớn, nơi phát hiện những dấu tích sinh sống của con người trong nhiều thời đại lịch sử khác nhau (xem chương 4). Đây cũng là những hang động rộng rãi, cao ráo, các lớp trầm tích nhiều màu sắc (đỏ, nâu, vàng), trần hang, vách hang và nền hang có nhiều khối thạch nhũ đẹp; đó là những tiềm năng du lịch hấp dẫn cần được khai thác.

- *Cầu Máng* bắc qua sông Hạt, được người dân Quỳ Châu coi là "*Công trình thế kỷ*", vừa là công trình thủy lợi tưới tiêu, vừa là trục giao thông quan trọng, vừa là điểm du lịch văn hóa - sinh thái trên đất Châu Bính.

5. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt qua các thời kỳ

TT	Bí thư Đảng ủy	Thời gian	Chủ tịch UBND	Thời gian
1	Lương Văn Doan	1960 - 1961	Vi Văn Vân	1960 - 1961
2	Lò Văn Bình	1961 - 1963	Lương Thị Thấu	1961 - 1963
3	Lương Thị Thấu	1963 - 1970	Lữ Văn Phước	1963 - 1965
4	Vi Văn Ngọm	1970 - 1980	Lang Văn Nguyên	1965 - 1968
5	Lương Vĩnh Truyền	1980 - 1984	Vi Văn Ngọm	1968 - 1970
6	Vi Văn Thắng	1984 -1989	Lê Hồng Phong	1970 - 1972
7	Lương Nhân Tôn	1990 - 2000	Lương Xuân Dần	1972 - 1975
8	Vi Văn Vinh	2000 - 2004	Vi Văn Diên	1975 - 1980
9	Sầm Minh Phiết	2004→ nay	Vi Văn Thắng	1980 - 1984
10			Hà Văn Quyên	1984 - 1989

11			Vi Văn Vinh	1990 - 2000
12			Sầm Minh Phiết	2000 - 2005
13			Vi Đại Thắng	2005→ nay

III. XÃ CHÂU TIẾN

1. Lịch sử quá trình hình thành và phát triển

Châu Tiến là mảnh đất có bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời, các nhà khảo cổ đã tìm thấy những công cụ đá mài của con người thời hậu kỳ đá mới, có niên đại cách ngày nay khoảng 5.000 năm, nằm trong các lớp trầm tích của Hang Bua (Thăm Búa). Trong các hang động Thượng Pu Pai ở Châu Hạnh, Châu Thắng và vùng phụ cận Châu Tiến, cũng đã phát hiện dấu tích của con người thời Tiền Đông Sơn và Đông Sơn - tương ứng với thời kỳ dựng nước Văn Lang, Âu lạc của các vua Hùng, vua Thục. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng khoảng từ thế kỷ XI - XIV, một bộ phận người Thái đã chuyển cư từ Lào, từ Thanh Hóa đến vùng hợp lưu của sông Hạt, sông Quàng, sông Hiếu, khai phá đất đai lập mường, dựng bản. Sau Cách mạng tháng Tám, Châu Tiến thuộc xã Kắm Lán, huyện Quỳ Châu; năm 1948 xã Kắm Lán đổi tên thành xã Tân Tiến.

Ngày 27/2/1961, theo Quyết định số 33/CP của Hội đồng Chính phủ, xã Tân Tiến chia tách thành ba xã: Châu Thuận, Châu Thắng và Châu Tiến.

Hiện nay Châu Tiến có 8 đơn vị thôn bản

1. Hoa Tiến 1
2. Hoa Tiến 2
3. Hạnh Tiến
4. Minh Tiến
5. Hợp Tiến
6. Hồng Tiến 1
7. Hồng Tiến 2
8. Bua Lầu

Từ sau năm 1961 đến nay, số lượng, tên gọi của các đơn vị làng bản trên địa bàn Châu Tiến trải qua nhiều lần thay đổi, nguyên nhân chủ yếu là do vấn đề dân số, dẫn đến nhu cầu nhập nhiều bản nhỏ thành một bản lớn, hoặc tách một bản có quy mô dân số và địa bàn quá lớn thành nhiều bản mới có quy mô vừa phải. Hầu như tên gọi của nhiều làng bản trước đây thuộc trung tâm mường Chiềng Ngam (như bản Tàu, bản San, bản Luồng…), nay không còn được sử dụng trong các văn bản hành chính và đã được thay bằng những tên gọi mới, tương ứng với tên gọi của xã. Chẳng hạn:

- Ngày xưa bản Búa và bản Lầu là hai bản riêng biệt. Năm 1980, bản Búa và bản Lầu được hợp nhất và chia thành hai bản mới là: Bua Lầu và Hồng Tiến. Năm 2001, bản Hồng Tiến lại tách thành hai bản: bản Hồng Tiến 1 và bản Hồng Tiến 2.

- Từ năm 1970, bản Tàu, bản San, bản Trà (Sảo Tạo Chạng) được sát nhập thành bản Hoa Tiến, đến năm 2001, Hoa Tiến tách thành hai bản: Hoa Tiến 1, Hoa Tiến 2…

Cộng đồng người Thái ở mường Chiềng Ngam luôn ghi nhớ công ơn dựng mường, dựng bản của các bậc tiền nhân; các thế hệ tiếp tục lưu truyền cho nhau câu chuyện về ba anh em trai họ Sầm (hay còn gọi là Lo Căm/Cầm) là Siêu Bọ, Siêu Ké, Siêu Luống (Đuống), là những người đầu tiên đến khai phá vùng đất đại ngàn này để lập nên mường Chiềng Ngam. Ông Siêu Bọ đã có công lập bản Búa (nay là bản Hồng Tiến 2), ông Siêu Ké có công lập bản Lầu và ông Siêu Luống có công lập bản Luồng. Vì thế, họ được dân bản tôn làm thành hoàng, lập đền thờ (đền Chiềng Ngam), hàng năm, tổ chức tế lễ vào mùa xuân. Lúc đầu phạm vi của mường Chiềng Ngam chỉ giới hạn quanh khu vực Tạ Chum và từ chỗ chỉ có một dòng họ khai lập ban đầu, đã có thêm nhiều dòng họ khác cùng đến cư ngụ ở đây. Số lượng dân cư tăng lên, việc mở rộng phạm vi cư trú trở thành một nhu cầu cấp thiết, do đó nhiều làng bản mới được lập nên trong vùng thung lũng của dãy Phá Én, Phá Xăng (xem sự tích bản Hạt ở phần trước).

Thời kỳ Bắc thuộc, cũng như nhiều địa phương khác ở Quỳ Châu, vùng đất Châu Tiến hãy còn đất rộng, người thưa, rừng rậm hoang vu, đường đi chỉ là những lối mòn khúc khuỷu, quanh co. Chính sách cai trị của bọn đô hộ phương Bắc chưa ảnh hưởng mấy đến nơi này. Dưới thời phong kiến tự chủ, Châu Tiến nằm trên con đường "thượng đạo" thuộc miền biên viễn phía Tây Nam của quốc gia Đại Việt.

Thời kỳ Pháp thuộc, Châu Tiến nằm ở vị trí trung tâm của mường Chiềng Ngam, nơi mà sự phân hóa giàu nghèo diễn ra khá sâu sắc, phần lớn ruộng đất đều nằm trong tay phìa, tạo (các Chau Đỉn). Còn dân bản thuộc tầng lớp: *páy, táy, cuông, nhốc, thin* (nông dân tự do và bán tự do) và đặc biệt là tầng lớp: *côn hươn, côn hoi, côn khái* (gia nô, đầy tớ) phải chịu rất nhiều tầng áp bức bóc lột, chia rẽ của chế độ thực dân, phong kiến, của phìa tạo. Vì vậy, họ đã tích cực hưởng ứng các phong trào đấu tranh áp bức, chống thực dân và phong kiến nổ ra trên địa bàn, như phong trào chống Pháp do Đốc binh Lang Văn Thiết lãnh đạo.

Từ ngày có Đảng, nhân dân Châu Tiến luôn tin tưởng, đi theo con đường đấu tranh cách mạng, xây dựng và bảo vệ đất nước do Đảng lãnh đạo. Trong hai cuộc

kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ trước đây và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, nhiều thế hệ con em Châu Tiến đã gia nhập quân đội (kháng chiến chống Pháp có 8 người, kháng chiến chống Mỹ 86 người, số quân nhân nhập ngũ từ sau ngày 30/4/1975 đến nay là 102 người). Xã có "*Bà mẹ Việt Nam anh hùng*" Lữ Thị Lán (ở bản Hồng Tiến 2), 8 thương binh, 1 bệnh binh. Số thanh niên nhập ngũ hàng năm luôn đạt 100% kế hoạch trên giao. Chính sách hậu phương quân đội luôn được coi trọng, đồng thời không ngừng củng cố, tăng cường xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên.

2. Đặc điểm về tự nhiên, diện tích, dân số

a. Đặc điểm về tự nhiên:

Châu Tiến là xã miền núi nằm trong thung lũng ven sông Hiếu, có quốc lộ 48 chạy qua, trung tâm xã cách huyện lỵ Quỳ Châu 15km về phía tây bắc.

Địa giới:

- Bắc giáp xã Châu Bính
- Nam giáp xã Châu Thắng
- Đông giáp xã Châu Hạnh
- Tây giáp xã Tiền Phong, huyện Quế Phong

Diện tích tự nhiên: 1.428,58ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 375,25ha (có 287,69ha đất lúa hai vụ)
- Đất lâm nghiệp: 640,2ha (diện tích rừng tự nhiên: 400,2ha),
- Đất trồng cây ăn quả:8ha,
- Đất phi nông nghiệp: 137,4ha
- Đất chưa sử dụng: 187,54ha
- Đất ở: 46,5ha
- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản: 11,83ha

(Nguồn: Báo cáo năm 2010 của Ban Nông nghiệp xã Châu Tiến và Báo cáo quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Châu Tiến giai đoạn 2011 - 2020)

Địa hình: Địa hình Châu Tiến tương đối bằng phẳng và nghiêng dần từ đông nam sang tây bắc. Hệ thống đồi núi chủ yếu tập trung ở ranh giới đông nam của xã, đỉnh cao nhất 499m. Hệ thống sông, khe suối bắt nguồn từ những núi cao ở phía tây, phía bắc, chảy qua địa bàn các xã Châu Thuận, Châu Bính rồi đổ vào sông Hiếu ở phía ranh giới tây nam của Châu Tiến. Tuy nhiên, cũng như nhiều xã miền núi khác, địa hình Châu Tiến tương đối phức tạp bởi có nhiều đồi núi và bị chia cắt bởi

hệ thống sông suối dày đặc, gây cản trở không nhỏ cho sự giao thương và phát triển các nguồn lực của địa phương.

Thời tiết, khí hậu: Châu Tiến nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có đặc điểm chung của khí hậu vùng Phủ Quỳ - Bắc Trung Bộ: nắng nóng và mưa nhiều. Số giờ nắng trong năm từ 1.580 - 1.600 giờ. Mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 8 đến tháng 10, lượng mưa trung bình 1.600ml. Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 20^0C - 25^0C, sự chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng trong năm tương đối cao, nhiệt độ cao nhất là 39^0C - 41^0C (tháng 7), nhiệt độ thấp nhất là 10^0C (tháng 1). Độ ẩm trung bình từ 87 - 88%. Hàng năm, Châu Tiến chịu ảnh hưởng của hai luồng gió chính là gió mùa đông bắc vào mùa thu - đông và gió tây nam khô nóng vào mùa hè.

Các nguồn tài nguyên:

- *Tài nguyên đất:* Châu Tiến là xã có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, kết quả điều tra nông hóa thổ nhưỡng cho thấy các loại đá chính ở đây gồm: sa thạch, phiến thạch sét, đá vôi, đá trầm tích hữu cơ. Từ nền địa chất đó đã hình thành nên các loại đất chủ yếu như:

+ *Nhóm đất Feralit đỏ vàng* có 506ha, đây là loại đất tốt thích hợp cho việc sản xuất nông nghiệp như trồng các loại cây lương thực, hoa màu, cây ăn quả và cây công nghiệp.

+ *Nhóm đất phù sa bồi tụ ven suối* có 287ha, đây là loại đất được hình thành qua quá trình bồi đắp phù sa của các khe suối, rất thích hợp cho việc sản xuất lúa nước, hiệu quả kinh tế mang lại rất cao.

+ *Nhóm đất phù sa không được bồi tụ* có 255,23ha, đây là loại đất có thể dùng để trồng nhiều loại cây lương thực và hoa màu khác nhau.

+ *Núi đá có rừng cây* có diện tích khoảng 230ha.

- *Tài nguyên rừng:* Châu Tiến có 545,6ha rừng rự nhiên. Trong đó: rừng giàu (IIIA3): 33,1ha; rừng nghèo (IIIA1): 319,1ha; rừng phục hồi (IIA+IIB): 193,4ha. Ngoài ra còn có 94,6ha đất đồi núi còn độ che phủ và còn tính chất rừng, có thể khoanh nuôi bảo vệ thành rừng tự nhiên.

- *Tài nguyên nước:* Châu Tiến là nơi gặp nhau của sông Hạt (Nậm Hạt), sông Viết (Nậm Niên) và sông Quàng, chúng nhập dòng với nhau trước khi đổ ra sông Hiếu; ngoài ra còn có một mạng lưới dày đặc các khe suối nhỏ bắt nguồn từ các núi cao đổ về, nguồn nước ngầm tương đối nông, không bị ô nhiễm. Tất cả tạo nên một

hệ thống cung cấp nước tự nhiên dồi dào cho sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên, do địa hình có nhiều đồi núi dốc, thảm thực vật che phủ giảm, nên khả năng giữ nước kém. Về mùa mưa, thường xảy ra lũ quét, mùa khô thì thiếu nước, do đó công tác thủy lợi là một yêu cầu quan trọng.

- *Tài nguyên khoáng sản:* Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Châu Tiến chủ yếu là đá vôi và đất sét có chất lượng tốt, dùng để sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói). Ngoài ra còn có một trữ lượng thấp vàng sa khoáng tập trung ở sông Hiếu và các khe suối.

b. Đặc điểm dân số và thành phần dân cư:

- *Tổng số nhân khẩu:* 5.028 người (trong đó: nam 2.509 người, chiếm 49,9%; nữ 2.519 người, chiếm 50,1%).

- *Tổng số hộ:* 1.035 hộ, trong đó: số hộ giàu chiếm 2,32% (24 hộ); số hộ nghèo chiếm 30,71% (318 hộ).

- *Nhân lực lao động trong độ tuổi:* 3.323 người, chiếm 66,09% dân số toàn xã. Trong đó, lao động nam có 1.547 người (chiếm 46,55% nguồn lực lao động); lao động nữ có 1776 người (chiếm 53,45% nguồn lực lao động).

- *Mật độ dân cư:* 353 người/km^2 (thuộc loại cao trong huyện).

- *Tỷ lệ tăng dân số:* 0,93%.

- *Thành phần dân cư:* Dân tộc Thái có 4.119 người (chiếm 81,92%); dân tộc Kinh có 909 người (chiếm 18,08%). Ở bản Hoa Tiến 1 và Hoa Tiến 2, 100% dân cư là người dân tộc Thái; còn ở bản Hợp Tiến, 100% dân cư là người Kinh; các bản khác người Thái chiếm tỷ lệ từ 80 - 82%.

(Nguồn: Báo cáo số 14-BC/ĐU, ngày 20/12/2010 của Đảng ủy xã Châu Tiến)

3. Đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội

a. Đặc điểm về kinh tế:

Châu Tiến là xã có nhiều nguồn lực tự nhiên và xã hội cho phép phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế nông lâm ngư nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Trồng trọt:

Là một xã miền núi, nhưng từ xưa đến nay sản xuất nông nghiệp mà trong đó trồng trọt được xem là hoạt động kinh tế chủ đạo của người dân Châu Tiến. Diện tích sản xuất hiện có luôn được duy trì ổn định, ngoài ra người dân còn tích cực khai hoang thêm những vùng đất ven khe suối, chân đồi để trồng lúa, trồng màu.

Năm 2010, tổng diện tích gieo trồng đạt: 375,25ha; trong đó diện tích lúa nước trong quy hoạch là 287,69ha, gieo trồng hai vụ đông - xuân và hè - thu, năng suất bình quân đạt 50 tạ/ha. Các loại cây hoa màu chủ yếu có:

- Diện tích cây ngô: 11,4ha, năng suất 23 tạ/ha
- Diện tích cây lạc: 7,3ha, năng suất 16 tạ/ha
- Diện tích cây khoai lang: 9,5ha, năng suất 36 tạ/ha…

Chăn nuôi:

- Tổng đàn gia súc: 2.720 con (trâu: 600 con, bò: 367 con, lợn: 1.753 con)

- Tổng đàn gia cầm: 11.121 con (vịt bầu Quỳ: 2.153 con, ngan: 1.255 con, gà: 7.713 con).

- Thủy sản: hiện tại Châu Tiến có 270 ao nuôi cá với tổng diện tích mặt nước 11,83ha và 108 bè nuôi cá lồng trên sông.

Lâm nghiệp:

Ngoài việc làm tốt công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng đối với rừng tự nhiên cũng như rừng trồng, Châu Tiến còn cải tạo được 145,4ha rừng tự nhiên nghèo kiệt thành rừng trồng có giá trị cao; trồng mới 75ha rừng cây nguyên liệu (keo, xoan).

Ngoài ra, Châu Tiến còn có 137,37ha vườn hộ gia đình, bình quân đất vườn mỗi hộ 1.327m^2, đủ để xây dựng mô hình VAC.

Thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ:

Nhờ có các nguồn lực tự nhiên, xã hội, vị trí thuận lợi mà Châu Tiến rất có điều kiện để phát triển các hoạt động kinh tế: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ như:

- Khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng (đá hộc, cát sỏi, gạch, ngói). Năm 2010, khai thác: 21.235m^3 đá hộc, giá trị thu nhập: 1.965.000.000đ; 20.154m^3 cát, sỏi, giá trị thu nhập: 2.236.310.000đ.

- Mở rộng quy mô của làng nghề dệt thổ cẩm truyền thống ở Hoa Tiến. Năm 2010, sản xuất 3.100 sản phẩm (tấm treo tường, khăn dệt, thêu hoa văn hai đầu); giá trị thu nhập: 570.000.000đ.

- Sản xuất hương trầm (sản lượng năm 2010 là 68 vạn cây hương, giá trị thu nhập: 170.000.000đ).

- Đầu tư mở rộng, phát triển các cơ sở chế biến lâm sản, thức ăn gia súc… Hiện nay Châu Tiến có năm cơ sở mộc dân dụng, bảy xưởng cưa, một làng nghề dệt thổ cẩm đã tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động, tăng thu nhập đáng kể cho bà con.

b. Đặc điểm về văn hóa, xã hội:

Văn hóa:

Châu Tiến là một trong những cái nôi đang còn bảo tồn được nhiều giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của người Thái ở vùng tây bắc Nghệ An. Ở đây đang còn hiện hữu những làng Thái cổ thuần nhất, lưu giữ nhiều nét văn hóa vật thể và phi vật thể như: văn hóa nhà sàn, văn hóa rượu cần hay các làn điệu dân ca, dân vũ (nhuôn, xuối, lăm, khắp, khắc luống…). Bên cạnh việc bảo tồn các giá trị văn hóa cổ truyền, người Thái ở Châu Tiến còn biết lựa chọn, tiếp thu những yếu tố văn hóa tiên tiến của các dân tộc khác, để bổ sung làm phong phú thêm kho tàng văn hóa của dân tộc mình.

Hiện nay, ở các bản Hoa Tiến 1, Hoa Tiến 2, Búa Lầu của Châu Tiến đang còn giữ được nhiều ngôi nhà sàn cổ, mang đậm nét đặc trưng kiến trúc của người Thái như: vị trí cầu thang, cách bài trí trong nhà (bàn thờ, phòng khách, phòng ngủ, bếp…), biểu tượng Khau cút trên đầu nóc… Việc bảo tồn và phát huy được nghề dệt thổ cẩm không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế, mà còn có một ý nghĩa văn hóa sâu sắc.

Lễ hội lớn nhất ở Châu Tiến là lễ hội Hang Bua và lễ tế đền Chiềng Ngam, diễn ra từ ngày 21 đến ngày 23 tháng Giêng âm lịch hàng năm. Đây là một lễ hội văn hóa truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa dân gian của đồng bào các dân tộc miền núi vùng cao tây bắc Nghệ An với các hoạt động văn hóa, thể thao, các nghi lễ tâm linh nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống như: hội chơi hang, giao lưu văn nghệ, thi bắn nỏ, ném còn, đẩy gậy và nhiều môn thể thao hiện đại khác; thi văn hóa ẩm thực, thi viết chữ Thái Lai Pao, thi kéo sợi, quấn hương, thi nét đẹp trang phục các dân tộc, thi người đẹp Thăm Búa...

Hệ thống chính trị:

- *Tổ chức Đảng:* Năm 2010, Đảng bộ xã Châu Tiến có 158 đảng viên (trong đó có 11 đảng viên dự bị), sinh hoạt trong 13 chi bộ (8 chi bộ thôn bản và 5 chi bộ cơ quan); có 9 chi bộ đạt danh hiệu "Trong sạch vững mạnh", trong đó có 5 chi bộ đạt danh hiệu "TSVM xuất sắc"… Đội ngũ cán bộ trong Ban Chấp hành Đảng ủy luôn đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm cao với nhiệm vụ được giao, biết chăm lo cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng ủy xã, Châu Tiến luôn hoàn thành các mục tiêu đặt ra trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh. Đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện và nâng cao, giữ vững sự ổn định của hệ thống chính trị từ xã đến thôn bản.

- *Chính quyền và các đoàn thể gồm:* Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các ban, ngành đảm nhận từng lĩnh vực công tác như: Ban công an, xã đội, Ban công tác mặt trận, Ban văn hóa và hệ thống cán sự ở thôn bản (trưởng bản, già làng), Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Hội người cao tuổi…

Giáo dục:

Hệ thống giáo dục của xã bao gồm các cấp học: mầm non, tiểu học, THCS. Cơ sở vật chất của các trường học được đầu tư xây dựng, nâng cấp trong nhiều năm, khuôn viên rộng rãi, đảm bảo cho giáo viên, học sinh yên tâm dạy và học. Chất lượng của đội ngũ giáo viên không ngừng được nâng cao và chuẩn hóa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường THCS được xây dựng trên khuôn viên 15.876m^2, có 14 phòng học kiên cố, 13 máy vi tính (kết nối internet) và nhiều trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập. Số cán bộ công chức của trường gồm 27 người; cơ cấu: cán bộ quản lý: 2, giáo viên: 21, nhân viên: 4. Trình độ chuyên môn: đại học 9, cao đẳng 14, trung cấp 1; 100% giáo viên đều đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chi bộ Đảng nhà trường có 10 đảng viên, liên tục trong nhiều năm đều đạt danh hiệu "Chi bộ TSVM". Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ I, "Đơn vị văn hóa cấp tỉnh" và danh hiệu "Trường tiên tiến xuất sắc"…

Trường tiểu học được xây dựng trên khuôn viên 6.732m^2, có đầy đủ phòng làm việc, thư viện, phòng học (18 phòng), 11 máy vi tính (nối mạng) và nhiều trang thiết bị, đồ dùng phục vụ giảng dạy, học tập. Số cán bộ công chức của trường gồm 26 người, năm học 2009 - 2010 có 4 giáo viên đạt tiêu chuẩn "Giáo viên giỏi" cấp huyện; trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II, "Đơn vị văn hóa cấp tỉnh" và là "Trường tiên tiến xuất sắc" trong nhiều năm.

Trường Mầm non Châu Tiến đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia giai đoạn I; trường có hai cơ sở, cơ sở chính đặt tại bản Hạnh Tiến (có 6 lớp) và điểm lẻ đặt tại bản Hoa Tiến (có 2 lớp). Cơ sở vật chất của trường đảm bảo tốt việc học tập, vui chơi và nghỉ ngơi của các cháu, trường được xây dựng trên khuôn viên 4.327m^2.

Đội ngũ cán bộ, nhân viên của trường gồm có 15 người, trong đó: cán bộ quản lý 2, giáo viên 11 (trình độ: cao đẳng 6, trung học sư phạm 5), nhân viên phục vụ 2. Các cháu học sinh của trường đều được chăm sóc, dạy bảo tốt, đạt tiêu chuẩn "Bé khỏe, bé ngoan".

Tỷ lệ học sinh đậu tốt nghiệp các cấp ngày càng tăng, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục THCS đạt kế hoạch, cơ bản đã xóa xong nạn mù chữ. Tất cả các cháu trong độ tuổi đều được đến trường, hiện tượng học sinh bỏ học ngày càng giảm. Hàng năm số học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp không ngừng tăng thêm.

Y tế:

Châu Tiến có một trạm y tế: 3 nhà cấp 4, 1 nhà cấp 3, với 5 giường bệnh. Đội ngũ cán bộ của trạm gồm: 6 người (2 y sĩ đa khoa, 1 y sĩ đông y, 1 y sĩ sản nhi, 1 điều dưỡng viên trung cấp, 1 nữ hộ sinh trung cấp). Mạng lưới y tế thôn bản có 8 người (mỗi bản 1 người). Chất lượng khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân trong xã không ngừng được nâng cao, trong nhiều năm qua trên địa bàn của xã không có dịch bệnh lớn nào xảy ra. Vấn đề sức khỏe khi sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống HIV/AIDS, đảm bảo vệ sinh môi trường… luôn luôn được chú ý. Tất cả trẻ em dưới 12 tháng tuổi đều được tiêm đủ các loại vắc-xin theo quy định của Bộ Y tế. Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đều đăng ký không sinh thêm con thứ ba; 100% người dân được hưởng chế độ bảo hiểm y tế, các hộ nghèo được cấp miễn phí thẻ BHYT. 100% trẻ em dưới 6 tuổi đều được cấp thẻ khám chữa bệnh. Cơ sở y tế của Châu Tiến đạt chuẩn quốc gia.

4. Di tích danh thắng, danh nhân

Người dân Châu Tiến rất tự hào về cảnh đẹp và sự trù phú của quê hương mình, đây là nơi hợp lưu của sông Hạt, sông Quàng, sông Viết trước khi đổ vào sông Hiếu. Vì thế người Thái ở Châu Tiến thường nói: "*Mường Chiềng Ngam kín pá xám nặm/lục từn chau páy tằm ma piêng*" (nghĩa là: "*Mường Chiềng Ngam ăn cá của ba sông, đường bằng phẳng thỏa sức du xuân*"). Dưới sông, những *cọn nước* cần mẫn ngày đêm tưới mát cho ruộng đồng.

Châu Tiến còn có Hang Bua kỳ vĩ, được công nhận là di tích danh thắng quốc gia. Hang Bua không chỉ là một di tích khảo cổ chứa đựng dấu tích văn hóa của nhiều thời đại, mà còn gắn liền với những phong tục tập quán, sinh hoạt văn hóa, với nhiều truyền thuyết huyền thoại về tình yêu, về cuộc đấu tranh chinh phục tự

nhiên của đồng bào dân tộc Thái từ ngàn xưa. Lòng Hang Bua rất rộng, có thể chứa được hàng trăm người. Trong hang có nhiều măng đá, nhũ đá hình thù sống động như: hình ông già thổi sáo, bộ cồng chiêng, ruộng bậc thang, bó lúa, cái liềm… Tương truyền, ngày xưa, trong một trận đại hồng thủy, con người đã vào hang trú ngụ, để giảm đi sự sợ hãi, họ động viên, khích lệ nhau bằng cách ca hát nhảy múa, đánh cồng chiêng, thổi sáo… Nhưng rồi sức lực con người có hạn, mệt mỏi, đói rét đã làm họ thiếp đi và cuối cùng tất cả đều bị hóa đá. Hang Bua còn gắn với chuyện tình thủy chung về Nang Ni vào hang tìm và chờ đợi người yêu cho đến khi hóa đá…

5. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt qua các thời kỳ

TT	Bí thư Đảng ủy	Thời gian	Chủ tịch UBND	Thời gian
1	Lang Văn Thích	1951 - 1952	Lô Văn Xứa	1951 - 1954
2	Nguyễn Hữu Thân	1953 - 1954	*Chưa rõ*	1954 - 1959
3	*Chưa rõ*	1955 - 1960	Lương Xuân Điềm	1959 - 1963
4	Lương Trung Du	1961 - 1963	Lô Đình Hạnh	1963 - 1965
5	Lương Xuân Tọa	1963 - 1965	*Chưa rõ*	1966 -1968
6	*Chưa rõ*	1966 - 1968	Sầm Văn Nhàn	1968 -1975
7	Lương Xuân Tọa	1968 - 1975	Lang Thanh Tùng	1975 - 1980
8	*Chưa rõ*	1975 - 1980	Lô Minh Tuấn	1980 - 1984
9	Lương Xuân Điền	1980 - 1984	Lương Văn Lĩnh	1984 - 1989
10	Sầm Đình Duyệt	1984 - 1989	Lang Văn Hùng	1989 - 1994
11	Lê Hải Vân	1989 - 1991	Lương Tiên Sinh	1994 - 1999
12	Lương Văn Lĩnh	1991 - 1993	Lô Trung Tuyến	1999 - 2005
13	Lê Hải Vân	1993 - 1994	Phùng Văn Tiến	2005→ nay
14	Vi Văn Chuyên	1994 - 2005		
15	Lương Tiên Sinh	2005→ nay		

IV. XÃ CHÂU THẮNG

1. Lịch sử quá trình hình thành và phát triển

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Châu Thắng thuộc xã Thọ Sơn, tổng Hữu Đạo, phủ Quỳ Châu. Sau Cách mạng tháng Tám, Châu Thắng thuộc xã Kắm Lán. Năm 1948, Kắm Lán đổi tên thành Tân Tiến, huyện Quỳ Châu (cũ). Châu Thắng là một trong ba xã được tách ra từ xã Tân Tiến (cùng với Châu Thuận và Châu Tiến), theo Quyết định số 33/CP ngày 27/2/1961 của Hội đồng Chính phủ.

Hiện nay Châu Thắng có 8 đơn vị thôn bản

1. Bản Cằng
2. Bản Bài
3. Bản Chiềng Ban 1
4. Bản Chiềng Ban 2
5. Bản Xẹt 1
6. Bản Xẹt 2
7. Bản Bận
8. Bản Xóm Mới

Trong quá trình lịch sử hình thành và phát triển, các đơn vị làng bản ở Châu Thắng có rất nhiều sự thay đổi, mà nguyên nhân chủ yếu là do sự tăng trưởng dân số tự nhiên hoặc dân số nhập cư như:

- Bản Chiềng Ban và bản Xẹt, mỗi bản chia tách thành hai bản: Chiềng Ban 1, Chiềng Ban 2; bản Xẹt 1, bản Xẹt 2.

- Bản Xóm Mới được hình thành là do sát nhập ba nhóm dân cư: (1) Bản Piêng Lầu, 100% người Thái; (2) Nhóm cư dân người Kinh đến khai hoang; (3) Tập thể gia đình công nhân lâm trường Phú Phương, sau đổi thành Bản 3-2 theo tên gọi của khu lâm nghiệp. Năm 2008, ba bộ phận dân cư này được tổ chức thành bản Xóm Mới.

- Bản Cằng, bản Bài, bản Bận, trước năm 1979 cùng thuộc một đơn vị hành chính, có tên gọi là Kẻ Bài. Năm 1979 bản Cằng tách ra thành một đơn vị hành chính riêng; còn bản Bận và một nhóm cư dân khai hoang họp thành xóm Liên Bận, nhưng vẫn thuộc Kẻ Bài. Năm 1995, Kẻ Bài tách thành hai bản độc lập là: bản Bận và bản Bài như hiện nay.

Thời Bắc thuộc, vùng đất Châu Thắng hãy còn rất hoang vu, dân cư thưa thớt.

Thời thuộc Pháp, do địa hình cách trở nên binh lính Pháp dường như không đặt chân đến khu vực này. Do vậy, đây được xem như là vùng tự do, nơi tập kết và tổ chức hoạt động của những người yêu nước cách mạng. Trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, đặc biệt là từ khi có sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Châu Thắng tham gia tích cực, đóng góp nhiều sức người, sức của cho kháng chiến. Từ ngày đổi mới đến nay, bộ mặt của Châu Thắng đã thay đổi rõ rệt, đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế của nhân dân không ngừng được nâng cao.

2. Đặc điểm về tự nhiên, diện tích, dân số

a. Đặc điểm về tự nhiên:

Châu Thắng là xã nằm trong vùng đặc biệt khó khăn của huyện Quỳ Châu, địa bàn của xã nằm dọc theo lưu vực sông Hiếu, sông Quàng và có 5km quốc lộ 48 chạy qua. Trung tâm xã cách huyện lỵ Quỳ Châu 10km về phía tây bắc.

Địa giới:

- Bắc giáp xã Châu Tiến
- Nam giáp xã Châu Phong
- Đông giáp xã Châu Hạnh
- Tây giáp huyện Quế Phong

Tổng diện tích tự nhiên: 4.184,58ha, trong đó có:

- Đất nông nghiệp: 2.403,64ha
- Đất phi nông nghiệp: 164,57ha
- Đất đồi núi chưa sử dụng: 1.616,37ha

Địa hình, địa mạo: Châu Thắng có dạng địa hình thung lũng, được bao bọc bởi núi cao và có sông Hiếu chảy qua. Khu vực đất đai tiếp giáp dọc hai bên bờ sông Hiếu là vùng đất bằng phẳng do có sự bồi đắp, lắng đọng của phù sa, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; nhưng cũng thường xuyên xảy ra lũ lụt và sạt lở. Đại bộ phận dân cư tập trung sinh sống ở khu vực này. Nhìn chung, địa hình Châu Thắng khá phức tạp, đất đồi núi chiếm 3/4 diện tích tự nhiên của xã.

Khí hậu, thời tiết: Châu Thắng nằm trong vùng khí hậu Bắc Trung Bộ và của miền tây Nghệ An, mang đặc điểm chung là nhiệt đới gió mùa, nắng nóng và mưa nhiều. Số giờ nắng trong năm từ 1.580 – 1.600 giờ. Mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 8 đến tháng 10, lượng mưa trung bình 1.600ml. Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 23 - 24^0C, nhiệt độ cao nhất là 39^0C - 41^0C (tháng 7), nhiệt độ thấp nhất là 10^0C (tháng 1). Độ ẩm trung bình từ 87 - 88%. Hàng năm Châu Thắng chịu ảnh hưởng của hai luồng gió chính là gió mùa đông bắc vào mùa thu - đông và gió tây nam khô nóng vào mùa hè. Do vị trí địa lý nên Châu Thắng ít bị ảnh hưởng của bão, nhưng thường xuất hiện lũ lụt vào mùa mưa.

Các nguồn tài nguyên:

- *Tài nguyên đất,* kết quả điều tra nông hóa thổ nhưỡng cho thấy, trên toàn bộ khu vực Châu Thắng có các loại đá chính như: sa thạch, phiến thạch sét, đá vôi, đá trầm tích hữu cơ. Từ nền địa chất đó đã hình thành nên các loại đất chủ yếu: đất phù sa, đất dốc tụ và các dạng khác nhau của đất Feralit vàng đỏ, vàng xám.

- *Khoáng sản*, trong lòng đất, khe suối, sông ngòi của Châu Thắng có chứa một hàm lượng nhất định kim loại quý như vàng sa khoáng, nhiều nhất là khu

vực sông Quàng. Ngoài ra còn có một trữ lượng đá vôi, cát, sỏi là nguồn vật liệu quan trong cho xây dựng.

- *Tài nguyên nước,* trên địa bàn Châu Thắng có 6km sông Hiếu chảy qua và nhiều sông suối khác như sông Quàng, khe Bông, thác Đũa… đó là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn. Do địa hình nhiều đồi núi dốc nên mùa mưa thường xảy ra lũ quét, còn mùa khô thì thiếu nước. Ở khu vực núi đá vôi có nhiều suối chảy ngầm nên tiêu hao nước rất nhanh.

- *Tài nguyên rừng,* tiềm năng tài nguyên rừng của Châu Thắng còn khá lớn cả về diện tích và trữ lượng, có thể cho phép phát triển công nghiệp chế biến lâm sản tại chỗ. Rừng ở đây chủ yếu là rừng giàu, rừng trung bình, đặc biệt rừng nứa phát triển rất mạnh. Rừng Châu Thắng có nhiều loại gỗ quý như: sa mu, trai, lim, nghiến, táu, giổi, kim giao… và nhiều loại cây dược liệu có giá trị (Hoài sơn, thiên niên kiện, sa nhân…).

b. Đặc điểm dân số và thành phần dân cư:

- *Tổng số nhân khẩu toàn xã:* 2.936 người.

- *Tổng số hộ:* 629 hộ, xem chi tiết ở bảng sau:

TT	Tên bản	Tổng dân số		Tỷ lệ người Thái			Ghi chú
		Số hộ	*Số khẩu*	*Hộ*	*Khẩu*	*%*	
1	Chiềng Ban 1	73	349	72	345	98,85	
2	Chiềng Ban 2	72	353	72	353	100	
3	Bản Xẹt 1	108	516	108	516	100	
4	Bản Xẹt 2	109	525	109	525	100	
5	Bản Cằng	55	239	55	239	100	
6	Bản Bài	77	385	71	354	91,94	
7	Bản Bận	64	296	62	293	98,98	
8	Bản Xóm Mới	71	273	22	68	24,91	
	Tổng cộng	**629**	**2.936**	**571**	**2.693**	**91,72**	

Nguồn: Báo cáo dân số và biến động dân số năm 2010 của UBND xã Châu Thắng.

Thành phần dân tộc: Trên địa bàn Châu Thắng có ba dân tộc cùng chung sống, trong đó: dân tộc Thái có 2.693 người (chiếm 91,72% dân số); dân tộc Kinh có 229 người (chiếm 7,79% dân số); dân tộc Thổ có 14 người (chiếm 0,47% dân số).

- *Nhân lực lao động trong độ tuổi:* 1.335 người, chiếm 45,47% dân số toàn xã. Trong đó, lao động nam có 711 người (chiếm 53,27% nguồn lực lao động); lao động nữ có 624 người (chiếm 46,74% nguồn lực lao động).

- *Tỷ lệ tăng dân số:* 1,3%/năm.

3. Đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội

a. Đặc điểm về kinh tế:

Sản xuất nông lâm nghiệp là ngành kinh tế trọng điểm của Châu Thắng, chiếm 85,2% tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế của xã; xây dựng cơ bản và dịch vụ thương mại chỉ chiếm 11,4%. Cụ thể:

Trồng trọt: Năm 2010 tổng diện tích đất canh tác đạt 167,61ha, trong đó có 100ha lúa nước, năng suất bình quân 55 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực đạt: 1.555 tấn, bình quân lương thực theo đầu người đạt: 500 kg/năm (gần 42 kg/người/tháng). Các loại cây trồng khác như: ngô, khoai lang, sắn, mía, lạc… luôn được duy trì và mở rộng diện tích gieo trồng, mang lại hiệu quả kinh tế đáng kể. Kinh tế trang trại được chú trọng, tuy chỉ mới là loại hình trang trại nhỏ lẻ, nhưng đã góp phần đáng kể tăng thêm thu nhập.

Chăn nuôi: Châu Thắng là xã có nhiều lợi thế trong việc phát triển chăn nuôi nhiều loại gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.

Tổng đàn gia súc: 3.152 con (trâu: 995 con; bò: 337 con; lợn: 1.820 con,

Tổng đàn gia cầm: 7.742 con (gà: 6.450 con, vịt, ngan: 1.292 con).

Tổng diện tích nuôi thủy sản: 16ha (sông, suối, ao, hồ).

Lâm nghiệp:

Châu Thắng có diện tích rừng tự nhiên và đất trồng rừng rất lớn, trong nhiều năm qua nhờ thực hiện Chương trình 327 và Nghị định 163/CP của Chính phủ, diện tích rừng trồng của Châu Thắng không ngừng tăng thêm. Năm 2010 tổng diện tích rừng đạt 3.648,72ha, nâng độ che phủ lên 75%.

Thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ:

Địa bàn xã Châu Thắng có hai tuyến đường thủy, bộ (sông Hiếu và quốc lộ 48) chạy qua, rất có điều kiện giao lưu phát triển kinh tế - xã hội. Hiện tại, trên địa bàn xã có hai doanh nghiệp sản xuất tăm tre, mây tre đan xuất khẩu; một xưởng mộc dân dụng, góp phần tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động ở địa phương; ngoài ra còn có 36 cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh cá thể.

b. Đặc điểm về văn hóa, xã hội:

Văn hóa:

Trên 90% dân số của Châu Thắng là đồng bào dân tộc Thái cho nên mọi sinh hoạt văn hóa vật chất, tinh thần, phong tục, tín ngưỡng đều mang đậm sắc thái của văn hóa Thái (nhà cửa, trang phục, ẩm thực, sinh đẻ, cưới hỏi, tang ma…).

Lễ hội chính hàng năm của các bản mường ở Châu Thắng được tổ chức vào ngày 12 tháng 9 âm lịch, để tưởng nhớ công ơn của các vị tiền nhân có công khai lập bản mường và lễ tế thần rừng, thần sông. Ngoài ra có một số dòng họ còn tổ chức tế lễ tổ tiên vào những ngày riêng, chẳng hạn: Lễ tổ tiên của họ Lô ở bản Xẹt 1 tổ chức vào ngày 5 tháng 11 âm lịch hàng năm.

Trong những năm gần đây, do thực hiện cuộc vận động "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở các khu dân cư*", nhiều phong tục tập quán lạc hậu đã được loại bỏ. Mỗi bản làng đều xây dựng bản hương ước; xây dựng nhà văn hóa (nhà sinh hoạt của cộng đồng), bản làng văn hóa, gia đình văn hóa, gia đình thể thao. Thực hiện nếp sống văn minh nhất là trong cưới hỏi, tang ma. Xã và các thôn bản đều có hệ thống phát thanh, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của nhân dân. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao luôn được duy trì. Hiện nay ở Châu Thắng đã có 5/8 bản được công nhận danh hiệu "Làng văn hóa".

Hệ thống chính trị:

- *Tổ chức Đảng:* Đảng bộ Châu Thắng có 120 đảng viên, sinh hoạt tại 13 chi bộ (8 chi bộ thôn bản và 5 chi bộ khối cơ quan). Trong nhiệm kỳ 2005 - 2010, kết nạp thêm 38 đảng viên. Công tác quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ luôn được chú trọng. Năm 2010, 11/13 chi bộ được công nhận danh hiệu "Chi bộ TSVM", trong 5 năm liền (2005 - 2009) Đảng bộ Châu Thắng được Huyện ủy công nhận là "Đảng bộ TSVM". Trên 78% số đảng viên của Đảng bộ đạt danh hiệu "Hoàn thành tốt nhiệm vụ". Công tác kiểm tra, giám sát luôn được tiến hành thường xuyên, kịp thời để phát hiện, ngăn ngừa và xử lý các sai phạm của các cá nhân và tổ chức trong Đảng bộ.

- *Chính quyền và đoàn thể:* HĐND, UBND, MTTQ, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ và các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong xã luôn bám sát chủ trương, chính sách của các cấp bộ Đảng, chính quyền từ Trung ương đến cơ sở, nhằm tổ chức, điều hành thực hiện có hiệu quả cao các mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của địa phương.

Giáo dục:

Hệ thống giáo dục ở Châu Thắng gồm có ba bậc: mầm non, tiểu học và THCS. Mạng lưới trường lớp được xây dựng kiên cố, chất lượng dạy và học được tăng cường và đảm bảo. Đội ngũ giáo viên đảm bảo về số lượng, chất lượng và đang từng bước được chuẩn hóa. Số lượng học sinh đến trường ở các cấp học hàng năm đạt 95%, tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng giảm. Tỷ lệ giáo viên dạy giỏi và học sinh giỏi ở các cấp học hàng năm đều tăng.

-*Trường mầm non* có 144 cháu thuộc 6 nhóm lớp trong độ tuổi từ 24 tháng đến 5 tuổi. Trường có 8 giáo viên, 2 cán bộ quản lý, 2 nhân viên phục vụ; được công nhận đạt chuẩn quốc gia giai đoạn I.

-*Trường tiểu học* có đội ngũ cán bộ gồm 22 người, trong đó có 17 giáo viên trực tiếp giảng dạy (trình độ chuyên môn đại học: 2, cao đẳng: 12, trung học sư phạm: 3), 100% đều đạt chuẩn và trên chuẩn quốc gia về trình độ; có 5 giáo viên giỏi cấp huyện. Chi bộ nhà trường có 11 đảng viên, hàng năm chi bộ đều đạt danh hiệu "Chi bộ trong sạch vững mạnh". Tổng số học sinh của trường năm học 2009 - 2010: 260 em, phân thành 12 lớp, trong đó có 26 học sinh khuyết tật, tỷ lệ lên lớp đạt trên 98%/năm. Nhà trường luôn làm tốt công tác xóa mù chữ. Hiện tại, ở Châu Thắng đang có 29/1.149 người trong độ tuổi từ 15 - 35 không biết chữ. Trường Tiểu học Châu Thắng đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia giai đoạn I.

- *Trung tâm học tập cộng đồng* của xã đã phát huy tốt vai trò phổ cập giáo dục tiểu học và THCS cho nhân dân địa phương. UBND xã phối hợp với Trung tâm giáo dục thường xuyên của huyện về công tác tổ chức hướng nghiệp, phân luồng cho học sinh sau khi học xong THCS. Hàng năm số học sinh của xã được vào học trong các trường THPT dân tộc nội trú của huyện và của tỉnh đều tăng. Năm 2009, Châu Thắng có ba học sinh thi đậu vào đại học, cao đẳng.

Y tế:

Châu Thắng có một trạm y tế gồm 3 nhà cấp 4, với 5 giường bệnh. Đội ngũ cán bộ của trạm có 5 người (1 y sĩ, 1 nữ hộ sinh, 2 y tá trung cấp, 1 dược tá); mạng lưới y tế thôn bản có 8 người (mỗi bản 1 người). Chất lượng khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân trong xã không ngừng được nâng cao, trong nhiều năm qua trên địa bàn của xã không có dịch bệnh lớn nào xảy ra. Vấn đề sức khỏe khi sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống HIV/AIDS, đảm bảo vệ sinh môi trường… Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế

như: tỷ lệ hộ dùng nước sạch chiếm 97%; tỷ lệ hộ dân dời chuồng gia súc ra khỏi gầm nhà sàn đạt 85%...

Tất cả trẻ em dưới 12 tháng tuổi đều được tiêm đủ các loại vắc-xin theo quy định của Bộ Y tế. Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đều đăng ký không sinh thêm con thứ ba; 100% người dân được hưởng chế độ bảo hiểm y tế, các hộ nghèo được cấp miễn phí thẻ BHYT. 100% trẻ em dưới 6 tuổi đều được cấp thẻ khám chữa bệnh. Cơ sở y tế của Châu Thắng được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo năm 2010 của: Đảng ủy, UBND xã Châu Thắng

4.Di tích danh thắng, danh nhân

Thác Đũa là một danh thắng nổi tiếng ở Châu Thắng, nó không chỉ có giá trị trực tiếp là cung cấp nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân địa phương, mà còn là một điểm du lịch sinh thái hấp dẫn, hiện đang được đầu tư khai thác.

5.Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt qua các thời kỳ

TT	Bí thư Đảng ủy	Thời gian	Chủ tịch UBND	Thời gian
1	Lô Căm Khuyên	1987 - 1989	Vi Kim Thuyên	1987 - 1989
2	Lương Ngọc Toán	1989 (tại nhiệm 3 tháng)	Lương Xuân Việt	1989 - 1984
3	Lương Văn Minh	1989 - 1997	Lương Trung Thực	1994 - 1999
4	Lương Quyết Thăng	1997 - 1999	Lương Thanh Nhau	1999 → nay
5	Lương Trung Thực	1999 → nay		

V. XÃ CHÂU PHONG

1. Lịch sử quá trình hình thành và phát triển

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Châu Phong nằm trong xã Hùng Chân, thuộc huyện Quỳ Châu cũ. Tên gọi Hùng Chân bắt nguồn từ sự tích về một người dân địa phương (người bản Toóng) tên là Thừa Chân, đã có nhiều công lao đánh giặc ngoại xâm, bảo vệ và xây dựng bản làng, nên được dân bản tri ân và đặt tên xã là Hùng Chân. Hiện nay, ở đây đang có một lâm trường mang tên *Lâm trường Hùng Chân*. Theo Quyết định số 33/CP ngày 27/2/1961 của Hội đồng Chính phủ, xã Hùng Chân được chia thành bốn xã: Châu Phong, Châu Hoàn, Châu Thành và Châu Hồng.

Khi mới tách ra thành lập xã riêng, dân số Châu Phong chỉ có khoảng 2.500 người, dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc Thái. Do sự tăng trưởng của dân số, bao gồm tăng trưởng dân số tự nhiên và dân số nhập cư, nên từ khi thành lập xã đến

nay, số lượng đơn vị làng bản ở Châu Phong tăng lên rất nhanh do chia tách các bản cũ thành các bản mới. Chẳng hạn:

- Bản Đôm chia thành ba bản: bản Đôm 1, bản Đôm 2 và bản Luồng.
- Ba bản: Ban, Toóng, Tằm, chia tách thàng sáu bản (Ban 1, Ban 2, Toóng 1, Toóng 2, Tằm 1, Tằm 2).
- Năm 2005, thành lập bản Xốp Căm, bao gồm phần tách ra từ bản Tằm, bản Lìm.
- Tháng 9/2008, thành lập bản Piếng Cắm, do tách ra từ bản Chiềng.
- Bản Xóm Mới được thành lập do sát nhập từ nhiều nhóm dân cư khác nhau: nhóm người Kinh khai hoang hay buôn bán, dịch vụ; nhóm cán bộ công nhân viên chức nghỉ hưu và nhóm cư dân người Thái ở các xã, huyện lân cận chuyển cư sang. Vì vậy, ở bản này, người Thái chỉ chiếm 38%.

Hiện nay Châu Phong có 19 đơn vị thôn bản

1. Bản Đôm 1
2. Bản Đôm 2
3. Bản Luồng
4. Bản Ban 1
5. Bản Ban 2
6. Bản Tằm 1
7. Bản Tằm 2
8. Bản Toóng 1
9. Bản Toóng 2
10. Bản Piếng Điếm
11. Bản Piếng Cắm
12. Bản Chiềng
13. Bản Bua
14. Bản Lìm
15. Bản Lầu
16. Bản May
17. Bản Quàng
18. Bản Xốp Cam
19. Bản Xóm Mới

Khoảng 60% dân số Châu Phong là người bản địa đã cư trú nhiều đời ở đây; 40% dân số là người nhập cư từ nhiều vùng miền khác nhau. Nhưng trải qua quá trình chung sống lâu dài, cộng đồng cư dân trên đất Châu Phong đã hòa đồng với nhau về phong tục, tập quán, đoàn kết hợp lực trong khai phá tự nhiên, xây dựng và bảo vệ bản làng. Trong các cuộc chiến tranh giữ nước, nhân dân các dân tộc ở Châu Phong đã có nhiều đóng góp to lớn cả về sức người và sức của. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, có 181 thanh niên Châu Phong đã tham gia quân đội (30 liệt sĩ, 22 thương binh và hàng chục người bị di chứng của chất độc đi-ô-xin).

Xã có bà "*Mẹ Việt Nam anh hùng*" Lương Thị Nguyễn (nay đã mất).

Từ ngày đổi mới, đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa - giáo dục của Châu Phong không ngừng được cải thiện; từng bước đẩy lùi nghèo đói, lạc hậu, trình độ dân trí nâng cao.

2. Đặc điểm về tự nhiên, diện tích, dân số

a. Đặc điểm về tự nhiên:

Châu Phong là xã vùng sâu, vùng xa của huyện, trung tâm xã cách huyện lỵ Quỳ Châu 24km về phía tây nam.

Địa giới:

- Bắc và đông bắc giáp các xã Châu Thắng, Châu Hạnh.
- Nam và tây nam giáp các xã Châu Hoàn, Diên Lãm,
- Đông nam giáp xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp.
- Tây giáp xã Quang Phong, huyện Quế Phong.

Diện tích tự nhiên: 13.655,90ha, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 972,12ha
- Đất lâm nghiệp: 10.933,66ha
- Đất chuyên dùng: 75,20ha
- Đất sông suối mặt nước chuyên dụng: 196,39ha
- Đất nuôi thủy sản: 10,66ha
- Đất ở nông thôn: 61,54ha
- Đất chưa sử dụng: 139,12ha…

Địa hình:

Châu Phong là xã miền núi vùng cao, địa hình đặc biệt phức tạp, bị chia cắt bởi nhiều đồi núi và sông suối. Dãy núi Pu Xen phía bắc và dãy núi Phú Luông phía nam đã làm cho Châu Phong dường như cách biệt với các vùng phụ cận. Trên dãy Phú Luông có ngọn cao tới 1.000m, nơi thấp nhất là hai dãy núi chạy dọc theo suối Nậm Cam. Độ cao trung bình của địa bàn Châu Phong là 450m so với mực nước biển. Đồi núi, sông suối tạo ra cho Châu Phong một địa hình hiểm trở, bất lợi cho sự phát triển giao thông đi lại giữa các bản làng trong xã, cũng như với bên ngoài.

Khí hậu, thời tiết:

Châu Phong nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có đặc điểm chung của khí hậu vùng Phủ Quỳ - Bắc Trung Bộ: nắng nóng và mưa nhiều, tương đối khắc nghiệt. Số giờ nắng trong năm từ 1.580 - 1.600 giờ. Mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 8 đến tháng 10, lượng mưa trung bình 1.600ml. Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến

tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 20 - 25^{0}C, sự chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng trong năm tương đối cao; nhiệt độ cao nhất là 39^{0}C - 41^{0}C (tháng 7), nhiệt độ thấp nhất là 10^{0}C (tháng 1). Độ ẩm trung bình từ 87 - 88%. Hàng năm Châu Phong chịu ảnh hưởng của hai luồng gió chính là gió mùa đông bắc vào mùa thu - đông và gió tây nam khô nóng vào mùa hè. Mùa khô thường bị hạn hán kéo dài, mùa mưa thì lũ lụt, đất đai bị sạt lở do lũ ống, lũ quét.

Các nguồn tài nguyên:

- *Tài nguyên đất,* kết quả điều tra nông hóa thổ nhưỡng cho thấy, trên toàn bộ khu vực Châu Phong có các loại đá chính như: sa thạch, phiến thạch sét, đá vôi, đá trầm tích hữu cơ. Từ nền địa chất đó đã hình thành nên các loại đất chủ yếu: đất phù sa, đất dốc tụ và các dạng khác nhau của đất Feralit màu nâu đỏ.

- *Khoáng sản,* trong lòng đất và các khe suối, sông ngòi của Châu Phong thường có vàng sa khoáng, phổ biến là ở khu vực Nậm Quàng, Nậm Đôm, Nậm Cam, khe Lìm. Ngoài ra còn có đá vôi, cát, sỏi là nguồn vật liệu quan trọng cho xây dựng.

- *Tài nguyên nước,* trên địa bàn Châu Phong có hệ thống sông suối dày đặc, trong đó có ba sông chính là: sông Đôm, sông Quàng, sông Nậm Cam, tất cả cùng đổ vào sông Nậm Pông, cung cấp nước cho khu thủy điện Nậm Pông (ở bản Lìm và bản Đôm) trước khi đổ ra sông Hiếu. Đây là nguồn cung cấp nước quan trọng cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn. Nhưng do địa hình nhiều đồi núi dốc nên mùa mưa thường xảy ra lũ quét, còn mùa khô thì thiếu nước. Ở khu vực núi đá vôi có nhiều suối chảy ngầm nên tiêu hao nước rất nhanh.

- *Tài nguyên rừng,* tiềm năng tài nguyên rừng của Châu Phong rất lớn cả về diện tích và trữ lượng (rừng và đồi núi chiếm 90% diện tích tự nhiên), độ che phủ của rừng đạt trên 85%, có thể cho phép phát triển công nghiệp chế biến lâm sản tại chỗ. Rừng ở đây chủ yếu là rừng giàu, rừng trung bình, đặc biệt rừng nứa, mét phát triển rất mạnh. Rừng Châu Phong có nhiều loại gỗ quý như: sa mu, trai, lim, nghiến, táu, giổi, kim giao… và nhiều loại cây dược liệu có giá trị (hoài sơn, thiên niên kiện, sa nhân…).

b. Đặc điểm dân số và thành phần dân cư:

- *Tổng số nhân khẩu:* 6.341 người

- *Tổng số hộ:* 1.329 hộ, trong đó có 621 hộ nghèo (chiếm 46,72%).

- *Tỷ lệ tăng dân số:* Bình quân 1%/năm

- *Thành phần dân cư:* Châu Phong có tất cả 19 bản, dân cư trong các bản chủ yếu là người Thái (chiếm gần 100%); riêng ở bản Xóm Mới, người Thái chỉ chiếm 38%, 62% còn lại là người Kinh.

Nguồn: Báo cáo dân số và biến động dân số năm 2010 của UBND xã Châu Phong

3. Đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội

a. Đặc điểm về kinh tế:

Do điều kiện tự nhiên và tập quán lâu đời, hoạt động kinh tế truyền thống của người dân Châu Phong chủ yếu là nông lâm nghiệp với các lĩnh vực chính như:

Trồng trọt:

Hoạt động trồng trọt chủ yếu là các cây lương thực như: lúa nước, lúa nương, ngô, khoai và một số loại cây hoa màu khác, diện tích đất trồng trọt không ngừng được khai phá, mở rộng. Năm 2010, tổng diện tích đất canh tác đạt 650ha, trong đó:

- Diện tích ruộng lúa nước hai vụ: 225ha, năng suất bình quân đạt: 47 tạ/ha
- Diện tích rẫy lúa nương: 21,13ha, năng suất bình quân đạt 40 - 45 tạ/ha
- Diện tích trồng ngô: 12,67ha, năng suất 22 tạ/ha
- Diện tích trồng sắn: 200,84ha, năng suất 55 tạ/ha
- Diện tích trồng lạc: 6,59ha, năng suất 32 tạ/ha…

Tổng sản lượng lương thực đạt: 21.000 tấn; bình quân lương thực đầu người đạt 420 kg/năm/người. Kinh tế trang trại được chú trọng và phát triển, chủ yếu là trại nhỏ lẻ của từng gia đình.

Chăn nuôi:

Chăn nuôi là ngành kinh tế mũi nhọn của Châu Phong, vì vậy rất được chú trọng quan tâm từ khâu chọn giống, thức ăn đến vệ sinh chuồng trại và phòng chống dịch bệnh. Năm 2010, tổng đàn gia súc của xã gồm 8.650 con, trong đó:

- Đàn trâu: 3.235 con
- Đàn bò: 1.131 con
- Đàn dê: 265 con
- Đàn lợn: 4.019 con

Tổng đàn gia cầm có 22.681 con (trong đó giống vịt bầu Quỳ có 4.870 con). Toàn xã có 32 ha diện tích mặt nước ao nuôi thủy sản (610 ao), sản lượng cá đạt 65 tấn...

Lâm nghiệp:

Châu Phong rất coi trọng việc khoanh nuôi bảo vệ rừng tự nhiên, đồng thời mở rộng diện tích rừng trồng. Năm 2010, diện tích rừng trồng tập trung đạt 240ha,

khoanh nuôi, bảo vệ 8.736ha rừng, trồng 15.000 cây phân tán. Rừng cây phân tán chủ yếu là cây nguyên liệu cho công nghiệp. Khai thác có kế hoạch các loại lâm sản phụ từ nguồn rừng, kết hợp chế biến lâm sản tại chỗ, tạo việc làm và thu nhập cho nhân dân.

Tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ:

Trên địa bàn của xã có bốn công ty khai thác vật liệu xây dựng đang hoạt động (khai thác đá). Hoạt động của hệ thống thương mại dịch vụ ở Châu Phong còn rất nhỏ lẻ, nhưng rất đa dạng và góp phần tích cực cung cấp hàng hóa, vật tư thiết yếu phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Hiện tại ở Châu Phong có hai cơ sở dệt thổ cẩm (gồm 25 lao động), một tổ may đo (6 lao động), một tổ máy xay xát (30 lao động), một cơ sở dịch vụ vận tải (7 đầu xe), chín máy cày đa chức năng và năm máy tuốt lúa và có hơn 120 hộ gia đình tham gia các hoạt động dịch vụ. Cơ cấu kinh tế ở Châu Phong còn mất cân đối, tỷ trọng:

- Nông lâm ngư nghiệp chiếm 88%
- Tiểu thủ công nghiệp và xây dựng chiếm 2,5%
- Thương mại dịch vụ chiếm 9,5%...

b. Đặc điểm về văn hóa, xã hội:

Văn hóa:

Do địa bàn cách trở, khép kín, nên ở Châu Phong đang còn bảo lưu khá nguyên vẹn nhiều yếu tố văn hóa truyền thống của người Thái, đặc biệt là phong tục, tập quán, tín ngưỡng, ẩm thực. Các nghi thức, nghi lễ trong thờ cúng tổ tiên, thờ cúng thần rừng, thần núi vẫn đang được duy trì và tổ chức hàng năm gắn liền với các hoạt động văn hóa thể thao khác, lồng ghép thêm nhiều nội dung sinh hoạt mới, kết hợp truyền thống và hiện đại. Trong những năm gần đây, do thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở các khu dân cư", nhiều phong tục tập quán lạc hậu đã được loại bỏ. Mỗi bản làng đều xây dựng bản hương ước; xây dựng nhà văn hóa (nhà sinh hoạt của cộng đồng), bản làng văn hóa, gia đình văn hóa, gia đình thể thao. Thực hiện nếp sống văn minh nhất là trong cưới hỏi, tang ma. Xã và các thôn bản đều có hệ thống phát thanh, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của nhân dân. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao luôn được duy trì. Hiện nay ở Châu Phong đã có 8/19 bản được công nhận danh hiệu "Làng văn hóa", 55% số gia đình được công nhận "Gia đình văn hóa", 80% dân cư được xem truyền hình.

Phong trào xây dựng đời sống văn hóa, văn minh ngày càng phát triển. Năm 2010, Châu Phong đã xóa được 213 nhà dột nát, xây dựng được 12 nhà tình thương.

Hệ thống chính trị:

- *Tổ chức Đảng:* Năm 2010, Đảng bộ Châu Phong có 371 đảng viên, sinh hoạt tại 25 chi bộ (19 chi bộ thôn bản và 6 chi bộ khối cơ quan, trường học). Trong nhiệm kỳ 2005 - 2010, kết nạp thêm 113 đảng viên. Công tác quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ luôn được chú trọng. Năm 2010, 21/25 chi bộ được công nhận danh hiệu "Chi bộ TSVM". Trên 74% số đảng viên của Đảng bộ đạt danh hiệu "Hoàn thành tốt nhiệm vụ". Công tác kiểm tra, giám sát luôn được tiến hành thường xuyên, kịp thời để phát hiện, ngăn ngừa và xử lý các sai phạm của các cá nhân và tổ chức trong Đảng bộ.

- *Chính quyền và đoàn thể:* HĐND, UBND, MTTQ, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ… và các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong xã luôn bám sát chủ trương, chính sách của các cấp bộ Đảng, chính quyền từ trung ương đến cơ sở, nhằm tổ chức, điều hành thực hiện có hiệu quả cao các mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của địa phương.

Giáo dục:

Châu Phong là xã có dân số đông (đứng thứ hai của huyện), địa bàn trải rộng và chia cắt, việc đi lại gặp nhiều khó khăn, nên cản trở rất lớn đến việc mở rộng và phát triển mạng lưới giáo dục các cấp ở địa phương. Hệ thống giáo dục ở Châu Phong gồm: một trường mầm non, hai trường tiểu học (Châu Phong 1, Châu Phong 2) và 1 trường THCS. Tổng số giáo viên có 99 (trong đó: Mầm non: 17; Tiểu học Châu Phong 1: 24, Tiểu học Châu Phong 2: 25; THCS: 33); 100% giáo viên có trình độ chuyên môn đạt chuẩn. Chất lượng dạy và học ngày càng được nâng cao, 100% trẻ em trong độ tuổi đều được đến trường, tỷ lệ học sinh bỏ học giữa chừng ngày càng giảm, tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp các cấp đều tăng năm sau cao hơn năm trước. Năm 2009, xã có 21 em thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng. Châu Phong là địa phương rất chú trọng công tác xóa mù chữ và phấn đấu phổ cập THCS cho toàn dân, cả hai trường tiểu học của xã đều được công nhận đạt chuẩn quốc gia giai đoạn I.

Y tế:

Châu Phong là xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế, cơ sở khám chữa bệnh của xã là trạm y tế có diện tích sử dụng 1.049m^2, trong đó có 309m^2 nhà

kiên cố, có 10 giường bệnh. Đội ngũ cán bộ y tế của xã gồm: 2 y sỹ, 1 y tá trung cấp, 1 nữ hộ sinh trung cấp, 15 y tá sơ cấp, 4 nữ hộ sinh sơ cấp và 18 y tế thôn bản có trình độ y tá và nữ hộ sinh trung cấp. Cơ sở vật chất và các trang thiết bị phục vụ cho việc khám chữa bệnh luôn được duy trì, cung cấp đầy đủ. Thực hiện tốt việc tiêm chủng mở rộng đúng định kỳ cho 100% trẻ em dưới 5 tuổi. Tất cả trẻ em dưới 12 tháng tuổi đều được tiêm đủ các loại vắc-xin theo quy định của Bộ Y tế. Chất lượng khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân trong xã không ngừng được nâng cao, trong nhiều năm qua trên địa bàn của xã không có dịch bệnh lớn nào xảy ra. Vấn đề sức khỏe khi sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống HIV/AIDS, đảm bảo vệ sinh môi trường… Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế như: tỷ lệ hộ dùng nước sạch chiếm 75%; tỷ lệ hộ dân dời chuồng gia súc ra khỏi gầm nhà sàn đạt 89%... Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đều đăng ký không sinh thêm con thứ ba; 100% người dân được hưởng chế độ bảo hiểm y tế, các hộ nghèo được cấp miễn phí thẻ BHYT. 100% trẻ em dưới 6 tuổi đều được cấp thẻ khám chữa bệnh.

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo năm 2010 của: Đảng ủy, UBND xã Châu Phong.

4. Di tích danh thắng, danh nhân

Trên địa bàn Châu Phong còn lưu giữ một dấu ấn lịch sử thời chiến tranh chống Mỹ, đó là cánh đồng ở bản Tằm, nơi mà phi công, anh hùng lực lượng vũ trang, Trung tướng Trần Hanh, sau khi bắn hạ một máy báy chiến đấu F105 của Mỹ, ngày 4/4/1965 đã hạ cánh an toàn ở đây và được nhân dân địa phương cứu chữa kịp thời. Sau bốn mươi lăm năm, ngày 27/7/2010, Trung tướng Trần Hanh đã về thăm lại nơi này.

5. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt qua các thời kỳ

TT	Bí thư Đảng ủy	Thời gian	Chủ tịch UBND	Thời gian
1	Vi Văn Chân	1963 - 1965	Lữ Văn Phương	1963 - 1965
2	Vi Thanh Đồng	1966 - 1968	Lô Bính Cường	1966 - 1982
3	Vi Văn Ninh	1969 - 1971	Lữ Văn Quang	1983 - 1984
4	Vi Văn Chân	1972 - 1978	Nguyễn Văn Bình	1985 - 1993
5	Trương Ngọc Lam	1979 - 1990	Hà Thành Tâm	1994 - 1999
6	Lô Xuân Hạnh	1991 - 2004	Vi Văn Chân	2000 - 2010
7	Hà Thành Tâm	2005 - 2010	Nguyễn Hữu Chỉnh	2010 → nay
8	Vi Văn Chân	2010 → nay		

VI. XÃ CHÂU HOÀN

1. Lịch sử quá trình hình thành và phát triển

Trước năm 1945, Châu Hoàn thuộc xã Hùng Chân, tổng Hữu Đạo, phủ Quỳ Châu. Theo Quyết định số 33/CP ngày 27/2/1961 của Hội đồng Chính phủ, xã Hùng Chân được chia thành bốn xã: Châu Phong, Châu Hoàn, Châu Thành và Châu Hồng.

Năm 1969, xuất phát từ tình hình thực tế là địa bàn xã Châu Hoàn quá rộng, lại bị dãy núi Pù Hốc ngăn cách thành hai vùng cách biệt, gây khó khăn rất lớn cho công tác tổ chức, quản lý và điều hành của bộ máy lãnh đạo địa phương. Vì thế Châu Hoàn được chia thành hai đơn vị hành chính độc lập là xã Diên Lãm và xã Châu Hoàn (mới).

Hiện nay Châu Hoàn có 9 đơn vị thôn bản

1. Bản Na My	6. Bản Pông Canh
2. Bản Na Ba	7. Bản Nật Trên
3. Bản Na Xá	8. Bản Nật Dưới
4. Bản Na Cống	9. Bản Na Ngốm
5. Bản Mờ Póm	

Phần lớn các làng bản đều được hình thành một cách tự nhiên, những vùng đất nào thuận tiện cho việc làm ăn sinh sống, như gần nguồn nước, đất đai dễ khai phá, con người thường quy tụ về đó. Vì thế tên bản làng thường được gọi theo đặc điểm địa hình cư trú, lâu dần trở thành địa danh hành chính. Trước đây, do địa hình cách trở, việc đi lại đặc biệt khó khăn, nên dân cư trong các làng bản của Châu Hoàn dường như ít có điều kiện tiếp xúc với bên ngoài.

2. Đặc điểm về tự nhiên, diện tích, dân số

a. Đặc điểm tự nhiên:

Châu Hoàn là xã miền núi vùng cao, vùng sâu, vùng xa của huyện Quỳ Châu, dân cư thưa thớt, chín bản làng của xã nằm rải rác dọc theo thung lũng Khe Cam, phân giới giữa các bản cách xa nhau từ 1 - 2km; trung tâm xã cách huyện lỵ Quỳ Châu khoảng hơn 45km về phía tây nam.

Địa giới:

- Bắc giáp xã Quang Phong, huyện Quế Phong
- Nam giáp xã Diên Lãm
- Đông giáp xã Châu Phong

- Tây giáp xã Nga My, huyện Tương Dương.

Diện tích tự nhiên: 7.643,34ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp lúa nước: 62ha (52ha đất lúa nước hai vụ)
- Đất nương rẫy: 35ha
- Đất hoa màu: 11,84ha
- Đất lâm nghiệp: 5.542,17ha

Địa hình, địa mạo:

Đặc trưng nổi bật của địa hình Châu Hoàn là thung lũng được bao bọc bởi nhiều núi cao. Địa hình thấp dần theo hướng đông nam và bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn, bởi nhiều khe suối nhỏ đổ về Nậm Cam. Phía Tây là khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống có đỉnh cao 1.085m. Phía đông và đông bắc là các dãy núi Bà Chá, Pù Thăm, Pom Pặt chạy dọc theo suối Nậm Cam.

Khí hậu, thời tiết:

Châu Hoàn chịu tác động của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có đặc điểm chung của khí hậu vùng Phủ Quỳ - Bắc Trung Bộ: nắng nóng và mưa nhiều, tương đối khắc nghiệt, từ tháng 4 đến tháng 8 là thời kỳ gió mùa tây nam khô nóng, thường hay có những cơn lốc lớn. Số giờ nắng trong năm từ 1.580 - 1.600 giờ. Mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 8 đến tháng 10, lượng mưa trung bình 1.600ml. Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 20^0C - 25^0C, sự chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng trong năm tương đối cao, nhiệt độ cao nhất là 39^0C - 41^0C (tháng 7), nhiệt độ thấp nhất là 10^0C (tháng 1). Độ ẩm trung bình từ 87 - 88%. Hàng năm, Châu Hoàn chịu ảnh hưởng của hai luồng gió chính là gió mùa đông bắc vào mùa thu - đông và gió tây nam khô nóng vào mùa hè. Mùa khô thường bị hạn hán kéo dài, mùa mưa thì lũ lụt, đất đai bị sạt lở do lũ ống, lũ quét.

Các nguồn tài nguyên:

- *Tài nguyên đất:* Kết quả điều tra thổ nhưỡng cho thấy, Châu Hoàn có các loại đất chủ yếu như:

Đất phù sa (khoảng 70ha), có thành phần cơ giới đất thịt nhẹ hoặc cát pha, rất thích ứng với việc trồng lúa nước và cây hoa màu.

Các loại đất Feralít đỏ vàng (khoảng 7.500ha, chiếm trên 90% diện tích tự nhiên), chỉ thích ứng cho việc trồng rừng, cây công nghiệp dài ngày.

- *Tài nguyên nước:*

Do đặc điểm địa hình có nhiều đồi núi với độ dốc lớn, nên thủy văn ở Châu Hoàn không thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt. Mùa mưa thường xảy ra lũ quét, mùa khô thiếu nước. Ở vùng núi đá vôi thường có các suối chảy ngầm nên tiêu hao rất nhiều nước. Song nhờ có lớp thảm phủ thực vật lớn, độ che phủ của rừng cao, nên nguồn nước tự nhiên của Châu Hoàn tương đối phong phú. Tuy nhiên, để khai thác có hiệu quả nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt, cần coi trọng việc xây dựng các công trình thủy lợi.

- *Tài nguyên rừng:*

Châu Hoàn có diện tích rừng tự nhiên rất lớn, lại nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, cho nên tài nguyên rừng của Châu Hoàn rất phong phú và đa dạng. Về thực vật, rừng Châu Hoàn có nhiều loại gỗ quý như: lim xanh, giổi, kim giao, nghiến, trai… và nhiều loại cây dược liệu có giá trị: sa nhân, bổ cốt toái, hoài sơn… Về động vật, trong rừng còn bảo tồn nhiều loài thú quý hiếm như: gấu, khỉ, hươu, nai… Tiềm năng rừng Châu Hoàn cho phép phát triển công nghiệp khai thác và chế biên lâm sản tại chỗ. Đồng thời, có thể đầu tư, quy hoạch để phát triển du lịch sinh thái.

- *Tài nguyên khoáng sản:*

Trên địa bàn Châu Hoàn có tiềm năng lớn các loại vật liệu xây dựng: cát, sỏi, đá vôi. Đặc biệt, ở các khe suối - tập trung nhiều ở bản Nật Trên, khe Chà Lồng (Huổi Cha Lông) đều có một trữ lượng nhất định vàng sa khoáng. Tuy nhiên, nếu không được bảo vệ bằng những biện pháp chế tài nghiêm ngặt, nguồn tài nguyên này sẽ tiềm ẩn nhiều nguy cơ, tác hại không nhỏ đến môi trường và đời sống văn hóa, xã hội của địa phương.

b. Đặc điểm dân số và thành phần dân cư:

Tổng số nhân khẩu: 2.263 người (trong đó có: 1.108 nam, chiếm 49%; 1.155 nữ, chiếm 51%).

Tổng số hộ: 475 hộ (có 211 hộ nghèo, chiếm 44,42%).

Nhân lực lao động trong độ tuổi: 1.145 người, chiếm 50,6% dân số toàn xã.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm: 1,54%.

Thành phần dân tộc: Trên địa bàn xã Châu Hoàn có hai dân tộc cùng sinh sống là người Thái và người Kinh, trong đó đồng bào dân tộc Thái chiếm 99,7%.

3. Đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội

a. Đặc điểm về kinh tế:

Do điều kiện tự nhiên quy định, nên hoạt động kinh tế chủ yếu của Châu Hoàn là nông lâm nghiệp. Tuy nhiên, do mặt bằng dân trí thấp, trình độ khoa học kỹ thuật hạn chế, còn duy trì nhiều tập quán sản xuất lạc hậu, ví dụ như: độc canh trong trồng trọt, chăn thả tự nhiên trong chăn nuôi; thêm vào đó là điều kiện khí hậu thời tiết khắc nghiệt, địa hình phức tạp, nên đời sống kinh tế của Châu Hoàn còn rất nhiều khó khăn. Nguồn thu nhập chính của người dân là dựa vào trồng trọt, chăn nuôi, khai thác lâm sản, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng theo chương trình, kế hoạch của nhà nước và địa phương.

Trồng trọt chủ yếu là các loại cây lương thực thiết yếu như lúa nước, lúa nương, hoa màu và trồng rừng. Năm 2010, tổng diện tích gieo trồng cả năm đạt 104,81ha, trong đó:

- Diện tích lúa nước: 58,71ha, năng suất 48 tạ/ha
- Diện tích lúa nương: 35ha, năng suất 12 tạ/ha
- Diện tích trồng ngô: 2,5ha, năng suất 10 tạ/ha
- Diện tích trồng khoai lang: 4,6ha, năng suất 30 tạ/ha
- Diện tích trồng lạc: 2,5ha, năng suất 12 tạ/ha
- Diện tích trồng rau đậu các loại: 15ha, năng suất 52 tạ/ha.

Tổng sản lượng lương thực: 745,6 tấn, bình quân lương thực: 250 kg/người/năm.

Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc trên toàn xã: 2.641 con, trong đó:

- Đàn trâu: 1.131 con
- Đàn bò: 503 con
- Đàn lợn: 1.007 con
- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản: 8,37ha

Lâm nghiệp:

Châu Hoàn rất coi trọng công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng, mỗi thôn bản đều thành lập một ban phát triển rừng. Công tác trồng rừng bước đầu đã thu hút được sự hưởng ứng của nhân dân. Năm 2010, trồng thêm được 86ha rừng tập trung (các loại cây: quế, lát, keo) đưa tổng diện tích rừng trồng lên 214ha; trồng 8.000 cây phân tán.

Tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ ở Châu Hoàn dường như không đáng kể, chỉ có một số quầy bán hàng tạp hóa nhỏ lẻ, phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

b. Đặc điểm về văn hóa, xã hội:

Văn hóa: Châu Hoàn là xã có thành phần dân cư thuần nhất, chủ yếu là đồng bào dân tộc Thái, địa bàn dân cư khép kín nên còn bảo tồn khá nguyên vẹn nhiều yếu tố văn hóa cổ truyền của dân tộc Thái, đặc biệt là phong tục, tập quán, tín ngưỡng, ẩm thực. Các nghi thức, nghi lễ trong thờ cúng tổ tiên, thờ cúng thần rừng, thần núi, tục làm vía, cầu mưa (Lễ Hạy) vẫn đang được duy trì và tổ chức hàng năm gắn liền với các hoạt động văn hóa thể thao khác, lồng ghép thêm nhiều nội dung sinh hoạt mới, kết hợp truyền thống và hiện đại. Trong những năm gần đây, do thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở các khu dân cư", nhiều phong tục tập quán lạc hậu đã được loại bỏ. Mỗi bản làng đều xây dựng bản hương ước; xây dựng nhà văn hóa (nhà sinh hoạt của cộng đồng), bản làng văn hóa, gia đình văn hóa, gia đình thể thao; thực hiện nếp sống văn minh nhất là trong cưới hỏi, tang ma. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao luôn được duy trì. Hiện nay, ở Châu Hoàn đã có 3/9 bản được công nhận danh hiệu "Làng văn hóa", 63,3% số hộ gia đình được công nhận "Gia đình văn hóa". Phong trào xây dựng đời sống văn hóa, văn minh ngày càng phát triển.

Hệ thống chính trị:

- *Tổ chức Đảng:* Đảng bộ Châu Hoàn có 11 chi bộ, trong đó có 9 chi bộ thôn bản, 2 chi bộ cơ quan. Trong nhiệm kỳ 2005 - 2010, kết nạp thêm 30 đảng viên. Công tác quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ luôn được chú trọng. Công tác kiểm tra, giám sát luôn được tiến hành thường xuyên, kịp thời để phát hiện, ngăn ngừa và xử lý các sai phạm của các cá nhân và tổ chức trong Đảng bộ.

- *Chính quyền và các đoàn thể:* HĐND, UBND, MTTQ, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ và các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong xã luôn bám sát chủ trương, chính sách của các cấp bộ Đảng, chính quyền từ trung ương đến cơ sở, nhằm tổ chức, điều hành thực hiện có hiệu quả cao các mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của địa phương.

Giáo dục: Hiện nay, công tác giáo dục trong tất cả các cấp học từ mầm non, tiểu học đến THCS ở Châu Hoàn còn gặp rất nhiều khó khăn, bởi nhiều lý do khách quan và chủ quan. Về khách quan, bản làng trải rộng, quãng đường từ nhà đến trường phải qua nhiều khe suối, núi đồi; lầy lội về mùa mưa, nắng nóng, bụi bặm về mùa khô, gây nhiều trở ngại cho việc đi lại cũng như việc giảng dạy và học tập của giáo viên, học sinh. Đến nay Châu Hoàn vẫn chưa có hệ thống điện lưới quốc gia. Về chủ

quan, do đời sống kinh tế của người dân còn rất thấp, các bậc phụ huynh chủ yếu tập trung cho việc lo cái ăn, cái mặc hàng ngày mà ít quan tâm đến sự học hành của con cái. Trường Tiểu học Châu Hoàn có một cơ sở chính và bốn điểm lẻ đặt ở các bản, bản xa nhất cách trường 7km. Cơ sở vật chất của các trường còn rất thiếu thốn. Nhưng đội ngũ cán bộ, giáo viên ở Châu Hoàn rất nhiệt tình, say mê với nghề nghiệp, chịu khó khắc phục khó khăn để vừa nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, vừa phát huy tinh thần trách nhiệm, vận động học sinh đến trường, cố gắng duy trì sĩ số, không để các em bỏ học giữa chừng. Năm học 2010 - 2011, trường mầm non có 135 cháu, trường tiểu học có 211 học sinh và trường THCS có 162 học sinh.

Y tế: Mặc dù là địa phương còn nhiều khó khăn, nhưng Châu Hoàn luôn cố gắng đảm bảo những điều kiện vật chất và nhân lực cho công tác y tế, nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, chăm lo sức khỏe cho nhân dân địa phương. Thực hiện tốt việc tiêm chủng mở rộng đúng định kỳ cho 100% trẻ em dưới 5 tuổi. Tất cả trẻ em dưới 12 tháng tuổi đều được tiêm đủ các loại vắc-xin theo quy định của Bộ Y tế. Chất lượng khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân trong xã không ngừng được nâng cao, trong nhiều năm qua trên địa bàn của xã, không có dịch bệnh lớn nào xảy ra. Vấn đề sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống HIV/AIDS, đảm bảo vệ sinh môi trường… thường xuyên được quan tâm. Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế như: tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh đạt 84,2%; tỷ lệ hộ dân dời chuồng gia súc ra khỏi gầm nhà sàn đạt 72,8%... Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đều đăng ký không sinh thêm con thứ ba; 100% người dân được hưởng chế độ bảo hiểm y tế, các hộ nghèo được cấp miễn phí thẻ BHYT. 100% trẻ em dưới 6 tuổi đều được cấp thẻ khám chữa bệnh.

4. Di tích danh thắng, danh nhân

Là địa bàn thuộc vùng sâu, vùng xa, không thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, nhưng Châu Hoàn có nhiều cảnh quan môi trường tự nhiên hấp dẫn cho công tác nghiên cứu khoa học về sự đa dạng sinh học, đó là khu bảo tồn rừng nguyên sinh Pù Huống.

5. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt qua các thời kỳ

TT	Bí thư Đảng ủy	Thời gian	Chủ tịch UBND	Thời gian
1	Lý Văn Hoan	1969 - 1971	Lê Ngọc Chuyên	1969 - 1971
2	Lữ Mới Toanh	1971 - 1972	Vi Văn Châu	1971 - 1972
3	Lương Văn Tích	1972 - 1973	Lộc Văn Tờ	1972 - 1973

4	Lý Văn Hoan	1973 - 1974	Lô Văn Hiếu	1973 - 1974
5	Lương Văn Tích	1975 - 1977	Lý Văn Năm	1975 - 1976
6	Vi Ngọc Thơ	1977 - 1978	Vi Ngọc Thơ	1976 - 1977
7	Lữ Minh Quân	1979 - 1981	Lô Xuân Hoạch	1977 - 1984
8	Vi Ngọc Thơ	1982 - 1984	Lý Đại Châu	1985 - 2005
9	Lô Xuân Hoạch	1985 - 1992	Vi Xuân Huy	2005 - 2007
10	Vi Xuân Huy	1992 - 2005	Vi Thành Chung	2007 - 2010
11	Lý Đại Châu	2005 - 2010	Quang Văn Diệp	2010 → nay
12	Vi Xuân Huy	2010 → nay		

VII. XÃ DIÊN LÃM

1. Lịch sử quá trình hình thành và phát triển

Trước năm 1945, Diên Lãm thuộc xã Hùng Chân, tổng Tuyền Nham, phủ Quỳ Châu. Theo Quyết định số 33/CP ngày 27/2/1961 của Hội đồng Chính phủ, xã Hùng Chân được chia thành bốn xã: Châu Phong, Châu Hoàn, Châu Thành và Châu Hồng. Bấy giờ, Diên Lãm thuộc đơn vị hành chính xã Châu Hoàn.

Năm 1969, xuất phát từ tình hình thực tế là địa bàn xã Châu Hoàn quá rộng, lại bị dãy núi Pù Hốc ngăn cách thành hai vùng cách biệt, gây khó khăn rất lớn cho công tác tổ chức, quản lý và điều hành của bộ máy lãnh đạo địa phương. Vì thế Châu Hoàn được chia thành hai đơn vị hành chính độc lập là xã Châu Hoàn (ngày nay) và xã Diên Lãm.

Tên gọi Diên Lãm được nhân dân địa phương giải thích rằng: Thủa xưa, khi vùng đất Diên Lãm đang còn là rừng rậm hoang vu, có một cặp vợ chồng từ miền tây Thanh Hóa vào đây khai phá đất đai, ruộng nương, lập thành làng bản; người chồng tên là Diên, người vợ tên là Lãm. Để ghi nhớ công ơn của hai người, dân bản đã lấy tên của họ đặt cho vùng đất này là Diên Lãm.

Năm 1969, khi mới tách ra khỏi Châu Hoàn để thành một xã riêng, Diên Lãm chỉ có sáu bản, đó là: Bản Hốc, bản Na No, bản Chao, bản Cướm, bản Na Mô và bản Na Lạnh, tổng cộng có 126 hộ gia đình. Năm 1986, một số bản được chia tách thành những bản mới, như:

- Bản Chao chia thành ba bản*:* Bản Chao, bản Na Ca và bản Có Hướng
- Bản Cướm chia thành hai bản*:* Bản Cướm và bản Na Luộc
- Bản Na Lạnh chia thành ba bản*:* Bản Na Lạnh, bản Na Môn và bản Na Sơn

- Bản Na Mô chia thành hai bản*:* Bản Na Mô và Xốp Hốc

Hiện nay Diên Lãm có 12 đơn vị thôn bản

1. Bản Hốc	7. Bản Na Lạnh
2. Bản Na No	8. Bản Na Sơn
3. Bản Xốp Hốc	9. Bản Na Môn
4. Bản Chao	10. Bản Na Mô
5. Bản Có Hướng	11. Bản Na Luộc
6. Bản Na Ca	12. Bản Cướm

Tên gọi các bản của Diên Lãm đều gắn liền với tên khe, suối, tên núi hay một đặc điểm địa hình, di tích nào đó ở địa phương. Chẳng hạn:

- *Bản Na Mô* được giải thích là: trước đây một nhóm người Hoa khi đang tiến hành khảo sát địa chất vùng này thì có một người bị chết, các thành viên trong nhóm đã chôn cất đồng nghiệp của mình và đắp một ngôi mộ rất to. Lúc chia tay họ niệm kinh Phật, cầu nguyện cho người quá cố. Một người thợ săn dân bản, thoáng nghe được những lời niệm "*nam mô*…" lạ tai, bèn kể lại cho mọi người. Từ đó, khe nước chảy qua khu vực đó được gọi là khe Mô (hoặc Mộ), những ruộng lúa ở đó được gọi là "ruộng Mô" (tiếng Thái là "Na Mô")…

- *Bản Na Lạnh*, tức là bản "ruộng khô", ruộng hay bị hạn hán, tiếng Thái "lạnh" nghĩa là "khô".

- *Bản Hốc,* được gọi theo tên con suối bắt nguồn từ núi Pù Hốc chảy qua bản - Huổi Hốc (tức khe Hốc).

- *Bản Cướm,* bắt nguồn từ sự tích, ngày xưa trong bản có một cây trám rất to (tiếng Thái gọi cây trám là *cò cướm*), suối nước chảy qua gọi là Huổi Cướm (khe Cướm - khe Trám).

- *Bản Chao,* nằm quanh khu vực Huổi Chao (suối Chao/khe Chao), nên gọi là bản Chao.

- *Bản Xốp Hốc,* tiếng Thái "Xốp" có nghĩa là "Cuối", bản làng nằm ở đoạn cuối của Huổi Hốc (khe Hốc) nên gọi là bản Xốp Hốc (bản nằm cuối khe Hốc).

- *Bản Na Ca,* gọi theo tên một đám ruộng mọc đầy cỏ gianh, tiếng Thái "cỏ gianh" được gọi là "Ca", bản Na Ca tức bản "Cỏ Gianh".

- *Bản Có Hướng,* giữa bản có một cây thị to, tiếng Thái "cây thị" gọi là "Có Hướng", vì thế bản có tên là bản Có Hướng (hay bản Cây Thị).

- *Bản Na Sơn*, nằm cạnh đám ruộng có một ngôi miếu (đền) cổ thờ Thành hoàng (người có công tạo dựng bản làng), tiếng Thái "đền/miếu" gọi là "sơn", nên bản có tên là Na Sơn (hay bản Đền).

- *Bản Na Luộc*, nằm cạnh khu ruộng trũng, nhiều bùn lầy, tiếng Thái "bùn lầy" gọi là "Luộc", do vậy bản có tên Na Luộc (bản Bùn Lầy).

- *Bản Na Môn,* có một đám ruộng hình tròn, tiếng Thái hình tròn gọi là "Môn", bản Na Môn tức bản "Hình Tròn" bản Tròn.

- *Bản Na No,* nằm bên những thửa ruộng quanh khe No, nên gọi là Na No.

Thời phong kiến, đất Diên Lãm in dấu hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn khi tiến đánh đồn Trà Lân và những cuộc chinh phạt "giặc Xá" (Ai Lao) thời nhà Nguyễn.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, xã Diên Lãm có 56 người gia nhập quân đội (chống Pháp 1 người, chống Mỹ 55 người), có 10 liệt sĩ, 15 thương binh. Từ ngày đất nước đổi mới đến nay, đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa - giáo dục của người dân Diên Lãm đã có rất nhiều khởi sắc, tuy nhiên khó khăn vẫn còn rất lớn; đến nay Diên Lãm vẫn chưa có hệ thống điện lưới quốc gia, chưa phủ sóng truyền hình và điện thoại.

2. Đặc điểm về tự nhiên, diện tích, dân số

a. Đặc điểm tự nhiên:

Diên Lãm là xã ở khu vực sâu nhất, xa nhất và cách trở nhất của huyện Quỳ Châu. Trung tâm xã cách huyện lỵ Quỳ Châu khoảng 36km về phía nam, cách thị trấn Quỳ Hợp 25km về phía tây.

Địa giới:

- Bắc giáp xã Châu Phong
- Nam giáp xã Bình Chuẩn (Con Cuông) và xã Nga My (Tương Dương)
- Đông giáp xã Châu Thành và xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp
- Tây giáp xã Châu Hoàn

Tọa độ:

- Từ 19^{o} 20$^{'}$ đến 19^{o} 29$^{'}$ vĩ độ Bắc
- Từ 104^{o} 51$^{'}$ đến 105^{o} 01$^{'}$ kinh độ Đông

Tổng diện tích tự nhiên: 13.921ha, trong đó:

- Đất lâm nghiệp:12.067ha, chiếm 86,7%, (rừng tự nhiên: 962,6ha; rừng gỗ: 5.990,5ha; rừng tre nứa: 1.325,9ha; rừng hỗn giao: 2.246,2ha; rừng trồng: 3,2ha).

- Đất nông nghiệp: 1.754,3ha, chiếm 12,6%, (ruộng lúa nước: 38ha, nương rẫy: 1.097,1ha).

- Đất thổ cư: 47,9ha.

- Đất chuyên dùng: 51,8ha.

Địa hình, địa mạo:

Diên Lãm cùng với Châu Phong, Châu Hoàn nằm trong vùng lòng chảo Phong - Hoàn - Lãm.

Phía nam có dãy Pù Huống xuất phát từ biên giới Việt - Lào, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, đây cũng là ranh giới giữa ba huyện Quỳ Châu, Con Cuông và Tương Dương, có đỉnh Pù Huống cao 1.161m.

Phía đông có dãy Pù Cò Cô (đỉnh cao 1.124m) chạy theo hướng đông bắc - tây nam, là ranh giới giữa Diên Lãm với xã Châu Cường, xã Châu Thành (Quỳ Hợp).

Phía tây bắc có dãy Pù Hốc chạy theo hướng tây nam - đông bắc, có đỉnh Chám Hén cao 485m, dãy núi này là ranh giới giữa Diên Lãm với xã Châu Hoàn.

Khí hậu, thời tiết:

Diên Lãm chịu tác động của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có đặc điểm chung của khí hậu vùng Phủ Quỳ - Bắc Trung Bộ: nắng nóng và mưa nhiều, tương đối khắc nghiệt, từ tháng 4 đến tháng 8 là thời kỳ gió mùa tây nam khô nóng. Số giờ nắng trong năm từ 1.500 - 1.600 giờ. Mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 8 đến tháng 10, lượng mưa trung bình 1.600ml, phân bố không đều, trên 85% tập trung vào các tháng 8, 9, 10 và tiết Tiểu mãn (tháng 5). Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 23^0C, độ ẩm trung bình từ 87 - 88%, thích hợp cho nhiều loại cây trồng, vật nuôi phát triển, nhưng cũng rất dễ phát sinh sâu bệnh có hại cho sản xuất. Hàng năm, Diên Lãm chịu ảnh hưởng của hai luồng gió chính là gió mùa đông bắc vào mùa thu - đông và gió tây nam khô nóng vào mùa hè. Do nằm sâu trong đất liền, lại có nhiều núi cao bao bọc, nên Diên Lãm ít bị tác hại của bão, nhưng lốc xoáy rất hay xảy ra. Mặt khác, do địa hình thung lũng, đồi núi nhiều, độ dốc lớn nên vào mùa mưa Diên Lãm thường bị lũ lụt, đất đai sạt lở; mùa khô hạn hán kéo dài, gây nhiều trợ ngại cho sản xuất và sinh hoạt.

Thủy văn:

Trên địa bàn Diên Lãm, các khe suối bắt nguồn từ dãy Pù Huống đều đổ ra khe Nậm Cướm, núi cao tạo ra độ dốc lớn nên tốc độ dòng chảy cũng lớn, vào mùa mưa thường gây lũ ống, lũ quét và làm giảm độ che phủ của thảm thực vật. Diên

Lãm có lượng nước mặt tương đối dồi dào, có thể khai thác đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

Các nguồn tài nguyên:

- *Tài nguyên đất, đá:*

Trên địa bàn Diên Lãm tồn tại ba loại đất Feralít vàng hình thành trên những độ cao và địa tầng khác nhau: loại nằm ở độ cao trên 1.000m, loại phát triển trên đá biến chất, loại phát triển trên đá mác-ma a-xít và loại đất được hình thành do quá trình bào mòn phân bố ven sông suối (khoảng 5% diện tích tự nhiên). Các loại đất ở Diên Lãm đều có tầng dày, rất thích nghi cho việc phát triển nông lâm nghiệp. Ngoài ra, trong thung lũng Diên Lãm, quá trình kiến tạo địa chất đã tạo ra nhiều loại hình đá mẹ như: granít, sa thạch và phiến thạch sét. Cũng như các khe suối khác ở miền núi Nghệ An, trong lòng các khe suối ở Diên Lãm có chứa một trữ lượng vàng sa khoáng. Nhưng chính từ nguồn tài nguyên quý hiếm này đã nảy sinh những hiểm họa khôn lường. Việc khai thác bừa bãi vô tổ chức đã làm biến đổi dòng chảy tự nhiên của các khe suối, gây ô nhiễm môi trường, kéo theo các tệ nạn xã hội khác như ma tuý, mại dâm, trộm cướp, đâm chém, sát phạt lẫn nhau…

- *Tài nguyên rừng:*

Diên Lãm là địa phương còn có một diện tích rừng khá lớn, với nhiều loại khác nhau: rừng nguyên sinh, rừng trồng, rừng hỗn tạp… và thuộc loại rừng giàu, rừng trung bình. Trong rừng Diên Lãm có nhiều loài gỗ quý như: hoàn linh, kiền kiền, giổi, lim, táu… và nhiều loại cây dược liệu có giá trị: sa nhân, thiên niên kiện, Hoài sơn, quế… Ở những khu rừng cao còn tồn tại các loài thú quý hiếm như: voi, hổ, nai, chim công, chim trĩ…

Năm 2009, các nhà khoa học thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật phối hợp với Quỹ Quốc tế Bảo vệ thiên nhiên tiến hành khảo sát vùng rừng thuộc địa phận xã Diễn Lãm, đã phát hiện được hai đàn *vượn đen má trắng* (mỗi đàn 4 đến 5 con) và một đàn *voọc xám* (khoảng 4 con). Đây là hai loài động vật rừng quý hiếm, lần đầu tiên được phát hiện tại khu bảo tồn này, hiện có nguy cơ tuyệt chủng. Riêng đàn *voọc xám*, các nhà khoa học quan sát được trong vòng 30 phút, có chụp được ảnh, ghi được hình và âm thanh; đàn *vượn đen má trắng* chỉ ghi được âm thanh, không chụp được hình.

b. Đặc điểm dân số và thành phần dân cư:

Tổng số nhân khẩu: 2.481 người

Tổng số hộ: 438 hộ

Bảng thống kê năm 2010:

Bảng 31: Đặc điểm dân số và phân bố dân cư xã Diên Lãm

TT	Tên bản	Số hộ	Số khẩu	Lao động trong độ tuổi		Hộ nghèo	%
				Nam	Nữ		
1	Bản Hốc	55	250	70	32	27	47,27
2	Na No	35	169	55	47	27	77,14
3	Xốp Hốc	80	359	119	90	60	61,26
4	Bản Chao	34	149	49	46	14	42,42
5	Có Hướng	18	99	23	22	11	61,11
6	Na Ca	28	123	/	48	18	64,28
7	Na Môn	45	188	63	56	23	51,11
8	Na Sơn	39	180	/	63	18	46,15
9	Na Lạnh	44	199	69	62	25	57,00
10	Na Mô	51	235	/	68	19	37,25
11	Bản Cướm	59	282	85	80	26	44,06
12	Bản Luộc	50	248	94	90	23	46,93
	Cộng:	**438**	**2.481**		**704**	**320**	**73,06**

Tỷ lệ hộ nghèo ở Diên Lãm còn rất cao và không đồng đều giữa các bản, bản có số hộ nghèo chiếm tỷ lệ cao nhất là Na No 77,14% (27/35); thấp nhất là bản Na Mô 37,25% (19/51). Bình quân chung toàn xã là 73,06%.

Tỷ lệ tăng dân số: khoảng 1,5%/năm

Mật độ dân cư: 10 người/km^2

Thành phần dân tộc: Trên địa bàn Diên Lãm, dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc Thái, các thành phần cư dân khác chiếm tỷ lệ không đáng kể.

3. Đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội

a. Đặc điểm về kinh tế:

Là một địa phương mà rừng và đất rừng chiếm trên 86% diện tích tự nhiên, đất nông nghiệp, nhất là ruộng lúa nước ít, khí hậu khắc nghiệt, địa hình phức tạp, giao thông không thuận lợi, nên mọi hoạt động kinh tế ở Diên Lãm gặp rất nhiều khó khăn. Nguồn thu nhập chính của người dân là dựa vào trồng trọt, chăn nuôi, khai

thác lâm sản, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng theo chương trình, kế hoạch của Nhà nước và địa phương.

Trồng trọt:

Diện tích đất nông nghiệp của Diên Lãm rất hạn chế, chỉ có 38ha ruộng lúa nước, chiếm 0,27% tổng diện tích đất tự nhiên, năng suất bình quân của lúa nước đạt 30 tạ/ha. Hơn 1.000ha nương rẫy, luân canh, năng suất chỉ đạt 10 tạ/ha và chỉ gieo trồng được từ 2 - 3 năm là đất đã bị thoái hóa, phải chuyển qua nơi khác, do vậy diện tích làm rẫy thường xuyên không ổn định. Diện tích gieo trồng hoa màu và năng suất cũng rất hạn chế. Diện tích gieo trồng và năng suất của các cây hoa màu ở Diên Lãm trong năm 2010, như sau:

Cây ngô: 7,56ha, năng suất 23 tạ/ha,

Cây khoai lang: 1,66ha, năng suất 30 tạ/ha,

Cây lạc: 4,29ha, năng suất 14 tạ/ha,

Rau đậu các loại: 2,88ha, năng suất 55 tạ/ha.

Tổng sản lượng lương thực đạt 392,19 tấn; bình quân lương thực trên đầu người xấp xỉ đạt 200kg/người/năm.

Chăn nuôi:

Diên Lãm là xã rất có tiềm năng để phát triển chăn nuôi đại gia súc, nhất là loại có sừng. Tuy nhiên, hình thức chăn nuôi còn rất lạc hậu, chủ yếu là chăn thả tự nhiên trong rừng, không có chuồng trại; cho nên, vừa gây khó khăn cho việc bảo vệ mùa màng, ảnh hưởng đến năng suất cây trồng (kể cả lúa nước và nương rẫy), vừa gây mâu thuẫn trong nhân dân; nhưng đặc biệt nguy hiểm hơn là không kiểm soát được dịch bệnh. Trong những năm gần đây, nhờ có chương trình khuyến nông khuyến ngư và áp dụng nhiều biện pháp khoa học, nên kinh tế chăn nuôi ở Diên Lãm đã đạt được nhiều tiến bộ. Công tác phòng chống dịch bệnh được quan tâm, đại bộ phận gia súc, gia cầm đều được tiêm vắc-xin; nhiều hộ gia đình đã làm chuồng trại để nhốt các vật nuôi, hạn chế việc chăn thả, tăng cường chăn nuôi và chăn dắt. Năm 2010, Diên Lãm có tổng đàn gia súc, gia cầm đạt 10.354 con, gồm:

- Đàn trâu: 1.300 con
- Đàn bò: 624 con
- Đàn lợn: 755 con
- Đàn gà: 7.675 con
- Đàn vịt bầu: 2.510 con

- Tổng diện tích mặt nước nuôi thủy sản: 22,69ha (có 520 ao).

Lâm nghiệp:

Rừng là một trong số ngành kinh tế mũi nhọn của Diên Lãm, vì thế rất được coi trọng và có kế hoạch cụ thể trong công tác bảo vệ, chăm sóc, trồng mới cũng như khai thác lâm sản. Trong tổng số 12.067ha rừng và đất rừng ở Diên Lãm, lâm trường Hùng Chân trực tiếp quản lý 9.159,5ha; các hộ gia đình ở địa phương quản lý 2.907,5ha. Diện tích rừng trồng ngày càng được mở rộng nhờ có nguồn vốn hỗ trợ của các chương trình như: PAM, 327; chủ yếu là trồng rừng nguyên liệu và các loại cây phân tán. Vốn rừng tự nhiên được giao cho các hộ gia đình khoanh nuôi bảo vệ; hàng năm khai thác khoảng 425m^3 lâm sản, chủ yếu là nứa, mét và các loại gỗ phục vụ cho xây dựng dân dụng. Công tác chăm sóc bảo vệ rừng ở Diên Lãm đang còn gặp trở ngại đáng kể, đó là việc một số hộ dân cư người địa phương hoặc từ Tương Dương đến vẫn duy trì tập quán du canh, chặt phá rừng để làm rẫy mà trọng điểm là vùng Mộc Pán.

Tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ:

Kinh tế tiểu thủ công ngiệp, thương mại, dịch vụ ở Diên Lãm còn rất hạn chế, không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân địa phương. Nguyên nhân chính của hạn chế này là do đường sá đi lại khó khăn, lối sống tự cung tự cấp đang là một thói quen trong cuộc sống của người dân Diên Lãm.

b. Đặc điểm về văn hóa, xã hội:

Văn hóa:

Diên Lãm là xã có thành phần dân cư, dân tộc thuần nhất, phong tục tập quán thuần hậu. Hòa chung với công cuộc đổi mới và xây dựng của đất nước, phong trào xây dựng đời sống văn hóa thôn bản ở Diên Lãm không ngừng được đẩy mạnh. Mỗi làng bản, cụm dân cư đều xây dựng cho mình những bản quy ước của đời sống văn hóa mới. Những yếu tố tinh hoa của văn hóa cổ truyền của dân tộc Thái luôn được bảo tồn, gìn giữ và phát huy; những tập tục, tín ngưỡng lạc hậu trong đời sống sinh hoạt (cưới hỏi, tang ma, lễ bái…) dần dần được xóa bỏ. Người dân Diên Lãm ngày càng có ý thức hơn trong việc tiếp thu những thành tựu tiên tiến của khoa học. Các thiết chế văn hóa cũng như các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao của người dân trong các bản làng rất được coi trọng. Hiện nay, 5/12 bản của Diên Lãm đã có nhà văn hóa cộng đồng và được công nhận danh hiệu "làng văn hóa", số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn "gia đình văn hóa" chiếm 45,05% tổng số hộ trong toàn xã. Lợi dụng tốc

độ dòng chảy của các khe suối, nhiều hộ gia đình đã lắp đặt tua-bin phát điện phục vụ sinh hoạt. Năm 2010, mạng điện thoại Viettel đã phủ sóng đến địa bàn Diên Lãm.

Năm 2009, nhờ có nguồn vốn hỗ trợ của Chương trình 134, 135 và của Chính phủ vương quốc Bỉ, mà nhiều công trình dân sinh, dân dụng có ý nghĩa thiết thực đã được xây dựng trên đất Diên Lãm. Trong đó có hai cây cầu treo ở bản Cướm và bản Na Lạnh, với tổng số vốn hơn 2,5 tỷ đồng. Hai cây cầu này có khả năng đảm bảo cho người và các loại phương tiện giao thông nhỏ qua lại vào mùa mưa lũ.

Hệ thống chính trị:

- Tổ chức Đảng:

Đảng bộ xã Diên Lãm có 168 đảng viên, sinh hoạt trong 17 chi bộ (12 chi bộ thôn bản và 5 chi bộ cơ quan, trường học, trạm y tế). Trong nhiều năm qua, Đảng bộ Diên Lãm đã chỉ đạo tốt công tác xây dựng và phát triển Đảng, trong nhiệm kỳ 2005 - 2010, Đảng bộ đã kết nạp thêm 52 đảng viên. Công tác bồi dưỡng cán bộ luôn được quan tâm, sắp xếp, bố trí cho nhiều cán bộ tham dự các khóa đào tạo nhằm nâng cao trình độ lý luận và chuyên môn nghiệp vụ của đội cán bộ xã. Năm 2009, có 5/17 chi bộ đạt danh hiệu "Chi bộ TSVM".

- Chính quyền và các đoàn thể:

HĐND, UBND, MTTQ, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ… và các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong xã luôn bám sát chủ trương, chính sách của các cấp bộ Đảng, chính quyền từ trung ương đến cơ sở, nhằm tổ chức, điều hành thực hiện có hiệu quả cao các mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của địa phương. UBND thực hiện chế độ giao ban hàng tuần, quan tâm công tác tiếp dân, tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo. Xây dựng các chương trình công tác có trọng điểm, phân công trách nhiệm, có từng cá nhân phụ trách cắm điểm tại các xóm bản để nắm bắt và chỉ đạo kịp thời các hoạt động sản xuất, an ninh, chính trị trên địa bàn.

Giáo dục:

Mặc dù là xã khó khăn nhất của huyện Quỳ Châu, nhưng về giáo dục Diên Lãm được đánh giá là "vùng đất nghèo hiếu học". Năm 1969, sau khi tách ra từ xã Châu Hoàn, Diên Lãm chỉ có một cơ sở giáo dục gọi là Trường Phổ thông cơ sở Diên Lãm đặt ở bản Hốc, trường gồm ba cấp học: mầm non, tiểu học và THCS. Bắt đầu từ năm học 1995 - 1996 mới chia tách thành ba trường riêng biệt, địa điểm đặt trường cũng trải qua nhiều lần thay đổi.

- *Trường mầm non* đặt ở bản Chao, gồm một điểm chính và hai điểm lẻ; từ năm 1996 đến nay, cơ sở vật chất của trường không ngừng được củng cố, đầu tư xây dựng, hệ thống phòng học của các cháu tương đối khang trang; đồ dùng giảng dạy, học tập thường xuyên được bổ sung, nhưng do hạn hẹp về kinh phí nên chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Hiện tại, cán bộ giáo viên của trường có 8 người, dạy bảo và chăm sóc cho 120 cháu, thuộc 5 nhóm lớp. Ngoài ra, do địa bàn trải rộng, giao thông không thuận lợi nên ở mỗi thôn bản của Diên Lãm đều có một nhà trẻ riêng, tuy nhiên cơ sở vật chất của các nhà trẻ thôn bản này còn chưa được đảm bảo.

- *Trường tiểu học:* Từ năm học 1995 - 1996 ở Diên Lãm có hai trường tiểu học, Trường Tiểu học Diên Lãm 1 đặt ở bản Chao, Trường Tiểu học Diên Lãm 2 đặt ở bản Na Lạnh; nhưng từ năm học 2002 - 2003, hai trường được sát nhập thành một, gọi là Trường Tiểu học Diên Lãm, cơ sở chính đặt tại bản Chao và hai điểm trường lẻ đặt ở bản Na Lạnh và bản Cướm. Số lượng cán bộ giáo viên của trường có 21 người, số lượng học sinh 189 em, gồm 12 lớp. Chất lượng giảng dạy và học tập của nhà trường ngày một nâng cao, biểu hiện ở chỗ tỷ lệ giáo viên đạt danh hiệu giáo viên giỏi và học sinh khá giỏi các cấp đều tăng lên hàng năm.

- *Trường THCS Diên Lãm* trải qua nhiều lần tách, nhập và thay đổi địa điểm; năm học 1968 - 1969, trường đặt tại bản Hốc; từ năm 1970 - 1973, trường đặt tại bản Chao; từ năm 1974 - 2002, trường đặt tại bản Na Ca và từ năm học 2002 - 2003 đến nay, trường đặt tại bản Xốp Hốc. Năm học 2009 - 2010, trường có 184 học sinh, gồm 7 lớp (khối 6, 7, 8 mỗi khối 2 lớp và 1 lớp 9). Tổng số cán bộ giáo viên của trường có 21 người, giáo viên của trường chưa đảm nhận hết các bộ môn, nhất là các môn tự nhiên. Chất lượng giáo dục không cao, số học sinh yếu kém còn chiếm trên 70%.

Tuy đã có nhiều cố gắng của các cấp, các ngành trong toàn hệ thống chính trị và sự tham gia của người dân, nhưng cho đến nay, Diên Lãm vẫn chưa hoàn toàn thực hiện xong chương trình xóa nạn mù chữ cho nhân dân trên địa bàn.

Y tế:

Diên Lãm có một trạm y tế đảm nhận trách nhiệm khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân địa phương. Cơ sở vật chất, trang thiết bị khám chữa bệnh của trạm còn rất nhiều thiếu thốn, trạm có 8 giường bệnh. Đội ngũ thầy thuốc của trạm gồm: 2 y sĩ (một người đang đi học đại học), 2 y tá, 1 nữ hộ sinh, 1 dược tá sơ cấp. Ngoài ra mỗi bản có một cán bộ chuyên trách y tế.

Trước đây, do đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn nên công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân ở Diên Lãm chưa được chú trọng đúng mức; năm 1991, ở đây đã xảy ra đại dịch sốt xuất huyết làm 20 người tử vong. Nhưng hiện nay công tác y tế ở Diên Lãm đã tiến bộ rất nhiều. Chất lượng khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân trong xã không ngừng được nâng cao, trong nhiều năm qua trên địa bàn của xã không có dịch bệnh lớn nào xảy ra. Vấn đề sức khỏe trong thời kỳ sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống HIV/AIDS, đảm bảo vệ sinh môi trường… Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế như: tỷ lệ hộ dùng nước sạch chiếm 83% (nước giếng hoặc nước tự chảy hợp vệ sinh); tỷ lệ hộ dân dời chuồng gia súc ra khỏi gầm nhà sàn đạt 72%...

Tất cả trẻ em trong độ tuổi đều được tiêm đủ 8 loại vắc-xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế. Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đều đăng ký không sinh thêm con thứ ba; 100% người dân được hưởng chế độ bảo hiểm y tế, các hộ nghèo được cấp miễn phí thẻ BHYT. 100% trẻ em dưới 6 tuổi đều được cấp thẻ khám chữa bệnh. Cơ sở y tế của Diên Lãm được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

4. Di tích danh thắng, danh nhân

Diên Lãm nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, có nhiều đỉnh núi cao, nhiều khe suối và đặc biệt còn bảo tồn một số loài động vật quý hiếm nằm trong sách đỏ.

5. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt qua các thời kỳ

TT	Bí thư Đảng ủy	Thời gian	Chủ tịch UBND	Thời gian
1	Vi Văn Phùng	1969 - 1971	Lương Văn Chương	1969 - 1975
2	Vi Văn Kình	1972 - 1975	Vi Văn Thích	1976 - 1979
3	Lương Văn Chương	1976 - 1979	Lương Văn Chương	1980 - 1983
4	Trương Văn Hoa	1980 - 1983	Quang Văn Đoàn	1984 - 2005
5	Ngân Văn Phượng	1984 - 1990	Quang Văn Điệp	2005 - 2010
6	Vi Đình Thi	1990 - 2005	Lý Đại Châu	2010 → nay
7	Lương Ngọc Thanh	2005 → nay		

VIII. XÃ CHÂU HỘI

1. Lịch sử quá trình hình thành và phát triển

Xã Châu Hội được thành lập theo Quyết định số 33/CP ngày 27 tháng 2 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ, trên cơ sở chia tách xã Hạnh Thiết của huyện Quỳ Châu cũ thành ba xã: Châu Hạnh, Châu Hội và Châu Nga. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Châu Hội có tên là làng Gia Hội, tổng Đồng Lạc, phủ Quỳ Châu. Khi có quyết định thành lập (1961), Châu Hội chỉ có tám bản làng của người Thái đã từng định cư lâu đời ở đây. Nhưng do quá trình tăng trưởng dân số tự nhiên và tăng trưởng dân số cơ học, đã làm nảy sinh nhu cầu chia tách và thành lập thêm những làng bản mới; đồng thời thành phần dân cư của xã cũng có sự thay đổi, ngoài người Thái, nay có thêm người Kinh. Một số bản làng cũ được chia tách thành hai hoặc ba bản như:

- Bản Han (Gia Hội) được tách thành ba bản: Hội I, Hội II, Hội III
- Bản Tằn được tách thành: bản Tằn I và bản Tằn II
- Năm 1962, một bộ phận Việt kiều ở Thái Lan hồi hương về nước ở Nghệ An đã được bố trí định cư ở địa bàn xã Châu Hội, gồm 73 hộ, 427 nhân khẩu, lập thành một khối dân cư riêng gọi là xóm Việt Kiều, năm 1968, xóm Việt Kiều được đổi tên thành làng Việt Hương.
- Số đông cán bộ, công nhân lâm trường Quỳ Châu ("Lâm trường quốc doanh 6-1", "Trạm lâm sản - xưởng cưa Việt Lâm" ở Đò Ham và các đội sơn tràng) đã được cấp đất định cư dọc hai bên bờ sông Hiếu, đoạn thuộc địa phận Châu Hội, cùng với bộ phận dân di cư kinh tế mới ở vùng Hưng Nguyên, Diễn Châu, Yên Thành…, đã lập thành hai đơn vị dân cư mới mang tên: "Làng 8/3" và "Làng Lâm Hội". Hiện nay, Châu Hội có tất cả 13 đơn vị làng, bản, trong đó có 10 bản người Thái thuần nhất, hoạt động kinh tế chính là nông nghiệp; các bản còn lại tiến hành nhiều hoạt động kinh tế khác nhau như: trồng rừng, khai thác lâm sản, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Hiện nay Châu Hội có 13 đơn vị thôn bản

1. Bản Hội 1
2. Bản Hội 2
3. Bản Hội 3
4. Bản Đơn
5. Bản Tằn 1
8. Bản Khun
9. Bản Lè
10. Bản Khứm
11. Bản 8/3
12. Làng Lâm Hội

6. Bản Tằn 2
7. Bản Xớn
13. Làng Việt Hương

Cho đến nay, nguồn gốc tên gọi xưa của một số làng bản ở Châu Hội đang còn được lưu giữ trong ký ức của nhiều già làng.

Sự tích bản Lè kể rằng: Xưa có hai anh em không biết từ đâu chạy loạn đến nơi này, một vùng đất hoang vu, cách biệt với các làng bản khác, nhưng có sông suối, ruộng nương, lại được núi đồi bao bọc che chở; nên họ đã khai phá đất đai, chọn đây làm nơi sinh cơ lập nghiệp. Dưới chế độ cũ, họ luôn bị các chúa đất và các lang đạo, phìa tạo chèn ép. Họ là những người thuộc tầng lớp nghèo khổ, mặc cảm thân phận thấp kém (*páy, táy, cuông, nhốc, thin*, thậm chí là *côn hươn, côn khỏi, lục khỏi*), khi giao tiếp không dám nhìn trực diện với những người có đẳng cấp cao hơn, nên họ đặt tên cho bản mình là bản Kẻ Lè, nhưng thường gọi tắt là bản Lè (tiếng Thái "*lè*" vừa có nghĩa "*đơn lẻ*", vừa có nghĩa là "*liếc nhìn*").

Hay như bản Khứm, được giải thích rằng: thủa trước bản Khứm là một vùng đất hoang vu, có nhiều thú dữ, khe suối hiểm trở, dân cư thưa thớt; con người luôn sống trong sự lo lắng, sợ hãi. Tiếng Thái "*Khứm*" có nghĩa là "*khiếp sợ*"…

Châu Hội là vùng đất sớm có sự sinh sống của con người từ thời đại đồ đá, dấu tích khảo cổ đã được tìm thấy trong hang Tung Quèn (Trung Cườm). Về sau, hang này có lúc đã được Đốc binh Lang Văn Thiết dùng làm nơi cất dấu vũ khí.

Châu Hội là một địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng trên con đường "Thượng đạo" ở miền tây Nghệ An, đặc biệt là khống chế con đường nối quốc lộ 48, từ Đò Ham đi Châu Nga. Thế kỷ XV, nghĩa quân Lam Sơn đã theo con đường này để tiến đánh quân Minh ở Bồ Ải, Trà Lân. Thời kỳ chống Pháp, Đốc binh Lang Văn Thiết đã đóng quân ở đồn Đò Ham, tổ chức nhiều trận phục kích gây nhiều thiệt hại cho quân Pháp. Từ đây, Lang Văn Thiết liên hệ và có nhiều đóng góp sức người, sức của cho phong trào kháng Pháp do Cầm Bá Thước lãnh đạo ở miền tây Thanh Hóa. Cuối năm 1896, Lang Văn Thiết bị giặc bắt và sát hại ở đồn Thanh Nga, thi hài không còn nguyên vẹn của ông đã được nhân dân chôn cất ở bản Mưn (nay là bản Nga Sơn, xã Châu Nga). Đầu của ông bị đem treo lên cây táo (nơi 10 năm trước đó ông đã cùng các nghĩa binh tổ chức tuyên thề đánh Pháp) ở bản Han (làng Gia Hội quê hương ông).

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và bảo vệ đất nước, hàng trăm nam nữ thanh niên Châu Hội đã lên đường nhập ngũ, trong đó có nhiều người

đã hy sinh. Hiện nay, Hội Cựu chiến binh xã Châu Hội có tới 274 hội viên, trong đó có 16 hội viên là nữ.

Từ ngày đất nước đổi mới đến nay, nhân dân các dân tộc ở Châu Hội đã không ngừng nỗ lực phấn đấu, đưa Châu Hội trở thành một trong những địa phương mạnh về mọi mặt của huyện Quỳ Châu.

Châu Hội được nhà nước phong tặng danh hiệu "Xã anh hùng".

2. Đặc điểm về tự nhiên, diện tích, dân số

a. Đặc điểm tự nhiên:

Châu Hội là xã nằm trong địa bàn vùng dưới của huyện, trung tâm xã cách huyện lỵ Quỳ Châu 9km về phía đông bắc, có nhiều bản làng trải dọc theo hai bờ sông Hiếu và quốc lộ 48.

Địa giới:

- Bắc giáp huyện Như Xuân, Thanh Hóa
- Nam giáp xã Châu Hạnh và Châu Bình
- Đông giáp xã Châu Nga
- Tây giáp xã Châu Hạnh và Châu Thuận

Tổng diện tích đất tự nhiên: 9.887,97ha, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 539,28ha (có 154ha ruộng lúa nước)
- Đất lâm nghiệp: 8.223,19ha
- Đất phi nông nghiệp: 278,98ha
- Đất chưa sử dụng: 821,59ha
- Diện tích nuôi thủy sản: 22,68ha

Địa hình:

Châu Hội là xã có địa bàn rộng, nhưng chủ yếu là đồi núi, lại bị nhiều khe suối chia cắt, nên địa hình rất phức tạp; đường sá giao thông đi lại giữa các làng bản còn nhiều khó khăn. Địa hình nghiêng dần theo hướng đông bắc - tây nam. Độ cao trung bình của toàn xã khoảng từ 700 - 800m, nơi thấp nhất là vùng ven sông Hiếu; có các khe lớn như khe Xớn, khe Tằn đều đổ về sông Hiếu.

Thời tiết khí hậu:

Châu Hội nằm trong vùng khí hậu Bắc Trung Bộ và của miền tây Nghệ An, mang đặc điểm chung là nhiệt đới gió mùa, nắng nóng và mưa nhiều. Số giờ nắng trong năm từ 1.580 – 1.600 giờ. Mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 8 đến tháng 10, lượng mưa trung bình 1.800ml. Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm

sau. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 21 - 23^0C, nhiệt độ cao nhất là 39^0C - 41^0C (tháng 7), nhiệt độ thấp nhất là 10^0C (tháng 1). Độ ẩm trung bình từ 87 - 88%. Hàng năm Châu Hội chịu ảnh hưởng của hai luồng gió chính là gió mùa đông bắc vào mùa thu - đông và gió tây nam khô nóng vào mùa hè; ít bị ảnh hưởng của bão, nhưng thường xuất hiện lũ lụt vào mùa mưa.

Các nguồn tài nguyên:

Tài nguyên đất: Kết quả điều tra nông hóa thổ nhưỡng cho thấy, trên toàn bộ khu vực Châu Hội có các loại đá chính như: sa thạch, phiến thạch sét, đá vôi, đá trầm tích hữu cơ. Từ nền địa chất đó đã hình thành nên các loại đất chủ yếu: đất phù sa, đất dốc tụ và các dạng khác nhau của đất Feralit vàng đỏ, vàng xám. Đặc biệt là đất Feralit vàng đỏ được hình thành ở độ cao dưới 200m, trên nền sa thạch hoặc phiến thạch sét, loại đất này chiếm phần lớn diện tích đất tự nhiên của Châu Hội, rất thích hợp cho việc trồng rừng, cây công nghiệp và cây ăn quả dài ngày. Loại đất màu nâu có tầng rất dày, phân bố chủ yếu ở vùng có độ thấp trung bình và đất pha cát có tầng dày, chủ yếu phân bố dọc theo hai bên bờ sông Hiếu.

- *Khoáng sản*, trong lòng đất, khe suối, sông ngòi của Châu Hội có chứa một hàm lượng nhất định kim loại quý như vàng sa khoáng, nhiều nhất là khu vực sông Hiếu. Mỏ sắt ở bản Khứm, đá xây dựng ở bản Việt Hương và một trữ lượng khá dồi dào cát, sỏi dưới lòng sông và các khe suối.

- *Tài nguyên nước,* sông Hiếu và nhiều khe suối khác là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân Châu Hội. Nhưng do địa hình nhiều đồi núi dốc nên mùa mưa thường xảy ra lũ quét, còn mùa khô thì thiếu nước. Ở khu vực núi đá vôi có nhiều suối chảy ngầm nên tiêu hao nước rất nhanh. Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu từ hai nguồn: nguồn nước giếng đào, bể chứa (chiếm khoảng 40%) và nguồn nước từ sông suối (chiếm khoảng 60%). Trong những năm gần đây, nạn khai thác vàng trên sông Hiếu đã làm cho nguồn nước bị ô nhiễm nặng, gây khó khăn rất lớn cho đời sống của người dân trong khu vực, gây ra hiện tượng sống gần sông suối mà vẫn "khát nước".

- *Tài nguyên rừng,* Châu Hội là xã có diện tích rừng và đất rừng chiếm hơn 83% tổng diện tích đất tự nhiên. Tiềm năng tài nguyên rừng của Châu Hội còn khá lớn cả về diện tích và trữ lượng, có thể cho phép phát triển công nghiệp chế biến lâm sản tại chỗ. Rừng ở đây chủ yếu là rừng giàu, rừng trung bình, đặc biệt rừng

nứa phát triển rất mạnh. Rừng Châu Hội có nhiều loại gỗ quý như: sa mu, trai, lim, nghiến, táu, giổi, kim giao… và nhiều loại cây dược liệu có giá trị.

b. Đặc điểm dân số và thành phần dân cư:

Tổng số nhân khẩu: 6.547 người, trong đó: nam 3.254 người (chiếm 49,7%), nữ: 3.293 người (chiếm 50,3%).

Tổng số hộ: 1.561 hộ, trong đó có 107 hộ giàu (7,2%), 534 hộ nghèo (36,7%).

Nguồn nhân lực trong độ tuổi lao động: 4.506 người, chiếm 68,82% dân số toàn xã.

Thành phần dân cư: Trên địa bàn Châu Hội có cư dân của hai dân tộc cùng sinh sống, dân tộc Thái có 4.799 người (chiếm 73,3%), dân tộc Kinh có 1.478 người (chiếm 26,7%).

Tỷ lệ tăng dân số: 1,4%/năm.

Mật độ dân cư: 65,5 người/km^2.

3 Đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội

a. Đặc điểm về kinh tế:

Châu Hội là xã phát triển nhiều loại hình kinh tế, nhưng nông - lâm - nghiệp và chăn nuôi là ngành kinh tế chủ đạo, chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu kinh tế của địa phương. Số liệu về hoạt động kinh tế của xã Châu Hội trong năm 2010 như sau:

Trồng trọt:

Tổng diện tích gieo trồng đạt 721,5ha, trong đó có 154ha lúa nước, năng suất bình quân 56,92 tạ/ha. Diện tích gieo trồng các loại cây khác: ngô 120ha, sắn 60ha, lạc 18,5ha, khoai lang 17,5ha, mía 157,5ha, rau đậu các loại 49ha.

Tổng sản lượng lương thực đạt 1.847,18 tấn, trong đó sản lượng thóc là 1.702 tấn. Bình quân lương thực đầu người đạt 235 kg/người/năm.

Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc có: 8.613 con, gồm:

- Đàn trâu: 2.697 con
- Đàn bò: 1.526 con
- Đàn lợn: 4.390 con.

Tổng đàn gia cầm có 39.803 con, trong đó có 7.870 con vịt bầu.

Tổng diện tích nuôi thủy sản: 22,8ha (gồm 327 ao và 4 lồng cá bè).

Lâm nghiệp: Châu Hội đã tiến hành giao cho các hộ gia đình và tập thể nhận chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ 3.678,61ha rừng. Trồng mới 1.355ha cây keo lai, 185 ha rừng tập trung, 15.3000 cây phân tán. Hàng năm khai thác 120m^3 gỗ tận dụng, 350 tấn nứa, mét, lùng…

Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi đạt 36,5 tỷ đồng.

Tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ: Châu Hội có 26% số hộ gia đình hoạt động kinh tế phi nông nghiệp, trong đó có 75 hộ kinh doanh thương nghiệp, đảm bảo dịch vụ cung cấp và trao đổi hàng hóa ở địa phương, 31 hộ hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải, 21 hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp… Tổng giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ bản đạt 13,3 tỷ đồng.

b. Đặc điểm về văn hóa, xã hội:

Văn hóa - xã hội:

Trong nhiều năm qua, công tác xây dựng các thiết chế văn hóa ở Châu Hội rất được quan tâm; bên cạnh việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc đã và đang sinh sống trên địa bàn, các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể của Châu Hội còn tổ chức cho người dân tham gia nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tiên tiến của thời đại. Cơ sở hạ tầng cho các hoạt động văn hóa luôn được đầu tư, hiện nay 13/13 làng bản ở Châu Hội đều đã có nhà sinh hoạt văn hóa của cộng đồng khang trang và có đủ các trang thiết bị cần thiết về âm thanh, ánh sáng. Toàn xã có một trung tâm học tập của cộng đồng, diện tích 217m^2, đảm bảo tốt cho các hoạt động văn hóa và học tập của người dân địa phương; một sân vận động diện tích 6.650m^2, được xây dựng với kinh phí gần 400 triệu đồng. Hệ thống phát thanh không dây của xã phủ sóng trên địa bàn của cả 13 bản làng. Nhiều hạng mục của các công trình dân sinh như đường sá, cầu cống, kênh mương được xây dựng mới hoặc được duy tu, bảo dưỡng đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. 11/13 làng bản của Châu Hội được công nhận danh hiệu "Làng văn hóa"; tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 55% (842/1.561 hộ). Trong các cuộc thi văn nghệ, thể thao được tổ chức ở cấp huyện, tỉnh và khu vực, các đội tuyển của Châu Hội bao giờ cũng giành nhiều giải thưởng cao. Hàng năm chi phí giành cho các hoạt động văn hóa thể thao ở Châu Hội là 35 triệu đồng/năm.

Thực hiện chính sách xã hội, các cấp bộ Đảng, chính quyền, đoàn thể ở Châu Hội đã giải quyết kịp thời các tiêu chuẩn, quyền lợi của các đối tượng chính sách; đẩy mạnh phong trào đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nhà đoàn kết, nhà tình thương, xóa bỏ và thay thế được 226 ngôi nhà dột nát tạm bợ.

Hệ thống chính trị:

- *Tổ chức Đảng:* Đảng bộ Châu Hội có 281 đảng viên, sinh hoạt trong 19 chi bộ (13 chi bộ thôn bản và 6 chi bộ khối cơ quan, trường học). Trong nhiệm kỳ 2005

- 2009, Đảng bộ Châu Hội kết nạp được 58 đảng viên mới. Năm 2010, có 15/19 chi bộ đạt danh hiệu "Chi bộ TSVM", trong đó có 4 chi bộ TSVM tiêu biểu, 4 chi bộ Hoàn thành tốt nhiệm vụ; liên tục trong nhiều năm liên Đảng bộ Châu Hội được Huyện ủy xếp loại "Đảng bộ TSVM". Đảng bộ Châu Hội luôn coi trọng công tác tổ chức, bồi dưỡng phẩm chất chính trị, năng lực chuyên môn cho cán bộ, đảng viên; thực thiện tốt chức năng lãnh đạo chính quyền, mặt trận và các tổ chức đoàn thể thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và ổn định chính trị của địa phương.

Chính quyền và các đoàn thể: HĐND, UBND, MTTQ, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ và các tổ chức xã hội nghề nghiệp của Châu Hội luôn bám sát chủ trương, chính sách của các cấp bộ Đảng, chính quyền từ trung ương đến cơ sở, nhằm tổ chức, điều hành thực hiện có hiệu quả cao các mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của địa phương. UBND thực hiện chế độ giao ban hàng tuần, quan tâm công tác tiếp dân, tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo. Xây dựng các chương trình công tác có trọng điểm, phân công trách nhiệm, có từng cá nhân phụ trách cắm điểm tại các xóm bản để nắm bắt và chỉ đạo kịp thời các hoạt động sản xuất, an ninh, chính trị trên địa bàn.

Giáo dục:

Cơ sở giáo dục ở Châu Hội gồm có bốn trường học: một trường mầm non, hai trường tiểu học (Châu Hội 1 và Châu Hội 2), một trường THCS và một trung tâm học tập của cộng đồng. Trong 5 năm gần đây (2005 - 2010) chất lượng giáo dục đào tạo ở Châu Hội có những chuyển biến tích cực. Số lượng học sinh trong các cấp học luôn được duy trì, năm học 2010 - 2011, tổng số học sinh của cả ba cấp học đạt 1.174 em (Mầm non: 325 cháu, Tiểu học: 473 em, THCS: 376 em), trung tâm học tập của cộng đồng mở được 15 lớp với 533 học viên; số học sinh bỏ học giữa chừng ngày càng giảm. Tổng số cán bộ, giáo viên ở Châu Hội có 114 người, chất lượng chuyên môn của giáo viên ngày càng được chuẩn hóa, số giáo viên và học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp huyện hàng năm đều tăng. Cơ sở vật chất của các trường không ngừng được đầu tư nâng cấp. Đầu tư 245.362.000 đồng để tu sửa nhà học hai tầng của trường THCS và Trường Tiểu học Châu Hội I; xây dựng mới nhà học hai tầng có 8 phòng học cho Trường Tiểu học Châu Hội 2, xây dựng 3 phòng học cho điểm trường lẻ ở bản Khứm… Đến nay, cả bốn trường học ở Châu Hội đều đã đạt chuẩn quốc gia giai đoạn I. Tỷ lệ học sinh đậu tốt nghiệp hàng năm đạt từ 96% trở lên.

Riêng năm 2009, toàn xã có 27 em thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng (đại học: 21, cao đẳng: 6).

Y tế:

Châu Hội là một trong những địa phương đang từng bước thực hiện xã hội hóa công tác y tế. Hiện tại xã có một trạm y tế thực hiện chức năng chăm lo sức khỏe và chữa trị ban đầu cho nhân dân. Cơ sở vật chất của xã gồm 4 nhà cấp 4 với 5 giường bệnh; trang thiết bị khám chữa bệnh được cấp bởi dự án tài trợ nên khá đầy đủ và có chất lượng tốt. Trạm có đội ngũ thầy thuốc gồm 7 biên chế (1 bác sĩ, 3 y sĩ, 1 y tá trung cấp, 1 nữ hộ sinh trung cấp, 1 điều dưỡng viên sơ cấp). Ngoài ra còn có 13 y tá sơ cấp của 13 thôn bản. Đội ngũ y, bác sĩ từng bước được chuẩn hóa, có tinh thần tận tuỵ với công việc phục vụ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Chất lượng khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân trong xã không ngừng được nâng cao, trong nhiều năm qua trên địa bàn của xã không có dịch bệnh lớn nào xảy ra. Vấn đề sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống HIV/AIDS, đảm bảo vệ sinh môi trường được nâng cao… Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế như: tỷ lệ hộ dùng nước sạch chiếm 67% (nước giếng hoặc nước tự chảy hợp vệ sinh); tỷ lệ hộ dân dời chuồng gia súc ra khỏi gầm nhà sàn đạt 98,5%...

Tất cả trẻ em trong độ tuổi đều được tiêm đủ tám loại vắc-xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế. Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đều đăng ký không sinh thêm con thứ ba; 100% người dân được hưởng chế độ bảo hiểm y tế, các hộ nghèo được cấp miễn phí thẻ BHYT. 100% trẻ em dưới 6 tuổi đều được cấp thẻ khám chữa bệnh. Cơ sở y tế của Châu Hội được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các *Báo cáo năm 2010, 2011 của Đảng ủy, UBND xã Châu Hội.*

4. Di tích danh thắng, danh nhân

- Di tích khảo cổ học *Thẩm Tung Quèn* (hay còn gọi là hang Trung Cườm), nơi phát hiện được nhiều xương răng hóa thạch của động vật và dấu tích con người thời đại đồ đá.

- Đốc binh Lang Văn Thiết (Hủn Lương Thiết) là người con ưu tú của nhân dân Châu Hội, là lãnh tụ tiêu biểu cho phong trào chống Pháp xâm lược của đồng bào vùng tây bắc Nghệ An trong những năm cuối thế kỷ XIX. Lang Văn Thiết sinh năm 1850 tại làng Gia Hội, tổng Đồng Lạc, phủ Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình dòng dõi có thế lực, thuộc dòng họ Hủn Lương, từ

Thường Xuân, Thanh Hóa vào đây lập bản hồi thế kỷ XVII - XVIII. Ông nội là Lang Văn Xuân (Hủn Lương Xuân) làm chánh tổng Đồng Lạc; cha là Lang Văn Thu (Hủn Lương Thu), từng làm võ quan ở hạt Nghệ An, cuối thời Tự Đức, sau bỏ về làm quản bản, nên thường gọi là Quản Thu. Mẹ Lang Văn Thiết là em gái của tri phủ Sầm Văn Hào (người xã Châu Lộc, Quỳ Hợp). Lang Văn Thiết có ba người em gái, người em út là vợ của Cầm Bá Thước, thủ lĩnh của phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa. Năm 26 tuổi Lang Văn Thiết được Cầm Bá Thước phong làm Đốc binh. Giác ngộ tinh thần yêu nước, căm thù giặc, Lang Văn Thiết đã chiêu tập quân binh, sắm sửa khí giới; tháng 10 năm 1886, ông tổ chức buổi ăn thề ra quân ngay dưới gốc táo nhà mình ở bản Han, làng Gia Hội (nay là HTX Hội Mài, Châu Hội). Trong lễ ăn thề, Lang Văn Thiết và các quân binh hạ quyết tâm đánh Pháp để giữ yên bản làng; đồng thời nêu ra ba mục tiêu để thực hiện:

Một là: Không để cho bà con dân bản phải nộp những lâm sản quý cho bọn chủ Pháp.

Hai là: Kiên trì giữ vững bản làng.

Ba là: Quyết tâm hợp lực cùng Cầm Bá Thước để đánh Pháp

Ba mục tiêu mà Lang Văn Thiết đề ra đã thu hút được sự hưởng ứng nhiệt tình của nhân dân trong vùng. Lang Văn Thiết đóng quân ở Đò Ham, nhưng địa bàn hoạt động của ông bao gồm cả vùng Đồng Lạc và thường xuyên liên hệ mật thiết với nghĩa quân của Cầm Bá Thước ở Thanh Hóa. Ông phân chia lực lượng chiếm giữ những vùng trọng yếu như:

- Vùng Kẻ Nính - Đồng Lạc (Châu Hạnh) do Đội Dương phụ trách
- Vùng bản Xăng (Tiêu Bính tức Châu Bính ngày nay) do Cai Cù phụ trách
- Vùng bản Khún - Gia Hội do Đội Hón phụ trách
- Vùng Thanh Nga - Gia Hội do Cai Ba chỉ huy
- Vùng Thường Xuân (Thanh Hóa) do Đội Dũng phụ trách.

Trong 10 năm hoạt động, quân binh của Đốc Thiết đã gây cho quan Pháp nhiều tổn thất đáng kể. Cuối năm 1896, Đốc Thiết bị quân của Sầm Văn Hào tập kích bất ngờ, ông bị trọng thương và bị bắt. Bọn tay sai phản động đã dã man chặt đầu ông và đem treo lên cây táo trong sân nhà ông để thị uy dân chúng. Đốc binh Lang Văn Thiết anh dũng hy sinh khi mới 36 tuổi.

Cây táo mà ông cụ thân sinh của Lang Văn Thiết trồng trước đây, giờ trở thành di tích lịch sử, thành chứng tích tội ác của quân xâm lược và bọn tay sai. Năm 1975,

từ khi có Bảo tàng Quỳ Châu, "*Cây Táo Đốc Thiết*" đã được lập hồ sơ di tích và được quan tâm bảo vệ chu đáo. Một nhà bia tưởng niệm đã được xây dựng. Ngày 5/6/2003, khu tưởng niệm Đốc binh Lang Văn Thiết, gồm khu vườn, cây táo, nhà bia đã được Bộ Văn hóa Thông tin cấp Bằng chứng nhận di tích lịch sử cấp quốc gia.

- Xã có bà "*Mẹ Việt Nam anh hùng*" Lang Thị Cẩn (nay đã mất).

5. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt qua các thời kỳ

TT	Bí thư Đảng ủy	Thời gian	Chủ tịch UBND	Thời gian
1	Lương Văn Hùng	1960 - 1961	Lữ Văn Cầu	1960 - 1961
2	Vi Văn Tính	1961 - 1968	Lữ Thị Bản	1961 - 1963
3	Hà Xuân Thi	1969 - 1980	Lương Văn Đức	1964 - 1968
4	Lương Văn Thuyết	1980 - 1990	Sầm Văn Tùng	1969 - 1980
5	Lữ Thanh Luyên	1990 - 2005	Lim Văn Thìn	1980 - 1990
6	Lang Văn Ngọ	2005 → nay	Lương Văn Thuyết	1990 - 1995
7			Lương Thanh Nghiệm	1995 - 2000
8			Lang Thanh Duyên	2000 - 2005
9			Lữ Thanh Luyên	2005 - 2010
10			Lang Anh Tý	2010 → nay

IX. XÃ CHÂU NGA

1. Lịch sử quá trình hình thành và phát triển

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Châu Nga được gọi là Thanh Nga, thuộc tổng Đồng Lạc, phủ Quỳ Châu. Sau cách mạng, Châu Nga thuộc xã Hạnh Thiết, huyện Quỳ Châu. Ngày 16/5/1961, đơn vị hành chính xã Châu Nga được thành lập theo Quyết định số 33/CP ngày 27/2/1961 của Hội đồng Chính phủ, trên cơ sở chia tách xã Hạnh Thiết thành các xã Châu Hạnh, Châu Hội và Châu Nga.

Hiện nay Châu Nga có 6 đơn vị thôn bản

TT	Tên bản hiện nay	Tên bản trước đây
1	Bản Thanh Tân	Bản Na Phai hoặc Na Bai
2	Bản Thanh Sơn	Bản Na Pù hoặc Bản Cáng
3	Bản Liên Minh	Bản Cọc
4	Bản Tân Tiến	Bản Poọng

5	Bản Nga Sơn	Bản Mưn
6	Bản Nga My	Bản Mưn

Phần lớn các tên bản, tên làng đang sử dụng hiện nay chỉ mới xuất hiện trong thời kỳ xây dựng hợp tác xã, quy hoạch lại các khu dân cư, sau khi xã Châu Nga mới được thành lập theo quyết định của Chính phủ. Trước đó tên bản làng ở Châu Nga thường gắn với nguồn gốc lịch sử hay đặc điểm tự nhiên như:

- *Bản Liệp* nằm ở phía đông bắc núi Pù Lạp (hay Pù Cứ, Pù Đắng, dân địa phương thường gọi là Pù Đờn). Địa danh này gắn liền với hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn trong những ngày đầu tiến quân vào Nghệ An.

- *Các bản: Mưn, Poọng, Quán* là những bản được hình thành sớm nhất ở vùng đất Châu Nga, đây là những bản nằm rải theo các thửa ruộng màu mỡ dọc theo khe Mưn. Tương truyền, vùng đất này được những người họ Lương, từ Thanh Hóa vào khai phá đầu tiên, vì vậy bản Mưn, bản Poọng được coi là vùng đất của họ Lương. "*Poọng*" tiếng Thái có nghĩa là "*quây lại/ riêng biệt*". Sở dĩ họ Lương ở Châu Nga kiêng không ăn thịt chim quốc là bắt nguồn từ sự tích: Trong quá trình đi tìm đất lập nghiệp, tiếng chim quốc đã mách bảo cho người họ Lương tìm ra vùng đất có nguồn nước để dựng bản lập mường, từ đó người họ Lương coi chim quốc là "vật tổ" của mình.

- *Bản Mưn* vừa gọi theo địa danh khe Mưn, vừa gắn với truyền thuyết "Rét nàng Mưn" (mô típ chuyện *Rét nàng Bân*), kể rằng: "*Nàng Mưn dệt vải may áo ấm cho chồng, vải dệt thưa quá, chồng chê không mặc; nàng Mưn đành dệt lại và may áo khác cho chồng. Áo may xong thì mùa lạnh đã qua, nàng Mưn buồn bã, cầu mong có đợt rét đến để chồng nàng thử áo… Cảm phục tấm lòng rất đỗi thương chồng của người con gái, dân bản đã lấy tên nàng đặt cho tên bản của mình*".

- *Bản Na Phai (Bai)* nằm ở vị trí có các khe nước chảy vào ruộng mà không phải làm phai, nên gọi Na Phai (ruộng phai).

- *Bản Cọc* là tên gọi do giữa bản có một cây cổ thụ, "*chua*" nghĩa là "*cọc*" trong tiếng Thái…

Trên con đường "Thượng đạo" ở miền tây Nghệ An, Châu Nga nằm ở vị trí cửa ngõ nối Nghệ An với vùng Thường Xuân và Như Xuân của Thanh Hóa. Năm 1424, khi tiến vào giải phóng Nghệ An, nghĩa quân Lam Sơn đã có được chiến thắng quan trọng ở đây, tiêu diệt 2000 quân Minh, chém đầu tướng giặc là Trần

Trung (*Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật* - Bài cáo bình Ngô), sau đó bao vây núi Pù Lạp trong 2 tháng, buộc tri phủ Cầm Bành, tay sai của giặc Minh phải ra hàng.

Trong những năm cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã xây dựng hệ thống đồn bốt, tăng cường binh lính Pháp và thổ binh ở địa bàn Châu Nga để đàn áp phong trào Cần Vương và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta; đồng thời bảo vệ con đường vận chuyển các loại lâm thổ sản quý hiếm mà chúng cướp bóc được ở miền tây bắc Nghệ An trong hai cuộc khai thác thuộc địa…

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và bảo vệ đất nước, nhiều nam nữ thanh niên Châu Nga đã lên đường nhập ngũ, trong đó có nhiều người đã hy sinh.

Từ ngày đất nước đổi mới đến nay, nhân dân các dân tộc ở Châu Hội đã không ngừng nỗ lực phấn đấu, đưa Châu Nga nhanh chóng trở thành một trong những địa phương có đời sống kinh tế, văn hóa xã hội, giáo dục, y tế ổn định và phát triển, thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu.

2. Đặc điểm về tự nhiên, diện tích, dân số

a. Đặc điểm tự nhiên:

Châu Nga là xã nằm ở vị trí xa nhất của vùng đông bắc Quỳ Châu, trung tâm xã cách huyện lỵ Quỳ Châu 21km về phía đông bắc, giao thông đi lại khó khăn.

Địa giới:

- Bắc và đông bắc giáp tỉnh Thanh Hóa
- Nam và tây nam giáp xã Châu Bình
- Tây giáp xã Châu Hội

Tổng diện tích đất tự nhiên: 10.112,18ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 8.776,36ha, chiếm 86,79% (ruộng lúa nước: 53,66ha; nương rẫy: 10ha; đất rừng sản xuất: 5.367,47ha; đất có rừng tự nhiên sản xuất: 4.865,19ha; đất rừng phòng hộ: 3.258,8ha; đất tự nhiên phòng hộ: 3.176,4ha…)
- Đất phi nông nghiệp: 243,41ha, chiếm 2,41% (đất ở: 15,3ha; đất chuyên dùng: 111,8ha…)
- Đất chưa sử dụng: 1.092,41ha, chiếm 10,8%

Diện tích tự nhiên của Châu Nga chiếm 9,56% tổng diện tích toàn huyện và đứng thứ 5 trong số 12 xã, thị trấn của huyện. Bình quân diện tích đầu người 5,33 ha/người, mật độ dân cư: 19 người/km^2.

Khí hậu, thời tiết:

Châu Nga nằm trong vùng khí hậu Bắc Trung Bộ và của miền tây Nghệ An, mang đặc điểm chung là nhiệt đới gió mùa, nắng nóng và mưa nhiều. Số giờ nắng trong năm từ 1.580 - 1.600 giờ. Mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 8 đến tháng 10, lượng mưa trung bình 1.600ml. Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 23 - 24^{0}C, nhiệt độ cao nhất là 39^{0}C - 41^{0}C (tháng 7), nhiệt độ thấp nhất là 10^{0}C (tháng 1). Độ ẩm trung bình từ 87 - 88%. Hàng năm Châu Nga chịu ảnh hưởng của hai luồng gió chính là gió mùa đông bắc vào mùa thu - đông và gió tây nam khô nóng vào mùa hè, khoảng từ tháng 4 đến tháng 8; Châu Nga ít bị ảnh hưởng của bão, nhưng thường xuất hiện lũ lụt vào mùa mưa, hạn hán vào mùa hè.

Địa hình, địa mạo:

Châu Nga là xã có địa hình hiểm trở, nhiều núi cao bao bọc tạo nên các thung lũng nhỏ và hẹp. Có nhiều ngọn núi tiêu biểu như: Pù Quế, Pù Căm, Pù Lạp (Pù Cứ/Pù Đăng/Pù Đờn). Suối Mưn chảy dọc theo địa bàn của xã, tạo thành hình lòng máng, tiếp nhận nguồn nước từ các khe suối khác đổ về. Địa hình Châu Nga gồm nhiều đồi núi có độ dốc lớn nên rất khó khăn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội.

Các nguồn tài nguyên:

- *Tài nguyên đất:* Kết quả điều tra nông hóa thổ nhưỡng cho thấy, trên địa bàn Châu Nga có các loại đất chủ yếu như:

+ *Nhóm Feralit vàng đỏ* ở các đồi gò có độ cao dưới 200m gồm: Loại hình thành trên đá phiến thạch sét có 1.700ha (chiếm 16,81% diện tích tự nhiên), đây là đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ, có khả năng giữ nước tốt, rất phù hợp cho việc trồng các loại cây lâu năm hoặc cây ăn quả; loại phát triển trên đá cát kết có 1.500ha (chiếm 14,81% diện tích tự nhiên); loại phát triển trên đá mác-ma a-xít có 350ha, đây là loại đất nằm trên những địa hình bằng phẳng, tầng đất dày, ẩm, rất phù hợp để trồng cây công nghiệp, cây ăn quả hoặc cây lương thực.

+ *Nhóm Feralit vàng đỏ phát triển trên đá phiến sét và mác-ma a-xit* hình thành ở độ cao từ 200 - 800m, loại đất này chiếm diện tích khá lớn (chiếm 46% diện tích tự nhiên). Đây là loại đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ hoặc trung bình, có độ dốc lớn, thích hợp với rừng thứ cấp xen lẫn nương rẫy, cây cối có thể phục hồi nhanh và sinh trưởng tốt.

- *Tài nguyên nước:*

Châu Nga có nguồn nước mặt tương đối dồi dào bởi hệ thống khe suối dày đặc chảy dọc theo chiều dài của xã. Tuy nhiên do địa hình phức tạp, độ dốc lớn, hệ thống kênh mương chưa được đầu tư, cho nên việc khai thác nguồn nước tự nhiên để phục vụ sản xuất và sinh hoạt còn nhiều hạn chế; chưa chủ động được việc tưới tiêu nên tình trạng thiếu nước trong sản xuất và sinh hoạt ở Châu Nga đang là một vấn đề nan giải.

- *Tài nguyên rừng:*

Châu Nga là xã có diện tích rừng và đất rừng chiếm trên 85% tổng diện tích đất tự nhiên. Tiềm năng tài nguyên rừng của Châu Nga còn khá lớn cả về diện tích và trữ lượng, có thể cho phép phát triển công nghiệp chế biến lâm sản tại chỗ. Rừng ở đây chủ yếu là rừng giàu, rừng trung bình, đặc biệt rừng nứa phát triển rất mạnh. Rừng Châu Nga có nhiều loại gỗ quý như: sa mu, trai, lim, nghiến, táu, giổi, kim giao… và nhiều loại cây dược liệu có giá trị.

b. Đặc điểm dân số và thành phần dân cư:

Tổng số nhân khẩu (2010): 1.989 người. Trong đó: nam có 986 người (chiếm 49,6%); nữ có 1.003 người (chiếm 50,4 %).

Tổng số hộ: 443 hộ, trong đó có 184 hộ nghèo (chiếm 41,53%), 188 hộ trung bình (chiếm 42,43%), 71 hộ khá (chiếm 16,02%). Quy mô hộ bình quân: 4người/hộ.

Nguồn nhân lực lao động trong độ tuổi: 1.249 người/1963 nhân khẩu (chiếm 63,62% dân số toàn xã).

Tỷ lệ tăng dân số hàng năm: khoảng 1%

Mật độ dân số: 19 người/km^2.

Thành phần dân tộc: Dân cư sinh sống trên địa bàn Châu Nga chủ yếu là đồng bào dân tộc Thái, chiếm tỷ lệ 99,8%, bộ phận còn lại là người Kinh, số lượng rất ít (0,2%).

3. Đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội

a. Đặc điểm về kinh tế:

Nông - lâm - nghiệp và chăn nuôi là ngành kinh tế chủ đạo, chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu kinh tế của Châu Nga. Số liệu về hoạt động kinh tế của xã Châu Nga trong năm 2010 như sau:

Trồng trọt:

Tổng diện tích gieo trồng: 152,8ha, trong đó:

- Diện tích lúa nước: 125,8ha, năng suất bình quân 40 tạ/ha
- Diện tích trồng ngô: 7ha, năng suất 12 tạ/ha
- Diện tích trồng sắn: 30ha, năng suất 30 tạ/ha

Tổng sản lượng lương thực: 1.350 tấn; bình quân lương thực: 285 kg/người/năm.

Chăn nuôi:

Tổng đàn gia súc: 1.918 con, trong đó:

- Đàn trâu: 623 con
- Đàn bò: 323 con
- Đàn lợn: 972 con

Tổng đàn gia cầm: 5.825 con, trong đó có 495 con vịt bầu.

Diện tích mặt nước nuôi thủy sản: 5ha (gồm 217 ao nuôi).

Lâm nghiệp: Công tác tập trung khoanh nuôi, quản lý, bảo vệ, phòng chống cháy rừng được quan tâm. Diện tích rừng trồng mới:

- 85,8ha của Dự án 147
- 20ha của Chương trình 135
- 18ha của hộ gia đình
- 30.000 cây phân tán (chủ yếu là xoan dâu)

Tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ:

Trên địa bàn Châu Nga, hoạt động kinh doanh dịch vụ, thương mại, chủ yếu là các hộ buôn bán nhỏ với các mặt hàng tạp hóa phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của nhân dân địa phương. Hoạt động kinh tế tiểu thủ công nghiệp không đáng kể.

b. Đặc điểm về văn hóa, xã hội:

Văn hóa - xã hội:

Trong nhiều năm qua, công tác xây dựng các thiết chế văn hóa ở Châu Nga rất được quan tâm; bên cạnh việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc đã và đang sinh sống trên địa bàn, các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể của Châu Nga còn tổ chức cho người dân tham gia nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tiên tiến của thời đại. Phong trào "Xây dựng đời sống văn hóa" được đẩy mạnh; các bản làng đều xây dựng hương ước và được mọi người dân thực hiện nghiêm túc. Các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao có nhiều chuyển biến trong toàn thể cộng đồng dân cư. Châu Nga là xã chưa có điện lưới quốc gia, nên sinh hoạt văn hóa tinh thần qua các phương

tiện nghe nhìn còn rất hạn chế, công tác thông tin truyền hình vì thế cũng gặp không ít khó khăn. Chính do đời sống kinh tế của xã còn nhiều khó khăn nên cơ sở hạ tầng cho các hoạt động văn hóa còn chưa được đầu tư xây dựng; nhà sinh hoạt văn hóa của cộng đồng chỉ mới có ở 2/6 bản, 3/6 bản có sân chơi, 2/6 bản đạt danh hiệu "Làng văn hóa". Số hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa là 222 hộ (đạt 50,1% tổng số hộ gia đình trong toàn xã).

Công tác chính sách xã hội luôn được quan tâm giải quyết kịp thời các chế độ chính sách đối với các loại đối tượng được hưởng. Tiếp nhận và phân phát đầy đủ kịp thời các nguồn cứu trợ của các cấp đến tận người dân. Trong thời gian từ 2005 - 2009, toàn xã xóa được 66 ngôi nhà dột nát, giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 63% xuống 42%.

Hệ thống chính trị:

Tổ chức Đảng: Đảng bộ Châu Nga có 98 đảng viên sinh hoạt tại 9 chi bộ (6 chi bộ thôn bản và 3 chi bộ khối cơ quan). Trong nhiệm kỳ 2005 - 2009, Đảng bộ Châu Nga kết nạp thêm 26 đảng viên mới. Đảng bộ rất coi trọng công tác bồi dưỡng cán bộ, nhất là cán bộ trẻ, cán bộ nữ, bằng cách cử đi học các lớp chuyên môn, nghiệp vụ, các lớp bồi dưỡng lý luận. Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức Đảng và đảng viên được tiến hành thường xuyên và đúng nguyên tắc, cho nên đã phát hiện và xử lý kịp thời những sai phạm trong công tác lãnh đạo của Đảng bộ.

Chính quyền và các đoàn thể: HĐND, UBND, MTTQ, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ… và các tổ chức xã hội nghề nghiệp của Châu Nga luôn bám sát chủ trương, chính sách của các cấp bộ Đảng, chính quyền từ trung ương đến cơ sở, nhằm tổ chức, điều hành thực hiện có hiệu quả cao các mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của địa phương. UBND thực hiện chế độ giao ban hàng tuần, quan tâm công tác tiếp dân, tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo. Xây dựng các chương trình công tác có trọng điểm, phân công trách nhiệm, có từng cá nhân phụ trách cắm điểm tại các xóm bản để nắm bắt và chỉ đạo kịp thời các hoạt động sản xuất, an ninh, chính trị trên địa bàn.

Giáo dục:

Hệ thống giáo dục phổ thông ở Châu Nga gồm có ba cấp học: mầm non, tiểu học và THCS, mỗi cấp học có một trường. Năm học 2009 - 2010, tổng số học sinh của cả ba trường là 461 (Mầm non: 93 cháu, Tiểu học và THCS: 368 em). Mạng lưới trường lớp được kiên cố hóa, đội ngũ giáo viên các cấp đảm bảo về số lượng, chất lượng đang từng bước được chuẩn hóa. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến

trường, bình quân hàng năm đạt 95%, tình trạng trẻ em bỏ học giữa chừng đã được khắc phục về cơ bản. Tỷ lệ người mù chữ ngày càng giảm. Hiện tại, Châu Nga có 11 học sinh đang theo học ở các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.

Y tế:

Công tác chăm sóc, bảo vệ, khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân ở Châu Nga thường xuyên được quan tâm và có nhiều tiến bộ. Trạm y tế của xã có một bác sĩ, một y sĩ, một nữ hộ sinh trung cấp và hệ thống cán bộ y tế ở sáu thôn bản. Tuy nhiên cơ sở vật chất và các trang thiết bị khám chữa bệnh còn nhiều hạn chế. Mặc dù vậy công tác vệ sinh phòng dịch ở Châu Nga luôn được quan tâm, tất cả trẻ em trong độ tuổi đều được tiêm đủ các loại vắc-xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế. Các hộ nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí đúng theo quy định. Công tác vệ sinh môi trường, dân số và kế hoạch hóa gia đình được phổ biến và tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân, số hộ gia đình di dời chuồng trại chăn nuôi ra xa khu dân cư ngày càng nhiều. Nhiều năm qua ở Châu Nga không có dịch bệnh lớn nào xảy ra.

4. Di tích danh thắng, danh nhân

Trên địa bàn Châu Nga có một số di tích lịch sử như: di tích Pù Đằng - nơi ghi dấu chiến công oanh liệt của nghĩa quân Lam Sơn; phần mộ Đốc binh Lang Văn Thiết ở bản Mưn (nay thuộc bản Nga Sơn).

5. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt qua các thời kỳ

TT	Bí thư Đảng ủy	Thời gian	Chủ tịch UBND	Thời gian
1	Lương Hán Thành		Vi Văn Chuyên	
2	Hoàng Xuân Vương	1969 – 1970	Lương Văn Nhất	
3	Hà Xuân Thịnh		Ngân Văn Phong	
4	Vi Văn Tiến		Lương Vi Thuyên	
5	Lim Đức Chuyện		Hoàng Trung Hoa	
6	Lương Vi Thuyên		Hoàng Văn Nhược	
7	Hoàng Văn Nhược		Lê Tuấn Khang	
8	Lô Đình Quay			
9	Hoàng Trung Hoa			
10	Ngân Văn Phong			

X. XÃ CHÂU BÌNH

1. Lịch sử quá trình hình thành và phát triển

Trước đây, Châu Bình thuộc xã Chúng Láng, tổng Phạc Lộ, huyện Quỳ Châu (cũ). Năm 1961, theo Quyết định số 33/CP ngày 27 tháng 2 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ, xã Chúng Láng được chia tách thành ba xã mới là: Châu Bình (thuộc huyện Quỳ Châu mới), Châu Lộc và Châu Yên (thuộc huyện Quỳ Hợp).

Hiện nay Châu Bình có 17 đơn vị thôn bản

1. Bản Kẻ Can
2. Bản Lầu 1
3. Bản Lầu 2
4. Bản 3/2 (Kẻ Phấu)
5. Làng Hòa Bình
6. Bản Bình 1
7. Bản Bình 2
8. Bản Bình 3
9. Bản Kẻ Khoang
10. Bản Bình Quang
11. Bản Độ 2
12. Bản Độ 3
13. Bản Thung Khạng
14. Bản Pá Hốc
15. Bản Quỳnh 1
16. Bản Quỳnh 2
17. Xóm 3/4

- Bản Lầu cũ gồm hai xóm: Poom Lầu (khe Khót) và Đồng Cọng, về sau được chia thành hai bản Lầu 1 (tức Poom Lầu), Lầu 2 (tức Đồng Cọng). Tên gọi của bản có nguồn gốc từ tên gọi của cái ao lớn nằm giữa bản, quanh năm nước mát và trong vắt, tiếng Thái gọi là "Noóng Lầu" có nghĩa là "Ao rồng".

- Bản Can, tên gọi xưa là Kẻ Can, vùng đất có nhiều cây vóc (cây Can).

- Bản Thung Khạng, nghĩa là bản làng nằm sâu và xa trong thung lũng núi.

- Bản Kẻ Khoang là bản lâu đời, có từ thời xã Chủng Láng.

- Bản Pà Hốc, tên bản được gọi theo đặc điểm của địa bàn cư trú. Tiếng Thái "Pà hốc" có nghĩa là "rừng luồng".

- Bản Quỳnh 1 và Quỳnh 2 là vùng kinh tế mới của bộ phân cư dân từ huyện Quỳnh Lưu lên lập nghiệp từ những năm 80 (thế kỷ XX).

- Bản Bình Quang là bản kinh tế mới mà phần lớn dân cư là người ở xã Nghi Quang, huyện Nghi Lộc.

- Bản 3/2, được thành lập năm 1961, dân cư của bản chủ yếu là công nhân của Lâm trường 3-2.

- Bản 3/4, được thành lập năm 1982, gọi theo tên của cột mốc địa giới 3/4.

- Bản Hòa Bình, cũng là bản kinh tế mới, được thành lập năm 1980, dân cư chủ yếu là từ Diễn Châu lên.

- Bản Độ 2, Độ 3, tên gọi đầy đủ là: Trung Độ 1 (tên gọi xưa là Kẻ Khứm), Trung Độ 2 (tên gọi xưa là Kẻ Kên).

- Bản Bình 1, tức bản Kẻ Tằm ngày xưa.

- Bản Bình 2, tức bản Kẻ Móng cũ, sau gọi là làng Cô Ba (người dân địa phương giải thích tên gọi của làng xuất phát từ nguồn gốc có ba cô gái ở miền xuôi lên lập nghiệp đầu tiên ở đây. Theo chúng tôi, có lẽ đây là cách gọi chệch đi của từ "Cồ Bá", vốn là tên xã Cồ Bá, tổng Phạc Lộ trước Cách mạng thánh Tám 1945).

- Bản Bình 3, trước gọi là Kẻ Nậm, vùng đất có nhiều khe suối và đồi gò có hình như một nắm đấm.

Châu Bình là vùng đất sớm có sự sinh sống của người nguyên thủy, dấu tích của con người hậu kỳ thời đại đồ đá mới, sơ kỳ thời đại đồ đồng (di tích hang Pá Sún, dân địa phương thường gọi hang Dơi, ở bản Kẻ Can).

Thời Pháp thuộc, Châu Bình là nơi có nhiều đồn bốt của Pháp, nhằm kiểm soát khu vực Phủ Quỳ, kiên cố nhất là Đồng Cọng (bản Lầu 2).

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và bảo vệ đất nước, hàng trăm nam nữ thanh niên Châu Bình đã lên đường nhập ngũ, trong đó có nhiều người đã hy sinh (29 liệt sĩ, 31 thương bệnh binh, 77 người bị nhiễm chất độc đi-ô-xin). Hiện nay, Hội Cựu chiến binh xã Châu Bình có tới 283 hội viên, trong đó có 17 hội viên là nữ.

Từ ngày đất nước đổi mới đến nay, nhân dân các dân tộc ở Châu Bình đã không ngừng nỗ lực phấn đấu, đưa Châu Bình trở thành một trong những địa phương mạnh về mọi mặt của huyện Quỳ Châu.

2. Đặc điểm về tự nhiên, diện tích, dân số

a. Đặc điểm về tự nhiên:

Châu Bình là xã thuộc địa bàn vùng dưới, điểm cực đông của huyện Quỳ Châu, địa bàn của xã có 20km quốc lộ 48 chạy qua. Trung tâm xã cách huyện lỵ Quỳ Châu 20km về phía đông.

Địa giới:

- Phía bắc giáp xã Châu Hội.
- Phía đông bắc giáp xã Châu Nga (Quỳ Châu) và xã Thanh Phong (huyện Như Xuân - Thanh Hóa).

- Phía nam và tây nam giáp các xã Yên Hợp, Liên Hợp và Châu Tiến (huyện Quỳ Hợp).
- Phía đông giáp xã Nghĩa Mai (huyện Nghĩa Đàn).
- Phía tây giáp xã Châu Hạnh.

Diện tích tự nhiên: 13.480ha

Địa hình, địa mạo:

Cũng như nhiều xã miền núi khác của Quỳ Châu, địa hình xã Châu Bình có nhiều đồi núi hiểm trở, bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi, khe suối, tạo thành nhiều thung lũng nhỏ hẹp, gây nhiều khó khăn cho viêc xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Trên địa bàn Châu Bình có nhiều dãy núi như: Pù Tam, Pù Khang, Pù Giai và dãy Xăm Lim May. Hệ thống khe suối dày đặc, ngoài sông Hiếu còn có các khe suối chính như: suối Cồ Bá, khe Cam, khe Bàn, khe Trôi, khe Đá Ốp, khe Õi, khe Quý và khe Khang (Nậm Khang).

Khí hậu, thời tiết:

Châu Bình nằm trong vùng khí hậu Bắc Trung Bộ và của miền tây Nghệ An, mang đặc điểm chung là nhiệt đới gió mùa, nắng nóng và mưa nhiều. Số giờ nắng trong năm từ 1.580 – 1.600 giờ. Mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 8 đến tháng 10, lượng mưa trung bình 1.800ml. Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 21 - 23^{0}C, nhiệt độ cao nhất là 39^{0}C - 41^{0}C (tháng 7), nhiệt độ thấp nhất là 10^{0}C (tháng 1). Độ ẩm trung bình từ 87 - 88%. Hàng năm, Châu Bình chịu ảnh hưởng của hai luồng gió chính là gió mùa đông bắc vào mùa thu - đông và gió tây nam khô nóng vào mùa hè; ít bị ảnh hưởng của bão, nhưng thường xuất hiện lũ lụt vào mùa mưa.

Các nguồn tài nguyên:

- *Tài nguyên đất:* Kết quả điều tra nông hóa thổ nhưỡng cho thấy, trên toàn bộ khu vực Châu Bình có các loại đá chính như: sa thạch, phiến thạch sét, đá vôi, đá trầm tích hữu cơ. Từ nền địa chất đó, đã hình thành nên các loại đất chủ yếu: đất phù sa, đất dốc tụ và các dạng khác nhau của đất Feralit vàng đỏ, vàng xám. Đặc biệt là đất Feralit vàng đỏ được hình thành ở độ cao dưới 200m, trên nền sa thạch hoặc phiến thạch sét, loại đất này chiếm phần lớn diện tích đất tự nhiên của Châu Bình, rất thích hợp cho việc trồng rừng, cây công nghiệp và cây ăn quả dài ngày. Loại đất màu nâu có tầng rất dày, phân bố chủ yếu ở vùng có độ thấp trung bình và đất pha cát có tầng dày, chủ yếu phân bố dọc theo hai bên bờ sông Hiếu.

- *Khoáng sản:* Châu Bình đã có thời nổi tiếng cả nước với những cái tên như "*đồi tỷ*", "*đồi triệu*" bởi trong lòng đất của nó ẩn chứa một nguồn tài nguyên đặc biệt quý hiếm và có giá trị kinh tế cao đó là đá "*Ruby - Hồng ngọc*", ngoài ra trong lòng đất, khe suối, sông ngòi của Châu Bình còn có một hàm lượng nhất định kim loại quý như vàng sa khoáng, nhiều nhất là khu vực sông Hiếu và một trữ lượng khá dồi dào cát, sỏi dưới lòng sông và các khe suối.

- *Tài nguyên nước:* Sông Hiếu và nhiều khe suối khác là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân Châu Bình. Nhưng do địa hình nhiều đồi núi dốc nên mùa mưa thường xảy ra lũ quét, còn mùa khô thì thiếu nước. Ở khu vực núi đá vôi có nhiều suối chảy ngầm nên tiêu hao nước rất nhanh. Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu từ hai nguồn: nguồn nước giếng đào và nguồn nước từ sông suối. Trong những năm gần đây, nạn khai thác vàng trên sông Hiếu đã làm cho nguồn nước bị ô nhiễm nặng, gây khó khăn rất lớn cho đời sống của người dân trong khu vực, gây ra hiện tượng sống gần sông suối mà vẫn "khát nước".

- *Tài nguyên rừng:* Châu Bình là xã có diện tích rừng và đất rừng chiếm phần lớn diện tích tự nhiên. Tiềm năng tài nguyên rừng của Châu Bình còn khá lớn cả về diện tích và trữ lượng, có thể cho phép phát triển công nghiệp chế biến lâm sản tại chỗ. Rừng ở đây chủ yếu là rừng giàu, rừng trung bình, đặc biệt rừng nứa phát triển rất mạnh. Rừng Châu Bình có nhiều loại gỗ quý như: sa mu, trai, lim, nghiến, táu, giổi, kim giao… và các loài cây thiết thực cho đời sống dân sinh như nứa, mét, mây, song… Ngoài ra, rừng Châu Bình còn có nhiều loại cây dược liệu có giá trị cao.

b. Đặc điểm dân số và thành phần dân cư:

Tổng số nhân khẩu: 9.323 người

Tổng số hộ: 2.270 hộ, trong đó:

- Hộ người dân tộc Thái: 1.198 hộ, chiếm 52,78%.
- Hộ người dân tộc Kinh: 1.072 hộ, Chiếm 47,22%.

Tỷ lệ tăng dân số: 1,6%/năm (năm 2005) và 1,1%/năm.

3. Đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội

a. Đặc điểm về kinh tế:

Do đặc điểm địa bàn cư trú, thành phần dân cư đa dạng nên hoạt động kinh tế ở Châu Bình bao gồm nhiều loại hình khác nhau: nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ.

Nông nghiệp:

Trồng trọt: Năm 2010, tổng diện tích gieo trồng đạt 1.296,38ha; cơ cấu diện tích gieo trồng các loại cây và mùa vụ tương đối hợp lý:

- Diện tích lúa nước: 546ha, năng suất bình quân cả năm 46,3 tạ/ha.
- Diện tích trồng ngô: 65ha, năng suất 19 tạ/ha.
- Diện tích trồng sắn: 120ha, năng suất 30 tạ/ha.
- Diện tích trồng mía: 496,38ha, năng suất 55 tấn/ha.

Tổng sản lượng lương thực đạt 2.671 tấn. Bình quân lương thực đầu người năm 2009 đạt 260 kg/người/năm.

Chăn nuôi:

- Đàn trâu: 1.986 con
- Đàn bò: 1.055 con
- Đàn lợn: 2.938 con
- Đàn gia cầm: 17.701 con
- Diện tích mặt nước nuôi thủy sản: 41,8ha, sản lượng 15 tấn.

Lâm nghiệp: Tập trung khoanh nuôi, chăm sóc, bảo vệ và khai thác 358ha rừng tập trung; trồng mới 60ha. Trồng 11.000 cây phân tán. Thực hiện tốt công tác phòng chống cháy rừng, tăng cường kiểm tra việc khai thác rừng trái phép.

Tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ:

Trong nhiều năm qua, Châu Bình rất coi trọng việc thay đổi chuyển dịch cơ cấu kinh tế bằng cách khuyến khích đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ như mở rộng các ngành nghề:

- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng (gạch ngói, cát, sỏi).
- Tận dụng chế biến lâm sản, đầu tư thêm các máy móc cho nghề mộc dân dụng, nghề rèn, nghề dệt thổ cẩm truyền thống, nghề làm hương trầm…
- Mở thêm nhiều cơ sở buôn bán nhỏ, dịch vụ vận tải, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu phát triển kinh tế và sinh hoạt của nhân dân.

Toàn xã có: 3 xưởng sản xuất gạch ngói, 8 xưởng chế biến lâm sản, 5 xưởng rèn, 12 kiốt sửa chữa các loại, 120 dịch vụ buôn bán vừa và nhỏ, dịch vụ vận tải có 28 đầu xe. Tổng giá trị sản xuất đạt: 90.350 triệu đồng (trong đó: Nông - lâm - ngư nghiệp: 41.746 triệu đồng, chiếm 46,2%; Công nghiệp - xây dựng: 12.480 triệu đồng, chiếm 13,4%; Thương mại - dịch vụ: 35.910 triệu đồng, chiếm 40,4%…). Thu nhập bình quân đầu người đạt: 9.700.000 đ/người/năm.

b. Đặc điểm về văn hóa, xã hội:

Văn hóa - xã hội:

Trong nhiều năm qua công tác xây dựng các thiết chế văn hóa ở Châu Bình rất được quan tâm; bên cạnh việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc đã và đang sinh sống trên địa bàn, các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể của Châu Bình còn tổ chức cho người dân tham gia nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tiên tiến của thời đại. Cơ sở hạ tầng cho các hoạt động văn hóa luôn được đầu tư, hiện nay 14/17 làng bản ở Châu Bình đều đã có nhà sinh hoạt văn hóa của cộng đồng. Hệ thống phát thanh không dây, phủ sóng trên địa bàn của xã. Nhiều hạng mục của các công trình dân sinh như đường sá, cầu cống, kênh mương được xây dựng mới hoặc được duy tu, bảo dưỡng đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. 9/17 làng bản của Châu Bình được công nhận danh hiệu "Làng văn hóa" trong đó có bản Lầu 1 và bản Độ 2 là đơn vị văn hóa cấp huyện. Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 52,5% (1.1.92/2.270 hộ). Trong các cuộc thi văn nghệ, thể thao được tổ chức ở cấp huyện, tỉnh và khu vực, các đội tuyển của Châu Bình bao giờ cũng giành nhiều giải thưởng cao.

Thực hiện chính sách xã hội, các cấp bộ Đảng, chính quyền, đoàn thể ở Châu Hội đã giải quyết kịp thời các tiêu chuẩn, quyền lợi của các đối tượng chính sách; đẩy mạnh phong trào đền ơn đáp nghĩa, xây dựng được 11 ngôi nhà đoàn kết, nhà tình thương, hỗ trợ 320 hộ nghèo xóa được nhà dột nát tạm bợ.

Hệ thống chính trị:

Tổ chức Đảng: Đảng bộ Châu Bình có 245 đảng viên, sinh hoạt trong 23 chi bộ (17 chi bộ làng bản và 6 chi bộ khối cơ quan, trường học, trạm y tế). Trong nhiệm kỳ 2005 - 2009, Đảng bộ Châu Bình kết nạp thêm 89 đảng viên mới. 21/23 chi bộ trong Đảng bộ đạt danh hiệu "Chi bộ TSVM". Trong 5 năm liền Đảng bộ Châu Bình được Đảng bộ tỉnh Nghệ An công nhận và tặng cờ thi đua "Đảng bộ TSVM".

Đảng bộ Châu Bình luôn coi trọng công tác tổ chức, bồi dưỡng phẩm chất chính trị, năng lực chuyên môn cho cán bộ, đảng viên, tạo điều kiện cho nhiều cán bộ, đảng viên tham gia các lớp bồi dưỡng lý luận ở tỉnh, huyện hay đi học tại chức tại các trường đại học, cao đẳng; thực hiện tốt chức năng lãnh đạo của chính quyền, mặt trận và các tổ chức đoàn thể, thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và ổn định chính trị của địa phương.

Chính quyền và các đoàn thể:

HĐND, UBND, MTTQ, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ… và các tổ chức xã hội nghề nghiệp của Châu Bình luôn bám sát chủ trương, chính sách của các cấp bộ Đảng, chính quyền từ trung ương đến cơ sở, nhằm tổ chức, điều hành thực hiện có hiệu quả cao các mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của địa phương. UBND thực hiện chế độ giao ban hàng tuần, quan tâm công tác tiếp dân, tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo. Xây dựng các chương trình công tác có trọng điểm, phân công trách nhiệm có từng cá nhân phụ trách cắm điểm tại các xóm bản để nắm bắt và chỉ đạo kịp thời các hoạt động sản xuất, an ninh, chính trị trên địa bàn.

Giáo dục:

Trong nhiều năm qua, Châu Bình là địa phương có nhiều đầu tư chăm lo phát triển công tác giáo dục. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy và học của tất cả các trường trên địa bàn từ mầm non, tiểu học đến THCS đều đảm bảo cho chất lượng giảng dạy, học tập của cán bộ giáo viên và học sinh. Hệ thống trường lớp khá kiên cố, có đủ các phòng học, phòng làm việc và các phòng chức năng. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý các cấp học đảm bảo về số lượng và chất lượng. Trình độ chuyên môn được chuẩn hóa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổng số học sinh thuộc các cấp học ở Châu Bình trong năm học 2009 - 2010 gồm:

- Mầm non: 351 cháu.
- Tiểu học: 751 em.
- THCS: 665 em.

Hiện nay Châu Bình đã có ba trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn I. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp hàng năm đều đat từ 95% trở lên. Năm 2009, toàn xã có 65 học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng (đại học: 30, cao đẳng: 35).

Y tế:

Châu Bình là một trong những địa phương đang từng bước thực hiện xã hội hóa công tác y tế. Hiện tại, xã có một trạm y tế (5 giường bệnh), trang thiết bị khám chữa bệnh được cấp bởi dự án tài trợ nên khá đầy đủ và có chất lượng tốt, đảm bảo thực hiện chức năng chăm lo sức khỏe và chữa trị ban đầu cho nhân dân. Đội ngũ thầy thuốc của trạm gồm: 1 bác sĩ (tăng cường), 2 y sĩ, 1 cán bộ y học cổ truyền, 1 y tá trung cấp, 1 nữ hộ sinh trung cấp, 2 điều dưỡng viên sơ cấp. Ngoài ra còn có 17 y tá sơ cấp của 17 thôn bản. Đội ngũ y, bác sĩ từng bước được chuẩn hóa, có tinh thần tận tuỵ với công việc phục vụ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Chất lượng khám

chữa bệnh ban đầu cho nhân dân trong xã không ngừng được nâng cao, trong nhiều năm qua trên địa bàn của xã không có dịch bệnh lớn nào xảy ra. Vấn đề sức khỏe trong thời kỳ sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống HIV/AIDS, đảm bảo vệ sinh môi trường có tiến bộ… Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế như: tỷ lệ hộ dùng nước sạch chiếm 77% (nước giếng hoặc nước tự chảy hợp vệ sinh); tỷ lệ hộ dân dời chuồng gia súc ra khỏi gầm nhà sàn đạt 97,8%...

Tất cả trẻ em trong độ tuổi đều được tiêm đủ 8 loại vắc-xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế. Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đều đăng ký không sinh thêm con thứ ba; 100% người dân được hưởng chế độ bảo hiểm y tế, các hộ nghèo được cấp miễn phí thẻ BHYT. 100% trẻ em dưới 6 tuổi đều được cấp thẻ khám chữa bệnh. Cơ sở y tế của Châu Bình được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các *Báo cáo năm 2010, 2011 của Đảng ủy, UBND xã Châu Bình*

4. Di tích danh thắng, danh nhân

Châu Bình đã hoàn thiện hồ sơ hang Pá Sún, đề nghị công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Ngoài ra, Châu Bình còn có di tích khảo cổ học Thăm Quai (hang Trâu).

5. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt qua các thời kỳ

TT	Bí thư Đảng ủy	Thời gian	Chủ tịch UBND	Thời gian
1	Trần Tạo	1960 - 1962	Kim Văn Khiếu	1960 - 1962
2	Kim Văn Khiếu	1963 - 1966	Vi Văn Liền	1963 - 1966
3	Lô Văn Tham	1967 - 1969	Lang Văn Chương	1973 - 1979
4	Lô Văn Khai	1969 - 1972	Lang Văn Tiến	1980 - 1990
5	Kim Văn Dương	1972 - 1973	Lô Kim Diệu	1991 - 1997
6	Lô Văn Cát	1973 - 1979	Kim Văn Duyên	1997 → nay
7	Kim Đình Dương	1980 - 1985		
8	Lang Văn Chương	1986 - 1990		
9	Lô Quang Lục	1991 - 1997		
10	Lô Văn Minh	1997 - 2010		
11	Lương Văn Đại	5/2010 → nay		

XI. XÃ CHÂU HẠNH

1. Lịch sử quá trình hình thành và phát triển

Xã Châu Hạnh được thành lập theo Quyết định số 33/CP ngày 27 tháng 2 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ, trên cơ sở chia tách xã Hạnh Thiết của huyện Quỳ Châu cũ thành ba xã: Châu Hạnh, Châu Hội và Châu Nga.

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Châu Hạnh thuộc tổng Đồng Lạc, phủ Quỳ Châu. Khi có quyết định thành lập (1961), số đơn vị hành chính làng bản của Châu Hạnh chưa phải như bây giờ, dân cư chủ yếu là người Thái và một bộ phận rất ít người Kinh (Việt), người Hoa cư trú ở khu vực Phủ Bọn và vùng lân cận. Nhưng do quá trình tăng trưởng dân số tự nhiên và tăng trưởng dân số cơ học mà một số làng bản mới được thành lập hoặc có những bản làng cũ được chia tách thành những bản làng mới. Sau ngày 12/5/2010, thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về việc mở rộng địa giới hành chính của thị trấn Tân Lạc, 459,86ha đất và 1.703 nhân khẩu (thuộc các bản Tân Hương, Hạnh Khai, Định Hoa, Tân Thịnh và Hoa Hải) của xã Châu Hạnh được sát nhập vào thị trấn Tân Lạc.

Hiện tại Châu Hạnh có 18 đơn vị thôn bản

1. Bản Tà Sỏi
2. Bản Khe Hán
3. Bản Thuận Lập
4. Bản Kẻ Nính
5. Bản Định Tiến
6. Bản Hạnh Tiến
7. Bản Tà Lạnh
8. Bản Minh Tiến
9. Bản Minh Châu
10. Bản Khe Mỹ
11. Bản Đồng Minh
12. Bản Na Ca
13. Bản Húa Na
14. Bản Na Xén
15. Bản Kẻ Bọn
16. Bản Khe Lan
17. Bản Pà Cọ
18. Bản Tà Cồ

Mỗi bản làng đều có quá trình lịch sử hình thành và phát triển riêng của mình:

- *Bản Kẻ Bọn* được hình thành trên cơ sở của cộng đồng dân cư sinh sống lâu đời ở Quỳ Châu. Năm 1909, Kẻ Bọn là phủ lỵ của phủ Quỳ Châu, vì thế mới có tên gọi là Phủ Bọn. Trong quá trình lịch sử, Kẻ Bọn là một trong những trung tâm hành chính quan trọng của phủ Quỳ Châu xưa.

- *Bản Tà Sỏi, bản Kẻ Nính, bản Na Xén, bản Khe Mỹ* là những bản có lịch sử lâu đời, tiếng Thái gọi là những Bản Đinh, dân cư của bản từ 99% - 100% là người Thái.

- *Bản Đồng Minh,* ngày xưa, có tên gọi riêng là Bản Cáng, hay gọi chung là Mường Miếng, bao gồm bốn bản: Na Ca, Bản Cáng, Tà Lạnh, Minh Tiến. Tên gọi Đồng Minh chỉ mới xuất hiện sau năm 1960, thời kỳ xây dựng hợp tác xã nông nghiệp.

- *Bản Khe Hán* được tách ra từ bản Tà Sỏi, do yêu cầu di dân xây dựng vùng kinh tế mới, địa bàn của bản lúc đầu nằm dọc khe Hán (Huổi Hán), nên mới có tên là bản Khe Hán.

- *Bản Húa Na,* từ năm 1966 về trước gọi là Húa Hộc; từ năm 1967 - 1993 là Đội 1 của HTX Hạnh Minh Khai. Tên gọi bản Húa Na, trực thuộc xã Châu Hạnh bắt đầu xuất hiện từ năm 1994 đến nay.

- *Bản Định Tiến* trước đây nằm trong bản Kẻ Nính. Năm 1966, để xây dựng đập nước khe Háo, một bộ phận dân cư của Kẻ Nính phải di dời đến nơi ở mới là bản Piếng Cù, về sau được đổi tên thành Định Tiến.

- *Bản Thuận Lập,* từ năm 1970 về trước gọi là bản Khe Bá; đây cũng là một trong số những bản làng có truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời của Quỳ Châu, dân cư thuần nhất, 100% là người Thái.

- *Bản Minh Tiến,* tên gọi cũ (trước năm 1960) là Bản Tụ. Năm 1960 Bản Tụ được chọn để xây dựng HTX trọng điểm của khu vực nên đặt tên mới là Minh Tiến. Khi mới thành lập HTX, Minh Tiến chỉ gồm 20 hộ gia đình người Thái, đến năm 2008 đã lên tới 128 hộ, trong đó có 117 hộ người Thái.

- *Bản Hạnh Tiến,* nằm ở tả ngạn sông Hiếu, tiếp giáp với Châu Hội, dân cư 100% là người Kinh, thuộc nhiều nguồn khác nhau (cán bộ, công nhân các lâm trường, dân di cư kinh tế mới…).

- *Bản Hạnh Khai,* (*nay thuộc thị trấn Tân Lạc*) vốn xưa là một vùng ruộng khô hạn, luôn thiếu nước nên gọi là "ruộng lửa", sinh sống ở đó là một số hộ gia đình người Thái (nhóm Man Thanh). Khi thành lập HTX, một số gia đình gia nhập HTX Kẻ Bọn (HTX Hạnh Khai), sau HTX Hạnh Khai nhập thành HTX cao cấp Hạnh Minh Khai. Năm 1993, do nhu cầu quản lý, nên có sự chia tách thành bản Na Phi. Một số hộ gia đình trong bản chuyển sang ở Na Nính, Tà Sỏi, Khe Nôn, Na Xén. Năm 1994 bản Na Phi đổi tên thành bản Hạnh Khai.

- *Bản Tân Thịnh,* mới được thành lập năm 1999, trước đó trực thuộc bản Đồng Minh, từ ngày 12/5/2010 đến nay thuộc thị trấn Tân Lạc…

Là địa bàn trung tâm của huyện, cho nên bất kỳ ở giai đoạn lịch sử nào, Châu Hạnh cũng luôn đi đầu trong mọi hoạt động. Trước Cách mạng tháng Tám 1945,

nhân dân Châu Hạnh trực tiếp phải chịu nhiều sự áp bức, bóc lột của các thế lực cai trị từ phìa tạo, chúa đất đến quan lại phong kiến, thực dân. Vì thế nhân dân Châu Hạnh tích cực tham gia các phong trào đấu tranh chống áp bức và nô dịch. Trong những năm cuối thế kỷ XX, Châu Hạnh nói riêng và tổng Đồng Lạc nói chung là địa bàn hoạt động của phong trào chống Pháp do Đốc Thiết lãnh đạo. Sau Cách mạng tháng Tám, chính quyền cách mạng được thành lập, nhân dân Châu Hạnh tích cực đi theo sự lãnh đạo của Đảng, tham gia kháng chiến chống Pháp và bọn tay sai phản động. Ngày 5/7/1947, chi bộ Đảng đầu tiên mang tên "Chi bộ Hoàng Văn Thụ" đã được thành lập tại làng Tân Lạc, trực tiếp lãnh đạo phong trào đấu tranh cách mạng ở Quỳ Châu. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cũng như trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước sau năm 1975 đến nay, nhân dân Châu Hạnh đã đóng góp nhiều sức người, sức của cho sự nghiệp chung của đất nước. Từ ngày đất nước thực hiện đổi mới đến nay, bộ mặt của Châu Hạnh không ngừng thay đổi về mọi mặt: kinh tế, chính trị, an ninh, văn hóa xã hội, là một trong những đơn vị vững mạnh toàn diện của huyện Quỳ Châu.

2. Đặc điểm về tự nhiên, diện tích, dân số

Châu Hạnh là một xã có địa bàn rộng, dân số đông, địa hình phức tạp, có nhiều làng bản ở cách xa trung tâm xã từ 5 - 7km, đường sá đi lại khó khăn. Xã có 10km đường quốc lộ 48 chạy qua, lượng người qua lại trên địa bàn rất đa dạng. Nói chung, Châu Hạnh ở vào vị trí trung tâm của huyện, nên có rất nhiều thuận lợi, nhưng cũng không ít khó khăn trong các lĩnh vực hoạt động kinh tế, chính tri, an ninh và xã hội.

a. Đặc điểm về tự nhiên:

Địa giới:

- Phía bắc giáp xã Châu Thuận.
- Phía nam giáp xã Châu Phong.
- Phía đông và đông bắc giáp xã Châu Hội.
- Phía đông nam giáp xã Châu Bình.
- Phía tây giáp xã Châu Thắng.

Tọa độ:

- Từ 19^0 27᾽ đến 19^0 39᾽ vĩ độ bắc.
- Từ 105^0 01᾽ đến 105^0 09᾽ kinh độ đông.

Tổng diện tích tự nhiên: 12.684,14ha, trong đó: đất rừng và rừng: 11.428,8ha, chiếm 90,1%.

Địa hình:

Mặc dù nằm ở vùng trung tâm của huyện, nhưng địa bàn Châu Hạnh có địa hình khá phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi đồi núi, sông ngòi và khe suối. Phía bắc có khe Kẻ Nính bắt nguồn từ đỉnh Pu Tôn (Bù Tôn) chảy ra sông Hiếu theo hướng từ tây sang đông. Phía Nam có khe Lan, khe Bông bắt nguồn từ đỉnh Pu Xen (Bù Xen) cao 583m, đổ ra sông Hiếu theo chiều từ tây nam - đông bắc. Phía đông có khe My, khe Minh Châu bắt nguồn từ dãy Tung Ca (đỉnh cao 625m), dãy Pu Nghìn (đỉnh cao 435m). Phía tây bị ngăn cách với các xã vùng trên bởi dốc Pu Pai (Bù Bài) có đỉnh cao từ 200 - 300m. Các dãy núi và khe suối đã tạo ra cho địa bàn Châu Hạnh những thung lũng và những vùng đất bồi tụ thích hợp cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp.

Khí hậu thời tiết:

Châu Hạnh nằm trong vùng khí hậu Bắc Trung Bộ và của miền tây Nghệ An, mang đặc điểm chung là nhiệt đới gió mùa, nắng nóng và mưa nhiều. Số giờ nắng trong năm từ 1.580 - 1.600 giờ. Nhiệt độ trung bình trong năm từ 24 - 28^{0}C; độ ẩm bình quân từ 80 - 86%. Mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 8 đến tháng 10, lượng mưa trung bình từ 1.600 - 1.800ml. Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Hàng năm Châu Hạnh chịu ảnh hưởng của hai mùa gió chính là:

- Mùa gió đông nam bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau. Đặc điểm của thời kỳ này khô hanh, cây rụng lá nhiều, tạo nên lớp thảm mục dày, nên rất dễ gây ra cháy rừng vào mùa thu - đông. Châu Hạnh ít bị ảnh hưởng của bão, nhưng thường xuất hiện lũ lụt vào mùa mưa.

- Mùa gió tây nam (gió Lào) bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 9. Đây là mùa có thời tiết nắng nóng và mưa nhiều; độ ẩm cao và là mùa nhân dân phát nương làm rẫy, nên cũng dễ gây ra những đám cháy rừng.

Các nguồn tài nguyên:

- *Tài nguyên đất:* Kết quả điều tra nông hóa thổ nhưỡng cho thấy, trên địa bàn Châu Hạnh có các loại đất, đá chính như: sa thạch, phiến thạch sét, đá vôi, đá trầm tích hữu cơ. Từ nền địa chất đó đã hình thành nên các loại đất chủ yếu: đất phù sa, đất dốc tụ và các dạng khác nhau của đất Feralit vàng đỏ, vàng xám. Đặc biệt là đất Feralit vàng đỏ được hình thành ở độ cao dưới 200m, trên nền sa thạch hoặc phiến thạch sét, loại đất này chiếm phần lớn diện tích đất tự nhiên của Châu Hạnh, rất

thích hợp cho việc trồng rừng, cây công nghiệp và cây ăn quả dài ngày. Loại đất màu nâu có tầng rất dày, phân bố chủ yếu ở vùng có độ thấp trung bình và đất pha cát có tầng dày, chủ yếu phân bố dọc theo hai bên bờ sông Hiếu. Đất bồi tụ ven suối, được hình thành qua quá trình bồi đắp phù sa của các khe suối. Do địa hình dốc, nước rút nhanh nên chỉ kịp lắng đọng các hạt lớn, thành phần cơ giới thường là thịt nhẹ hoặc cát pha. Diện tích của loại đất này không nhiều, nhưng hiệu quả kinh tế mang lại rất cao, bởi đây là đất sử dụng để trồng lúa nước.

- *Tài nguyên khoáng sản:* Châu Hạnh có nhiều loại khoáng sản quý như: vàng sa khoáng, quặng Ăngtimoan (tập trung nhiều nhất ở Tà Sỏi, Khe Hán); đá vôi ở Tạ Lạnh; quặng Bô-xit ở Hạnh Tiến.

- *Tài nguyên nước:* Trên địa bàn Châu Hạnh có tám khe suối lớn nhỏ khác nhau, tất cả đều bắt nguồn từ những đỉnh núi cao, có độ dốc lớn, nên lưu lượng dòng chảy rất mạnh, tạo ra hiện tượng xói mòn, cuốn trôi các lớp đất màu. Tuy nhiên, đây chính là nguồn nước tự nhiên quan trọng nhất, phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Trong những năm gần đây, do hiện tượng khai thác trái phép vàng trên sông Hiếu và các khe suối, đã làm cho nguồn nước tự nhiên này bị ô nhiễm nghiêm trọng, gây tác hại không nhỏ đến đời sống và sản xuất của người dân địa phương.

- *Tài nguyên rừng:* Châu Hạnh có diện tích rừng và đất rừng chiếm hơn 90% tổng diện tích tự nhiên. Rừng Châu Hạnh rất giàu về tài nguyên, bởi có nhiều loài động, thực vật quý hiếm. Các loại gỗ quý như: sa mu, trai, lim, nghiến, táu, giổi, kim giao (tập trung chủ yếu ở vùng Kẻ Nính, Định Tiến, Na Xén, Minh Châu, Khe Mỵ) và các vùng rừng đặc dụng với các loại: mét, nứa, lùng, mây, song và nhiều loại cây dược liệu có giá trị.

b. Đặc điểm dân số và thành phần dân cư:

Tổng số nhân khẩu: 8.855 người

Tổng số hộ: 1.898 hộ, trong đó số hộ nghèo (theo tiêu chí mới) là: 961 hộ (chiếm 50,6%), 309 hộ cận nghèo (chiếm 16,3%).

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm: 1,25%/năm.

Thành phần dân tộc: Dân cư trên địa bàn Châu Hạnh chủ yếu gồm ba dân tộc: Thái, Kinh, Thổ. Trong đó có 14 bản, người Thái chiếm tỷ lệ từ 96% - 100%; bản Tà Lạnh, người Thái chiếm tỷ lệ 64 - 65%...

3. Đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội.

a. Đặc điểm về kinh tế:

Nông nghiệp:

- *Trồng trọt:*

Tổng diện tích gieo trồng 893ha, trong đó:

+ Diện tích lúa nước (2 vụ): 446ha, năng suất 51 tạ/ha, sản lượng 2.274,6 tấn. Bình quân: 256 kg thóc/người/năm.

+ Diện tích trồng ngô: 75ha, năng suất 24 tạ/ha, sản lượng 180 tấn.

+ Diện tích trồng khoai, sắn: 106ha, tổng sản lượng 638 tấn.

+ Diện tích trồng lạc: 9,5ha, năng suất 14 tạ/ha, sản lượng 13,3 tấn.

+ Diện tích trồng các loại rau, đậu, cây thức ăn gia súc: 39,5ha.

- *Chăn nuôi:*

Tổng đàn gia súc: 5.813 con, trong đó:

+ Đàn trâu: 2.444 con

+ Đàn bò: 664 con

+ Đàn lợn: 2.723 con

Đàn gia cầm: 26.272 con

Diện tích nuôi thủy sản: 12,5ha.

- *Lâm nghiệp:* Châu Hạnh là xã có diện tích rừng và đất rừng rất lớn nên kế hoạch bảo vệ, chăm sóc, trồng mới và khai thác rất chặt chẽ nhằm đưa lại hiệu quả kinh tế cao:

+ Đất rừng sản xuất có: 5.207,77ha

+ Gia đình và cá nhân quản lý: 4.191ha

+ Cộng đồng làng bản quản lý: 169,98ha

+ Ban Quản lý rừng phòng hộ Quỳ Châu: 762,66ha

+ Lâm trường Cô Ba: 618,4ha.

Năm 2009, Châu Hạnh trồng được 661,8ha rừng tập trung; 81.495 cây phân tán. Khai thác 65 tấn lùng, 102 tấn dây máu chó.

Tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp đạt: 50.362.453.074 đồng.

Tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ:

Xuất phát từ thực tế địa bàn và đặc điểm dân cư của xã, nên Châu Hạnh luôn duy trì và phát triển các ngành nghề thủ công có sản phẩm chất lượng tốt như: dệt, thêu thổ cẩm, sản xuất hương trầm, cưa xẻ, mộc, rèn, xây lắp, khai thác vật liệu xây

dựng, dịch vụ vận tải, ăn uống… Tổng giá trị kinh tế của ngành tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ đạt: 8.246.243.626 đồng.

Tỷ trọng cơ cấu kinh tế của Châu Hạnh:

Nông, lâm nghiệp: 85,93%

Tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề khác: 14,07%

Bình quân thu nhập đầu người đạt: 6,606 triệu đồng/năm

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân: 22,12%

b. Đặc điểm về văn hóa, xã hội:

Văn hóa - xã hội:

Châu Hạnh là một trong những cái nôi đang còn bảo tồn được nhiều giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của người Thái ở vùng tây bắc Nghệ An. Ở đây đang còn hiện hữu những làng Thái cổ thuần nhất, lưu giữ nhiều nét văn hóa vật thể và phi vật thể như: văn hóa nhà sàn, văn hóa rượu cần hay các làn điệu dân ca, dân vũ (nhuôn, xuối, lăm, khắp, khắc luống…). Bên cạnh việc bảo tồn các giá trị văn hóa cổ truyền, cộng đồng cư dân ở Châu Hạnh, qua tiếp xúc giao lưu với bên ngoài đã biết lựa chọn, tiếp thu những yếu tố văn hóa tiên tiến của các dân tộc khác và của thế giới để bổ sung làm phong phú thêm kho tàng văn hóa của dân tộc mình.

Hiện nay, phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao ở Châu Hạnh phát triển rất sôi nổi, rộng khắp trong toàn xã. 12/19 đơn vị làng bản được công nhận danh hiệu "Làng văn hóa". Các làng bản đều có nhà sinh hoạt văn hóa của cộng đồng. Có 1.120/1.898 hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa" (59%). Tất cả các làng bản đều xây dựng hương ước mới, nhằm duy trì và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của cộng đồng và tham gia phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư.

Châu Hạnh luôn thực hiện tốt vấn đề chính sách xã hội, đảm bảo kịp thời các chế độ đãi ngộ đối với các đối tượng được hưởng. Tích cực tổ chức xây dựng nhà tình thương, nhà đại đoàn kết, xóa bỏ số nhà dột nát tạm bợ cho các hộ nghèo.

Hệ thống chính trị:

Tổ chức Đảng: Trong nhiệm kỳ 2005 - 2009, Đảng bộ Châu Hạnh có 346 đảng viên, sinh hoạt tại 25 chi bộ (18 chi bộ thôn bản và 7 chi bộ khối cơ quan, trường học, y tế), kết nạp mới 55 đảng viên. Năm 2009, có 16/25 chi bộ đạt danh hiệu "Chi bộ TSVM".

Đảng bộ Châu Hạnh luôn coi trọng công tác tổ chức, bồi dưỡng phẩm chất chính trị, năng lực chuyên môn cho cán bộ, đảng viên, tạo điều kiện cho nhiều cán bộ, đảng viên tham gia các lớp bồi dưỡng lý luận ở tỉnh, huyện hay đi học tại chức tại các trường đại học, cao đẳng; thực thiện tốt chức năng lãnh đạo chính quyền, mặt trận và các tổ chức đoàn thể thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và ổn định chính trị của địa phương.

Chính quyền và các đoàn thể:

HĐND, UBND, MTTQ, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ và các tổ chức xã hội nghề nghiệp của Châu Hạnh luôn bám sát chủ trương, chính sách của các cấp bộ Đảng, chính quyền từ trung ương đến cơ sở, nhằm tổ chức, điều hành thực hiện có hiệu quả cao các mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của địa phương. UBND thực hiện chế độ giao ban hàng tuần, quan tâm công tác tiếp dân, tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo. Xây dựng các chương trình công tác có trọng điểm, phân công trách nhiệm, có từng cá nhân phụ trách cắm điểm tại các xóm bản để nắm bắt và chỉ đạo kịp thời các hoạt động sản xuất, an ninh, chính trị trên địa bàn.

Giáo dục:

Trong nhiều năm qua, chính quyền và nhân dân Châu Hạnh đã có nhiều cố gắng đầu tư, chăm lo phát triển giáo dục của địa phượng. Hệ thống cơ sở vật chất trường học và các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập không ngừng được đầu tư. Độ ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, THCS đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, số giáo viên giỏi các cấp đạt 55%. Năm học 2009 - 2010, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường đạt 99,5%. Số học sinh bỏ học giữa chừng ngày càng ít. Tỷ lệ học sinh lên lớp hàng năm đạt 97,5%. Hiện tại Trường Tiểu học và THCS của Châu Hạnh đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia giai đoạn I.

Y tế:

Châu Hạnh là một trong những địa phương đang từng bước thực hiện xã hội hóa công tác y tế. Hiện tại xã có một trạm y tế thực hiện chức năng chăm lo sức khỏe và chữa trị ban đầu cho nhân dân. Ngoài ra còn có đội ngũ y tá thôn bản. Đội ngũ y, bác sĩ từng bước được chuẩn hóa, có tinh thần tận tuỵ với công việc phục vụ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Chất lượng khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân trong xã không ngừng được nâng cao, trong nhiều năm qua, trên địa bàn của xã không có dịch bệnh lớn nào xảy ra. Vấn đề sức khỏe trong thời kỳ sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống HIV/AIDS, đảm

bảo vệ sinh môi trường có tiến bộ… Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế như: tỷ lệ hộ gia đình có ba công trình vệ sinh đạt 85%. Tất cả trẻ em trong độ tuổi đều được tiêm đủ 8 loại vắc-xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế. Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đều đăng ký không sinh thêm con thứ ba; 100% người dân được hưởng chế độ bảo hiểm y tế, các hộ nghèo được cấp miễn phí thẻ BHYT. 100% trẻ em dưới 6 tuổi đều được cấp thẻ khám chữa bệnh. Hiện nay Châu Hạnh đang tập trung xây dựng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các *Báo cáo năm 2010, 2011 của Đảng ủy, UBND xã Châu Hạnh.*

4. Di tích danh thắng, danh nhân

Xã Châu Hạnh có hai bà "*Mẹ Việt Nam anh hùng*" đều thuộc bản Kẻ Bọn:

1. Mẹ Phạm Thị Nuôi (Đã mất)

2. Mẹ Lang Thị Yên

5. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt qua các thời kỳ

TT	Bí thư Đảng ủy	Thời gian	Chủ tịch UBND	Thời gian
1	Vi Văn Tem	1965 - 1975	Vi Văn Chung	1965 - 1975
2	Lữ Ngọc Phương	1975 - 1976	Sầm Văn Ngân	1975 - 1976
3	Hoàng Xuân Sơn	1976 - 1982	Lữ Thanh Hoài	1976 - 1980
4	Lô Đình Thiết	1982 - 1986	Lô Đình Thiết	1980 - 1982
5	Quang Thị Dũng	1987 - 1996	La Thanh Toàn	1982 - 1986
6	Lữ Trung Hòa	1996 - 1998	Vi Quốc Bảo	1987 - 1998
7	Lang Phương Đông	1998 - 2005	Lữ Trung Hòa	1998 - 2000
8	Lê Tuấn Khang	2005 - 2010	Lê Tuấn Khang	2000 - 2005
9	Lê Bá Ngọc	2010 → nay	Sầm Văn Thái	2005 - 2010
			Sầm Văn Thiết	2010 → nay

XII. THỊ TRẤN TÂN LẠC

1. Lịch sử quá trình hình thành và phát triển

Ngày 14/6/1990, Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Quyết định số 275/QĐ - BTCCBCP thành lập thị trấn Quỳ Châu, có tổng diện tích tự nhiên 88,14ha, dân số 400 hộ gồm gần 2000 nhân khẩu.

Ngày 12/5/2010, Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng đã ký Nghị quyết số 24/NQ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã Châu Hạnh để mở rộng địa giới hành chính thị trấn Quỳ Châu, thuộc

huyện Quỳ Châu. Điều chỉnh 459,86ha diện tích tự nhiên và 1.703 nhân khẩu của xã Châu Hạnh thuộc huyện Quỳ Châu về thị trấn Quỳ Châu để quản lý. Đổi tên thị trấn Quỳ Châu thành thị trấn Tân Lạc thuộc huyện Quỳ Châu.

Năm 1990, khi mới thành lập, thị trấn Quỳ Châu chỉ có 88,14ha đất và 400 hộ dân cư, gồm gần 2.000 nhân khẩu. Về cơ cấu nghề nghiệp: 50% là hộ gia đình cán bộ, công nhân viên chức nhà nước, 40% hộ sản xuất nông nghiệp và 10% hộ kinh doanh, dịch vụ. Đơn vị dân cư được tổ chức thành bốn khối, đặt tên theo thứ tự: khối 1, khối 2, khối 3 và khối 4.

Năm 2010, khi thị trấn Quỳ Châu được mở rộng và đổi tên thành thị trấn Tân Lạc, có năm bản của xã Châu Hạnh được điều chuyển nhập vào thị trấn và được đổi thành đơn vị khối phố đó là: Tân Hương, Hạnh Khai, Định Hoa, Tân Thịnh, Hoa Hải.

Hiện nay thị trấn Tân Lạc có 9 khối dân cư:

1. Khối 1
2. Khối 2
3. Khối 3
4. Khối 4
5. Khối Tân Hương
6. Khối Hạnh Khai
7. Khối Định Hoa
8. Khối Tân Thịnh
9. Khối Hoa Hải

Tân Lạc vốn là tên gọi một cụm hay một xóm nhỏ dân cư sinh sống trên địa bàn của phủ lỵ Phủ Bọn trước đây, với tên gọi lúc ấy là Chòm Tân Lạc - nơi ra đời của Chi bộ Đảng đầu tiên ở Quỳ Châu, khi số dân cư đông lên được gọi là Làng Tân Lạc. Và, bây giờ là thị trấn Tân Lạc - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Quỳ Châu.

2. Đặc điểm về tự nhiên, diện tích, dân số

a. Đặc điểm về tự nhiên:

Địa giới: Bốn phía đông, tây, nam, bắc của thị trấn Tân Lạc đều tiếp giáp với các làng bản của xã Châu Hạnh. Nghĩa là địa bàn xã Châu Hạnh bao bọc lấy thị trấn Tân Lạc.

Diện tích tự nhiên: 548,04ha

Địa hình: Địa bàn thị trấn Tân Lạc có quốc lộ 48 và sông Hiếu chảy qua, nhìn chung là địa hình tương đối bằng phẳng, hạ tầng giao thông phát triển, rất thuận lợi cho việc đi lại trong sinh hoạt cũng như trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Khí hậu thời tiết: Nằm giữa địa bàn Châu Hạnh nên thị trấn Tân Lạc có chung đặc điểm khí hậu thời tiết như Châu Hạnh, cùng nằm trong vùng khí hậu Bắc Trung

Bộ và của miền tây Nghệ An, mang đặc điểm chung là nhiệt đới gió mùa, nắng nóng và mưa nhiều. Số giờ nắng trong năm từ 1.580 – 1.600 giờ. Nhiệt độ trung bình trong năm từ 24 - 28^{0}C; độ ẩm bình quân từ 80 - 86%. Mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 8 đến tháng 10, lượng mưa trung bình từ 1.600 - 1.800ml. Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Hàng năm chịu ảnh hưởng của hai mùa gió chính là:

- Mùa gió đông nam bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau. Đặc điểm của thời kỳ này khô hanh.

- Mùa gió tây nam (gió Lào) bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 9. Đây là mùa có thời tiết nắng nóng và mưa nhiều độ ẩm cao.

Các nguồn tài nguyên: Mặc dù là địa bàn thị trấn, nhưng Tân Lạc vẫn có những nguồn lực tự nhiên, góp phần quan trọng đối với việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của thị trấn. *Thứ nhất,* sông Hiếu đã tạo ra môi trường sinh thái và cảnh quan tốt cho diện mạo của Tân Lạc. *Thứ hai,* trong nguồn đất tự nhiên của Tân Lạc, ngoài phần giành cho xây dựng các công trình dân sinh, còn có một phần đáng kể diện tích đất đai giành cho sản xuất nông lâm nghiệp và chăn nuôi. *Thứ ba,* trong lòng sông, suối trên địa bàn thị trấn, có những quặng kim loại quý, đặc biệt nguồn cát, sỏi phục vụ cho ngành xây dựng.

b. Đặc điểm dân số và thành phần dân cư:

Tổng số nhân khẩu: 4.245 người

Tổng số hộ: 1076 hộ, trong đó số hộ giàu và khá chiếm 80%; số hộ nghèo chiếm 5,3%; số hộ trung bình chiếm 14,7 %.

Tỷ lệ tăng trưởng dân số tự nhiên: 1%/năm.

Mật độ dân cư: 2.514 người/km^2.

Thành phần dân tộc: Trên địa bàn thị trấn, thành phần dân cư chủ yếu có hai dân tộc: Kinh và Thái; trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 70%, dân tộc Thái 30%.

3. Đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội

a. Đặc điểm về kinh tế:

Thị trấn Tân Lạc là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện; giao thông đi lại thuận tiện, vì vậy rất có điều kiện tổ chức phát triển các hình thức hoạt động kinh tế đa dạng, nhiều thành phần; đặc biệt là kinh tế hộ gia đình, kinh tế hàng hóa, kinh tế làng nghề; kết hợp nông, lâm nghiệp, chăn nuôi và tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

Nông nghiệp:

Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng đạt 157,65ha, trong đó diện tích lúa nước: 44, 21ha/2vụ/năm. Năng suất bình quân: 38,5 tạ/ha/vụ. Tổng sản lượng lương thực trong năm 2010 đạt 184,5 tấn.

Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc đạt 1.740 con.

Lâm nghiệp: Tổng diện tích rừng 187,3ha (28,3ha rừng tự nhiên, 63ha rừng trồng, khoanh nuôi bảo vệ 96ha, trồng 4.500 cây phân tán).

Tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, chăn nuôi đạt: 2.571 triệu đồng.

Tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ: Trên địa bàn thị trấn có 564 cơ sở tham gia sản xuất kinh doanh, trong đó có 319 cơ sở thương mại, dịch vụ; 35 cơ sở vận tải; 210 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Ngoài ra, còn có 12 công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp tư nhân.

Tổng giá trị sản xuất kinh doanh tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ đạt: 27.284 triệu đồng.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 28%.

b. Đặc điểm về văn hóa, xã hội:

Văn hóa - xã hội:

Là một đơn vị trung tâm của huyện nên các hình thức hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao ở Tân Lạc rất phong phú, đời sống tinh thần của quần chúng nhân dân không ngừng được nâng cao. Phong trào xây dựng "Làng văn hóa", "Gia đình văn hóa", "Mô hình gia đình sản xuất kinh doanh giỏi", "Mô hình gia đình ông, bà, cha, mẹ mẫu mực, nuôi con khỏe, dạy con ngoan"… phát triển rộng khắp và được kiểm tra, đánh giá định kỳ. Tỷ lệ khối phố đạt danh hiệu "Đơn vị văn hóa": 77,7% (7/9 khối); "Gia đình văn hóa đạt": 84,7%.

Phong trào xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa luôn được các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân tham gia. Tân Lạc đã xây dựng được nguồn quỹ gần 24 tỷ đồng để xây dựng nhà đoàn kết và xóa nhà dột nát, tạm bợ. Công tác chính sách xã hội được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng chính sách. Các tệ nạn xã hội ngày càng bị đẩy lùi.

Hệ thống chính trị:

- *Tổ chức Đảng:* Hiện nay, Đảng bộ thị trấn Tân Lạc có 231 đảng viên, sinh hoạt tại 13 chi bộ (9 chi bộ khối phố và 4 chi bộ khối cơ quan, trường học). Đảng ủy thị trấn luôn chăm lo xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đảng viên, nhằm

nâng cao trình độ lý luận và chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ trong tất cả các lĩnh vực công tác, coi trọng công tác vận động quần chúng và xây dựng, phát triển Đảng. Trong năm 2010, Đảng bộ thị trấn có 11/13 chi bộ đạt tiêu chuẩn TSVM, kết nạp thêm 6 đảng viên mới.

- *Chính quyền và các đoàn thể:*

HĐND, UBND, MTTQ, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ và các tổ chức xã hội nghề nghiệp của thị trấn Tân Lạc luôn bám sát chủ trương, chính sách của các cấp bộ Đảng, chính quyền từ trung ương đến cơ sở, nhằm tổ chức, điều hành thực hiện có hiệu quả cao các mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của địa phương. UBND thực hiện chế độ giao ban hàng tuần, quan tâm công tác tiếp dân, tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo. Xây dựng các chương trình công tác có trọng điểm, phân công trách nhiệm, có từng cá nhân phụ trách, cắm điểm tại các xóm bản để nắm bắt và chỉ đạo kịp thời các hoạt động sản xuất, an ninh, chính trị trên địa bàn.

Giáo dục: Là đơn vị thị trấn nên điều kiện cơ sở vật chất trường học và các trang thiết bị giành cho giáo dục của Tân Lạc khá đảm bảo. Đội ngũ giáo viên về cơ bản là đảm bảo cả số lượng và chất lượng. Liên tục trong nhiều năm qua chất lượng dạy và học của các trường học từ mầm non, tiểu học và THCS ở Tân Lạc đều tăng; số lượng cán bộ quản lý giáo dục giỏi, giáo viên giỏi và học sinh giỏi các cấp năm sau thường cao hơn năm trước. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường rất cao, học sinh tốt nghiệp các cấp đạt 100%. Tân Lạc đã hoàn thành công tác phổ cập giáo dục THCS trên toàn địa bàn.

Trong hai năm 2009 và 2010, số học sinh là con em trên địa bàn Tân Lạc thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp là 105 em (đại học: 65 em, cao đẳng: 30 em, trung học chuyên nghiệp: 10 em). 3/3 trường học trực thuộc thị trấn đều được công nhận đạt chuẩn quốc gia giai đoạn I.

Y tế:

Thị trấn Tân Lạc là một trong những địa phương đang từng bước thực hiện xã hội hóa công tác y tế. Trạm y tế thực hiện tốt chức năng chăm lo sức khỏe và chữa trị ban đầu cho nhân dân. Ngoài ra còn có đội ngũ y tá ở các khối phố. Đội ngũ y, bác sĩ từng bước được chuẩn hóa, có tinh thần và trách nhiệm với công việc phục vụ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Chất lượng khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân trong xã không ngừng được nâng cao, trong nhiều năm qua trên địa bàn của thị trấn không có dịch bệnh lớn nào xảy ra. Vấn đề sức khỏe trong thời kỳ sinh sản, kế

hoạch hóa gia đình, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống HIV/AIDS, đảm bảo vệ sinh môi trường có tiến bộ… Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Tất cả trẻ em trong độ tuổi đều được tiêm đủ 8 loại vắcxin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế. Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đều đăng ký không sinh thêm con thứ ba; 100% người dân được hưởng chế độ bảo hiểm y tế, các hộ nghèo được cấp miễn phí thẻ BHYT. 100% trẻ em dưới 6 tuổi đều được cấp thẻ khám chữa bệnh.

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các *Báo cáo năm 2010, 2011 của Đảng ủy, UBND thị trấn Tân Lạc.*

4. Di tích danh thắng, danh nhân

Trên địa bàn thị trấn Tân Lạc có các di tích:

- *Đền thờ Bà Hương Án*, nơi diễn ra cuộc họp thành lập Chi bộ Hoàng Văn Thụ, vào ngày 5/7/1947. Đây là chi bộ Đảng đầu tiên của Đảng bộ huyện Quỳ Châu.

- *Bảo tàng Văn hóa các dân tộc* huyện Quỳ Châu

Thị trấn Tân Lạc có hai bà "*Mẹ Việt Nam anh hùng*" là: Mẹ Lê Thị Đương và Mẹ Lữ Thị Khóa (cả hai mẹ nay đã mất).

5. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt qua các thời kỳ

TT	Bí thư Đảng ủy	TT	Chủ tịch UBND
1	Hồ Thái Khải	1	Hủn Vi Huyên
2	Hủn Vi Văn	2	Nguyễn Viết Hùng
3	Trần Xuân Đông	3	Lang Văn Đại
4	Lang Văn Đại	4	Sầm Văn Thiết
5	Lang Quốc Dũng	5	Nguyễn Thế Công
6	Sầm Văn Thiết		
7	Nguyễn Thế Công		
8	Nguyễn Viết Hùng		

KẾT LUẬN

Quỳ Châu là vùng lãnh thổ được thành tạo cách ngày nay khoảng từ 2,6 tỷ năm đến 540 triệu năm trước, nằm giữa Đới phức nếp lồi Pù Hoạt (phía Bắc) và Vòm nâng Pù Khạng (phía Nam). Quá trình thành tạo lâu dài ấy của lịch sử trái đất đã đem lại cho miền đất Quỳ Châu một diện mạo địa hình và sinh cảnh đặc biệt phong phú, đa dạng. Thiên nhiên đã ban tặng cho Quỳ Châu nhiều loại tài nguyên quý hiếm; dưới lòng đất có đá đỏ (Rubi), vàng, quặng Bauxit, sắt, ăngtimon và nguồn vật liệu xây dựng dồi dào (đá, cát, sỏi); trên rừng là cả một hệ sinh thái động, thực vật bao gồm nhiều loại lâm đặc sản như: gỗ, tre, nứa, mét, lùng… và nhiều loại dược liệu, động vật quý hiếm. Bên cạnh đó là một hệ thống sông ngòi, khe, suối đan dày (sông Hiếu, sông Quàng, sông Hạt…, khe Nính, khe Tép, khe Bom Lầu…) và những thác nước hùng vĩ như thác khe Chai, thác Tạt Ngoi… Đó là một trong những nguồn nước quan trọng không chỉ phục vụ thiết thực cho cuộc sống con người mà còn bồi đắp nên những dải đồng bằng màu mỡ trong các thung lũng chân núi. Quỳ Châu còn là vùng đất có nhiều hang động tự nhiên kỳ vĩ, vừa là danh thắng tự nhiên, vừa là chứng tích của một truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời. Rừng rậm, núi cao, địa hình bị chia cắt là đặc điểm tự nhiên nổi trội của Quỳ Châu, nhưng chính trên mảnh đất ấy đã sớm xuất hiện sự sinh sống của con người từ thời Tiền - Sơ sử. Thăm Ồm nơi chứng kiến sự chuyển biến của những người vượn cuối cùng thành những người hiện đại đầu tiên (Homo sapiens). Những bằng chứng của khoa học khảo cổ cho phép khẳng định cư dân nguyên thủy trên đất Quỳ Châu, từ kỷ nguyên đồ đá đã tiến vào kỷ nguyên kim khí; từ mông muội, dã man đã tiến vào lịch sử văn minh - lịch sử của thời kỳ dựng nước.

Từ thế kỷ X trở đi, thành phần dân cư Quỳ Châu không ngừng được bổ sung thêm những cộng đồng người từ nhiều nơi khác nhau chuyển đến, mà trong đó, chủ yếu là người Thái và người Kinh (Việt). Trong suốt chiều dài của hàng ngàn năm lịch sử, nhân dân các dân tộc Quỳ Châu bằng sự cần cù và lao động sáng tạo, đổi bằng máu và nước mắt để dựng bản, lập mường, khai phá và cải tạo tự nhiên, nâng cao đời sống vật chất; sẵn sàng chiến đấu, hy sinh chống cường quyền áp bức, chống ngoại xâm, bảo vệ sự bình yên cho bản mường quê hương. Thời kỳ Bắc thuộc, Quỳ Châu cũng như cả miền núi tây bắc Nghệ An đang còn hoang vu, hiểm trở, thưa vắng bóng người, chính quyền phong kiến phương Bắc chưa thiết lập được bộ máy cai trị ở đây. Nhưng từ triều đại Lý - Trần, đây là miền lãnh thổ biên viễn

của quốc gia Đại Việt và danh xưng Quỳ Châu cũng bắt đầu xuất hiện trong hệ thống hành chính quốc gia trong những thập niên đầu của thế kỷ XV (1415).

Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, Quỳ Châu là đất đứng chân của nghĩa quân Lam Sơn. Sau "Trận Bù Đằng sấm vang chớp giật", thế và lực của nghĩa quân Lam Sơn phát triển nhanh chóng, giành thế chủ động và tiến tới thắng lợi hoàn toàn. Trong khúc ca khải hoàn đó có phần đóng góp không nhỏ sức người, sức của của nhân dân các dân tộc Quỳ Châu. Đất nước thái bình, nhà nước phong kiến thời Lê sơ đã có những chính sách tích cực trong xây dựng, mở mang đất nước; miền đất Quỳ Châu cũng có những chuyển biến mới, dân cư ngày càng đông đúc, đời sống vật chất, tinh thần không ngừng phát triển. Cũng chính vì thế, từ thời nhà Nguyễn, diên cách địa lý của Quỳ Châu bắt đầu có những thay đổi. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhân dân Quỳ Châu đã tích cực hưởng ứng phong trào Cần Vương, nghĩa binh do Đốc binh Lang Văn Thiết lãnh đạo đã liên hệ mật thiết với nghĩa binh của Cầm Bá Thước, gây cho quân Pháp và bọn tay sai nhiều tổn thất. Tấm gương hy sinh anh dũng của Lang Văn Thiết là niềm kiêu hãnh, tự hào không chỉ của đồng bào dân tộc Thái mà là của cả nhân dân các dân tộc ở Quỳ Châu.

Chính sách cai trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã gây ra những tác động nhất định đến cơ cấu chính trị, kinh tế, xã hội của Quỳ Châu. Một số tư sản Pháp đã thành lập đồn điền và tổ chức khai mỏ ở Quỳ Châu. Nhân dân lao động Quỳ Châu phải chịu nhiều tầng áp bức, bóc lột của tư bản Pháp, quan lại phong kiến và đặc biệt là của bọn chúa đất, thổ ty, lang đạo, bọn quan lại, tổng lý tay sai của thực dân Pháp. Chúng thực hiện chính sách ngu dân, chia rẽ đoàn kết giữa các dân tộc. Bấy giờ, 90% dân số Quỳ Châu là nông dân, nhưng chỉ khoảng 30% nông dân có một ít ruộng đất riêng, số còn lại phải cày thuê ruộng của chúa đất, nhiều người dân bị bần cùng trở thành tôi tớ (côn hòi).

Từ sau năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và do tác động của phong trào Cách mạng 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh, ý thức cách mạng của nhân dân các dân tộc Quỳ Châu được giác ngộ ngày càng cao. Được sự hưởng ứng của nhân dân và sự chỉ đạo đúng đắn kịp thời của Việt Minh liên tỉnh Nghệ Tĩnh, cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 nổ ra trên đất Quỳ Châu đã nhanh chóng giành được thắng lợi, Ủy ban nhân dân cách mạng được thành lập trên cơ sở cải tạo bộ máy chính quyền cũ. Thực tiễn đã chứng minh, việc thành lập chính

quyền cách mạng theo hình thức và phương pháp này là hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh và đặc điểm lịch sử cụ thể ở huyện Quỳ Châu thời bấy giờ. Bằng cách thức ấy, chúng ta đã hạn chế được sự phản ứng của các lực lượng phản động tay sai cũ của đế quốc, nhanh chóng ổn định được tình hình và tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ Đảng tổ chức, phát động quần chúng, xây dựng cơ sở cách mạng để tiến lên từng bước cao hơn. Các hội cứu quốc (Hội Phụ nữ cứu quốc, Đoàn Thanh niên cứu quốc...) dần dần được thành lập nhằm mục đích tập hợp quần chúng nhân dân, giáo dục tinh thần cách mạng, huấn luyện cho quần chúng trưởng thành trong phong trào đấu tranh. Lực lượng vũ trang của huyện được thành lập và nhanh chóng phát triển cả về số lượng, chất lượng (Đội tự vệ cứu quốc), để bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo đảm cuộc sống an bình cho nhân dân, bảo vệ làng bản trước các ý đồ của các thế lực phản cách mạng. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Quỳ Châu chuẩn bị bước vào thời kỳ cách mạng mới, thời kỳ bảo vệ và xây dựng quê hương, đất nước dưới chế độ dân chủ nhân dân, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp xâm lược. Vào thời điểm này huyện Quỳ Châu đứng trước nhiều khó khăn thử thách to lớn, huyện chưa có tổ chức Đảng Cộng sản, lực lượng cán bộ còn non trẻ, thiếu kinh nghiệm. Ở một số địa phương, kể cả chính quyền huyện cũng phải sử dụng đội ngũ quan lại cũ mà trong đó một bộ phận không nhỏ có tư tưởng chống đối phong trào cách mạng. Đời sống nhân dân vô cùng khó khăn: nạn đói chưa hoàn toàn chấm dứt, ruộng đồng bị bỏ hoang nhiều, nguồn lương thực trong dân đã cạn, nguồn tài chính của cách mạng không có, trên 95% dân số trong huyện bị mù chữ, những hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan tồn tại phổ biến. Nhiệm vụ cấp đặt ra đối với Quỳ Châu lúc này là phải nhanh chóng xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, đồng thời khẩn trương ổn định đời sống nhân dân, xây dựng chế độ mới, tích cực chuẩn bị kháng chiến. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang tỉnh, nhân dân Quỳ Châu đã kịp thời ngăn chặn và đập tan âm mưu của cánh quân Pháp tấn công từ Lào sang, trấn áp các hoạt động phá hoại của bọn phản động thân Pháp; đồng thời, nhân dân Quỳ Châu đã tích cực tham gia hoạt động chi viện cho bộ đội ta ở chiến trường Lào... Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, hòa bình được lập lại, nhân dân Quỳ Châu cùng với nhân dân cả nước bắt tay vào công cuộc khôi phục, cải tạo và xây dựng đất nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh đạo của các cấp bộ Đảng địa phương, nhân dân các dân tộc Quỳ Châu hồ hởi hưởng ứng cuộc vận động "Đoàn kết sản xuất", thực hiện cải

cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu "Người cày có ruộng", bước đầu tổ chức làm ăn tập thể bằng cách xây dựng các tổ đổi công, tiến tới thành lập hợp tác xã cấp thấp. Phong trào hợp tác hóa đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn, phương thức làm ăn tập thể thay thế phương thức làm ăn cá thể đã tạo ra những thuận lợi trong việc huy động nhân lực xây dựng những công trình thủy lợi lớn. Văn hóa, giáo dục cũng được phát triển mạnh. Hệ thống trường phổ thông, vỡ lòng, bổ túc văn hóa phát triển đều khắp trong huyện, các hủ tục lạc hậu dần được loại bỏ... Trên cơ sở của những thành quả đạt được, nhân dân Quỳ Châu phấn khởi thi đua thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965).

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đồng bào các dân tộc Quỳ Châu thực hiện tốt khẩu hiệu "Vừa sản xuất, vừa chiến đấu", chủ động phòng tránh và đánh trả các cuộc oanh kích của không quân Mỹ, tích cực chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam. Sau Đại thắng mùa Xuân 1975, đất nước được hòa bình, thống nhất, nhiệm vụ đặt ra cho nhân dân Quỳ Châu trong giai đoạn này là: Ra sức đẩy mạnh ba cuộc cách mạng để khai thác tốt mọi khả năng tiềm tàng của một huyện miền núi là trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng đúng hướng và hợp lý. Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tiến tới giải quyết tự túc lương thực, từng bước giải quyết thực phẩm đủ đáp ứng nhu cầu trong huyện và làm nghĩa vụ hàng hóa. Để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu kinh tế, xã hội cần phải đặc biệt chú trọng khâu then chốt là cách mạng khoa học kỹ thuật. Quỳ Châu phải tạo ra bằng được cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp để nâng cao trình độ thâm canh cây trồng cho năng suất cao. Nhờ có đường lối đúng đắn, biết phát huy sức mạnh của toàn thể nhân dân, huyện Quỳ Châu đã đạt được những kết quả bước đầu trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Các phong trào thi đua yêu nước tiếp tục phát triển, như các phong trào *"bốn xây, bốn chống"* và khẩu hiệu *"Ngành hay, xã giỏi, điểm tốt",* nhằm hoàn thành các công trình xây dựng và giành một năm sản xuất đạt sản lượng cao đã thu được nhiều thành tựu to lớn. Từ khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, Quỳ Châu ngày càng khởi sắc; hệ thống hạ tầng cơ sở có nhiều biến chuyển rõ rệt. Mạng lưới đường giao thông liên huyện, liên xã, liên thôn bản đã phát huy vai trò làm giảm thiểu sự cách biệt giữa các vùng trong huyện, tạo điều kiện quan trọng cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục. Nhờ có sự hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh và của nước ngoài thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục..., sự năng động sáng tạo của các cấp bộ Đảng,

chính quyền, tổ chức đoàn thể và sự phấn đấu nỗ lực của toàn dân mà hiệu quả của công cuộc đổi mới ở Quỳ Châu có đã tác động tích cực, thiết thực đến cuộc sống của mỗi người dân.

Cơ cấu kinh tế của Quỳ Châu được chuyển dịch theo hướng tích cực, đa lĩnh vực: nông, lâm nghiệp, chăn nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản); công nghiệp (khai thác và chế biến); thủ công nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa (nhiều ngành nghề); thương mại, dịch vụ, tài chính ngân hàng đáp ứng cơ bản nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân... Tỷ lệ hộ gia đình thuộc diện đói, nghèo ngày càng giảm. Mặc dù còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, nhưng trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế... Quỳ Châu đã đạt nhiều tiến bộ đáng kể. Hệ thống giáo dục từ mầm non đến trung học cơ sở đã phủ kín địa bàn (kể cả các xã vùng sâu, vùng xa), nhiều xã đã thành lập trung tâm học tập cộng đồng, số trẻ em trong độ tuổi đều được đi học, hiện tượng thất học hoặc bỏ học giữa chừng không còn đáng kể. Số học sinh trung học phổ thông thi đỗ vào các trường trung cấp, cao đẳng, đại học ngày càng nhiều... Hệ thống y tế thôn bản đã thực hiện tốt vai trò khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân; tổ chức truyên truyền, vận động toàn dân hưởng ứng tham gia chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình. Để không ngừng tăng cường công tác chăm lo sức khỏe cho nhân dân, Quỳ Châu đã đầu tư xây dựng nhiều công trình dân sinh như: Nhà máy nước, hệ thống nước sạch nông thôn, vận động nhân dân di dời chuồng trại chăn nuôi ra xa nhà ở. Nhiều xã, thôn bản đã có nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng, xây dựng hương ước nông thôn mới, duy trì và mở rộng hoạt động của phong trào xây dựng thôn, bản văn hóa, gia đình văn hóa, gia đình thể thao; cải tiến và nâng cao chất lượng của các đại hội văn hóa thể thao, các lễ hội truyền thống để vừa thu hút khách du lịch, vừa quảng bá các sản phẩm của địa phương Quỳ Châu đến với mọi vùng miền trong tỉnh và trong cả nước...

Để có được những thành quả như vậy, trong nhiều năm qua Quỳ Châu đã luôn huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị vào công cuộc xây dựng, đổi mới và phát triển; đảm sự ổn định về chính trị tư tưởng, sự đoàn kết nhất trí cao trong bộ máy lãnh đạo Đảng, chính quyền và các tổ chức đoàn thể; quốc phòng, an ninh luôn được giữ vững. Tuy nhiên, do nhiều lý do chủ quan và khách quan mà Quỳ Châu chưa phát huy hết những tiềm năng - nội lực của địa phương trên cả hai phương diện: tự nhiên và con người. Đồng thời tính chủ động trong việc tìm kiếm, khai thác các nguồn lực bên ngoài chưa cao... Chính vì vậy, tốc độ phát triển kinh tế

- xã hội của Quỳ Châu còn chậm, nhất là hạ tầng cơ sở; đời sống kinh tế, văn hóa, giáo dục của người dân các xã vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn...

Nhưng Quỳ Châu là vùng đất có truyền thống lịch sử lâu đời, nhân dân cần cù lao động, đoàn kết, sáng tạo, giàu bản sắc văn hóa; có đội ngũ cán bộ lãnh đạo Đảng, chính quyền năng nổ, nhiệt tình, có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động thực tiễn, lập trường chính trị vững vàng, biết nắm bắt và vận dụng sáng tạo các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương. Đại hội đại biểu Đảng bộ Quỳ Châu khóa XXIV, nhiệm kỳ 2010 - 2015, đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ xây dựng, phát triển toàn diện cho cả huyện với tầm nhìn đến năm 2020. Trước mắt, tiếp tục đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng lâm - nông - công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân, tập trung cao trí tuệ, phát huy và khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực để đầu tư cho phát triển nhanh, bền vững; nâng cao năng lực sản xuất, tạo ra đặc sản để hướng tới thị trường bên ngoài. Cải thiện đời sống nhân dân đi đôi với xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, phấn đấu đến năm 2015, thu nhập bình quân đầu người tăng gấp 2,5 lần so với năm 2010, đưa Quỳ Châu sớm thoát nghèo và từng bước vươn lên trở thành huyện khá của vùng tây bắc Nghệ An.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Danh sách cán bộ lãnh đạo của huyện Quỳ Châu qua các thời kỳ từ năm 1947 đến nay.

Phụ lục 2. Danh sách Bà mẹ Việt Nam anh hùng, xã anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân huyện Quỳ Châu.

Phụ lục 3. Chân dung các đồng chí lãnh đạo huyện Quỳ Châu qua các thời kỳ

Phụ lục 1

DANH SÁCH CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CỦA HUYỆN QUỲ CHÂU QUA CÁC THỜI KỲ TỪ NĂM 1947 ĐẾN NAY

1. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt huyện Quỳ Châu giai đoạn 1947 - 1963 (chỉ lấy các đồng chí là Bí thư, Phó Bí thư, Ủy viên Ban Thường vụ)

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Minh Châu[1]	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy làm Bí thư liên huyện	7/1947 - 11/1947
2	Nguyễn Quốc Sủng	Cán bộ phụ trách Quỳ Châu, Ủy viên	7/1947 - 11/1947
3	Phan Đình Lai	Bí thư Nghĩa Đàn, Ủy viên	7/1947 - 11/1947
4	Nguyễn Quốc Sủng	Bí thư, Ủy viên Ban Cán sự Nghĩa Quỳ	11/1947 - 10/1949
5	Tăng Ba	Đại đội trưởng C58	11/1947 - 10/1949
6	Trần Phổ	Chính trị viên C58	11/1947 - 10/1949
7	Lang Văn Thịnh	Cán bộ xã Tri Lễ	11/1947 - 10/1949
8	Nguyễn Quốc Sủng	Bí thư, Ủy viên Ban Cán sự Đảng bộ huyện Nghĩa Quỳ	10/1949 - 8/1951
9	Lê Văn Lương	Phó Bí thư	10/1949 - 8/1951
10	Lê Công Liên	Ủy viên tài chính	10/1949 - 8/1951
11	Nguyễn Văn Phổ	Ủy viên quân sự	10/1949 - 8/1951
12	Đặng Thọ Cán	Ủy viên dân vận	10/1949 - 8/1951
13	Nguyễn Quốc Sủng	Bí thư	8/1951 - 12/1956 (Khóa I)
14	Lữ Văn Liên	Bí thư	12/1956 - 01/1959
15	Hủn Quang Kình	Phó Bí thư	12/1956 - 01/1959
16	Phạm Trưởng	Ủy viên Ban Thường vụ	12/1956 - 01/1959
17	Vi Văn Nhương	Ủy viên Ban Thường vụ	12/1956 - 01/1959
18	Lương Văn Thái	Ủy viên Ban Thường vụ	12/1956 - 01/1959
19	Lữ Văn Liên	Bí thư	01/1959 - 05/1960

[1] Tức đồng chí Lê Nguyên Mân.

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
			(Khóa II)
20	Hủn Quang Kình	Phó Bí thư	01/1959 - 05/1960
21	Huỳnh Thanh	Ủy viên Ban Thường vụ	01/1959 - 05/1960
22	Vi Văn Nhương	Ủy viên Ban Thường vụ	01/1959 - 05/1960
23	Nguyễn Công	Ủy viên Ban Thường vụ	01/1959 - 05/1960
24	Lữ Văn Liên	Bí thư	05/1960 - 10/1961 (Khóa III)
25	Hủn Quang Kình	Phó Bí thư	05/1960 - 10/1961
26	Hủn Quang Kình	Bí thư	10/1961 - 05/1963 (Khóa IV)
27	Mạc Văn Cần	Phó Bí thư	10/1961 - 05/1963
28	Lang Văn Toàn	Ủy viên Ban Thường vụ	10/1961 - 05/1963
29	Vi Văn Nhương	Ủy viên Ban Thường vụ	10/1961 - 05/1963
30	Lang Viết Quý	Ủy viên Ban Thường vụ	10/1961 - 05/1963

2. Danh sách các cán bộ lãnh đạo chủ chốt của huyện Quỳ Châu giai đoạn 1963 - nay (chỉ lấy các đồng chí là Bí thư, Phó Bí thư, Ủy viên Ban Thường vụ)

2.1. Nhiệm kỳ 1963 - 1964

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Lữ Văn Liên	Bí thư	05/1963 - 09/1964 (Khóa V)
2	Mạc Văn Cần	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện	05/1963 - 09/1964
3	Đào Xuân Lý	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1963 - 09/1964
4	Lương Văn Tuyên	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1963 - 09/1964
5	Nguyễn Văn Ký	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1963 - 09/1964

2.2. Nhiệm kỳ 1964 - 1967

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Lữ Văn Liên	Bí thư	09/1964 - 05/1967 (Khóa VI)
2	Mạc Văn Cần	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện	09/1964 - 05/1967
3	Đào Xuân Lý	Ủy viên Ban Thường vụ, trực Đảng	09/1964 - 05/1967
4	Nguyễn Khắc Tư	Ủy viên Ban Thường vụ	09/1964 - 05/1967
5	Lương Văn Thái	Ủy viên Ban Thường vụ	09/1964 - 05/1967

2.3. Nhiệm kỳ 1967 - 1969.

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Hủn Quang Kình	Bí thư	05/1967 - 04/1969 (Khóa VII)
2	Lữ Văn Liên	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện	05/1967 - 04/1969
3	Đào Xuân Lý	Phó Bí thư thường trực	05/1967 - 04/1969
4	Lương Văn Thái	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1967 - 04/1969
5	Nguyễn Sĩ Mẫn	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1967 - 04/1969
6	Lô Kăm Thám	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1967 - 04/1969
7	Nguyễn Khắc Tư	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1967 - 04/1969

2.4. Nhiệm kỳ 1969 - 1971

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Hủn Quang Kình	Bí thư	04/1969 - 04/1971 (Khóa VIII)
2	Lữ Văn Liên	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện	04/1969 - 04/1971
3	Đào Xuân Lý	Phó Bí thư thường trực	04/1969 - 04/1971
4	Lô Kăm Thám	Ủy viên Ban Thường vụ	04/1969 - 04/1971
5	Nguyễn Sĩ Mẫn	Ủy viên Ban Thường vụ	04/1969 - 04/1971

2.5. Nhiệm kỳ 1971 - 1972

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Đào Xuân Lý	Bí thư	04/1971 - 05/1972 (Khóa IX)
2	Lữ Văn Liên	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện	04/1971 - 05/1972
3	Lô Kăm Thám	Phó Bí thư thường trực	04/1971 - 05/1972
4	Nguyễn Văn Đồng	Ủy viên Ban Thường vụ	04/1971 - 05/1972
5	Đào Xuân Mai	Ủy viên Ban Thường vụ	04/1971 - 05/1972
6	Vi Văn Tính	Ủy viên Ban Thường vụ	04/1971 - 05/1972
7	Nguyễn Sĩ Mẫn	Ủy viên Ban Thường vụ	04/1971 - 05/1972

2.6. Nhiệm kỳ 1972 - 1973

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Đào Xuân Lý	Bí thư	05/1972 - 04/1973 (Khóa X)
2	Lữ Văn Liên	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện	05/1972 - 04/1973
3	Lô Kăm Thám	Phó Bí thư thường trực	05/1972 - 04/1973
4	Nguyễn Văn Đồng	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1972 - 04/1973
5	Đào Xuân Mai	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1972 - 04/1973
6	Lữ Thị Bán	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1972 - 04/1973
7	Lang Thị Liên	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1972 - 04/1973

2.7. Nhiệm kỳ 1973 - 1974

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Lô Kăm Thám	Bí thư	04/1973 - 08/1974 (Khóa XI
2	Lữ Văn Liên	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện	04/1973 - 08/1974
3	Vi Văn Kỳ	Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng Ban Tổ chức	04/1973 - 08/1974
4	Nguyễn Văn Đồng	Phó Bí thư, Phó Chủ tịch	04/1973 - 08/1974
5	Lìm Viết Tưởng	Ủy viên Ban Thường vụ	04/1973 - 08/1974

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
6	Lữ Thị Bán	Ủy viên Ban Thường vụ	04/1973 - 08/1974
7	Lang Thị Liên	Ủy viên Ban Thường vụ	04/1973 - 08/1974

2.8. Nhiệm kỳ 1974 - 1975

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Lô Căm Thám	Bí thư	08/1974 - 10/1975 (Khóa XII)
2	Lữ Văn Liên	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện	08/1974 - 10/1975
3	Vi Văn Kỳ	Phó Bí thư thường trực	08/1974 - 10/1975
4	Vi Văn Kình	Ủy viên Ban Thường vụ	08/1974 - 10/1975
5	Lữ Thị Bán	Ủy viên Ban Thường vụ	08/1974 - 10/1975
6	Lim Viết Tưởng	Ủy viên Ban Thường vụ	08/1974 - 10/1975
7	Phan Xuân Toản	Ủy viên Ban Thường vụ	08/1974 - 10/1975
8	Nguyễn Duy Đại	Ủy viên Ban Thường vụ	08/1974 - 10/1975

2.9. Nhiệm kỳ 1975 - 1976

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Vi Văn Kỳ	Bí thư	10/1975 - 05/1976 (Khóa XIII)
2	Lữ Văn Liên	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện	10/1975 - 05/1976
3	Lim Viết Tưởng	Phó Bí thư thường trực	10/1975 - 05/1976
4	Phan Xuân Toản	Ủy viên Ban Thường vụ	10/1975 - 05/1976
5	Lang Thị Hòa	Ủy viên Ban Thường vụ	10/1975 - 05/1976
6	Hoàng Văn Thụ	Ủy viên Ban Thường vụ	10/1975 - 05/1976
7	Lương Trung Du	Ủy viên Ban Thường vụ	10/1975 - 05/1976
8	Hà Thị Yên	Ủy viên Ban Thường vụ	10/1975 - 05/1976
9	Vi Văn Tính	Ủy viên Ban Thường vụ	10/1975 - 05/1976

2.10. Nhiệm kỳ 1976 - 1977

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Vi Văn Kỳ	Bí thư	05/1976 - 06/1977 (Khóa XIV)
2	Lữ Văn Liên	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện	05/1976 - 06/1977
3	Lim Viết Tưởng	Phó Bí thư thường trực	05/1976 - 06/1977
4	Nguyễn Duy Đại	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1976 - 06/1977
5	Vi Văn Tính	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1976 - 06/1977
6	Phan Xuân Toản	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1976 - 06/1977
7	Hà Thị Yên	Ủy viên Ban Thường vụ	05/1976 - 06/1977

2.11. Nhiệm kỳ 1977 - 1979

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Lô Căm Thám	Bí thư	06/1977 - 08/1979 (Khóa XV)
2	Lữ Văn Liên	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	06/1977 - 08/1979
3	Lim Viết Tưởng	Phó Bí thư thường trực	06/1977 - 08/1979

2.12. Nhiệm kỳ 1979 - 1982

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Lô Căm Thám	Bí thư	08/1979 - 12/1982 (Khóa XVI)
2	Phan Xuân Toản	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	08/1979 - 12/1982
3	Lim Viết Tưởng	Phó Bí thư thường trực	08/1979 - 12/1982
4	Nguyễn Duy Đại	Ủy viên Ban Thường vụ	08/1979 - 12/1982
5	Lô Xuân Viết	Ủy viên Ban Thường vụ	08/1979 - 12/1982
6	Vi Văn Tuyên	Ủy viên Ban Thường vụ	08/1979 - 12/1982
7	Lang Thị Hòa	Ủy viên Ban Thường vụ	08/1979 - 12/1982
8	Trương Đắc Suê	Ủy viên Ban Thường vụ	08/1979 - 12/1982
9	Vi Văn Hội	Ủy viên Ban Thường vụ	08/1979 - 12/1982

2.13. Nhiệm kỳ 1982 - 1986

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Lô Căm Thám	Bí thư	12/1982 - 09/1986 (Khóa XVII)
2	Nguyễn Duy Đại	Phó Bí thư thường trực	12/1982 - 09/1986
3	Phan Xuân Toản	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	12/1982 - 09/1986

2.14. Nhiệm kỳ 1986 – 1989

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Lô Căm Thám	Bí Thư	09/1986 - 01/1989 (Khóa XVIII)
2	Lô Xuân Viết	Phó Bí thư	09/1986 - 01/1989
3	Phan Xuân Toản	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	09/1986 - 01/1989

2.15. Nhiệm kỳ 1989 – 1991

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Lô Căm Thám	Bí thư	01/1989 - 03/1991 (Khóa XIX)
2	Lô Xuân Viết	Phó Bí thư thường trực	01/1989 - 03/1991
3	Phan Xuân Toản	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	01/1989 - 03/1991
4	Vi Hải Quân	Ủy viên Ban Thường vụ	01/1989 - 03/1991
5	Lê Minh Phương	Ủy viên Ban Thường vụ	01/1989 - 03/1991
6	Lữ Văn Hạnh	Ủy viên Ban Thường vụ	01/1989 - 03/1991
7	Vi Văn Tường	Ủy viên Ban Thường vụ	01/1989 - 03/1991
8	Lê Xuân Thao	Ủy viên Ban Thường vụ	01/1989 - 03/1991

2.16. Nhiệm kỳ 1991 - 1996

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Lô Xuân Viết	Bí thư	03/1991 - 03/1996 (Khóa XX)
2	Vi Văn Vân	Phó Bí thư thường trực	03/1991 - 03/1996
3	Phan Xuân Toản	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	03/1991 - 03/1996
4	Lữ Hạnh	Ủy viên Ban Thường vụ	03/1991 - 03/1996
5	Vi Văn Hội	Ủy viên Ban Thường vụ	03/1991 - 03/1996
6	Lương Văn Khuê	Ủy viên Ban Thường vụ	03/1991 - 03/1996
7	Lữ Văn Tường	Ủy viên Ban Thường vụ	03/1991 - 03/1996
8	Vi Văn Tẩy	Ủy viên Ban Thường vụ	03/1991 - 03/1996
9	Hoàng Di	Ủy viên Ban Thường vụ	03/1991 - 03/1996

2.17. Nhiệm kỳ 1996 - 2000

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Lô Xuân Viết	Bí thư	03/1996 - 12/2000 (Khóa XXI)
2	Vi Văn Vân	Phó Bí thư	03/1996 - 12/2000
3	Vi Văn Kỳ	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	03/1996 - 12/2000
4	Lang Thị Phương	Ủy viên Ban Thường vụ	03/1996 - 12/2000
5	Lữ Hạnh	Ủy viên Ban Thường vụ	03/1996 - 12/2000
6	Lương Văn Khuê	Ủy viên Ban Thường vụ	03/1996 - 12/2000
7	Vi Văn Hội	Ủy viên Ban Thường vụ	03/1996 - 12/2000
8	Lữ Văn Tường	Ủy viên Ban Thường vụ	03/1996 - 12/2000
9	Vi Văn Tẩy	Ủy viên Ban Thường vụ	03/1996 - 12/2000

2.18. Nhiệm kỳ 2000 - 2005

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Vi Văn Kỳ	Bí thư	12/2000 - 10/2005 (Khóa XXII)
2	Lữ Hạnh	Phó Bí thư thường trực	12/2000 - 10/2005
3	Trần Văn Mỹ	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	12/2000 - 10/2005
4	Lang Thị Phương	Ủy viên Ban Thường vụ	12/2000 - 10/2005

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
5	Phùng Văn Hạnh	Ủy viên Ban Thường vụ	12/2000 - 10/2005
6	Lữ Văn Tường	Ủy viên Ban Thường vụ	12/2000 - 10/2005
7	Quang Văn Thông	Ủy viên Ban Thường vụ	12/2000 - 10/2005
8	Lang Văn Chiến	Ủy viên Ban Thường vụ	12/2000 - 10/2005
9	Lang Văn Xuân	Ủy viên Ban Thường vụ	12/2000 - 10/2005

2.19. Nhiệm kỳ 2005 - 2010

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Trần Văn Mỹ	Bí thư	Từ 10/2005 - 2010 (Khóa XXIII)
2	Lữ Hạnh	Phó Bí thư thường trực	Từ 10/2005 - 2010
3	Lang Văn Chiến	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	Từ 10/2005 - 2010
4	Lang Văn Xuân	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 10/2005 - 2010
5	Lang Quốc Dũng	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 10/2005 - 2010
6	Lô Thanh Luận	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 10/2005 - 2010
7	Lang Thị Phương	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 10/2005 - 2010
8	Lang Thị Hồng	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 10/2005 - 2010
9	Quang Văn Thông	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 10/2005 - 2010
10	Ngô Hồng Công	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 10/2005 - 2010
11	Thái Doãn Hiệu	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 10/2005 - 2010

2.19. Nhiệm kỳ 2010 - 2015

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
1	Lang Văn Chiến	Bí thư	Từ 2010 - 2015 (Khóa XXIV)
2	Trần Văn Chương	Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	Từ 2010 - 2015
3	Lang Quốc Dũng	Phó Bí thư thường trực	Từ 2010 - 2015
4	Lang Văn Xuân	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 2010 - 2015
5	Lô Thanh Luận	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 2010 - 2015
6	Thái Thị Thanh Vân	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 2010 - 2015
7	Lang Thị Hồng	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 2010 - 2015
8	Ngô Đức Thuận	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 2010 - 2015

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM KỲ
9	Lữ Thị Thủy	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 2010 - 2015
10	Thái Doãn Hiệu	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 2010 - 2015
11	Võ Văn Bơ	Ủy viên Ban Thường vụ	Từ 2010 - 2015

Phụ lục 2

DANH SÁCH BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG, XÃ ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN HUYỆN QUỲ CHÂU

1. Danh sách Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

STT	HỌ VÀ TÊN	QUÊ QUÁN	GHI CHÚ
1	Lang Thị Cẩn	Châu Hội	Đã mất
2	Lê Thị Đương	Thị trấn Tân Lạc	Đã mất
3	Lữ Thị Khóa	Thị trấn Tân Lạc	Đã mất
4	Lương Thị Nguyễn	Châu Phong	Đã mất
5	Lữ Thị Lán	Châu Tiến	

2. Xã Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân

Xã Châu Hội: Quyết định phong tặng số 522KT/CTN, ngày 15/08/2003 vì đã có thành tích đặc biệt xuất sắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Phụ lục 3
CHÂN DUNG CÁC ĐỒNG CHÍ LÃNH ĐẠO HUYỆN QUỲ CHÂU QUA CÁC THỜI KỲ



NGUYỄN QUỐC SỦNG

Bí thư Huyện ủy khóa I



HỦN QUANG KÌNH

Phó Bí thư Huyện ủy khóa: I, II, III - Bí thư Huyện ủy khóa IV,và sau này làm Phó Chủ tịch UBND tỉnh đến lúc về hưu



MẠC VĂN CẦN

Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện nhiệm kỳ 1963 - 1964

LỮ VĂN LIÊN

Bí thư Huyện ủy khóa: II, III, V, VI
Phó Bí thư - Chủ tịch UBND huyện các khóa: VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII, XIV, XV



ĐÀO XUÂN LÝ

Phó Bí thư Huyện ủy khóa: VII, VIII

Bí thư Huyện ủy khóa: IX, X



LÔ KĂM THÁM

Phó Bí thư thường trực khóa: IX, X

Bí thư Huyện ủy các khóa: XI, XII, XV, XVI XVII, XVIII, XIX



VI VĂN KỲ

Phó Bí thư Huyện ủy khóa: XII

Bí thư Huyện ủy các khóa: XIII, XIV, XXII

Phó Bí thư - Chủ tịch UBND huyện khóa: XXI



PHAN XUÂN TOẢN

Phó Bí thư - Chủ tịch UBND huyện các khóa: XVI, XVII, XVIII, XIX, XX



NGUYỄN DUY ĐẠI

Phó Bí thư Huyện ủy khóa: XVII



LÔ XUÂN VIẾT

Phó Bí thư Huyện ủy khóa: XVIII, XIX

Bí thư Huyện ủy khóa: XX, XXI

Sau về làm Trưởng Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An



VI VĂN VÂN

Phó Bí thư Huyện ủy khóa: XX, XXI



TRẦN VĂN MỸ

Chủ tịch UBND huyện khóa: XXII

Bí thư Huyện ủy khóa XXIII



LỮ HẠNH

Phó Bí thư Huyện ủy khóa: XXII, XXIII



LANG VĂN CHIẾN

Phó Bí thư - Chủ tịch UBND huyện khóa XXIII. Bí thư Huyện ủy khóa XXIV



LANG QUỐC DŨNG

Phó Bí thư thường trực khóa XXIV



TRẦN VĂN CHƯƠNG

Phó Bí thư - Chủ tịch UBND huyện khóa XXIV

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vi Văn An, "Góp phần tìm hiểu hai nhóm Thái Đen và Thái Trắng ở miền tây Nghệ An", *Dân tộc học*, số 4/2001.

2. Vi Văn An, "Về quá trình hình thành các tổ chức Mường của người Thái ở miền tây Nghệ An", *Nghiên cứu lịch sử*, số 2/1998.

3. Vi Văn An,*Thiết chế bản mường truyền thống người Thái ở miền Tây Nghệ An*, Luận án tiến sĩ sử học, Hà Nội, 1999.

4. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời,* Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992.

5. Nguyễn Quang Ân, *Những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính từ 1945 đến 1977,* Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007.

6. Ban Dân tộc miền núi Nghệ An, *Một số chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi Nghệ An – 2002,* Tài liệu hiện lưu trữ tại Ban Dân tộc miền núi Nghệ An.

7. Nguyễn Nhã Bản, *Bản sắc văn hóa của người Nghệ Tĩnh,* Nxb Nghệ An, 2001.

8. Vi Văn Biên, *Văn hóa vật chất của người Thái ở Thanh Hóa và Nghệ An*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2006.

9. *Công cuộc xây thành và đắp luỹ ở Nghệ An thế kỷ XIX* - Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Nghệ An, số 4 - 1998.

10. Cục Văn hóa cơ sở, *Phong tục cưới hỏi quê tôi,* Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2008.

11. Đại học Quốc gia Hà Nội, Chương trình Thái học Việt Nam, *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1998.

12. Phan Đại Doãn*, Làng Việt Nam – một số vấn đề kinh tế - xã hội,* Nxb Khoa học xã hội và Nxb Mũi Cà Mau, 1992.

13. Phan Đại Doãn*, Nhìn lại làng Việt,* Tạp chí khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1988.

14. Trần Kim Đôn**,** *Địa lý các huyện, thành phố, thị xã tỉnh Nghệ An*, Nxb Nghệ An, 2004.

15. Lê Dũng, "Một số bẫy đánh bắt cá của dân tộc Thái", *Dân tộc học*, số 1/1998.

16. Nguyễn Tiến Dũng, *Những giá trị văn hóa trong kiến trúc nhà sàn của người Thái huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An*. Luận văn Thạc sĩ Văn hóa học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, 2010.

17. Ninh Viết Giao, "Tên bản mường và làng xã ở Nghệ An", *Chuyên san KHXH và nhân văn Nghệ An,* số 2, 2008.
18. Ninh Viết Giao, *Địa chí huyện Tương Dương*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
19. Ninh Viết Giao, *Từ điển nhận vật xứ Nghệ*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2008.
20. *Giới thiệu sơ lược một số phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Bộ Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1978.
21. Nguyễn Văn Hòa, *Truyện cổ và dân ca Thái vùng Tây Bắc Việt Nam,* Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2001.
22. Đặng Thái Hoàng, Cầm Trọng, "Kiến trúc nhà sàn Thái", *Dân tộc học*, số 2, 1979.
23. Vi Hợi, *Tập truyện ký Xuống núi,* Nxb Nghệ An, 2001.
24. Nguyễn Quang Hồng**,** *Kinh tế Nghệ An từ 1885 -1945*, Nxb Lí luận Chính trị, Hà Nội, 2008.
25. Hoàng Hùng, *Lễ hội Xăng Khan của người Thái ở miền Tây Nghệ An*. In trong Kỷ yếu Hội nghị thông báo dân tộc học 2005, Nxb KHXH, Hà Nội, 2006.
26. Hoàng Văn Hùng, *Lễ hội Hang Bua của dân tộc Thái ở miền Tây Nghệ An*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, 1997. Lưu tại Thư viện Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Ký hiệu: 9027 (V.212).
27. Hoàng Văn Hùng, *Lễ hội Xăng Khan của người Thái ở miền Tây Nghệ An,* Luận văn thạc sĩ khoa học văn hóa, Hà Nội, 2001.
28. Huỳnh Ngọc Hương, Nguyễn Ngọc Mên, *Địa mạo khu vực di chỉ Thăm Ồm*, In trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1977,* Viện Khảo cổ học, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.
29. Nguyễn Doãn Hương, *Tết của đồng bào Thái ở Nghệ An.* In trong cuốn *Văn hóa và lịch sử của người Thái Việt Nam,* Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1998.
30. Thu Hương, "Nếp sống văn hóa trong việc cưới, tang ở Quỳ Hợp*", Tạp chí Dân tộc*, số 113, 2003.
31. *Hương ước Nghệ An* - Sở Văn hoá Thông tin Nghệ An & Viện Nghiên cứu văn hoá dân gian, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
32. Nguyễn Thị Huyền, *Bước đầu tìm hiểu đời sống văn hóa tinh thần của người Thái ở miền tây Nghệ An,* Luận văn thạc sĩ khoa học Lịch sử, Đại học Vinh, 2008.

33. Huyện ủy - Hội đồng nhân dân - UBND huyện Kỳ Sơn, *Đặc trưng văn hóa và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn, Nghệ An*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 95, 96.
34. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký (quyển 1 và 2)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
35. *Lịch sử huyện Quỳ Hợp*, Nxb Nghệ An, 1995.
36. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳ Châu*, Nxb Nghệ An, 2008
37. *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, 1998.
38. *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*, Tập 2, Nxb Nghệ An, 1999.
39. *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*, Tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, 2008.
40. *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập I, nhiều tác giả, Nxb Nghệ Tĩnh, 1984.
41. Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn, *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Táy, Nùng, Thái ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.
42. Hoàng Thị Thanh Loan, *Lễ hội Hang Bua của người Thái ở xã Châu Tiến, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An.* Luận văn Thạc sĩ, 2005. Lưu tại Thư viện Trường Đại học Văn hóa, Hà Nội, ký hiệu: TL.2633.
43. Nguyễn Đình Lộc, "Ảnh hưởng của việc di chuyển dân cư từ miền xuôi lên miền núi đối với quan hệ dân tộc ở Nghệ Tĩnh", *Tạp chí Dân tộc học*, số 2,1991.
44. Nguyễn Đình Lộc, *Các dân tộc thiểu số ở Nghệ An*, Nxb Nghệ An, 1993.
45. Nguyễn Đình Lộc, *Các dân tộc và quan hệ dân tộc ở miền núi, Nghệ An hiện nay*, Luận án tiến sĩ khoa học lịch sử, Đại học tổng hợp, Hà Nội, 1992.
46. Nguyễn Mạnh Long, "Nghề dệt thổ cẩm của người Thái và người Mường", *Văn hóa các dân tộc*, số 4 + 5, 1995.
47. Nguyễn Thị Luyến, "Vai trò của phụ nữ Thái trong việc tạo dựng và lưu truyền giá trị văn hóa tộc người", *Dân tộc học*, số 3/2004.
48. La Quán Miên (Sưu tầm và dịch), *Truyện thơ và đồng dao Thái miền tây Nghệ An*, Nxb Nghệ An, Nghệ An,1996.
49. La Quán Miên, *Phong tục tập quán các dân tộc thiểu số Nghệ An*, Nxb Nghệ An, 1997.
50. Artha Nantachukra, *Các giá trị văn hóa vật chất của người Thái ở miền núi Nghệ An*, Luận án Tiến sĩ Sử học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.

51. Đậu Tuấn Nam, *Tín ngưỡng các "phi" của người Thái Quỳ Châu, Nghệ An.* Luận văn Thạc sĩ Khoa học Lịch sử, 2001. Lưu tại Phòng tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, Ký hiệu: LV-THS 0092.
52. Lâm Bá Nam, *Bản sắc văn hóa các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn học dân tộc, Hà Nội, 1990.
53. *Nghệ An - Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước* - Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng uỷ, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Nghệ An ấn hành, Vinh, 1995.
54. *Nghệ An - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược* - Thường vụ Tỉnh uỷ - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Nghệ An ấn hành, Vinh, 1997.
55. *Nghệ An phong thổ ký,* 2 quyển - Trần Danh Lâm dịch, bản đánh máy, Thư viện Nghệ An, ký hiệu NA 346, NA 324.
56. Phan Đăng Nhật, *Khủn chưởng anh hùng ca Thái*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2005.
57. *Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh* - Ban nghiên cứu Lịch sử Nghệ Tĩnh, gồm các số: số 1 năm 1981; số 3 năm 1983; số 4 năm 1984; số 5 năm 198; số 7 năm 1989; số 8 năm 1990.
58. Nguyễn Thị Nuôi, *Đời sống văn hóa vật chất của người Thái ở huyện Quỳ Châu (Nghệ An),* Luận văn thạc sĩ khoa học lịch sử, Đại học Vinh, 2009.
59. Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An, *Danh mục kiểm kê di tích - danh thắng trên địa bàn Nghệ An.* Vinh, tháng 5 năm 2006. Tài liệu lưu trữ tại Ban Quản lý di tích - danh thắng Nghệ An.
60. Mai Thanh Sơn, *Con trâu trong đời sống kinh tế - xã hội truyền thống của người Thái ở huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ Tĩnh,* Khoá luận tốt nghiệp Đại học tổng hợp, Hà Nội, 1990.
61. Mai Thanh Sơn, "Tập quán chăn nuôi và sử dụng Trâu của người Thái ở miền tây Nghệ An", *Tạp chí Dân tộc học*, số 1/1992.
62. Lê Ngọc Thắng, *Đôi nét về tín ngưỡng dân gian Thái*. In trong cuốn *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1998.
63. Lê Ngọc Thắng, *Nghệ thuật trang phục Thái,* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1990.
64. Lê Ngọc Thắng, *Trang phục cổ truyền của người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sĩ khoa học lịch sử, Hà Nội, 1990.

65. Ngô Ngọc Thắng, *Văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2002.
66. Ngô Đức Thịnh, Cầm Trọng, *Luật tục Thái,* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1999.
67. Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Trẻ, Hà Nội, 2004.
68. Ngô Đức Thịnh, *Y phục và trang sức các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1994.
69. Trần Viết Thụ*, Địa danh lịch sử - văn hóa Nghệ An*, Nxb Nghệ An, 2005.
70. Vi Thị Thuận, *Hệ thống các" phi" của người Thái ở huyện Quỳ Châu, Nghệ An.* Khóa luận tốt nghiệp, 2006. Lưu tại Phòng Tư liệu Khoa Văn hóa dân tộc, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội, Ký hiệu: TL 2185.
71. Trần Văn Thức*, Cách mạng tháng Tám ở Nghệ An (1939- 1945),* Nxb Nghệ An, 2009.
72. Hoàng Tím, "Nét đẹp trong đám cưới của người Thái - miền tây Nghệ An", *Tạp chí Văn hóa các dân tộc*, số 4 (172), 2008.
73. Cầm Trọng, *Mấy vấn đề cơ bản về lịch sử kinh tế - xã hội cổ đại người Thái Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987.
74. Cầm Trọng, *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1998.
75. UBND tỉnh Nghệ An, *Những văn bản về cuộc vận động thực hiện nếp sống văn minh - Gia đình văn hóa,* tài liệu hiện có lưu trữ tại UBND huyện Tương Dương, 1999.
76. Ủy ban Khảo cổ học Việt Nam, Viện Sử học, *Nguyễn Trãi Toàn tập,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.
77. Đặng Nghiêm Vạn *(chủ biên),*Cầm Trọng, Kha Văn Tiến, Tống Kim Ân, *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
78. Đặng Nghiêm Vạn, *Bước đầu tìm hiểu về lịch sử phân bố cư dân ở miền núi Nghệ An,* Tạp chí Dân tộc học, số 2/1974.
79. Viện Dân tộc học, *Bàn về đặc điểm nhà sàn vùng Đông Nam châu Á* (bản dịch Tạp chí *Dân tộc học Xô viết*), tháng 3/1965.
80. Viện Văn hóa dân gian, *Lễ hội cổ truyền,* Nxb KHXH, Hà Nội, 1992.
81. Vụ Văn hóa dân tộc, *Sổ tay công tác văn hóa thông tin vùng dân tộc thiểu số và miền núi,* Hà Nội, 2003.

82. Trần Quốc Vượng, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008.
83. *Xô viết Nghệ Tĩnh* - Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Nghệ Tĩnh, Nxb Sự thật Hà Nội, 1981.
84. Lô Khánh Xuyên, Sầm Nga Di, *Tục ngữ - ca dao - dân ca dân tộc Thái Nghệ An*, Nxb Nghệ An, 1993.
85. Ngoài ra các tác giả còn sử dụng những tài liệu khác như: Văn kiện của các kỳ Đại hội Đảng bộ huyện Quỳ Châu; Báo cáo thống kê về tình hình phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế của Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Châu và các phòng ban liên quan lưu tại Kho lưu trữ của huyện; Tài liệu điền dã của các tác giả và các học viên, sinh viên Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh tại huyện Quỳ Châu.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
36 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071
Website: http://www.vass.gov.vn/nhaxuatban_khxh
Email: nxbkhxh@gmail.com
Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

ĐỊA CHÍ HUYỆN QUỲ CHÂU
TỈNH NGHỆ AN

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN XUÂN DŨNG
Chịu trách nhiệm nội dung
TS. TRẦN VĂN THỨC
Biên tập nội dung: **Đức Bình - Thanh Trà**
Kỹ thuật vi tính: **Tiến Đông – Thế Cường**
Sửa bản in: **Tiến Đông - Cảnh Phức**
Trình bày bìa: **Văn Nam – Hoài Thương**
Ảnh minh họa: **Quốc Tuấn**

In 700 cuốn khổ 19 x 27cm tại Công ty TNHH in Hòa Nhơn
Số đăng ký KHXB: 780 – 2011/CXB/07 – 81/KHXH
Số QĐXB: 165/QĐ – NXB KHXH ngày 30/12/2011
In xong và nộp lưu chiểu tháng 2/2012.